

Số: /BC-UBTVQH15

Hà Nội, ngày tháng 9 năm 2023

DỰ THẢO
(Tài liệu lưu hành nội bộ)**BÁO CÁO****Tiếp thu, giải trình, chỉnh lý dự thảo Luật Các tổ chức tín dụng (sửa đổi)**

Kính gửi: Các vị đại biểu Quốc hội,

Tại kỳ họp thứ 5 Quốc hội khóa XV, Quốc hội đã thảo luận tại Tổ và Hội trường về dự án Luật Các tổ chức tín dụng (sửa đổi)¹. Trên cơ sở ý kiến của các vị đại biểu Quốc hội (ĐBQH), Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã chỉ đạo Cơ quan thẩm tra, Cơ quan soạn thảo và các cơ quan hữu quan nghiên cứu, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo Luật; tổ chức các cuộc hội thảo xin ý kiến các chuyên gia, nhà khoa học, nhà quản lý và các đối tượng chịu tác động của dự án Luật² để có thêm cơ sở lý luận và thực tiễn hoàn thiện dự thảo Luật.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội (UBTVQH) nhận thấy, đây là dự án Luật khó, có nhiều nội dung phức tạp, chuyên môn sâu, có tác động lớn đến nhiều đối tượng và cả kinh tế vĩ mô của đất nước, do đó, việc rà soát, tiếp thu, chỉnh lý đã được tiến hành một cách thận trọng, kỹ lưỡng, chỉ những vấn đề đã rõ, được thực tiễn chứng minh thì quy định trong Luật, những vấn đề mới, chưa được kiểm nghiệm, cần có sự điều chỉnh linh hoạt để phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ thì quy định nguyên tắc trong Luật và giao Chính phủ quy định chi tiết.

So với dự thảo Luật Chính phủ trình Quốc hội tại Kỳ họp thứ 05, dự thảo Luật Các tổ chức tín dụng (sửa đổi) sau khi tiếp thu, chỉnh lý gồm **16** chương và **208** điều (tăng 03 chương³ và 13 điều). Có tổng **160** điều sửa đổi: trong đó có **91** điều sửa đổi nội dung⁴; **69** điều chỉnh sửa câu chữ, kỹ thuật văn bản; bổ sung **32**

¹ Với 99 lượt đại biểu Quốc hội phát biểu ý kiến tại 19 Tổ, 22 lượt đại biểu Quốc hội phát biểu ý kiến tại Hội trường và 04 ý kiến bằng văn bản.

² Hội thảo lấy ý kiến các ĐBQH, các chuyên gia và các đối tượng chịu sự tác động của dự thảo Luật tại TP Hồ Chí Minh ngày 01/08/2023; Hội thảo tham vấn ý kiến các chuyên gia trong nước và quốc tế về “Hoàn thiện khuôn khổ pháp lý cho các tổ chức tín dụng (TCTD) và xử lý nợ xấu ở Việt Nam” tại Hà Nội ngày 02/08/2023; tổ chức các cuộc làm việc với từng nhóm đối tượng TCTD gồm ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Ngân hàng Chính sách Xã hội, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, các TCTD phi ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô; ý kiến của Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam.

³ Chương II về ngân hàng chính sách; Chương XI về xử lý trường hợp TCTD bị rút tiền hàng loạt; Chương XII về vay, cho vay đặc biệt.

⁴ Sửa đổi nội dung các điều 3, 4, 5, 10, 18, 26, 30, 31, 34, 39, 41, 45, 47, 48, 51, 53, 54, 55, 56, 57, 59, 63, 64, 65, 68, 70, 72, 75, 76, 78, 79, 80, 82, 83, 84, 85, 86, 90, 91, 93, 98, 101, 103, 106, 107, 109, 110, 111, 113, 114, 115, 116, 117, 119, 121, 126, 129, 130, 133, 135, 137, 138, 144, 145, 147, 148, 149, 150,

điều⁵; bãi bỏ hoặc chuyển, gộp vào nội dung của điều khác **19** điều⁶; giữ nguyên **16** điều⁷.

I. VỀ NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

1. Về kết cấu của dự thảo Luật

Có ý kiến đề nghị hoán đổi vị trí giữa Chương XI (về xử lý nợ xấu, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu) và Chương X (về tổ chức lại, giải thể, phá sản, thanh lý, phong tỏa vốn, tài sản) sẽ bảo đảm logic, phù hợp hơn; sắp xếp lại các điều vì bố cục các chương chưa hợp lý, mất cân đối, có chương đến 60 điều, nhưng có chương chỉ có 2 đến 3 điều.

Tiếp thu ý kiến của ĐBQH, dự thảo Luật đã được điều chỉnh theo hướng chuyển Chương về xử lý nợ xấu, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu lên trước Chương về tổ chức lại, giải thể, phá sản. Đồng thời, tại Chương về kiểm soát đặc biệt, chuyển giao bắt buộc, phá sản tổ chức tín dụng (TCTD) được kiểm soát đặc biệt được tách ra thêm 02 chương: (i) Xử lý trường hợp TCTD bị rút tiền hàng loạt (Chương XI); (ii) Vay, cho vay đặc biệt (Chương XII) để phân định rõ ràng hơn đối với từng nội dung.

Một số ý kiến đề nghị rà soát, thiết kế một điều quy định về các hành vi bị nghiêm cấm thay vì quy định rải rác trong các điều, khoản của dự thảo Luật.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã chỉ đạo các cơ quan phối hợp tiến hành rà soát các quy định liên quan đến hành vi bị cấm tại dự thảo Luật để thiết kế riêng 01 Điều về các hành vi bị nghiêm cấm tương tự như các Luật khác. Tuy nhiên, do số lượng các quy định về hành vi bị cấm tại dự thảo Luật khá nhiều (gồm khoản 2 Điều 8, khoản 2 Điều 9, khoản 5 Điều 10, Điều 13, Điều 35, Điều 39, Điều 42, Điều 43, Điều 48, Điều 60, Điều 61, Điều 62, Điều 63, Điều 64, Điều 77, Điều 78, Điều 86) và được quy định tại các điều, khoản có sự phù hợp với kết cấu, phạm vi điều chỉnh của các chương, mục sẽ bảo đảm rõ ràng trong quá trình thực hiện. Do đó, Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin được giữ như dự thảo Luật.

Đề nghị bổ sung thêm các hành vi bị cấm, như nhờ người khác đứng tên sở hữu cổ phần để gián tiếp gia tăng tỷ lệ sở hữu cổ phần hoặc tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ nhằm chi phối, kiểm soát TCTD; môi giới trái phiếu doanh nghiệp không đúng quy định pháp luật; hành vi lôi kéo, ép buộc khách hàng phải mua sản phẩm bảo hiểm khi vay vốn; hành vi bán chéo sản phẩm bảo hiểm nhân thọ... là

151, 152, 159, 160, 161, 162, 163, 164, 165, 166, 167, 169, 171, 172, 173, 175, 176, 177, 182, 186, 187 và 194 của dự thảo Luật trình tại kỳ họp 05.

⁵ Bổ sung các điều 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 89, 90, 93, 94, 115, 120, 128, 142, 144, 145, 146, 147, 152, 165, 166, 167, 185, 186, 187, 188 và 189 của dự thảo Luật.

⁶ Bãi bỏ hoặc chuyển, gộp vào nội dung của điều khác các điều 11, 17, 24, 60, 77, 87, 88, 99, 112, 118, 139, 146, 153, 154, 155, 156, 157, 158 và 195 của dự thảo Luật trình tại kỳ họp 05.

⁷ Các điều 6, 32, 68, 73, 74, 102, 132, 134, 141, 142, 143, 180, 181, 185, 188 và 189 của dự thảo Luật trình tại kỳ họp 05 cơ bản được giữ nguyên.

những hành vi gây bức xúc trong dư luận thời gian vừa qua; bổ sung điều cấm đối với hoạt động của một số công ty mua bán nợ trên thị trường, mặc dù không nhiều, nhưng đã ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự xã hội.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo:

+ Đối với trường hợp nhờ người khác đứng tên sở hữu cổ phần, tại điểm c khoản 1 Điều 62 của dự thảo Luật đã quy định, cổ đông phổ thông “không được góp vốn, mua cổ phần của TCTD dưới tên của cá nhân, pháp nhân khác dưới mọi hình thức, trừ trường hợp ủy thác theo quy định của pháp luật”.

+ Đối với việc môi giới trái phiếu doanh nghiệp không đúng quy định pháp luật, tại khoản 1 Điều 12 Luật Chứng khoán đã quy định hành vi bị nghiêm cấm gồm: “trực tiếp hoặc gián tiếp thực hiện hành vi gian lận, lừa đảo, làm giả tài liệu, tạo dựng thông tin sai sự thật hoặc công bố thông tin sai lệch hoặc che giấu thông tin hoặc bỏ sót thông tin cần thiết gây hiểu nhầm nghiêm trọng làm ảnh hưởng đến hoạt động chào bán, niêm yết, giao dịch, kinh doanh, đầu tư chứng khoán, cung cấp dịch vụ về chứng khoán”.

+ Đối với hành vi lôi kéo, ép buộc khách hàng phải mua sản phẩm bảo hiểm khi vay vốn, hành vi bán chéo sản phẩm bảo hiểm nhân thọ, tại khoản 5 Điều 9 Luật Kinh doanh bảo hiểm đã quy định hành vi bị nghiêm cấm gồm: “Đe dọa, cưỡng ép giao kết hợp đồng bảo hiểm”.

Do vậy, Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin được giữ các nội dung liên quan đến hành vi bị cấm như dự thảo Luật.

2. Về sự phù hợp của dự thảo Luật Các TCTD (sửa đổi) với Hiến pháp, các luật có liên quan và tính tương thích với các cam kết, điều ước quốc tế

- Một số ý kiến cho rằng, Luật Các TCTD (sửa đổi) cần rà soát với các luật khác để bảo đảm sự thống nhất; tiếp tục rà soát các quy định có liên quan tại các FTA khác như Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực, Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU để bảo đảm tính tương thích.

Tiếp thu ý kiến của ĐBQH, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã chỉ đạo các cơ quan phối hợp rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến nội dung quy định tại dự thảo Luật để bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật, nhất là các Luật có liên quan trực tiếp tới hoạt động ngân hàng như: Bộ Luật Dân sự, Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật chứng khoán, Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp...; đã rà soát các quy định tại Luật Hợp tác xã, Luật Giao dịch điện tử vừa được Quốc hội thông qua tại Kỳ họp thứ 5 và tiếp thu, chỉnh sửa tại dự thảo Luật (Mục 6 Chương III, Điều 109, Điều 110). Ngoài ra, đối với các dự án Luật đang trình Quốc hội cho ý kiến hoặc xem xét thông qua, như Luật Đất đai, Luật Kinh doanh bất động sản, Luật Nhà ở... do còn đang trong quá trình hoàn thiện nên Ủy ban Thường vụ Quốc hội sẽ tiếp tục chỉ đạo

các cơ quan rà soát cho đến khi trình Quốc hội thông qua để đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất giữa dự thảo Luật Các TCTD (sửa đổi) và các luật liên quan.

- Có ý kiến đề nghị cần rà soát kỹ lưỡng và bổ sung làm rõ, chỉnh lý dự thảo Luật để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với các luật khác liên quan, như: Luật Doanh nghiệp năm 2020, Bộ luật Dân sự năm 2015 về các quy định liên quan đến cơ chế bảo vệ cổ đông thiểu số để bảo đảm đồng bộ về cơ chế thực thi quyền của cổ đông thiểu số tại điểm c khoản 1 Điều 59; nghĩa vụ của cổ đông phổ thông tại điểm b khoản 1 Điều 54;

Tiếp thu ý kiến của ĐBQH, dự thảo Luật đã được chỉnh lý theo hướng: (1) Bổ sung quyền khởi kiện của cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu ít nhất 01% tổng số cổ phần phổ thông tại khoản 10 Điều 61 của dự thảo Luật (như quy định tại Điều 166 Luật Doanh nghiệp); (2) Tại khoản 3 Điều 102 dự thảo Luật quy định theo hướng dẫn chiếu tới quy định pháp luật về phá sản, bảo đảm phù hợp với quy định pháp luật về phá sản.

3. Về phạm vi điều chỉnh (Điều 1) và đối tượng áp dụng (Điều 2)

- Có ý kiến cho rằng, cần thiết phải bổ sung vào phạm vi điều chỉnh của dự thảo Luật nội dung can thiệp sớm, thanh lý, phong tỏa tài sản của chi nhánh ngân hàng nước ngoài, nội dung quản lý nhà nước đối với các TCTD.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: nội dung về “can thiệp sớm”, “thanh lý, phong tỏa vốn, tài sản của chi nhánh ngân hàng nước ngoài” cũng như nội dung về “kiểm soát đặc biệt” đều thuộc phạm vi về “tổ chức, hoạt động của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài”, do đó, dự thảo Luật chỉnh lý theo hướng điều chỉnh bỏ cụm từ “kiểm soát đặc biệt” tại phạm vi điều chỉnh.

- Có ý kiến đề nghị chỉnh sửa cụm từ "việc xử lý nợ xấu và xử lý tài sản của khoản nợ xấu" tại khoản 5 Điều 2 thành cụm từ "tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu" để bảo đảm đúng nội hàm của đối tượng áp dụng.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: Dự thảo Luật không quy định về việc thành lập, tổ chức của tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu mà chỉ điều chỉnh việc xử lý nợ xấu và xử lý tài sản của khoản nợ xấu. Do đó, Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin giữ như dự thảo Luật.

- Có ý kiến đề nghị bổ sung cụm từ “cơ quan” tại Điều 2 để bảo đảm bao hàm đầy đủ các đối tượng áp dụng.

Tiếp thu ý kiến của ĐBQH, dự thảo Luật đã bổ sung cụm từ “cơ quan” tại khoản 5 Điều 2 của dự thảo Luật.

- Có ý kiến đề nghị bổ sung đối tượng áp dụng là tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức phi chính phủ... bảo đảm phù hợp, đầy đủ theo quy định tại khoản 5 Điều 192 của dự thảo Luật.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: Hiện nay, hoạt động của các dự án tài chính vi mô đang được điều chỉnh bởi Quyết định của Thủ tướng Chính phủ (Quyết định 20/2017/QĐ-TTg). Dự thảo Luật không điều chỉnh trực tiếp đối với các hoạt động này, do đó UBTVQH xin không bổ sung các đối tượng nêu trên thành đối tượng áp dụng của dự thảo Luật.

- Có ý kiến cho rằng, đối tượng của dự án Luật không nên chỉ dừng lại ở các TCTD truyền thống, cần phải mở rộng phạm vi đối tượng đến hoạt động của các công ty Fintech.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: Phạm vi điều chỉnh của dự thảo Luật là việc thành lập, tổ chức, hoạt động, tổ chức lại, giải thể, phá sản TCTD. Đối tượng áp dụng của dự thảo Luật bao gồm cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thành lập, tổ chức, hoạt động, tổ chức lại, giải thể, phá sản TCTD. Do đó, các công ty công nghệ tài chính (Fintech) cung ứng dịch vụ cho TCTD cũng sẽ là đối tượng của dự thảo Luật.

Tại Điều 95 của dự thảo Luật đã quy định về cơ chế thử nghiệm có kiểm soát trong lĩnh vực ngân hàng, trong đó giao Chính phủ quy định cơ chế thử nghiệm có kiểm soát việc ứng dụng công nghệ và triển khai sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh doanh mới trong lĩnh vực ngân hàng. Đây chính là cơ sở cho việc dần tạo lập môi trường pháp lý cho hoạt động của công ty Fintech gắn với cung ứng các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng hiện đại.

Cách tiếp cận này cũng phù hợp với kinh nghiệm quốc tế, khi có những sản phẩm dịch vụ chưa thể nhận diện đầy đủ về bản chất, đặc điểm hay rủi ro có thể phát sinh, do vậy, UBTVQH xin giữ quy định về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng như dự thảo Luật.

- Một số ý kiến đề nghị nghiên cứu mở rộng đối tượng tham gia mua bán, xử lý nợ xấu, không chỉ là tổ chức của Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ mới có chức năng mua, bán xử lý nợ xấu, nhằm thúc đẩy thị trường mua bán nợ phát triển.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội thấy rằng việc bổ sung thêm đối tượng được mua bán, xử lý nợ xấu sẽ giảm bớt gánh nặng xử lý nợ xấu của TCTD, huy động nguồn lực tài chính từ khu vực tư nhân để xử lý nợ xấu, giúp cho việc xử lý nợ xấu được nhanh hơn, hiệu quả hơn, góp phần thúc đẩy thị trường mua, bán nợ nói riêng và thị trường tài chính nói chung phát triển. Tuy nhiên, việc cho phép các công ty mua bán, xử lý nợ xấu khác được áp dụng một số cơ chế xử lý nợ xấu tại Luật Các TCTD (sửa đổi) cần được xem xét một cách thận trọng, tránh những hệ lụy có thể phát sinh hoặc gây mất trật tự an ninh, an toàn xã hội mà chưa được đánh giá tác động đầy đủ do các đơn vị này không được quản lý, giám sát chặt chẽ như TCTD và các doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước như VAMC và DATC. Do vậy, đề nghị Chính phủ tiếp tục nghiên cứu, rà soát hoạt động của các công ty mua bán nợ cũng như cân nhắc vai trò của VAMC.

3. Về áp dụng pháp luật (Điều 3)

- Một số ý kiến đề nghị bỏ khoản 1, vì đã được quy định tại phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng; bỏ khoản 3, vì đã được xử lý tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Luật Điều ước quốc tế; bỏ khoản 4, vì đã được quy định tại Luật Thương mại, Bộ luật Dân sự và nguyên tắc áp dụng luật tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật

Tiếp thu ý kiến của ĐBQH, dự thảo Luật đã được chỉnh lý theo hướng bỏ khoản 3 và sửa tương ứng tên Điều, đồng thời bổ sung vào sau khoản 1 nội dung “*Những nội dung không quy định tại Luật này phải tuân thủ quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã và pháp luật có liên quan*” để làm rõ hơn việc áp dụng các quy định tại dự thảo Luật Các TCTD (sửa đổi) với các luật khác có liên quan.

- Một số ý kiến cho rằng quy định ưu tiên áp dụng Luật Các TCTD tại khoản 2 Điều 3 đang đi ngược lại với nguyên tắc quy định tại khoản 3, Điều 156 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; đề nghị rà soát kỹ lưỡng và quy định cụ thể các nội dung đặc thù tại Luật này. Có ý kiến đồng ý với nguyên tắc áp dụng luật như trong dự thảo Luật, trường hợp có mâu thuẫn với các luật khác, thì ưu tiên áp dụng Luật Các TCTD vì tính chất luật chuyên ngành và phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự, Luật Doanh nghiệp.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: Lĩnh vực ngân hàng là lĩnh vực chuyên ngành nhưng cũng có nhiều điểm giao thoa với các lĩnh vực khác. Do đó nếu không có sự phân định rõ ràng về phạm vi áp dụng sẽ tạo ra những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực thi, áp dụng pháp luật. Ủy ban Thường vụ Quốc hội sẽ tiếp tục chỉ đạo các cơ quan rà soát kỹ lưỡng, bảo đảm sự thống nhất trong áp dụng pháp luật.

- Có ý kiến đề nghị tiếp tục rà soát, bảo đảm thống nhất với quy định tại Điều 666 Bộ luật Dân sự và khoản 5 Điều 4 Luật Đầu tư. Có ý kiến đề nghị quy định rõ hơn nội dung tại khoản này để tránh trường hợp các TCTD, các tổ chức tài chính nước ngoài có văn hóa đặc thù hoạt động ở Việt Nam. Mặc dù văn hóa đó không trái với quy định của luật liên quan đến các TCTD, nhưng có thể ảnh hưởng xấu đến văn hóa quốc gia và tác động đến bộ phận giới trẻ.

Tiếp thu ý kiến của ĐBQH, dự thảo Luật đã được chỉnh lý theo hướng quy định nguyên tắc: Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động ngân hàng được quyền thỏa thuận áp dụng tập quán thương mại khác nhưng “*không trái với nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam*”.

3. Về giải thích từ ngữ (Điều 4)

- Có ý kiến đề nghị tại khoản 1, khoản 2 cần rà soát lại khái niệm về TCTD và ngân hàng, bảo đảm rõ ràng, thống nhất.

Tiếp thu ý kiến của ĐBQH, dự thảo Luật đã được chỉnh lý tại khoản 1 như sau: “TCTD là tổ chức kinh tế có *tư cách pháp nhân* được thành lập theo quy định của Luật này, thực hiện một, một số hoặc tất cả hoạt động ngân hàng”. Đồng thời, đã rà soát quy định tại khoản 2 và các quy định khác có liên quan, bảo đảm thống nhất.

- *Có ý kiến đề nghị xem xét, thể hiện lại khái niệm về TCTD phi ngân hàng, bao gồm: công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính và các TCTD phi ngân hàng khác, bảo đảm rõ nghĩa; đồng thời, làm rõ “các tổ chức phi ngân hàng khác”, bảo đảm logic giữa Điều 2 và Điều 4, từ đó, xem xét tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu thuộc tổ chức ngân hàng hay TCTD phi ngân hàng.*

Tiếp thu ý kiến của ĐBQH, dự thảo Luật chỉnh lý khái niệm về TCTD phi ngân hàng trên cơ sở luật hóa các quy định đã thực hiện ổn định tại Nghị định số 39/2014/NĐ-CP của Chính phủ quy định về hoạt động của công ty tài chính và công ty cho thuê tài chính (đã được sửa đổi, bổ sung). Theo đó, khái niệm TCTD phi ngân hàng sau khi được chỉnh lý được quy định tại khoản 3 Điều 4 gồm công ty tài chính tổng hợp và công ty tài chính chuyên ngành (công ty tài chính chuyên ngành là TCTD phi ngân hàng hoạt động chính trong lĩnh vực bao thanh toán, tín dụng tiêu dùng và cho thuê tài chính).

Đối với tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu, là các tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ có chức năng mua, bán, xử lý nợ, do vậy không phải là tổ chức thuộc ngân hàng hay các TCTD phi ngân hàng.

- *Có ý kiến đề nghị rà soát lại khái niệm tổ chức tài chính vi mô tại khoản 5 (nay là khoản 8); đề nghị bổ sung khái niệm “cá nhân, hộ gia đình có thu nhập thấp”, “hộ có mức sống trung bình” hoặc quy định các tiêu chuẩn xác định cá nhân, hộ gia đình có thu nhập thấp, hộ có mức sống trung bình.*

- Tiếp thu ý kiến của ĐBQH, dự thảo Luật đã được chỉnh lý theo hướng tại khoản 8 chỉ nêu khái niệm về tổ chức tài chính vi mô là loại hình TCTD chủ yếu thực hiện một số hoạt động ngân hàng nhằm đáp ứng nhu cầu của các cá nhân, hộ gia đình có thu nhập thấp và doanh nghiệp siêu nhỏ. Đồng thời, bổ sung khoản 3 Điều 126 của dự thảo Luật về việc NHNN quy định việc xác định khách hàng là cá nhân, hộ gia đình có thu nhập thấp.

- *Có ý kiến đề nghị chỉnh sửa thuật ngữ “vốn tự có” thành “vốn chủ sở hữu” tại khoản 10 (nay là khoản 14) để phù hợp với ngôn ngữ thông dụng trong quản lý tài chính của các doanh nghiệp bao gồm cả ngân hàng.*

Ủy ban Thường vụ xin báo cáo: khái niệm “vốn tự có” được thống nhất sử dụng theo thông lệ quốc tế (theo Ủy ban Basel) trong quá trình thanh tra, giám sát và là tiêu chí để xác định các giới hạn an toàn trong hoạt động của TCTD. Tiếp thu ý kiến của ĐBQH, Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin điều chỉnh, làm rõ quy định như sau: “Vốn tự có gồm giá trị thực của vốn điều lệ của TCTD hoặc vốn được cấp của chi nhánh ngân hàng nước ngoài, cộng một số quỹ dự trữ, một số tài

sản nợ khác, trừ đi các khoản phải giảm trừ. Việc xác định vốn tự có theo quy định của Ngân hàng Nhà nước”.

- *Có ý kiến đề nghị chuyển cụm từ “giấy phép” thành “giấy chứng nhận” tại khoản 11 (nay là khoản 15) bao gồm cả giấy chứng nhận thành lập, giấy chứng nhận hoạt động của các TCTD.*

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: Thuật ngữ “Giấy phép” theo quy định tại Luật này gồm Giấy phép thành lập và hoạt động của TCTD, Giấy phép thành lập chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Giấy phép thành lập văn phòng đại diện của TCTD nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng do NHNN cấp; văn bản của NHNN về sửa đổi, bổ sung Giấy phép là một bộ phận không tách rời của Giấy phép. Thuật ngữ này đã được sử dụng ổn định trong nhiều năm qua và không có phát sinh khó khăn, vướng mắc, tương tự như Luật Chứng khoán, Luật Kinh doanh bảo hiểm. Do vậy, Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin được giữ như dự thảo Luật.

- *Có ý kiến cho rằng quy định về cấp tín dụng chưa bao quát được hết tất cả các hình thức cấp tín dụng, tạo rào cản pháp lý đối với nghĩa vụ trong tương lai và việc thanh toán nợ thông qua xử lý tài sản bảo đảm; việc giải thích “cho vay” chỉ bó hẹp trong một thời hạn nhất định với nguyên tắc hoàn trả gốc và lãi.*

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: Khoản 18 Điều 4 của dự thảo Luật quy định khái niệm cấp tín dụng, trong đó hoạt động cho vay chỉ là một trong các nghiệp vụ cấp tín dụng. Ngoài hoạt động cho vay thì cấp tín dụng còn có các nghiệp vụ cụ thể khác như: chiết khấu, cho thuê tài chính, bao thanh toán, bảo lãnh ngân hàng, thư tín dụng và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác. Nguyên tắc cho vay có thời hạn và có hoàn trả gốc, lãi là nguyên tắc chung cho các hoạt động cho vay, phù hợp với vai trò trung gian tài chính, luân chuyển dòng vốn của TCTD. Do vậy, UBTVQH xin được giữ như dự thảo Luật.

- *Có ý kiến đề nghị tại khoản 21 rà soát lại khái niệm về “bao thanh toán”, bảo đảm không có sự khác biệt giữa khái niệm “bao thanh toán” của Việt Nam với thông lệ quốc tế.*

Tiếp thu ý kiến của ĐBQH, dự thảo Luật đã được chỉnh lý khoản 21 Điều 4 như sau: “*Bao thanh toán* là việc mua lại các khoản phải thu của bên bán hàng hoặc ứng trước tiền thanh toán thay cho bên mua hàng theo hợp đồng mua, bán hàng hóa cung ứng dịch vụ giữa bên mua hàng và bên bán hàng. Khi thực hiện bao thanh toán, TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được cung cấp một số dịch vụ khác kèm theo trong hoạt động bao thanh toán theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước”. Khái niệm này là phù hợp với thông lệ quốc tế (Công ước Unidroit 1998, Hiệp hội FCI và GRIF).

- *Tại khoản 24, có ý kiến đề nghị cân nhắc thay cụm từ “mua cổ phần” bằng cụm từ “góp cổ phần”, thay cụm từ “góp vốn” bằng “góp vốn chủ sở hữu”.*

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: Các thuật ngữ này đang được sử dụng ổn định tại Luật Các TCTD hiện hành, các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan và không gặp khó khăn, vướng mắc trong cách hiểu. Do đó, UBTVQH xin được giữ như dự thảo Luật.

- Tại khoản 30, có ý kiến đề nghị làm rõ các nội dung về khái niệm “trực tiếp hay gián tiếp kiểm soát việc thông qua nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị, Hội đồng Thành viên của công ty con” tại điểm d, “gián tiếp bổ nhiệm” – tại điểm b khoản này.

Tiếp thu ý kiến của ĐBQH, dự thảo Luật đã được chỉnh lý như sau: “Công ty con của TCTD là công ty thuộc một trong các trường hợp sau đây:... b) TCTD có quyền bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên hoặc Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc của công ty đó;”.

- Có ý kiến cho rằng, đối với một số thuật ngữ xuất hiện nhiều lần trong dự thảo Luật nhưng chưa được giải thích rõ ràng, như: “nợ xấu”, “ngân hàng chính sách”, “ngân hàng thương mại”, “công ty tài chính”; cần làm rõ sự khác biệt giữa “ngân hàng chính sách” và “ngân hàng thương mại”.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: các khái niệm nêu trên đã được giải thích tại Điều 4 hoặc làm rõ tại các điều, khoản cụ thể tại các Chương có nội dung liên quan, như khái niệm “nợ xấu” được làm rõ tại Chương XIII; “Ngân hàng chính sách” quy định tại Chương II; “Ngân hàng thương mại” và “Công ty tài chính” quy định tại Điều 4 dự thảo Luật.

Việc phân định giữa “ngân hàng chính sách” và “ngân hàng thương mại”, cũng đã thể hiện tại Điều 4 và Chương II của dự thảo Luật; theo đó, ngân hàng thương mại thực hiện các hoạt động nhằm mục tiêu lợi nhuận, ngân hàng chính sách thực hiện các hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận mà thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội của Nhà nước.

- Có ý kiến đề nghị bổ sung thêm các khái niệm về tư vấn tài chính, công ty tư vấn tài chính, xử lý nợ; khái niệm “bất khả kháng”.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: khái niệm bất khả kháng đã được quy định cụ thể tại Điều 156 của Bộ Luật dân sự.

Về khái niệm “công ty tư vấn tài chính”, dự thảo Luật không điều chỉnh đối tượng là công ty tư vấn tài chính;

Về khái niệm tư vấn tài chính: dự thảo Luật điều chỉnh hoạt động tư vấn của TCTD là “*tư vấn về hoạt động ngân hàng và hoạt động kinh doanh khác quy định trong Giấy phép*”, phù hợp với phạm vi hoạt động của các TCTD và bảo đảm nội hàm rõ ràng, thống nhất khi triển khai thực hiện. Đối với hoạt động “tư vấn tài chính” theo Luật hiện hành, UBTVQH đề nghị Chính phủ tổng kết, đánh giá để có cơ sở điều chỉnh phù hợp.

- Có ý kiến đề nghị làm rõ khái niệm về chương trình, dự án tài chính vi mô của tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức phi chính phủ, TCTD và các tổ chức khác để Chính phủ có căn cứ quy định cụ thể hoạt động của các chương trình, dự án này.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: Chương trình, dự án tài chính vi mô không phải là TCTD theo quy định của Luật Các TCTD, do vậy, không thuộc đối tượng điều chỉnh của dự thảo Luật này.

- Có ý kiến đề nghị sắp xếp lại các khoản của Điều 4 theo thứ tự chữ cái.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: Việc sắp xếp thứ tự các khái niệm theo hướng đặt các khái niệm có liên quan cạnh nhau sẽ bảo đảm việc theo dõi được liền mạch, rõ ràng. Ví dụ như việc giải thích các khái niệm liên nhau cùng liên quan đến giải thích các loại hình TCTD, cụ thể: TCTD, ngân hàng, ngân hàng thương mại, TCTD phi ngân hàng... Do vậy, Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin được giữ như dự thảo Luật.

*** Về khái niệm “người có liên quan” (khoản 32 Điều 4)**

- Có ý kiến cho rằng, khái niệm “người có liên quan” được quy định tại Luật Doanh nghiệp và Luật Chứng khoán. Do đó, đề nghị rà soát điều chỉnh đồng bộ với các quy định hiện hành để bảo đảm chặt chẽ, thống nhất trong hệ thống pháp luật.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: Khái niệm “người có liên quan” cần gắn liền với đặc thù hoạt động của từng lĩnh vực, ví dụ khái niệm “người có liên quan” tại Luật Các TCTD là nhằm hạn chế tình trạng thao túng TCTD, bảo đảm an toàn hệ thống TCTD, bảo vệ quyền lợi của người gửi tiền; khác với khái niệm này tại Luật Chứng khoán nhằm mục tiêu bảo vệ nhà đầu tư, cũng như khác với khái niệm “người có liên quan” tại Luật Doanh nghiệp. Do đó, khái niệm “người có liên quan” của Luật Các TCTD vừa thống nhất vừa có khác biệt so với khái niệm người có liên quan tại Luật Chứng khoán, Luật doanh nghiệp.

- Có ý kiến cho rằng, tại điểm e khoản 28 quy định “Cá nhân được ủy quyền đại diện cho tổ chức, cá nhân” có thể được hiểu theo phạm vi rất rộng. Cần quy định cụ thể việc ủy quyền đại diện trong trường hợp nào được xác định là người có liên quan.

Tiếp thu ý kiến của ĐBQH, tại điểm e khoản 32 Điều 4 của dự thảo Luật đã được chỉnh lý theo hướng: “e) Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp cho tổ chức, cá nhân quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản này với tổ chức, cá nhân ủy quyền; các cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp của cùng một tổ chức với nhau”.

- Có ý kiến đề nghị cân nhắc thay thuật ngữ “bên có lợi ích liên quan” hoặc “cá nhân, pháp nhân có lợi ích liên quan” thay vì “người có liên quan” vì người là không thể bao quát hết cho các tổ chức.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: Dự thảo Luật đã quy định khái niệm người có liên quan. Theo đó, người có liên quan đã bao gồm cả tổ chức có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với tổ chức, cá nhân khác thuộc một trong các trường hợp... Khái niệm này hiện nay cũng đang được sử dụng ổn định tại Luật Các TCTD hiện hành cũng như Luật Chứng khoán, Luật Doanh nghiệp. Do đó, Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin được giữ thuật ngữ này như dự thảo Luật.

- Có ý kiến đề nghị cần đánh giá cụ thể quy định về người có liên quan đã giải quyết được khó khăn, vướng mắc mà báo cáo của NHNN về việc kiểm soát sở hữu của cổ đông lớn và người có liên quan hay chưa? Đối với việc xác định người có liên quan hiện nay không chỉ có quan hệ gia đình, mà còn có những quan hệ giữa cán bộ, giữa người chủ và người đi làm thuê, kể cả lái xe đứng tên công ty và có thể ủy quyền không công khai. Ngoài ra, trong quy định của dự thảo Luật phát sinh trường hợp kê khai không biết mình có quan hệ với những người liên quan. Do đó, đề nghị tiếp tục rà soát các quan hệ này.

Ý kiến khác đề nghị cần phải nghiên cứu sửa đổi các quy định về khái niệm "người có liên quan" hoặc thiết kế theo hướng phải bảo đảm: (i) phù hợp với thực tiễn hoạt động của ngân hàng, đặc thù của hoạt động ngân hàng, bám sát những quy định trong quá trình thanh tra, giám sát về ngân hàng; (ii) có quy định về độ mở nhất định để đảm bảo về khả năng cập nhật trong thực tế, vì phương án liệt kê như dự thảo Luật có thể thiếu tính dự báo. Có ý kiến cho rằng, để bảo đảm tính phù hợp với Bộ luật Dân sự, thì nên bổ sung thêm đối tượng cụ nội, cụ ngoại và chất ruột của những người này.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: Tại hồ sơ dự án Luật, việc mở rộng quy định người có liên quan trên cơ sở kết quả thanh tra, giám sát thời gian qua để minh bạch, tăng cường các biện pháp quản lý, kiểm soát chống thao túng, lợi ích nhóm, sở hữu chéo. Theo NHNN, trong thực tiễn phát hiện một số trường hợp cá nhân đã thành lập công ty hoặc thông qua cá nhân có quan hệ (là thành viên gia đình nhưng chưa được xác định là người có liên quan theo quy định tại điểm d khoản 28 Điều 4 Luật Các TCTD hiện hành) để gián tiếp gia tăng sở hữu cổ phần ở ngân hàng thương mại cổ phần mà không vi phạm các quy định về giới hạn tỷ lệ sở hữu cổ phần. Trong thời gian tới khi cơ sở dữ liệu về dân cư, đăng ký kinh doanh hoàn thiện sẽ là một trong các nguồn thông tin để xác định người có liên quan. NHNN báo cáo trường hợp không sửa đổi, bổ sung quy định người có liên quan, những vấn đề phát sinh tiềm ẩn rủi ro trong hoạt động của TCTD không được giải quyết triệt để, sẽ ảnh hưởng tới an toàn hệ thống và quyền lợi người gửi tiền. Đồng thời, việc bổ sung khái niệm người có liên quan có thể phát sinh một số chi phí như: gia tăng thông tin người có liên quan phải kê khai của khách hàng, cổ đông, người quản lý, người điều hành của TCTD, TCTD có thể phát sinh thêm chi phí trong việc lưu trữ thông tin về người có liên quan... Tuy nhiên, đây là biện pháp cần thiết để giảm bớt rủi ro trong

hoạt động của TCTD và về lâu dài, lợi ích từ an toàn hoạt động của TCTD sẽ thu được nhiều hơn so với chi phí bỏ ra ban đầu này.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội thấy rằng việc xem xét, điều chỉnh quy định về người có liên quan là một trong những giải pháp để hạn chế việc thao túng, chi phối TCTD. Tuy nhiên, tại các cuộc làm việc, các đối tượng chịu sự tác động của dự thảo Luật cho rằng, việc áp dụng quy định về người có liên quan như dự thảo Luật khó kiểm soát được sự chính xác về các thông tin do người kê khai cung cấp, phát sinh thêm nhiều thủ tục cho các TCTD (như tăng hồ sơ, các khâu thu thập, xác nhận thông tin...) có thể dẫn đến hạn chế tiếp cận vốn. Hiệp hội QTDND Việt Nam cũng cho rằng, các QTDND hoạt động chủ yếu trên địa bàn của một xã, phường trong khi đặc tính của làng xã Việt Nam là các quan hệ gia đình (ông, bà, chú, bác, cô, dì, cháu) rất nhiều và thường sinh sống tập trung trên cùng một địa bàn, do vậy, quy định về người có liên quan như dự thảo Luật có thể dẫn đến việc cho vay các thành viên QTDND bị hạn chế.

Có ý kiến cho rằng việc mở rộng phạm vi quy định về người có liên quan có thể gây ra khó khăn trong tìm kiếm nhân sự quản lý của TCTD, hạn chế đóng góp công sức, trí tuệ đối với các quỹ tín dụng nhân dân. Do đó, ngoài các nội dung được thiết kế tại điều khoản chuyển tiếp của dự thảo Luật, đề nghị tiếp tục rà soát để quy định về người có liên quan theo hướng phù hợp với từng đối tượng tham gia TCTD như người quản lý, người điều hành, khách hàng.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội thấy rằng quy định này còn nhiều ý kiến khác nhau, vì vậy sẽ tiếp tục chỉ đạo các cơ quan nghiên cứu, hoàn thiện quy định này theo hướng rà soát, quy định về người có liên quan phù hợp với các loại hình TCTD, tham khảo thêm một số quy định hiện nay (như quy định về người có quan hệ gia đình tại khoản 7 Điều 2 Quy định số 114-QĐ/TW của Ban chấp hành Trung ương về kiểm soát quyền lực và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong công tác cán bộ⁸; Đồng thời, đề nghị Chính phủ đánh giá tính khả thi của việc xác định và kê khai người có liên quan theo quy định tại dự thảo Luật.

5. Về sử dụng thuật ngữ liên quan đến hoạt động ngân hàng (Điều 5)

- Có ý kiến đề nghị cần quy định cụ thể việc sử dụng thuật ngữ liên quan đến hoạt động ngân hàng, nếu không quy định cụ thể được thì đề nghị bỏ. Có ý kiến đề nghị quy định rõ và cụ thể hơn về quy định sử dụng thuật ngữ liên quan đến hoạt động ngân hàng, tránh tình trạng có nhiều cách hiểu khác nhau trong tổ chức thực hiện, đặc biệt là trong đăng ký kinh doanh của các cơ quan, để hạn chế xảy ra khiếu kiện, khiếu nại.

⁸ Theo quy định tại Quy định số 114/QĐ-TW, Người có quan hệ gia đình là vợ (chồng); bố, mẹ, người trực tiếp nuôi dưỡng hoặc bố, mẹ, người trực tiếp nuôi dưỡng vợ (chồng); con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể; anh, chị, em ruột; anh, chị, em ruột của vợ (chồng) theo quy định của pháp luật.

Tiếp thu ý kiến ĐBQH, dự thảo Luật đã được chỉnh lý theo hướng bảo đảm chặt chẽ hơn, cụ thể: “Tổ chức không phải là TCTD, *chi nhánh ngân hàng nước ngoài* không được phép sử dụng cụm từ hoặc thuật ngữ “TCTD”, “ngân hàng”, “*công ty tài chính*”, “*công ty cho thuê tài chính*”, “*tổ chức tài chính vi mô*”, “quỹ tín dụng nhân dân” hoặc các cụm từ, thuật ngữ khác trong tên của tổ chức, chức danh hoặc trong các phần phụ thêm của tên, chức danh hoặc trong giấy tờ giao dịch hoặc quảng cáo của mình nếu việc sử dụng cụm từ, thuật ngữ đó có thể gây nhầm lẫn cho khách hàng về việc tổ chức của mình là một TCTD, *chi nhánh ngân hàng nước ngoài*”.

2. Về hình thức tổ chức của TCTD (Điều 6)

- *Có ý kiến đề nghị phân định rõ hơn khái niệm “ngân hàng thương mại trong nước” và “TCTD 100% vốn nước ngoài” quy định tại khoản 1 và khoản 4, vì tại Điều 4 dự thảo Luật chưa có quy định giải thích thuật ngữ “ngân hàng thương mại trong nước” để làm rõ sự khác biệt với ngân hàng 100% vốn nước ngoài. Theo quy định tại Điều 80 Bộ luật Dân sự năm 2015, pháp nhân được thành lập theo pháp luật Việt Nam là pháp nhân Việt Nam. Như vậy, ngân hàng hay TCTD 100% vốn nước ngoài nhưng được thành lập tại Việt Nam theo pháp luật Việt Nam là pháp nhân Việt Nam. Điều này gây khó khăn trong việc xác định ngân hàng 100% vốn nước ngoài được thành lập tại Việt Nam có phải là ngân hàng trong nước hay không.*

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: khoản 11 Điều 4 quy định khái niệm “TCTD nước ngoài” được hiện diện thương mại tại Việt Nam dưới các hình thức, trong đó có ngân hàng 100% vốn nước ngoài, công ty tài chính 100% vốn nước ngoài, công ty cho thuê tài chính 100% vốn nước ngoài (đây là các TCTD 100% vốn nước ngoài). Do vậy, quy định tại dự thảo Luật đã phân biệt TCTD trong nước (gồm cả ngân hàng thương mại trong nước) và TCTD nước ngoài (có hiện diện là TCTD 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam).

- *Có ý kiến cho rằng, tại khoản 6 quy định về tổ chức tài chính vi mô theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn chưa chặt chẽ do hoạt động của các tổ chức tài chính vi mô được thành lập từ các tổ chức chính trị-xã hội; đề nghị cân nhắc, rà soát và bổ sung những điều khoản riêng như quy định về tổ chức Ngân hàng chính sách xã hội hoặc là những mô hình có tính tương quan để phù hợp với khoản 1 Điều 4 và Điều 20 của dự thảo Luật.*

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: Việc xác định mô hình tổ chức của tổ chức tài chính vi mô là công ty trách nhiệm hữu hạn để xác định cơ cấu tổ chức quản lý, quản trị, điều hành của tổ chức tài chính vi mô. Trong đó, tổ chức chính trị - xã hội là chủ sở hữu, thành viên góp vốn của tổ chức tài chính vi mô sẽ bảo đảm tổ chức tài chính vi mô hoạt động đúng mục tiêu là đáp ứng nhu cầu của các cá nhân, hộ gia đình có thu nhập thấp và doanh nghiệp siêu nhỏ. Do vậy, UBTVQH xin được giữ như dự thảo Luật .

3. Về quyền hoạt động ngân hàng (Điều 8)

- Có ý kiến cho rằng, quy định về quyền hoạt động ngân hàng tại khoản 2 là chưa mang tính bao quát, chưa có cơ chế pháp lý về trường hợp nợ xấu của TCTD được chuyển nhượng cho cá nhân, tổ chức khác không phải là TCTD, thì các khoản nợ này có thuộc hoạt động ngân hàng hay không. Nếu không hoặc thuộc hoạt động ngân hàng thì cơ chế xử lý như thế nào?

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: khoản 16 Điều 4 dự thảo Luật quy định cụ thể hoạt động ngân hàng bao gồm: nhận tiền gửi, cấp tín dụng, cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản. Theo đó, hoạt động mua, bán nợ, bao gồm cả nợ xấu, không phải hoạt động ngân hàng; quyền lợi và nghĩa vụ của các bên, bao gồm cả bên mua nợ, thực hiện theo thỏa thuận và quy định pháp luật có liên quan.

- Có ý kiến đề nghị cân nhắc quy định này vì theo quy định tại khoản 16 Điều 4, hoạt động ngân hàng, bao gồm: nhận tiền gửi, cấp tín dụng, cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản. Trên thực tế, nhiều loại doanh nghiệp khác có thể thực hiện được một hoặc một số nghiệp vụ này.

Ý kiến khác cho rằng, số lượng vay, số lượng huy động vốn, số lượng cho vay khách hàng đối với TCTD nói chung và đặc biệt là ngân hàng là rất lớn, mang tính đại chúng, không chỉ là hoạt động nhỏ lẻ như công ty mẹ và công ty con, do đó, không nhất thiết phải định nghĩa hoạt động vay vốn thường xuyên giữa công ty mẹ và công ty con là hoạt động ngân hàng.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo:

Luật Các TCTD điều chỉnh các hoạt động của tổ chức tín dụng với vai trò là trung gian tài chính, huy động tiền gửi của tổ chức, người dân để cho vay, mà không điều chỉnh những hoạt động cho vay thông thường khác được thực hiện theo quy định của các luật khác (các tổ chức kinh tế không phải tổ chức tín dụng thì không được phép huy động tiền gửi của tổ chức, cá nhân để thực hiện hoạt động cho vay). Do đó, hoạt động vay vốn giữa các doanh nghiệp, giữa công ty mẹ và công ty con không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Các TCTD.

4. Về quy định bảo vệ quyền lợi của khách hàng (Điều 10)

- Có ý kiến đề nghị chỉnh sửa quy định "tạo thuận lợi cho khách hàng gửi và rút tiền, bảo đảm thanh toán đủ, đúng hạn gốc và lãi của các khoản gửi tiền" thành "bảo đảm cho khách hàng gửi và rút tiền thanh toán đủ, đúng hạn gốc và lãi của các khoản tiền gửi"

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: Khoản 2 Điều 10 quy định trách nhiệm của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài rộng hơn, phải bảo đảm thanh toán đủ, đúng hạn gốc và lãi của các khoản tiền gửi, đồng thời phải tạo thuận lợi cho khách hàng gửi và rút tiền. Do vậy, UBTVQH xin được giữ như dự thảo Luật.

- Có ý kiến đề nghị sửa lại khoản 3 Điều này thành: “Từ chối việc điều tra, phong tỏa, cầm giữ, trích chuyển tiền gửi của khách hàng, trừ trường hợp có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật hoặc thuộc các trường hợp theo quy định của pháp luật hoặc được sự chấp thuận của khách hàng;” vì một số trường hợp TCTD phải thực hiện việc phong tỏa, cầm giữ tiền gửi của khách hàng theo quy định của pháp luật.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: Việc phong tỏa, cầm giữ, trích chuyển tiền gửi của khách hàng liên quan trực tiếp tới quyền lợi khách hàng, do vậy, việc các cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu điều tra, phong tỏa, cầm giữ hoặc trích chuyển tiền gửi đều được quy định rõ tại các luật có liên quan. Trường hợp bổ sung “thuộc các trường hợp theo quy định của pháp luật” có thể không bảo đảm chặt chẽ nếu văn bản dưới luật cũng được quy định thêm các trường hợp phong tỏa, cầm giữ, trích chuyển tiền gửi của khách hàng hoặc chung chung, không rõ theo yêu cầu của cơ quan nào có thể làm ảnh hưởng tới quyền lợi của khách hàng tại TCTD. Do vậy, UBTVQH xin được giữ như dự thảo Luật.

- Có ý kiến đề nghị làm rõ “tổ chức tín dụng” tại khoản 5 Điều 10 và Điều 29 (nay là Điều 37) được hiểu là toàn bộ TCTD hay từng đơn vị trong TCTD, như: chi nhánh, phòng giao dịch trong trường hợp ngừng giao dịch. Đề nghị quy định rõ việc phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản khi tạm ngừng hoạt động chỉ áp dụng khi toàn bộ TCTD ngừng hoạt động.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: tại khoản 5 quy định TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải niêm yết tại nơi giao dịch, có nghĩa tại cả trụ sở chính và mạng lưới của TCTD. Việc dừng giao dịch ở bất kỳ đơn vị nào của TCTD cũng đều có thể ảnh hưởng đến quyền lợi của khách hàng, do vậy, tại điểm e khoản 1 Điều 37 có quy định NHNN phải chấp thuận khi TCTD tạm ngừng giao dịch từ 05 ngày trở lên mà không quy định chỉ áp dụng khi toàn bộ TCTD ngừng hoạt động.

- Có ý kiến đề nghị nghiên cứu bổ sung quy định “trường hợp ngừng giao dịch trực tuyến, TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thông báo thời gian, lý do ngừng giao dịch trên các phương tiện thông tin đại chúng, mạng xã hội, tin nhắn... chậm nhất là 24 giờ trước thời điểm ngừng giao dịch”. Có ý kiến đề nghị Ngân hàng Nhà nước cần có hướng dẫn kịp thời để bảo đảm cho các giao dịch điện tử diễn ra an toàn, thông suốt. Có ý kiến cho rằng, quy định niêm yết việc ngừng giao dịch nhưng chưa rõ, chưa cụ thể việc niêm yết gồm những nội dung gì.

Tiếp thu ý kiến của ĐBQH, dự thảo Luật đã chỉnh lý khoản 5 Điều 10 như sau: “5. Công bố thời gian giao dịch chính thức. Trường hợp ngừng giao dịch tại một hoặc một số địa điểm thực hiện giao dịch trong thời gian giao dịch chính thức hoặc ngừng giao dịch bằng phương tiện điện tử, trừ trường hợp ngừng giao dịch do sự kiện bất khả kháng, TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

phải niêm yết tại nơi giao dịch hoặc trên trang thông tin điện tử của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chậm nhất là 24 giờ trước thời điểm ngừng giao dịch”.

- Có ý kiến đề nghị làm rõ trường hợp ngừng hoạt động do có những sự kiện bất khả kháng, như: thiên tai, dịch, bệnh không thể lường trước được.

Tiếp thu ý kiến ĐBQH, tại khoản 5 Điều 10 dự thảo Luật đã được sửa đổi và bổ sung quy định về trường hợp bất khả kháng. Đồng thời, điểm e khoản 1 Điều 37 đã loại trừ việc tạm ngừng hoạt động do sự kiện bất khả kháng đối với những thay đổi phải được NHNN chấp thuận và các trường hợp liên quan đến sự kiện bất khả kháng đã được quy định tại Bộ Luật dân sự.

- Có ý kiến đề nghị cần bổ sung quy định về việc công bố, công khai thông tin tạm ngừng hoạt động trong trường hợp tại khoản 5 Điều 10 và điểm e khoản 1 Điều 29 của dự thảo Luật. Mặt khác, dự thảo luật tại các Điều 10, Điều 29, Điều 40 đang sử dụng các cụm từ ngừng giao dịch và tạm ngừng hoạt động để cùng chỉ về một nội dung tương tự như nhau là chưa có sự thống nhất hoặc có thể dẫn đến những cách hiểu khác nhau trong quá trình thực thi.

Tiếp thu ý kiến ĐBQH, dự thảo Luật đã rà soát sử dụng cụm từ thống nhất tại các Điều 10, 37, 50.

Về việc công bố công khai thông tin tạm ngừng giao dịch trong trường hợp tại điểm e khoản 1 Điều 37, Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: Điểm e khoản 1 Điều 29 quy định về việc TCTD tạm ngừng giao dịch từ 05 ngày làm việc trở lên thì phải có sự chấp thuận của NHNN. Trong trường hợp tạm ngừng giao dịch từ 05 ngày trở lên theo quy định tại điểm khoản 1 Điều 29, TCTD vẫn phải có trách nhiệm công bố công khai thông tin theo quy định tại khoản 5 Điều 10 của dự thảo Luật. Thực tế, khoản 3 Điều 10 Thông tư 50/2018/TT-NHNN của NHNN cũng có quy định: “3. Trong thời hạn tối thiểu 07 ngày làm việc trước ngày tạm ngừng hoạt động kinh doanh được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận, ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trách nhiệm đăng trên các phương tiện thông tin của Ngân hàng Nhà nước, ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và tại một tờ báo viết hằng ngày trong 03 số liên tiếp hoặc báo điện tử của Việt Nam, trong đó phải có các thông tin về thời gian và lý do tạm ngừng hoạt động”.

- Có ý kiến đề nghị trường hợp dừng giao dịch trực tuyến có thể điều chỉnh theo hướng: (i) Trường hợp dừng giao dịch trực tuyến vì các sự cố kỹ thuật thì có thể như quy định tại dự thảo Luật; (ii) Trường hợp ngân hàng có kế hoạch dừng giao dịch trực tuyến để bảo trì hệ thống thì cần phải thông báo trước về kế hoạch dừng giao dịch trực tuyến đó; (iii) Trường hợp ngân hàng chủ động dừng giao dịch trực tuyến nhằm ngăn chặn người dân rút tiền hàng loạt thì cần phải có quy định chi tiết hơn về thẩm quyền, trình tự thủ tục, nghĩa vụ báo cáo với trường hợp này.

Tiếp thu ý kiến ĐBQH, dự thảo Luật được chỉnh lý theo hướng việc thông báo ngừng giao dịch phải được thực hiện chậm nhất là trước 24 giờ trước thời điểm ngừng giao dịch, áp dụng chung cho cả giao dịch trực tuyến và giao dịch thông thường, trừ trường hợp ngừng giao dịch do sự kiện bất khả kháng. Trường hợp rút tiền hàng loạt đã được quy định về cách thức xử lý tại Chương X của dự thảo Luật.

- Có ý kiến đề nghị bổ sung một số nội dung, như: (i) ngân hàng phải chịu mọi trách nhiệm phát sinh từ hành vi của nhân viên đại diện cho ngân hàng trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ và chức năng về hoạt động của ngân hàng; (ii) hợp đồng tín dụng, hợp đồng dịch vụ tài chính còn phải được chuẩn hóa theo quy định của Luật Bảo vệ người tiêu dùng hoặc theo hướng dẫn của NHNN, theo đó, cũng quy định rõ các vấn đề quan trọng như là lãi suất, mức chi lãi phạt, các biện pháp chế tài, tài sản bảo đảm; và (iii) quy tắc đạo đức nghề nghiệp hoặc là ứng xử trong các tổ chức cung cấp dịch vụ tài chính dựa trên các nguyên tắc về công bằng, trung thực, nhất là về đạo đức. Đồng thời, cần có một cơ quan độc lập bảo vệ người sử dụng dịch vụ tài chính ngân hàng để đảm bảo giải quyết các vấn đề tranh chấp phát sinh một cách thuận lợi, nhanh chóng và tránh trường hợp khách hàng thực hiện khiếu nại hoặc khiếu kiện trong thời gian dài, nhưng chậm được giải quyết.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: Các nội dung ĐBQH nêu đã được quy định tại nhiều văn bản pháp luật có liên quan, như pháp luật dân sự, hình sự, hành chính, pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng... Việc chỉ quy định tại dự thảo Luật sẽ không bảo đảm điều chỉnh được hết và có thể chồng chéo với pháp luật liên quan khác.

Về quy tắc ứng xử và đạo đức nghề nghiệp: Vừa qua, Hiệp hội ngân hàng, Hiệp hội Quỹ tín dụng nhân dân (QTDND) Việt Nam đã ban hành Bộ chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp và quy tắc ứng xử của cán bộ ngân hàng, QTDND và triển khai áp dụng trong toàn hệ thống.

Về bảo vệ quyền lợi người sử dụng dịch vụ tài chính ngân hàng, hiện nay đã có những tổ chức như Hiệp hội bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, trong từng lĩnh vực cụ thể cũng có các hiệp hội đại diện như hiệp hội kinh doanh bất động sản..., do vậy, việc thành lập một cơ quan độc lập bảo vệ người sử dụng dịch vụ tài chính ngân hàng cần được tiếp tục nghiên cứu, đánh giá.

- Có ý kiến đề nghị xem xét, bổ sung trách nhiệm của TCTD trong việc bảo vệ thông tin, dữ liệu khách hàng khi hiện nay có nhiều vụ việc lan truyền trên mạng các thông tin giao dịch, bảng sao kê, thông tin dữ liệu của khách hàng của các TCTD.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: tại khoản 2 Điều 13 của dự thảo Luật đã quy định TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải bảo đảm bí mật

thông tin khách hàng của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của Chính phủ.

5. Về trách nhiệm phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố (Điều 11)

- Có ý kiến cho rằng Điều này quy định về trách nhiệm của các TCTD trong việc phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố. Tuy nhiên, cần nghiên cứu quy định thêm nội dung về trách nhiệm của các TCTD trong việc tham gia phối hợp đối với việc đấu tranh phòng, chống tham nhũng, tiêu cực.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: Quy định về trách nhiệm của TCTD trong việc phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố đã được quy định cụ thể tại Luật Phòng, chống rửa tiền. Do đó, UBTVQH tiếp thu, chỉnh lý theo hướng bỏ quy định Điều này tại dự thảo Luật.

- Có ý kiến đề nghị bổ sung trách nhiệm của TCTD trong việc tránh thất thu thuế

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: Đối với nội dung quy định về thuế, TCTD sẽ thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế.

6. Về cung cấp thông tin (Điều 13, nay là Điều 12 của dự thảo Luật)

- Có ý kiến đề nghị bổ sung quy định phạm vi cung cấp thông tin khách hàng tại Điều này; quy định rõ phạm vi cung cấp, mức độ thông tin của khách hàng cho các cơ quan kiểm tra, thanh tra của cơ quan nhà nước, bảo đảm thực hiện đúng pháp luật, không vi phạm Hiến pháp liên quan đến thông tin cá nhân.

Tiếp thu ý kiến của ĐBQH, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã chỉ đạo các cơ quan rà soát và tiếp tục hoàn thiện quy định này sau khi Chính phủ có ý kiến về xử lý, cung cấp thông tin nêu tại điểm 6 Mục XV của Báo cáo này.

Có ý kiến đề nghị bổ sung quy định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khi làm lộ, lọt bí mật thông tin khách hàng có liên quan đến các hoạt động tín dụng.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: vấn đề bảo mật thông tin đã được quy định tại Điều 13 của dự thảo Luật, cụ thể: “TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải bảo đảm bí mật thông tin khách hàng của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của Chính phủ”. Theo đó, Chính phủ sẽ quy định cụ thể các thông tin khách hàng phải bảo mật, trách nhiệm của cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân. Hiện nay, Chính phủ đã ban hành Nghị định 17/2018/NĐ-CP về giữ bí mật, cung cấp thông tin khách hàng. Ngoài ra, hành vi làm lộ, lọt thông tin khách hàng sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật hình sự, pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

- Có ý kiến cho rằng việc cung cấp thông tin, tài liệu theo quy định hiện hành chưa đáp ứng yêu cầu về mặt thời gian trong thực tiễn của công tác phòng, chống tội phạm, nhất là phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao, lừa đảo

trên không gian mạng. Vì vậy, để nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống tội phạm, cần thiết ban hành quy định và rút ngắn về thời gian cung cấp thông tin tài khoản khách hàng để phục vụ công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm và có thể giao Chính phủ nghiên cứu quy định chi tiết về nội dung này sau khi luật được ban hành.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: Việc cung cấp thông tin của TCTD cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền phục vụ công tác phòng, chống tội phạm, nhất là phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao, lừa đảo trên không gian mạng được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan, trong đó có quy định cụ thể về phạm vi, thẩm quyền yêu cầu cung cấp thông tin của cơ quan nhà nước, phù hợp với đặc thù từng lĩnh vực cụ thể, không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật này.

- Có ý kiến đề nghị luật hóa quy định khách hàng có trách nhiệm cung cấp thông tin, tài liệu, dữ liệu trung thực, chính xác, đầy đủ, kịp thời và phải chịu trách nhiệm với việc cung cấp thông tin đó.

Tiếp thu ý kiến của ĐBQH, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã chỉ đạo các cơ quan rà soát và tiếp tục hoàn thiện quy định này sau khi Chính phủ có ý kiến về xử lý, cung cấp thông tin nêu tại điểm 6 Mục XV của Báo cáo này.

7. Về bảo mật thông tin (Điều 14, nay là Điều 13 của dự thảo Luật)

- Có ý kiến đề nghị bổ sung trường hợp được cung cấp thông tin của khách hàng “hoặc thực hiện theo quy định của pháp luật” vào khoản 3, như trường hợp khách hàng chết, mất năng lực hành vi dân sự... người thừa kế đến để yêu cầu cung cấp thông tin hoặc pháp luật yêu cầu ngân hàng phải thực hiện báo cáo định kỳ. Do đó, đề nghị sửa đổi khoản 3 Điều 14 thành: “TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được cung cấp thông tin khách hàng của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, trừ trường hợp có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật hoặc thực hiện theo quy định của pháp luật hoặc được sự chấp thuận của khách hàng.”; Ý kiến khác đề nghị sửa lại Điều 14 theo hướng chỉ cung cấp thông tin khách hàng theo quy định của Luật Các TCTD và các luật có liên quan, chứ không phải theo quy định của pháp luật vì còn nhiều ngành, nghề khác nhau.

Có ý kiến đề nghị chỉ yêu cầu cung cấp thông tin đối với những khách hàng có liên quan đến những vụ án đang được khởi tố, điều tra và những nội dung yêu cầu cũng là cần thiết cho việc điều tra.

Tiếp thu ý kiến ĐBQH, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã chỉ đạo các cơ quan rà soát và tiếp tục hoàn thiện quy định này sau khi Chính phủ có ý kiến về xử lý, cung cấp thông tin nêu tại điểm 6 Mục XV của Báo cáo này.

- Có ý kiến đề nghị cần quy định trách nhiệm của nhân viên, người quản lý, người điều hành của TCTD trong việc bảo vệ bí mật của khách hàng, cần có sự

phân biệt giữa trách nhiệm của các đối tượng này với trách nhiệm của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong việc bảo mật thông tin khách hàng.

Tiếp thu ý kiến ĐBQH, Ủy ban Thường vụ Quốc hội sẽ chỉ đạo các cơ quan rà soát và tiếp tục hoàn thiện quy định này

- Có ý kiến đề nghị cần cụ thể hóa về đối tượng yêu cầu cung cấp thông tin trong Luật. Theo đó, thủ trưởng hoặc phó thủ trưởng cơ quan mới được ký công văn yêu cầu chứ không mở rộng xuống thành viên Đoàn thanh tra, thành viên Đoàn kiểm toán cũng được yêu cầu.

Tiếp thu ý kiến của ĐBQH, dự thảo Luật chỉnh lý thẩm quyền yêu cầu cung cấp thông tin theo quy định của luật như quy định tại các Điều 12, 13 và 153 của dự thảo Luật .

8. Về mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài (Điều 16, nay là Điều 15)

- Có ý kiến đề nghị cân nhắc thay cụm từ “mua cổ phần” bằng “mua cổ phiếu”. Có ý kiến đề nghị sửa tên Điều 16 thành “Sở hữu cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài”, vì chưa bao quát được hết các nội hàm về quyền sở hữu cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài khi mua cổ phần của TCTD, ngoài việc được mua cổ phần từ TCTD cổ phần, nhà đầu tư nước ngoài còn được nhận chuyển nhượng từ các cổ đông khác

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: Theo quy định tại Luật doanh nghiệp, cổ phần là phần vốn góp thuộc sở hữu của cổ đông tại một công ty cổ phần; cổ phiếu là chứng chỉ xác nhận sở hữu cổ phần của cổ đông; việc mua bán, chuyển nhượng phát hành gắn với cổ phần. Do đó, quy định và tên gọi như tại Điều 15 là phù hợp.

9. Về ngân hàng chính sách (Điều 17, nay là Điều 16 của dự thảo Luật)

Nhiều ý kiến cho rằng, quy mô tổng tài sản của 02 ngân hàng chính sách hiện nay là tương đối lớn, với đặc thù thực hiện các nhiệm vụ hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội theo chủ trương của Đảng và Nhà nước. Do đó, đề nghị nghiên cứu, bổ sung một chương riêng quy định về ngân hàng chính sách tại dự thảo Luật để khẳng định địa vị pháp lý của các ngân hàng này; xem xét luật hóa những nội dung được Chính phủ quy định chi tiết đã thực hiện ổn định trong thời gian qua.

Một số ý kiến đề nghị đưa vào luật những vấn đề liên quan đến việc thành lập và tổ chức hoạt động của ngân hàng chính sách, bảo đảm công khai, minh bạch và tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình cơ cấu lại, phát triển các ngân hàng; bổ sung làm rõ thêm về quy định, mục tiêu, mô hình hoạt động, quản trị, điều hành và cơ chế quản lý hành chính, các chỉ tiêu về an toàn vốn, tổ chức lại, giải thể của ngân hàng chính sách xã hội.

Tiếp thu ý kiến ĐBQH, dự thảo Luật đã được chỉnh lý bổ sung **01 Chương (Chương II) với 11 Điều**, gồm: Thành lập và hoạt động của ngân hàng chính

sách (Điều 16); Chủ sở hữu và đại diện chủ sở hữu nhà nước (Điều 17); Vốn điều lệ của ngân hàng chính sách (Điều 18); Cơ cấu tổ chức quản lý của ngân hàng chính sách (Điều 19); Hội đồng quản trị của ngân hàng chính sách (Điều 20); Ban kiểm soát của ngân hàng chính sách (Điều 21); Tổng giám đốc của ngân hàng chính sách (Điều 22); Bảo đảm hoạt động của ngân hàng chính sách (Điều 23); Kiểm soát nội bộ, kiểm toán, báo cáo của ngân hàng chính sách (Điều 24); Xử lý nợ xấu và tài sản bảo đảm của ngân hàng chính sách (Điều 25) và Cơ chế tài chính, tổ chức lại, giải thể, kiểm tra, thanh tra, giám sát ngân hàng chính sách (Điều 26). Đối với các nội dung cụ thể cho từng ngân hàng chính sách sẽ giao Chính phủ quy định để bảo đảm phù hợp với tính chất, mô hình hoạt động của từng ngân hàng chính sách.

Ngoài ra, để tạo cơ sở pháp lý rõ ràng, điều kiện thuận lợi cho hoạt động và quá trình phát triển của các ngân hàng chính sách, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đề nghị Chính phủ nghiên cứu xây dựng Luật riêng về ngân hàng chính sách, tương tự như kinh nghiệm một số nước.

Có ý kiến đề nghị bổ sung thêm cụm từ "thực hiện an sinh xã hội" sau cụm từ "thực hiện chính sách kinh tế - xã hội" để nhấn mạnh thêm mục đích, đối tượng, phạm vi hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: ngân hàng chính sách hiện nay bao gồm Ngân hàng Chính sách xã hội (mục tiêu thực hiện an sinh, xã hội) và Ngân hàng Phát triển Việt Nam (mục tiêu thực hiện tín dụng đầu tư phát triển và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước), tổng hợp chung lại đều nhằm thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội của Nhà nước, do vậy, UBTVQH xin được giữ như dự thảo Luật.

Có ý kiến đề nghị quy định rõ hơn việc bảo đảm nguồn lực tài chính cho hoạt động của các ngân hàng chính sách, trong đó, đề nghị bổ sung nội dung "Ngân hàng chính sách được Nhà nước đảm bảo khả năng thanh toán, được miễn nộp thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật"; đồng thời, bổ sung thêm cụm từ "được nhà nước ưu tiên bố trí nguồn lực tài chính để thực hiện các nhiệm vụ được giao".

Tiếp thu ý kiến của ĐBQH, dự thảo Luật đã được chỉnh lý, quy định về bảo đảm hoạt động của ngân hàng chính sách, cụ thể "Ngân hàng chính sách được Nhà nước bảo đảm khả năng thanh toán; được miễn nộp thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật".

Có ý kiến đề nghị bổ sung quy định Ngân hàng Chính sách xã hội được Nhà nước cấp bổ sung vốn điều lệ và các khoản huy động khác để bảo đảm khả năng thanh toán, chỉ rõ cơ cấu nguồn vốn của ngân hàng chính sách.

Tiếp thu ý kiến của ĐBQH, dự thảo Luật đã bổ sung 01 Điều về vốn điều lệ của ngân hàng chính sách do ngân sách nhà nước cấp và được bổ sung từ ngân sách nhà nước, các nguồn tài chính hợp pháp khác.

Một số ý kiến đề nghị bổ sung Ngân hàng Chính sách xã hội không phải thực hiện dự trữ bắt buộc và bảo hiểm tiền gửi. Có ý kiến đề nghị giải trình cụ thể về việc quy định ngân hàng chính sách không cần thiết phải có dự trữ bắt buộc vì phần lớn đối tượng cho vay của ngân hàng chính sách là đối tượng yếu thế, đối tượng khó khăn, không có tài sản đảm bảo; nếu không có dự trữ bắt buộc sẽ rất khó khăn trong nguồn vốn bổ sung trong trường hợp rủi ro.

Tiếp thu ý kiến của ĐBQH, trên cơ sở kế thừa quy định tại Quyết định số 131/2002/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ngân hàng Chính sách xã hội; Quyết định số 108/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về thành lập Ngân hàng Phát triển, dự thảo Luật quy định ngân hàng chính sách không phải thực hiện dự trữ bắt buộc, không phải nộp phí bảo hiểm tiền gửi.

Có ý kiến đề nghị giao Chính phủ xây dựng cơ chế riêng, đặc thù phù hợp với đối tượng là các hộ nghèo, hộ chính sách, các đối tượng ở vùng sâu, vùng xa để thực hiện nội dung xử lý nợ của các ngân hàng chính sách, vì nếu quy định áp dụng việc xử lý nợ xấu của ngân hàng chính sách tại khoản 4 giống như quy định đối với các TCTD thương mại nói chung là chưa phù hợp. Có ý kiến đề nghị cần quy định cơ chế riêng, đặc thù trong việc xử lý nợ xấu... phù hợp với nhiệm vụ đặc thù của ngân hàng chính sách. Có ý kiến đề nghị đưa ngân hàng chính sách vào phạm vi xử lý nợ xấu để tránh việc vay nhưng không trả, gây ảnh hưởng tới ngân sách nhà nước.

Tiếp thu ý kiến của ĐBQH, dự thảo Luật đã được chỉnh lý quy định về xử lý nợ xấu và tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu của ngân hàng chính sách, cụ thể: “Ngân hàng chính sách được áp dụng quy định của Luật này để xử lý nợ xấu, xử lý tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu của ngân hàng chính sách.”

Có ý kiến đề nghị xem xét lại các quy định về việc tổ chức lại, giải thể và các nội dung khác có liên quan đến ngân hàng chính sách được thực hiện theo quy định tại Điều này và quy định của Chính phủ. Có ý kiến đề nghị chỉnh lý lại như sau: “Việc thành lập tổ chức, hoạt động, tổ chức lại, giải thể, cơ chế tài chính, xử lý nợ xấu, xử lý tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu và các nội dung khác có liên quan đến Ngân hàng Chính sách xã hội thì do Chính phủ quy định chi tiết”. Có ý kiến đề nghị quy định việc xử lý các rủi ro trong trường hợp ngân hàng khó khăn về thanh khoản hoặc trong các tình trạng khẩn cấp khác nhằm tạo các khuôn khổ pháp lý cho 02 ngân hàng chính sách thực hiện tốt nhiệm vụ của mình.

Tiếp thu ý kiến của ĐBQH, dự thảo Luật đã được chỉnh lý như sau: cơ chế tài chính, tổ chức lại, giải thể, kiểm tra, thanh tra, giám sát ngân hàng chính sách và các nội dung khác có liên quan đến ngân hàng chính sách thực hiện theo quy định tại Chương này và quy định của Chính phủ.

(Các nội dung nêu trên được chỉnh lý, tiếp thu, giải trình sơ bộ trên cơ sở ý kiến của Đại biểu Quốc hội, đề xuất của Ngân hàng Nhà nước và ý kiến của

một số cơ quan liên quan nhưng do nội dung phức tạp, kỹ thuật và chưa được đánh giá tác động, cần phải có đề xuất chính thức của Chính phủ. Trên cơ sở ý kiến của Chính phủ, Ủy ban Thường vụ Quốc hội sẽ chỉ đạo các cơ quan hoàn thiện quy định này tại dự thảo Luật và tương ứng tại dự thảo Báo cáo tiếp thu, giải trình, chỉnh lý dự thảo Luật).

II. VỀ GIẤY PHÉP (từ Điều 18 đến Điều 29, nay là từ Điều 27 đến Điều 37 của dự thảo Luật)

1. Về thời hạn cấp Giấy phép (Điều 22, nay là Điều 31 của dự thảo Luật)

- Có ý kiến cho rằng, khoản 1 quy định điều kiện đối với chủ sở hữu của TCTD là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, cổ đông sáng lập, thành viên sáng lập do NHNN quy định. Về bản chất, đây là các điều kiện đầu tư kinh doanh theo quy định của Luật Đầu tư. Do đó, dự thảo Luật giao NHNN quy định điều kiện là không phù hợp với quy định của Luật Đầu tư.

Tiếp thu ý kiến của ĐBQH, Ủy ban Thường vụ Quốc hội sẽ chỉ đạo các cơ quan rà soát, tiếp tục bảo đảm quy định của dự thảo Luật phù hợp với quy định tại Luật Đầu tư và Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

- Có ý kiến đề nghị quy định về thời gian cấp phép nên giảm xuống còn khoảng 120 ngày (khoảng 4 tháng); nên phân loại giấy phép để có thời gian cấp phép phù hợp, bởi vì quy định thời gian là 180 ngày mới có kết quả là quá dài. Đề nghị bổ sung Chính phủ quy định chi tiết nội dung này.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: dự thảo Luật quy định thời hạn cấp Giấy phép đối với TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là 180 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ; thời hạn cấp Giấy phép đối với văn phòng đại diện là 60 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Thực tế, trên cơ sở hồ sơ hợp lệ, NHNN sẽ tiến hành nhiều bước thẩm định với sự tham gia ý kiến của nhiều cơ quan liên quan, do vậy, việc quy định ngày như dự thảo Luật là phù hợp với thực tiễn cũng như tương ứng với quy mô, các điều kiện thành lập của từng loại hình.

2. Về đăng ký kinh doanh, đăng ký hoạt động (Điều 24)

- Có ý kiến cho rằng, quy định đăng ký kinh doanh, đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật là rất chung chung, khó áp dụng; đề nghị sửa đổi thành theo quy định của pháp luật về đăng ký kinh doanh. Có ý kiến đề nghị về các nội dung về cấp phép và nội dung đăng ký kinh doanh quy định tại Điều 24 có nhiều điểm tương đồng, liên quan với nhau, do đó, nên cân nhắc xem xét cùng lúc 02 nội dung này để giảm bớt thủ tục hành chính trong triển khai thực hiện.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: Theo dự thảo Luật do Chính phủ trình, TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài sau khi tiến hành các thủ tục và được NHNN cấp Giấy phép theo quy định của Luật Các TCTD, phải tiến hành các thủ tục thực hiện đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hoạt động theo quy định

của Luật Doanh nghiệp. Quy định này làm cho các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thực hiện thủ tục hành chính ở 02 cơ quan quản lý nhà nước khác nhau, trong đó có nhiều nội dung trùng lặp.

Để cải cách thủ tục hành chính, giảm thiểu chi phí xã hội, hỗ trợ hoạt động của các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tiếp thu ý kiến của ĐBQH, dự thảo Luật đã chỉnh lý theo hướng bỏ quy định tại Điều 24 của dự thảo Luật do Chính phủ trình và sửa đổi quy định tại Điều 27 về thẩm quyền cấp, thu hồi Giấy phép, tương tự Điều 71 Luật Kinh doanh bảo hiểm và khoản 2 Điều 25 Nghị định 46/2023/NĐ-CP hướng dẫn Luật Kinh doanh bảo hiểm (sửa tương ứng tại các Điều có liên quan tại dự thảo Luật), cụ thể:

+ Giấy phép thành lập và hoạt động của TCTD đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã.

+ Giấy phép thành lập chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Giấy phép thành lập văn phòng đại diện của TCTD nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng đại diện của TCTD, tổ chức nước ngoài có hoạt động ngân hàng.

+ NHNN thông báo bằng văn bản cho cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của TCTD nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng đặt trụ sở về việc bổ nhiệm Tổng giám đốc, Trưởng văn phòng đại diện để cập nhật vào Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

3. Về công bố thông tin hoạt động (Điều 25, nay là Điều 33 của dự thảo Luật)

- *Có ý kiến đề nghị ghi cụ thể là công bố trên phương tiện truyền thông nào của Ngân hàng Nhà nước; tờ báo viết hàng ngày và báo điện tử nào của Việt Nam đủ điều kiện để công bố thông tin*

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: Sau khi rà soát, để bảo đảm thống nhất với các luật hiện hành, dự thảo Luật quy định như sau: “... và trên một tờ báo in trong 03 số liên tiếp hoặc trên báo điện tử của Việt Nam...”.

4. Về sử dụng Giấy phép (Điều 27, nay là Điều 35 của dự thảo Luật)

- *Có ý kiến đề nghị sửa đổi thành: “Tổ chức được cấp Giấy phép phải sử dụng đúng tên và hoạt động đúng nội dung quy định trong Giấy phép và/hoặc thực hiện theo hướng dẫn của NHNN, quy định của pháp luật có liên quan.”* bởi vì thực tế một số hoạt động (đặc biệt trong lĩnh vực ngoại hối) có văn bản chấp thuận riêng của NHNN, nhưng không được ghi nhận trong Giấy phép.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: theo NHNN, hiện nay các văn bản chấp thuận riêng của NHNN đều là bộ phận không tách rời của Giấy phép

có nghĩa là đã được ghi nhận trong Giấy phép. Do vậy, Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin được giữ như dự thảo Luật.

- Có ý kiến đề nghị sửa cụm từ “tẩy xóa” tại khoản 2 thành “sửa chữa”, vì nếu sử dụng cụm từ “tẩy xóa” thì việc ghi thêm nội dung vào giấy phép là hành động không bị cấm.

Tiếp thu ý kiến của ĐBQH, dự thảo Luật chỉnh sửa khoản 2 Điều 35 thành: “2. Tổ chức được cấp Giấy phép không được tẩy xóa, sửa chữa, mua, bán, chuyển nhượng, cho thuê, cho mượn Giấy phép.”.

5. Về thu hồi Giấy phép (Điều 28, nay là Điều 36 của dự thảo Luật)

- Có ý kiến đề nghị lưu ý quy định tại điểm b khoản 1 về trường hợp thu hồi giấy phép khi TCTD bị tách, do không phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 199 Luật Doanh nghiệp năm 2020 (quy định không chấm dứt tồn tại đối với công ty bị tách).

Tiếp thu ý kiến của ĐBQH, dự thảo Luật đã bỏ quy định thu hồi Giấy phép với trường hợp TCTD bị tách.

6. Về những thay đổi phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận (Điều 29, nay là Điều 37 của dự thảo Luật)

- Có ý kiến đề nghị tại điểm đ khoản 1 đối với trường hợp mua bán, chuyển nhượng cổ phần cần quy định nhất quán “mua, nhận chuyển nhượng cổ phần dẫn đến thành cổ đông lớn” và quy định rõ đối với trường hợp mua, chuyển nhượng cổ phần của cổ đông chiến lược có phải xin chấp thuận của NHNN không?

Tiếp thu ý kiến của ĐBQH, dự thảo Luật được chỉnh lý như sau: “đ) Mua bán, nhận chuyển nhượng phần vốn góp của chủ sở hữu; mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp của thành viên góp vốn; mua, nhận chuyển nhượng cổ phần dẫn đến trở thành cổ đông lớn”. Trong đó, dự thảo Luật không quy định về cổ đông chiến lược mà giao Chính phủ quy định điều kiện, thủ tục, tổng mức sở hữu cổ phần tối đa của các nhà đầu tư nước ngoài, tỷ lệ sở hữu cổ phần tối đa của các nhà đầu tư nước ngoài tại một TCTD Việt Nam (trong đó có quy định về nhà đầu tư chiến lược nước ngoài, mua cổ phần của nhà đầu tư chiến lược nước ngoài), tuy nhiên nội dung này chuyển về Điều 15 của dự thảo Luật để thống nhất và rõ ràng khi tham chiếu.

- Có ý kiến đề nghị tại điểm c khoản 4 để tránh phát sinh khối lượng công việc và chi phí không cần thiết, việc công bố nội dung thay đổi chỉ nên thực hiện thông qua một trong các hình thức hoặc phương tiện truyền thông của NHNN hoặc một tờ báo viết hằng ngày hoặc báo điện tử của Việt Nam. Ngoài ra, chưa có quy định về các phương tiện truyền thông của NHNN là những phương tiện nào, đề nghị cho phép TCTD lựa chọn một trong các hình thức công bố theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 29 và xác định cụ thể loại phương tiện truyền thông của NHNN để thực hiện.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: Việc quy định TCTD phải công bố công khai trên phương tiện truyền thông của NHNN và trên một tờ báo khác nhằm bảo đảm tính công khai, minh bạch trong hoạt động của TCTD. Dự thảo Luật chỉ quy định việc công bố thực hiện “trên phương tiện truyền thông của NHNN và trên một tờ báo in trong 03 số liên tiếp hoặc trên báo điện tử của Việt Nam”, tức là qua một cổng thông tin chính thức của cơ quan quản lý nhà nước và trên một phương tiện đại chúng phổ thông theo lựa chọn của TCTD.

III. VỀ TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ, ĐIỀU HÀNH CỦA TCTD (CHƯƠNG III, từ Điều 30 đến Điều 89)

- Có ý kiến đề nghị cần rà soát, xem xét, điều chỉnh các nội dung liên quan tới quy định về tổ chức quản trị, điều hành TCTD tại dự thảo Luật theo hướng áp dụng các quy định chung về tổ chức quản trị, điều hành của TCTD đã được quy định tại các luật tương ứng như: Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã, Luật Chứng khoán và Luật Các TCTD chỉ quy định về những yêu cầu đặc thù đối với các TCTD về các nội dung có liên quan.

Tiếp thu ý kiến của ĐBQH, tại khoản 1 Điều 3 về áp dụng Luật Các TCTD và các luật có liên quan và tập quán thương mại quốc tế, dự thảo Luật đã bổ sung quy định: “Những nội dung không quy định tại Luật này phải tuân thủ quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã và pháp luật có liên quan”.

- Có ý kiến cho rằng, hiện Luật Doanh nghiệp đã có cơ chế bảo vệ cổ đông thiểu số và về mặt lý luận, thực tiễn quản trị cho thấy cơ chế này quan trọng không kém cơ chế quản lý, giám sát cổ đông lớn, cổ đông có vai trò trọng yếu đối với doanh nghiệp nói chung và TCTD nói riêng. Do đó, cần nghiên cứu có quy định cơ chế bảo vệ cổ đông thiểu số ở các TCTD là công ty cổ phần tương tự như Luật Doanh nghiệp. Cụ thể, cần quy định quyền khởi kiện đối với thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, quyền khởi kiện của cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu ít nhất 1% tổng số cổ phần phổ thông có quyền tự mình hoặc nhân danh TCTD để khởi kiện trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm liên đới đối với các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc để yêu cầu hoàn trả lợi ích hoặc bồi thường thiệt hại cho TCTD hoặc là người khác.

Tiếp thu ý kiến ĐBQH, dự thảo Luật đã được rà soát và bổ sung quy định tại Điều 61: Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu ít nhất 01% tổng số cổ phần phổ thông có quyền tự mình hoặc nhân danh TCTD khởi kiện trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm liên đới đối với các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc để yêu cầu hoàn trả lợi ích hoặc bồi thường thiệt hại cho TCTD hoặc người khác trong một số trường hợp (tương tự như tại Luật Doanh nghiệp).

- Có ý kiến cho rằng ngân hàng là một loại hình doanh nghiệp đặc biệt và phải đáp ứng được các yêu cầu cao về quản trị ngân hàng và hiện đại, ít nhất là những nguyên tắc, như: công khai, minh bạch, độc lập, khách quan.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: các nguyên tắc công khai, minh bạch, độc lập, khách quan được thể hiện ở các quy định cụ thể tại dự thảo Luật:

- Tính công khai, minh bạch được thể hiện ở Điều 10 (Bảo vệ quyền lợi của khách hàng); Điều 49 (Công khai, công bố thông tin); Điều 99 (Lãi suất, phí trong hoạt động kinh doanh của TCTD); Điều 155 (Công khai báo cáo tài chính); các quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát; quyền, trách nhiệm của cổ đông, chủ sở hữu, trách nhiệm giải trình, đánh giá hoạt động của các thành viên Hội đồng quản trị, trách nhiệm kiểm soát, giám sát hoạt động giữa các cơ quan như Hội đồng quản trị, Ban điều hành, Ban kiểm soát...

- Tính độc lập được thể hiện trong chức năng của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc với nhiệm vụ quyền hạn riêng, phù hợp vai trò của từng cá nhân, bộ phận.

- Tính khách quan thể hiện qua việc yêu cầu Hội đồng quản trị, tổng giám đốc, ban kiểm soát hoạt động đúng chức năng, đảm bảo tuân thủ pháp luật, có sự kiểm soát giữa các cơ quan, các bộ phận của TCTD.

- Có ý kiến đề nghị cân nhắc lại cho thống nhất, đồng bộ giữa dự thảo Luật và Luật Doanh nghiệp khi còn có những vấn đề chưa thống nhất về nhiệm vụ, quyền hạn của Giám đốc, Tổng giám đốc, như Điều 12 quy định về người đại diện theo pháp luật của TCTD.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: Điều 3 Luật Doanh nghiệp quy định: “Trường hợp luật khác có quy định đặc thù về việc thành lập, tổ chức quản lý, tổ chức lại, giải thể và hoạt động có liên quan của doanh nghiệp thì áp dụng quy định của luật đó”, do vậy trường hợp Luật TCTD có quy định đặc thù khác với Luật Doanh nghiệp thì vẫn được áp dụng và bảo đảm tính thống nhất.

Về người đại diện theo pháp luật, hoạt động ngân hàng có những rủi ro riêng trên cơ sở đặc thù của hoạt động này. Một trong số đó xuất phát từ rủi ro quản trị, điều hành của tổ chức. Do đó, về yêu cầu, điều kiện đối với các chức danh quản lý, điều hành và cơ cấu, tổ chức của TCTD cũng có những đặc thù riêng khác với các doanh nghiệp thông thường để nhằm đảm bảo hoạt động an toàn, lành mạnh của tổ chức này. Do vậy, dự thảo Luật quy định TCTD chỉ có 01 người đại diện theo pháp luật.

- Có ý kiến đề nghị bổ sung một số quy định tập trung vào các nhóm vấn đề về tổ chức quản trị, điều hành của TCTD, về hoạt động của TCTD, hạn chế bảo đảm an toàn cho hoạt động của TCTD. Bổ sung thêm quy định về chuẩn mực đối với các thể nhân khi tham gia hoạt động quản trị, điều hành của các TCTD và các tổ chức trung gian xử lý rủi ro để tạo điều kiện thuận lợi cho các TCTD hoạt động.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: Các tiêu chuẩn của người tham gia vào các vị trí người quản lý, người điều hành đã được quy định tại Điều 50 dự thảo Luật (hiện nay là Điều 41).

- Có ý kiến đề nghị nghiên cứu mở rộng đối tượng công bố thông tin đối với tất cả các cổ đông là tổ chức, cá nhân và nhóm người có liên quan sở hữu từ 1% vốn điều lệ của TCTD để tăng tính minh bạch về sở hữu và bảo đảm an toàn cho hoạt động của TCTD.

Tiếp thu ý kiến của ĐBQH, dự thảo Luật đã bổ sung nội dung này tại khoản 2 Điều 49. Theo đó:

+ Cổ đông sở hữu từ 01% vốn điều lệ trở lên của TCTD phải công khai với TCTD một số thông tin.

+ TCTD phải công khai thông tin này trên trang thông tin điện tử chính thức của TCTD, lưu giữ tại trụ sở chính của TCTD và gửi báo cáo bằng văn bản cho Ngân hàng Nhà nước.

+ Đối tượng công khai, cung cấp thông tin phải bảo đảm thông tin công khai, cung cấp trung thực, chính xác, đầy đủ, kịp thời và phải chịu trách nhiệm về việc công khai, cung cấp thông tin đó.

Về một số quy định cụ thể:

1. Về Điều lệ (Điều 31)

Có ý kiến cho rằng, phần lớn các TCTD hoạt động dưới mô hình công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, nên phải chịu sự điều chỉnh của Luật Doanh nghiệp, theo đó, sẽ áp dụng Điều 24 của Luật Doanh nghiệp về những nội dung cơ bản của Điều lệ doanh nghiệp. Do đó, để hạn chế mâu thuẫn, chông chéo giữa các văn bản luật, đề nghị cân nhắc quy định cấu trúc lại Điều 31 theo hướng dẫn chiếu các quy định về điều lệ trong Luật Doanh nghiệp và chỉ quy định làm rõ hơn đối với các nội dung đặc thù cần phải có trong điều lệ của TCTD.

Tiếp thu ý kiến của ĐBQH, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã rà soát các quy định tại Điều này theo hướng phù hợp với đặc thù của TCTD; đồng thời chuyển nội dung về Điều lệ của ngân hàng hợp tác xã, QTDND lên Điều này để bảo đảm tính thống nhất và dễ dẫn chiếu trong dự thảo Luật.

2. Về những trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ (Điều 33, nay là Điều 42 của dự thảo Luật)

- Có ý kiến đề nghị rà soát lại quy định tại điểm c khoản 1 về Chủ nhiệm và các thành viên ban quản trị hợp tác xã tại thời điểm doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản... với quy định của Luật Hợp tác xã vì Luật Hợp tác xã được Quốc hội thông qua tại kỳ họp thứ 5 đã thay đổi khái niệm Chủ nhiệm Hợp tác xã bằng Giám đốc, Tổng giám đốc; Ban quản trị hợp tác xã là Hội đồng quản trị.

Tiếp thu ý kiến của ĐHQH, dự thảo Luật đã chỉnh lý quy định về Chủ nhiệm hợp tác xã thành Giám đốc, Tổng giám đốc; Ban quản trị hợp tác xã thành Hội đồng quản trị, như quy định tại Luật Hợp tác xã.

- Có ý kiến đề nghị cân nhắc, giải trình, làm rõ quy định tại điểm c khoản 1 về việc không được đảm nhiệm chức vụ quản lý TCTD đối với người đã từng là chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh của công ty hợp danh, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát của doanh nghiệp Chủ nhiệm và các thành viên ban quản trị hợp tác xã tại thời điểm doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản. Cân nhắc thời điểm áp dụng là thời điểm doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản hay là thời điểm doanh nghiệp, hợp tác xã nộp hồ sơ đề nghị tuyên bố phá sản: thời điểm doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản kéo dài bao lâu, kể từ khi có quyết định của Tòa án về việc tuyên bố doanh nghiệp phá sản.

Tiếp thu ý kiến của ĐBQH, dự thảo Luật đã chỉnh lý quy định này như sau: “Người đã từng là chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh của công ty hợp danh, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát của doanh nghiệp, các thành viên Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc hoặc Giám đốc hợp tác xã mà tại thời điểm đó doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản, trừ trường hợp được cơ quan có thẩm quyền cử, chỉ định, bổ nhiệm tham gia quản lý, điều hành, kiểm soát TCTD bị tuyên bố phá sản theo yêu cầu nhiệm vụ”.

- Có ý kiến đề nghị trường hợp người phải chịu trách nhiệm theo kết luận thanh tra không được đảm nhiệm chức vụ như quy định tại điểm h khoản 1 cần phải phân định rõ mức độ giới hạn trách nhiệm của cá nhân như thế nào, theo kết luận thanh tra, thì mới thuộc trường hợp cấm đảm nhiệm chức vụ trong trường hợp có nhiều cá nhân phải chịu trách nhiệm theo kết luận của thanh tra; quy định giới hạn thời gian cụ thể kể từ thời điểm vi phạm để có thể giải trừ điều kiện hạn chế, cấm đảm nhiệm chức vụ của cá nhân, ví dụ: có thể quy định thời hạn 5 năm kể từ thời điểm kết luận thanh tra được khắc phục, như quy định về xóa án tích sau thời gian nhất định và các bản án, quyết định của tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ trong một thời gian nhất định.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: Đối tượng là người phải chịu trách nhiệm theo kết luận thanh tra tại điểm h khoản 1 Điều 42 phải gắn với hành vi làm cho TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng ở khung hình phạt tiền cao nhất đối với một số hành vi cụ thể. UBTVQH thấy rằng, lĩnh vực ngân hàng là lĩnh vực chuyên ngành và tiềm ẩn nhiều rủi ro nên cần có yêu cầu chặt chẽ đối với người quản lý, điều hành, do vậy không quy định giới hạn thời gian cụ thể từ thời điểm vi phạm để có thể giải trừ điều kiện hạn chế, cấm đảm nhiệm chức vụ đối với đối tượng này.

- *Có ý kiến đề nghị bỏ điểm i Khoản 1 do Điều này thuộc các quy định chung của Chương 3, do đó, chỉ nên quy định chung các trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ đối với tất cả các loại hình TCTD*

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: quy định tại Điều này trọng tâm vào việc cấm được đảm nhiệm chức vụ đối với một số đối tượng, bao gồm quan hệ của đối tượng đó với người có liên quan. Do vậy, UBTVQH hội xin giữ như dự thảo để thể hiện rõ hơn đặc thù của QTDND tại Điều này, tuy nhiên có điều chỉnh về kỹ thuật tại cả điểm đ và điểm i khoản 1 của Điều này. Ngoài ra, UBTVQH đã rà soát, chỉnh sửa quy định này theo hướng tập hợp các quy định rải rác tại dự thảo Luật cùng về nội dung không được đảm nhiệm chức vụ vào cùng một Điều để bảo đảm minh bạch, rõ ràng, dễ dẫn chiếu.

3. Về những trường hợp không cùng đảm nhiệm chức vụ (Điều 34, nay là Điều 43 của dự thảo Luật)

- *Có ý kiến cho rằng, việc không được cùng đảm nhiệm chức vụ với những nội dung bổ sung tại khoản 1, 2, 3 của Điều 34, như: “người quản lý, người điều hành của doanh nghiệp khác” sẽ giới hạn quyền đầu tư, hoạt động sản xuất, kinh doanh của những người quản lý TCTD, gây khó khăn cho công tác tìm kiếm nhân sự đủ năng lực và kinh nghiệm để đảm nhiệm chức vụ quản lý, điều hành TCTD, đặc biệt là những chức danh cần nhiều nhân sự, như: thành viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng Giám đốc. Ngoài ra, những nhân sự cấp cao đều có trình độ chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng điều hành, quản trị kinh doanh, do vậy, nếu chỉ cho phép nhân sự đó làm việc tại một TCTD là lãng phí nguồn lực của xã hội, hạn chế sự phát triển kinh tế của đất nước, cản trở sự phát triển của từng TCTD nói riêng và cả ngành ngân hàng Việt Nam nói chung. Bên cạnh đó, điều này có thể tạo điều kiện cho việc thao túng quản trị điều hành của một số ông chủ ngân hàng khi những thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên kém năng lực hơn. Do đó, đề nghị giữ nguyên khoản 1, 2, 3 theo quy định hiện hành của Luật CTCTD, hoặc giới hạn những chức danh thành viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng Giám đốc không nắm giữ vị trí Chủ tịch, Tổng giám đốc, Người đại diện theo pháp luật của quá 03 doanh nghiệp.*

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: Để minh bạch hoá hoạt động ngân hàng, giảm tình trạng sở hữu chéo, công ty sân sau, nâng cao quản trị ngân hàng, loại bỏ vấn đề xung đột lợi ích, Luật Các TCTD được sửa đổi, bổ sung năm 2017 quy định: Chủ tịch Hội đồng quản trị của một ngân hàng không được đồng thời là Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) hoặc các chức danh tương đương của doanh nghiệp khác. Chính sách này đã tạo hiệu quả nhất định trong việc hạn chế thao túng, chi phối, hạn chế xung đột lợi ích trong ngành ngân hàng. Tuy nhiên, theo NHNN, trên thực tế vẫn có tình trạng việc “lựa chọn” của các lãnh đạo ngân hàng còn mang tính hình thức, lách quy định (phần

lớn chỉ thôi đảm nhiệm chức vụ đứng đầu nhưng vẫn tiếp tục làm Phó chủ tịch hoặc thành viên Hội đồng quản trị).

Việc cùng đảm nhiệm chức vụ quản lý, điều hành tại TCTD có thể tác động hoặc hỗ trợ việc quyết định cấp tín dụng đối với doanh nghiệp mà họ đồng thời là người quản lý, điều hành. Điều này sẽ ảnh hưởng đến việc ra quyết định cấp tín dụng của TCTD, dẫn đến việc ưu tiên cấp tín dụng cho các doanh nghiệp “sân sau” của TCTD. Ngoài ra, việc đồng thời cùng đảm nhiệm quá nhiều nhiệm vụ quản lý, điều hành tại TCTD và các doanh nghiệp khác có thể ảnh hưởng phần nào đến chất lượng quản lý điều hành tại TCTD. Do đó, quy định hạn chế việc đồng thời đảm nhiệm các chức vụ quản lý điều hành tại TCTD và các doanh nghiệp khác là cần thiết nhằm tránh việc các người quản lý, điều hành can thiệp đến hoạt động của TCTD, đưa ra những quyết định có lợi cho doanh nghiệp khác mà họ đang đồng thời quản lý, điều hành.

Tuy nhiên, đối với thành viên độc lập của Hội đồng quản trị, dự thảo Luật có điều chỉnh về việc không cùng đảm nhiệm chức vụ của nhân sự này nhằm giải quyết khó khăn của TCTD trong việc tìm kiếm các ứng viên là thành viên độc lập đủ điều kiện theo quy định của Luật (như đã nêu tại Báo cáo tổng kết thi hành Luật Các TCTD năm 2010). Theo đó, sửa đổi như sau: “3. *Thành viên độc lập của Hội đồng quản trị của TCTD không được đồng thời đảm nhiệm một trong các chức vụ sau đây:*

a) *Người điều hành của TCTD đó;*

b) *Người quản lý, người điều hành của TCTD khác, người quản lý của nhiều hơn 02 doanh nghiệp khác;*

c) *Thành viên Ban kiểm soát của TCTD khác, doanh nghiệp khác”.*

Tương ứng với điều chỉnh quy định này, tại Điều 41 về tiêu chuẩn, điều kiện đối với người quản lý, người điều hành chỉnh sửa quy định về tỷ lệ sở hữu trực tiếp, gián tiếp của thành viên độc lập và người có liên quan từ 01% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên (giảm từ 05% theo dự thảo Chính phủ trình) để bảo đảm tính độc lập của thành viên độc lập cũng như hạn chế trường hợp thao túng, chi phối khi mở quy định về không cùng đảm nhiệm chức vụ đối với thành viên độc lập.

- *Có ý kiến đề nghị sửa “chức danh tương đương” thành “chức danh tương đương theo quy định tại Điều lệ của TCTD” để thống nhất với các điều, khoản khác, như: khoản 32 Điều 4, khoản 1 Điều 33 của dự thảo Luật.*

Tiếp thu ý kiến của ĐBQH, dự thảo Luật đã chỉnh lý quy định này tại khoản 32 Điều 4, khoản 1 Điều 43 của dự thảo Luật.

- *Có ý kiến đề nghị bổ sung trường hợp không được cùng đảm nhiệm chức vụ tại TCTD và doanh nghiệp khác nhằm tránh xung đột lợi ích.*

Tiếp thu ý kiến của ĐBQH, dự thảo Luật đã chỉnh lý nội dung này tại Điều 42 dự thảo Luật.

4. Về miễn nhiệm, bãi nhiệm (Điều 36)

- Có ý kiến đề nghị nghiên cứu quy định rõ hơn và tách riêng việc miễn nhiệm, bãi nhiệm đối với quy định tại khoản 1, do miễn nhiệm thường được áp dụng với trường hợp người có đơn xin từ chức hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, còn bãi nhiệm là đối với những trường hợp vi phạm pháp luật.

Tiếp thu ý kiến của ĐBQH, dự thảo Luật đã chỉnh lý theo hướng kết cấu lại khoản 1 Điều 46 như sau: “a) Miễn nhiệm khi bị hạn chế năng lực hành vi dân sự; có đơn xin từ chức gửi Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát của TCTD; b) Bãi nhiệm khi không tham gia hoạt động của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng; không bảo đảm tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 41 của Luật này; không bảo đảm yêu cầu về tính độc lập đối với thành viên độc lập của Hội đồng quản trị; c) Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm khác theo Điều lệ của TCTD”.

- Có ý kiến đề nghị tiếp tục làm rõ thêm về trách nhiệm đối với thành viên Ban kiểm soát kể từ ngày thành viên này nộp đơn xin từ chức cho Ban kiểm soát tới ngày được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt việc miễn nhiệm thành viên Ban kiểm soát.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: khoản 2 Điều 46 của dự thảo Luật quy định “Sau khi bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch, thành viên Hội đồng thành viên, Trưởng ban, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc của TCTD vẫn phải chịu trách nhiệm về các quyết định của mình trong thời gian đương nhiệm”. Theo đó, thời gian đương nhiệm được tính cho tới khi thành viên Ban kiểm soát được phê duyệt miễn nhiệm, bãi nhiệm.

5. Về quyền, nghĩa vụ của người quản lý, người điều hành (Điều 38)

- Có ý kiến đề nghị làm rõ quy định tại khoản 5 về quyền, nghĩa vụ của người quản lý, người điều hành của TCTD phải am hiểu về các loại rủi ro trong hoạt động của TCTD; làm rõ cơ quan nào đánh giá trình độ am hiểu về các loại rủi ro trong hoạt động của TCTD của người quản lý, người điều hành.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: Quy định này nhằm đảm bảo khả năng hiểu biết về quản trị rủi ro của người quản lý, người điều hành theo khuyến nghị của Ủy ban Basel để điều hành hoạt động của TCTD an toàn. Đây là quy định về quyền và nghĩa vụ, không phải là tiêu chuẩn, điều kiện nên không yêu cầu có cơ quan đánh giá.

- Có ý kiến đề nghị chỉnh lý khoản 9 như sau: “Khi có phát sinh các sự kiện có nguy cơ mất an toàn hệ thống và ảnh hưởng tiêu cực đến TCTD cụ thể hoặc là

nhằm mục tiêu bảo đảm an toàn hệ thống và điều hành chính sách tiền tệ, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô hoặc thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia theo chỉ đạo của NHNN và Chính phủ thì thành viên Hội đồng quản trị và thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, TCTD trong phạm vi quyền, nghĩa vụ được giao có trách nhiệm thực hiện các chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước”.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: việc quy định như dự thảo Luật chỉ giới hạn trong phạm vi quyền và nghĩa vụ được giao của người quản lý, người điều hành của TCTD, bao gồm cả xử lý trong trường hợp phát sinh các sự kiện có nguy cơ mất an toàn hệ thống. Do vậy, Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin được giữ như dự thảo Luật.

6. Về trách nhiệm công khai các lợi ích liên quan (Điều 39)

- Có ý kiến đề nghị sửa khoản 4 thành “TCTD phải thông báo bằng văn bản cho NHNN các thông tin quy định tại khoản 1 Điều này theo hướng dẫn của NHNN” để tránh trùng lặp nghĩa vụ báo cáo, cùng một nội dung nhưng phải báo cáo nhiều lần, và sửa lại thuật ngữ tại Điều 39 “số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp” thành “mã số doanh nghiệp” để phù hợp với Điều 29 Luật Doanh nghiệp.

Tiếp thu ý kiến của ĐBQH, dự thảo Luật đã chỉnh lý các nội dung liên quan đến công khai thông tin quy định tại Điều này. Ngoài ra, để tăng cường tính minh bạch của các thông tin, phù hợp với các thông tin được công bố, Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin điều chỉnh tên Điều thành: “*Công khai, công bố thông tin*”; đồng thời bổ sung mới một số đối tượng phải công khai thông tin với TCTD gồm cả cổ đông sở hữu từ 01% vốn điều lệ trở lên; trên cơ sở đó, TCTD phải công khai thông tin trên trang thông tin điện tử chính thức của TCTD và gửi báo cáo cho NHNN. Quy định này nhằm công khai, minh bạch các thông tin cũng như tăng trách nhiệm của các đối tượng cung cấp, công khai thông tin, phục vụ tốt hơn cho hoạt động giám sát của cơ quan quản lý nhà nước và góp phần giảm sở hữu chéo, thao túng, chi phối TCTD.

7. Về hệ thống kiểm soát nội bộ (Điều 40, nay là Điều 57 của dự thảo Luật)

- Có ý kiến đề nghị bổ sung thêm quy định giao NHNN có văn bản để hướng dẫn rõ các tiêu chí, tiêu chuẩn đối với các công ty kiểm toán độc lập phải có đủ các năng lực để có thể kiểm toán được một phần hoặc toàn bộ hệ thống kiểm soát nội bộ của các ngân hàng.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: Khoản 1 Điều 59 của dự thảo Luật quy định:

“1. Trước khi kết thúc năm tài chính, TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải lựa chọn một tổ chức kiểm toán độc lập đủ điều kiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước để kiểm toán báo cáo tài chính và kiểm toán hoạt

động kiểm soát nội bộ đối với việc lập và trình bày báo cáo tài chính trong năm tài chính tiếp theo.”

Thực tiễn, NHNN đã ban hành Thông tư 39/2011/TT-NHNN ngày 15/12/2011 về kiểm toán độc lập đối với TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (đã được sửa đổi, bổ sung), trong đó có quy định về “điều kiện đối với tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài”, “tiêu chuẩn đối với kiểm toán viên hành nghề và người đại diện của tổ chức kiểm toán độc lập tham gia kiểm toán TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài”... Ngoài ra, hàng năm, Bộ Tài chính, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đều thực hiện việc xem xét, chấp thuận và công khai danh sách tổ chức kiểm toán và danh sách kiểm toán viên hành nghề được chấp thuận thực hiện kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng, đơn vị có lợi ích công chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán. Theo đó, tổ chức kiểm toán, kiểm toán viên hành nghề thực hiện kiểm toán TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thuộc danh sách chấp thuận của Bộ Tài chính, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật về kiểm toán.

8. Về kiểm toán nội bộ (Điều 41, nay là Điều 58 của dự thảo Luật)

- Có ý kiến đề nghị sửa quy định tại khoản 1 thành: “TCTD phải thành lập kiểm toán nội bộ chuyên trách thuộc Ban kiểm soát hoặc thuê kiểm toán độc lập theo quy định của Ngân hàng Nhà nước để thực hiện kiểm toán nội bộ TCTD” để phù hợp với khoản 3 Điều 75 của dự thảo Luật. Thực tế cho thấy việc ngân hàng hợp tác xã thực hiện kiểm toán nội bộ quỹ tín dụng nhân dân không phải là nhiệm vụ thường xuyên của ngân hàng hợp tác xã, việc quỹ tín dụng nhân dân thành lập kiểm toán nội bộ cũng tương đối khó khăn về năng lực chuyên môn

Tiếp thu ý kiến của ĐBQH, dự thảo Luật đã chỉnh lý theo hướng chuyển các quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, kiểm toán độc lập ở Mục 1 về Những quy định chung sang Mục 2 về quy định chung đối với TCTD là công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn để phân biệt với việc kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, kiểm toán độc lập của TCTD là hợp tác xã. Theo đó, quy định tại khoản 3 Điều 75 (nay là khoản 2 Điều 82) quy định: “Ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân phải có kiểm toán nội bộ, hệ thống kiểm soát nội bộ và thực hiện kiểm toán độc lập theo quy định của Ngân hàng Nhà nước”.

Đối với chức năng kiểm toán của ngân hàng hợp tác xã, dự thảo Luật đã làm rõ hơn và chỉnh lý quy định tại khoản 1 Điều 124 về hoạt động của ngân hàng hợp tác xã như sau: “ d) Kiểm tra, giám sát quỹ tín dụng nhân dân theo quy định của Ngân hàng Nhà nước; đ) Kiểm toán nội bộ đối với quỹ tín dụng nhân dân trong trường hợp cần thiết”.

9. Về Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên và cơ cấu Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên (Điều 43, nay là Điều 50 của dự thảo Luật)

- Có ý kiến cho rằng, khoản 3 quy định thời hạn 90 ngày để hoàn thành việc bổ sung thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát là chưa khả thi, bởi các TCTD cần thời gian nhiều hơn để thực hiện hoàn tất khối lượng lớn các công việc, như: tìm kiếm các ứng cử viên thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát đáp ứng các tiêu chuẩn của Luật các TCTD, thu thập hồ sơ (tối thiểu 60 ngày), trình NHNN phê duyệt (tối thiểu 60 ngày), thực hiện các công việc liên quan đến triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường để tiến hành bầu. Do đó, đề nghị quy định thời gian 120 ngày cho TCTD có điều kiện thực tế để hoàn thành việc bầu bổ sung đủ số lượng thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát hoặc được phép kéo dài hơn thời hạn nêu trên, nhưng TCTD phải có văn bản báo cáo NHNN hoặc do lý do thời gian xin chấp thuận kéo dài.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: so với Luật hiện hành, dự thảo Luật đã tăng số ngày yêu cầu từ 60 ngày lên thành 90 ngày để tạo thêm thời gian cho TCTD hoàn thành các thủ tục cần thiết để bầu, bổ sung đủ số thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên. Việc tiếp tục kéo dài thêm thời gian này là chưa hợp lý vì đây là các vị trí quản lý quan trọng, có ảnh hưởng trực tiếp tới các hoạt động của TCTD nên cần có khoảng thời gian hợp lý để đảm bảo hoạt động TCTD không bị đình trệ, ảnh hưởng, hạn chế những rủi ro trong hoạt động của TCTD.

- Có ý kiến đề nghị cần nghiên cứu bổ sung quy định về trách nhiệm của Hội đồng thành viên tại Điều này.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng thành viên đã được quy định tại Điều 67 đối với TCTD là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên; tại Điều 72 đối với TCTD là công ty trách nhiệm hữu hạn từ hai thành viên trở lên (hiện tương ứng là Điều 74 và Điều 79 của dự thảo Luật).

10. Về nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát (Điều 45, nay là Điều 52 của dự thảo Luật)

- Có ý kiến đề nghị cần quy định cụ thể để TCTD có thể áp dụng được quy định của Luật các TCTD, vì việc quy định Ban Kiểm soát có quyền kỷ luật các chức danh thuộc bộ phận kiểm toán nội bộ sẽ mâu thuẫn với quy định của khoản 2 Điều 69 Nghị định 145/2020/NĐ-CP hướng dẫn Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, vì người giao kết hợp đồng lao động bên phía người sử dụng lao động là người có thẩm quyền ra quyết định xử lý kỷ luật lao động đối với người lao động, trong khi đó người giao kết hợp đồng lao động lại là Người đại diện theo pháp luật của TCTD.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: Bộ phận kiểm toán nội bộ là một bộ phận thuộc Ban kiểm soát, do vậy việc quy định Ban kiểm soát có quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm, kỷ luật, đình chỉ và quyết định mức lương, lợi ích khác đối

với các chức danh thuộc bộ phận kiểm toán nội bộ là phù hợp, đồng thời bảo đảm tính độc lập của bộ phận này.

11. Về quyền, nghĩa vụ của Trưởng Ban kiểm soát (Điều 46, nay là Điều 53)

- Có ý kiến đề nghị bỏ khoản 3 và khoản 10, tương tự quy định tại Điều 64 về quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị; việc Trưởng Ban Kiểm soát ký thay mặt Ban kiểm soát, ủy quyền thực hiện nhiệm vụ là các quyền và nghĩa vụ đương nhiên, nên không cần thiết phải quy định cụ thể, nếu quy định thì cần phải quy định cho cả các thành viên của Ban kiểm soát, Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị.

Tiếp thu ý kiến của ĐBQH, dự thảo Luật đã rà soát, bổ sung các quy định về việc ký thay mặt và ủy quyền thực hiện nhiệm vụ của đối với Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, tương tự như quy định đối với Trưởng Ban kiểm soát.

12. Về Tổng giám đốc (Giám đốc) (Điều 48, nay là Điều 55 của dự thảo Luật)

- Có ý kiến đề nghị chỉnh sửa quy định tại khoản 1 Điều 48 thành "Trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 66", vì tại điểm c khoản 1 Điều 66 quy định việc "Phê duyệt nội dung điều lệ, nội dung sửa đổi, bổ sung điều lệ của TCTD". Trong khi đó, tại điểm d khoản 1 Điều 66 quy định là "Bổ nhiệm với nhiệm kỳ không quá 05 năm, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên của Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Trưởng ban kiểm soát..."

Tiếp thu ý kiến ĐBQH, dự thảo Luật đã điều chỉnh theo hướng bỏ quy định bổ nhiệm lại với nhiệm kỳ không hạn chế tại Điều này và điều chỉnh tại các quy định khác tương tự tại dự thảo Luật.

13. Về tiêu chuẩn, điều kiện đối với người quản lý, người điều hành và một số chức danh khác của TCTD (Điều 50, nay là Điều 41 của dự thảo Luật)

- Có ý kiến cho rằng, yêu cầu về đạo đức nghề nghiệp đối với thành viên Hội đồng quản trị quy định tại khoản 1 là rất khó để đánh giá, nên đề nghị rà soát lại.

Tiếp thu ý kiến của ĐBQH, dự thảo Luật đã chỉnh lý thành: "Có đạo đức nghề nghiệp theo quy định của Ngân hàng Nhà nước" để giao NHNN hướng dẫn cụ thể yêu cầu và cách thức đánh giá điều kiện này.

- Có ý kiến cho rằng, quy định tại điểm đ khoản 2 được hiểu là thành viên độc lập thì chỉ được bầu tối đa 01 nhiệm kỳ là chưa thống nhất với Luật Doanh nghiệp, đồng thời, dẫn đến việc TCTD liên tục phải bỏ nguồn lực để tìm kiếm ứng viên thành viên độc lập của HĐQT cho mỗi nhiệm kỳ. Đề nghị giải đáp rõ về tiêu chuẩn, điều kiện của người quản lý, người điều hành và một số chức danh khác

của TCTD và làm rõ chỉ cần áp dụng Luật Các TCTD hay đồng thời phải áp dụng Luật Doanh nghiệp, luật khác. Đề nghị quy định trong Luật Các TCTD cần thống nhất với khoản 2 Điều 154 của Luật Doanh nghiệp như sau “Một cá nhân chỉ được bầu làm thành viên độc lập của HĐQT của một TCTD không quá 02 nhiệm kỳ liên tục”

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: Khác với doanh nghiệp thông thường, TCTD, nhất là ngân hàng thương mại có quy mô về tài sản, tiền gửi của khách hàng rất lớn và cần bảo đảm an toàn, tránh đổ vỡ hệ thống, do vậy, vấn đề về quản trị, điều hành tại TCTD là hết sức quan trọng. Việc quy định thành viên độc lập của TCTD chỉ được bầu tối đa 01 nhiệm kỳ để bảo đảm tính độc lập của thành viên đó, hạn chế khả năng dần chi phối hoạt động ngân hàng. Tuy nhiên, để tháo gỡ khó khăn trong việc tìm kiếm ứng viên là thành viên độc lập mà vẫn bảo đảm tính độc lập, dự thảo Luật đã điều chỉnh đồng thời quy định về không cùng đảm nhiệm chức vụ của thành viên độc lập (khoản 3 Điều 43) và tỷ lệ sở hữu trực tiếp, gián tiếp của thành viên độc lập và người có liên quan tại Điều này.

Theo quy định tại Điều 3 Luật Doanh nghiệp, trường hợp luật khác có quy định đặc thù về việc thành lập, tổ chức quản lý, tổ chức lại, giải thể và hoạt động có liên quan của doanh nghiệp thì áp dụng quy định của luật đó. Do vậy, quy định về thành viên độc lập tại Luật Các TCTD sẽ được áp dụng.

14. Về quyền của cổ đông phổ thông (Điều 53, nay là Điều 61 của dự thảo Luật)

- Có ý kiến cho rằng, quy định tại khoản 5 có thể hiểu rằng cổ đông có quyền yêu cầu xem tên, địa chỉ không chỉ của cá nhân mình mà còn có thể xem tên, địa chỉ của cả các cổ đông khác. Đề nghị sửa thành “Cổ đông phổ thông được quyền xem xét, tra cứu và trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc của mình trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình.”

Tiếp thu ý kiến của ĐBQH, dự thảo Luật đã chỉnh sửa quy định tại khoản 5 Điều này.

15. Về tỷ lệ sở hữu cổ phần (Điều 55, nay là Điều 63 của dự thảo Luật)

Một số ý kiến đề nghị việc giảm tỷ lệ sở hữu cổ phần cần xem xét có thể chấm dứt được tình trạng sở hữu chéo hay không; quan trọng là nghĩa vụ công khai, minh bạch thông tin của TCTD để xác định được nhóm người có liên quan và người thực sự chi phối TCTD đó. Một số ý kiến cho rằng, việc giảm tỷ lệ sở hữu cổ phần là rất hệ trọng, đề nghị phải làm rõ hơn cơ sở đề xuất các tỷ lệ tại dự thảo Luật. Có ý kiến cho rằng thực trạng hệ thống ngân hàng Việt Nam đang tiềm ẩn rất nhiều rủi ro trong thao túng, chi phối các ngân hàng thông qua các mối quan hệ sở hữu chéo giữa các ngân hàng, giữa ngân hàng và doanh nghiệp, do vậy, cần có các chính sách triệt để hơn; cần nhắc việc giảm tỷ lệ sở hữu cổ phần.

Một số ý kiến đề nghị quy định tại dự thảo Luật lộ trình phù hợp để các cổ đông hiện hữu thực hiện thoái vốn hoặc quy định không áp dụng hồi tố đối với các cổ đông, TCTD để bảo đảm lợi ích nhà đầu tư, nhất là nhà đầu tư chiến lược; bảo đảm tính ổn định của thị trường, đặc biệt là thị trường chứng khoán.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: Tại hồ sơ dự án Luật, Chính phủ đề nghị sửa đổi tỷ lệ sở hữu cổ phần của cổ đông là cá nhân, cổ đông là tổ chức, cổ đông và người có liên quan của cổ đông đó giảm tương ứng từ không được vượt quá 5%, 15%, 20% xuống còn 3%, 10% và 15%, nhằm hướng tới việc hạn chế tình trạng thao túng, chi phối hoạt động của TCTD của cổ đông, nhóm cổ đông lớn, đồng thời giúp gia tăng số lượng các cổ đông, tăng tính đại chúng cũng như đa dạng hóa cơ cấu cổ đông của các TCTD.

Theo tính toán của NHNN đến ngày 31/12/2022, việc điều chỉnh giảm tỷ lệ sở hữu cổ phần và quy định như dự thảo Luật: (i) Không ảnh hưởng đến tình hình sở hữu cổ phần của cổ đông và người có liên quan tại các NHTM do Nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ; (ii) Có 116 cổ đông là cá nhân tại 24 NHTMCP, 17 cổ đông là tổ chức tại 13 NHTMCP vi phạm tỷ lệ sở hữu cổ phần; có 17 nhóm cổ đông và người có liên quan tại 12 NHTMCP vi phạm tỷ lệ sở hữu cổ phần của một cổ đông và người có liên quan; (iii) Có 20 cổ đông là cá nhân tại 02 công ty tài chính cổ phần, 01 cổ đông là tổ chức tại 01 công ty tài chính cổ phần vi phạm tỷ lệ sở hữu cổ phần; không ảnh hưởng đến tình hình sở hữu cổ phần của một cổ đông và người có liên quan tại các công ty tài chính cổ phần. Dự thảo Luật cũng đã bổ sung điều khoản chuyển tiếp đối với quy định này theo hướng: kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, cổ đông vượt tỷ lệ sở hữu cổ phần quy định được tiếp tục duy trì cổ phần nhưng không được tăng thêm cổ phần cho đến khi tuân thủ quy định về tỷ lệ sở hữu cổ phần theo quy định của Luật này, trừ trường hợp nhận cổ tức bằng cổ phiếu; với quy định này sẽ hạn chế những xáo trộn tới hoạt động của TCTD, thị trường chứng khoán khi Luật có hiệu lực thi hành.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội thấy rằng, quá trình hoàn thiện dự thảo Luật còn ý kiến khác nhau. Theo đó, quy định này có thể làm giảm nguồn lực đối với ngân hàng trong trường hợp cần tăng vốn, giảm trách nhiệm của cổ đông lớn trong phát triển ngân hàng; tạo nên sự phân tán vốn từ cổ đông lớn của một ngân hàng sang các ngân hàng khác; tác động đến thị trường chứng khoán cần tiếp tục được đánh giá kỹ hơn.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội sẽ báo cáo Quốc hội xem xét, cho ý kiến về nội dung này.

- Có ý kiến cho rằng, dự thảo Luật điều chỉnh tỷ lệ sở hữu cổ phần của các cổ đông là cá nhân, tổ chức và người có liên quan tương ứng từ không được vượt quá 5%, 15%, 20% xuống còn 3%, 10% và 15%, tuy nhiên, dự thảo Nghị định quy định tỷ lệ nắm giữ của nhà đầu tư chiến lược, cổ đông nước ngoài và người có liên quan vẫn giữ nguyên như quy định hiện hành là 5%, 15 % và 20

%. Như vậy, giữa nhà đầu tư nước ngoài và nhà đầu tư trong nước đã có sự bất bình đẳng về tỷ lệ giới hạn sở hữu cổ phần, đề nghị làm rõ.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: Việc sở hữu cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài phải tuân thủ các điều ước quốc tế như WTO, CPTPP mà Việt Nam là thành viên, có nghĩa vụ tuân thủ các cam kết này, không được quy định hẹp hoặc hạn chế hơn (nguyên tắc stand- still). Ở một khía cạnh khác, theo pháp luật hiện hành, tổng mức tỷ lệ sở hữu cổ phần của các nhà đầu tư nước ngoài tại ngân hàng thương mại chỉ được tối đa 30%, trong khi tỷ lệ này đối với nhà đầu tư trong nước là 100%. Như vậy giữa nhà đầu tư nước ngoài và nhà đầu tư trong nước đã có sự khác biệt.

- Có ý kiến cho rằng, thay vì giảm tỷ lệ thì có thể nâng số lượng thành viên tối thiểu của Hội đồng quản trị từ 5 lên 7 hoặc 9 thành viên theo quy định tại Điều 62 của dự thảo Luật.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: Việc nâng số lượng thành viên Hội đồng quản trị không hạn chế được tình trạng túng túng hoạt động của TCTD qua tỷ lệ sở hữu cổ phần tại TCTD. Mặt khác, số lượng thành viên Hội đồng quản trị phụ thuộc vào quy mô, nhu cầu nhân sự tham gia quản trị của từng TCTD nên việc việc nâng số lượng này như đề xuất là chưa khả thi. Do vậy, Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin giữ như dự thảo Luật.

- Có ý kiến cho rằng thực tế có thể phát sinh việc thuê, nhờ người khác đứng tên sở hữu cổ phần để gián tiếp gia tăng tỷ lệ sở hữu cổ phần nhằm chi phối, kiểm soát tại một số TCTD, đề nghị đánh giá, làm rõ nguyên nhân sở hữu chéo xuất phát từ quy định của pháp luật hay do trong tổ chức thực thi. Cần nghiên cứu, đề xuất thêm các biện pháp, giải pháp để quản lý, kiểm soát việc lách luật, sử dụng nhiều cá nhân, pháp nhân khác đứng tên cổ phần, tạo nhóm cổ đông lớn để điều hành các TCTD.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: Điểm c khoản 1 Điều 54 (nay là Điều 62) quy định rõ nghĩa vụ của cổ đông phổ thông là: “không được góp vốn, mua cổ phần của TCTD dưới tên của cá nhân, pháp nhân khác dưới mọi hình thức, trừ trường hợp ủy thác theo quy định của pháp luật”. Như vậy, việc thuê, nhờ người khác đứng tên sở hữu cổ phần để gián tiếp gia tăng tỷ lệ sở hữu cổ phần nhằm chi phối, kiểm soát tại một số TCTD là hành vi bị cấm theo quy định tại Luật này. Tuy nhiên, để quy định này thực thi trong cuộc sống, đề nghị Chính phủ, NHNN phải tăng cường trách nhiệm thanh tra, kiểm tra, giám sát để kịp thời phát hiện và xử lý vi phạm.

- Có ý kiến đề nghị bổ sung thêm các quy định về việc tăng cường vai trò của NHNN nhằm hạn chế hành vi lạm quyền cổ đông lớn, quyền quản trị, điều hành để thao túng hoạt động của các TCTD.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: dự thảo Luật đã thiết kế đồng thời nhiều quy định nhằm hạn chế hành vi lạm quyền của cổ đông lớn, quyền về

quản trị, điều hành đề thao túng hoạt động của các TCTD, ví dụ như quy định về người có liên quan, tỷ lệ sở hữu cổ phần, giới hạn cấp tín dụng; việc không cùng đảm nhiệm chức vụ... NHNN thực hiện vai trò quản lý nhà nước, có thẩm quyền thanh tra, giám sát, xử lý vi phạm của TCTD, bao gồm cả các hành vi vi phạm các quy định nêu trên, thẩm quyền này được quy định tại Luật Các TCTD cũng như Luật Ngân hàng Nhà nước và các văn bản dưới Luật như Nghị định, Thông tư tương ứng với từng lĩnh vực cụ thể.

- Có ý kiến cho rằng, giữa Điều 55 (nay là Điều 63) và Điều 4 chưa logic với nhau, tức là trong Điều 4 thì định nghĩa cổ đông lớn là 5%, đối chiếu với Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán thì cổ đông lớn 5% có các nghĩa vụ công bố thông tin, như vậy sẽ tăng cường tính công khai, minh bạch; nhưng hiện nay dự thảo Luật lại giảm tỷ lệ sở hữu ở Điều 55 xuống 3%, như vậy cổ đông sở hữu 5% không phải công bố thông tin nữa, do đó, không bảo đảm mục tiêu về công khai, minh bạch.

Tiếp thu ý kiến của ĐBQH, để bảo đảm công khai, minh bạch và phục vụ mục tiêu hạn chế thao túng, chi phối TCTD, dự thảo Luật đã bổ sung trách nhiệm của cổ đông sở hữu từ 01% vốn điều lệ trở lên của TCTD phải báo cáo công khai với TCTD các thông tin. TCTD phải công khai thông tin trên trang thông tin điện tử chính thức của TTCD, lưu giữ tại trụ sở chính của TCTD và gửi báo cáo bằng văn bản cho NHNN.

16. Về Đại hội đồng cổ đông (Điều 59, nay là Điều 67 của dự thảo Luật)

- Có ý kiến cho rằng, tại khoản 3, ứng cử viên trở thành thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát sẽ dựa theo kết quả bầu dồn phiếu lấy từ cao xuống thấp, tuy nhiên, việc bầu dồn phiếu không được loại trừ tỷ lệ đạt 51% trở lên theo điểm b dẫn đến có thể có cách hiểu phải kèm điều kiện thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát đạt tối thiểu tỷ lệ 51% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp. Do đó, không phù hợp với nguyên tắc bầu dồn phiếu từ cao xuống thấp. Đề nghị quy định rõ việc bầu thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát theo phương thức bầu dồn phiếu là dựa theo kết quả bầu dồn phiếu lấy từ cao xuống thấp cho đến khi đủ số lượng thành viên; quy định cụ thể để loại trừ việc bầu dồn phiếu phải áp dụng tỷ lệ thông qua (tham khảo Điều 148 Luật Doanh nghiệp). Đề nghị sửa lại như sau:

“3. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua theo quy định sau đây:

a) Đại hội đồng cổ đông thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản;

b) Trừ trường hợp quy định tại điểm c, d khoản này, quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua khi được số cổ đông đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận hoặc khi được số cổ đông đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông chấp thuận trong

trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản hoặc tỷ lệ khác cao hơn do Điều lệ của TCTD quy định;

c) Đối với quyết định về các vấn đề quy định tại các điểm b, h, p và r khoản 2 Điều này thì phải được số cổ đông đại diện trên 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận hoặc khi được số cổ đông đại diện trên 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông chấp thuận trong trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản hoặc tỷ lệ khác cao hơn do Điều lệ của TCTD quy định;

d) Việc bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải được thực hiện dưới hình thức bầu dồn phiếu.”.

Tiếp thu ý kiến của ĐBQH, dự thảo Luật đã điều chỉnh nội dung này như đề nghị của ĐBQH.

17. Về Hội đồng quản trị của TCTD là công ty cổ phần (Điều 62, nay là Điều 69)

- Có ý kiến cho rằng, Dự thảo luật đã hạ mức sở hữu tối đa vốn điều lệ của TCTD của cổ đông cá nhân từ 5% xuống 3%, cổ đông tổ chức từ 15% xuống 10% nhưng vẫn duy trì như cũ về tỷ lệ cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông mới có quyền yêu cầu họp bất thường Đại hội đồng cổ đông tại điểm c khoản 1 là chưa tương xứng với việc các cổ đông có tỷ lệ sở hữu cổ phần thiếu số cần có tỷ lệ thấp hơn để có công cụ đối trọng và phản biện với các cổ đông lớn tại TCTD. Xét ở khía cạnh đồng bộ hóa với Luật Doanh nghiệp 2020 và bảo vệ quyền lợi của các cổ đông nhỏ, tỷ lệ này cần được nghiên cứu, điều chỉnh trong dự thảo Luật.

Tiếp thu ý kiến của ĐBQH, để bảo đảm quyền của cổ đông nhỏ, tại dự thảo Luật đã bổ sung quy định về việc: Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu ít nhất 01% tổng số cổ phần phổ thông có quyền tự mình hoặc nhân danh TCTD khởi kiện trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm liên đới đối với các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc để yêu cầu hoàn trả lợi ích hoặc bồi thường thiệt hại cho TCTD hoặc người khác...Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn theo quy định tại Điều lệ có quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát (Điều 61).

18. Về nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị (Điều 63, nay là Điều 70)

- Có ý kiến cho rằng, trên thực tế có các hợp đồng không phát sinh rủi ro cho TCTD, không phát sinh chi phí bất thường, không ràng buộc nghĩa vụ bất lợi cho TCTD và thuộc hoạt động kinh doanh thường xuyên, thông thường của TCTD, như: hợp đồng mở tài khoản, hợp đồng tiền gửi, hợp đồng mua chứng chỉ tiền gửi... Do đó, đề nghị quy định Hội đồng quản trị chỉ thông qua Hợp đồng TCTD cấp tín dụng và mua sắm hàng hóa, dịch vụ với hạn mức nhất định; các

Hợp đồng khác do Hội đồng quản trị phân quyền cho Tổng giám đốc hoặc quy định luôn cho Tổng giám đốc được quyền quyết định.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: Việc xác định thẩm quyền của từng bộ phận, đối tượng theo giá trị giao dịch được áp dụng chung trong các văn bản luật tương ứng như Luật doanh nghiệp, Luật quản lý sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp... Do đó, tại dự thảo Luật không phân tách các loại hợp đồng như ý kiến của Đại biểu Quốc hội mà phân định theo giá trị hợp đồng.

Có ý kiến đề nghị xem xét tách riêng và chỉnh sửa quy định “Thư ký Hội đồng quản trị” thành “Thư ký công ty” với chức năng, nhiệm vụ tương tự như tại khoản 5 Điều 63 của Luật Doanh nghiệp.

Tiếp thu ý kiến của ĐBQH, dự thảo Luật đã bổ sung quy định về Bộ phận giúp việc tại Điều 50.

19. Về quyền, nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị (Điều 65, nay là Điều 72 của dự thảo Luật)

- Có ý kiến cho rằng, quy định là cá nhân và người có liên quan của cá nhân đó hoặc những người đại diện vốn của một cổ đông là tổ chức và người có liên quan của những người này được tham gia Hội đồng quản trị, nhưng không được vượt quá hai thành viên Hội đồng quản trị là chưa phù hợp với mô hình doanh nghiệp, cụ thể là công ty cổ phần là công ty đối vốn (như trường hợp PVN đang sở hữu 52% trong Ngân hàng Đại chúng). Đề nghị trong Điều 62 cần điều chỉnh cho phù hợp và tương ứng với phần vốn của các cổ đông, đặc biệt là cổ đông là doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ tại các TCTD.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: Về quyền của cổ đông trong việc quyết định các vấn đề của TCTD được thực hiện tại Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng quản trị là cơ quan quản trị của TCTD và không dựa trên số cổ phần của cổ đông. Điều này thể hiện ở điều kiện là thành viên Hội đồng quản trị không bắt buộc phải là cổ đông/đại diện cổ đông của TCTD. Việc giới hạn số lượng tham gia của cổ đông vào Hội đồng quản trị để đảm bảo quyền lợi cho cổ đông nhỏ lẻ tại TCTD.

20. Về vốn điều lệ (Điều 76, nay là Điều 83 của dự thảo Luật)

Có ý kiến đề nghị bổ sung cụm từ “là các nguồn vốn theo quy định của pháp luật” vào khoản 1 Điều 73 của dự thảo Luật.

Tiếp thu ý kiến của ĐBQH, dự thảo Luật đã quy định cụ thể vốn điều lệ của ngân hàng hợp tác xã trên cơ sở gồm: a) Vốn góp của quỹ tín dụng nhân dân thành viên; b) Vốn góp của pháp nhân khác; c) Vốn hỗ trợ của Nhà nước; d) Nguồn vốn hợp pháp khác.

21. Về quyền của thành viên (Điều 78, nay là Điều 84 của dự thảo Luật)

- Có ý kiến đề nghị cần nhắc thay cụm từ “vay vốn” bằng “vay tiền” để thống nhất với cụm từ “gửi tiền” quy định tại khoản 3 Điều này.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: cụm từ vay vốn hiện nay đã được sử dụng tại nhiều văn bản liên quan. Bên cạnh đó, cụm từ “vay tiền” sẽ có cách hiểu rộng bao gồm cả các quan hệ vay tiền trong lĩnh vực dân sự, do vậy xin được giữ như dự thảo Luật.

- Có ý kiến đề nghị làm rõ quy định về quyền của thành viên được “chuyển nhượng vốn góp và quyền lợi, nghĩa vụ của mình cho người khác theo quy định của NHNN” do khác với quy định tại Luật Hợp tác xã.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: Quy định như dự thảo Luật được kế thừa từ Luật hiện hành nhằm bảo đảm quyền về tài sản của thành viên góp vốn. Vốn điều lệ đối với TCTD liên quan đến an toàn hoạt động, do vậy trong một số trường hợp NHNN sẽ không cho phép thành viên góp vốn rút vốn vì sẽ làm giảm vốn điều lệ. Mặt khác, TCTD là hợp tác xã không có đất đai hay trụ sở do Nhà nước cấp giống như các Hợp tác xã nông nghiệp, thương mại dịch vụ nên việc cho phép chuyển nhượng vốn không tạo ra rủi ro trực lợi khi các thành viên thu góp vốn điều lệ; theo quy định thì Đại hội thành viên TCTD là hợp tác xã thông qua các quyết định theo nguyên tắc “đôi nhân” không phải “đôi vốn” như TCTD cổ phần nên không tạo ra sự thu góp quyền lực. Do đó, để vừa bảo đảm nhu cầu chính đáng của thành viên góp vốn vừa bảo đảm an toàn cho TCTD, dự thảo Luật quy định cho phép thành viên góp vốn được chuyển nhượng vốn cho thành viên khác.

22. Về Đại hội thành viên (Điều 80, nay là Điều 86 của dự thảo Luật)

- Có ý kiến cho rằng **khoản 1** quy định Đại hội thành viên có quyền quyết định cao nhất của ngân hàng hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân, tuy nhiên, điểm đ khoản 2 Điều 80 quy định quyền hạn của Đại hội thành viên quyết định khai trừ thành viên. Nếu so với Luật hiện hành thì dự thảo Luật đã bỏ qua việc kết nạp thành viên mới, mà quy định thẩm quyền này thuộc quyền của Hội đồng quản trị tại Điều 82 của dự thảo Luật, nhưng không đặt ra thời điểm thành viên mới được kết nạp. Việc không quy định rõ thời điểm xác lập tư cách thành viên đối với TCTD hợp tác xã gây khó khăn cho việc huy động vốn. Đối với một tổ chức là ngân hàng của hợp tác xã, thì tư cách của thành viên được xác định trong đại hội thành viên là rất quan trọng. Đề nghị cần phải nghiên cứu kỹ để tránh trường hợp lạm dụng quyền quá mức của Hội đồng quản trị.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: Quy định như tại dự thảo nhằm tháo gỡ khó khăn cho các QTDND trong việc kết nạp thành viên, tạo sự chủ động cho Hội đồng quản trị để đảm bảo việc xét duyệt tham gia thành viên được kịp thời. Quy định như tại dự thảo cũng phù hợp với quy định có liên quan về việc kết nạp thành viên tại Luật Hợp tác xã. Về thời điểm thành viên mới được kết nạp theo quyết định của Hội đồng quản trị.

- Có ý kiến đề nghị gộp nội dung hai điểm là **điểm h và điểm i khoản 2** thành một điểm như sau: “Các nội dung khác không trái với quy định của luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan do Hội đồng quản trị kiểm soát hoặc có ít nhất một phần ba tổng số thành viên đề nghị”.

Tiếp thu ý kiến của ĐBQH, dự thảo Luật đã điều chỉnh thành: “Nội dung do Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát hoặc có ít nhất một phần ba tổng số thành viên đề nghị” (điểm s Khoản 2 Điều 86).

23. Về Hội đồng quản trị (Điều 81, nay là Điều 87 của dự thảo Luật)

- Có ý kiến đề nghị sửa **khoản 4** như sau: “Thành viên Hội đồng quản trị phải là thành viên cá nhân hoặc người đại diện phần vốn góp của thành viên pháp nhân. Thành viên Hội đồng quản trị không được đồng thời là thành viên của Ban kiểm soát, Kế toán trưởng, thủ quỹ của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và không phải là người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, kế toán trưởng, thủ quỹ” để xác định rõ các trường hợp loại trừ, thì không được bầu làm thành viên của Hội đồng quản trị. Trường hợp loại trừ không được bầu làm thành viên của Ban kiểm soát đã được quy định rõ tại khoản 3 Điều 83.

Tiếp thu ý kiến của ĐBQH, dự thảo Luật đã điều chỉnh theo hướng đưa các nội dung về không cùng đảm nhiệm chức vụ về một điều cho thống nhất (Điều 43).

- Có ý kiến đề nghị cân nhắc nội dung Chủ tịch Hội đồng quản trị và Trưởng Ban kiểm soát không được giữ chức vụ quá hai nhiệm kỳ liên tiếp tương ứng tại **khoản 5 Điều 81 và khoản 3 Điều 83**, vì để quỹ tín dụng nhân dân hoạt động ổn định và phát triển trước tiên cần phải ổn định tổ chức, cũng như là ổn định về con người, có chính sách phát triển về nguồn lực bảo đảm có sự kế thừa. Hơn nữa, cán bộ làm quỹ tín dụng nhân dân đòi hỏi cũng phải có phẩm chất, uy tín, trình độ, năng lực, nếu quy định không quá 2 nhiệm kỳ cũng là vấn đề khó khăn trong công tác cán bộ của quỹ tín dụng nhân dân. Đề nghị cần phải xem xét tình hình, bộ máy quản lý thực tế của quỹ tín dụng nhân dân để áp dụng quy định này một cách phù hợp, tránh gây mất đoàn kết trong nội bộ và đảo lộn quy trình hoạt động của quỹ.

Tiếp thu ý kiến của ĐBQH, dự thảo Luật chỉnh lý quy định về nhiệm kỳ của Chủ tịch Hội đồng quản trị, Trưởng Ban kiểm soát theo quy định của NHNN Việc giao NHNN quy định sẽ tạo Điều này tạo sự linh hoạt trong việc điều chỉnh chính sách của NHNN cho phù hợp với năng lực hoạt động và trình độ phát triển của hệ thống QTDND khi đã hệ thống QTDND đã được củng cố.

24. Về tổ chức tài chính vi mô (Điều 87 và Điều 88)

- Có ý kiến đề nghị quy định cụ thể hơn, có tính nguyên tắc về tổ chức, mạng lưới địa bàn hoạt động của các tổ chức tài chính vi mô để làm cơ sở cụ thể hóa trong các văn bản dưới luật.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: do mô hình tổ chức, cơ cấu tổ chức, quản trị, điều hành của tổ chức tài chính vi mô phải tuân thủ quy định đối với TCTD là công ty trách nhiệm hữu hạn. Vì vậy, quy định tại Điều 87 là không cần thiết.

Đối với nội dung tại Điều 88, dự thảo Luật đã điều chỉnh nội dung này lên Điều 70 (nay là Điều 77) về quyền, nghĩa vụ của thành viên góp vốn theo hướng: (i) Bổ quy định về việc cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia góp vốn: Hoạt động của tổ chức tài chính vi mô có vai trò “kép” cả về tài chính và xã hội, giữ vai trò quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế xã hội khu vực nông thôn, hạn chế tín dụng đen, không đặt mục tiêu lợi nhuận là mục tiêu hoạt động. Để cho các tổ chức tài chính vi mô hoạt động chuyên nghiệp, lành mạnh thì các thành viên góp vốn nên là các đối tượng có năng lực tài chính và kinh nghiệm hoạt động (gồm cả hoạt động xã hội và hoạt động kinh tế), tham gia không đặt mục tiêu lợi nhuận là mục tiêu cốt lõi, do đó không nên khuyến khích cá nhân tham gia góp vốn thành lập tổ chức tài chính vi mô; (ii) Số lượng thành viên góp vốn đã được quy định tại khoản 1 Điều 77.

Ngoài ra, đối với việc thành lập mạng lưới của tổ chức tài chính vi mô thực hiện theo quy định tại Điều 36 của dự thảo Luật.

Từ những lý do trên, dự thảo Luật chỉnh lý theo hướng bỏ 2 Điều 87, 88 tại dự thảo Luật.

IV. VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA TCTD, CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI (CHƯƠNG IV, từ Điều 90 đến Điều 122, nay là từ Điều 98 đến Điều 130 của dự thảo Luật)

- Có ý kiến đề nghị rà soát, nghiên cứu kinh nghiệm của các nước và luật hóa những quy phạm đã được áp dụng ổn định trong các văn bản dưới luật để bổ sung vào dự thảo, tạo khuôn khổ pháp lý vững chắc cho các TCTD trong hoạt động chuyển đổi số, đặc biệt là phục vụ cho việc xây dựng ngân hàng số, tức là mức độ thứ ba trong chuyển đổi số của hoạt động ngân hàng.

- Có ý kiến đề nghị dự thảo Luật cần quy định nội dung cơ chế để khuyến khích, ưu tiên cũng như quy định trách nhiệm xã hội của các TCTD để phát triển các dịch vụ ngân hàng, nhất là ngân hàng số, giúp cho người dân tiếp cận công bằng, bình đẳng dịch vụ ngân hàng, như đã nêu tại trang 9 điểm b Tờ trình của Chính phủ.

- Có ý kiến đề nghị bổ sung mục 8 quy định về hệ thống thông tin khách hàng vào Chương này, với tinh thần hệ thống thông tin khách hàng được bảo mật, nhưng cần quy định cấu trúc thông tin chuẩn gắn với số căn cước công dân, mã số thuế của tổ chức, cá nhân để bảo đảm khi cần thì cơ quan chức năng thuận lợi tra cứu được tất cả các tài khoản của một tổ chức, công dân, cũng như có được dữ liệu phát sinh của tài khoản thanh toán của mọi tổ chức, cá nhân trong nền kinh tế. Mục này cũng cần quy định chặt chẽ trách nhiệm của TCTD,

tổ chức, cá nhân khi mở tài khoản phải đảm bảo tính chính danh của tài khoản, vì nếu không chính danh sẽ là yếu tố quan trọng dẫn đến động cơ cho các hành vi phạm pháp của tổ chức và cá nhân.

- Có ý kiến cho rằng, dự thảo Luật có bổ sung một số quy định như: việc cấp tín dụng bằng phương tiện điện tử; thực hiện các hoạt động kinh doanh bằng phương tiện điện tử và bổ sung Chính phủ quy định cơ chế thử nghiệm có kiểm soát việc ứng dụng công nghệ và triển khai sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh doanh mới trong hoạt động ngân hàng. Tuy nhiên, trước tác động mạnh mẽ của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, yêu cầu số hóa dịch vụ ngân hàng, ứng dụng khoa học công nghệ và hiện đại hóa trong lĩnh vực ngân hàng thì những chế định của dự thảo Luật chưa đủ để phát triển ngành ngân hàng theo xu thế chuyển đổi số và xã hội số.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: Trong quá trình xây dựng dự thảo Luật, các cơ quan đã nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế, rà soát các quy định đang thực hiện tại các văn bản dưới luật để luật hóa những quy định phù hợp, ổn định tại dự thảo Luật (trong đó có quy định về hoạt động ngân hàng điện tử, hoạt động cho vay qua phương tiện điện tử, cơ chế thử nghiệm có kiểm soát...)

Tuy nhiên hoạt động của TCTD còn phải tuân thủ các quy định về giao dịch điện tử và pháp luật có liên quan khác. Do đó, dự thảo Luật quy định Hoạt động của TCTD được thực hiện bằng phương tiện điện tử theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

Liên quan đến việc nhận diện khách hàng, bảo đảm chính danh đã được quy định tại Luật Phòng chống rửa tiền về nhận biết khách hàng, bao gồm cả trường hợp nhận diện trực tiếp và áp dụng phương thức điện tử. Ngoài ra, triển khai Đề án 06/CP, NHNN phải phối hợp với Bộ Công an trong khai thác dữ liệu dân cư phục vụ xác minh khách hàng.

Một số quy định cụ thể:

1. Về lãi suất, phí trong hoạt động kinh doanh của TCTD (Điều 91, nay là Điều 99 của dự thảo Luật)

- Khoản 2: Một số ý kiến cho rằng, quy định về lãi suất trong hoạt động kinh doanh của TCTD tại khoản 2 là chưa rõ ràng, chưa minh bạch. Cần làm rõ quy định này có áp dụng mức trần lãi suất theo quy định của Bộ luật Dân sự không, trong khi dự thảo Luật vẫn quy định chung chung theo quy định của pháp luật. Đề nghị chỉnh sửa quy định này theo hướng “theo quy định của pháp luật về ngân hàng” để thích ứng với các đối tượng và thời điểm cho vay cụ thể, bảo đảm tính khả thi và chặt chẽ, nhằm xác định rõ quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể trong hợp đồng tín dụng trước những rủi ro pháp lý xảy ra trong quá trình thực hiện.

Tiếp thu ý kiến của ĐBQH, dự thảo Luật đã chỉnh sửa thành “*TCTD và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của TCTD theo quy định của pháp luật về ngân hàng*”.

- **Khoản 3:** *có ý kiến đề nghị quy định rõ phạm trù diễn biến bất thường và hoạt động bất thường để tránh tùy tiện trong áp dụng quy định và giữ môi trường cạnh tranh công bằng, bình đẳng, minh bạch.*

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: Theo NHNN, từ năm 2011, NHNN đã ban hành các quy định về trần lãi suất tiền gửi, trần lãi suất cho vay ngắn hạn đối với một số ngành, lĩnh vực của TCTD áp dụng đối với khách hàng trên cơ sở diễn biến kinh tế vĩ mô, tiền tệ và thị trường, cụ thể: (i) NHNN đã áp dụng trần lãi suất tiền gửi VND tất cả các kỳ hạn; sau đó đã từng bước gỡ bỏ và đến nay chỉ còn áp trần lãi suất với tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới 6 tháng; (ii) Quy định trần lãi suất cho vay ngắn hạn đối với lĩnh vực ưu tiên nhằm hỗ trợ cho cá nhân và doanh nghiệp giảm chi phí đi vay, tăng khả năng tiếp cận vốn vay theo chỉ đạo của Chính phủ (hiện là 4%/năm). Tuy nhiên, bên cạnh đó thì các TCTD vẫn được chủ động thỏa thuận với khách hàng về lãi suất huy động và cho vay theo cung cầu vốn thị trường, nhu cầu vay vốn và mức độ tín nhiệm của khách hàng; (iii) Thời gian qua Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành nhiều nghị quyết, chỉ thị, công văn giao NHNN chỉ đạo các TCTD tiết giảm chi phí hoạt động để phấn đấu giảm mặt bằng lãi suất, nhất là lãi suất cho vay như Nghị quyết số 43/2022/NQ-QH15, Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06/1/2023, Nghị quyết số 97/NQ-CP, Nghị quyết số 105/NĐ-CP... Theo đó, NHNN cần phải có cơ chế để thực hiện chủ trương của Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; (iv) Bối cảnh tình hình kinh tế, chính trị thế giới đã và đang có những diễn biến phức tạp và khó lường; hệ thống TCTD vẫn đang tiếp tục tái cơ cấu và xử lý nợ xấu. Như vậy, việc NHNN quy định chính sách về lãi suất trong hoạt động kinh doanh của TCTD để phù hợp với diễn biến thị trường, an toàn hệ thống và mục tiêu điều hành của NHNN đã phát huy hiệu quả thời gian qua.

- *Có ý kiến cho rằng, để thống nhất quản lý, bảo vệ quyền lợi của khách hàng, cần quy định lãi suất huy động loại phí và mức phí cung ứng dịch vụ trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của các TCTD để tránh tình trạng như hiện nay là một số ngân hàng tự quy định các mức phí khác nhau đối với khách hàng gây khó khăn trong tổ chức thực hiện.*

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: Tại khoản 1 Điều 99 đã quy định TCTD được quyền ấn định và phải niêm yết công khai mức lãi suất huy động vốn, mức phí cung ứng dịch vụ trong hoạt động kinh doanh của TCTD. Phí dịch vụ trong hoạt động ngân hàng về bản chất là giá cung ứng dịch vụ của TCTD cho khách hàng, theo đó các phí dịch vụ sẽ gắn với từng dịch vụ TCTD cung cấp và sẽ được quy định cụ thể tại các văn bản hướng dẫn của NHNN để đảm bảo phù hợp với tính chất, hoạt động của từng nghiệp vụ của TCTD (ví dụ

Thông tư 39/2016/TT-NHNN có quy định cụ thể về các loại phí TCTD và khách hàng thỏa thuận liên quan đến hoạt động cho vay). Do vậy, quy định như dự thảo Luật bảo đảm minh bạch, rõ ràng trong quá trình triển khai, thực hiện.

- Có ý kiến đề nghị bổ sung quy định về trách nhiệm của ngân hàng thương mại trong việc chấp hành thực hiện đúng, kịp thời các chủ trương, chính sách của Nhà nước về điều chỉnh lãi suất cơ bản để cùng với NHNN hỗ trợ tháo gỡ các khó khăn của doanh nghiệp và người dân.

Tiếp thu ý kiến của ĐBQH, hiện khoản 9 Điều 48 dự thảo Luật quy định trách nhiệm người quản lý, người điều hành của TCTD: “Trong phạm vi quyền và nghĩa vụ được giao, có trách nhiệm thực hiện các chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước”.

- Có ý kiến đề nghị cần có quy định về việc miễn, giảm một số loại phí trong các hoạt động thanh toán không dùng tiền mặt đối với khách hàng ở vùng nông thôn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi để khuyến khích phát triển dịch vụ khách hàng và tăng khả năng tiếp cận dịch vụ cho người dân.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: Việc áp dụng chính sách miễn, giảm phí dịch vụ thanh toán thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt (TTKDTM) là một trong những chính sách tại Đề án phát triển TTKDTM⁹ qua các thời kỳ. Theo báo cáo, NHNN đã ban hành nhiều văn bản và thường xuyên chỉ đạo TCTD miễn, giảm phí dịch vụ thanh toán để khuyến khích khách hàng TTKDTM và ưu tiên miễn, giảm phí thanh toán dịch vụ công, đối với khách hàng vùng sâu, vùng xa,.. hướng tới mục tiêu tài chính toàn diện. Tuy nhiên, việc bổ sung quy định miễn, giảm một số loại phí dịch vụ thanh toán cho một số đối tượng khách hàng tại dự thảo Luật TCTD là chưa phù hợp vì: (i) Phí dịch vụ thanh toán có bản chất là giá dịch vụ và theo Luật giá 2012 (đã sửa đổi); phí dịch vụ thanh toán không thuộc danh sách Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá nên việc cơ quan quản lý (NHNN) áp đặt không thu phí có thể chưa phù hợp, thống nhất với Luật Giá; (ii) Phí dịch vụ thanh toán gắn với từng loại sản phẩm, dịch vụ thanh toán mà TCTD cung ứng cho khách hàng, trong bối cảnh công nghệ phát triển, các sản phẩm dịch vụ thanh toán ngày càng đa

⁹ Quyết định số 1813/QĐ-TTg ngày 28/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án phát triển TTKDTM tại Việt Nam giai đoạn 2021-2025 có đề ra giải pháp như: (i) Chỉ đạo áp dụng phí dịch vụ TTKDTM phù hợp, tạo điều kiện cho người sử dụng tiếp cận dịch vụ TTKDTM; (ii) Vận động, khuyến khích các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, dịch vụ trung gian thanh toán, các doanh nghiệp cung cấp hàng hóa, dịch vụ có các hình thức miễn, giảm phí, khuyến mãi, giảm giá... đối với khách hàng khi sử dụng các phương thức TTKDTM để thanh toán hàng hóa, dịch vụ; Quyết định số 149/QĐ-TTg ngày 22/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược tài chính toàn diện quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 đề ra mục tiêu tổng quát, mục tiêu cụ thể và các giải pháp liên quan đến việc có mức chi phí hợp lý, chi phí thấp đối với các sản phẩm, dịch vụ tài chính; Quyết định số 986/QĐ-TTg ngày 08/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển ngành ngân hàng Việt Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 đề ra một số giải pháp trong đó có chính sách mở rộng các điểm tiếp cận tiền mặt và các hình thức thanh toán mới, hiện đại, tiện lợi, có chi phí hợp lý, dễ sử dụng, phù hợp với nhiều đối tượng người dân, đặc biệt là người dân ở nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng kinh tế khó khăn trên cơ sở sử dụng mạng lưới sẵn có của các TCTD, mạng lưới bưu điện, mạng lưới của các tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, một số tổ chức khác không phải ngân hàng

dạng nên khó để quy định không thu phí đối với loại dịch vụ thanh toán nào; bên cạnh đó, đa số các dịch vụ được cung ứng trên kênh số, không còn giới hạn địa lý nên việc xác định khách hàng vùng sâu, vùng xa, miền núi,.. là khó khả thi (iii) TCTD là doanh nghiệp hoạt động trên nguyên tắc kinh doanh có lãi, việc cơ quan nhà nước áp đặt miễn phí dịch vụ thanh toán cho khu vực nông thôn, vùng xa sẽ khiến TCTD không có động lực nghiên cứu, triển khai các sản phẩm, dịch vụ thanh toán cho đối tượng khách hàng này, từ đó không thực hiện được mục tiêu tài chính toàn diện. (iv) tương tự như lãi suất, phí dịch vụ thanh toán là thỏa thuận giữa bên cung cấp và bên sử dụng dịch vụ.

Do vậy, Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho rằng không nên quy định tại dự thảo Luật việc miễn, giảm một số loại phí trong các hoạt động thanh toán không dùng tiền mặt đối với khách hàng ở vùng nông thôn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi mà thực hiện theo chính sách trong từng thời kỳ; điều này cũng tạo tính chủ động cho TCTD trong việc thực hiện trên cơ sở định hướng, chính sách về phát triển TTKDTM và tài chính toàn diện như thời gian qua.

2. Về quy định nội bộ (Điều 92, nay là Điều 100 của dự thảo Luật)

Có ý kiến đề nghị sửa quy định về “thời hạn 10 ngày kể từ ngày ban hành” tại khoản 3 thành “thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày ban hành” để bảo đảm tính khả thi trong thực hiện.

Tiếp thu ý kiến của ĐBQH, dự thảo Luật chỉnh lý như sau: “3. TCTD phải gửi cho Ngân hàng Nhà nước quy định nội bộ quy định tại khoản 2 Điều này trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày ban hành.”

3. Về xét duyệt cấp tín dụng, kiểm tra sử dụng tiền vay (Điều 93, nay là Điều 101 của dự thảo Luật)

- Có ý kiến cho rằng, Điều 93 quy định khách hàng của tổ chức tài chính vi mô là công nhân lao động, cá nhân, hộ gia đình nghèo, cận nghèo, người có thu nhập thấp chủ yếu là trồng trọt, chăn nuôi, buôn bán nhỏ... nên khi tiếp cận khoản vay đều gặp rất nhiều khó khăn khi cung cấp tài liệu, dữ liệu chứng minh phương án sử dụng vốn khả thi, khả năng tài chính... giống như hình thức tài liệu, các báo cáo tài chính của doanh nghiệp, công ty. Việc áp dụng như doanh nghiệp, công ty sẽ không phù hợp về đối tượng phục vụ của tổ chức tài chính vi mô và sẽ làm cản trở, hạn chế tiếp cận của cá nhân, hộ gia đình nghèo, cận nghèo, người có thu nhập thấp trong xã hội, làm giảm mục tiêu thực hiện chiến lược giảm hộ nghèo.

Có ý kiến đề nghị xem xét quy định về các khoản cho thuê tài chính có giá trị nhỏ (như xe ô tô, máy photocopy...) cũng phải cung cấp phương án sử dụng vốn khả thi là chưa hợp lý.

Tiếp thu ý kiến của ĐBQH, dự thảo Luật đã điều chỉnh quy định đối với khoản vay của tổ chức tài chính vi mô và khoản cho thuê tài chính có giá trị nhỏ vào phạm vi của khoản 2 Điều này, theo đó chỉ phải yêu cầu khách hàng cung

cấp tối thiểu thông tin về mục đích sử dụng vốn hợp pháp, khả năng tài chính của khách hàng trước khi quyết định cấp tín dụng.

*- Có ý kiến đề nghị cân nhắc, tính toán, kiểm tra lại **khoản 1, khoản 2** Điều 93 cho chặt chẽ, đó là: đối với đối tượng bình thường ở khoản 1 thì cung cấp tài liệu, dữ liệu chứng minh về khả năng tài chính của người vay, khoản 2 nên xác định rõ đối tượng có thu nhập thấp thì chỉ cung cấp thông tin, khả năng tài chính của các nguồn vay. Có ý kiến đề nghị chỉ cần yêu cầu khách hàng cung cấp thông tin về khả năng tài chính của khách hàng, thay vì cung cấp tài liệu, dữ liệu chứng minh khả năng tài chính như quy định tại **khoản 2** Điều 93.*

Tiếp thu ý kiến của ĐBQH, hiện nay khoản 1, 2 Điều 101 của dự thảo Luật đã được điều chỉnh rõ ràng, cụ thể hơn. Trong đó đối với các khoản vay tiêu dùng và một số loại khoản vay khác được giảm thiểu hồ sơ là “phương án sử dụng vốn khả thi”. Đối với yêu cầu về khả năng tài chính của khách hàng và mục đích sử dụng vốn hợp pháp là những yêu cầu cần thiết và TCTD hoàn toàn có thể yêu cầu khách hàng cung cấp các thông tin này.

- Có ý kiến đề nghị làm rõ hơn trong dự thảo Luật về quy định mức giá trị nhỏ là mức bao nhiêu để áp dụng thống nhất hoặc phải có hướng dẫn về nội dung này.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: Dự thảo Luật không quy định cụ thể về “khoản cho vay phục vụ nhu cầu đời sống, khoản cho thuê tài chính có mức giá trị nhỏ” mà thực hiện theo hướng dẫn của NHNN, vì mức giá trị nhỏ sẽ thay đổi theo từng thời kỳ; việc quy định cụ thể tại Luật sẽ gặp khó khăn nếu mức “giá trị nhỏ” thay đổi theo tình hình thực tiễn đòi hỏi phải sửa Luật.

- Có ý kiến nhất trí với quy định về việc cần có thể chấp tài sản, có tài sản bảo đảm trước khi thực hiện cho vay do TCTD và khách hàng thỏa thuận. Tuy nhiên, đề nghị quy định việc cấp tín dụng có bảo đảm hay không có bảo đảm trước, trong và sau khi giải ngân sẽ do các TCTD và khách hàng thỏa thuận với nhau để tránh những hiểu lầm không cần thiết.

Tiếp thu ý kiến của ĐBQH, tại dự thảo Luật đã quy định TCTD và khách hàng thỏa thuận về việc áp dụng hoặc không áp dụng biện pháp bảo đảm trong hoạt động cấp tín dụng tại khoản 7 Điều này.

4. Về chấm dứt cấp tín dụng, xử lý nợ, miễn, giảm lãi (Điều 94, nay là Điều 102 của dự thảo Luật)

- Có ý kiến cho rằng, nên bổ sung nội dung “hoặc các trường hợp khác theo thỏa thuận giữa khách hàng và TCTD” vào quy định tại khoản 1 Điều này.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: Nội dung đề nghị bổ sung đã được thể hiện tại quy định “vi phạm các quy định trong hợp đồng cấp tín dụng” tại khoản này, do vậy xin được giữ như dự thảo Luật.

5. Về giao dịch điện tử trong hoạt động ngân hàng (Điều 96, nay là Điều 104 của dự thảo Luật)

- Có ý kiến cho rằng, quy định tại Điều này chưa phản ánh đúng thực tiễn hoạt động, chưa đáp ứng được yêu cầu của chuyển đổi số ngành ngân hàng do: (i) Trên thực tế đã xuất hiện nhiều dịch vụ ngân hàng trực tuyến, ngân hàng số có sự tham gia của các TCTD và các công ty Fintech, các đơn vị cung cấp dịch vụ thông tin tín dụng, trung gian thanh toán, chuyển mạch tài chính,... đều thuộc đối tượng được NHNN cấp phép hoạt động và chịu trách nhiệm pháp lý; (ii) Tăng trưởng thanh toán qua kênh di động cũng tăng nhanh về giá trị và khối lượng, là lĩnh vực có tiềm năng phát triển lớn; (iii) Hoạt động ngân hàng số những năm gần đây đang phát triển trên phạm vi toàn thế giới, thể hiện trên cả hai xu hướng là các ngân hàng truyền thống ứng dụng công nghệ để cung cấp các dịch vụ trực tuyến cho người dùng; và các công ty công nghệ được cấp phép hoạt động và dẫn dắt xu hướng chuyển đổi số trong lĩnh vực ngân hàng; (iv) Nhiều quốc gia trong khu vực đã cấp phép cho ngân hàng số hoạt động.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: Hoạt động ngân hàng số được hiểu là cấp độ phát triển mới trong hoạt động ngân hàng đặt trong bối cảnh các dịch vụ được số hóa cao độ và tích hợp liên thông liền mạch. Đặc trưng nổi bật của hoạt động ngân hàng số là việc ứng dụng sâu rộng công nghệ số và phân tích dữ liệu trong mọi mặt hoạt động ngân hàng, từ khâu quan hệ giao tiếp với khách hàng (front-end) cho đến quy trình xử lý nội bộ (back-end), cung ứng các sản phẩm, dịch vụ tới khách hàng trên nền tảng số, hoặc qua kênh số cùng với sự hỗ trợ từ các mô hình kinh doanh mới và văn hóa đổi mới sáng tạo. Theo đó, *hoạt động ngân hàng số không phải là một nghiệp vụ mà chỉ là phương thức triển khai hoạt động nghiệp vụ của TCTD trên cơ sở ứng dụng công nghệ nhằm cung ứng sản phẩm, dịch vụ ngân hàng qua phương tiện điện tử.*

Trên thế giới, để thúc đẩy hoạt động ngân hàng số, các nước thường có 03 cách thức sau: (i) Rà soát, sửa đổi bổ sung quy định pháp luật liên quan để tạo hành lang pháp lý cho việc ngân hàng cung ứng dịch vụ trên nền tảng số (pháp lý về: quy trình nghiệp vụ, giao dịch điện tử, bảo vệ người tiêu dùng, an toàn bảo mật, ..), quy định yêu cầu tuân thủ về hoạt động hợp tác của các ngân hàng với bên thứ ba (bao gồm công ty Fintech) khi cung ứng dịch vụ trên nền tảng số,..; (ii) Cấp phép cho tổ chức phi ngân hàng (như công ty Fintech, Bigtech¹⁰) tham gia cung ứng dịch vụ ngân hàng thông qua các hình thức: cấp phép tổ chức cung ứng tiền điện tử, cung ứng dịch vụ thanh toán, cấp phép ngân hàng số độc lập,...; (iii) Ban hành quy định về Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát để ngân hàng, công ty Fintech triển khai các mô hình kinh doanh mới với các sản phẩm đổi mới, sáng tạo,..

¹⁰ Ngân hàng kiểu mới - Neobank

Tại dự thảo Luật các TCTD đã sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan, tạo lập hành lang pháp lý cho việc cung ứng dịch vụ ngân hàng qua phương tiện điện tử, thúc đẩy chuyển đổi số trong hoạt động ngân hàng như quy định tại Điều 104 quy định về giao dịch điện tử trong hoạt động ngân hàng; bổ sung quy định tại Điều 105 về cơ chế thử nghiệm có kiểm soát việc ứng dụng công nghệ và triển khai các sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh doanh mới trong hoạt động ngân hàng.

Đối với cấp phép cho Công ty Fintech tham gia hoạt động ngân hàng số, theo báo cáo, NHNN đã cấp phép cho gần 50 công ty Fintech cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán và hiện đang xây dựng Nghị định cơ chế thử nghiệm có kiểm soát trong lĩnh vực ngân hàng trong đó dự kiến có quy định cho phép Công ty Fintech tham gia thử nghiệm ứng dụng công nghệ và triển khai các sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh doanh mới trong hoạt động ngân hàng. Điều này phù hợp với quy định tại Điều 105 của dự thảo Luật về cơ chế thử nghiệm có kiểm soát trong lĩnh vực ngân hàng.

Từ những phân tích trên cho thấy, dự thảo Luật TCTD cùng các quy định pháp lý về hoạt động ngân hàng đã có quy định, chính sách về thúc đẩy hoạt động ngân hàng số.

- Có ý kiến cho rằng, (i) trên thực tế có những vấn đề đi trước luật như ứng dụng công nghệ trong giao dịch điện tử, vấn đề an toàn giao dịch điện tử,... nếu quy định trước sẽ khó chặt chẽ hết, và (ii) Điều 96 (nay là Điều 104) cần quy định cụ thể hơn, đồng thời phải rà soát với Luật giao dịch điện tử để giải quyết các vấn đề về giao dịch điện tử thay vì quy định chung chung và giao thẩm quyền cho NHNN quy định như tại dự thảo Luật (như về vấn đề chữ ký...).

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: Với đặc thù hoạt động dựa vào nền tảng công nghệ, các quy định quản lý cần được cập nhật liên tục để phù hợp với sự phát triển nhanh chóng của công nghệ, trong khi đó các quy định tại Luật thường có tính ổn định, việc sửa đổi một quy định tại Luật cần thời gian, khó đảm bảo được tính kịp thời để thích ứng với sự đổi mới của công nghệ. Do đó, dự thảo Luật quy định giao NHNN quy định chi tiết, trên cơ sở phù hợp Luật này và Luật Giao dịch điện tử.

6. Về cơ chế thử nghiệm có kiểm soát (Điều 97, nay là Điều 105 của dự thảo Luật)

- Có ý kiến cho rằng, hiện nay dự thảo Luật mới đề cập đến khái niệm cơ chế thử nghiệm có kiểm soát chung cho mọi ngành, mọi lĩnh vực, nhưng chưa đề cập đến những đặc thù của công nghệ tài chính trong lĩnh vực ngân hàng. Bên cạnh đó, khái niệm này cũng chưa đề cập đến việc các sản phẩm dịch vụ, mô hình kinh doanh đổi mới, sáng tạo khi thử nghiệm thì có thể được vận hành trong khuôn khổ pháp lý trái hoặc khác với quy định pháp luật hiện hành hay không. Nếu không làm rõ vấn đề này và quy định rõ Chính phủ được phép tạo

lập khuôn khổ pháp lý cho hoạt động thử nghiệm, thì về nguyên tắc những nội dung này phải do Quốc hội quy định vì có thể có những nội dung trái hoặc khác với pháp luật hiện hành.

Tiếp thu ý kiến của ĐBQH, tên Điều 105 đã sửa đổi thành: “Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát trong lĩnh vực ngân hàng”. Bản chất của Cơ chế thử nghiệm là nhằm tạo lập môi trường để các tổ chức triển khai giải pháp thử nghiệm có tính đổi mới sáng tạo, đem lại lợi ích, giá trị gia tăng cho người sử dụng dịch vụ, đặc biệt là các giải pháp hỗ trợ và thúc đẩy mục tiêu phổ cập tài chính trong phạm vi nhất định, qua đó các giải pháp có thể triển khai trên môi trường thực một cách minh bạch, công khai. Đồng thời, thông qua đó, cơ quan quản lý có thể quan sát và đẩy nhanh quá trình hoàn thiện khuôn khổ pháp lý chính thức tạo điều kiện, cơ sở pháp lý cho việc cung ứng các giải pháp hiệu quả được triển khai rộng rãi. Do vậy, dự thảo Luật quy định giao Chính phủ quy định quy định cơ chế thử nghiệm có kiểm soát việc ứng dụng công nghệ và triển khai sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh doanh mới trong lĩnh vực ngân hàng.

- Có ý kiến đề nghị bổ sung nguyên tắc quy định về cơ chế thử nghiệm có kiểm soát trong lĩnh vực ngân hàng để Chính phủ có cơ sở pháp lý ban hành Nghị định quy định về nội dung này. Có ý kiến đề nghị xem xét nên quy định khung hay ban hành văn bản riêng về cơ chế thử nghiệm có kiểm soát.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: do các sản phẩm, dịch vụ có thể được áp dụng cơ chế thử nghiệm có kiểm soát là các sản phẩm, dịch vụ mới chưa có khuôn khổ pháp lý điều chỉnh, do vậy việc quy định khung tại Luật có thể khó điều chỉnh linh hoạt trong phạm vi cơ chế thử nghiệm có kiểm soát để tìm ra phương thức, giải pháp phù hợp, từ đó đề xuất xây dựng cơ sở pháp lý chính thức cho các hoạt động này. Do vậy, dự thảo Luật quy định giao Chính phủ quy định cụ thể nội dung này.

- Có ý kiến cho rằng, quy định về cơ chế thử nghiệm có kiểm soát có thể gây quan ngại về việc hạn chế quyền tự do kinh doanh của doanh nghiệp, đặc biệt trong lĩnh vực đổi mới sáng tạo. Điều 97 (nay là Điều 105) trao cho cơ quan quản lý quyền quyết định tuyệt đối về thời gian, phạm vi, đối tượng thực hiện, thực chất là cấp phép mà không đi cùng các điều kiện minh bạch, rõ ràng.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: Khoản 1 Điều 7 Luật Doanh nghiệp quy định doanh nghiệp có quyền tự do kinh doanh ngành, nghề mà luật không cấm. Việc tham gia Cơ chế thử nghiệm là do tổ chức tự nguyện và đăng ký theo nhu cầu. Nếu không tham gia Cơ chế thử nghiệm, các tổ chức vẫn thực hiện cung ứng giải pháp, sản phẩm tới khách hàng theo quy định pháp luật và tự chịu trách nhiệm với khách hàng. Để bảo đảm quyền tự do kinh doanh của doanh nghiệp, Ủy ban Thường vụ Quốc hội sẽ tiếp tục nghiên cứu theo hướng bổ sung quy định ghi nhận quyền này của các tổ chức.

Đối với việc thẩm quyền quyết định về thời gian, phạm vi, đối tượng thực hiện, dự thảo Luật giao Chính phủ quy định do đây là các sản phẩm, dịch vụ mới, chưa được kiểm nghiệm và phải bảo đảm cân bằng giữa đổi mới, sáng tạo và quản lý rủi ro ở mức cho phép, cũng như phù hợp với nguồn lực triển khai của cơ quan quản lý, khi tham gia Cơ chế thử nghiệm.

- Có ý kiến cho rằng, cơ chế thử nghiệm có kiểm soát là mới, nhưng đã quy định vào Luật thì phải cụ thể, rõ ràng, không chung chung, trong khi hiện nay dự thảo Luật chỉ quy định chung và phụ thuộc vào dự thảo Nghị định hướng dẫn là chưa phù hợp. Có ý kiến đề nghị cần nghiên cứu đưa vào dự thảo Luật một số quy định trong dự thảo Nghị định quy định về cơ chế thử nghiệm có kiểm soát đã có trong hồ sơ của dự án Luật.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: Do đặc thù hoạt động dựa vào nền tảng công nghệ luôn được thay đổi, cập nhật liên tục trên cơ sở sự phát triển nhanh chóng của công nghệ, nên việc quy định cụ thể tại Luật có thể gặp khó khăn do việc sửa đổi Luật cần nhiều thời gian theo quy trình xây dựng văn bản quy định pháp luật. Vì vậy, tại Luật các TCTD về cơ bản quy định các nguyên tắc, khung pháp lý còn các quy định cụ thể sẽ được hướng dẫn tại Nghị định và các Thông tư.

7. Về cho vay, đi vay, gửi tiền, nhận tiền gửi với TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, TCTD nước ngoài (Điều 100, nay là Điều 107 của dự thảo Luật)

- Có ý kiến cho rằng, ngoài việc được vay vốn của các tổ chức tài chính nước ngoài, thì việc nhận gửi vốn cũng cần phải được bổ sung ở khoản 2 Điều 100 như quy định hiện hành (Thông tư số 21 của NHNN).

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: Theo quy định hiện hành, việc nhận tiền gửi của tổ chức nước ngoài là một trong hoạt động ngoại hối cơ bản của TCTD được thực hiện theo Giấy phép. Do đó, không cần bổ sung quy định về hoạt động này tại dự thảo Luật.

- Có ý kiến cho rằng khoản 3 Điều 107, khoản 3 Điều 115, Điều 120, điểm b khoản 5 Điều 125 và khoản 1 Điều 128 quy định về hoạt động cho vay, đi vay giữa các tổ chức tín dụng mới chỉ quy định chung chung là theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. Do đó, đề nghị đề nghị nghiên cứu, đánh giá tác động và quy định cụ thể về nguyên tắc, điều kiện trước khi giao Ngân hàng Nhà nước quy định về hoạt động vay, đi vay giữa các TCTD.

Tiếp thu ý kiến của ĐBQH, Ủy ban Thường vụ Quốc hội sẽ tiếp tục nghiên cứu, bổ sung hoàn thiện quy định này.

8. Về nghiệp vụ ủy thác và đại lý, giao đại lý (Điều 105, nay là Điều 112 của dự thảo Luật)

- Có ý kiến cho rằng, Điều này quy định về nghiệp vụ ủy thác và đại lý, giao đại lý trong hoạt động ngân hàng. Tuy nhiên, nội dung giải thích hoạt động ngân hàng không quy định rõ việc cấp tín dụng có áp dụng biện pháp bảo đảm và cấp tín dụng không áp dụng biện pháp bảo đảm, thì khi ủy thác và đại lý, giao đại lý gần như không được áp dụng biện pháp bảo đảm các khoản cấp tín dụng. Do đó, đề nghị cần bổ sung cơ chế pháp lý về ủy thác đại lý trong bảo đảm thực hiện nghĩa vụ và đăng ký biện pháp bảo đảm.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: Để bảo đảm quyền tự chủ của TCTD, Luật Các TCTD hiện hành và các văn bản hướng dẫn giao TCTD tự quyết định việc áp dụng biện pháp bảo đảm hoặc không bảo đảm khi thực hiện cấp tín dụng. Với thiết kế tương tự như tại dự thảo Luật, NHNN sẽ hướng dẫn cụ thể các hoạt động ủy thác, nhận ủy thác tại các văn bản nghiệp vụ hướng dẫn Luật Các TCTD.

- Có ý kiến đề nghị để tránh xung đột lợi ích và bảo vệ người đi vay, quy định cho ngân hàng thương mại làm đại lý bảo hiểm cần được cân nhắc, nhất là đại lý bảo hiểm nhân thọ.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: Hiện Luật Kinh doanh bảo hiểm và các văn bản hướng dẫn Luật đã có quy định về việc nghiêm cấm việc “cưỡng ép giao kết hợp đồng bảo hiểm” và xử phạt vi phạm hành chính trong trường hợp ép khách hàng mua bảo hiểm; NHNN cũng đã có các văn bản cảnh báo, chấn chỉnh hoạt động đại lý bảo hiểm của TCTD. Tuy nhiên, để hoạt động này là thực chất và không tạo rủi ro cho NHTM, nhất là rủi ro về uy tín, đề nghị cần tăng cường kiểm tra, giám sát của các cơ quan quản lý nhà nước, hoàn thiện khung khổ pháp lý cho hoạt động đại lý bảo hiểm của TCTD, trong đó cần có sự phối hợp giữa Bộ Tài chính, NHNN.

9. Về các hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng thương mại (Điều 106, nay là Điều 113 của dự thảo Luật)

- Có ý kiến đề nghị cần nghiên cứu, bổ sung thêm những chức năng, nhiệm vụ của các TCTD được ghi trên giấy phép thành lập/hoạt động để bảo đảm quyền và lợi ích của TCTD trong quá trình hoạt động.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: Chức năng, nhiệm vụ chung của TCTD đã được quy định tại Luật này. Giấy phép mang tính chất cá biệt cấp cho từng TCTD, nội dung Giấy phép thể hiện các thông tin riêng đối với TCTD đó. Do vậy, Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin được giữ như dự thảo Luật.

- Có ý kiến đề nghị tiếp tục rà soát để hoàn thiện thêm về hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng thương mại theo hướng gắn với chức năng, nhiệm vụ của ngân hàng thương mại để bảo đảm chặt chẽ.

Tiếp thu ý kiến của ĐBQH, Ủy ban Thường vụ Quốc hội sẽ tiếp tục nghiên cứu, bổ sung hoàn thiện quy định này.

10. Về mở tài khoản cho công ty cho thuê tài chính (Điều 113, nay là Điều 121 của dự thảo Luật)

- Có ý kiến đề nghị bổ sung **khoản 3** vào Điều này nội dung “*công ty cho thuê tài chính được mở tài khoản tiền gửi, tài khoản quản lý tiền vay cho khách hàng, không được mở tài khoản thanh toán cho khách hàng*”.

Tiếp thu ý kiến của ĐBQH, dự thảo Luật đã chỉnh lý theo hướng quy định tại Điều 121 nội dung: “Việc mở tài khoản của công ty tài chính chuyên ngành thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 116 của Luật này”, trong đó đã bao gồm việc được mở tài khoản tiền gửi, tài khoản quản lý tiền vay cho khách hàng; được mở tài khoản thanh toán tại ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (đồng nghĩa không được mở tài khoản thanh toán cho khách hàng).

11. Về hoạt động của ngân hàng hợp tác xã (Điều 116, nay là Điều 124 của dự thảo Luật)

- Có ý kiến đề nghị quy định tại **khoản 2** Điều này về “*ngân hàng hợp tác xã được thực hiện một số hoạt động ngân hàng, hoạt động kinh doanh theo quy định tại Mục 2 Chương 4 của luật này sau khi Ngân hàng Nhà nước chấp thuận văn bản*” là chưa rõ ràng. Đề nghị có quy định cụ thể hơn các hoạt động được phép thực hiện của Ngân hàng hợp tác xã ngay tại dự thảo Luật, bảo đảm sự tường minh, hiệu quả, tính khả thi khi cấp phép thực hiện.

Tiếp thu ý kiến của ĐBQH, tại Khoản 1 Điều 124 dự thảo Luật chỉnh lý như sau: “Một số hoạt động ngân hàng, hoạt động kinh doanh khác quy định tại mục 2 Chương V của Luật này”.

12. Về hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân (Điều 117, nay là Điều 125 của dự thảo Luật)

- Có ý kiến đề nghị quy định rõ phạm vi hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân tại Điều này. Luật nên quy định phạm vi hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân, chủ yếu là hoạt động trên địa bàn một xã, thị trấn. Trường hợp hoạt động ra ngoài phạm vi xã, thị trấn, thì cần phải có những điều kiện rất chặt chẽ để đảm bảo hoạt động của quỹ.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: Điều 125 của dự thảo Luật quy định NHNN xác định địa bàn hoạt động của từng quỹ tín dụng nhân dân trong Giấy phép. Việc thay đổi địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân đã được quy định tại Điều 29 (nay là Điều 37 dự thảo Luật), theo đó NHNN sẽ xem xét chấp thuận thay đổi địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân.

- Có ý kiến đề nghị tăng cường mô hình, hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân vì tính nhân văn của mô hình này.

Tiếp thu ý kiến ĐBQH, hiện nay, dự thảo Luật các TCTD đã quy định theo hướng tăng cường hoạt động an toàn cho quỹ tín dụng nhân dân cũng là điều

kiện để tăng cường vai trò của các quỹ này, bảo đảm sự phát triển an toàn, lành mạnh của hệ thống QTDND.

13. Về cấp tín dụng cho tổ chức tài chính vi mô (Điều 119, nay là Điều 126 của dự thảo Luật)

- Có ý kiến đề nghị bổ sung tại **khoản 2** Điều này quy định "*tổ chức tài chính vi mô phải duy trì tỷ lệ tổng dư nợ các khoản cấp tín dụng cho cá nhân, hộ gia đình có thu nhập thấp và hộ có mức sống trung bình*".

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: Đối tượng khách hàng của tổ chức tài chính vi mô không có đối tượng hộ có mức sống trung bình, do đó xin được giữ như dự thảo Luật.

14. Về mở tài khoản của tổ chức tài chính vi mô (Điều 120, nay là Điều 127 của dự thảo Luật)

Có ý kiến đề nghị bổ sung quy định tổ chức tài chính vi mô được mở tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam cho khách hàng khi đáp ứng các điều kiện thanh toán, các điều kiện theo quy định của NHNN tại khoản 2 Điều 120; tương tự liên quan đến nội dung này, đề nghị bổ sung thêm tại khoản 22 Điều 4; khoản 3 Điều 120 của dự thảo Luật. Có ý kiến đề nghị bổ sung thêm Điều mới để quy định việc tổ chức và tham gia hệ thống thanh toán: "Tổ chức tài chính vi mô được tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia khi đáp ứng các điều kiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước".

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: dự thảo Luật đã bổ sung quy định cho phép tổ chức tài chính vi mô được làm đại lý cung ứng dịch vụ thanh toán cho ngân hàng đối với khách hàng của tổ chức tài chính vi mô so với Luật hiện hành để tăng cường hơn nữa việc tiếp cận các dịch vụ tài chính theo Chiến lược về tài chính toàn diện. Với quy mô và đặc thù hoạt động, khả năng quản trị rủi ro của tổ chức tài chính vi mô hiện nay, dự thảo Luật không quy định tổ chức tài chính vi mô được mở tài khoản thanh toán cho khách hàng, do vậy không bổ sung việc tổ chức tài chính vi mô được tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia.

15. Về hoạt động khác của tổ chức tài chính vi mô (Điều 121, nay là Điều 129 của dự thảo Luật)

- *Có ý kiến cho rằng, cần bổ sung thêm một khoản về tổ chức tài chính vi mô, là một trong những đối tượng tác động của dự án Luật, theo đó, tổ chức tài chính vi mô được cung ứng các dịch vụ phát triển cộng đồng nhằm cải thiện điều kiện an sinh cho khách hàng*

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: Nội dung theo ý kiến của ĐBQH không phải là hoạt động ngân hàng, không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật các TCTD, do vậy xin được giữ như dự thảo Luật.

Một số nội dung khác:

- Có ý kiến đề nghị cân nhắc quy định tách chức năng đầu tư và chức năng thương mại của các TCTD, bởi một số ngân hàng hiện nay đang sử dụng nguồn tiền gửi để đi đầu tư vào những lĩnh vực rủi ro, như: bất động sản, chứng khoán.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: Pháp luật của các nước trên thế giới hiện nay cũng đang theo xu hướng specialized banking theo đó tách biệt hoạt động ngân hàng thương mại và hoạt động ngân hàng đầu tư (các nghiệp vụ của công ty chứng khoán, quỹ đầu tư). Với những rủi ro của hoạt động ngân hàng đầu tư, tại Điều 110 dự thảo Luật quy định ngân hàng thương mại phải thành lập hoặc mua lại công ty con, công ty liên kết để thực hiện hoạt động kinh doanh sau đây: a) Bảo lãnh phát hành chứng khoán, môi giới chứng khoán; quản lý, phân phối chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và mua, bán cổ phiếu; b) Cho thuê tài chính; c) Bảo hiểm.

- Có ý kiến đề nghị tách bạch giữa chức năng tín dụng thương mại và tín dụng chính sách tại các ngân hàng thương mại.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: dự thảo Luật đã có quy định tách bạch giữa các loại hình TCTD thực hiện hoạt động tín dụng thương mại (do các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện) và tín dụng chính sách chuyên biệt (do ngân hàng chính sách thực hiện). Tuy nhiên, thực tế nhiều chính sách tín dụng của Nhà nước cũng cần có sự tham gia vào cuộc của các ngân hàng thương mại, nhất là các ngân hàng thương mại có vốn Nhà nước để đáp ứng nhu cầu vốn lớn của người dân, doanh nghiệp (ví dụ như chính sách tín dụng nông nghiệp, nông thôn, thủy hải sản...) do các ngân hàng chính sách và nguồn lực của Nhà nước chưa đủ để thực hiện.

- Có ý kiến đề nghị trong dự thảo Luật phải có quy định quản lý chặt chẽ đối với các công ty tài chính, được thực hiện các hoạt động của ngân hàng. Có ý kiến đề nghị làm rõ việc quản lý hoạt động của các công ty tài chính đã chuyển nhượng vốn cho nhà đầu tư nước ngoài (như FeCredit, SHB Finance...).

Tiếp thu ý kiến của ĐBQH, dự thảo Luật đã chỉnh lý về hoạt động của các loại hình công ty tài chính cũng như chỉnh lý các quy định về hạn chế bảo đảm an toàn đối với công ty tài chính. Việc quản lý hoạt động của các công ty tài chính có vốn nước ngoài được thực hiện như các công ty tài chính hoạt động tại Việt Nam theo quy định của Luật các TCTD và hướng dẫn của NHNN. Tuy nhiên, đề nghị tăng cường vai trò thanh tra, kiểm tra, giám sát của NHNN để bảo đảm mục tiêu cũng như hoạt động của công ty tài chính, kịp thời phát hiện và xử lý vi phạm.

- Có ý kiến đề nghị cần phải quy định thành 01 chương riêng về tổ chức tài chính vi mô, đồng thời giao Chính phủ quy định chi tiết để đầy đủ, phù hợp hơn.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: hoạt động của tổ chức tài chính vi mô đã được quy định thành 01 Mục gồm 4 Điều (từ Điều 126 đến Điều 129)

tại dự thảo Luật. Việc thiết kế 01 Mục thay vì 01 Chương đề tương đồng với quy định về hoạt động của các loại hình TCTD khác (mỗi loại hình được quy định tại 01 Mục). Bên cạnh đó, tại mỗi hoạt động của tổ chức tài chính vi mô đều có quy định hoạt động nào cần thực hiện theo hướng dẫn của NHNN. Đây là các nghiệp vụ cụ thể, do vậy không cần thiết phải giao Chính phủ quy định chi tiết.

- Có ý kiến đề nghị thủ tục cho vay, giám sát, thanh tra... đối với tổ chức tài chính vi mô cần đơn giản hơn những đối tượng khác để tạo điều kiện cho các hộ nghèo hoặc là thu nhập trung bình, doanh nghiệp siêu nhỏ được tiếp cận vốn vay.

Tiếp thu ý kiến của ĐBQH, dự thảo Luật đã bổ sung khoản 2 Điều 101, trong đó đã đơn giản hóa thủ tục cấp tín dụng đối với các khoản vay phục vụ nhu cầu đời sống của tổ chức tài chính vi mô (chỉ cần khách hàng cung cấp tối thiểu thông tin về mục đích sử dụng vốn hợp pháp, khả năng tài chính).

- Có ý kiến đề nghị quy định về các hoạt động làm đại lý cung ứng dịch vụ thanh toán cho khách hàng của TCTD là hợp tác xã và tổ chức tài chính vi mô theo hướng không dùng tiền mặt; tương tự đối với các quy định liên quan đến các khoản vay tiêu dùng và phục vụ đời sống với mức giá trị nhỏ, thì cần phải quy định đơn giản, thuận tiện, khắc phục được những hạn chế để phòng ngừa rủi ro; bổ sung các quy định thúc đẩy điều chỉnh hoạt động của ngân hàng bằng phương tiện điện tử và công nghệ viễn thông theo hướng chính xác, thuận tiện và nhanh chóng, đồng thời, có kiểm soát một cách hiệu quả, tăng cường hiệu lực pháp luật về giao dịch điện tử từ huy động, quản lý tiền mặt, giao dịch kinh doanh thương mại không dùng tiền mặt cho đến các quy trình xét duyệt cấp tín dụng, đặc biệt là các biện pháp định hướng về dự phòng, tránh những biến động và khủng hoảng có thể xảy ra.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: Khoản 2 Điều 93 (nay là Điều 101) dự thảo Luật quy định khách hàng chỉ cần cung cấp thông tin (thay vì tài liệu, dữ liệu như Khoản 1), đồng thời không yêu cầu cung cấp phương án sử dụng vốn khả thi đối với một số khoản cho vay (trong đó có cho vay tiêu dùng, cho vay nhu cầu đời sống có mức giá trị nhỏ). Quy định này qua đó giúp đơn giản hoá thủ tục vay vốn, tạo điều kiện cho người dân có nhu cầu vay tiêu dùng, vay vốn phục vụ đời sống có giá trị nhỏ dễ dàng hơn trong việc tiếp cận nguồn vốn vay ngân hàng. Bên cạnh đó, dự thảo Luật có quy định về giao dịch điện tử trong hoạt động ngân hàng (Điều 104) (Điều 107); cơ chế thử nghiệm đối với các sản phẩm, dịch vụ mới (Điều 105)... góp phần khuyến khích TCTD ứng dụng công nghệ thực hiện chuyển đổi số mô hình hoạt động, cung cấp sản phẩm, dịch vụ (trong đó có cho vay) một cách nhanh chóng, thuận tiện, giúp tiết giảm chi phí giao dịch cho khách hàng. Như vậy, các quy định nêu trên tại dự thảo Luật đã góp phần nâng cao khả năng tiếp cận vốn của người dân, qua đó hạn chế tín dụng đen. Bên cạnh đó, về nguyên tắc, TCTD đc triển khai các hoạt động nghiệp vụ bằng phương tiện điện tử (Điều 106) (Điều 109) theo quy định

NHNN, pháp luật về giao dịch điện tử; trên cơ sở thực tiễn triển khai, yêu cầu quản lý, NHNN sẽ có hướng dẫn phù hợp.

Tại dự thảo Luật chỉ quy định về nguyên tắc được giao đại lý trong lĩnh vực thanh toán và giao NHNN hướng dẫn. Do đó, đề nghị NHNN tiếp tục nghiên cứu tiếp thu ý kiến của ĐBQH trong quá trình xây dựng văn bản hướng dẫn về hoạt động đại lý cung ứng dịch vụ thanh toán.

- Có ý kiến đề nghị cần cụ thể hóa các nội dung liên quan tới dịch vụ ngân hàng công nghệ tại vùng dân tộc thiểu số, miền núi, vùng cao, vì Tờ trình Chính phủ (điểm b mục II) có nêu lý do sửa đổi luật là nhằm thúc đẩy ứng dụng khoa học công nghệ số của ngân hàng.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: Nội dung nêu tại điểm b trang 9 Tờ trình Chính phủ được thể hiện thông qua việc bổ sung quy định về *giao đại lý* tại Điều 112; việc sửa đổi, bổ sung quy định về xét duyệt *cấp tín dụng*, kiểm tra sử dụng tiền vay (Điều 101), quy định về *Giao dịch điện tử trong hoạt động ngân hàng* (Điều 104); bổ sung quy định về *Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát trong lĩnh vực ngân hàng* (Điều 105). Việc sửa đổi, bổ sung các quy định nêu trên nhằm tạo hành lang pháp lý cho các ngân hàng thương mại mở rộng mạng lưới cung ứng dịch vụ thanh toán một cách thuận tiện, chi phí thấp tới người dân ở vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa và triển khai các sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh doanh mới trong hoạt động ngân hàng.

- Có ý kiến đề nghị bổ sung quy định về ngân hàng số tại dự thảo Luật với nội dung khuyến khích ứng dụng công nghệ thực hiện chuyển đổi số trong lĩnh vực ngân hàng, khuyến khích các doanh nghiệp công nghệ tham gia phát triển các hoạt động ngân hàng số tại Việt Nam. Có ý kiến cho rằng, cần phải đánh giá kỹ, nghiên cứu đi trước đón đầu xu hướng để có định hướng và thực hiện quản lý đối với các công ty công nghệ tài chính (Fintech) vốn đang là khớp nối quan trọng của các trung tâm tài chính và đang phát triển rất mạnh.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: Hoạt động ngân hàng số được hiểu là cấp độ phát triển mới trong hoạt động ngân hàng đặt trong bối cảnh các dịch vụ được số hóa cao độ và tích hợp liên thông liền mạch. Đặc trưng nổi bật của hoạt động ngân hàng số là việc ứng dụng sâu rộng công nghệ số và phân tích dữ liệu trong mọi mặt hoạt động ngân hàng, từ khâu quan hệ giao tiếp với khách hàng (front-end) cho đến quy trình xử lý nội bộ (back-end), cung ứng các sản phẩm, dịch vụ tới khách hàng trên nền tảng số, hoặc qua kênh số cùng với sự hỗ trợ từ các mô hình kinh doanh mới và văn hóa đổi mới sáng tạo. Theo đó, hoạt động ngân hàng số không phải là một nghiệp vụ mà chỉ là phương thức triển khai hoạt động nghiệp vụ của TCTD trên cơ sở ứng dụng công nghệ nhằm cung ứng sản phẩm, dịch vụ ngân hàng qua phương tiện điện tử.

Tại dự thảo Luật không quy định về ngân hàng số mà đã sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan làm hành lang pháp lý cho việc cung ứng dịch vụ

ngân hàng qua phương tiện điện tử, thúc đẩy, quản lý ngân hàng số như quy định tại Điều 101 (bổ sung quy định về cấp tín dụng bằng phương tiện điện tử); Điều 103 (quy định về giao dịch điện tử trong hoạt động ngân hàng); Điều 107 (cơ chế thử nghiệm có kiểm soát trong lĩnh vực ngân hàng).

- Có ý kiến đề nghị cần nghiên cứu xây dựng các quy định liên quan đến việc thành lập mới và phát triển mạng lưới của các TCTD; tiếp thu và quy định về xây dựng mở rộng và thành lập mạng lưới thông tin; quy định về việc giao đại lý cho các tổ chức khác để khuyến khích, tạo điều kiện cho các ngân hàng thương mại phát triển, cũng như tạo hệ thống đồng bộ, tránh bỏ sót hoạt động tín dụng ở khu vực nông thôn, biên giới, miền núi, hải đảo.

Tiếp thu ý kiến của ĐBQH, Điều 36 của dự thảo Luật đã quy định việc thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp, hiện diện thương mại của TCTD; Điều 112 quy định về ngân hàng thương mại được quyền giao đại lý thanh toán theo quy định của NHNN. Và tương ứng tại các Điều 125, Điều 129 quy định quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô được làm đại lý cung ứng dịch vụ thanh toán cho ngân hàng đối với khách hàng của quỹ tín dụng nhân dân/tổ chức tài chính vi mô đó. Quy định tại dự thảo Luật sẽ khuyến khích, tạo điều kiện cho hoạt động ngân hàng được lan tỏa và tăng cường tiếp cận của người dân đối với các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng, bao gồm cả người dân ở khu vực nông thôn, biên giới, miền núi, hải đảo.

- Có ý kiến đề nghị cần đánh giá đầy đủ hoạt động của các TCTD nước ngoài tại Việt Nam và có các đề xuất chính sách phù hợp, trên cơ sở tranh thủ nguồn lực bên ngoài qua các TCTD, nhưng đồng thời hạn chế những rủi ro có thể gây ra đối với nền kinh tế của Việt Nam

Tiếp thu ý kiến ĐBQH, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đề nghị Chính phủ tiếp tục nghiên cứu nội dung này và đề xuất (nếu có).

VI. VỀ CÁC HẠN CHẾ ĐỂ BẢO ĐẢM AN TOÀN TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA TCTD (CHƯƠNG VI, từ Điều 125 đến Điều 134, nay là từ Điều 133 đến 142 của dự thảo Luật)

1. Về những trường hợp không được cấp tín dụng (Điều 125, nay là Điều 133 của dự thảo Luật)

- Có ý kiến đề nghị làm rõ phạm vi áp dụng cụm từ "cha mẹ, vợ chồng, con, anh chị em" trong điểm b khoản 1 Điều này có bao gồm: cha mẹ nuôi, cha dượng, mẹ kế, con nuôi, con dâu, con rể, v.v. như quy định tại khoản 28 Điều 4 (nay là khoản 32 Điều 4) về người có liên quan của dự thảo Luật. Quy định như hiện nay chưa rõ ràng về đối tượng áp dụng, sẽ gây ra việc áp dụng không thống nhất, dẫn đến vướng mắc trong thực hiện.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: dự thảo Luật đã chỉnh sửa quy định tại Điều 4 về khái niệm người có liên quan theo hướng phù hợp với quy định của pháp luật trong việc xác định quan hệ gia đình (Luật Hôn nhân gia

đình). Do vậy, tại điểm b khoản 1 Điều này cũng được hiểu gồm các quan hệ gia đình theo quy định của pháp luật, tuy nhiên chỉ giới hạn gồm cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em (không gồm đầy đủ như tại khoản 42 Điều 4).

2. Về hạn chế cấp tín dụng (Điều 126, nay là Điều 134 của dự thảo Luật)

- Khoản 1:

+ *Có ý kiến cho rằng, điểm d khoản 1 Điều 126 quy định các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được cấp tín dụng không có bảo đảm, cấp tín dụng với điều kiện ưu đãi cho doanh nghiệp có một trong những đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 125 của Luật này sở hữu trên 10% vốn điều lệ của doanh nghiệp đó, tức là doanh nghiệp đang được hiểu là doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp Việt Nam và sẽ không bao gồm các doanh nghiệp ở nước ngoài. Tuy nhiên, dự thảo Luật không nêu rõ đây là doanh nghiệp được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam hay bao gồm cả doanh nghiệp ở nước ngoài, đề nghị làm rõ và có thể đưa vào phần giải thích từ ngữ.*

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: Quy định tại dự thảo Luật áp dụng chung cho cả doanh nghiệp trong nước và nước ngoài.

+ *Có ý kiến đề nghị bỏ quy định tại điểm đ khoản 1 do các ngân hàng thương mại hiện nay có xu hướng tập trung hóa việc thẩm định, phê duyệt tín dụng, nên nguy cơ về lạm quyền của người thẩm định, phê duyệt tín dụng gần như được loại bỏ.*

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: Đây là quy định cần thiết để tránh lạm quyền trên thực tế. Bên cạnh đó, tại Điều 126 (nay là Điều 134 dự thảo Luật) chỉ quy định hạn chế cấp tín dụng ưu đãi, cấp tín dụng không có tài sản bảo đảm đối với người thẩm định, xét duyệt cấp tín dụng tại chính TCTD đó, không cấm việc cấp tín dụng đối với các đối tượng này.

- **Khoản 2:** *Có ý kiến cho rằng, nên quy định riêng về tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với QTDND theo hướng tỷ lệ cao hơn (khoảng 15 %). Bởi vì, QTDND có nguồn vốn nhỏ, có những quỹ chỉ khoảng 300 tỷ, 400 tỷ, nên nếu tính tỷ lệ 5 % vốn tự có là rất ít, khác với các ngân hàng thương mại và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.*

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: QTDND là loại hình TCTD được tổ chức dưới mô hình hợp tác xã với mục tiêu chính là hỗ trợ các thành viên cùng phát triển sản xuất, kinh doanh và cải thiện đời sống. Do đó, việc nâng tổng mức cấp tín dụng cho một khách hàng lên cao hơn sẽ ảnh hưởng đến khả năng hỗ trợ các thành viên khác của QTDND. Đồng thời, với năng lực hiện tại về quản trị rủi ro của QTDND còn hạn chế nên việc cho vay các khoản vay lớn sẽ ảnh hưởng đến an toàn trong hoạt động của QTDND. Bên cạnh đó mô hình hoạt động của QTDND chủ yếu hỗ trợ thành viên với các khoản cấp tín dụng

nhỏ phù hợp với đặc thù thành viên QTDND là hộ gia đình có thu nhập thấp, doanh nghiệp siêu nhỏ. Do đó, việc áp dụng hạn chế cấp tín dụng là cần thiết.

3. Về giới hạn cấp tín dụng (Điều 127, nay là Điều 135 của dự thảo Luật)

Một số ý kiến cho rằng, quy định điều chỉnh giảm giới hạn cấp tín dụng trên một khách hàng không giải quyết được tận gốc vấn đề sở hữu chéo, thao túng, chi phối tại TCTD. Do đó, đề nghị cần đánh giá kỹ việc giảm tỷ lệ này. Đồng thời, cần có cơ chế kiểm tra, giám sát để hạn chế sở hữu chéo giữa những người có liên quan. Có ý kiến đề nghị cân nhắc việc giảm giới hạn cấp tín dụng. Có ý kiến đề nghị làm rõ nguyên nhân quy định giảm giới hạn cấp tín dụng; cơ sở đề xuất các tỷ lệ. Có ý kiến đề nghị giữ nguyên giới hạn cấp tín dụng như Luật hiện hành.

Một số ý kiến đề nghị phải có đánh giá tác động liên quan đến việc điều chỉnh giảm giới hạn cấp tín dụng, trong đó đánh giá tác động đối với các doanh nghiệp, đặc biệt là các tập đoàn, tổng công ty của doanh nghiệp nhà nước đang được giao thực hiện các dự án trọng yếu, quan trọng của nền kinh tế có sử dụng vốn vay của các TCTD, như: dự án điện, dầu khí. Cần thận trọng và đánh giá kỹ tác động tiêu cực trong điều hành chính sách tiền tệ đến nền kinh tế.

Một số ý kiến đề nghị đánh giá thêm thực trạng của việc cấp tín dụng hiện nay trước khi quy định tỷ lệ điều chỉnh; phân tích, làm rõ thêm các rủi ro khi thực hiện ở mức hiện nay là từ 15-20% và khi có sự điều chỉnh xuống còn từ 10 – 15% . Cần giải thích thuyết phục về thời gian qua đã có rủi ro chưa và hiện nay có xu hướng rủi ro hay không.

Một số ý kiến đề nghị cần phải có điều, khoản chuyển tiếp và lộ trình đối với những ngân hàng hiện đã cho vay vượt mức giới hạn cấp tín dụng như dự thảo Luật, thì được tiếp tục được duy trì đến hết thời hạn cho vay nhằm bảo đảm sự ổn định của hoạt động kinh tế - xã hội, tạo niềm tin nhà đầu tư và bảo đảm tính khả thi của quy định

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: Tương tự như quy định về tỷ lệ sở hữu cổ phần, dự thảo Luật sau rà soát vẫn giữ như phương án Chính phủ trình, theo đó tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với một khách hàng và tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với một khách hàng và người có liên quan giảm tương ứng từ không được vượt quá 15% và 25% xuống còn 10% và 15% vốn tự có của NHTM, ngân hàng hợp tác xã, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, QTDND, tổ chức tài chính vi mô nhằm hướng tới mục tiêu giảm rủi ro tập trung tín dụng tại các TCTD và bảo đảm nguồn vốn tín dụng được phân bổ tới nhiều khách hàng, bao gồm cả những khách hàng nhỏ lẻ, hạn chế việc chỉ tập trung vốn tín dụng cho các khách hàng, nhóm khách hàng lớn; việc giảm giới hạn cấp tín dụng giúp cho nhiều khách hàng khác có thể tiếp cận được thêm nguồn vốn tín dụng của ngân hàng. Đối với trường hợp cần cho vay vượt mức giới hạn, các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có thể lựa chọn tăng vốn tự có, vốn được cấp hoặc

cấp tín dụng hợp vốn với TCTD khác. Đồng thời, bổ sung thêm quy định chuyển tiếp theo hướng: đối với các hợp đồng cấp tín dụng được ký kết trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành, TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và khách hàng được tiếp tục thực hiện theo các thỏa thuận đã ký kết.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội thấy rằng việc giảm giới hạn cấp tín dụng là một trong các biện pháp hạn chế việc cấp tín dụng tập trung quá lớn cho số ít khách hàng, cho vay “sân sau”. Tuy nhiên, một số ĐBQH, các TCTD và các doanh nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp trong nước và nước ngoài¹¹ cho rằng:

(1) Việc giảm tổng mức dư nợ cấp tín dụng sẽ tác động ngay đến nguồn vốn cung ứng cho nền kinh tế, ảnh hưởng lớn đến việc tiếp cận nguồn vốn của doanh nghiệp, chi phí vốn tăng cao. Trong bối cảnh thị trường chứng khoán, thị trường trái phiếu doanh nghiệp chưa thực sự là kênh huy động vốn ổn định cho nền kinh tế và còn nhiều rủi ro, thậm chí đã có những trường hợp vi phạm pháp luật trong thời gian qua, nguồn vốn từ hệ thống ngân hàng vẫn giữ vai trò hết sức quan trọng, đặc biệt hiện nay các doanh nghiệp đang rất thiếu vốn để phục hồi và phát triển sau tác động của dịch COVID-19 cũng như những diễn biến phức tạp trên thị trường tài chính, ngân hàng trong nước và trên thế giới.

(2) Việc giảm tổng mức dư nợ cấp tín dụng có thể tác động tiêu cực đến thu hút FDI của Việt Nam. Theo các Hiệp hội doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam, trường hợp quy định này được áp dụng, các doanh nghiệp FDI đang vay nợ ở Việt Nam ở mức gần với giới hạn tối đa 15% và 25% theo Luật hiện hành sẽ phải tìm kiếm các nguồn vốn mới. Thực tế, các doanh nghiệp FDI sẽ nhận được khoản cấp tín dụng, trước hết từ các ngân hàng có mối quan hệ toàn cầu ở Việt Nam. Việc giảm khả năng vay trong nước của khối FDI đối với các ngân hàng này sẽ tốn nhiều chi phí hơn và khiến dòng vốn có thể sẽ phải huy động từ nước ngoài, do vậy kém hấp dẫn hơn trong thu hút FDI.

(3) Định nghĩa về người có liên quan của Luật Các TCTD dự kiến sửa đổi theo hướng rộng hơn, trong đó bao gồm các công ty con của công ty con của công ty hay TCTD hoặc mở rộng một số người có quan hệ huyết thống là người có liên quan. Điều này đồng nghĩa với cách tính tổng mức dư nợ tín dụng cho “một khách hàng và người có liên quan” sẽ rộng hơn, dẫn đến tổng dư nợ cấp tín dụng cho nhóm khách hàng sẽ nhỏ hơn trước. Như vậy, việc mở rộng định nghĩa về người có liên quan đồng thời với việc thu hẹp tổng mức tín dụng được cấp cho một khách hàng và người có liên quan sẽ gây tác động bất lợi kép cho cả khách hàng và ngân hàng.

¹¹ Hiệp hội cho thuê tài chính Việt Nam, Hiệp hội Quỹ tín dụng nhân dân Việt Nam, 05 Hiệp hội doanh nghiệp nước ngoài gồm: Hiệp hội doanh nghiệp Châu Âu tại Việt Nam (EuroCham), Hiệp hội doanh nghiệp Hoa Kỳ tại Việt Nam (AmCham), Hiệp hội doanh nghiệp Úc tại Việt Nam (AusCham), Hiệp hội doanh nghiệp Anh Quốc tại Việt Nam (BritCham), Hiệp hội doanh nghiệp Nhật Bản tại Việt Nam (JCCI) và nhiều TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

(4) Tại dự thảo Luật có quy định trường hợp nhu cầu vốn của một khách hàng và người có liên quan vượt quá giới hạn cấp tín dụng thì TCTD được vay hợp vốn hoặc khả năng hợp vốn chưa đáp ứng được nhu cầu khách hàng thì Thủ tướng Chính phủ quy định (tương tự như Luật hiện hành). Tuy nhiên, việc thực hiện hợp vốn hoặc báo cáo Thủ tướng Chính phủ sẽ mất thêm nhiều thời gian, thủ tục cho các TCTD.

(5) Kinh nghiệm của một số nước như Thái Lan, Indonesia, Hàn Quốc, Malaysia... đều quy định giới hạn cấp tín dụng ở mức tỷ lệ cao hơn so với quy định tại dự thảo Luật¹². Việc giảm tổng mức dư nợ cấp tín dụng thấp hơn so với một số nước láng giềng cũng có thể khiến môi trường đầu tư ở Việt Nam kém cạnh tranh hơn so với các nước trong khu vực.

(6) Các TCTD phi ngân hàng và các QTDND cho rằng quy mô hoạt động của các TCTD này nhỏ, trường hợp giảm giới hạn cấp tín dụng sẽ ảnh hưởng đến hoạt động của TCTD đó và giảm khả năng tiếp cận vốn của khách hàng. Đối với ngân hàng thương mại, nhất là ngân hàng thương mại do Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối, quy định giảm giới hạn cấp tín dụng có thể ảnh hưởng đến việc thu xếp vốn cho các dự án quan trọng quốc gia.

Theo NHNN, (i) Việc thu hút dòng vốn FDI xuất phát từ nhiều yếu tố như tính ổn định của thị trường, tiềm năng của thị trường lao động, chính sách đầu tư thuận lợi... Việc thu hút nhà đầu tư nước ngoài thông qua mở rộng hoạt động vay các TCTD trong nước sẽ tạo điều kiện cho doanh nghiệp FDI thực hiện chiến lược đầu tư “vốn mỏng¹³” tại Việt Nam, dựa nhiều vào vốn vay trong nước, không phù hợp với mục tiêu thu hút vốn FDI vào Việt Nam và tiềm ẩn nhiều rủi ro. Dự thảo Luật không có quy định hạn chế trong việc doanh nghiệp FDI lựa chọn các ngân hàng, TCTD tại Việt Nam để hợp tác. Do đó đánh giá việc giảm khả năng vay trong nước của khối FDI đối với các ngân hàng này sẽ tốn nhiều chi phí hơn là chưa thật sự phù hợp. (ii) Về thông lệ quốc tế, để xác định tỷ lệ giới hạn cấp tín dụng của các nước có thực sự cao hơn và hấp dẫn hơn ở Việt Nam cần phải nghiên cứu cụ thể hơn về cách thức tính toán, tổng thể các biện pháp đảm bảo an toàn hoạt động áp dụng cho các TCTD tại quốc gia đó mà không chỉ so sánh đơn thuần về mặt tỷ lệ số học. Ngoài ra, đối với một số quốc

¹² *Thái Lan*: các ngân hàng tại Thái Lan kiểm soát hạn mức cho vay đối với một khách hàng và nhóm khách hàng đều cùng ở mức 25% vốn tự có/ vốn chủ sở hữu của ngân hàng đó.

Indonesia: Tối đa 25% vốn của ngân hàng cho một khách hàng vay (Single Debtor); Tối đa 25% vốn của ngân hàng đối với Nhóm khách hàng vay (Group of Debtors).

Hàn Quốc: Giới hạn vay cá nhân (Single borrower limit) - Các ngân hàng không nên cấp tín dụng vượt quá 20% vốn cổ phần cho cùng một cá nhân hoặc tập đoàn; Giới hạn một nhóm kinh doanh (Single business group limit) - Các ngân hàng không được cấp tín dụng vượt quá 25% vốn tự có cho cùng một cá nhân, tập đoàn hoặc người mà ngân hàng chia sẻ rủi ro tín dụng theo Sắc lệnh của Tổng thống.

Malaysia: giới hạn cấp tín dụng cho một cá nhân/tổ chức và những người liên quan là 25% vốn tự có (Total Capital). Tuy nhiên, ngân hàng có thể tự phê duyệt để nâng hạn mức này lên 50% vốn tự có nếu tổ chức ngày là ngân hàng có liên quan.

¹³ Chỉ đầu tư tỷ lệ nhỏ vốn điều lệ trong tổng mức đầu tư. Vốn đầu tư chủ yếu là vốn vay, không đạt được mục tiêu huy động vốn đầu tư nước ngoài, tạo ra sự thiếu bền vững, không ổn định do vốn vay dễ dàng được rút ra khi có biến động.

gia như Nhật Bản, Hàn Quốc, các tỷ lệ này không quy định cụ thể tại Luật mà giao cho cơ quan thực thi quy định. Điều này được hiểu các quốc gia đều xác định đây là một công cụ đảm bảo an toàn và có thể thay đổi để thực hiện mục tiêu quản lý nhà nước trong từng giai đoạn, thời kỳ. (iii) Dự thảo Luật đã quy định chuyển tiếp để tránh những xáo trộn cho khách hàng và hoạt động của TCTD.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội thấy rằng, quy định này còn nhiều ý kiến khác nhau, đề nghị Chính phủ và cơ quan soạn thảo cân nhắc kỹ lưỡng để bảo đảm tính khả thi của chính sách và đạt được các mục tiêu đề ra, đồng thời báo cáo xin ý kiến Quốc hội đối với nội dung này.

4. Về tỷ lệ bảo đảm an toàn (Điều 129, nay là Điều 137 của dự thảo Luật)

- Có ý kiến cho rằng, quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 3 Điều này đặt ra vấn đề khi nào Thống đốc NHNN sẽ được quy định tỷ lệ cao hơn tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu 8% như quy định của Luật? Vấn đề này cần được cân nhắc, xem xét quy định cụ thể trong dự thảo Luật, tránh trường hợp tùy tiện khi thực hiện.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: quy định này được kế thừa điểm b khoản 1 Điều 130 của Luật hiện hành. Việc quyết định tỷ lệ bảo đảm an toàn còn tùy thuộc vào từng thời kỳ nên cần giao Thống đốc NHNN quy định để có sự linh hoạt nhưng vẫn bảo đảm tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu là 8%.

5. Về dự phòng rủi ro (Điều 130, nay là Điều 148 của dự thảo Luật)

- Có ý kiến đề nghị nghiên cứu bổ sung quy định mang tính nguyên tắc trong việc xác định rủi ro đối với các TCTD, nhất là khuyến nghị của Ủy ban Basel về giám sát ngân hàng.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: do việc tiệm cận thông lệ quốc tế cần có những lộ trình và phương pháp phù hợp, tại dự thảo Luật chỉ quy định chung và giao NHNN hướng dẫn chi tiết về các vấn đề này.

6. Về kinh doanh bất động sản (Điều 131, nay là Điều 138 của dự thảo Luật)

- Có ý kiến đề nghị sửa đổi, bổ sung theo hướng quy định nắm giữ bất động sản là việc TCTD nhận tài sản là bất động sản để thay thế nghĩa vụ trả nợ của khách hàng tại các TCTD.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: Khoản 1 Điều 303 Bộ luật Dân sự 2015 quy định về phương thức xử lý tài sản cầm cố, thế chấp, theo đó, “1. Bên bảo đảm và bên nhận bảo đảm có quyền thỏa thuận một trong các phương thức xử lý tài sản cầm cố, thế chấp sau đây: c) Bên nhận bảo đảm nhận chính tài sản để thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm;”. Theo đó, cùng với việc thực hiện phương thức xử lý này, khoản 3 Điều 138 dự thảo Luật đã quy định cho phép TCTD được “Nắm giữ bất động sản do việc xử lý nợ vay”

trong 1 khoảng thời gian nhất định thông qua việc nhận chính tài sản để thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm.

- Có ý kiến cho rằng, quy định cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết thuộc sở hữu của các TCTD tại khoản 2 là chưa hợp lý.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: Quy định tại khoản 2 được kế thừa từ Luật hiện hành. Quy định trên nhằm giúp TCTD tránh lãng phí trong việc đầu tư xây dựng trụ sở trong thời gian, giai đoạn chưa sử dụng hết phần diện tích trụ sở đã đầu tư (thường dự án tính toán trong giai đoạn dài, nhiều năm). Đồng thời dự thảo Luật vẫn có quy định để không cho phép TCTD được kinh doanh bất động sản.

- Có một số ý kiến đề nghị cần bổ sung cơ chế pháp lý phù hợp hơn, đầy đủ, khả thi hơn về chính sách trong thời hạn 03 năm, kể từ ngày quyết định xử lý tài sản bảo đảm là bất động sản, TCTD phải bán, chuyển nhượng hoặc mua lại bất động sản tại khoản 3 Điều này, trong đó, phải làm rõ hậu quả pháp lý của việc sau 03 năm TCTD vẫn chưa bán được tài sản bảo đảm, khi đó TCTD có mất quyền xử lý tài sản bảo đảm hay không. Nếu bán sau thời hạn 03 năm thì giao dịch chuyển nhượng có hợp pháp hay không, bởi trong thời hạn này tài sản chưa bán, chưa chuyển nhượng thì có mất quyền này hay không. Đề nghị quy định rõ.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: Sau thời hạn 3 năm TCTD vẫn chưa xử lý được bất động sản do xử lý nợ vay để đáp ứng tỷ lệ đầu tư vào tài sản cố định và mục đích sử dụng tài sản cố định sẽ xử lý theo các quy định của pháp luật (xử phạt vi phạm hành chính, xử phạt vi phạm theo quyết định thanh tra...). Quy định về thời hạn 03 năm không làm mất đi quyền xử lý tài sản bảo đảm của TCTD.

- Có một số ý kiến đề nghị tăng thời gian cho các TCTD nắm giữ tài sản là bất động sản để xử lý nợ nhằm bảo đảm tính khả thi trong thực hiện xử lý nợ xấu; nên quy định từ 3 năm thành 5 năm.

Tiếp thu ý kiến của ĐBQH, dự thảo Luật đã điều chỉnh thời gian nắm giữ là 05 năm.

- Có ý kiến cho rằng, dự thảo Luật có ghi nhận sẽ mua lại bất động sản là chưa phù hợp, chưa bao quát so với quy định của Bộ luật Dân sự và Nghị định số 21/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 của Chính phủ quy định thi hành Bộ luật Dân sự về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ, theo đó, TCTD có thể thỏa thuận nhận chính tài sản bảo đảm để thay thế thực hiện nghĩa vụ. Đồng thời, căn cứ vào quy định về quyền của bên nhận bảo đảm trong Bộ luật Dân sự, tài sản bán thuộc sở hữu của người bán hoặc người bán có quyền bán để bảo đảm tính kịp thời của xử lý tài sản bảo đảm, ngăn ngừa sự không thiện chí của các bên, của bên bảo đảm, dự thảo Luật cần quy định cụ thể trường hợp này là TCTD có quyền bán, chuyển nhượng, không chuyển nhượng và không cần phải làm thủ tục chuyển

quyền sở hữu hoặc thủ tục đăng ký biến động khác đối với tài sản bảo đảm cho bên TCTD trước khi xử lý tài sản bảo đảm. Đây là một điều kiện góp phần tháo gỡ khó khăn trong xử lý tài sản bảo đảm của các TCTD.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: dự thảo Luật không quy định bắt buộc TCTD phải mua lại bất động sản do xử lý nợ vay; trường hợp mua làm tài sản cố định thì phải tuân thủ quy định của pháp luật. Do vậy, việc nắm giữ bất động sản để xử lý nợ vay nếu không dẫn đến hình thức mua tài sản hoặc nhận tài sản thay việc thực hiện nghĩa vụ thì không cần làm thủ tục chuyển nhượng.

- Có ý kiến đề nghị cần có hướng dẫn về trình tự, thủ tục đăng ký quyền sở hữu, sử dụng đối với bất động sản khi TCTD nhận tài sản là bất động sản để thay thế nghĩa vụ trả nợ của khách hàng và trên nguyên tắc là nhanh, gọn, chặt chẽ, công khai và minh bạch.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: việc đăng ký quyền sở hữu, sử dụng bất động sản thuộc phạm vi điều chỉnh của các Luật khác, do vậy, quy định nội dung này tại dự thảo Luật là không phù hợp.

- Có ý kiến đề nghị xem xét tính hợp lý, sự cần thiết của điều luật này do đối chiếu với Luật Kinh doanh bất động sản hiện hành, cũng như dự thảo Luật Kinh doanh bất động sản đang được xem xét, sửa đổi tại Kỳ họp này, thì quy định tại khoản 1 Điều 131 (nay là Điều 138) không phải là hoạt động kinh doanh bất động sản, do đó, không cần phải loại trừ và cũng không vi phạm điều cấm hay hạn chế để bảo đảm an toàn cho hoạt động của các TCTD.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: Quy định như dự thảo Luật nhằm cụ thể hóa những hoạt động TCTD được làm khi mua, đầu tư, sở hữu bất động sản mà không phải mục đích kinh doanh bất động sản theo Luật Kinh doanh bất động sản.

VII. VỀ TÀI CHÍNH, HẠCH TOÁN, BÁO CÁO (từ Điều 135 đến Điều 143, nay từ Điều 143 đến Điều 156 của dự thảo Luật)

Nhiều ý kiến đề nghị tiếp tục rà soát, luật hóa các quy định đã được áp dụng ổn định, đã được kiểm nghiệm thực tiễn tại các Nghị định có liên quan, trong đó có các quy định liên quan đến vốn; sử dụng vốn, tài sản; việc bảo đảm an toàn vốn; doanh thu, chi phí, lợi nhuận, lãi phải thu, trích lập dự phòng, chế độ kế toán, kiểm toán, trích lập các quỹ... để bảo đảm tính minh bạch, hiệu quả, tạo cơ sở pháp lý trong triển khai thực hiện cũng như quản lý, giám sát đối với hoạt động của TCTD.

Tiếp thu ý kiến của ĐBQH, dự thảo Luật đã chỉnh lý theo hướng bổ sung thêm một số quy định đã được áp dụng ổn định, đã được kiểm nghiệm trong thực tiễn quy định tại Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 7/8/2017 của Chính phủ về chế độ tài chính đối với TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại TCTD do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và TCTD có vốn nhà nước (Nghị định số 93). Theo đó,

quy định tại Chương này gồm các quy định về: Vốn và sử dụng vốn của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (Điều 143), Doanh thu (Điều 144), Nguyên tắc ghi nhận doanh thu từ hoạt động cấp tín dụng (Điều 145), Chi phí (Điều 146), Nguyên tắc ghi nhận chi phí (Điều 147), Dự phòng rủi ro (Điều 148), Phân phối lợi nhuận và các quỹ (Điều 149), Năm tài chính (Điều 150), Hạch toán, kế toán (Điều 151), Chế độ tài chính (Điều 152), Báo cáo (Điều 153), Báo cáo của công ty kiểm soát (Điều 154), Công khai báo cáo tài chính (Điều 155), Chuyển lợi nhuận, chuyển tài sản ra nước ngoài (Điều 156).

Đối với quy định về hạch toán lãi phải thu của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Ủy ban Thường vụ Quốc hội thấy rằng việc điều chỉnh quy định về hạch toán lãi phải thu trong hoạt động ngân hàng là cần thiết để bảo đảm phản ánh đúng thực trạng tài chính của TCTD, tránh việc lợi dụng phân kỳ trả nợ gốc, lãi không đúng bản chất khoản vay để tính dự thu. Tuy nhiên, trường hợp đưa ngay vào luật những quy định cụ thể về vấn đề này có thể gây những tác động lớn, chưa được đánh giá cụ thể và chưa lường trước hết tác động với hoạt động của các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Do vậy, tại dự thảo Luật (khoản 3 Điều 145) quy định: “Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hạch toán lãi phải thu từ hoạt động cấp tín dụng vào thu nhập theo quy định của Chính phủ”. Ủy ban Thường vụ Quốc hội đề nghị Chính phủ nghiên cứu ban hành quy định về hạch toán lãi phải thu trên cơ sở đánh giá tác động và bảo đảm phản ánh phản ánh đầy đủ, chính xác tình hình tài chính của các TCTD gắn với thời hạn cụ thể ban hành quy định này.

- Có ý kiến đề nghị các quy định về kế toán, về tỷ lệ an toàn trong hoạt động của TCTD cần bảo đảm tính minh bạch và tiệm cận với các thông lệ quốc tế.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: Việc hạch toán, kế toán của TCTD được thực hiện theo pháp luật về kế toán áp dụng chung đối với tất cả các doanh nghiệp. Hiện Bộ Tài chính đang sửa đổi Luật Kế toán để tiệm cận với các thông lệ quốc tế. Đối với quy định về tỷ lệ an toàn trong hoạt động của TCTD đang được quy định theo tiêu chuẩn quốc tế (Basel II); trong thời gian tới, NHNN sẽ tiếp tục ban hành quy định để triển khai Base III tại Việt Nam, đảm bảo an toàn, minh bạch, công khai trong hoạt động của TCTD và tiệm cận với các thông lệ quốc tế.

- Có ý kiến đề nghị bổ sung 01 chương về tài chính của ngân hàng thương mại, nhất là ngân hàng thương mại có vốn của Nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp; ví dụ như, các trường hợp góp vốn, mua cổ phần các công ty con kinh doanh trong các lĩnh vực như: bảo hiểm, chứng khoán, cho thuê tài chính; hoặc xác định doanh thu, chi phí, lỗ lãi tại dự thảo Luật so với các quy định về tính toán các khoản thuế doanh thu, chi phí theo các quy định của Luật Quản lý thuế.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: Luật Các TCTD là luật áp dụng chung cho các TCTD. Đối với các TCTD có vốn nhà nước, ngoài việc thực hiện

quy định tại Luật các TCTD, việc quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư tại các TCTD này đang được thực hiện theo quy định tại Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp (bao gồm các quy định về đầu tư, góp vốn, thoái vốn tại các công ty con, doanh nghiệp khác...). Do vậy, việc quy định riêng về TCTD có vốn nhà nước tại Luật các TCTD là không cần thiết, có thể dẫn tới chông chéo, mâu thuẫn khi áp dụng.

- Có ý kiến cho rằng, dự thảo Luật quy định bổ sung quỹ đầu tư, nhưng cơ quan soạn thảo chưa có giải trình thuyết phục rằng quỹ đầu tư được sử dụng để giải quyết được những nội dung gì, vì quy định hiện hành chưa có quỹ này nên việc quy định thêm quỹ đầu tư sẽ làm tăng chi phí. Cần xem xét lại quy định quỹ đầu tư phát triển.

Tiếp thu ý kiến của ĐBQH, dự thảo Luật chỉ quy định việc phải trích Quỹ đầu tư phát triển đối với TCTD do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ và TCTD là hợp tác xã, đây là các quy định đã được áp dụng ổn định từ Nghị định 93/2017/NĐ-CP và phù hợp với quy định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung) về việc phân phối lợi nhuận tại các doanh nghiệp nhà nước. Ngoài ra, để đảm bảo tính linh hoạt trong triển khai thực hiện, các nội dung chi tiết về quản lý, sử dụng Quỹ đầu tư phát triển cũng như các Quỹ dự trữ bắt buộc khác của TCTD sẽ được quy định chi tiết tại Nghị định về chế độ tài chính của TCTD.

- Có ý kiến đề nghị, đối với TCTD của Nhà nước hoặc có vốn tham gia chi phối của Nhà nước thì Quỹ dự trữ được quy định theo hướng phải thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước; tức là toàn bộ các khoản lợi nhuận sau thuế nộp vào ngân sách nhà nước, trường hợp cần thiết bổ sung vốn điều lệ cho các TCTD trên thì bố trí trong dự toán chi ngân sách nhà nước hàng năm. Ngoài ra, việc xác định cụ thể mức bổ sung vốn điều lệ đối với các TCTD của Nhà nước hoặc có vốn tham gia chi phối của nhà nước cần căn cứ theo hiệu quả kinh doanh, kế hoạch kinh doanh của từng TCTD và sự cần thiết để tiếp tục duy trì tỷ lệ nắm giữ vốn của Nhà nước ở trong các TCTD này theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp. Do đó, đề nghị không quy định quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, vốn được cấp, được trích hàng năm theo tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế đối với các TCTD của Nhà nước hoặc có vốn tham gia chi phối của Nhà nước.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: Hiện các ngân hàng thương mại Nhà nước (NHTMNN) là các doanh nghiệp nhà nước hoạt động kinh doanh hiệu quả với ROA, ROE tăng trưởng hằng năm và đang đóng vai trò là lực lượng chủ lực, chủ đạo về quy mô, thị phần, khả năng điều tiết thị trường, đi đầu trong việc triển khai các chính sách tiền tệ và các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước giao như miễn giảm lãi suất, cho vay các lĩnh vực ưu tiên, cho vay nhà ở xã hội... Song, theo thông tin do NHNN cung cấp, mức vốn điều lệ của các NHTMNN đang thấp hơn một số ngân hàng thương mại cổ phần như

VPBank và không có sự khác biệt lớn so với MB, Techcombank...; đồng thời, hệ số an toàn vốn (CAR) của các NHTMNN hiện chỉ ở khoảng 8-10%, vẫn đang ở mức thấp hơn so với nhóm các ngân hàng thương mại cổ phần ở Việt Nam (CAR bình quân nhóm là 11,4%), thấp hơn nhiều so với các ngân hàng trong khu vực ASEAN (CAR trung bình của các ngân hàng Philipines là 17,6%, Singapore là 17,9%, Thái Lan là 19,9%...) và cũng chưa đạt mục tiêu tỷ lệ an toàn vốn CAR theo phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định 689/QĐ-TTg về Đề án cơ cấu lại hệ thống các TCTD gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2021-2025. Việc thiếu hụt vốn của các NHTMNN như hiện nay ảnh hưởng tới việc thực thi nhiệm vụ là lực lượng chủ lực, chủ đạo, dẫn dắt thị trường theo những chủ trương, định hướng của Đảng và Nhà nước.

Quy định về Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã có tại Luật các TCTD năm 2010 và được thực hiện ổn định trong nhiều năm qua. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ là nguồn vốn tự có của các NHTMNN, góp phần nâng cao năng lực tài chính, đảm bảo CAR của các NHTMNN tuân thủ theo Tiêu chuẩn Basel II, đáp ứng được tốc độ tăng trưởng tín dụng hàng năm, đảm bảo cung ứng vốn cho nền kinh tế. Trường hợp yêu cầu các NHTMNN phải nộp toàn bộ lợi nhuận sau thuế về ngân sách nhà nước, đồng nghĩa với việc các NHTMCP sẽ thực hiện chia cổ tức bằng tiền mặt bằng toàn bộ lợi nhuận còn lại sau thuế (trong đó, phần lớn lợi nhuận này sẽ được chia cho các cổ đông ngoài Nhà nước). Theo đó, vốn tự có của các ngân hàng sẽ sụt giảm ngay lập tức, tác động tới việc tuân thủ hệ số CAR của các ngân hàng; ảnh hưởng tới hiệu quả kinh doanh và việc thực thi nhiệm vụ được Đảng và Nhà nước giao.

Trong khi đó, quá trình đầu tư vốn điều lệ cho doanh nghiệp từ ngân sách nhà nước phải thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật về ngân sách nhà nước cũng như các quy trình về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp nên còn tương đối phức tạp, chưa được đảm bảo tính linh hoạt, kịp thời. Vì vậy, việc thực hiện đầu tư bổ sung vốn nhà nước từ ngân sách nhà nước sẽ không bảo đảm kịp thời để bổ sung nguồn vốn tự có thiếu hụt của các NHTMNN sau khi thực hiện chia cổ tức bằng tiền mặt từ toàn bộ nguồn lợi nhuận sau thuế.

Từ những lý do trên, việc cho phép các NHTMNN được trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ theo tỷ lệ 10% từ nguồn lợi nhuận sau thuế như các TCTD khác là cần thiết.

(Các nội dung nêu trên được chỉnh lý, tiếp thu, giải trình sơ bộ trên cơ sở ý kiến của Đại biểu Quốc hội, đề xuất của Ngân hàng Nhà nước và ý kiến của một số cơ quan liên quan nhưng do nội dung phức tạp, kỹ thuật và chưa được đánh giá tác động, cần phải có đề xuất chính thức của Chính phủ. Trên cơ sở ý kiến của Chính phủ, Ủy ban Thường vụ Quốc hội sẽ chỉ đạo các cơ quan hoàn thiện quy định này tại dự thảo Luật và tương ứng tại dự thảo Báo cáo tiếp thu, giải trình, chỉnh lý dự thảo Luật).

VIII. CAN THIỆP SỚM TCTD, CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI (CHƯƠNG VIII, từ Điều 144 đến Điều 159, nay từ Điều 157 đến Điều 163)

- Có ý kiến cho rằng, quy định về áp dụng biện pháp can thiệp sớm (Điều 144), về biện pháp cần can thiệp sớm (Điều 145), về khoản vay đặc biệt (Điều 146), về biện pháp can thiệp trong trường hợp TCTD bị rút tiền hàng loạt (Điều 148), về các phương án đối với TCTD được can thiệp sớm (từ Điều 149 đến Điều 159) cũng như các thiết chế quy định về kiểm soát đặc biệt, chuyển giao bắt buộc, phá sản TCTD được kiểm soát đặc biệt (từ Điều 160 đến Điều 172) là những thiết chế có tác động lớn, gây ra nhiều hệ lụy (cả tích cực và tiêu cực) và có nhiều rủi ro đến kinh tế vĩ mô, sự an toàn của hệ thống ngân hàng nói chung và các TCTD nói riêng, sự ổn định an ninh, chính trị và trật tự, an toàn xã hội. Vì vậy, để có cơ sở biểu quyết thông qua dự thảo Luật, đề nghị cần có Báo cáo phân tích rõ những tác động (cả về tích cực và tiêu cực), tính hiệu quả, sự cần thiết, tính hợp lý của từng biện pháp và khi sự cố xảy ra thì ở mức độ, tình huống nào là trách nhiệm của Chủ sở hữu và Người điều hành các TCTD; ở mức độ, tình huống nào là trách nhiệm của Chính phủ, NHNN và các Bộ, ngành liên quan để các biện pháp đưa vào các chế định của Luật đạt hiệu quả; đồng thời, cũng cụ thể hóa quyền và trách nhiệm của các bên có liên quan, ngăn chặn từ sớm, tránh lạm dụng hoặc thoái thác trách nhiệm khi có tình huống xấu xảy ra.

Tiếp thu ý kiến của ĐBQH, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã chỉ đạo Cơ quan thẩm tra và Cơ quan soạn thảo phối hợp rà soát, điều chỉnh các quy định về can thiệp sớm, kiểm soát đặc biệt cho phù hợp. Cơ quan soạn thảo cũng đã có báo cáo đánh giá về việc can thiệp sớm, kiểm soát đặc biệt.

1. Về áp dụng can thiệp sớm TCTD (Điều 144)

- Có một số ý kiến đề nghị cần nghiên cứu sửa đổi một cách kỹ lưỡng đối với các quy định liên quan đến can thiệp sớm, quản trị rủi ro ngân hàng; mặc dù NHNN đã đưa ra một số bài học kinh nghiệm quốc tế về các trường hợp đổ vỡ của các ngân hàng trên thế giới, tuy nhiên, quy định can thiệp sớm như quy định trong dự thảo Luật thì cũng đã là chậm. Có ý kiến đề nghị thay đổi tên gọi “can thiệp sớm” thành “tiền kiểm soát đặc biệt” để phản ánh đúng bản chất biện pháp can thiệp.

Tiếp thu ý kiến của ĐBQH, dự thảo Luật điều chỉnh 2 trong số 5 trường hợp áp dụng can thiệp sớm theo dự thảo Chính phủ trình theo hướng sớm hơn, gồm: (i) Số lỗ lũy kế của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài lớn hơn 15% giá trị của vốn điều lệ, vốn được cấp và quỹ dự trữ (Chính phủ trình lớn hơn 20% giá trị của vốn điều lệ, vốn được cấp và quỹ dự trữ); (ii) Không duy trì được tỷ lệ khả năng chi trả trong thời gian 30 ngày liên tục (Chính phủ trình trong 3 tháng liên tục).

- Có ý kiến cho rằng, theo Luật hiện hành, NHNN khuyến nghị, cảnh báo, giám sát hoặc kiểm soát đặc biệt là cần thiết, nhưng chưa có đánh giá, làm rõ

tương quan giữa giám sát tăng cường đến can thiệp sớm, vẫn chưa có biện pháp để nâng cao tinh thần trách nhiệm, tránh nguy cơ đổ vỡ. Cũng cần có quy định đối với TCTD, cơ quan quản lý nhà nước, nếu để xảy ra các trường hợp phải can thiệp sớm mà chưa có biện pháp xử lý từ đầu.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: Với vai trò cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động ngân hàng, NHNN thực hiện chức năng kiểm tra, thanh tra, giám sát hoạt động của TCTD. Trong quá trình theo dõi, quản lý, tùy theo từng mức độ, vấn đề của TCTD mà NHNN áp dụng các biện pháp phù hợp và theo mức độ tăng dần, như: khuyến nghị, cảnh báo, giám sát tăng cường, can thiệp sớm, kiểm soát đặc biệt.

Đối với TCTD có tiềm ẩn rủi ro, có nguy cơ vi phạm pháp luật về tiền tệ và ngân hàng hoặc TCTD xếp hạng trung bình trở xuống sẽ bị xem xét áp dụng giám sát tăng cường. Giám sát tăng cường là giám sát ở mức độ tăng cường, trong đó áp dụng bổ sung một số nội dung giám sát như giám sát tình hình thanh khoản; các khoản cấp tín dụng, các khoản phải thu và các khoản đầu tư, góp vốn, mua cổ phần hoặc khoản đầu tư dưới hình thức góp vốn mua cổ phần nhằm nắm quyền kiểm soát doanh nghiệp, tần suất báo cáo đối với từng trường hợp. Hoạt động giám sát bao gồm cả giám sát tăng cường đối với TCTD thuộc chức năng, nhiệm vụ của NHNN, được NHNN thực hiện trong suốt quá trình từ lúc thành lập, hoạt động đến khi chấm dứt hoạt động của TCTD. Hiện nay những nội dung này đã được quy định đầy đủ tại các văn bản: Luật NHNN (Điều 59), Nghị định 26/2014/NĐ-CP ngày 07/4/2014 về tổ chức và hoạt động của thanh tra, giám sát ngành ngân hàng (đã được sửa đổi, bổ sung); Thông tư 08/2022/TT-NHNN ngày 30/6/2022 quy định về trình tự, thủ tục giám sát ngân hàng,...

+ *Có ý kiến đề nghị rà soát, xem lại quy định tại điểm đ và điểm e khoản 1 của Điều này.*

Tiếp thu ý kiến của ĐBQH, dự thảo Luật đã chỉnh lý theo hướng bỏ quy định tại điểm đ và chỉnh sửa điểm e khoản 1 như sau: “Bị rút tiền hàng loạt và có báo cáo gửi Ngân hàng Nhà nước”; bổ sung định nghĩa về “rút tiền hàng loạt” tại khoản 37 Điều 4 của dự thảo Luật.

2. Về biện pháp can thiệp sớm (Điều 145)

- *Có ý kiến cho rằng, dự thảo Luật bổ sung khá nhiều các nội dung mới so với Luật Các TCTD hiện hành về các biện pháp hỗ trợ. Tuy nhiên, biện pháp can thiệp sớm rất khó phân biệt với trường hợp TCTD bị đặt vào kiểm soát đặc biệt. Trong khi đó, hai biện pháp này khác nhau về cấp độ và cần phải phân định rõ thì mới xác định được biện pháp can thiệp sớm phù hợp.*

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo:

Theo báo cáo của NHNN, tại Luật các TCTD năm 2010 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017) có một Điều quy định về việc đặt TCTD vào can thiệp sớm.

Tuy nhiên việc can thiệp sớm dựa trên các biện pháp hạn chế về hoạt động, chưa có các biện pháp hỗ trợ cho TCTD đặt vào can thiệp sớm để triển khai thực hiện phương án khắc phục, *do đó các quy định về can thiệp sớm tại Luật các TCTD hiện hành không hiệu quả, không khả thi*. Ngược lại, nếu đặt TCTD vào kiểm soát đặc biệt, mọi hoạt động của TCTD sẽ bị giám sát, hạn chế theo hướng chặt chẽ hơn. Thực tiễn thời gian qua cho thấy hầu hết các TCTD đặt vào kiểm soát đặc biệt chỉ có thể áp dụng các biện pháp xử lý như chuyển giao bắt buộc, phá sản, chưa có TCTD nào có thể phục hồi sau khi đặt vào kiểm soát đặc biệt; *cơ chế kiểm soát đặc biệt TCTD theo quy định hiện hành không phải là cơ chế hiệu quả để xử lý TCTD yếu kém*. Do vậy, qua tham khảo kinh nghiệm quốc tế, tại dự thảo Chính phủ trình đã sửa đổi, bổ sung các quy định về can thiệp sớm, kiểm soát đặc biệt theo hướng tăng cường thêm các biện pháp (cả hạn chế và hỗ trợ) tại giai đoạn can thiệp sớm và không áp dụng quy định về phục hồi tại giai đoạn kiểm soát đặc biệt. Cùng với đó, sửa đổi, bổ sung các trường hợp đặt vào can thiệp sớm và trường hợp đặt vào kiểm soát đặc biệt theo bản chất của 2 giai đoạn: giai đoạn 1 phục hồi TCTD và giai đoạn 2 xử lý pháp nhân (chuyển giao bắt buộc, giải thể, phá sản chấm dứt pháp nhân TCTD yếu kém).

- Có ý kiến cho rằng, trách nhiệm của thành viên Ban kiểm soát hay cổ đông tại dự thảo Luật cũng chưa có sửa đổi lớn, ngược lại, vai trò của Nhà nước lại nặng hơn. Các định chế tài chính lớn trên thế giới cũng có khuyến nghị Việt Nam nên áp dụng biện pháp can thiệp sớm bằng những công cụ quản trị phổ biến trong quản trị ngân hàng, tuy nhiên, chưa được áp dụng thực tế hoặc chưa triệt để. Có ý kiến đề nghị cần quy định người đứng đầu ngân hàng không được chuyển nhượng cổ phiếu, không được bán cổ phiếu khi ngân hàng có các dấu hiệu cần can thiệp sớm. Có ý kiến đề nghị bổ sung biện pháp không cho phép TCTD thực hiện các khoản đầu tư.

Tiếp thu ý kiến của ĐBQH, dự thảo Luật đã đổi tên Điều thành “Các yêu cầu, hạn chế, đối với TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được can thiệp sớm”, trong đó quy định rõ những yêu cầu và biện pháp TCTD phải thực hiện ngay khi được can thiệp sớm, nhất là yêu tăng vốn điều lệ, vốn được cấp; tăng cường nắm giữ tài sản có tính thanh khoản cao; bán, chuyển nhượng tài sản...; bổ sung biện pháp hạn chế và yêu cầu khác liên quan đến người quản lý, người điều hành có hành vi vi phạm quy định pháp luật hoặc gây rủi ro lớn đến hoạt động của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Đồng thời, tại dự thảo Luật cũng đã chỉnh lý thêm một số các quy định khác như:

+ Về trách nhiệm của Ban kiểm soát: đã bổ sung nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát tại Điều 52 của dự thảo Luật, gồm: giám sát thực trạng tài chính của TCTD, việc thông qua và thực hiện dự án đầu tư, mua, bán tài sản cố định; hợp đồng, giao dịch khác của TCTD thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên....

+ Về trách nhiệm của cổ đông lớn/thành viên góp vốn, trách nhiệm của chủ sở hữu: dự thảo Luật bổ sung quy định về yêu cầu NHTM phải xây dựng phương án xử lý các tình huống như can thiệp sớm, rút tiền hàng loạt ngay từ khi đang hoạt động bình thường (Điều 142). Khi TCTD đặt vào can thiệp sớm, TCTD sẽ phải thực hiện ngay các biện pháp tại phương án khắc phục đã thông qua từ trước hoặc rà soát để sửa đổi, bổ sung phương án. Theo phương án này, TCTD, chủ sở hữu, thành viên góp vốn, cổ đông của TCTD có trách nhiệm chính trong việc triển khai các biện pháp khắc phục như: phải tăng vốn điều lệ, vốn được cấp; tăng cường nắm giữ tài sản có tính thanh khoản cao; bán, chuyển nhượng tài sản và thực hiện các giải pháp khác để đáp ứng yêu cầu bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng; Cắt giảm chi phí hoạt động, chi phí quản lý; cắt giảm thù lao, lương, thưởng đối với người quản lý, người điều hành; hạn chế hoặc không chia cổ tức, chuyển nhượng cổ phần, chuyển nhượng tài sản; nâng cao năng lực quản trị, điều hành, tăng cường quản trị rủi ro; tổ chức lại bộ máy quản trị, điều hành... Đây là các biện pháp xử lý gắn liền với quyền lợi, trách nhiệm của cổ đông, thành viên góp vốn, chủ sở hữu, người quản lý, người điều hành của TCTD trong việc xử lý vấn đề tài chính của TCTD.

3. Về khoản vay đặc biệt (Điều 146, nay là Chương XII của dự thảo Luật)

- Có ý kiến đề nghị rà soát các trường hợp được tiếp cận khoản vay đặc biệt theo hướng chỉ áp dụng trong trường hợp có sự cố rút tiền hàng loạt hoặc trong trường hợp có nguy cơ đổ vỡ ảnh hưởng đến an toàn hệ thống ngân hàng, gây bất ổn xã hội.

Tiếp thu ý kiến của ĐBQH, dự thảo Luật đã điều chỉnh thu hẹp các trường hợp cho vay đặc biệt so với dự thảo Luật do Chính phủ trình (chỉ còn trường hợp cho vay đặc biệt để chi trả tiền gửi khi TCTD bị rút tiền hàng loạt hoặc TCTD được kiểm soát đặc biệt mất khả năng chi trả và để thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc).

- Có ý kiến đồng tình những nội dung quy định trong dự thảo Luật là rất cần thiết để bảo đảm an toàn hệ thống, tạo lòng tin đối với khách hàng, tuy nhiên cần rạch ròi khi áp dụng sự cố rút tiền hàng loạt hoặc có nguy cơ đổ vỡ cả hệ thống, gây bất ổn cho xã hội. Đề nghị đánh giá nguyên nhân của sự cố rút tiền hàng loạt như thời gian qua để rút kinh nghiệm, đồng thời phòng ngừa kẻ xấu lợi dụng tung tin thất thiệt để phá hoại hoạt động của ngân hàng, gây bất ổn cho xã hội.

Tiếp thu ý kiến của ĐBQH, dự thảo Luật đã sửa đổi, bổ sung quy định TCTD bị rút tiền hàng loạt phải có báo cáo gửi NHNN để có sự can thiệp của NHNN. Trường hợp TCTD có thể tự khắc phục được tình trạng rút tiền hàng loạt thì không cần sự hỗ trợ của NHNN, nhưng vẫn phải triển khai kế hoạch khắc phục để xử lý nguyên nhân dẫn đến tình trạng rút tiền hàng loạt.

- Có ý kiến đề nghị cần quy định rõ NHNN chịu trách nhiệm thông tin kịp thời, cập nhật chính xác về khoản vay đặc biệt, dư nợ khoản vay đặc biệt của TCTD, làm căn cứ cho các cơ quan có thẩm quyền thực hiện ưu tiên hoàn trả khoản vay đặc biệt trước tất cả các nghĩa vụ khác. Quy định này nhằm khắc phục khó khăn cho các cơ quan thi hành án trong việc xác định thông tin về khoản vay đặc biệt, làm căn cứ ưu tiên hoàn trả trong quá trình tổ chức thi hành án, cũng như trong quá trình giải quyết các khiếu nại, tố cáo của tổ chức, cá nhân liên quan đến việc ưu tiên hoàn trả của TCTD có khoản vay đặc biệt.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: Hiện nay, tại dự thảo Luật đã quy định rõ khoản vay đặc biệt được ưu tiên thanh toán trước tất cả các nghĩa vụ nợ khác của TCTD (Điều 189). Theo pháp luật về thi hành án, trong quá trình thi hành án chấp hành viên và cơ quan thi hành án có thẩm quyền xác minh thông tin để thi hành án, do đó, các cơ quan này có thẩm quyền yêu cầu TCTD cung cấp thông tin về các khoản vay bao gồm khoản vay đặc biệt. Đồng thời, theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước hiện nay, khoản vay đặc biệt, số tiền, thời hạn TCTD vay đặc biệt thuộc danh mục bí mật nhà nước lĩnh vực ngân hàng. Do vậy cần phải thực hiện theo quy định về việc bảo vệ bí mật nhà nước trong việc cung cấp thông tin.

- Có ý kiến đề nghị dự thảo thay thế cụm từ "khoản nợ" thành "nghĩa vụ" tại khoản 2 Điều 146 nhằm bảo đảm việc hiểu và áp dụng pháp luật thống nhất trong thực tiễn thi hành.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: “Nghĩa vụ” là một khái niệm rộng, có thể được hiểu bao gồm cả “nghĩa vụ chi trả tiền gửi”. Do đó việc sử dụng cụm từ “khoản nợ” là phù hợp hơn.

- Có ý kiến cho rằng, quy định về trường hợp TCTD cho vay đặc biệt nhưng không trích lập dự phòng, thì sẽ có rủi ro, do đó đề nghị làm rõ thêm nội dung này.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội sẽ tiếp tục chỉ đạo các cơ quan rà soát các quy định liên quan đến cơ chế xử lý rủi ro trong trường hợp cho vay đặc biệt hoặc chỉ định cho vay đặc biệt.

- Có một số ý kiến đề nghị cần xem xét vấn đề cho vay, đặc biệt là cho vay với lãi suất 0%, không có tài sản bảo đảm; cần phải làm rõ trách nhiệm của các cơ quan và các quyết định liên quan đến các nội dung này. Có ý kiến đề nghị cho vay đặc biệt cần phải có tài sản bảo đảm, chính là tài sản đảm bảo của khách hàng cho khoản vay tại TCTD. Có ý kiến cho rằng vấn đề cho vay đặc biệt phải được Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ quyết định cuối cùng mới thể hiện được tính toàn diện, bao quát và có thể cân đối giữa chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo:

Dự thảo Luật đang quy định NHNN có thẩm quyền quyết định, chỉ định cho vay đặc biệt; quyết định khoản vay đặc biệt của NHNN với lãi suất ấn định

là 0%/năm và cả trường hợp không có tài sản bảo đảm. Ủy ban Thường vụ Quốc hội thấy rằng quy định này có sự điều chỉnh so với Luật hiện hành theo hướng giao thẩm quyền chỉ cho NHNN, có thể kịp thời hơn trong xử lý các tình huống cần phải cho vay đặc biệt ngay để bảo đảm an toàn hệ thống, đồng thời rõ ràng hơn cho NHNN khi chỉ quy định một mức lãi suất cho vay đặc biệt là 0%. Đối với trường hợp cho vay đặc biệt không có tài sản bảo đảm, theo NHNN là để xử lý trong trường hợp/giai đoạn cấp bách, tài sản của TCTD rất hạn chế, không đáp ứng yêu cầu TSBĐ khoản vay đặc biệt theo quy định. Thực tế gần đây, TCTD bị rút tiền hàng loạt và không đủ TSBĐ, nếu TCTD không được vay đặc biệt để chi trả cho người gửi tiền thì sẽ ảnh hưởng đến quyền lợi của người gửi tiền, tình trạng rút tiền lan truyền cả hệ thống, dẫn đến nguy cơ mất an toàn hệ thống TCTD, kéo theo sự bất ổn của kinh tế, chính trị, xã hội; ***việc cho vay đặc biệt không có TSBĐ không thể tránh khỏi bất lợi về khả năng thu hồi khoản vay.***

Ủy ban Thường vụ Quốc hội thấy rằng, việc cho vay đặc biệt trong trường hợp bảo đảm an toàn hệ thống TCTD là cần thiết, tuy nhiên tùy theo thực trạng của TCTD, mức độ ảnh hưởng đến an toàn hệ thống các TCTD để có thể phân loại khoản vay phù hợp. Do vậy, Ủy ban Thường vụ Quốc hội sẽ tiếp tục chỉ đạo các cơ quan nghiên cứu, hoàn thiện theo hướng cần phân loại các khoản vay đặc biệt tương ứng với thẩm quyền quyết định của các cấp, ví dụ như quy định lãi suất cho vay đặc biệt đến mức 0% như Luật hiện hành, tùy theo thực trạng của TCTD được kiểm soát đặc biệt mà NHNN quyết định lãi suất cho vay phù hợp. Đối với trường hợp lãi suất cho vay đặc biệt là 0% và không có tài sản bảo đảm, NHNN cần trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định do liên quan đến việc sử dụng nguồn lực và rủi ro đối với khoản vay, nhất là những tác động về kinh tế, xã hội, an ninh, trật tự an toàn xã hội cần phải thận trọng trên cơ sở ý kiến của các Bộ, ngành liên quan. Có ý kiến cho rằng, trường hợp chỉ định cho vay đặc biệt chỉ là trường hợp đặc biệt và can thiệp đến hoạt động của tổ chức bảo hiểm tiền gửi, TCTD, do vậy cần phải được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận.

- Có ý kiến đề nghị biện pháp cho vay đặc biệt cần phải được triển khai nhanh, do đó, việc sử dụng tiền nào, nguồn nào cũng cần phải giải trình.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: NHNN thực hiện cho vay đặc biệt không trực tiếp sử dụng nguồn NSNN mà thực hiện phát hành tiền ra lưu thông (thực hiện chức năng NHTW về phát hành tiền), tương tự như thực hiện các hoạt động cho vay, các nghiệp vụ của NHTW khác. Ủy ban Thường vụ Quốc hội đề nghị trường hợp cho vay đặc biệt, NHNN cần bảo đảm đánh giá được những tác động đến việc điều hành chính sách tiền tệ, nhất là phải tăng cung tiền khi cho vay đặc biệt, đồng thời phải chịu trách nhiệm với quyết định cho vay đặc biệt của mình.

- Có ý kiến đề nghị cần làm rõ cơ sở đề xuất biện pháp chỉ định cho vay đặc biệt; sự cần thiết của việc hỗ trợ các TCTD cho vay đặc biệt cũng như được chỉ định cho vay đặc biệt; làm rõ về biện pháp cho vay đặc biệt không sử dụng

tiền ngân sách nhà nước; đánh giá tác động của việc cho vay đặc biệt đối với các TCTD được chỉ định này.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: Biện pháp chỉ định cho vay đặc biệt nhằm bổ sung công cụ cho cơ quan quản lý nhà nước trong trường hợp cần thiết để bảo đảm an toàn hệ thống, ổn định trật tự an toàn xã hội và chỉ sử dụng khi thực sự cần thiết. Bên cạnh đó, khi áp dụng biện pháp cho vay đặc biệt, các TCTD sẽ được hỗ trợ bù đắp thông qua một số cơ chế, chính sách, tuy nhiên vẫn phải đảm bảo trên cơ sở an toàn của TCTD và tổng số tiền hỗ trợ có được không lớn hơn số tiền gốc, lãi của khoản cho vay đặc biệt. Tuy nhiên, Ủy ban Thường vụ Quốc hội thấy rằng còn tiềm ẩn nhiều rủi ro cho cả TCTD chỉ định vay đặc biệt, do vậy sẽ tiếp tục rà soát các cơ chế này tại dự thảo Luật.

- Có ý kiến đề nghị đánh giá thêm về Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam cho vay đặc biệt cũng như quy định thêm trong trường hợp số tiền cho vay đặc biệt không thu hồi được, hạch toán giảm Quỹ dự phòng nghiệp vụ của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Quỹ bảo đảm an toàn hệ thống Quỹ tín dụng nhân dân để xử lý, bảo đảm việc huy động nguồn vốn không gây ảnh hưởng đến quyền lợi của các hội viên cũng như ảnh hưởng đến khả năng xử lý các vấn đề phát sinh của các quỹ. Bên cạnh đó, cũng cần xem lại chức năng, nhiệm vụ của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam hay các quỹ tín dụng, có cần bổ sung chức năng, nhiệm vụ này hay không hay chỉ thực hiện tốt mục tiêu, nhiệm vụ của mình, nhất là chi trả cho người gửi tiền được bảo hiểm trong trường hợp rủi ro ngân hàng phá sản.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: dự thảo Luật hiện đang thiết kế theo hướng NHNN, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Ngân hàng Hợp tác xã cho vay đặc biệt TCTD và NHNN cho vay đặc biệt Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, cho vay tái cấp vốn đối với TCTD được chỉ định cho vay đặc biệt. Đây thực chất là cơ chế cho vay lẫn nhau trong tạo nguồn cho TCTD được kiểm soát đặc biệt, có thể kịp thời giải quyết những khó khăn trước mắt, tăng trách nhiệm hỗ trợ lẫn nhau để bảo đảm an toàn hệ thống.

Tuy nhiên, Ngân hàng Thế giới cho rằng cơ chế này là không phù hợp và khả năng khiến các tổ chức tài chính lành mạnh gặp rủi ro cao hơn và gây ra sự lây lan giữa các tổ chức cũng như tạo ra hoặc làm trầm trọng thêm sự bất ổn trong hệ thống tài chính bằng cách lan truyền những khó khăn tài chính của một TCTD này sang các TTCD khác, đồng thời tạo ra “rủi ro đạo đức”. Các quy định này cũng khiến tổ chức bảo hiểm tiền gửi có nguy cơ cạn kiệt quỹ vì những mục đích không liên quan đến chức năng cốt lõi của tổ chức bảo hiểm tiền gửi. Ngân hàng Thế giới khuyến nghị mạnh mẽ rằng tất cả các quy định này phải được bãi bỏ. Về cơ bản, các quy định này không phù hợp với các tiêu chuẩn và thông lệ quốc tế tốt, và chắc chắn sẽ khiến Việt Nam bị đánh giá bất lợi trong Chương trình Đánh giá Khu vực Tài chính (FSAP) tiếp theo và trong các báo cáo Điều IV của IMF về Việt Nam.

Đối với cơ chế xử lý rủi ro của khoản vay đặc biệt, dự thảo Luật quy định cơ chế xử lý rủi ro thông qua hạch toán giảm Quỹ dự phòng nghiệp vụ của tổ chức bảo hiểm tiền gửi, Quỹ bảo đảm an toàn hệ thống QTDND để xử lý số tiền cho vay đặc biệt không thu hồi được. Theo NHNN, Quỹ bảo đảm an toàn hệ thống QTDND được sử dụng để cho vay hỗ trợ các QTDND khi gặp khó khăn về tài chính, khó khăn chi trả; việc cho vay đặc biệt từ tổ chức bảo hiểm tiền gửi chỉ để thực hiện chi trả tiền gửi cho người gửi tiền nên không làm giảm chức năng của bảo hiểm tiền gửi trong việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người gửi tiền.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội thấy rằng theo thông lệ quốc tế, tổ chức bảo hiểm tiền gửi tham gia xử lý TCTD đang trong giai đoạn xử lý pháp nhân, NHNN cũng có thể đóng vai trò là người cho vay cuối cùng trong trường hợp đánh giá TCTD không có nguồn lực nào để có thể phục hồi, tuy nhiên phải đánh giá TCTD có khả năng phục hồi mới cho vay. Cơ chế xử lý rủi ro đối với khoản vay đặc biệt không thu hồi được của tổ chức bảo hiểm tiền gửi, ngân hàng hợp tác xã hiện nay không làm rõ được trách nhiệm thu hồi khoản vay đặc biệt. Bên cạnh đó, so với Luật hiện hành, dự thảo Luật đã mở rộng thêm đối tượng mà tổ chức bảo hiểm tiền gửi cho vay đặc biệt là ngân hàng thương mại (theo Luật hiện hành thì tổ chức bảo hiểm tiền gửi chỉ cho vay đặc biệt đối với TCTD phi ngân hàng), nếu phải sử dụng nguồn lực lớn từ tổ chức bảo hiểm tiền gửi có thể dẫn đến thiếu hụt về nguồn chi trả bảo hiểm tiền gửi khi có TCTD bị phá sản. Việc NHNN cho vay đặc biệt đối với tổ chức bảo hiểm tiền gửi hoặc cho vay tái cấp vốn đối với TCTD nhận chuyển giao bắt buộc hoặc chỉ định cho vay đặc biệt để chi trả người gửi tiền hoặc hỗ trợ TCTD được kiểm soát đặc biệt về cơ bản không làm thay đổi nguồn hỗ trợ TCTD được kiểm soát đặc biệt nhưng rủi ro trong việc cho vay đặc biệt đã chuyển sang tổ chức bảo hiểm tiền gửi, ngân hàng hợp tác xã hoặc TCTD được chỉ định cho vay đặc biệt do các khoản vay đặc biệt khó thu hồi.

Có ý kiến cho rằng việc tổ chức bảo hiểm tiền gửi cho vay đặc biệt phải bảo đảm việc chi trả cho TCTD vay đặc biệt không vượt quá mức chi trả của Quỹ dự phòng nghiệp vụ của tổ chức bảo hiểm tiền gửi. Có ý kiến cho rằng, việc hỗ trợ của Quỹ dự phòng bảo hiểm tiền gửi hoặc Quỹ bảo đảm an toàn hệ thống QTDND cần tương ứng với mức đóng góp của TCTD là thành viên của Quỹ. Ý kiến khác cho rằng cần nghiên cứu thành lập 01 quỹ có nguồn đóng góp từ chính các TCTD để xử lý các trường hợp yếu kém có ảnh hưởng đến an toàn hệ thống TCTD, tương tự như một số nước.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội sẽ tiếp tục rà soát quy định này và báo cáo Quốc hội xem xét.

- Có ý kiến đề nghị quy định TCTD vay đặc biệt phải khoanh nợ vay, đến khi nào thu hồi được nợ của khách hàng thì sẽ hoàn trả lại, nếu không quy định rõ sẽ không công bằng với các TCTD hoạt động có hiệu quả.

Tiếp thu ý kiến của ĐBQH, tại dự thảo Luật đã quy định về việc TCTD trong các phương án khắc phục, phương án chuyển giao bắt buộc phải có nội dung về việc hoàn trả khoản vay đặc biệt.

4. Về biện pháp xử lý trong trường hợp TCTD bị rút tiền hàng loạt (Điều 148, nay là Chương XI của dự thảo Luật)

- Một số ý kiến cho rằng, các biện pháp quy định tại Điều 148 chủ yếu là từ bên ngoài, từ NHNN, còn biện pháp từ chính các ngân hàng thì chưa có quy định; ví dụ như: biện pháp về quản lý, điều hành hay phối hợp với các cơ quan để xử lý, các biện pháp về đảm bảo an ninh trật tự, xác định rõ trách nhiệm và nghĩa vụ, những yêu cầu đặt ra cho tự thân TCTD để khắc phục, tham gia khắc phục, giải quyết tình trạng rút tiền hàng loạt.

Tiếp thu ý kiến của ĐBQH, tại Điều 184 của dự thảo Luật đã bổ sung trách nhiệm của TCTD khi rơi vào tình huống bị rút tiền hàng loạt. Bên cạnh đó dự thảo cũng bổ sung quy định về việc ngân hàng thương mại phải xây dựng phương án khắc phục để xử lý tình huống được can thiệp sớm, trong đó có rút tiền hàng loạt (Điều 142) ngay trong điều kiện hoạt động bình thường. Khi ngân hàng thương mại bị rút tiền hàng loạt sẽ triển khai ngay các biện pháp tại phương án khắc phục hoặc rà soát, cập nhật phương án phù hợp và kịp thời.

- Có ý kiến đề nghị làm rõ TCTD bị rút tiền hàng loạt đến mức độ nào thì cần có sự can thiệp của NHNN để bảo đảm sự minh bạch cũng như sự cân đối kịp thời.

Tiếp thu ý kiến của ĐBQH, tại dự thảo Luật đã sửa đổi, bổ sung quy định TCTD bị rút tiền hàng loạt phải có báo cáo gửi NHNN để có sự can thiệp của NHNN. Trường hợp TCTD không cần có sự can thiệp của NHNN thì TCTD phải sử dụng các biện pháp để tự khắc phục. Trên cơ sở báo cáo của TCTD, NHNN sẽ đặt TCTD vào can thiệp sớm và áp dụng các hạn chế cần thiết để xử lý nguyên nhân dẫn đến tình trạng can thiệp sớm.

5. Về thực hiện phương án khắc phục (Điều 152, nay là Điều 162 của dự thảo Luật)

- Có ý kiến cho rằng, quy định về can thiệp sớm của TCTD tại khoản 1 chưa có quy định về thời hạn thực hiện phương án phục hồi, phương án sáp nhập, hợp nhất, phương án chuyển giao bắt buộc; đề nghị nghiên cứu để bổ sung quy định cụ thể về thời hạn thực hiện các phương án phục hồi, phương án sáp nhập, hợp nhất và chuyển giao bắt buộc, đồng thời, quy định rõ việc báo cáo tình hình khắc phục của các TCTD, áp dụng các biện pháp can thiệp sớm và xem xét sửa đổi, bổ sung nội dung này theo hướng yêu cầu các TCTD báo cáo tình hình thực hiện phương án khắc phục với tần suất liên tục và định kỳ, ví dụ như hằng quý hoặc sáu tháng để đảm bảo được tính cấp thiết, hiệu quả của việc can thiệp sớm. Có ý kiến đề nghị cần rà soát lại để quy định về quy trình, thủ tục

xử lý TCTD được can thiệp sớm nhanh gọn và dễ thực hiện để bảo đảm thực hiện một cách nhanh chóng, minh bạch, công khai.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo:

Do thực trạng của các TCTD là khác nhau, mức độ yếu kém cũng khác nhau, do đó việc xử lý, phục hồi TCTD yếu kém đó cũng tùy thuộc vào điều kiện cụ thể cũng như tương ứng với mức độ, quy mô của các biện pháp can thiệp sớm, nên việc quy định một thời gian cụ thể ngay tại Luật là không khả thi. Tuy nhiên điều này không có nghĩa việc thực hiện các phương án xử lý can thiệp sớm không có thời hạn. Tại dự thảo Luật quy định ngay tại văn bản can thiệp sớm của NHNN phải có yêu cầu cụ thể về thời hạn hoàn thành, thông qua phương án khắc phục. Theo quy định tại phương án khắc phục, TCTD phải xây dựng kế hoạch, lộ trình với mốc thời gian thực hiện cụ thể. Theo đó, TCTD phải đảm bảo thực hiện theo đúng lộ trình, kế hoạch thực hiện tại phương án.

Bên cạnh đó, tại khoản 2 Điều 159 của dự thảo Luật cũng đã quy định: “Trong quá trình thực hiện phương án khắc phục, TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trách nhiệm báo cáo tiến độ, kết quả thực hiện phương án khắc phục theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước”.

- Có ý kiến đề nghị đánh giá thực trạng thực hiện áp dụng biện pháp tăng cường trong thời gian qua; khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện; đồng thời, làm rõ trách nhiệm của TCTD, cũng như cơ quan quản lý nhà nước khi để xảy ra tình trạng các TCTD yếu kém mà NHNN phải can thiệp

Tiếp thu ý kiến ĐBQH, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đề nghị Chính phủ chỉ đạo NHNN thực hiện đánh giá thực trạng áp dụng biện pháp giám sát tăng cường trong thời gian qua để làm rõ các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện.

Ngoài các nội dung trên, về *biện pháp hỗ trợ TCTD được can thiệp sớm (Điều 160) và TCTD hỗ trợ (Điều 161)*: dự thảo Luật đã thiết kế thu hẹp hơn những hỗ trợ gián tiếp từ phía Nhà nước, cụ thể: (i) Bỏ quy định về vay đặc biệt trong giai đoạn can thiệp sớm, trừ trường hợp TCTD bị rút tiền hàng loạt được quy định riêng tại mục khác; (ii) Phân định các biện pháp hỗ trợ gồm: các biện pháp được áp dụng ngay (chủ yếu là các biện pháp hỗ trợ theo thỏa thuận giữa TCTD hỗ trợ và TCTD được can thiệp sớm) và các biện pháp sau khi được NHNN chấp thuận. Đồng thời với các quy định này, tại Điều 150 về Chấm dứt can thiệp sớm bổ sung quy định TCTD sau khi được chấm dứt can thiệp sớm phải có lộ trình hoàn trả lãi vay tái cấp vốn, phí bảo hiểm tiền gửi, lãi của khoản vay đặc biệt trong trường hợp rút tiền hàng loạt mà đã được hỗ trợ trong thời gian được can thiệp sớm. Đồng thời, đồng thời bổ sung trách nhiệm của NHNN giám sát việc TCTD thực hiện phương án khắc phục tại Điều 160.

Tuy nhiên, đối với biện pháp hỗ trợ TCTD hỗ trợ TCTD được can thiệp sớm:

+ Điểm a và c khoản 3 Điều 161 quy định TCTD hỗ trợ được áp dụng một hoặc một số biện pháp như: (a) Khoản cho vay, tiền gửi tại TCTD được can thiệp sớm được áp dụng hệ số rủi ro 0% khi tính tỷ lệ an toàn vốn và được phân loại vào nhóm nợ đủ tiêu chuẩn; (c) Khoản nợ mua lại từ TCTD được can thiệp sớm được loại trừ khi áp dụng các hạn chế, giới hạn cấp tín dụng của TCTD hỗ trợ.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho rằng quy định này có thể không phản ánh chính xác thực trạng tài chính của TCTD hỗ trợ, dẫn đến rủi ro đối với chính TCTD hỗ trợ nếu không kiểm soát được để bảo đảm an toàn. Do vậy, việc cho phép các cơ chế này phải gắn với trách nhiệm của TCTD hỗ trợ trong việc báo cáo đúng thực trạng tài chính của mình, đồng thời NHNN phải có trách nhiệm giám sát đối với TCTD hỗ trợ để bảo đảm việc tham gia hỗ trợ của TCTD hỗ trợ sẽ không gây rủi ro đến an toàn hệ thống, nhất là rủi ro lan truyền từ TCTD được can thiệp sớm; tránh trường hợp không phát hiện kịp thời dẫn đến phải xử lý cả TCTD được can thiệp sớm và TCTD hỗ trợ. Vì vậy, Ủy ban Thường vụ Quốc hội sẽ tiếp tục hoàn thiện dự thảo luật theo hướng bổ sung trách nhiệm của TCTD hỗ trợ và NHNN.

+ Điểm a và d khoản 4 Điều 161 quy định TCTD được áp dụng một số biện pháp sau khi được NHNN chấp thuận như: (a) Vay tái cấp vốn với lãi suất bằng lãi suất TCTD hỗ trợ cho vay, gửi tiền tại TCTD được can thiệp sớm; số tiền, thời hạn vay tái cấp vốn không vượt quá số tiền, thời hạn TCTD hỗ trợ cho vay, gửi tiền tại TCTD được can thiệp sớm; (d) Phát hành trái phiếu dài hạn cho tổ chức bảo hiểm tiền gửi theo quyết định của NHNN; (đ) Biện pháp khác theo thẩm quyền của NHNN.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội thấy rằng quy định tại điểm a thực chất là việc cho vay “bác cầu” giữa NHNN - TCTD hỗ trợ - TCTD được can thiệp sớm, TCTD hỗ trợ có thể cho vay sớm hơn NHNN trực tiếp cho vay tái cấp vốn với TCTD được can thiệp sớm (theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 160 dự thảo Luật NHNN chỉ trực tiếp cho vay tái cấp vốn cho TCTD được can thiệp sớm trong trường hợp TCTD được can thiệp sớm có lỗ lũy kế từ 50% giá trị của vốn điều lệ và quỹ dự trữ trở lên). Bên cạnh đó, biện pháp phát hành trái phiếu dài hạn cho tổ chức bảo hiểm tiền gửi thực chất là một biện pháp tạo nguồn cho TCTD hỗ trợ nhưng tạo rủi ro cho tổ chức bảo hiểm tiền gửi, đồng thời không đúng với mục đích hoạt động của tổ chức bảo hiểm tiền gửi. Ngoài ra, các biện pháp khác theo thẩm quyền của NHNN cũng phải được tiếp tục rà soát, làm rõ, tránh trường hợp lạm dụng quy định này.

(Các nội dung nêu trên được chỉnh lý, tiếp thu, giải trình sơ bộ trên cơ sở ý kiến của Đại biểu Quốc hội, đề xuất của Ngân hàng Nhà nước và ý kiến của một số cơ quan liên quan nhưng do nội dung phức tạp, kỹ thuật và chưa được đánh giá tác động, cần phải có đề xuất chính thức của Chính phủ. Trên cơ sở ý kiến của Chính phủ, Ủy ban Thường vụ Quốc hội sẽ chỉ đạo các cơ quan

hoàn thiện quy định này tại dự thảo Luật và tương ứng tại dự thảo Báo cáo tiếp thu, giải trình, chỉnh lý dự thảo Luật).

IX. VỀ KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT, CHUYỂN GIAO BẮT BUỘC, PHÁ SẢN TCTD ĐƯỢC KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT (từ Điều 160 đến Điều 172, nay từ Điều 164 đến Điều 183)

- Có ý kiến đề nghị đối với trường hợp can thiệp sớm, kiểm soát đặc biệt, hoặc chuyển giao bắt buộc cần quan tâm đến quyền lợi của người gửi tiền, quyền lợi của cổ đông thiểu số và quyền lợi của những người cho vay.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: Trong giai đoạn can thiệp sớm, TCTD phải xây dựng phương án khắc phục, trong đó biện pháp ưu tiên áp dụng để đảm bảo duy trì khả năng chi trả của TCTD như tăng vốn điều lệ, cắt giảm chi phí, tăng cường nắm giữ tài sản có tính thanh khoản cao... Đây là những biện pháp để bảo vệ quyền lợi của người gửi tiền và những người có liên quan khác. Tại giai đoạn kiểm soát đặc biệt, dự thảo Luật bổ sung cơ chế hỗ trợ chi trả từ tổ chức bảo hiểm tiền gửi, đây là cơ chế để đảm bảo quyền lợi cho người gửi tiền tại TCTD. Bên cạnh đó, một trong các phương án tại giai đoạn kiểm soát đặc biệt là chuyển giao bắt buộc, khi chuyển giao bắt buộc các quyền và nghĩa vụ của người gửi tiền tại TCTD sẽ được chuyển giao cho bên nhận chuyển giao.

Đối với cổ đông, trường hợp chuyển giao bắt buộc nghĩa là phải xử lý theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền, dự thảo Luật quy định “Kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước quyết định chuyển giao bắt buộc, toàn bộ quyền và lợi ích của chủ sở hữu, thành viên góp vốn, cổ đông của ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc chấm dứt” bởi trong tình huống này, mọi yêu cầu đối với cổ đông, chủ sở hữu, thành viên góp vốn sẽ thực hiện ở bước can thiệp sớm nhưng không thực hiện được nên buộc phải chuyển giao bắt buộc và chấm dứt toàn bộ quyền và lợi ích.

- Có ý kiến đề nghị cần phải dứt khoát hơn, phân định rõ sự khác nhau về mặt tính chất, nội dung của các phương án đối với TCTD bị kiểm soát đặc biệt. NHNN phải đánh giá kỹ thực trạng của các ngân hàng đang lâm vào tình trạng khó khăn, cũng như mức độ kiểm soát trên thực tế để thiết kế các phương án phù hợp. Hiện dự thảo Luật quy định khi xử lý các TCTD bị kiểm soát đặc biệt chỉ còn có phương án là chuyển giao bắt buộc và phá sản. Như vậy, hiện nay các ngân hàng thương mại có tình thế khác nhau và ở cấp độ này hay cấp độ khác đang được đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt; nếu chỉ có hai biện pháp này thì có thể chưa bao quát hết được tình hình thực tiễn của các ngân hàng. Có ý kiến cho rằng, cần sửa đổi, bổ sung tiếp những nội dung về xử lý ngân hàng yếu kém để xử lý nhanh và dứt điểm, không để kéo dài, gây ra những hệ lụy lớn cho nền kinh tế và cho xã hội. Cần có những biện pháp mạnh mẽ, quyết liệt hơn.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: theo báo cáo của NHNN, thực tiễn thời gian qua cho thấy hầu hết các TCTD đặt vào kiểm soát đặc biệt chỉ có

thể áp dụng các biện pháp xử lý như chuyển giao bắt buộc, phá sản; chưa có TCTD nào có thể phục hồi sau khi đặt vào kiểm soát đặc biệt. Do vậy, theo dự thảo Luật, trường hợp đặt vào kiểm soát đặc biệt chính là để xử lý pháp nhân (gồm chuyển giao bắt buộc, giải thể, phá sản chấm dứt pháp nhân TCTD yếu kém).

Tuy nhiên, dự thảo Luật đã điều chỉnh trường hợp đặt vào kiểm soát đặc biệt (Điều 164) theo hướng bỏ quy định đặt vào KSDB khi “ngân hàng thương mại chưa được đặt vào can thiệp sớm nhưng có lỗ lũy kế lớn hơn giá trị của vốn điều lệ và các quỹ dự trữ” thành việc NHNN “*xem xét, quyết định*” đặt vào kiểm soát đặc biệt trong trường hợp TCTD (i) bị rút tiền hàng loạt và có lỗ lũy kế lớn hơn 100% giá trị của vốn điều lệ và các quỹ dự trữ ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất hoặc theo kết luận thanh tra, kiểm toán của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm bảo đảm an toàn hệ thống TCTD và trật tự, an toàn xã hội; (ii) không tuân thủ lộ trình tại phương án khắc phục, không điều chỉnh phương án trong thời hạn theo yêu cầu của NHNN.

Theo NHNN, trường hợp TCTD có phương án khắc phục khả thi thì có khả năng khắc phục được tình trạng đưa vào can thiệp sớm và không phải đặt vào kiểm soát đặc biệt để xử lý pháp nhân. Tuy nhiên, Ủy ban Thường vụ Quốc hội thấy rằng, đối với TCTD này trong quá trình thực hiện phương án khắc phục mà xảy ra sự kiện bị rút tiền hàng loạt thì khả năng phục hồi hoạt động là rất khó khăn, có nguy cơ tạo ra rủi ro lan truyền đối với hệ thống. Vì vậy, để đảm bảo an toàn hoạt động của hệ thống TCTD thì NHNN cần thiết xem xét, quyết định đặt TCTD này vào kiểm soát đặc biệt để hạn chế rủi ro lan truyền, bảo đảm an toàn hệ thống.

- Có ý kiến cho rằng, thẩm quyền quyết định đặt TCTD vào kiểm soát đặc biệt tại Điều 160 (nay là Điều 164) nên giao cho Thủ tướng Chính phủ sẽ phù hợp hơn.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: quy định về thẩm quyền đặt vào kiểm soát đặc biệt kế thừa Luật hiện hành; do vậy, xin được giữ như dự thảo Luật.

- Có ý kiến đề nghị chỉnh lý khoản 5 Điều 160 (nay là Điều 164) theo hướng quy định cụ thể các thời hạn, các phương án tương ứng trong trường hợp các TCTD không phục hồi được sau thời hạn đặt TCTD vào kiểm soát đặc biệt.

Tiếp thu ý kiến ĐBQH, dự thảo Luật đã bổ sung thời hạn kiểm soát đặc biệt tại điểm a Khoản 1 Điều 165. Về các phương án tương ứng trong trường hợp TCTD không phục hồi được sau thời hạn đặt TCTD vào kiểm soát đặc biệt, dự thảo Luật quy định rõ điều kiện TCTD được áp dụng từng phương án.

- Có ý kiến đề nghị quan tâm và có giải pháp đối với các quỹ tín dụng nhân dân để tránh trường hợp rủi ro, phải đặt các tổ chức này vào diện kiểm soát đặc biệt hoặc có nguy cơ đổ vỡ.

Tiếp thu ý kiến ĐBQH, dự thảo Luật đã chỉnh lý các quy định về can thiệp sớm, kiểm soát đặc biệt, trong đó có quy định về biện pháp hỗ trợ mua lại một phần hoặc toàn bộ tài sản, tiếp nhận một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ nợ của TCTD. Đây là một biện pháp để xử lý dứt điểm QTDND có vấn đề.

- Có ý kiến cho rằng, **khoản 1 Điều 178 (nay là Điều 181 của dự thảo Luật)** quy định sau khi NHNN có quyết định hành chính kiểm soát đặc biệt, thì TCTD phải làm đơn yêu cầu tòa án mở thủ tục giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản theo quy định của pháp luật về phá sản. Quy định như dự thảo sẽ dẫn đến cách hiểu là chỉ có TCTD mới có quyền yêu cầu tuyên bố phá sản. Trong khi đó, theo quy định tại Điều 98 Luật Phá sản thì có rất nhiều chủ thể có quyền nộp đơn yêu cầu tuyên bố phá sản, như: chủ nợ không có bảo đảm, người lao động.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: Dự thảo Luật chỉ quy định trách nhiệm của TCTD phải nộp đơn yêu cầu tòa án mở thủ tục phá sản. Các trình tự, thủ tục về phá sản bao gồm người có quyền yêu cầu phá sản thực hiện theo quy định về phá sản, không quy định tại Luật này.

Nhìn chung, các nội dung liên quan đến can thiệp sớm, kiểm soát đặc biệt là các nội dung khó, rất phức tạp. Quá trình rà soát kỹ thuật đang thiết kế điều chỉnh sơ bộ trên cơ sở tiếp thu ý kiến ĐBQH, đề xuất của NHNN và ý kiến của một số cơ quan liên quan, tuy nhiên cần phải có đề xuất chính thức của Chính phủ. Ủy ban Thường vụ Quốc hội đề nghị Chính phủ rà soát kỹ lưỡng, đề xuất nội dung cụ thể về can thiệp sớm, kiểm soát đặc biệt trên cơ sở đánh giá kỹ tác động của các quy định này, bảo đảm quy định khả thi, kiểm soát rủi ro, bảo đảm hạn chế tối đa rủi ro và thiệt hại nhưng ra quyết định nhanh, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu thực tiễn, phù hợp với tốc độ thông tin trong thời đại kinh tế số, xã hội số phát triển mạnh mẽ, khắc phục bất cập trong xử lý các tổ chức tín dụng yếu kém thời gian qua. Đối với các trường hợp áp dụng can thiệp sớm, kiểm soát đặc biệt, đề nghị phải bảo đảm rõ ràng, minh bạch, hạn chế cao nhất gây tác động tiêu cực đến hoạt động của hệ thống TCTD ngay khi Luật có hiệu lực.

XI. XỬ LÝ NỢ XẤU, TÀI SẢN BẢO ĐẢM CỦA KHOẢN NỢ XẤU (CHƯƠNG XI, từ Điều 181 đến Điều 189, nay từ Điều 190 đến Điều 198 của dự thảo Luật)

- Một số ý kiến đề nghị rà soát lại các nội dung về xử lý nợ xấu và tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu theo quy định tại Nghị quyết số 42 theo hướng bảo đảm lợi ích của các bên và bảo đảm sự công bằng giữa các chủ thể, phù hợp với Hiến pháp và pháp luật. Trước đây, Nghị quyết số 42 được ban hành để xử lý trong bối cảnh nợ xấu cao, thì bây giờ trong điều kiện bình thường, khi luật hóa những quy định trong Nghị quyết 42 cần xem xét thận trọng và chỉ nên áp dụng đặc thù trong trường hợp cần thiết và chỉ áp dụng đối với những khoản nợ vay đúng quy định.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: Trên cơ sở tổng kết triển khai Nghị quyết số 42 (Báo cáo số 54/BC-CP, Báo cáo số 174/BC-CP), Chính phủ đề

xuất luật hóa 09 quy định tại Nghị quyết 42 đã triển khai hiệu quả trong thực tiễn (quy định về Nợ xấu; Bán nợ xấu và tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu; Mua bán nợ xấu của tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu; Thu giữ tài sản bảo đảm; Mua, bán khoản nợ xấu có tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai; Không kê biên tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu; Thứ tự ưu tiên thanh toán, Hoàn trả vật chứng trong vụ án hình sự; Chuyển nhượng tài sản bảo đảm) và không đề xuất luật hóa 04 quy định thực hiện không hiệu quả trong thời gian triển khai Nghị quyết (quy định về Áp dụng thủ tục xét xử rút gọn, Xử lý tài sản bảo đảm là dự án bất động sản, Bán tài sản bảo đảm đang bị kê biên, Phân bổ lãi dự thu). Như vậy, việc luật hóa Nghị quyết số 42 cũng đã được xem xét có chọn lựa từ quá trình tổng kết việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

- Có ý kiến cho rằng, nợ của TCTD, cũng như nợ của các tổ chức, cá nhân khác, cần phải có các cơ chế đối xử bình đẳng như nhau. Nghị quyết số 42 là nghị quyết thí điểm cho một giai đoạn, do đó, đối với khoản nợ của TCTD lại được áp dụng một cơ chế đặc biệt, đặc cách, đặc thù, ưu tiên hơn so với các khoản nợ của các tổ chức, cá nhân khác, thì cần phải xem xét, cân nhắc rất kỹ.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: Hoạt động của các TCTD có ảnh hưởng sâu rộng đến nền kinh tế và đến nhiều đối tượng khác. Việc xử lý nợ của các TCTD không chỉ mang lại lợi ích cho các TCTD mà còn góp phần làm khơi thông nguồn vốn cho nền kinh tế, tăng khả năng tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng cho người dân, doanh nghiệp.

- Có ý kiến cho rằng, điều, khoản quy định về xử lý nợ xấu rất khó xử lý, ví dụ như: quy định trong dự thảo Luật về thủ tục thu giữ tài sản bảo đảm không mới hơn so với Nghị quyết số 42 nên vẫn có vướng mắc do phụ thuộc rất lớn vào sự tự giác của người giữ tài sản bảo đảm... Do đó, đề nghị trong vấn đề xử lý, thu giữ tài sản bảo đảm cần phải có chế tài, quy định cụ thể; cần nghiên cứu, rà soát những tồn tại, hạn chế được đánh giá sau 05 năm thực hiện Nghị quyết số 42, phải xác định được đâu là nguyên nhân do quy định của pháp luật hay là do vấn đề áp dụng pháp luật để xử lý một cách căn cơ trong Luật sửa đổi.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: Quy định về thu giữ tài sản bảo đảm là một trong những quy định được NHNN đánh giá là triển khai hiệu quả qua hơn 05 năm triển khai Nghị quyết số 42. Trên cơ sở những khó khăn, vướng mắc còn tồn tại trong quá trình thu giữ, tại dự thảo Luật cũng đã điều chỉnh một số nội dung về thu giữ để bảo đảm tính chặt chẽ, khả thi hơn tại dự thảo Luật. Thu giữ tài sản bảo đảm là giao dịch dân sự giữa bên bảo đảm và bên nhận bảo đảm, do đó, tại dự thảo Luật không quy định về chế tài, chỉ quy định các biện pháp cần thiết để hỗ trợ việc thu giữ trên cơ sở thỏa thuận của các bên.

Đối với việc luật hóa các quy định về xử lý nợ xấu tại Nghị quyết số 42, tại các Báo cáo số 54/BC-CP, Báo cáo số 174/BC-CP, Chính phủ đã báo cáo Quốc hội về thực trạng, về các khó khăn, vướng mắc, tồn tại, hạn chế qua 05 năm

triển khai Nghị quyết số 42, trong đó chỉ rõ các nội dung tồn tại, hạn chế do quá trình thực thi, các tồn tại, hạn chế do quy định pháp luật. Trên cơ sở đó, Chính phủ đã đánh giá các nội dung cần thiết phải luật hóa, không cần thiết luật hóa để trình Quốc hội.

- Có ý kiến đề nghị đánh giá kỹ hơn về thực tế xử lý nợ xấu của các ngân hàng, xem xét sự khác nhau của các ngân hàng để đưa ra được những giải pháp phù hợp; đối với từng loại nợ xấu thì phương án xử lý thế nào, theo các cấp độ nào.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: Các quy định về xử lý nợ xấu, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu tại dự thảo Luật được xây dựng trên cơ sở tổng hợp những khó khăn, vướng mắc lớn về mặt pháp lý mà các TCTD gặp phải trong quá trình xử lý nợ xấu, tài sản bảo đảm của các TCTD. Do đó, việc luật hóa Nghị quyết số 42 tạo khuôn khổ pháp lý chung cho hoạt động xử lý nợ xấu được đồng bộ, thống nhất.

- Có ý kiến cho rằng, luật hóa Nghị quyết số 42 về xử lý nợ xấu cần phải có các cơ chế và lộ trình tương thích với pháp luật tố tụng khác, đặc biệt là tố tụng dân sự do trên thực tế các con nợ luôn cố gắng tận dụng mọi cách, mọi khoảng trống để kéo dài thời gian trả nợ và ngân hàng thì sẽ không xử lý được bằng biện pháp cưỡng chế đấu giá, phát mại tài sản để thu hồi nợ. Nợ xấu bắt nguồn từ cách quản lý, cách định giá tài sản trong nhiều năm, không phải chỉ chuyển cho VAMC là xong, do đó cần phải có những điều, khoản khả thi hơn để giải quyết các vấn đề về quản lý nợ.

Tiếp thu ý kiến của ĐBQH, Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho rằng việc giải quyết vấn đề nợ xấu không thể chỉ thực hiện riêng bằng một biện pháp như chuyển nợ cho VAMC mà còn cần phải có các biện pháp xử lý nợ xấu hiệu quả thông qua việc rà soát, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc hiện đang làm chậm tiến độ, quá trình xử lý nợ xấu. Tại dự thảo Luật đã bổ sung một số quy định để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, tạo cơ sở pháp lý cho việc đẩy nhanh quá trình xử lý nợ xấu của các TCTD. Tuy nhiên, đề nghị Chính phủ tiếp tục rà soát, hoàn thiện các quy định có liên quan về xử lý nợ xấu của TCTD, bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật.

- Có ý kiến đề nghị xem xét cho kéo dài về thủ tục rút gọn trong giải quyết tranh chấp liên quan đến tài sản bảo đảm tại Tòa án.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: Theo báo cáo tổng kết việc thực hiện Nghị quyết số 42, thủ tục rút gọn trong giải quyết tranh chấp liên quan đến tài sản bảo đảm tại Tòa án thời gian qua chưa phát huy hiệu quả. Theo ý kiến của Tòa án nhân dân tối cao, tranh chấp về nợ xấu, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu là tranh chấp liên quan đến hợp đồng tài chính – tín dụng – một trong những lĩnh vực tranh chấp phức tạp, các bên đương sự thường không hợp tác, các tranh chấp thường có số lượng lớn người cùng có quyền lợi, nghĩa vụ liên

quan, vì vậy Tòa án thường phải mất nhiều thời gian để xác minh, xem xét, thẩm định... Do vậy, khi giải quyết các tranh chấp, Tòa án vẫn phải tiến hành đầy đủ các thủ tục tố tụng thông thường trong khoảng thời gian ngắn là gây áp lực về mặt thời gian, không bảo đảm hiệu quả và khó thực thi trong thực tiễn. Đây cũng chính là lý do Chính phủ không đề xuất luật hóa quy định về thủ tục rút gọn của Nghị quyết 42 và do vậy không được quy định tại dự thảo Luật.

- Có ý kiến đề nghị cần rà soát kỹ hơn các quy định của Nghị quyết số 42 để tránh những khoảng trống pháp lý trong xử lý các vấn đề thuộc hoạt động ngân hàng nói chung và xử lý nợ xấu nói riêng; rà soát các nội dung xử lý nợ xấu và tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu khi Nghị quyết số 42 hết hiệu lực để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các bên.

Tiếp thu ý kiến của ĐBQH, dự thảo Luật đã quy định các nội dung chuyển tiếp để bảo đảm tránh những khoảng trống pháp lý cho các nội dung thuộc hoạt động ngân hàng nói chung và khi Nghị quyết số 42 hết hiệu lực. Ngoài ra, để bảo đảm không có khoản trống pháp lý, tại hiệu lực thi hành, dự thảo Luật đã bổ sung quy định: “Các quy định tại Chương III của Luật này về xử lý nợ xấu, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2024”.

- Có ý kiến cho rằng, dự thảo Luật quy định chưa rõ về hình thức của giao dịch chuyển nhượng quyền đòi nợ có bảo đảm và quyền đòi nợ không có bảo đảm theo quy định của Bộ luật Dân sự không, theo đó, hình thức của giao dịch này phải quy định trong luật. Bên cạnh đó, dự thảo Luật cũng chưa có cơ chế bảo đảm tính ổn định, kế thừa các giao dịch tín dụng, giao dịch bảo đảm, hiệu lực đăng ký biện pháp bảo đảm đã được xác lập trong trường hợp có sự thay đổi thông tin về ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, phòng giao dịch.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: Nội dung này thuộc phạm vi điều chỉnh của Bộ luật Dân sự. Do đó sẽ thực hiện theo quy định của Bộ luật Dân sự và các quy định hướng dẫn.

Một số quy định cụ thể:

1. Về nợ xấu (Điều 181, nay là Điều 190 của dự thảo Luật)

- Có ý kiến cho rằng, quy định về nợ xấu tại Điều 190 rộng hơn so với quy định của Nghị quyết số 42 trước đây, như: trường hợp coi khoản nợ xấu của các công ty mua bán nợ đã mua lại của các TCTD là khoản nợ xấu; đề nghị đánh giá cơ sở thực tiễn của việc mở rộng thêm phạm vi này.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: Các khoản nợ xấu đã được các công ty mua bán, xử lý nợ xấu (VAMC, DATC) mua lại vẫn cần được xử lý, do đó, VAMC, DATC vẫn cần có cơ chế để xử lý các khoản nợ xấu này. Do đó, dự thảo Luật quy định phạm vi nợ xấu bao gồm các khoản nợ đã được tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu mua lại. Các khoản nợ này đã được quy định tại Điều 1 Phụ lục của Nghị quyết số 42 và tiếp tục được luật hóa tại dự thảo Luật.

- Có ý kiến đề nghị nghiên cứu chỉnh lý nội dung về nợ xấu tại Điều 181 để bảo đảm hỗ trợ đúng đối tượng, theo hướng khoan vùng đối với các khoản nợ xấu hình thành do các nguyên nhân khách quan, như: ảnh hưởng về tình hình dịch bệnh, thiên tai hay do suy thoái kinh tế; đồng thời, đề nghị cân nhắc và thậm chí không nên áp dụng đối với những khoản nợ xấu hình thành chủ quan từ những vi phạm quy định về kiểm soát hoạt động tín dụng, cấp tín dụng cho các trường hợp không được cấp hoặc hạn chế giới hạn cấp tín dụng chưa thu hồi được.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: Nợ xấu của TCTD có thể phát sinh từ nhiều nguyên nhân, trong đó bao gồm các nguyên nhân khách quan (dịch bệnh, thiên tai hay do suy thoái kinh tế...) hoặc chủ quan từ chính TCTD hoặc khách hàng vay vốn. Tuy nhiên, dù phát sinh từ nguyên nhân nào, kể cả trường hợp nợ xấu phát sinh có nguyên nhân do khoản cho vay không đúng quy định hoặc do hành vi vi phạm của TCTD hay vi phạm của chính của khách hàng vay thì khách hàng vay vẫn phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ theo các thỏa thuận đối với TCTD.

Đối với những vi phạm của tổ chức, cá nhân có liên quan dẫn đến phát sinh nợ xấu (nếu có), tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, tổ chức, cá nhân sẽ bị áp dụng các biện pháp xử lý về hành chính, dân sự hoặc hình sự với nguyên tắc phải bảo đảm thu hồi tối đa tài sản cho TCTD, Nhà nước và Nhân dân. Hơn nữa, việc kết luận và xác định các khoản nợ xấu có vi phạm quy định về cấp tín dụng có thể xảy ra trước hoặc sau khi khoản nợ bị chuyển thành khoản nợ xấu. Do đó, việc phân biệt chỉ áp dụng quy định về xử lý nợ xấu tại Luật đối với các khoản nợ xấu hình thành do nguyên nhân khách quan rất khó khả thi, đồng thời cũng dẫn đến việc xử lý nợ xấu cho các TCTD không toàn diện, ảnh hưởng việc đưa nguồn vốn vào nền kinh tế, ảnh hưởng khả năng tiếp cận tín dụng của khách hàng, có thể tăng lãi suất cho vay do chi phí xử lý nợ xấu tăng cao.

- Có ý kiến đề nghị đánh giá kỹ việc xác định phạm vi nợ xấu được xử lý, bởi vì có những khoản nợ xấu nhất định không thuộc phạm vi xử lý của các biện pháp này (như các khoản nợ trước năm 2017 không thuộc phạm vi xử lý, do không có thỏa thuận với người đi vay tại Hợp đồng bảo đảm).

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: Trong quá trình xử lý nợ xấu, việc thu giữ tài sản bảo đảm phải được triển khai trên cơ sở phù hợp với các thỏa thuận đã giao kết giữa TCTD và khách hàng vay. Trường hợp trong các thỏa thuận đó không có nội dung người có tài sản bảo đảm đồng ý cho TCTD thực hiện việc thu giữ thì TCTD không được thực hiện việc thu giữ tài sản này. Quy định này nhằm bảo vệ quyền lợi của các bên.

- Có ý kiến đề nghị bổ sung khái niệm về nợ xấu, thẩm quyền ban hành quy định về phân loại nợ xấu để đảm bảo tính cụ thể, rõ ràng của luật.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: Tại dự thảo Luật đã có quy định về việc NHNN có thẩm quyền ban hành quy định về phân loại nợ (Khoản 2 Điều 148). Trên cơ sở đó, hiện nay, quy định về nợ xấu và phân loại nợ xấu đã được quy định cụ thể tại các văn bản của NHNN trên cơ sở xác định các tiêu chí, phân loại rất chặt chẽ.

2. Về bán nợ xấu, tài sản bảo đảm (Điều 182, nay là Điều 191 của dự thảo Luật)

Một số ý kiến cho rằng, quy định "Giá bán phù hợp với giá thị trường" sẽ rất khó áp dụng trong thực tiễn, vì thực tế hiện nay chưa có khái niệm về giá thị trường; đề nghị làm rõ hơn cơ sở xác định giá thị trường của khoản nợ xấu và nguyên tắc phù hợp với giá thị trường của các khoản nợ xấu và tài sản bảo đảm liên quan hoặc giao Chính phủ hướng dẫn chi tiết.

Có ý kiến cho rằng, cơ chế xác định giá của khoản nợ xấu hiện nay quy định đang rất chung tại Điều 191 và Điều 192. Cần phải lượng hóa và đưa ra một số nguyên tắc để xác định được giá mua, giá bán khoản nợ xấu phù hợp với thị trường; vì hiện nay trong một số trường hợp không quy định rõ sẽ rơi vào tình trạng khó khăn như định giá đối với quyền sử dụng đất để giao đất, cho thuê đất và đặc biệt là trong trường hợp cơ chế chưa rõ ràng có thể dẫn đến việc trốn tránh trách nhiệm.

Tiếp thu ý kiến của ĐBQH, dự thảo Luật chỉnh lý như sau: “TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu bán nợ xấu, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu công khai, minh bạch, theo quy định của pháp luật. Giá bán khoản nợ xấu, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu có thể cao hơn hoặc thấp hơn dư nợ gốc của khoản nợ”.

3. Về mua, bán nợ xấu của tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu (Điều 183, nay là Điều 192 của dự thảo Luật)

- Có ý kiến đề nghị cần phải có các quy định về cách định giá các khoản nợ xấu để làm cơ sở cho việc mua, bán nợ xấu; làm rõ Việt Nam đã hình thành thị trường mua, bán nợ hay chưa và quy định như Điều này có khả thi không?.

Tiếp thu ý kiến của ĐBQH, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đề nghị Chính phủ chỉ đạo khẩn trương nghiên cứu xây dựng tiêu chuẩn thẩm định giá khoản nợ (trong đó có khoản nợ xấu) nhằm tạo cơ sở pháp lý cho hoạt động thẩm định giá khoản nợ.

- Có ý kiến đề nghị phải có cơ chế cho việc thực hiện cung cấp thông tin của khách hàng trong quá trình xử lý nợ xấu và đề nghị xem xét bổ sung quyền cung cấp thông tin là quyền của TCTD, do trong dự thảo hiện đang quy định là quyền thỏa thuận giữa các bên, sẽ ảnh hưởng tới việc quản lý và thu hồi nợ của TCTD.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: Việc cung cấp thông tin giữa khách hàng và TCTD, quyền yêu cầu cung cấp thông tin của TCTD đã được quy định cụ thể trong các văn bản điều chỉnh về hoạt động cấp tín dụng, mua, bán nợ của TCTD. Tại Điều 193 về thu giữ tài sản bảo đảm, dự thảo Luật đã có quy định về việc công khai, thông báo thông tin không chỉ cho người có tài sản bảo đảm mà còn cho các bên có liên quan đến tài sản bảo đảm đó.

4. Về thủ tục thu giữ tài sản bảo đảm (Điều 184, nay là Điều 193 của dự thảo Luật)

- Có một số ý kiến cho rằng, quy định về thu giữ tài sản bảo đảm được thực hiện theo nguyên tắc của hệ thống pháp luật hiện hành, không nên quy định như dự thảo Luật.

- Có ý kiến cho rằng, quyền về tài sản, quyền sở hữu tài sản là quyền hiến định và theo Hiến pháp, trên cơ sở đó, Bộ luật Dân sự đã quy định "Trong trường hợp bên có nghĩa vụ mà không thực hiện nghĩa vụ của mình, thì bên thực hiện cho vay các TCTD có quyền yêu cầu tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật", do đó, đề nghị cân nhắc, đánh giá kỹ, xác định rõ các trường hợp quy định tại Điều này. Có ý kiến cho rằng, cần phải đánh giá các biện pháp thu hồi nợ, vì vấn đề này có tác động mạnh và dễ xâm phạm đến các quyền tài sản, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân. Có ý kiến đề nghị rà soát kỹ quy định tại khoản 1 với Điều 32, Điều 51, Điều 106 của Hiến pháp, Điều 163, 241, 301 của Bộ luật dân sự và khoản 4 Điều 68 của Luật hôn nhân gia đình để đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của hệ thống pháp luật.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo:

+ Khoản 1 Điều 14 Hiến pháp 2013 quy định: “Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật”.

+ Điều 51 Hiến pháp 2013 quy định: “Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện để doanh nhân, doanh nghiệp và cá nhân, tổ chức khác đầu tư, sản xuất, kinh doanh; phát triển bền vững các ngành kinh tế, góp phần xây dựng đất nước”.

+ Khoản 1 Điều 2 Bộ luật Dân sự 2015 quy định về việc công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền dân sự như sau: “1. Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền dân sự được công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật”.

+ Khoản 2, 3, 5 Điều 3 Bộ luật dân sự 2015 quy định: “2. Cá nhân, pháp nhân xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của mình trên cơ sở tự do, tự nguyện cam kết, thỏa thuận. Mọi cam kết, thỏa thuận không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội có hiệu lực thực hiện đối với các bên và phải được chủ thể khác tôn trọng. 3. Cá nhân, pháp nhân phải xác lập, thực hiện,

châm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của mình một cách thiện chí, trung thực...5. Cá nhân, pháp nhân phải tự chịu trách nhiệm về việc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ dân sự”.

- Điều 68 Luật hôn nhân và gia đình quy định: “4. Mọi thỏa thuận của cha mẹ, con liên quan đến quan hệ nhân thân, tài sản không được làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình, cha mẹ mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình”.

Như vậy, Hiến pháp 2013, Bộ luật Dân sự 2015 đã quy định:

(1) Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền dân sự được công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật

(2) Cá nhân, pháp nhân xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của mình trên cơ sở tự do, tự nguyện cam kết, thỏa thuận;

(3) Mọi cam kết, thỏa thuận không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội có hiệu lực thực hiện đối với các bên và phải được chủ thể khác tôn trọng;

(4) Cá nhân, pháp nhân phải xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của mình một cách thiện chí, trung thực.

Thủ tục thu giữ tài sản bảo đảm chỉ được thực hiện khi bên có nghĩa vụ không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ. Thủ tục này được thực hiện trên cơ sở tự do, tự nguyện cam kết, thỏa thuận giữa các bên, do đó, cần phải được bảo vệ và phải được các chủ thể khác tôn trọng theo đúng quy định của Hiến pháp và Bộ luật Dân sự 2015.

Trong quan hệ tín dụng giữa người đi vay và người cho vay thì khi người đi vay có nhu cầu, người cho vay đã đưa một khoản tiền cho người đi vay sử dụng; và người đi vay đã cam kết hoàn trả lại khoản tiền đúng nội dung đã thỏa thuận. Người đi vay hoặc bên thứ ba có thể dùng tài sản của mình để bảo đảm cho khoản vay và thỏa thuận đồng ý cho bên cho vay xử lý tài sản bảo đảm nếu khách hàng vay không trả được nợ, trong đó có thỏa thuận về việc bên bảo đảm đồng ý cho bên nhận bảo đảm có quyền thu giữ tài sản bảo đảm của khoản nợ.

Như vậy, việc thu giữ tài sản bảo đảm được thực hiện trên cơ sở thỏa thuận tự nguyện đã có giữa bên đi vay và bên cho vay. Trường hợp trong hợp đồng đã có thỏa thuận thì việc thực hiện thu giữ chính là việc tôn trọng và tuân thủ quy định của hợp đồng, tôn trọng quyền và nghĩa vụ của các bên đã giao kết. Trường hợp trong hợp đồng bảo đảm không có thỏa thuận về thu giữ thì TCTD không được thực hiện thu giữ tài sản bảo đảm. Do đó, việc quy định tại dự thảo Luật về thu giữ tài sản bảo đảm không xâm phạm đến quyền con người, quyền công

dân, quyền sở hữu theo quy định tại Hiến pháp, phù hợp với nguyên tắc quy định tại Điều 3 Bộ luật Dân sự.

- Có ý kiến đề nghị cần quy định rõ trình tự, thủ tục về việc thu giữ tài sản bảo đảm để bảo đảm quyền của công dân theo quy định của Hiến pháp (làm rõ bản chất, mục tiêu, điều kiện, phạm vi thực hiện, vai trò của cơ quan nhà nước trong thu giữ tài sản bảo đảm, tránh lạm dụng, gây tổn hại đến lợi ích hợp pháp của người đi vay, xâm phạm đến quyền sở hữu của tổ chức, cá nhân, hành chính hóa các quan hệ dân sự, kinh tế.

Tiếp thu ý kiến của ĐBQH, dự thảo Luật đã quy định cụ thể về nội hàm, điều kiện, trình tự, thủ tục, việc thông báo, công khai việc thu giữ tới người đi vay/người có tài sản bảo đảm và bên thứ ba có liên quan cũng như quy định về phạm vi hỗ trợ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong quá trình thu giữ

- Có ý kiến cho rằng, thủ tục thu giữ tài sản bảo đảm quy định trong dự thảo Luật chưa có những cơ chế pháp lý khác nhau đối với các loại tài sản bảo đảm, ví dụ, việc thu giữ tài sản bảo đảm là bất động sản, trên thực tế sẽ khác biệt với các tài sản bảo đảm khác như vốn góp, cổ phần. Vì vậy, đề nghị rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy định hành vi thu giữ phù hợp với từng dạng tài sản bảo đảm cụ thể nhằm cân đối các lợi ích hợp pháp, chính đáng của các bên, tuân thủ theo các quy định pháp luật hiện hành, bảo đảm được tính ổn định của các giao dịch trên thị trường có liên quan đến tài sản bảo đảm.

Tiếp thu ý kiến ĐBQH, dự thảo Luật đã có quy định về cách thức thu giữ đối với tài sản là bất động sản, tài sản là động sản với các nội dung khác nhau (Điều 193).

+ Có ý kiến đề nghị quy định các QTDND, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu được phép thu giữ tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu với sự hỗ trợ của chính quyền địa phương mà không cần có thỏa thuận trong hợp đồng.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: Việc thu giữ tài sản bảo đảm phải được triển khai trên cơ sở phải có thỏa thuận đã giao kết giữa TCTD và khách hàng vay về việc cho phép TCTD được quyền thu giữ TSBĐ. Đây là điều kiện để thủ tục thu giữ được thực hiện một cách công khai, công bằng, minh bạch và đúng pháp luật.

- Có ý kiến cho rằng, hiện nay Tòa án, cơ quan thi hành án dân sự không có hệ thống dữ liệu cho phép các TCTD, Công ty quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam trích xuất, tra cứu thông tin tài sản liên quan đến vụ việc đang được thụ lý giải quyết để xác định tài sản bảo đảm có đủ điều kiện để thu giữ hay không; đồng thời, hiện chưa có hướng dẫn về cơ chế xác định tài sản nào đang tranh chấp, tài sản nào đang phải áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời dẫn đến cách hiểu khác nhau đối với tài sản tranh chấp giữa các cơ quan tiến hành tố tụng tại nhiều nơi, nhiều cấp, gây khó khăn khi áp dụng quy định về việc thu giữ

tài sản theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 180. Nếu tiếp tục luật hóa quy định này, cần nghiên cứu quy định trách nhiệm của các cơ quan tiến hành tố tụng và thi hành án dân sự trong việc hỗ trợ các TCTD khi có yêu cầu xác định tình trạng tài sản bảo đảm để thu giữ tài sản bảo đảm.

Tiếp thu ý kiến của ĐBQH, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đề nghị Chính phủ, Tòa án Nhân dân tối cao tiếp tục phối hợp với các bộ, ngành liên quan đề xuất cấp có thẩm quyền chỉ đạo việc xây dựng hệ thống dữ liệu phục vụ việc xác định tài sản.

- Có ý kiến đề nghị bổ sung thêm hình thức Ủy ban nhân dân xã xác nhận việc niêm yết này ngoài hình thức sử dụng dịch vụ thừa phát lại, bởi sẽ thuận lợi, dễ dàng, tiết kiệm được chi phí, thời gian cho TCTD. Hơn nữa, hiện nay ở một số địa phương vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số có thể chưa có dịch vụ thừa phát lại để cung ứng nên sẽ dẫn đến ách tắc khi thực hiện.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: việc quy định Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận niêm yết thông tin về việc tiến hành thu giữ tài sản bảo đảm sẽ phát sinh thêm nhiều thủ tục hành chính không cần thiết. Do vậy, Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin được giữ như dự thảo Luật.

- Có ý kiến cho rằng, quy định về thời gian 15 ngày là ngắn, vì nhiều trường hợp cần nhiều thời gian để bàn giao tài sản; đồng thời, dự thảo Luật cần có cả quy định đối với tài sản bảo đảm là động sản.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: Trên thực tế, trước khi thu giữ tài sản bảo đảm, bên nhận bảo đảm đã phải liên hệ, làm việc nhiều lần với bên bảo đảm/bên giữ tài sản bảo đảm để yêu cầu việc giao tài sản bảo đảm. Khi bên bảo đảm không hợp tác bàn giao tài sản thì bên nhận bảo đảm mới thực hiện việc thu giữ. Do đó, khi thực hiện thu giữ tài sản bảo đảm thời gian thông báo việc thu giữ 15 ngày là phù hợp. Đồng thời, tại dự thảo Luật đã có quy định về việc thu giữ đối với tài sản bảo đảm là động sản và bất động sản.

- Có ý kiến cho rằng, cần xem xét quy định tại khoản 4 và điểm b khoản 5 có phù hợp với quy định của Luật Đất đai hay không, vì đó là căn cứ để xác lập quyền sử dụng đất.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: Luật Đất đai không quy định cụ thể về hồ sơ đăng ký biến động đất đai đối với trường hợp thế chấp quyền sử dụng đất mà được hướng dẫn tại các văn bản dưới Luật. Trên thực tiễn, sau khi Nghị quyết 42 có hiệu lực, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã ban hành Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT để sửa đổi, bổ sung quy định về việc sử dụng Biên bản thu giữ trong việc đăng ký biến động đất đai.

- Có ý kiến cho rằng, cần phải tính toán kỹ giới hạn áp dụng các biện pháp đảm bảo trật tự an toàn, an ninh, các biện pháp hỗ trợ từ Bộ Công An để các TCTD thu giữ tài sản bảo đảm.

Có ý kiến cho rằng, không cần quy định trách nhiệm bảo đảm trật tự an toàn, an ninh từ phía cơ quan công an, cũng như không quy định về việc Bộ trưởng Bộ Công an hướng dẫn quy định này. Nghị quyết 42 đã đưa ra cơ chế hỗ trợ thu giữ tài sản bảo đảm với sự tham gia của cơ quan công an và Ủy ban nhân dân các cấp nhằm thúc đẩy nhanh hơn việc xử lý các khoản nợ xấu lớn, tồn đọng và là điểm nghẽn của nền kinh tế được xác định theo Nghị quyết này; tuy nhiên, trong điều kiện bình thường và việc áp dụng phải được ổn định, lâu dài thì quy định như trên là không còn phù hợp.

Có ý kiến đề nghị cân nhắc bổ sung quy định để rõ trách nhiệm của chính quyền địa phương các cấp và cơ quan công an trong việc hỗ trợ, tạo điều kiện cho TCTD trong việc thu giữ tài sản bảo đảm.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: Nhằm đảm bảo an ninh, trật tự cũng như sự minh bạch, công khai trong quá trình thu giữ, Nghị quyết 42 cũng như dự thảo Luật có quy định về vai trò của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (trong đó có chính quyền địa phương các cấp và cơ quan công an nơi tiến hành thu giữ). Tại dự thảo Luật, việc tham gia của các cơ quan này chỉ dừng lại ở việc xác nhận tình trạng thực tế và bảo đảm an ninh, trật tự xã hội khi TCTD thực hiện biện pháp thu giữ, không phải là hỗ trợ trực tiếp TCTD thu giữ tài sản bảo đảm. Mục tiêu của các quy định này là nhằm bảo đảm tình hình an ninh, trật tự cũng như để ngăn ngừa việc TCTD lạm dụng quyền khi thu giữ, đảm bảo cho việc thu giữ công khai, minh bạch, không gây mất trật tự xã hội, không xâm phạm đến các quyền khác của các chủ thể có liên quan. Việc quy định có sự tham gia của chính quyền địa phương, cơ quan công an khi thu giữ tài sản bảo đảm sẽ tạo ra ý thức tuân thủ của các TCTD, bên bảo đảm/bên vay, người có liên quan nói riêng và người dân tại khu vực thu giữ nói chung. Tuy nhiên, có ý kiến cho rằng dự thảo Luật đưa ra một trình tự mang tính chất hành chính để thu giữ tài sản bảo đảm, nhưng quy định này rất khác với các luật trong hệ thống pháp luật hiện nay nên cần phải cân nhắc. Ủy ban Thường vụ Quốc hội sẽ tiếp tục rà soát, hoàn thiện quy định này.

- Có ý kiến cho rằng, giải pháp để xử lý đối với trường hợp bên bảo đảm không hợp tác hoặc không có mặt theo thông báo của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu quy định tại khoản 5, mới quy định được hành vi pháp lý, chưa quy định được quyền pháp lý của bên tiến hành thu giữ tài sản. Hơn nữa, dự thảo Luật cũng chưa quy định được giải pháp xử lý trong tình huống bên bảo đảm cố tình, thậm chí chống đối, không chịu bàn giao tài sản bảo đảm. Đề nghị nghiên cứu, cân nhắc việc quy định quyền thu giữ, thủ tục thu giữ tài sản bảo đảm cho phù hợp với các quy định của pháp luật, tránh xung đột pháp luật dẫn đến không khả thi, vướng mắc trong quá trình áp dụng pháp luật như Báo cáo tổng kết đã nêu.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: Quy định về thủ tục thu giữ tài sản bảo đảm tại dự thảo Luật đã quy định về thủ tục cần thiết để các TCTD, VAMC, DATC thực hiện việc thu giữ bao gồm cả việc hỗ trợ của chính quyền

địa phương và cơ quan công an nơi có tài sản bị thu giữ. Một trong những lý do của các khó khăn, vướng mắc được nêu tại Báo cáo tổng kết là do Nghị quyết 42 là Nghị quyết có tính thí điểm nên các quy định tại Nghị quyết chưa được áp dụng một cách triệt để, thống nhất. Do đó, việc luật hóa các quy định tại Nghị quyết sẽ góp phần giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai trên thực tiễn.

+ Có ý kiến cho rằng, quy định tại khoản 5 về việc nếu không hợp tác thì lập biên bản, và biên bản là tài liệu thay thế cho biên bản bàn giao tài sản trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là chưa chặt chẽ, bởi vì, trong Luật Đất đai năm 2013 và dự thảo Luật Đất đai đang sửa đổi không có quy định biên bản thu giữ tài sản là một trong những loại giấy tờ để được xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vì vậy, đề nghị trong trường hợp không hợp tác thì cần có quy định giao cho cơ quan có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế thu giữ và bàn giao tài sản đảm bảo cho TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: Luật Đất đai không quy định cụ thể về hồ sơ đăng ký biến động đất đai đối với trường hợp thế chấp quyền sử dụng đất mà được hướng dẫn tại các văn bản dưới Luật. Trên thực tiễn, sau khi Nghị quyết 42 có hiệu lực, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã ban hành Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT để sửa đổi, bổ sung quy định về việc sử dụng Biên bản thu giữ tài sản bảo đảm trong việc đăng ký biến động đất đai.

- Có ý kiến cho rằng, cần cân nhắc kỹ quy định khoản này, vì trên thực tế báo chí phản ánh hoạt động thu hồi nợ có nhiều biện pháp pháp luật không cấm, nhưng không phù hợp về mặt xã hội.

Tiếp thu ý kiến của ĐBQH, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã bổ sung quy định tại khoản 6 Điều 193 “TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu, tổ chức được ủy quyền thu giữ tài sản bảo đảm không được áp dụng các biện pháp vi phạm điều cấm của pháp luật, trái đạo đức xã hội trong quá trình thu giữ tài sản bảo đảm”.

- Có ý kiến cho rằng, quy định về việc Bộ Công an có trách nhiệm chỉ đạo cơ quan công an các cấp là không phù hợp cả về mặt pháp lý lẫn trách nhiệm, mà luật cần phải giao cho các cơ quan khác do hoạt động thu giữ tài sản bảo đảm trong thực tiễn có rất nhiều cơ quan tham gia, chứ không chỉ cơ quan công an. Có ý kiến đề nghị cân nhắc giao trách nhiệm ban đầu cho ngân hàng chủ trì và phối hợp với Bộ Công an đối với từng vụ việc cụ thể.

Tiếp thu ý kiến của ĐBQH, Ủy ban Thường vụ Quốc hội sẽ rà soát, hoàn thiện quy định này.

7. Về kê biên tài sản bảo đảm của bên phải thi hành án (Điều 186, nay là Điều 195 của dự thảo Luật)

- Có ý kiến cho rằng, dự thảo Luật có những quy định mâu thuẫn, không thống nhất với Luật Thi hành án dân sự, ví dụ như: dự thảo Luật quy định cơ quan thi hành án không được kê biên tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu của bên phải thi hành án đang bảo đảm cho nghĩa vụ nợ của TCTD, trong khi đó, Luật Thi hành án dân sự lại quy định cơ quan thi hành án vẫn có quyền kê biên tài sản bảo đảm của người phải thi hành án đang được đảm bảo tại các TCTD để thi hành nghĩa vụ dân sự khác, nếu như kết quả xác minh tài sản đảm bảo là có giá trị lớn hơn. Như vậy, nếu áp dụng Luật Các TCTD thì Luật Thi hành án dân sự sẽ áp dụng như thế nào trong trường hợp các tài sản bảo đảm này vẫn đang được kê biên để bảo đảm thi hành án.

Có ý kiến cho rằng, việc hoàn trả tài sản bảo đảm cho chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp là đã có căn cứ pháp lý tại Điều 106 Bộ Luật tố tụng hình sự. Việc đẩy nhanh thời gian ra quyết định của các cơ quan tố tụng là trách nhiệm của các cơ quan tố tụng, nên được bổ sung, sửa đổi tại văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành nhằm bảo đảm tính công khai, khách quan, công bằng trong thi hành pháp luật.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: Việc cho phép chấp hành viên kê biên tài sản bảo đảm của bên thi hành án đang thế chấp, cầm cố tại TCTD để bảo đảm cho khoản vay theo quy định tại Luật thi hành án dân sự sẽ ảnh hưởng đến quyền chủ nợ hợp pháp của TCTD, đặc biệt trong trường hợp TSBĐ là tài sản hình thành từ vốn vay hoặc là nguồn thu nhập chính để trả nợ cho TCTD. Do đó, nhằm đảm bảo quyền chủ nợ của bên nhận bảo đảm trong trường hợp bên có TSBĐ bị kê biên tài sản để thi hành án, Nghị quyết số 42 cũng như dự thảo Luật quy định về việc các tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu của bên phải thi hành án đang bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ tại TCTD không bị kê biên để thực hiện nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều 90 của Luật Thi hành án dân sự, trừ trường hợp thi hành bản án, quyết định về cấp dưỡng, bồi thường thiệt hại về tính mạng, sức khoẻ hoặc trường hợp có sự đồng ý bằng văn bản của TCTD. Quy định này tại Nghị quyết số 42 qua hơn 05 năm triển khai đã phát huy hiệu quả trên thực tế và không gặp phải khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai từ phía TCTD cũng như các cơ quan thi hành án. Tuy nhiên, có ý kiến đề nghị cân nhắc quy định này để tránh mâu thuẫn với quy định tại Luật Thi hành án dân sự. Ủy ban Thường vụ Quốc hội sẽ tiếp tục rà soát, hoàn thiện quy định này.

- Có ý kiến đề nghị sửa thành: “Các tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu của bên phải thi hành án đang bảo đảm trong nghĩa vụ trả nợ tại TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu, thì xử lý nợ xấu không bị kê biên để thực hiện nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều 90 của Luật Thi hành án dân sự”; đồng thời, tách một khoản đối với nội dung “trừ trường hợp thi hành bản án, quyết định về cấp dưỡng, bồi thường thiệt hại về tính mạng, sức

khỏe hoặc trường hợp có sự đồng ý bằng văn bản của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu”

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: Qua hơn 5 năm triển khai Nghị quyết 42 cũng như khi đề xuất Luật hóa nội dung này không gặp phải khó khăn, vướng mắc trên thực tế, không gây ra cách hiểu khác nhau đối với nội dung tại Điều khoản này. Do đó, xin được giữ như dự thảo Luật.

8. Về thứ tự ưu tiên thanh toán (Điều 187, nay là Điều 196 của dự thảo Luật)

- Một số ý kiến cho rằng, quy định thứ tự ưu tiên thanh toán được thực hiện theo nguyên tắc hệ thống pháp luật hiện hành, không nên quy định như dự thảo Luật.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: Tại các văn bản pháp luật liên quan đến quyền của chủ nợ có bảo đảm (Bộ luật Dân sự, Luật Phá sản...) thì nghĩa vụ có bảo đảm luôn được ưu tiên thanh toán trước các nghĩa vụ khác. Quy định này tại dự thảo Luật cũng đã có điều chỉnh so với nội dung của Nghị quyết số 42. Theo đó, thứ tự ưu tiên thanh toán khi xử lý tài sản bảo đảm như sau: (1) Chi phí bảo quản; (2) Chi phí thu giữ và chi phí xử lý tài sản bảo đảm; (3) Án phí của bản án, quyết định liên quan đến việc xử lý tài sản bảo đảm; (4) Thuế thu nhập cá nhân, lệ phí trước bạ; (5) Nghĩa vụ nợ được bảo đảm cho TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu; (6) Nghĩa vụ khác không có bảo đảm theo quy định của pháp luật. Trường hợp một tài sản được dùng để bảo đảm thực hiện nhiều nghĩa vụ thì thứ tự ưu tiên thanh toán giữa các bên cùng nhận bảo đảm thực hiện theo quy định của pháp luật.

Như vậy, với quy định này, TCTD vẫn thực hiện việc nộp thuế, án phí đối với các khoản thuế, án phí trực tiếp liên quan đến việc chuyển nhượng tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu. Đối với các khoản thuế, phí không liên quan trực tiếp đến việc chuyển nhượng, để bảo đảm quyền chủ nợ có bảo đảm theo quy định pháp luật, các TCTD không có nghĩa vụ phải nộp thay cho bên bảo đảm từ số tiền thu được từ việc chuyển nhượng tài sản.

- Có ý kiến cho rằng, luật hóa Nghị quyết 42 về thứ tự ưu tiên thanh toán khi xử lý tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu, cần ưu tiên cho ngân hàng trước, sau đó là các đối tượng khác.

Tiếp thu ý kiến của ĐBQH, dự thảo Luật đã quy định rõ hơn thứ tự ưu tiên thanh toán khi xử lý tài sản bảo đảm.

- Có ý kiến đề nghị trong Điều 196 phải ưu tiên thanh toán cả thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế đất, tiền sử dụng đất, trước khi thanh toán cho các TCTD nắm giữ các tài sản bảo đảm. Có ý kiến cho rằng, nếu coi bản chất việc trả nợ của doanh nghiệp từ nguồn tiền thanh lý tài sản bảo đảm tương ứng như việc thanh toán các khoản nợ của doanh nghiệp giải thể, phá sản thì theo khoản 5 Điều 208 Luật Doanh nghiệp năm 2020 hay Luật Phá sản, thứ tự thanh toán

ưu tiên là nghĩa vụ đối với Nhà nước, nợ thuế cao hơn so với các chủ nợ khác. Do vậy, thứ tự ưu tiên thanh toán khi xử lý tài sản bảo đảm nên rà soát, sửa đổi theo hướng "Số tiền thu được từ xử lý tài sản bảo đảm các khoản nợ xấu sau khi trừ chi phí bảo quản, thu giữ và chi phí xử lý tài sản bảo đảm được ưu tiên thanh toán các khoản thuế trực tiếp liên quan đến việc chuyển nhượng chính tài sản bảo đảm, gồm thu nhập cá nhân, lệ phí trước bạ, án phí, thanh toán cho nghĩa vụ nợ được bảo đảm cho TCTD, chi nhánh Ngân hàng Nhà nước, tổ chức mua, bán, xử lý nợ xấu trước khi thực hiện nghĩa vụ khác không có bảo đảm của các bên bảo đảm".

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: Trên thực tế, một cá nhân, doanh nghiệp tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh sẽ phát sinh rất nhiều các khoản thuế, phí. Các cá nhân, doanh nghiệp có nghĩa vụ thực hiện các nghĩa vụ thuế bằng các nguồn thu nhập, tài sản khác nhau của mình. Theo quy định của pháp luật liên quan đến quyền của chủ nợ có bảo đảm (Bộ luật dân sự, Luật phá sản...) thì nghĩa vụ có bảo đảm luôn được ưu tiên thanh toán trước các nghĩa vụ khác. Do đó, về nguyên tắc, số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu (nghĩa vụ có bảo đảm của chủ nợ) sẽ được thanh toán trước các nghĩa vụ khác theo quy định. Tại dự thảo Luật, trên cơ sở cân đối hài hòa lợi ích của các bên, bao gồm việc bảo đảm việc thu thuế, án phí cho ngân sách nhà nước, tại dự thảo Luật, cơ quan chủ trì soạn thảo đề xuất quy định các TCTD vẫn trích nộp thuế, án phí đối với các khoản thuế, án phí trực tiếp liên quan đến việc chuyển nhượng tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu (về bản chất đây là việc TCTD nộp thay bên có nghĩa vụ). Việc đề xuất quy định số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu phải ưu tiên thanh toán cả thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế đất, tiền sử dụng đất trước khi thanh toán cho các TCTD sẽ dẫn đến số tiền thu được từ việc xử lý tài sản không đủ và không còn để thanh toán cho nghĩa vụ nợ tại TCTD. Quy định này là không phù hợp với quy định về quyền chủ nợ, có thể làm giảm động lực xử lý nợ xấu của các TCTD.

- Có ý kiến đề nghị quy định rất cụ thể về thứ tự ưu tiên thanh toán khi xử lý tài sản bảo đảm, nếu quy định như dự thảo thì tổ chức thực hiện sẽ rất khó cho cả TCTD, cũng như cho doanh nghiệp trong vấn đề xác định tài sản liên quan đến nghĩa vụ trả nợ của doanh nghiệp. Có ý kiến đề nghị nên kết cấu lại thành hai khoản, một khoản quy định riêng với tất cả các khoản thanh toán liên quan trực tiếp đến việc xử lý tài sản bảo đảm và một khoản quy định điều chỉnh đối với các nghĩa vụ khác không có bảo đảm của bên bảo đảm và việc thực hiện nhiều nghĩa vụ bảo đảm khác, sắp xếp theo thứ tự ưu tiên thanh toán, xử lý tài sản bảo đảm để rõ ràng và dễ áp dụng trong thực tiễn.

Có ý kiến đề nghị cần rà soát thứ tự ưu tiên thanh toán nhằm bảo đảm tính thống nhất với các văn bản pháp luật có liên quan, đồng thời cân đối lợi ích, chi phí thỏa thuận của các bên có liên quan trong việc xử lý tài sản bảo đảm do theo

quy định tại Luật Doanh nghiệp, Luật Phá sản thì trình tự thanh toán đúng nghĩa vụ với Nhà nước sẽ được ưu tiên cao hơn với các chủ nợ khác, trong đó có TCTD.

Tiếp thu ý kiến ĐBQH, dự thảo Luật chỉnh lý quy định về thứ tự ưu tiên thanh toán khi xử lý tài sản bảo đảm như sau:

“1. Số tiền thu được từ xử lý tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu được phân chia theo thứ tự ưu tiên sau:

- a) Chi phí bảo quản;
- b) Chi phí thu giữ và chi phí xử lý tài sản bảo đảm;
- c) Án phí của bản án, quyết định liên quan đến việc xử lý tài sản bảo đảm (nếu có);

d) Thuế thu nhập cá nhân và lệ phí trước bạ liên quan trực tiếp đến tài sản bảo đảm; đ) Nghĩa vụ nợ được bảo đảm cho TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu;

e) Các nghĩa vụ khác không có bảo đảm theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp một tài sản được dùng để bảo đảm thực hiện nhiều nghĩa vụ thì thứ tự ưu tiên thanh toán giữa các bên cùng nhận bảo đảm thực hiện theo quy định của pháp luật”.

9. Về hoàn trả tài sản bảo đảm là vật chứng trong vụ án hình sự, vụ việc vi phạm hành chính (Điều 188, nay là Điều 197 của dự thảo Luật)

Có ý kiến cho rằng, khoản 2 quy định Bộ Công an hướng dẫn hoàn trả tang vật, phương tiện vi phạm hành chính là tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu bị tạm giữ, trong khi hành vi vi phạm hành chính có thể xảy ra ở nhiều lĩnh vực. Do đó, nếu chỉ quy định cơ quan công an hướng dẫn hoàn trả tang vật, phương tiện vi phạm là chưa đầy đủ, khả thi. Có ý kiến đề nghị rà soát lại quy định tại khoản 2 Điều 197, do theo quy định thì Bộ Tư pháp mới là đơn vị có chức năng, nhiệm vụ để hướng dẫn nội dung này.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: Luật xử lý vi phạm hành chính do Bộ Tư pháp là đơn vị chủ trì xây dựng. Tuy nhiên, đối tượng là tang vật, phương tiện trong các vụ việc vi phạm hành chính là tài sản bảo đảm tại các TCTD thường chỉ là ô tô. Theo quy định tại Nghị định số 100/2019/NĐ-CP quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ và đường sắt, cơ quan công an là đơn vị có thẩm quyền xử lý đối với tang vật, phương tiện là ô tô. Đồng thời, Bộ Công an cũng là đơn vị chủ trì ban hành Thông tư số 65/2020/TT-BCA quy định nhiệm vụ, quyền hạn, hình thức, nội dung và quy trình tuần tra, kiểm soát, xử lý vi phạm hành chính về giao thông đường bộ của cảnh sát giao thông. Do đó, đề nghị Chính phủ giao Bộ Công an hướng dẫn quy định về hoàn trả tang vật, phương tiện hành chính là tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu bị tạm giữ là phù hợp.

10. Về chuyển nhượng tài sản bảo đảm (Điều 189, nay là Điều 198 của dự thảo Luật)

Có ý kiến cho rằng các quy định tại 02 Điều này liên quan đến việc chuyển nhượng tài sản bảo đảm có hoặc không gắn với quyền sử dụng đất sẽ chưa giải quyết được 2 tình huống đang xảy ra trong thực tế hiện nay, đó là: tài sản bảo đảm gắn liền với quyền sử dụng đất nhưng người bảo đảm đang nợ tiền thuê đất, hoặc tiền sử dụng đất và các khoản thu khác như thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, tiền chậm đưa đất vào sử dụng, tiền phạt chậm nộp, hoặc sau khi TCTD nhận tài sản bảo đảm đó sau một thời gian mới chuyển nhượng thì kể từ thời điểm nhận tài sản bảo đảm gắn liền với đất, nghĩa vụ tài chính về đất đai có thuộc trách nhiệm của TCTD hay không? Việc không đưa đất vào sử dụng theo Luật Đất đai trong giai đoạn cầm giữ tài sản của TCTD có bị tính tiền phạt hay không? Đề nghị bên mua khoản nợ hoặc TCTD khi nhận tài sản bảo đảm gắn liền với quyền sử dụng đất thì không phải nhận các nghĩa vụ về thuế, phí, khoản chậm nộp liên quan đến quyền sử dụng đất của tổ chức, cá nhân có tài sản bảo đảm tính từ thời điểm nhận tài sản trở về trước. Đồng thời, quy định thêm trong thời gian TCTD nhận tài sản bảo đảm nhưng chưa xử lý thì có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai đối với quyền sử dụng đất có tài sản bảo đảm theo quy định pháp luật và không bị tính tiền phạt chậm đưa đất vào sử dụng nếu có.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo:

- Về tình huống thứ nhất: đối với tài sản bảo đảm gắn liền với quyền sử dụng đất nhưng người bảo đảm đang nợ tiền thuê đất hoặc tiền sử dụng đất và các khoản thu khác, trách nhiệm nộp các khoản tiền này là của bên bảo đảm và được thực hiện theo pháp luật về thuế, pháp luật đất đai.

- Về việc cầm giữ tài sản của TCTD (thực chất là quy định nắm giữ tại khoản 3 Điều 138 của dự thảo Luật): quyền được nhận bàn giao tài sản bảo đảm từ chủ tài sản để xử lý tài sản bảo đảm của bên nhận bảo đảm đã được ghi nhận tại Bộ luật Dân sự, pháp luật về bảo đảm nghĩa vụ. TCTD nắm giữ tài sản bảo đảm để thực hiện việc xử lý tài sản bảo đảm, không phải là người chủ sử dụng quyền sử dụng đất (trừ trường hợp TCTD nhận chính tài sản bảo đảm thay thế nghĩa vụ). Do không phải là người sử dụng đất, trong thời gian nắm giữ, TCTD không thực hiện quyền đưa đất vào sử dụng của người sử dụng đất.

- Về đề nghị Bên mua khoản nợ hoặc TCTD khi nhận tài sản bảo đảm gắn liền với quyền sử dụng đất thì không phải nhận các nghĩa vụ về thuế, phí, khoản chậm nộp liên quan đến quyền sử dụng đất của tổ chức, cá nhân có tài sản bảo đảm tính từ thời điểm nhận tài sản trở về trước: Về nghĩa vụ nộp các khoản tiền cho Nhà nước thực hiện theo pháp luật về thuế và không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật này.

- Về đề nghị quy định thêm trong thời gian TCTD nhận tài sản bảo đảm nhưng chưa xử lý thì có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai đối với quyền sử dụng đất có tài sản bảo đảm theo quy định pháp luật và không bị tính tiền phạt chậm đưa đất vào sử dụng nếu có: Trong thời gian TCTD cầm giữ tài sản, TCTD không phải người sử dụng đất, do đó quy định trách nhiệm của TCTD về thực hiện nghĩa vụ tài sản về đất đai đối với quyền sử dụng đất là chưa phù hợp.

XII. CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC (CHƯƠNG XII, từ Điều 190 đến Điều 192, nay là Điều 191 đến Điều 193 của dự thảo Luật)

- Có ý kiến đề nghị cần nghiên cứu quy định thành 01 chương về thanh tra, kiểm tra, giám sát ngân hàng; cần phải đặt lại mô hình của cơ quan giám sát và kiểm tra tài chính độc lập để thanh tra, kiểm tra, xử lý và công khai, minh bạch trong tất cả các giao dịch.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: Hoạt động thanh tra, kiểm tra, giám sát ngân hàng hiện nay cũng đang được quy định một chương riêng tại Luật Ngân hàng Nhà nước với các quy định tương đối cụ thể, rõ ràng. Do đó, đối với thẩm quyền thanh tra, kiểm tra, giám sát của NHNN được dẫn chiếu sang Luật Ngân hàng Nhà nước. Tuy nhiên, dự thảo Luật đã bổ sung thêm quy định về trách nhiệm thanh tra của một số cơ quan khác như Thanh tra Chính phủ, Bộ Tài chính để đầy đủ và rõ ràng, minh bạch trong công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát (Điều 192). Đồng thời quy định rõ quyền, nghĩa vụ của đối tượng thanh tra, giám sát (Điều 193)

Đối với mô hình cơ quan giám sát, kiểm tra tài chính độc lập, Ủy ban Thường vụ Quốc hội thấy rằng mô hình này đang được triển khai tại một số nước như Nhật Bản, Hàn Quốc... Tuy nhiên, đây là một vấn đề lớn và cần có thời gian nghiên cứu, rà soát, đánh giá các điều kiện thực tiễn để triển khai. Do đó, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đề nghị Chính phủ tiếp tục nghiên cứu về mô hình này và đề xuất vào thời điểm phù hợp.

- Có ý kiến đề nghị đánh giá kỹ công tác quản lý nhà nước, công tác thanh tra, kiểm tra trong quản lý hoạt động ngân hàng, các quy định của pháp luật có liên quan, các quy định cần sửa đổi để bảo đảm thực hiện tốt hơn nữa công tác quản lý nhà nước trên địa bàn. Phát hiện sớm các dấu hiệu vi phạm của các ngân hàng thương mại, từ đó có biện pháp xử lý kịp thời, ngăn chặn những tác động xấu, nặng nề đến các tổ chức, cá nhân đang là khách hàng của các ngân hàng, ảnh hưởng đến ngành kinh tế, qua đó sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật khác và Luật Các TCTD để đảm bảo ngăn ngừa hiệu quả các sai phạm của các TCTD.

Tiếp thu ý kiến của ĐBQH, trên cơ sở tổng kết thực tiễn thi hành Luật, dự thảo Luật đã được chỉnh lý để nâng cao hiệu quả quản lý của cơ quan quản lý, hoàn chỉnh cơ chế xử lý TCTD có vấn đề hiệu quả và sẽ tổ chức thực hiện có

hiệu quả các quy định của Luật sau khi có hiệu lực; trong đó nhấn mạnh sự phối hợp của các cơ quan thanh tra, của Bộ Tài chính và cả trách nhiệm của đối tượng thanh tra, kiểm tra, giám sát.

Một số quy định cụ thể:

1. Về trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước

- Một số ý kiến cho rằng, tại điểm b khoản 1 Điều 191 (nay là Điều 192) quy định NHNN có thẩm quyền điều tra đối với các vi phạm pháp luật về ngân hàng. Quy định này cần xem xét lại, vì Luật Tổ chức các cơ quan điều tra hình sự không có quy định NHNN có thẩm quyền điều tra. Nếu như Luật này quy định thẩm quyền điều tra của NHNN thì phải sửa quy định tại Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự, thậm chí sửa bộ Luật Tố tụng hình sự, Luật Hình sự.

Có ý kiến cho rằng, hoạt động điều tra thuộc hệ thống các cơ quan tư pháp được quy định trong Hiến pháp, Luật Tố tụng hình sự, Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự, trong đó không quy định Ngân hàng Nhà nước thuộc cơ quan điều tra hay cơ quan được giao một số hoạt động điều tra. Đề nghị không giao cho NHNN có thẩm quyền điều tra đối với các vụ án, vụ việc xảy ra trong lĩnh vực ngân hàng. Có ý kiến cho rằng, việc thành lập cơ quan điều tra của ngân hàng là vấn đề lớn cần xem xét đánh giá tác động rất kỹ.

Có ý kiến cho rằng, các thiết chế của bộ máy nhà nước hiện nay cũng đã đủ công cụ và độc lập cho việc tổ chức điều tra vi phạm pháp luật về ngân hàng. Việc điều tra nên được giao cho một cơ quan chức năng độc lập có đủ bộ máy, nhân lực, nghiệp vụ hơn là giao cho cơ quan NHNN. Cơ quan NHNN sẽ thực hiện công tác thanh tra, giám sát; qua thanh tra, giám sát, nếu phát hiện dấu hiệu hình sự thì có thể chuyển sang cơ quan điều tra của Bộ Công an.

Có ý kiến đề nghị cần làm rõ hơn thẩm quyền điều tra của NHNN. Có ý kiến đề nghị NHNN được quyền điều tra để chống gian lận tài chính hoặc là gian lận trong sở hữu tỷ lệ cổ phần, cổ đông lớn.

Tiếp thu các ý kiến của ĐBQH, dự thảo Luật đã chỉnh lý theo hướng bỏ thẩm quyền điều tra của NHNN tại Điều 192.

- Có ý kiến đề nghị rà soát cụ thể hơn quy định về trách nhiệm và thẩm quyền của NHNN trong tăng cường chức năng kiểm tra, thanh tra, giám sát các hoạt động của ngân hàng, gắn với cá thể hóa trách nhiệm của người đứng đầu.

Tiếp thu ý kiến của ĐBQH, dự thảo Luật đã chỉnh lý bổ sung thêm trách nhiệm của NHNN trong xử lý các TCTD được can thiệp sớm hoặc kiểm soát đặc biệt. Trách nhiệm kiểm tra, thanh tra, giám sát cụ thể của NHNN đã được quy định tại Luật Ngân hàng Nhà nước và các văn bản hướng dẫn dưới Luật.

- Có ý kiến đề nghị bổ sung vai trò của NHNN trong việc cảnh báo và xử lý các vấn đề liên quan đến an toàn hệ thống.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: Trách nhiệm trong việc cảnh báo và xử lý các vấn đề liên quan đến an toàn hệ thống của NHNN đã được quy định tại Chương V Luật Ngân hàng Nhà nước. Tại các quy định hướng dẫn chi tiết về việc thực hiện vai trò thanh tra, giám sát của NHNN, NHNN thực hiện thanh tra, giám sát TCTD, trong quá trình thanh tra, giám sát trường hợp phát hiện những rủi ro, vi phạm trong hoạt động của TCTD, NHNN có văn bản cảnh báo, khuyến nghị đối với TCTD và xử lý đối với các hành vi vi phạm, đặt TCTD vào biện pháp giám sát tăng cường... Trong các biện pháp xử lý TCTD quy định tại dự thảo Luật, vai trò của NHNN được thể hiện trong việc ban hành văn bản đặt TCTD vào can thiệp sớm, áp dụng các biện pháp can thiệp sớm, giám sát quá trình tổ chức thực hiện các biện pháp can thiệp sớm của TCTD; đặt TCTD vào kiểm soát đặc biệt và yêu cầu xây dựng các phương án tương ứng (chuyên giao bắt buộc, phá sản).

2. Về trách nhiệm của Bộ Tài chính

- Có ý kiến đề nghị tiếp tục rà soát thẩm quyền chủ trì, phối hợp của Bộ Tài chính trong việc thanh tra, giám sát hoạt động về chứng khoán của các TCTD, vì tại khoản 3 Điều 192 của dự thảo Luật mới chỉ quy định thẩm quyền chủ trì của Bộ Tài chính trong việc thanh tra, giám sát, kiểm tra hoạt động chứng khoán đối với các công ty con, công ty liên kết của các TCTD.

- Có ý kiến đề nghị làm rõ trách nhiệm của Bộ Tài chính trong quản lý, giám sát việc thực hiện chế độ tài chính của các TCTD.

Tiếp thu ý kiến của ĐBQH, Ủy ban Thường vụ Quốc hội sẽ chỉ đạo các cơ quan tiếp tục rà soát, hoàn thiện quy định này.

3. Về trách nhiệm của Thanh tra Chính phủ

- Có ý kiến cho rằng, việc quy định “Thanh tra Chính phủ thực hiện thanh tra TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật về thanh tra” là không rõ ràng và không phù hợp với quy định của pháp luật về thanh tra. Đề nghị làm rõ nội dung thanh tra.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: Hoạt động thanh tra các TCTD của Thanh tra Chính phủ hiện nay được thực hiện theo quy định tại điểm e, h, khoản 1 Điều 11 Luật Thanh tra số 11/2022/QH15 ngày 14/11/2022; cụ thể, Thanh tra Chính phủ thực hiện thanh tra khi được Thủ tướng Chính phủ giao đối với việc quản lý vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp nhà nước và thanh tra các vụ việc khác.

Trên thực tế, Thanh tra Chính phủ đã thực hiện thanh tra trực tiếp các ngân hàng thương mại Nhà nước, thanh tra gián tiếp các ngân hàng thương mại cổ phần thông qua thanh tra hoạt động quản lý, thanh tra, giám sát của NHNN. Như vậy, việc Thanh tra Chính phủ thanh tra đối tượng là các TCTD đã có cơ sở pháp lý để thực hiện.

XIV. VỀ CÁC Ý KIẾN KHÁC CỦA ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI

- Có ý kiến cho rằng, sở hữu chéo trong hệ thống ngân hàng rất phức tạp, tiềm ẩn những rủi ro của hệ thống do làm gia tăng một số rủi ro, như: tăng vốn ảo thông qua việc đi vay để đầu tư, góp vốn lẫn nhau. Trên thực tế, mối quan hệ sở hữu chéo thể hiện qua sở hữu cổ phần chỉ là bề nổi, phần phức tạp hơn là thông qua các công ty con để vừa là cổ đông, vừa là chủ nợ, đứng tên cá nhân và các tổ chức khác, đồng thời tận dụng các vai trò này để ghi nhận doanh thu, lợi nhuận ảo, phát hành tăng vốn ảo, chiếm dụng vốn và thao túng cổ phiếu... tạo ra rủi ro lan truyền trong thị trường tài chính với các khu vực của nền kinh tế.

Tiếp thu ý kiến của ĐBQH, để hạn chế hoạt động thao túng, chi phối thông qua các công ty con, công ty nắm cổ phần chi phối, dự thảo Luật đã điều chỉnh quy định liên quan đến xác định giới hạn tỷ lệ sở hữu cổ phần của cổ đông bao gồm cả trường hợp sở hữu cổ phần gián tiếp. Ngoài ra, dự thảo Luật đã chỉnh sửa khái niệm người có liên quan bao gồm cả các công ty con của công ty con; bổ sung quy định về sở hữu gián tiếp là việc tổ chức, cá nhân sở hữu thông qua doanh nghiệp mà tổ chức, cá nhân sở hữu trên 50% cổ phần trở lên.

- Có ý kiến cho rằng, hệ thống pháp luật hiện hành, bao gồm Luật Các TCTD chưa giải quyết được vấn đề sở hữu chéo nên cần thiết phải rà soát đồng bộ hệ thống pháp luật để thắt chặt, hạn chế hơn đối với những vụ việc quy mô lớn, gây ra tổn thất nghiêm trọng cho hệ thống tài chính, đặc biệt là sau sự việc SCB và vụ việc Vạn Thịnh Phát gần đây.

Tiếp thu ý kiến của ĐBQH, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đề nghị Chính phủ rà soát các luật có liên quan để xử lý vấn đề sở hữu chéo, thao túng, chi phối TCTD.

- Có ý kiến cho rằng, các quy định tại dự thảo Luật, như: người có liên quan, tỷ lệ sở hữu cổ phần, giới hạn cấp tín dụng không giải quyết căn cơ, triệt để tình trạng sở hữu chéo, các giải pháp còn thụ động, chưa đủ mạnh để chấm dứt sở hữu chéo. Cần phải có những quy định rất cụ thể để có thể kiểm soát được sở hữu chéo trong hệ thống ngân hàng với nhau và giữa ngân hàng với các doanh nghiệp có liên quan đến ngân hàng, tránh các trường hợp có sự chi phối và ảnh hưởng đến thể chế, nền kinh tế. Cần đẩy mạnh chuyển đổi số để kiểm soát tình trạng này.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: Theo Luật doanh nghiệp (Điều 195), Luật các TCTD (Điều 129) đã có quy định cấm cổ đông sở hữu vốn lẫn nhau. Bên cạnh đó, về góc độ chống thao túng, dự thảo Luật đã quy định rõ hơn quan hệ người liên quan, các giới hạn sở hữu cổ phần, tỷ lệ nhóm cổ đông và người có liên quan được đề cử người vào Hội đồng quản trị, tăng số lượng thành viên độc lập và nhân sự không điều hành trong hội đồng quản trị, quy định về nhiệm kỳ, quy định về các giới hạn cấp tín dụng, không được cấp tín dụng hoặc cấp tín dụng ưu đãi, các quy định về mức thẩm quyền phán quyết của đại hội

đồng cổ đông, hội đồng quản trị trong xử lý các tài sản, giao dịch của TCTD... nhằm hạn chế chi phối, thao túng...

Trong thời gian tới khi cơ sở dữ liệu về dân cư, đăng ký kinh doanh hoàn thiện sẽ là một trong các nguồn thông tin để xác định người có liên quan tại TCTD, góp phần hạn chế việc thao túng, chi phối TCTD.

- Có ý kiến cho rằng, tình trạng sở hữu chéo đến nay đã được xử lý cơ bản, tuy nhiên các loại hình sở hữu phức tạp khác lại xuất hiện, đó là sự tham gia của các chủ đầu tư bất động sản hoặc doanh nghiệp có liên quan đến cổ đông của các ngân hàng thương mại đã tác động đến hoạt động cho vay của các ngân hàng thương mại này khi nhu cầu vốn cao. Thông qua các pháp nhân con khác nhau trong hệ sinh thái để thâm tóm cổ phần của TCTD hoặc nhân sự cấp cao gom cổ phần để tăng tỷ lệ sở hữu, có hiện tượng dòng vốn từ hệ thống TCTD sang hệ thống công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ để chuyển sang các doanh nghiệp có liên quan, tiềm ẩn rủi ro dưới nhiều hình thức. Do vậy, nếu dự án Luật chỉ quy định giảm tỷ lệ sở hữu cổ phần thì chưa đủ và chưa hiệu quả, đề nghị phải quy định minh bạch thông tin của tất cả cá nhân, tổ chức sở hữu là cổ đông của NHTM như các nước trên thế giới.

Tiếp thu ý kiến của ĐBQH, đề tăng tính minh bạch thông tin của cổ đông, dự thảo Luật bổ sung quy định tại khoản 2 Điều 49: “3. Cổ đông sở hữu từ 01% vốn điều lệ trở lên của TCTD phải công khai với TCTD các thông tin sau đây:...”

Ngoài ra, hiện nay, tại dự thảo Luật quy định về người có liên quan bao gồm cả các công ty con của công ty con; bổ sung các quy định liên quan đến xác định giới hạn tỷ lệ sở hữu cổ phần của cổ đông bao gồm cả trường hợp cổ phần thuộc sở hữu của doanh nghiệp mà cổ đông đó sở hữu trên 50% vốn điều lệ trở lên nắm giữ; không chế qua các tỷ lệ bảo đảm an toàn, góp vốn mua cổ phần.

- Có ý kiến đề nghị các ngân hàng thương mại cổ phần cũng cần phải tăng cường giám sát nội bộ đối với các quan hệ sở hữu chéo, bảo đảm lợi ích của tất cả các cổ đông, trong đó ngân hàng thương mại phải giám sát chặt chẽ khi thực hiện các giao dịch kinh doanh chứ không chỉ dựa theo lợi ích của nhóm cổ đông lớn.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: về trách nhiệm ngân hàng thương mại trong việc giám sát nội bộ đối với các quan hệ sở hữu chéo, tại dự thảo Luật đã quy định trách nhiệm công khai, công bố thông tin (Điều 49), theo đó người quản lý, người điều hành có trách nhiệm công khai với TCTD các thông tin cụ thể; TCTD có trách nhiệm công khai các thông tin này và báo cáo NHNN.

Bên cạnh đó, dự thảo Luật cũng quy định trách nhiệm của Ban Kiểm soát phải thực hiện lập danh sách cổ đông sáng lập trong thời hạn 05 năm kể từ ngày là cổ đông sáng lập, cổ đông sở hữu từ 01% vốn điều lệ trở lên, thành viên góp vốn và người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc của

TCTD; lưu giữ và cập nhật thay đổi của danh sách này. Tại dự thảo Luật cũng quy định giới hạn tỷ lệ các giao dịch theo thẩm quyền của Đại hội cổ đông, Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc.

- Có ý kiến đề nghị tiếp tục khuyến khích việc thực hiện mua bán, sáp nhập nhằm xóa bỏ hiện tượng sở hữu chéo giữa các TCTD.

Tiếp thu ý kiến của ĐBQH, hiện nay tại dự thảo Luật đã có quy định về mua bán, sáp nhập TCTD (Điều 199). Dự thảo Luật cũng đã có quy định cấm trường hợp các TCTD góp vốn, mua cổ phần tại các doanh nghiệp, TCTD là cổ đông của mình.

- Có ý kiến đề nghị cần quy định về hình thức, phương thức “bán khống” trong thị trường tài chính.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: Nội dung này không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Các TCTD, do vậy không bổ sung vào dự thảo Luật.

- Có ý kiến cho rằng, cần phải có lộ trình cho việc giảm số lượng các ngân hàng thương mại cổ phần nếu xét thấy các ngân hàng này không có tác dụng lớn cho phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và ngăn ngừa sở hữu chéo. Có ý kiến đề nghị rà soát lại số lượng các ngân hàng thương mại, thiết kế kỹ thuật tại dự thảo Luật để hạn chế số lượng ngân hàng.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: Thời gian qua, NHNN không cấp phép thành lập mới ngân hàng thương mại cổ phần, đồng thời khuyến khích các ngân hàng thương mại sáp nhập, hợp nhất với nhau nhằm tăng cường quy mô, năng lực tài chính. Thực tế cho thấy, từ năm.... đến năm..., hệ thống ngân hàng thương mại giảm.... ngân hàng. Việc giảm số lượng ngân hàng này phụ thuộc vào biện pháp cơ cấu lại và sự tự nguyện tham gia hợp nhất, sáp nhập với với TCTD khác, do vậy Ủy ban Thường vụ Quốc hội thấy rằng khó áp dụng biện pháp hành chính để bắt buộc giảm số lượng ngân hàng.

- Có ý kiến cho rằng, dự thảo Luật quy định một số thuật ngữ về phí như: khoản 25 Điều 4 (phí môi giới); khoản 1 Điều 99 (phí cung ứng dịch vụ, phí tín dụng); khoản 1 Điều 160 (phí bảo hiểm tiền gửi). Các loại phí trong dự thảo Luật chưa tương thích với khái niệm phí theo quy định của Luật phí và lệ phí. Đề nghị tiếp tục rà soát để tránh nhầm lẫn, bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: Phí được quy định tại dự thảo Luật về bản chất là giá cả dịch vụ do TCTD cung ứng, do đó không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật phí và lệ phí.

- Có ý kiến cho rằng, dự thảo Luật vẫn chưa đưa ra giải pháp để giải quyết vấn đề xóa bỏ tín dụng đen còn tồn tại dai dẳng, chuyển từ hình thức này sang hình thức khác Để xóa bỏ tín dụng đen thì cần: (i) giải quyết tận gốc vấn đề về nhu cầu vay ngắn hạn, nhanh, giá trị nhỏ của người dân trong xã hội, vì hệ thống

các TCTD hiện tại không đáp ứng được nhu cầu do thủ tục pháp lý vay tín chấp phức tạp và chi phí giao dịch cao so với giá trị khoản vay; (ii) cần ứng dụng phát triển công nghệ ngân hàng số, cho phép xử lý số lượng lớn giao dịch trong thời gian ngắn để giảm chi phí giao dịch. Việc xử lý kết nối và chia sẻ dữ liệu quy mô lớn cũng sẽ cho phép đánh giá đúng khả năng trả nợ của người vay, giảm rủi ro và chi phí thu hồi nợ.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: Khoản 2 Điều 101 của dự thảo Luật quy định khách hàng chỉ cần cung cấp thông tin (thay vì tài liệu, dữ liệu như Khoản 1 Điều 101), đồng thời không yêu cầu cung cấp phương án sử dụng vốn khả thi đối với một số khoản cho vay (trong đó có cho vay nhu cầu đời sống, khoản cho thuê tài chính có mức giá trị nhỏ). Qua đó giúp đơn giản hoá thủ tục vay vốn, tạo điều kiện cho người dân có nhu cầu vay vốn phục vụ đời sống có giá trị nhỏ thuận lợi hơn trong việc tiếp cận nguồn vốn vay ngân hàng. Bên cạnh đó, dự thảo Luật có quy định về giao dịch điện tử trong hoạt động ngân hàng (Điều 96); cơ chế thử nghiệm đối với các sản phẩm, dịch vụ mới (Điều 97) góp phần khuyến khích TCTD ứng dụng công nghệ thực hiện chuyển đổi số mô hình hoạt động, cung cấp sản phẩm, dịch vụ (trong đó có cho vay) một cách nhanh chóng, thuận tiện, giúp tiết giảm chi phí giao dịch cho khách hàng. Như vậy, các quy định nêu trên tại dự thảo Luật đã góp phần nâng cao khả năng tiếp cận vốn của người dân, qua đó hạn chế tín dụng đen. Bên cạnh đó, tín dụng đen là vấn đề cần sự vào cuộc và phối hợp đồng bộ của nhiều cơ quan, Bộ, ban ngành, cũng như điều chỉnh nhiều quy phạm pháp luật liên quan, không chỉ riêng ngành ngân hàng và quy định pháp luật về ngân hàng có thể xử lý triệt để được. Ủy ban Thường vụ Quốc hội đề nghị Chính phủ tiếp tục chỉ đạo NHNN và các Bộ, ngành có liên quan phối hợp xử lý vấn đề tín dụng đen, trong đó cần thử nghiệm các giải pháp khai thác sử dụng dữ liệu dân cư, qua đó góp phần hỗ trợ hoạt động ngân hàng, trong đó có cấp tín dụng cho người dân, doanh nghiệp.

- Có ý kiến đề nghị tiếp tục khuyến khích và có chính sách hỗ trợ đặc biệt đối với các nhà đầu tư nước ngoài, đặc biệt là có thể xem xét mở room cho các nhà đầu tư nước ngoài nhằm thu hút dòng vốn ngoại, vừa là nguồn tiền để tái cơ cấu ngân hàng, vừa góp phần cải thiện công nghệ quản trị công ty trong ngân hàng.

Tiếp thu ý kiến của ĐBQH, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đề nghị Chính phủ tiếp tục nghiên cứu, bảo đảm các cam kết quốc tế đối với thu hút nhà đầu tư nước ngoài.

- Có ý kiến đề nghị dự thảo Luật cần có quy định về cơ chế để kiểm soát được tiền huy động (tiền gửi của dân) và tiền cho vay (tín dụng) và cả kiểm soát trong công tác kiểm tra, giám sát để tránh trường hợp có tiêu cực, bỏ qua vi phạm gây thiệt hại cho xã hội. Có ý kiến đề nghị quy định cơ chế kiểm soát hoạt động của TCTD liên quan đến lĩnh vực bất động sản, tư vấn đầu tư trái phiếu doanh nghiệp. Có ý kiến cho rằng, cần phải luật hóa tất cả những biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp thông lệ quốc tế.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo: Đề kiểm soát việc huy động, sử dụng vốn, dự thảo Luật đã có các quy định về hoạt động, hạn chế để bảo đảm an toàn hoạt động của TCTD, duy trì giá trị thực của vốn điều lệ không thấp hơn vốn pháp định, đồng thời Chính phủ, NHNN quy định hướng dẫn các vấn đề về xử phạt vi phạm hành chính, hoạt động, an toàn hoạt động của TCTD và các quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ; cơ chế thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động của các TCTD. Ngoài ra, các quy định về Luật Thanh tra, Luật tố tụng hình sự và pháp luật liên quan cũng đã có các quy định để xử lý các tiêu cực, vi phạm của TCTD khi xảy ra.

- Có ý kiến đề nghị cần phải rà soát, luật hóa các quy định về tính chính danh của tài khoản tại các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. Hoàn thiện, đồng bộ các văn bản hướng dẫn để bảo đảm hiệu lực thi hành tại các văn bản quy phạm pháp luật phải liên thông với nhau, hỗ trợ việc xác định tính chính danh của các tài khoản. Đồng thời, trong Luật này cần có quy định cụ thể về các điều kiện bắt buộc đối với các TCTD phải có nền tảng công nghệ, cơ sở vật chất trong nhận diện khách hàng để đảm bảo tính chính danh, yêu cầu các TCTD có trách nhiệm rà soát, phát hiện và phối hợp với cơ quan công an, các cơ quan có liên quan xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm về tài khoản không chính danh.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo:

Việc mở, sử dụng tài khoản thanh toán đã được quy định tại Nghị định 101/2012/NĐ-CP ngày 22/11/2012 về thanh toán không dùng tiền mặt (đã được sửa đổi, bổ sung) và Thông tư số 23/2014/TT-NHNN ngày 19/8/2014 hướng dẫn việc mở và sử dụng tài khoản thanh toán tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán (Thông tư 23). Trong đó ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hướng dẫn khách hàng các nguyên tắc và điều kiện sử dụng tài khoản thanh toán trong trường hợp giao dịch theo phương thức truyền thống hoặc giao dịch điện tử phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành, đảm bảo có đủ thông tin cần thiết để kiểm tra, đối chiếu và nhận biết khách hàng, trong quá trình sử dụng tài khoản thanh toán.

Liên quan đến việc nhận diện khách hàng đảm bảo chính danh đã được quy định tại Luật Phòng chống rửa tiền về nhận biết khách hàng, bao gồm cả trường hợp nhận diện trực tiếp và áp dụng phương thức điện tử. Ngoài ra, triển khai Đề án 06, NHNN đang tích cực phối hợp với Bộ Công an trong khai thác dữ liệu dân cư phục vụ xác minh chính xác khách hàng. Trong thời gian tới khi cơ sở dữ liệu về dân cư, đăng ký kinh doanh hoàn thiện sẽ là một trong các nguồn thông tin để định danh khách hàng.

XV. MỘT SỐ NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CHÍNH PHỦ CÓ Ý KIẾN

1. Về tập đoàn tài chính

- Một số ý kiến đề nghị nên có quy định về mặt nguyên tắc về tập đoàn tài chính, tạo khung pháp lý để giao Chính phủ quy định chi tiết, tránh tạo ra khoảng trống pháp lý vì thực tế tập đoàn tài chính hiện có sự điều chỉnh của Luật Doanh nghiệp nhưng lại không chịu sự điều chỉnh của Luật Các TCTD.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin báo cáo:

Kinh nghiệm quốc tế về tập đoàn tài chính cho thấy việc sử dụng thuật ngữ về tập đoàn tài chính phụ thuộc vào khuôn khổ pháp luật của từng nước, thường là nhóm công ty có quan hệ công ty mẹ, công ty con đồng thời hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán. Trong có công ty mẹ của nhóm công ty này có thể là một ngân hàng hoặc là công ty sở hữu vốn (holding company). Ở các nước thường xây dựng khuôn khổ pháp lý về tập đoàn tài chính theo 02 cách: (i) ban hành Luật riêng về tập đoàn ngân hàng hoặc tập đoàn tài chính như Đài Loan, Singapore (ii) quy định về quan hệ công ty mẹ công ty của nhóm công ty này trong luật ngân hàng như Nhật Bản, Thái Lan.

Hiện nay ở Việt Nam chưa có Luật riêng về tập đoàn kinh tế, chỉ có quy định khái niệm chung về tập đoàn kinh tế tại Luật Doanh nghiệp, theo đó tập đoàn kinh tế là nhóm công ty có mối quan hệ với nhau thông qua sở hữu cổ phần, phần vốn góp hoặc liên kết khác... Tập đoàn kinh tế có công ty mẹ, công ty con và các công ty thành viên khác¹⁴. Về bản chất tập đoàn tài chính là tập đoàn kinh tế hoạt động trong lĩnh vực tài chính (ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán). Do đó, hiện chưa có đầy đủ cơ sở pháp lý đối với mô hình tập đoàn kinh tế để từ đó xây dựng quy định điều chỉnh cụ thể đối với tập đoàn tài chính. Tuy nhiên, để quản lý, giám sát, hạn chế các vấn đề rủi ro tiềm ẩn của nhóm công ty có quan hệ công ty, công ty con hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm có sự tham gia của ngân hàng thương mại, dự thảo Luật đã có các quy định cụ thể xác định nhóm doanh nghiệp này, điều chỉnh các quan hệ giữa công ty mẹ - công ty con, công ty liên kết của TCTD, cũng như trách nhiệm về quản lý nhà nước đối với hoạt động của nhóm các công ty này, cụ thể:

1.1. Về xác định mối quan hệ giữa các công ty trong nhóm công ty

- Điều 130 của dự thảo Luật đã xác định nhóm công ty (về bản chất là tập đoàn tài chính) thông qua quy định xác định công ty kiểm soát trong 02 trường hợp (i) Công ty đang sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp trên 20% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết hoặc nắm quyền kiểm soát của một ngân hàng thương mại; (ii) Ngân hàng thương mại có công ty con, công ty liên kết.

- Khoản 33, 34 Điều 4 của dự thảo Luật đã quy định cụ thể về khái niệm công ty con, công ty liên kết của TCTD. Đây là cơ sở pháp lý nhóm công ty có quan hệ sở hữu, quản trị, điều hành hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán.

¹⁴ Điều 194 Luật Doanh nghiệp

- Điều 100 của dự thảo Luật đã quy định cụ thể các lĩnh vực ngân hàng thương mại có thể góp vốn thành lập công ty con, công ty liên kết. Đồng thời, dự thảo Luật đã quy định ngân hàng thương mại phải thành lập hoặc mua lại công ty con, công ty liên kết để thực hiện hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán, bảo hiểm. Quy định này nhằm tách bạch hoạt động giữa ngân hàng thương mại và công ty chứng khoán, bảo hiểm, nhằm giảm thiểu rủi ro lan truyền trên thị trường tài chính.

1.2. Về hạn chế việc thao túng trong quản trị, điều hành giữa công ty mẹ - công ty con, công ty liên kết của TCTD

- Điều 130 của dự thảo Luật đã quy định về quyền, nghĩa vụ của công ty mẹ, công ty kiểm soát với công ty con, công ty liên kết, trong đó hạn chế việc can thiệp vào tổ chức hoạt động của nhau, đồng thời yêu cầu thiết lập các cơ chế giao dịch bình đẳng, độc lập giữa các công ty này với nhau.

- Điều 31, Điều 32, Điều 33 của dự thảo Luật quy định về việc đảm nhiệm chức vụ của người quản lý, điều hành của TCTD đã hạn chế việc tham gia quản trị, điều hành của người quản lý, người điều hành là người quản lý, người điều hành của công ty là công ty kiểm soát, công ty con của TCTD.

1.3. Hạn chế rủi ro, sở hữu, đầu tư chéo giữa công ty mẹ - công ty con, công ty liên kết của TCTD

- Về việc góp vốn, mua cổ phần: Điều 53, Điều 100, Điều 126 của dự thảo Luật đã quy định về giới hạn tỷ lệ sở hữu cổ phần của TCTD; phạm vi, giới hạn góp vốn mua cổ phần của TCTD nhằm hạn chế việc sở hữu chéo, tăng vốn ảo giữa các công ty này với nhau. Đồng thời, Điều 131 của dự thảo Luật đã quy định: (i) Công ty con, công ty liên kết của cùng một công ty kiểm soát không được góp vốn, TCTD mua cổ phần của nhau; (ii) Công ty con, công ty liên kết của một TCTD không được góp vốn, mua cổ phần của chính TCTD đó; (iii) TCTD đang là công ty con, công ty liên kết của công ty kiểm soát không được góp vốn, mua cổ phần của công ty kiểm soát đó.

- Về việc cấp tín dụng đối với công ty con, công ty liên kết của TCTD: Điều 123, Điều 124 của dự thảo Luật đã có quy định về việc cấm, hạn chế cấp tín dụng đối với các công ty con, công ty liên kết của TCTD nhằm hạn chế rủi ro có tính lan truyền giữa hoạt động ngân hàng (nhận tiền gửi) và hoạt động kinh doanh chứng khoán, bảo hiểm trong hoạt động của TCTD và các công ty con, công ty liên kết hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán, bảo hiểm.

1.4. Bảo đảm công khai, minh bạch trong hoạt động nội bộ giữa công ty mẹ - công ty con, công ty liên kết của TCTD

Điều 140, Điều 141 của dự thảo Luật đã quy định về trách nhiệm báo cáo của TCTD, công ty con và công ty kiểm soát của TCTD, trong đó yêu cầu báo cáo tổng hợp về giao dịch mua, bán và giao dịch khác giữa công ty kiểm soát

với công ty con, công ty liên kết của công ty kiểm soát. Qua đó, giúp cơ quan quản lý có cơ sở để giám sát các hoạt động nội bộ của nhóm các công ty này.

1.5. Về quản lý nhà nước

- Điều 191 quy định cụ thể về trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước (NHNN và Bộ Tài chính) trong việc quản lý nhà nước trong hoạt động của TCTD và công ty con, công ty liên kết phù hợp với chức năng của từng cơ quan. Đồng thời bổ sung cơ chế phối hợp, trao đổi thông tin để nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với TCTD có công ty con, công ty liên kết hoạt động trong lĩnh vực tài chính.

- Bên cạnh đó, tại Luật Ngân hàng Nhà nước cũng có quy định về việc phối hợp thanh tra, giám sát TCTD, công ty con, công ty liên kết của TCTD giữa NHNN và các bộ, ngành liên quan

- Căn cứ theo chức năng, nhiệm vụ thẩm quyền của các Bộ, ngành, tại dự thảo Luật đã bổ sung các quy định về trách nhiệm chủ trì hoặc phối hợp thực hiện quản lý đối với TCTD và công ty con, công ty liên kết.

- Pháp luật hiện nay đã có quy định về việc thực hiện báo cáo tài chính hợp nhất, nghĩa vụ công bố thông tin, công khai báo cáo tài chính của các TCTD và công ty con của TCTD.

- Tại dự thảo Luật không sử dụng cụm “nhóm công ty” hay “tập đoàn kinh tế, tổng công ty” như tại Luật Doanh nghiệp. Tuy nhiên, các quy định về mặt kiểm soát theo quy định tại Điều 195, Điều 196, Điều 197 Luật Doanh nghiệp đã NHNN rà soát, nghiên cứu bổ sung tại dự thảo Luật.

Như vậy, Ủy ban Thường vụ Quốc hội thấy rằng về mặt pháp lý, dự thảo Luật chưa có khái niệm cụ thể về tập đoàn ngân hàng, tài chính; tuy nhiên đã có các quy định về xác định nhóm công ty trong tập đoàn tài chính (bao gồm cả nhóm có công ty mẹ là TCTD và nhóm có công ty sở hữu cổ phần của ngân hàng thương mại), đồng thời, dự thảo Luật đã có các quy định để quản lý, giám sát nhóm các doanh nghiệp này. Để bảo đảm phù hợp với tính chất, mô hình của tập đoàn tài chính, trong đó điều chỉnh cả trường hợp TCTD là công ty mẹ hoặc TCTD là công ty con trong tập đoàn tài chính, Ủy ban Thường vụ Quốc hội sẽ báo cáo Quốc hội giao Chính phủ tiếp tục nghiên cứu, xây dựng Luật riêng về tập đoàn tài chính.

2. Về giải thích từ ngữ (Điều 4): tại khoản 19 về cung ứng dịch vụ thanh toán, qua quá trình rà soát, đa số ý kiến thống nhất bỏ “Thư tín dụng” (L/C) theo đề nghị của NHNN và một số TCTD để phù hợp với thông lệ quốc tế và phản ánh đúng bản chất của L/C là cấp tín dụng¹⁵. Có ý kiến đề nghị tiếp tục nghiên cứu vì

¹⁵ Theo NHNN, đối với hoạt động thư tín dụng, theo thông lệ quốc tế, đây là hoạt động cấp tín dụng của ngân hàng cho khách hàng.

UCP 600 (Các Quy tắc thực hành thống nhất về Tín dụng chứng từ) quy định L/C là cấp tín dụng (Điều 1, 2, 4, 7). Theo đó, Điều 2 của UCP600 đã khẳng định ngân hàng phát hành L/C là phát hành một tín dụng. Kể từ

có một số dịch vụ khác kèm theo L/C không mang tính chất tín dụng. Ủy ban Thường vụ Quốc hội đề nghị Chính phủ có ý kiến về nội dung này.

3. Về hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng thương mại (Điều 103): dự thảo Luật chỉnh lý, bổ sung thêm quy định “Nghiệp vụ ngân hàng giám sát” để phù hợp với quy định tại Luật Chứng khoán; bổ sung thêm: “Đại lý quản lý tài sản bảo đảm cho bên cho vay là tổ chức tài chính quốc tế, TCTD nước ngoài, TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài” tương tự quy định của Luật hiện hành nhưng giới hạn về đối tượng để giảm thiểu rủi ro.

Đối với dịch vụ tư vấn tài chính, ngân hàng, nhiều ý kiến thống nhất điều chỉnh theo hướng giới hạn thành “Tư vấn về hoạt động ngân hàng và hoạt động kinh doanh khác quy định trong Giấy phép”. Một số ý kiến đề nghị tiếp tục nghiên cứu quy định này, có thể quy định theo hướng cho phép tư vấn tài chính liên quan đến hoạt động kinh doanh của ngân hàng hoặc nghiên cứu giới hạn cụ thể một số dịch vụ tư vấn tài chính mà ngân hàng có thể được làm. Có ý kiến đề nghị bổ sung nội dung tổng kết, đánh giá việc thực hiện các hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng thương mại tại Điều 107 của Luật Các TCTD hiện hành, trong đó có dịch vụ tư vấn tài chính, tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư để có cơ sở xem xét điều chỉnh phù hợp. Ủy ban Thường vụ Quốc hội đề nghị Chính phủ nghiên cứu, có ý kiến về nội dung này.

4. Về TCTD phi ngân hàng (khoản 4 Điều 4 và Mục 3): dự thảo Luật chỉnh lý theo hướng luật hóa một số quy định đã được áp dụng ổn định tại Nghị định số 39/2014/NĐ-CP của Chính phủ về hoạt động của công ty tài chính, cho thuê tài chính. Theo đó, TCTD phi ngân hàng gồm công ty tài chính tổng hợp và công ty tài chính chuyên ngành), trong đó công ty tài chính chuyên ngành gồm cả công ty cho thuê tài chính (thay vì gồm công ty tài chính và công ty cho thuê tài chính như Chính phủ trình). Trên cơ sở đó thiết kế lại các hoạt động cụ thể tương ứng với từng loại hình công ty tài chính như quy định tại Nghị định số 39.

Tuy nhiên, dự thảo Luật có điều chỉnh so với quy định hiện hành theo hướng: (i) Mở rộng hoạt động của công ty cho thuê tài chính gồm “cho vay” (thay vì cho vay bổ sung vốn lưu động như Chính phủ trình) do việc giới hạn mục đích của việc cho vay bổ sung vốn lưu động như vậy làm hạn chế khả năng thực hiện hoạt động cho vay của các công ty cho thuê tài chính vì nhiều khách hàng chỉ thuê số ít máy móc và các chi phí để quản lý, vận hành và sử dụng tài sản đó rất ít, không cần đến nhu cầu vay bổ sung vốn lưu động; (ii) Được góp

thời điểm Ngân hàng phát hành L/C thì NH đã bị ràng buộc bởi cam kết thanh toán không thể hủy ngang của mình đối với bên thụ hưởng, nghĩa là NHPH có nghĩa vụ thanh toán độc lập bằng nguồn tiền của mình cho bên thụ hưởng, không phụ thuộc vào việc bên khách hàng có nguồn tiền để hoàn trả cho NHPH hay không. Như vậy, tính chất cấp tín dụng đã thể hiện rất rõ ở quy định nghĩa vụ thanh toán của NHPH cho bên thụ hưởng khi nhận được bộ chứng từ xuất trình phù hợp là hoàn toàn độc lập và không liên quan đến nghĩa vụ thanh toán của bên mở L/C với nhà cung cấp/nhà xuất khẩu của họ theo hợp đồng mua bán hàng hóa hoặc hợp đồng khác. Do đó, NHNN đề nghị xác định đúng tính chất của L/C là cấp tín dụng.

vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực quản lý nợ và khai thác tài sản; thành lập công ty con, công ty liên kết hoạt động trong lĩnh vực quản lý nợ và khai thác tài sản (thay vì không được góp vốn, mua cổ phần và thành lập công ty con, công ty liên kết).

Ủy ban Thường vụ Quốc hội đề nghị Chính phủ nghiên cứu, có ý kiến về nội dung này.

5. Về xây dựng phương án khắc phục trong trường hợp được can thiệp sớm, kiểm soát đặc biệt (Điều 132): Qua nghiên cứu tổng kết kinh nghiệm quốc tế về khuôn khổ quản lý khủng hoảng và xử lý ngân hàng yếu kém cho thấy, để chủ động sẵn sàng ứng phó với khủng hoảng và các tình huống khó khăn của các TCTD, ngay trong giai đoạn “bình thường”, nhiều nước (Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore, Thụy Sĩ, Thái Lan, Áo...) đã có những quy định yêu cầu các ngân hàng thương mại (đặc biệt là các ngân hàng có tầm quan trọng đối với hệ thống) phải xây dựng các phương án khắc phục, phương án hỗ trợ khẩn cấp... đồng thời, định kỳ phải cập nhật các phương án này và báo cáo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Trên cơ sở đó cả cơ quan nhà nước có thẩm quyền và ngân hàng thương mại chủ động có phương án xử lý khi xảy ra tình huống ngân hàng thương mại được can thiệp sớm và xử lý các ngân hàng yếu kém này một cách tuần tự, bảo đảm an toàn hệ thống. Đây cũng là khuyến nghị của Ngân hàng Thế giới trong quá trình sửa đổi Luật Các TCTD.

Theo đó, dự thảo Luật đã tiếp thu, chỉnh lý theo hướng chuyển quy định ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài xây dựng phương án khắc phục khi được can thiệp sớm (bao gồm cả rút tiền hàng loạt) thành phải xây dựng phương án khắc phục và được cấp có thẩm quyền thông qua ngay từ khi đang hoạt động bình thường. Việc này giúp cho các ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có thể tự lường trước các rủi ro cũng như có các phương án, kịch bản xử lý, tạo sự chủ động khi tình huống xảy ra, đồng thời tạo sự đồng thuận của các cổ đông, thành viên góp vốn, chủ sở hữu của TCTD, ngân hàng mẹ của chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với các cơ chế xử lý, nhất là trong trường hợp khẩn cấp. Quy định này sẽ tạo cơ sở cho việc cập nhật, xây dựng và triển khai các phương án cụ thể nếu tình huống giả định xảy ra trong thực tiễn. Bên cạnh đó, để quy định có tính khả thi, dự thảo Luật quy định trường hợp ngân hàng thương mại không có phương án hoặc không cập nhật, điều chỉnh phương án theo quy định của Luật thì NHNN có thể áp dụng một hoặc một số biện pháp mang tính chế tài.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội đề nghị Chính phủ nghiên cứu, có ý kiến về nội dung này.

6. Về xử lý, cung cấp thông tin

Trong quá trình rà soát, nhiều TCTD có ý kiến về những khó khăn, vướng mắc sau khi Nghị định số 13/2023/NĐ-CP của Chính phủ về bảo vệ dữ liệu cá

nhân (Nghị định số 13)¹⁶ có hiệu lực. Theo báo cáo của NHNN, thực tế hoạt động ngân hàng và quá trình cung ứng dịch vụ, ngân hàng bắt buộc phải có sự trao đổi, xử lý dữ liệu thông tin khách hàng giữa các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài với nhau hoặc giữa TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài với các tổ chức khác (tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, đơn vị chấp nhận thanh toán, tổ chức chuyển mạch bù trừ điện tử, sàn thương mại điện tử, đơn vị cung ứng dịch vụ công, công ty cung ứng giải pháp công nghệ,...), cụ thể: (i) mỗi giao dịch thanh toán luôn cần có sự trao đổi, cung cấp, xử lý các thông tin, dữ liệu của khách hàng như họ và tên, số tài khoản, nội dung giao dịch, số tiền,...(ii) hoạt động xử lý tra soát khiếu nại của khách hàng, cần có sự trao đổi, xử lý các thông tin, dữ liệu của khách hàng giữa TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài với các bên liên quan về người chuyển tiền, người thụ hưởng, thông tin về giao dịch (thời gian, số tiền, nội dung,..) (iii) việc nhận biết, xác thực khách hàng cần sự trao đổi, xử lý thông tin định danh khách hàng, có thể bao gồm yếu tố sinh trắc học...

Nếu áp dụng quy định tại Nghị định số 13 thì đối với mỗi giao dịch đều cần có xác nhận đồng ý của khách hàng về việc cho phép TCTD được trao đổi, xử lý dữ liệu cá nhân. Điều đó đồng nghĩa với việc các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, trung gian thanh toán,... phải chỉnh sửa hệ thống công nghệ, phần mềm, đồng thời sẽ phát sinh thêm quy trình, thủ tục rất phức tạp,.. có thể gây ách tắc giao dịch thanh toán thường ngày của người dân, doanh nghiệp cũng như khó khăn trong tiếp cận dịch vụ ngân hàng¹⁷.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội thấy rằng cần phải có các quy định để xử lý những khó khăn, vướng mắc của các TCTD khi thực hiện theo quy định Nghị định số 13. Do vậy, đề nghị Chính phủ đánh giá tác động của Nghị định 13 đối với hoạt động của các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, từ đó có đề xuất cụ thể phù hợp.

7. Về hoạt động thanh toán bù trừ của ngân hàng thương mại

¹⁶ Khoản 7 Điều 2 Nghị định 13/2023/NĐ-CP quy định: “7. Xử lý dữ liệu cá nhân là một hoặc nhiều hoạt động tác động tới dữ liệu cá nhân, như: thu thập, ghi, phân tích, xác nhận, lưu trữ, chỉnh sửa, công khai, kết hợp, truy cập, truy xuất, thu hồi, mã hóa, giải mã, sao chép, chia sẻ, truyền đưa, cung cấp, chuyển giao, xóa, hủy dữ liệu cá nhân hoặc các hành động khác có liên quan.”

- Theo quy định tại Nghị định 13/2023/NĐ-CP thì thông tin định danh khách hàng, thông tin về tài khoản, giao dịch của khách hàng,.. tại TCTD, CN NHNNg, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán là dữ liệu cá nhân nhạy cảm¹⁶ và theo quy định tại Điều 11 Nghị định 13/2023/NĐ-CP: “1. Sự đồng ý của chủ thể dữ liệu được áp dụng đối với tất cả các hoạt động trong quy trình xử lý dữ liệu cá nhân, trừ trường hợp luật có quy định khác.”; “3. Sự đồng ý của chủ thể dữ liệu phải được thể hiện rõ ràng, cụ thể bằng văn bản, giọng nói, đánh dấu vào ô đồng ý, cú pháp đồng ý qua tin nhắn, chọn các thiết lập kỹ thuật đồng ý hoặc qua một hành động khác thể hiện được điều này.”; “5. Sự đồng ý của chủ thể dữ liệu phải được thể hiện ở một định dạng có thể được in, sao chép bằng văn bản, bao gồm cả dưới dạng điện tử hoặc định dạng kiểm chứng được.”.

¹⁷ Theo NHNN báo cáo, hiện nay, mỗi ngày số lượng giao dịch thanh toán liên ngân hàng (qua hệ thống chuyển mạch bù trừ, hệ thống TTĐTLNH quốc gia) bình quân hơn 12 triệu giao dịch/ngày, nếu bổ sung quy trình để thể hiện sự đồng ý của khách hàng về trao đổi, xử lý dữ liệu cá nhân thì sẽ ảnh hưởng đến trải nghiệm khách hàng, không thể khả thi và có thể gây ách tắc trong giao dịch thanh toán hàng ngày của người dân, doanh nghiệp.

Trong quá trình rà soát, Ủy ban Thường vụ Quốc hội nhận được ý kiến đề nghị xem xét, nghiên cứu sửa đổi Luật TCTD theo hướng cho phép các ngân hàng thương mại là ngân hàng lưu ký được thực hiện hoạt động thành viên bù trừ (làm thành viên bù trừ trên hệ thống CCP cho thị trường chứng khoán cơ sở) do Điều 56 Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn đã quy định cho phép ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được hoạt động là thành viên bù trừ khi đáp ứng các điều kiện cụ thể.

Theo Bộ Tài chính, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, trong 12 nhóm vấn đề theo đánh giá của hai tổ chức xếp hạng thị trường MSCI và FTSE cũng như chuyên gia của Ngân hàng Thế giới, có 01 nhóm vấn đề trọng yếu cần tập trung cải thiện trong thời gian tới (ngắn hạn và trung hạn), đó là nhóm vấn đề về yêu cầu ký quỹ trước giao dịch, và giải pháp triển khai hệ thống bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán theo mô hình CCP cho phép ngân hàng lưu ký là thành viên bù trừ là phương án tối ưu và cơ bản để xử lý vấn đề yêu cầu ký quỹ trước giao dịch đối với các lo ngại của nhà đầu tư nước ngoài về chuyển tài sản ra khỏi ngân hàng lưu ký và chuyển tiền khi giao dịch chưa chắc chắn thành công.

Theo NHNN, đây hoạt động có rủi ro cao, liên thông giữa hoạt động sử dụng tiền gửi của TCTD và hoạt động chứng khoán và cho rằng không nên cho phép các TCTD thực hiện để đảm bảo an toàn hoạt động của hệ thống các TCTD và thị trường chứng khoán. Trường hợp muốn thực hiện các hoạt động này, TCTD có thể thành lập, mua lại công ty chứng khoán để thực hiện.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội thấy rằng đây là vấn đề quan trọng có tác động đến thị trường chứng khoán cũng như thu hút đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên tại hồ sơ Chính phủ trình không có chính sách này cũng như chưa đánh giá những tác động cụ thể, nhất là tác động đối với việc nâng hạng thị trường và hoạt động ngân hàng. Do vậy, đề nghị Chính phủ có ý kiến đối với nội dung này, đánh giá tác động và đề xuất phương án phù hợp.

8. Bảo vệ pháp lý đối với cán bộ trong thực thi nhiệm vụ được giao

Trong quá trình rà soát, có ý kiến cho rằng do tính chất của các hoạt động giám sát và quyền hạn được trao cho NHNN, cần thiết phải có một mức độ bảo vệ pháp lý mạnh mẽ cho chính NHNN, các cán bộ, nhân viên của NHNN (gồm cán bộ, công chức làm công tác tham mưu của NHNN, thành viên Ban kiểm soát đặc biệt, nhân sự của TCTD được NHNN chỉ định tham gia quản trị, điều hành các TCTD được kiểm soát đặc biệt) để bảo đảm bảo rằng NHNN có thể thực thi đúng nhiệm vụ của mình mà không sợ các rủi ro pháp lý liên quan đến hình sự và dân sự. Việc không có sự bảo vệ pháp lý sẽ tạo ra nguy cơ NHNN ra quyết định chậm trễ hoặc kém chất lượng hoặc không hành động, thêm vào đó là tâm lý e ngại của cán bộ, nhân viên (thực tế có nhiều cán bộ hoặc nhân viên xin nghỉ việc hoặc xin chuyển công tác khi được giao các nhiệm vụ này). Ngân hàng Thế giới và các chuyên gia quốc tế cũng có khuyến nghị tương tự để giúp NHNN thực hiện chức năng giám sát một cách độc lập và hiệu quả. Ủy ban Thường vụ

Quốc hội yêu cầu Chính phủ có ý kiến về nội dung này, trên cơ sở đó tiếp tục hoàn thiện dự thảo Luật.

9. Về quy định chuyển tiếp

Tiếp thu ý kiến của ĐBQH, dự thảo Luật đã bổ sung thêm quy định chuyển tiếp đối với: (i) Hợp đồng cấp tín dụng được ký kết trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành; (ii) Cổ đông và người có liên quan vượt tỷ lệ sở hữu cổ phần quy định tại Điều 53 của Luật này.

Đồng thời, dự thảo Luật đã chỉnh lý thêm một số quy định chuyển tiếp đối với:

(i) TCTD được kiểm soát đặc biệt có khoản vay đặc biệt từ NHNN trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành còn dư nợ và chưa có phương án chuyển giao bắt buộc được phê duyệt;

(ii) TCTD có các khoản góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp, TCTD khác quy định tại điểm b khoản 5 Điều 136 của Luật này, công ty con của TCTD có các khoản góp vốn, mua cổ phần quy định tại khoản 5 Điều 136 của Luật này trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành và cổ đông, cổ đông và người có liên quan tại ngân hàng thương mại sở hữu cổ phần vượt tỷ lệ quy định tại Điều 55 của Luật Các TCTD năm 2010;

(iii) Tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu là dự án bất động sản đã được thu giữ theo quy định tại Điều 7 hoặc đang thực hiện thủ tục chuyển nhượng theo quy định tại Điều 10 của Nghị quyết số 42/2017/QH14 trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành mà chưa xử lý xong;

(iv) Người quản lý, người điều hành và chức danh khác của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được bầu, bổ nhiệm trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành mà không đáp ứng quy định tại các điều 41, 42 và 43 của Luật này;

(v) TCTD được kiểm soát đặc biệt trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành;

(vi) TCTD đã bị thu hồi giấy phép hoặc không phát sinh hoạt động ngân hàng trong thời gian 12 tháng liên tục trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội thấy rằng các nội dung nêu trên được chỉnh lý, tiếp thu, giải trình sơ bộ trên cơ sở ý kiến của Đại biểu Quốc hội, đề xuất của Ngân hàng Nhà nước và ý kiến của một số cơ quan liên quan nhưng do nội dung phức tạp, kỹ thuật và chưa được đánh giá tác động, cần phải có đề xuất chính thức của Chính phủ. Trên cơ sở ý kiến của Chính phủ, Ủy ban Thường vụ Quốc hội sẽ chỉ đạo các cơ quan hoàn thiện quy định này tại dự thảo Luật và tương ứng tại dự thảo Báo cáo tiếp thu, giải trình, chỉnh lý dự thảo Luật.

10. Về hiệu lực thi hành của Luật

Hồ sơ dự án Luật do Chính phủ trình chưa có đề xuất về hiệu lực thi hành. Hiện tại, dự thảo Luật đang chỉnh lý theo đề xuất của NHNN như sau:

“1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

2. Các quy định tại Chương XIII của Luật này về xử lý nợ xấu, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2024.

3. Phương án phục hồi quy định tại Điều 142 của Luật này phải được xây dựng, thông qua trước ngày 01 tháng 7 năm 2025”.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội đề nghị Chính phủ có ý kiến đề xuất cụ thể đối với hiệu lực thi hành của Luật.

Ngoài những nội dung nêu trên, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã chỉ đạo cơ quan chủ trì thẩm tra, cơ quan soạn thảo và các cơ quan hữu quan rà soát, tiếp thu, chỉnh lý để hoàn thiện dự thảo Luật cả về nội dung và kỹ thuật văn bản.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xin trân trọng báo cáo Quốc hội./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính; Tư pháp;
- TT UBKT, TT UBPL;
- Các Vụ: KT, PL;
- Lưu: HC, KT.
- E-pas:

TM. ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Đức Hải

Luật số: / /QH15

DỰ THẢO
(Tài liệu lưu hành nội bộ)**LUẬT**
CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (sửa đổi)

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật Các tổ chức tín dụng.*

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Luật này quy định về việc thành lập, tổ chức, hoạt động, tổ chức lại, giải thể, phá sản tổ chức tín dụng; việc thành lập, tổ chức, hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng; việc xử lý nợ xấu và xử lý tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Tổ chức tín dụng.
- Chi nhánh ngân hàng nước ngoài.
- Văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng.
- Tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ có chức năng mua, bán xử lý nợ (sau đây gọi là tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu).
- Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thành lập, tổ chức, hoạt động, tổ chức lại, giải thể, phá sản tổ chức tín dụng; việc thành lập, tổ chức, hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng; việc xử lý nợ xấu và xử lý tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu.

Điều 3. Áp dụng Luật Các tổ chức tín dụng, các luật có liên quan và tập quán thương mại quốc tế

- Việc thành lập, tổ chức và hoạt động, tổ chức lại, giải thể, phá sản tổ chức tín dụng; việc thành lập, tổ chức và hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước

ngoài khác có hoạt động ngân hàng phải tuân theo quy định của Luật này. Những nội dung không quy định tại Luật này phải tuân thủ quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã và pháp luật có liên quan.

2. Trường hợp có quy định khác nhau giữa Luật này và các luật khác có liên quan về thành lập, tổ chức, hoạt động, kiểm soát đặc biệt, tổ chức lại, giải thể, phá sản tổ chức tín dụng; thanh lý, phong tỏa vốn, tài sản của chi nhánh ngân hàng nước ngoài; việc thành lập, tổ chức, hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng; việc xử lý nợ xấu và xử lý tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu thì áp dụng theo quy định của Luật này.

3. Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động ngân hàng được quyền thỏa thuận áp dụng tập quán thương mại sau đây:

- a) Tập quán thương mại quốc tế do Phòng Thương mại quốc tế ban hành;
- b) Tập quán thương mại khác không trái với nguyên tắc cơ bản của pháp luật của Việt Nam.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Tổ chức tín dụng* là tổ chức kinh tế có tư cách pháp nhân được thành lập theo quy định của Luật này, thực hiện một, một số hoặc tất cả hoạt động ngân hàng. Tổ chức tín dụng bao gồm ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, tổ chức tài chính vi mô và quỹ tín dụng nhân dân;

2. *Ngân hàng* là loại hình tổ chức tín dụng có thể được thực hiện tất cả các hoạt động ngân hàng theo quy định của Luật này. Các loại hình ngân hàng bao gồm ngân hàng thương mại, ngân hàng chính sách, ngân hàng hợp tác xã;

3. *Tổ chức tín dụng phi ngân hàng* là loại hình tổ chức tín dụng được thực hiện một hoặc một số hoạt động ngân hàng theo quy định của Luật này, trừ các hoạt động nhận tiền gửi của cá nhân và cung ứng các dịch vụ thanh toán qua tài khoản của khách hàng. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng bao gồm công ty tài chính tổng hợp và công ty tài chính chuyên ngành;

4. *Ngân hàng thương mại* là loại hình ngân hàng được thực hiện tất cả các hoạt động ngân hàng và các hoạt động kinh doanh khác theo quy định của Luật này nhằm mục tiêu lợi nhuận;

5. *Công ty tài chính tổng hợp* là tổ chức tín dụng phi ngân hàng thực hiện các hoạt động theo quy định tại Mục 3 Chương IV của Luật này;

6. *Công ty tài chính chuyên ngành* là tổ chức tín dụng phi ngân hàng hoạt động chính trong lĩnh vực bao thanh toán, tín dụng tiêu dùng và cho thuê tài chính;

7. *Hoạt động cho thuê tài chính* là việc cấp tín dụng trung hạn, dài hạn trên cơ sở hợp đồng cho thuê tài chính và phải có một trong các điều kiện sau đây:

a) Khi kết thúc thời hạn cho thuê theo hợp đồng, bên thuê được nhận chuyển quyền sở hữu tài sản cho thuê hoặc tiếp tục thuê theo thỏa thuận của hai bên;

b) Khi kết thúc thời hạn cho thuê theo hợp đồng, bên thuê được quyền ưu tiên mua tài sản cho thuê theo giá danh nghĩa thấp hơn giá trị thực tế của tài sản cho thuê tại thời điểm mua lại;

c) Thời hạn cho thuê một tài sản phải ít nhất bằng 60% thời gian cần thiết để khấu hao tài sản cho thuê đó;

d) Tổng số tiền thuê một tài sản quy định tại hợp đồng cho thuê tài chính ít nhất phải bằng giá trị của tài sản đó tại thời điểm ký hợp đồng;

8. *Tổ chức tài chính vi mô* là loại hình tổ chức tín dụng chủ yếu thực hiện một số hoạt động ngân hàng nhằm đáp ứng nhu cầu của các cá nhân, hộ gia đình có thu nhập thấp và doanh nghiệp siêu nhỏ;

9. *Quỹ tín dụng nhân dân* là loại hình tổ chức tín dụng do các pháp nhân, cá nhân và hộ gia đình tự nguyện thành lập dưới hình thức hợp tác xã để thực hiện một số hoạt động ngân hàng theo quy định của Luật này nhằm mục tiêu chủ yếu là tương trợ nhau phát triển sản xuất, kinh doanh và đời sống;

10. *Ngân hàng hợp tác xã* là ngân hàng của tất cả các quỹ tín dụng nhân dân do các quỹ tín dụng nhân dân và một số pháp nhân khác góp vốn thành lập theo quy định của Luật này nhằm mục tiêu chủ yếu là liên kết hệ thống, hỗ trợ tài chính, điều hòa vốn trong hệ thống các quỹ tín dụng nhân dân;

11. *Tổ chức tín dụng nước ngoài* là tổ chức tín dụng được thành lập ở nước ngoài theo quy định của pháp luật nước ngoài.

Tổ chức tín dụng nước ngoài được hiện diện thương mại tại Việt Nam dưới hình thức văn phòng đại diện, ngân hàng liên doanh, ngân hàng 100% vốn nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, công ty tài chính liên doanh, công ty tài chính 100% vốn nước ngoài, công ty cho thuê tài chính liên doanh, công ty cho thuê tài chính 100% vốn nước ngoài.

Ngân hàng liên doanh, ngân hàng 100% vốn nước ngoài là loại hình ngân hàng thương mại; công ty tài chính liên doanh, công ty tài chính 100% vốn nước ngoài là loại hình công ty tài chính; công ty cho thuê tài chính liên doanh, công

ty cho thuê tài chính 100% vốn nước ngoài là loại hình công ty cho thuê tài chính theo quy định của Luật này;

12. *Chi nhánh ngân hàng nước ngoài* là tổ chức kinh tế không có tư cách pháp nhân và là đơn vị phụ thuộc của ngân hàng nước ngoài, được ngân hàng nước ngoài bảo đảm chịu trách nhiệm về mọi nghĩa vụ, cam kết của chi nhánh tại Việt Nam;

13. *Vốn pháp định* là mức vốn tối thiểu phải có để thành lập tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

14. *Vốn tự có* gồm giá trị thực của vốn điều lệ của tổ chức tín dụng hoặc vốn được cấp của chi nhánh ngân hàng nước ngoài, cộng một số quỹ dự trữ, một số tài sản nợ khác, trừ đi các khoản phải giảm trừ. Việc xác định vốn tự có theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước);

15. *Giấy phép* bao gồm Giấy phép thành lập và hoạt động của tổ chức tín dụng, Giấy phép thành lập chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Giấy phép thành lập văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước cấp. Văn bản của Ngân hàng Nhà nước về sửa đổi, bổ sung Giấy phép là một bộ phận không tách rời của Giấy phép;

16. *Hoạt động ngân hàng* là việc kinh doanh, cung ứng thường xuyên một hoặc một số các nghiệp vụ sau đây:

- a) Nhận tiền gửi;
- b) Cấp tín dụng;
- c) Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản;

17. *Nhận tiền gửi* là hoạt động nhận tiền của tổ chức, cá nhân dưới hình thức tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm, phát hành chứng chỉ tiền gửi và các hình thức nhận tiền gửi khác theo nguyên tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thỏa thuận;

18. *Cấp tín dụng* là việc thỏa thuận để tổ chức, cá nhân sử dụng một khoản tiền hoặc cam kết cho phép sử dụng một khoản tiền theo nguyên tắc có hoàn trả bằng nghiệp vụ cho vay, chiết khấu, cho thuê tài chính, bao thanh toán, bảo lãnh ngân hàng, thư tín dụng và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác;

19. *Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản* là việc cung ứng phương tiện thanh toán; thực hiện dịch vụ thanh toán séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thẻ ngân hàng, thư tín dụng và các dịch vụ thanh toán khác cho khách hàng thông qua tài khoản của khách hàng;

20. *Cho vay* là hình thức cấp tín dụng, theo đó bên cho vay giao hoặc cam kết giao cho khách hàng một khoản tiền để sử dụng vào mục đích xác định trong một thời gian nhất định theo thỏa thuận với nguyên tắc có hoàn trả cả gốc và lãi cho bên cho vay;

21. *Bao thanh toán* là việc mua lại các khoản phải thu của bên bán hàng hoặc ứng trước tiền thanh toán thay cho bên mua hàng theo hợp đồng mua, bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ giữa bên mua hàng và bên bán hàng. Khi thực hiện bao thanh toán, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được cung cấp một số dịch vụ khác kèm theo trong hoạt động bao thanh toán theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước;

22. *Bảo lãnh ngân hàng* là hình thức cấp tín dụng, theo đó tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cam kết với bên nhận bảo lãnh về việc sẽ thực hiện nghĩa vụ tài chính thay cho khách hàng khi khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ đã cam kết; khách hàng phải nhận nợ bắt buộc và hoàn trả cho tổ chức tín dụng theo thỏa thuận;

23. *Chiết khấu* là việc mua có kỳ hạn hoặc mua có bảo lưu quyền truy đòi các công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác của bên thụ hưởng trước khi đến hạn thanh toán;

24. *Tái chiết khấu* là việc chiết khấu các công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác đã được chiết khấu trước khi đến hạn thanh toán;

25. *Môi giới tiền tệ* là việc làm trung gian có thu phí môi giới để thu xếp thực hiện các hoạt động ngân hàng và các hoạt động kinh doanh khác giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

26. *Tài khoản thanh toán* là tài khoản tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng mở tại ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài để sử dụng các dịch vụ thanh toán do ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cung ứng;

27. *Sản phẩm phái sinh* là công cụ tài chính được định giá theo biến động dự kiến về giá trị của một tài sản tài chính gốc như lãi suất, ngoại hối, tiền tệ hoặc tài sản tài chính khác;

28. *Góp vốn, mua cổ phần của tổ chức tín dụng* là việc tổ chức tín dụng góp vốn cấu thành vốn điều lệ; mua cổ phần của các doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác, bao gồm cả việc nhận chuyển nhượng, mua cổ phần, phần vốn góp của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác; cấp vốn, góp vốn vào công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng; góp vốn vào quỹ đầu tư và ủy thác vốn cho các tổ chức khác góp vốn, mua cổ phần theo các hình thức nêu trên;

29. Khoản đầu tư dưới hình thức góp vốn, mua cổ phần nhằm nắm quyền kiểm soát doanh nghiệp bao gồm khoản đầu tư chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết của một doanh nghiệp hoặc khoản đầu tư khác đủ để chi phối quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng thành viên;

30. Cổ đông lớn của tổ chức tín dụng là cổ đông sở hữu từ 05% vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của tổ chức tín dụng cổ phần đó, bao gồm cả số cổ phần cổ đông đó sở hữu gián tiếp;

31. Sở hữu gián tiếp là việc tổ chức, cá nhân sở hữu vốn điều lệ, vốn cổ phần của tổ chức tín dụng thông qua ủy thác đầu tư hoặc thông qua doanh nghiệp mà tổ chức, cá nhân đó sở hữu trên 50% cổ phần;

32. Người có liên quan là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với tổ chức, cá nhân khác thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Công ty mẹ với công ty con và ngược lại; công ty mẹ với công ty con của công ty con và ngược lại; tổ chức tín dụng với công ty con của tổ chức tín dụng và ngược lại; tổ chức tín dụng với công ty con của công ty con của tổ chức tín dụng và ngược lại; các công ty con của cùng một công ty mẹ hoặc của cùng một tổ chức tín dụng với nhau; các công ty con của công ty con của cùng một công ty mẹ; người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc của tổ chức tín dụng, cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm những người này với công ty con và ngược lại;

b) Công ty hoặc tổ chức tín dụng với người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty hoặc tổ chức tín dụng đó hoặc với công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm những người đó và ngược lại;

c) Công ty hoặc tổ chức tín dụng với tổ chức, cá nhân sở hữu từ 05% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại công ty hoặc tổ chức tín dụng đó và ngược lại;

d) Cá nhân với vợ, chồng; cha mẹ; con; anh, chị, em; ông bà nội, ông bà ngoại; cháu nội, cháu ngoại; bác ruột, cô ruột, dì ruột, chú ruột, cậu ruột và ngược lại;

đ) Công ty hoặc tổ chức tín dụng với cá nhân theo quy định tại điểm d khoản này của người quản lý, thành viên Ban kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 05% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của công ty hoặc tổ chức tín dụng đó và ngược lại;

e) Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp cho tổ chức, cá nhân quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản này với tổ chức, cá nhân ủy quyền; các cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp của cùng một tổ chức với nhau;

g) Pháp nhân, cá nhân khác có mối quan hệ tiềm ẩn rủi ro cho hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được xác định theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoặc theo yêu cầu bằng văn bản của Ngân hàng Nhà nước thông qua hoạt động thanh tra, giám sát;

33. *Công ty liên kết của tổ chức tín dụng* là công ty trong đó tổ chức tín dụng hoặc tổ chức tín dụng và người có liên quan của tổ chức tín dụng sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc trên 11% vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con của tổ chức tín dụng đó;

34. *Công ty con của tổ chức tín dụng* là công ty thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Tổ chức tín dụng hoặc tổ chức tín dụng và người có liên quan của tổ chức tín dụng sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc trên 50% vốn cổ phần có quyền biểu quyết của công ty đó;

b) Tổ chức tín dụng có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên hoặc Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc của công ty đó;

c) Tổ chức tín dụng có quyền sửa đổi, bổ sung điều lệ của công ty đó;

d) Tổ chức tín dụng và người có liên quan của tổ chức tín dụng trực tiếp hay gián tiếp kiểm soát việc thông qua nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của công ty đó;

35. *Người quản lý tổ chức tín dụng* bao gồm Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản trị; Chủ tịch, thành viên Hội đồng thành viên; Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc và các chức danh quản lý khác theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng;

36. *Người điều hành tổ chức tín dụng* bao gồm Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc, Phó Tổng giám đốc hoặc Phó giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc chi nhánh và các chức danh tương đương theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng;

37. *Rút tiền hàng loạt* là việc tổ chức tín dụng bị nhiều người gửi tiền cùng rút tiền, dẫn đến tổ chức tín dụng mất khả năng chi trả hoặc có nguy cơ mất khả năng chi trả theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;

38. *Can thiệp sớm* là việc Ngân hàng Nhà nước yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khắc phục tình trạng theo quy định của Luật này;

39. *Kiểm soát đặc biệt* là việc đặt một tổ chức tín dụng dưới sự kiểm soát trực tiếp của Ngân hàng Nhà nước theo quy định của Luật này;

40. *Phương án chuyển giao bắt buộc* là phương án chủ sở hữu, thành viên góp vốn, cổ đông của ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt phải chuyển giao toàn bộ cổ phần, phần vốn góp cho bên nhận chuyển giao;

41. *Bên nhận chuyển giao* là một hoặc một số nhà đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định được nhận chuyển giao bắt buộc hoặc được chỉ định nhận chuyển giao bắt buộc;

42. *Tổ chức tín dụng hỗ trợ* là tổ chức tín dụng tham gia quản trị, kiểm soát, điều hành, hỗ trợ tổ chức và hoạt động, hỗ trợ tài chính cho tổ chức tín dụng được can thiệp sớm hoặc tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt.

Điều 5. Sử dụng thuật ngữ liên quan đến hoạt động ngân hàng

Tổ chức không phải là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được phép sử dụng cụm từ hoặc thuật ngữ “tổ chức tín dụng”, “ngân hàng”, “công ty tài chính”, “công ty cho thuê tài chính”, “tổ chức tài chính vi mô”, “quỹ tín dụng nhân dân” hoặc các cụm từ, thuật ngữ khác trong tên của tổ chức, chức danh hoặc trong các phần phụ thêm của tên, chức danh hoặc trong giấy tờ giao dịch hoặc quảng cáo của mình nếu việc sử dụng cụm từ, thuật ngữ đó có thể gây nhầm lẫn cho khách hàng về việc tổ chức của mình là một tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 6. Hình thức tổ chức của tổ chức tín dụng

1. Ngân hàng thương mại trong nước được thành lập, tổ chức dưới hình thức công ty cổ phần, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này và trường hợp thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Ngân hàng thương mại nhà nước được thành lập, tổ chức dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ.

3. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng trong nước được thành lập, tổ chức dưới hình thức công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn.

4. Tổ chức tín dụng liên doanh, tổ chức tín dụng 100% vốn nước ngoài được thành lập, tổ chức dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn.

5. Ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân được thành lập, tổ chức dưới hình thức hợp tác xã.

6. Tổ chức tài chính vi mô được thành lập, tổ chức dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn.

Điều 7. Quyền tự chủ trong hoạt động kinh doanh

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có quyền tự chủ trong hoạt động kinh doanh và tự chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động kinh doanh của mình. Không tổ chức, cá nhân nào được can thiệp trái pháp luật vào hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có quyền từ chối yêu cầu cấp tín dụng, cung ứng các dịch vụ khác nếu thấy không đủ điều kiện, không có hiệu quả, không phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 8. Quyền hoạt động ngân hàng

1. Tổ chức có đủ điều kiện theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép thì được thực hiện một hoặc một số hoạt động ngân hàng tại Việt Nam.

2. Nghiêm cấm tổ chức, cá nhân không phải là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện hoạt động ngân hàng, trừ giao dịch ký quỹ, giao dịch mua, bán lại chứng khoán của công ty chứng khoán.

Điều 9. Hợp tác và cạnh tranh trong hoạt động ngân hàng

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được hợp tác và cạnh tranh trong hoạt động ngân hàng và hoạt động kinh doanh khác theo quy định của pháp luật.

2. Nghiêm cấm hành vi hạn chế cạnh tranh hoặc hành vi cạnh tranh không lành mạnh có nguy cơ gây tổn hại hoặc gây tổn hại đến việc thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia, an toàn của hệ thống tổ chức tín dụng, lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

Điều 10. Bảo vệ quyền lợi của khách hàng

Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trách nhiệm sau đây:

1. Tham gia bảo hiểm tiền gửi, quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân theo quy định của pháp luật và công bố công khai việc tham gia bảo hiểm tiền gửi tại trụ sở chính và chi nhánh;

2. Tạo thuận lợi cho khách hàng gửi và rút tiền, bảo đảm thanh toán đủ, đúng hạn gốc và lãi của khoản tiền gửi;

3. Từ chối việc điều tra, phong tỏa, cầm giữ, trích chuyển tiền gửi của khách hàng, trừ trường hợp có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật hoặc được sự chấp thuận của khách hàng;

4. Thông báo công khai lãi suất tiền gửi, phí dịch vụ, các quyền, nghĩa vụ của khách hàng đối với từng loại sản phẩm, dịch vụ đang cung ứng;

5. Công bố thời gian giao dịch chính thức. Trường hợp ngừng giao dịch tại một hoặc một số địa điểm thực hiện giao dịch trong thời gian giao dịch chính thức hoặc ngừng giao dịch bằng phương tiện điện tử, trừ trường hợp ngừng giao dịch do sự kiện bất khả kháng, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải niêm yết tại nơi giao dịch hoặc trên trang thông tin điện tử của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chậm nhất là 24 giờ trước thời điểm ngừng giao dịch.

Điều 11. Người đại diện theo pháp luật của tổ chức tín dụng

1. Người đại diện theo pháp luật của tổ chức tín dụng được quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng và phải là một trong những người sau đây:

a) Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng;

b) Tổng giám đốc hoặc Giám đốc của tổ chức tín dụng.

2. Người đại diện theo pháp luật của tổ chức tín dụng phải cư trú tại Việt Nam, trường hợp vắng mặt ở Việt Nam phải ủy quyền bằng văn bản cho người khác là người quản lý, người điều hành của tổ chức tín dụng đang cư trú tại Việt Nam để thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.

Điều 12. Xử lý, cung cấp thông tin

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cung cấp cho chủ tài khoản thông tin về giao dịch và số dư trên tài khoản của chủ tài khoản theo thỏa thuận với chủ tài khoản.

2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trách nhiệm báo cáo Ngân hàng Nhà nước thông tin liên quan đến hoạt động kinh doanh và được Ngân hàng Nhà nước cung cấp thông tin của khách hàng có quan hệ tín dụng với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

3. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được trao đổi với nhau thông tin về hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 13. Bảo mật thông tin

1. Nhân viên, người quản lý, người điều hành của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được tiết lộ bí mật kinh doanh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải bảo đảm bí mật thông tin khách hàng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của Chính phủ.

3. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được cung cấp thông tin khách hàng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, trừ trường hợp có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của luật hoặc được sự chấp thuận của khách hàng.

Điều 14. An toàn dữ liệu và bảo đảm hoạt động liên tục

Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải bảo đảm an toàn hệ thống thông tin, bảo mật dữ liệu và hoạt động liên tục theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 15. Mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài

1. Nhà đầu tư nước ngoài được mua cổ phần của tổ chức tín dụng Việt Nam.

2. Chính phủ quy định tổng mức sở hữu cổ phần tối đa của các nhà đầu tư nước ngoài, tỷ lệ sở hữu cổ phần tối đa của một nhà đầu tư nước ngoài tại một tổ chức tín dụng Việt Nam; điều kiện, thủ tục nhà đầu tư nước ngoài được mua cổ phần của tổ chức tín dụng Việt Nam; điều kiện đối với tổ chức tín dụng Việt Nam bán cổ phần cho nhà đầu tư nước ngoài.

Chương II. NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH

Điều 16. Thành lập và hoạt động của ngân hàng chính sách

1. Ngân hàng chính sách do Thủ tướng Chính phủ thành lập, hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận nhằm thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội của Nhà nước.

2. Nội dung hoạt động của ngân hàng chính sách do Chính phủ quy định.

Điều 17. Chủ sở hữu và đại diện chủ sở hữu nhà nước

1. Nhà nước là chủ sở hữu của ngân hàng chính sách. Chính phủ thống nhất quản lý thực hiện quyền, nhiệm vụ của chủ sở hữu nhà nước đối với ngân hàng chính sách.

2. Thủ tướng Chính phủ và các Bộ, ngành, cơ quan liên quan thuộc Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước theo thẩm quyền đối với hoạt động của ngân hàng chính sách.

3. Hội đồng quản trị là cơ quan đại diện trực tiếp của chủ sở hữu nhà nước tại ngân hàng chính sách, thực hiện quyền, trách nhiệm theo quy định của Chính phủ.

Điều 18. Vốn điều lệ của ngân hàng chính sách

Vốn điều lệ của ngân hàng chính sách do ngân sách nhà nước cấp và được bổ sung từ ngân sách nhà nước, các nguồn tài chính hợp pháp khác.

Điều 19. Cơ cấu tổ chức quản lý của ngân hàng chính sách

1. Cơ cấu tổ chức quản lý của ngân hàng chính sách gồm: Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và cơ cấu quản trị khác theo quy định của Chính phủ.

2. Ngân hàng chính sách được thành lập chi nhánh, sở giao dịch, phòng giao dịch và đơn vị sự nghiệp.

Điều 20. Hội đồng quản trị của ngân hàng chính sách

1. Hội đồng quản trị gồm: Chủ tịch và các thành viên.

2. Chủ tịch Hội đồng quản trị do Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm, miễn nhiệm.

3. Cơ cấu, số lượng thành viên Hội đồng quản trị; nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị do Chính phủ quy định.

4. Hội đồng quản trị có bộ phận giúp việc. Chức năng, nhiệm vụ của bộ phận giúp việc do Hội đồng quản trị quy định.

Điều 21. Ban kiểm soát của ngân hàng chính sách

1. Ban kiểm soát gồm: Trưởng ban và các thành viên.

2. Nhiệm kỳ của thành viên Ban kiểm soát là 05 năm.

3. Cơ cấu, số lượng thành viên Ban kiểm soát; nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát do Chính phủ quy định.

4. Ban kiểm soát có bộ phận kiểm toán nội bộ, được sử dụng các nguồn lực của ngân hàng chính sách để thực hiện nhiệm vụ của mình.

Điều 22. Tổng giám đốc của ngân hàng chính sách

1. Tổng giám đốc của ngân hàng chính sách là người đại diện theo pháp luật, điều hành hoạt động hằng ngày của ngân hàng chính sách.

2. Nhiệm kỳ Tổng giám đốc là 05 năm.

3. Tổng Giám đốc của ngân hàng chính sách do Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm, miễn nhiệm.

Điều 23. Bảo đảm hoạt động của ngân hàng chính sách

1. Ngân hàng chính sách được Nhà nước bảo đảm khả năng thanh toán; được miễn nộp thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Ngân hàng chính sách không phải thực hiện dự trữ bắt buộc, không phải nộp phí bảo hiểm tiền gửi.

Điều 24. Kiểm soát nội bộ, kiểm toán, báo cáo của ngân hàng chính sách

1. Ngân hàng chính sách phải thực hiện kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ; xây dựng, ban hành quy trình nội bộ về các hoạt động nghiệp vụ.

Báo cáo tài chính của ngân hàng chính sách được kiểm toán bởi kiểm toán nhà nước.

2. Ngân hàng chính sách thực hiện chế độ báo cáo thống kê, báo cáo hoạt động theo quy định của pháp luật.

Điều 25. Xử lý nợ xấu và tài sản bảo đảm của ngân hàng chính sách

Ngân hàng chính sách được áp dụng quy định của Luật này để xử lý nợ xấu, xử lý tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu của ngân hàng chính sách.

Điều 26. Cơ chế tài chính, tổ chức lại, giải thể, kiểm tra, thanh tra, giám sát ngân hàng chính sách

Cơ chế tài chính, tổ chức lại, giải thể, kiểm tra, thanh tra, giám sát ngân hàng chính sách và các nội dung khác có liên quan đến ngân hàng chính sách thực hiện theo quy định tại Chương này và quy định của Chính phủ.

**Chương III
GIẤY PHÉP****Điều 27. Thẩm quyền cấp, thu hồi Giấy phép**

1. Ngân hàng Nhà nước có thẩm quyền cấp, sửa đổi, bổ sung và thu hồi Giấy phép theo quy định của Luật này.

2. Giấy phép thành lập và hoạt động của tổ chức tín dụng đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã.

3. Giấy phép thành lập chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Giấy phép thành lập văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn

phòng đại diện của tổ chức tín dụng, tổ chức nước ngoài có hoạt động ngân hàng.

4. Ngân hàng Nhà nước thông báo bằng văn bản cho cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng đặt trụ sở về việc cấp, sửa đổi, bổ sung hoặc thu hồi Giấy phép để cập nhật vào Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

5. Ngân hàng Nhà nước thông báo bằng văn bản cho cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng đặt trụ sở về việc bổ nhiệm Tổng giám đốc, Trưởng văn phòng đại diện để cập nhật vào Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

Điều 28. Vốn pháp định

1. Chính phủ quy định mức vốn pháp định đối với từng loại hình tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải duy trì giá trị thực của vốn điều lệ hoặc vốn được cấp tối thiểu bằng mức vốn pháp định.

3. Giá trị thực của vốn điều lệ hoặc vốn được cấp được xác định bằng vốn điều lệ hoặc vốn được cấp và thặng dư vốn cổ phần, cộng (trừ) lợi nhuận lũy kế chưa phân phối (lỗ lũy kế chưa xử lý) được phản ánh trên sổ sách kế toán.

4. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể việc xử lý trường hợp giá trị thực của vốn điều lệ của tổ chức tín dụng hoặc vốn được cấp của chi nhánh ngân hàng nước ngoài giảm thấp hơn mức vốn pháp định.

Điều 29. Điều kiện cấp Giấy phép

1. Tổ chức tín dụng được cấp Giấy phép khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có vốn điều lệ, vốn được cấp tối thiểu bằng mức vốn pháp định;

b) Chủ sở hữu của tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, cổ đông sáng lập, thành viên sáng lập là pháp nhân đang hoạt động hợp pháp và có đủ năng lực tài chính để tham gia góp vốn; cổ đông sáng lập hoặc thành viên sáng lập là cá nhân có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và có cam kết đủ khả năng tài chính để góp vốn.

Điều kiện đối với chủ sở hữu của tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, cổ đông sáng lập, thành viên sáng lập do Ngân hàng Nhà nước quy định;

c) Người quản lý, người điều hành, thành viên Ban kiểm soát có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 41 của Luật này;

d) Có Điều lệ phù hợp với quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan;

đ) Có Đề án thành lập, phương án kinh doanh khả thi, bảo đảm không gây ảnh hưởng đến sự an toàn, ổn định của hệ thống tổ chức tín dụng, không tạo ra sự độc quyền hoặc hạn chế cạnh tranh hoặc cạnh tranh không lành mạnh trong hệ thống tổ chức tín dụng.

2. Tổ chức tín dụng liên doanh, tổ chức tín dụng 100% vốn nước ngoài được cấp Giấy phép khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Tổ chức tín dụng nước ngoài được phép thực hiện hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật của nước nơi tổ chức tín dụng nước ngoài đặt trụ sở chính;

c) Hoạt động dự kiến xin phép thực hiện tại Việt Nam phải là hoạt động mà tổ chức tín dụng nước ngoài đang được phép thực hiện tại nước nơi tổ chức tín dụng nước ngoài đặt trụ sở chính;

d) Tổ chức tín dụng nước ngoài đáp ứng các điều kiện về tổng tài sản có và tình hình tài chính theo quy định của Ngân hàng Nhà nước, đáp ứng các tỷ lệ bảo đảm an toàn theo quy định của nước nguyên xứ;

đ) Tổ chức tín dụng nước ngoài phải có văn bản cam kết hỗ trợ về tài chính, công nghệ, quản trị, điều hành, hoạt động cho tổ chức tín dụng liên doanh, tổ chức tín dụng 100% vốn nước ngoài; bảo đảm các tổ chức này duy trì giá trị thực của vốn điều lệ không thấp hơn mức vốn pháp định và thực hiện các quy định về bảo đảm an toàn của Luật này;

e) Cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài đã ký kết thỏa thuận với Ngân hàng Nhà nước về thanh tra, giám sát hoạt động ngân hàng, trao đổi thông tin giám sát an toàn ngân hàng và có văn bản cam kết giám sát hợp nhất theo thông lệ quốc tế đối với hoạt động của tổ chức tín dụng nước ngoài.

3. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài được cấp Giấy phép khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Các điều kiện quy định tại các điểm a, b, c và đ khoản 1 và các điểm b, c, d và e khoản 2 Điều này;

b) Ngân hàng nước ngoài phải có văn bản bảo đảm chịu trách nhiệm về mọi nghĩa vụ và cam kết của chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam; bảo đảm

duy trì giá trị thực của vốn được cấp không thấp hơn mức vốn pháp định và thực hiện các quy định về bảo đảm an toàn của Luật này;

c) Đối với đề nghị thành lập chi nhánh ngân hàng nước ngoài thứ 2 trở lên tại Việt Nam, ngân hàng nước ngoài phải bảo đảm chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam không vi phạm quy định của pháp luật; bảo đảm các tỷ lệ an toàn trong hoạt động và có kết quả kinh doanh có lãi trong 03 năm liền kề ngay trước năm đề nghị thành lập chi nhánh thứ hai.

4. Văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng được cấp Giấy phép khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng là pháp nhân được phép hoạt động ngân hàng ở nước ngoài;

b) Quy định của pháp luật của nước nơi tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng đặt trụ sở chính cho phép tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng được phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam.

5. Điều kiện cấp Giấy phép đối với ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô do Ngân hàng Nhà nước quy định.

Điều 30. Hồ sơ, thủ tục đề nghị cấp Giấy phép lần đầu, cấp đổi Giấy phép

Thông đốc Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể hồ sơ, thủ tục đề nghị cấp Giấy phép lần đầu, cấp đổi Giấy phép.

Điều 31. Thời hạn cấp Giấy phép

1. Trong thời hạn 180 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép hoặc từ chối cấp Giấy phép thành lập và hoạt động của tổ chức tín dụng, Giấy phép thành lập chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho bên đề nghị cấp phép.

2. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép hoặc từ chối cấp Giấy phép thành lập văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng cho bên đề nghị cấp phép.

3. Trường hợp từ chối cấp Giấy phép, Ngân hàng Nhà nước phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 32. Lệ phí cấp Giấy phép

Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động lần đầu, cấp đổi Giấy phép phải nộp lệ phí cấp Giấy phép theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

Điều 33. Công bố thông tin về khai trương hoạt động

Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng phải công bố trên phương tiện truyền thông của Ngân hàng Nhà nước và trên một tờ báo in trong 03 số liên tiếp hoặc trên báo điện tử của Việt Nam ít nhất 30 ngày trước ngày dự kiến khai trương hoạt động các thông tin sau đây:

1. Tên, địa chỉ trụ sở chính của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng;
2. Số, ngày cấp Giấy phép;
3. Vốn điều lệ hoặc vốn được cấp;
4. Người đại diện theo pháp luật của tổ chức tín dụng, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Trưởng văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng;
5. Danh sách, tỷ lệ góp vốn tương ứng của cổ đông sáng lập hoặc thành viên góp vốn hoặc chủ sở hữu của tổ chức tín dụng;
6. Ngày dự kiến khai trương hoạt động.

Điều 34. Điều kiện khai trương hoạt động

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng được cấp Giấy phép chỉ được tiến hành hoạt động kể từ ngày khai trương.

2. Để khai trương hoạt động, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được cấp Giấy phép phải có đủ các điều kiện sau đây:

- a) Đã gửi Ngân hàng Nhà nước Điều lệ được cấp có thẩm quyền thông qua;
- b) Có đủ vốn điều lệ, vốn được cấp, có kho tiền, trụ sở đủ điều kiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;
- c) Có cơ cấu tổ chức quản lý, hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ phù hợp với loại hình hoạt động theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan;

d) Có hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu quản lý, quy mô hoạt động;

đ) Có quy chế quản lý nội bộ về tổ chức, hoạt động của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, các phòng, ban chuyên môn nghiệp vụ tại trụ sở chính; quy chế nội bộ về quản lý rủi ro; quy chế về quản lý mạng lưới;

e) Vốn điều lệ, vốn được cấp bằng đồng Việt Nam phải được gửi đầy đủ vào tài khoản phong tỏa không hưởng lãi mở tại Ngân hàng Nhà nước ít nhất 30 ngày trước ngày khai trương hoạt động. Vốn điều lệ, vốn được cấp được giải tỏa khi tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã khai trương hoạt động;

g) Đã công bố thông tin về khai trương hoạt động theo quy định tại Điều 33 của Luật này.

3. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng phải tiến hành khai trương hoạt động trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép, trừ trường hợp có sự kiện bất khả kháng; quá thời hạn này mà không khai trương hoạt động thì Giấy phép đã cấp hết hiệu lực. Ngân hàng Nhà nước công bố trên cổng thông tin điện tử Ngân hàng Nhà nước về Giấy phép hết hiệu lực.

4. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được cấp Giấy phép phải thông báo cho Ngân hàng Nhà nước về điều kiện khai trương hoạt động quy định tại khoản 2 Điều này ít nhất 15 ngày trước ngày dự kiến khai trương hoạt động; Ngân hàng Nhà nước đình chỉ việc khai trương hoạt động khi không đủ điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 35. Sử dụng Giấy phép

1. Tổ chức được cấp Giấy phép phải sử dụng đúng tên và hoạt động đúng nội dung quy định trong Giấy phép.

2. Tổ chức được cấp Giấy phép không được tẩy xóa, sửa chữa, mua, bán, chuyển nhượng, cho thuê, cho mượn Giấy phép.

Điều 36. Thu hồi Giấy phép

1. Ngân hàng Nhà nước thu hồi Giấy phép đã cấp trong trường hợp sau đây:

a) Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép có thông tin gian lận để có đủ điều kiện được cấp Giấy phép;

b) Tổ chức tín dụng bị chia, sáp nhập, hợp nhất, giải thể, phá sản, chuyển đổi hình thức tổ chức;

c) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng hoạt động không đúng nội dung quy định trong Giấy phép;

d) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài vi phạm nghiêm trọng quy định của pháp luật về dự trữ bắt buộc, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động;

đ) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ quyết định xử lý của Ngân hàng Nhà nước để bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng;

e) Đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tín dụng 100% vốn nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng trong trường hợp tổ chức tín dụng nước ngoài hoặc tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng bị giải thể, phá sản hoặc bị cơ quan có thẩm quyền của nước nơi tổ chức đó đặt trụ sở chính thu hồi Giấy phép hoặc đình chỉ hoạt động.

2. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định hồ sơ, thủ tục thu hồi Giấy phép đã cấp trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Tổ chức bị thu hồi Giấy phép phải chấm dứt ngay hoạt động kinh doanh kể từ ngày Quyết định thu hồi Giấy phép của Ngân hàng Nhà nước có hiệu lực.

4. Quyết định thu hồi Giấy phép được Ngân hàng Nhà nước công bố trên Cổng thông tin điện tử Ngân hàng Nhà nước.

Điều 37. Những thay đổi phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện các thủ tục thay đổi một trong những nội dung sau đây:

a) Tên, địa điểm đặt trụ sở chính của tổ chức tín dụng; tên, địa điểm đặt trụ sở của chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

b) Mức vốn điều lệ, mức vốn được cấp, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này;

c) Địa điểm đặt trụ sở chi nhánh của tổ chức tín dụng;

d) Nội dung và thời hạn hoạt động;

đ) Mua bán, nhận chuyển nhượng phần vốn góp của chủ sở hữu; mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp của thành viên góp vốn; mua, nhận chuyển

nhượng cổ phần dẫn đến trở thành cổ đông lớn. Chủ sở hữu, thành viên góp vốn, cổ đông, người mua, nhận chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp của tổ chức tín dụng có trách nhiệm phối hợp với tổ chức tín dụng thực hiện các thủ tục xin chấp thuận đối với các nội dung quy định tại điểm này;

Trường hợp mua, bán, nhận chuyển nhượng, chuyển nhượng phần vốn góp của tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn, bên mua, nhận chuyển nhượng phải đáp ứng điều kiện đối với chủ sở hữu, thành viên góp vốn theo quy định tại các điều 29, 77 và 78 của Luật này;

e) Tạm ngừng giao dịch từ 05 ngày làm việc trở lên, trừ trường hợp tạm ngừng giao dịch do sự kiện bất khả kháng;

g) Niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán nước ngoài.

2. Hồ sơ, thủ tục chấp thuận thay đổi quy định tại khoản 1 Điều này và việc sửa đổi, bổ sung Giấy phép được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

3. Việc thay đổi địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân; việc thay đổi mức vốn điều lệ, chuyển nhượng phần vốn góp của thành viên góp vốn của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

4. Khi được chấp thuận thay đổi một hoặc một số nội dung quy định tại khoản 1 Điều này, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thực hiện thủ tục sau đây:

a) Sửa đổi, bổ sung Điều lệ của tổ chức tín dụng phù hợp với nội dung thay đổi đã được chấp thuận quy định tại các điểm a, b và d khoản 1 Điều này;

b) Đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về những thay đổi quy định tại các điểm a, b, và d khoản 1 Điều này;

c) Công bố nội dung thay đổi quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều này trên các phương tiện truyền thông của Ngân hàng Nhà nước và một tờ báo in trong 03 số liên tiếp hoặc trên báo điện tử của Việt Nam trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

Chương IV

TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ, ĐIỀU HÀNH CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

Mục 1

CÁC QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 38. Thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp, hiện diện thương mại

1. Sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản, tổ chức tín dụng được thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp ở trong nước; thành lập và chuyển đổi hình thức pháp lý hiện diện thương mại ở nước ngoài, bao gồm: chi nhánh, văn phòng đại diện và các hình thức hiện diện thương mại khác ở nước ngoài.

2. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định điều kiện, hồ sơ, thủ tục thành lập, chuyển đổi hình thức pháp lý, chấm dứt, giải thể đơn vị quy định tại khoản 1 Điều này đối với từng loại hình tổ chức tín dụng.

3. Văn bản chấp thuận việc thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng đồng thời là giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện.

4. Ngân hàng Nhà nước thông báo cho cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng đặt trụ sở về việc thành lập, chấm dứt, giải thể chi nhánh, văn phòng đại diện và thay đổi tên, địa điểm chi nhánh của tổ chức tín dụng để cập nhật vào Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

Điều 39. Điều lệ

1. Điều lệ của tổ chức tín dụng là công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn không được trái với quy định của Luật này. Điều lệ phải có nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa điểm đặt trụ sở chính;

b) Nội dung hoạt động;

c) Thời hạn hoạt động;

d) Vốn điều lệ, phương thức góp vốn, tăng, giảm vốn điều lệ;

đ) Nhiệm vụ, quyền hạn của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc và Ban kiểm soát;

e) Thẻ thức bầu, bổ nhiệm, miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc và Ban kiểm soát;

g) Họ, tên, địa chỉ, quốc tịch của chủ sở hữu, thành viên góp vốn đối với tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn;

h) Quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu, thành viên góp vốn đối với tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn; quyền, nghĩa vụ của cổ đông đối với tổ chức tín dụng là công ty cổ phần;

i) Người đại diện theo pháp luật;

k) Các nguyên tắc tài chính, kế toán, kiểm soát và kiểm toán nội bộ;

l) Thẻ thức thông qua quyết định của tổ chức tín dụng; nguyên tắc giải quyết tranh chấp nội bộ;

m) Căn cứ, phương pháp xác định thù lao, tiền lương và thưởng cho người quản lý, người điều hành, thành viên Ban kiểm soát;

n) Các trường hợp giải thể;

o) Thủ tục sửa đổi, bổ sung Điều lệ.

2. Điều lệ của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Các nội dung quy định tại các điểm a, b, c, d, e, i, k, l, m và o khoản 1 Điều này;

b) Nhiệm vụ, quyền hạn của Đại hội thành viên, Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Ban kiểm soát;

c) Các trường hợp chấm dứt và thủ tục chấm dứt tư cách thành viên;

d) Quyền, nghĩa vụ của thành viên;

đ) Thẻ thức tiến hành Đại hội thành viên và thông qua quyết định của Đại hội thành viên, cách thức bầu đại biểu tham dự và biểu quyết tại Đại hội thành viên trong trường hợp Đại hội thành viên tổ chức theo hình thức đại hội đại biểu;

e) Nguyên tắc chia lãi theo vốn góp, công sức đóng góp của thành viên và mức độ sử dụng dịch vụ;

g) Quản lý tài chính, sử dụng và xử lý tài sản, vốn, quỹ và khoản lỗ;

h) Các trường hợp và thủ tục về chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản.

3. Điều lệ, nội dung sửa đổi, bổ sung Điều lệ của tổ chức tín dụng phải gửi Ngân hàng Nhà nước trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được thông qua.

Điều 40. Cơ cấu tổ chức quản lý của tổ chức tín dụng

1. Cơ cấu tổ chức quản lý của tổ chức tín dụng được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần bao gồm Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc.

2. Cơ cấu tổ chức quản lý của tổ chức tín dụng được thành lập dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên bao gồm Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc.

3. Cơ cấu tổ chức quản lý của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân thực hiện theo quy định tại Điều 82 của Luật này.

Điều 41. Tiêu chuẩn, điều kiện đối với người quản lý, người điều hành và một số chức danh khác của tổ chức tín dụng

1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:

- a) Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 42 của Luật này;
- b) Có đạo đức nghề nghiệp theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;
- c) Có bằng đại học trở lên;

d) Có ít nhất 03 năm là người quản lý, người điều hành của tổ chức tín dụng hoặc có ít nhất 05 năm là người quản lý của doanh nghiệp hoạt động trong ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán hoặc của doanh nghiệp khác có vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng mức vốn pháp định đối với loại hình tổ chức tín dụng tương ứng hoặc có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ về tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;

đ) Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên phải cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.

2. Thành viên độc lập của Hội đồng quản trị phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này và các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:

a) Không phải là người đang làm việc cho chính tổ chức tín dụng hoặc công ty con của tổ chức tín dụng đó hoặc đã làm việc cho chính tổ chức tín dụng hoặc công ty con của tổ chức tín dụng đó trong 03 năm liền kề trước đó;

b) Không phải là người hưởng lương, thù lao thường xuyên của tổ chức tín dụng ngoài những khoản phụ cấp của thành viên Hội đồng quản trị được hưởng theo quy định;

c) Không phải là người có vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em và vợ, chồng của những người này là cổ đông lớn của tổ chức tín dụng đó, người quản

lý hoặc thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng đó hoặc công ty con của tổ chức tín dụng đó;

d) Không đại diện sở hữu cổ phần của tổ chức tín dụng đó; không cùng người có liên quan sở hữu trực tiếp, gián tiếp từ 01% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của tổ chức tín dụng đó;

đ) Không phải là người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng đó tại bất kỳ thời điểm nào trong 05 năm liền kề trước đó.

3. Thành viên Ban kiểm soát phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:

a) Tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này;

b) Có bằng đại học trở lên về một trong các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, luật, kế toán, kiểm toán;

c) Có ít nhất 03 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính, kế toán hoặc kiểm toán;

d) Không phải là người có liên quan của người quản lý tổ chức tín dụng;

đ) Trưởng Ban kiểm soát phải cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.

4. Tổng giám đốc hoặc Giám đốc phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:

a) Tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này;

b) Có bằng đại học trở lên về một trong các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, luật;

c) Có ít nhất 05 năm là người điều hành của tổ chức tín dụng hoặc có ít nhất 05 năm là Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Phó Tổng giám đốc hoặc Phó giám đốc doanh nghiệp có vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng mức vốn pháp định đối với loại hình tổ chức tín dụng tương ứng và có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán hoặc có ít nhất 10 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;

d) Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.

5. Phó Tổng giám đốc hoặc Phó giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc Chi nhánh, Giám đốc công ty con và các chức danh tương đương phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:

a) Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 42 của Luật này; đối với Phó Tổng giám đốc hoặc Phó giám đốc không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 42 của Luật này;

b) Có bằng đại học trở lên về một trong các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, luật hoặc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm; hoặc có bằng đại học trở lên ngoài các ngành, lĩnh vực nêu trên và có ít nhất 03 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính hoặc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm;

c) Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.

6. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể tiêu chuẩn, điều kiện đối với người quản lý, người điều hành, thành viên Ban kiểm soát của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô.

Điều 42. Những trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ

1. Những người sau đây không được là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Phó Tổng giám đốc hoặc Phó giám đốc và chức danh tương đương theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng:

a) Người thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Người thuộc đối tượng không được tham gia quản lý, điều hành theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức và pháp luật về phòng, chống tham nhũng;

c) Người đã từng là chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh của công ty hợp danh, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát của doanh nghiệp, các thành viên Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc hoặc Giám đốc hợp tác xã mà tại thời điểm đó doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản, trừ trường hợp được cơ quan có thẩm quyền cử, chỉ định, bổ nhiệm tham gia quản lý, điều hành, kiểm soát tổ chức tín dụng bị tuyên bố phá sản theo yêu cầu nhiệm vụ;

d) Người đã từng bị đình chỉ chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên, Trưởng Ban kiểm soát, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc của tổ chức tín dụng theo quy định tại Điều 47 của Luật này hoặc bị cơ quan có thẩm quyền xác định người đó có vi phạm dẫn đến việc tổ chức tín dụng bị thu hồi Giấy phép;

đ) Người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc của tổ chức tín dụng đó, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 69 của Luật này;

e) Người có liên quan của thành viên Ban kiểm soát, Phó giám đốc và chức danh tương đương theo quy định tại Điều lệ của quỹ tín dụng nhân dân đó;

g) Người phải chịu trách nhiệm theo kết luận thanh tra dẫn đến việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng ở khung phạt tiền cao nhất đối với hành vi vi phạm quy định về giấy phép, quản trị, điều hành, cổ phần, cổ phiếu, góp vốn, mua cổ phần, cấp tín dụng, mua trái phiếu doanh nghiệp, tỷ lệ bảo đảm an toàn theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng.

2. Những người sau đây không được là Kế toán trưởng, Giám đốc chi nhánh, Giám đốc công ty con của tổ chức tín dụng:

a) Người chưa thành niên; người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi; người bị hạn chế hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;

b) Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bị tạm giam, đang chấp hành phạt tù; đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc; đang bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định;

c) Người đã bị kết án về tội từ tội phạm nghiêm trọng trở lên;

d) Người đã bị kết án về tội xâm phạm sở hữu mà chưa được xóa án tích;

đ) Cán bộ, công chức, viên chức, người quản lý từ cấp phòng trở lên trong các doanh nghiệp mà Nhà nước nắm từ 50% vốn điều lệ trở lên, trừ người được cử làm đại diện quản lý phần vốn góp của Nhà nước, của doanh nghiệp mà Nhà nước nắm từ 50% vốn điều lệ trở lên tại tổ chức tín dụng hoặc được cử, chỉ định, bổ nhiệm tham gia quản lý, điều hành, kiểm soát tổ chức tín dụng theo yêu cầu nhiệm vụ;

e) Sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong các cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân Việt Nam; sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên nghiệp trong các cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân Việt Nam, trừ người được cử làm đại diện quản lý phần vốn góp của Nhà nước, của doanh nghiệp mà Nhà nước nắm từ 50% vốn điều lệ trở lên tại tổ chức tín dụng;

g) Các trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng.

3. Cha, mẹ, vợ, chồng, con và anh, chị, em của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc và vợ, chồng của những người này không được là Kế toán trưởng hoặc là người phụ trách tài chính của tổ chức tín dụng.

Điều 43. Những trường hợp không cùng đảm nhiệm chức vụ

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng không được đồng thời là người điều hành, thành viên Ban kiểm soát của tổ

chức tín dụng đó và tổ chức tín dụng, doanh nghiệp khác, trừ trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị của quỹ tín dụng nhân dân đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị hoặc thành viên Ban kiểm soát của ngân hàng hợp tác xã.

2. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng không được đồng thời đảm nhiệm một trong các chức vụ sau đây, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này:

a) Người điều hành của tổ chức tín dụng đó, trừ trường hợp thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng là Tổng giám đốc hoặc Giám đốc của tổ chức tín dụng đó;

b) Người quản lý, người điều hành của tổ chức tín dụng khác, người quản lý của doanh nghiệp khác, trừ trường hợp thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng làm người quản lý, người điều hành của công ty con của chính tổ chức tín dụng đó hoặc của công ty mẹ của tổ chức tín dụng đó hoặc trường hợp thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt;

c) Thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng khác, doanh nghiệp khác.

3. Thành viên độc lập của Hội đồng quản trị của tổ chức tín dụng không được đồng thời đảm nhiệm một trong các chức vụ sau đây:

a) Người điều hành của tổ chức tín dụng đó;

b) Người quản lý, người điều hành của tổ chức tín dụng khác, người quản lý của nhiều hơn 02 doanh nghiệp khác;

c) Thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng khác, doanh nghiệp khác.

4. Thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng không được đồng thời đảm nhiệm một trong các chức vụ sau:

a) Người quản lý, người điều hành của tổ chức tín dụng đó, tổ chức tín dụng khác, doanh nghiệp khác; nhân viên của tổ chức tín dụng đó hoặc công ty con của tổ chức tín dụng đó;

b) Nhân viên của doanh nghiệp mà thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng là thành viên Hội đồng quản trị, người điều hành hoặc là cổ đông lớn của doanh nghiệp đó.

5. Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Phó Tổng giám đốc hoặc Phó giám đốc và các chức danh tương đương theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng không được đồng thời là người quản lý, người điều hành, thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng khác, doanh nghiệp khác, trừ trường hợp Phó Tổng giám đốc hoặc Phó giám đốc và các chức danh tương đương của tổ chức tín

dụng là người quản lý, người điều hành của công ty con của chính tổ chức tín dụng đó hoặc của công ty mẹ của chính tổ chức tín dụng đó.

Điều 44. Chấp thuận danh sách dự kiến những người được bầu, bổ nhiệm làm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc của tổ chức tín dụng

1. Danh sách dự kiến những người được bầu, bổ nhiệm làm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc của tổ chức tín dụng phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản trước khi bầu, bổ nhiệm các chức danh này. Những người được bầu, bổ nhiệm làm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc của tổ chức tín dụng phải thuộc danh sách đã được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

2. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể hồ sơ, thủ tục chấp thuận danh sách dự kiến việc bầu, bổ nhiệm các chức danh quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Tổ chức tín dụng phải thông báo cho Ngân hàng Nhà nước danh sách người được bầu, bổ nhiệm chức danh quy định tại khoản 1 Điều này, người đại diện theo pháp luật trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày bầu, bổ nhiệm.

4. Ngân hàng Nhà nước thông báo bằng văn bản cho cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi tổ chức tín dụng đặt trụ sở chính về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật để cập nhật vào hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

Điều 45. Những trường hợp đương nhiên mất tư cách

1. Những trường hợp sau đây đương nhiên mất tư cách thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc của tổ chức tín dụng:

a) Mất năng lực hành vi dân sự, chết;

b) Vi phạm quy định tại Điều 42 của Luật này về những trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ;

c) Là người đại diện phần vốn góp của một tổ chức là cổ đông hoặc thành viên góp vốn của tổ chức tín dụng khi tổ chức đó bị chấm dứt tư cách pháp nhân;

d) Không còn là người đại diện phần vốn góp theo ủy quyền của cổ đông, thành viên góp vốn là tổ chức;

đ) Bị trục xuất khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

e) Khi tổ chức tín dụng đó bị thu hồi Giấy phép;

g) Khi hợp đồng thuê Tổng giám đốc hoặc Giám đốc hết hiệu lực;

h) Không còn là thành viên của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân đó.

2. Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng phải có văn bản báo cáo kèm tài liệu chứng minh về việc các nhân sự đương nhiên mất tư cách theo quy định tại khoản 1 Điều này gửi Ngân hàng Nhà nước trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhân sự đương nhiên mất tư cách và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của báo cáo này; thực hiện các thủ tục bầu, bổ nhiệm chức danh bị khuyết theo quy định của pháp luật.

3. Sau khi đương nhiên mất tư cách, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc của tổ chức tín dụng vẫn phải chịu trách nhiệm về các quyết định của mình trong thời gian đương nhiệm.

Điều 46. Miễn nhiệm, bãi nhiệm

1. Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản trị; Chủ tịch, thành viên Hội đồng thành viên; Trưởng ban, thành viên Ban kiểm soát; Tổng giám đốc hoặc Giám đốc của tổ chức tín dụng bị miễn nhiệm, bãi nhiệm khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Miễn nhiệm khi bị hạn chế năng lực hành vi dân sự; có đơn xin từ chức gửi Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng;

b) Bãi nhiệm khi không tham gia hoạt động của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng; không bảo đảm tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 41 của Luật này; không bảo đảm yêu cầu về tính độc lập đối với thành viên độc lập của Hội đồng quản trị;

c) Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm khác theo Điều lệ của tổ chức tín dụng.

2. Sau khi bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch, thành viên Hội đồng thành viên, Trưởng ban, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc của tổ chức tín dụng vẫn phải chịu trách nhiệm về quyết định của mình trong thời gian đương nhiệm.

3. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày thông qua quyết định miễn nhiệm, bãi nhiệm đối với các nhân sự theo quy định tại khoản 1 Điều này, Hội đồng quản

trị, Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng phải có văn bản kèm tài liệu liên quan báo cáo Ngân hàng Nhà nước.

Điều 47. Đình chỉ, tạm đình chỉ chức danh Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát và người điều hành tổ chức tín dụng

1. Ngân hàng Nhà nước có quyền đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực thi quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch, các thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Trưởng ban, các thành viên Ban kiểm soát, người điều hành tổ chức tín dụng vi phạm quy định tại Điều 43 và khoản 9 Điều 48 của Luật này hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan trong quá trình thực hiện quyền, nghĩa vụ được giao hoặc không bảo đảm tiêu chuẩn, điều kiện đảm nhiệm chức vụ quy định tại Điều 41 của Luật này; yêu cầu cơ quan có thẩm quyền miễn nhiệm, bầu, bổ nhiệm người thay thế hoặc chỉ định người thay thế nếu xét thấy cần thiết.

2. Ban kiểm soát đặc biệt có quyền đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực thi quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản trị; Chủ tịch, thành viên Hội đồng thành viên; Trưởng ban, thành viên Ban kiểm soát; người điều hành của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, nếu xét thấy cần thiết.

3. Người bị đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực thi quyền, nghĩa vụ theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải tham gia xử lý các tồn tại và vi phạm có liên quan đến trách nhiệm cá nhân khi có yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng hoặc Ban kiểm soát đặc biệt.

Điều 48. Quyền, nghĩa vụ của người quản lý, người điều hành tổ chức tín dụng

1. Tuân thủ pháp luật, Điều lệ của tổ chức tín dụng, nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên hoặc chủ sở hữu hoặc thành viên góp vốn của tổ chức tín dụng.

2. Thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, vì lợi ích của tổ chức tín dụng, cổ đông, thành viên góp vốn và chủ sở hữu tổ chức tín dụng.

3. Không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của tổ chức tín dụng, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của tổ chức tín dụng để thu lợi cá nhân hoặc để phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác làm tổn hại tới lợi ích của tổ chức tín dụng, cổ đông, thành viên góp vốn và chủ sở hữu của tổ chức tín dụng.

4. Bảo đảm lưu trữ hồ sơ của tổ chức tín dụng để cung cấp được các số liệu phục vụ cho hoạt động quản lý, điều hành, kiểm soát mọi hoạt động của tổ chức tín dụng, hoạt động thanh tra, giám sát, kiểm tra của Ngân hàng Nhà nước.

5. Am hiểu về các loại rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng.

6. Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho tổ chức tín dụng về quyền lợi của mình tại tổ chức khác, giao dịch với tổ chức, cá nhân khác có thể gây xung đột với lợi ích của tổ chức tín dụng và chỉ được tham gia vào giao dịch đó khi được Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên chấp thuận.

7. Không được tạo điều kiện để bản thân hoặc người có liên quan của mình vay vốn, sử dụng các dịch vụ ngân hàng khác của tổ chức tín dụng với những điều kiện ưu đãi, thuận lợi hơn so với quy định chung của tổ chức tín dụng.

8. Không được tăng lương, thù lao hoặc yêu cầu trả thưởng khi tổ chức tín dụng bị lỗ.

9. Trong phạm vi quyền và nghĩa vụ được giao, có trách nhiệm thực hiện các chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước.

10. Nghĩa vụ khác do Điều lệ của tổ chức tín dụng quy định.

Điều 49. Công khai, công bố thông tin

1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Phó Tổng giám đốc hoặc Phó giám đốc và chức danh tương đương của tổ chức tín dụng phải công khai với tổ chức tín dụng các thông tin sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, mã số doanh nghiệp, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế mà mình và người có liên quan đứng tên sở hữu phần vốn góp, cổ phần hoặc ủy quyền, ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác đứng tên từ 05% vốn điều lệ trở lên;

b) Tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, mã số doanh nghiệp, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp mà mình và người có liên quan đang là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc;

c) Thông tin về người có liên quan là cá nhân: họ và tên; số căn cước công dân hoặc số định danh cá nhân; quốc tịch, số hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp đối với người nước ngoài; mối quan hệ với người công khai thông tin;

d) Thông tin về người có liên quan là tổ chức, trừ trường hợp quy định tại điểm a, b khoản này: tên; địa chỉ trụ sở chính; mã số doanh nghiệp, số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ pháp lý tương đương; người đại diện theo pháp luật, mối quan hệ với người công khai thông tin.

2. Cổ đông sở hữu từ 01% vốn điều lệ trở lên của tổ chức tín dụng phải công khai với tổ chức tín dụng các thông tin sau đây:

a) Họ và tên; số căn cước công dân hoặc số định danh cá nhân; quốc tịch, số hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp của cổ đông là người nước ngoài; số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ pháp lý tương đương của cổ đông là tổ chức; ngày cấp, nơi cấp của giấy tờ này.

b) Thông tin về người có liên quan theo quy định tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều này;

c) Số lượng, tỷ lệ sở hữu cổ phần của mình tại tổ chức tín dụng đó;

d) Số lượng, tỷ lệ sở hữu cổ phần của người có liên quan của mình tại tổ chức tín dụng đó.

3. Các đối tượng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải gửi tổ chức tín dụng bằng văn bản thông tin công khai lần đầu và khi có thay đổi các thông tin này trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày phát sinh hoặc có thay đổi thông tin.

Đối với thông tin tại điểm c và điểm d khoản 2 Điều này, cổ đông chỉ công khai với tổ chức tín dụng khi có mức thay đổi về tỷ lệ sở hữu cổ phần của mình, tỷ lệ sở hữu cổ phần của mình và người có liên quan từ 01% vốn điều lệ trở lên của tổ chức tín dụng đó so với lần công khai liền trước.

4. Tổ chức tín dụng phải công khai thông tin quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này trên trang thông tin điện tử chính thức của tổ chức tín dụng, lưu giữ tại trụ sở chính của tổ chức tín dụng và gửi báo cáo bằng văn bản cho Ngân hàng Nhà nước trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày tổ chức tín dụng nhận được thông tin công khai. Định kỳ hằng năm, tổ chức tín dụng công khai với Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên, Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng các thông tin này.

5. Đối tượng công khai, cung cấp thông tin phải bảo đảm thông tin công khai, cung cấp trung thực, chính xác, đầy đủ, kịp thời và phải chịu trách nhiệm về việc công khai, cung cấp thông tin đó.

Mục 2

QUY ĐỊNH CHUNG ĐỐI VỚI TỔ CHỨC TÍN DỤNG LÀ CÔNG TY CỔ PHẦN, CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN

Điều 50. Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên và cơ cấu Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên

1. Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên là cơ quan quản trị có toàn quyền nhân danh tổ chức tín dụng để quyết định, thực hiện các quyền, nghĩa vụ của tổ chức tín dụng, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông, chủ sở hữu.

2. Trường hợp Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên có số thành viên ít hơn số thành viên tối thiểu theo quy định tại khoản 1 Điều 69 và điểm a khoản 1 Điều 73 của Luật này, trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày không đủ số thành viên tối thiểu, tổ chức tín dụng phải bổ sung đủ số thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 169 của Luật này.

Nhiệm kỳ của Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên không quá 05 năm kể từ ngày bắt đầu nhiệm kỳ.

3. Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên sử dụng con dấu của tổ chức tín dụng để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

4. Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên có Bộ phận giúp việc. Chức năng, nhiệm vụ của Bộ phận giúp việc do Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên quy định.

5. Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên phải thành lập các Ủy ban để giúp Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình, trong đó phải có Ủy ban Quản lý rủi ro và Ủy ban Nhân sự. Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên quyết định nhiệm vụ, quyền hạn của hai Ủy ban này theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 51. Ban kiểm soát

1. Ban kiểm soát thực hiện kiểm soát, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật, quy định nội bộ, Điều lệ và nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, chủ sở hữu, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên.

2. Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng có ít nhất 03 thành viên, số lượng cụ thể do Điều lệ của tổ chức tín dụng quy định.

3. Ban kiểm soát có bộ phận kiểm toán nội bộ, bộ phận giúp việc, được sử dụng các nguồn lực của tổ chức tín dụng, được thuê chuyên gia và tổ chức bên ngoài để thực hiện nhiệm vụ của mình.

4. Nhiệm kỳ của Ban kiểm soát không quá 05 năm. Nhiệm kỳ của thành viên Ban kiểm soát theo nhiệm kỳ của Ban kiểm soát, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này. Nhiệm kỳ của thành viên được bổ sung hoặc thay thế là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ. Ban kiểm soát của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Ban kiểm soát của nhiệm kỳ mới tiếp quản công việc.

5. Nhiệm kỳ của Trưởng Ban kiểm soát và thành viên Ban kiểm soát tại tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng nhưng không quá 05 năm.

6. Trường hợp Ban kiểm soát có số thành viên ít hơn số thành viên tối thiểu theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng thì trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày không đủ số thành viên tối thiểu, tổ chức tín dụng phải bổ sung đủ số thành viên Ban kiểm soát.

Điều 52. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát

1. Giám sát hoạt động quản trị, điều hành tổ chức tín dụng trong việc tuân thủ các quy định của pháp luật, Điều lệ của tổ chức tín dụng và nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, chủ sở hữu, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên; chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông, chủ sở hữu, thành viên góp vốn trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

2. Ban hành quy định nội bộ của Ban kiểm soát; định kỳ hằng năm xem xét lại quy định nội bộ của Ban kiểm soát, các chính sách quan trọng về kế toán và báo cáo.

3. Thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ; có quyền sử dụng tư vấn độc lập và quyền được tiếp cận, cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động quản lý, điều hành tổ chức tín dụng để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

4. Giám sát thực trạng tài chính, thẩm định báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm và hằng năm của tổ chức tín dụng; báo cáo Đại hội đồng cổ đông, chủ sở hữu, thành viên góp vốn về kết quả thẩm định báo cáo tài chính; đánh giá tính hợp lý, hợp pháp, trung thực và mức độ cẩn trọng trong công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính. Ban kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên trước khi trình báo cáo và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông hoặc chủ sở hữu hoặc thành viên góp vốn.

5. Giám sát việc thông qua và thực hiện dự án đầu tư, mua, bán tài sản cố định; hợp đồng, giao dịch khác của tổ chức tín dụng thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên. Lập và gửi báo cáo đánh giá, kiến nghị về nội dung này cho Chủ sở hữu, Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên.

6. Kiểm tra sổ sách kế toán, các tài liệu khác và công việc quản lý, điều hành hoạt động của tổ chức tín dụng khi xét thấy cần thiết hoặc trong các trường hợp sau đây:

a) Theo nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

b) Theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước hoặc của cổ đông lớn, nhóm cổ đông lớn, chủ sở hữu, thành viên góp vốn, Hội đồng thành viên phù hợp với quy định của pháp luật. Việc kiểm tra được thực hiện trong thời hạn 07 ngày kể từ

ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban kiểm soát phải báo cáo, giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến tổ chức, cá nhân có yêu cầu.

7. Kịp thời thông báo cho Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên khi phát hiện người quản lý, người điều hành của tổ chức tín dụng có hành vi vi phạm; yêu cầu người vi phạm chấm dứt ngay hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả, nếu có.

8. Lập danh sách cổ đông sáng lập trong thời hạn 05 năm kể từ ngày là cổ đông sáng lập, cổ đông sở hữu từ 01% vốn điều lệ trở lên, thành viên góp vốn và người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc của tổ chức tín dụng; lưu giữ và cập nhật thay đổi của danh sách này.

9. Đề nghị Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên họp bất thường hoặc đề nghị Hội đồng quản trị triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường theo quy định của Luật này và Điều lệ của tổ chức tín dụng.

10. Triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường trong trường hợp Hội đồng quản trị có quyết định vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật này hoặc vượt quá thẩm quyền được giao và trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng.

11. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, kỷ luật, đình chỉ và quyết định mức lương, lợi ích khác đối với các chức danh thuộc bộ phận kiểm toán nội bộ.

12. Nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng.

Điều 53. Quyền, nghĩa vụ của Trưởng Ban kiểm soát

1. Tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát quy định tại Điều 52 của Luật này.

2. Triệu tập và chủ tọa cuộc họp Ban kiểm soát.

3. Thay mặt Ban kiểm soát ký các văn bản thuộc thẩm quyền của Ban kiểm soát.

4. Thay mặt Ban kiểm soát triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường quy định tại khoản 9 Điều 52 của Luật này hoặc đề nghị Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên họp bất thường.

5. Tham dự cuộc họp Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, có quyền phát biểu ý kiến nhưng không được biểu quyết.

6. Yêu cầu ghi lại ý kiến của mình trong biên bản cuộc họp Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên nếu ý kiến của mình khác với nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên và báo cáo trước Đại hội đồng cổ đông hoặc chủ sở hữu, thành viên góp vốn.

7. Chuẩn bị kế hoạch làm việc và phân công nhiệm vụ cho các thành viên Ban kiểm soát.

8. Bảo đảm các thành viên Ban kiểm soát nhận được thông tin đầy đủ, khách quan, chính xác và có đủ thời gian thảo luận các vấn đề mà Ban kiểm soát phải xem xét.

9. Giám sát, chỉ đạo việc thực hiện nhiệm vụ được phân công và quyền, nghĩa vụ của thành viên Ban kiểm soát.

10. Ủy quyền cho một thành viên khác của Ban kiểm soát thực hiện nhiệm vụ của mình trong thời gian vắng mặt.

11. Quyền, nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng.

Điều 54. Quyền, nghĩa vụ của thành viên Ban kiểm soát

1. Tuân thủ quy định của pháp luật, Điều lệ của tổ chức tín dụng và quy định nội bộ của Ban kiểm soát một cách trung thực, cẩn trọng vì lợi ích của tổ chức tín dụng và của cổ đông, thành viên góp vốn, chủ sở hữu.

2. Bầu một thành viên Ban kiểm soát làm Trưởng Ban kiểm soát, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 73 của Luật này.

3. Yêu cầu Trưởng Ban kiểm soát triệu tập Ban kiểm soát họp bất thường.

4. Kiểm soát hoạt động kinh doanh, kiểm soát sổ sách kế toán, tài sản, báo cáo tài chính và kiến nghị biện pháp khắc phục.

5. Yêu cầu người quản lý báo cáo, giải trình về thực trạng tài chính, kết quả kinh doanh của công ty con, kế hoạch, dự án, chương trình đầu tư phát triển và quyết định khác trong quản lý, điều hành tổ chức tín dụng.

6. Yêu cầu cán bộ, nhân viên của tổ chức tín dụng cung cấp số liệu và giải trình các hoạt động kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ được phân công.

7. Báo cáo Trưởng Ban kiểm soát về hoạt động tài chính bất thường và chịu trách nhiệm về đánh giá và kết luận của mình.

8. Tham dự cuộc họp của Ban kiểm soát, thảo luận và biểu quyết về vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát, trừ những vấn đề có xung đột lợi ích với thành viên đó.

9. Quyền, nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng.

Điều 55. Tổng giám đốc hoặc Giám đốc

1. Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, chủ sở hữu bổ nhiệm Tổng giám đốc hoặc Giám đốc với nhiệm kỳ không quá 05 năm.

2. Tổng giám đốc hoặc Giám đốc là người điều hành cao nhất của tổ chức tín dụng, chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.

3. Trường hợp khuyết Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng phải bổ nhiệm Tổng giám đốc hoặc Giám đốc trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày khuyết Tổng giám đốc hoặc Giám đốc.

Điều 56. Quyền, nghĩa vụ của Tổng giám đốc hoặc Giám đốc

1. Tổ chức thực hiện nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên.

2. Quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền liên quan đến hoạt động kinh doanh hằng ngày của tổ chức tín dụng.

3. Thiết lập, duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ hoạt động có hiệu quả.

4. Lập và trình Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên thông qua hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền thông qua báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của báo cáo tài chính, báo cáo thống kê, số liệu quyết toán và các thông tin tài chính khác.

5. Ban hành theo thẩm quyền quy chế, quy định nội bộ; quy trình, thủ tục tác nghiệp để vận hành hệ thống điều hành kinh doanh, hệ thống thông tin quản lý.

6. Báo cáo Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát, Đại hội đồng cổ đông và cơ quan nhà nước có thẩm quyền về hoạt động và kết quả kinh doanh của tổ chức tín dụng.

7. Quyết định áp dụng biện pháp vượt thẩm quyền của mình trong trường hợp thiên tai, hỏa hoạn, sự cố; chịu trách nhiệm về quyết định đó và kịp thời báo cáo Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên.

8. Kiến nghị, đề xuất cơ cấu tổ chức quản lý của tổ chức tín dụng trình Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông quyết định theo thẩm quyền.

9. Đề nghị Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên họp bất thường.

10. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm chức danh quản lý, điều hành của tổ chức tín dụng, trừ chức danh thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông, chủ sở hữu, thành viên góp vốn, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên.

11. Ký kết hợp đồng nhân danh tổ chức tín dụng theo quy định của Điều lệ và quy định nội bộ của tổ chức tín dụng.

12. Kiến nghị phương án sử dụng lợi nhuận, xử lý lỗ trong kinh doanh của tổ chức tín dụng.

13. Tuyển dụng lao động; quyết định lương, thưởng của người lao động theo thẩm quyền.

14. Quyền, nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng.

Điều 57. Hệ thống kiểm soát nội bộ

1. Hệ thống kiểm soát nội bộ là tập hợp các cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ, cơ cấu tổ chức của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và được tổ chức thực hiện nhằm bảo đảm phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời rủi ro.

2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ để bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Hiệu quả và an toàn trong hoạt động; bảo vệ, quản lý, sử dụng an toàn, hiệu quả tài sản và các nguồn lực;

b) Hệ thống thông tin tài chính và thông tin quản lý trung thực, hợp lý, đầy đủ và kịp thời;

c) Tuân thủ pháp luật và các cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ.

3. Ngân hàng Nhà nước có quyền yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thuê công ty kiểm toán độc lập đánh giá một phần hoặc toàn bộ hệ thống kiểm soát nội bộ khi xét thấy cần thiết.

4. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ và triển khai ứng dụng công nghệ trong hoạt động kiểm soát nội bộ theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 58. Kiểm toán nội bộ

1. Tổ chức tín dụng phải thành lập kiểm toán nội bộ thuộc Ban kiểm soát thực hiện kiểm toán nội bộ tổ chức tín dụng.

2. Kiểm toán nội bộ thực hiện rà soát, đánh giá độc lập, khách quan về tính thích hợp và sự tuân thủ quy định, chính sách nội bộ, quy trình đã được thiết lập trong tổ chức tín dụng; đưa ra kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả của các hệ

thống, quy trình, quy định, góp phần bảo đảm tổ chức tín dụng hoạt động an toàn, hiệu quả, đúng pháp luật.

3. Kết quả kiểm toán nội bộ phải được báo cáo kịp thời cho Ban kiểm soát và gửi Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc của tổ chức tín dụng.

Điều 59. Kiểm toán độc lập

1. Trước khi kết thúc năm tài chính, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải lựa chọn một tổ chức kiểm toán độc lập đủ điều kiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước để kiểm toán báo cáo tài chính và kiểm toán hoạt động kiểm soát nội bộ đối với việc lập và trình bày báo cáo tài chính trong năm tài chính tiếp theo.

2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày quyết định chọn tổ chức kiểm toán độc lập, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thông báo cho Ngân hàng Nhà nước về tổ chức kiểm toán độc lập được lựa chọn.

Mục 3

TỔ CHỨC TÍN DỤNG LÀ CÔNG TY CỔ PHẦN

Điều 60. Các loại cổ phần, cổ đông

1. Tổ chức tín dụng là công ty cổ phần phải có cổ phần phổ thông. Người sở hữu cổ phần phổ thông là cổ đông phổ thông.

2. Tổ chức tín dụng là công ty cổ phần có thể có cổ phần ưu đãi. Người sở hữu cổ phần ưu đãi là cổ đông ưu đãi. Cổ phần ưu đãi gồm các loại sau đây:

- a) Cổ phần ưu đãi cổ tức;
- b) Cổ phần ưu đãi biểu quyết.

3. Cổ phần ưu đãi cổ tức là cổ phần được trả cổ tức với mức cao hơn so với mức cổ tức của cổ phần phổ thông hoặc mức ổn định hằng năm. Cổ tức được chia hằng năm gồm cổ tức cố định và cổ tức thưởng. Cổ tức cố định không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của tổ chức tín dụng và chỉ được trả khi tổ chức tín dụng có lãi. Trường hợp tổ chức tín dụng kinh doanh thua lỗ hoặc có lãi nhưng không đủ để chia cổ tức cố định thì cổ tức cố định trả cho cổ phần ưu đãi cổ tức được cộng dồn vào các năm tiếp theo. Mức cổ tức cố định cụ thể và phương thức xác định cổ tức thưởng do Đại hội đồng cổ đông quyết định và được ghi trên cổ phiếu của cổ phần ưu đãi cổ tức. Tổng giá trị mệnh giá của cổ phần ưu đãi cổ tức tối đa bằng 20% vốn điều lệ của tổ chức tín dụng.

Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc và người quản lý, người điều hành khác của tổ chức tín dụng không được mua cổ phần ưu đãi cổ tức do tổ chức tín dụng đó phát hành. Người được mua cổ phần ưu đãi cổ tức do Điều lệ của tổ chức tín dụng quy định hoặc do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức có các quyền và nghĩa vụ như cổ đông phổ thông, trừ quyền biểu quyết, dự họp Đại hội đồng cổ đông, đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.

4. Chỉ có tổ chức được Chính phủ ủy quyền và cổ đông sáng lập được quyền nắm giữ cổ phần ưu đãi biểu quyết. Quyền ưu đãi biểu quyết của cổ đông sáng lập chỉ có hiệu lực trong 03 năm kể từ ngày tổ chức tín dụng được cấp Giấy phép. Sau thời hạn đó, cổ phần ưu đãi biểu quyết của cổ đông sáng lập chuyển đổi thành cổ phần phổ thông. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi biểu quyết có các quyền và nghĩa vụ như cổ đông phổ thông, trừ quyền chuyển nhượng cổ phần đó cho người khác.

5. Cổ phần phổ thông không thể chuyển đổi thành cổ phần ưu đãi. Cổ phần ưu đãi có thể chuyển đổi thành cổ phần phổ thông theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

6. Tổ chức tín dụng là công ty cổ phần phải có tối thiểu 100 cổ đông và không hạn chế số lượng tối đa, trừ ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt đang thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc quy định tại Mục 2 Chương X của Luật này.

Điều 61. Quyền của cổ đông phổ thông

1. Tham dự và phát biểu ý kiến trong các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền; mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết.

2. Được nhận cổ tức theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

3. Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong tổ chức tín dụng.

4. Được chuyển nhượng cổ phần, quyền mua cổ phần cho cổ đông khác của tổ chức tín dụng hoặc tổ chức, cá nhân khác theo quy định của Luật này và Điều lệ của tổ chức tín dụng.

5. Xem xét, tra cứu và trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc của mình trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình.

6. Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ của tổ chức tín dụng, sổ biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

7. Được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần sở hữu tại tổ chức tín dụng khi tổ chức tín dụng giải thể hoặc phá sản.

8. Được ủy quyền bằng văn bản cho người khác thực hiện các quyền, nghĩa vụ của mình; người được ủy quyền không được ứng cử với tư cách của chính mình.

9. Được ứng cử, đề cử người vào Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng hoặc theo quy định của pháp luật nếu Điều lệ của tổ chức tín dụng không quy định. Danh sách ứng cử viên phải được gửi đến Hội đồng quản trị theo thời hạn do Hội đồng quản trị quy định.

10. Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu ít nhất 01% tổng số cổ phần phổ thông có quyền tự mình hoặc nhân danh tổ chức tín dụng khởi kiện trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm liên đới đối với các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc để yêu cầu hoàn trả lợi ích hoặc bồi thường thiệt hại cho tổ chức tín dụng hoặc người khác trong các trường hợp sau đây:

a) Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc vi phạm trách nhiệm của mình theo quy định của Luật này;

b) Không thực hiện, thực hiện không đầy đủ, thực hiện không kịp thời hoặc thực hiện trái với quy định của pháp luật hoặc Điều lệ, nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị đối với quyền và nghĩa vụ được giao;

c) Lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh, tài sản khác của tổ chức tín dụng để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

d) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

11. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn theo quy định tại Điều lệ có quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát.

Điều 62. Nghĩa vụ của cổ đông phổ thông

1. Cổ đông của tổ chức tín dụng phải thực hiện các nghĩa vụ sau đây:

a) Thanh toán đủ số tiền tương ứng với số cổ phần đã cam kết mua trong thời hạn do tổ chức tín dụng quy định; chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của tổ chức tín dụng trong phạm vi vốn cổ phần đã góp vào tổ chức tín dụng;

b) Không được rút vốn cổ phần đã góp ra khỏi tổ chức tín dụng dưới mọi hình thức dẫn đến việc giảm vốn điều lệ của tổ chức tín dụng, trừ trường hợp quy định tại Điều 65 của Luật này;

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của nguồn vốn góp, mua, nhận chuyển nhượng cổ phần tại tổ chức tín dụng; không sử dụng nguồn vốn do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cấp tín dụng, nguồn vốn do phát hành trái phiếu doanh nghiệp để mua, nhận chuyển nhượng cổ phần của tổ chức tín dụng; không được góp vốn, mua cổ phần của tổ chức tín dụng dưới tên của cá nhân, pháp nhân khác dưới mọi hình thức, trừ trường hợp ủy thác theo quy định của pháp luật;

d) Tuân thủ Điều lệ và các quy chế quản lý nội bộ của tổ chức tín dụng;

đ) Chấp hành nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị;

e) Chịu trách nhiệm khi nhân danh tổ chức tín dụng dưới mọi hình thức để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, tiến hành kinh doanh, giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

g) Bảo mật các thông tin được tổ chức tín dụng cung cấp theo quy định của pháp luật và Điều lệ; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình; nghiêm cấm phát tán, sao, gửi thông tin được tổ chức tín dụng cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác.

2. Cổ đông nhận ủy thác đầu tư cho tổ chức, cá nhân khác phải cung cấp cho tổ chức tín dụng thông tin về chủ sở hữu thực sự của số cổ phần mà mình nhận ủy thác đầu tư trong tổ chức tín dụng. Tổ chức tín dụng có quyền đình chỉ quyền cổ đông của các cổ đông này trong trường hợp cổ đông nhận ủy thác đầu tư không cung cấp thông tin xác thực hoặc cung cấp thông tin không chính xác về chủ sở hữu thực sự các cổ phần.

Điều 63. Tỷ lệ sở hữu cổ phần

1. Một cổ đông là cá nhân không được sở hữu vượt quá 03% vốn điều lệ của một tổ chức tín dụng.

2. Một cổ đông là tổ chức không được sở hữu vượt quá 10% vốn điều lệ của một tổ chức tín dụng. 3. Cổ đông và người có liên quan của cổ đông đó không được sở hữu cổ phần vượt quá 15% vốn điều lệ của một tổ chức tín dụng. Cổ đông lớn của một tổ chức tín dụng và người có liên quan của cổ đông đó không được sở hữu cổ phần từ 05% vốn điều lệ trở lên của một tổ chức tín dụng khác.

4. Quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này không áp dụng đối với các trường hợp sau đây:

- a) Sở hữu cổ phần tại công ty con, công ty liên kết là tổ chức tín dụng quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 110 của Luật này;
- b) Sở hữu cổ phần nhà nước tại tổ chức tín dụng cổ phần hóa;
- c) Sở hữu cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài quy định tại khoản 2 Điều 15 của Luật này.

5. Tỷ lệ sở hữu quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này bao gồm cả số cổ phần sở hữu gián tiếp.

6. Trong thời hạn 05 năm kể từ ngày được cấp Giấy phép, các cổ đông sáng lập phải nắm giữ số cổ phần tối thiểu bằng 50% vốn điều lệ của tổ chức tín dụng; các cổ đông sáng lập là pháp nhân phải nắm giữ số cổ phần tối thiểu bằng 50% tổng số cổ phần do các cổ đông sáng lập nắm giữ.

Điều 64. Chào bán và chuyển nhượng cổ phần

1. Cổ đông cá nhân, cổ đông tổ chức có người đại diện phần vốn góp tại tổ chức tín dụng là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc của tổ chức tín dụng không được chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian đảm nhiệm chức vụ.

Người đại diện phần vốn góp quy định tại khoản này không bao gồm người đại diện phần vốn góp của Nhà nước tại tổ chức tín dụng.

2. Trong thời gian đang xử lý hậu quả do trách nhiệm cá nhân theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo quyết định của Ngân hàng Nhà nước, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc không được chuyển nhượng cổ phần, trừ một trong các trường hợp sau đây:

- a) Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc là đại diện theo ủy quyền của cổ đông tổ chức bị sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật;
- b) Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc bị buộc chuyển nhượng cổ phần theo quyết định của Tòa án;
- c) Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc chuyển nhượng cổ phần cho nhà đầu tư khác nhằm thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Việc chuyển nhượng cổ phần niêm yết, đăng ký giao dịch của tổ chức tín dụng được thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

4. Trong thời hạn 05 năm kể từ ngày được cấp Giấy phép, cổ đông sáng lập chỉ được phép chuyển nhượng cổ phần cho các cổ đông sáng lập khác với điều kiện bảo đảm các tỷ lệ sở hữu cổ phần quy định tại Điều 63 của Luật này.

Điều 65. Mua lại cổ phần của cổ đông

Tổ chức tín dụng chỉ được mua lại cổ phần của cổ đông nếu sau khi thanh toán hết số tiền tương ứng với số cổ phần được mua lại mà vẫn đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

1. Bảo đảm các tỷ lệ an toàn trong hoạt động ngân hàng;
2. Giá trị thực của vốn điều lệ không giảm thấp hơn mức vốn pháp định của tổ chức tín dụng.

Điều 66. Cổ phiếu

Trường hợp cổ phiếu được phát hành dưới hình thức chứng chỉ, tổ chức tín dụng phải phát hành cổ phiếu cho các cổ đông trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày khai trương hoạt động đối với tổ chức tín dụng thành lập mới hoặc trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày cổ đông thanh toán đủ số tiền cam kết mua cổ phần đối với tổ chức tín dụng tăng vốn điều lệ.

Điều 67. Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông họp thường niên trong thời hạn 04 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

2. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông họp bất thường trong trường hợp sau đây:

- a) Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của tổ chức tín dụng;
- b) Số thành viên Hội đồng quản trị còn lại ít hơn số thành viên tối thiểu quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật này;
- c) Số thành viên Ban kiểm soát còn lại ít hơn số thành viên tối thiểu quy định tại khoản 2 Điều 51 của Luật này;
- d) Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn theo quy định tại Điều lệ;
- đ) Theo yêu cầu của Ban kiểm soát;
- e) Quyết định nội dung theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước khi xảy ra sự kiện ảnh hưởng đến an toàn hoạt động của tổ chức tín dụng;
- g) Trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng.

3. Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của tổ chức tín dụng là công ty cổ phần. Đại hội đồng cổ đông có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- a) Thông qua định hướng phát triển của tổ chức tín dụng;
- b) Thông qua Điều lệ, sửa đổi, bổ sung Điều lệ của tổ chức tín dụng;
- c) Phê chuẩn quy định về tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;
- d) Quyết định số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát từng nhiệm kỳ; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, bầu bổ sung, thay thế thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát phù hợp với các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của Luật này và Điều lệ của tổ chức tín dụng;
- đ) Quyết định mức thù lao, thưởng và các lợi ích khác đối với thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát và ngân sách hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;
- e) Xem xét và xử lý theo thẩm quyền vi phạm của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát gây thiệt hại cho tổ chức tín dụng và cổ đông của tổ chức tín dụng;
- g) Quyết định cơ cấu tổ chức quản lý của tổ chức tín dụng;
- h) Thông qua phương án thay đổi mức vốn điều lệ; thông qua phương án chào bán cổ phần, bao gồm loại cổ phần và số lượng cổ phần mới sẽ chào bán;
- i) Thông qua phương án mua lại cổ phần đã bán;
- k) Thông qua phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- l) Thông qua phương án xử lý quy định tại Điều 142 của Luật này;
- m) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm; phương án phân phối lợi nhuận sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác của tổ chức tín dụng;
- n) Thông qua báo cáo của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao;
- o) Quyết định thành lập hoặc chuyển đổi các hình thức pháp lý hiện diện thương mại ở nước ngoài, công ty con của tổ chức tín dụng;
- p) Thông qua phương án góp vốn, mua, bán cổ phần, phần vốn góp của tổ chức tín dụng tại doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác mà giá mua dự kiến hoặc nguyên giá trong trường hợp bán có giá trị từ 20% vốn điều lệ trở lên của tổ chức tín dụng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất hoặc một tỷ lệ khác thấp hơn theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng;

q) Thông qua quyết định đầu tư, mua, bán tài sản cố định của tổ chức tín dụng mà giá mua dự kiến hoặc nguyên giá trong trường hợp bán có giá trị từ 20% vốn điều lệ trở lên của tổ chức tín dụng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất hoặc một tỷ lệ khác thấp hơn theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng;

r) Thông qua hợp đồng, giao dịch có giá trị từ 20% vốn điều lệ trở lên của tổ chức tín dụng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất hoặc một tỷ lệ khác thấp hơn theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng giữa tổ chức tín dụng với thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, cổ đông lớn, người có liên quan của người quản lý, thành viên Ban kiểm soát, cổ đông lớn của tổ chức tín dụng; công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng;

s) Thông qua hợp đồng, giao dịch khác có giá trị trên 35% vốn điều lệ của tổ chức tín dụng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất hoặc tỷ lệ khác nhỏ hơn do Điều lệ của tổ chức tín dụng quy định;

t) Quyết định việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức pháp lý, giải thể hoặc yêu cầu Tòa án mở thủ tục phá sản tổ chức tín dụng;

u) Quyết định chọn tổ chức kiểm toán độc lập;

v) Quyết định giải pháp khắc phục biến động lớn khác về tài chính của tổ chức tín dụng.

4. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua theo quy định sau đây:

a) Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản;

b) Trừ trường hợp quy định tại điểm c và điểm d khoản này, quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua khi được số cổ đông đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận hoặc khi được số cổ đông đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông chấp thuận trong trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản hoặc tỷ lệ khác cao hơn do Điều lệ của tổ chức tín dụng quy định;

c) Đối với quyết định về vấn đề quy định tại các điểm h, q và t khoản 3 Điều này thì phải được số cổ đông đại diện trên 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận hoặc khi được số cổ đông đại diện trên 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông chấp thuận trong trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản hoặc tỷ lệ khác cao hơn do Điều lệ của tổ chức tín dụng quy định;

d) Việc bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải được thực hiện dưới hình thức bầu dồn phiếu.

5. Quyết định về vấn đề quy định tại các điểm a, d và t khoản 3 Điều này phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 68. Báo cáo kết quả họp Đại hội đồng cổ đông

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc từ ngày kết thúc kiểm phiếu đối với trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản, tất cả các nghị quyết, quyết định được Đại hội đồng cổ đông thông qua phải được gửi đến Ngân hàng Nhà nước.

Điều 69. Hội đồng quản trị của tổ chức tín dụng là công ty cổ phần

1. Hội đồng quản trị của tổ chức tín dụng là công ty cổ phần phải có ít nhất 05 thành viên và không quá 11 thành viên. Số lượng thành viên của từng nhiệm kỳ do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Hội đồng quản trị phải có ít nhất 02 thành viên độc lập, hai phần ba tổng số thành viên là thành viên độc lập và thành viên không phải là người điều hành tổ chức tín dụng.

2. Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị không quá 05 năm kể từ ngày bắt đầu nhiệm kỳ. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị theo nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị được bổ sung hoặc thay thế là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Hội đồng quản trị của nhiệm kỳ mới tiếp quản công việc.

3. Cá nhân và người có liên quan của cá nhân đó hoặc những người đại diện vốn góp của một cổ đông là tổ chức và người có liên quan của những người này được tham gia Hội đồng quản trị nhưng không được vượt quá 02 thành viên Hội đồng quản trị của một tổ chức tín dụng là công ty cổ phần, trừ trường hợp là người đại diện phần vốn góp của Nhà nước.

Điều 70. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị

1. Chịu trách nhiệm triển khai việc thành lập, khai trương hoạt động của tổ chức tín dụng sau cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đầu tiên.

2. Chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

3. Trình Đại hội đồng cổ đông quyết định, thông qua nội dung thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông quy định tại khoản 3 Điều 67 của Luật này.

4. Quyết định việc thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp.

5. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, kỷ luật, đình chỉ và quyết định mức lương, lợi ích khác đối với chức danh Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Phó Tổng giám đốc hoặc Phó giám đốc và người điều hành khác theo quy định nội bộ của Hội đồng quản trị.

6. Cử người đại diện vốn góp của tổ chức tín dụng tại doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác.

7. Thông qua phương án góp vốn, mua, bán cổ phần, phần vốn góp của tổ chức tín dụng tại doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác mà giá mua dự kiến hoặc nguyên giá trong trường hợp bán có giá trị dưới 20% vốn điều lệ của tổ chức tín dụng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất hoặc một tỷ lệ khác thấp hơn theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng. 8. Thông qua quyết định đầu tư, mua, bán tài sản cố định của tổ chức tín dụng mà giá mua dự kiến hoặc nguyên giá trong trường hợp bán có giá trị từ 10% vốn điều lệ trở lên của tổ chức tín dụng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất hoặc một tỷ lệ khác thấp hơn theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng, trừ khoản đầu tư, mua, bán tài sản cố định thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

9. Quyết định khoản cấp tín dụng theo quy định tại khoản 7 Điều 135 của Luật này, trừ hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

10. Thông qua hợp đồng, giao dịch có giá trị dưới 20% vốn điều lệ của tổ chức tín dụng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất hoặc tỷ lệ khác thấp hơn theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng giữa tổ chức tín dụng với thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, cổ đông lớn, người có liên quan của người quản lý, thành viên Ban kiểm soát, cổ đông lớn của tổ chức tín dụng; công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng.

11. Thông qua hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ 10% vốn điều lệ trở lên của tổ chức tín dụng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất hoặc tỷ lệ khác nhỏ hơn do Điều lệ của tổ chức tín dụng quy định, trừ hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

12. Kiểm tra, giám sát, chỉ đạo Tổng giám đốc hoặc Giám đốc thực hiện nhiệm vụ được phân công; đánh giá về hiệu quả làm việc của Tổng giám đốc hoặc Giám đốc ít nhất 01 năm một lần.

13. Ban hành quy định nội bộ liên quan đến tổ chức, quản trị và hoạt động của tổ chức tín dụng phù hợp với các quy định của Luật này và pháp luật có liên quan, trừ những nội dung thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

14. Quyết định chính sách quản lý rủi ro và giám sát việc thực thi các biện pháp phòng ngừa rủi ro của tổ chức tín dụng.

15. Xem xét, phê duyệt báo cáo thường niên.

16. Lựa chọn tổ chức định giá chuyên nghiệp để định giá tài sản góp vốn không phải là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng theo quy định của pháp luật.

17. Đề nghị Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chấp thuận các nội dung theo quy định của pháp luật.

18. Quyết định chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán.

19. Quyết định giá chào bán cổ phần và trái phiếu chuyển đổi của tổ chức tín dụng.

20. Quyết định mua lại cổ phần của tổ chức tín dụng theo phương án được duyệt.

21. Kiến nghị phương án phân phối lợi nhuận, mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.

22. Chuẩn bị nội dung, tài liệu liên quan để trình Đại hội đồng cổ đông quyết định các nội dung thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông, trừ những nội dung thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát.

23. Duyệt chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị; chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông; triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

24. Tổ chức triển khai, kiểm tra, giám sát việc thực hiện nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị.

25. Thông báo kịp thời cho Ngân hàng Nhà nước thông tin ảnh hưởng tiêu cực đến tư cách thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc.

26. Nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng.

Điều 71. Quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị

1. Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị.
2. Triệu tập và chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị.
3. Thay mặt Hội đồng quản trị ký văn bản thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.
4. Tổ chức việc thông qua nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị.
5. Giám sát quá trình tổ chức thực hiện nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị.
6. Chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.
7. Bảo đảm các thành viên Hội đồng quản trị nhận được thông tin đầy đủ, khách quan, chính xác và có đủ thời gian thảo luận các vấn đề mà Hội đồng quản trị phải xem xét.
8. Phân công nhiệm vụ cho các thành viên Hội đồng quản trị.
9. Giám sát các thành viên Hội đồng quản trị trong việc thực hiện nhiệm vụ được phân công và các quyền, nghĩa vụ chung.
10. Phải ủy quyền cho một thành viên khác của Hội đồng quản trị thực hiện nhiệm vụ của mình trong thời gian vắng mặt.
11. Ít nhất mỗi năm một lần, đánh giá hiệu quả làm việc của từng thành viên, các Ủy ban của Hội đồng quản trị và báo cáo Đại hội đồng cổ đông về kết quả đánh giá này.
12. Quyền, nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng.

Điều 72. Quyền, nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị

1. Thực hiện quyền, nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị theo đúng quy chế nội bộ của Hội đồng quản trị và sự phân công của Chủ tịch Hội đồng quản trị một cách trung thực vì lợi ích của tổ chức tín dụng và cổ đông.
2. Xem xét báo cáo tài chính do kiểm toán viên độc lập chuẩn bị, có ý kiến hoặc yêu cầu người điều hành tổ chức tín dụng, kiểm toán viên độc lập và kiểm toán viên nội bộ giải trình vấn đề có liên quan đến báo cáo.
3. Đề nghị Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập cuộc họp Hội đồng quản trị bất thường.
4. Tham dự cuộc họp Hội đồng quản trị, thảo luận và biểu quyết về vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị theo quy định của Luật này, trừ trường hợp không được biểu quyết vì vấn đề có xung đột lợi ích với thành

viên đó; chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị về quyết định của mình.

5. Thành viên Hội đồng quản trị không được ủy quyền cho người khác tham dự cuộc họp Hội đồng quản trị để quyết định nội dung quy định tại các khoản 3, 5, 7, 8, 9, 10, 11, 13, 14, 15 và 21 Điều 70 của Luật này.

6. Triển khai thực hiện nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị.

7. Có trách nhiệm giải trình trước Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị về việc thực hiện nhiệm vụ được giao khi có yêu cầu.

8. Quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ.

Mục 4

TỔ CHỨC TÍN DỤNG LÀ CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

Điều 73. Quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu

1. Chủ sở hữu của tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên có các quyền hạn sau đây:

a) Quyết định số lượng thành viên Hội đồng thành viên và ghi trong Điều lệ của tổ chức tín dụng, nhưng không ít hơn 05 thành viên và không quá 09 thành viên;

b) Bổ nhiệm người đại diện theo ủy quyền với nhiệm kỳ không quá 05 năm để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của chủ sở hữu theo quy định của Luật này. Người đại diện theo ủy quyền phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 41 của Luật này;

c) Bổ nhiệm với nhiệm kỳ không quá 05 năm; miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, thành viên Hội đồng thành viên, Trưởng Ban, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Phó Tổng giám đốc hoặc Phó giám đốc, Kế toán trưởng;

d) Quyết định thay đổi mức vốn điều lệ của tổ chức tín dụng; chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ vốn điều lệ của tổ chức tín dụng và chuyển đổi hình thức pháp lý của tổ chức tín dụng;

đ) Thông qua phương án xử lý quy định tại Điều 142 của Luật này;

e) Quyết định chủ trương thành lập, mua lại, góp vốn, tặng, giảm vốn góp, chuyển nhượng vốn đầu tư tại công ty con, công ty liên kết;

g) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm; quyết định việc sử dụng lợi nhuận sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác của tổ chức tín dụng;

h) Quyết định tổ chức lại, giải thể, yêu cầu Tòa án mở thủ tục phá sản tổ chức tín dụng;

i) Quyết định mức thù lao, lương, lợi ích khác của thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc.

2. Chủ sở hữu của tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên có các nhiệm vụ sau đây:

a) Góp vốn đầy đủ và đúng hạn như đã cam kết;

b) Tuân thủ Điều lệ của tổ chức tín dụng;

c) Phải xác định và tách biệt giữa tài sản của chủ sở hữu với tài sản của tổ chức tín dụng;

d) Tuân thủ quy định của pháp luật trong việc mua, bán, vay, cho vay, thuê, cho thuê và giao dịch khác giữa tổ chức tín dụng và chủ sở hữu;

đ) Nhiệm vụ khác theo quy định của Luật này và Điều lệ của tổ chức tín dụng.

Điều 74. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng thành viên

1. Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên gồm tất cả người đại diện theo ủy quyền của chủ sở hữu, nhân danh chủ sở hữu tổ chức thực hiện quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu theo quy định; nhân danh tổ chức tín dụng thực hiện quyền, nghĩa vụ của tổ chức tín dụng; chịu trách nhiệm trước chủ sở hữu trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định của Luật này và Điều lệ của tổ chức tín dụng.

2. Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Ban hành Điều lệ, sửa đổi, bổ sung Điều lệ của tổ chức tín dụng;

b) Ban hành chiến lược phát triển và kế hoạch kinh doanh hằng năm của tổ chức tín dụng;

c) Trình chủ sở hữu của tổ chức tín dụng phê duyệt, quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền phê duyệt, quyết định của chủ sở hữu quy định tại các điểm c, d, e và g khoản 1 Điều 73 của Luật này;

d) Xem xét, phê duyệt báo cáo thường niên;

đ) Quyết định chọn tổ chức kiểm toán độc lập;

e) Kiểm tra, giám sát, chỉ đạo Tổng giám đốc hoặc Giám đốc trong việc thực hiện nhiệm vụ được phân công; đánh giá về hiệu quả làm việc của Tổng giám đốc hoặc Giám đốc ít nhất 01 năm một lần;

g) Quyết định xử lý lỗi phát sinh trong quá trình kinh doanh;

h) Quyết định khoản cấp tín dụng theo quy định tại khoản 7 Điều 135 của Luật này;

i) Thông qua phương án góp vốn, mua, bán cổ phần, phần vốn góp của tổ chức tín dụng tại doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác mà giá mua dự kiến hoặc nguyên giá trong trường hợp bán có giá trị từ 20% vốn điều lệ trở lên của tổ chức tín dụng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất của tổ chức tín dụng hoặc một tỷ lệ khác thấp hơn theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng;

k) Thông qua quyết định đầu tư, mua, bán tài sản cố định của tổ chức tín dụng mà giá mua dự kiến hoặc nguyên giá trong trường hợp bán có giá trị từ 20% vốn điều lệ trở lên của tổ chức tín dụng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất hoặc một tỷ lệ khác thấp hơn theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng;

l) Thông qua hợp đồng, giao dịch khác của tổ chức tín dụng với công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng; hợp đồng của tổ chức tín dụng với thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, người có liên quan của họ. Trong trường hợp này, thành viên có liên quan không có quyền biểu quyết;

m) Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và chuyển giao công nghệ;

n) Ban hành quy định nội bộ liên quan đến tổ chức, quản trị và hoạt động của tổ chức tín dụng phù hợp với quy định của Luật này và pháp luật có liên quan;

o) Đề nghị Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chấp thuận nội dung theo quy định của pháp luật;

p) Tổ chức giám sát và đánh giá hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng;

q) Nhiệm vụ, quyền hạn khác quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng.

Điều 75. Quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng thành viên

1. Xây dựng chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng thành viên.

2. Triệu tập và chủ trì họp Hội đồng thành viên hoặc tổ chức lấy ý kiến thành viên.

3. Giám sát hoặc tổ chức giám sát việc thực hiện nghị quyết, quyết định của Hội đồng thành viên.

4. Thay mặt Hội đồng thành viên ký nghị quyết, quyết định của Hội đồng thành viên.

5. Bảo đảm các thành viên Hội đồng thành viên nhận được thông tin đầy đủ, khách quan, chính xác và có đủ thời gian thảo luận nội dung mà Hội đồng thành viên phải xem xét.

6. Phân công nhiệm vụ cho các thành viên Hội đồng thành viên.

7. Giám sát thành viên Hội đồng thành viên trong việc thực hiện nhiệm vụ được phân công và quyền, nghĩa vụ chung.

8. Phải ủy quyền cho một thành viên khác của Hội đồng thành viên thực hiện nhiệm vụ của mình trong thời gian vắng mặt.

9. Ít nhất mỗi năm một lần, đánh giá hiệu quả làm việc của từng thành viên, Hội đồng thành viên và báo cáo chủ sở hữu về kết quả đánh giá này.

10. Quyền, nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng.

Điều 76. Quyền, nghĩa vụ của thành viên Hội đồng thành viên

1. Thực hiện quyền, nghĩa vụ của thành viên Hội đồng thành viên theo quy chế nội bộ của Hội đồng thành viên và phân công của Chủ tịch Hội đồng thành viên một cách trung thực vì lợi ích của tổ chức tín dụng và chủ sở hữu.

2. Có ý kiến hoặc yêu cầu người điều hành tổ chức tín dụng, kiểm toán độc lập và kiểm toán nội bộ giải trình các vấn đề có liên quan đến báo cáo tài chính đã được kiểm toán độc lập.

3. Đề nghị Chủ tịch hội đồng thành viên triệu tập họp Hội đồng thành viên bất thường.

4. Tham dự cuộc họp Hội đồng thành viên, thảo luận và biểu quyết về tất cả nội dung thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng thành viên, trừ trường hợp không được biểu quyết vì vấn đề có xung đột lợi ích với thành viên đó; chịu trách nhiệm trước chủ sở hữu và trước Hội đồng thành viên về quyết định của mình.

5. Triển khai thực hiện quyết định của chủ sở hữu và nghị quyết của Hội đồng thành viên.

6. Giải trình trước chủ sở hữu, Hội đồng thành viên về việc thực hiện nhiệm vụ được giao khi có yêu cầu.

7. Quyền, nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng.

Mục 5

TỔ CHỨC TÍN DỤNG LÀ CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN

Điều 77. Quyền, nghĩa vụ của thành viên góp vốn

1. Thành viên góp vốn của tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên phải là pháp nhân. Tổng số thành viên góp vốn không được vượt quá 05 thành viên. Tỷ lệ sở hữu tối đa của một thành viên và người có liên quan không được vượt quá 50% vốn điều lệ của tổ chức tín dụng.

Việc góp vốn và tỷ lệ sở hữu vốn góp của tổ chức trong nước và nước ngoài tại tổ chức tài chính vi mô thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

2. Thành viên góp vốn của tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có các quyền hạn sau đây:

a) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm người đại diện làm thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát trên cơ sở số vốn góp của mình trong tổ chức tín dụng hoặc theo thỏa thuận giữa các thành viên góp vốn;

b) Được cung cấp thông tin, báo cáo về tình hình hoạt động của Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát, sổ sách kế toán, báo cáo tài chính hằng năm và tài liệu, dữ liệu khác của tổ chức tín dụng;

c) Được chia lợi nhuận tương ứng với phần vốn góp sau khi tổ chức tín dụng đã nộp đủ thuế và hoàn thành các nghĩa vụ tài chính khác;

d) Được chia tài sản còn lại của tổ chức tín dụng tương ứng với phần vốn góp khi tổ chức tín dụng giải thể hoặc phá sản;

đ) Tự mình hoặc nhân danh tổ chức tín dụng khởi kiện thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc trong trường hợp những người này không thực hiện, thực hiện không đầy đủ, thực hiện không kịp thời quy định của pháp luật hoặc Điều lệ, nghị quyết hoặc quyết định của Hội đồng thành viên đối với quyền và nghĩa vụ được giao và trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ.

3. Thành viên góp vốn của tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có các nhiệm vụ sau đây:

- a) Không được rút vốn đã góp dưới mọi hình thức, trừ trường hợp chuyển nhượng phần vốn góp theo quy định tại Điều 78 của Luật này;
- b) Tuân thủ Điều lệ của tổ chức tín dụng;
- c) Nhiệm vụ khác theo quy định của Luật này và Điều lệ của tổ chức tín dụng.

Điều 78. Chuyển nhượng phần vốn góp, mua lại phần vốn góp

1. Thành viên góp vốn được chuyển nhượng phần vốn góp, ưu tiên góp thêm vốn khi tổ chức tín dụng tăng vốn điều lệ.
2. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể điều kiện nhận chuyển nhượng phần vốn góp, mua lại phần vốn góp của tổ chức tín dụng.

Điều 79. Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên

1. Nhiệm kỳ của Hội đồng thành viên được quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng và không quá 05 năm. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng thành viên theo nhiệm kỳ của Hội đồng thành viên. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng thành viên được bổ sung hoặc thay thế là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Hội đồng thành viên. Hội đồng thành viên của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Hội đồng thành viên của nhiệm kỳ mới tiếp quản công việc.

2. Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- a) Nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các điểm d, đ, h, i, k, l, m, n và o khoản 2 Điều 74 của Luật này;
- b) Quyết định tăng hoặc giảm vốn điều lệ, quyết định thời điểm và phương thức huy động vốn;
- c) Thông qua phương án xử lý quy định tại Điều 142 của Luật này;
- d) Báo cáo tình hình tài chính, kết quả kinh doanh của tổ chức tín dụng, việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao của Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên theo yêu cầu của thành viên góp vốn hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
- đ) Quyết định mua lại phần vốn góp theo quy định của Luật này;
- e) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng thành viên; bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, ký và chấm dứt hợp đồng đối với Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Phó Tổng giám đốc hoặc Phó giám đốc, Kế toán trưởng và người quản lý, người điều hành khác thuộc thẩm quyền theo quy định nội bộ của Hội đồng thành viên;

g) Quyết định mức lương, thưởng, thù lao và các lợi ích khác đối với Chủ tịch và các thành viên Hội đồng thành viên, Trưởng ban và các thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc phù hợp với quy định của Luật này, trừ trường hợp Điều lệ của tổ chức tín dụng có quy định khác;

h) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm, phương án sử dụng và phân chia lợi nhuận hoặc phương án xử lý lỗ của tổ chức tín dụng;

i) Quyết định thành lập công ty con, chi nhánh, văn phòng đại diện; góp vốn thành lập công ty liên kết;

k) Quyết định tổ chức lại tổ chức tín dụng;

l) Quyết định giải thể hoặc yêu cầu Tòa án mở thủ tục phá sản tổ chức tín dụng;

m) Ban hành Điều lệ, sửa đổi, bổ sung Điều lệ của tổ chức tín dụng;

n) Quyết định ban hành chiến lược phát triển và kế hoạch kinh doanh hằng năm của tổ chức tín dụng;

o) Nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng.

3. Chủ tịch Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có các quyền, nghĩa vụ sau đây:

a) Quyền, nghĩa vụ quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều 75 của Luật này;

b) Đánh giá hiệu quả làm việc của từng thành viên, các Ủy ban của Hội đồng thành viên tối thiểu mỗi năm một lần;

c) Quyền, nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng.

4. Thành viên Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có các quyền, nghĩa vụ sau đây:

a) Quyền, nghĩa vụ quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 76 của Luật này;

b) Tham dự cuộc họp Hội đồng thành viên, thảo luận và biểu quyết về tất cả nội dung thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng thành viên theo quy định của Luật này, trừ trường hợp không được biểu quyết theo quy định tại điểm 1 khoản 2 Điều 74 của Luật này; chịu trách nhiệm trước Hội đồng thành viên về những quyết định của mình;

c) Thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng thành viên;

d) Giải trình trước thành viên góp vốn, Hội đồng thành viên về việc thực hiện nhiệm vụ được giao khi có yêu cầu;

đ) Quyền, nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ.

Mục 6

TỔ CHỨC TÍN DỤNG LÀ HỢP TÁC XÃ

Điều 80. Tính chất và mục tiêu hoạt động

Tổ chức tín dụng là hợp tác xã là loại hình tổ chức tín dụng được tổ chức theo mô hình hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng nhằm mục đích chủ yếu là tương trợ giữa các thành viên thực hiện có hiệu quả các hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ và cải thiện đời sống. Tổ chức tín dụng là hợp tác xã gồm ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.

Điều 81. Thành viên của tổ chức tín dụng là hợp tác xã

1. Thành viên của ngân hàng hợp tác xã bao gồm tất cả các quỹ tín dụng nhân dân và pháp nhân góp vốn khác.

2. Thành viên của quỹ tín dụng nhân dân bao gồm cá nhân, hộ gia đình và pháp nhân góp vốn khác.

Điều 82. Cơ cấu tổ chức quản lý

1. Cơ cấu tổ chức quản lý của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân bao gồm Đại hội thành viên, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc.

2. Ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân phải có kiểm toán nội bộ, hệ thống kiểm soát nội bộ và thực hiện kiểm toán độc lập theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 83. Vốn điều lệ

1. Vốn điều lệ của ngân hàng hợp tác xã bao gồm:

- a) Vốn góp của quỹ tín dụng nhân dân thành viên;
- b) Vốn góp của pháp nhân khác;
- c) Vốn hỗ trợ của Nhà nước;
- d) Nguồn vốn hợp pháp khác.

2. Vốn điều lệ của quỹ tín dụng nhân dân bao gồm:

- a) Vốn góp của các thành viên góp;
- b) Nguồn vốn hợp pháp khác.

3. Vốn điều lệ của Ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân được bổ sung từ các nguồn sau:

- a) Vốn góp của thành viên;

- b) Vốn hỗ trợ của nhà nước đối với ngân hàng hợp tác xã;
- c) Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và các quỹ khác theo quy định của pháp luật;
- d) Nguồn vốn hợp pháp khác.

4. Mức vốn góp của một thành viên do Đại hội thành viên quyết định theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 84. Quyền của thành viên

1. Tham dự Đại hội thành viên hoặc bầu đại biểu dự Đại hội thành viên, tham dự cuộc họp thành viên và biểu quyết về những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội thành viên.

2. Ứng cử, đề cử người vào Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và chức danh được bầu khác theo quy định tại Điều lệ của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.

3. Được gửi tiền, vay vốn, chia lãi theo vốn góp và mức độ sử dụng dịch vụ của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.

4. Được hưởng phúc lợi của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.

5. Được cung cấp thông tin cần thiết liên quan đến hoạt động của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân; được hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng và nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

6. Kiến nghị, yêu cầu Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Ban kiểm soát giải trình về hoạt động.

7. Yêu cầu Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát triệu tập Đại hội thành viên bất thường.

8. Chuyển nhượng vốn góp và quyền lợi, nghĩa vụ của mình cho người khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

9. Được trả lại một phần hoặc toàn bộ phần vốn góp theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

10. Ra khỏi ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân theo quy định tại Điều lệ của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.

11. Quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ.

Điều 85. Nghĩa vụ của thành viên

1. Tuân thủ tôn chỉ, mục đích, Điều lệ, quy chế của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, nghị quyết của Đại hội thành viên và quyết định của Hội đồng quản trị.

2. Góp đủ, đúng thời hạn phần vốn góp đã cam kết theo quy định tại Điều lệ của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và quy định của pháp luật có liên quan.

3. Hợp tác, tương trợ giữa các thành viên, góp phần xây dựng và thúc đẩy sự phát triển của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.

4. Chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài chính của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân trong phạm vi phần vốn góp vào ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.

5. Hoàn trả gốc và lãi tiền vay của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân theo cam kết.

6. Bồi thường thiệt hại do mình gây ra cho ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân theo quy định của pháp luật và Điều lệ.

7. Chịu trách nhiệm khi nhân danh ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân dưới mọi hình thức để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, tiến hành kinh doanh, giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.

8. Nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ.

Điều 86. Đại hội thành viên

1. Đại hội thành viên là cơ quan quyết định cao nhất của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.

2. Đại hội thành viên quyết định các nội dung sau đây:

a) Thông qua định hướng phát triển của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân;

b) Thông qua Điều lệ, sửa đổi, bổ sung Điều lệ;

c) Thông qua quy chế hoạt động về tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân;

d) Thông qua báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao;

đ) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm; phương án phân phối lợi nhuận sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác, xử lý các khoản lỗ;

e) Thông qua phương án kinh doanh, kế hoạch phát triển thành viên hằng năm; mức vốn góp của thành viên;

g) Thông qua phương án thay đổi mức vốn điều lệ, trừ trường hợp thay đổi vốn góp của thành viên;

h) Thông qua phương án xử lý quy định tại Điều 142 của Luật này;

i) Thông qua số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát của từng nhiệm kỳ; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch và thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng ban và thành viên Ban kiểm soát; thông qua chủ trương thành viên Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc hoặc thuê Giám đốc đối với quỹ tín dụng nhân dân;

k) Thông qua việc đầu tư, mua, bán tài sản cố định có giá trị từ 20% vốn điều lệ trở lên của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân được ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất hoặc báo cáo tài chính gần nhất trong trường hợp quỹ tín dụng nhân dân không phải kiểm toán hoặc tỷ lệ nhỏ hơn theo quy định của Điều lệ.

l) Quyết định mức thù lao, thưởng và lợi ích khác đối với thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;

m) Xem xét và xử lý theo thẩm quyền vi phạm của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát gây thiệt hại cho ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và thành viên;

n) Quyết định cơ cấu tổ chức quản lý của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân;

o) Quyết định khai trừ thành viên;

p) Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể tự nguyện;

q) Quyết định giải pháp khắc phục biến động lớn khác về tài chính của tổ chức tín dụng;

r) Quyết định lựa chọn tổ chức kiểm toán độc lập;

s) Nội dung do Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát hoặc ít nhất một phần ba tổng số thành viên đề nghị;

t) Nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ.

Điều 87. Hội đồng quản trị của tổ chức tín dụng là hợp tác xã

1. Hội đồng quản trị là cơ quan quản trị ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, bao gồm Chủ tịch và các thành viên Hội đồng quản trị.

2. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị của từng nhiệm kỳ do Đại hội thành viên quyết định, nhưng không ít hơn 03 thành viên và không quá 09 thành viên. Trường hợp Hội đồng quản trị ít hơn 03 thành viên thì trong thời hạn 90

ngày kể từ ngày không đủ số lượng thành viên, ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân phải bổ sung đủ số lượng thành viên Hội đồng quản trị, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 169 của Luật này.

3. Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị do Đại hội thành viên quyết định và được ghi trong Điều lệ nhưng không quá 05 năm kể từ thời điểm bầu. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị được bổ sung hoặc thay thế là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Hội đồng quản trị của nhiệm kỳ mới tiếp quản công việc.

Số lượng nhiệm kỳ của Chủ tịch Hội đồng quản trị của quỹ tín dụng nhân dân do Ngân hàng Nhà nước quy định.

4. Thành viên Hội đồng quản trị phải là thành viên cá nhân hoặc người đại diện phần vốn góp của thành viên pháp nhân.

5. Hội đồng quản trị của ngân hàng hợp tác xã có Bộ phận giúp việc. Chức năng, nhiệm vụ của Bộ phận giúp việc do Hội đồng quản trị quy định.

6. Chủ tịch và thành viên Hội đồng quản trị không được ủy quyền cho những người không phải là thành viên Hội đồng quản trị thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.

7. Hội đồng quản trị sử dụng con dấu của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

Điều 88. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị

1. Trình Đại hội thành viên xem xét, thông qua các nội dung thuộc thẩm quyền của Đại hội thành viên.

2. Tổ chức thực hiện nghị quyết, quyết định của Đại hội thành viên. Báo cáo Đại hội thành viên kết quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân. Chịu trách nhiệm trước Đại hội thành viên trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

3. Quyết định việc thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp.

4. Thông qua việc đầu tư, mua, bán tài sản cố định có giá trị từ 10% đến dưới 20% vốn điều lệ của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân được ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất hoặc báo cáo tài chính gần nhất trong trường hợp quỹ tín dụng nhân dân không phải kiểm toán hoặc tỷ lệ nhỏ hơn theo quy định của Điều lệ.

5. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, kỷ luật, đình chỉ và quyết định mức lương, lợi ích khác đối với chức danh Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Phó Tổng giám đốc hoặc Phó giám đốc và người điều hành khác thuộc thẩm quyền theo quy định nội bộ của Hội đồng quản trị và theo quy định của pháp luật.

6. Chuẩn bị chương trình Đại hội thành viên và triệu tập Đại hội thành viên.

7. Kết nạp thành viên mới, giải quyết việc xin ra khỏi ngân hàng hợp tác xã của pháp nhân góp vốn khác, giải quyết việc xin ra khỏi quỹ tín dụng nhân dân của thành viên và báo cáo Đại hội thành viên gần nhất.

8. Kiểm tra, giám sát, chỉ đạo Tổng giám đốc hoặc Giám đốc thực hiện nhiệm vụ được phân công; đánh giá hiệu quả làm việc của Tổng giám đốc hoặc Giám đốc ít nhất 01 năm một lần.

9. Ban hành quy định nội bộ liên quan đến tổ chức, quản trị và hoạt động của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân phù hợp với các quy định của Luật này và pháp luật có liên quan, trừ những nội dung thuộc thẩm quyền của Đại hội thành viên.

10. Giám sát việc thực thi các biện pháp phòng ngừa rủi ro của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.

11. Đề nghị Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chấp thuận nội dung theo quy định của pháp luật.

12. Nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ

Điều 89. Quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị

1. Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị.

2. Triệu tập và chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị, Đại hội thành viên, trừ trường hợp Luật này hoặc Điều lệ có quy định khác.

3. Phân công nhiệm vụ cho các thành viên Hội đồng quản trị; giám sát các thành viên Hội đồng quản trị trong việc thực hiện nhiệm vụ được phân công và các quyền, nghĩa vụ chung.

4. Bảo đảm thành viên Hội đồng quản trị nhận được thông tin đầy đủ, khách quan, chính xác và có đủ thời gian thảo luận nội dung mà Hội đồng quản trị phải xem xét.

5. Chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị, Đại hội thành viên về công việc được giao.

6. Thay mặt Hội đồng quản trị ký các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị.

7. Phải ủy quyền cho một thành viên khác của Hội đồng quản trị thực hiện nhiệm vụ của mình trong thời gian vắng mặt.

8. Quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ.

Điều 90. Quyền, nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị

1. Thực hiện quyền, nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị theo đúng quy chế nội bộ của Hội đồng quản trị và sự phân công của Chủ tịch Hội đồng quản trị một cách trung thực vì lợi ích của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và thành viên.

2. Xem xét báo cáo tài chính do kiểm toán viên độc lập chuẩn bị, có ý kiến hoặc yêu cầu người điều hành của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, kiểm toán viên độc lập và kiểm toán viên nội bộ giải trình các vấn đề có liên quan đến báo cáo.

3. Đề nghị Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập cuộc họp Hội đồng quản trị bất thường.

4. Tham dự cuộc họp Hội đồng quản trị, thảo luận và biểu quyết về nội dung thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị theo quy định của Luật này, trừ trường hợp không được biểu quyết vì vấn đề có xung đột lợi ích với thành viên đó; chịu trách nhiệm trước Đại hội thành viên và Hội đồng quản trị về quyết định của mình.

5. Triển khai thực hiện nghị quyết, quyết định của Đại hội thành viên và Hội đồng quản trị.

6. Có trách nhiệm giải trình trước Đại hội thành viên, Hội đồng quản trị về việc thực hiện nhiệm vụ được giao khi có yêu cầu.

7. Quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ.

Điều 91. Ban kiểm soát

1. Ban kiểm soát của ngân hàng hợp tác xã có ít nhất 03 thành viên. Số lượng thành viên Ban kiểm soát của quỹ tín dụng nhân dân phù hợp với quy mô hoạt động và thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

2. Ban kiểm soát có bộ phận kiểm toán nội bộ, bộ phận giúp việc, được sử dụng các nguồn lực của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, được thuê chuyên gia và tổ chức bên ngoài để thực hiện nhiệm vụ của mình.

3. Thành viên Ban kiểm soát phải là thành viên cá nhân hoặc người đại diện phần vốn góp của thành viên pháp nhân của quỹ tín dụng nhân dân. Trường hợp Ban kiểm soát không đủ số lượng thành viên tối thiểu theo quy định tại khoản 1 Điều này thì trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày không đủ số lượng thành

viên, ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân phải bổ sung đủ số lượng thành viên Ban kiểm soát, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 169 của Luật này.

4. Nhiệm kỳ của Ban kiểm soát theo nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị. Nhiệm kỳ của thành viên Ban kiểm soát theo nhiệm kỳ của Ban kiểm soát. Nhiệm kỳ của thành viên được bổ sung hoặc thay thế là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Ban kiểm soát. Ban kiểm soát của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Ban kiểm soát của nhiệm kỳ mới tiếp quản công việc.

Số lượng nhiệm kỳ của Trưởng Ban kiểm soát của quỹ tín dụng nhân dân do Ngân hàng Nhà nước quy định.

Điều 92. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát

1. Giám sát hoạt động quản trị, điều hành ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân trong việc tuân thủ quy định của pháp luật, Điều lệ của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và nghị quyết, quyết định của Đại hội thành viên, Hội đồng quản trị; chịu trách nhiệm trước Đại hội thành viên trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

2. Ban hành quy định nội bộ của Ban kiểm soát; định kỳ hằng năm xem xét lại quy định nội bộ của Ban kiểm soát, các chính sách quan trọng về kế toán và báo cáo.

3. Thẩm định báo cáo tài chính hằng năm của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân; báo cáo Đại hội thành viên về kết quả thẩm định báo cáo tài chính, đánh giá tính hợp lý, hợp pháp, trung thực và mức độ cần trọng trong công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính. Ban kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình báo cáo và kiến nghị lên Đại hội thành viên.

4. Kiểm tra hoạt động tài chính, giám sát việc chấp hành chế độ kế toán, phân phối thu nhập, xử lý các khoản lỗ, sử dụng các quỹ, tài sản và các khoản hỗ trợ của Nhà nước; giám sát an toàn trong hoạt động của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.

5. Thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ theo quy định của pháp luật; có quyền sử dụng tư vấn độc lập và quyền được tiếp cận, cung cấp đủ, chính xác, kịp thời các thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động quản lý, điều hành ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

6. Kịp thời thông báo cho Hội đồng quản trị khi phát hiện người quản lý ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân có hành vi vi phạm; yêu cầu người vi phạm chấm dứt ngay hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

7. Triệu tập Đại hội thành viên bất thường trong các trường hợp sau đây:

a) Khi Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc có hành vi vi phạm pháp luật, Điều lệ của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và nghị quyết của Đại hội thành viên; khi Hội đồng quản trị không thực hiện hoặc thực hiện không có kết quả các biện pháp ngăn chặn theo yêu cầu của Ban kiểm soát;

b) Khi có ít nhất một phần ba tổng số thành viên Ban kiểm soát có yêu cầu triệu tập họp Đại hội thành viên gửi đến Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát mà Hội đồng quản trị không triệu tập Đại hội thành viên bất thường trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu.

8. Thông báo Hội đồng quản trị, báo cáo Đại hội thành viên và Ngân hàng Nhà nước về kết quả kiểm soát; kiến nghị với Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc khắc phục những yếu kém, vi phạm trong hoạt động của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.

9. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, kỷ luật, đình chỉ và quyết định mức lương, lợi ích khác đối với chức danh thuộc bộ phận kiểm toán nội bộ theo quy định của pháp luật.

10. Tiếp nhận kiến nghị liên quan đến ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân; giải quyết theo thẩm quyền hoặc kiến nghị Hội đồng quản trị, Đại hội thành viên giải quyết theo thẩm quyền;

11. Trưởng Ban kiểm soát, kiểm soát viên được tham dự nhưng không được quyền biểu quyết tại cuộc họp của Hội đồng quản trị; yêu cầu ghi lại ý kiến của mình trong biên bản cuộc họp Hội đồng quản trị nếu ý kiến của mình khác với nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị và báo cáo trước Đại hội thành viên.

12. Nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Điều lệ.

Điều 93. Quyền, nghĩa vụ của Trưởng Ban kiểm soát

1. Tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát quy định tại Điều 92 của Luật này.

2. Triệu tập và chủ tọa cuộc họp Ban kiểm soát.

3. Thay mặt Ban kiểm soát ký văn bản thuộc thẩm quyền của Ban kiểm soát.

4. Chuẩn bị kế hoạch làm việc của Ban kiểm soát và phân công nhiệm vụ cho thành viên Ban kiểm soát.

5. Bảo đảm thành viên Ban kiểm soát nhận được thông tin đầy đủ, khách quan, chính xác và có đủ thời gian thảo luận các vấn đề mà Ban kiểm soát phải xem xét.

6. Giám sát, chỉ đạo việc thực hiện nhiệm vụ được phân công và quyền, nghĩa vụ của thành viên Ban kiểm soát.

7. Phải ủy quyền cho một thành viên khác của Ban kiểm soát thực hiện nhiệm vụ của mình trong thời gian vắng mặt.

8. Quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ.

Điều 94. Quyền, nghĩa vụ của thành viên Ban kiểm soát

1. Tuân thủ quy định của pháp luật, Điều lệ của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và quy định nội bộ của Ban kiểm soát một cách trung thực, cẩn trọng vì lợi ích của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và của thành viên.

2. Yêu cầu Trưởng Ban kiểm soát triệu tập Ban kiểm soát họp bất thường.

3. Kiểm soát hoạt động kinh doanh, kiểm soát sổ sách kế toán, tài sản, báo cáo tài chính và kiến nghị biện pháp khắc phục.

4. Yêu cầu cán bộ, nhân viên của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân cung cấp số liệu và giải trình các hoạt động kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ được phân công.

5. Báo cáo Trưởng Ban kiểm soát về hoạt động tài chính bất thường và chịu trách nhiệm về đánh giá và kết luận của mình.

6. Tham dự cuộc họp của Ban kiểm soát, thảo luận và biểu quyết về vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát, trừ những vấn đề có xung đột lợi ích với thành viên đó.

7. Quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ.

Điều 95. Tổng giám đốc hoặc Giám đốc ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân

1. Hội đồng quản trị bổ nhiệm Tổng giám đốc hoặc Giám đốc ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân với nhiệm kỳ không quá 05 năm.

2. Tổng giám đốc hoặc Giám đốc là người điều hành cao nhất, có nhiệm vụ điều hành công việc hằng ngày của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân

dân; chịu sự giám sát, chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

3. Trường hợp khuyết Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Hội đồng quản trị phải bổ nhiệm Tổng giám đốc hoặc Giám đốc trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày khuyết Tổng giám đốc hoặc Giám đốc.

Điều 96. Quyền, nghĩa vụ của Tổng giám đốc hoặc Giám đốc

1. Trình Hội đồng quản trị nội dung thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.

2. Thực hiện nghị quyết của Đại hội thành viên, nghị quyết và quyết định của Hội đồng quản trị.

3. Tổ chức thực hiện phương án kinh doanh; quyết định nội dung liên quan đến hoạt động kinh doanh hằng ngày của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân theo thẩm quyền.

4. Thiết lập, duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ hoạt động có hiệu quả.

5. Lập và trình Hội đồng quản trị thông qua hoặc để báo cáo cấp có thẩm quyền thông qua báo cáo tài chính. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của báo cáo tài chính, báo cáo thống kê, số liệu quyết toán và thông tin tài chính khác.

6. Ban hành theo thẩm quyền quy chế, quy định nội bộ; quy trình, thủ tục tác nghiệp để vận hành hệ thống điều hành kinh doanh, hệ thống thông tin quản lý.

7. Báo cáo Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Đại hội thành viên và cơ quan nhà nước có thẩm quyền về hoạt động và kết quả kinh doanh của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.

8. Quyết định áp dụng biện pháp vượt thẩm quyền của mình trong trường hợp thiên tai, hỏa hoạn, sự cố và chịu trách nhiệm về quyết định đó và kịp thời báo cáo Hội đồng quản trị.

9. Đề nghị Hội đồng quản trị họp bất thường.

10. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm chức danh điều hành của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, trừ chức danh thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội thành viên, Hội đồng quản trị.

11. Ký kết hợp đồng nhân danh ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân theo Điều lệ và quy định nội bộ của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân đó.

12. Kiến nghị phương án sử dụng lợi nhuận, xử lý lỗ trong kinh doanh của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.

13. Tuyển dụng lao động; quyết định lương, thưởng của người lao động theo thẩm quyền.

14. Quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ.

Mục 7

CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Điều 97. Quản trị, điều hành của chi nhánh ngân hàng nước ngoài

1. Ngân hàng nước ngoài quyết định cơ cấu tổ chức, quản trị của chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam và tuân thủ quy định của Luật này về điều hành, kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ.

2. Tổng giám đốc hoặc Giám đốc của chi nhánh ngân hàng nước ngoài đại diện cho chi nhánh ngân hàng nước ngoài trước pháp luật, là người chịu trách nhiệm về mọi hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài và điều hành hoạt động hằng ngày theo quyền, nghĩa vụ phù hợp với quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Tổng giám đốc hoặc Giám đốc của chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được tham gia quản trị, điều hành tổ chức tín dụng, tổ chức kinh tế khác và không được đồng thời làm Trưởng văn phòng đại diện tại Việt Nam của ngân hàng nước ngoài.

4. Tổng giám đốc hoặc Giám đốc của chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải có đủ tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại khoản 4 Điều 41 của Luật này. Người dự kiến được bổ nhiệm làm Tổng giám đốc hoặc Giám đốc chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản trước khi bổ nhiệm. Hồ sơ, thủ tục chấp thuận Tổng giám đốc hoặc Giám đốc chi nhánh ngân hàng nước ngoài, thông báo người được bổ nhiệm thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 44 của Luật này.

5. Trường hợp một ngân hàng nước ngoài có hai hoặc nhiều chi nhánh hoạt động tại Việt Nam và thực hiện chế độ tài chính, hạch toán, báo cáo hợp nhất thì ngân hàng nước ngoài phải ủy quyền cho một Tổng giám đốc hoặc Giám đốc chi nhánh chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi hoạt động của các chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam.

Chương V
HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG,
CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI

Mục 1
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG
VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

Điều 98. Nội dung hoạt động được phép của tổ chức tín dụng

1. Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể nội dung hoạt động ngân hàng, hoạt động kinh doanh khác của tổ chức tín dụng trong Giấy phép cấp cho từng tổ chức tín dụng.

2. Tổ chức tín dụng không được tiến hành bất kỳ hoạt động kinh doanh nào ngoài các hoạt động ngân hàng, hoạt động kinh doanh khác ghi trong Giấy phép được Ngân hàng Nhà nước cấp cho tổ chức tín dụng.

3. Hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng quy định tại Luật này thực hiện theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 99. Lãi suất, phí trong hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng

1. Tổ chức tín dụng được quyền ấn định và phải niêm yết công khai mức lãi suất huy động vốn, mức phí cung ứng dịch vụ trong hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng.

2. Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật về ngân hàng.

3. Trường hợp hoạt động ngân hàng có diễn biến bất thường, để bảo đảm an toàn của hệ thống tổ chức tín dụng, Ngân hàng Nhà nước quy định cơ chế xác định phí, lãi suất trong hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng.

Điều 100. Quy định nội bộ

1. Căn cứ vào quy định của Luật này, quy định của Ngân hàng Nhà nước và quy định khác của pháp luật có liên quan, tổ chức tín dụng phải xây dựng và ban hành quy định nội bộ đối với hoạt động nghiệp vụ của tổ chức tín dụng, bao gồm cả việc thực hiện bằng phương tiện điện tử, bảo đảm có cơ chế kiểm soát, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro gắn với từng quy trình nghiệp vụ kinh doanh, phương án xử lý các trường hợp khẩn cấp.

2. Tổ chức tín dụng phải ban hành tối thiểu quy định nội bộ về nội dung sau đây:

a) Quy định về cấp tín dụng, quản lý tiền vay;

- b) Quy định về phân loại tài sản có, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro;
- c) Quy định về đánh giá chất lượng tài sản có và tuân thủ tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu;
- d) Quy định về quản lý thanh khoản, trong đó có thủ tục và giới hạn quản lý thanh khoản;
- đ) Quy định về kiểm soát nội bộ và kiểm toán nội bộ phù hợp với tính chất và quy mô hoạt động của tổ chức tín dụng;
- e) Quy định về hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, trừ tổ chức tín dụng mà pháp luật không bắt buộc phải xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ;
- g) Quy định về quản trị rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng;
- h) Quy định về phòng, chống rửa tiền;
- i) Quy định về phương án xử lý các trường hợp khẩn cấp.

3. Tổ chức tín dụng phải gửi cho Ngân hàng Nhà nước quy định nội bộ quy định tại khoản 2 Điều này trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ban hành.

Điều 101. Xét duyệt cấp tín dụng, kiểm tra sử dụng tiền vay

1. Tổ chức tín dụng phải yêu cầu khách hàng cung cấp tài liệu, dữ liệu chứng minh phương án sử dụng vốn khả thi, khả năng tài chính của mình, mục đích sử dụng vốn hợp pháp trước khi quyết định cấp tín dụng, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Tổ chức tín dụng phải yêu cầu khách hàng cung cấp tối thiểu thông tin về mục đích sử dụng vốn hợp pháp, khả năng tài chính của khách hàng trước khi quyết định cấp tín dụng đối với các khoản vay sau đây:

- a) Khoản cho vay phục vụ nhu cầu đời sống, khoản cho thuê tài chính có mức giá trị nhỏ, khoản cấp tín dụng qua thẻ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước;
- b) Khoản cho vay tiêu dùng, khoản cấp tín dụng qua thẻ của công ty tài chính;
- c) Khoản cho vay phục vụ nhu cầu đời sống của quỹ tín dụng nhân dân;
- d) Khoản cho vay của tổ chức tài chính vi mô.

3. Khách hàng phải cung cấp thông tin về người có liên quan cho tổ chức tín dụng khi đề nghị cấp tín dụng. Ngân hàng Nhà nước quy định việc xác định khách hàng, thông tin phải cung cấp.

4. Tổ chức tín dụng phải tổ chức xét duyệt cấp tín dụng theo nguyên tắc phân định trách nhiệm giữa khâu thẩm định và quyết định cấp tín dụng. Việc xét

duyet cấp tín dụng bằng phương tiện điện tử thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

5. Tổ chức tín dụng có quyền, nghĩa vụ kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay và trả nợ của khách hàng; yêu cầu khách hàng vay báo cáo việc sử dụng vốn vay và cung cấp tài liệu, dữ liệu chứng minh vốn vay được sử dụng đúng mục đích vay vốn.

6. Khách hàng có trách nhiệm sử dụng vốn vay đúng mục đích đã cam kết, hoàn trả nợ gốc, lãi, phí đầy đủ, đúng hạn theo thỏa thuận.

7. Tổ chức tín dụng, khách hàng thỏa thuận về việc áp dụng hoặc không áp dụng biện pháp bảo đảm trong hoạt động cấp tín dụng.

Điều 102. Chấm dứt cấp tín dụng, xử lý nợ, miễn, giảm lãi

1. Tổ chức tín dụng có quyền chấm dứt việc cấp tín dụng, thu hồi nợ trước hạn khi phát hiện khách hàng cung cấp thông tin sai sự thật, vi phạm các quy định trong hợp đồng cấp tín dụng, hợp đồng bảo đảm.

2. Trường hợp các bên không có thỏa thuận khác thì tổ chức tín dụng có quyền xử lý nợ, tài sản bảo đảm theo hợp đồng cấp tín dụng, hợp đồng bảo đảm và quy định của pháp luật. Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, mua, bán nợ của tổ chức tín dụng thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

3. Trường hợp khách hàng vay hoặc bên bảo đảm không trả được nợ do bị phá sản, việc thu hồi nợ của tổ chức tín dụng được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản.

4. Tổ chức tín dụng có quyền quyết định miễn, giảm lãi, phí cho khách hàng theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng.

Điều 103. Lưu trữ hồ sơ tín dụng

1. Tổ chức tín dụng phải lưu trữ hồ sơ tín dụng, bao gồm:

a) Tài liệu, thông điệp dữ liệu đề nghị cấp tín dụng;

b) Tài liệu, thông điệp dữ liệu thẩm định, quyết định cấp tín dụng;

c) Hợp đồng cấp tín dụng; hồ sơ về biện pháp bảo đảm trong trường hợp có áp dụng biện pháp bảo đảm;

d) Tài liệu, thông điệp dữ liệu phát sinh trong quá trình sử dụng khoản cấp tín dụng liên quan đến hợp đồng cấp tín dụng.

2. Thời hạn lưu trữ hồ sơ tín dụng thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 104. Giao dịch điện tử trong hoạt động của tổ chức tín dụng

Hoạt động của tổ chức tín dụng được thực hiện bằng phương tiện điện tử theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

Điều 105. Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát trong lĩnh vực ngân hàng

1. Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát là một môi trường thử nghiệm giới hạn về phạm vi, không gian và thời gian thực hiện; tổ chức tham gia cơ chế thử nghiệm phải đáp ứng điều kiện, tiêu chí xét duyệt tham gia và chịu sự giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Chính phủ quy định cơ chế thử nghiệm có kiểm soát việc ứng dụng công nghệ và triển khai sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh doanh mới trong lĩnh vực ngân hàng.

Mục 2

HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

Điều 106. Hoạt động ngân hàng của ngân hàng thương mại

1. Nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác.

2. Phát hành chứng chỉ tiền gửi.

3. Cấp tín dụng dưới các hình thức sau đây:

a) Cho vay;

b) Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;

c) Bảo lãnh ngân hàng;

d) Phát hành thẻ tín dụng;

đ) Bao thanh toán trong nước; bao thanh toán quốc tế đối với các ngân hàng được phép thực hiện thanh toán quốc tế;

e) Thư tín dụng;

g) Hình thức cấp tín dụng khác sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

4. Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng.

5. Cung ứng các phương tiện thanh toán.

6. Cung ứng các dịch vụ thanh toán sau đây:

a) Thực hiện dịch vụ thanh toán trong nước bao gồm séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thư tín dụng, chuyển tiền, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ;

b) Thực hiện dịch vụ thanh toán quốc tế và dịch vụ thanh toán khác sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

Điều 107. Vay, gửi tiền, mua, bán giấy tờ có giá

1. Ngân hàng thương mại được vay Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Ngân hàng thương mại được mua, bán giấy tờ có giá với Ngân hàng Nhà nước theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

3. Ngân hàng thương mại được cho vay, vay, gửi tiền, nhận tiền gửi, mua, bán giấy tờ có giá có kỳ hạn với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

4. Ngân hàng thương mại được vay nước ngoài theo quy định của pháp luật.

Điều 108. Mở tài khoản của ngân hàng thương mại

1. Ngân hàng thương mại phải mở tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước và duy trì số tiền dự trữ bắt buộc trên tài khoản này.

2. Ngân hàng thương mại được mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng được cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản.

3. Ngân hàng thương mại được mở tài khoản thanh toán ở nước ngoài theo quy định của pháp luật về ngoại hối.

Điều 109. Tổ chức và tham gia hệ thống thanh toán

1. Ngân hàng thương mại được tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia.

2. Ngân hàng thương mại được tham gia hệ thống thanh toán quốc tế sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

Điều 110. Góp vốn, mua cổ phần

1. Ngân hàng thương mại chỉ được dùng vốn điều lệ và quỹ dự trữ để góp vốn, mua cổ phần theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 8 Điều này.

2. Ngân hàng thương mại phải thành lập hoặc mua lại công ty con, công ty liên kết để thực hiện hoạt động kinh doanh sau đây:

a) Bảo lãnh phát hành chứng khoán, môi giới chứng khoán; quản lý, phân phối chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và mua, bán cổ phiếu;

b) Cho thuê tài chính;

c) Bảo hiểm.

3. Ngân hàng thương mại được thành lập, mua lại công ty con, công ty liên kết hoạt động trong lĩnh vực quản lý nợ và khai thác tài sản, kiều hối, vàng, bao thanh toán, phát hành thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, dịch vụ trung gian thanh toán, thông tin tín dụng.

4. Ngân hàng thương mại được góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực sau đây:

a) Bảo hiểm, chứng khoán, kiều hối, vàng, bao thanh toán, phát hành thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, dịch vụ trung gian thanh toán, thông tin tín dụng;

b) Lĩnh vực khác không quy định tại điểm a khoản này.

5. Ngân hàng thương mại thành lập, mua lại công ty con, công ty liên kết theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này và góp vốn, mua cổ phần quy định tại điểm b khoản 4 Điều này sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.

6. Ngân hàng Nhà nước quy định điều kiện, hồ sơ, thủ tục chấp thuận việc thành lập công ty con, công ty liên kết và việc góp vốn, mua cổ phần của ngân hàng thương mại; điều kiện tăng vốn tại công ty con, công ty liên kết của ngân hàng thương mại; hoạt động của công ty con, công ty liên kết của ngân hàng thương mại trong lĩnh vực quản lý nợ và khai thác tài sản.

7. Ngân hàng thương mại thành lập công ty con, công ty liên kết theo quy định của pháp luật có liên quan.

8. Ngân hàng thương mại, công ty con của ngân hàng thương mại được mua, nắm giữ cổ phiếu của tổ chức tín dụng khác với điều kiện và trong giới hạn quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 111. Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối và sản phẩm phái sinh

1. Sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản, ngân hàng thương mại được kinh doanh, cung ứng dịch vụ cho khách hàng ở trong nước và nước ngoài các sản phẩm sau đây:

a) Ngoại hối;

b) Phái sinh về lãi suất, ngoại hối, tiền tệ và tài sản tài chính khác.

2. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về phạm vi kinh doanh ngoại hối; điều kiện, thủ tục chấp thuận việc kinh doanh ngoại hối; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh của ngân hàng thương mại.

3. Việc cung ứng dịch vụ ngoại hối của ngân hàng thương mại cho khách hàng thực hiện theo quy định của pháp luật về ngoại hối.

Điều 112. Nghiệp vụ ủy thác và đại lý, giao đại lý

1. Ngân hàng thương mại được quyền ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong hoạt động ngân hàng, đại lý bảo hiểm theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

2. Ngân hàng thương mại được quyền giao đại lý thanh toán theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 113. Các hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng thương mại

1. Ngân hàng thương mại được thực hiện các hoạt động kinh doanh khác sau đây theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước:

a) Dịch vụ quản lý tiền mặt; dịch vụ ngân quỹ cho tổ chức tín dụng khác; dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn;

b) Mua, bán tín phiếu Ngân hàng Nhà nước, trái phiếu doanh nghiệp; mua, bán giấy tờ có giá khác, trừ mua, bán giấy tờ có giá quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

c) Dịch vụ môi giới tiền tệ;

d) Kinh doanh vàng;

đ) Tư vấn về hoạt động ngân hàng và hoạt động kinh doanh khác quy định trong Giấy phép.

2. Ngân hàng thương mại được thực hiện các hoạt động kinh doanh khác sau đây theo quy định của pháp luật có liên quan:

a) Mua, bán công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;

b) Phát hành trái phiếu;

c) Lưu ký chứng khoán;

d) Nghiệp vụ ngân hàng giám sát;

đ) Đại lý quản lý tài sản bảo đảm cho bên cho vay là tổ chức tài chính quốc tế, tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

3. Các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến hoạt động ngân hàng sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản. Ngân hàng thương mại thực hiện các hoạt động này theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước hoặc theo quy định của pháp luật có liên quan.

Mục 3

HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Điều 114. Hoạt động ngân hàng của công ty tài chính tổng hợp

1. Nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn của tổ chức.
2. Phát hành chứng chỉ tiền gửi để huy động vốn của tổ chức.
3. Cho vay.
4. Bảo lãnh ngân hàng.
5. Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác.
6. Phát hành thẻ tín dụng, bao thanh toán, cho thuê tài chính.
7. Hình thức cấp tín dụng khác sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

Điều 115. Vay, gửi tiền, mua, bán giấy tờ có giá của công ty tài chính tổng hợp

1. Công ty tài chính tổng hợp được vay Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
2. Công ty tài chính tổng hợp được mua, bán giấy tờ có giá với Ngân hàng Nhà nước theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
3. Công ty tài chính tổng hợp được cho vay, vay, gửi tiền, nhận tiền gửi, mua, bán giấy tờ có giá có kỳ hạn với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.
4. Công ty tài chính tổng hợp được vay nước ngoài theo quy định của pháp luật.

Điều 116. Mở tài khoản của công ty tài chính tổng hợp

1. Công ty tài chính tổng hợp có hoạt động nhận tiền gửi phải mở tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước và duy trì số tiền dự trữ bắt buộc trên tài khoản này.
2. Công ty tài chính tổng hợp được mở tài khoản thanh toán tại ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

3. Công ty tài chính tổng hợp được phép thực hiện hoạt động phát hành thẻ tín dụng được mở tài khoản tại ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật về ngoại hối.

4. Công ty tài chính tổng hợp được mở tài khoản tiền gửi, tài khoản quản lý tiền vay cho khách hàng.

Điều 117. Góp vốn, mua cổ phần của công ty tài chính tổng hợp

1. Công ty tài chính tổng hợp chỉ được dùng vốn điều lệ và quỹ dự trữ để góp vốn, mua cổ phần theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

2. Công ty tài chính tổng hợp được góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp, quỹ đầu tư.

3. Công ty tài chính tổng hợp chỉ được thành lập, mua lại công ty con, công ty liên kết hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm, chứng khoán, quản lý nợ và khai thác tài sản sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.

4. Ngân hàng Nhà nước quy định điều kiện, hồ sơ, thủ tục chấp thuận việc thành lập công ty con, công ty liên kết của công ty tài chính tổng hợp; điều kiện tăng vốn tại công ty con, công ty liên kết của công ty tài chính tổng hợp; hoạt động của công ty con, công ty liên kết của công ty tài chính tổng hợp trong lĩnh vực quản lý nợ và khai thác tài sản.

5. Công ty tài chính tổng hợp thành lập công ty con, công ty liên kết theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 118. Các hoạt động kinh doanh khác của công ty tài chính tổng hợp

1. Công ty tài chính tổng hợp được thực hiện các hoạt động kinh doanh khác sau đây theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước:

a) Tiếp nhận vốn ủy thác của tổ chức, cá nhân để thực hiện hoạt động đầu tư vào dự án sản xuất, kinh doanh, cấp tín dụng được phép; ủy thác vốn cho tổ chức tín dụng thực hiện cấp tín dụng;

b) Mua, bán tín phiếu Ngân hàng nhà nước, trái phiếu doanh nghiệp. Mua, bán giấy tờ có giá khác, trừ mua, bán giấy tờ có giá quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

c) Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối;

d) Làm đại lý bảo hiểm;

đ) Cung ứng dịch vụ bảo quản tài sản của khách hàng;

e) Tư vấn về hoạt động ngân hàng và hoạt động kinh doanh khác quy định trong Giấy phép.

2. Công ty tài chính tổng hợp được thực hiện các hoạt động kinh doanh khác sau đây theo quy định của pháp luật có liên quan:

a) Mua, bán công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;

b) Phát hành trái phiếu để huy động vốn của tổ chức.

3. Các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến hoạt động ngân hàng sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản. Công ty tài chính tổng hợp thực hiện các hoạt động này theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước hoặc theo quy định của pháp luật có liên quan.

Mục 4

HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY TÀI CHÍNH CHUYÊN NGÀNH

Điều 119. Hoạt động ngân hàng của công ty tài chính chuyên ngành

1. Công ty tài chính bao thanh toán được thực hiện các hoạt động ngân hàng sau đây:

a) Bao thanh toán;

b) Hoạt động ngân hàng quy định tại các khoản 1, 2, 3, 5 và 7 Điều 114 của Luật này.

2. Công ty tài chính tín dụng tiêu dùng được thực hiện các hoạt động ngân hàng sau đây:

a) Phát hành thẻ tín dụng;

b) Hoạt động ngân hàng quy định tại các khoản 1, 2, 5 và 7 Điều 114 của Luật này.

3. Công ty cho thuê tài chính được thực hiện các hoạt động ngân hàng sau đây:

a) Cho thuê tài chính;

b) Hoạt động ngân hàng quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 7 Điều 114 của Luật này;

c) Mua và cho thuê lại theo hình thức cho thuê tài chính.

4. Công ty tài chính chuyên ngành phải duy trì tỷ lệ dư nợ hoạt động cấp tín dụng chính trên tổng dư nợ cấp tín dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 120. Vay, gửi tiền, mua, bán giấy tờ có giá của công ty tài chính chuyên ngành

Việc vay, gửi tiền, mua, bán giấy tờ có giá của công ty tài chính chuyên ngành thực hiện theo quy định tại Điều 115 của Luật này.

Điều 121. Mở tài khoản của công ty tài chính chuyên ngành

1. Việc mở tài khoản của công ty tài chính chuyên ngành thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 116 của Luật này.

2. Công ty tài chính tín dụng tiêu dùng có hoạt động phát hành thẻ tín dụng được mở tài khoản tại ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật về ngoại hối.

Điều 122. Góp vốn, mua cổ phần của công ty tài chính chuyên ngành

1. Công ty tài chính chuyên ngành được dùng vốn điều lệ và quỹ dự trữ để góp vốn, mua cổ phần theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

2. Công ty tài chính chuyên ngành được góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực quản lý nợ và khai thác tài sản.

3. Công ty tài chính chuyên ngành chỉ được thành lập, mua lại công ty con, công ty liên kết hoạt động trong lĩnh vực quản lý nợ và khai thác tài sản sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.

4. Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể điều kiện, hồ sơ, thủ tục chấp thuận việc thành lập, mua lại công ty con, công ty liên kết của công ty tài chính chuyên ngành; điều kiện tăng vốn tại công ty con, công ty liên kết của công ty tài chính chuyên ngành; hoạt động của công ty con, công ty liên kết của công ty tài chính chuyên ngành trong lĩnh vực quản lý nợ và khai thác tài sản.

5. Công ty tài chính chuyên ngành thành lập công ty con, công ty liên kết trong lĩnh vực quản lý nợ và khai thác tài sản theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 123. Các hoạt động khác của công ty tài chính chuyên ngành

1. Công ty tài chính chuyên ngành được thực hiện các hoạt động kinh doanh khác sau đây theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước:

- a) Nhận ủy thác để thực hiện các hoạt động được phép;
- b) Ủy thác cho tổ chức tín dụng khác thực hiện hoạt động cấp tín dụng chính của công ty tài chính chuyên ngành đó;
- c) Mua, bán tín phiếu Ngân hàng Nhà nước;

- d) Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối;
- đ) Làm đại lý bảo hiểm;
- e) Tư vấn về hoạt động ngân hàng và hoạt động kinh doanh khác quy định trong Giấy phép;
- g) Công ty cho thuê tài chính được cho thuê vận hành với điều kiện tổng giá trị tài sản cho thuê vận hành không vượt quá 30% tổng tài sản có của công ty cho thuê tài chính.

2. Công ty tài chính chuyên ngành được thực hiện các hoạt động kinh doanh khác sau đây theo quy định của pháp luật có liên quan:

- a) Mua, bán công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;
- b) Phát hành trái phiếu để huy động vốn của tổ chức.

3. Các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến hoạt động ngân hàng sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản. Công ty tài chính chuyên ngành thực hiện các hoạt động này theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước hoặc theo quy định của pháp luật có liên quan.

Mục 5

HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG LÀ HỢP TÁC XÃ

Điều 124. Hoạt động của ngân hàng hợp tác xã

1. Ngân hàng hợp tác xã thực hiện các hoạt động sau đây:

- a) Điều hòa vốn và thực hiện hoạt động ngân hàng đối với quỹ tín dụng nhân dân. Hoạt động điều hòa vốn của ngân hàng hợp tác xã là hoạt động cho vay, nhận tiền gửi của quỹ tín dụng nhân dân;
- b) Một số hoạt động ngân hàng, hoạt động kinh doanh khác quy định tại Mục 2 Chương V của Luật này;
- c) Hỗ trợ phát triển sản phẩm, dịch vụ, đào tạo nghiệp vụ cho quỹ tín dụng nhân dân;
- d) Kiểm tra, giám sát quỹ tín dụng nhân dân theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;
- đ) Kiểm toán nội bộ đối với quỹ tín dụng nhân dân trong trường hợp cần thiết;
- e) Cử cán bộ đủ tiêu chuẩn, điều kiện để giữ chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị, Giám đốc và chức danh quản lý, điều hành khác của quỹ tín dụng nhân dân theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.

2. Ngân hàng hợp tác xã quản lý, sử dụng quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân.

3. Ngân hàng Nhà nước quy định chi tiết khoản 1 Điều này và việc trích nộp, quản lý, sử dụng quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân.

Điều 125. Hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân

1. Nhận tiền gửi bằng đồng Việt Nam trong các trường hợp sau đây:

- a) Nhận tiền gửi của thành viên;
- b) Nhận tiền gửi từ tổ chức, cá nhân không phải là thành viên.

2. Cho vay bằng đồng Việt Nam trong các trường hợp sau đây:

- a) Cho vay đối với thành viên;
- b) Cho vay đối với khách hàng không phải là thành viên.

3. Cung ứng dịch vụ chuyển tiền, thực hiện nghiệp vụ thu hộ, chi hộ cho thành viên, khách hàng của quỹ tín dụng nhân dân đó.

4. Làm đại lý cung ứng dịch vụ thanh toán cho ngân hàng hợp tác xã đối với thành viên, khách hàng của quỹ tín dụng nhân dân đó.

5. Quỹ tín dụng nhân dân thực hiện các hoạt động khác, bao gồm:

- a) Tiếp nhận vốn ủy thác cho vay của tổ chức, cá nhân;
- b) Vay, gửi tiền tại ngân hàng hợp tác xã; vay tổ chức tín dụng khác. Các quỹ tín dụng nhân dân không được cho vay, gửi tiền lẫn nhau;
- c) Tham gia góp vốn thành lập ngân hàng hợp tác xã;
- d) Mở tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước;
- đ) Mở tài khoản thanh toán tại ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;
- e) Nhận ủy thác và làm đại lý một số lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, bảo quản tài sản;
- g) Làm đại lý bảo hiểm;
- h) Tư vấn cho thành viên về hoạt động ngân hàng và hoạt động kinh doanh khác quy định trong Giấy phép.

6. Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể điểm b khoản 1, điểm b khoản 2, các khoản 3, 4 và 5 Điều này và địa bàn hoạt động của từng quỹ tín dụng nhân dân trong Giấy phép.

Mục 6**HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TÀI CHÍNH VI MÔ****Điều 126. Hoạt động ngân hàng của tổ chức tài chính vi mô**

1. Tổ chức tài chính vi mô được thực hiện các hoạt động ngân hàng sau đây:

a) Nhận tiền gửi bằng đồng Việt Nam dưới hình thức tiết kiệm bắt buộc theo quy định của tổ chức tài chính vi mô; tiền gửi của tổ chức và cá nhân bao gồm cả tiền gửi tự nguyện của khách hàng tài chính vi mô, trừ tiền gửi nhằm mục đích thanh toán;

b) Cho vay bằng đồng Việt Nam. Khoản cho vay của tổ chức tài chính vi mô có thể được bảo đảm bằng tiết kiệm bắt buộc, bảo lãnh của nhóm khách hàng tiết kiệm và vay vốn.

2. Tổ chức tài chính vi mô phải duy trì các giới hạn cho vay sau đây:

a) Tỷ lệ tổng dư nợ các khoản cho vay đối với cá nhân, hộ gia đình có thu nhập thấp, doanh nghiệp siêu nhỏ trong tổng dư nợ cho vay;

b) Dư nợ cho vay tối đa đối với một khách hàng.

3. Ngân hàng Nhà nước quy định chi tiết khoản 1 và khoản 2 Điều này và việc xác định khách hàng là cá nhân, hộ gia đình có thu nhập thấp.

Điều 127. Mở tài khoản của tổ chức tài chính vi mô

1. Tổ chức tài chính vi mô được mở tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, ngân hàng thương mại.

2. Tổ chức tài chính vi mô không được mở tài khoản thanh toán cho khách hàng.

Điều 128. Vay, gửi tiền của tổ chức tài chính vi mô

1. Tổ chức tài chính vi mô được vay, gửi tiền, nhận tiền gửi với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

2. Tổ chức tài chính vi mô được vay nước ngoài theo quy định của pháp luật.

Điều 129. Hoạt động kinh doanh khác của tổ chức tài chính vi mô

Tổ chức tài chính vi mô được thực hiện các hoạt động kinh doanh khác sau đây theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước:

1. Ủy thác, nhận ủy thác cho vay vốn;

2. Làm đại lý cung ứng dịch vụ thanh toán cho ngân hàng đối với khách hàng của tổ chức tài chính vi mô đó;

3. Cung ứng dịch vụ thu hộ, chi hộ và chuyển tiền cho khách hàng của tổ chức tài chính vi mô;

4. Làm đại lý bảo hiểm;

5. Tư vấn về hoạt động ngân hàng và hoạt động kinh doanh khác quy định trong Giấy phép.

Mục 7

HOẠT ĐỘNG CỦA CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Điều 130. Hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài

1. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thực hiện các hoạt động theo quy định tại Mục 1 và Mục 2 Chương V của Luật này, trừ các hoạt động sau đây:

a) Hoạt động quy định tại Điều 110 của Luật này;

b) Hoạt động mà ngân hàng nước ngoài không được phép thực hiện tại nước nơi ngân hàng nước ngoài đặt trụ sở chính.

2. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài được cung ứng một số dịch vụ ngoại hối trên thị trường quốc tế cho khách hàng tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về ngoại hối.

Chương VI

VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG NƯỚC NGOÀI, TỔ CHỨC NƯỚC NGOÀI KHÁC CÓ HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG

Điều 131. Thành lập văn phòng đại diện

Tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng được phép thành lập văn phòng đại diện tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trên lãnh thổ Việt Nam. Tại mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng chỉ được phép thành lập một văn phòng đại diện.

Điều 132. Hoạt động của văn phòng đại diện

Văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng được thực hiện các hoạt động sau đây theo nội dung ghi trong Giấy phép do Ngân hàng Nhà nước cấp:

1. Làm chức năng văn phòng liên lạc;

2. Nghiên cứu thị trường;

3. Xúc tiến dự án đầu tư của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng tại Việt Nam;

4. Thúc đẩy và theo dõi việc thực hiện hợp đồng, thỏa thuận ký giữa tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng với tổ chức tín dụng, doanh nghiệp Việt Nam, dự án do tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng tài trợ tại Việt Nam;

5. Hoạt động khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Chương VII

CÁC HẠN CHẾ ĐỂ BẢO ĐẢM AN TOÀN TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

Điều 133. Những trường hợp không được cấp tín dụng

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được cấp tín dụng đối với những tổ chức, cá nhân sau đây:

a) Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Phó Tổng giám đốc hoặc Phó giám đốc và chức danh tương đương của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; pháp nhân là cổ đông có người đại diện phần vốn góp là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng là công ty cổ phần; pháp nhân là thành viên góp vốn, chủ sở hữu của tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn;

b) Cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Phó Tổng giám đốc hoặc Phó giám đốc và chức danh tương đương.

2. Quy định tại khoản 1 Điều này không áp dụng đối với quỹ tín dụng nhân dân và trường hợp cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng cho cá nhân.

3. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được cấp tín dụng cho khách hàng trên cơ sở bảo đảm của đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được bảo đảm dưới bất kỳ hình thức nào để tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác cấp tín dụng cho đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Tổ chức tín dụng không được cấp tín dụng cho doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chứng khoán là công ty con, công ty liên kết của chính tổ chức tín dụng đó.

5. Tổ chức tín dụng không được cấp tín dụng trên cơ sở nhận bảo đảm bằng cổ phiếu của chính tổ chức tín dụng hoặc công ty con của tổ chức tín dụng đó.

6. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được cấp tín dụng để góp vốn, mua cổ phần của tổ chức tín dụng.

7. Việc cấp tín dụng quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5 và 6 Điều này bao gồm cả hoạt động mua, nắm giữ, đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp.

Điều 134. Hạn chế cấp tín dụng

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được cấp tín dụng không có bảo đảm, cấp tín dụng với điều kiện ưu đãi cho những đối tượng sau đây:

a) Tổ chức kiểm toán, kiểm toán viên đang kiểm toán tại chính tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó; người ra quyết định thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra, người giám sát hoạt động đoàn thanh tra đang thanh tra tại chính tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó;

b) Kế toán trưởng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó, Chủ tịch và thành viên của Hội đồng quản trị, Trưởng ban và thành viên của Ban kiểm soát, Giám đốc, Phó giám đốc và chức danh tương đương của quỹ tín dụng nhân dân đó;

c) Cổ đông lớn, cổ đông sáng lập;

d) Doanh nghiệp có một trong những đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 133 của Luật này sở hữu trên 10% vốn điều lệ của doanh nghiệp đó;

đ) Người thẩm định, xét duyệt cấp tín dụng tại tổ chức tín dụng đó;

e) Các công ty con, công ty liên kết của chính tổ chức tín dụng đó, trừ trường hợp cấp tín dụng cho công ty con là tổ chức tín dụng được chuyển giao bắt buộc.

2. Tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với các đối tượng quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều này không được vượt quá 05% vốn tự có của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

3. Việc cấp tín dụng đối với những đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này phải được Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng phê duyệt và công khai trong tổ chức tín dụng, trừ việc phê duyệt cấp tín dụng đối với đối tượng quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

4. Tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với một đối tượng quy định tại điểm e khoản 1 Điều này không được vượt quá 10% vốn tự có của tổ chức tín dụng; đối với tất cả các đối tượng quy định tại điểm e khoản 1 Điều này không được vượt quá 15% vốn tự có của tổ chức tín dụng.

5. Tổng mức dư nợ cấp tín dụng quy định tại khoản 2 Điều này bao gồm cả tổng mức mua, nắm giữ, đầu tư vào trái phiếu do các đối tượng quy định tại các điểm a, c và d khoản 1 Điều này phát hành; tổng mức dư nợ cấp tín dụng quy định tại khoản 4 Điều này bao gồm cả tổng mức mua, nắm giữ, đầu tư vào trái phiếu do các đối tượng quy định tại điểm e khoản 1 Điều này phát hành.

Điều 135. Giới hạn cấp tín dụng

1. Tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với một khách hàng không được vượt quá 10% vốn tự có của ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô; tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với một khách hàng và người có liên quan không được vượt quá 15% vốn tự có của ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô.

2. Tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với một khách hàng không được vượt quá 15% vốn tự có của tổ chức tín dụng phi ngân hàng; tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với một khách hàng và người có liên quan không được vượt quá 25% vốn tự có của tổ chức tín dụng phi ngân hàng.

3. Mức dư nợ cấp tín dụng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này không bao gồm khoản cho vay từ nguồn vốn ủy thác của Chính phủ, tổ chức, cá nhân mà tổ chức tín dụng nhận ủy thác không chịu rủi ro hoặc trường hợp khách hàng vay là tổ chức tín dụng khác.

4. Mức dư nợ cấp tín dụng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này bao gồm cả tổng mức mua, nắm giữ, đầu tư vào trái phiếu do khách hàng, người có liên quan của khách hàng đó phát hành.

5. Giới hạn và điều kiện cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Ngân hàng Nhà nước quy định.

6. Trường hợp nhu cầu vốn của một khách hàng và người có liên quan vượt quá giới hạn cấp tín dụng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thì tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được cấp tín dụng hợp vốn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

7. Trường hợp đặc biệt, để thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội mà khả năng hợp vốn của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa đáp ứng được nhu cầu của một khách hàng thì Thủ tướng Chính phủ quyết định mức cấp tín dụng tối đa vượt quá các giới hạn quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này đối với từng trường hợp cụ thể.

Thủ tướng Chính phủ quy định điều kiện, hồ sơ, thủ tục đề nghị chấp thuận mức cấp tín dụng tối đa vượt quá giới hạn quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

8. Tổng các khoản cấp tín dụng của một tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài quy định tại khoản 7 Điều này không được vượt quá bốn lần vốn tự có của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

9. Hạn mức thẻ tín dụng đối với cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 133 của Luật này được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 136. Giới hạn góp vốn, mua cổ phần

1. Mức góp vốn, mua cổ phần của một ngân hàng thương mại và công ty con, công ty liên kết của ngân hàng thương mại đó vào một doanh nghiệp hoạt động trên lĩnh vực quy định tại khoản 4 Điều 110 của Luật này không được vượt quá 11% vốn điều lệ của doanh nghiệp nhận vốn góp.

2. Tổng mức góp vốn, mua cổ phần của một ngân hàng thương mại vào các doanh nghiệp, kể cả công ty con, công ty liên kết của ngân hàng thương mại đó không được vượt quá 40% vốn điều lệ và quỹ dự trữ của ngân hàng thương mại.

3. Mức góp vốn, mua cổ phần của một công ty tài chính và công ty con, công ty liên kết của công ty tài chính vào một doanh nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 117 và khoản 2 Điều 121 của Luật này không được vượt quá 11% vốn điều lệ của doanh nghiệp, quỹ đầu tư nhận vốn góp.

4. Tổng mức góp vốn, mua cổ phần của một công ty tài chính theo quy định tại khoản 1 Điều 117 và các khoản 2, 3 Điều 121 của Luật này vào doanh nghiệp, kể cả công ty con, công ty liên kết của công ty tài chính đó không được vượt quá 40% vốn điều lệ và quỹ dự trữ của công ty tài chính.

5. Tổ chức tín dụng, công ty con của tổ chức tín dụng không được góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng sau đây:

a) Doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác là cổ đông, thành viên góp vốn của chính tổ chức tín dụng đó;

b) Doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác là người có liên quan của cổ đông lớn, thành viên góp vốn của tổ chức tín dụng đó.

6. Mức góp vốn, mua cổ phần quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều này không bao gồm mức góp vốn, mua cổ phần của công ty quản lý quỹ là công ty con, công ty liên kết của ngân hàng thương mại, công ty tài chính vào một doanh nghiệp từ quỹ do công ty đó quản lý.

Điều 137. Tỷ lệ bảo đảm an toàn

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải duy trì các tỷ lệ bảo đảm an toàn sau đây:

a) Tỷ lệ khả năng chi trả;

b) Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu 08% hoặc tỷ lệ cao hơn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước trong từng thời kỳ;

c) Trạng thái ngoại tệ, vàng tối đa so với vốn tự có;

d) Tỷ lệ mua, nắm giữ, đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh;

đ) Tỷ lệ bảo đảm an toàn khác.

2. Ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia phải ký quỹ tiền tại Ngân hàng Nhà nước, nắm giữ số lượng tối thiểu giấy tờ có giá được phép cầm cố theo quy định của Ngân hàng Nhà nước trong từng thời kỳ.

3. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể tỷ lệ bảo đảm an toàn quy định tại khoản 1 Điều này đối với từng loại hình tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

4. Tổng số vốn của một tổ chức tín dụng đầu tư vào tổ chức tín dụng khác, công ty con của tổ chức tín dụng dưới hình thức góp vốn, mua cổ phần và khoản đầu tư dưới hình thức góp vốn, mua cổ phần doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán phải trừ khỏi vốn tự có khi tính tỷ lệ bảo đảm an toàn.

Điều 138. Kinh doanh bất động sản

Tổ chức tín dụng không được kinh doanh bất động sản, trừ các trường hợp sau đây:

1. Mua, đầu tư, sở hữu bất động sản để sử dụng làm trụ sở kinh doanh, địa điểm làm việc hoặc cơ sở kho tàng phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của tổ chức tín dụng;

2. Cho thuê một phần trụ sở kinh doanh thuộc sở hữu của tổ chức tín dụng chưa sử dụng hết;

3. Nắm giữ bất động sản do việc xử lý nợ vay. Trong thời hạn 05 năm kể từ ngày quyết định xử lý tài sản bảo đảm là bất động sản, tổ chức tín dụng phải bán, chuyển nhượng hoặc mua lại bất động sản này để bảo đảm tỷ lệ đầu tư vào tài sản cố định và mục đích sử dụng tài sản cố định quy định tại khoản 3 Điều 143 của Luật này.

Điều 139. Yêu cầu bảo đảm an toàn giao dịch điện tử trong hoạt động ngân hàng

Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải bảo đảm an toàn và bảo mật giao dịch điện tử trong hoạt động ngân hàng theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước và quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

Điều 140. Quyền, nghĩa vụ của công ty kiểm soát

1. Công ty kiểm soát bao gồm:

a) Công ty đang sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp trên 20% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết hoặc nắm quyền kiểm soát của một ngân hàng thương mại;

b) Ngân hàng thương mại có công ty con, công ty liên kết.

2. Công ty kiểm soát có quyền, nghĩa vụ sau đây:

a) Thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình với tư cách là thành viên góp vốn, chủ sở hữu hoặc cổ đông trong quan hệ với công ty con, công ty liên kết theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan tùy thuộc vào loại hình pháp lý của công ty con, công ty liên kết;

b) Phải thiết lập và thực hiện độc lập, bình đẳng các hợp đồng, giao dịch và quan hệ khác giữa công ty kiểm soát với công ty con, công ty liên kết theo điều kiện áp dụng đối với chủ thể pháp lý độc lập;

c) Không được can thiệp vào tổ chức, hoạt động của công ty con, công ty liên kết, ngoài các quyền của chủ sở hữu, thành viên góp vốn hoặc cổ đông.

Điều 141. Góp vốn, mua cổ phần giữa các công ty con, công ty liên kết, công ty kiểm soát

1. Công ty con, công ty liên kết của cùng một công ty kiểm soát không được góp vốn, mua cổ phần của nhau.

2. Công ty con, công ty liên kết của một tổ chức tín dụng không được góp vốn, mua cổ phần của chính tổ chức tín dụng đó.

3. Tổ chức tín dụng đang là công ty con, công ty liên kết của công ty kiểm soát không được góp vốn, mua cổ phần của công ty kiểm soát đó.

Điều 142. Xây dựng phương án xử lý trong trường hợp được can thiệp sớm hoặc kiểm soát đặc biệt

1. Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải xây dựng phương án khắc phục trong trường hợp được can thiệp sớm theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.

2. Phương án khắc phục phải bao gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

a) Thông tin, đánh giá về cơ cấu tổ chức, hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

b) Thực trạng tài chính và hoạt động của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

c) Các biện pháp dự kiến triển khai nhằm khắc phục từng trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 157 của Luật này;

d) Lộ trình, thời hạn thực hiện từng biện pháp khắc phục.

3. Các biện pháp dự kiến quy định tại điểm c khoản 2 Điều này phải bao gồm các biện pháp chủ yếu sau đây:

a) Tăng vốn điều lệ, vốn được cấp và thời gian thực hiện;

b) Cải thiện khả năng thanh khoản; tăng cường nắm giữ tài sản có tính thanh khoản cao; bán, chuyển nhượng tài sản và giải pháp khác để đáp ứng yêu cầu bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng;

c) Nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh;

d) Nâng cao năng lực quản trị, điều hành;

đ) Xử lý tồn tại, yếu kém về tài chính, nợ xấu, tài sản bảo đảm và các biện pháp khắc phục các vi phạm pháp luật.

4. Phương án khắc phục quy định tại khoản 1 Điều này phải được Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên, chủ sở hữu của ngân hàng thương mại, ngân hàng mẹ của chi nhánh ngân hàng nước ngoài thông qua và gửi Ngân hàng Nhà nước trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày được thông qua.

5. Định kỳ ít nhất 02 năm hoặc khi có những thay đổi quan trọng có thể ảnh hưởng đến phương án khắc phục, ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cập nhật, điều chỉnh phương án khắc phục quy định tại khoản 1 Điều này. Phương án sau cập nhật, điều chỉnh phải được Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên, chủ sở hữu của ngân hàng thương mại, ngân hàng mẹ của chi nhánh ngân hàng nước ngoài thông qua và gửi Ngân hàng Nhà nước trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày được thông qua.

6. Trường hợp ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không có phương án khắc phục quy định tại khoản 4 Điều này hoặc không thực hiện việc cập nhật, điều chỉnh phương án khắc phục quy định tại khoản 5 Điều này, Ngân hàng Nhà nước áp dụng một hoặc một số biện pháp sau đây:

a) Không mở rộng mạng lưới, nội dung hoạt động;

b) Không chia cổ tức, chuyển lợi nhuận về nước, chuyển nhượng cổ phần, chuyển nhượng tài sản;

c) Giảm giới hạn cấp tín dụng.

Chương VIII **TÀI CHÍNH, HẠCH TOÁN, BÁO CÁO**

Điều 143. Vốn và sử dụng vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

1. Vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bao gồm: vốn chủ sở hữu, vốn huy động, vốn khác theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được sử dụng vốn để kinh doanh theo quy định của Luật này và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được mua, đầu tư vào tài sản cố định phục vụ trực tiếp cho hoạt động theo nguyên tắc: Giá trị còn lại của tài sản cố định không quá 50% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ghi trên sổ sách kế toán đối với ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, tổ chức tài chính vi mô; không quá 100% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ghi trên sổ sách kế toán đối với quỹ tín dụng nhân dân; và không quá 50% vốn được cấp và quỹ dự trữ bổ sung vốn được cấp ghi trên sổ sách kế toán đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 144. Doanh thu

1. Các khoản thu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải được xác định phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam và quy định của pháp luật có liên quan, có hóa đơn hoặc chứng từ hợp lệ và phải được hạch toán đầy đủ vào doanh thu.

2. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bao gồm:

- a) Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự;
- b) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ;
- c) Thu từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng;
- d) Thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, trừ cổ phiếu;
- đ) Thu từ hoạt động góp vốn, chuyển nhượng phần vốn góp, cổ phần;
- e) Thu từ hoạt động khác;
- g) Thu nhập khác theo quy định của pháp luật.

Điều 145. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu từ hoạt động cấp tín dụng

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trách nhiệm đánh giá khả năng thu hồi nợ và thực hiện phân loại nợ theo đúng quy định của pháp luật để làm căn cứ hạch toán lãi phải thu và thực hiện hạch toán như sau:

a) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hạch toán số lãi phải thu phát sinh trong kỳ vào thu nhập đối với các khoản nợ được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể;

b) Số lãi phải thu của các khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước và số lãi phải thu phát sinh trong kỳ của các khoản nợ còn lại thì không phải hạch toán thu nhập, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện theo dõi ngoại bảng; khi thu được thì hạch toán vào thu nhập.

2. Đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng. Khi thu được thì hạch toán vào thu nhập.

3. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hạch toán lãi phải thu từ hoạt động cấp tín dụng vào thu nhập theo quy định của Chính phủ.

Điều 146. Chi phí

1. Chi phí của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là các khoản chi phí thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; có đủ hóa đơn, chứng từ hợp lệ theo quy định của pháp luật. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được hạch toán vào chi phí các khoản chi do các nguồn kinh phí khác đài thọ. Việc xác định và hạch toán chi phí được thực hiện phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Chi phí của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bao gồm:

a) Chi phí lãi và các chi phí tương tự;

b) Chi phí hoạt động dịch vụ;

c) Chi hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng;

d) Chi hoạt động kinh doanh các loại chứng khoán được phép kinh doanh theo quy định của Luật này;

đ) Chi góp vốn, chuyển nhượng phần vốn góp, cổ phần;

e) Chi hoạt động kinh doanh khác;

- g) Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí;
- h) Chi cho cán bộ, nhân viên;
- i) Chi cho hoạt động quản lý và công vụ;
- k) Chi về tài sản;
- l) Chi trích lập dự phòng.
- m) Chi bảo toàn và bảo hiểm tiền gửi;
- n) Các khoản chi phí khác.

Điều 147. Nguyên tắc ghi nhận chi phí

1. Chi phí của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là các khoản chi phí thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí; có đủ hóa đơn, chứng từ hợp lệ theo quy định của pháp luật. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được hạch toán vào chi phí các khoản chi do nguồn kinh phí khác đài thọ. Việc xác định và hạch toán chi phí được thực hiện phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

2. Việc xác định chi phí khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

Điều 148. Dự phòng rủi ro

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Khoản dự phòng rủi ro này được hạch toán vào chi phí hoạt động.

2. Việc phân loại tài sản có, mức trích lập dự phòng rủi ro, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định.

3. Trường hợp đặc biệt để thực hiện nhiệm vụ kinh tế, xã hội, đối ngoại, Thủ tướng Chính phủ quyết định việc phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động đối với từng trường hợp cụ thể.

Thủ tướng Chính phủ quy định hồ sơ, thủ tục đề nghị quyết định việc phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động theo quy định tại khoản này.

4. Trong trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thu hồi được vốn đã xử lý bằng khoản dự phòng rủi ro, số tiền thu hồi này được coi là doanh thu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 149. Phân phối lợi nhuận và các quỹ

1. Lợi nhuận của tổ chức tín dụng sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, phân lợi nhuận còn lại được phân phối theo quy định của Chính phủ.

2. Hằng năm, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải trích từ lợi nhuận sau thuế để lập và duy trì các quỹ sau đây:

a) Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ hoặc vốn được cấp phải trích hằng năm theo tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế. Mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ hoặc vốn được cấp của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

b) Quỹ dự phòng tài chính;

c) Quỹ đầu tư phát triển đối với tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng là hợp tác xã;

d) Quỹ dự trữ khác theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài quản lý và sử dụng quỹ theo quy định của pháp luật.

Điều 150. Năm tài chính

1. Năm tài chính của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 cùng năm dương lịch đó.

2. Năm tài chính đầu tiên của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bắt đầu từ ngày được cấp giấy phép thành lập và hoạt động và kết thúc vào ngày cuối cùng của năm dương lịch đó.

Điều 151. Hạch toán, kế toán

Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thực hiện hạch toán, kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán.

Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện hạch toán doanh thu, chi phí đúng chế độ quy định, chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các khoản thu, chi và thực hiện các quy định về chế độ hóa đơn, chứng từ kế toán.

Điều 152. Chế độ tài chính

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tự chủ về tài chính.
2. Chế độ tài chính của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thực hiện theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.
3. Chính phủ quy định chi tiết chế độ tài chính, doanh thu, chi phí, phân phối lợi nhuận của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 153. Báo cáo

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thực hiện chế độ báo cáo, cung cấp thông tin theo quy định của pháp luật về kế toán, thống kê, điều tra thống kê và báo cáo hoạt động nghiệp vụ định kỳ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.
 2. Ngoài báo cáo quy định tại khoản 1 Điều này, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trách nhiệm báo cáo kịp thời bằng văn bản với Ngân hàng Nhà nước trong các trường hợp sau đây:
 - a) Phát sinh diễn biến không bình thường trong hoạt động nghiệp vụ có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình hình kinh doanh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;
 - b) Thay đổi về tổ chức, quản trị, điều hành, tình hình tài chính của cổ đông lớn và thay đổi khác có ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; mua, bán, chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp của cổ đông lớn;
 - c) Thay đổi tên chi nhánh của tổ chức tín dụng; tạm ngừng giao dịch dưới 05 ngày làm việc; niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán trong nước.
 3. Công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng có trách nhiệm gửi báo cáo tài chính, báo cáo hoạt động của mình cho Ngân hàng Nhà nước khi được yêu cầu.
 4. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải gửi Ngân hàng Nhà nước các báo cáo hằng năm theo quy định của pháp luật.
 5. Trong thời hạn 180 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, tổ chức tín dụng liên doanh, tổ chức tín dụng 100% vốn nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện tại Việt Nam của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng phải gửi báo cáo tài chính

hàng năm của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng cho Ngân hàng Nhà nước.

6. Tổ chức tín dụng liên doanh, tổ chức tín dụng 100% vốn nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải kịp thời báo cáo bằng văn bản với Ngân hàng Nhà nước khi tổ chức tín dụng nước ngoài có thay đổi thuộc một trong những trường hợp sau đây:

- a) Chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, thanh lý, phá sản, giải thể;
- b) Đổi tên, chuyển trụ sở chính;
- c) Thay đổi cổ đông lớn, Hội đồng quản trị, ban điều hành;
- d) Thay đổi bất thường có ảnh hưởng lớn đến tổ chức, hoạt động.

Điều 154. Báo cáo của công ty kiểm soát

1. Trong thời hạn 120 ngày kể từ thời điểm kết thúc năm tài chính, ngoài báo cáo và tài liệu theo quy định của pháp luật, công ty kiểm soát phải lập và gửi cho Ngân hàng Nhà nước báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán theo quy định của pháp luật về kế toán.

2. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, công ty kiểm soát phải lập và gửi cho Ngân hàng Nhà nước báo cáo tổng hợp về giao dịch mua, bán và giao dịch khác giữa công ty kiểm soát với công ty con, công ty liên kết của công ty kiểm soát.

Điều 155. Công khai báo cáo tài chính

Trong thời hạn 120 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải công khai các báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt.

Điều 156. Chuyển lợi nhuận, chuyển tài sản ra nước ngoài

1. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tín dụng 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam được chuyển ra nước ngoài số lợi nhuận còn lại sau khi đã trích lập quỹ và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Bên nước ngoài trong tổ chức tín dụng liên doanh được chuyển ra nước ngoài số lợi nhuận được chia sau khi tổ chức tín dụng liên doanh đã trích lập quỹ và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tín dụng 100% vốn nước ngoài và bên nước ngoài trong tổ chức tín dụng liên doanh được chuyển ra nước ngoài số tài sản còn lại của mình sau khi đã thanh lý, kết thúc hoạt động tại Việt Nam.

4. Việc chuyển tiền và tài sản khác ra nước ngoài quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Chương IX
CAN THIỆP SỚM TỔ CHỨC TÍN DỤNG,
CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI

Điều 157. Áp dụng can thiệp sớm tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được can thiệp sớm khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Số lỗ lũy kế của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài lớn hơn 15% giá trị của vốn điều lệ, vốn được cấp và quỹ dự trữ ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất hoặc theo kết luận thanh tra, kiểm toán của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Xếp hạng dưới mức trung bình theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;

c) Không duy trì được tỷ lệ khả năng chi trả quy định tại điểm a khoản 1 Điều 137 của Luật này trong thời gian 30 ngày liên tục;

d) Không duy trì được tỷ lệ an toàn vốn quy định tại điểm b khoản 1 Điều 137 của Luật này trong thời gian 06 tháng liên tục;

đ) Bị rút tiền hàng loạt và có báo cáo gửi Ngân hàng Nhà nước.

2. Ngân hàng Nhà nước có văn bản áp dụng can thiệp sớm đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Lý do can thiệp sớm;

b) Một hoặc một số biện pháp yêu cầu, hạn chế quy định tại Điều 158 của Luật này;

c) Yêu cầu tổ chức tín dụng cập nhật, thực hiện phương án khắc phục quy định tại Điều 142 hoặc xây dựng phương án khắc phục theo quy định tại Điều 159 của Luật này, thời hạn hoàn thành xây dựng và thông qua phương án khắc phục;

d) Yêu cầu chi nhánh ngân hàng nước ngoài cập nhật, thực hiện phương án khắc phục quy định tại khoản 2 Điều 142 hoặc xây dựng phương án khắc phục đã được ngân hàng mẹ thông qua theo quy định tại Điều 159 của Luật này.

Điều 158. Các yêu cầu, hạn chế đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được can thiệp sớm

1. Yêu cầu đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài:

a) Tăng vốn điều lệ, vốn được cấp; tăng cường nắm giữ tài sản có tính thanh khoản cao; bán, chuyển nhượng tài sản và thực hiện các giải pháp khác để đáp ứng yêu cầu bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng;

b) Cắt giảm chi phí hoạt động, chi phí quản lý; cắt giảm thù lao, lương, thưởng đối với người quản lý, người điều hành;

c) Tăng cường quản trị rủi ro; tổ chức lại bộ máy quản trị, điều hành; yêu cầu bầu, bổ nhiệm thay thế người quản lý, người điều hành của tổ chức tín dụng được can thiệp sớm;

d) Yêu cầu cần thiết khác theo thẩm quyền của Ngân hàng Nhà nước.

2. Biện pháp hạn chế đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài:

a) Hạn chế chia cổ tức, lợi tức, chuyển lợi nhuận về nước, chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp, chuyển nhượng tài sản;

b) Hạn chế hoạt động kinh doanh không hiệu quả, có rủi ro cao; giảm giới hạn cấp tín dụng, giới hạn góp vốn, mua cổ phần;

c) Đình chỉ, tạm đình chỉ một hoặc một số hoạt động ngân hàng, hoạt động kinh doanh khác có dấu hiệu vi phạm pháp luật;

d) Đình chỉ người quản lý, người điều hành có hành vi vi phạm quy định pháp luật hoặc gây rủi ro lớn đến hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

đ) Hạn chế cần thiết khác theo thẩm quyền của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 159. Xây dựng, thông qua phương án khắc phục

1. Đối với ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã có phương án khắc phục được thông qua, căn cứ văn bản áp dụng can thiệp sớm của Ngân hàng Nhà nước, ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó phải thực hiện các nội dung sau đây:

a) Thực hiện ngay yêu cầu, hạn chế quy định tại Điều 158 của Luật này;

b) Đánh giá nguyên nhân dẫn đến can thiệp sớm và cập nhật phương án khắc phục quy định tại Điều 142 của Luật này, trình Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên hoặc ngân hàng mẹ thông qua và gửi Ngân hàng Nhà nước.

2. Tổ chức tín dụng, trừ ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài quy định tại khoản 1 Điều này, phải tiến hành đánh giá nguyên nhân dẫn đến can thiệp sớm và xây dựng phương án khắc phục quy định tại Điều 142 của Luật này, trình Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên hoặc ngân hàng mẹ thông qua và gửi Ngân hàng Nhà nước

Đối với tổ chức tín dụng là quỹ tín dụng nhân dân, phương án khắc phục phải gửi và có ý kiến của ngân hàng hợp tác xã trước khi thông qua.

3. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước có ý kiến đối với phương án khắc phục quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải điều chỉnh và gửi Ngân hàng Nhà nước trong thời hạn theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.

4. Trường hợp nội dung phương án có biện pháp hỗ trợ quy định tại các khoản 2, 3 Điều 160 và khoản 4 Điều 161 của Luật này, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được phương án khắc phục đáp ứng yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng Nhà nước xem xét, chấp thuận việc áp dụng biện pháp hỗ trợ đối với tổ chức tín dụng được can thiệp sớm, tổ chức tín dụng hỗ trợ.

5. Trường hợp phương án khắc phục có tổ chức tín dụng hỗ trợ, tổ chức tín dụng được can thiệp sớm phối hợp với tổ chức tín dụng hỗ trợ bổ sung các nội dung chủ yếu sau đây vào phương án khắc phục:

a) Tên; số, ngày cấp Giấy phép của tổ chức tín dụng hỗ trợ;

b) Biện pháp hỗ trợ của tổ chức tín dụng hỗ trợ đối với tổ chức tín dụng được can thiệp sớm, bao gồm một hoặc một số biện pháp quy định tại khoản 2 Điều 161 của Luật này;

c) Biện pháp hỗ trợ đối với tổ chức tín dụng hỗ trợ, bao gồm một hoặc một số biện pháp quy định tại khoản 3, 4 Điều 161 của Luật này;

d) Chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng và các chế độ khác cho người được điều động tham gia hỗ trợ quản trị, điều hành tổ chức tín dụng được can thiệp sớm.

6. Trường hợp cần thiết, Ngân hàng Nhà nước yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thuê tổ chức kiểm toán độc lập kiểm toán báo cáo tài chính, đánh giá thực trạng tài chính để làm cơ sở xây phương án khắc phục.

Điều 160. Biện pháp hỗ trợ tổ chức tín dụng được can thiệp sớm

1. Trong thời gian được can thiệp sớm, tổ chức tín dụng được áp dụng một hoặc một số biện pháp hỗ trợ sau đây:

a) Bán nợ xấu không có tài sản bảo đảm hoặc nợ xấu có tài sản bảo đảm mà tài sản bảo đảm đang bị kê biên, tài sản bảo đảm không có hồ sơ, giấy tờ hợp lệ cho tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Chính phủ thành lập để xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng;

b) Nhận tiền gửi hoặc vay của tổ chức tín dụng hỗ trợ với lãi suất ưu đãi theo thỏa thuận;

c) Mua nợ, trái phiếu doanh nghiệp do tổ chức tín dụng hỗ trợ nắm giữ đang được phân loại nhóm nợ đủ tiêu chuẩn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước; bán lại nợ, trái phiếu doanh nghiệp cho tổ chức tín dụng hỗ trợ trong trường hợp các khoản nợ này bị chuyển thành nợ xấu;

d) Khi thực hiện giải pháp tăng vốn điều lệ theo phương án khắc phục, cổ đông, thành viên góp vốn được sở hữu cổ phần, phần vốn góp vượt giới hạn sở hữu cổ phần, phần vốn góp quy định tại Điều 63 và Điều 77 của Luật này. Cổ đông, thành viên góp vốn phải có lộ trình giảm tỷ lệ sở hữu cổ phần, phần vốn góp để tuân thủ giới hạn sau khi chấm dứt can thiệp sớm;

đ) Không phải duy trì dự trữ bắt buộc;

e) Không phải nộp phí bảo hiểm tiền gửi trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 163 của Luật này;

g) Được thỏa thuận, lựa chọn một hoặc một số tổ chức tín dụng hỗ trợ tham gia phương án khắc phục;

h) Được tổ chức tín dụng hỗ trợ cử nhân sự tham gia quản trị, điều hành; hỗ trợ về công nghệ thông tin.

2. Trong thời gian được can thiệp sớm, tổ chức tín dụng có số lỗ lũy kế lớn hơn 50% giá trị của vốn điều lệ, vốn được cấp và các quỹ dự trữ ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất hoặc theo kết luận thanh tra, kiểm toán của cơ quan nhà nước có thẩm quyền được áp dụng một hoặc một số biện pháp hỗ trợ sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận sau đây:

a) Miễn, giảm tiền lãi vay tái cấp vốn đối với khoản tái cấp vốn của Ngân hàng Nhà nước trước khi tổ chức tín dụng được đặt vào can thiệp sớm;

b) Vay tái cấp vốn, gia hạn khoản vay tái cấp vốn của Ngân hàng Nhà nước với mức lãi suất bằng 50% lãi suất tái cấp vốn thông thường;

c) Lộ trình tuân thủ một hoặc một số giới hạn, tỷ lệ quy định tại Điều 135 và Điều 137 của Luật này;

d) Biện pháp khác theo thẩm quyền của Ngân hàng Nhà nước.

3. Trong thời gian được can thiệp sớm, tổ chức tín dụng được can thiệp sớm được áp dụng một hoặc một số biện pháp hỗ trợ sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận sau đây:

a) Lộ trình tuân thủ một hoặc một số giới hạn, tỷ lệ quy định tại Điều 135 và Điều 137 của Luật này;

b) Trường hợp số tiền phải trích lập dự phòng rủi ro lớn hơn chênh lệch thu chi từ kết quả kinh doanh hằng năm chưa bao gồm số tiền dự phòng rủi ro đã tạm trích trong năm thì số tiền trích lập dự phòng rủi ro bằng chênh lệch thu chi;

c) Biện pháp khác theo thẩm quyền của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 161. Tổ chức tín dụng hỗ trợ

1. Tổ chức tín dụng hỗ trợ phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Hoạt động kinh doanh có lãi trong ít nhất 02 năm liền kề trước thời điểm tham gia hỗ trợ theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán độc lập;

b) Đáp ứng tỷ lệ bảo đảm an toàn quy định tại khoản 1 Điều 137 của Luật này tại thời điểm tham gia hỗ trợ.

2. Trong thời gian hỗ trợ, tổ chức tín dụng hỗ trợ được thực hiện một hoặc một số biện pháp sau đây đối với tổ chức tín dụng được can thiệp sớm:

a) Phối hợp với tổ chức tín dụng được can thiệp sớm xây dựng phương án khắc phục; tổ chức triển khai, sửa đổi, bổ sung phương án khắc phục đã được thông qua;

b) Lựa chọn, giới thiệu và điều động cán bộ đủ năng lực, kinh nghiệm, điều kiện tham gia quản trị, kiểm soát và điều hành tổ chức tín dụng được can thiệp sớm theo thỏa thuận;

c) Quản lý, giám sát tổ chức, hoạt động của tổ chức tín dụng được can thiệp sớm theo phương án khắc phục;

d) Cho vay, gửi tiền tại tổ chức tín dụng được can thiệp sớm;

đ) Mua một phần hoặc toàn bộ tài sản, đồng thời nhận chuyển giao một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ nợ của tổ chức tín dụng được can thiệp sớm;

e) Bán, bán có kỳ hạn khoản nợ, trái phiếu doanh nghiệp đang được phân loại nhóm nợ đủ tiêu chuẩn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước cho tổ chức tín dụng được can thiệp sớm theo thỏa thuận; mua lại nợ, trái phiếu doanh nghiệp đã bán cho tổ chức tín dụng được can thiệp sớm trong trường hợp các khoản nợ này bị chuyển thành nợ xấu;

g) Biện pháp khác theo thỏa thuận của các bên và không trái với quy định của pháp luật.

3. Trong thời gian hỗ trợ, tổ chức tín dụng hỗ trợ được áp dụng một hoặc một số biện pháp sau đây:

a) Khoản cho vay, tiền gửi tại tổ chức tín dụng được can thiệp sớm được áp dụng hệ số rủi ro 0% khi tính tỷ lệ an toàn vốn và được phân loại vào nhóm nợ đủ tiêu chuẩn;

b) Hạch toán vào chi phí hoạt động đối với các khoản chi hỗ trợ công nghệ thông tin, chi lương, thù lao, tiền thưởng cho người được biệt phái tham gia quản trị, kiểm soát, điều hành tổ chức tín dụng được can thiệp sớm;

c) Khoản nợ mua lại từ tổ chức tín dụng được can thiệp sớm theo quy định tại điểm đ và điểm e khoản 2 Điều này được loại trừ khi áp dụng các hạn chế, giới hạn cấp tín dụng của tổ chức tín dụng hỗ trợ.

4. Trong thời gian hỗ trợ, tổ chức tín dụng hỗ trợ được áp dụng một hoặc một số biện pháp sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận, cụ thể:

a) Vay tái cấp vốn với lãi suất bằng lãi suất tổ chức tín dụng hỗ trợ cho vay, gửi tiền tại tổ chức tín dụng được can thiệp sớm; số tiền, thời hạn vay tái cấp vốn không vượt quá số tiền, thời hạn tổ chức tín dụng hỗ trợ cho vay, gửi tiền tại tổ chức tín dụng được can thiệp sớm;

b) Được giảm 50% tỷ lệ dự trữ bắt buộc;

c) Không bị hạn chế về tỷ lệ mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh quy định tại điểm d khoản 1 Điều 137 của Luật này;

d) Phát hành trái phiếu dài hạn cho tổ chức bảo hiểm tiền gửi theo quyết định của Ngân hàng Nhà nước;

đ) Biện pháp khác theo thẩm quyền của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 162. Thực hiện phương án khắc phục

1. Tổ chức tín dụng triển khai thực hiện phương án khắc phục quy định tại Điều 159 của Luật này ngay sau khi được thông qua. Đối với các biện pháp hỗ trợ quy định tại các khoản 2, 3 Điều 160 và khoản 4 Điều 161 của Luật này, tổ chức tín dụng chỉ được thực hiện sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

2. Trong quá trình thực hiện phương án khắc phục, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trách nhiệm báo cáo tiến độ, kết quả thực hiện phương án khắc phục theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.

3. Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm giám sát việc thực hiện phương án khắc phục và có quyền yêu cầu tổ chức tín dụng điều chỉnh nội dung phương án khắc phục.

4. Trường hợp sửa đổi, bổ sung các biện pháp hỗ trợ quy định tại các khoản 2, 3 Điều 160 và khoản 4 Điều 161 của Luật này và gia hạn thời hạn thực hiện phương án khắc phục, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải trình Ngân hàng Nhà nước.

5. Trường hợp có tổ chức tín dụng nhận sáp nhập, hợp nhất, tổ chức tín dụng được can thiệp sớm thực hiện sáp nhập, hợp nhất theo quy định về tổ chức lại tổ chức tín dụng tại Chương XIV của Luật này. Tổ chức tín dụng sau sáp nhập, hợp nhất được áp dụng biện pháp hỗ trợ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 160 của Luật này theo Đề án sáp nhập, hợp nhất được cấp có thẩm quyền thông qua.

6. Trường hợp chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp, tăng vốn điều lệ dẫn đến chuyển đổi hình thức pháp lý thực hiện theo quy định tại Điều 199 của Luật này.

7. Trường hợp hết thời hạn thực hiện phương án khắc phục mà chi nhánh ngân hàng nước ngoài không khắc phục được tình trạng áp dụng can thiệp sớm, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thực hiện giải thể, thanh lý, phong tỏa vốn, tài sản theo quy định tại Chương XIV của Luật này.

Điều 163. Chấm dứt can thiệp sớm

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được can thiệp sớm chấm dứt can thiệp sớm khi khắc phục được tình trạng dẫn đến được can thiệp sớm theo quy định tại khoản 1 Điều 157 của Luật này và Ngân hàng Nhà nước có văn bản chấm dứt can thiệp sớm đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Tổ chức tín dụng sau khi được chấm dứt can thiệp sớm phải có lộ trình hoàn trả lãi vay tái cấp vốn, lãi vay của khoản vay đặc biệt, phí bảo hiểm tiền gửi trong thời gian được can thiệp sớm theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

2. Việc can thiệp sớm đối với tổ chức tín dụng tự động chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

a) Khi Ngân hàng Nhà nước có quyết định sáp nhập, hợp nhất với tổ chức tín dụng khác;

b) Khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền có quyết định thực hiện giải thể, phá sản tổ chức tín dụng theo quy định của Luật này;

c) Khi Ngân hàng Nhà nước có quyết định đặt vào kiểm soát đặc biệt quy định tại Điều 164 của Luật này.

3. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài được can thiệp sớm chấm dứt can thiệp sớm khi Ngân hàng Nhà nước có quyết định về thanh lý, phong tỏa tài sản của chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Chương X

KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT, CHUYỂN GIAO BẮT BUỘC, PHÁ SẢN TỔ CHỨC TÍN DỤNG ĐƯỢC KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT

Mục 1

KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT

Điều 164. Áp dụng kiểm soát đặc biệt tổ chức tín dụng

1. Ngân hàng Nhà nước quyết định đặt tổ chức tín dụng vào kiểm soát đặc biệt khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Tổ chức tín dụng không có phương án khắc phục gửi Ngân hàng Nhà nước theo thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 157 của Luật này;

b) Hết thời hạn thực hiện phương án khắc phục mà tổ chức tín dụng không khắc phục được tình trạng cần can thiệp sớm;

c) Tổ chức tín dụng bị giải thể không có khả năng thanh toán đầy đủ các khoản nợ trong quá trình thanh lý tài sản.

2. Nhằm bảo đảm an toàn hệ thống tổ chức tín dụng và trật tự, an toàn xã hội, Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định đặt vào kiểm soát đặc biệt đối với tổ chức tín dụng khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Bị rút tiền hàng loạt và có lỗ lũy kế lớn hơn 100% giá trị của vốn điều lệ và các quỹ dự trữ ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất hoặc theo kết luận thanh tra, kiểm toán của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Tổ chức tín dụng không tuân thủ lộ trình tại phương án khắc phục, không điều chỉnh phương án trong thời hạn theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.

3. Trường hợp nhằm bảo đảm an toàn hệ thống tổ chức tín dụng, trật tự, an toàn xã hội khi xử lý tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, Ngân hàng Nhà nước trình Chính phủ áp dụng biện pháp đặc biệt. Chính phủ quyết định việc áp dụng biện pháp đặc biệt và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

4. Kể từ ngày tổ chức tín dụng được đặt vào kiểm soát đặc biệt, chủ sở hữu, thành viên góp vốn, cổ đông của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt phải báo cáo việc sử dụng cổ phiếu, phần vốn góp; không được chuyển nhượng cổ

phiếu, phần vốn góp; không được sử dụng cổ phiếu, phần vốn góp để làm tài sản bảo đảm, trừ trường hợp thực hiện theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

5. Kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước đặt tổ chức tín dụng vào kiểm soát đặc biệt, dư nợ gốc, lãi của khoản cho vay tái cấp vốn của Ngân hàng Nhà nước đối với tổ chức tín dụng đó được chuyển thành dư nợ gốc, lãi của khoản cho vay đặc biệt và tiếp tục thực hiện theo cơ chế vay tái cấp vốn của các khoản tái cấp vốn này; dư nợ gốc, lãi của khoản cho vay của ngân hàng hợp tác xã đối với quỹ tín dụng nhân dân được chuyển thành dư nợ gốc, lãi của khoản cho vay đặc biệt và tiếp tục thực hiện theo cơ chế vay của ngân hàng hợp tác xã đối với quỹ tín dụng nhân dân.

Điều 165. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ngân hàng Nhà nước đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt

1. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước thành lập Ban kiểm soát đặc biệt và quy định chi tiết việc kiểm soát đặc biệt tổ chức tín dụng, bao gồm tối thiểu các nội dung sau đây:

a) Hình thức và thời hạn kiểm soát đặc biệt, gia hạn thời hạn kiểm soát đặc biệt, chấm dứt kiểm soát đặc biệt, công bố thông tin về việc kiểm soát đặc biệt tổ chức tín dụng;

b) Thành phần, số lượng, cơ cấu, cơ chế hoạt động, nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát đặc biệt phù hợp với hình thức kiểm soát đặc biệt và thực trạng của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt;

c) Trách nhiệm của các cơ quan liên quan;

d) Các nội dung khác nếu xét thấy cần thiết để phục vụ hoạt động kiểm soát đặc biệt và xây dựng phương án xử lý tổ chức tín dụng kiểm soát đặc biệt.

2. Ngân hàng Nhà nước có nhiệm vụ, quyền hạn đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt bao gồm:

a) Xử lý kiến nghị của Ban kiểm soát đặc biệt;

b) Chỉ định Chủ tịch và thành viên khác của Hội đồng quản trị, Chủ tịch và thành viên khác của Hội đồng thành viên, Trưởng ban và thành viên khác của Ban kiểm soát, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Phó Tổng giám đốc hoặc Phó giám đốc và các chức danh tương đương của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt;

c) Quyết định, điều chỉnh nội dung, phạm vi hoạt động, mạng lưới hoạt động của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt;

d) Yêu cầu chủ sở hữu, thành viên góp vốn, cổ đông của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt thực hiện: báo cáo việc sử dụng cổ phiếu, phần vốn góp; không được chuyển nhượng cổ phiếu, phần vốn góp; không được sử dụng cổ phiếu, phần vốn góp để làm tài sản bảo đảm;

đ) Nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Luật này.

Điều 166. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát đặc biệt

1. Chỉ đạo tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt thực hiện nội dung rà soát, điều chỉnh cơ cấu tổ chức, mạng lưới, hoạt động kinh doanh, tập trung thu hồi nợ, xử lý tài sản bảo đảm và cắt giảm chi phí.

2. Chỉ đạo bên nhận chuyển giao xây dựng, hoàn thành và thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc theo quy định của Luật này.

3. Chủ trì, phối hợp với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt xây dựng phương án phá sản theo quy định của Luật này.

4. Tạm đình chỉ một hoặc một số hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt nếu các hoạt động này có thể gia tăng rủi ro cho tổ chức tín dụng đó hoặc không phù hợp với phương án chuyển giao bắt buộc hoặc phương án phá sản được phê duyệt.

5. Đình chỉ, tạm đình chỉ quyền quản trị, điều hành, kiểm soát tổ chức tín dụng và kiến nghị Ngân hàng Nhà nước chỉ định người thay thế Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch, thành viên Hội đồng thành viên, Trưởng ban, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Phó Tổng giám đốc hoặc Phó giám đốc và các chức danh tương đương của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt.

6. Yêu cầu Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc miễn nhiệm, đình chỉ công tác đối với người có hành vi vi phạm pháp luật, không chấp hành phương án xử lý đã được phê duyệt, không chấp hành chỉ đạo của Ban kiểm soát đặc biệt.

7. Kiến nghị Ngân hàng Nhà nước quyết định: thay đổi hình thức kiểm soát đặc biệt, gia hạn hoặc chấm dứt thời hạn kiểm soát đặc biệt; cho vay đặc biệt, gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt, thu nợ khoản vay đặc biệt; thanh lý tài sản, thu hồi Giấy phép của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt.

8. Nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Luật này.

Điều 167. Trách nhiệm của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt

1. Tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, chủ sở hữu, thành viên góp vốn, cổ đông của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt có trách nhiệm sau đây:

- a) Xây dựng phương án xử lý theo yêu cầu của Ban kiểm soát đặc biệt;
- b) Thực hiện phương án xử lý đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;
- c) Thực hiện quyết định, yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước quy định tại Điều 165 của Luật này;
- d) Thực hiện quyết định, yêu cầu của Ban kiểm soát đặc biệt quy định tại Điều 166 của Luật này.

2. Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt có trách nhiệm sau đây:

- a) Thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 1 Điều này;
- b) Quản trị, kiểm soát, điều hành hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng, bảo đảm an toàn tài sản của tổ chức tín dụng;
- c) Hội đồng quản trị của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt được quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên.

Điều 168. Hỗ trợ chi trả tiền gửi đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt

1. Trong quá trình kiểm soát đặc biệt, trường hợp tổ chức tín dụng bị mất khả năng chi trả, theo đề nghị của Ban kiểm soát đặc biệt, Ngân hàng Nhà nước chỉ định tổ chức bảo hiểm tiền gửi cho vay đặc biệt để thực hiện trả tiền cho người gửi tiền.

2. Tổ chức bảo hiểm tiền gửi phối hợp với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt thực hiện trả tiền cho người gửi tiền.

3. Tổ chức bảo hiểm tiền gửi được Ngân hàng Nhà nước cho vay đặc biệt với lãi suất 0% trong trường hợp nguồn vốn của tổ chức bảo hiểm tiền gửi tạm thời không đủ để cho vay đặc biệt quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Tổ chức bảo hiểm tiền gửi được hoàn trả số tiền cho vay đặc biệt quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp tổ chức tín dụng vay đặc biệt thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc.

5. Tổ chức bảo hiểm tiền gửi xây dựng phương án tăng phí bảo hiểm tiền gửi để bù đắp phần cho vay đặc biệt để chi trả cho người gửi tiền vượt hạn mức bảo hiểm tiền gửi.

Điều 169. Quản trị, điều hành và hoạt động của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt

1. Trong thời gian kiểm soát đặc biệt, tổ chức tín dụng không phải tuân thủ quy định tại các điều 135, 136, 137, 138 và khoản 3 Điều 143 của Luật này. Trường hợp số tiền phải trích lập dự phòng rủi ro lớn hơn chênh lệch thu chi từ kết quả kinh doanh hằng năm, chưa bao gồm số tiền dự phòng rủi ro đã tạm trích trong năm, thì số tiền trích lập dự phòng rủi ro bằng mức chênh lệch thu chi.

2. Tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt không phải thực hiện dự trữ bắt buộc.

3. Tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt được miễn nộp phí bảo hiểm tiền gửi, phí tham gia Quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân.

4. Việc tổ chức Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên, công bố thông tin của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt được thực hiện theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước phù hợp với mục tiêu bảo đảm an toàn hệ thống tổ chức tín dụng.

5. Số lượng, cơ cấu, nhiệm kỳ Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt do Ngân hàng Nhà nước quyết định phù hợp với thực trạng hoạt động của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt.

Trường hợp Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng hết nhiệm kỳ mà tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt chưa bầu, bổ nhiệm Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát nhiệm kỳ mới thì Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát hiện tại tiếp tục thực hiện việc quản trị, kiểm soát tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật.

Điều 170. Đánh giá thực trạng tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt

1. Ban kiểm soát đặc biệt yêu cầu tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều 164 của Luật này thuê tổ chức kiểm toán độc lập kiểm toán báo cáo tài chính của tổ chức tín dụng, trừ quỹ tín dụng nhân dân. Việc thuê tổ chức kiểm toán độc lập phải hoàn thành trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày có quyết định thành lập Ban kiểm soát đặc biệt.

Trường hợp không thuê được tổ chức kiểm toán độc lập, Kiểm toán Nhà nước thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của tổ chức tín dụng theo đề nghị của Ngân hàng Nhà nước.

2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày có báo cáo kết quả kiểm toán, tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt phải hoàn thành kết quả tự đánh giá thực trạng của tổ chức tín dụng đó, đề xuất phương án xử lý tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt và gửi Ban kiểm soát đặc biệt.

3. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày có báo cáo kết quả kiểm toán, Ban kiểm soát đặc biệt hoàn thành việc đánh giá thực trạng tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, kể cả trong trường hợp tổ chức tín dụng không hoàn thành việc tự đánh giá theo quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Thời hạn quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này của quỹ tín dụng nhân dân được kiểm soát đặc biệt được tính từ ngày Ngân hàng Nhà nước có quyết định thành lập Ban kiểm soát đặc biệt.

5. Việc đánh giá thực trạng của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này, trừ quỹ tín dụng nhân dân, phải căn cứ vào kết quả của tổ chức kiểm toán quy định tại khoản 1 Điều này.

6. Nội dung đánh giá thực trạng tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt do Ban kiểm soát đặc biệt quyết định và bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tổ chức, quản trị, điều hành;
- b) Hệ thống công nghệ thông tin;
- c) Hoạt động, kinh doanh, bao gồm cả lãi hoặc lỗ lũy kế của tổ chức tín dụng.

7. Chi phí thuê tổ chức kiểm toán và các chi phí khác liên quan đến đánh giá thực trạng tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt do tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt chi trả và được hạch toán vào chi phí của tổ chức tín dụng đó.

8. Trường hợp tổ chức tín dụng, ban kiểm soát đặc biệt không đáp ứng quy định về thời hạn tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này, Ngân hàng Nhà nước xem xét quyết định kéo dài thời hạn hoàn thành. Thời gian kéo dài tối đa không quá 02 lần thời hạn quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này.

Điều 171. Chấm dứt kiểm soát đặc biệt

Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định chấm dứt kiểm soát đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt thuộc một trong các trường hợp sau đây:

1. Tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt khắc phục được tình trạng dẫn đến tổ chức tín dụng đó được đặt vào kiểm soát đặc biệt và tuân thủ các tỷ lệ bảo đảm an toàn quy định tại Điều 137 của Luật này;

2. Hoàn thành phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt theo quy định tại Mục 2 Chương này;

3. Tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt giải thể, phá sản hoặc sáp nhập, hợp nhất theo quy định tại Mục 3 Chương này và Chương XIV của Luật này và các quy định có liên quan của pháp luật.

Mục 2

PHƯƠNG ÁN CHUYỂN GIAO BẮT BUỘC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI ĐƯỢC KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT

Điều 172. Xây dựng, phê duyệt phương án chuyển giao bắt buộc ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt trong trường hợp có văn bản đề nghị của bên nhận chuyển giao

1. Việc chuyển giao bắt buộc ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt được thực hiện khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

a) Ngân hàng thương mại có lỗ lũy kế lớn hơn 100% giá trị của vốn điều lệ và các quỹ dự trữ ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;

b) Có bên đề nghị nhận chuyển giao bắt buộc trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày hoàn thành báo cáo đánh giá thực trạng tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt quy định tại Điều 170 của Luật này;

c) Bên đề nghị nhận chuyển giao bắt buộc đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 177 của Luật này.

2. Trên cơ sở đánh giá thực trạng của ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt quy định tại Điều 170 của Luật này, bên nhận chuyển giao bắt buộc hoàn thành việc xây dựng phương án chuyển giao bắt buộc trong thời hạn 180 ngày kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.

3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được phương án chuyển giao bắt buộc của bên nhận chuyển giao dự kiến, Ban kiểm soát đặc biệt đánh giá, báo cáo Ngân hàng Nhà nước về tính khả thi của phương án chuyển giao bắt buộc đối với ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt.

4. Sau khi nhận được báo cáo của Ban kiểm soát đặc biệt, Ngân hàng Nhà nước xem xét phê duyệt phương án chuyển giao bắt buộc ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt.

Điều 173. Xây dựng, phê duyệt phương án chuyển giao bắt buộc ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt trong trường hợp chỉ định bên nhận chuyển giao

1. Ngân hàng Nhà nước trình Chính phủ chỉ định bên nhận chuyển giao bắt buộc ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

a) Ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 172 của Luật này;

b) Không có bên đề nghị nhận chuyển giao bắt buộc trong thời hạn quy định tại điểm b khoản 1 Điều 172 của Luật này hoặc phương án chuyển giao bắt buộc không được phê duyệt theo quy định tại khoản 4 Điều 172 của Luật này;

c) Việc phá sản ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt có nguy cơ gây mất an toàn hệ thống tổ chức tín dụng.

2. Bên được chỉ định nhận chuyển giao bắt buộc phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 177 của Luật này.

3. Trong thời hạn 180 ngày kể từ ngày Chính phủ quyết định chỉ định bên nhận chuyển giao, bên được chỉ định nhận chuyển giao hoàn thành việc xây dựng phương án chuyển giao bắt buộc ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.

4. Trình tự phê duyệt phương án chuyển giao bắt buộc trong trường hợp chỉ định bên nhận chuyển giao thực hiện theo quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 172 của Luật này.

5. Trường hợp không chỉ định được bên nhận chuyển giao bắt buộc hoặc phương án chuyển giao bắt buộc không được phê duyệt, Ngân hàng Nhà nước yêu cầu ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt xây dựng phương án phá sản và trình Chính phủ phê duyệt.

Điều 174. Nội dung phương án chuyển giao bắt buộc

Phương án chuyển giao bắt buộc bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Thông tin về bên nhận chuyển giao;
2. Phương án tăng vốn điều lệ và thời hạn thực hiện;
3. Phương án hoạt động kinh doanh phù hợp với thực trạng của ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt trong từng giai đoạn;
4. Phương án về cơ cấu tổ chức, quản trị, điều hành;
5. Phương án xử lý tồn tại, yếu kém, nợ xấu, tài sản bảo đảm;

6. Phương án xử lý tiền gửi của khách hàng là pháp nhân, tiền gửi và tiền vay của tổ chức tín dụng khác; phương án xử lý khoản vay đặc biệt đã vay, bao gồm cả khoản vay đặc biệt quy định tại khoản 5 Điều 164 của Luật này.;

7. Phương án xử lý cổ phần, phần vốn góp của bên nhận chuyển giao tại ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc vượt giới hạn quy định tại các khoản 2, 3 Điều 63, khoản 1 Điều 77 và khoản 2 Điều 136 của Luật này hoặc sáp nhập, hợp nhất, giải thể đối với ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc thông qua việc tăng vốn điều lệ, chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp cho nhà đầu tư mới, sáp nhập hoặc hợp nhất với tổ chức tín dụng khác;

8. Biện pháp hỗ trợ quy định tại Điều 175 của Luật này;

9. Lộ trình để tuân thủ quy định tại các điều 135, 136, 137, 138 và khoản 3 Điều 143 của Luật này;

10. Lộ trình, thời hạn thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc.

Điều 175. Biện pháp hỗ trợ thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc

1. Ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc được áp dụng một hoặc một số biện pháp sau đây:

a) Bán nợ xấu không có tài sản bảo đảm hoặc nợ xấu có tài sản bảo đảm mà tài sản bảo đảm đang bị kê biên, tài sản bảo đảm không có hồ sơ, giấy tờ hợp lệ cho tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu;

b) Nhận tiền gửi hoặc vay của bên nhận chuyển giao với lãi suất theo thỏa thuận;

c) Mua nợ, trái phiếu doanh nghiệp do bên nhận chuyển giao nắm giữ đang được phân loại nhóm nợ đủ tiêu chuẩn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước; bán lại nợ, trái phiếu doanh nghiệp cho bên nhận chuyển giao trong trường hợp các khoản nợ này bị chuyển thành nợ xấu;

d) Khi thực hiện giải pháp tăng vốn điều lệ theo phương án chuyển giao bắt buộc, cổ đông, thành viên góp vốn được sở hữu cổ phần, phần vốn góp vượt giới hạn sở hữu cổ phần, phần vốn góp quy định tại Điều 63 và Điều 77 của Luật này. Cổ đông, thành viên góp vốn phải có lộ trình giảm tỷ lệ sở hữu cổ phần, phần vốn góp để tuân thủ giới hạn sau khi chấm dứt kiểm soát đặc biệt;

đ) Được bên nhận chuyển giao cử nhân sự tham gia quản trị, điều hành; hỗ trợ về công nghệ thông tin;

e) Miễn, giảm tiền lãi vay của khoản vay tái cấp vốn của Ngân hàng Nhà nước trước khi tổ chức tín dụng được đặt vào kiểm soát đặc biệt;

g) Vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức bảo hiểm tiền gửi, tổ chức tín dụng khác theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 185 của Luật này;

h) Biện pháp khác theo thẩm quyền của Ngân hàng Nhà nước.

2. Bên nhận chuyển giao bắt buộc là tổ chức tín dụng được áp dụng một hoặc một số biện pháp hỗ trợ sau đây theo phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt:

a) Các khoản cho vay, tiền gửi tại bên được chuyển giao được áp dụng hệ số rủi ro 0% khi tính tỷ lệ an toàn vốn và được phân loại vào nhóm nợ đủ tiêu chuẩn;

b) Các khoản nợ mua lại từ bên được chuyển giao theo quy định tại điểm k khoản 1 Điều 178 của Luật này được loại trừ khi áp dụng các hạn chế, giới hạn cấp tín dụng của bên nhận chuyển giao;

c) Vay tái cấp vốn với lãi suất bằng lãi suất bên chuyển giao cho vay, gửi tiền tại bên được chuyển giao; số tiền, thời hạn vay tái cấp vốn không vượt quá số tiền, thời hạn bên chuyển giao hỗ trợ cho vay, gửi tiền tại ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc;

d) Được giảm 50% tỷ lệ dự trữ bắt buộc;

đ) Không bị hạn chế về tỷ lệ mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh quy định tại điểm d khoản 1 Điều 137 của Luật này;

e) Phát hành trái phiếu dài hạn cho tổ chức bảo hiểm tiền gửi theo quyết định của Ngân hàng Nhà nước;

g) Biện pháp khác theo thẩm quyền của Ngân hàng Nhà nước.

3. Khoản vay đặc biệt được tính vào tiền gửi khi tính các tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi, tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn của ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc theo phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt.

4. Các khoản cho vay, tiền gửi của bên nhận chuyển giao bắt buộc và các tổ chức tín dụng khác đối với ngân hàng thương mại được chuyển giao được áp dụng hệ số rủi ro 0% khi tính tỷ lệ an toàn vốn và được phân loại vào nhóm nợ đủ tiêu chuẩn theo phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt.

Điều 176. Tổ chức thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc

1. Ngân hàng Nhà nước quyết định chuyển giao bắt buộc và phê duyệt phương án chuyển giao bắt buộc.

Kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước quyết định chuyển giao bắt buộc, toàn bộ quyền và lợi ích của chủ sở hữu, thành viên góp vốn, cổ đông của ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc chấm dứt.

2. Ngân hàng Nhà nước quyết định ghi giảm toàn bộ vốn điều lệ của ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc để giảm lỗ lũy kế tương ứng.

3. Quyết định chuyển giao bắt buộc bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên bên nhận chuyển giao; tên ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc trước và sau chuyển giao bắt buộc; hình thức pháp lý, vốn điều lệ, chủ sở hữu, thành viên góp vốn, cổ đông của ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc;

b) Việc chấm dứt toàn bộ quyền và lợi ích của chủ sở hữu, thành viên góp vốn, cổ đông của ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc;

c) Trách nhiệm của bên nhận chuyển giao và ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc.

4. Bên nhận chuyển giao thực hiện các nội dung sau đây:

a) Thực hiện quyền của chủ sở hữu, thành viên góp vốn, cổ đông tại ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc;

b) Thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt.

5. Ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc phải thực hiện các nội dung sau đây:

a) Thực hiện các thủ tục thay đổi Giấy phép;

b) Thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt.

6. Trường hợp cần thiết, Ngân hàng Nhà nước quyết định việc sửa đổi, bổ sung phương án chuyển giao bắt buộc, bao gồm cả việc gia hạn thời hạn thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc.

7. Ngân hàng Nhà nước kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt.

8. Trường hợp hết thời hạn thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc mà ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt không khắc phục được tình trạng dẫn đến đặt vào kiểm soát đặc biệt thì Ngân hàng Nhà nước xem xét, trình Chính phủ quyết định phá sản ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt.

Điều 177. Bên nhận chuyển giao

1. Bên nhận chuyển giao bao gồm:

a) Tổ chức tín dụng trong nước, tổ chức tín dụng nước ngoài;

- b) Doanh nghiệp trong nước, doanh nghiệp nước ngoài;
- c) Nhà đầu tư khác.

2. Bên nhận chuyển giao là tổ chức tín dụng trong nước phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

- a) Hoạt động kinh doanh có lãi trong ít nhất 02 năm liền kề trước thời điểm đề nghị nhận chuyển giao theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán độc lập;
- b) Đáp ứng các tỷ lệ bảo đảm an toàn quy định tại Điều 137 của Luật này;
- c) Có phương án chuyển giao bắt buộc khả thi.

3. Bên nhận chuyển giao, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

- a) Là pháp nhân;
- b) Đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a và điểm c khoản 2 Điều này.

Điều 178. Quyền, nghĩa vụ của bên nhận chuyển giao

1. Bên nhận chuyển giao là tổ chức tín dụng có các quyền, nghĩa vụ sau đây:

a) Sở hữu 100% vốn điều lệ của ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc trong trường hợp ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn;

b) Mức góp vốn, mua cổ phần của bên nhận chuyển giao vào ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc được thực hiện theo tỷ lệ quy định tại phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt.

Tỷ lệ sở hữu cổ phần, phần vốn góp của ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc vượt tỷ lệ giới hạn sở hữu cổ phần, phần vốn góp quy định tại các khoản 2, 3 Điều 63, khoản 1 Điều 77 và khoản 2 Điều 136 của Luật này;

c) Không thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc;

d) Được loại trừ ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc khi tính tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất;

đ) Hạch toán vào chi phí hoạt động đối với các khoản chi lương, thù lao, tiền thưởng cho người được biệt phái tham gia quản trị, kiểm soát, điều hành bên được chuyển giao;

e) Phối hợp với ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt xây dựng phương án chuyển giao bắt buộc; tổ chức triển khai, sửa đổi, bổ sung phương án chuyển giao bắt buộc đã được thông qua;

g) Lựa chọn, giới thiệu và bổ nhiệm cán bộ đủ điều kiện tham gia quản trị, kiểm soát và điều hành tổ chức tín dụng được chuyển giao;

h) Quản lý, giám sát tổ chức, hoạt động của ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc;

i) Cho vay, gửi tiền tại ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc với lãi suất theo phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt;

k) Bán, bán có kỳ hạn khoản nợ, trái phiếu doanh nghiệp đang được phân loại nhóm nợ đủ tiêu chuẩn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước cho ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc theo thỏa thuận; mua lại nợ, trái phiếu doanh nghiệp đã bán cho ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc trong trường hợp các khoản nợ này bị chuyển thành nợ xấu;

l) Khoản vốn góp vào ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc không phải thực hiện trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư và được loại trừ khi tính giới hạn góp vốn, mua cổ phần của bên chuyển giao;

m) Được bán, phát hành cổ phần của tổ chức tín dụng nhận chuyển giao cho nhà đầu tư nước ngoài phù hợp với phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt;

n) Được áp dụng biện pháp hỗ trợ quy định tại khoản 2 Điều 175 của Luật này.

2. Bên nhận chuyển giao không phải là tổ chức tín dụng có quyền, nghĩa vụ quy định tại các điểm a, b, c, đ, e, g, h, l và m khoản 1 Điều này.

Điều 179. Xử lý cổ phần, phần vốn góp vượt giới hạn

1. Bên nhận chuyển giao phải giảm tỷ lệ sở hữu cổ phần, phần vốn góp tại ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc để bảo đảm tuân thủ giới hạn quy định tại các khoản 2, 3 Điều 63, khoản 1 Điều 77 và khoản 2 Điều 136 của Luật này theo thời hạn quy định tại phương án chuyển giao bắt buộc.

2. Trường hợp không thực hiện được quy định tại khoản 1 Điều này, bên nhận chuyển giao phải thực hiện sáp nhập, hợp nhất, giải thể ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc.

3. Việc xử lý cổ phần, phần vốn góp quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện trước thời hạn xác định trong phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

a) Hoàn thành việc tăng vốn điều lệ theo phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt;

b) Sau 01 năm, kể từ thời điểm quyết định chuyển giao bắt buộc có hiệu lực.

Mục 3

GIẢI THỂ, PHÁ SẢN TỔ CHỨC TÍN DỤNG ĐƯỢC KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT

Điều 180. Giải thể tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt

1. Tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt thực hiện giải thể trong các trường hợp sau đây:

- a) Có khả năng thanh toán đầy đủ các khoản nợ;
- b) Có tổ chức tín dụng tiếp nhận toàn bộ nghĩa vụ.

2. Trường hợp giải thể theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, Ban kiểm soát đặc biệt trình Ngân hàng Nhà nước quyết định giải thể tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt.

3. Trường hợp giải thể theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, Ban kiểm soát đặc biệt yêu cầu tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt phối hợp với tổ chức tín dụng tiếp nhận toàn bộ nghĩa vụ nợ xây dựng phương án thanh lý tài sản, trong đó có kế hoạch mua một phần hoặc toàn bộ tài sản đồng thời nhận chuyển giao toàn bộ nghĩa vụ nợ của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, biện pháp hỗ trợ đối với tổ chức tín dụng tiếp nhận toàn bộ nghĩa vụ nợ, trình Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

Đối với quỹ tín dụng nhân dân, phương án thanh lý tài sản phải có ý kiến của Ngân hàng hợp tác xã trước khi gửi Ngân hàng Nhà nước.

4. Tổ chức tín dụng tiếp nhận toàn bộ nghĩa vụ nợ phải đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 161 của Luật này và được áp dụng một hoặc một số biện pháp hỗ trợ quy định tại khoản 4 Điều 161.

5. Việc giải thể và thanh lý tài sản tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 202 của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 181. Phá sản tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt

1. Điều kiện xây dựng phương án phá sản:

a) Tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt không đủ điều kiện chuyển giao bắt buộc quy định tại khoản 1 Điều 172 và khoản 1 Điều 173 của Luật này hoặc không đủ điều kiện giải thể quy định tại khoản 1 Điều 180 của Luật này;

b) Phương án chuyển giao bắt buộc của ngân hàng thương mại không được phê duyệt theo quy định tại khoản 4 Điều 172 của Luật này hoặc thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 173 và khoản 8 Điều 176 của Luật này;

c) Tổ chức tín dụng thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 202 của Luật này.

2. Ban kiểm soát đặc biệt chủ trì, phối hợp với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, tổ chức bảo hiểm tiền gửi xây dựng phương án phá sản tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt đề xuất Ngân hàng Nhà nước trình Chính phủ phê duyệt, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

Trên cơ sở phương án phá sản được phê duyệt, Ngân hàng Nhà nước trình Thủ tướng Chính phủ quyết định hạn mức chi trả bảo hiểm tiền gửi cho người gửi tiền, tối đa bằng số tiền gửi của cá nhân được bảo hiểm tại tổ chức tín dụng.

3. Ban kiểm soát đặc biệt có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với quỹ tín dụng nhân dân được kiểm soát đặc biệt, tổ chức bảo hiểm tiền gửi và ngân hàng hợp tác xã xây dựng phương án phá sản quỹ tín dụng nhân dân được kiểm soát đặc biệt và đề xuất Ngân hàng Nhà nước trình Thủ tướng Chính phủ quyết định hạn mức chi trả bảo hiểm tiền gửi cho người gửi tiền, tối đa bằng số tiền gửi của cá nhân được bảo hiểm tại tổ chức tín dụng. Trên cơ sở quyết định của Thủ tướng Chính phủ về hạn mức bảo hiểm tiền gửi, Ban kiểm soát đặc biệt có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với quỹ tín dụng nhân dân được kiểm soát đặc biệt, tổ chức bảo hiểm tiền gửi và ngân hàng hợp tác xã hoàn thiện phương án phá sản quỹ tín dụng nhân dân được kiểm soát đặc biệt, trình Ngân hàng Nhà nước phê duyệt.

Điều 182. Nội dung phương án phá sản

Phương án phá sản bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Thực trạng của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt.
2. Đánh giá tác động của việc thực hiện phương án phá sản tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt đối với sự an toàn của hệ thống tổ chức tín dụng.
3. Dự kiến hạn mức trả tiền bảo hiểm cho người gửi tiền là cá nhân; lộ trình, thời hạn chi trả.
4. Lộ trình và trách nhiệm triển khai phương án phá sản.

Điều 183. Tổ chức thực hiện phương án phá sản

1. Sau khi phương án phá sản được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam phối hợp với tổ chức tín dụng để chi trả bảo hiểm tiền gửi cho người gửi tiền theo phương án phá sản.

2. Trường hợp số tiền trong Quỹ dự phòng nghiệp vụ của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam không đủ chi trả cho người gửi tiền theo quy định tại khoản 1 Điều này, Ngân hàng Nhà nước cho Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam vay đặc biệt.

Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam xây dựng phương án tăng phí bảo hiểm tiền gửi để bù đắp phần vay đặc biệt; sử dụng tiền trả nợ vay đặc biệt của tổ chức tín dụng, nguồn thu từ bán giấy tờ có giá do Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam nắm giữ, từ thanh lý tài sản của tổ chức tín dụng vay đặc biệt, phí bảo hiểm tiền gửi để ưu tiên hoàn trả nợ vay cho Ngân hàng Nhà nước.

3. Ngân hàng Nhà nước kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện phương án phá sản đã được phê duyệt, bao gồm cả việc yêu cầu tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt nộp đơn yêu cầu Tòa án mở thủ tục phá sản theo quy định của pháp luật về phá sản.

4. Ngân hàng Nhà nước xem xét có văn bản chấm dứt kiểm soát đặc biệt sau khi tổ chức tín dụng thực hiện xong việc chi trả tiền gửi cho người gửi tiền theo phương án phá sản.

5. Trường hợp cần thiết, Ngân hàng Nhà nước quyết định sửa đổi, bổ sung phương án phá sản đối với quỹ tín dụng nhân dân hoặc trình Chính phủ quyết định sửa đổi, bổ sung phương án phá sản đối với tổ chức tín dụng khác.

6. Sau khi Ngân hàng Nhà nước có văn bản chấm dứt kiểm soát đặc biệt, việc phá sản tổ chức tín dụng thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 201 và Điều 202 của Luật này và pháp luật về phá sản.

Chương XI

XỬ LÝ TRƯỜNG HỢP TỔ CHỨC TÍN DỤNG BỊ RÚT TIỀN HÀNG LOẠT

Điều 184. Các biện pháp xử lý trong trường hợp tổ chức tín dụng bị rút tiền hàng loạt

1. Tổ chức tín dụng bị rút tiền hàng loạt phải báo cáo Ngân hàng Nhà nước và thực hiện ngay các biện pháp sau đây:

a) Không chia cổ tức bằng tiền mặt; tạm dừng hoặc hạn chế các hoạt động cấp tín dụng và các hoạt động khác có sử dụng nguồn tiền của tổ chức tín dụng; các giải pháp khác để đáp ứng yêu cầu chi trả tiền gửi cho khách hàng;

b) Thực hiện các biện pháp tại phương án khắc phục trong tình huống bị rút tiền hàng loạt quy định tại Điều 142 của Luật này; cập nhật, điều chỉnh phương án trong trường hợp cần thiết;

2. Tổ chức tín dụng được can thiệp sớm hoặc tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, khi bị rút tiền hàng loạt được áp dụng một hoặc một số biện pháp hỗ trợ sau:

a) Bán giấy tờ có giá cho Ngân hàng Nhà nước trên nghiệp vụ thị trường mở với lãi suất 0%;

b) Thực hiện các giao dịch ngoại tệ với Ngân hàng Nhà nước nhằm mục đích thanh khoản theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;

c) Vay đặc biệt Ngân hàng Nhà nước, tổ chức bảo hiểm tiền gửi, ngân hàng hợp tác xã và tổ chức tín dụng khác để chi trả tiền gửi cho người gửi tiền.

3. Trường hợp tổ chức tín dụng đang được can thiệp sớm bị rút tiền hàng loạt phải báo cáo Ngân hàng Nhà nước về tình trạng rút tiền hàng loạt và rà soát, đánh giá lại thực trạng để xây dựng, điều chỉnh phương án khắc phục. Tổ chức tín dụng điều chỉnh phương án khắc phục theo quy định tại khoản 4 Điều 162 của Luật này và thực hiện theo phương án đã điều chỉnh.

4. Tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt bị rút tiền hàng loạt được hỗ trợ chi trả tiền gửi của người gửi tiền theo quy định tại Điều 168 của Luật này.

Chương XII

VAY, CHO VAY ĐẶC BIỆT

Điều 185. Các trường hợp được vay đặc biệt

1. Tổ chức tín dụng được vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức bảo hiểm tiền gửi và tổ chức tín dụng khác trong trường hợp sau đây:

a) Để chi trả tiền gửi cho người gửi tiền theo quy định tại Điều 184 của Luật này;

b) Để hỗ trợ chi trả tiền gửi theo quy định tại Điều 168 của Luật này;

c) Để thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc.

2. Ngân hàng hợp tác xã chỉ cho vay đặc biệt đối với quỹ tín dụng nhân dân.

3. Ngân hàng Nhà nước cho vay đặc biệt tổ chức bảo hiểm tiền gửi theo quy định tại Điều 168 và Điều 183 của Luật này.

Điều 186. Thẩm quyền quyết định, chỉ định cho vay đặc biệt

1. Ngân hàng Nhà nước quyết định khoản cho vay đặc biệt của mình đối với tổ chức tín dụng, tổ chức bảo hiểm tiền gửi.

2. Tổ chức bảo hiểm tiền gửi, tổ chức tín dụng quyết định khoản cho vay đặc biệt của mình theo thỏa thuận với tổ chức tín dụng vay đặc biệt.

3. Trường hợp cần thiết để bảo đảm an toàn hệ thống, ổn định trật tự an toàn xã hội, Ngân hàng Nhà nước chỉ định tổ chức bảo hiểm tiền gửi, tổ chức tín dụng cho vay đặc biệt tổ chức tín dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 168 và điểm c khoản 2 Điều 184 của Luật này. Tổ chức bảo hiểm tiền gửi, tổ chức tín dụng phải thực hiện cho vay đặc biệt theo chỉ định của Ngân hàng Nhà nước.

4. Trường hợp chỉ định một số tổ chức tín dụng cho vay đặc biệt, Ngân hàng Nhà nước quyết định số tiền mỗi tổ chức tín dụng cho vay đặc biệt.

5. Tổ chức tín dụng được chỉ định cho vay đặc biệt phải đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 161 của Luật này

Điều 187. Lãi suất và tài sản bảo đảm của khoản vay đặc biệt

1. Đối với khoản cho vay đặc biệt thuộc thẩm quyền của Ngân hàng Nhà nước quyết định hoặc chỉ định, lãi suất cho vay đặc biệt là 0%/năm;

2. Đối với khoản cho vay đặc biệt từ tổ chức bảo hiểm tiền gửi, tổ chức tín dụng không thuộc trường hợp chỉ định của Ngân hàng Nhà nước quy định tại khoản 1 Điều này, lãi suất cho vay đặc biệt thực hiện theo thỏa thuận với tổ chức tín dụng vay đặc biệt.

3. Tài sản bảo đảm của khoản vay đặc biệt:

a) Đối với khoản vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước quy định tại điểm a khoản 1 Điều 185 của Luật này, tài sản bảo đảm và trường hợp cho vay không có tài sản bảo đảm theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;

b) Đối với khoản vay đặc biệt quy định tại điểm c khoản 1 Điều 185 của Luật này, tài sản bảo đảm theo phương án chuyển giao bắt buộc.

Điều 188. Hỗ trợ đối với tổ chức tín dụng cho vay đặc biệt

1. Trong thời gian cho vay đặc biệt, tổ chức tín dụng cho vay đặc biệt được áp dụng biện pháp hỗ trợ quy định tại điểm a khoản 3 Điều 161 của Luật này.

2. Trong thời gian cho vay đặc biệt, sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận, tổ chức tín dụng cho vay đặc biệt được áp dụng một hoặc một số biện pháp hỗ trợ sau đây:

a) Vay tái cấp vốn với lãi suất bằng lãi suất tổ chức tín dụng cho vay đặc biệt; số tiền, thời hạn vay tái cấp vốn không vượt quá số tiền, thời hạn tổ chức tín dụng cho vay đặc biệt đó;

b) Biện pháp hỗ trợ quy định tại các điểm b, c, d và đ khoản 4 Điều 161 của Luật này

Điều 189. Nguyên tắc xử lý khoản vay đặc biệt

1. Khoản vay đặc biệt được ưu tiên hoàn trả trước tất cả các khoản nợ khác, kể cả các khoản nợ có tài sản bảo đảm của bên vay đặc biệt.
2. Tổ chức bảo hiểm tiền gửi được hạch toán giảm Quỹ dự phòng nghiệp vụ để xử lý số tiền cho vay đặc biệt không thu hồi được.
3. Ngân hàng hợp tác xã được hạch toán giảm Quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân để xử lý số tiền cho vay đặc biệt không thu hồi được.
4. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định chi tiết việc cho vay đặc biệt.

Chương XIII

XỬ LÝ NỢ XẤU, TÀI SẢN BẢO ĐẢM CỦA KHOẢN NỢ XẤU

Điều 190. Nợ xấu

Nợ xấu được áp dụng các quy định tại Chương này bao gồm:

1. Nợ xấu của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bao gồm khoản nợ xấu đang hạch toán trong bảng cân đối kế toán của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, khoản nợ xấu đã sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý nhưng chưa thu hồi được nợ và đang theo dõi ngoài bảng cân đối kế toán theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;
2. Nợ xấu tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu đã mua của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhưng chưa thu hồi được nợ.

Điều 191. Bán nợ xấu và tài sản bảo đảm

Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu bán nợ xấu, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu công khai, minh bạch, theo quy định của pháp luật. Giá bán khoản nợ xấu, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu có thể cao hơn hoặc thấp hơn dư nợ gốc của khoản nợ.

Điều 192. Mua, bán nợ xấu của tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu

1. Tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu được mua khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng theo giá trị thị trường hoặc mua bằng trái phiếu đặc biệt, được chuyển khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt thành khoản nợ xấu mua theo giá thị trường theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước. Tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu chỉ được mua khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng liên doanh, tổ chức tín dụng 100% vốn nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo giá trị thị trường.
2. Tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu được bán nợ xấu cho pháp nhân, cá nhân.

3. Tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu được thỏa thuận với tổ chức tín dụng phân chia phần giá trị còn lại của số tiền thu hồi được từ khoản nợ xấu sau khi trừ giá mua và chi phí xử lý.

Điều 193. Thủ tục thu giữ tài sản bảo đảm

1. Thu giữ tài sản bảo đảm là việc kiểm soát, chi phối trực tiếp tài sản bảo đảm hoặc việc phong tỏa, thế quyền của bên nhận bảo đảm là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán xử lý nợ xấu.

2. Bên bảo đảm, bên giữ tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu có nghĩa vụ giao tài sản bảo đảm kèm theo đầy đủ giấy tờ, hồ sơ pháp lý của tài sản bảo đảm cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu để xử lý theo thỏa thuận trong hợp đồng bảo đảm hoặc trong văn bản khác (sau đây gọi là hợp đồng bảo đảm) và quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm.

3. Trường hợp bên bảo đảm, bên giữ tài sản không giao tài sản bảo đảm cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu thì tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu được thực hiện thu giữ tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu của bên bảo đảm, bên giữ tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

a) Khi xảy ra trường hợp xử lý tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật về dân sự;

b) Tại hợp đồng bảo đảm có thỏa thuận về việc bên bảo đảm đồng ý cho bên nhận bảo đảm có quyền thu giữ tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu khi xảy ra trường hợp xử lý tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật;

c) Biện pháp bảo đảm đã phát sinh hiệu lực đối kháng với bên thứ ba theo quy định của pháp luật về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ;

d) Tài sản bảo đảm không phải là tài sản tranh chấp trong vụ án đã được thụ lý nhưng chưa được giải quyết hoặc đang được giải quyết tại Tòa án có thẩm quyền; không đang bị Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời; không đang bị kê biên hoặc áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án theo quy định của pháp luật;

đ) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu đã hoàn thành nghĩa vụ công khai thông tin theo quy định tại khoản 3 hoặc khoản 4 Điều này.

4. Chậm nhất là 15 ngày trước ngày tiến hành thu giữ tài sản bảo đảm là bất động sản, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán,

xử lý nợ xấu thực hiện công khai thông tin về thời gian, địa điểm thu giữ tài sản bảo đảm, tài sản bảo đảm được thu giữ, lý do thu giữ theo quy định sau đây:

a) Đăng tải thông tin trên trang thông tin điện tử của mình;

b) Gửi văn bản thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã và cơ quan Công an nơi có tài sản bảo đảm;

c) Niêm yết văn bản thông báo tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi bên bảo đảm đăng ký địa chỉ theo hợp đồng bảo đảm và trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có tài sản bảo đảm. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu được quyền sử dụng dịch vụ thừa phát lại để lập vi bằng ghi nhận việc niêm yết văn bản thông báo tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã;

d) Thông báo cho bên bảo đảm và bên cùng nhận bảo đảm trong trường hợp tài sản được dùng để bảo đảm nhiều nghĩa vụ, người giữ tài sản bảo đảm trong trường hợp tài sản bảo đảm được giữ bởi người khác.

Phương thức thông báo thực hiện theo thỏa thuận. Trường hợp không có thỏa thuận thì tổ chức tín dụng thực hiện việc thu giữ gửi trực tiếp văn bản thông báo cho bên bảo đảm hoặc thông qua ủy quyền, dịch vụ bưu chính, phương tiện điện tử dưới hình thức thông điệp dữ liệu hoặc phương thức khác đến địa chỉ được bên bảo đảm cung cấp trong hợp đồng bảo đảm.

Trường hợp bên bảo đảm thay đổi địa chỉ mà không thông báo cho bên nhận bảo đảm biết thì địa chỉ của bên bảo đảm được xác định theo địa chỉ đã được bên bảo đảm cung cấp trước đó, theo hợp đồng bảo đảm hoặc theo thông tin được lưu trữ tại cơ quan đăng ký biện pháp bảo đảm.

Trường hợp tài sản thu giữ được dùng để bảo đảm thực hiện nhiều nghĩa vụ mà có nhiều bên cùng nhận bảo đảm thì tổ chức tín dụng thực hiện thu giữ còn có thể thực hiện bằng phương thức đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật về đăng ký biện pháp bảo đảm.

4. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu thực hiện công khai thông tin về việc tiến hành thu giữ tài sản bảo đảm là động sản theo quy định sau đây:

a) Đăng tải thông tin trên trang thông tin điện tử của mình và thông báo về việc thực hiện quyền thu giữ tài sản bảo đảm cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi bên bảo đảm đăng ký địa chỉ theo hợp đồng bảo đảm trước khi tiến hành thu giữ tài sản bảo đảm;

b) Thông báo cho bên bảo đảm và bên cùng nhận bảo đảm trong trường hợp tài sản được dùng để bảo đảm nhiều nghĩa vụ, người giữ tài sản bảo đảm trong trường hợp tài sản bảo đảm được giữ bởi người khác.

Phương thức thông báo thực hiện theo thỏa thuận. Trường hợp không có thỏa thuận thì tổ chức tín dụng thực hiện việc thu giữ gửi trực tiếp văn bản thông báo cho bên bảo đảm hoặc thông qua ủy quyền, dịch vụ bưu chính, phương tiện điện tử dưới hình thức thông điệp dữ liệu hoặc phương thức khác đến địa chỉ được bên bảo đảm cung cấp trong hợp đồng bảo đảm.

Trường hợp bên bảo đảm thay đổi địa chỉ mà không thông báo cho bên nhận bảo đảm biết thì địa chỉ của bên bảo đảm được xác định theo địa chỉ đã được bên bảo đảm cung cấp trước đó, theo hợp đồng bảo đảm hoặc theo thông tin được lưu trữ tại cơ quan đăng ký biện pháp bảo đảm.

Trường hợp tài sản thu giữ được dùng để bảo đảm thực hiện nhiều nghĩa vụ mà có nhiều bên cùng nhận bảo đảm thì tổ chức tín dụng thực hiện thu giữ còn có thể thực hiện bằng phương thức đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật về đăng ký biện pháp bảo đảm.

5. Chính quyền địa phương các cấp và cơ quan Công an nơi tiến hành thu giữ tài sản bảo đảm, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện việc bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội trong quá trình thu giữ tài sản bảo đảm theo đề nghị của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu. Trường hợp bên bảo đảm không hợp tác hoặc không có mặt theo thông báo của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu thì tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu được lựa chọn cách thức xử lý như sau:

a) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu và đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tiến hành thu giữ tài sản bảo đảm tham gia chứng kiến lập và ký biên bản thu giữ tài sản bảo đảm;

b) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu sử dụng dịch vụ thừa phát lại để lập vi bằng ghi nhận việc thu giữ tài sản bảo đảm.

Biên bản thu giữ quy định tại điểm a khoản này hoặc vi bằng là tài liệu thay thế biên bản bàn giao tài sản trong hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng, quyền sở hữu tài sản.

6. Tổ chức tín dụng chỉ được ủy quyền thu giữ tài sản bảo đảm cho công ty quản lý nợ và khai thác tài sản thuộc tổ chức tín dụng đó; tổ chức mua bán, xử lý

nợ xấu chỉ được ủy quyền thu giữ tài sản bảo đảm cho tổ chức tín dụng bán nợ, công ty quản lý nợ và khai thác tài sản thuộc tổ chức tín dụng bán nợ.

Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu, tổ chức được ủy quyền thu giữ tài sản bảo đảm không được áp dụng các biện pháp vi phạm điều cấm của pháp luật, trái đạo đức xã hội trong quá trình thu giữ tài sản bảo đảm.

7. Bộ Công an có trách nhiệm chỉ đạo cơ quan Công an các cấp thực hiện nhiệm vụ giữ gìn an ninh, trật tự khi tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu thực hiện thu giữ tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu theo quy định của Luật này.

Điều 194. Mua, bán khoản nợ xấu có tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai

1. Bên mua khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mà tài sản bảo đảm của khoản nợ đó là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất hoặc tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai được quyền nhận thế chấp, đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai là tài sản bảo đảm của khoản nợ đã mua.

2. Bên mua khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mà tài sản bảo đảm của khoản nợ đó là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất hoặc tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai được kế thừa quyền và nghĩa vụ của bên nhận thế chấp.

3. Tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu được đăng ký thế chấp khi nhận bổ sung tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất hoặc tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai của khoản nợ đã mua.

4. Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai; đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là tài sản bảo đảm của khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 195. Kê biên tài sản bảo đảm của bên phải thi hành án

Tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu của bên phải thi hành án đang bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu không bị kê biên để thực hiện nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự, trừ trường hợp thi hành bản án,

quyết định về cấp dưỡng, bồi thường thiệt hại về tính mạng, sức khỏe hoặc trường hợp có sự đồng ý bằng văn bản của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu.

Điều 196. Thứ tự ưu tiên thanh toán khi xử lý tài sản bảo đảm

1. Số tiền thu được từ xử lý tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu được phân chia theo thứ tự ưu tiên sau đây:

a) Chi phí bảo quản;

b) Chi phí thu giữ và chi phí xử lý tài sản bảo đảm;

c) Án phí liên quan đến việc xử lý tài sản bảo đảm;

d) Khoản thuế trực tiếp liên quan đến việc chuyển nhượng chính tài sản bảo đảm đó gồm thu nhập cá nhân, lệ phí trước bạ;

đ) Nghĩa vụ nợ được bảo đảm cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu;

e) Nghĩa vụ khác không có bảo đảm theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp một tài sản được dùng để bảo đảm thực hiện nhiều nghĩa vụ thì thứ tự ưu tiên thanh toán giữa các bên cùng nhận bảo đảm thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 197. Hoàn trả tài sản bảo đảm là vật chứng trong vụ án hình sự, vụ việc vi phạm hành chính

1. Sau khi hoàn tất thủ tục xác định chứng cứ và xét thấy không ảnh hưởng đến việc xử lý vụ án và thi hành án, cơ quan tiến hành tố tụng có trách nhiệm hoàn trả vật chứng trong vụ án hình sự là tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu theo đề nghị của bên nhận bảo đảm là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu.

Bộ Công an, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn việc hoàn trả vật chứng trong vụ án hình sự là tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu.

2. Đối với tang vật, phương tiện vi phạm hành chính là tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu bị tạm giữ, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm hoàn trả cho bên nhận bảo đảm là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu khi có yêu cầu của các chủ thể này.

Bộ Công an hướng dẫn việc hoàn trả tang vật, phương tiện vi phạm hành chính là tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu bị tạm giữ.

Điều 198. Chuyển nhượng tài sản bảo đảm

1. Cơ quan có thẩm quyền đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản có trách nhiệm thực hiện thủ tục chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản cho bên mua, bên nhận chuyển nhượng tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

2. Trừ các khoản án phí, thuế trực tiếp liên quan đến việc chuyển nhượng chính tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu theo quy định tại Điều 196 của Luật này, bên nhận bảo đảm, bên nhận chuyển nhượng không phải nộp thay hoặc thực hiện nghĩa vụ thuế, phí khác của bên bảo đảm từ số tiền chuyển nhượng tài sản bảo đảm khi thực hiện thủ tục đăng ký, thay đổi quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản bảo đảm. Việc nộp thuế của bên bảo đảm, bên nhận chuyển nhượng liên quan đến chuyển nhượng tài sản bảo đảm thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế.

Chương XIV

TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ, PHÁ SẢN, THANH LÝ, PHONG TỎA VỐN, TÀI SẢN

Điều 199. Tổ chức lại tổ chức tín dụng

1. Tổ chức tín dụng được tổ chức lại dưới hình thức chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức pháp lý, chuyển đổi loại hình tổ chức tín dụng phi ngân hàng sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.

2. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể điều kiện, hồ sơ, thủ tục chấp thuận việc tổ chức lại tổ chức tín dụng.

Điều 200. Trường hợp giải thể tổ chức tín dụng, chấm dứt hoạt động chi nhánh ngân hàng nước ngoài

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không xin gia hạn hoặc xin gia hạn nhưng không được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản khi hết thời hạn hoạt động.

2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị thu hồi Giấy phép.

3. Tổ chức tín dụng tự nguyện xin giải thể nếu có khả năng thanh toán hết nợ và được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.

4. Khi có tổ chức tín dụng tiếp nhận toàn bộ nghĩa vụ nợ của tổ chức tín dụng được can thiệp sớm hoặc được kiểm soát đặc biệt.

Điều 201. Phá sản tổ chức tín dụng

1. Sau khi Ngân hàng Nhà nước có văn bản chấm dứt kiểm soát đặc biệt hoặc chấm dứt áp dụng hoặc không áp dụng biện pháp phục hồi khả năng thanh

toán mà tổ chức tín dụng vẫn lâm vào tình trạng phá sản, tổ chức tín dụng phải làm đơn yêu cầu Tòa án mở thủ tục giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản theo quy định của pháp luật về phá sản.

2. Khi nhận được yêu cầu mở thủ tục phá sản tổ chức tín dụng theo quy định tại khoản 1 Điều này, Tòa án mở thủ tục giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản và áp dụng ngay thủ tục thanh lý tài sản của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật về phá sản.

3. Sau khi Thẩm phán chỉ định Quản tài viên hoặc doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản, Ngân hàng Nhà nước thu hồi Giấy phép của tổ chức tín dụng.

Điều 202. Thanh lý tài sản của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

1. Trong trường hợp tổ chức tín dụng bị tuyên bố phá sản, việc thanh lý tài sản của tổ chức tín dụng được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản.

2. Khi giải thể, chấm dứt hoạt động theo quy định tại Điều 200 của Luật này, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải tiến hành thanh lý tài sản dưới sự giám sát của Ngân hàng Nhà nước và theo trình tự, thủ tục thanh lý tài sản do Ngân hàng Nhà nước quy định.

3. Trong quá trình giám sát thanh lý tài sản của tổ chức tín dụng bị giải thể, nếu phát hiện tổ chức tín dụng không có khả năng thanh toán đầy đủ các khoản nợ, Ngân hàng Nhà nước ra quyết định chấm dứt thanh lý và thực hiện phương án phá sản tổ chức tín dụng theo quy định tại Mục 3 Chương IX và Điều 201 của Luật này.

4. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị thanh lý có trách nhiệm thanh toán các chi phí liên quan đến việc thanh lý tài sản.

Điều 203. Phong tỏa vốn, tài sản của chi nhánh ngân hàng nước ngoài

1. Trong trường hợp cần thiết nhằm bảo vệ quyền lợi của người gửi tiền, Ngân hàng Nhà nước phong tỏa một phần hoặc toàn bộ vốn, tài sản của chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

2. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể các trường hợp phong tỏa, chấm dứt phong tỏa vốn và tài sản của chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Chương XV
CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

Điều 204. Cơ quan quản lý nhà nước

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động ngân hàng trong phạm vi cả nước.

2. Ngân hàng Nhà nước chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện việc quản lý nhà nước về tổ chức, hoạt động của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

3. Bộ Tài chính có trách nhiệm:

a) Quản lý, giám sát, thanh tra, kiểm tra hoạt động, dịch vụ về chứng khoán của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của Luật Chứng khoán và các luật có liên quan;

b) Kiểm tra, giám sát hoạt động đại lý bảo hiểm của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của Luật Kinh doanh bảo hiểm và các luật có liên quan;

c) Phối hợp, chia sẻ thông tin với Ngân hàng Nhà nước trong quá trình thực hiện điểm a và điểm b khoản này.

4. Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm quản lý nhà nước đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật.

5. Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện việc quản lý nhà nước đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động tại địa phương theo quy định của pháp luật.

Điều 205. Thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát

1. Ngân hàng Nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện tại Việt Nam của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Thanh tra Chính phủ thực hiện thanh tra tổ chức tín dụng chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật về thanh tra.

3. Bộ Tài chính trao đổi thông tin và chủ trì, phối hợp với Ngân hàng Nhà nước, cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện thanh tra, giám sát, kiểm tra hoạt động về chứng khoán, bảo hiểm của công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng.

4. Trong phạm vi quyền hạn, chức năng, nhiệm vụ của mình, các Bộ, cơ quan liên quan thực hiện kiểm tra, thanh tra, giám sát tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo thẩm quyền.

Điều 206. Quyền, nghĩa vụ của đối tượng thanh tra, giám sát

1. Cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác thông tin, tài liệu theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền khác trong quá trình thanh tra, giám sát.
2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của thông tin, tài liệu đã cung cấp.
3. Bảo đảm khả năng kết nối, truy cập dữ liệu trực tuyến phục vụ hoạt động giám sát của Ngân hàng Nhà nước theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.
4. Báo cáo, giải trình đối với kiến nghị, khuyến nghị, cảnh báo rủi ro và an toàn hoạt động của Ngân hàng Nhà nước.
5. Thực hiện kiến nghị, khuyến nghị, cảnh báo rủi ro và an toàn hoạt động của Ngân hàng Nhà nước.
6. Thực hiện kết luận thanh tra, quyết định xử lý của Ngân hàng Nhà nước, Thanh tra Chính phủ và cơ quan khác theo quy định.
7. Quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Chương XVI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 207. Quy định chuyển tiếp

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng đã thành lập và hoạt động theo Giấy phép do Ngân hàng Nhà nước cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành không phải xin cấp lại Giấy phép theo quy định của Luật này.
 2. Hợp đồng cấp tín dụng được ký kết trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và khách hàng được tiếp tục thực hiện theo thỏa thuận đã ký kết cho đến hết thời hạn của hợp đồng. Việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn hợp đồng cấp tín dụng nói trên chỉ được thực hiện nếu nội dung sửa đổi, bổ sung, gia hạn phù hợp với quy định của Luật này, trừ trường hợp cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo pháp luật ngân hàng.
- Đối với hợp đồng, thỏa thuận có nội dung không phù hợp với quy định của Luật này, được ký kết trước ngày Luật này có hiệu lực và không xác định thời hạn, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được tiếp tục thực hiện đến hết 01 năm kể từ ngày luật này có hiệu lực thi hành. Sau thời điểm này, tổ chức tín dụng phải thực hiện chấm dứt hoặc sửa đổi, bổ sung hợp đồng, thỏa thuận đảm bảo phù hợp quy định tại Luật này.

3. Tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt có khoản vay đặc biệt từ Ngân hàng Nhà nước trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành còn dư nợ và chưa có phương án chuyển giao bắt buộc được phê duyệt thì các bên được tiếp tục thực hiện theo hợp đồng cho vay đặc biệt đã ký và được xem xét gia hạn vay đặc biệt theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

4. Kỳ phiếu, tín phiếu đã phát hành còn số dư đến ngày Luật này có hiệu lực thi hành, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và người mua kỳ phiếu, tín phiếu tiếp tục thực hiện theo các nội dung đã thỏa thuận cho đến khi thanh toán hết kỳ phiếu, tín phiếu.

5. Tổ chức tín dụng có các khoản góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác quy định tại điểm b khoản 5 Điều 136 của Luật này, công ty con của tổ chức tín dụng có các khoản góp vốn, mua cổ phần quy định tại khoản 5 Điều 136 của Luật này trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành và cổ đông, cổ đông và người có liên quan tại ngân hàng thương mại sở hữu cổ phần vượt tỷ lệ quy định tại Điều 55 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 phải xây dựng và thực hiện lộ trình để bảo đảm tuân thủ các quy định tại Luật này theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

6. Tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu là dự án bất động sản đã được thu giữ theo quy định tại Điều 7 hoặc đang thực hiện thủ tục chuyển nhượng theo quy định tại Điều 10 của Nghị quyết số 42/2017/QH14 trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành mà chưa xử lý xong thì được tiếp tục áp dụng quy định tại Điều 10 Nghị quyết số 42/2017/QH14 cho đến khi xử lý xong.

7. Lãi dự thu đã ghi nhận của khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng chưa thoái theo quy định, chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của khoản nợ đang hạch toán trong bảng cân đối kế toán với giá bán khoản nợ xấu và số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập cho khoản nợ này đang được phân bổ theo quy định tại Điều 16 của Nghị quyết số 42/2017/QH14 được tiếp tục thực hiện theo quy định tại Điều 16 của Nghị quyết số 42/2017/QH14.

8. Người quản lý, người điều hành và chức danh khác của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được bầu, bổ nhiệm trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành mà không đáp ứng quy định tại các điều 41, 42 và 43 của Luật này được tiếp tục đảm nhiệm chức vụ đến hết nhiệm kỳ hoặc đến hết thời hạn được bầu, bổ nhiệm.

Hội đồng quản trị của tổ chức tín dụng được bầu trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành mà không đáp ứng quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 69 của Luật này được tiếp tục hoạt động đến hết nhiệm kỳ Hội đồng quản trị.

9. Tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành tiếp tục thực hiện quy định tại các mục 1a, 1b, 1c và 1đ Chương

VIII của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, được sửa đổi, bổ sung năm 2017 đối với các nội dung về đề xuất, quyết định chủ trương, xây dựng, phê duyệt phương án và điều chỉnh phương án cơ cấu lại theo phương án phục hồi/phương án chuyển giao bắt buộc/phương án sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp.

10. Đối với tổ chức tín dụng đã bị thu hồi giấy phép hoặc không phát sinh hoạt động ngân hàng trong thời gian 12 tháng liên tục trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thực hiện như sau:

a) Tổ chức tín dụng thuộc trường hợp giải thể theo quy định tại Điều 200 Luật này thì thực hiện giải thể theo quy định của Luật này và quy định pháp luật có liên quan;

b) Tổ chức tín dụng không thuộc trường hợp giải thể theo quy định tại Điều 200 Luật này thì thực hiện phá sản theo quy định tại Điều 201 Luật này.

11. Kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, cổ đông, cổ đông và người có liên quan vượt tỷ lệ sở hữu cổ phần quy định tại Điều 63 của Luật này được tiếp tục duy trì cổ phần nhưng không được tăng thêm cổ phần cho đến khi tuân thủ quy định về tỷ lệ sở hữu cổ phần theo quy định của Luật này, trừ trường hợp nhận cổ tức bằng cổ phiếu.

Điều 208. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

2. Các quy định tại Chương XIII của Luật này về xử lý nợ xấu, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2024.

3. Phương án phục hồi quy định tại Điều 142 của Luật này phải được xây dựng, thông qua trước ngày 01 tháng 7 năm 2025.

4. Luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng số 17/2017/QH14 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực./.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ..... thông qua ngày..... tháng..... năm.....

BẢNG SO SÁNH DỰ THẢO LUẬT CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (SỬA ĐỔI)

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)</i>	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản ngày 27/9/2023)</i>
Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG	Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG	Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG
ĐIỀU 1. Phạm vi điều chỉnh Luật này quy định về việc thành lập, tổ chức, hoạt động, kiểm soát đặc biệt, tổ chức lại, giải thể tổ chức tín dụng; việc thành lập, tổ chức, hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng.	Điều 1. Phạm vi điều chỉnh Luật này quy định về việc thành lập, tổ chức, hoạt động, kiểm soát đặc biệt, tổ chức lại, giải thể, phá sản tổ chức tín dụng; việc thành lập, tổ chức, hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng; việc xử lý nợ xấu và xử lý tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu.	Điều 1. Phạm vi điều chỉnh Luật này quy định về việc thành lập, tổ chức, hoạt động, kiểm soát đặc biệt , tổ chức lại, giải thể, phá sản tổ chức tín dụng; việc thành lập, tổ chức, hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng; việc xử lý nợ xấu và xử lý tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu.
Điều 2. Đối tượng áp dụng Luật này áp dụng đối với các đối tượng sau đây: 1. Tổ chức tín dụng; 2. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài; 3. Văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng; 4. Tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thành lập, tổ chức, hoạt động, kiểm soát đặc biệt, tổ chức lại, giải thể tổ chức tín dụng; việc thành lập, tổ chức, hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng.	Điều 2. Đối tượng áp dụng Luật này áp dụng đối với các đối tượng sau đây: 1. Tổ chức tín dụng; 2. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài; 3. Văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng; 4. Tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ có chức năng mua, bán xử lý nợ (sau đây gọi là tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu). 4. 5. Tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thành lập, tổ chức, hoạt động, kiểm soát đặc biệt, tổ chức lại, giải thể, phá sản tổ chức tín dụng; việc thành lập, tổ chức, hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng; việc xử lý nợ xấu và xử lý tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu.	Điều 2. Đối tượng áp dụng Luật này áp dụng đối với các đối tượng sau đây: 1. Tổ chức tín dụng; 2. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài; 3. Văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng; 4. Tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ có chức năng mua, bán xử lý nợ (sau đây gọi là tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu). 5. Tổ Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thành lập, tổ chức, hoạt động, kiểm soát đặc biệt , tổ chức lại, giải thể, phá sản tổ chức tín dụng; việc thành lập, tổ chức, hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng; việc xử lý nợ xấu và xử lý tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu.
Điều 3. Áp dụng Luật Các tổ chức tín dụng, điều ước quốc tế, tập quán thương mại quốc tế và các luật có liên quan 1. Việc thành lập, tổ chức và hoạt động, kiểm soát đặc biệt, tổ chức lại, giải thể tổ chức tín dụng; việc	Điều 3. Áp dụng Luật Các tổ chức tín dụng, điều ước quốc tế, tập quán thương mại quốc tế và các luật có liên quan 1. Việc thành lập, tổ chức và hoạt động, kiểm soát đặc biệt, tổ chức lại, giải thể tổ chức tín dụng; việc	Điều 3. Áp dụng Luật Các tổ chức tín dụng, điều ước quốc tế, các luật có liên quan và tập quán thương mại quốc tế và các luật có liên quan 1. Việc thành lập, tổ chức và hoạt động, kiểm soát đặc biệt , tổ chức lại, giải thể, phá sản tổ chức tín

<p style="text-align: center;">LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH</p>	<p style="text-align: center;">DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)</i></p>	<p style="text-align: center;">DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản ngày 27/9/2023)</i></p>
<p>thành lập, tổ chức và hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng phải tuân theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.</p> <p>2. Trường hợp có quy định khác nhau giữa Luật này và các luật khác có liên quan về thành lập, tổ chức, hoạt động, kiểm soát đặc biệt, tổ chức lại, giải thể tổ chức tín dụng; việc thành lập, tổ chức, hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng thì áp dụng theo quy định của Luật này.</p> <p>3. Trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.</p> <p>4. Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động ngân hàng được quyền thỏa thuận áp dụng tập quán thương mại, bao gồm:</p> <p>a) Tập quán thương mại quốc tế do Phòng Thương mại quốc tế ban hành;</p> <p>b) Tập quán thương mại khác không trái với pháp luật của Việt Nam.</p>	<p>thành lập, tổ chức và hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng phải tuân theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.</p> <p>2. Trường hợp có quy định khác nhau giữa Luật này và các luật khác có liên quan về thành lập, tổ chức, hoạt động, kiểm soát đặc biệt, tổ chức lại, giải thể tổ chức tín dụng; <i>thanh lý, phong tỏa vốn, tài sản của chi nhánh ngân hàng nước ngoài</i>; việc thành lập, tổ chức, hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng; <i>việc xử lý nợ xấu và xử lý tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu</i> thì áp dụng theo quy định của Luật này.</p> <p>3. Trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.</p> <p>4. Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động ngân hàng được quyền thỏa thuận áp dụng tập quán thương mại, bao gồm:</p> <p>a) Tập quán thương mại quốc tế do Phòng Thương mại quốc tế ban hành;</p> <p>b) Tập quán thương mại khác không trái với pháp luật của Việt Nam.</p>	<p>dụng; việc thành lập, tổ chức và hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng phải tuân theo quy định của Luật này và các quy định khác của <u>Những nội dung không quy định tại Luật này phải tuân thủ quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã và pháp luật có liên quan.</u></p> <p>2. Trường hợp có quy định khác nhau giữa Luật này và các luật khác có liên quan về thành lập, tổ chức, hoạt động, kiểm soát đặc biệt, tổ chức lại, giải thể, <u>phá sản</u> tổ chức tín dụng; thanh lý, phong tỏa vốn, tài sản của chi nhánh ngân hàng nước ngoài; việc thành lập, tổ chức, hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng; việc xử lý nợ xấu và xử lý tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu thì áp dụng theo quy định của Luật này.</p> <p>3. Trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.</p> <p><u>34.</u> Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động ngân hàng được quyền thỏa thuận áp dụng tập quán thương mại, bao gồm <u>sau đây</u>:</p> <p>a) Tập quán thương mại quốc tế do Phòng Thương mại quốc tế ban hành;</p> <p>b) Tập quán thương mại khác không trái với <u>nguyên tắc cơ bản của</u> pháp luật của Việt Nam.</p>
<p>Điều 4. Giải thích từ ngữ Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:</p> <p>1. Tổ chức tín dụng là doanh nghiệp thực hiện một, một số hoặc tất cả các hoạt động ngân hàng. Tổ</p>	<p>Điều 4. Giải thích từ ngữ Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:</p> <p>1. Tổ chức tín dụng là <i>tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của Luật này, doanh nghiệp</i>, thực</p>	<p>Điều 4. Giải thích từ ngữ Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:</p> <p>1. <i>Tổ chức tín dụng</i> là tổ chức kinh tế <u>có tư cách pháp nhân</u> được thành lập theo quy định của Luật này, thực</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023</i>)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản ngày 27/9/2023</i>)
chức tín dụng bao gồm ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, tổ chức tài chính vi mô và quỹ tín dụng nhân dân.	hiện một, một số hoặc tất cả các hoạt động ngân hàng. Tổ chức tín dụng bao gồm ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, tổ chức tài chính vi mô và quỹ tín dụng nhân dân.	hiện một, một số hoặc tất cả các hoạt động ngân hàng. Tổ chức tín dụng bao gồm ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, tổ chức tài chính vi mô và quỹ tín dụng nhân dân;
2. Ngân hàng là loại hình tổ chức tín dụng có thể được thực hiện tất cả các hoạt động ngân hàng theo quy định của Luật này. Theo tính chất và mục tiêu hoạt động, các loại hình ngân hàng bao gồm ngân hàng thương mại, ngân hàng chính sách, ngân hàng hợp tác xã.	2. <i>Ngân hàng</i> là loại hình tổ chức tín dụng có thể được thực hiện tất cả các hoạt động ngân hàng theo quy định của Luật này. Theo tính chất và mục tiêu hoạt động, Các loại hình ngân hàng bao gồm ngân hàng thương mại, ngân hàng chính sách, ngân hàng hợp tác xã.	2. <i>Ngân hàng</i> là loại hình tổ chức tín dụng có thể được thực hiện tất cả các hoạt động ngân hàng theo quy định của Luật này. Các loại hình ngân hàng bao gồm ngân hàng thương mại, ngân hàng chính sách, ngân hàng hợp tác xã;
3. Ngân hàng thương mại là loại hình ngân hàng được thực hiện tất cả các hoạt động ngân hàng và các hoạt động kinh doanh khác theo quy định của Luật này nhằm mục tiêu lợi nhuận.	3. <i>Ngân hàng thương mại</i> là loại hình ngân hàng được thực hiện tất cả các hoạt động ngân hàng và các hoạt động kinh doanh khác theo quy định của Luật này nhằm mục tiêu lợi nhuận.	(Chuyên xuống khoản 4)
4. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng là loại hình tổ chức tín dụng được thực hiện một hoặc một số hoạt động ngân hàng theo quy định của Luật này, trừ các hoạt động nhận tiền gửi của cá nhân và cung ứng các dịch vụ thanh toán qua tài khoản của khách hàng. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng bao gồm công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính và các tổ chức tín dụng phi ngân hàng khác. Công ty cho thuê tài chính là loại hình công ty tài chính có hoạt động chính là cho thuê tài chính theo quy định của Luật này.	4. <i>Tổ chức tín dụng phi ngân hàng</i> là loại hình tổ chức tín dụng được thực hiện một hoặc một số hoạt động ngân hàng theo quy định của Luật này, trừ các hoạt động nhận tiền gửi của cá nhân và cung ứng các dịch vụ thanh toán qua tài khoản của khách hàng. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng bao gồm công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính và các tổ chức tín dụng phi ngân hàng khác. Công ty cho thuê tài chính là loại hình công ty tài chính có hoạt động chính là cho thuê tài chính theo quy định của Luật này.	43. <i>Tổ chức tín dụng phi ngân hàng</i> là loại hình tổ chức tín dụng được thực hiện một hoặc một số hoạt động ngân hàng theo quy định của Luật này, trừ các hoạt động nhận tiền gửi của cá nhân và cung ứng các dịch vụ thanh toán qua tài khoản của khách hàng. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng bao gồm công ty tài chính, tổng hợp và công ty cho thuê tài chính và các tổ chức tín dụng phi ngân hàng khác. chuyên ngành; Công ty cho thuê tài chính là loại hình công ty tài chính có hoạt động chính là cho thuê tài chính theo quy định của Luật này.
(3. Ngân hàng thương mại là loại hình ngân hàng được thực hiện tất cả các hoạt động ngân hàng và các hoạt động kinh doanh khác theo quy định của Luật này nhằm mục tiêu lợi nhuận.)	(3. <i>Ngân hàng thương mại</i> là loại hình ngân hàng được thực hiện tất cả các hoạt động ngân hàng và các hoạt động kinh doanh khác theo quy định của Luật này nhằm mục tiêu lợi nhuận.)	34. <i>Ngân hàng thương mại</i> là loại hình ngân hàng được thực hiện tất cả các hoạt động ngân hàng và các hoạt động kinh doanh khác theo quy định của Luật này nhằm mục tiêu lợi nhuận;
		5. Công ty cho thuê tài chính tổng hợp là loại hình công ty tài chính có tổ chức tín dụng phi ngân hàng thực hiện các hoạt động chính là cho thuê tài chính theo quy định tại Mục 3 Chương IV của Luật này;

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản ngày 27/9/2023)
		<p><u>6. Công ty tài chính chuyên ngành là tổ chức tín dụng phi ngân hàng hoạt động chính trong lĩnh vực bao thanh toán, tín dụng tiêu dùng và cho thuê tài chính-;</u></p> <p><u>7. Hoạt động cho thuê tài chính là việc cấp tín dụng trung hạn, dài hạn trên cơ sở hợp đồng cho thuê tài chính và phải có một trong các điều kiện sau đây:</u></p> <p><u>a) Khi kết thúc thời hạn cho thuê theo hợp đồng, bên thuê được nhân chuyển quyền sở hữu tài sản cho thuê hoặc tiếp tục thuê theo thỏa thuận của hai bên-;</u></p> <p><u>b) Khi kết thúc thời hạn cho thuê theo hợp đồng, bên thuê được quyền ưu tiên mua tài sản cho thuê theo giá danh nghĩa thấp hơn giá trị thực tế của tài sản cho thuê tại thời điểm mua lại-;</u></p> <p><u>c) Thời hạn cho thuê một tài sản phải ít nhất bằng 60% thời gian cần thiết để khấu hao tài sản cho thuê đó-;</u></p> <p><u>d) Tổng số tiền thuê một tài sản quy định tại hợp đồng cho thuê tài chính ít nhất phải bằng giá trị của tài sản đó tại thời điểm ký hợp đồng-;</u></p>
<p>5. Tổ chức tài chính vi mô là loại hình tổ chức tín dụng chủ yếu thực hiện một số hoạt động ngân hàng nhằm đáp ứng nhu cầu của các cá nhân, hộ gia đình có thu nhập thấp và doanh nghiệp siêu nhỏ.</p>	<p>5. Tổ chức tài chính vi mô là loại hình tổ chức tín dụng chủ yếu thực hiện một số hoạt động ngân hàng nhằm đáp ứng nhu cầu của các cá nhân, hộ gia đình có thu nhập thấp và doanh nghiệp siêu nhỏ.</p>	<p><u>8. Tổ chức tài chính vi mô là loại hình tổ chức tín dụng chủ yếu thực hiện một số hoạt động ngân hàng nhằm đáp ứng nhu cầu của các cá nhân, hộ gia đình có thu nhập thấp và doanh nghiệp siêu nhỏ-;</u></p>
<p>6. Quỹ tín dụng nhân dân là tổ chức tín dụng do các pháp nhân, cá nhân và hộ gia đình tự nguyện thành lập dưới hình thức hợp tác xã để thực hiện một số hoạt động ngân hàng theo quy định của Luật này và Luật Hợp tác xã nhằm mục tiêu chủ yếu là tương trợ nhau phát triển sản xuất, kinh doanh và đời sống.</p>	<p>6. Quỹ tín dụng nhân dân là loại hình tổ chức tín dụng do các pháp nhân, cá nhân và hộ gia đình tự nguyện thành lập dưới hình thức hợp tác xã để thực hiện một số hoạt động ngân hàng theo quy định của Luật này và Luật Hợp tác xã nhằm mục tiêu chủ yếu là tương trợ nhau phát triển sản xuất, kinh doanh và đời sống.</p>	<p><u>69. Quỹ tín dụng nhân dân là loại hình tổ chức tín dụng do các pháp nhân, cá nhân và hộ gia đình tự nguyện thành lập dưới hình thức hợp tác xã để thực hiện một số hoạt động ngân hàng theo quy định của Luật này nhằm mục tiêu chủ yếu là tương trợ nhau phát triển sản xuất, kinh doanh và đời sống-;</u></p>
<p>7. Ngân hàng hợp tác xã là ngân hàng của tất cả các quỹ tín dụng nhân dân do các quỹ tín dụng nhân dân và một số pháp nhân góp vốn thành lập theo quy định của Luật này nhằm mục tiêu chủ yếu là liên kết hệ thống, hỗ trợ tài chính, điều hòa vốn trong hệ thống các quỹ tín dụng nhân dân.</p>	<p>7. Ngân hàng hợp tác xã là ngân hàng của tất cả các quỹ tín dụng nhân dân do các quỹ tín dụng nhân dân và một số pháp nhân khác góp vốn thành lập theo quy định của Luật này nhằm mục tiêu chủ yếu là liên kết hệ thống, hỗ trợ tài chính, điều hòa vốn trong hệ thống các quỹ tín dụng nhân dân.</p>	<p><u>710. Ngân hàng hợp tác xã là ngân hàng của tất cả các quỹ tín dụng nhân dân do các quỹ tín dụng nhân dân và một số pháp nhân khác góp vốn thành lập theo quy định của Luật này nhằm mục tiêu chủ yếu là liên kết hệ thống, hỗ trợ tài chính, điều hòa vốn trong hệ thống các quỹ tín dụng nhân dân-;</u></p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023</i>)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản ngày 27/9/2023</i>)
<p>8. Tổ chức tín dụng nước ngoài là tổ chức tín dụng được thành lập ở nước ngoài theo quy định của pháp luật nước ngoài.</p> <p>Tổ chức tín dụng nước ngoài được hiện diện thương mại tại Việt Nam dưới hình thức văn phòng đại diện, ngân hàng liên doanh, ngân hàng 100% vốn nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, công ty tài chính liên doanh, công ty tài chính 100% vốn nước ngoài, công ty cho thuê tài chính liên doanh, công ty cho thuê tài chính 100% vốn nước ngoài.</p> <p>Ngân hàng liên doanh, ngân hàng 100% vốn nước ngoài là loại hình ngân hàng thương mại; công ty tài chính liên doanh, công ty tài chính 100% vốn nước ngoài là loại hình công ty tài chính; công ty cho thuê tài chính liên doanh, công ty cho thuê tài chính 100% vốn nước ngoài là loại hình công ty cho thuê tài chính theo quy định của Luật này.</p>	<p>8. <i>Tổ chức tín dụng nước ngoài</i> là tổ chức tín dụng được thành lập ở nước ngoài theo quy định của pháp luật nước ngoài.</p> <p>Tổ chức tín dụng nước ngoài được hiện diện thương mại tại Việt Nam dưới hình thức văn phòng đại diện, ngân hàng liên doanh, ngân hàng 100% vốn nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, công ty tài chính liên doanh, công ty tài chính 100% vốn nước ngoài, công ty cho thuê tài chính liên doanh, công ty cho thuê tài chính 100% vốn nước ngoài.</p> <p>Ngân hàng liên doanh, ngân hàng 100% vốn nước ngoài là loại hình ngân hàng thương mại; công ty tài chính liên doanh, công ty tài chính 100% vốn nước ngoài là loại hình công ty tài chính; công ty cho thuê tài chính liên doanh, công ty cho thuê tài chính 100% vốn nước ngoài là loại hình công ty cho thuê tài chính theo quy định của Luật này.</p>	<p>8<u>11</u>. <i>Tổ chức tín dụng nước ngoài</i> là tổ chức tín dụng được thành lập ở nước ngoài theo quy định của pháp luật nước ngoài.</p> <p>Tổ chức tín dụng nước ngoài được hiện diện thương mại tại Việt Nam dưới hình thức văn phòng đại diện, ngân hàng liên doanh, ngân hàng 100% vốn nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, công ty tài chính liên doanh, công ty tài chính 100% vốn nước ngoài, công ty cho thuê tài chính liên doanh, công ty cho thuê tài chính 100% vốn nước ngoài.</p> <p>Ngân hàng liên doanh, ngân hàng 100% vốn nước ngoài là loại hình ngân hàng thương mại; công ty tài chính liên doanh, công ty tài chính 100% vốn nước ngoài là loại hình công ty tài chính; công ty cho thuê tài chính liên doanh, công ty cho thuê tài chính 100% vốn nước ngoài là loại hình công ty cho thuê tài chính theo quy định của Luật này;;</p>
<p>9. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài là đơn vị phụ thuộc của ngân hàng nước ngoài, không có tư cách pháp nhân, được ngân hàng nước ngoài bảo đảm chịu trách nhiệm về mọi nghĩa vụ, cam kết của chi nhánh tại Việt Nam.</p>	<p>9. <i>Chi nhánh ngân hàng nước ngoài</i> là đơn vị phụ thuộc của ngân hàng nước ngoài, không có tư cách pháp nhân, được ngân hàng nước ngoài bảo đảm chịu trách nhiệm về mọi nghĩa vụ, cam kết của chi nhánh tại Việt Nam.</p>	<p>9<u>12</u>. <i>Chi nhánh ngân hàng nước ngoài</i> là <u>tổ chức kinh tế không có tư cách pháp nhân và là</u> đơn vị phụ thuộc của ngân hàng nước ngoài, không có tư cách pháp nhân, được ngân hàng nước ngoài bảo đảm chịu trách nhiệm về mọi nghĩa vụ, cam kết của chi nhánh tại Việt Nam;;</p>
		<p><u>13. <i>Vốn pháp định</i> là mức vốn tối thiểu phải có để thành lập tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;</u></p>
<p>10. Vốn tự có gồm giá trị thực của vốn điều lệ của tổ chức tín dụng hoặc vốn được cấp của chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các quỹ dự trữ, một số tài sản nợ khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước).</p>	<p>10. <i>Vốn tự có</i> gồm giá trị thực của vốn điều lệ của tổ chức tín dụng hoặc vốn được cấp của chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các quỹ dự trữ, một số tài sản nợ khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước).</p>	<p>10<u>14</u>. <i>Vốn tự có</i> gồm giá trị thực của vốn điều lệ của tổ chức tín dụng hoặc vốn được cấp của chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các, <u>công một số</u> quỹ dự trữ, một số tài sản nợ khác, <u>trừ đi các khoản phải giảm trừ</u>. <u>Việc xác định vốn tự có</u> theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước);;</p>
<p>11. Giấy phép bao gồm Giấy phép thành lập và hoạt động của tổ chức tín dụng, Giấy phép thành lập chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Giấy phép thành</p>	<p>11. <i>Giấy phép</i> bao gồm Giấy phép thành lập và hoạt động của tổ chức tín dụng, Giấy phép thành lập chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Giấy phép thành</p>	<p>11<u>15</u>. <i>Giấy phép</i> bao gồm Giấy phép thành lập và hoạt động của tổ chức tín dụng, Giấy phép thành lập chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Giấy phép thành</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023</i>)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản ngày 27/9/2023</i>)
lập văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước cấp. Văn bản của Ngân hàng Nhà nước về sửa đổi, bổ sung Giấy phép là một bộ phận không tách rời của Giấy phép.	lập văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước cấp. Văn bản của Ngân hàng Nhà nước về sửa đổi, bổ sung Giấy phép là một bộ phận không tách rời của Giấy phép.	lập văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước cấp. Văn bản của Ngân hàng Nhà nước về sửa đổi, bổ sung Giấy phép là một bộ phận không tách rời của Giấy phép ;
12. Hoạt động ngân hàng là việc kinh doanh, cung ứng thường xuyên một hoặc một số các nghiệp vụ sau đây: a) Nhận tiền gửi; b) Cấp tín dụng; c) Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản.	12. <i>Hoạt động ngân hàng</i> là việc kinh doanh, cung ứng thường xuyên một hoặc một số các nghiệp vụ sau đây: a) Nhận tiền gửi; b) Cấp tín dụng; c) Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản.	12 ¹⁶ . <i>Hoạt động ngân hàng</i> là việc kinh doanh, cung ứng thường xuyên một hoặc một số các nghiệp vụ sau đây: a) Nhận tiền gửi; b) Cấp tín dụng; c) Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản ;
13. Nhận tiền gửi là hoạt động nhận tiền của tổ chức, cá nhân dưới hình thức tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm, phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu và các hình thức nhận tiền gửi khác theo nguyên tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thỏa thuận.	13. <i>Nhận tiền gửi</i> là hoạt động nhận tiền của tổ chức, cá nhân dưới hình thức tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm, phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu và các hình thức nhận tiền gửi khác theo nguyên tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thỏa thuận.	13 ¹⁷ . <i>Nhận tiền gửi</i> là hoạt động nhận tiền của tổ chức, cá nhân dưới hình thức tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm, phát hành chứng chỉ tiền gửi và các hình thức nhận tiền gửi khác theo nguyên tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thỏa thuận ;
14. Cấp tín dụng là việc thỏa thuận để tổ chức, cá nhân sử dụng một khoản tiền hoặc cam kết cho phép sử dụng một khoản tiền theo nguyên tắc có hoàn trả bằng nghiệp vụ cho vay, chiết khấu, cho thuê tài chính, bao thanh toán, bảo lãnh ngân hàng và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác.	14. <i>Cấp tín dụng</i> là việc thỏa thuận để tổ chức, cá nhân sử dụng một khoản tiền hoặc cam kết cho phép sử dụng một khoản tiền theo nguyên tắc có hoàn trả bằng nghiệp vụ cho vay, chiết khấu, cho thuê tài chính, bao thanh toán, bảo lãnh ngân hàng và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác.	14 ¹⁸ . <i>Cấp tín dụng</i> là việc thỏa thuận để tổ chức, cá nhân sử dụng một khoản tiền hoặc cam kết cho phép sử dụng một khoản tiền theo nguyên tắc có hoàn trả bằng nghiệp vụ cho vay, chiết khấu, cho thuê tài chính, bao thanh toán, bảo lãnh ngân hàng, thư tín dụng và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác ;
15. Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản là việc cung ứng phương tiện thanh toán; thực hiện dịch vụ thanh toán séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thẻ ngân hàng, thư tín dụng và các dịch vụ thanh toán khác cho khách hàng thông qua tài khoản của khách hàng.	15. <i>Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản</i> là việc cung ứng phương tiện thanh toán; thực hiện dịch vụ thanh toán séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thẻ ngân hàng, thư tín dụng và các dịch vụ thanh toán khác cho khách hàng thông qua tài khoản của khách hàng.	15 ¹⁹ . <i>Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản</i> là việc cung ứng phương tiện thanh toán; thực hiện dịch vụ thanh toán séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thẻ ngân hàng, thư tín dụng và các dịch vụ thanh toán khác cho khách hàng thông qua tài khoản của khách hàng ;
16. Cho vay là hình thức cấp tín dụng, theo đó bên cho vay giao hoặc cam kết giao cho khách hàng một khoản tiền để sử dụng vào mục đích xác định trong một thời gian nhất định theo thỏa thuận với nguyên tắc có hoàn trả cả gốc và lãi.	16. <i>Cho vay</i> là hình thức cấp tín dụng, theo đó bên cho vay giao hoặc cam kết giao cho khách hàng một khoản tiền để sử dụng vào mục đích xác định trong một thời gian nhất định theo thỏa thuận với nguyên tắc có hoàn trả cả gốc và lãi.	16 ²⁰ . <i>Cho vay</i> là hình thức cấp tín dụng, theo đó bên cho vay giao hoặc cam kết giao cho khách hàng một khoản tiền để sử dụng vào mục đích xác định trong một thời gian nhất định theo thỏa thuận với nguyên tắc có hoàn trả cả gốc và lãi cho bên cho vay ;

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản ngày 27/9/2023)
<p>17. Bao thanh toán là hình thức cấp tín dụng cho bên bán hàng hoặc bên mua hàng thông qua việc mua lại có bảo lưu quyền truy đòi các khoản phải thu hoặc các khoản phải trả phát sinh từ việc mua, bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ theo hợp đồng mua, bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ.</p>	<p>17. Bao thanh toán là việc thực hiện 02 trong 04 dịch vụ tài chính của đơn vị bao thanh toán cho bên bán hàng căn cứ trên giá trị khoản phải thu của bên bán hàng phát sinh từ hợp đồng mua, bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ giữa bên mua hàng và bên bán hàng, bao gồm: (i) Ứng trước dựa trên khoản phải thu; (ii) Quản lý, theo dõi sổ sách, hóa đơn, chứng từ liên quan đến các khoản phải thu; (iii) Thu nợ đối với các khoản phải thu; (iv) Quản lý rủi ro tín dụng, phòng ngừa rủi ro nợ xấu cho bên bán hàng.</p>	<p>1721. Bao thanh toán là việc thực hiện 02 trong 04 dịch vụ tài chính của đơn vị bao thanh toán cho bên bán hàng căn cứ trên giá trị khoản phải thu <u>mua lại các khoản phải thu</u> của bên bán hàng phát sinh từ hoặc ứng trước tiền thanh toán thay cho bên mua hàng theo hợp đồng mua, bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ giữa bên mua hàng và bên bán hàng. <u>Khi thực hiện bao thanh toán, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được cung cấp một số dịch vụ khác kèm theo trong hoạt động</u> bao gồm: <u>Ứng trước dựa trên khoản phải thu; Quản lý, theo dõi sổ sách, hóa đơn, chứng từ liên quan đến các khoản phải thu; Thu nợ đối với các khoản phải thu; Quản lý rủi ro tín dụng, phòng ngừa rủi ro nợ xấu cho bên bán hàng</u> <u>thanh toán theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước;</u></p>
<p>18. Bảo lãnh ngân hàng là hình thức cấp tín dụng, theo đó tổ chức tín dụng cam kết với bên nhận bảo lãnh về việc tổ chức tín dụng sẽ thực hiện nghĩa vụ tài chính thay cho khách hàng khi khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ đã cam kết; khách hàng phải nhận nợ và hoàn trả cho tổ chức tín dụng theo thỏa thuận.</p>	<p>18. Bảo lãnh ngân hàng là hình thức cấp tín dụng, theo đó tổ chức tín dụng cam kết với bên nhận bảo lãnh về việc tổ chức tín dụng sẽ thực hiện nghĩa vụ tài chính thay cho khách hàng khi khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ đã cam kết; khách hàng phải nhận nợ và hoàn trả cho tổ chức tín dụng theo thỏa thuận.</p>	<p>1822. Bảo lãnh ngân hàng là hình thức cấp tín dụng, theo đó tổ chức tín dụng, <u>chi nhánh ngân hàng nước ngoài</u> cam kết với bên nhận bảo lãnh về việc tổ chức tín dụng sẽ thực hiện nghĩa vụ tài chính thay cho khách hàng khi khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ đã cam kết; khách hàng phải nhận nợ <u>bắt buộc</u> và hoàn trả cho tổ chức tín dụng theo thỏa thuận.;</p>
<p>19. Chiết khấu là việc mua có kỳ hạn hoặc mua có bảo lưu quyền truy đòi các công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác của người thụ hưởng trước khi đến hạn thanh toán.</p>	<p>19. Chiết khấu là việc mua có kỳ hạn hoặc mua có bảo lưu quyền truy đòi các công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác của bên thụ hưởng trước khi đến hạn thanh toán.</p>	<p>1923. Chiết khấu là việc mua có kỳ hạn hoặc mua có bảo lưu quyền truy đòi các công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác của bên thụ hưởng trước khi đến hạn thanh toán.;</p>
<p>20. Tái chiết khấu là việc chiết khấu các công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác đã được chiết khấu trước khi đến hạn thanh toán.</p>	<p>20. Tái chiết khấu là việc chiết khấu các công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác đã được chiết khấu trước khi đến hạn thanh toán.</p>	<p>2024. Tái chiết khấu là việc chiết khấu các công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác đã được chiết khấu trước khi đến hạn thanh toán.;</p>
<p>21. Môi giới tiền tệ là việc làm trung gian có thu phí môi giới để thu xếp thực hiện các hoạt động ngân hàng và các hoạt động kinh doanh khác giữa các tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính khác.</p>	<p>21. Môi giới tiền tệ là việc làm trung gian có thu phí môi giới để thu xếp thực hiện các hoạt động ngân hàng và các hoạt động kinh doanh khác giữa các tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính khác.</p>	<p>2125. Môi giới tiền tệ là việc làm trung gian có thu phí môi giới để thu xếp thực hiện các hoạt động ngân hàng và các hoạt động kinh doanh khác giữa các tổ chức tín dụng, <u>chi nhánh ngân hàng nước ngoài</u> <u>tổ chức tài chính khác;</u></p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023</i>)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản ngày 27/9/2023</i>)
22. Tài khoản thanh toán là tài khoản tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng mở tại ngân hàng để sử dụng các dịch vụ thanh toán do ngân hàng cung ứng.	22. <i>Tài khoản thanh toán</i> là tài khoản tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng mở tại ngân hàng để sử dụng các dịch vụ thanh toán do ngân hàng cung ứng.	22 ²⁶ . <i>Tài khoản thanh toán</i> là tài khoản tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng mở tại ngân hàng, <u>chi nhánh ngân hàng nước ngoài</u> để sử dụng các dịch vụ thanh toán do ngân hàng, <u>chi nhánh ngân hàng nước ngoài</u> cung ứng;
23. Sản phẩm phái sinh là công cụ tài chính được định giá theo biến động dự kiến về giá trị của một tài sản tài chính gốc như tỷ giá, lãi suất, ngoại hối, tiền tệ hoặc tài sản tài chính khác.	23. <i>Sản phẩm phái sinh</i> là công cụ tài chính được định giá theo biến động dự kiến về giá trị của một tài sản tài chính gốc như tỷ giá , lãi suất, ngoại hối, tiền tệ hoặc tài sản tài chính khác.	23 ²⁷ . <i>Sản phẩm phái sinh</i> là công cụ tài chính được định giá theo biến động dự kiến về giá trị của một tài sản tài chính gốc như lãi suất, ngoại hối, tiền tệ hoặc tài sản tài chính khác;
24. Góp vốn, mua cổ phần của tổ chức tín dụng là việc tổ chức tín dụng góp vốn cấu thành vốn điều lệ, mua cổ phần của các doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác, bao gồm cả việc cấp vốn, góp vốn vào công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng; góp vốn vào quỹ đầu tư và ủy thác vốn cho các tổ chức khác góp vốn, mua cổ phần theo các hình thức nêu trên.	24. <i>Góp vốn, mua cổ phần của tổ chức tín dụng</i> là việc tổ chức tín dụng góp vốn cấu thành vốn điều lệ, mua cổ phần của các doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác, bao gồm cả việc nhận chuyển nhượng, mua cổ phần, phần vốn góp của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác , việc cấp vốn, góp vốn vào công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng; góp vốn vào quỹ đầu tư và ủy thác vốn cho các tổ chức khác góp vốn, mua cổ phần theo các hình thức nêu trên.	24 ²⁸ . <i>Góp vốn, mua cổ phần của tổ chức tín dụng</i> là việc tổ chức tín dụng góp vốn cấu thành vốn điều lệ; việc mua cổ phần của các doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác, bao gồm cả việc nhận chuyển nhượng, mua cổ phần, phần vốn góp của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác; việc cấp vốn, góp vốn vào công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng; góp vốn vào quỹ đầu tư và ủy thác vốn cho các tổ chức khác góp vốn, mua cổ phần theo các hình thức nêu trên;
25. Khoản đầu tư dưới hình thức góp vốn, mua cổ phần nhằm nắm quyền kiểm soát doanh nghiệp bao gồm khoản đầu tư chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết của một doanh nghiệp hoặc khoản đầu tư khác đủ để chi phối quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng thành viên.	25. <i>Khoản đầu tư dưới hình thức góp vốn, mua cổ phần nhằm nắm quyền kiểm soát doanh nghiệp</i> bao gồm khoản đầu tư chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết của một doanh nghiệp hoặc khoản đầu tư khác đủ để chi phối quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng thành viên.	25 ²⁹ . <i>Khoản đầu tư dưới hình thức góp vốn, mua cổ phần nhằm nắm quyền kiểm soát doanh nghiệp</i> bao gồm khoản đầu tư chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết của một doanh nghiệp hoặc khoản đầu tư khác đủ để chi phối quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng thành viên;
26. Cổ đông lớn của tổ chức tín dụng cổ phần là cổ đông sở hữu trực tiếp, gián tiếp từ 5% vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của tổ chức tín dụng cổ phần đó.	26. <i>Cổ đông lớn của tổ chức tín dụng cổ phần</i> là cổ đông sở hữu trực tiếp, gián tiếp từ 5% vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của tổ chức tín dụng cổ phần đó.	26 ³⁰ . <i>Cổ đông lớn của tổ chức tín dụng</i> cổ phần là cổ đông sở hữu trực tiếp, gián tiếp từ 5 ⁵⁰ 5 % vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của tổ chức tín dụng cổ phần đó, <u>bao gồm cả số cổ phần cổ đông đó sở hữu gián tiếp</u> ;
27. Sở hữu gián tiếp là việc tổ chức, cá nhân sở hữu vốn điều lệ, vốn cổ phần của tổ chức tín dụng thông qua người có liên quan hoặc thông qua ủy thác đầu tư.	27. <i>Sở hữu gián tiếp</i> là việc tổ chức, cá nhân sở hữu vốn điều lệ, vốn cổ phần của tổ chức tín dụng thông qua người có liên quan hoặc thông qua ủy thác đầu tư hoặc thông qua doanh nghiệp mà tổ chức, cá nhân sở hữu trên 50% cổ phần trở lên .	27 ³¹ . <i>Sở hữu gián tiếp</i> là việc tổ chức, cá nhân sở hữu vốn điều lệ, vốn cổ phần của tổ chức tín dụng thông qua ủy thác đầu tư hoặc thông qua doanh nghiệp mà tổ chức, cá nhân sở hữu trên 50% cổ phần trở lên ;

<p style="text-align: center;">LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH</p>	<p style="text-align: center;">DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023</i>)</p>	<p style="text-align: center;">DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản ngày 27/9/2023</i>)</p>
<p>28. Người có liên quan là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với tổ chức, cá nhân khác thuộc một trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Công ty mẹ với công ty con và ngược lại; tổ chức tín dụng với công ty con của tổ chức tín dụng và ngược lại; các công ty con của cùng một công ty mẹ hoặc của cùng một tổ chức tín dụng với nhau; người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc của tổ chức tín dụng, cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm những người này với công ty con và ngược lại;</p> <p>b) Công ty hoặc tổ chức tín dụng với người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty hoặc tổ chức tín dụng đó hoặc với công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm những người đó và ngược lại;</p> <p>c) Công ty hoặc tổ chức tín dụng với tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại công ty hoặc tổ chức tín dụng đó và ngược lại;</p> <p>d) Cá nhân với vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em của người này;</p> <p>đ) Công ty hoặc tổ chức tín dụng với cá nhân theo quy định tại điểm d khoản này của người quản lý, thành viên Ban kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của công ty hoặc tổ chức tín dụng đó và ngược lại;</p> <p>e) Cá nhân được ủy quyền đại diện cho tổ chức, cá nhân quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản này với tổ chức, cá nhân ủy quyền; các cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp của cùng một tổ chức với nhau;</p> <p>g) Pháp nhân, cá nhân khác có mối quan hệ tiềm ẩn rủi ro cho hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được xác định theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân</p>	<p>28. Người có liên quan là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với tổ chức, cá nhân khác thuộc một trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Công ty mẹ với công ty con và ngược lại; <i>công ty mẹ với công ty con của công ty con và ngược lại;</i> tổ chức tín dụng với công ty con của tổ chức tín dụng và ngược lại; <i>tổ chức tín dụng với công ty con của công ty con của tổ chức tín dụng và ngược lại;</i> các công ty con của cùng một công ty mẹ hoặc của cùng một tổ chức tín dụng với nhau; <i>các công ty con của công ty con của cùng một công ty mẹ;</i> người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc của tổ chức tín dụng, cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm những người này với công ty con và ngược lại;</p> <p>b) Công ty hoặc tổ chức tín dụng với người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty hoặc tổ chức tín dụng đó hoặc với công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm những người đó và ngược lại;</p> <p>c) Công ty hoặc tổ chức tín dụng với tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại công ty hoặc tổ chức tín dụng đó và ngược lại;</p> <p>d) Cá nhân với vợ, chồng; cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi, cha dượng, mẹ kế, cha mẹ vợ, cha mẹ chồng; con đẻ, con nuôi, con riêng của vợ hoặc chồng, con dâu, con rể; anh, chị, em cùng cha mẹ, anh, chị, em cùng cha khác mẹ, anh, chị, em cùng mẹ khác cha, anh vợ, chị vợ, em vợ, anh chồng, chị chồng, em chồng, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của người cùng cha mẹ hoặc cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha; <i>ông bà nội, ông bà ngoại; cháu nội, cháu ngoại; cô, dì, chú, cậu, bác ruột và cháu ruột</i> vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em của người này;</p> <p>đ) Công ty hoặc tổ chức tín dụng với cá nhân theo quy định tại điểm d khoản này của người quản lý,</p>	<p>28³². Người có liên quan là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với tổ chức, cá nhân khác thuộc một trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Công ty mẹ với công ty con và ngược lại; công ty mẹ với công ty con của công ty con và ngược lại; tổ chức tín dụng với công ty con của tổ chức tín dụng và ngược lại; tổ chức tín dụng với công ty con của công ty con của tổ chức tín dụng và ngược lại; các công ty con của cùng một công ty mẹ hoặc của cùng một tổ chức tín dụng với nhau; các công ty con của công ty con của cùng một công ty mẹ; người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc của tổ chức tín dụng, cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm những người này với công ty con và ngược lại;</p> <p>b) Công ty hoặc tổ chức tín dụng với người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty hoặc tổ chức tín dụng đó hoặc với công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm những người đó và ngược lại;</p> <p>c) Công ty hoặc tổ chức tín dụng với tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5⁵% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại công ty hoặc tổ chức tín dụng đó và ngược lại;</p> <p>d) Cá nhân với vợ, chồng; cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi, cha dượng, mẹ kế, cha mẹ vợ, cha mẹ chồng; con đẻ, con nuôi, con riêng của vợ hoặc chồng, con dâu, con rể; anh, chị, em cùng cha mẹ, anh, chị, em cùng cha khác mẹ, anh, chị, em cùng mẹ khác cha, anh vợ, chị vợ, em vợ, anh chồng, chị chồng, em chồng, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của người cùng cha mẹ hoặc cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha; ông bà nội, ông bà ngoại; cháu nội, cháu ngoại; <u>bác ruột, cô ruột, dì ruột, chú ruột, cậu, bác ruột và cháu ruột của người này ngược lại;</u></p> <p>đ) Công ty hoặc tổ chức tín dụng với cá nhân theo quy định tại điểm d khoản này của người quản lý,</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023</i>)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản ngày 27/9/2023</i>)
hàng nước ngoài hoặc theo yêu cầu bằng văn bản của Ngân hàng Nhà nước thông qua hoạt động thanh tra, giám sát đối với từng trường hợp cụ thể.	thành viên Ban kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của công ty hoặc tổ chức tín dụng đó và ngược lại; e) Cá nhân được ủy quyền đại diện cho tổ chức, cá nhân quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản này với tổ chức, cá nhân ủy quyền; các cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp của cùng một tổ chức với nhau; g) Pháp nhân, cá nhân khác có mối quan hệ tiềm ẩn rủi ro cho hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được xác định theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoặc theo yêu cầu bằng văn bản của Ngân hàng Nhà nước thông qua hoạt động thanh tra, giám sát đối với từng trường hợp cụ thể.	thành viên Ban kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 505% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của công ty hoặc tổ chức tín dụng đó và ngược lại; e) Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp cho tổ chức, cá nhân quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản này với tổ chức, cá nhân ủy quyền; các cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp của cùng một tổ chức với nhau; g) Pháp nhân, cá nhân khác có mối quan hệ tiềm ẩn rủi ro cho hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được xác định theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoặc theo yêu cầu bằng văn bản của Ngân hàng Nhà nước thông qua hoạt động thanh tra, giám sát đối với từng trường hợp cụ thể ;
29. Công ty liên kết của tổ chức tín dụng là công ty trong đó tổ chức tín dụng hoặc tổ chức tín dụng và người có liên quan của tổ chức tín dụng sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc trên 11% vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con của tổ chức tín dụng đó.	29. Công ty liên kết của tổ chức tín dụng là công ty trong đó tổ chức tín dụng hoặc tổ chức tín dụng và người có liên quan của tổ chức tín dụng sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc trên 11% vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con của tổ chức tín dụng đó.	2933. Công ty liên kết của tổ chức tín dụng là công ty trong đó tổ chức tín dụng hoặc tổ chức tín dụng và người có liên quan của tổ chức tín dụng sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc trên 11% vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con của tổ chức tín dụng đó;
30. Công ty con của tổ chức tín dụng là công ty thuộc một trong các trường hợp sau đây: a) Tổ chức tín dụng hoặc tổ chức tín dụng và người có liên quan của tổ chức tín dụng sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc trên 50% vốn cổ phần có quyền biểu quyết; b) Tổ chức tín dụng có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên Hội đồng Quản trị, Hội đồng Thành viên hoặc Tổng Giám đốc (Giám đốc) của công ty con; c) Tổ chức tín dụng có quyền sửa đổi, bổ sung điều lệ của công ty con; d) Tổ chức tín dụng và người có liên quan của tổ chức tín dụng trực tiếp hay gián tiếp kiểm soát việc	30. Công ty con của tổ chức tín dụng là công ty thuộc một trong các trường hợp sau đây: a) Tổ chức tín dụng hoặc tổ chức tín dụng và người có liên quan của tổ chức tín dụng sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc trên 50% vốn cổ phần có quyền biểu quyết; b) Tổ chức tín dụng có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên Hội đồng Quản trị, Hội đồng Thành viên hoặc Tổng Giám đốc (Giám đốc) của công ty con; c) Tổ chức tín dụng có quyền sửa đổi, bổ sung điều lệ của công ty con; d) Tổ chức tín dụng và người có liên quan của tổ chức tín dụng trực tiếp hay gián tiếp kiểm soát việc	3034. Công ty con của tổ chức tín dụng là công ty thuộc một trong các trường hợp sau đây: a) Tổ chức tín dụng hoặc tổ chức tín dụng và người có liên quan của tổ chức tín dụng sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc trên 50% vốn cổ phần có quyền biểu quyết của công ty đó ; b) Tổ chức tín dụng có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên Hội đồng Quảnquản trị, Hội đồng Thànhthành viên hoặc Tổng Giám đốc hoặc (Giám đốc) của công ty conđó ; c) Tổ chức tín dụng có quyền sửa đổi, bổ sung điều lệ của công ty đócon ; d) Tổ chức tín dụng và người có liên quan của tổ chức tín dụng trực tiếp hay gián tiếp kiểm soát việc

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023</i>)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản ngày 27/9/2023</i>)
thông qua nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị, Hội đồng Thành viên của công ty con.	thông qua nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị, Hội đồng Thành viên của công ty con.	thông qua nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Q uản trị, Hội đồng T hành viên của công ty đ oàn;
31. Người quản lý tổ chức tín dụng bao gồm Chủ tịch, thành viên Hội đồng Quản trị; Chủ tịch, thành viên Hội đồng thành viên; Tổng Giám đốc (Giám đốc) và các chức danh quản lý khác theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng.	31. <i>Người quản lý tổ chức tín dụng</i> bao gồm Chủ tịch, thành viên Hội đồng Quản trị; Chủ tịch, thành viên Hội đồng thành viên; Tổng Giám đốc (Giám đốc) và các chức danh quản lý khác theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng.	31 35 . <i>Người quản lý tổ chức tín dụng</i> bao gồm Chủ tịch, thành viên Hội đồng Q uản trị; Chủ tịch, thành viên Hội đồng thành viên; Tổng Giám đốc (Giám đốc) hoặc và các chức danh quản lý khác theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng;
32. Người điều hành tổ chức tín dụng bao gồm Tổng Giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc), Kế toán trưởng, Giám đốc chi nhánh và các chức danh tương đương theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng.	32. <i>Người điều hành tổ chức tín dụng</i> bao gồm Tổng Giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc), Kế toán trưởng, Giám đốc chi nhánh và các chức danh tương đương theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng.	32 36 . <i>Người điều hành tổ chức tín dụng</i> bao gồm Tổng Giám đốc (Giám đốc) hoặc Phó Tổng giám đốc (hoặc Phó giám đốc) , Kế toán trưởng, Giám đốc chi nhánh và các chức danh tương đương theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng;
		37 . <i>Rút tiền hàng loạt là việc tổ chức tín dụng bị nhiều người gửi tiền cùng rút tiền, dẫn đến tổ chức tín dụng mất khả năng chi trả hoặc có nguy cơ mất khả năng chi trả theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;</i>
33. Can thiệp sớm là việc Ngân hàng Nhà nước yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khắc phục tình trạng quy định tại khoản 1 Điều 130a của Luật này.	33. <i>Can thiệp sớm</i> là việc Ngân hàng Nhà nước yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khắc phục tình trạng quy định tại khoản 1 Điều 130a Chương VIII của Luật này.	33 38 . <i>Can thiệp sớm</i> là việc Ngân hàng Nhà nước yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khắc phục tình trạng theo quy định tại Chương VIII của Luật này;
34. Kiểm soát đặc biệt là việc đặt một tổ chức tín dụng dưới sự kiểm soát trực tiếp của Ngân hàng Nhà nước theo quy định tại Mục 1 Chương VIII của Luật này.	34. <i>Kiểm soát đặc biệt</i> là việc đặt một tổ chức tín dụng dưới sự kiểm soát trực tiếp của Ngân hàng Nhà nước theo quy định tại Mục 1 Chương VIII IX của Luật này.	34 39 . <i>Kiểm soát đặc biệt</i> là việc đặt một tổ chức tín dụng dưới sự kiểm soát trực tiếp của Ngân hàng Nhà nước theo quy định tại Mục 1 Chương IX của Luật này;
35. Phương án cơ cấu lại tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt (sau đây gọi là phương án cơ cấu lại) là một trong các phương án sau đây: a) Phương án phục hồi; b) Phương án sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp; c) Phương án giải thể; d) Phương án chuyển giao bắt buộc; đ) Phương án phá sản.	35. <i>Phương án cơ cấu lại tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt (sau đây gọi là phương án cơ cấu lại)</i> là một trong các phương án sau đây: a) Phương án phục hồi; b) Phương án sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp; c) Phương án giải thể; d) Phương án chuyển giao bắt buộc ; đ) Phương án phá sản .	

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023</i>)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản ngày 27/9/2023</i>)
36. Phương án phục hồi là phương án áp dụng các biện pháp để tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt tự khắc phục tình trạng dẫn đến tổ chức tín dụng đó được đặt vào kiểm soát đặc biệt.	36. Phương án phục hồi là phương án áp dụng các biện pháp để tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt tự khắc phục tình trạng dẫn đến tổ chức tín dụng đó được đặt vào kiểm soát đặc biệt.	
37. Phương án sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp là phương án áp dụng khi có tổ chức tín dụng nhận sáp nhập, hợp nhất, có nhà đầu tư nhận chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt.	37. Phương án sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp là phương án áp dụng khi có tổ chức tín dụng nhận sáp nhập, hợp nhất, có nhà đầu tư nhận chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt.	
38. Phương án chuyển giao bắt buộc là phương án chủ sở hữu, thành viên góp vốn, cổ đông của ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt phải chuyển giao toàn bộ cổ phần, phần vốn góp cho bên nhận chuyển giao.	38 35. Phương án chuyển giao bắt buộc là phương án chủ sở hữu, thành viên góp vốn, cổ đông của ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt phải chuyển giao toàn bộ cổ phần, phần vốn góp cho bên nhận chuyển giao.	3540. Phương án chuyển giao bắt buộc là phương án chủ sở hữu, thành viên góp vốn, cổ đông của ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt phải chuyển giao toàn bộ cổ phần, phần vốn góp cho bên nhận chuyển giao;
39. Bên nhận chuyển giao là tổ chức tín dụng trong nước, tổ chức tín dụng nước ngoài, nhà đầu tư khác có đề nghị được nhận chuyển giao bắt buộc và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định được nhận chuyển giao bắt buộc.	39 36. Bên nhận chuyển giao là tổ chức tín dụng trong nước, tổ chức tín dụng nước ngoài, nhà đầu tư khác một hoặc một số nhà đầu tư có đề nghị được nhận chuyển giao bắt buộc và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định được nhận chuyển giao bắt buộc, bao gồm: a) Tổ chức tín dụng trong nước, tổ chức tín dụng nước ngoài; b) Doanh nghiệp trong nước, doanh nghiệp nước ngoài; c) Nhà đầu tư khác.	3641. Bên nhận chuyển giao là một hoặc một số nhà đầu tư có đề nghị được nhận chuyển giao bắt buộc và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định được nhận chuyển giao bắt buộc hoặc được chỉ định nhận chuyển giao bắt buộc ; bao gồm: a) Tổ chức tín dụng trong nước, tổ chức tín dụng nước ngoài; b) Doanh nghiệp trong nước, doanh nghiệp nước ngoài; e) Nhà đầu tư khác.
40. Tổ chức tín dụng hỗ trợ là tổ chức tín dụng được chỉ định tham gia quản trị, kiểm soát, điều hành, hỗ trợ tổ chức và hoạt động của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt.	40 37. Tổ chức tín dụng hỗ trợ là tổ chức tín dụng được chỉ định tham gia quản trị, kiểm soát, điều hành, hỗ trợ tổ chức và hoạt động của tổ chức tín dụng trong giai đoạn can thiệp sớm hoặc được kiểm soát đặc biệt.	3742. Tổ chức tín dụng hỗ trợ là tổ chức tín dụng tham gia quản trị, kiểm soát, điều hành, hỗ trợ tổ chức và hoạt động của, hỗ trợ tài chính cho tổ chức tín dụng trong giai đoạn được can thiệp sớm hoặc tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt.
Điều 5. Sử dụng thuật ngữ liên quan đến hoạt động ngân hàng Tổ chức không phải là tổ chức tín dụng không được phép sử dụng cụm từ hoặc thuật ngữ “tổ chức tín dụng”, “ngân hàng”, “công ty tài chính”, “công ty	Điều 5. Sử dụng thuật ngữ liên quan đến hoạt động ngân hàng Tổ chức không phải là tổ chức tín dụng không được phép sử dụng cụm từ hoặc thuật ngữ “tổ chức tín dụng”, “ngân hàng”, “công ty tài chính”, “công ty	Điều 5. Sử dụng thuật ngữ liên quan đến hoạt động ngân hàng Tổ chức không phải là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được phép sử dụng cụm từ hoặc thuật ngữ “tổ chức tín dụng”, “ngân hàng”,

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)</i>	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản ngày 27/9/2023)</i>
cho thuê tài chính” hoặc các cụm từ, thuật ngữ khác trong tên của tổ chức, chức danh hoặc trong các phần phụ thêm của tên, chức danh hoặc trong giấy tờ giao dịch hoặc quảng cáo của mình nếu việc sử dụng cụm từ, thuật ngữ đó có thể gây nhầm lẫn cho khách hàng về việc tổ chức của mình là một tổ chức tín dụng.	cho thuê tài chính” hoặc các cụm từ, thuật ngữ khác trong tên của tổ chức, chức danh hoặc trong các phần phụ thêm của tên, chức danh hoặc trong giấy tờ giao dịch hoặc quảng cáo của mình nếu việc sử dụng cụm từ, thuật ngữ đó có thể gây nhầm lẫn cho khách hàng về việc tổ chức của mình là một tổ chức tín dụng.	“công ty tài chính”, “công ty cho thuê tài chính”, “tổ chức tài chính vi mô”, “quỹ tín dụng nhân dân” hoặc các cụm từ, thuật ngữ khác trong tên của tổ chức, chức danh hoặc trong các phần phụ thêm của tên, chức danh hoặc trong giấy tờ giao dịch hoặc quảng cáo của mình nếu việc sử dụng cụm từ, thuật ngữ đó có thể gây nhầm lẫn cho khách hàng về việc tổ chức của mình là một tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.
<p>Điều 6. Hình thức tổ chức của tổ chức tín dụng</p> <p>1. Ngân hàng thương mại trong nước được thành lập, tổ chức dưới hình thức công ty cổ phần, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.</p> <p>2. Ngân hàng thương mại nhà nước được thành lập, tổ chức dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ.</p> <p>3. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng trong nước được thành lập, tổ chức dưới hình thức công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn.</p> <p>4. Tổ chức tín dụng liên doanh, tổ chức tín dụng 100% vốn nước ngoài được thành lập, tổ chức dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn.</p> <p>5. Ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân được thành lập, tổ chức dưới hình thức hợp tác xã.</p> <p>6. Tổ chức tài chính vi mô được thành lập, tổ chức dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn.</p>	<p>Điều 6. Hình thức tổ chức của tổ chức tín dụng</p> <p>1. Ngân hàng thương mại trong nước được thành lập, tổ chức dưới hình thức công ty cổ phần, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này và trường hợp thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc được cấp có thẩm quyền phê duyệt.</p> <p>2. Ngân hàng thương mại nhà nước được thành lập, tổ chức dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ.</p> <p>3. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng trong nước được thành lập, tổ chức dưới hình thức công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn.</p> <p>4. Tổ chức tín dụng liên doanh, tổ chức tín dụng 100% vốn nước ngoài được thành lập, tổ chức dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn.</p> <p>5. Ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân được thành lập, tổ chức dưới hình thức hợp tác xã.</p> <p>6. Tổ chức tài chính vi mô được thành lập, tổ chức dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn.</p>	<p>Điều 6. Hình thức tổ chức của tổ chức tín dụng</p> <p>1. Ngân hàng thương mại trong nước được thành lập, tổ chức dưới hình thức công ty cổ phần, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này và trường hợp thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc được cấp có thẩm quyền phê duyệt.</p> <p>2. Ngân hàng thương mại nhà nước được thành lập, tổ chức dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ.</p> <p>3. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng trong nước được thành lập, tổ chức dưới hình thức công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn.</p> <p>4. Tổ chức tín dụng liên doanh, tổ chức tín dụng 100% vốn nước ngoài được thành lập, tổ chức dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn.</p> <p>5. Ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân được thành lập, tổ chức dưới hình thức hợp tác xã.</p> <p>6. Tổ chức tài chính vi mô được thành lập, tổ chức dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn.</p>
<p>Điều 7. Quyền tự chủ hoạt động</p> <p>1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có quyền tự chủ trong hoạt động kinh doanh và tự chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh của mình. Không tổ chức, cá nhân nào được can thiệp trái pháp luật vào hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.</p>	<p>Điều 7. Quyền tự chủ hoạt động</p> <p>1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có quyền tự chủ trong hoạt động kinh doanh và tự chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh của mình. Không tổ chức, cá nhân nào được can thiệp trái pháp luật vào hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.</p>	<p>Điều 7. Quyền tự chủ <u>trong hoạt động kinh doanh</u></p> <p>1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có quyền tự chủ trong hoạt động kinh doanh và tự chịu trách nhiệm về kết quả <u>hoạt động</u> kinh doanh của mình. Không tổ chức, cá nhân nào được can thiệp</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)</i>	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản ngày 27/9/2023)</i>
<p>2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có quyền từ chối yêu cầu cấp tín dụng, cung ứng các dịch vụ khác nếu thấy không đủ điều kiện, không có hiệu quả, không phù hợp với quy định của pháp luật.</p>	<p>2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có quyền từ chối yêu cầu cấp tín dụng, cung ứng các dịch vụ khác nếu thấy không đủ điều kiện, không có hiệu quả, không phù hợp với quy định của pháp luật.</p>	<p>trái pháp luật vào hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.</p> <p>2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có quyền từ chối yêu cầu cấp tín dụng, cung ứng các dịch vụ khác nếu thấy không đủ điều kiện, không có hiệu quả, không phù hợp với quy định của pháp luật.</p>
<p>Điều 8. Quyền hoạt động ngân hàng</p> <p>1. Tổ chức có đủ điều kiện theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép thì được thực hiện một hoặc một số hoạt động ngân hàng tại Việt Nam.</p> <p>2. Nghiêm cấm cá nhân, tổ chức không phải là tổ chức tín dụng thực hiện hoạt động ngân hàng, trừ giao dịch ký quỹ, giao dịch mua, bán lại chứng khoán của công ty chứng khoán.</p>	<p>Điều 8. Quyền hoạt động ngân hàng</p> <p>1. Tổ chức có đủ điều kiện theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép thì được thực hiện một hoặc một số hoạt động ngân hàng tại Việt Nam.</p> <p>2. Nghiêm cấm cá nhân, tổ chức không phải là tổ chức tín dụng thực hiện hoạt động ngân hàng, trừ giao dịch ký quỹ, giao dịch mua, bán lại chứng khoán của công ty chứng khoán.</p>	<p>Điều 8. Quyền hoạt động ngân hàng</p> <p>1. Tổ chức có đủ điều kiện theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép thì được thực hiện một hoặc một số hoạt động ngân hàng tại Việt Nam.</p> <p>2. Nghiêm cấm cá nhân, tổ chức không phải là tổ chức tín dụng, <u>chi nhánh ngân hàng nước ngoài</u> thực hiện hoạt động ngân hàng, trừ giao dịch ký quỹ, giao dịch mua, bán lại chứng khoán của công ty chứng khoán.</p>
<p>Điều 9. Hợp tác và cạnh tranh trong hoạt động ngân hàng</p> <p>1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được hợp tác và cạnh tranh trong hoạt động ngân hàng và hoạt động kinh doanh khác theo quy định của pháp luật.</p> <p>2. Nghiêm cấm hành vi hạn chế cạnh tranh hoặc hành vi cạnh tranh không lành mạnh có nguy cơ gây tổn hại hoặc gây tổn hại đến việc thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia, an toàn của hệ thống các tổ chức tín dụng, lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.</p> <p>3. Chính phủ quy định cụ thể các hành vi cạnh tranh không lành mạnh trong hoạt động ngân hàng và hình thức xử lý các hành vi này.</p>	<p>Điều 9. Hợp tác và cạnh tranh trong hoạt động ngân hàng</p> <p>1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được hợp tác và cạnh tranh trong hoạt động ngân hàng và hoạt động kinh doanh khác theo quy định của pháp luật.</p> <p>2. Nghiêm cấm hành vi hạn chế cạnh tranh hoặc hành vi cạnh tranh không lành mạnh có nguy cơ gây tổn hại hoặc gây tổn hại đến việc thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia, an toàn của hệ thống các tổ chức tín dụng, lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.</p> <p>3. Chính phủ quy định cụ thể các hành vi cạnh tranh không lành mạnh trong hoạt động ngân hàng và hình thức xử lý các hành vi này.</p>	<p>Điều 9. Hợp tác và cạnh tranh trong hoạt động ngân hàng</p> <p>1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được hợp tác và cạnh tranh trong hoạt động ngân hàng và hoạt động kinh doanh khác theo quy định của pháp luật.</p> <p>2. Nghiêm cấm hành vi hạn chế cạnh tranh hoặc hành vi cạnh tranh không lành mạnh có nguy cơ gây tổn hại hoặc gây tổn hại đến việc thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia, an toàn của hệ thống các tổ chức tín dụng, lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.</p>
<p>Điều 10. Bảo vệ quyền lợi của khách hàng</p> <p>Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trách nhiệm sau đây:</p>	<p>Điều 10. Bảo vệ quyền lợi của khách hàng</p> <p>Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trách nhiệm sau đây:</p>	<p>Điều 10. Bảo vệ quyền lợi của khách hàng</p> <p>Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trách nhiệm sau đây:</p>

<p style="text-align: center;">LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH</p>	<p style="text-align: center;">DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)</i></p>	<p style="text-align: center;">DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản ngày 27/9/2023)</i></p>
<p>1. Tham gia tổ chức bảo toàn, bảo hiểm tiền gửi theo quy định của pháp luật và công bố công khai việc tham gia tổ chức bảo toàn, bảo hiểm tiền gửi tại trụ sở chính và chi nhánh;</p> <p>2. Tạo thuận lợi cho khách hàng gửi và rút tiền, bảo đảm thanh toán đủ, đúng hạn gốc và lãi của các khoản tiền gửi;</p> <p>3. Từ chối việc điều tra, phong tỏa, cầm giữ, trích chuyển tiền gửi của khách hàng, trừ trường hợp có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật hoặc được sự chấp thuận của khách hàng;</p> <p>4. Thông báo công khai lãi suất tiền gửi, phí dịch vụ, các quyền, nghĩa vụ của khách hàng đối với từng loại sản phẩm, dịch vụ đang cung ứng;</p> <p>5. Công bố thời gian giao dịch chính thức và không được tự ý ngừng giao dịch vào thời gian đã công bố. Trường hợp ngừng giao dịch trong thời gian giao dịch chính thức, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải niêm yết tại nơi giao dịch chậm nhất là 24 giờ trước thời điểm ngừng giao dịch. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được phép ngừng giao dịch quá 01 ngày làm việc, trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản 1 Điều 29 của Luật này.</p>	<p>1. Tham gia tổ chức bảo toàn, bảo hiểm tiền gửi theo quy định của pháp luật và công bố công khai việc tham gia tổ chức bảo toàn, bảo hiểm tiền gửi tại trụ sở chính và chi nhánh;</p> <p>2. Tạo thuận lợi cho khách hàng gửi và rút tiền, bảo đảm thanh toán đủ, đúng hạn gốc và lãi của các khoản tiền gửi;</p> <p>3. Từ chối việc điều tra, phong tỏa, cầm giữ, trích chuyển tiền gửi của khách hàng, trừ trường hợp có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật hoặc được sự chấp thuận của khách hàng;</p> <p>4. Thông báo công khai lãi suất tiền gửi, phí dịch vụ, các quyền, nghĩa vụ của khách hàng đối với từng loại sản phẩm, dịch vụ đang cung ứng;</p> <p>5. Công bố thời gian giao dịch chính thức và không được tự ý ngừng giao dịch vào thời gian đã công bố. Trường hợp ngừng giao dịch trong thời gian giao dịch chính thức, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải niêm yết tại nơi giao dịch chậm nhất là 24 giờ trước thời điểm ngừng giao dịch. <i>Trường hợp ngừng các giao dịch bằng phương tiện điện tử thì tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải công khai về sự cố và thông báo về phương án hoặc kết quả khắc phục trong thời gian 06 giờ sau khi phát sinh lỗi ngừng giao dịch</i></p>	<p>1. Tham gia tổ chức bảo toàn, bảo hiểm tiền gửi, <u>quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân</u> theo quy định của pháp luật và công bố công khai việc tham gia tổ chức bảo toàn, bảo hiểm tiền gửi tại trụ sở chính và chi nhánh;</p> <p>2. Tạo thuận lợi cho khách hàng gửi và rút tiền, bảo đảm thanh toán đủ, đúng hạn gốc và lãi của các khoản tiền gửi;</p> <p>3. Từ chối việc điều tra, phong tỏa, cầm giữ, trích chuyển tiền gửi của khách hàng, trừ trường hợp có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật hoặc được sự chấp thuận của khách hàng;</p> <p>4. Thông báo công khai lãi suất tiền gửi, phí dịch vụ, các quyền, nghĩa vụ của khách hàng đối với từng loại sản phẩm, dịch vụ đang cung ứng;</p> <p>5. Công bố thời gian giao dịch chính thức và không được tự ý ngừng giao dịch vào thời gian đã công bố. Trường hợp ngừng giao dịch <u>tại một hoặc một số địa điểm thực hiện giao dịch</u> trong thời gian giao dịch chính thức <u>hoặc ngừng giao dịch bằng phương tiện điện tử, trừ trường hợp ngừng giao dịch do sự kiện bất khả kháng</u>, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải niêm yết tại nơi giao dịch <u>hoặc trên trang thông tin điện tử của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài</u> chậm nhất là 24 giờ trước thời điểm ngừng giao dịch. Trường hợp ngừng các giao dịch bằng phương tiện điện tử thì tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải công khai về sự cố và thông báo về phương án hoặc kết quả khắc phục trong thời gian 06 giờ sau khi phát sinh lỗi ngừng giao dịch.</p> <p>Trường hợp ngừng giao dịch từ 05 ngày làm việc trở lên, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 29 của Luật này.</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)</i>	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản ngày 27/9/2023)</i>
<p>Điều 11. Trách nhiệm phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố</p> <p>Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trách nhiệm sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Không được che giấu, thực hiện hoạt động kinh doanh liên quan đến khoản tiền đã có bằng chứng về nguồn gốc bất hợp pháp; 2. Xây dựng quy định nội bộ về phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố; 3. Thực hiện các biện pháp phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố; 4. Hợp tác với cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc điều tra hoạt động rửa tiền, tài trợ khủng bố 	<p>Điều 11. Trách nhiệm phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố</p> <p>Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài <i>có trách nhiệm thực hiện các biện pháp phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố theo quy định pháp luật về phòng chống rửa tiền, tài trợ khủng bố.</i></p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Không được che giấu, thực hiện hoạt động kinh doanh liên quan đến khoản tiền đã có bằng chứng về nguồn gốc bất hợp pháp; 2. Xây dựng quy định nội bộ về phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố; 3. Thực hiện các biện pháp phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố; 4. Hợp tác với cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc điều tra hoạt động rửa tiền, tài trợ khủng bố. 	<p>Điều 11. Trách nhiệm phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố</p> <p>Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trách nhiệm thực hiện các biện pháp phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố theo quy định pháp luật về phòng chống rửa tiền, tài trợ khủng bố.</p>
<p>Điều 12. Người đại diện theo pháp luật của tổ chức tín dụng</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Người đại diện theo pháp luật của tổ chức tín dụng được quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng và phải là một trong những người sau đây: <ol style="list-style-type: none"> a) Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng; b) Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng. 2. Người đại diện theo pháp luật của tổ chức tín dụng phải cư trú tại Việt Nam, trường hợp vắng mặt ở Việt Nam phải ủy quyền bằng văn bản cho người khác là người quản lý, người điều hành của tổ chức tín dụng đang cư trú tại Việt Nam để thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình. 	<p>Điều 12. Người đại diện theo pháp luật của tổ chức tín dụng</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Người đại diện theo pháp luật của tổ chức tín dụng được quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng và phải là một trong những người sau đây: <ol style="list-style-type: none"> a) Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng; b) Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng. 2. Người đại diện theo pháp luật của tổ chức tín dụng phải cư trú tại Việt Nam, trường hợp vắng mặt ở Việt Nam phải ủy quyền bằng văn bản cho người khác là người quản lý, người điều hành của tổ chức tín dụng đang cư trú tại Việt Nam để thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình. 3. <i>Trường hợp khuyết người đại diện theo pháp luật của tổ chức tín dụng thì Tổng giám đốc (Giám đốc) hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch Hội đồng thành viên là người đại diện theo</i> 	<p>Điều 1211. Người đại diện theo pháp luật của tổ chức tín dụng</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Người đại diện theo pháp luật của tổ chức tín dụng được quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng và phải là một trong những người sau đây: <ol style="list-style-type: none"> a) Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng; b) Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc) của tổ chức tín dụng. 2. Người đại diện theo pháp luật của tổ chức tín dụng phải cư trú tại Việt Nam, trường hợp vắng mặt ở Việt Nam phải ủy quyền bằng văn bản cho người khác là người quản lý, người điều hành của tổ chức tín dụng đang cư trú tại Việt Nam để thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình. 3. Trường hợp khuyết người đại diện theo pháp luật của tổ chức tín dụng thì Tổng giám đốc (Giám đốc) hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch Hội đồng thành viên là người đại diện theo pháp luật.

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023</i>)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản ngày 27/9/2023</i>)
	<i>pháp luật. Trường hợp khuyết cả người đại diện theo pháp luật và Tổng giám đốc (Giám đốc) hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch Hội đồng thành viên, chủ sở hữu công ty, Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị cử người khác làm người đại diện theo pháp luật của tổ chức tín dụng theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày tổ chức tín dụng không có người đại diện theo pháp luật. Trong thời gian Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị chưa cử người khác làm người đại diện theo pháp luật, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có quyền chỉ định người đại diện theo pháp luật cho đến khi Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị cử người khác theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng</i>	Trường hợp khuyết cả người đại diện theo pháp luật và Tổng giám đốc (Giám đốc) hoặc Chủ tịch Hội đồng thành viên, chủ sở hữu công ty, Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị cử người khác làm người đại diện theo pháp luật của tổ chức tín dụng theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày tổ chức tín dụng không có người đại diện theo pháp luật. Trong thời gian Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị chưa cử người khác làm người đại diện theo pháp luật, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có quyền chỉ định người đại diện theo pháp luật cho đến khi Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị cử người khác theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng.
<p>Điều 13. Cung cấp thông tin</p> <p>1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cung cấp thông tin cho chủ tài khoản về giao dịch và số dư trên tài khoản của chủ tài khoản theo thỏa thuận với chủ tài khoản.</p> <p>2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trách nhiệm cung cấp cho Ngân hàng Nhà nước thông tin liên quan đến hoạt động kinh doanh và được Ngân hàng Nhà nước cung cấp thông tin của khách hàng có quan hệ tín dụng với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.</p> <p>3. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được trao đổi thông tin với nhau về hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.</p>	<p>Điều 13. Cung cấp thông tin</p> <p>1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cung cấp thông tin cho chủ tài khoản về giao dịch và số dư trên tài khoản của chủ tài khoản theo thỏa thuận với chủ tài khoản.</p> <p>2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trách nhiệm cung cấp cho Ngân hàng Nhà nước thông tin liên quan đến hoạt động kinh doanh và được Ngân hàng Nhà nước cung cấp thông tin của khách hàng có quan hệ tín dụng với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.</p> <p>3. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được trao đổi thông tin với nhau về hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.</p>	<p>Điều 13¹². <u>Xử lý</u>, <u>Cung cấp thông tin</u></p> <p>1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cung cấp thông tin cho chủ tài khoản <u>thông tin</u> về giao dịch và số dư trên tài khoản của chủ tài khoản theo thỏa thuận với chủ tài khoản.</p> <p>2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trách nhiệm <u>báo cáo</u> cung cấp cho Ngân hàng Nhà nước thông tin liên quan đến hoạt động kinh doanh và được Ngân hàng Nhà nước cung cấp thông tin của khách hàng có quan hệ tín dụng với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.</p> <p>3. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được trao đổi thông tin với nhau <u>thông tin</u> về hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.</p>
<p>Điều 14. Bảo mật thông tin</p> <p>1. Nhân viên, người quản lý, người điều hành của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài</p>	<p>Điều 14. Bảo mật thông tin</p> <p>1. Nhân viên, người quản lý, người điều hành của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài</p>	<p>Điều 14¹³. Bảo mật thông tin</p> <p>1. Nhân viên, người quản lý, người điều hành của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)</i>	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản ngày 27/9/2023)</i>
<p>không được tiết lộ bí mật kinh doanh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.</p> <p>2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải bảo đảm bí mật thông tin liên quan đến tài khoản, tiền gửi, tài sản gửi và các giao dịch của khách hàng tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.</p> <p>3. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được cung cấp thông tin liên quan đến tài khoản, tiền gửi, tài sản gửi, các giao dịch của khách hàng tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho tổ chức, cá nhân khác, trừ trường hợp có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật hoặc được sự chấp thuận của khách hàng.</p>	<p>không được tiết lộ bí mật kinh doanh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.</p> <p>2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải bảo đảm bí mật thông tin khách hàng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của Chính phủ.</p> <p>3. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được cung cấp thông tin khách hàng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài liên quan đến tài khoản, tiền gửi, tài sản gửi, các giao dịch của khách hàng tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho tổ chức, cá nhân khác, trừ trường hợp có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật hoặc được sự chấp thuận của khách hàng.</p>	<p>không được tiết lộ bí mật kinh doanh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.</p> <p>2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải bảo đảm bí mật thông tin khách hàng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của Chính phủ.</p> <p>3. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được cung cấp thông tin khách hàng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, trừ trường hợp có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật hoặc được sự chấp thuận của khách hàng.</p>
<p>Điều 15. Cơ sở dữ liệu dự phòng</p> <p>1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải xây dựng cơ sở dữ liệu dự phòng để bảo đảm hoạt động an toàn và liên tục.</p> <p>2. Việc xây dựng cơ sở dữ liệu dự phòng của quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô và các tổ chức tín dụng không nhận tiền gửi thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.</p>	<p>Điều 15. Cơ sở dữ liệu dự phòng An toàn dữ liệu và đảm bảo hoạt động liên tục</p> <p>1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải xây dựng cơ sở dữ liệu dự phòng để bảo đảm hoạt động an toàn và liên tục.</p> <p>2. Việc xây dựng cơ sở dữ liệu dự phòng của quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô và các tổ chức tín dụng không nhận tiền gửi thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.</p> <p>Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải đảm bảo an toàn hệ thống thông tin, bảo mật dữ liệu và hoạt động liên tục theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và các quy định khác của pháp luật có liên quan.</p>	<p>Điều 1514. An toàn dữ liệu và bảo đảm bảo hoạt động liên tục</p> <p>Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải bảo đảm bảo an toàn hệ thống thông tin, bảo mật dữ liệu và hoạt động liên tục theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và các quy định khác của pháp luật có liên quan.</p>
<p>Điều 16. Mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài</p> <p>1. Nhà đầu tư nước ngoài được mua cổ phần của tổ chức tín dụng Việt Nam.</p> <p>2. Chính phủ quy định điều kiện, thủ tục, tổng mức sở hữu cổ phần tối đa của các nhà đầu tư nước ngoài, tỷ lệ sở hữu cổ phần tối đa của một nhà đầu tư</p>	<p>Điều 16. Mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài</p> <p>1. Nhà đầu tư nước ngoài được mua cổ phần của tổ chức tín dụng Việt Nam.</p> <p>2. Chính phủ quy định điều kiện, thủ tục, tổng mức sở hữu cổ phần tối đa của các nhà đầu tư nước ngoài, tỷ lệ sở hữu cổ phần tối đa của một nhà đầu tư</p>	<p>Điều 1615. Mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài</p> <p>1. Nhà đầu tư nước ngoài được mua cổ phần của tổ chức tín dụng Việt Nam.</p> <p>2. Chính phủ quy định điều kiện, thủ tục, tổng mức sở hữu cổ phần tối đa của các nhà đầu tư nước ngoài, tỷ lệ sở hữu cổ phần tối đa của một nhà đầu tư nước</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)</i>	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản ngày 27/9/2023)</i>
nước ngoài tại một tổ chức tín dụng Việt Nam; điều kiện đối với tổ chức tín dụng Việt Nam bán cổ phần cho nhà đầu tư nước ngoài.	nước ngoài tại một tổ chức tín dụng Việt Nam; điều kiện đối với tổ chức tín dụng Việt Nam bán cổ phần cho nhà đầu tư nước ngoài.	ngoài tại một tổ chức tín dụng Việt Nam; điều kiện, <u>thủ tục nhà đầu tư nước ngoài được mua cổ phần của tổ chức tín dụng Việt Nam; điều kiện</u> đối với tổ chức tín dụng Việt Nam bán cổ phần cho nhà đầu tư nước ngoài.
<p>Điều 17. Ngân hàng chính sách</p> <p>1. Chính phủ thành lập ngân hàng chính sách hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận nhằm thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội của Nhà nước.</p> <p>2. Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của ngân hàng chính sách.</p> <p>3. Ngân hàng chính sách phải thực hiện kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ; xây dựng, ban hành quy trình nội bộ về các hoạt động nghiệp vụ; thực hiện chế độ báo cáo thống kê, báo cáo hoạt động và hoạt động thanh toán theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.</p>	<p>Điều 17. Ngân hàng chính sách</p> <p>1. Ngân hàng chính sách do Thủ tướng Chính phủ thành lập, hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận nhằm thực hiện các chính sách kinh tế xã hội của Nhà nước.</p> <p><i>2. Ngân hàng chính sách được Nhà nước đảm bảo khả năng thanh toán; được miễn nộp thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.</i></p> <p><i>3. Ngân hàng chính sách không phải thực hiện dự trữ bắt buộc.</i></p> <p>4. Việc xử lý nợ xấu và xử lý tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu của ngân hàng chính sách thực hiện theo quy định của Luật này.</p> <p><i>5. Việc thành lập, tổ chức, hoạt động, cơ chế tài chính, tổ chức lại, giải thể và các nội dung khác có liên quan đến ngân hàng chính sách thực hiện theo quy định tại Điều này và quy định của Chính phủ.</i></p>	<p><u>Điều</u>Chương 17II. NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH</p>
	<p>Điều 17. Ngân hàng chính sách</p> <p>1. Ngân hàng chính sách do Thủ tướng Chính phủ thành lập, hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận nhằm thực hiện các chính sách kinh tế xã hội của Nhà nước.</p>	<p><u>Điều 16. Thành lập và hoạt động của ngân hàng chính sách</u></p> <p>1. Ngân hàng chính sách do Thủ tướng Chính phủ thành lập, hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận nhằm thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội của Nhà nước.</p> <p>2. <u>Nội dung hoạt động của ngân hàng chính sách do Chính phủ quy định.</u></p>
		<p><u>Điều 17. Chủ sở hữu và đại diện chủ sở hữu nhà nước</u></p> <p><u>1. Nhà nước là chủ sở hữu của ngân hàng chính sách. Chính phủ thống nhất quản lý thực hiện quyền,</u></p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản ngày 27/9/2023)
		<p><u>nhiệm vụ của chủ sở hữu nhà nước đối với ngân hàng chính sách.</u></p> <p>2. Thủ tướng Chính phủ và các Bộ, ngành, cơ quan liên quan thuộc Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước theo thẩm quyền đối với hoạt động của ngân hàng chính sách.</p> <p>3. Hội đồng quản trị là cơ quan đại diện trực tiếp của chủ sở hữu nhà nước tại ngân hàng chính sách, thực hiện quyền, trách nhiệm theo quy định của Chính phủ.</p>
		<p><u>Điều 18. Vốn điều lệ của ngân hàng chính sách</u> <u>Vốn điều lệ của ngân hàng chính sách do ngân sách nhà nước cấp và được bổ sung từ ngân sách nhà nước, các nguồn tài chính hợp pháp khác.</u></p>
		<p><u>Điều 19. Cơ cấu tổ chức quản lý của ngân hàng chính sách</u></p> <p>1. Cơ cấu tổ chức quản lý của ngân hàng chính sách gồm: Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và cơ cấu quản trị khác theo quy định của Chính phủ.</p> <p>2. Ngân hàng chính sách được thành lập chi nhánh, sở giao dịch, phòng giao dịch và đơn vị sự nghiệp.</p>
		<p><u>Điều 20. Hội đồng quản trị của ngân hàng chính sách</u></p> <p>1. Hội đồng quản trị gồm: Chủ tịch và các thành viên.</p> <p>2. Chủ tịch Hội đồng quản trị do Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm, miễn nhiệm.</p> <p>3. Cơ cấu, số lượng thành viên Hội đồng quản trị; nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị do Chính phủ quy định.</p> <p>4. Hội đồng quản trị có bộ phận giúp việc. Chức năng, nhiệm vụ của bộ phận giúp việc do Hội đồng quản trị quy định.</p>
		<p><u>Điều 21. Ban kiểm soát của ngân hàng chính sách</u></p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản ngày 27/9/2023)
		<p><u>1. Ban kiểm soát gồm: Trưởng ban và các thành viên.</u></p> <p><u>2. Nhiệm kỳ của thành viên Ban kiểm soát là 05 năm.</u></p> <p><u>3. Cơ cấu, số lượng thành viên Ban kiểm soát; nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát do Chính phủ quy định.</u></p> <p><u>4. Ban kiểm soát có bộ phận kiểm toán nội bộ, được sử dụng các nguồn lực của ngân hàng chính sách để thực hiện nhiệm vụ của mình.</u></p>
		<p><u>Điều 22. Tổng giám đốc của ngân hàng chính sách</u></p> <p><u>1. Tổng giám đốc của ngân hàng chính sách là người đại diện theo pháp luật, điều hành hoạt động hàng ngày của ngân hàng chính sách.</u></p> <p><u>2. Nhiệm kỳ Tổng giám đốc là 05 năm.</u></p> <p><u>3. Tổng Giám đốc của ngân hàng chính sách do Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm, miễn nhiệm.</u></p>
	<p>2. Ngân hàng chính sách được Nhà nước đảm bảo khả năng thanh toán; được miễn nộp thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.</p> <p>3. Ngân hàng chính sách không phải thực hiện dự trữ bắt buộc.</p>	<p><u>Điều 23. Bảo đảm hoạt động của ngân hàng chính sách</u></p> <p><u>1. Ngân hàng chính sách được Nhà nước bảo đảm bảo khả năng thanh toán; được miễn nộp thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.</u></p> <p><u>3. Ngân hàng chính sách không phải thực hiện dự trữ bắt buộc, không phải nộp phí bảo hiểm tiền gửi.</u></p>
		<p><u>Điều 24. Kiểm soát nội bộ, kiểm toán, báo cáo của ngân hàng chính sách</u></p> <p><u>1. Ngân hàng chính sách phải thực hiện kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ; xây dựng, ban hành quy trình nội bộ về các hoạt động nghiệp vụ.</u></p> <p><u>Báo cáo tài chính của ngân hàng chính sách được kiểm toán bởi kiểm toán nhà nước;</u></p> <p><u>2. Ngân hàng chính sách thực hiện chế độ báo cáo thống kê, báo cáo hoạt động theo quy định của pháp luật.</u></p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản ngày 27/9/2023)
	4. Việc xử lý nợ xấu và xử lý tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu của ngân hàng chính sách thực hiện theo quy định của Luật này.	<u>Điều 25. Xử lý nợ xấu và tài sản bảo đảm của ngân hàng chính sách</u> Vốn điều lệ của ngân hàng chính sách do ngân sách nhà nước cấp và được bổ sung từ ngân sách nhà nước, các nguồn tài chính hợp pháp khác. Việc thay đổi mức vốn điều lệ của ngân hàng chính sách thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan và bảo đảm phù hợp với nhu cầu, nhiệm vụ của ngân hàng chính sách trong từng thời kỳ. <u>Ngân hàng chính sách được áp dụng quy định của Luật này để xử lý nợ xấu và xử lý tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu của ngân hàng chính sách thực hiện theo quy định của Luật này.</u>
	5. Việc thành lập, tổ chức, hoạt động, cơ chế tài chính, tổ chức lại, giải thể và các nội dung khác có liên quan đến ngân hàng chính sách thực hiện theo quy định tại Điều này và quy định của Chính phủ.	<u>Điều 26. Cơ chế tài chính, tổ chức lại, giải thể, kiểm tra, thanh tra, giám sát ngân hàng chính sách</u> 5. Việc thành lập, tổ chức, hoạt động, cơ chế tài chính, tổ chức lại, giải thể, kiểm tra, thanh tra, giám sát ngân hàng chính sách và các nội dung khác có liên quan đến ngân hàng chính sách thực hiện theo quy định tại Điều <u>Chương</u> này và quy định của Chính phủ.
Chương II GIẤY PHÉP	Chương II GIẤY PHÉP	Chương III<u>III</u> GIẤY PHÉP
Điều 18. Thẩm quyền cấp, thu hồi Giấy phép Ngân hàng Nhà nước có thẩm quyền cấp, sửa đổi, bổ sung và thu hồi Giấy phép theo quy định của Luật này.	Điều 18. Thẩm quyền cấp, thu hồi Giấy phép Ngân hàng Nhà nước có thẩm quyền cấp, sửa đổi, bổ sung và thu hồi Giấy phép theo quy định của Luật này.	Điều 18<u>27</u>. Thẩm quyền cấp, thu hồi Giấy phép <u>1.</u> Ngân hàng Nhà nước có thẩm quyền cấp, sửa đổi, bổ sung và thu hồi Giấy phép theo quy định của Luật này. <u>2.</u> Giấy phép thành lập và hoạt động của tổ chức tín dụng đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã. <u>3.</u> Giấy phép thành lập chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Giấy phép thành lập văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng đồng thời là Giấy

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản ngày 27/9/2023)
		<p><u>chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng, tổ chức nước ngoài có hoạt động ngân hàng.</u></p> <p><u>4. Ngân hàng Nhà nước thông báo bằng văn bản cho cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng đặt trụ sở về việc cấp, sửa đổi, bổ sung hoặc thu hồi Giấy phép để cập nhật vào Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.</u></p> <p><u>5. Ngân hàng Nhà nước thông báo bằng văn bản cho cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng đặt trụ sở về việc bổ nhiệm Tổng giám đốc, Trưởng văn phòng đại diện để cập nhật vào Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.</u></p>
<p>Điều 19. Vốn pháp định</p> <p>1. Chính phủ quy định mức vốn pháp định đối với từng loại hình tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.</p> <p>2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải duy trì giá trị thực của vốn điều lệ hoặc vốn được cấp tối thiểu bằng mức vốn pháp định.</p> <p>3. Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể việc xử lý trường hợp khi giá trị thực của vốn điều lệ của tổ chức tín dụng, vốn được cấp của chi nhánh ngân hàng nước ngoài giảm thấp hơn mức vốn pháp định.</p>	<p>Điều 19. Vốn pháp định</p> <p>1. Chính phủ quy định mức vốn pháp định đối với từng loại hình tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.</p> <p>2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải duy trì giá trị thực của vốn điều lệ hoặc vốn được cấp tối thiểu bằng mức vốn pháp định.</p> <p>3. Thông đốc Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể việc xử lý trường hợp khi giá trị thực của vốn điều lệ của tổ chức tín dụng, vốn được cấp của chi nhánh ngân hàng nước ngoài giảm thấp hơn mức vốn pháp định.</p>	<p>Điều 19²⁸. Vốn pháp định</p> <p>1. Chính phủ quy định mức vốn pháp định đối với từng loại hình tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.</p> <p>2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải duy trì giá trị thực của vốn điều lệ hoặc vốn được cấp tối thiểu bằng mức vốn pháp định.</p> <p><u>3. Giá trị thực của vốn điều lệ hoặc vốn được cấp được xác định bằng vốn điều lệ hoặc vốn được cấp và thặng dư vốn cổ phần, công (trừ) lợi nhuận lũy kế chưa phân phối (lỗ lũy kế chưa xử lý) được phản ánh trên sổ sách kế toán.</u></p> <p>3⁴. Thông đốc Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể việc xử lý trường hợp giá trị thực của vốn điều lệ của tổ chức tín dụng, <u>hoặc</u> vốn được cấp của chi</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản ngày 27/9/2023)
		nhánh ngân hàng nước ngoài giảm thấp hơn mức vốn pháp định.
<p>Điều 20. Điều kiện cấp Giấy phép</p> <p>1. Tổ chức tín dụng được cấp Giấy phép khi có đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Có vốn điều lệ, vốn được cấp tối thiểu bằng mức vốn pháp định;</p> <p>b) Chủ sở hữu của tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, cổ đông sáng lập, thành viên sáng lập là pháp nhân đang hoạt động hợp pháp và có đủ năng lực tài chính để tham gia góp vốn; cổ đông sáng lập hoặc thành viên sáng lập là cá nhân có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và có đủ khả năng tài chính để góp vốn.</p> <p>Điều kiện đối với chủ sở hữu của tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, cổ đông sáng lập, thành viên sáng lập do Ngân hàng Nhà nước quy định;</p> <p>c) Người quản lý, người điều hành, thành viên Ban kiểm soát có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại Điều 50 của Luật này;</p> <p>d) Có Điều lệ phù hợp với quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan;</p> <p>đ) Có Đề án thành lập, phương án kinh doanh khả thi, không gây ảnh hưởng đến sự an toàn, ổn định của hệ thống tổ chức tín dụng; không tạo ra sự độc quyền hoặc hạn chế cạnh tranh hoặc cạnh tranh không lành mạnh trong hệ thống tổ chức tín dụng.</p> <p>2. Tổ chức tín dụng liên doanh, tổ chức tín dụng 100% vốn nước ngoài được cấp Giấy phép khi có đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này;</p> <p>b) Tổ chức tín dụng nước ngoài được phép thực hiện hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật của nước nơi tổ chức tín dụng nước ngoài đặt trụ sở chính;</p>	<p>Điều 20. Điều kiện cấp Giấy phép</p> <p>1. Tổ chức tín dụng được cấp Giấy phép khi có đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Có vốn điều lệ, vốn được cấp tối thiểu bằng mức vốn pháp định;</p> <p>b) Chủ sở hữu của tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, cổ đông sáng lập, thành viên sáng lập là pháp nhân đang hoạt động hợp pháp và có đủ năng lực tài chính để tham gia góp vốn; cổ đông sáng lập hoặc thành viên sáng lập là cá nhân có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và có cam kết đủ khả năng tài chính để góp vốn.</p> <p>Điều kiện đối với chủ sở hữu của tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, cổ đông sáng lập, thành viên sáng lập do Ngân hàng Nhà nước quy định;</p> <p>c) Người quản lý, người điều hành, thành viên Ban kiểm soát có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại Điều 50 của Luật này;</p> <p>d) Có Điều lệ phù hợp với quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan;</p> <p>đ) Có Đề án thành lập, phương án kinh doanh khả thi, không gây ảnh hưởng đến sự an toàn, ổn định của hệ thống tổ chức tín dụng; không tạo ra sự độc quyền hoặc hạn chế cạnh tranh hoặc cạnh tranh không lành mạnh trong hệ thống tổ chức tín dụng.</p> <p>2. Tổ chức tín dụng liên doanh, tổ chức tín dụng 100% vốn nước ngoài được cấp Giấy phép khi có đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này;</p> <p>b) Tổ chức tín dụng nước ngoài được phép thực hiện hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật của nước nơi tổ chức tín dụng nước ngoài đặt trụ sở chính;</p>	<p>Điều 2029. Điều kiện cấp Giấy phép</p> <p>1. Tổ chức tín dụng được cấp Giấy phép khi có đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Có vốn điều lệ, vốn được cấp tối thiểu bằng mức vốn pháp định;</p> <p>b) Chủ sở hữu của tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, cổ đông sáng lập, thành viên sáng lập là pháp nhân đang hoạt động hợp pháp và có đủ năng lực tài chính để tham gia góp vốn; cổ đông sáng lập hoặc thành viên sáng lập là cá nhân có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và có cam kết đủ khả năng tài chính để góp vốn.</p> <p>Điều kiện đối với chủ sở hữu của tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, cổ đông sáng lập, thành viên sáng lập do Ngân hàng Nhà nước quy định;</p> <p>c) Người quản lý, người điều hành, thành viên Ban kiểm soát có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại Điều 5041 của Luật này;</p> <p>d) Có Điều lệ phù hợp với quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan;</p> <p>đ) Có Đề án thành lập, phương án kinh doanh khả thi, bảo đảm không gây ảnh hưởng đến sự an toàn, ổn định của hệ thống tổ chức tín dụng; không tạo ra sự độc quyền hoặc hạn chế cạnh tranh hoặc cạnh tranh không lành mạnh trong hệ thống tổ chức tín dụng.</p> <p>2. Tổ chức tín dụng liên doanh, tổ chức tín dụng 100% vốn nước ngoài được cấp Giấy phép khi có đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này;</p> <p>b) Tổ chức tín dụng nước ngoài được phép thực hiện hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp</p>

<p style="text-align: center;">LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH</p>	<p style="text-align: center;">DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)</i></p>	<p style="text-align: center;">DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản ngày 27/9/2023)</i></p>
<p>c) Hoạt động dự kiến xin phép thực hiện tại Việt Nam phải là hoạt động mà tổ chức tín dụng nước ngoài đang được phép thực hiện tại nước nơi tổ chức tín dụng nước ngoài đặt trụ sở chính;</p> <p>d) Tổ chức tín dụng nước ngoài phải có hoạt động lành mạnh, đáp ứng các điều kiện về tổng tài sản có, tình hình tài chính, các tỷ lệ bảo đảm an toàn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;</p> <p>đ) Tổ chức tín dụng nước ngoài phải có văn bản cam kết hỗ trợ về tài chính, công nghệ, quản trị, điều hành, hoạt động cho tổ chức tín dụng liên doanh, tổ chức tín dụng 100% vốn nước ngoài; bảo đảm các tổ chức này duy trì giá trị thực của vốn điều lệ không thấp hơn mức vốn pháp định và thực hiện các quy định về bảo đảm an toàn của Luật này;</p> <p>e) Cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài đã ký kết thỏa thuận với Ngân hàng Nhà nước về thanh tra, giám sát hoạt động ngân hàng, trao đổi thông tin giám sát an toàn ngân hàng và có văn bản cam kết giám sát hợp nhất theo thông lệ quốc tế đối với hoạt động của tổ chức tín dụng nước ngoài.</p> <p>3. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài được cấp Giấy phép khi có đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Các điều kiện quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 và các điểm b, c, d và e khoản 2 Điều này;</p> <p>b) Ngân hàng nước ngoài phải có văn bản bảo đảm chịu trách nhiệm về mọi nghĩa vụ và cam kết của chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam; bảo đảm duy trì giá trị thực của vốn được cấp không thấp hơn mức vốn pháp định và thực hiện các quy định về bảo đảm an toàn của Luật này.</p> <p>4. Văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng được cấp Giấy phép khi có đủ các điều kiện sau đây:</p>	<p>c) Hoạt động dự kiến xin phép thực hiện tại Việt Nam phải là hoạt động mà tổ chức tín dụng nước ngoài đang được phép thực hiện tại nước nơi tổ chức tín dụng nước ngoài đặt trụ sở chính;</p> <p>d) Tổ chức tín dụng nước ngoài phải có hoạt động lành mạnh, đáp ứng các điều kiện về tổng tài sản có, và tình hình tài chính <i>theo quy định của Ngân hàng Nhà nước, đáp ứng</i> các tỷ lệ bảo đảm an toàn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước <i>nước nguyên xứ</i>;</p> <p>đ) Tổ chức tín dụng nước ngoài phải có văn bản cam kết hỗ trợ về tài chính, công nghệ, quản trị, điều hành, hoạt động cho tổ chức tín dụng liên doanh, tổ chức tín dụng 100% vốn nước ngoài; bảo đảm các tổ chức này duy trì giá trị thực của vốn điều lệ không thấp hơn mức vốn pháp định và thực hiện các quy định về bảo đảm an toàn của Luật này;</p> <p>e) Cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài đã ký kết thỏa thuận với Ngân hàng Nhà nước về thanh tra, giám sát hoạt động ngân hàng, trao đổi thông tin giám sát an toàn ngân hàng và có văn bản cam kết giám sát hợp nhất theo thông lệ quốc tế đối với hoạt động của tổ chức tín dụng nước ngoài.</p> <p>3. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài được cấp Giấy phép khi có đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Các điều kiện quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 và các điểm b, c, d và e khoản 2 Điều này;</p> <p>b) Ngân hàng nước ngoài phải có văn bản bảo đảm chịu trách nhiệm về mọi nghĩa vụ và cam kết của chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam; bảo đảm duy trì giá trị thực của vốn được cấp không thấp hơn mức vốn pháp định và thực hiện các quy định về bảo đảm an toàn của Luật này.</p> <p><i>c) Đối với đề nghị thành lập chi nhánh ngân hàng nước ngoài thứ 2 trở lên tại Việt Nam, ngân hàng nước ngoài còn phải đảm bảo các chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang hoạt động tại Việt</i></p>	<p>luật của nước nơi tổ chức tín dụng nước ngoài đặt trụ sở chính;</p> <p>c) Hoạt động dự kiến xin phép thực hiện tại Việt Nam phải là hoạt động mà tổ chức tín dụng nước ngoài đang được phép thực hiện tại nước nơi tổ chức tín dụng nước ngoài đặt trụ sở chính;</p> <p>d) Tổ chức tín dụng nước ngoài đáp ứng <i>các</i> điều kiện về tổng tài sản có và tình hình tài chính theo quy định của Ngân hàng Nhà nước, đáp ứng các tỷ lệ bảo đảm an toàn theo quy định của nước nguyên xứ;</p> <p>đ) Tổ chức tín dụng nước ngoài phải có văn bản cam kết hỗ trợ về tài chính, công nghệ, quản trị, điều hành, hoạt động cho tổ chức tín dụng liên doanh, tổ chức tín dụng 100% vốn nước ngoài; bảo đảm các tổ chức này duy trì giá trị thực của vốn điều lệ không thấp hơn mức vốn pháp định và thực hiện các quy định về bảo đảm an toàn của Luật này;</p> <p>e) Cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài đã ký kết thỏa thuận với Ngân hàng Nhà nước về thanh tra, giám sát hoạt động ngân hàng, trao đổi thông tin giám sát an toàn ngân hàng và có văn bản cam kết giám sát hợp nhất theo thông lệ quốc tế đối với hoạt động của tổ chức tín dụng nước ngoài.</p> <p>3. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài được cấp Giấy phép khi có đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Các điều kiện quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 và các điểm b, c, d và e khoản 2 Điều này;</p> <p>b) Ngân hàng nước ngoài phải có văn bản bảo đảm chịu trách nhiệm về mọi nghĩa vụ và cam kết của chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam; bảo đảm duy trì giá trị thực của vốn được cấp không thấp hơn mức vốn pháp định và thực hiện các quy định về bảo đảm an toàn của Luật này;<i>:-</i></p> <p>c) Đối với đề nghị thành lập chi nhánh ngân hàng nước ngoài thứ 2 trở lên tại Việt Nam, ngân hàng nước ngoài òn phải <i>đảm</i> bảo <i>các</i> <i>đảm</i> chi nhánh ngân</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)</i>	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản ngày 27/9/2023)</i>
<p>a) Tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng là pháp nhân được phép hoạt động ngân hàng ở nước ngoài;</p> <p>b) Quy định của pháp luật của nước nơi tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng được phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam.</p> <p>5. Điều kiện cấp Giấy phép đối với ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô do Ngân hàng Nhà nước quy định.</p>	<p>Nam không vi phạm quy định của pháp luật; đảm bảo các tỷ lệ an toàn trong hoạt động và có kết quả kinh doanh có lãi trong 03 năm liền kể ngay trước năm đề nghị thành lập chi nhánh thứ hai.</p> <p>4. Văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng được cấp Giấy phép khi có đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng là pháp nhân được phép hoạt động ngân hàng ở nước ngoài;</p> <p>b) Quy định của pháp luật của nước nơi tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng đặt trụ sở chính cho phép tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng được phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam.</p> <p>5. Điều kiện cấp Giấy phép đối với ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô do Ngân hàng Nhà nước quy định.</p>	<p>hàng nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam không vi phạm quy định của pháp luật; bảo đảm các tỷ lệ an toàn trong hoạt động và có kết quả kinh doanh có lãi trong 03 năm liền kể ngay trước năm đề nghị thành lập chi nhánh thứ hai.</p> <p>4. Văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng được cấp Giấy phép khi có đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng là pháp nhân được phép hoạt động ngân hàng ở nước ngoài;</p> <p>b) Quy định của pháp luật của nước nơi tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng đặt trụ sở chính cho phép tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng được phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam.</p> <p>5. Điều kiện cấp Giấy phép đối với ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô do Ngân hàng Nhà nước quy định.</p>
<p>Điều 21. Hồ sơ, trình tự, thủ tục đề nghị cấp Giấy phép Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể hồ sơ, trình tự, thủ tục đề nghị cấp Giấy phép.</p>	<p>Điều 21. Hồ sơ, trình tự, thủ tục đề nghị cấp Giấy phép Thông đốc Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể hồ sơ, trình tự, thủ tục đề nghị cấp Giấy phép.</p>	<p>Điều 21³⁰. Hồ sơ, trình tự, thủ tục đề nghị cấp Giấy phép lần đầu, cấp đổi Giấy phép Thông đốc Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể hồ sơ, trình tự, thủ tục đề nghị cấp Giấy phép. <u>lần đầu, cấp đổi Giấy phép.</u></p>
<p>Điều 22. Thời hạn cấp Giấy phép 1. Trong thời hạn 180 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép hoặc từ chối cấp Giấy phép cho tổ chức đề nghị cấp phép. 2. Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép hoặc từ chối cấp Giấy phép cho văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng.</p>	<p>Điều 22. Thời hạn cấp Giấy phép 1. Trong thời hạn 180 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép hoặc từ chối cấp Giấy phép cho tổ chức đề nghị cấp phép. 2. Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép hoặc từ chối cấp Giấy phép cho văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng.</p>	<p>Điều 22³¹. Thời hạn cấp Giấy phép 1. Trong thời hạn 180 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép hoặc từ chối cấp Giấy phép <u>cho thành lập và hoạt động của tổ chức tín dụng, Giấy phép thành lập chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho bên</u> đề nghị cấp phép. 2. Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép hoặc từ chối cấp Giấy phép <u>thành lập</u> cho văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)</i>	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản ngày 27/9/2023)</i>
3. Trường hợp từ chối cấp Giấy phép, Ngân hàng Nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.	3. Trường hợp từ chối cấp Giấy phép, Ngân hàng Nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.	ngoài khác có hoạt động ngân hàng <u>cho bên đề nghị cấp phép</u> . 3. Trường hợp từ chối cấp Giấy phép, Ngân hàng Nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.
Điều 23. Lệ phí cấp Giấy phép Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng được cấp Giấy phép phải nộp lệ phí cấp Giấy phép theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí.	Điều 23. Lệ phí cấp Giấy phép Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động lần đầu, cấp đổi Giấy phép phải nộp lệ phí cấp Giấy phép theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí.	Điều 2332. Lệ phí cấp Giấy phép Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động lần đầu, cấp đổi Giấy phép phải nộp lệ phí cấp Giấy phép theo quy định của pháp luật về phí, <u>và</u> lệ phí.
Điều 24. Đăng ký kinh doanh, đăng ký hoạt động Sau khi được cấp Giấy phép, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải đăng ký kinh doanh; văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng phải đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.	Điều 24. Đăng ký kinh doanh, đăng ký hoạt động Sau khi được cấp Giấy phép, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải đăng ký kinh doanh; văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng phải đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.	(Bỏ Điều này) Điều 24. Đăng ký kinh doanh, đăng ký hoạt động Sau khi được cấp Giấy phép, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải đăng ký kinh doanh; văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng phải đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.
Điều 25. Công bố thông tin hoạt động Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng phải công bố trên phương tiện thông tin của Ngân hàng Nhà nước và trên một tờ báo viết hàng ngày trong 03 số liên tiếp hoặc báo điện tử của Việt Nam ít nhất 30 ngày trước ngày dự kiến khai trương hoạt động các thông tin sau đây: 1. Tên, địa chỉ trụ sở chính của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng; 2. Số, ngày cấp Giấy phép, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động và các hoạt động kinh doanh được phép thực hiện;	Điều 25. Công bố thông tin hoạt động Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng phải công bố trên phương tiện thông tin truyền thông của Ngân hàng Nhà nước và trên một tờ báo viết hàng ngày trong 03 số liên tiếp hoặc báo điện tử của Việt Nam ít nhất 30 ngày trước ngày dự kiến khai trương hoạt động các thông tin sau đây: 1. Tên, địa chỉ trụ sở chính của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng; 2. Số, ngày cấp Giấy phép, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã , Giấy chứng nhận đăng ký hoạt	Điều 2533. Công bố thông tin về khai trương hoạt động Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng phải công bố trên phương tiện truyền thông của Ngân hàng Nhà nước và trên một tờ báo viết hàng ngày <u>in</u> trong 03 số liên tiếp hoặc <u>trên</u> báo điện tử của Việt Nam ít nhất 30 ngày trước ngày dự kiến khai trương hoạt động các thông tin sau đây: 1. Tên, địa chỉ trụ sở chính của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng; 2. Số, ngày cấp Giấy phép, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)</i>	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản ngày 27/9/2023)</i>
<p>3. Vốn điều lệ hoặc vốn được cấp;</p> <p>4. Người đại diện theo pháp luật của tổ chức tín dụng, Tổng giám đốc (Giám đốc) chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Trưởng văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng;</p> <p>5. Danh sách, tỷ lệ góp vốn tương ứng của cổ đông sáng lập hoặc thành viên góp vốn hoặc chủ sở hữu của tổ chức tín dụng;</p> <p>6. Ngày dự kiến khai trương hoạt động.</p>	<p>động và các hoạt động kinh doanh được phép thực hiện;</p> <p>3. Vốn điều lệ hoặc vốn được cấp;</p> <p>4. Người đại diện theo pháp luật của tổ chức tín dụng, Tổng giám đốc (Giám đốc) chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Trưởng văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng;</p> <p>5. Danh sách, tỷ lệ góp vốn tương ứng của cổ đông sáng lập hoặc thành viên góp vốn hoặc chủ sở hữu của tổ chức tín dụng;</p> <p>6. Ngày dự kiến khai trương hoạt động.</p>	<p>xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động và các hoạt động kinh doanh được phép thực hiện;</p> <p>3. Vốn điều lệ hoặc vốn được cấp;</p> <p>4. Người đại diện theo pháp luật của tổ chức tín dụng, Tổng giám đốc (hoặc <u>Giám đốc</u>) chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Trưởng văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng;</p> <p>5. Danh sách, tỷ lệ góp vốn tương ứng của cổ đông sáng lập hoặc thành viên góp vốn hoặc chủ sở hữu của tổ chức tín dụng;</p> <p>6. Ngày dự kiến khai trương hoạt động.</p>
<p>Điều 26. Điều kiện khai trương hoạt động</p> <p>1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng được cấp Giấy phép chỉ được tiến hành hoạt động kể từ ngày khai trương hoạt động.</p> <p>2. Để khai trương hoạt động, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được cấp Giấy phép phải có đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Đã đăng ký Điều lệ tại Ngân hàng Nhà nước;</p> <p>b) Có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, có đủ vốn điều lệ, vốn được cấp, có kho tiền đủ điều kiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước, có trụ sở đủ điều kiện bảo đảm an toàn tài sản và phù hợp với yêu cầu hoạt động ngân hàng;</p> <p>c) Có cơ cấu tổ chức, bộ máy quản trị, điều hành, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro, hệ thống kiểm soát nội bộ phù hợp với loại hình hoạt động theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan;</p> <p>d) Có hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu quản lý, quy mô hoạt động;</p> <p>đ) Có quy chế quản lý nội bộ về tổ chức, hoạt động của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban</p>	<p>Điều 26. Điều kiện khai trương hoạt động</p> <p>1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng được cấp Giấy phép chỉ được tiến hành hoạt động kể từ ngày khai trương hoạt động.</p> <p>2. Để khai trương hoạt động, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được cấp Giấy phép phải có đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Đã đăng ký Điều lệ tại <i>gửi</i> Ngân hàng Nhà nước Điều lệ được cấp có thẩm quyền thông qua;</p> <p>b) Có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, có đủ vốn điều lệ, vốn được cấp, có kho tiền đủ điều kiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước, có trụ sở đủ điều kiện bảo đảm an toàn tài sản và phù hợp với yêu cầu hoạt động ngân hàng;</p> <p>c) Có cơ cấu tổ chức, bộ máy quản trị, điều hành, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro, hệ thống kiểm soát nội bộ phù hợp với loại hình hoạt động theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan;</p> <p>d) Có hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu quản lý, quy mô hoạt động;</p>	<p>Điều 2634. Điều kiện khai trương hoạt động</p> <p>1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng được cấp Giấy phép chỉ được tiến hành hoạt động kể từ ngày khai trương hoạt động.</p> <p>2. Để khai trương hoạt động, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được cấp Giấy phép phải có đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Đã gửi Ngân hàng Nhà nước Điều lệ được cấp có thẩm quyền thông qua;</p> <p>b) Có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã; <u>có đủ vốn điều lệ, vốn được cấp, có kho tiền, trụ sở</u> đủ điều kiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước, có trụ sở đủ điều kiện bảo đảm an toàn tài sản và phù hợp với yêu cầu hoạt động ngân hàng;</p> <p>c) Có cơ cấu tổ chức, bộ máy quản trị, điều hành, kiểm toán nội bộ; quản lý rủi ro, hệ thống kiểm soát nội bộ, <u>kiểm toán nội bộ</u> phù hợp với loại hình hoạt động theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan;</p> <p>d) Có hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu quản lý, quy mô hoạt động;</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023</i>)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản ngày 27/9/2023</i>)
<p>kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), các phòng, ban chuyên môn nghiệp vụ tại trụ sở chính; quy chế nội bộ về quản lý rủi ro; quy chế về quản lý mạng lưới;</p> <p>e) Vốn điều lệ, vốn được cấp bằng đồng Việt Nam phải được gửi đầy đủ vào tài khoản phong tỏa không hưởng lãi mở tại Ngân hàng Nhà nước ít nhất 30 ngày trước ngày khai trương hoạt động. Vốn điều lệ, vốn được cấp được giải tỏa khi tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã khai trương hoạt động;</p> <p>g) Đã công bố thông tin hoạt động theo quy định tại Điều 25 của Luật này.</p> <p>3. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng phải tiến hành khai trương hoạt động trong thời hạn 12 tháng, kể từ ngày được cấp Giấy phép; quá thời hạn này mà không khai trương hoạt động thì Ngân hàng Nhà nước thu hồi Giấy phép.</p> <p>4. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được cấp Giấy phép phải thông báo cho Ngân hàng Nhà nước về các điều kiện khai trương hoạt động quy định tại khoản 2 Điều này ít nhất 15 ngày trước ngày dự kiến khai trương hoạt động; Ngân hàng Nhà nước đình chỉ việc khai trương hoạt động khi không đủ các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này.</p>	<p>đ) Có quy chế quản lý nội bộ về tổ chức, hoạt động của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), các phòng, ban chuyên môn nghiệp vụ tại trụ sở chính; quy chế nội bộ về quản lý rủi ro; quy chế về quản lý mạng lưới;</p> <p>e) Vốn điều lệ, vốn được cấp bằng đồng Việt Nam phải được gửi đầy đủ vào tài khoản phong tỏa không hưởng lãi mở tại Ngân hàng Nhà nước ít nhất 30 ngày trước ngày khai trương hoạt động. Vốn điều lệ, vốn được cấp được giải tỏa khi tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã khai trương hoạt động;</p> <p>g) Đã công bố thông tin hoạt động theo quy định tại Điều 25 của Luật này.</p> <p>3. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng phải tiến hành khai trương hoạt động trong thời hạn 12 tháng, kể từ ngày được cấp Giấy phép; quá thời hạn này mà không khai trương hoạt động thì Ngân hàng Nhà nước thu hồi Giấy phép <i>đã cấp hết hiệu lực</i>.</p> <p>4. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được cấp Giấy phép phải thông báo cho Ngân hàng Nhà nước về các điều kiện khai trương hoạt động quy định tại khoản 2 Điều này ít nhất 15 ngày trước ngày dự kiến khai trương hoạt động; Ngân hàng Nhà nước đình chỉ việc khai trương hoạt động khi không đủ các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này</p>	<p>đ) Có quy chế quản lý nội bộ về tổ chức, hoạt động của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc), các phòng, ban chuyên môn nghiệp vụ tại trụ sở chính; quy chế nội bộ về quản lý rủi ro; quy chế về quản lý mạng lưới;</p> <p>e) Vốn điều lệ, vốn được cấp bằng đồng Việt Nam phải được gửi đầy đủ vào tài khoản phong tỏa không hưởng lãi mở tại Ngân hàng Nhà nước ít nhất 30 ngày trước ngày khai trương hoạt động. Vốn điều lệ, vốn được cấp được giải tỏa khi tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã khai trương hoạt động;</p> <p>g) Đã công bố thông tin <i>về khai trương</i> hoạt động theo quy định tại Điều 2533 của Luật này.</p> <p>3. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng phải tiến hành khai trương hoạt động trong thời hạn 12 tháng, kể từ ngày được cấp Giấy phép, <i>trừ trường hợp có sự kiện bất khả kháng</i>; quá thời hạn này mà không khai trương hoạt động thì Giấy phép đã cấp hết hiệu lực. <i>Ngân hàng Nhà nước công bố trên công thông tin điện tử Ngân hàng Nhà nước về Giấy phép hết hiệu lực.</i></p> <p>4. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được cấp Giấy phép phải thông báo cho Ngân hàng Nhà nước về các điều kiện khai trương hoạt động quy định tại khoản 2 Điều này ít nhất 15 ngày trước ngày dự kiến khai trương hoạt động; Ngân hàng Nhà nước đình chỉ việc khai trương hoạt động khi không đủ các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này.</p>
Điều 27. Sử dụng Giấy phép	Điều 27. Sử dụng Giấy phép	Điều 27 35 . Sử dụng Giấy phép

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)</i>	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản ngày 27/9/2023)</i>
<p>1. Tổ chức được cấp Giấy phép phải sử dụng đúng tên và hoạt động đúng nội dung quy định trong Giấy phép.</p> <p>2. Tổ chức được cấp Giấy phép không được tẩy xóa, mua, bán, chuyển nhượng, cho thuê, cho mượn Giấy phép.</p>	<p>1. Tổ chức được cấp Giấy phép phải sử dụng đúng tên và hoạt động đúng nội dung quy định trong Giấy phép.</p> <p>2. Tổ chức được cấp Giấy phép không được tẩy xóa, mua, bán, chuyển nhượng, cho thuê, cho mượn Giấy phép.</p>	<p>1. Tổ chức được cấp Giấy phép phải sử dụng đúng tên và hoạt động đúng nội dung quy định trong Giấy phép.</p> <p>2. Tổ chức được cấp Giấy phép không được tẩy xóa, <u>sửa chữa</u>, mua, bán, chuyển nhượng, cho thuê, cho mượn Giấy phép.</p>
<p>Điều 28. Thu hồi Giấy phép</p> <p>1. Ngân hàng Nhà nước thu hồi Giấy phép đã cấp trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép có thông tin gian lận để có đủ điều kiện được cấp Giấy phép;</p> <p>b) Tổ chức tín dụng bị chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, giải thể, phá sản, chuyển đổi hình thức pháp lý;</p> <p>c) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng hoạt động không đúng nội dung quy định trong Giấy phép;</p> <p>d) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài vi phạm nghiêm trọng quy định của pháp luật về dự trữ bắt buộc, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động;</p> <p>đ) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ quyết định xử lý của Ngân hàng Nhà nước để bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng;</p> <p>e) Đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tín dụng 100% vốn nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng trong trường hợp tổ chức tín dụng nước ngoài hoặc tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng bị giải thể, phá sản hoặc bị cơ quan có thẩm quyền của nước nơi tổ chức đó đặt trụ sở chính thu hồi Giấy phép hoặc đình chỉ hoạt động.</p>	<p>Điều 28. Thu hồi Giấy phép</p> <p>1. Ngân hàng Nhà nước thu hồi Giấy phép đã cấp trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép có thông tin gian lận để có đủ điều kiện được cấp Giấy phép;</p> <p>b) Tổ chức tín dụng bị chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, giải thể, phá sản, chuyển đổi hình thức pháp lý;</p> <p>c) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng hoạt động không đúng nội dung quy định trong Giấy phép;</p> <p>d) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài vi phạm nghiêm trọng quy định của pháp luật về dự trữ bắt buộc, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động;</p> <p>đ) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ quyết định xử lý của Ngân hàng Nhà nước để bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng;</p> <p>e) Đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tín dụng 100% vốn nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng trong trường hợp tổ chức tín dụng nước ngoài hoặc tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng bị giải thể, phá sản hoặc bị cơ quan có thẩm quyền của nước nơi tổ chức đó đặt trụ sở chính thu hồi Giấy phép hoặc đình chỉ hoạt động.</p>	<p>Điều 28³⁶. Thu hồi Giấy phép</p> <p>1. Ngân hàng Nhà nước thu hồi Giấy phép đã cấp trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép có thông tin gian lận để có đủ điều kiện được cấp Giấy phép;</p> <p>b) Tổ chức tín dụng bị chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, giải thể, phá sản, chuyển đổi hình thức pháp lý^{tổ chức};</p> <p>c) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng hoạt động không đúng nội dung quy định trong Giấy phép;</p> <p>d) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài vi phạm nghiêm trọng quy định của pháp luật về dự trữ bắt buộc, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động;</p> <p>đ) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ quyết định xử lý của Ngân hàng Nhà nước để bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng;</p> <p>e) Đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tín dụng 100% vốn nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng trong trường hợp tổ chức tín dụng nước ngoài hoặc tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng bị giải thể, phá sản hoặc bị cơ quan có thẩm quyền của nước nơi tổ chức đó đặt trụ sở chính thu hồi Giấy phép hoặc đình chỉ hoạt động.</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023</i>)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản ngày 27/9/2023</i>)
<p>2. Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể trình tự, thủ tục thu hồi Giấy phép đã cấp trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.</p> <p>3. Tổ chức bị thu hồi Giấy phép phải chấm dứt ngay các hoạt động kinh doanh kể từ ngày Quyết định thu hồi Giấy phép của Ngân hàng Nhà nước có hiệu lực thi hành.</p> <p>4. Quyết định thu hồi Giấy phép được Ngân hàng Nhà nước công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng.</p>	<p>2. Thông đốc Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể trình tự, thủ tục thu hồi Giấy phép đã cấp trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.</p> <p>3. Tổ chức bị thu hồi Giấy phép phải chấm dứt ngay các hoạt động kinh doanh kể từ ngày Quyết định thu hồi Giấy phép của Ngân hàng Nhà nước có hiệu lực thi hành.</p> <p>4. Quyết định thu hồi Giấy phép được Ngân hàng Nhà nước công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng Cổng thông tin điện tử Ngân hàng Nhà nước.</p>	<p>2. Thông đốc Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể trình tự hồ sơ, thủ tục thu hồi Giấy phép đã cấp trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.</p> <p>3. Tổ chức bị thu hồi Giấy phép phải chấm dứt ngay các hoạt động kinh doanh kể từ ngày Quyết định thu hồi Giấy phép của Ngân hàng Nhà nước có hiệu lực.</p> <p>4. Quyết định thu hồi Giấy phép được Ngân hàng Nhà nước công bố trên Cổng thông tin điện tử Ngân hàng Nhà nước.</p>
<p>Điều 29. Những thay đổi phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận</p> <p>1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện các thủ tục thay đổi một trong những nội dung sau đây:</p> <p>a) Tên, địa điểm đặt trụ sở chính của tổ chức tín dụng; tên, địa điểm đặt trụ sở của chi nhánh ngân hàng nước ngoài;</p> <p>b) Mức vốn điều lệ, mức vốn được cấp, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này;</p> <p>c) Địa điểm đặt trụ sở chi nhánh của tổ chức tín dụng;</p> <p>d) Nội dung, phạm vi và thời hạn hoạt động;</p> <p>đ) Mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp của chủ sở hữu; mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp của thành viên góp vốn; mua bán, chuyển nhượng cổ phần của cổ đông lớn; mua bán, chuyển nhượng cổ phần dẫn đến cổ đông lớn thành cổ đông thường và ngược lại.</p> <p>Trường hợp mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp của tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn, bên mua, nhận chuyển nhượng phải đáp ứng điều kiện đối với chủ sở hữu, thành viên góp vốn theo quy định tại các điều 20, 70 và 71 của Luật này;</p>	<p>Điều 29. Những thay đổi phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận</p> <p>1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện các thủ tục thay đổi một trong những nội dung sau đây:</p> <p>a) Tên, địa điểm đặt trụ sở chính của tổ chức tín dụng; tên, địa điểm đặt trụ sở của chi nhánh ngân hàng nước ngoài;</p> <p>b) Mức vốn điều lệ, mức vốn được cấp, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này;</p> <p>c) Địa điểm đặt trụ sở chi nhánh của tổ chức tín dụng;</p> <p>d) Nội dung, phạm vi và thời hạn hoạt động;</p> <p>đ) Mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp của chủ sở hữu; mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp của thành viên góp vốn; mua bán, chuyển nhượng cổ phần của cổ đông lớn; mua bán, chuyển nhượng cổ phần dẫn đến trở thành cổ đông lớn thành cổ đông thường và ngược lại. Chủ sở hữu, thành viên góp vốn, cổ đông, người mua, nhận chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp của tổ chức tín dụng có trách nhiệm phối hợp với tổ chức tín dụng thực hiện các thủ tục xin chấp thuận đối với các nội dung quy định tại điểm này;</p>	<p>Điều 2937. Những thay đổi phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận</p> <p>1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện các thủ tục thay đổi một trong những nội dung sau đây:</p> <p>a) Tên, địa điểm đặt trụ sở chính của tổ chức tín dụng; tên, địa điểm đặt trụ sở của chi nhánh ngân hàng nước ngoài;</p> <p>b) Mức vốn điều lệ, mức vốn được cấp, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này;</p> <p>c) Địa điểm đặt trụ sở chi nhánh của tổ chức tín dụng;</p> <p>d) Nội dung và thời hạn hoạt động;</p> <p>đ) Mua bán, nhân chuyển nhượng phần vốn góp của chủ sở hữu; mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp của thành viên góp vốn; mua bán, nhân chuyển nhượng cổ phần dẫn đến trở thành cổ đông lớn. Chủ sở hữu, thành viên góp vốn, cổ đông, người mua, nhận chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp của tổ chức tín dụng có trách nhiệm phối hợp với tổ chức tín dụng thực hiện các thủ tục xin chấp thuận đối với các nội dung quy định tại điểm này;</p> <p>Trường hợp mua, bán, nhận chuyển nhượng, chuyển nhượng phần vốn góp của tổ chức tín dụng là</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023</i>)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản ngày 27/9/2023</i>)
<p>e) Tạm ngừng hoạt động kinh doanh từ 05 ngày làm việc trở lên, trừ trường hợp tạm ngừng hoạt động do sự kiện bất khả kháng;</p> <p>g) Niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán nước ngoài.</p> <p>2. Hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận thay đổi quy định tại khoản 1 Điều này và việc sửa đổi, bổ sung Giấy phép được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.</p> <p>3. Việc thay đổi mức vốn điều lệ, chuyển nhượng phần vốn góp của thành viên góp vốn của quỹ tín dụng nhân dân được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.</p> <p>4. Khi được chấp thuận thay đổi một hoặc một số nội dung quy định tại khoản 1 Điều này, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải:</p> <p>a) Sửa đổi, bổ sung Điều lệ của tổ chức tín dụng phù hợp với thay đổi đã được chấp thuận;</p> <p>b) Đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về những thay đổi quy định tại khoản 1 Điều này;</p> <p>c) Công bố nội dung thay đổi quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều này trên các phương tiện thông tin của Ngân hàng Nhà nước và một tờ báo viết hàng ngày trong 03 số liên tiếp hoặc báo điện tử của Việt Nam trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.</p>	<p>Trường hợp mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp của tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn, bên mua, nhận chuyển nhượng phải đáp ứng điều kiện đối với chủ sở hữu, thành viên góp vốn theo quy định tại các điều 20, 70 và 71 của Luật này;</p> <p>e) Tạm ngừng hoạt động kinh doanh từ 05 ngày làm việc trở lên, trừ trường hợp tạm ngừng hoạt động do sự kiện bất khả kháng;</p> <p>g) Niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán nước ngoài;</p> <p>2. Hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận thay đổi quy định tại khoản 1 Điều này và việc sửa đổi, bổ sung Giấy phép được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. <i>Việc mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài tại các tổ chức tín dụng Việt Nam thực hiện theo quy định tại Điều 16 của Luật này.</i></p> <p>3. Việc thay đổi <i>địa bàn hoạt động</i>, mức vốn điều lệ, chuyển nhượng phần vốn góp của thành viên góp vốn của quỹ tín dụng nhân dân được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.</p> <p>4. Khi được chấp thuận thay đổi một hoặc một số nội dung quy định tại khoản 1 Điều này, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải:</p> <p>a) Sửa đổi, bổ sung Điều lệ của tổ chức tín dụng phù hợp với <i>các nội dung</i> thay đổi đã được chấp thuận <i>quy định tại điểm a, b và d khoản 1 Điều này</i>;</p> <p>b) Đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về những thay đổi quy định tại <i>điểm a, b, c, và d</i> khoản 1 Điều này;</p> <p>c) Công bố nội dung thay đổi quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều này trên các phương tiện thông tin <i>truyền thông</i> của Ngân hàng Nhà nước và một tờ báo viết hàng ngày trong 03 số liên tiếp hoặc báo điện tử của Việt Nam trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.</p>	<p>công ty trách nhiệm hữu hạn, bên mua, nhận chuyển nhượng phải đáp ứng điều kiện đối với chủ sở hữu, thành viên góp vốn theo quy định tại các điều 2029, 7077 và 7178 của Luật này;</p> <p>e) Tạm ngừng <i>hoạt động kinh doanh giao dịch</i> từ 05 ngày làm việc trở lên, trừ trường hợp tạm ngừng <i>hoạt động giao dịch</i> do sự kiện bất khả kháng;</p> <p>g) Niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán nước ngoài;</p> <p>2. Hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận thay đổi quy định tại khoản 1 Điều này và việc sửa đổi, bổ sung Giấy phép được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. Việc mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài tại các tổ chức tín dụng Việt Nam thực hiện theo quy định tại Điều 16 của Luật này.</p> <p>3. Việc thay đổi địa bàn hoạt động, của quỹ tín dụng nhân dân; <i>việc thay đổi</i> mức vốn điều lệ, chuyển nhượng phần vốn góp của thành viên góp vốn của <i>ngân hàng hợp tác xã</i>, quỹ tín dụng nhân dân được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.</p> <p>4. Khi được chấp thuận thay đổi một hoặc một số nội dung quy định tại khoản 1 Điều này, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải <i>thực hiện thủ tục sau đây</i>:</p> <p>a) Sửa đổi, bổ sung Điều lệ của tổ chức tín dụng phù hợp với các nội dung thay đổi đã được chấp thuận quy định tại <i>các</i> điểm a, b và d khoản 1 Điều này;</p> <p>b) Đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về những thay đổi quy định tại <i>các</i> điểm a, b, e, và d khoản 1 Điều này;</p> <p>c) Công bố nội dung thay đổi quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều này trên các phương tiện truyền thông của Ngân hàng Nhà nước và một tờ báo viết hàng ngày <i>in</i> trong 03 số liên tiếp hoặc <i>trên</i> báo</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023</i>)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản ngày 27/9/2023</i>)
		điện tử của Việt Nam trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.
Chương III TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ, ĐIỀU HÀNH CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG	Chương III TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ, ĐIỀU HÀNH CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG	Chương III^{IIIV} TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ, ĐIỀU HÀNH CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG
Mục 1 CÁC QUY ĐỊNH CHUNG	Mục 1 CÁC QUY ĐỊNH CHUNG	Mục 1 CÁC QUY ĐỊNH CHUNG
<p>Điều 30. Thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp, hiện diện thương mại</p> <p>1. Tùy theo loại hình hoạt động, sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản, tổ chức tín dụng được thành lập:</p> <p>a) Chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp ở trong nước, kể cả tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi đặt trụ sở chính;</p> <p>b) Chi nhánh, văn phòng đại diện và các hình thức hiện diện thương mại khác ở nước ngoài.</p> <p>2. Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể điều kiện, hồ sơ và thủ tục thành lập, chấm dứt, giải thể đơn vị quy định tại khoản 1 Điều này đối với từng loại hình tổ chức tín dụng.</p>	<p>Điều 30. Thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp, hiện diện thương mại</p> <p>1. Tùy theo loại hình hoạt động, sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản, tổ chức tín dụng được thành lập:</p> <p>a) Chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp ở trong nước, kể cả tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi đặt trụ sở chính;</p> <p>b) Chi nhánh, văn phòng đại diện và các hình thức hiện diện thương mại khác ở nước ngoài.</p> <p>2. Thông đốc Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể điều kiện, hồ sơ và thủ tục thành lập, chấm dứt, giải thể đơn vị quy định tại khoản 1 Điều này đối với từng loại hình tổ chức tín dụng.</p>	<p>Điều 30³⁸. Thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp, hiện diện thương mại</p> <p>1. Tùy theo loại hình hoạt động, sSau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản, tổ chức tín dụng được thành lập:</p> <p>a) Chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp ở trong nước, kể cả tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi đặt trụ sở chính; <u>thành lập và chuyên đổi hình thức pháp lý hiện diện thương mại ở nước ngoài, bao gồm: chi nhánh, văn phòng đại diện và các hình thức hiện diện thương mại khác ở nước ngoài.</u></p> <p>b) Chi nhánh, văn phòng đại diện và các hình thức hiện diện thương mại khác ở nước ngoài.</p> <p>2. Thông đốc Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể điều kiện, hồ sơ và, thủ tục thành lập, <u>chuyên đổi hình thức pháp lý</u>, chấm dứt, giải thể đơn vị quy định tại khoản 1 Điều này đối với từng loại hình tổ chức tín dụng.</p> <p><u>3. Văn bản chấp thuận việc thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng đồng thời là giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện.</u></p> <p><u>4. Ngân hàng Nhà nước thông báo cho cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng đặt trụ sở về việc thành lập, chấm dứt, giải thể chi nhánh, văn phòng đại diện và thay đổi tên, địa điểm chi nhánh của tổ</u></p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023</i>)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản ngày 27/9/2023</i>)
		<u>chức tín dụng để cập nhật vào Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.</u>
<p>Điều 31. Điều lệ</p> <p>1. Điều lệ của tổ chức tín dụng là công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn không được trái với quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan. Điều lệ phải có nội dung chủ yếu sau đây:</p> <p>a) Tên, địa điểm đặt trụ sở chính;</p> <p>b) Nội dung, phạm vi hoạt động;</p> <p>c) Thời hạn hoạt động;</p> <p>d) Vốn điều lệ, phương thức góp vốn, tăng, giảm vốn điều lệ;</p> <p>đ) Nhiệm vụ, quyền hạn của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc) và Ban kiểm soát;</p> <p>e) Thẻ thức bầu, bổ nhiệm, miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc) và Ban kiểm soát;</p> <p>g) Họ, tên, địa chỉ, quốc tịch và các đặc điểm cơ bản khác của chủ sở hữu, thành viên góp vốn đối với tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn; của cổ đông sáng lập đối với tổ chức tín dụng là công ty cổ phần;</p> <p>h) Quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu, thành viên góp vốn đối với tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn; quyền, nghĩa vụ của cổ đông đối với tổ chức tín dụng là công ty cổ phần;</p> <p>i) Người đại diện theo pháp luật;</p> <p>k) Các nguyên tắc tài chính, kế toán, kiểm soát và kiểm toán nội bộ;</p> <p>l) Thẻ thức thông qua quyết định của tổ chức tín dụng; nguyên tắc giải quyết tranh chấp nội bộ;</p> <p>m) Căn cứ, phương pháp xác định thù lao, tiền lương và thưởng cho người quản lý, người điều hành, thành viên Ban kiểm soát;</p>	<p>Điều 31. Điều lệ</p> <p>1. Điều lệ của tổ chức tín dụng là công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn không được trái với quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan. Điều lệ phải có nội dung chủ yếu sau đây:</p> <p>a) Tên, địa điểm đặt trụ sở chính;</p> <p>b) Nội dung, phạm vi hoạt động;</p> <p>c) Thời hạn hoạt động;</p> <p>d) Vốn điều lệ, phương thức góp vốn, tăng, giảm vốn điều lệ;</p> <p>đ) Nhiệm vụ, quyền hạn của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc) và Ban kiểm soát;</p> <p>e) Thẻ thức bầu, bổ nhiệm, miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc) và Ban kiểm soát;</p> <p>g) Họ, tên, địa chỉ, quốc tịch và các đặc điểm cơ bản khác của chủ sở hữu, thành viên góp vốn đối với tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn; của cổ đông sáng lập đối với tổ chức tín dụng là công ty cổ phần;</p> <p>h) Quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu, thành viên góp vốn đối với tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn; quyền, nghĩa vụ của cổ đông đối với tổ chức tín dụng là công ty cổ phần;</p> <p>i) Người đại diện theo pháp luật;</p> <p>k) Các nguyên tắc tài chính, kế toán, kiểm soát và kiểm toán nội bộ;</p> <p>l) Thẻ thức thông qua quyết định của tổ chức tín dụng; nguyên tắc giải quyết tranh chấp nội bộ;</p> <p>m) Căn cứ, phương pháp xác định thù lao, tiền lương và thưởng cho người quản lý, người điều hành, thành viên Ban kiểm soát;</p>	<p>Điều 3139. Điều lệ</p> <p>1. Điều lệ của tổ chức tín dụng là công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn không được trái với quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan. Điều lệ phải có nội dung chủ yếu sau đây:</p> <p>a) Tên, địa điểm đặt trụ sở chính;</p> <p>b) Nội dung, phạm vi hoạt động;</p> <p>c) Thời hạn hoạt động;</p> <p>d) Vốn điều lệ, phương thức góp vốn, tăng, giảm vốn điều lệ;</p> <p>đ) Nhiệm vụ, quyền hạn của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc) và Ban kiểm soát;</p> <p>e) Thẻ thức bầu, bổ nhiệm, miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc) và Ban kiểm soát;</p> <p>g) Họ, tên, địa chỉ, quốc tịch và các đặc điểm cơ bản khác của chủ sở hữu, thành viên góp vốn đối với tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn;</p> <p>h) Quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu, thành viên góp vốn đối với tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn; quyền, nghĩa vụ của cổ đông đối với tổ chức tín dụng là công ty cổ phần;</p> <p>i) Người đại diện theo pháp luật;</p> <p>k) Các nguyên tắc tài chính, kế toán, kiểm soát và kiểm toán nội bộ;</p> <p>l) Thẻ thức thông qua quyết định của tổ chức tín dụng; nguyên tắc giải quyết tranh chấp nội bộ;</p> <p>m) Căn cứ, phương pháp xác định thù lao, tiền lương và thưởng cho người quản lý, người điều hành, thành viên Ban kiểm soát;</p> <p>n) Các trường hợp giải thể;</p> <p>o) Thủ tục sửa đổi, bổ sung Điều lệ.</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023</i>)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản ngày 27/9/2023</i>)
<p>n) Các trường hợp giải thể; o) Thủ tục sửa đổi, bổ sung Điều lệ.</p> <p>2. Điều lệ của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân thực hiện theo quy định tại Điều 77 của Luật này.</p> <p>3. Điều lệ, nội dung sửa đổi, bổ sung Điều lệ của tổ chức tín dụng phải gửi Ngân hàng Nhà nước trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được thông qua.</p>	<p>n) Các trường hợp giải thể; o) Thủ tục sửa đổi, bổ sung Điều lệ.</p> <p>2. Điều lệ của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân thực hiện theo quy định tại Điều 77 của Luật này.</p> <p>3. Điều lệ, nội dung sửa đổi, bổ sung Điều lệ của tổ chức tín dụng phải gửi Ngân hàng Nhà nước trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được thông qua.</p>	<p>2. Điều lệ của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân <u>bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây: thực hiện theo quy định tại Điều 77 của Luật này.</u></p> <p><u>a) Các nội dung quy định tại điểm a, b, c, d, e, i, k, l, m và o khoản 1 Điều này;</u></p> <p><u>b) Nhiệm vụ, quyền hạn của Đại hội thành viên, Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Ban kiểm soát;</u></p> <p><u>c) Các trường hợp chấm dứt và thủ tục chấm dứt tư cách thành viên;</u></p> <p><u>d) Quyền, nghĩa vụ của thành viên;</u></p> <p><u>đ) Thẻ thức tiến hành Đại hội thành viên và thông qua quyết định của Đại hội thành viên, cách thức bầu đại biểu tham dự và biểu quyết tại Đại hội thành viên trong trường hợp Đại hội thành viên tổ chức theo hình thức đại hội đại biểu;</u></p> <p><u>e) Nguyên tắc chia lãi theo vốn góp, công sức đóng góp của thành viên và mức độ sử dụng dịch vụ;</u></p> <p><u>g) Quản lý tài chính, sử dụng và xử lý tài sản, vốn, quỹ và khoản lỗ;</u></p> <p><u>h) Các trường hợp và thủ tục về chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản.</u></p> <p>3. Điều lệ, nội dung sửa đổi, bổ sung Điều lệ của tổ chức tín dụng phải gửi Ngân hàng Nhà nước trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được thông qua.</p>
<p>Điều 32. Cơ cấu tổ chức quản lý của tổ chức tín dụng</p> <p>1. Cơ cấu tổ chức quản lý của tổ chức tín dụng được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần bao gồm Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc).</p> <p>2. Cơ cấu tổ chức quản lý của tổ chức tín dụng được thành lập dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên bao gồm Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc).</p>	<p>Điều 32. Cơ cấu tổ chức quản lý của tổ chức tín dụng</p> <p>1. Cơ cấu tổ chức quản lý của tổ chức tín dụng được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần bao gồm Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc).</p> <p>2. Cơ cấu tổ chức quản lý của tổ chức tín dụng được thành lập dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên bao gồm Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc).</p>	<p>Điều 3240. Cơ cấu tổ chức quản lý của tổ chức tín dụng</p> <p>1. Cơ cấu tổ chức quản lý của tổ chức tín dụng được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần bao gồm Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc).</p> <p>2. Cơ cấu tổ chức quản lý của tổ chức tín dụng được thành lập dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên bao gồm Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc).</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023</i>)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản ngày 27/9/2023</i>)
3. Cơ cấu tổ chức quản lý của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân thực hiện theo quy định tại Điều 75 của Luật này.	3. Cơ cấu tổ chức quản lý của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân thực hiện theo quy định tại Điều 75 của Luật này.	3. Cơ cấu tổ chức quản lý của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân thực hiện theo quy định tại Điều 75 ⁸² của Luật này.
<p>(Điều 50. Tiêu chuẩn, điều kiện đối với người quản lý, người điều hành và một số chức danh khác của tổ chức tín dụng)</p> <p>1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:</p> <p>a) Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật này;</p> <p>b) Có đạo đức nghề nghiệp;</p> <p>c) Có bằng đại học trở lên;</p> <p>d) Có ít nhất 03 năm là người quản lý, người điều hành của tổ chức tín dụng hoặc có ít nhất 05 năm là người quản lý, người điều hành của doanh nghiệp hoạt động trong ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán hoặc của doanh nghiệp khác có vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng mức vốn pháp định đối với loại hình tổ chức tín dụng tương ứng hoặc có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ về tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán.</p> <p>2. Thành viên độc lập của Hội đồng quản trị phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này và các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:</p> <p>a) Không phải là người đang làm việc cho chính tổ chức tín dụng hoặc công ty con của tổ chức tín dụng đó hoặc đã làm việc cho chính tổ chức tín dụng hoặc công ty con của tổ chức tín dụng đó trong 03 năm liền kề trước đó;</p> <p>b) Không phải là người hưởng lương, thù lao thường xuyên của tổ chức tín dụng ngoài những khoản phụ cấp của thành viên Hội đồng quản trị được hưởng theo quy định;</p> <p>c) Không phải là người có vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em và vợ, chồng của những người này</p>	<p>(Điều 50. Tiêu chuẩn, điều kiện đối với người quản lý, người điều hành và một số chức danh khác của tổ chức tín dụng)</p> <p>1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:</p> <p>a) Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật này;</p> <p>b) Có đạo đức nghề nghiệp;</p> <p>c) Có bằng đại học trở lên;</p> <p>d) Có ít nhất 03 năm là người quản lý, người điều hành của tổ chức tín dụng hoặc có ít nhất 05 năm là người quản lý, người điều hành của doanh nghiệp hoạt động trong ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán hoặc của doanh nghiệp khác có vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng mức vốn pháp định đối với loại hình tổ chức tín dụng tương ứng hoặc có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ về tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán.</p> <p>2. Thành viên độc lập của Hội đồng quản trị phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này và các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:</p> <p>a) Không phải là người đang làm việc cho chính tổ chức tín dụng hoặc công ty con của tổ chức tín dụng đó hoặc đã làm việc cho chính tổ chức tín dụng hoặc công ty con của tổ chức tín dụng đó trong 03 năm liền kề trước đó.</p> <p>b) Không phải là người hưởng lương, thù lao thường xuyên của tổ chức tín dụng ngoài những khoản phụ cấp của thành viên Hội đồng quản trị được hưởng theo quy định;</p> <p>c) Không phải là người có vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em và vợ, chồng của những người này</p>	<p>(Điều 50 Dự thảo trình Quốc Hội)</p> <p>Điều 50⁴¹. Tiêu chuẩn, điều kiện đối với người quản lý, người điều hành và một số chức danh khác của tổ chức tín dụng</p> <p>1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:</p> <p>a) Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 33⁴² của Luật này;</p> <p>b) Có đạo đức nghề nghiệp <u>theo quy định của Ngân hàng Nhà nước</u>;</p> <p>c) Có bằng đại học trở lên;</p> <p>d) Có ít nhất 03 năm là người quản lý, người điều hành của tổ chức tín dụng hoặc có ít nhất 05 năm là người quản lý, người điều hành của doanh nghiệp hoạt động trong ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán hoặc của doanh nghiệp khác có vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng mức vốn pháp định đối với loại hình tổ chức tín dụng tương ứng hoặc có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ về tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;</p> <p><u>đ) Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên phải cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.</u></p> <p>2. Thành viên độc lập của Hội đồng quản trị phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này và các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:</p> <p>a) Không phải là người đang làm việc cho chính tổ chức tín dụng hoặc công ty con của tổ chức tín dụng đó hoặc đã làm việc cho chính tổ chức tín dụng hoặc công ty con của tổ chức tín dụng đó trong 03 năm liền kề trước đó;</p> <p>b) Không phải là người hưởng lương, thù lao</p>

<p style="text-align: center;">LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH</p>	<p style="text-align: center;">DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023</i>)</p>	<p style="text-align: center;">DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản ngày 27/9/2023</i>)</p>
<p>là cổ đông lớn của tổ chức tín dụng, người quản lý hoặc thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng hoặc công ty con của tổ chức tín dụng;</p> <p>d) Không trực tiếp, gián tiếp sở hữu hoặc đại diện sở hữu từ 1% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của tổ chức tín dụng; không cùng người có liên quan sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của tổ chức tín dụng;</p> <p>đ) Không phải là người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng tại bất kỳ thời điểm nào trong 05 năm liền kề trước đó.</p> <p>3. Thành viên Ban kiểm soát phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:</p> <p>a) Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật này;</p> <p>b) Có đạo đức nghề nghiệp;</p> <p>c) Có bằng đại học trở lên về một trong các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, luật, kế toán, kiểm toán; có ít nhất 03 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính, kế toán hoặc kiểm toán;</p> <p>d) Không phải là người có liên quan của người quản lý tổ chức tín dụng;</p> <p>đ) Thành viên Ban kiểm soát chuyên trách phải cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm</p> <p>4. Tổng giám đốc (Giám đốc) phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:</p> <p>a) Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật này;</p> <p>b) Có đạo đức nghề nghiệp;</p> <p>c) Có bằng đại học trở lên về một trong các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, luật;</p> <p>d) Có ít nhất 05 năm là người điều hành của tổ chức tín dụng hoặc có ít nhất 05 năm là Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc)</p>	<p>là cổ đông lớn của tổ chức tín dụng đó, người quản lý hoặc thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng đó hoặc công ty con của tổ chức tín dụng đó;</p> <p>d) Không trực tiếp, gián tiếp sở hữu hoặc đại diện sở hữu từ 1% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của tổ chức tín dụng đó; không cùng người có liên quan sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của tổ chức tín dụng đó;</p> <p>đ) Không phải là người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng đó tại bất kỳ thời điểm nào trong 05 năm liền kề trước đó.</p> <p>3. Thành viên Ban kiểm soát phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:</p> <p>a) Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật này;</p> <p>b) Có đạo đức nghề nghiệp;</p> <p>c) Có bằng đại học trở lên về một trong các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, luật, kế toán, kiểm toán; có ít nhất 03 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính, kế toán hoặc kiểm toán;</p> <p>d) Không phải là người có liên quan của người quản lý tổ chức tín dụng;</p> <p>đ) Thành viên Ban kiểm soát chuyên trách phải cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm và không đồng thời đảm nhiệm chức vụ, công việc khác tại tổ chức tín dụng hoặc doanh nghiệp khác.</p> <p>4. Tổng giám đốc (Giám đốc) phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:</p> <p>a) Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật này;</p> <p>b) Có đạo đức nghề nghiệp;</p> <p>c) Có bằng đại học trở lên về một trong các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, luật;</p> <p>d) Có ít nhất 05 năm là người điều hành của tổ chức tín dụng hoặc có ít nhất 05 năm là Tổng giám</p>	<p>thường xuyên của tổ chức tín dụng ngoài những khoản phụ cấp của thành viên Hội đồng quản trị được hưởng theo quy định;</p> <p>c) Không phải là người có vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em và vợ, chồng của những người này là cổ đông lớn của tổ chức tín dụng đó, người quản lý hoặc thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng đó hoặc công ty con của tổ chức tín dụng đó;</p> <p>d) Không trực tiếp, gián tiếp sở hữu hoặc đại diện sở hữu từ 01% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của tổ chức tín dụng đó; không cùng người có liên quan sở hữu <u>trực tiếp, gián tiếp</u> từ <u>501%</u> vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của tổ chức tín dụng đó;</p> <p>đ) Không phải là người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng đó tại bất kỳ thời điểm nào trong 05 năm liền kề trước đó.</p> <p>3. Thành viên Ban kiểm soát phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:</p> <p>a) Không thuộc đối tượng <u>Tiêu chuẩn, điều kiện</u> quy định tại <u>điểm a và điểm b</u> khoản 1 Điều 33 của Luật này;</p> <p>b) Có đạo đức nghề nghiệp;</p> <p><u>eb</u>) Có bằng đại học trở lên về một trong các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, luật, kế toán, kiểm toán;</p> <p><u>c</u>) <u>C</u>ó ít nhất 03 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính, kế toán hoặc kiểm toán;</p> <p>d) Không phải là người có liên quan của người quản lý tổ chức tín dụng;</p> <p>đ) <u>Trưởng hành viên</u> Ban kiểm soát chuyên trách phải cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm và không đồng thời đảm nhiệm chức vụ, công việc khác tại tổ chức tín dụng hoặc doanh nghiệp khác.</p> <p>4. Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc) phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:</p> <p>a) Không thuộc đối tượng <u>Tiêu chuẩn, điều kiện</u></p>

<p style="text-align: center;">LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH</p>	<p style="text-align: center;">DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023</i>)</p>	<p style="text-align: center;">DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản ngày 27/9/2023</i>)</p>
<p>doanh nghiệp có vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng mức vốn pháp định đối với loại hình tổ chức tín dụng tương ứng và có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán hoặc có ít nhất 10 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;</p> <p>đ) Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.</p> <p>5. Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc), Kế toán trưởng, Giám đốc Chi nhánh, Giám đốc công ty con và các chức danh tương đương phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:</p> <p>a) Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 33 của Luật này; đối với Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật này;</p> <p>b) Có bằng đại học trở lên về một trong các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, luật hoặc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm; hoặc có bằng đại học trở lên ngoài các ngành, lĩnh vực nêu trên và có ít nhất 03 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính hoặc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm;</p> <p>c) Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.</p> <p>6. Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể tiêu chuẩn, điều kiện đối với người quản lý, người điều hành, thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tài chính vi mô.</p>	<p>độc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) doanh nghiệp có vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng mức vốn pháp định đối với loại hình tổ chức tín dụng tương ứng và có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán hoặc có ít nhất 10 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;</p> <p>đ) Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.</p> <p>5. Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc), Kế toán trưởng, Giám đốc Chi nhánh, Giám đốc công ty con và các chức danh tương đương phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:</p> <p>a) Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 33 của Luật này; đối với Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật này;</p> <p>b) Có bằng đại học trở lên về một trong các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, luật hoặc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm; hoặc có bằng đại học trở lên ngoài các ngành, lĩnh vực nêu trên và có ít nhất 03 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính hoặc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm;</p> <p>c) Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.</p> <p>6. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể tiêu chuẩn, điều kiện đối với người quản lý, người điều hành, thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tài chính vi mô.</p>	<p>quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 33 của Luật này;</p> <p>b) Có đạo đức nghề nghiệp; ⇒ Có bằng đại học trở lên về một trong các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, luật;</p> <p>đc) Có ít nhất 05 năm là người điều hành của tổ chức tín dụng hoặc có ít nhất 05 năm là Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (hoặc Phó giám đốc) doanh nghiệp có vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng mức vốn pháp định đối với loại hình tổ chức tín dụng tương ứng và có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán hoặc có ít nhất 10 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;</p> <p>đd) Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.</p> <p>5. Phó Tổng giám đốc (hoặc Phó giám đốc), Kế toán trưởng, Giám đốc Chi nhánh, Giám đốc công ty con và các chức danh tương đương phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:</p> <p>a) Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 3342 của Luật này; đối với Phó Tổng giám đốc (hoặc Phó giám đốc) không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 3342 của Luật này;</p> <p>b) Có bằng đại học trở lên về một trong các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, luật hoặc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm; hoặc có bằng đại học trở lên ngoài các ngành, lĩnh vực nêu trên và có ít nhất 03 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính hoặc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm;</p> <p>c) Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.</p> <p>6. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể tiêu chuẩn, điều kiện đối với người quản lý, người</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản ngày 27/9/2023)
		điều hành, thành viên Ban kiểm soát của <u>ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân</u> , tổ chức tài chính vi mô.
<p>Điều 33. Những trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ</p> <p>1. Những người sau đây không được là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) và chức danh tương đương của tổ chức tín dụng:</p> <p>a) Người thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này;</p> <p>b) Người thuộc đối tượng không được tham gia quản lý, điều hành theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức và pháp luật về phòng, chống tham nhũng;</p> <p>c) Người đã từng là chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh của công ty hợp danh, Tổng giám đốc (Giám đốc), thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát của doanh nghiệp, Chủ nhiệm và các thành viên Ban quản trị hợp tác xã tại thời điểm doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản, trừ trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản vì lý do bất khả kháng;</p> <p>d) Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp tại thời điểm doanh nghiệp bị đình chỉ hoạt động, bị buộc giải thể do vi phạm pháp luật nghiêm trọng, trừ trường hợp là đại diện theo đề nghị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm chấn chỉnh, củng cố doanh nghiệp đó;</p> <p>đ) Người đã từng bị đình chỉ chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên, Trưởng Ban kiểm soát, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng</p>	<p>Điều 33. Những trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ</p> <p>1. Những người sau đây không được là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) và chức danh tương đương <i>theo quy định tại Điều lệ</i> của tổ chức tín dụng:</p> <p>a) Người thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này;</p> <p>b) Người thuộc đối tượng không được tham gia quản lý, điều hành theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, <i>viên chức</i> và pháp luật về phòng, chống tham nhũng;</p> <p>c) Người đã từng là chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh của công ty hợp danh, Tổng giám đốc (Giám đốc), thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát của doanh nghiệp, Chủ nhiệm và các thành viên Ban quản trị hợp tác xã tại thời điểm doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản, trừ trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản vì lý do bất khả kháng;</p> <p>d) Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp tại thời điểm doanh nghiệp bị đình chỉ hoạt động, bị buộc giải thể do vi phạm pháp luật nghiêm trọng, trừ trường hợp là đại diện theo đề nghị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm chấn chỉnh, củng cố doanh nghiệp đó;</p> <p>đ) Người đã từng bị đình chỉ chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên, Trưởng Ban kiểm soát, thành viên Ban kiểm</p>	<p>Điều 3342. Những trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ</p> <p>1. Những người sau đây không được là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (hoặc <u>Giám đốc</u>), Phó Tổng giám đốc (hoặc <u>Phó giám đốc</u>) và chức danh tương đương theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng:</p> <p>a) Người thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này;</p> <p>b) Người thuộc đối tượng không được tham gia quản lý, điều hành theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức và pháp luật về phòng, chống tham nhũng;</p> <p><u>ce</u>) Người đã từng là chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh của công ty hợp danh, Tổng giám đốc (hoặc <u>Giám đốc</u>), thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát của doanh nghiệp, <u>Chủ nhiệm và các thành viên BanHội đồng</u> quản trị <u>và Tổng giám đốc hoặc Giám đốc</u> hợp tác xã <u>mà</u> tại thời điểm <u>đó</u> doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản, trừ trường hợp <u>doanh nghiệp, hợp tác xã được cơ quan có thẩm quyền cử, chỉ định, bổ nhiệm tham gia quản lý, điều hành, kiểm soát tổ chức tín dụng</u> bị tuyên bố phá sản <u>vì lý do bất khả kháng theo yêu cầu nhiệm vụ</u>;</p> <p>d) Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp tại thời điểm doanh nghiệp bị đình chỉ hoạt động, bị buộc giải thể do vi phạm pháp luật nghiêm trọng, trừ trường hợp là đại diện theo đề nghị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm chấn chỉnh, củng cố doanh nghiệp đó;</p>

<p style="text-align: center;">LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH</p>	<p style="text-align: center;">DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)</i></p>	<p style="text-align: center;">DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản ngày 27/9/2023)</i></p>
<p>theo quy định tại Điều 37 của Luật này hoặc bị cơ quan có thẩm quyền xác định người đó có vi phạm dẫn đến việc tổ chức tín dụng bị thu hồi Giấy phép;</p> <p>e) Người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc) không được là thành viên Ban kiểm soát của cùng tổ chức tín dụng;</p> <p>g) Người có liên quan của Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên không được là Tổng giám đốc (Giám đốc) của cùng tổ chức tín dụng;</p> <p>h) Người phải chịu trách nhiệm theo kết luận thanh tra dẫn đến việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng ở khung phạt tiền cao nhất đối với hành vi vi phạm quy định về giấy phép, quản trị, điều hành, cổ phần, cổ phiếu, góp vốn, mua cổ phần, cấp tín dụng, mua trái phiếu doanh nghiệp, tỷ lệ bảo đảm an toàn theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng.</p> <p>2. Những người sau đây không được là Kế toán trưởng, Giám đốc chi nhánh, Giám đốc công ty con của tổ chức tín dụng:</p> <p>a) Người chưa thành niên, người bị hạn chế hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;</p> <p>b) Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, đang chấp hành bản án, quyết định về hình sự của Tòa án;</p> <p>c) Người đã bị kết án về tội từ tội phạm nghiêm trọng trở lên;</p> <p>d) Người đã bị kết án về tội xâm phạm sở hữu mà chưa được xóa án tích;</p> <p>đ) Cán bộ, công chức, người quản lý từ cấp phòng trở lên trong các doanh nghiệp mà Nhà nước nắm từ 50% vốn điều lệ trở lên, trừ người được cử làm đại</p>	<p>soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng theo quy định tại Điều 37 của Luật này hoặc bị cơ quan có thẩm quyền xác định người đó có vi phạm dẫn đến việc tổ chức tín dụng bị thu hồi Giấy phép;</p> <p>e) Người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc) không được là thành viên Ban kiểm soát của cùng tổ chức tín dụng;</p> <p>g) Người có liên quan của Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên không được là Tổng giám đốc (Giám đốc) của cùng tổ chức tín dụng;</p> <p>h) Người phải chịu trách nhiệm theo kết luận thanh tra dẫn đến việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng ở khung phạt tiền cao nhất đối với hành vi vi phạm quy định về giấy phép, quản trị, điều hành, cổ phần, cổ phiếu, góp vốn, mua cổ phần, cấp tín dụng, mua trái phiếu doanh nghiệp, tỷ lệ bảo đảm an toàn theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng;</p> <p><i>i) Người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc, Phó Giám đốc và chức danh tương đương của Quỹ tín dụng nhân dân đó.</i></p> <p>2. Những người sau đây không được là Kế toán trưởng, Giám đốc chi nhánh, Giám đốc công ty con của tổ chức tín dụng:</p> <p>a) Người chưa thành niên, <i>người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi</i>, người bị hạn chế hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;</p> <p>b) Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, đang chấp hành bản án, quyết định về hình sự của Tòa án;</p>	<p>đ) Người đã từng bị đình chỉ chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên, Trưởng Ban kiểm soát, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc) của tổ chức tín dụng theo quy định tại Điều 3747 - của Luật này hoặc bị cơ quan có thẩm quyền xác định người đó có vi phạm dẫn đến việc tổ chức tín dụng bị thu hồi Giấy phép;</p> <p><u>đ)</u> Người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc) không được là thành viên Ban kiểm soát của cùng tổ chức tín dụng đó, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 69 của Luật này;</p> <p><u>g)</u> Người có liên quan của Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên không được là Tổng Ban kiểm soát, Phó giám đốc (Giám đốc) của cùng tổ và chức <u>danh tương đương theo quy định tại Điều lệ của quỹ</u> tín dụng <u>nhân dân đó</u>;</p> <p><u>h)</u> Người phải chịu trách nhiệm theo kết luận thanh tra dẫn đến việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng ở khung phạt tiền cao nhất đối với hành vi vi phạm quy định về giấy phép, quản trị, điều hành, cổ phần, cổ phiếu, góp vốn, mua cổ phần, cấp tín dụng, mua trái phiếu doanh nghiệp, tỷ lệ bảo đảm an toàn theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng;</p> <p>i) Người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc, Phó Giám đốc và chức danh tương đương của Quỹ tín dụng nhân dân đó.</p> <p>2. Những người sau đây không được là Kế toán trưởng, Giám đốc chi nhánh, Giám đốc công ty con của tổ chức tín dụng:</p>

<p style="text-align: center;">LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH</p>	<p style="text-align: center;">DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)</i></p>	<p style="text-align: center;">DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản ngày 27/9/2023)</i></p>
<p>diện quản lý phần vốn góp của Nhà nước tại tổ chức tín dụng;</p> <p>e) Sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong các cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân Việt Nam; sỹ quan, hạ sỹ quan chuyên nghiệp trong các cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân Việt Nam, trừ người được cử làm đại diện quản lý phần vốn góp của Nhà nước tại tổ chức tín dụng;</p> <p>g) Các trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng;</p> <p>3. Cha, mẹ, vợ, chồng, con và anh, chị, em của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc) và vợ, chồng của những người này không được là Kế toán trưởng hoặc là người phụ trách tài chính của tổ chức tín dụng.</p>	<p>c) Người đã bị kết án về tội từ tội phạm nghiêm trọng trở lên;</p> <p>d) Người đã bị kết án về tội xâm phạm sở hữu mà chưa được xóa án tích;</p> <p>đ) Cán bộ, công chức, viên chức, người quản lý từ cấp phòng trở lên trong các doanh nghiệp mà Nhà nước nắm từ 50% vốn điều lệ trở lên, trừ người được cử làm đại diện quản lý phần vốn góp của Nhà nước, <i>của doanh nghiệp mà Nhà nước nắm từ 50% vốn điều lệ trở lên</i> tại tổ chức tín dụng <i>hoặc được cử, chỉ định tham gia quản lý, điều hành, kiểm soát tổ chức tín dụng theo yêu cầu nhiệm vụ;</i></p> <p>e) Sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong các cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân Việt Nam; sỹ quan, hạ sỹ quan chuyên nghiệp trong các cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân Việt Nam, trừ người được cử làm đại diện quản lý phần vốn góp của Nhà nước, <i>của doanh nghiệp mà Nhà nước nắm từ 50% vốn điều lệ trở lên</i> tại tổ chức tín dụng;</p> <p>g) Các trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng;</p> <p>3. Cha, mẹ, vợ, chồng, con và anh, chị, em của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc) và vợ, chồng của những người này không được là Kế toán trưởng hoặc là người phụ trách tài chính của tổ chức tín dụng.</p>	<p>a) Người chưa thành niên; người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi; người bị hạn chế hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;</p> <p>b) Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, <u>bị tạm giam</u>, đang chấp hành bản án, quyết định về hình sự của Tòa án <u>phạt tù; đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc; đang bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định;</u></p> <p>c) Người đã bị kết án về tội từ tội phạm nghiêm trọng trở lên;</p> <p>d) Người đã bị kết án về tội xâm phạm sở hữu mà chưa được xóa án tích;</p> <p>đ) Cán bộ, công chức, viên chức, người quản lý từ cấp phòng trở lên trong các doanh nghiệp mà Nhà nước nắm từ 50% vốn điều lệ trở lên, trừ người được cử làm đại diện quản lý phần vốn góp của Nhà nước, của doanh nghiệp mà Nhà nước nắm từ 50% vốn điều lệ trở lên tại tổ chức tín dụng hoặc được cử, chỉ định, <u>bỏ nhiệm</u> tham gia quản lý, điều hành, kiểm soát tổ chức tín dụng theo yêu cầu nhiệm vụ;</p> <p>e) Sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong các cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân Việt Nam; sỹ quan, hạ sỹ quan chuyên nghiệp trong các cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân Việt Nam, trừ người được cử làm đại diện quản lý phần vốn góp của Nhà nước, của doanh nghiệp mà Nhà nước nắm từ 50% vốn điều lệ trở lên tại tổ chức tín dụng;</p> <p>g) Các trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng;</p> <p>3. Cha, mẹ, vợ, chồng, con và anh, chị, em của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc) và vợ, chồng của những người này không được là Kế toán</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023</i>)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản ngày 27/9/2023</i>)
		trưởng hoặc là người phụ trách tài chính của tổ chức tín dụng.
<p>Điều 34. Những trường hợp không cùng đảm nhiệm chức vụ</p> <p>1. Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng không được đồng thời là người điều hành của tổ chức tín dụng đó và của tổ chức tín dụng khác, trừ trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị của quỹ tín dụng nhân dân đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị của ngân hàng hợp tác xã. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng không được đồng thời là người quản lý của tổ chức tín dụng khác, trừ trường hợp tổ chức này là công ty con của tổ chức tín dụng đó hoặc là thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng đó.</p> <p>2. Trưởng Ban kiểm soát không được đồng thời là thành viên Ban kiểm soát, người quản lý của tổ chức tín dụng khác. Thành viên Ban kiểm soát không được đồng thời đảm nhiệm một trong các chức vụ sau đây:</p> <p>a) Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, người điều hành, nhân viên của cùng một tổ chức tín dụng hoặc công ty con của tổ chức tín dụng đó hoặc nhân viên của doanh nghiệp mà thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng là thành viên Hội đồng quản trị, người điều hành hoặc là cổ đông lớn của doanh nghiệp đó;</p> <p>b) Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, người điều hành của doanh nghiệp mà thành viên Ban kiểm soát của doanh nghiệp đó đang là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, người điều hành tại tổ chức tín dụng.</p> <p>3. Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) và các chức danh tương đương của</p>	<p>Điều 34. Những trường hợp không cùng đảm nhiệm chức vụ</p> <p>1. Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng không được đồng thời là người điều hành, <i>thành viên Ban kiểm soát</i> của tổ chức tín dụng, đó và của tổ chức tín dụng <i>doanh nghiệp</i> khác, trừ trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị của quỹ tín dụng nhân dân đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị của ngân hàng hợp tác xã.</p> <p>2. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng không được đồng thời là người quản lý của tổ chức tín dụng khác, <i>người quản lý, người điều hành của doanh nghiệp khác, trừ trường hợp tổ chức này là công ty con của tổ chức tín dụng đó hoặc là thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng, doanh nghiệp khác, trừ trường hợp thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng làm người quản lý, người điều hành của công ty con của chính tổ chức tín dụng đó.</i></p> <p>23. Trưởng Ban kiểm soát, <i>thành viên Ban kiểm soát chuyên trách của tổ chức tín dụng</i> không được đồng thời là thành viên Ban kiểm soát, người quản lý, <i>người điều hành</i> của tổ chức tín dụng khác.</p> <p>4. Thành viên Ban kiểm soát <i>không chuyên trách của tổ chức tín dụng</i> không được đồng thời đảm nhiệm một trong các chức vụ sau đây:</p> <p>a) Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, người điều hành, nhân viên của cùng một tổ chức tín dụng hoặc công ty con của tổ chức tín dụng đó hoặc nhân viên của doanh nghiệp mà thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ</p>	<p>Điều 3443. Những trường hợp không cùng đảm nhiệm chức vụ</p> <p>1. Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng không được đồng thời là người điều hành, thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng, đó và <u>của tổ chức tín dụng, doanh nghiệp khác, trừ trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị của quỹ tín dụng nhân dân đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị hoặc thành viên Ban kiểm soát của ngân hàng hợp tác xã.</u></p> <p>2. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng không được đồng thời <u>đảm nhiệm một trong các chức vụ sau đây, là người quản lý của tổ chức tín dụng khác, người quản lý, người điều hành của doanh nghiệp khác, thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng, doanh nghiệp khác, trừ trường hợp thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng làm người quản lý, người điều hành của công ty con của chính tổ chức tín dụng đó.</u> <u>quy định tại khoản 3 Điều này:</u></p> <p><u>a) Người điều hành của tổ chức tín dụng đó, trừ trường hợp thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng là Tổng giám đốc hoặc Giám đốc của tổ chức tín dụng đó;</u></p> <p><u>b) Người quản lý, người điều hành của tổ chức tín dụng khác, người quản lý của doanh nghiệp khác, trừ trường hợp thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng làm người quản lý, người điều hành của công ty con của chính tổ chức tín dụng đó hoặc của công ty mẹ của tổ chức tín dụng đó hoặc trường hợp thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt;</u></p> <p><u>c) Thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng</u></p>

<p style="text-align: center;">LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH</p>	<p style="text-align: center;">DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)</i></p>	<p style="text-align: center;">DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản ngày 27/9/2023)</i></p>
<p>tổ chức tín dụng không được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng khác, trừ trường hợp tổ chức đó là công ty con của tổ chức tín dụng. Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) và các chức danh tương đương của tổ chức tín dụng không được đồng thời là Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) hoặc các chức danh tương đương của doanh nghiệp khác.</p> <p>4. Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng không được đồng thời là Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) hoặc các chức danh tương đương của doanh nghiệp khác.</p>	<p>chức tín dụng là thành viên Hội đồng quản trị, người điều hành hoặc là cổ đông lớn của doanh nghiệp đó;</p> <p>b) Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, người điều hành của doanh nghiệp mà thành viên Ban kiểm soát của doanh nghiệp đó đang là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, người điều hành tại tổ chức tín dụng.</p> <p>35. Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) và các chức danh tương đương của tổ chức tín dụng không được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát của chính tổ chức tín dụng đó khác, người quản lý, người điều hành, thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng khác, doanh nghiệp khác, trừ trường hợp tổ chức đó là công ty con của tổ chức tín dụng. Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) và các chức danh tương đương của tổ chức tín dụng là người quản lý, người điều hành của công ty con của chính tổ chức tín dụng đó không được đồng thời là Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) hoặc các chức danh tương đương của doanh nghiệp khác.</p> <p>4. Thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) và các chức danh tương đương của tổ chức tín dụng không được đồng thời là, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) hoặc các chức danh tương đương của doanh nghiệp khác.</p>	<p>khác, doanh nghiệp khác.</p> <p>3. Trưởng Ban kiểm soát, thành viên Ban kiểm soát chuyên trách của tổ chức tín dụng không được đồng thời là người quản lý, người điều hành của tổ chức tín dụng khác. Thành viên độc lập của Hội đồng quản trị của tổ chức tín dụng không được đồng thời đảm nhiệm một trong các chức vụ sau đây:</p> <p>a) Người điều hành của tổ chức tín dụng đó;</p> <p>b) Người quản lý, người điều hành của tổ chức tín dụng khác, người quản lý của nhiều hơn 02 doanh nghiệp khác;</p> <p>c) Thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng khác, doanh nghiệp khác.</p> <p>4. Thành viên Ban kiểm soát không chuyên trách của tổ chức tín dụng không được đồng thời đảm nhiệm một trong các chức vụ sau đây:</p> <p>a) Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Người quản lý, người điều hành, của nhân viên của cùng một tổ chức tín dụng đó, tổ chức tín dụng khác, doanh nghiệp khác; nhân viên hoặc công ty con của tổ chức tín dụng đó hoặc công ty con của tổ chức tín dụng đó nhân viên của doanh nghiệp mà thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng là thành viên Hội đồng quản trị, người điều hành hoặc là cổ đông lớn của doanh nghiệp đó;</p> <p>b) Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, người điều hành Nhân viên của doanh nghiệp mà thành viên Ban kiểm soát của doanh nghiệp đó đang là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng là thành viên Hội đồng quản trị, người điều hành hoặc là cổ đông lớn của doanh nghiệp đó tại tổ chức tín dụng.</p> <p>5. Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc), Phó Tổng giám</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023</i>)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản ngày 27/9/2023</i>)
		độc (hoặc Phó giám đốc) và các chức danh tương đương <u>theo quy định tại Điều lệ</u> của tổ chức tín dụng không được đồng thời là thành viên Ban kiểm soát của chính tổ chức tín dụng đó , người quản lý, người điều hành, thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng khác, doanh nghiệp khác, trừ trường hợp Phó Tổng giám đốc (hoặc Phó giám đốc) và các chức danh tương đương của tổ chức tín dụng là người quản lý, người điều hành của công ty con của chính tổ chức tín dụng đó <u>hoặc của công ty mẹ của chính tổ chức tín dụng đó</u> .
<p>Điều 51. Chấp thuận danh sách dự kiến những người được bầu, bổ nhiệm làm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng</p> <p>1. Danh sách dự kiến những người được bầu, bổ nhiệm làm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản trước khi bầu, bổ nhiệm các chức danh này. Những người được bầu, bổ nhiệm làm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng phải thuộc danh sách đã được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.</p> <p>2. Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể thủ tục, hồ sơ chấp thuận danh sách dự kiến việc bầu, bổ nhiệm các chức danh quy định tại khoản 1 Điều này.</p> <p>3. Tổ chức tín dụng phải thông báo cho Ngân hàng Nhà nước danh sách những người được bầu, bổ nhiệm các chức danh quy định tại khoản 1 Điều này trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày bầu, bổ nhiệm.</p>	<p>Điều 51. Chấp thuận danh sách dự kiến những người được bầu, bổ nhiệm làm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng</p> <p>1. Danh sách dự kiến những người được bầu, bổ nhiệm làm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản trước khi bầu, bổ nhiệm các chức danh này. Những người được bầu, bổ nhiệm làm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng phải thuộc danh sách đã được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.</p> <p>2. Thông đốc Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể thủ tục, hồ sơ chấp thuận danh sách dự kiến việc bầu, bổ nhiệm các chức danh quy định tại khoản 1 Điều này.</p> <p>3. Tổ chức tín dụng phải thông báo cho Ngân hàng Nhà nước danh sách những người được bầu, bổ nhiệm các chức danh quy định tại khoản 1 Điều này trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày bầu, bổ nhiệm.</p>	<p><u>(Điều 51 Dự thảo trình Quốc Hội)</u></p> <p>Điều 5144. Chấp thuận danh sách dự kiến những người được bầu, bổ nhiệm làm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc) của tổ chức tín dụng</p> <p>1. Danh sách dự kiến những người được bầu, bổ nhiệm làm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc) của tổ chức tín dụng phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản trước khi bầu, bổ nhiệm các chức danh này. Những người được bầu, bổ nhiệm làm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc) của tổ chức tín dụng phải thuộc danh sách đã được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.</p> <p>2. Thông đốc Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể <u>hồ sơ</u>, thủ tục, hồ sơ chấp thuận danh sách dự kiến việc bầu, bổ nhiệm các chức danh quy định tại khoản 1 Điều này.</p> <p>3. Tổ chức tín dụng phải thông báo cho Ngân hàng Nhà nước danh sách những người được bầu, bổ nhiệm các chức danh quy định tại khoản 1 Điều này.</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023</i>)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản ngày 27/9/2023</i>)
		<p><u>người đại diện theo pháp luật</u> trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày bầu, bổ nhiệm.</p> <p><u>4. Ngân hàng Nhà nước thông báo bằng văn bản cho cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi tổ chức tín dụng đặt trụ sở chính về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật để cập nhật vào hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.</u></p>
<p>Điều 35. Đương nhiên mất tư cách</p> <p>1. Các trường hợp sau đây đương nhiên mất tư cách thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc):</p> <p>a) Mất năng lực hành vi dân sự, chết;</p> <p>b) Vi phạm quy định tại Điều 33 của Luật này về những trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ;</p> <p>c) Là người đại diện phần vốn góp của một tổ chức là cổ đông hoặc thành viên góp vốn của tổ chức tín dụng khi tổ chức đó bị chấm dứt tư cách pháp nhân;</p> <p>d) Không còn là người đại diện phần vốn góp theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức;</p> <p>đ) Bị trục xuất khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;</p> <p>e) Khi tổ chức tín dụng bị thu hồi Giấy phép;</p> <p>g) Khi hợp đồng thuê Tổng giám đốc (Giám đốc) hết hiệu lực;</p> <p>h) Không còn là thành viên của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.</p> <p>2. Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng phải có văn bản báo cáo kèm tài liệu chứng minh về việc các đối tượng đương nhiên mất tư cách theo quy định tại khoản 1 Điều này gửi Ngân hàng Nhà nước trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày xác định được đối tượng trên đương nhiên mất tư cách và chịu trách nhiệm về tính chính xác,</p>	<p>Điều 35. Đương nhiên mất tư cách</p> <p>1. Các trường hợp sau đây đương nhiên mất tư cách thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc):</p> <p>a) Mất năng lực hành vi dân sự, chết;</p> <p>b) Vi phạm quy định tại Điều 33 của Luật này về những trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ;</p> <p>c) Là người đại diện phần vốn góp của một tổ chức là cổ đông hoặc thành viên góp vốn của tổ chức tín dụng khi tổ chức đó bị chấm dứt tư cách pháp nhân;</p> <p>d) Không còn là người đại diện phần vốn góp theo ủy quyền của cổ đông, thành viên góp vốn là tổ chức;</p> <p>đ) Bị trục xuất khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;</p> <p>e) Khi tổ chức tín dụng bị thu hồi Giấy phép;</p> <p>g) Khi hợp đồng thuê Tổng giám đốc (Giám đốc) hết hiệu lực;</p> <p>h) Không còn là thành viên của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.</p> <p>2. Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng phải có văn bản báo cáo kèm tài liệu chứng minh về việc các đối tượng đương nhiên mất tư cách theo quy định tại khoản 1 Điều này gửi Ngân hàng Nhà nước trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày xác định được đối tượng trên đương nhiên mất tư cách và chịu trách nhiệm về tính chính xác,</p>	<p>Điều 3545. Những trường hợp Đ đương nhiên mất tư cách</p> <p>1. CácNhững trường hợp sau đây đương nhiên mất tư cách thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc <u>của tổ chức tín dụng</u>):</p> <p>a) Mất năng lực hành vi dân sự, chết;</p> <p>b) Vi phạm quy định tại Điều 3342 của Luật này về những trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ;</p> <p>c) Là người đại diện phần vốn góp của một tổ chức là cổ đông hoặc thành viên góp vốn của tổ chức tín dụng khi tổ chức đó bị chấm dứt tư cách pháp nhân;</p> <p>d) Không còn là người đại diện phần vốn góp theo ủy quyền của cổ đông, thành viên góp vốn là tổ chức;</p> <p>đ) Bị trục xuất khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;</p> <p>e) Khi tổ chức tín dụng đó bị thu hồi Giấy phép;</p> <p>g) Khi hợp đồng thuê Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc) hết hiệu lực;</p> <p>h) Không còn là thành viên của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân đó.</p> <p>2. Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng phải có văn bản báo cáo kèm tài liệu chứng minh về việc các đối tượng nhân sự đương nhiên mất tư cách theo quy định tại khoản 1 Điều này gửi Ngân hàng Nhà nước trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày xác định được đối tượng trên nhân sự đương nhiên mất tư cách và chịu trách nhiệm về</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)</i>	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản ngày 27/9/2023)</i>
<p>trung thực của báo cáo này; thực hiện các thủ tục bầu, bổ nhiệm chức danh bị khuyết theo quy định của pháp luật.</p> <p>3. Sau khi đương nhiên mất tư cách, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng phải chịu trách nhiệm về các quyết định của mình trong thời gian đương nhiệm.</p>	<p>trung thực của báo cáo này; thực hiện các thủ tục bầu, bổ nhiệm chức danh bị khuyết theo quy định của pháp luật.</p> <p>3. Sau khi đương nhiên mất tư cách, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng phải chịu trách nhiệm về các quyết định của mình trong thời gian đương nhiệm.</p>	<p>tính chính xác, trung thực của báo cáo này; thực hiện các thủ tục bầu, bổ nhiệm chức danh bị khuyết theo quy định của pháp luật.</p> <p>3. Sau khi đương nhiên mất tư cách, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng vẫn phải chịu trách nhiệm về các quyết định của mình trong thời gian đương nhiệm.</p>
<p>Điều 36. Miễn nhiệm, bãi nhiệm</p> <p>1. Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản trị; Chủ tịch, thành viên Hội đồng thành viên; Trưởng ban, thành viên Ban kiểm soát; Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng bị miễn nhiệm, bãi nhiệm khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Bị hạn chế năng lực hành vi dân sự;</p> <p>b) Có đơn xin từ chức gửi Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng;</p> <p>c) Không tham gia hoạt động của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;</p> <p>d) Không bảo đảm tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 50 của Luật này;</p> <p>đ) Thành viên độc lập của Hội đồng quản trị không bảo đảm yêu cầu về tính độc lập;</p> <p>e) Các trường hợp khác do Điều lệ của tổ chức tín dụng quy định.</p> <p>2. Sau khi bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản trị; Chủ tịch, thành viên Hội đồng thành viên; Trưởng ban, thành viên Ban kiểm soát; Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng phải chịu trách nhiệm về các quyết định của mình trong thời gian đương nhiệm.</p> <p>3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày thông qua quyết định miễn nhiệm, bãi nhiệm đối với các đối tượng theo quy định tại khoản 1 Điều này,</p>	<p>Điều 36. Miễn nhiệm, bãi nhiệm</p> <p>1. Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản trị; Chủ tịch, thành viên Hội đồng thành viên; Trưởng ban, thành viên Ban kiểm soát; Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng bị miễn nhiệm, bãi nhiệm khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Bị hạn chế năng lực hành vi dân sự;</p> <p>b) Có đơn xin từ chức gửi Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng;</p> <p>c) Không tham gia hoạt động của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;</p> <p>d) Không bảo đảm tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 50, Điều 75 của Luật này;</p> <p>đ) Thành viên độc lập của Hội đồng quản trị không bảo đảm yêu cầu về tính độc lập;</p> <p>e) Các trường hợp khác do Điều lệ của tổ chức tín dụng quy định.</p> <p>2. Sau khi bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản trị; Chủ tịch, thành viên Hội đồng thành viên; Trưởng ban, thành viên Ban kiểm soát; Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng phải chịu trách nhiệm về các quyết định của mình trong thời gian đương nhiệm.</p> <p>3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày thông qua quyết định miễn nhiệm, bãi nhiệm đối với các đối tượng theo quy định tại khoản 1 Điều này,</p>	<p>Điều 3646. Miễn nhiệm, bãi nhiệm</p> <p>1. Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản trị; Chủ tịch, thành viên Hội đồng thành viên; Trưởng ban, thành viên Ban kiểm soát; Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng bị miễn nhiệm, bãi nhiệm khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Bị Miễn nhiệm khi bị hạn chế năng lực hành vi dân sự;</p> <p>b) Có đơn xin từ chức gửi Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng;</p> <p>c) Không Bãi nhiệm khi không tham gia hoạt động của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng; không bảo đảm tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 41 của Luật này; không bảo đảm yêu cầu về tính độc lập đối với thành viên độc lập của Hội đồng quản trị;</p> <p>d) Không bảo đảm tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 50, Điều 75 của Luật này;</p> <p>đ) Thành viên độc lập của Hội đồng quản trị không bảo đảm yêu cầu về tính độc lập;</p> <p>ec) Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm khác theo Điều lệ của tổ chức tín dụng quy định.</p> <p>2. Sau khi bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản trị; Chủ tịch, thành viên Hội đồng thành viên; Trưởng ban, thành viên Ban</p>

<p style="text-align: center;">LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH</p>	<p style="text-align: center;">DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)</i></p>	<p style="text-align: center;">DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản ngày 27/9/2023)</i></p>
<p>Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng phải có văn bản kèm tài liệu liên quan báo cáo Ngân hàng Nhà nước.</p>	<p>Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng phải có văn bản kèm tài liệu liên quan báo cáo Ngân hàng Nhà nước.</p>	<p>kiểm soát; Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc) của tổ chức tín dụng <u>vẫn</u> phải chịu trách nhiệm về các quyết định của mình trong thời gian đương nhiệm.</p> <p>3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày thông qua quyết định miễn nhiệm, bãi nhiệm đối với các đối tượng nhân sự theo quy định tại khoản 1 Điều này, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng phải có văn bản kèm tài liệu liên quan báo cáo Ngân hàng Nhà nước.</p>
<p>Điều 37. Đình chỉ, tạm đình chỉ chức danh Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc)</p> <p>1. Ngân hàng Nhà nước có quyền đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực thi quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch, các thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Trưởng ban, các thành viên Ban kiểm soát, người điều hành tổ chức tín dụng vi phạm quy định tại Điều 34 của Luật này, quy định khác của pháp luật có liên quan trong quá trình thực hiện quyền, nghĩa vụ được giao; yêu cầu cơ quan có thẩm quyền miễn nhiệm, bầu, bổ nhiệm người thay thế hoặc chỉ định người thay thế nếu xét thấy cần thiết.</p> <p>2. Ban kiểm soát đặc biệt có quyền đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực thi quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên; Trưởng ban, thành viên Ban kiểm soát; người điều hành của tổ chức tín dụng bị đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt nếu xét thấy cần thiết.</p> <p>3. Người bị đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực thi quyền, nghĩa vụ theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải có trách nhiệm tham gia xử lý các tồn tại và vi phạm có liên quan đến trách nhiệm cá nhân khi có yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát</p>	<p>Điều 37. Đình chỉ, tạm đình chỉ chức danh Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc)</p> <p>1. Ngân hàng Nhà nước có quyền đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực thi quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch, các thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Trưởng ban, các thành viên Ban kiểm soát, người điều hành tổ chức tín dụng vi phạm quy định tại Điều 34, <i>khoản 9 Điều 38 của Luật này hoặc không đảm bảo tiêu chuẩn, điều kiện đảm nhiệm chức vụ quy định tại Điều 50, Điều 75</i> của Luật này, quy định khác của pháp luật có liên quan trong quá trình thực hiện quyền, nghĩa vụ được giao; yêu cầu cơ quan có thẩm quyền miễn nhiệm, bầu, bổ nhiệm người thay thế hoặc chỉ định người thay thế nếu xét thấy cần thiết.</p> <p>2. Ban kiểm soát đặc biệt có quyền đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực thi quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên; Trưởng ban, thành viên Ban kiểm soát; người điều hành của tổ chức tín dụng bị đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt nếu xét thấy cần thiết.</p> <p>3. Người bị đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực thi quyền, nghĩa vụ theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải có trách nhiệm tham gia xử lý các tồn tại và vi phạm có liên quan đến trách nhiệm cá nhân khi có yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước, Hội</p>	<p>Điều 3747. Đình chỉ, tạm đình chỉ chức danh Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc) và người điều hành tổ chức tín dụng</p> <p>1. Ngân hàng Nhà nước có quyền đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực thi quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch, các thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Trưởng ban, các thành viên Ban kiểm soát, người điều hành tổ chức tín dụng vi phạm quy định tại Điều 3443, và khoản 9 Điều 3848 của Luật này hoặc không đảm bảo tiêu chuẩn, điều kiện đảm nhiệm chức vụ quy định tại Điều 50, Điều 75 của Luật này, quy định khác của pháp luật có liên quan trong quá trình thực hiện quyền, nghĩa vụ được giao <u>hoặc không bảo đảm tiêu chuẩn, điều kiện đảm nhiệm chức vụ quy định tại Điều 41 của Luật này</u>; yêu cầu cơ quan có thẩm quyền miễn nhiệm, bầu, bổ nhiệm người thay thế hoặc chỉ định người thay thế nếu xét thấy cần thiết.</p> <p>2. Ban kiểm soát đặc biệt có quyền đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực thi quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản trị; <u>Chủ tịch, thành viên Hội đồng thành viên; Trưởng ban, thành viên Ban kiểm soát; người điều hành của tổ chức tín dụng bị đặt vào tình trạng được</u> kiểm soát đặc biệt, nếu xét thấy cần thiết.</p> <p>3. Người bị đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực thi</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)</i>	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản ngày 27/9/2023)</i>
của tổ chức tín dụng hoặc Ban kiểm soát đặc biệt.	đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng hoặc Ban kiểm soát đặc biệt.	quyền, nghĩa vụ theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải có trách nhiệm tham gia xử lý các tồn tại và vi phạm có liên quan đến trách nhiệm cá nhân khi có yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng hoặc Ban kiểm soát đặc biệt.
<p>Điều 38. Quyền, nghĩa vụ của người quản lý, người điều hành tổ chức tín dụng</p> <p>1. Thực hiện quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật, Điều lệ của tổ chức tín dụng, nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc chủ sở hữu hoặc thành viên góp vốn của tổ chức tín dụng.</p> <p>2. Thực hiện quyền, nghĩa vụ một cách trung thực, cẩn trọng, vì lợi ích của tổ chức tín dụng, cổ đông, thành viên góp vốn và chủ sở hữu tổ chức tín dụng.</p> <p>3. Trung thành với tổ chức tín dụng; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của tổ chức tín dụng, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của tổ chức tín dụng để thu lợi cá nhân hoặc để phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác làm tổn hại tới lợi ích của tổ chức tín dụng, cổ đông, thành viên góp vốn và chủ sở hữu tổ chức tín dụng.</p> <p>4. Bảo đảm lưu trữ hồ sơ của tổ chức tín dụng để cung cấp được các số liệu phục vụ cho hoạt động quản lý, điều hành, kiểm soát mọi hoạt động của tổ chức tín dụng, hoạt động thanh tra, giám sát, kiểm tra của Ngân hàng Nhà nước.</p> <p>5. Am hiểu về các loại rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng.</p> <p>6. Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho tổ chức tín dụng về quyền lợi của mình tại tổ chức khác, giao dịch với tổ chức, cá nhân khác có thể gây xung đột với lợi ích của tổ chức tín dụng và chỉ được tham gia vào giao dịch đó khi được Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên chấp thuận.</p> <p>7. Không được tạo điều kiện để bản thân hoặc</p>	<p>Điều 38. Quyền, nghĩa vụ của người quản lý, người điều hành tổ chức tín dụng</p> <p>1. Thực hiện quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật, Điều lệ của tổ chức tín dụng, nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên hoặc chủ sở hữu hoặc thành viên góp vốn của tổ chức tín dụng.</p> <p>2. Thực hiện quyền, nghĩa vụ một cách trung thực, cẩn trọng, vì lợi ích của tổ chức tín dụng, cổ đông, thành viên góp vốn và chủ sở hữu tổ chức tín dụng.</p> <p>3. Trung thành với tổ chức tín dụng; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của tổ chức tín dụng, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của tổ chức tín dụng để thu lợi cá nhân hoặc để phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác làm tổn hại tới lợi ích của tổ chức tín dụng, cổ đông, thành viên góp vốn và chủ sở hữu tổ chức tín dụng.</p> <p>4. Bảo đảm lưu trữ hồ sơ của tổ chức tín dụng để cung cấp được các số liệu phục vụ cho hoạt động quản lý, điều hành, kiểm soát mọi hoạt động của tổ chức tín dụng, hoạt động thanh tra, giám sát, kiểm tra của Ngân hàng Nhà nước.</p> <p>5. Am hiểu về các loại rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng.</p> <p>6. Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho tổ chức tín dụng về quyền lợi của mình tại tổ chức khác, giao dịch với tổ chức, cá nhân khác có thể gây xung đột với lợi ích của tổ chức tín dụng và chỉ được tham gia vào giao dịch đó khi được Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên chấp thuận.</p>	<p>Điều 3848. Quyền, nghĩa vụ của người quản lý, người điều hành tổ chức tín dụng</p> <p>1. Thực hiện quyền, nghĩa vụ theo quy định của Tuân thủ pháp luật, Điều lệ của tổ chức tín dụng, nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên hoặc chủ sở hữu hoặc thành viên góp vốn của tổ chức tín dụng.</p> <p>2. Thực hiện quyền, và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, vì lợi ích của tổ chức tín dụng, cổ đông, thành viên góp vốn và chủ sở hữu tổ chức tín dụng.</p> <p>3. Trung thành với tổ chức tín dụng; kKhông sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của tổ chức tín dụng, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của tổ chức tín dụng để thu lợi cá nhân hoặc để phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác làm tổn hại tới lợi ích của tổ chức tín dụng, cổ đông, thành viên góp vốn và chủ sở hữu của tổ chức tín dụng.</p> <p>4. Bảo đảm lưu trữ hồ sơ của tổ chức tín dụng để cung cấp được các số liệu phục vụ cho hoạt động quản lý, điều hành, kiểm soát mọi hoạt động của tổ chức tín dụng, hoạt động thanh tra, giám sát, kiểm tra của Ngân hàng Nhà nước.</p> <p>5. Am hiểu về các loại rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng.</p> <p>6. Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho tổ chức tín dụng về quyền lợi của mình tại tổ chức khác, giao dịch với tổ chức, cá nhân khác có thể gây xung đột với lợi ích của tổ chức tín dụng và chỉ được tham gia vào giao dịch đó khi được Hội đồng quản trị, Hội</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023</i>)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản ngày 27/9/2023</i>)
<p>người có liên quan của mình vay vốn, sử dụng các dịch vụ ngân hàng khác của tổ chức tín dụng với những điều kiện ưu đãi, thuận lợi hơn so với quy định chung của tổ chức tín dụng.</p> <p>8. Không được tăng lương, thù lao hoặc yêu cầu trả thưởng khi tổ chức tín dụng bị lỗ.</p> <p>9. Các nghĩa vụ khác do Điều lệ của tổ chức tín dụng quy định.</p>	<p>7. Không được tạo điều kiện để bản thân hoặc người có liên quan của mình vay vốn, sử dụng các dịch vụ ngân hàng khác của tổ chức tín dụng với những điều kiện ưu đãi, thuận lợi hơn so với quy định chung của tổ chức tín dụng.</p> <p>8. Không được tăng lương, thù lao hoặc yêu cầu trả thưởng khi tổ chức tín dụng bị lỗ.</p> <p>9. <i>Trong phạm vi quyền và nghĩa vụ được giao, có trách nhiệm thực hiện các chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước.</i></p> <p>10. Các nghĩa vụ khác do Điều lệ của tổ chức tín dụng quy định.</p>	<p>đồng thành viên chấp thuận.</p> <p>7. Không được tạo điều kiện để bản thân hoặc người có liên quan của mình vay vốn, sử dụng các dịch vụ ngân hàng khác của tổ chức tín dụng với những điều kiện ưu đãi, thuận lợi hơn so với quy định chung của tổ chức tín dụng.</p> <p>8. Không được tăng lương, thù lao hoặc yêu cầu trả thưởng khi tổ chức tín dụng bị lỗ.</p> <p>9. Trong phạm vi quyền và nghĩa vụ được giao, có trách nhiệm thực hiện các chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước.</p> <p>10. Các n Nghĩa vụ khác do Điều lệ của tổ chức tín dụng quy định.</p>
<p>Điều 39. Trách nhiệm công khai các lợi ích liên quan</p> <p>1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) và các chức danh tương đương của tổ chức tín dụng phải công khai với tổ chức tín dụng các thông tin sau đây:</p> <p>a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế mà mình và người có liên quan đứng tên sở hữu phần vốn góp, cổ phần hoặc ủy quyền, ủy thác cho cá nhân, tổ chức khác đứng tên từ 5% vốn điều lệ trở lên;</p> <p>b) Tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp mà mình và người có liên quan đang là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc).</p> <p>2. Việc công khai thông tin quy định tại khoản 1 Điều này và việc thay đổi thông tin liên quan phải</p>	<p>Điều 39. Trách nhiệm công khai các lợi ích liên quan</p> <p>1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) và các chức danh tương đương của tổ chức tín dụng phải công khai với tổ chức tín dụng các thông tin sau đây:</p> <p>a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh <i>doanh nghiệp</i>, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế mà mình và người có liên quan đứng tên sở hữu phần vốn góp, cổ phần hoặc ủy quyền, ủy thác cho cá nhân, tổ chức khác đứng tên từ 5% vốn điều lệ trở lên;</p> <p>b) Tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh <i>doanh nghiệp</i>, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp mà mình và người có liên quan đang là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc).</p> <p>2. Việc công khai thông tin quy định tại khoản 1</p>	<p>Điều 39 <u>Điều 49. Trách nhiệm công khai các lợi ích liên quan, công bố thông tin</u></p> <p>1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (hoặc Phó giám đốc) và các chức danh tương đương của tổ chức tín dụng phải công khai với tổ chức tín dụng các thông tin sau đây:</p> <p>a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký <u>mã số</u> doanh nghiệp, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế mà mình và người có liên quan đứng tên sở hữu phần vốn góp, cổ phần hoặc ủy quyền, ủy thác cho cá nhân, tổ chức khác đứng tên từ 5 <u>05</u>% vốn điều lệ trở lên;</p> <p>b) Tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký <u>mã số</u> doanh nghiệp, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp mà mình và người có liên quan đang là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc);</p> <p><u>c) Thông tin về người có liên quan là cá nhân: họ</u></p>

<p style="text-align: center;">LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH</p>	<p style="text-align: center;">DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)</i></p>	<p style="text-align: center;">DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản ngày 27/9/2023)</i></p>
<p>được thực hiện bằng văn bản trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày phát sinh hoặc có thay đổi thông tin.</p> <p>3. Tổ chức tín dụng phải công khai thông tin quy định tại khoản 1 Điều này định kỳ hàng năm cho Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng và được niêm yết, lưu giữ tại trụ sở chính của tổ chức tín dụng.</p> <p>4. Tổ chức tín dụng phải thông báo bằng văn bản cho Ngân hàng Nhà nước các thông tin quy định tại khoản 1 Điều này trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày tổ chức tín dụng nhận được thông tin công khai theo quy định tại khoản 2 Điều này.</p>	<p>Điều này và việc thay đổi thông tin liên quan phải được thực hiện bằng văn bản trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày phát sinh hoặc có thay đổi thông tin.</p> <p>3. Tổ chức tín dụng phải công khai thông tin quy định tại khoản 1 Điều này định kỳ hàng năm cho Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên, Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng, <i>công bố trên trang thông tin điện tử chính thức của tổ chức tín dụng</i> và được niêm yết, lưu giữ tại trụ sở chính của tổ chức tín dụng.</p> <p>4. Tổ chức tín dụng phải thông báo bằng văn bản cho Ngân hàng Nhà nước các thông tin quy định tại khoản 1 Điều này trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày tổ chức tín dụng nhận được thông tin công khai theo quy định tại khoản 2 Điều này.</p>	<p><u>và tên; số căn cước công dân hoặc số định danh cá nhân; quốc tịch, số hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp đối với người nước ngoài; mối quan hệ với người công khai thông tin;</u></p> <p><u>d) Thông tin về người có liên quan là tổ chức, trừ trường hợp quy định tại điểm a, b khoản này: tên; địa chỉ trụ sở chính; mã số doanh nghiệp, số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ pháp lý tương đương; người đại diện theo pháp luật, mối quan hệ với người công khai thông tin.</u></p> <p>2. <u>Cổ đông sở hữu từ 01% vốn điều lệ trở lên của tổ chức tín dụng phải công khai với tổ chức tín dụng các thông tin sau đây:</u></p> <p><u>a) Họ và tên; số căn cước công dân hoặc số định danh cá nhân; quốc tịch, số hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp của cổ đông là người nước ngoài; số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ pháp lý tương đương của cổ đông là tổ chức; ngày cấp, nơi cấp của giấy tờ này.</u></p> <p><u>b) Thông tin về người có liên quan theo quy định tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều này;</u></p> <p><u>c) Số lượng, tỷ lệ sở hữu cổ phần của mình tại tổ chức tín dụng đó;</u></p> <p><u>d) Số lượng, tỷ lệ sở hữu cổ phần của người có liên quan của mình tại tổ chức tín dụng đó.</u></p> <p>3. Các đối tượng <u>Việc công khai thông tin</u> quy định tại khoản 1 <u>và khoản 2</u> Điều này <u>phải gửi tổ chức tín dụng và việc thay đổi thông tin liên quan phải được thực hiện</u> bằng văn bản <u>thông tin công khai lần đầu và khi có thay đổi các thông tin này</u> trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày phát sinh hoặc có thay đổi thông tin.</p> <p><u>Đối với thông tin tại điểm c và điểm d khoản 2 Điều này, cổ đông chỉ công khai với tổ chức tín dụng khi có mức thay đổi về tỷ lệ sở hữu cổ phần của mình, tỷ lệ sở hữu cổ phần của mình và người có liên quan từ</u></p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản ngày 27/9/2023)
		<p><u>01% vốn điều lệ trở lên của tổ chức tín dụng đó so với lần công khai liền trước.</u></p> <p>34. Tổ chức tín dụng phải công khai thông tin quy định tại khoản 1 <u>và khoản 2</u> Điều này <u>định kỳ hàng năm cho Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên, Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng, công bố</u> trên trang thông tin điện tử chính thức của tổ chức tín dụng và được niêm yết, lưu giữ tại trụ sở chính của tổ chức tín dụng <u>và gửi báo cáo</u>.</p> <p>46. <u>Tổ chức tín dụng phải thông báo</u> bằng văn bản cho Ngân hàng Nhà nước các thông tin quy định tại khoản 1 Điều này trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày tổ chức tín dụng nhận được thông tin công khai. <u>Định kỳ hàng năm, tổ chức tín dụng công khai với Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên, Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng các thông tin này theo quy định tại khoản 2 Điều này.</u></p> <p><u>5. Đối tượng công khai, cung cấp thông tin phải bảo đảm thông tin công khai, cung cấp trung thực, chính xác, đầy đủ, kịp thời và phải chịu trách nhiệm về việc công khai, cung cấp thông tin đó.</u></p>
<p>Điều 40. Hệ thống kiểm soát nội bộ</p> <p>1. Hệ thống kiểm soát nội bộ là tập hợp các cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ, cơ cấu tổ chức của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được xây dựng phù hợp với hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước và được tổ chức thực hiện nhằm bảo đảm phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời rủi ro và đạt được yêu cầu đề ra.</p> <p>2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ để bảo đảm các yêu cầu sau đây:</p> <p>a) Hiệu quả và an toàn trong hoạt động; bảo vệ, quản lý, sử dụng an toàn, hiệu quả tài sản và các nguồn lực;</p> <p>b) Hệ thống thông tin tài chính và thông tin quản</p>	<p>Điều 40. Hệ thống kiểm soát nội bộ</p> <p>1. Hệ thống kiểm soát nội bộ là tập hợp các cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ, cơ cấu tổ chức của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được xây dựng phù hợp với hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước và được tổ chức thực hiện nhằm bảo đảm phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời rủi ro và đạt được yêu cầu đề ra.</p> <p>2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ để bảo đảm các yêu cầu sau đây:</p> <p>a) Hiệu quả và an toàn trong hoạt động; bảo vệ, quản lý, sử dụng an toàn, hiệu quả tài sản và các nguồn lực;</p> <p>b) Hệ thống thông tin tài chính và thông tin quản</p>	<p>(Đã được chuyển thành Điều 57. Hệ thống kiểm soát nội bộ)</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)</i>	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản ngày 27/9/2023)</i>
<p>lý trung thực, hợp lý, đầy đủ và kịp thời;</p> <p>c) Tuân thủ pháp luật và các quy chế, quy trình, quy định nội bộ.</p> <p>3. Hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải được kiểm toán nội bộ, tổ chức kiểm toán độc lập đánh giá định kỳ.</p>	<p>lý trung thực, hợp lý, đầy đủ và kịp thời;</p> <p>c) Tuân thủ pháp luật và các quy chế, quy trình, cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ.</p> <p>3. Hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải được kiểm toán nội bộ, tổ chức kiểm toán độc lập đánh giá định kỳ. <i>Ngân hàng Nhà nước có quyền yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thuê công ty kiểm toán độc lập đánh giá một phần hoặc toàn bộ hệ thống kiểm soát nội bộ khi xét thấy cần thiết.</i></p> <p>4. <i>Tổ chức tín dụng phải triển khai ứng dụng công nghệ trong hoạt động kiểm soát nội bộ theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.</i></p>	
<p>Điều 41. Kiểm toán nội bộ</p> <p>1. Tổ chức tín dụng phải thành lập kiểm toán nội bộ chuyên trách thuộc Ban kiểm soát thực hiện kiểm toán nội bộ tổ chức tín dụng.</p> <p>2. Kiểm toán nội bộ thực hiện rà soát, đánh giá độc lập, khách quan đối với hệ thống kiểm soát nội bộ; đánh giá độc lập về tính thích hợp và sự tuân thủ quy định, chính sách nội bộ, thủ tục, quy trình đã được thiết lập trong tổ chức tín dụng; đưa ra kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả của các hệ thống, quy trình, quy định, góp phần bảo đảm tổ chức tín dụng hoạt động an toàn, hiệu quả, đúng pháp luật.</p> <p>3. Kết quả kiểm toán nội bộ phải được báo cáo kịp thời cho Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát và gửi Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng.</p>	<p>Điều 41. Kiểm toán nội bộ</p> <p>1. Tổ chức tín dụng phải thành lập kiểm toán nội bộ chuyên trách thuộc Ban kiểm soát thực hiện kiểm toán nội bộ tổ chức tín dụng.</p> <p>2. Kiểm toán nội bộ thực hiện rà soát, đánh giá độc lập, khách quan đối với hệ thống kiểm soát nội bộ; đánh giá độc lập về tính thích hợp và sự tuân thủ quy định, chính sách nội bộ, thủ tục, quy trình đã được thiết lập trong tổ chức tín dụng; đưa ra kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả của các hệ thống, quy trình, quy định, góp phần bảo đảm tổ chức tín dụng hoạt động an toàn, hiệu quả, đúng pháp luật.</p> <p>3. Kết quả kiểm toán nội bộ phải được báo cáo kịp thời cho Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát và gửi <i>Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên</i>, Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng.</p>	<p>(Đã được chuyển thành Điều 58. Kiểm toán nội bộ)</p>
<p>Điều 42. Kiểm toán độc lập</p> <p>1. Trước khi kết thúc năm tài chính, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải lựa chọn một tổ chức kiểm toán độc lập đủ điều kiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước để kiểm toán các hoạt</p>	<p>Điều 42. Kiểm toán độc lập</p> <p>1. Trước khi kết thúc năm tài chính, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải lựa chọn một tổ chức kiểm toán độc lập đủ điều kiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước để kiểm toán <i>báo cáo</i></p>	<p>(Đã được chuyển thành Điều 59. Kiểm toán độc lập)</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản ngày 27/9/2023)
<p>động của mình trong năm tài chính tiếp theo.</p> <p>2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày quyết định chọn tổ chức kiểm toán độc lập, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thông báo cho Ngân hàng Nhà nước về tổ chức kiểm toán độc lập được lựa chọn.</p> <p>3. Tổ chức tín dụng phải thực hiện kiểm toán độc lập lại trong trường hợp báo cáo kiểm toán có ý kiến ngoại trừ của tổ chức kiểm toán độc lập.</p> <p>4. Việc kiểm toán độc lập đối với tổ chức tín dụng là hợp tác xã thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 75 của Luật này.</p>	<p>tài chính và kiểm toán hoạt động kiểm soát nội bộ đối với việc lập và trình bày báo cáo tài chính các hoạt động của mình trong năm tài chính tiếp theo.</p> <p>2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày quyết định chọn tổ chức kiểm toán độc lập, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thông báo cho Ngân hàng Nhà nước về tổ chức kiểm toán độc lập được lựa chọn.</p> <p>3. Tổ chức tín dụng phải thực hiện kiểm toán độc lập lại trong trường hợp báo cáo kiểm toán có ý kiến ngoại trừ của tổ chức kiểm toán độc lập.</p> <p>4.3. Việc kiểm toán độc lập đối với tổ chức tín dụng là hợp tác xã thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 75 của Luật này.</p>	
<p>Mục 2 QUY ĐỊNH CHUNG ĐỐI VỚI TỔ CHỨC TÍN DỤNG LÀ CÔNG TY CỔ PHẦN, CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN</p>	<p>Mục 2 QUY ĐỊNH CHUNG ĐỐI VỚI TỔ CHỨC TÍN DỤNG LÀ CÔNG TY CỔ PHẦN, CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN</p>	<p>Mục 2 QUY ĐỊNH CHUNG ĐỐI VỚI TỔ CHỨC TÍN DỤNG LÀ CÔNG TY CỔ PHẦN, CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN</p>
<p>Điều 43. Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên và cơ cấu Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên</p> <p>1. Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên là cơ quan quản trị có toàn quyền nhân danh tổ chức tín dụng để quyết định, thực hiện các quyền, nghĩa vụ của tổ chức tín dụng, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông, chủ sở hữu.</p> <p>2. Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên không quá 05 năm. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên theo nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên có thể được bầu hoặc bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên được bổ sung hoặc thay thế là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị, Hội đồng</p>	<p>Điều 43. Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên và cơ cấu Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên</p> <p>1. Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên là cơ quan quản trị có toàn quyền nhân danh tổ chức tín dụng để quyết định, thực hiện các quyền, nghĩa vụ của tổ chức tín dụng, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông, chủ sở hữu.</p> <p>2. Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên không quá 05 năm kể từ ngày bắt đầu nhiệm kỳ. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên theo nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên có thể được bầu hoặc bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên được bổ sung hoặc thay thế là thời hạn còn lại của nhiệm</p>	<p>Điều 4350. Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên và cơ cấu Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên</p> <p>1. Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên là cơ quan quản trị có toàn quyền nhân danh tổ chức tín dụng để quyết định, thực hiện các quyền, nghĩa vụ của tổ chức tín dụng, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông, chủ sở hữu.</p> <p>2. <u>Trường hợp Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên có số thành viên ít hơn số thành viên tối thiểu theo quy định tại khoản 1 Điều 69 và điểm a khoản 1 Điều 73 của Luật này, trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày không đủ số thành viên tối thiểu, tổ chức tín dụng phải bổ sung đủ số thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 169 của Luật này</u>Hội đồng quản trị, của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023</i>)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản ngày 27/9/2023</i>)
<p>thành viên. Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của nhiệm kỳ mới tiếp quản công việc.</p> <p>3. Trường hợp số thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên không đủ hai phần ba tổng số thành viên của nhiệm kỳ hoặc không đủ số thành viên tối thiểu theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng thì trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày không đủ số lượng thành viên, tổ chức tín dụng phải bổ sung đủ số lượng thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên.</p> <p>4. Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên sử dụng con dấu của tổ chức tín dụng để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.</p> <p>5. Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên có Thư ký để giúp việc cho Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên. Chức năng, nhiệm vụ của Thư ký do Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên quy định.</p> <p>6. Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên phải thành lập các Ủy ban để giúp Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình, trong đó phải có Ủy ban Quản lý rủi ro và Ủy ban Nhân sự. Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên quy định nhiệm vụ, quyền hạn của hai Ủy ban này theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.</p>	<p>kỳ Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên. Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của nhiệm kỳ mới tiếp quản công việc.</p> <p><i>Nhiệm kỳ của Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên không quá 05 năm kể từ ngày bắt đầu nhiệm kỳ. Thành viên Hội đồng thành viên có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.</i></p> <p>3. Trường hợp số thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên không đủ hai phần ba tổng số thành viên của nhiệm kỳ hoặc không đủ số thành viên tối thiểu theo quy định <i>tại khoản 1 Điều 62 (đối với tổ chức tín dụng cổ phần), điểm a khoản 1 Điều 66 (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên và khoản 1 Điều 70 (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên) của Luật này</i> tại Điều lệ của tổ chức tín dụng thì trong thời hạn 6090 ngày, kể từ ngày không đủ số lượng thành viên <i>tối thiểu</i>, tổ chức tín dụng phải bổ sung đủ số lượng thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, <i>trừ trường hợp quy định tại khoản 6 Điều 163 của Luật này.</i></p> <p>4. Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên sử dụng con dấu của tổ chức tín dụng để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.</p> <p>5. Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên có Thư ký để <i>Bộ phận</i> giúp việc cho Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên. Chức năng, nhiệm vụ của Thư ký<i>Bộ phận giúp việc</i> do Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên quy định.</p> <p>6. Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên phải thành lập các Ủy ban để giúp Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình, trong đó phải có Ủy ban Quản lý rủi ro và Ủy</p>	<p>cho đến khi Hội đồng quản trị của nhiệm kỳ mới tiếp quản công việc.</p> <p><u>Nhiệm kỳ của Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên không quá 05 năm kể từ ngày bắt đầu nhiệm kỳ.</u></p> <p>Thành viên Hội đồng thành viên có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.</p> <p>3. Trường hợp số thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên không đủ số thành viên tối thiểu theo quy định tại khoản 1 Điều 62 (đối với tổ chức tín dụng cổ phần), điểm a khoản 1 Điều 66 (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên và khoản 1 Điều 70 (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn 02 thành viên trở lên) của Luật này thì trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày không đủ số lượng thành viên tối thiểu, tổ chức tín dụng phải bổ sung đủ số lượng thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, trừ trường hợp quy định tại khoản 6 Điều 163 của Luật này.</p> <p>4.3. Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên sử dụng con dấu của tổ chức tín dụng để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.</p> <p>5.4. Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên có Bộ phận giúp việc cho Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên. Chức năng, nhiệm vụ của Bộ phận giúp việc do Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên quy định.</p> <p>6.5. Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên phải thành lập các Ủy ban để giúp Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình, trong đó phải có Ủy ban Quản lý rủi ro và Ủy ban Nhân sự. Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên <u>quy quyết</u> định nhiệm vụ, quyền hạn của hai Ủy ban này theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)</i>	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản ngày 27/9/2023)</i>
	ban Nhân sự. Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên quy định nhiệm vụ, quyền hạn của hai Ủy ban này theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.	
<p>Điều 44. Ban kiểm soát và cơ cấu Ban kiểm soát</p> <p>1. Ban kiểm soát thực hiện kiểm toán nội bộ, kiểm soát, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật, quy định nội bộ, Điều lệ và nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, chủ sở hữu, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên.</p> <p>2. Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng có ít nhất 03 thành viên, số lượng cụ thể do Điều lệ của tổ chức tín dụng quy định, trong đó phải có ít nhất một phần hai tổng số thành viên là thành viên chuyên trách, không đồng thời đảm nhiệm chức vụ, công việc khác tại tổ chức tín dụng hoặc doanh nghiệp khác.</p> <p>3. Ban kiểm soát có bộ phận giúp việc, bộ phận kiểm toán nội bộ, được sử dụng các nguồn lực của tổ chức tín dụng, được thuê chuyên gia và tổ chức bên ngoài để thực hiện nhiệm vụ của mình.</p> <p>4. Nhiệm kỳ của Ban kiểm soát không quá 05 năm. Nhiệm kỳ của thành viên Ban kiểm soát theo nhiệm kỳ của Ban kiểm soát. Thành viên Ban kiểm soát có thể được bầu hoặc bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Nhiệm kỳ của thành viên được bổ sung hoặc thay thế là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ. Ban kiểm soát của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Ban kiểm soát của nhiệm kỳ mới tiếp quản công việc.</p> <p>5. Trường hợp số thành viên Ban kiểm soát không đủ hai phần ba tổng số thành viên của nhiệm kỳ hoặc</p>	<p>Điều 44. Ban kiểm soát và cơ cấu Ban kiểm soát</p> <p>1. Ban kiểm soát thực hiện kiểm toán nội bộ, kiểm soát, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật, quy định nội bộ, Điều lệ và nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, chủ sở hữu, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên.</p> <p>2. Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng có ít nhất 03 thành viên, số lượng cụ thể do Điều lệ của tổ chức tín dụng quy định, trong đó phải có ít nhất một hai phần hai ba tổng số thành viên là thành viên chuyên trách, không đồng thời đảm nhiệm chức vụ, công việc khác tại tổ chức tín dụng hoặc doanh nghiệp khác.</p> <p>3. Ban kiểm soát có bộ phận giúp việc, bộ phận kiểm toán nội bộ, được sử dụng các nguồn lực của tổ chức tín dụng, được thuê chuyên gia và tổ chức bên ngoài để thực hiện nhiệm vụ của mình.</p> <p>4. Nhiệm kỳ của Ban kiểm soát không quá 05 năm. Nhiệm kỳ của thành viên Ban kiểm soát theo nhiệm kỳ của Ban kiểm soát, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này. Thành viên Ban kiểm soát có thể được bầu hoặc bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Nhiệm kỳ của thành viên được bổ sung hoặc thay thế là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ. Ban kiểm soát của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Ban kiểm soát của nhiệm kỳ mới tiếp quản công việc.</p> <p>5. Nhiệm kỳ của Trưởng Ban kiểm soát và các Thành viên Ban kiểm soát tại các tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng nhưng không quá 05 năm.</p>	<p>Điều 4451. Ban kiểm soát và cơ cấu Ban kiểm soát</p> <p>1. Ban kiểm soát thực hiện kiểm soát, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật, quy định nội bộ, Điều lệ và nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, chủ sở hữu, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên.</p> <p>2. Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng có ít nhất 03 thành viên, số lượng cụ thể do Điều lệ của tổ chức tín dụng quy định, trong đó phải có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên là thành viên chuyên trách, không đồng thời đảm nhiệm chức vụ, công việc khác tại tổ chức tín dụng hoặc doanh nghiệp khác.</p> <p>3. Ban kiểm soát có bộ phận kiểm toán nội bộ, bộ phận giúp việc, bộ phận kiểm toán nội bộ, được sử dụng các nguồn lực của tổ chức tín dụng, được thuê chuyên gia và tổ chức bên ngoài để thực hiện nhiệm vụ của mình.</p> <p>4. Nhiệm kỳ của Ban kiểm soát không quá 05 năm. Nhiệm kỳ của thành viên Ban kiểm soát theo nhiệm kỳ của Ban kiểm soát, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này. Thành viên Ban kiểm soát có thể được bầu hoặc bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Nhiệm kỳ của thành viên được bổ sung hoặc thay thế là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ. Ban kiểm soát của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Ban kiểm soát của nhiệm kỳ mới tiếp quản công việc.</p> <p>5. Nhiệm kỳ của Trưởng Ban kiểm soát và các Thành viên Ban kiểm soát tại các tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng nhưng</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023</i>)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản ngày 27/9/2023</i>)
không đủ số thành viên tối thiểu theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng thì trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày không đủ số lượng thành viên, tổ chức tín dụng phải bổ sung đủ số lượng thành viên Ban kiểm soát.	5- 6. Trường hợp số thành viên Ban kiểm soát không đủ hai phần ba tổng số thành viên của nhiệm kỳ hoặc không đủ số thành viên tối thiểu theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng thì trong thời hạn 60 90 ngày, kể từ ngày không đủ số lượng thành viên, tổ chức tín dụng phải bổ sung đủ số lượng thành viên Ban kiểm soát.	không quá 05 năm. 6. Trường hợp số thành viên Ban kiểm soát <u>có số thành viên không đạt hơn</u> số thành viên tối thiểu theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng thì trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày không đủ số lượng thành viên <u>tối thiểu</u> , tổ chức tín dụng phải bổ sung đủ số lượng thành viên Ban kiểm soát.
<p>Điều 45. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát</p> <p>1. Giám sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật và Điều lệ của tổ chức tín dụng trong việc quản trị, điều hành tổ chức tín dụng; chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông, chủ sở hữu, thành viên góp vốn trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.</p> <p>2. Ban hành quy định nội bộ của Ban kiểm soát; định kỳ hàng năm xem xét lại quy định nội bộ của Ban kiểm soát, các chính sách quan trọng về kế toán và báo cáo.</p> <p>2a. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, kỷ luật, đình chỉ và quyết định mức lương, lợi ích khác đối với các chức danh thuộc bộ phận kiểm toán nội bộ.</p> <p>3. Thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ; có quyền sử dụng tư vấn độc lập và quyền được tiếp cận, cung cấp đủ, chính xác, kịp thời các thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động quản lý, điều hành tổ chức tín dụng để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.</p> <p>4. Thẩm định báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm và hàng năm của tổ chức tín dụng; báo cáo Đại hội đồng cổ đông, chủ sở hữu, thành viên góp vốn về kết quả thẩm định báo cáo tài chính, đánh giá tính hợp lý, hợp pháp, trung thực và mức độ cần trọng trong công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính. Ban kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên trước khi trình báo cáo</p>	<p>Điều 45. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát</p> <p>1. Giám sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật và Điều lệ của tổ chức tín dụng trong việc quản trị, điều hành tổ chức tín dụng; chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông, chủ sở hữu, thành viên góp vốn trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.</p> <p>2. Ban hành quy định nội bộ của Ban kiểm soát; định kỳ hàng năm xem xét lại quy định nội bộ của Ban kiểm soát, các chính sách quan trọng về kế toán và báo cáo.</p> <p>3. Thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ; có quyền sử dụng tư vấn độc lập và quyền được tiếp cận, cung cấp đủ, chính xác, kịp thời các thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động quản lý, điều hành tổ chức tín dụng để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.</p> <p>4. Thẩm định báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm và hàng năm của tổ chức tín dụng; báo cáo Đại hội đồng cổ đông, chủ sở hữu, thành viên góp vốn về kết quả thẩm định báo cáo tài chính, đánh giá tính hợp lý, hợp pháp, trung thực và mức độ cần trọng trong công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính. Ban kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên trước khi trình báo cáo và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông hoặc chủ sở hữu hoặc thành viên góp vốn.</p> <p>5. Kiểm tra sổ kế toán, các tài liệu khác và công</p>	<p>Điều 452. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát</p> <p>1. Giám sát <u>hoạt động quản trị, điều hành tổ chức tín dụng trong</u> việc tuân thủ các quy định của pháp luật và Điều lệ của tổ chức tín dụng trong việc quản trị, điều hành tổ chức tín dụng; và nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, chủ sở hữu, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên; chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông, chủ sở hữu, thành viên góp vốn trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.</p> <p>2. Ban hành quy định nội bộ của Ban kiểm soát; định kỳ hàng năm hàng năm xem xét lại quy định nội bộ của Ban kiểm soát, các chính sách quan trọng về kế toán và báo cáo.</p> <p>3. Thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ; có quyền sử dụng tư vấn độc lập và quyền được tiếp cận, cung cấp <u>đầy</u> đủ, chính xác, kịp thời các thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động quản lý, điều hành tổ chức tín dụng để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.</p> <p>4. <u>Giám sát thực trạng tài chính</u>, thẩm định báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm và hàng năm hàng năm của tổ chức tín dụng; báo cáo Đại hội đồng cổ đông, chủ sở hữu, thành viên góp vốn về kết quả thẩm định báo cáo tài chính; đánh giá tính hợp lý, hợp pháp, trung thực và mức độ cần trọng trong công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính. Ban kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị, Hội đồng</p>

<p style="text-align: center;">LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH</p>	<p style="text-align: center;">DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)</i></p>	<p style="text-align: center;">DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản ngày 27/9/2023)</i></p>
<p>và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông hoặc chủ sở hữu hoặc thành viên góp vốn.</p> <p>5. Kiểm tra sổ kế toán, các tài liệu khác và công việc quản lý, điều hành hoạt động của tổ chức tín dụng khi xét thấy cần thiết hoặc theo nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông lớn hoặc nhóm cổ đông lớn hoặc chủ sở hữu hoặc thành viên góp vốn hoặc Hội đồng thành viên phù hợp với quy định của pháp luật. Ban kiểm soát thực hiện kiểm tra trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban kiểm soát phải báo cáo, giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến tổ chức, cá nhân có yêu cầu.</p> <p>6. Kịp thời thông báo cho Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên khi phát hiện người quản lý tổ chức tín dụng có hành vi vi phạm; yêu cầu người vi phạm chấm dứt ngay hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả, nếu có.</p> <p>7. Lập danh sách cổ đông sáng lập, cổ đông lớn, thành viên góp vốn và người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng; lưu giữ và cập nhật thay đổi của danh sách này.</p> <p>8. Đề nghị Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên họp bất thường hoặc đề nghị Hội đồng quản trị triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường theo quy định của Luật này và Điều lệ của tổ chức tín dụng.</p> <p>9. Triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường trong trường hợp Hội đồng quản trị có quyết định vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật này hoặc vượt quá thẩm quyền được giao và trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng.</p> <p>10. Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng.</p>	<p>việc quản lý, điều hành hoạt động của tổ chức tín dụng khi xét thấy cần thiết hoặc theo nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông lớn hoặc nhóm cổ đông lớn hoặc chủ sở hữu hoặc thành viên góp vốn hoặc Hội đồng thành viên phù hợp với quy định của pháp luật. Ban kiểm soát thực hiện kiểm tra trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban kiểm soát phải báo cáo, giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến tổ chức, cá nhân có yêu cầu.</p> <p>6. Kịp thời thông báo cho Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên khi phát hiện người quản lý tổ chức tín dụng có hành vi vi phạm; yêu cầu người vi phạm chấm dứt ngay hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả, nếu có.</p> <p>7. Lập danh sách cổ đông sáng lập, cổ đông lớn, thành viên góp vốn và người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng; lưu giữ và cập nhật thay đổi của danh sách này.</p> <p>8. Đề nghị Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên họp bất thường hoặc đề nghị Hội đồng quản trị triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường theo quy định của Luật này và Điều lệ của tổ chức tín dụng.</p> <p>9. Triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường trong trường hợp Hội đồng quản trị có quyết định vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật này hoặc vượt quá thẩm quyền được giao và trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng.</p> <p>10. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, kỷ luật, đình chỉ và quyết định mức lương, lợi ích khác đối với các chức danh thuộc bộ phận kiểm toán nội bộ.</p> <p>11. Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng.</p>	<p>thành viên trước khi trình báo cáo và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông hoặc chủ sở hữu hoặc thành viên góp vốn.</p> <p><u>5. Giám sát việc thông qua và thực hiện dự án đầu tư, mua, bán tài sản cố định; hợp đồng, giao dịch khác của tổ chức tín dụng thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên. Lập và gửi báo cáo đánh giá, kiến nghị về nội dung này cho Chủ sở hữu, Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên.</u></p> <p><u>56.</u> Kiểm tra sổ <u>sách</u> kế toán, các tài liệu khác và công việc quản lý, điều hành hoạt động của tổ chức tín dụng khi xét thấy cần thiết hoặc <u>trong các trường hợp sau đây:</u></p> <p><u>a)</u> Theo nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông;</p> <p><u>b)</u> Theo yêu cầu của <u>Ngân hàng Nhà nước hoặc của</u> cổ đông lớn hoặc, nhóm cổ đông lớn hoặc, chủ sở hữu hoặc, thành viên góp vốn hoặc, Hội đồng thành viên phù hợp với quy định của pháp luật. Ban kiểm soát <u>Việc kiểm tra được</u> thực hiện kiểm tra trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban kiểm soát phải báo cáo, giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến tổ chức, cá nhân có yêu cầu.</p> <p><u>67.</u> Kịp thời thông báo cho Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên khi phát hiện người quản lý, <u>người điều hành của</u> tổ chức tín dụng có hành vi vi phạm; yêu cầu người vi phạm chấm dứt ngay hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả, nếu có.</p> <p><u>78.</u> Lập danh sách cổ đông sáng lập, <u>trong thời hạn 05 năm kể từ ngày là</u> cổ đông <u>lớn</u> sáng lập, cổ đông <u>sở hữu từ 01% vốn điều lệ trở lên</u>, thành viên góp vốn và người có liên quan của thành viên Hội đồng</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023</i>)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản ngày 27/9/2023</i>)
		<p>quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc) của tổ chức tín dụng; lưu giữ và cập nhật thay đổi của danh sách này.</p> <p>8<u>9</u>. Đề nghị Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên họp bất thường hoặc đề nghị Hội đồng quản trị triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường theo quy định của Luật này và Điều lệ của tổ chức tín dụng.</p> <p>9<u>10</u>. Triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường trong trường hợp Hội đồng quản trị có quyết định vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật này hoặc vượt quá thẩm quyền được giao và trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng.</p> <p>10<u>11</u>. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, kỷ luật, đình chỉ và quyết định mức lương, lợi ích khác đối với các chức danh thuộc bộ phận kiểm toán nội bộ.</p> <p>11<u>12</u>. Các nNhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng.</p>
<p>Điều 46. Quyền, nghĩa vụ của Trưởng Ban kiểm soát</p> <ol style="list-style-type: none"> Tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát quy định tại Điều 45 của Luật này. Chuẩn bị chương trình họp của Ban kiểm soát trên cơ sở ý kiến đề xuất của thành viên Ban kiểm soát liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát; triệu tập và chủ tọa cuộc họp Ban kiểm soát. Thay mặt Ban kiểm soát ký các văn bản thuộc thẩm quyền của Ban kiểm soát. Thay mặt Ban kiểm soát triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường quy định tại Điều 45 của Luật này hoặc đề nghị Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên họp bất thường. Tham dự cuộc họp Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, phát biểu ý kiến nhưng không được biểu 	<p>Điều 46. Quyền, nghĩa vụ của Trưởng Ban kiểm soát</p> <ol style="list-style-type: none"> Tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát quy định tại Điều 45 của Luật này. Chuẩn bị chương trình họp của Ban kiểm soát trên cơ sở ý kiến đề xuất của thành viên Ban kiểm soát liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát; triệu tập và chủ tọa cuộc họp Ban kiểm soát. Thay mặt Ban kiểm soát ký các văn bản thuộc thẩm quyền của Ban kiểm soát. Thay mặt Ban kiểm soát triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường quy định tại Điều 45 của Luật này hoặc đề nghị Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên họp bất thường. Tham dự cuộc họp Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, phát biểu ý kiến nhưng không được biểu 	<p>Điều 46<u>53</u>. Quyền, nghĩa vụ của Trưởng Ban kiểm soát</p> <ol style="list-style-type: none"> Tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát quy định tại Điều 45<u>52</u> của Luật này. Chuẩn bị chương trình họp của Ban kiểm soát trên cơ sở ý kiến đề xuất của thành viên Ban kiểm soát liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát; Triệu tập và chủ tọa cuộc họp Ban kiểm soát. Thay mặt Ban kiểm soát ký các văn bản thuộc thẩm quyền của Ban kiểm soát. Thay mặt Ban kiểm soát triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường quy định tại <u>khoản 9</u> Điều 45<u>52</u> của Luật này hoặc đề nghị Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên họp bất thường. Tham dự cuộc họp Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, <u>có quyền</u> phát biểu ý kiến nhưng không

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)</i>	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản ngày 27/9/2023)</i>
<p>quyết.</p> <p>6. Yêu cầu ghi lại ý kiến của mình trong biên bản cuộc họp Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên nếu ý kiến của mình khác với nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên và báo cáo trước Đại hội đồng cổ đông hoặc chủ sở hữu, thành viên góp vốn.</p> <p>7. Chuẩn bị kế hoạch làm việc và phân công nhiệm vụ cho các thành viên Ban kiểm soát.</p> <p>8. Bảo đảm các thành viên Ban kiểm soát nhận được thông tin đầy đủ, khách quan, chính xác và có đủ thời gian thảo luận các vấn đề mà Ban kiểm soát phải xem xét.</p> <p>9. Giám sát, chỉ đạo việc thực hiện nhiệm vụ được phân công và quyền, nghĩa vụ của thành viên Ban kiểm soát.</p> <p>10. Ủy quyền cho một thành viên khác của Ban kiểm soát thực hiện nhiệm vụ của mình trong thời gian vắng mặt.</p> <p>11. Các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng.</p>	<p>quyết.</p> <p>6. Yêu cầu ghi lại ý kiến của mình trong biên bản cuộc họp Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên nếu ý kiến của mình khác với nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên và báo cáo trước Đại hội đồng cổ đông hoặc chủ sở hữu, thành viên góp vốn.</p> <p>7. Chuẩn bị kế hoạch làm việc và phân công nhiệm vụ cho các thành viên Ban kiểm soát.</p> <p>8. Bảo đảm các thành viên Ban kiểm soát nhận được thông tin đầy đủ, khách quan, chính xác và có đủ thời gian thảo luận các vấn đề mà Ban kiểm soát phải xem xét.</p> <p>9. Giám sát, chỉ đạo việc thực hiện nhiệm vụ được phân công và quyền, nghĩa vụ của thành viên Ban kiểm soát.</p> <p>10. Ủy quyền cho một thành viên khác của Ban kiểm soát thực hiện nhiệm vụ của mình trong thời gian vắng mặt.</p> <p>11. Các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng.</p>	<p>được biểu quyết.</p> <p>6. Yêu cầu ghi lại ý kiến của mình trong biên bản cuộc họp Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên nếu ý kiến của mình khác với nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên và báo cáo trước Đại hội đồng cổ đông hoặc chủ sở hữu, thành viên góp vốn.</p> <p>7. Chuẩn bị kế hoạch làm việc và phân công nhiệm vụ cho các thành viên Ban kiểm soát.</p> <p>8. Bảo đảm các thành viên Ban kiểm soát nhận được thông tin đầy đủ, khách quan, chính xác và có đủ thời gian thảo luận các vấn đề mà Ban kiểm soát phải xem xét.</p> <p>9. Giám sát, chỉ đạo việc thực hiện nhiệm vụ được phân công và quyền, nghĩa vụ của thành viên Ban kiểm soát.</p> <p>10. Ủy quyền cho một thành viên khác của Ban kiểm soát thực hiện nhiệm vụ của mình trong thời gian vắng mặt.</p> <p>11. Các Quyền, nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng.</p>
<p>Điều 47. Quyền, nghĩa vụ của thành viên Ban kiểm soát</p> <p>1. Tuân thủ quy định của pháp luật, Điều lệ của tổ chức tín dụng và quy định nội bộ của Ban kiểm soát một cách trung thực, cẩn trọng vì lợi ích của tổ chức tín dụng và của cổ đông, thành viên góp vốn, chủ sở hữu.</p> <p>2. Bầu một thành viên Ban kiểm soát làm Trưởng Ban kiểm soát.</p> <p>3. Yêu cầu Trưởng Ban kiểm soát triệu tập Ban kiểm soát họp bất thường.</p> <p>4. Kiểm soát hoạt động kinh doanh, kiểm soát sổ sách kế toán, tài sản, báo cáo tài chính và kiến nghị biện pháp khắc phục.</p>	<p>Điều 47. Quyền, nghĩa vụ của thành viên Ban kiểm soát</p> <p>1. Tuân thủ quy định của pháp luật, Điều lệ của tổ chức tín dụng và quy định nội bộ của Ban kiểm soát một cách trung thực, cẩn trọng vì lợi ích của tổ chức tín dụng và của cổ đông, thành viên góp vốn, chủ sở hữu.</p> <p>2. Bầu một thành viên Ban kiểm soát làm Trưởng Ban kiểm soát, <i>trừ trường hợp quy định điểm đ khoản 1 Điều 66 của Luật này.</i></p> <p>3. Yêu cầu Trưởng Ban kiểm soát triệu tập Ban kiểm soát họp bất thường.</p> <p>4. Kiểm soát hoạt động kinh doanh, kiểm soát sổ sách kế toán, tài sản, báo cáo tài chính và kiến nghị biện pháp khắc phục.</p>	<p>Điều 4754. Quyền, nghĩa vụ của thành viên Ban kiểm soát</p> <p>1. Tuân thủ quy định của pháp luật, Điều lệ của tổ chức tín dụng và quy định nội bộ của Ban kiểm soát một cách trung thực, cẩn trọng vì lợi ích của tổ chức tín dụng và của cổ đông, thành viên góp vốn, chủ sở hữu.</p> <p>2. Bầu một thành viên Ban kiểm soát làm Trưởng Ban kiểm soát, trừ trường hợp quy định điểm đc khoản 1 Điều 6673 của Luật này.</p> <p>3. Yêu cầu Trưởng Ban kiểm soát triệu tập Ban kiểm soát họp bất thường.</p> <p>4. Kiểm soát hoạt động kinh doanh, kiểm soát sổ sách kế toán, tài sản, báo cáo tài chính và kiến nghị biện pháp khắc phục.</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023</i>)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản ngày 27/9/2023</i>)
<p>5. Được quyền yêu cầu cán bộ, nhân viên của tổ chức tín dụng cung cấp số liệu và giải trình các hoạt động kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ được phân công.</p> <p>6. Báo cáo Trưởng Ban kiểm soát về hoạt động tài chính bất thường và chịu trách nhiệm về đánh giá và kết luận của mình.</p> <p>7. Tham dự cuộc họp của Ban kiểm soát, thảo luận và biểu quyết về vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát, trừ những vấn đề có xung đột lợi ích với thành viên đó.</p> <p>8. Các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng.</p>	<p>5. Được quyền yêu cầu cán bộ, nhân viên của tổ chức tín dụng cung cấp số liệu và giải trình các hoạt động kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ được phân công.</p> <p>6. Báo cáo Trưởng Ban kiểm soát về hoạt động tài chính bất thường và chịu trách nhiệm về đánh giá và kết luận của mình.</p> <p>7. Tham dự cuộc họp của Ban kiểm soát, thảo luận và biểu quyết về vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát, trừ những vấn đề có xung đột lợi ích với thành viên đó.</p> <p>8. Các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng.</p>	<p>5. Được quyền y <u>Yêu cầu người quản lý báo cáo, giải trình về thực trạng tài chính, kết quả kinh doanh của công ty con, kế hoạch, dự án, chương trình đầu tư phát triển và quyết định khác trong quản lý, điều hành tổ chức tín dụng.</u></p> <p>6. <u>Yêu cầu</u> cán bộ, nhân viên của tổ chức tín dụng cung cấp số liệu và giải trình các hoạt động kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ được phân công.</p> <p>67. Báo cáo Trưởng Ban kiểm soát về hoạt động tài chính bất thường và chịu trách nhiệm về đánh giá và kết luận của mình.</p> <p>78. Tham dự cuộc họp của Ban kiểm soát, thảo luận và biểu quyết về vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát, trừ những vấn đề có xung đột lợi ích với thành viên đó.</p> <p>89. <u>Các q</u> Quyền, nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng.</p>
<p>Điều 48. Tổng giám đốc (Giám đốc)</p> <p>1. Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên bổ nhiệm một trong số các thành viên của mình làm Tổng giám đốc (Giám đốc) hoặc thuê Tổng giám đốc (Giám đốc), trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 66 của Luật này.</p> <p>2. Tổng giám đốc (Giám đốc) là người điều hành cao nhất của tổ chức tín dụng, chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.</p>	<p>Điều 48. Tổng giám đốc (Giám đốc)</p> <p>1. Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên bổ nhiệm một trong số các thành viên của mình làm Tổng giám đốc (Giám đốc) hoặc thuê Tổng giám đốc (Giám đốc) <u>với nhiệm kỳ không quá 05 năm và có thể bổ nhiệm lại với số lượng nhiệm kỳ không hạn chế, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 66 của Luật này.</u></p> <p>2. Tổng giám đốc (Giám đốc) là người điều hành cao nhất của tổ chức tín dụng, chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.</p> <p>3. <i>Trường hợp khuyết Tổng giám đốc (Giám đốc), Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng phải bổ nhiệm Tổng giám đốc (Giám đốc) trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày khuyết Tổng giám đốc (Giám đốc).</i></p>	<p>Điều 4855. Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc)</p> <p>1. Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, <u>chủ sở hữu</u> bổ nhiệm Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc) với nhiệm kỳ không quá 05 năm <u>và có thể bổ nhiệm lại với số lượng nhiệm kỳ không hạn chế, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 66 của Luật này.</u></p> <p>2. Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc) là người điều hành cao nhất của tổ chức tín dụng, chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.</p> <p>3. Trường hợp khuyết Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc), Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng phải bổ nhiệm Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc) trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày khuyết Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc).</p>
<p>Điều 49. Quyền, nghĩa vụ của Tổng giám đốc (Giám đốc)</p>	<p>Điều 49. Quyền, nghĩa vụ của Tổng giám đốc (Giám đốc)</p>	<p>Điều 4956. Quyền, nghĩa vụ của Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc)</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)</i>	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản ngày 27/9/2023)</i>
<p>1. Tổ chức thực hiện nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên.</p> <p>2. Quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền liên quan đến hoạt động kinh doanh hàng ngày của tổ chức tín dụng.</p> <p>3. Thiết lập, duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ hoạt động có hiệu quả.</p> <p>4. Lập và trình Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên thông qua hoặc đề báo cáo cấp có thẩm quyền thông qua báo cáo tài chính. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của báo cáo tài chính, báo cáo thống kê, số liệu quyết toán và các thông tin tài chính khác.</p> <p>5. Ban hành theo thẩm quyền quy chế, quy định nội bộ; quy trình, thủ tục tác nghiệp để vận hành hệ thống điều hành kinh doanh, hệ thống thông tin báo cáo.</p> <p>6. Báo cáo Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát, Đại hội đồng cổ đông và cơ quan nhà nước có thẩm quyền về hoạt động và kết quả kinh doanh của tổ chức tín dụng.</p> <p>7. Quyết định áp dụng biện pháp vượt thẩm quyền của mình trong trường hợp thiên tai, dịch họa, hỏa hoạn, sự cố và chịu trách nhiệm về quyết định đó và kịp thời báo cáo Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên.</p> <p>8. Kiến nghị, đề xuất cơ cấu tổ chức và hoạt động của tổ chức tín dụng trình Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông quyết định theo thẩm quyền.</p> <p>9. Đề nghị Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên họp bất thường theo quy định của Luật này.</p> <p>10. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quản lý, điều hành của tổ chức tín dụng, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội</p>	<p>1. Tổ chức thực hiện nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên.</p> <p>2. Quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền liên quan đến hoạt động kinh doanh hàng ngày của tổ chức tín dụng.</p> <p>3. Thiết lập, duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ hoạt động có hiệu quả.</p> <p>4. Lập và trình Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên thông qua hoặc đề báo cáo cấp có thẩm quyền thông qua báo cáo tài chính. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của báo cáo tài chính, báo cáo thống kê, số liệu quyết toán và các thông tin tài chính khác.</p> <p>5. Ban hành theo thẩm quyền quy chế, quy định nội bộ; quy trình, thủ tục tác nghiệp để vận hành hệ thống điều hành kinh doanh, hệ thống thông tin báo cáo.</p> <p>6. Báo cáo Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát, Đại hội đồng cổ đông và cơ quan nhà nước có thẩm quyền về hoạt động và kết quả kinh doanh của tổ chức tín dụng.</p> <p>7. Quyết định áp dụng biện pháp vượt thẩm quyền của mình trong trường hợp thiên tai, dịch họa, hỏa hoạn, sự cố và chịu trách nhiệm về quyết định đó và kịp thời báo cáo Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên.</p> <p>8. Kiến nghị, đề xuất cơ cấu tổ chức và hoạt động của tổ chức tín dụng trình Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông quyết định theo thẩm quyền.</p> <p>9. Đề nghị Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên họp bất thường theo quy định của Luật này.</p> <p>10. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quản lý, điều hành của tổ chức tín dụng, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội</p>	<p>1. Tổ chức thực hiện nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên.</p> <p>2. Quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền liên quan đến hoạt động kinh doanh hàng ngày của tổ chức tín dụng.</p> <p>3. Thiết lập, duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ hoạt động có hiệu quả.</p> <p>4. Lập và trình Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên thông qua hoặc đề-báo cáo cấp có thẩm quyền thông qua báo cáo tài chính-C; chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của báo cáo tài chính, báo cáo thống kê, số liệu quyết toán và các thông tin tài chính khác.</p> <p>5. Ban hành theo thẩm quyền quy chế, quy định nội bộ; quy trình, thủ tục tác nghiệp để vận hành hệ thống điều hành kinh doanh, hệ thống thông tin báo cáo quản lý.</p> <p>6. Báo cáo Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát, Đại hội đồng cổ đông và cơ quan nhà nước có thẩm quyền về hoạt động và kết quả kinh doanh của tổ chức tín dụng.</p> <p>7. Quyết định áp dụng biện pháp vượt thẩm quyền của mình trong trường hợp thiên tai, dịch họa, hỏa hoạn, sự cố; và chịu trách nhiệm về quyết định đó và kịp thời báo cáo Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên.</p> <p>8. Kiến nghị, đề xuất cơ cấu tổ chức và hoạt động quản lý của tổ chức tín dụng trình Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông quyết định theo thẩm quyền.</p> <p>9. Đề nghị Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên họp bất thường theo quy định của Luật này.</p> <p>10. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quản lý, điều hành của tổ chức tín dụng, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023</i>)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản ngày 27/9/2023</i>)
<p>đồng cổ đông, chủ sở hữu, thành viên góp vốn, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên.</p> <p>11. Ký kết hợp đồng nhân danh tổ chức tín dụng theo quy định của Điều lệ và quy định nội bộ của tổ chức tín dụng.</p> <p>12. Kiến nghị phương án sử dụng lợi nhuận, xử lý lỗ trong kinh doanh của tổ chức tín dụng.</p> <p>13. Tuyển dụng lao động; quyết định lương, thưởng của người lao động theo thẩm quyền.</p> <p>14. Các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng.</p>	<p>đồng cổ đông, chủ sở hữu, thành viên góp vốn, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên.</p> <p>11. Ký kết hợp đồng nhân danh tổ chức tín dụng theo quy định của Điều lệ và quy định nội bộ của tổ chức tín dụng.</p> <p>12. Kiến nghị phương án sử dụng lợi nhuận, xử lý lỗ trong kinh doanh của tổ chức tín dụng.</p> <p>13. Tuyển dụng lao động; quyết định lương, thưởng của người lao động theo thẩm quyền.</p> <p>14. Các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng.</p>	<p>đồng cổ đông, chủ sở hữu, thành viên góp vốn, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên.</p> <p>11. Ký kết hợp đồng nhân danh tổ chức tín dụng theo quy định của Điều lệ và quy định nội bộ của tổ chức tín dụng.</p> <p>12. Kiến nghị phương án sử dụng lợi nhuận, xử lý lỗ trong kinh doanh của tổ chức tín dụng.</p> <p>13. Tuyển dụng lao động; quyết định lương, thưởng của người lao động theo thẩm quyền.</p> <p>14. Các quyền Quyền, nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng.</p>
<p>(Điều 40. Hệ thống kiểm soát nội bộ)</p> <p>1. Hệ thống kiểm soát nội bộ là tập hợp các cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ, cơ cấu tổ chức của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được xây dựng phù hợp với hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước và được tổ chức thực hiện nhằm bảo đảm phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời rủi ro và đạt được yêu cầu đề ra.</p> <p>2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ để bảo đảm các yêu cầu sau đây:</p> <p>a) Hiệu quả và an toàn trong hoạt động; bảo vệ, quản lý, sử dụng an toàn, hiệu quả tài sản và các nguồn lực;</p> <p>b) Hệ thống thông tin tài chính và thông tin quản lý trung thực, hợp lý, đầy đủ và kịp thời;</p> <p>c) Tuân thủ pháp luật và các quy chế, quy trình, quy định nội bộ.</p> <p>3. Hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải được kiểm toán nội bộ, tổ chức kiểm toán độc lập đánh giá định kỳ.</p>	<p>(Điều 40. Hệ thống kiểm soát nội bộ)</p> <p>1. Hệ thống kiểm soát nội bộ là tập hợp các cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ, cơ cấu tổ chức của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được xây dựng phù hợp với hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước và được tổ chức thực hiện nhằm bảo đảm phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời rủi ro và đạt được yêu cầu đề ra.</p> <p>2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ để bảo đảm các yêu cầu sau đây:</p> <p>a) Hiệu quả và an toàn trong hoạt động; bảo vệ, quản lý, sử dụng an toàn, hiệu quả tài sản và các nguồn lực;</p> <p>b) Hệ thống thông tin tài chính và thông tin quản lý trung thực, hợp lý, đầy đủ và kịp thời;</p> <p>c) Tuân thủ pháp luật và các quy chế, quy trình, cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ.</p> <p>3. Hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải được kiểm toán nội bộ, tổ chức kiểm toán độc lập đánh giá định kỳ. Ngân hàng Nhà nước có quyền yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thuê công ty kiểm toán độc lập đánh giá một phần hoặc toàn bộ hệ thống kiểm soát</p>	<p>(Điều 40 Dự thảo trình Quốc Hội)</p> <p>Điều 4057. Hệ thống kiểm soát nội bộ</p> <p>1. Hệ thống kiểm soát nội bộ là tập hợp các cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ, cơ cấu tổ chức của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được xây dựng phù hợp với hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước và được tổ chức thực hiện nhằm bảo đảm phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời rủi ro và đạt được yêu cầu đề ra.</p> <p>2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ để bảo đảm các yêu cầu sau đây:</p> <p>a) Hiệu quả và an toàn trong hoạt động; bảo vệ, quản lý, sử dụng an toàn, hiệu quả tài sản và các nguồn lực;</p> <p>b) Hệ thống thông tin tài chính và thông tin quản lý trung thực, hợp lý, đầy đủ và kịp thời;</p> <p>c) Tuân thủ pháp luật và các cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ.</p> <p>3. Ngân hàng Nhà nước có quyền yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thuê công ty kiểm toán độc lập đánh giá một phần hoặc toàn bộ hệ thống kiểm soát nội bộ khi xét thấy cần thiết.</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023</i>)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản ngày 27/9/2023</i>)
	<i>nội bộ khi xét thấy cần thiết.</i> 4. Tổ chức tín dụng phải triển khai ứng dụng công nghệ trong hoạt động kiểm soát nội bộ theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.	4. Tổ chức tín dụng, <u>chi nhánh ngân hàng nước ngoài</u> phải <u>xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ và</u> triển khai ứng dụng công nghệ trong hoạt động kiểm soát nội bộ theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.
(Điều 41. Kiểm toán nội bộ) 1. Tổ chức tín dụng phải thành lập kiểm toán nội bộ chuyên trách thuộc Ban kiểm soát thực hiện kiểm toán nội bộ tổ chức tín dụng. 2. Kiểm toán nội bộ thực hiện rà soát, đánh giá độc lập, khách quan đối với hệ thống kiểm soát nội bộ; đánh giá độc lập về tính thích hợp và sự tuân thủ quy định, chính sách nội bộ, thủ tục, quy trình đã được thiết lập trong tổ chức tín dụng; đưa ra kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả của các hệ thống, quy trình, quy định, góp phần bảo đảm tổ chức tín dụng hoạt động an toàn, hiệu quả, đúng pháp luật. 3. Kết quả kiểm toán nội bộ phải được báo cáo kịp thời cho Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát và gửi Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng.	(Điều 41. Kiểm toán nội bộ) 1. Tổ chức tín dụng phải thành lập kiểm toán nội bộ chuyên trách thuộc Ban kiểm soát thực hiện kiểm toán nội bộ tổ chức tín dụng. 2. Kiểm toán nội bộ thực hiện rà soát, đánh giá độc lập, khách quan đối với hệ thống kiểm soát nội bộ; đánh giá độc lập về tính thích hợp và sự tuân thủ quy định, chính sách nội bộ, thủ tục, quy trình đã được thiết lập trong tổ chức tín dụng; đưa ra kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả của các hệ thống, quy trình, quy định, góp phần bảo đảm tổ chức tín dụng hoạt động an toàn, hiệu quả, đúng pháp luật. 3. Kết quả kiểm toán nội bộ phải được báo cáo kịp thời cho Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát và gửi Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên , Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng.	(Điều 41 Dự thảo trình Quốc Hội) Điều 4158. Kiểm toán nội bộ 1. Tổ chức tín dụng phải thành lập kiểm toán nội bộ chuyên trách thuộc Ban kiểm soát thực hiện kiểm toán nội bộ tổ chức tín dụng. 2. Kiểm toán nội bộ thực hiện rà soát, đánh giá độc lập, khách quan về tính thích hợp và sự tuân thủ quy định, chính sách nội bộ, thủ tục , quy trình đã được thiết lập trong tổ chức tín dụng; đưa ra kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả của các hệ thống, quy trình, quy định, góp phần bảo đảm tổ chức tín dụng hoạt động an toàn, hiệu quả, đúng pháp luật. 3. Kết quả kiểm toán nội bộ phải được báo cáo kịp thời cho Ban kiểm soát và gửi Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc) của tổ chức tín dụng.
(Điều 42. Kiểm toán độc lập) 1. Trước khi kết thúc năm tài chính, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải lựa chọn một tổ chức kiểm toán độc lập đủ điều kiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước để kiểm toán các hoạt động của mình trong năm tài chính tiếp theo. 2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày quyết định chọn tổ chức kiểm toán độc lập, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thông báo cho Ngân hàng Nhà nước về tổ chức kiểm toán độc lập được lựa chọn. 3. Tổ chức tín dụng phải thực hiện kiểm toán độc lập lại trong trường hợp báo cáo kiểm toán có ý kiến ngoại trừ của tổ chức kiểm toán độc lập. 4. Việc kiểm toán độc lập đối với tổ chức tín dụng	(Điều 42. Kiểm toán độc lập) 1. Trước khi kết thúc năm tài chính, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải lựa chọn một tổ chức kiểm toán độc lập đủ điều kiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước để kiểm toán báo cáo tài chính và kiểm toán hoạt động kiểm soát nội bộ đối với việc lập và trình bày báo cáo tài chính của mình trong năm tài chính tiếp theo. 2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày quyết định chọn tổ chức kiểm toán độc lập, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thông báo cho Ngân hàng Nhà nước về tổ chức kiểm toán độc lập được lựa chọn. 3. Tổ chức tín dụng phải thực hiện kiểm toán độc lập lại trong trường hợp báo cáo kiểm toán có ý kiến	(Điều 42 Dự thảo trình Quốc Hội) Điều 4259. Kiểm toán độc lập 1. Trước khi kết thúc năm tài chính, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải lựa chọn một tổ chức kiểm toán độc lập đủ điều kiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước để kiểm toán báo cáo tài chính và kiểm toán hoạt động kiểm soát nội bộ đối với việc lập và trình bày báo cáo tài chính trong năm tài chính tiếp theo. 2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày quyết định chọn tổ chức kiểm toán độc lập, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thông báo cho Ngân hàng Nhà nước về tổ chức kiểm toán độc lập được lựa chọn. 3. Việc kiểm toán độc lập đối với tổ chức tín dụng

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)</i>	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản ngày 27/9/2023)</i>
là hợp tác xã thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 75 của Luật này.	ngoại trừ của tổ chức kiểm toán độc lập. 4 3. Việc kiểm toán độc lập đối với tổ chức tín dụng là hợp tác xã thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 75 của Luật này.	là hợp tác xã thực hiện theo quy định tại khoản 34 Điều 75 của Luật này.
<p>Điều 50. Tiêu chuẩn, điều kiện đối với người quản lý, người điều hành và một số chức danh khác của tổ chức tín dụng</p> <p>1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:</p> <p>a) Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật này;</p> <p>b) Có đạo đức nghề nghiệp;</p> <p>c) Có bằng đại học trở lên;</p> <p>d) Có ít nhất 03 năm là người quản lý, người điều hành của tổ chức tín dụng hoặc có ít nhất 05 năm là người quản lý, người điều hành của doanh nghiệp hoạt động trong ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán hoặc của doanh nghiệp khác có vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng mức vốn pháp định đối với loại hình tổ chức tín dụng tương ứng hoặc có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ về tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán.</p> <p>2. Thành viên độc lập của Hội đồng quản trị phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này và các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:</p> <p>a) Không phải là người đang làm việc cho chính tổ chức tín dụng hoặc công ty con của tổ chức tín dụng đó hoặc đã làm việc cho chính tổ chức tín dụng hoặc công ty con của tổ chức tín dụng đó trong 03 năm liền kề trước đó;</p> <p>b) Không phải là người hưởng lương, thù lao thường xuyên của tổ chức tín dụng ngoài những khoản phụ cấp của thành viên Hội đồng quản trị được hưởng theo quy định;</p> <p>c) Không phải là người có vợ, chồng, cha, mẹ,</p>	<p>Điều 50. Tiêu chuẩn, điều kiện đối với người quản lý, người điều hành và một số chức danh khác của tổ chức tín dụng</p> <p>1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:</p> <p>a) Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật này;</p> <p>b) Có đạo đức nghề nghiệp;</p> <p>c) Có bằng đại học trở lên;</p> <p>d) Có ít nhất 03 năm là người quản lý, người điều hành của tổ chức tín dụng hoặc có ít nhất 05 năm là người quản lý, người điều hành của doanh nghiệp hoạt động trong ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán hoặc của doanh nghiệp khác có vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng mức vốn pháp định đối với loại hình tổ chức tín dụng tương ứng hoặc có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ về tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán.</p> <p>2. Thành viên độc lập của Hội đồng quản trị phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này và các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:</p> <p>a) Không phải là người đang làm việc cho chính tổ chức tín dụng hoặc công ty con của tổ chức tín dụng đó hoặc đã làm việc cho chính tổ chức tín dụng hoặc công ty con của tổ chức tín dụng đó trong 03 năm liền kề trước đó.</p> <p>b) Không phải là người hưởng lương, thù lao thường xuyên của tổ chức tín dụng ngoài những khoản phụ cấp của thành viên Hội đồng quản trị được hưởng theo quy định;</p> <p>c) Không phải là người có vợ, chồng, cha, mẹ,</p>	(Đã chuyển lên thành Điều 41. Tiêu chuẩn, điều kiện đối với người quản lý, người điều hành và một số chức danh khác của tổ chức tín dụng)

<p style="text-align: center;">LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH</p>	<p style="text-align: center;">DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)</i></p>	<p style="text-align: center;">DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản ngày 27/9/2023)</i></p>
<p>con, anh, chị, em và vợ, chồng của những người này là cổ đông lớn của tổ chức tín dụng, người quản lý hoặc thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng hoặc công ty con của tổ chức tín dụng;</p> <p>d) Không trực tiếp, gián tiếp sở hữu hoặc đại diện sở hữu từ 1% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của tổ chức tín dụng; không cùng người có liên quan sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của tổ chức tín dụng;</p> <p>đ) Không phải là người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng tại bất kỳ thời điểm nào trong 05 năm liền kề trước đó.</p> <p>3. Thành viên Ban kiểm soát phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:</p> <p>a) Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật này;</p> <p>b) Có đạo đức nghề nghiệp;</p> <p>c) Có bằng đại học trở lên về một trong các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, luật, kế toán, kiểm toán; có ít nhất 03 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính, kế toán hoặc kiểm toán;</p> <p>d) Không phải là người có liên quan của người quản lý tổ chức tín dụng;</p> <p>đ) Thành viên Ban kiểm soát chuyên trách phải cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm</p> <p>4. Tổng giám đốc (Giám đốc) phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:</p> <p>a) Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật này;</p> <p>b) Có đạo đức nghề nghiệp;</p> <p>c) Có bằng đại học trở lên về một trong các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, luật;</p> <p>d) Có ít nhất 05 năm là người điều hành của tổ chức tín dụng hoặc có ít nhất 05 năm là Tổng giám</p>	<p>con, anh, chị, em và vợ, chồng của những người này là cổ đông lớn của tổ chức tín dụng đó, người quản lý hoặc thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng đó hoặc công ty con của tổ chức tín dụng đó;</p> <p>d) Không trực tiếp, gián tiếp sở hữu hoặc đại diện sở hữu từ 1% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của tổ chức tín dụng đó; không cùng người có liên quan sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của tổ chức tín dụng đó;</p> <p>đ) Không phải là người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng đó tại bất kỳ thời điểm nào trong 05 năm liền kề trước đó.</p> <p>3. Thành viên Ban kiểm soát phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:</p> <p>a) Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật này;</p> <p>b) Có đạo đức nghề nghiệp;</p> <p>c) Có bằng đại học trở lên về một trong các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, luật, kế toán, kiểm toán; có ít nhất 03 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính, kế toán hoặc kiểm toán;</p> <p>d) Không phải là người có liên quan của người quản lý tổ chức tín dụng;</p> <p>đ) Thành viên Ban kiểm soát chuyên trách phải cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm và không đồng thời đảm nhiệm chức vụ, công việc khác tại tổ chức tín dụng hoặc doanh nghiệp khác.</p> <p>4. Tổng giám đốc (Giám đốc) phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:</p> <p>a) Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật này;</p> <p>b) Có đạo đức nghề nghiệp;</p> <p>c) Có bằng đại học trở lên về một trong các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, luật;</p> <p>d) Có ít nhất 05 năm là người điều hành của tổ</p>	

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)</i>	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản ngày 27/9/2023)</i>
<p>độc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) doanh nghiệp có vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng mức vốn pháp định đối với loại hình tổ chức tín dụng tương ứng và có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán hoặc có ít nhất 10 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;</p> <p>đ) Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.</p> <p>5. Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc), Kế toán trưởng, Giám đốc Chi nhánh, Giám đốc công ty con và các chức danh tương đương phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:</p> <p>a) Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 33 của Luật này; đối với Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật này;</p> <p>b) Có bằng đại học trở lên về một trong các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, luật hoặc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm; hoặc có bằng đại học trở lên ngoài các ngành, lĩnh vực nêu trên và có ít nhất 03 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính hoặc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm;</p> <p>c) Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.</p> <p>6. Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể tiêu chuẩn, điều kiện đối với người quản lý, người điều hành, thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tài chính vi mô.</p>	<p>chức tín dụng hoặc có ít nhất 05 năm là Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) doanh nghiệp có vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng mức vốn pháp định đối với loại hình tổ chức tín dụng tương ứng và có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán hoặc có ít nhất 10 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;</p> <p>đ) Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.</p> <p>5. Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc), Kế toán trưởng, Giám đốc Chi nhánh, Giám đốc công ty con và các chức danh tương đương phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:</p> <p>a) Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 33 của Luật này; đối với Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật này;</p> <p>b) Có bằng đại học trở lên về một trong các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, luật hoặc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm; hoặc có bằng đại học trở lên ngoài các ngành, lĩnh vực nêu trên và có ít nhất 03 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính hoặc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm;</p> <p>c) Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.</p> <p>6. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể tiêu chuẩn, điều kiện đối với người quản lý, người điều hành, thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tài chính vi mô.</p>	
<p>Điều 51. Chấp thuận danh sách dự kiến những người được bầu, bổ nhiệm làm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng</p>	<p>Điều 51. Chấp thuận danh sách dự kiến những người được bầu, bổ nhiệm làm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng</p>	<p>(Đã chuyển lên thành Điều 44. Chấp thuận danh sách dự kiến những người được bầu, bổ nhiệm làm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc của tổ chức tín dụng)</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)</i>	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản ngày 27/9/2023)</i>
<p>1. Danh sách dự kiến những người được bầu, bổ nhiệm làm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản trước khi bầu, bổ nhiệm các chức danh này. Những người được bầu, bổ nhiệm làm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng phải thuộc danh sách đã được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.</p> <p>2. Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể thủ tục, hồ sơ chấp thuận danh sách dự kiến việc bầu, bổ nhiệm các chức danh quy định tại khoản 1 Điều này.</p> <p>3. Tổ chức tín dụng phải thông báo cho Ngân hàng Nhà nước danh sách những người được bầu, bổ nhiệm các chức danh quy định tại khoản 1 Điều này trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày bầu, bổ nhiệm.</p>	<p>1. Danh sách dự kiến những người được bầu, bổ nhiệm làm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản trước khi bầu, bổ nhiệm các chức danh này. Những người được bầu, bổ nhiệm làm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng phải thuộc danh sách đã được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.</p> <p>2. Thông đốc Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể thủ tục, hồ sơ chấp thuận danh sách dự kiến việc bầu, bổ nhiệm các chức danh quy định tại khoản 1 Điều này.</p> <p>3. Tổ chức tín dụng phải thông báo cho Ngân hàng Nhà nước danh sách những người được bầu, bổ nhiệm các chức danh quy định tại khoản 1 Điều này trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày bầu, bổ nhiệm.</p>	
<p>Mục 3 TỔ CHỨC TÍN DỤNG LÀ CÔNG TY CỔ PHẦN</p>	<p>Mục 3 TỔ CHỨC TÍN DỤNG LÀ CÔNG TY CỔ PHẦN</p>	<p>Mục 3 TỔ CHỨC TÍN DỤNG LÀ CÔNG TY CỔ PHẦN</p>
<p>Điều 52. Các loại cổ phần, cổ đông</p> <p>1. Tổ chức tín dụng cổ phần phải có cổ phần phổ thông. Người sở hữu cổ phần phổ thông là cổ đông phổ thông.</p> <p>2. Tổ chức tín dụng có thể có cổ phần ưu đãi. Cổ phần ưu đãi gồm các loại sau đây:</p> <p>a) Cổ phần ưu đãi cổ tức;</p> <p>b) Cổ phần ưu đãi biểu quyết.</p> <p>3. Cổ phần ưu đãi cổ tức là cổ phần được trả cổ tức với mức cao hơn so với mức cổ tức của cổ phần phổ thông hoặc mức ổn định hàng năm. Cổ tức được chia hàng năm gồm cổ tức cố định và cổ tức thưởng. Cổ tức cố định không phụ thuộc vào kết quả kinh</p>	<p>Điều 52. Các loại cổ phần, cổ đông</p> <p>1. Tổ chức tín dụng cổ phần phải có cổ phần phổ thông. Người sở hữu cổ phần phổ thông là cổ đông phổ thông.</p> <p>2. Tổ chức tín dụng có thể có cổ phần ưu đãi. Cổ phần ưu đãi gồm các loại sau đây:</p> <p>a) Cổ phần ưu đãi cổ tức;</p> <p>b) Cổ phần ưu đãi biểu quyết.</p> <p>3. Cổ phần ưu đãi cổ tức là cổ phần được trả cổ tức với mức cao hơn so với mức cổ tức của cổ phần phổ thông hoặc mức ổn định hàng năm. Cổ tức được chia hàng năm gồm cổ tức cố định và cổ tức thưởng. Cổ tức cố định không phụ thuộc vào kết quả kinh</p>	<p>Điều 5260. Các loại cổ phần, cổ đông</p> <p>1. Tổ chức tín dụng <u>là công ty</u> cổ phần phải có cổ phần phổ thông. Người sở hữu cổ phần phổ thông là cổ đông phổ thông.</p> <p>2. Tổ chức tín dụng <u>là công ty cổ phần</u> có thể có cổ phần ưu đãi. <u>Người sở hữu cổ phần ưu đãi là cổ đông ưu đãi</u>. Cổ phần ưu đãi gồm các loại sau đây:</p> <p>a) Cổ phần ưu đãi cổ tức;</p> <p>b) Cổ phần ưu đãi biểu quyết.</p> <p>3. Cổ phần ưu đãi cổ tức là cổ phần được trả cổ tức với mức cao hơn so với mức cổ tức của cổ phần phổ thông hoặc mức ổn định <u>hàng</u>hàng năm. Cổ tức được chia <u>hàng</u>hàng năm gồm cổ tức cố định và cổ tức</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)</i>	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản ngày 27/9/2023)</i>
<p>doanh của tổ chức tín dụng và chỉ được trả khi tổ chức tín dụng có lãi. Trường hợp tổ chức tín dụng kinh doanh thua lỗ hoặc có lãi nhưng không đủ để chia cổ tức cố định thì cổ tức cố định trả cho cổ phần ưu đãi cổ tức được cộng dồn vào các năm tiếp theo. Mức cổ tức cố định cụ thể và phương thức xác định cổ tức thường do Đại hội đồng cổ đông quyết định và được ghi trên cổ phiếu của cổ phần ưu đãi cổ tức. Tổng giá trị mệnh giá của cổ phần ưu đãi cổ tức tối đa bằng 20% vốn điều lệ của tổ chức tín dụng.</p> <p>Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) và người quản lý, người điều hành khác của tổ chức tín dụng không được mua cổ phần ưu đãi cổ tức do tổ chức tín dụng đó phát hành. Người được mua cổ phần ưu đãi cổ tức do Điều lệ của tổ chức tín dụng quy định hoặc do Đại hội đồng cổ đông quyết định.</p> <p>Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức có các quyền như cổ đông phổ thông, trừ quyền biểu quyết, dự họp Đại hội đồng cổ đông, đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.</p> <p>4. Chỉ có tổ chức được Chính phủ ủy quyền và cổ đông sáng lập được quyền nắm giữ cổ phần ưu đãi biểu quyết. Quyền ưu đãi biểu quyết của cổ đông sáng lập chỉ có hiệu lực trong 03 năm, kể từ ngày tổ chức tín dụng được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Sau thời hạn đó, cổ phần ưu đãi biểu quyết của cổ đông sáng lập chuyển đổi thành cổ phần phổ thông. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi biểu quyết có các quyền như cổ đông phổ thông, trừ quyền chuyển nhượng cổ phần đó cho người khác.</p> <p>5. Cổ phần phổ thông không thể chuyển đổi thành cổ phần ưu đãi. Cổ phần ưu đãi có thể chuyển đổi thành cổ phần phổ thông theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.</p> <p>6. Tổ chức tín dụng cổ phần phải có tối thiểu 100</p>	<p>doanh của tổ chức tín dụng và chỉ được trả khi tổ chức tín dụng có lãi. Trường hợp tổ chức tín dụng kinh doanh thua lỗ hoặc có lãi nhưng không đủ để chia cổ tức cố định thì cổ tức cố định trả cho cổ phần ưu đãi cổ tức được cộng dồn vào các năm tiếp theo. Mức cổ tức cố định cụ thể và phương thức xác định cổ tức thường do Đại hội đồng cổ đông quyết định và được ghi trên cổ phiếu của cổ phần ưu đãi cổ tức. Tổng giá trị mệnh giá của cổ phần ưu đãi cổ tức tối đa bằng 20% vốn điều lệ của tổ chức tín dụng.</p> <p>Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) và người quản lý, người điều hành khác của tổ chức tín dụng không được mua cổ phần ưu đãi cổ tức do tổ chức tín dụng đó phát hành. Người được mua cổ phần ưu đãi cổ tức do Điều lệ của tổ chức tín dụng quy định hoặc do Đại hội đồng cổ đông quyết định.</p> <p>Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức có các quyền như cổ đông phổ thông, trừ quyền biểu quyết, dự họp Đại hội đồng cổ đông, đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.</p> <p>4. Chỉ có tổ chức được Chính phủ ủy quyền và cổ đông sáng lập được quyền nắm giữ cổ phần ưu đãi biểu quyết. Quyền ưu đãi biểu quyết của cổ đông sáng lập chỉ có hiệu lực trong 03 năm, kể từ ngày tổ chức tín dụng được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh doanh nghiệp. Sau thời hạn đó, cổ phần ưu đãi biểu quyết của cổ đông sáng lập chuyển đổi thành cổ phần phổ thông. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi biểu quyết có các quyền như cổ đông phổ thông, trừ quyền chuyển nhượng cổ phần đó cho người khác.</p> <p>5. Cổ phần phổ thông không thể chuyển đổi thành cổ phần ưu đãi. Cổ phần ưu đãi có thể chuyển đổi thành cổ phần phổ thông theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.</p>	<p>thường. Cổ tức cố định không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của tổ chức tín dụng và chỉ được trả khi tổ chức tín dụng có lãi. Trường hợp tổ chức tín dụng kinh doanh thua lỗ hoặc có lãi nhưng không đủ để chia cổ tức cố định thì cổ tức cố định trả cho cổ phần ưu đãi cổ tức được cộng dồn vào các năm tiếp theo. Mức cổ tức cố định cụ thể và phương thức xác định cổ tức thường do Đại hội đồng cổ đông quyết định và được ghi trên cổ phiếu của cổ phần ưu đãi cổ tức. Tổng giá trị mệnh giá của cổ phần ưu đãi cổ tức tối đa bằng 20% vốn điều lệ của tổ chức tín dụng.</p> <p>Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc) và người quản lý, người điều hành khác của tổ chức tín dụng không được mua cổ phần ưu đãi cổ tức do tổ chức tín dụng đó phát hành. Người được mua cổ phần ưu đãi cổ tức do Điều lệ của tổ chức tín dụng quy định hoặc do Đại hội đồng cổ đông quyết định.</p> <p>Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức có các quyền và nghĩa vụ như cổ đông phổ thông, trừ quyền biểu quyết, dự họp Đại hội đồng cổ đông, đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.</p> <p>4. Chỉ có tổ chức được Chính phủ ủy quyền và cổ đông sáng lập được quyền nắm giữ cổ phần ưu đãi biểu quyết. Quyền ưu đãi biểu quyết của cổ đông sáng lập chỉ có hiệu lực trong 03 năm, kể từ ngày tổ chức tín dụng được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp phép. Sau thời hạn đó, cổ phần ưu đãi biểu quyết của cổ đông sáng lập chuyển đổi thành cổ phần phổ thông. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi biểu quyết có các quyền và nghĩa vụ như cổ đông phổ thông, trừ quyền chuyển nhượng cổ phần đó cho người khác.</p> <p>5. Cổ phần phổ thông không thể chuyển đổi thành cổ phần ưu đãi. Cổ phần ưu đãi có thể chuyển đổi thành</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)</i>	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản ngày 27/9/2023)</i>
<p>cổ đông và không hạn chế số lượng tối đa, trừ ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt đang thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc quy định tại Mục 1đ Chương VIII của Luật này.</p>	<p>6. Tổ chức tín dụng cổ phần phải có tối thiểu 100 cổ đông và không hạn chế số lượng tối đa, trừ ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt đang thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc quy định tại Mục 1đ 2 Chương VIII IX của Luật này.</p>	<p>cổ phần phổ thông theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. 6. Tổ chức tín dụng <u>là công ty</u> cổ phần phải có tối thiểu 100 cổ đông và không hạn chế số lượng tối đa, trừ ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt đang thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc quy định tại Mục 2 Chương IX của Luật này.</p>
<p>Điều 53. Quyền của cổ đông phổ thông</p> <p>1. Tham dự và phát biểu ý kiến trong các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền; mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết.</p> <p>2. Được nhận cổ tức theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.</p> <p>3. Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong tổ chức tín dụng.</p> <p>4. Được chuyển nhượng cổ phần cho cổ đông khác của tổ chức tín dụng hoặc tổ chức, cá nhân khác theo quy định của Luật này và Điều lệ của tổ chức tín dụng.</p> <p>5. Xem xét, tra cứu và trích lục thông tin trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác.</p> <p>6. Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ của tổ chức tín dụng, sổ biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.</p> <p>7. Được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần sở hữu tại tổ chức tín dụng khi tổ chức tín dụng giải thể hoặc phá sản.</p> <p>8. Được ủy quyền bằng văn bản cho người khác thực hiện các quyền, nghĩa vụ của mình; người được ủy quyền không được ứng cử với tư cách của chính mình.</p> <p>9. Được ứng cử, đề cử người vào Hội đồng quản</p>	<p>Điều 53. Quyền của cổ đông phổ thông</p> <p>1. Tham dự và phát biểu ý kiến trong các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền; mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết.</p> <p>2. Được nhận cổ tức theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.</p> <p>3. Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong tổ chức tín dụng.</p> <p>4. Được chuyển nhượng cổ phần, quyền mua cổ phần cho cổ đông khác của tổ chức tín dụng hoặc tổ chức, cá nhân khác theo quy định của Luật này và Điều lệ của tổ chức tín dụng.</p> <p>5. Xem xét, tra cứu và trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình.</p> <p>6. Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ của tổ chức tín dụng, sổ biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.</p> <p>7. Được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần sở hữu tại tổ chức tín dụng khi tổ chức tín dụng giải thể hoặc phá sản.</p> <p>8. Được ủy quyền bằng văn bản cho người khác thực hiện các quyền, nghĩa vụ của mình; người được ủy quyền không được ứng cử với tư cách của chính mình.</p> <p>9. Được ứng cử, đề cử người vào Hội đồng quản</p>	<p>Điều 53. Quyền của cổ đông phổ thông</p> <p>1. Tham dự và phát biểu ý kiến trong các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền; mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết.</p> <p>2. Được nhận cổ tức theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.</p> <p>3. Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong tổ chức tín dụng.</p> <p>4. Được chuyển nhượng cổ phần, quyền mua cổ phần cho cổ đông khác của tổ chức tín dụng hoặc tổ chức, cá nhân khác theo quy định của Luật này và Điều lệ của tổ chức tín dụng.</p> <p>5. Xem xét, tra cứu và trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc <u>của mình</u> trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình.</p> <p>6. Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ của tổ chức tín dụng, sổ biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.</p> <p>7. Được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần sở hữu tại tổ chức tín dụng khi tổ chức tín dụng giải thể hoặc phá sản.</p> <p>8. Được ủy quyền bằng văn bản cho người khác thực hiện các quyền, nghĩa vụ của mình; người được ủy quyền không được ứng cử với tư cách của chính mình.</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)</i>	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản ngày 27/9/2023)</i>
<p>trị, Ban kiểm soát theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng hoặc theo quy định của pháp luật nếu Điều lệ của tổ chức tín dụng không quy định. Danh sách ứng cử viên phải được gửi tới Hội đồng quản trị theo thời hạn do Hội đồng quản trị quy định.</p>	<p>trị, Ban kiểm soát theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng hoặc theo quy định của pháp luật nếu Điều lệ của tổ chức tín dụng không quy định. Danh sách ứng cử viên phải được gửi tới Hội đồng quản trị theo thời hạn do Hội đồng quản trị quy định.</p>	<p>9. Được ứng cử, đề cử người vào Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng hoặc theo quy định của pháp luật nếu Điều lệ của tổ chức tín dụng không quy định. Danh sách ứng cử viên phải được gửi tới Hội đồng quản trị theo thời hạn do Hội đồng quản trị quy định.</p> <p><u>10. Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu ít nhất 01% tổng số cổ phần phổ thông có quyền tự mình hoặc nhân danh tổ chức tín dụng khởi kiện trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm liên đới đối với các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc để yêu cầu hoàn trả lợi ích hoặc bồi thường thiệt hại cho tổ chức tín dụng hoặc người khác trong các trường hợp sau đây:</u></p> <p><u>a) Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc vi phạm trách nhiệm của mình theo quy định của Luật này;</u></p> <p><u>b) Không thực hiện, thực hiện không đầy đủ, thực hiện không kịp thời hoặc thực hiện trái với quy định của pháp luật hoặc Điều lệ, nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị đối với quyền và nghĩa vụ được giao;</u></p> <p><u>c) Lam dụng địa vị, chức vụ và sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh, tài sản khác của tổ chức tín dụng để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;</u></p> <p><u>d) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.</u></p> <p><u>11. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn theo quy định tại Điều lệ có quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát.</u></p>
<p>Điều 54. Nghĩa vụ của cổ đông phổ thông 1. Cổ đông của tổ chức tín dụng phải thực hiện các nghĩa vụ sau đây: a) Thanh toán đủ số cổ phần đã cam kết mua trong</p>	<p>Điều 54. Nghĩa vụ của cổ đông phổ thông 1. Cổ đông của tổ chức tín dụng phải thực hiện các nghĩa vụ sau đây: a) Thanh toán đủ số cổ phần đã cam kết mua trong</p>	<p>Điều 5462. Nghĩa vụ của cổ đông phổ thông 1. Cổ đông của tổ chức tín dụng phải thực hiện các nghĩa vụ sau đây:</p>

<p style="text-align: center;">LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH</p>	<p style="text-align: center;">DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)</i></p>	<p style="text-align: center;">DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản ngày 27/9/2023)</i></p>
<p>thời hạn do tổ chức tín dụng quy định; chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của tổ chức tín dụng trong phạm vi vốn cổ phần đã góp vào tổ chức tín dụng;</p> <p>b) Không được rút vốn cổ phần đã góp ra khỏi tổ chức tín dụng dưới mọi hình thức dẫn đến việc giảm vốn điều lệ của tổ chức tín dụng;</p> <p>c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của nguồn vốn góp, mua, nhận chuyển nhượng cổ phần tại tổ chức tín dụng; không sử dụng nguồn vốn do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cấp tín dụng để mua, nhận chuyển nhượng cổ phần của tổ chức tín dụng; không được góp vốn, mua cổ phần của tổ chức tín dụng dưới tên của cá nhân, pháp nhân khác dưới mọi hình thức, trừ trường hợp ủy thác theo quy định của pháp luật;</p> <p>d) Tuân thủ Điều lệ và các quy chế quản lý nội bộ của tổ chức tín dụng;</p> <p>đ) Chấp hành nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị;</p> <p>e) Chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh tổ chức tín dụng dưới mọi hình thức để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.</p> <p>2. Cổ đông nhận ủy thác đầu tư cho tổ chức, cá nhân khác phải cung cấp cho tổ chức tín dụng thông tin về chủ sở hữu thực sự của số cổ phần mà mình nhận ủy thác đầu tư trong tổ chức tín dụng. Tổ chức tín dụng có quyền đình chỉ quyền cổ đông của các cổ đông này trong trường hợp phát hiện họ không cung cấp thông tin xác thực về chủ sở hữu thực sự các cổ phần.</p>	<p>thời hạn do tổ chức tín dụng quy định; chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của tổ chức tín dụng trong phạm vi vốn cổ phần đã góp vào tổ chức tín dụng;</p> <p>b) Không được rút vốn cổ phần đã góp ra khỏi tổ chức tín dụng dưới mọi hình thức dẫn đến việc giảm vốn điều lệ của tổ chức tín dụng;</p> <p>c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của nguồn vốn góp, mua, nhận chuyển nhượng cổ phần tại tổ chức tín dụng; không sử dụng nguồn vốn do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cấp tín dụng để mua, nhận chuyển nhượng cổ phần của tổ chức tín dụng; không được góp vốn, mua cổ phần của tổ chức tín dụng dưới tên của cá nhân, pháp nhân khác dưới mọi hình thức, trừ trường hợp ủy thác theo quy định của pháp luật;</p> <p>d) Tuân thủ Điều lệ và các quy chế quản lý nội bộ của tổ chức tín dụng;</p> <p>đ) Chấp hành nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị;</p> <p>e) Chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh tổ chức tín dụng dưới mọi hình thức để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.</p> <p>2. Cổ đông nhận ủy thác đầu tư cho tổ chức, cá nhân khác phải cung cấp cho tổ chức tín dụng thông tin về chủ sở hữu thực sự của số cổ phần mà mình nhận ủy thác đầu tư trong tổ chức tín dụng. Tổ chức tín dụng có quyền đình chỉ quyền cổ đông của các cổ đông này trong trường hợp phát hiện họ không cung cấp thông tin xác thực về chủ sở hữu thực sự các cổ phần.</p>	<p>a) Thanh toán đủ <u>số tiền tương ứng với</u> số cổ phần đã cam kết mua trong thời hạn do tổ chức tín dụng quy định; chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của tổ chức tín dụng trong phạm vi vốn cổ phần đã góp vào tổ chức tín dụng;</p> <p>b) Không được rút vốn cổ phần đã góp ra khỏi tổ chức tín dụng dưới mọi hình thức dẫn đến việc giảm vốn điều lệ của tổ chức tín dụng, <u>trừ trường hợp quy định tại Điều 65 của Luật này</u>;</p> <p>c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của nguồn vốn góp, mua, nhận chuyển nhượng cổ phần tại tổ chức tín dụng; không sử dụng nguồn vốn do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cấp tín dụng, <u>nguồn vốn do phát hành trái phiếu doanh nghiệp</u> để mua, nhận chuyển nhượng cổ phần của tổ chức tín dụng; không được góp vốn, mua cổ phần của tổ chức tín dụng dưới tên của cá nhân, pháp nhân khác dưới mọi hình thức, trừ trường hợp ủy thác theo quy định của pháp luật;</p> <p>d) Tuân thủ Điều lệ và các quy chế quản lý nội bộ của tổ chức tín dụng;</p> <p>đ) Chấp hành nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị;</p> <p>e) Chịu trách nhiệm <u>cá nhân</u> khi nhân danh tổ chức tín dụng dưới mọi hình thức để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, tiến hành kinh doanh và các, giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;</p> <p><u>g) Bảo mật các thông tin được tổ chức tín dụng cung cấp theo quy định của pháp luật và Điều lệ; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình; nghiêm cấm phát tán, sao, gửi thông tin được tổ chức tín dụng cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác.</u></p> <p>2. Cổ đông nhận ủy thác đầu tư cho tổ chức, cá nhân khác phải cung cấp cho tổ chức tín dụng thông</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản ngày 27/9/2023)
		tin về chủ sở hữu thực sự của số cổ phần mà mình nhận ủy thác đầu tư trong tổ chức tín dụng. Tổ chức tín dụng có quyền đình chỉ quyền cổ đông của các cổ đông này trong trường hợp <u>phát hiện học cổ đông nhận ủy thác đầu tư</u> không cung cấp thông tin xác thực <u>hoặc cung cấp thông tin không chính xác</u> về chủ sở hữu thực sự các cổ phần.
<p>Điều 55. Tỷ lệ sở hữu cổ phần</p> <p>1. Một cổ đông là cá nhân không được sở hữu vượt quá 5% vốn điều lệ của một tổ chức tín dụng.</p> <p>2. Một cổ đông là tổ chức không được sở hữu vượt quá 15% vốn điều lệ của một tổ chức tín dụng, trừ các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Sở hữu cổ phần tại tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt theo phương án cơ cấu lại được cấp có thẩm quyền phê duyệt; sở hữu cổ phần của tổ chức tín dụng tại công ty con, công ty liên kết quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 103, khoản 3 Điều 110 của Luật này;</p> <p>b) Sở hữu cổ phần nhà nước tại tổ chức tín dụng cổ phần hóa;</p> <p>c) Sở hữu cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài quy định tại khoản 2 Điều 16 của Luật này.</p> <p>3. Cổ đông và người có liên quan của cổ đông đó không được sở hữu cổ phần vượt quá 20% vốn điều lệ của một tổ chức tín dụng, trừ trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản 2 Điều này. Cổ đông lớn của một tổ chức tín dụng và người có liên quan của cổ đông đó không được sở hữu cổ phần từ 5% trở lên vốn điều lệ của một tổ chức tín dụng khác.</p> <p>4. Tỷ lệ sở hữu quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này bao gồm cả phần vốn ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác mua cổ phần.</p> <p>5. Trong thời hạn 05 năm, kể từ ngày được cấp Giấy phép, các cổ đông sáng lập phải nắm giữ số cổ phần tối thiểu bằng 50% vốn điều lệ của tổ chức tín</p>	<p>Điều 55. Tỷ lệ sở hữu cổ phần</p> <p>1. Một cổ đông là cá nhân không được sở hữu vượt quá 5% 3% vốn điều lệ của một tổ chức tín dụng.</p> <p>2. Một cổ đông là tổ chức không được sở hữu vượt quá 15% 10% vốn điều lệ của một tổ chức tín dụng, trừ các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Sở hữu cổ phần tại tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt theo phương án ơ cấu lại chuyển giao bắt buộc được cấp có thẩm quyền phê duyệt; sở hữu cổ phần của tổ chức tín dụng tại công ty con, công ty liên kết quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 103, khoản 3 Điều 110 109 của Luật này;</p> <p>b) Sở hữu cổ phần nhà nước tại tổ chức tín dụng cổ phần hóa;</p> <p>c) Sở hữu cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài quy định tại khoản 2 Điều 16 của Luật này.</p> <p>3. Cổ đông và người có liên quan của cổ đông đó không được sở hữu cổ phần vượt quá 20% 15% vốn điều lệ của một tổ chức tín dụng, trừ trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản 2 Điều này. Cổ đông lớn của một tổ chức tín dụng và người có liên quan của cổ đông đó không được sở hữu cổ phần từ 5% trở lên vốn điều lệ của một tổ chức tín dụng khác.</p> <p>4. Tỷ lệ sở hữu quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này bao gồm cả số cổ phần thuộc sở hữu của doanh nghiệp mà cổ đông đó sở hữu từ 65% vốn điều lệ trở lên nắm giữ.</p> <p>4. 5. Tỷ lệ sở hữu quy định tại các khoản 1, 2 và</p>	<p>Điều 5563. Tỷ lệ sở hữu cổ phần</p> <p>1. Một cổ đông là cá nhân không được sở hữu vượt quá 303% vốn điều lệ của một tổ chức tín dụng.</p> <p>2. Một cổ đông là tổ chức không được sở hữu vượt quá 10% vốn điều lệ của một tổ chức tín dụng, trừ các trường hợp sau đây: <u>a) Sở hữu cổ phần tại tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt theo phương án chuyển giao bắt buộc được cấp có thẩm quyền phê duyệt; sở hữu cổ phần của tổ chức tín dụng tại công ty con, công ty liên kết quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 103, khoản 3 Điều 109 của Luật này;</u> b) Sở hữu cổ phần nhà nước tại tổ chức tín dụng cổ phần hóa; c) Sở hữu cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài quy định tại khoản 2 Điều 16 của Luật này.</p> <p>3. Cổ đông và người có liên quan của cổ đông đó không được sở hữu cổ phần vượt quá 15% vốn điều lệ của một tổ chức tín dụng, trừ trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản 2 Điều này. Cổ đông lớn của một tổ chức tín dụng và người có liên quan của cổ đông đó không được sở hữu cổ phần từ 505% vốn điều lệ trở lên của một tổ chức tín dụng khác.</p> <p>4. <u>Tỷ lệ sở hữu quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này không áp dụng đối với các trường hợp sau đây:</u> <u>a) Sở hữu cổ phần tại công ty con, công ty liên kết là tổ chức tín dụng quy định tại các khoản 1-2 và 2 khoản 3 Điều 110110 này bao gồm cả số cổ phần thuộc sở hữu của Luật này;</u></p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023</i>)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản ngày 27/9/2023</i>)
<p>dụng; các cổ đông sáng lập là pháp nhân phải nắm giữ số cổ phần tối thiểu bằng 50% tổng số cổ phần do các cổ đông sáng lập nắm giữ.</p>	<p>3 Điều này bao gồm cả phần vốn ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác mua, <i>nắm giữ</i> cổ phần.</p> <p>5- 6. Trong thời hạn 05 năm, kể từ ngày được cấp Giấy phép, các cổ đông sáng lập phải nắm giữ số cổ phần tối thiểu bằng 50% vốn điều lệ của tổ chức tín dụng; các cổ đông sáng lập là pháp nhân phải nắm giữ số cổ phần tối thiểu bằng 50% tổng số cổ phần do các cổ đông sáng lập nắm giữ.</p>	<p><u>b) Sở hữu cổ phần nhà nước tại tổ chức tín dụng cổ phần hóa;</u></p> <p><u>c) Sở hữu cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài quy định tại khoản 2 Điều 15 của Luật này doanh nghiệp mà cổ đông đó sở hữu từ 65% vốn điều lệ trở lên nắm giữ.</u></p> <p>5. Tỷ lệ sở hữu quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này bao gồm cả <i>số cổ phần sở hữu gián tiếp</i> phần vốn ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác mua, nắm giữ cổ phần.</p> <p>6. Trong thời hạn 05 năm, kể từ ngày được cấp Giấy phép, các cổ đông sáng lập phải nắm giữ số cổ phần tối thiểu bằng 50% vốn điều lệ của tổ chức tín dụng; các cổ đông sáng lập là pháp nhân phải nắm giữ số cổ phần tối thiểu bằng 50% tổng số cổ phần do các cổ đông sáng lập nắm giữ.</p>
<p>Điều 56. Chào bán và chuyển nhượng cổ phần</p> <p>1. Cổ đông là cá nhân, cổ đông là tổ chức có người đại diện là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng không được chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian đảm nhiệm chức vụ.</p> <p>2. Trong thời gian đang xử lý hậu quả theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo quyết định của Ngân hàng Nhà nước do trách nhiệm cá nhân, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) không được chuyển nhượng cổ phần, trừ một trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) là đại diện theo ủy quyền của cổ đông tổ chức bị sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật;</p> <p>b) Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) bị buộc</p>	<p>Điều 56. Chào bán và chuyển nhượng cổ phần</p> <p>1. Cổ đông là cá nhân, cổ đông là tổ chức có người đại diện là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng không được chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian đảm nhiệm chức vụ.</p> <p>2. Trong thời gian đang xử lý hậu quả theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo quyết định của Ngân hàng Nhà nước do trách nhiệm cá nhân, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) không được chuyển nhượng cổ phần, trừ một trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) là đại diện theo ủy quyền của cổ đông tổ chức bị sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật;</p> <p>b) Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) bị buộc</p>	<p>Điều 5664. Chào bán và chuyển nhượng cổ phần</p> <p>1. Cổ đông là-cá nhân, cổ đông là-tổ chức có người đại diện <u>phần vốn góp tại tổ chức tín dụng</u> là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc) của tổ chức tín dụng không được chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian đảm nhiệm chức vụ.</p> <p><u>Người đại diện phần vốn góp quy định tại khoản này không bao gồm người đại diện phần vốn góp của Nhà nước tại tổ chức tín dụng.</u></p> <p>2. Trong thời gian đang xử lý hậu quả <u>do trách nhiệm cá nhân</u> theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo quyết định của Ngân hàng Nhà nước do trách nhiệm cá nhân, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc) không được chuyển nhượng cổ phần, trừ một trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc) là đại diện theo ủy quyền của cổ đông tổ chức bị sáp nhập,</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023</i>)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản ngày 27/9/2023</i>)
<p>chuyển nhượng cổ phần theo quyết định của Tòa án;</p> <p>c) Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) chuyển nhượng cổ phần cho nhà đầu tư khác nhằm thực hiện phương án cơ cấu lại đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.</p> <p>3. Việc chuyển nhượng cổ phần niêm yết của tổ chức tín dụng được thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán.</p> <p>4. Trong thời hạn 05 năm, kể từ ngày được cấp Giấy phép, cổ đông sáng lập chỉ được phép chuyển nhượng cổ phần cho các cổ đông sáng lập khác với điều kiện bảo đảm các tỷ lệ sở hữu cổ phần quy định tại Điều 55 của Luật này.</p>	<p>chuyển nhượng cổ phần theo quyết định của Tòa án;</p> <p>c) Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) chuyển nhượng cổ phần cho nhà đầu tư khác nhằm thực hiện phương án cơ cấu lại chuyển giao bắt buộc đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.</p> <p>3. Việc chuyển nhượng cổ phần niêm yết của tổ chức tín dụng được thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán.</p> <p>4. Trong thời hạn 05 năm, kể từ ngày được cấp Giấy phép, cổ đông sáng lập chỉ được phép chuyển nhượng cổ phần cho các cổ đông sáng lập khác với điều kiện bảo đảm các tỷ lệ sở hữu cổ phần quy định tại Điều 55 của Luật này.</p>	<p>hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật;</p> <p>b) Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc) bị buộc chuyển nhượng cổ phần theo quyết định của Tòa án;</p> <p>c) Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc) chuyển nhượng cổ phần cho nhà đầu tư khác nhằm thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.</p> <p>3. Việc chuyển nhượng cổ phần niêm yết, đăng ký giao dịch của tổ chức tín dụng được thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán.</p> <p>4. Trong thời hạn 05 năm, kể từ ngày được cấp Giấy phép, cổ đông sáng lập chỉ được phép chuyển nhượng cổ phần cho các cổ đông sáng lập khác với điều kiện bảo đảm các tỷ lệ sở hữu cổ phần quy định tại Điều 5563 của Luật này.</p>
<p>Điều 57. Mua lại cổ phần của cổ đông</p> <p>Tổ chức tín dụng chỉ được mua lại cổ phần của cổ đông nếu sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại mà vẫn bảo đảm các tỷ lệ an toàn trong hoạt động ngân hàng, giá trị thực của vốn điều lệ không giảm thấp hơn mức vốn pháp định; trường hợp mua lại cổ phần dẫn đến việc giảm vốn điều lệ của tổ chức tín dụng thì phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận trước bằng văn bản.</p>	<p>Điều 57. Mua lại cổ phần của cổ đông</p> <p>Tổ chức tín dụng chỉ được mua lại cổ phần của cổ đông nếu sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại mà vẫn bảo đảm các tỷ lệ an toàn trong hoạt động ngân hàng, giá trị thực của vốn điều lệ không giảm thấp hơn mức vốn pháp địnhđiều lệ của tổ chức tín dụng; trường hợp mua lại cổ phần dẫn đến việc giảm vốn điều lệ của tổ chức tín dụng thì phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận trước bằng văn bản.</p>	<p>Điều 5765. Mua lại cổ phần của cổ đông</p> <p>Tổ chức tín dụng chỉ được mua lại cổ phần của cổ đông nếu sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại mà vẫn bảo đảm các tỷ lệ an toàn trong hoạt động ngân hàng, giá trị thực của vốn điều lệ không giảm thấp hơn mức vốn điều lệ của tổ chức tín dụng; trường hợp mua lại cổ phần dẫn đến việc giảm vốn điều lệ của tổ chức tín dụng thì phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận trước bằng văn bảntiền tương ứng với số cổ phần được mua lại mà vẫn đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>1. Bảo đảm các tỷ lệ an toàn trong hoạt động ngân hàng;</p> <p>2. Giá trị thực của vốn điều lệ không giảm thấp hơn mức vốn pháp định của tổ chức tín dụng.</p>
<p>Điều 58. Cổ phiếu</p> <p>Trường hợp cổ phiếu được phát hành dưới hình thức chứng chỉ, tổ chức tín dụng phải phát hành cổ</p>	<p>Điều 58. Cổ phiếu</p> <p>Trường hợp cổ phiếu được phát hành dưới hình thức chứng chỉ, tổ chức tín dụng phải phát hành cổ</p>	<p>Điều 5866. Cổ phiếu</p> <p>Trường hợp cổ phiếu được phát hành dưới hình thức chứng chỉ, tổ chức tín dụng phải phát hành cổ phiếu</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)</i>	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản ngày 27/9/2023)</i>
phiếu cho các cổ đông trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày khai trương hoạt động đối với tổ chức tín dụng thành lập mới hoặc trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày cổ đông thanh toán đủ cổ phần cam kết mua đối với tổ chức tín dụng tăng vốn điều lệ.	phiếu cho các cổ đông trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày khai trương hoạt động đối với tổ chức tín dụng thành lập mới hoặc trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày cổ đông thanh toán đủ cổ phần cam kết mua đối với tổ chức tín dụng tăng vốn điều lệ.	cho các cổ đông trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày khai trương hoạt động đối với tổ chức tín dụng thành lập mới hoặc trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày cổ đông thanh toán đủ <u>ổ phần số tiền</u> cam kết mua <u>cổ phần</u> đối với tổ chức tín dụng tăng vốn điều lệ.
<p>Điều 59. Đại hội đồng cổ đông</p> <p>1. Đại hội đồng cổ đông họp thường niên trong thời hạn 04 tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Đại hội đồng cổ đông họp bất thường theo quyết định triệu tập họp của Hội đồng quản trị trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của tổ chức tín dụng;</p> <p>b) Số thành viên Hội đồng quản trị còn lại ít hơn số thành viên tối thiểu quy định tại khoản 1 Điều 62 của Luật này;</p> <p>c) Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất 06 tháng;</p> <p>d) Theo yêu cầu của Ban kiểm soát;</p> <p>đ) Các trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng.</p> <p>2. Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của tổ chức tín dụng. Đại hội đồng cổ đông có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:</p> <p>a) Thông qua định hướng phát triển của tổ chức tín dụng;</p> <p>b) Sửa đổi, bổ sung Điều lệ của tổ chức tín dụng;</p> <p>c) Phê chuẩn quy định về tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;</p> <p>d) Quyết định số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát từng nhiệm kỳ; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, bầu bổ sung, thay thế thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát phù hợp với các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của Luật này và</p>	<p>Điều 59. Đại hội đồng cổ đông</p> <p>1. Đại hội đồng cổ đông họp thường niên trong thời hạn 04 tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Đại hội đồng cổ đông họp bất thường theo quyết định triệu tập họp của Hội đồng quản trị trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của tổ chức tín dụng;</p> <p>b) Số thành viên Hội đồng quản trị còn lại ít hơn số thành viên tối thiểu quy định tại khoản 1 Điều 62 của Luật này;</p> <p>c) Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất 06 tháng;</p> <p>d) Theo yêu cầu của Ban kiểm soát;</p> <p>đ) Các trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng.</p> <p>2. Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của tổ chức tín dụng. Đại hội đồng cổ đông có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:</p> <p>a) Thông qua định hướng phát triển của tổ chức tín dụng;</p> <p>b) Sửa đổi, bổ sung Điều lệ của tổ chức tín dụng;</p> <p>c) Phê chuẩn quy định về tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;</p> <p>d) Quyết định số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát từng nhiệm kỳ; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, bầu bổ sung, thay thế thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát phù hợp với các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của Luật này và</p>	<p>Điều 5967. Đại hội đồng cổ đông</p> <p>1. Đại hội đồng cổ đông họp thường niên trong thời hạn 04 tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.</p> <p>2. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông họp bất thường theo quyết định triệu tập họp của Hội đồng quản trị trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của tổ chức tín dụng;</p> <p>b) Số thành viên Hội đồng quản trị còn lại ít hơn số thành viên tối thiểu quy định tại khoản 1 Điều 6269 của Luật này;</p> <p>c) Theo yêu cầuSố thành viên Ban kiểm soát còn lại ít hơn số thành viên tối thiểu quy định tại khoản 2 Điều 51 của Luật này;</p> <p>d) Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn theo quy định tại Điều lệ;</p> <p>đđ Theo yêu cầu của Ban kiểm soát;</p> <p>e) Quyết định nội dung theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước khi xảy ra sự kiện ảnh hưởng đến an toàn hoạt động của tổ chức tín dụng;</p> <p>đg) Các trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng.</p> <p>23. Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của tổ chức tín dụng là công ty cổ phần. Đại hội đồng cổ đông có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:</p> <p>a) Thông qua định hướng phát triển của tổ chức tín dụng;</p> <p>b) Thông qua Điều lệ, Sửa đổi, bổ sung Điều lệ của tổ chức tín dụng;</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023</i>)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản ngày 27/9/2023</i>)
<p>Điều lệ của tổ chức tín dụng;</p> <p>đ) Quyết định mức thù lao, thưởng và các lợi ích khác đối với thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát và ngân sách hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;</p> <p>e) Xem xét và xử lý theo thẩm quyền vi phạm của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát gây thiệt hại cho tổ chức tín dụng và cổ đông của tổ chức tín dụng;</p> <p>g) Quyết định cơ cấu tổ chức, bộ máy quản lý điều hành của tổ chức tín dụng;</p> <p>h) Thông qua phương án thay đổi mức vốn điều lệ; thông qua phương án chào bán cổ phần, bao gồm loại cổ phần và số lượng cổ phần mới sẽ chào bán;</p> <p>i) Thông qua việc mua lại cổ phần đã bán;</p> <p>k) Thông qua phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi;</p> <p>l) Thông qua báo cáo tài chính hàng năm; phương án phân phối lợi nhuận sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác của tổ chức tín dụng;</p> <p>m) Thông qua báo cáo của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao;</p> <p>n) Quyết định thành lập công ty con;</p> <p>o) Thông qua phương án góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác có giá trị từ 20% trở lên so với vốn điều lệ của tổ chức tín dụng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;</p> <p>p) Quyết định đầu tư, mua, bán tài sản của tổ chức tín dụng có giá trị từ 20% trở lên so với vốn điều lệ của tổ chức tín dụng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất hoặc một tỷ lệ khác thấp hơn theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng;</p> <p>q) Thông qua các hợp đồng có giá trị trên 20% vốn điều lệ của tổ chức tín dụng ghi trong báo cáo tài</p>	<p>Điều lệ của tổ chức tín dụng;</p> <p>đ) Quyết định mức thù lao, thưởng và các lợi ích khác đối với thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát và ngân sách hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;</p> <p>e) Xem xét và xử lý theo thẩm quyền vi phạm của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát gây thiệt hại cho tổ chức tín dụng và cổ đông của tổ chức tín dụng;</p> <p>g) Quyết định cơ cấu tổ chức, bộ máy quản lý điều hành của tổ chức tín dụng;</p> <p>h) Thông qua phương án thay đổi mức vốn điều lệ; thông qua phương án chào bán cổ phần, bao gồm loại cổ phần và số lượng cổ phần mới sẽ chào bán;</p> <p>i) Thông qua việc phương án mua lại cổ phần đã bán;</p> <p>k) Thông qua phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi;</p> <p>l) Thông qua báo cáo tài chính hàng năm; phương án phân phối lợi nhuận sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác của tổ chức tín dụng;</p> <p>m) Thông qua báo cáo của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao;</p> <p>n) Quyết định thành lập <i>các hiện diện thương mại ở nước ngoài</i>, công ty con <i>của tổ chức tín dụng</i>;</p> <p>o) Thông qua phương án góp vốn, mua, <i>bán</i> cổ phần, <i>vốn góp</i> của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác có giá trị <i>theo giá mua hoặc giá trị ghi sổ</i> từ 20% trở lên so với vốn điều lệ của tổ chức tín dụng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất <i>hoặc một tỷ lệ khác thấp hơn theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng</i>;</p> <p>p) Quyết định đầu tư, mua, bán tài sản <i>cổ định</i> của tổ chức tín dụng có giá trị <i>theo giá mua hoặc nguyên giá</i> từ 20% trở lên so với vốn điều lệ của tổ chức tín</p>	<p>c) Phê chuẩn quy định về tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;</p> <p>d) Quyết định số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát từng nhiệm kỳ; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, bầu bổ sung, thay thế thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát phù hợp với các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của Luật này và Điều lệ của tổ chức tín dụng;</p> <p>đ) Quyết định mức thù lao, thưởng và các lợi ích khác đối với thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát và ngân sách hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;</p> <p>e) Xem xét và xử lý theo thẩm quyền vi phạm của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát gây thiệt hại cho tổ chức tín dụng và cổ đông của tổ chức tín dụng;</p> <p>g) Quyết định cơ cấu tổ chức, quản lý của tổ chức tín dụng;</p> <p>h) Thông qua phương án thay đổi mức vốn điều lệ; thông qua phương án chào bán cổ phần, bao gồm loại cổ phần và số lượng cổ phần mới sẽ chào bán;</p> <p>i) Thông qua phương án mua lại cổ phần đã bán;</p> <p>k) Thông qua phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi;</p> <p>l) Thông qua <u>phương án xử lý quy định tại Điều 142 của Luật này</u>;</p> <p>m) <u>Thông qua</u> báo cáo tài chính <u>hàng</u> năm; phương án phân phối lợi nhuận sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác của tổ chức tín dụng;</p> <p>nn) Thông qua báo cáo của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao;</p> <p>no) Quyết định thành lập <u>các hoặc chuyển đổi các hình thức pháp lý</u> hiện diện thương mại ở nước ngoài, công ty con của tổ chức tín dụng;</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023</i>)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản ngày 27/9/2023</i>)
<p>chính đã được kiểm toán gần nhất hoặc một tỷ lệ khác thấp hơn theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng giữa tổ chức tín dụng với thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), cổ đông lớn, người có liên quan của người quản lý, thành viên Ban kiểm soát, cổ đông lớn của tổ chức tín dụng; công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng;</p> <p>r) Quyết định việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức pháp lý, giải thể hoặc yêu cầu Tòa án mở thủ tục phá sản tổ chức tín dụng;</p> <p>s) Quyết định giải pháp khắc phục biến động lớn về tài chính của tổ chức tín dụng.</p> <p>3. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua theo quy định sau đây:</p> <p>a) Đại hội đồng cổ đông thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản;</p> <p>b) Trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này, quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua tại cuộc họp khi được số cổ đông đại diện trên 51% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận hoặc tỷ lệ khác cao hơn do Điều lệ của tổ chức tín dụng quy định;</p> <p>c) Đối với quyết định về các vấn đề quy định tại các điểm b, h, p và r khoản 2 Điều này thì phải được số cổ đông đại diện trên 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận hoặc tỷ lệ khác cao hơn do Điều lệ của tổ chức tín dụng quy định;</p> <p>d) Việc bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải được thực hiện dưới hình thức bầu dồn phiếu.</p> <p>4. Quyết định về các vấn đề quy định tại các điểm a, d, e và r khoản 2 Điều này phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng</p>	<p>dụng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất hoặc một tỷ lệ khác thấp hơn theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng;</p> <p>q) Thông qua các hợp đồng có giá trị trên 20% vốn điều lệ của tổ chức tín dụng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất hoặc một tỷ lệ khác thấp hơn theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng giữa tổ chức tín dụng với thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), cổ đông lớn, người có liên quan của người quản lý, thành viên Ban kiểm soát, cổ đông lớn của tổ chức tín dụng; công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng;</p> <p>r) Quyết định việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức pháp lý, giải thể hoặc yêu cầu Tòa án mở thủ tục phá sản tổ chức tín dụng;</p> <p>s) Quyết định giải pháp khắc phục biến động lớn về tài chính của tổ chức tín dụng.</p> <p>3. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua theo quy định sau đây:</p> <p>a) Đại hội đồng cổ đông thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản;</p> <p>b) Trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này, quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua tại cuộc họp khi được số cổ đông đại diện trên 51% 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận hoặc khi được số cổ đông đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông chấp thuận trong trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản hoặc tỷ lệ khác cao hơn do Điều lệ của tổ chức tín dụng quy định;</p> <p>c) Đối với quyết định về các vấn đề quy định tại các điểm b, h, p và r khoản 2 Điều này thì phải được số cổ đông đại diện trên 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận hoặc khi</p>	<p>op) Thông qua phương án góp vốn, mua, bán cổ phần, <u>phân</u> vốn góp của <u>tổ chức tín dụng tại</u> doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác <u>mà giá mua dự kiến hoặc nguyên giá trong trường hợp bán</u> có giá trị <u>theo giá mua hoặc giá trị ghi sổ</u> từ 20% trở lên so với vốn điều lệ <u>trở lên</u> của tổ chức tín dụng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất hoặc một tỷ lệ khác thấp hơn theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng;</p> <p>p) <u>Quyết</u> <u>định</u> đầu tư, mua, bán tài sản cố định của tổ chức tín dụng <u>mà giá mua dự kiến hoặc nguyên giá trong trường hợp bán</u> có giá trị <u>theo giá mua hoặc nguyên giá</u> từ 20% trở lên so với vốn điều lệ <u>trở lên</u> của tổ chức tín dụng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất hoặc một tỷ lệ khác thấp hơn theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng;</p> <p>qr) Thông qua các <u>hợp đồng, giao dịch</u> có giá trị trên <u>từ</u> 20% vốn điều lệ <u>trở lên</u> của tổ chức tín dụng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất hoặc một tỷ lệ khác thấp hơn theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng giữa tổ chức tín dụng với thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc), cổ đông lớn, người có liên quan của người quản lý, thành viên Ban kiểm soát, cổ đông lớn của tổ chức tín dụng; công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng;</p> <p>rs) <u>Thông qua hợp đồng, giao dịch khác có giá trị trên 35% vốn điều lệ của tổ chức tín dụng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất hoặc tỷ lệ khác nhỏ hơn do Điều lệ của tổ chức tín dụng quy định</u>;</p> <p>t) Quyết định việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức pháp lý, giải thể hoặc yêu cầu Tòa án mở thủ tục phá sản tổ chức tín dụng;</p> <p>su) <u>Quyết định chọn tổ chức kiểm toán độc lập</u>;</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản ngày 27/9/2023)
cổ đông.	<p><i>được số cổ đông đại diện trên 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông chấp thuận trong trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản hoặc tỷ lệ khác cao hơn do Điều lệ của tổ chức tín dụng quy định;</i></p> <p>d) Việc bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải được thực hiện dưới hình thức bầu dồn phiếu.</p> <p>4. Quyết định về các vấn đề quy định tại các điểm a, d, e và r khoản 2 Điều này phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.</p>	<p>v) Quyết định giải pháp khắc phục biến động lớn khác về tài chính của tổ chức tín dụng.</p> <p>34. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua theo quy định sau đây:</p> <p>a) Đại hội đồng cổ đông thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản;</p> <p>b) Trừ trường hợp quy định tại điểm c và điểm d khoản này, quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua khi được số cổ đông đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận hoặc khi được số cổ đông đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông chấp thuận trong trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản hoặc tỷ lệ khác cao hơn do Điều lệ của tổ chức tín dụng quy định;</p> <p>c) Đối với quyết định về các vấn đề quy định tại các điểm b, h, p, q và r khoản 23 Điều này thì phải được số cổ đông đại diện trên 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận hoặc khi được số cổ đông đại diện trên 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông chấp thuận trong trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản hoặc tỷ lệ khác cao hơn do Điều lệ của tổ chức tín dụng quy định;</p> <p>d) Việc bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải được thực hiện dưới hình thức bầu dồn phiếu.</p> <p>45. Quyết định về các vấn đề quy định tại các điểm a, d, e và r khoản 23 Điều này phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.</p>
<p>Điều 60. Triệu tập Đại hội đồng cổ đông theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước</p> <p>Trường hợp xảy ra sự kiện ảnh hưởng đến an toàn hoạt động của tổ chức tín dụng cổ phần, Ngân hàng Nhà nước có quyền yêu cầu Hội đồng quản trị của tổ</p>	<p>Điều 60. Triệu tập Đại hội đồng cổ đông theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước</p> <p>Trường hợp xảy ra sự kiện ảnh hưởng đến an toàn hoạt động của tổ chức tín dụng cổ phần, Ngân hàng Nhà nước có quyền yêu cầu Hội đồng quản trị của tổ</p>	(Chuyển về điểm e khoản 2 Điều 67)

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023</i>)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản ngày 27/9/2023</i>)
chức tín dụng cổ phần triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường và quyết định về nội dung Ngân hàng Nhà nước yêu cầu.	chức tín dụng cổ phần triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường và quyết định về nội dung Ngân hàng Nhà nước yêu cầu.	
<p>Điều 61. Báo cáo kết quả họp Đại hội đồng cổ đông</p> <p>Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bế mạc cuộc họp hoặc từ ngày kết thúc kiểm phiếu đối với trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản, tất cả các nghị quyết, quyết định được Đại hội đồng cổ đông thông qua phải được gửi đến Ngân hàng Nhà nước.</p>	<p>Điều 61. Báo cáo kết quả họp Đại hội đồng cổ đông</p> <p>Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bế mạc cuộc họp hoặc từ ngày kết thúc kiểm phiếu đối với trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản, tất cả các nghị quyết, quyết định được Đại hội đồng cổ đông thông qua phải được gửi đến Ngân hàng Nhà nước.</p>	<p>Điều 6168. Báo cáo kết quả họp Đại hội đồng cổ đông</p> <p>Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bế mạc<u>kết thúc</u> cuộc họp <u>Đại hội đồng cổ đông</u> hoặc từ ngày kết thúc kiểm phiếu đối với trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản, tất cả các nghị quyết, quyết định được Đại hội đồng cổ đông thông qua phải được gửi đến Ngân hàng Nhà nước.</p>
<p>Điều 62. Hội đồng quản trị của tổ chức tín dụng là công ty cổ phần</p> <p>1. Hội đồng quản trị của tổ chức tín dụng là công ty cổ phần phải có không ít hơn 05 thành viên và không quá 11 thành viên, trong đó có ít nhất 01 thành viên độc lập. Hội đồng quản trị phải có ít nhất một phần hai tổng số thành viên là thành viên độc lập và thành viên không phải là người điều hành tổ chức tín dụng.</p> <p>2. Cá nhân và người có liên quan của cá nhân đó hoặc những người đại diện vốn góp của một cổ đông là tổ chức và người có liên quan của những người này được tham gia Hội đồng quản trị, nhưng không được vượt quá một phần ba tổng số thành viên Hội đồng quản trị của một tổ chức tín dụng là công ty cổ phần, trừ trường hợp là người đại diện phần vốn góp của Nhà nước.</p>	<p>Điều 62. Hội đồng quản trị của tổ chức tín dụng là công ty cổ phần</p> <p>1. Hội đồng quản trị của tổ chức tín dụng là công ty cổ phần phải có không ít hơn 05 thành viên và không quá 11 thành viên. Số lượng thành viên của từng nhiệm kỳ do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Hội đồng quản trị phải, trong đó có ít nhất 01 02 thành viên độc lập và Hội đồng quản trị phải có ít nhất một hai phần hai ba tổng số thành viên là thành viên độc lập và thành viên không phải là người điều hành tổ chức tín dụng.</p> <p>2. Cá nhân và người có liên quan của cá nhân đó hoặc những người đại diện vốn góp của một cổ đông là tổ chức và người có liên quan của những người này được tham gia Hội đồng quản trị, nhưng không được vượt quá một phần ba tổng số 02 thành viên Hội đồng quản trị của một tổ chức tín dụng là công ty cổ phần, trừ trường hợp là người đại diện phần vốn góp của Nhà nước.</p>	<p>Điều 6269. Hội đồng quản trị của tổ chức tín dụng là công ty cổ phần</p> <p>1. Hội đồng quản trị của tổ chức tín dụng là công ty cổ phần phải có không ít hơn<u>ít nhất</u> 05 thành viên và không quá 11 thành viên. Số lượng thành viên của từng nhiệm kỳ do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Hội đồng quản trị phải có ít nhất 02 thành viên độc lập và phải có ít nhất, hai phần ba tổng số thành viên là thành viên độc lập và thành viên không phải là người điều hành tổ chức tín dụng.</p> <p><u>2. Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị không quá 05 năm, kể từ ngày bắt đầu nhiệm kỳ. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị theo nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị được bổ sung hoặc thay thế là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Hội đồng quản trị của nhiệm kỳ mới tiếp quản công việc.</u></p> <p>23. Cá nhân và người có liên quan của cá nhân đó hoặc những người đại diện vốn góp của một cổ đông là tổ chức và người có liên quan của những người này được tham gia Hội đồng quản trị, nhưng không được vượt quá 02 thành viên Hội đồng quản trị của</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023</i>)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản ngày 27/9/2023</i>)
		một tổ chức tín dụng là công ty cổ phần, trừ trường hợp là người đại diện phần vốn góp của Nhà nước.
<p>Điều 63. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị</p> <p>1. Chịu trách nhiệm triển khai việc thành lập, khai trương hoạt động của tổ chức tín dụng sau cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đầu tiên.</p> <p>2. Chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.</p> <p>3. Trình Đại hội đồng cổ đông quyết định, thông qua các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật này.</p> <p>4. Quyết định việc thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp.</p> <p>5. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, kỷ luật, đình chỉ và quyết định mức lương, lợi ích khác đối với các chức danh Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc), Kế toán trưởng, Thư ký Hội đồng quản trị và người quản lý, người điều hành khác theo quy định nội bộ của Hội đồng quản trị.</p> <p>6. Thông qua phương án góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác có giá trị dưới 20% vốn điều lệ của tổ chức tín dụng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất.</p> <p>7. Cử người đại diện vốn góp của tổ chức tín dụng tại doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác.</p> <p>8. Quyết định đầu tư, giao dịch mua, bán tài sản của tổ chức tín dụng từ 10% trở lên so với vốn điều lệ của tổ chức tín dụng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất, trừ các khoản đầu tư, giao dịch mua, bán tài sản của tổ chức tín dụng quy định tại điểm p khoản 2 Điều 59 của Luật này.</p> <p>9. Quyết định các khoản cấp tín dụng theo quy</p>	<p>Điều 63. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị</p> <p>1. Chịu trách nhiệm triển khai việc thành lập, khai trương hoạt động của tổ chức tín dụng sau cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đầu tiên.</p> <p>2. Chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.</p> <p>3. Trình Đại hội đồng cổ đông quyết định, thông qua các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật này.</p> <p>4. Quyết định việc thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp.</p> <p>5. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, kỷ luật, đình chỉ và quyết định mức lương, lợi ích khác đối với các chức danh Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc), Kế toán trưởng, Thư ký Hội đồng quản trị và người quản lý, người điều hành khác theo quy định nội bộ của Hội đồng quản trị.</p> <p>6. Thông qua phương án góp vốn, mua, bán cổ phần, vốn góp của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác có giá trị theo giá mua hoặc giá trị ghi sổ dưới 20% vốn điều lệ của tổ chức tín dụng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất hoặc một tỷ lệ khác thấp hơn theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng;</p> <p>7. Cử người đại diện vốn góp của tổ chức tín dụng tại doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác.</p> <p>8. Quyết định đầu tư, giao dịch mua, bán tài sản cổ định của tổ chức tín dụng có giá trị theo giá mua hoặc nguyên giá từ 10% trở lên so với vốn điều lệ của tổ chức tín dụng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất hoặc một tỷ lệ khác thấp hơn theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng, trừ các khoản đầu tư, giao dịch mua, bán tài sản cổ</p>	<p>Điều 6370. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị</p> <p>1. Chịu trách nhiệm triển khai việc thành lập, khai trương hoạt động của tổ chức tín dụng sau cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đầu tiên.</p> <p>2. Chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.</p> <p>3. Trình Đại hội đồng cổ đông quyết định, thông qua các vấn đề nội dung thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông quy định tại khoản 2 3 Điều 59 67 của Luật này.</p> <p>4. Quyết định việc thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp.</p> <p>5. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, kỷ luật, đình chỉ và quyết định mức lương, lợi ích khác đối với các chức danh Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (hoặc Phó giám đốc), Kế toán trưởng, Thư ký Hội đồng quản trị và người quản lý, người điều hành khác theo quy định nội bộ của Hội đồng quản trị.</p> <p>6. Cử người đại diện vốn góp của tổ chức tín dụng tại doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác.</p> <p>6.7. Thông qua phương án góp vốn, mua, bán cổ phần, phần vốn góp của tổ chức tín dụng tại doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác có giá trị theo mà giá mua đur kiến hoặc nguyên giá trong trường hợp bán có giá trị ghi sổ dưới 20% vốn điều lệ của tổ chức tín dụng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất hoặc một tỷ lệ khác thấp hơn theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng; 7. Cử người đại diện vốn góp của tổ chức tín dụng tại doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác.</p> <p>8. Thông qua Quyết định đầu tư, giao dịch mua, bán tài sản cổ định của tổ chức tín dụng có giá trị theo mà giá mua đur kiến hoặc nguyên giá trong trường hợp</p>

<p style="text-align: center;">LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH</p>	<p style="text-align: center;">DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)</i></p>	<p style="text-align: center;">DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản ngày 27/9/2023)</i></p>
<p>định tại khoản 7 Điều 128129 của Luật này, trừ các giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông quy định tại điểm q khoản 2 Điều 59 của Luật này.</p> <p>10. Thông qua các hợp đồng của tổ chức tín dụng với công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng; các hợp đồng của tổ chức tín dụng với thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), cổ đông lớn, người có liên quan của họ có giá trị bằng hoặc nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của tổ chức tín dụng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất hoặc tỷ lệ khác nhỏ hơn do Điều lệ của tổ chức tín dụng quy định. Trong trường hợp này, thành viên có liên quan không có quyền biểu quyết.</p> <p>11. Kiểm tra, giám sát, chỉ đạo Tổng giám đốc (Giám đốc) thực hiện nhiệm vụ được phân công; đánh giá hàng năm về hiệu quả làm việc của Tổng giám đốc (Giám đốc).</p> <p>12. Ban hành các quy định nội bộ liên quan đến tổ chức, quản trị và hoạt động của tổ chức tín dụng phù hợp với các quy định của Luật này và pháp luật có liên quan, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Ban kiểm soát hoặc của Đại hội đồng cổ đông.</p> <p>13. Quyết định chính sách quản lý rủi ro và giám sát việc thực thi các biện pháp phòng ngừa rủi ro của tổ chức tín dụng.</p> <p>14. Xem xét, phê duyệt báo cáo thường niên.</p> <p>15. Lựa chọn tổ chức định giá chuyên nghiệp để định giá tài sản góp vốn không phải là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng theo quy định của pháp luật.</p> <p>16. Đề nghị Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chấp thuận các vấn đề theo quy định của pháp luật.</p> <p>17. Quyết định chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán.</p>	<p>định của tổ chức tín dụng quy định tại điểm p khoản 2 Điều 59 của Luật này.</p> <p>9. Quyết định các khoản cấp tín dụng theo quy định tại khoản 7 Điều 128 127 của Luật này, trừ các giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông quy định tại điểm q khoản 2 Điều 59 của Luật này.</p> <p>10. Thông qua các hợp đồng của tổ chức tín dụng với công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng; các hợp đồng của tổ chức tín dụng với thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), cổ đông lớn, người có liên quan của họ có giá trị bằng hoặc nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của tổ chức tín dụng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất hoặc tỷ lệ khác nhỏ hơn do Điều lệ của tổ chức tín dụng quy định. Trong trường hợp này, thành viên có liên quan không có quyền biểu quyết.</p> <p>11. Kiểm tra, giám sát, chỉ đạo Tổng giám đốc (Giám đốc) thực hiện nhiệm vụ được phân công; đánh giá hàng năm về hiệu quả làm việc của Tổng giám đốc (Giám đốc).</p> <p>12. Ban hành các quy định nội bộ liên quan đến tổ chức, quản trị và hoạt động của tổ chức tín dụng phù hợp với các quy định của Luật này và pháp luật có liên quan, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Ban kiểm soát hoặc của Đại hội đồng cổ đông.</p> <p>13. Quyết định chính sách quản lý rủi ro và giám sát việc thực thi các biện pháp phòng ngừa rủi ro của tổ chức tín dụng.</p> <p>14. Xem xét, phê duyệt báo cáo thường niên.</p> <p>15. Lựa chọn tổ chức định giá chuyên nghiệp để định giá tài sản góp vốn không phải là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng theo quy định của pháp luật.</p> <p>16. Đề nghị Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chấp</p>	<p><u>bán có giá trị</u> từ 10% trở lên so với vốn điều lệ <u>trở lên</u> của tổ chức tín dụng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất hoặc một tỷ lệ khác thấp hơn theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng, trừ các khoản đầu tư, giao dịch mua, bán tài sản có định <u>thuộc thẩm quyền quyết định</u> của tổ chức tín dụng quy định tại điểm p khoản 2 Điều 59 của Luật này <u>Đại hội đồng cổ đông</u>.</p> <p>9. Quyết định các khoản cấp tín dụng theo quy định tại khoản 7 Điều 127135 của Luật này, trừ các<u>hợp đồng</u>, giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông quy định tại điểm q khoản 2 Điều 59 của Luật này.</p> <p>10. <u>Thông qua hợp đồng, giao dịch có giá trị dưới 10%</u> Thông qua các hợp đồng của tổ chức tín dụng với công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng; các hợp đồng của tổ chức tín dụng với thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), cổ đông lớn, người có liên quan của họ có giá trị bằng hoặc nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của tổ chức tín dụng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất hoặc tỷ lệ khác <u>thấp hơn theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng giữa tổ chức tín dụng với thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, cổ đông lớn, người có liên quan của người quản lý, thành viên Ban kiểm soát, cổ đông lớn của tổ chức tín dụng; công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng</u>.</p> <p><u>11. Thông qua hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ 10% vốn điều lệ trở lên của tổ chức tín dụng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất hoặc tỷ lệ khác</u> nhỏ hơn do Điều lệ của tổ chức tín dụng quy định. Trong trường hợp, trừ <u>hợp này, thành viên có liên quan không có</u> đồng, <u>giao dịch thuộc thẩm quyền biểu quyết</u> <u>định của Đại hội đồng cổ đông</u>.</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023</i>)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản ngày 27/9/2023</i>)
<p>18. Quyết định giá chào bán cổ phần và trái phiếu chuyển đổi của tổ chức tín dụng.</p> <p>19. Quyết định mua lại cổ phần của tổ chức tín dụng.</p> <p>20. Kiến nghị phương án phân phối lợi nhuận, mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.</p> <p>21. Chuẩn bị nội dung, tài liệu liên quan để trình Đại hội đồng cổ đông quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông, trừ những nội dung thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát.</p> <p>22. Duyệt chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị; chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông; triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông.</p> <p>23. Tổ chức triển khai, kiểm tra, giám sát việc thực hiện nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị.</p> <p>24. Thông báo kịp thời cho Ngân hàng Nhà nước thông tin ảnh hưởng tiêu cực đến tư cách thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc).</p> <p>25. Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng.</p>	<p>thuận các vấn đề theo quy định của pháp luật.</p> <p>17. Quyết định chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán.</p> <p>18. Quyết định giá chào bán cổ phần và trái phiếu chuyển đổi của tổ chức tín dụng.</p> <p>19. Quyết định mua lại cổ phần của tổ chức tín dụng <i>theo phương án được duyệt</i>.</p> <p>20. Kiến nghị phương án phân phối lợi nhuận, mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.</p> <p>21. Chuẩn bị nội dung, tài liệu liên quan để trình Đại hội đồng cổ đông quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông, trừ những nội dung thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát.</p> <p>22. Duyệt chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị; chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông; triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông.</p> <p>23. Tổ chức triển khai, kiểm tra, giám sát việc thực hiện nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị.</p> <p>24. Thông báo kịp thời cho Ngân hàng Nhà nước thông tin ảnh hưởng tiêu cực đến tư cách thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc).</p> <p>25. Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng.</p>	<p>1212. Kiểm tra, giám sát, chỉ đạo Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc) thực hiện nhiệm vụ được phân công; đánh giá hàng năm về hiệu quả làm việc của Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc) <u>ít nhất một năm một lần</u>.</p> <p>1313. Ban hành các quy định nội bộ liên quan đến tổ chức, quản trị và hoạt động của tổ chức tín dụng phù hợp với các quy định của Luật này và pháp luật có liên quan, trừ những vấn đề nội dung thuộc thẩm quyền của Ban kiểm soát hoặc của Đại hội đồng cổ đông.</p> <p>1414. Quyết định chính sách quản lý rủi ro và giám sát việc thực thi các biện pháp phòng ngừa rủi ro của tổ chức tín dụng.</p> <p>1515. Xem xét, phê duyệt báo cáo thường niên.</p> <p>1616. Lựa chọn tổ chức định giá chuyên nghiệp để định giá tài sản góp vốn không phải là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng theo quy định của pháp luật.</p> <p>1717. Đề nghị Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chấp thuận các vấn đề nội dung theo quy định của pháp luật.</p> <p>1818. Quyết định chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán.</p> <p>1919. Quyết định giá chào bán cổ phần và trái phiếu chuyển đổi của tổ chức tín dụng.</p> <p>2020. Quyết định mua lại cổ phần của tổ chức tín dụng theo phương án được duyệt.</p> <p>2121. Kiến nghị phương án phân phối lợi nhuận, mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.</p> <p>2222. Chuẩn bị nội dung, tài liệu liên quan để trình Đại hội đồng cổ đông quyết định các vấn đề nội dung thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông, trừ</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023</i>)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản ngày 27/9/2023</i>)
		<p>những nội dung thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát.</p> <p>2223. Duyệt chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị; chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông; triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông.</p> <p>2324. Tổ chức triển khai, kiểm tra, giám sát việc thực hiện nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị.</p> <p>2425. Thông báo kịp thời cho Ngân hàng Nhà nước thông tin ảnh hưởng tiêu cực đến tư cách thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc).</p> <p>2526. Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng.</p>
<p>Điều 64. Quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị. 2. Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập và chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị. 3. Tổ chức việc thông qua quyết định của Hội đồng quản trị. 4. Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng quản trị. 5. Chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. 6. Bảo đảm các thành viên Hội đồng quản trị nhận được thông tin đầy đủ, khách quan, chính xác và có đủ thời gian thảo luận các vấn đề mà Hội đồng quản trị phải xem xét. 7. Phân công nhiệm vụ cho các thành viên Hội đồng quản trị. 8. Giám sát các thành viên Hội đồng quản trị trong 	<p>Điều 64. Quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị. 2. Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập và chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị. 3. Tổ chức việc thông qua quyết định của Hội đồng quản trị. 4. Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng quản trị. 5. Chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. 6. Bảo đảm các thành viên Hội đồng quản trị nhận được thông tin đầy đủ, khách quan, chính xác và có đủ thời gian thảo luận các vấn đề mà Hội đồng quản trị phải xem xét. 7. Phân công nhiệm vụ cho các thành viên Hội đồng quản trị. 8. Giám sát các thành viên Hội đồng quản trị trong 	<p>Điều 6471. Quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị. 2. Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu <u>Triệu</u> tập và chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị. 3. Thay mặt Hội đồng quản trị ký văn bản thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị. 4. Tổ chức việc thông qua <u>nghị quyết</u>, quyết định của Hội đồng quản trị. 4.5. Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các <u>nghị quyết</u>, quyết định của Hội đồng quản trị. 56. Chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. 67. Bảo đảm các thành viên Hội đồng quản trị nhận được thông tin đầy đủ, khách quan, chính xác và có đủ thời gian thảo luận các vấn đề mà Hội đồng quản trị phải xem xét.

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)</i>	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản ngày 27/9/2023)</i>
<p>việc thực hiện nhiệm vụ được phân công và các quyền, nghĩa vụ chung.</p> <p>9. Ít nhất mỗi năm một lần, đánh giá hiệu quả làm việc của từng thành viên, các Ủy ban của Hội đồng quản trị và báo cáo Đại hội đồng cổ đông về kết quả đánh giá này.</p> <p>10. Các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng.</p>	<p>việc thực hiện nhiệm vụ được phân công và các quyền, nghĩa vụ chung.</p> <p>9. Ít nhất mỗi năm một lần, đánh giá hiệu quả làm việc của từng thành viên, các Ủy ban của Hội đồng quản trị và báo cáo Đại hội đồng cổ đông về kết quả đánh giá này.</p> <p>10. Các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng.</p>	<p>78. Phân công nhiệm vụ cho các thành viên Hội đồng quản trị.</p> <p>89. Giám sát các thành viên Hội đồng quản trị trong việc thực hiện nhiệm vụ được phân công và các quyền, nghĩa vụ chung.</p> <p>910. <u>Phải ủy quyền cho một thành viên khác của Hội đồng quản trị thực hiện nhiệm vụ của mình trong thời gian vắng mặt.</u></p> <p>11. Ít nhất mỗi năm một lần, đánh giá hiệu quả làm việc của từng thành viên, các Ủy ban của Hội đồng quản trị và báo cáo Đại hội đồng cổ đông về kết quả đánh giá này.</p> <p>1012. <u>Các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng.</u></p>
<p>Điều 65. Quyền, nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị</p> <p>1. Thực hiện quyền, nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị theo đúng quy chế nội bộ của Hội đồng quản trị và sự phân công của Chủ tịch Hội đồng quản trị một cách trung thực vì lợi ích của tổ chức tín dụng và cổ đông.</p> <p>2. Xem xét báo cáo tài chính do kiểm toán viên độc lập chuẩn bị, có ý kiến hoặc yêu cầu người điều hành tổ chức tín dụng, kiểm toán viên độc lập và kiểm toán viên nội bộ giải trình các vấn đề có liên quan đến báo cáo.</p> <p>3. Đề nghị Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập cuộc họp Hội đồng quản trị bất thường.</p> <p>4. Tham dự các cuộc họp Hội đồng quản trị, thảo luận và biểu quyết về các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị theo quy định tại Luật này, trừ trường hợp không được biểu quyết vì vấn đề xung đột lợi ích với thành viên đó. Chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị về quyết định của mình.</p> <p>5. Triển khai thực hiện nghị quyết, quyết định của</p>	<p>Điều 65. Quyền, nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị</p> <p>1. Thực hiện quyền, nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị theo đúng quy chế nội bộ của Hội đồng quản trị và sự phân công của Chủ tịch Hội đồng quản trị một cách trung thực vì lợi ích của tổ chức tín dụng và cổ đông.</p> <p>2. Xem xét báo cáo tài chính do kiểm toán viên độc lập chuẩn bị, có ý kiến hoặc yêu cầu người điều hành tổ chức tín dụng, kiểm toán viên độc lập và kiểm toán viên nội bộ giải trình các vấn đề có liên quan đến báo cáo.</p> <p>3. Đề nghị Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập cuộc họp Hội đồng quản trị bất thường.</p> <p>4. Tham dự các cuộc họp Hội đồng quản trị, thảo luận và biểu quyết về các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị theo quy định tại Luật này, trừ trường hợp không được biểu quyết vì vấn đề xung đột lợi ích với thành viên đó. Chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị về quyết định của mình.</p> <p>5. Triển khai thực hiện nghị quyết, quyết định của</p>	<p>Điều 6572. Quyền, nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị</p> <p>1. Thực hiện quyền, nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị theo đúng quy chế nội bộ của Hội đồng quản trị và sự phân công của Chủ tịch Hội đồng quản trị một cách trung thực vì lợi ích của tổ chức tín dụng và cổ đông.</p> <p>2. Xem xét báo cáo tài chính do kiểm toán viên độc lập chuẩn bị, có ý kiến hoặc yêu cầu người điều hành tổ chức tín dụng, kiểm toán viên độc lập và kiểm toán viên nội bộ giải trình vấn đề có liên quan đến báo cáo.</p> <p>3. Đề nghị Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập cuộc họp Hội đồng quản trị bất thường.</p> <p>4. Tham dự cuộc họp Hội đồng quản trị, thảo luận và biểu quyết về vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị theo quy định tại của Luật này, trừ trường hợp không được biểu quyết vì vấn đề <u>có</u> xung đột lợi ích với thành viên đó; Chịu <u>Ch</u> chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị về quyết định của mình.</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023</i>)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản ngày 27/9/2023</i>)
<p>Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị.</p> <p>6. Có trách nhiệm giải trình trước Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị về việc thực hiện nhiệm vụ được giao khi có yêu cầu.</p> <p>7. Các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng.</p>	<p>Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị.</p> <p>6. Có trách nhiệm giải trình trước Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị về việc thực hiện nhiệm vụ được giao khi có yêu cầu.</p> <p>7. Các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng.</p>	<p><u>5. Thành viên Hội đồng quản trị không được ủy quyền cho người khác tham dự cuộc họp Hội đồng quản trị để quyết định nội dung quy định tại các khoản 3, 5, 7, 8, 9, 10, 11, 13, 14, 15 và 21 Điều 70 của Luật này.</u></p> <p>6. Triển khai thực hiện nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị.</p> <p>67. Có trách nhiệm giải trình trước Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị về việc thực hiện nhiệm vụ được giao khi có yêu cầu.</p> <p>78. Các quyền<u>Quyền</u>, nghĩa vụ khác theo quy định tại của pháp luật và Điều lệ của tổ chức tín dụng.</p>
<p>Mục 4 TỔ CHỨC TÍN DỤNG LÀ CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN</p>	<p>Mục 4 TỔ CHỨC TÍN DỤNG LÀ CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN</p>	<p>Mục 4 TỔ CHỨC TÍN DỤNG LÀ CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN</p>
<p>Điều 66. Nhiệm vụ, quyền hạn của chủ sở hữu</p> <p>1. Chủ sở hữu của tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên có các quyền hạn sau đây:</p> <p>a) Quyết định số lượng thành viên Hội đồng thành viên theo từng nhiệm kỳ, nhưng không ít hơn 05 thành viên và không quá 11 thành viên;</p> <p>b) Bổ nhiệm người đại diện theo ủy quyền với nhiệm kỳ không quá 05 năm để thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của chủ sở hữu theo quy định của Luật này. Người đại diện theo ủy quyền phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 50 của Luật này;</p> <p>c) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, bổ sung thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng</p>	<p>Điều 66. Nhiệm vụ, quyền hạn của chủ sở hữu</p> <p>1. Chủ sở hữu của tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên có các quyền hạn sau đây:</p> <p>a) Quyết định số lượng thành viên Hội đồng thành viên và ghi trong Điều lệ của tổ chức tín dụng theo từng nhiệm kỳ, nhưng không ít hơn 05 thành viên và không quá 11 09 thành viên;</p> <p>b) Bổ nhiệm người đại diện theo ủy quyền với nhiệm kỳ không quá 05 năm để thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của chủ sở hữu theo quy định của Luật này. Người đại diện theo ủy quyền phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 50 của Luật này;</p> <p>c) Phê duyệt nội dung Điều lệ, nội dung sửa đổi, bổ sung Điều lệ của tổ chức tín dụng;</p> <p>d) Phê duyệt chiến lược phát triển và kế hoạch kinh doanh hàng năm của tổ chức tín dụng;</p> <p>e đ) Bổ nhiệm với nhiệm kỳ không quá 05 năm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, bổ sung thành viên Hội đồng</p>	<p>Điều 6673. <u>Quyền, nghĩa</u> Nhiệm vụ, quyền hạn của chủ sở hữu</p> <p>1. Chủ sở hữu của tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên có các quyền hạn sau đây:</p> <p>a) Quyết định số lượng thành viên Hội đồng thành viên và ghi trong Điều lệ của tổ chức tín dụng, nhưng không ít hơn 05 thành viên và không quá 09 thành viên;</p> <p>b) Bổ nhiệm người đại diện theo ủy quyền với nhiệm kỳ không quá 05 năm để thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của chủ sở hữu theo quy định của Luật này. Người đại diện theo ủy quyền phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 50 41 của Luật này;</p> <p>e) Phê duyệt nội dung Điều lệ, nội dung sửa đổi, bổ sung Điều lệ của tổ chức tín dụng;</p> <p>d) Phê duyệt chiến lược phát triển và kế hoạch kinh doanh hàng năm của tổ chức tín dụng;</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023</i>)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản ngày 27/9/2023</i>)
<p>thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc), Kế toán trưởng;</p> <p>d) Quyết định thay đổi vốn điều lệ của tổ chức tín dụng; chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ vốn điều lệ của tổ chức tín dụng và thay đổi hình thức pháp lý của tổ chức tín dụng;</p> <p>đ) Quyết định thành lập công ty con, công ty liên kết;</p> <p>e) Thông qua báo cáo tài chính hàng năm; quyết định việc sử dụng lợi nhuận sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác của tổ chức tín dụng;</p> <p>g) Quyết định tổ chức lại, giải thể, yêu cầu Tòa án mở thủ tục phá sản tổ chức tín dụng;</p> <p>h) Quyết định mức thù lao, lương, các lợi ích khác của thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc).</p> <p>2. Chủ sở hữu của tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên có các nhiệm vụ sau đây:</p> <p>a) Góp vốn đầy đủ và đúng hạn như đã cam kết;</p> <p>b) Tuân thủ Điều lệ của tổ chức tín dụng;</p> <p>c) Phải xác định và tách biệt giữa tài sản của chủ sở hữu với tài sản của tổ chức tín dụng;</p> <p>d) Tuân thủ quy định của pháp luật trong việc mua, bán, vay, cho vay, thuê, cho thuê và các giao dịch khác giữa tổ chức tín dụng và chủ sở hữu;</p> <p>đ) Các nhiệm vụ khác theo quy định của Luật này và Điều lệ của tổ chức tín dụng.</p>	<p>thành viên, Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Trưởng Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc), Kế toán trưởng;</p> <p>đ e) Quyết định thay đổi vốn điều lệ của tổ chức tín dụng; chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ vốn điều lệ của tổ chức tín dụng và thay đổi hình thức pháp lý của tổ chức tín dụng;</p> <p>đ g) Quyết định chủ trương thành lập, mua lại, góp vốn, tăng, giảm vốn góp, chuyển nhượng vốn đầu tư công ty con, công ty liên kết;</p> <p>e h) Thông qua báo cáo tài chính hàng năm; quyết định việc sử dụng lợi nhuận sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác của tổ chức tín dụng;</p> <p>g i) Quyết định tổ chức lại, giải thể, yêu cầu Tòa án mở thủ tục phá sản tổ chức tín dụng;</p> <p>h k) Quyết định mức thù lao, lương, các lợi ích khác của thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc).</p> <p>2. Chủ sở hữu của tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên có các nhiệm vụ sau đây:</p> <p>a) Góp vốn đầy đủ và đúng hạn như đã cam kết;</p> <p>b) Tuân thủ Điều lệ của tổ chức tín dụng;</p> <p>c) Phải xác định và tách biệt giữa tài sản của chủ sở hữu với tài sản của tổ chức tín dụng;</p> <p>d) Tuân thủ quy định của pháp luật trong việc mua, bán, vay, cho vay, thuê, cho thuê và các giao dịch khác giữa tổ chức tín dụng và chủ sở hữu;</p> <p>đ) Các nhiệm vụ khác theo quy định của Luật này và Điều lệ của tổ chức tín dụng.</p>	<p>đc Bổ nhiệm với nhiệm kỳ không quá 05 năm; miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng thành viên Trưởng Ban, thành viên Ban kiểm soát, Trưởng Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc); Phó Tổng giám đốc (hoặc Phó giám đốc); Kế toán trưởng;</p> <p>ed) Quyết định thay đổi mức vốn điều lệ của tổ chức tín dụng; chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ vốn điều lệ của tổ chức tín dụng và thaychuyển đổi hình thức pháp lý của tổ chức tín dụng;</p> <p>gđ Thông qua phương án xử lý quy định tại Điều 142 của Luật này;</p> <p>e) Quyết định chủ trương thành lập, mua lại, góp vốn, tăng, giảm vốn góp, chuyển nhượng vốn đầu tư tại công ty con, công ty liên kết;</p> <p>hg) Thông qua báo cáo tài chính hànghàng năm; quyết định việc sử dụng lợi nhuận sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác của tổ chức tín dụng;</p> <p>h) Quyết định tổ chức lại, giải thể, yêu cầu Tòa án mở thủ tục phá sản tổ chức tín dụng;</p> <p>ki) Quyết định mức thù lao, lương, lợi ích khác của thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc);</p> <p>2. Chủ sở hữu của tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên có các nhiệm vụ sau đây:</p> <p>a) Góp vốn đầy đủ và đúng hạn như đã cam kết;</p> <p>b) Tuân thủ Điều lệ của tổ chức tín dụng;</p> <p>c) Phải xác định và tách biệt giữa tài sản của chủ sở hữu với tài sản của tổ chức tín dụng;</p> <p>d) Tuân thủ quy định của pháp luật trong việc mua, bán, vay, cho vay, thuê, cho thuê và các giao dịch khác giữa tổ chức tín dụng và chủ sở hữu;</p> <p>đ) Các Nhiệm vụ khác theo quy định của Luật này và Điều lệ của tổ chức tín dụng.</p>

<p style="text-align: center;">LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH</p>	<p style="text-align: center;">DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)</i></p>	<p style="text-align: center;">DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản ngày 27/9/2023)</i></p>
<p>Điều 67. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng thành viên</p> <p>1. Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên gồm tất cả người đại diện theo ủy quyền của chủ sở hữu, nhân danh chủ sở hữu tổ chức thực hiện quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu theo quy định; nhân danh tổ chức tín dụng thực hiện các quyền, nghĩa vụ của tổ chức tín dụng; chịu trách nhiệm trước chủ sở hữu trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định của Luật này và Điều lệ của tổ chức tín dụng.</p> <p>2. Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:</p> <p>a) Quyết định nội dung Điều lệ; sửa đổi, bổ sung Điều lệ của tổ chức tín dụng;</p> <p>b) Quyết định chiến lược phát triển và kế hoạch kinh doanh hàng năm của tổ chức tín dụng;</p> <p>c) Trình chủ sở hữu tổ chức tín dụng quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của chủ sở hữu quy định tại các điểm c, d, đ, e và g khoản 1 Điều 66 của Luật này;</p> <p>d) Xem xét, phê duyệt báo cáo thường niên;</p> <p>đ) Quyết định chọn tổ chức kiểm toán độc lập;</p> <p>e) Kiểm tra, giám sát, chỉ đạo Tổng giám đốc (Giám đốc) trong việc thực hiện nhiệm vụ được phân công; đánh giá hàng năm về hiệu quả làm việc của Tổng giám đốc;</p> <p>g) Quyết định xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;</p> <p>h) Quyết định các khoản cấp tín dụng theo quy định tại khoản 7 Điều 128 của Luật này;</p> <p>i) Quyết định phương án góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác có giá trị từ 20% trở lên so với vốn điều lệ được ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất của tổ chức</p>	<p>Điều 67. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng thành viên</p> <p>1. Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên gồm tất cả người đại diện theo ủy quyền của chủ sở hữu, nhân danh chủ sở hữu tổ chức thực hiện quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu theo quy định; nhân danh tổ chức tín dụng thực hiện các quyền, nghĩa vụ của tổ chức tín dụng; chịu trách nhiệm trước chủ sở hữu trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định của Luật này và Điều lệ của tổ chức tín dụng.</p> <p>2. Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:</p> <p>a) Ban hành Quyết định nội dung Điều lệ, sửa đổi, bổ sung Điều lệ sửa đổi, bổ sung của tổ chức tín dụng theo phê duyệt của chủ sở hữu;</p> <p>b) Quyết định ban hành chiến lược phát triển và kế hoạch kinh doanh hàng năm của tổ chức tín dụng theo phê duyệt của chủ sở hữu;</p> <p>c) Trình chủ sở hữu tổ chức tín dụng phê duyệt, quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền phê duyệt, quyết định của chủ sở hữu quy định tại các điểm e, đ, đ, e và g c, d, đ, e, g, h và i khoản 1 Điều 66 của Luật này;</p> <p>d) Xem xét, phê duyệt báo cáo thường niên;</p> <p>đ) Quyết định chọn tổ chức kiểm toán độc lập;</p> <p>e) Kiểm tra, giám sát, chỉ đạo Tổng giám đốc (Giám đốc) trong việc thực hiện nhiệm vụ được phân công; đánh giá hàng năm về hiệu quả làm việc của Tổng giám đốc;</p> <p>g) Quyết định xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;</p> <p>h) Quyết định các khoản cấp tín dụng theo quy định tại khoản 7 Điều 128 127 của Luật này;</p> <p>i) Quyết định phương án góp vốn, mua, bán cổ</p>	<p>Điều 6774. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng thành viên</p> <p>1. Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên gồm tất cả người đại diện theo ủy quyền của chủ sở hữu, nhân danh chủ sở hữu tổ chức thực hiện quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu theo quy định; nhân danh tổ chức tín dụng thực hiện các quyền, nghĩa vụ của tổ chức tín dụng; chịu trách nhiệm trước chủ sở hữu trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định của Luật này và Điều lệ của tổ chức tín dụng.</p> <p>2. Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:</p> <p>a) Ban hành Điều lệ, Điều lệ sửa đổi, bổ sung Điều lệ của tổ chức tín dụng theo phê duyệt của chủ sở hữu;</p> <p>b) Quyết định ban Ban hành chiến lược phát triển và kế hoạch kinh doanh hàng hàng năm của tổ chức tín dụng theo phê duyệt của chủ sở hữu;</p> <p>c) Trình chủ sở hữu của tổ chức tín dụng phê duyệt, quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền phê duyệt, quyết định của chủ sở hữu quy định tại các điểm c, d, đ, e, g, h và ig khoản 1 Điều 66 73 của Luật này;</p> <p>d) Xem xét, phê duyệt báo cáo thường niên;</p> <p>đ) Quyết định chọn tổ chức kiểm toán độc lập;</p> <p>e) Kiểm tra, giám sát, chỉ đạo Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc) trong việc thực hiện nhiệm vụ được phân công; đánh giá hàng năm về hiệu quả làm việc của Tổng giám đốc hoặc Giám đốc ít nhất một năm một lần;</p> <p>g) Quyết định xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;</p> <p>h) Quyết định các khoản cấp tín dụng theo quy định tại khoản 7 Điều 127 135 của Luật này;</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)</i>	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản ngày 27/9/2023)</i>
<p>tín dụng hoặc tỷ lệ khác thấp hơn quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng;</p> <p>k) Thông qua quyết định đầu tư, mua, bán tài sản của tổ chức tín dụng có giá trị từ 20% trở lên so với vốn điều lệ được ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất của tổ chức tín dụng hoặc tỷ lệ khác thấp hơn quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng;</p> <p>l) Quyết định ký kết các hợp đồng của tổ chức tín dụng với công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng; hợp đồng của tổ chức tín dụng với thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), người có liên quan của họ. Trong trường hợp này, thành viên có liên quan không có quyền biểu quyết;</p> <p>m) Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và chuyển giao công nghệ;</p> <p>n) Ban hành các quy định nội bộ liên quan tới tổ chức, quản trị và hoạt động của tổ chức tín dụng phù hợp với quy định của pháp luật;</p> <p>o) Đề nghị Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chấp thuận các vấn đề theo quy định của pháp luật;</p> <p>p) Tổ chức giám sát và đánh giá hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng;</p> <p>q) Các nhiệm vụ, quyền hạn khác quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng.</p>	<p>phần, vốn góp của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác có giá trị theo giá mua hoặc giá trị ghi sổ từ 20% trở lên so với vốn điều lệ được ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất của tổ chức tín dụng hoặc tỷ lệ khác thấp hơn quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng;</p> <p>k) Thông qua quyết định đầu tư, mua, bán tài sản cổ định của tổ chức tín dụng có giá trị theo giá mua hoặc nguyên giá từ 20% trở lên so với vốn điều lệ được ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất của tổ chức tín dụng hoặc tỷ lệ khác thấp hơn quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng;</p> <p>l) Quyết định ký kết các hợp đồng của tổ chức tín dụng với công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng; hợp đồng của tổ chức tín dụng với thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), người có liên quan của họ. Trong trường hợp này, thành viên có liên quan không có quyền biểu quyết;</p> <p>m) Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và chuyển giao công nghệ;</p> <p>n) Ban hành các quy định nội bộ liên quan tới tổ chức, quản trị và hoạt động của tổ chức tín dụng phù hợp với quy định của pháp luật;</p> <p>o) Đề nghị Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chấp thuận các vấn đề theo quy định của pháp luật;</p> <p>p) Tổ chức giám sát và đánh giá hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng;</p> <p>q) Các nhiệm vụ, quyền hạn khác quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng.</p>	<p>i) Quyết định Thông qua phương án góp vốn, mua, bán cổ phần, phần vốn góp của tổ chức tín dụng tại doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác có giá trị theo mà giá mua dự kiến hoặc nguyên giá trong trường hợp bán có giá trị ghi sổ từ 20% trở lên so với trở lên so với vốn điều lệ được trở lên của tổ chức tín dụng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất của tổ chức tín dụng hoặc một tỷ lệ khác thấp hơn theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng;</p> <p>k) Thông qua quyết định đầu tư, mua, bán tài sản cổ định của tổ chức tín dụng có giá trị theo mà giá mua dự kiến hoặc nguyên giá trong trường hợp bán có giá trị từ 20% trở lên so với trở lên so với vốn điều lệ được trở lên của tổ chức tín dụng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất của tổ chức tín dụng hoặc một tỷ lệ khác thấp hơn theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng;</p> <p>l) Quyết định ký kết các Thông qua hợp đồng, giao dịch khác của tổ chức tín dụng với công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng; hợp đồng của tổ chức tín dụng với thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc), người có liên quan của họ. Trong trường hợp này, thành viên có liên quan không có quyền biểu quyết;</p> <p>m) Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và chuyển giao công nghệ;</p> <p>n) Ban hành các quy định nội bộ liên quan tới đến tới tổ chức, quản trị và hoạt động của tổ chức tín dụng phù hợp với quy định của Luật này và pháp luật có liên quan;</p> <p>o) Đề nghị Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chấp thuận các vấn đề nội dung theo quy định của pháp luật;</p> <p>p) Tổ chức giám sát và đánh giá hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng;</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản ngày 27/9/2023)
<p>Điều 68. Quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng thành viên</p> <ol style="list-style-type: none"> Xây dựng chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng thành viên. Xây dựng chương trình, nội dung, tài liệu họp Hội đồng thành viên hoặc để lấy ý kiến các thành viên. Triệu tập và chủ trì họp Hội đồng thành viên hoặc tổ chức lấy ý kiến các thành viên. Giám sát hoặc tổ chức giám sát việc thực hiện các quyết định của Hội đồng thành viên. Thay mặt Hội đồng thành viên ký các quyết định của Hội đồng thành viên. Bảo đảm các thành viên Hội đồng thành viên nhận được thông tin đầy đủ, khách quan, chính xác và có đủ thời gian thảo luận các vấn đề mà Hội đồng thành viên phải xem xét. Phân công nhiệm vụ cho các thành viên Hội đồng thành viên. Giám sát các thành viên Hội đồng thành viên trong việc thực hiện nhiệm vụ được phân công và các quyền, nghĩa vụ chung. Ít nhất mỗi năm một lần, đánh giá hiệu quả làm việc của từng thành viên, Hội đồng thành viên và báo cáo chủ sở hữu về kết quả đánh giá này. Các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng. 	<p>Điều 68. Quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng thành viên</p> <ol style="list-style-type: none"> Xây dựng chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng thành viên. Xây dựng chương trình, nội dung, tài liệu họp Hội đồng thành viên hoặc để lấy ý kiến các thành viên. Triệu tập và chủ trì họp Hội đồng thành viên hoặc tổ chức lấy ý kiến các thành viên. Giám sát hoặc tổ chức giám sát việc thực hiện các quyết định của Hội đồng thành viên. Thay mặt Hội đồng thành viên ký các quyết định của Hội đồng thành viên. Bảo đảm các thành viên Hội đồng thành viên nhận được thông tin đầy đủ, khách quan, chính xác và có đủ thời gian thảo luận các vấn đề mà Hội đồng thành viên phải xem xét. Phân công nhiệm vụ cho các thành viên Hội đồng thành viên. Giám sát các thành viên Hội đồng thành viên trong việc thực hiện nhiệm vụ được phân công và các quyền, nghĩa vụ chung. Ít nhất mỗi năm một lần, đánh giá hiệu quả làm việc của từng thành viên, Hội đồng thành viên và báo cáo chủ sở hữu về kết quả đánh giá này. Các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng. 	<p>q) Các Nhiệm vụ, quyền hạn khác quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng.</p> <p>Điều 68<u>75</u>. Quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng thành viên</p> <ol style="list-style-type: none"> Xây dựng chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng thành viên. Xây dựng chương trình, nội dung, tài liệu <u>Triệu tập và chủ trì</u> họp Hội đồng thành viên hoặc để <u>tổ chức</u> lấy ý kiến các thành viên. Triệu tập và chủ trì họp Hội đồng thành viên hoặc tổ chức lấy ý kiến các thành viên. 43. <u>Giám sát hoặc tổ chức giám sát việc thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng thành viên.</u> 4. <u>Thay mặt Hội đồng thành viên ký nghị quyết,</u> quyết định của Hội đồng thành viên. 5. <u>Thay mặt Hội đồng thành viên ký các quyết định của Hội đồng thành viên.</u> 6. <u>Bảo đảm các thành viên Hội đồng thành viên nhận được thông tin đầy đủ, khách quan, chính xác và có đủ thời gian thảo luận các vấn đề nội dung</u> mà Hội đồng thành viên phải xem xét. 76. <u>Phân công nhiệm vụ cho các thành viên Hội đồng thành viên.</u> 87. <u>Giám sát các thành viên Hội đồng thành viên trong việc thực hiện nhiệm vụ được phân công và các quyền, nghĩa vụ chung.</u> 8. <u>Phải ủy quyền cho một thành viên khác của Hội đồng thành viên thực hiện nhiệm vụ của mình trong thời gian vắng mặt.</u> Ít nhất mỗi năm một lần, đánh giá hiệu quả làm việc của từng thành viên, Hội đồng thành viên và báo cáo chủ sở hữu về kết quả đánh giá này. Các <u>q</u> Quyền, nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng.

<p style="text-align: center;">LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH</p>	<p style="text-align: center;">DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)</i></p>	<p style="text-align: center;">DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản ngày 27/9/2023)</i></p>
<p>Điều 69. Quyền, nghĩa vụ của thành viên Hội đồng thành viên</p> <p>1. Thực hiện quyền, nghĩa vụ của thành viên Hội đồng thành viên theo quy chế nội bộ của Hội đồng thành viên và sự phân công của Chủ tịch Hội đồng thành viên một cách trung thực vì lợi ích của tổ chức tín dụng và chủ sở hữu.</p> <p>2. Có ý kiến hoặc yêu cầu người điều hành tổ chức tín dụng, kiểm toán viên độc lập và kiểm toán viên nội bộ giải trình các vấn đề có liên quan đến báo cáo tài chính do kiểm toán viên độc lập chuẩn bị.</p> <p>3. Đề nghị Chủ tịch triệu tập họp Hội đồng thành viên bất thường.</p> <p>4. Tham dự các cuộc họp Hội đồng thành viên, thảo luận và biểu quyết về tất cả các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng thành viên, trừ trường hợp không được biểu quyết vì vấn đề xung đột lợi ích với thành viên đó. Chịu trách nhiệm trước chủ sở hữu và trước Hội đồng thành viên về những quyết định của mình.</p> <p>5. Triển khai thực hiện các quyết định của chủ sở hữu và nghị quyết của Hội đồng thành viên.</p> <p>6. Có trách nhiệm giải trình trước chủ sở hữu, Hội đồng thành viên về việc thực hiện nhiệm vụ được giao khi có yêu cầu.</p> <p>7. Các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng.</p>	<p>Điều 69. Quyền, nghĩa vụ của thành viên Hội đồng thành viên</p> <p>1. Thực hiện quyền, nghĩa vụ của thành viên Hội đồng thành viên theo quy chế nội bộ của Hội đồng thành viên và sự phân công của Chủ tịch Hội đồng thành viên một cách trung thực vì lợi ích của tổ chức tín dụng và chủ sở hữu.</p> <p>2. Có ý kiến hoặc yêu cầu người điều hành tổ chức tín dụng, kiểm toán viên độc lập và kiểm toán viên nội bộ giải trình các vấn đề có liên quan đến báo cáo tài chính do đã được kiểm toán viên độc lập chuẩn bị.</p> <p>3. Đề nghị Chủ tịch triệu tập họp Hội đồng thành viên bất thường.</p> <p>4. Tham dự các cuộc họp Hội đồng thành viên, thảo luận và biểu quyết về tất cả các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng thành viên, trừ trường hợp không được biểu quyết vì vấn đề xung đột lợi ích với thành viên đó. Chịu trách nhiệm trước chủ sở hữu và trước Hội đồng thành viên về những quyết định của mình.</p> <p>5. Triển khai thực hiện các quyết định của chủ sở hữu và nghị quyết của Hội đồng thành viên.</p> <p>6. Có trách nhiệm giải trình trước chủ sở hữu, Hội đồng thành viên về việc thực hiện nhiệm vụ được giao khi có yêu cầu.</p> <p>7. Các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng.</p>	<p>Điều 6976. Quyền, nghĩa vụ của thành viên Hội đồng thành viên</p> <p>1. Thực hiện quyền, nghĩa vụ của thành viên Hội đồng thành viên theo quy chế nội bộ của Hội đồng thành viên và sự phân công của Chủ tịch Hội đồng thành viên một cách trung thực vì lợi ích của tổ chức tín dụng và chủ sở hữu.</p> <p>2. Có ý kiến hoặc yêu cầu người điều hành tổ chức tín dụng, kiểm toán độc lập và kiểm toán nội bộ giải trình các vấn đề có liên quan đến báo cáo tài chính đã được kiểm toán độc lập.</p> <p>3. Đề nghị Chủ tịch <u>hội đồng thành viên</u> triệu tập họp Hội đồng thành viên bất thường.</p> <p>4. Tham dự các cuộc họp Hội đồng thành viên, thảo luận và biểu quyết về tất cả <u>vấn đề nội dung</u> thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng thành viên, trừ trường hợp không được biểu quyết vì vấn đề <u>có</u> xung đột lợi ích với thành viên đó; Ch chịu trách nhiệm trước chủ sở hữu và trước Hội đồng thành viên về những quyết định của mình.</p> <p>5. Triển khai thực hiện các quyết định của chủ sở hữu và nghị quyết của Hội đồng thành viên.</p> <p>6. Có trách nhiệm <u>G</u> giải trình trước chủ sở hữu, Hội đồng thành viên về việc thực hiện nhiệm vụ được giao khi có yêu cầu.</p> <p>7. Các <u>q</u> Quyền, nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng.</p>
<p style="text-align: center;">Mục 5 TỔ CHỨC TÍN DỤNG LÀ CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN</p>	<p style="text-align: center;">Mục 5 TỔ CHỨC TÍN DỤNG LÀ CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN</p>	<p style="text-align: center;">Mục 5 TỔ CHỨC TÍN DỤNG LÀ CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN</p>
<p>Điều 70. Thành viên góp vốn, nhiệm vụ, quyền hạn của thành viên góp vốn</p> <p>1. Thành viên góp vốn của tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên</p>	<p>Điều 70. Thành viên góp vốn, nhiệm vụ, quyền hạn của thành viên góp vốn</p> <p>1. Thành viên góp vốn của tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên</p>	<p>Điều 7077. Quyền, nghĩa vụ của T thành viên góp vốn, nhiệm vụ, quyền hạn</p> <p>1. Thành viên góp vốn của tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên phải là</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)</i>	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản ngày 27/9/2023)</i>
<p>phải là pháp nhân, trừ trường hợp quy định tại Điều 88 của Luật này. Tổng số thành viên không được vượt quá 05 thành viên. Tỷ lệ sở hữu tối đa của một thành viên và người có liên quan không được vượt quá 50% vốn điều lệ của tổ chức tín dụng.</p> <p>2. Thành viên góp vốn có các quyền hạn sau đây:</p> <p>a) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm người đại diện làm thành viên Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát trên cơ sở số vốn góp của mình trong tổ chức tín dụng hoặc theo thỏa thuận giữa các thành viên góp vốn;</p> <p>b) Được cung cấp thông tin, báo cáo về tình hình hoạt động của Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát, sổ kế toán, báo cáo tài chính hàng năm và các giấy tờ tài liệu khác của tổ chức tín dụng;</p> <p>c) Được chia lợi nhuận tương ứng với phần vốn góp sau khi tổ chức tín dụng đã nộp đủ thuế và hoàn thành các nghĩa vụ tài chính khác;</p> <p>d) Được chia tài sản còn lại của tổ chức tín dụng tương ứng với phần vốn góp khi tổ chức tín dụng giải thể hoặc phá sản;</p> <p>đ) Khiếu nại, khởi kiện thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) không thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ, gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức tín dụng hoặc thành viên góp vốn.</p> <p>3. Thành viên góp vốn có các nhiệm vụ sau đây:</p> <p>a) Không được rút vốn đã góp dưới mọi hình thức, trừ trường hợp chuyển nhượng phần vốn góp theo quy định tại Điều 71 của Luật này;</p> <p>b) Tuân thủ Điều lệ của tổ chức tín dụng;</p> <p>c) Các nhiệm vụ khác theo quy định của Luật này và Điều lệ của tổ chức tín dụng.</p>	<p>phải là pháp nhân, trừ trường hợp quy định tại Điều 88 của Luật này. Tổng số thành viên không được vượt quá 05 thành viên. Tỷ lệ sở hữu tối đa của một thành viên và người có liên quan không được vượt quá 50% vốn điều lệ của tổ chức tín dụng, <i>trừ trường hợp sở hữu phần vốn góp tại tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt theo phương án chuyển giao bắt buộc được cấp có thẩm quyền phê duyệt.</i></p> <p>2. Thành viên góp vốn có các quyền hạn sau đây:</p> <p>a) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm người đại diện làm thành viên Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát trên cơ sở số vốn góp của mình trong tổ chức tín dụng hoặc theo thỏa thuận giữa các thành viên góp vốn;</p> <p>b) Được cung cấp thông tin, báo cáo về tình hình hoạt động của Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát, sổ kế toán, báo cáo tài chính hàng năm và các giấy tờ tài liệu khác của tổ chức tín dụng;</p> <p>c) Được chia lợi nhuận tương ứng với phần vốn góp sau khi tổ chức tín dụng đã nộp đủ thuế và hoàn thành các nghĩa vụ tài chính khác;</p> <p>d) Được chia tài sản còn lại của tổ chức tín dụng tương ứng với phần vốn góp khi tổ chức tín dụng giải thể hoặc phá sản;</p> <p>đ) Khiếu nại, khởi kiện thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) không thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ, gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức tín dụng hoặc thành viên góp vốn.</p> <p>3. Thành viên góp vốn có các nhiệm vụ sau đây:</p> <p>a) Không được rút vốn đã góp dưới mọi hình thức, trừ trường hợp chuyển nhượng phần vốn góp theo quy định tại Điều 71 của Luật này;</p> <p>b) Tuân thủ Điều lệ của tổ chức tín dụng;</p> <p>c) Các nhiệm vụ khác theo quy định của Luật này và Điều lệ của tổ chức tín dụng.</p>	<p>pháp nhân, trừ trường hợp quy định tại Điều 88 của Luật này. Tổng số thành viên <u>góp vốn</u> không được vượt quá 05 thành viên. Tỷ lệ sở hữu tối đa của một thành viên và người có liên quan không được vượt quá 50% vốn điều lệ của tổ chức tín dụng, trừ trường hợp sở hữu phần vốn góp tại tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt theo phương án chuyển giao bắt buộc được cấp có thẩm quyền phê duyệt.</p> <p><u>Việc góp vốn và tỷ lệ sở hữu vốn góp của tổ chức trong nước và nước ngoài tại tổ chức tài chính vi mô thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.</u></p> <p>2. Thành viên góp vốn <u>của tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên</u> có các quyền hạn sau đây:</p> <p>a) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm người đại diện làm thành viên Hội đồng thành viên, <u>thành viên</u> Ban kiểm soát trên cơ sở số vốn góp của mình trong tổ chức tín dụng hoặc theo thỏa thuận giữa các thành viên góp vốn;</p> <p>b) Được cung cấp thông tin, báo cáo về tình hình hoạt động của Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát, <u>sổ sách</u> kế toán, báo cáo tài chính <u>hàng</u> năm và <u>các giấy tờ tài liệu, dữ liệu</u> khác của tổ chức tín dụng;</p> <p>c) Được chia lợi nhuận tương ứng với phần vốn góp sau khi tổ chức tín dụng đã nộp đủ thuế và hoàn thành các nghĩa vụ tài chính khác;</p> <p>d) Được chia tài sản còn lại của tổ chức tín dụng tương ứng với phần vốn góp khi tổ chức tín dụng giải thể hoặc phá sản;</p> <p>đ) <u>Khiếu nại, Tự mình hoặc nhân danh tổ chức tín dụng</u> khởi kiện thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc) <u>trong trường hợp những người này</u> không thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ, gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp, thực hiện không đầy đủ, thực hiện không kịp thời quy định của pháp <u>của tổ chức tín</u></p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản ngày 27/9/2023)
		<p>đụng hoặc luật hoặc Điều lệ, nghị quyết hoặc quyết định của Hội đồng thành viên góp vốn đối với quyền và nghĩa vụ được giao và trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ.</p> <p>3. Thành viên góp vốn <u>của tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên</u> có các nhiệm vụ sau đây:</p> <p>a) Không được rút vốn đã góp dưới mọi hình thức, trừ trường hợp chuyển nhượng phần vốn góp theo quy định tại Điều 6878 của Luật này;</p> <p>b) Tuân thủ Điều lệ của tổ chức tín dụng;</p> <p>c) Các Nhiệm vụ khác theo quy định của Luật này và Điều lệ của tổ chức tín dụng.</p>
<p>Điều 71. Chuyển nhượng phần vốn góp, mua lại phần vốn góp</p> <p>1. Thành viên góp vốn được chuyển nhượng phần vốn góp, ưu tiên góp thêm vốn khi tổ chức tín dụng tăng vốn điều lệ.</p> <p>2. Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể điều kiện nhận chuyển nhượng phần vốn góp, mua lại vốn góp của tổ chức tín dụng.</p>	<p>Điều 71. Chuyển nhượng phần vốn góp, mua lại phần vốn góp</p> <p>1. Thành viên góp vốn được chuyển nhượng phần vốn góp, ưu tiên góp thêm vốn khi tổ chức tín dụng tăng vốn điều lệ.</p> <p>2. Thông đốc Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể điều kiện nhận chuyển nhượng phần vốn góp, mua lại vốn góp của tổ chức tín dụng.</p>	<p>Điều 6878. Chuyển nhượng phần vốn góp, mua lại phần vốn góp</p> <p>1. Thành viên góp vốn được chuyển nhượng phần vốn góp, ưu tiên góp thêm vốn khi tổ chức tín dụng tăng vốn điều lệ.</p> <p>2. Thông đốc Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể điều kiện nhận chuyển nhượng phần vốn góp, mua lại <u>phần</u> vốn góp của tổ chức tín dụng.</p>
<p>Điều 72. Hội đồng thành viên</p> <p>1. Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:</p> <p>a) Các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các điểm a, b, d, đ, h, i, k, l, m, n và o khoản 2 Điều 67 của Luật này;</p> <p>b) Quyết định tăng hoặc giảm vốn điều lệ, quyết định thời điểm và phương thức huy động vốn;</p> <p>c) Báo cáo tình hình tài chính, kết quả kinh doanh của tổ chức tín dụng, việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao của Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên theo yêu cầu của thành viên góp vốn hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền;</p> <p>d) Quyết định mua lại phần vốn góp theo quy định</p>	<p>Điều 72. Hội đồng thành viên</p> <p>1. Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:</p> <p>a) Các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các điểm a, b, d, đ, h, i, k, l, m, n và o khoản 2 Điều 67 của Luật này;</p> <p>b) Quyết định tăng hoặc giảm vốn điều lệ, quyết định thời điểm và phương thức huy động vốn;</p> <p>c) Báo cáo tình hình tài chính, kết quả kinh doanh của tổ chức tín dụng, việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao của Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên theo yêu cầu của thành viên góp vốn hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền;</p> <p>d) Quyết định mua lại phần vốn góp theo quy định</p>	<p>Điều 6979. Hội đồng thành viên <u>của tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên</u></p> <p><u>1. Nhiệm kỳ của Hội đồng thành viên được quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng và không quá 05 năm. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng thành viên theo nhiệm kỳ của Hội đồng thành viên. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng thành viên được bổ sung hoặc thay thế là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Hội đồng thành viên. Hội đồng thành viên của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Hội đồng thành viên của nhiệm kỳ mới tiếp quản công việc.</u></p> <p><u>2.</u> Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023</i>)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản ngày 27/9/2023</i>)
<p>của Luật này;</p> <p>đ) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng thành viên; quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, ký và chấm dứt hợp đồng đối với Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc), Kế toán trưởng và người quản lý, người điều hành khác theo quy định nội bộ của Hội đồng thành viên;</p> <p>e) Quyết định mức lương, thưởng, thù lao và các lợi ích khác đối với Chủ tịch và các thành viên Hội đồng thành viên, Trưởng ban và các thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) phù hợp với quy định của Luật này, trừ trường hợp Điều lệ của tổ chức tín dụng có quy định khác;</p> <p>g) Thông qua báo cáo tài chính hàng năm, phương án sử dụng và phân chia lợi nhuận hoặc phương án xử lý lỗ của tổ chức tín dụng;</p> <p>h) Quyết định thành lập công ty con, chi nhánh, văn phòng đại diện; góp vốn thành lập công ty liên kết;</p> <p>i) Quyết định tổ chức lại tổ chức tín dụng;</p> <p>k) Quyết định giải thể hoặc yêu cầu Tòa án mở thủ tục phá sản tổ chức tín dụng;</p> <p>l) Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng.</p> <p>2. Chủ tịch Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có các quyền, nghĩa vụ sau đây:</p> <p>a) Các quyền, nghĩa vụ quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều 68 của Luật này;</p> <p>b) Đánh giá hiệu quả làm việc của từng thành viên, các Ủy ban của Hội đồng thành viên tối thiểu mỗi năm một lần;</p> <p>c) Các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định tại</p>	<p>của Luật này;</p> <p>đ) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng thành viên; quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, ký và chấm dứt hợp đồng đối với Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc), Kế toán trưởng và người quản lý, người điều hành khác theo quy định nội bộ của Hội đồng thành viên;</p> <p>e) Quyết định mức lương, thưởng, thù lao và các lợi ích khác đối với Chủ tịch và các thành viên Hội đồng thành viên, Trưởng ban và các thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) phù hợp với quy định của Luật này, trừ trường hợp Điều lệ của tổ chức tín dụng có quy định khác;</p> <p>g) Thông qua báo cáo tài chính hàng năm, phương án sử dụng và phân chia lợi nhuận hoặc phương án xử lý lỗ của tổ chức tín dụng;</p> <p>h) Quyết định thành lập công ty con, chi nhánh, văn phòng đại diện; góp vốn thành lập công ty liên kết;</p> <p>i) Quyết định tổ chức lại tổ chức tín dụng;</p> <p>k) Quyết định giải thể hoặc yêu cầu Tòa án mở thủ tục phá sản tổ chức tín dụng;</p> <p>l) Ban hành Điều lệ, Điều lệ sửa đổi, bổ sung của tổ chức tín dụng;</p> <p>m) Quyết định ban hành chiến lược phát triển và kế hoạch kinh doanh hàng năm của tổ chức tín dụng;</p> <p>l o) Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng.</p> <p>2. Chủ tịch Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có các quyền, nghĩa vụ sau đây:</p> <p>a) Các quyền, nghĩa vụ quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều 68 của Luật này;</p> <p>b) Đánh giá hiệu quả làm việc của từng thành viên, các Ủy ban của Hội đồng thành viên tối thiểu</p>	<p>a) Các Nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các điểm d, đ, h, i, k, l, m, n và o khoản 2 Điều 64⁷⁴ của Luật này;</p> <p>b) Quyết định tăng hoặc giảm vốn điều lệ, quyết định thời điểm và phương thức huy động vốn;</p> <p>c) Thông qua phương án xử lý quy định tại Điều 142 của Luật này;</p> <p>d) Báo cáo tình hình tài chính, kết quả kinh doanh của tổ chức tín dụng, việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao của Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên theo yêu cầu của thành viên góp vốn hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền;</p> <p>đđ) Quyết định mua lại phần vốn góp theo quy định của Luật này;</p> <p>đe) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng thành viên; quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, ký và chấm dứt hợp đồng đối với Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (hoặc Phó giám đốc), Kế toán trưởng và người quản lý, người điều hành khác thuộc thẩm quyền theo quy định nội bộ của Hội đồng thành viên;</p> <p>eg) Quyết định mức lương, thưởng, thù lao và các lợi ích khác đối với Chủ tịch và các thành viên Hội đồng thành viên, Trưởng ban và các thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc) phù hợp với quy định của Luật này, trừ trường hợp Điều lệ của tổ chức tín dụng có quy định khác;</p> <p>gh) Thông qua báo cáo tài chính hàng^{hàng} năm, phương án sử dụng và phân chia lợi nhuận hoặc phương án xử lý lỗ của tổ chức tín dụng;</p> <p>hi) Quyết định thành lập công ty con, chi nhánh, văn phòng đại diện; góp vốn thành lập công ty liên kết;</p> <p>ik) Quyết định tổ chức lại tổ chức tín dụng;</p> <p>kl) Quyết định giải thể hoặc yêu cầu Tòa án mở thủ tục phá sản tổ chức tín dụng;</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023</i>)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản ngày 27/9/2023</i>)
<p>Điều lệ của tổ chức tín dụng.</p> <p>3. Thành viên Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có các quyền, nghĩa vụ sau đây:</p> <p>a) Các quyền, nghĩa vụ quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 69 của Luật này;</p> <p>b) Tham dự các cuộc họp Hội đồng thành viên, thảo luận và biểu quyết về tất cả các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng thành viên theo quy định của Luật này, trừ trường hợp không được biểu quyết theo quy định tại điểm 1 khoản 2 Điều 67 của Luật này; chịu trách nhiệm trước Hội đồng thành viên về những quyết định của mình;</p> <p>c) Thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng thành viên;</p> <p>d) Giải trình trước thành viên góp vốn, Hội đồng thành viên về việc thực hiện nhiệm vụ được giao khi có yêu cầu;</p> <p>đ) Các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng.</p>	<p>mỗi năm một lần;</p> <p>c) Các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng.</p> <p>3. Thành viên Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có các quyền, nghĩa vụ sau đây:</p> <p>a) Các quyền, nghĩa vụ quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 69 của Luật này;</p> <p>b) Tham dự các cuộc họp Hội đồng thành viên, thảo luận và biểu quyết về tất cả các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng thành viên theo quy định của Luật này, trừ trường hợp không được biểu quyết theo quy định tại điểm 1 khoản 2 Điều 67 của Luật này; chịu trách nhiệm trước Hội đồng thành viên về những quyết định của mình;</p> <p>c) Thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng thành viên;</p> <p>d) Giải trình trước thành viên góp vốn, Hội đồng thành viên về việc thực hiện nhiệm vụ được giao khi có yêu cầu;</p> <p>đ) Các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng.</p>	<p>1m) Ban hành Điều lệ, Điều lệ sửa đổi, bổ sung Điều lệ của tổ chức tín dụng;</p> <p>mn) Quyết định ban hành chiến lược phát triển và kế hoạch kinh doanh hànghàng năm của tổ chức tín dụng;</p> <p>o) Các nNhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng.</p> <p>23. Chủ tịch Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có các quyền, nghĩa vụ sau đây:</p> <p>a) Các qQuyền, nghĩa vụ quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8-7 Điều 6575 của Luật này;</p> <p>b) Đánh giá hiệu quả làm việc của từng thành viên, các Ủy ban của Hội đồng thành viên tối thiểu mỗi năm một lần;</p> <p>c) Các qQuyền, nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng.</p> <p>34. Thành viên Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có các quyền, nghĩa vụ sau đây:</p> <p>a) Các qQuyền, nghĩa vụ quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 6676 của Luật này;</p> <p>b) Tham dự các cuộc họp Hội đồng thành viên, thảo luận và biểu quyết về tất cả các vấn đề nội dung thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng thành viên theo quy định của Luật này, trừ trường hợp không được biểu quyết theo quy định tại điểm 1 khoản 2 Điều 6474 của Luật này; chịu trách nhiệm trước Hội đồng thành viên về những quyết định của mình;</p> <p>c) Thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng thành viên;</p> <p>d) Giải trình trước thành viên góp vốn, Hội đồng thành viên về việc thực hiện nhiệm vụ được giao khi có yêu cầu;</p> <p>đ) Các qQuyền, nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng.</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản ngày 27/9/2023)
<p>Mục 6 TỔ CHỨC TÍN DỤNG LÀ HỢP TÁC XÃ</p>	<p>Mục 6 TỔ CHỨC TÍN DỤNG LÀ HỢP TÁC XÃ</p>	<p>Mục 6 TỔ CHỨC TÍN DỤNG LÀ HỢP TÁC XÃ</p>
<p>Điều 73. Tính chất và mục tiêu hoạt động Tổ chức tín dụng là hợp tác xã là loại hình tổ chức tín dụng được tổ chức theo mô hình hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng nhằm mục đích chủ yếu là tương trợ giữa các thành viên thực hiện có hiệu quả các hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ và cải thiện đời sống. Tổ chức tín dụng là hợp tác xã gồm ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.</p>	<p>Điều 73. Tính chất và mục tiêu hoạt động Tổ chức tín dụng là hợp tác xã là loại hình tổ chức tín dụng được tổ chức theo mô hình hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng nhằm mục đích chủ yếu là tương trợ giữa các thành viên thực hiện có hiệu quả các hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ và cải thiện đời sống. Tổ chức tín dụng là hợp tác xã gồm ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.</p>	<p>Điều 7080. Tính chất và mục tiêu hoạt động Tổ chức tín dụng là hợp tác xã là loại hình tổ chức tín dụng được tổ chức theo mô hình hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng nhằm mục đích chủ yếu là tương trợ giữa các thành viên thực hiện có hiệu quả các hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ và cải thiện đời sống. Tổ chức tín dụng là hợp tác xã gồm ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.</p>
<p>Điều 74. Thành lập tổ chức tín dụng là hợp tác xã 1. Thành viên của ngân hàng hợp tác xã bao gồm tất cả các quỹ tín dụng nhân dân và các pháp nhân góp vốn khác. 2. Thành viên của quỹ tín dụng nhân dân bao gồm các cá nhân, hộ gia đình và các pháp nhân góp vốn khác.</p>	<p>Điều 74. Thành lập tổ chức tín dụng là hợp tác xã 1. Thành viên của ngân hàng hợp tác xã bao gồm tất cả các quỹ tín dụng nhân dân và các pháp nhân góp vốn khác. 2. Thành viên của quỹ tín dụng nhân dân bao gồm các cá nhân, hộ gia đình và các pháp nhân góp vốn khác.</p>	<p>Điều 7181. Thành lập <u>viên của</u> tổ chức tín dụng là hợp tác xã 1. Thành viên của ngân hàng hợp tác xã bao gồm tất cả các quỹ tín dụng nhân dân và các-pháp nhân góp vốn khác. 2. Thành viên của quỹ tín dụng nhân dân bao gồm các-cá nhân, hộ gia đình và các-pháp nhân góp vốn khác.</p>
<p>Điều 75. Cơ cấu tổ chức 1. Cơ cấu tổ chức quản lý của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân bao gồm Đại hội thành viên, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc). 2. Chủ tịch và thành viên khác của Hội đồng quản trị, Trưởng ban và thành viên khác của Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân phải đáp ứng tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp, am hiểu về hoạt động ngân hàng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và phải thuộc danh sách đã được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận. Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể thủ tục, hồ sơ chấp thuận danh sách dự kiến việc bầu, bổ nhiệm các chức danh quy định tại khoản này.</p>	<p>Điều 75. Cơ cấu tổ chức 1. Cơ cấu tổ chức quản lý của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân bao gồm Đại hội thành viên, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc). 2. Chủ tịch và thành viên khác của Hội đồng quản trị, Trưởng ban và thành viên khác của Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc)Người quản lý, người điều hành, Trưởng ban và thành viên Ban kiểm soát của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân phải đáp ứng tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp, am hiểu về hoạt động ngân hàng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và Chủ tịch và thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng ban và thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) phải thuộc danh sách đã được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể</p>	<p>Điều 7282. Cơ cấu tổ chức <u>quản lý</u> 1. Cơ cấu tổ chức quản lý của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân bao gồm Đại hội thành viên, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc). 2. Người quản lý, người điều hành, Trưởng ban và thành viên Ban kiểm soát của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân phải đáp ứng tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp, am hiểu về hoạt động ngân hàng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. Chủ tịch và thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng ban và thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) phải thuộc danh sách đã được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể thủ tục, hồ sơ chấp thuận danh sách dự kiến việc bầu, bổ nhiệm các chức danh quy định tại khoản này.</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023</i>)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản ngày 27/9/2023</i>)
3. Ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân phải có kiểm toán nội bộ, hệ thống kiểm soát nội bộ và thực hiện kiểm toán độc lập theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.	thủ tục, hồ sơ chấp thuận danh sách dự kiến việc bầu, bổ nhiệm các chức danh quy định tại khoản này. 3. Ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân phải có kiểm toán nội bộ, hệ thống kiểm soát nội bộ và thực hiện kiểm toán độc lập theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.	32 . Ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân phải có kiểm toán nội bộ, hệ thống kiểm soát nội bộ và thực hiện kiểm toán độc lập theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.
<p>Điều 76. Vốn điều lệ</p> <p>1. Vốn điều lệ của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân là tổng số vốn do các thành viên góp và được ghi vào Điều lệ.</p> <p>2. Mức vốn góp tối thiểu và tối đa của một thành viên do Đại hội thành viên quyết định theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.</p>	<p>Điều 76. Vốn điều lệ</p> <p>1. Vốn điều lệ của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân là tổng số vốn do các thành viên góp và được ghi vào Điều lệ.</p> <p>2. Mức vốn góp tối thiểu và tối đa của một thành viên do Đại hội thành viên quyết định theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.</p>	<p>Điều 73⁸³. Vốn điều lệ</p> <p>1. Vốn điều lệ của ngân hàng hợp tác xã — bao gồm:</p> <p><u>a) Vốn góp của</u> quỹ tín dụng nhân dân là tổng số thành viên;</p> <p><u>b) Vốn góp của pháp nhân khác;</u></p> <p><u>c) Vốn hỗ trợ của Nhà nước;</u></p> <p><u>d) Nguồn vốn đ hợp pháp khác.</u></p> <p>2. <u>Vốn điều lệ của quỹ tín dụng nhân dân bao gồm:</u></p> <p><u>a) Vốn góp của các thành viên góp và;</u></p> <p><u>b) Nguồn vốn hợp pháp khác.</u></p> <p>3. <u>Vốn điều lệ của Ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân được ghi vào Điều lệ, bổ sung từ các nguồn sau:</u></p> <p><u>2a) Vốn góp của thành viên;</u></p> <p><u>b) Vốn hỗ trợ của nhà nước đối với ngân hàng hợp tác xã;</u></p> <p><u>c) Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và các quỹ khác theo quy định của pháp luật;</u></p> <p><u>d) Nguồn vốn hợp pháp khác.</u></p> <p>4. Mức vốn góp tối thiểu và tối đa của một thành viên do Đại hội thành viên quyết định theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.</p>
<p>Điều 77. Điều lệ</p> <p>1. Điều lệ của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân không được trái với quy định của Luật này, Luật hợp tác xã và các quy định khác của pháp luật có liên quan. Điều lệ ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân phải có những nội dung chủ yếu sau</p>	<p>Điều 77. Điều lệ</p> <p>1. Điều lệ của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân không được trái với quy định của Luật này, Luật hợp tác xã và các quy định khác của pháp luật có liên quan. Điều lệ ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân phải có những nội dung chủ yếu sau</p>	<p>(Bỏ Điều này, chuyển nội dung lên Điều 39. Điều lệ)</p> <p>Điều 77. Điều lệ</p> <p>1. Điều lệ của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân không được trái với quy định của Luật này, Luật hợp tác xã và các quy định khác của pháp luật</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023</i>)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản ngày 27/9/2023</i>)
<p>đây:</p> <p>a) Tên, địa điểm đặt trụ sở chính; b) Nội dung, phạm vi hoạt động; c) Thời hạn hoạt động; d) Vốn điều lệ và phương thức góp vốn;</p> <p>đ) Cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và quyền, nghĩa vụ của Tổng giám đốc (Giám đốc);</p> <p>e) Thẻ thức tiến hành Đại hội thành viên và thông qua quyết định của Đại hội thành viên; g) Quyền, nghĩa vụ của thành viên; h) Các nguyên tắc tài chính, kế toán, kiểm soát và kiểm toán nội bộ; i) Nguyên tắc trả lương, phụ cấp và thù lao công vụ, xử lý các khoản lỗ, chia lãi theo vốn góp, công sức đóng góp của thành viên và mức độ sử dụng dịch vụ của tổ chức tín dụng; nguyên tắc trích lập, quản lý và sử dụng các quỹ; k) Thẻ thức quản lý, sử dụng, bảo toàn và xử lý phần tài sản chung, vốn tích lũy; l) Các trường hợp và thủ tục về chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản; m) Thủ tục sửa đổi Điều lệ.</p> <p>2. Điều lệ, nội dung sửa đổi, bổ sung Điều lệ của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân phải gửi Ngân hàng Nhà nước trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được thông qua.</p>	<p>đây:</p> <p>a) Tên, địa điểm đặt trụ sở chính; b) Nội dung, phạm vi hoạt động; c) Thời hạn hoạt động; d) Vốn điều lệ; mức vốn góp tối thiểu; và phương thức góp vốn; tăng, giảm vốn điều lệ; đ) Thẩm quyền kết nạp thành viên, chấm dứt tư cách thành viên; e) Thẻ thức bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm Chủ tịch và thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng ban và thành viên Ban kiểm soát; đ g) Cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và quyền, nghĩa vụ của Tổng giám đốc (Giám đốc); h) Người đại diện theo pháp luật; e i) Thẻ thức tiến hành Đại hội thành viên và thông qua quyết định của Đại hội thành viên; g k) Quyền, nghĩa vụ của thành viên; h l) Các nguyên tắc tài chính, kế toán, kiểm soát và kiểm toán nội bộ; i m) Nguyên tắc trả lương, phụ cấp và thù lao công vụ, xử lý các khoản lỗ, chia lãi theo vốn góp, công sức đóng góp của thành viên và mức độ sử dụng dịch vụ của tổ chức tín dụng; nguyên tắc trích lập, quản lý và sử dụng các quỹ; k n) Thẻ thức quản lý, sử dụng, bảo toàn và xử lý phần tài sản chung, vốn tích lũy; l o) Các trường hợp và thủ tục về chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản; m p) Thủ tục sửa đổi, bổ sung Điều lệ; q) Các nội dung khác do Đại hội thành viên quyết định nhưng không trái với quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.</p> <p>2. Điều lệ, nội dung sửa đổi, bổ sung Điều lệ của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân phải</p>	<p>có liên quan. Điều lệ ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân phải có những nội dung chủ yếu sau đây:</p> <p>a) Tên, địa điểm đặt trụ sở chính; b) Nội dung hoạt động; c) Thời hạn hoạt động; d) Vốn điều lệ; mức vốn góp tối thiểu; phương thức góp vốn, tăng, giảm vốn điều lệ; đ) Thẩm quyền kết nạp thành viên, chấm dứt tư cách thành viên; e) Thẻ thức bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm Chủ tịch và thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng ban và thành viên Ban kiểm soát; g) Cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và quyền, nghĩa vụ của Tổng giám đốc (Giám đốc); h) Người đại diện theo pháp luật; i) Thẻ thức tiến hành Đại hội thành viên và thông qua quyết định của Đại hội thành viên; k) Quyền, nghĩa vụ của thành viên; l) Các nguyên tắc tài chính, kế toán, kiểm soát và kiểm toán nội bộ; m) Nguyên tắc trả lương, phụ cấp và thù lao công vụ, xử lý các khoản lỗ, chia lãi theo vốn góp, công sức đóng góp của thành viên và mức độ sử dụng dịch vụ của tổ chức tín dụng; nguyên tắc trích lập, quản lý và sử dụng các quỹ; n) Thẻ thức quản lý, sử dụng, bảo toàn và xử lý phần tài sản chung, vốn tích lũy; o) Các trường hợp và thủ tục về chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản; p) Thủ tục sửa đổi, bổ sung Điều lệ; q) Các nội dung khác do Đại hội thành viên quyết định nhưng không trái với quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.</p> <p>2. Điều lệ, nội dung sửa đổi, bổ sung Điều lệ của</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023</i>)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản ngày 27/9/2023</i>)
	gửi Ngân hàng Nhà nước trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được thông qua.	ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân phải gửi Ngân hàng Nhà nước trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được thông qua.
<p>Điều 78. Quyền của thành viên</p> <p>1. Tham dự Đại hội thành viên hoặc bầu đại biểu dự Đại hội thành viên, tham dự các cuộc họp thành viên và biểu quyết về những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội thành viên.</p> <p>2. Ứng cử, đề cử người vào Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các chức danh được bầu khác theo quy định tại Điều lệ của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.</p> <p>3. Được gửi tiền, vay vốn, chia lãi theo vốn góp và mức độ sử dụng dịch vụ của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.</p> <p>4. Được hưởng các phúc lợi xã hội chung của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.</p> <p>5. Được cung cấp các thông tin cần thiết liên quan đến hoạt động của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.</p> <p>6. Kiến nghị những vấn đề liên quan đến hoạt động của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và yêu cầu được trả lời; yêu cầu Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát triệu tập Đại hội thành viên bất thường để giải quyết những vấn đề cấp thiết.</p> <p>7. Chuyển nhượng vốn góp và các quyền lợi, nghĩa vụ của mình cho người khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.</p> <p>8. Xin ra khỏi ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân theo quy định tại Điều lệ của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.</p> <p>9. Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.</p>	<p>Điều 78. Quyền của thành viên</p> <p>1. Tham dự Đại hội thành viên hoặc bầu đại biểu dự Đại hội thành viên, tham dự các cuộc họp thành viên và biểu quyết về những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội thành viên.</p> <p>2. Ứng cử, đề cử người vào Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các chức danh được bầu khác theo quy định tại Điều lệ của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.</p> <p>3. Được gửi tiền, vay vốn, chia lãi theo vốn góp và mức độ sử dụng dịch vụ của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.</p> <p>4. Được hưởng các phúc lợi xã hội chung của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.</p> <p>5. Được cung cấp các thông tin cần thiết liên quan đến hoạt động của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.</p> <p>6. Kiến nghị những vấn đề liên quan đến hoạt động của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và yêu cầu được trả lời; yêu cầu Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát triệu tập Đại hội thành viên bất thường để giải quyết những vấn đề cấp thiết.</p> <p>7. Chuyển nhượng vốn góp và các quyền lợi, nghĩa vụ của mình cho người khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.</p> <p>8. Xin ra khỏi ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân theo quy định tại Điều lệ của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.</p> <p>9. Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.</p>	<p>Điều 7484. Quyền của thành viên</p> <p>1. Tham dự Đại hội thành viên hoặc bầu đại biểu dự Đại hội thành viên, tham dự các cuộc họp thành viên và biểu quyết về những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội thành viên.</p> <p>2. Ứng cử, đề cử người vào Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các chức danh được bầu khác theo quy định tại Điều lệ của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.</p> <p>3. Được gửi tiền, vay vốn, chia lãi theo vốn góp và mức độ sử dụng dịch vụ của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.</p> <p>4. Được hưởng các phúc lợi xã hội chung của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.</p> <p>5. Được cung cấp các thông tin cần thiết liên quan đến hoạt động của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân; <u>được hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng và nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.</u></p> <p>6. Kiến nghị những vấn đề liên quan đến hoạt động của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và yêu cầu được trả lời; yêu cầu Hội đồng quản trị, <u>Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Ban kiểm soát giải trình về hoạt động.</u></p> <p><u>7. Yêu cầu Hội đồng quản trị.</u> Ban kiểm soát triệu tập Đại hội thành viên bất thường để giải quyết những vấn đề cấp thiết.</p> <p><u>78.</u> Chuyển nhượng vốn góp và các quyền lợi, nghĩa vụ của mình cho người khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ của ngân <u>Ngân hàng Nhà nước.</u></p> <p><u>9. Được trả lại một phần hoặc toàn bộ phần vốn góp theo quy định của Ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân</u> <u>Nhà nước.</u></p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023</i>)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản ngày 27/9/2023</i>)
		<p>8<u>10</u>. Xin ra<u>Ra</u> khỏi ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân theo quy định tại Điều lệ của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.</p> <p>9<u>11</u>. Các quyền<u>Quyền</u> khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.</p>
<p>Điều 79. Nghĩa vụ của thành viên</p> <ol style="list-style-type: none"> Thực hiện Điều lệ của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và các nghị quyết của Đại hội thành viên. Góp vốn theo quy định tại Điều lệ của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và quy định của pháp luật có liên quan. Hợp tác, tương trợ giữa các thành viên, góp phần xây dựng và thúc đẩy sự phát triển của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân. Cùng chịu trách nhiệm về các khoản rủi ro, thua lỗ trong hoạt động của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân trong phạm vi vốn góp của mình. Hoàn trả vốn và lãi tiền vay của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân theo cam kết. Bồi thường thiệt hại do mình gây ra cho ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân. 	<p>Điều 79. Nghĩa vụ của thành viên</p> <ol style="list-style-type: none"> Thực hiện Điều lệ của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và các nghị quyết của Đại hội thành viên. Góp vốn theo quy định tại Điều lệ của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và quy định của pháp luật có liên quan. Hợp tác, tương trợ giữa các thành viên, góp phần xây dựng và thúc đẩy sự phát triển của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân. Cùng chịu trách nhiệm về các khoản rủi ro, thua lỗ trong hoạt động của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân trong phạm vi vốn góp của mình. Hoàn trả vốn và lãi tiền vay của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân theo cam kết. Bồi thường thiệt hại do mình gây ra cho ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân. 	<p>Điều 79<u>85</u>. Nghĩa vụ của thành viên</p> <ol style="list-style-type: none"> <u>Tuân thủ tôn chỉ, mục đích, Điều lệ, quy chế</u> của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân. Thực hiện Điều lệ của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và các nghị quyết của Đại hội thành viên và quyết định của Hội đồng quản trị. Góp <u>đủ, đúng thời hạn phần</u> vốn <u>góp đã cam kết</u> theo quy định tại Điều lệ của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và quy định của pháp luật có liên quan. Hợp tác, tương trợ giữa các thành viên, góp phần xây dựng và thúc đẩy sự phát triển của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân. <u>Cùng chịu</u> <u>Chịu</u> trách nhiệm về các khoản rủi ro, <u>thua lỗ trong hoạt động</u> <u>nợ và nghĩa vụ tài chính</u> của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân trong phạm vi <u>phần</u> vốn góp <u>của mình</u> <u>vào ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.</u> Hoàn trả <u>vốn gốc</u> và lãi tiền vay của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân theo cam kết. Bồi thường thiệt hại do mình gây ra cho ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân <u>theo quy định của pháp luật và Điều lệ.</u> <u>Chịu trách nhiệm khi nhân danh ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân dưới mọi hình thức để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, tiến hành kinh doanh, giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.</u> Nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và <u>Điều lệ.</u>

<p style="text-align: center;">LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH</p>	<p style="text-align: center;">DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)</i></p>	<p style="text-align: center;">DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản ngày 27/9/2023)</i></p>
<p>Điều 80. Đại hội thành viên</p> <p>1. Đại hội thành viên là cơ quan có quyền quyết định cao nhất của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.</p> <p>2. Đại hội thành viên thảo luận và quyết định những vấn đề sau đây:</p> <p>a) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm, báo cáo công khai tài chính, kế toán, dự kiến phân phối lợi nhuận và xử lý các khoản lỗ nếu có; báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát;</p> <p>b) Phương hướng hoạt động kinh doanh năm tới;</p> <p>c) Tăng, giảm vốn điều lệ; mức vốn góp của thành viên;</p> <p>d) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch và thành viên khác của Hội đồng quản trị; Trưởng ban và thành viên khác của Ban kiểm soát;</p> <p>đ) Thông qua danh sách kết nạp thành viên mới và cho thành viên ra khỏi ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân theo đề nghị của Hội đồng quản trị; quyết định khai trừ thành viên;</p> <p>e) Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể đối với quỹ tín dụng nhân dân;</p> <p>g) Sửa đổi, bổ sung Điều lệ;</p> <p>h) Những vấn đề khác do Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát hoặc có ít nhất một phần ba tổng số thành viên đề nghị.</p>	<p>Điều 80. Đại hội thành viên</p> <p>1. Đại hội thành viên là cơ quan có quyền quyết định cao nhất của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.</p> <p>2. Đại hội thành viên thảo luận và quyết định những vấn đề <u>các nội dung</u> sau đây:</p> <p>a) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm, báo cáo công khai tài chính, kế toán, dự kiến phân phối lợi nhuận và xử lý các khoản lỗ nếu có; báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát;</p> <p>b) Phương hướng hoạt động kinh doanh năm tới;</p> <p>c) Tăng, giảm vốn điều lệ; mức vốn góp của thành viên;</p> <p>d) <u>Số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát</u>; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch và thành viên khác của Hội đồng quản trị; Trưởng ban và thành viên khác của Ban kiểm soát;</p> <p>đ) Thông qua danh sách kết nạp thành viên mới và cho thành viên ra khỏi ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân theo đề nghị của Hội đồng quản trị; quyết định <u>Quyết định khai trừ thành viên</u>;</p> <p>e) Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể <u>trừ trường hợp giải thể bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Nhà nước</u> đối với quỹ tín dụng nhân dân;</p> <p>g) Sửa đổi, bổ sung Điều lệ;</p> <p>h) <u>Các nội dung khác nhưng không trái với quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan</u>;</p> <p>i) Những vấn đề khác do Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát hoặc có ít nhất một phần ba tổng số thành viên đề nghị.</p>	<p>Điều 80⁸⁶. Đại hội thành viên</p> <p>1. Đại hội thành viên là cơ quan có quyền quyết định cao nhất của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.</p> <p>2. Đại hội thành viên quyết định các nội dung sau đây:</p> <p>a) Báo cáo kết quả <u>Thông qua định hướng phát triển của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân</u>;</p> <p>b) <u>Thông qua Điều lệ, sửa đổi, bổ sung Điều lệ</u>;</p> <p>c) <u>Thông qua quy chế</u> hoạt động kinh doanh trong năm, báo cáo công khai tài chính, kế toán, dự kiến phân phối lợi nhuận <u>về tổ chức và xử lý các khoản lỗ nếu có</u>; hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân;</p> <p>d) <u>Thông qua</u> báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát; <u>về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao</u>;</p> <p>đ) Phương hướng hoạt động <u>Thông qua báo cáo tài chính hằng năm; phương án phân phối lợi nhuận sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác, xử lý các khoản lỗ</u>;</p> <p>e) <u>Thông qua phương án</u> kinh doanh, <u>kế hoạch phát triển thành viên hằng năm</u> tới;</p> <p>ê) Tăng, giảm vốn điều lệ; mức vốn góp của thành viên;</p> <p>đ) Số <u>Thông qua phương án thay đổi mức vốn điều lệ, trừ trường hợp thay đổi vốn góp của thành viên</u>;</p> <p>h) <u>Thông qua phương án xử lý quy định tại Điều 142 của Luật này</u>;</p> <p>i) <u>Thông qua số</u> lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát <u>của từng nhiệm kỳ</u>; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch và thành viên Hội đồng quản trị; Trưởng ban và thành viên Ban kiểm soát;</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản ngày 27/9/2023)
		<p><u>thông qua chủ trương thành viên Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc hoặc thuê Giám đốc đối với quỹ tín dụng nhân dân;</u></p> <p><u>đk) Thông qua việc đầu tư, mua, bán tài sản cố định có giá trị từ 20% vốn điều lệ trở lên của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân được ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất hoặc báo cáo tài chính gần nhất trong trường hợp quỹ tín dụng nhân dân không phải kiểm toán hoặc tỷ lệ nhỏ hơn theo quy định của Điều lệ.</u></p> <p><u>l) Quyết định mức thù lao, thưởng và lợi ích khác đối với thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;</u></p> <p><u>m) Xem xét và xử lý theo thẩm quyền vi phạm của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát gây thiệt hại cho ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và thành viên;</u></p> <p><u>n) Quyết định cơ cấu tổ chức quản lý của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân;</u></p> <p><u>o) Quyết định khai trừ thành viên;</u></p> <p><u>ep) Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể trừ trường hợp tự nguyện;</u></p> <p><u>q) Quyết định giải thể bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Nhà nước đối với quỹ tín dụng nhân dân;</u></p> <p><u>g) Sửa đổi, bổ sung Điều lệ;</u></p> <p><u>h) Các nội dung khác nhưng không trái với quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan;</u></p> <p><u>i) Những vấn đề pháp khắc phục biến động lớn khác về tài chính của tổ chức tín dụng;</u></p> <p><u>r) Quyết định lựa chọn tổ chức kiểm toán độc lập;</u></p> <p><u>s) Nội dung do Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát hoặc ít ít nhất một phần ba tổng số thành viên đề nghị;</u></p> <p><u>t) Nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ.</u></p>

<p style="text-align: center;">LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH</p>	<p style="text-align: center;">DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)</i></p>	<p style="text-align: center;">DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản ngày 27/9/2023)</i></p>
<p>Điều 81. Hội đồng quản trị</p> <p>1. Hội đồng quản trị là cơ quan quản trị ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, bao gồm Chủ tịch và các thành viên khác của Hội đồng quản trị.</p> <p>2. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị do Đại hội thành viên quyết định, nhưng không ít hơn 03 thành viên.</p> <p>3. Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị do Đại hội thành viên quyết định và được ghi trong Điều lệ, ít nhất là 02 năm và không quá 05 năm.</p> <p>4. Thành viên Hội đồng quản trị phải là thành viên cá nhân hoặc người đại diện phần vốn góp của thành viên pháp nhân. Thành viên Ban kiểm soát, Kế toán trưởng, Thủ quỹ của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân không được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị và không phải là người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị.</p> <p>5. Chủ tịch và thành viên Hội đồng quản trị không được ủy quyền cho những người không phải là thành viên Hội đồng quản trị thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.</p>	<p>Điều 81. Hội đồng quản trị</p> <p>1. Hội đồng quản trị là cơ quan quản trị ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, bao gồm Chủ tịch và các thành viên khác của Hội đồng quản trị <i>do Đại hội thành viên ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân trực tiếp bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm theo thể thức bỏ phiếu kín.</i></p> <p>2. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị do Đại hội thành viên quyết định, nhưng không ít hơn 03 thành viên <i>và không quá 05 thành viên đối với quỹ tín dụng nhân dân, không quá 09 thành viên đối với ngân hàng hợp tác xã. Trường hợp số thành viên Hội đồng quản trị không đủ số thành viên tối thiểu theo quy định tại Điều lệ của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân thì trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày không đủ số lượng thành viên, ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân phải bổ sung đủ số lượng thành viên Hội đồng quản trị trừ trường hợp quy định tại khoản 6 Điều 163 của Luật này.</i></p> <p>3. Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị do Đại hội thành viên quyết định và được ghi trong Điều lệ, ít nhất là 02 năm và không quá 05 năm <i>kể từ thời điểm bầu. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị được bổ sung hoặc thay thế là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Hội đồng quản trị của nhiệm kỳ mới tiếp quản công việc.</i></p> <p>4. Thành viên Hội đồng quản trị phải là thành viên cá nhân hoặc người đại diện phần vốn góp của thành viên pháp nhân. Thành viên Ban kiểm soát, Kế toán trưởng, Thủ quỹ của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân không được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị và không phải là người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị.</p>	<p>Điều 817. Hội đồng quản trị của tổ chức tín dụng là hợp tác xã</p> <p>1. Hội đồng quản trị là cơ quan quản trị ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, bao gồm Chủ tịch và các thành viên Hội đồng quản trị do Đại hội thành viên ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân trực tiếp bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm theo thể thức bỏ phiếu kín.</p> <p>2. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị <u>của từng nhiệm kỳ</u> do Đại hội thành viên quyết định, nhưng không ít hơn 03 thành viên và không quá 05 thành viên đối với quỹ tín dụng nhân dân, không quá 09 thành viên đối với ngân hàng hợp tác xã. Trường hợp số thành viên Hội đồng quản trị không đủ số thành viên tối thiểu theo quy định tại Điều lệ của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân <u>ít hơn 03 thành viên</u> thì trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày không đủ số lượng thành viên, ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân phải bổ sung đủ số lượng thành viên Hội đồng quản trị, trừ trường hợp quy định tại khoản 65 Điều 163169 của Luật này.</p> <p>3. Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị do Đại hội thành viên quyết định và được ghi trong Điều lệ, ít nhất là 02 năm và <u>nhưng</u> không quá 05 năm kể từ thời điểm bầu. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị được bổ sung hoặc thay thế là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Hội đồng quản trị của nhiệm kỳ mới tiếp quản công việc.</p> <p><u>Số lượng nhiệm kỳ của Chủ tịch Hội đồng quản trị của quỹ tín dụng nhân dân do Ngân hàng Nhà nước quy định.</u></p> <p>4. Thành viên Hội đồng quản trị phải là thành viên cá nhân hoặc người đại diện phần vốn góp của thành viên pháp nhân. Thành viên Ban kiểm soát, Kế toán</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023</i>)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản ngày 27/9/2023</i>)
	<p>5. Chủ tịch và thành viên Hội đồng quản trị không được ủy quyền cho những người không phải là thành viên Hội đồng quản trị thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình. <i>Chủ tịch Hội đồng quản trị của quỹ tín dụng nhân dân có quyền, nghĩa vụ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và không được giữ chức vụ quá 02 nhiệm kỳ liên tiếp.</i></p> <p>6. <i>Hội đồng quản trị sử dụng con dấu của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.</i></p>	<p>trưởng, Thủ quỹ của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân không được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị và không phải là người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị.</p> <p>5. <u>Hội đồng quản trị của ngân hàng hợp tác xã có Bộ phận giúp việc. Chức năng, nhiệm vụ của Bộ phận giúp việc do Hội đồng quản trị quy định.</u></p> <p>6. Chủ tịch và thành viên Hội đồng quản trị không được ủy quyền cho những người không phải là thành viên Hội đồng quản trị thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình. Chủ tịch Hội đồng quản trị của quỹ tín dụng nhân dân có quyền, nghĩa vụ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và không được giữ chức vụ quá 02 nhiệm kỳ liên tiếp.</p> <p>67. Hội đồng quản trị sử dụng con dấu của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.</p>
<p>Điều 82. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị</p> <p>1. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, thuê hoặc chấm dứt hợp đồng thuê Tổng giám đốc (Giám đốc) theo nghị quyết, quyết định của Đại hội thành viên.</p> <p>2. Bổ nhiệm, miễn nhiệm các Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) theo đề nghị của Tổng giám đốc (Giám đốc).</p> <p>3. Tổ chức thực hiện nghị quyết, quyết định của Đại hội thành viên.</p> <p>4. Chuẩn bị báo cáo đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh; phê duyệt báo cáo tài chính, báo cáo về kế hoạch hoạt động kinh doanh, báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị để trình Đại hội thành viên.</p> <p>5. Chuẩn bị chương trình Đại hội thành viên và triệu tập Đại hội thành viên.</p> <p>6. Tổ chức thực hiện các quyền, nghĩa vụ của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân theo quy định của pháp luật.</p>	<p>Điều 82. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị</p> <p>1. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, thuê hoặc chấm dứt hợp đồng thuê Tổng giám đốc (Giám đốc) theo nghị quyết, quyết định của Đại hội thành viên <i>đối với quỹ tín dụng nhân dân. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng giám đốc đối với ngân hàng hợp tác xã.</i></p> <p>2. Bổ nhiệm, miễn nhiệm các Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) theo đề nghị của Tổng giám đốc (Giám đốc).</p> <p>3. Tổ chức thực hiện nghị quyết, quyết định của Đại hội thành viên.</p> <p>4. Chuẩn bị báo cáo đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh; phê duyệt báo cáo tài chính, báo cáo về kế hoạch hoạt động kinh doanh, báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị để trình Đại hội thành viên.</p> <p>5. Chuẩn bị chương trình Đại hội thành viên và triệu tập Đại hội thành viên.</p>	<p>Điều 8288. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị</p> <p>1. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm Giám đốc theo nghị quyết, quyết định của Đại hội thành viên đối với quỹ tín dụng nhân dân. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng giám đốc đối với ngân hàng hợp tác xã. <u>Trình Đại hội thành viên xem xét, thông qua các nội dung thuộc thẩm quyền của Đại hội thành viên.</u></p> <p>2. Bổ nhiệm, miễn nhiệm các Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) theo đề nghị của Tổng giám đốc (Giám đốc).</p> <p>3. Tổ chức thực hiện nghị quyết, quyết định của Đại hội thành viên.</p> <p>4. Chuẩn bị báo cáo đánh giá Đại hội thành viên kết quả hoạt động kinh doanh; phê duyệt báo cáo tài chính, báo cáo về kế hoạch hoạt động kinh doanh, báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị để trình <u>ngân</u></p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023</i>)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản ngày 27/9/2023</i>)
<p>7. Xét kết nạp thành viên mới và giải quyết việc thành viên xin ra, trừ trường hợp khai trừ thành viên và báo cáo để Đại hội thành viên thông qua.</p> <p>8. Chịu trách nhiệm về các quyết định của mình trước Đại hội thành viên.</p> <p>9. Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại Điều lệ của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.</p>	<p>6. Tổ chức thực hiện các quyền, nghĩa vụ của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân theo quy định của pháp luật.</p> <p>7. Xét Kết nạp thành viên mới và giải quyết việc thành viên xin ra theo Điều lệ, trừ trường hợp khai trừ thành viên và báo cáo để Đại hội thành viên thông qua.</p> <p>8. Chịu trách nhiệm về các quyết định của mình trước Đại hội thành viên.</p> <p>9. Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại Điều lệ của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.</p>	<p><u>hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân. Chịu trách nhiệm trước Đại hội thành viên trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.</u></p> <p><u>53. Quyết định việc thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp.</u></p> <p><u>4. Thông qua việc đầu tư, mua, bán tài sản cố định có giá trị từ 10% đến dưới 20% vốn điều lệ. Chuẩn bị chương trình Đại hội thành viên và triệu tập Đại hội thành viên.</u></p> <p>6. Tổ chức thực hiện các quyền, nghĩa vụ của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân theo quy định của pháp luật.</p> <p><u>7. Kết nạp thành viên mới và giải quyết việc thành viên xin ra theo Điều lệ, trừ được ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất hoặc báo cáo tài chính gần nhất trong trường hợp khai trừ thành viên và báo cáo Đại hội thành viên quỹ tín dụng nhân dân không phải kiểm toán hoặc tỷ lệ nhỏ hơn theo quy định của Điều lệ.</u></p> <p>8. Chịu trách nhiệm về các quyết định của mình trước Đại hội thành viên.</p> <p><u>9. Các nhiệm vụ</u> 5. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, kỷ luật, đình chỉ và quyết định mức lương, lợi ích khác đối với chức danh Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Phó Tổng giám đốc hoặc Phó giám đốc và người điều hành khác thuộc thẩm quyền theo quy định nội bộ của Hội đồng quản trị và theo quy định của pháp luật.</p> <p><u>6. Chuẩn bị chương trình Đại hội thành viên và triệu tập Đại hội thành viên.</u></p> <p><u>7. Kết nạp thành viên mới, giải quyết việc xin ra khỏi ngân hàng hợp tác xã của pháp nhân góp vốn khác, giải quyết việc xin ra khỏi quỹ tín dụng nhân dân của thành viên và báo cáo Đại hội thành viên gần nhất.</u></p> <p><u>8. Kiểm tra, giám sát, chỉ đạo Tổng giám đốc hoặc Giám đốc thực hiện nhiệm vụ được phân công; đánh</u></p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản ngày 27/9/2023)
		<p><u>giá hiệu quả làm việc của Tổng giám đốc hoặc Giám đốc ít nhất một năm một lần.</u></p> <p><u>9. Ban hành quy định nội bộ liên quan đến tổ chức, quản trị và hoạt động của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân phù hợp với các quy định của Luật này và pháp luật có liên quan, trừ những nội dung thuộc thẩm quyền của Đại hội thành viên.</u></p> <p><u>10. Giám sát việc thực thi các biện pháp phòng ngừa rủi ro của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.</u></p> <p><u>11. Đề nghị Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chấp thuận nội dung theo quy định của pháp luật.</u></p> <p><u>12. Nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại của pháp luật và Điều lệ của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.</u></p>
		<p><u>Điều 89. Quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị</u></p> <p><u>1. Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị.</u></p> <p><u>2. Triệu tập và chủ toạ cuộc họp Hội đồng quản trị, Đại hội thành viên, trừ trường hợp Luật này hoặc Điều lệ có quy định khác.</u></p> <p><u>3. Phân công nhiệm vụ cho các thành viên Hội đồng quản trị; giám sát các thành viên Hội đồng quản trị trong việc thực hiện nhiệm vụ được phân công và các quyền, nghĩa vụ chung.</u></p> <p><u>4. Bảo đảm thành viên Hội đồng quản trị nhân được thông tin đầy đủ, khách quan, chính xác và có đủ thời gian thảo luận nội dung mà Hội đồng quản trị phải xem xét.</u></p> <p><u>5. Chiu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị, Đại hội thành viên về công việc được giao.</u></p> <p><u>6. Thay mặt Hội đồng quản trị ký các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị.</u></p> <p><u>7. Phải ủy quyền cho một thành viên khác của Hội đồng quản trị thực hiện nhiệm vụ của mình trong thời</u></p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản ngày 27/9/2023)
		<p><u>gian vắng mặt.</u> <u>8. Quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ.</u></p>
		<p><u>Điều 90. Quyền, nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị</u> <u>1. Thực hiện quyền, nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị theo đúng quy chế nội bộ của Hội đồng quản trị và sự phân công của Chủ tịch Hội đồng quản trị một cách trung thực vì lợi ích của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và thành viên.</u> <u>2. Xem xét báo cáo tài chính do kiểm toán viên độc lập chuẩn bị, có ý kiến hoặc yêu cầu người điều hành của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, kiểm toán viên độc lập và kiểm toán viên nội bộ giải trình các vấn đề có liên quan đến báo cáo.</u> <u>3. Đề nghị Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập cuộc họp Hội đồng quản trị bất thường.</u> <u>4. Tham dự cuộc họp Hội đồng quản trị, thảo luận và biểu quyết về nội dung thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị theo quy định của Luật này, trừ trường hợp không được biểu quyết vì vấn đề có xung đột lợi ích với thành viên đó; chịu trách nhiệm trước Đại hội thành viên và Hội đồng quản trị về quyết định của mình.</u> <u>5. Triển khai thực hiện nghị quyết, quyết định của Đại hội thành viên và Hội đồng quản trị.</u> <u>6. Có trách nhiệm giải trình trước Đại hội thành viên, Hội đồng quản trị về việc thực hiện nhiệm vụ được giao khi có yêu cầu.</u> <u>7. Quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ.</u></p>
<p>Điều 83. Tổ chức và hoạt động của Ban kiểm soát 1. Ban kiểm soát có không ít hơn 03 thành viên, trong đó ít nhất phải có 01 kiểm soát viên chuyên trách. Ngân hàng Nhà nước quy định điều kiện đối</p>	<p>Điều 83. Tổ chức và hoạt động của Ban kiểm soát 1. Ban kiểm soát có không ít hơn 03 thành viên, trong đó ít nhất phải có 01 kiểm soát viên chuyên trách. Ngân hàng Nhà nước quy định điều kiện đối</p>	<p>Điều 83⁹¹. <u>Tổ chức và hoạt động của Ban kiểm soát</u> 1. Ban kiểm soát <u>của ngân hàng hợp tác xã có không ít hơn nhất 03 thành viên, trong đó ít nhất phải có 01 kiểm soát viên chuyên trách.. Số lượng thành</u></p>

<p style="text-align: center;">LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH</p>	<p style="text-align: center;">DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)</i></p>	<p style="text-align: center;">DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản ngày 27/9/2023)</i></p>
<p>với quỹ tín dụng nhân dân được bầu 01 kiểm soát viên chuyên trách.</p> <p>2. Trưởng ban và thành viên Ban kiểm soát do Đại hội thành viên bầu trực tiếp.</p> <p>3. Thành viên Ban kiểm soát phải là thành viên cá nhân hoặc người đại diện phần vốn góp của thành viên pháp nhân. Thành viên Ban kiểm soát không được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc), Kế toán trưởng, Thủ quỹ, nhân viên nghiệp vụ của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và không phải là người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc), Kế toán trưởng, Thủ quỹ.</p> <p>4. Ban kiểm soát chịu trách nhiệm trước Đại hội thành viên về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.</p> <p>5. Nhiệm kỳ của Ban kiểm soát theo nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị.</p>	<p>với quỹ tín dụng nhân dân được bầu 01 kiểm soát viên chuyên trách. Số lượng thành viên Ban kiểm soát đối với quỹ tín dụng nhân dân thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.</p> <p>2. Trưởng ban và thành viên Ban kiểm soát do Đại hội thành viên bầu trực tiếp. ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân trực tiếp bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm theo thể thức bỏ phiếu kín. Trường hợp số thành viên Ban kiểm soát không đủ số thành viên tối thiểu theo quy định tại Điều lệ của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân thì trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày không đủ số lượng thành viên, ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân phải bổ sung đủ số lượng thành viên Ban kiểm soát trừ trường hợp quy định tại khoản 6 Điều 163 của Luật này.</p> <p>3. Thành viên Ban kiểm soát phải là thành viên cá nhân hoặc người đại diện phần vốn góp của thành viên pháp nhân của quỹ tín dụng nhân dân. Thành viên Ban kiểm soát không được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc), Kế toán trưởng, Thủ quỹ, nhân viên nghiệp vụ của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và không phải là người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc), Kế toán trưởng, Thủ quỹ. Trưởng Ban kiểm soát của quỹ tín dụng nhân dân có quyền, nghĩa vụ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và không được giữ chức vụ quá 02 nhiệm kỳ liên tiếp.</p> <p>4. Ban kiểm soát chịu trách nhiệm trước Đại hội thành viên về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.</p> <p>5. Nhiệm kỳ của Ban kiểm soát theo nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị. Nhiệm kỳ của thành viên Ban kiểm soát theo nhiệm kỳ của Ban kiểm soát. Nhiệm</p>	<p>viên Ban kiểm soát đối với của quỹ tín dụng nhân dân phù hợp với quy mô hoạt động và thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.</p> <p>2. Trưởng ban và thành viên Ban kiểm soát do Đại hội thành viên có bộ phận kiểm toán nội bộ, bộ phận giúp việc, được sử dụng các nguồn lực của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân trực tiếp bầu, miễn nhiệm, được thuê chuyên gia và tổ chức bên ngoài để thực hiện nhiệm vụ của mình.</p> <p>3. Thành viên Ban kiểm soát phải là thành viên cá nhân hoặc người đại diện phần vốn góp của thành viên pháp nhân của quỹ tín dụng nhân dân. bãi nhiệm theo thể thức bỏ phiếu kín. Trường hợp số thành viên Ban kiểm soát không đủ số lượng thành viên tối thiểu theo quy định tại khoản 1 Điều lệ của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân này thì trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày không đủ số lượng thành viên, ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân phải bổ sung đủ số lượng thành viên Ban kiểm soát, trừ trường hợp quy định tại khoản 65 Điều 163 169 của Luật này.</p> <p>4. 3. Thành viên Ban kiểm soát phải là thành viên cá nhân hoặc người đại diện phần vốn góp của thành viên pháp nhân của quỹ tín dụng nhân dân. Thành viên Ban kiểm soát không được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc), Kế toán trưởng, Thủ quỹ, nhân viên nghiệp vụ của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và không phải là người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc), Kế toán trưởng, Thủ quỹ. Trưởng Ban kiểm soát của quỹ tín dụng nhân dân có quyền, nghĩa vụ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và không được giữ chức vụ quá 02 nhiệm kỳ liên tiếp.</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023</i>)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản ngày 27/9/2023</i>)
	<p><i>kỳ của thành viên được bổ sung hoặc thay thế là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ. Ban kiểm soát của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Ban kiểm soát của nhiệm kỳ mới tiếp quản công việc.</i></p>	<p>4. Ban kiểm soát chịu trách nhiệm trước Đại hội thành viên về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.</p> <p>5. Nhiệm kỳ của Ban kiểm soát theo nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị. Nhiệm kỳ của thành viên Ban kiểm soát theo nhiệm kỳ của Ban kiểm soát. Nhiệm kỳ của thành viên được bổ sung hoặc thay thế là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ. Ban kiểm soát. Ban kiểm soát của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Ban kiểm soát của nhiệm kỳ mới tiếp quản công việc.</p> <p>Số lượng nhiệm kỳ của Trưởng Ban kiểm soát của quỹ tín dụng nhân dân do Ngân hàng Nhà nước quy định.</p>
<p>Điều 84. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát</p> <p>1. Kiểm tra, giám sát hoạt động của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân theo quy định của pháp luật.</p> <p>2. Kiểm tra việc thực hiện Điều lệ, nghị quyết, quyết định của Đại hội thành viên, nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị; giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc) và thành viên ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.</p> <p>3. Kiểm tra hoạt động tài chính, giám sát việc chấp hành chế độ kế toán, phân phối thu nhập, xử lý các khoản lỗ, sử dụng các quỹ, tài sản và các khoản hỗ trợ của Nhà nước; giám sát an toàn trong hoạt động của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.</p> <p>4. Thực hiện kiểm toán nội bộ trong từng thời kỳ, từng lĩnh vực nhằm đánh giá chính xác hoạt động kinh doanh và thực trạng tài chính của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.</p> <p>5. Tiếp nhận, giải quyết theo thẩm quyền khiếu nại, tố cáo có liên quan đến hoạt động của ngân hàng</p>	<p>Điều 84. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát</p> <p>1. Kiểm tra, giám sát hoạt động của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân theo quy định của pháp luật.</p> <p>2. Kiểm tra việc thực hiện Điều lệ, nghị quyết, quyết định của Đại hội thành viên, nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị; giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc) và thành viên ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.</p> <p>3. Kiểm tra hoạt động tài chính, giám sát việc chấp hành chế độ kế toán, phân phối thu nhập, xử lý các khoản lỗ, sử dụng các quỹ, tài sản và các khoản hỗ trợ của Nhà nước; giám sát an toàn trong hoạt động của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.</p> <p>4. Thực hiện kiểm toán nội bộ trong từng thời kỳ, từng lĩnh vực nhằm đánh giá chính xác hoạt động kinh doanh và thực trạng tài chính của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.</p> <p>5. Tiếp nhận, giải quyết theo thẩm quyền khiếu nại, tố cáo có liên quan đến hoạt động của ngân hàng</p>	<p>Điều 84⁹². Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát</p> <p>1. Kiểm tra, giám sát Giám sát hoạt động của quản trị, điều hành ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân theo trong việc tuân thủ quy định của pháp luật.</p> <p>2. Kiểm tra việc thực hiện, Điều lệ, của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và nghị quyết, quyết định của Đại hội thành viên, nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị; giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc) và thành viên ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân. chịu trách nhiệm trước Đại hội thành viên trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.</p> <p>3. Ban hành quy định nội bộ của Ban kiểm soát; định kỳ hằng năm xem xét lại quy định nội bộ của Ban kiểm soát, các chính sách quan trọng về kế toán và báo cáo.</p> <p>3. Thẩm định báo cáo tài chính hằng năm của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân; báo cáo Đại hội thành viên về kết quả thẩm định báo cáo tài chính, đánh giá tính hợp lý, hợp pháp, trung thực và mức độ cần trọng trong công tác kế toán, thống kê</p>

<p style="text-align: center;">LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH</p>	<p style="text-align: center;">DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023</i>)</p>	<p style="text-align: center;">DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản ngày 27/9/2023</i>)</p>
<p>hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân theo quy định của pháp luật và Điều lệ ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.</p> <p>6. Triệu tập Đại hội thành viên bất thường trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Khi Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc) có hành vi vi phạm pháp luật, Điều lệ của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và nghị quyết của Đại hội thành viên; khi Hội đồng quản trị không thực hiện hoặc thực hiện không có kết quả các biện pháp ngăn chặn theo yêu cầu của Ban kiểm soát;</p> <p>b) Khi có ít nhất một phần ba tổng số thành viên Ban kiểm soát có yêu cầu triệu tập họp Đại hội thành viên gửi đến Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát mà Hội đồng quản trị không triệu tập Đại hội thành viên bất thường trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu.</p> <p>7. Thông báo Hội đồng quản trị, báo cáo Đại hội thành viên và Ngân hàng Nhà nước về kết quả kiểm soát; kiến nghị với Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc) khắc phục những yếu kém, vi phạm trong hoạt động của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.</p>	<p>hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân theo quy định của pháp luật và Điều lệ ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.</p> <p>65. Triệu tập Đại hội thành viên bất thường trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Khi Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc) có hành vi vi phạm pháp luật, Điều lệ của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và nghị quyết của Đại hội thành viên; khi Hội đồng quản trị không thực hiện hoặc thực hiện không có kết quả các biện pháp ngăn chặn theo yêu cầu của Ban kiểm soát;</p> <p>b) Khi có ít nhất một phần ba tổng số thành viên Ban kiểm soát có yêu cầu triệu tập họp Đại hội thành viên gửi đến Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát mà Hội đồng quản trị không triệu tập Đại hội thành viên bất thường trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu.</p> <p>76. Thông báo Hội đồng quản trị, báo cáo Đại hội thành viên và Ngân hàng Nhà nước về kết quả kiểm soát; kiến nghị với Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc) khắc phục những yếu kém, vi phạm trong hoạt động của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.</p>	<p><u>và lập báo cáo tài chính. Ban kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình báo cáo và kiến nghị lên Đại hội thành viên.</u></p> <p>4. Kiểm tra hoạt động tài chính, giám sát việc chấp hành chế độ kế toán, phân phối thu nhập, xử lý các khoản lỗ, sử dụng các quỹ, tài sản và các khoản hỗ trợ của Nhà nước; giám sát an toàn trong hoạt động của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.</p> <p><u>4.5. Thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ trong từng thời kỳ, từng lĩnh vực nhằm đánh giá theo quy định của pháp luật; có quyền sử dụng tư vấn độc lập và quyền được tiếp cận, cung cấp đủ, chính xác, kịp thời các thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động kinh doanh và thực trạng tài chính của quản lý, điều hành ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.</u></p> <p><u>56. Kịp thời thông báo cho Hội đồng quản trị khi phát hiện người quản lý ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân có hành vi vi phạm; yêu cầu người vi phạm chấm dứt ngay hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.</u></p> <p>7. Triệu tập Đại hội thành viên bất thường trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Khi Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc) có hành vi vi phạm pháp luật, Điều lệ của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và nghị quyết của Đại hội thành viên; khi Hội đồng quản trị không thực hiện hoặc thực hiện không có kết quả các biện pháp ngăn chặn theo yêu cầu của Ban kiểm soát;</p> <p>b) Khi có ít nhất một phần ba tổng số thành viên Ban kiểm soát có yêu cầu triệu tập họp Đại hội thành viên gửi đến Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát mà Hội đồng quản trị không triệu tập Đại hội thành viên bất thường trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu.</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản ngày 27/9/2023)
		<p><u>6-8.</u> Thông báo Hội đồng quản trị, báo cáo Đại hội thành viên và Ngân hàng Nhà nước về kết quả kiểm soát; kiến nghị với Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc) khắc phục những yếu kém, vi phạm trong hoạt động của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.</p> <p><u>9.</u> <u>Bổ nhiệm, miễn nhiệm, kỷ luật, đình chỉ và quyết định mức lương, lợi ích khác đối với chức danh thuộc bộ phận kiểm toán nội bộ theo quy định của pháp luật.</u></p> <p><u>10.</u> <u>Tiếp nhận kiến nghị liên quan đến ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân; giải quyết theo thẩm quyền hoặc kiến nghị Hội đồng quản trị, Đại hội thành viên giải quyết theo thẩm quyền;</u></p> <p><u>11.</u> <u>Trưởng Ban kiểm soát, kiểm soát viên được tham dự nhưng không được quyền biểu quyết tại cuộc họp của Hội đồng quản trị; yêu cầu ghi lại ý kiến của mình trong biên bản cuộc họp Hội đồng quản trị nếu ý kiến của mình khác với nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị và báo cáo trước Đại hội thành viên.</u></p> <p><u>12.</u> <u>Nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Điều lệ.</u></p>
		<p><u>Điều 83. Quyền, nghĩa vụ của Trưởng Ban kiểm soát</u></p> <p><u>1.</u> <u>Tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát quy định tại Điều 92 của Luật này.</u></p> <p><u>2.</u> <u>Triệu tập và chủ tọa cuộc họp Ban kiểm soát.</u></p> <p><u>3.</u> <u>Thay mặt Ban kiểm soát ký văn bản thuộc thẩm quyền của Ban kiểm soát.</u></p> <p><u>4.</u> <u>Chuẩn bị kế hoạch làm việc của Ban kiểm soát và phân công nhiệm vụ cho thành viên Ban kiểm soát.</u></p> <p><u>5.</u> <u>Bảo đảm thành viên Ban kiểm soát nhận được thông tin đầy đủ, khách quan, chính xác và có đủ thời</u></p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản ngày 27/9/2023)
		<p><u>gian thảo luận các vấn đề mà Ban kiểm soát phải xem xét.</u></p> <p><u>6. Giám sát, chỉ đạo việc thực hiện nhiệm vụ được phân công và quyền, nghĩa vụ của thành viên Ban kiểm soát.</u></p> <p><u>7. Phải ủy quyền cho một thành viên khác của Ban kiểm soát thực hiện nhiệm vụ của mình trong thời gian vắng mặt.</u></p> <p><u>8. Quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ.</u></p>
		<p><u>Điều 94. Quyền, nghĩa vụ của thành viên Ban kiểm soát</u></p> <p><u>1. Tuân thủ quy định của pháp luật, Điều lệ của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và quy định nội bộ của Ban kiểm soát một cách trung thực, cẩn trọng vì lợi ích của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và của thành viên.</u></p> <p><u>2. Yêu cầu Trưởng Ban kiểm soát triệu tập Ban kiểm soát họp bất thường.</u></p> <p><u>3. Kiểm soát hoạt động kinh doanh, kiểm soát sổ sách kế toán, tài sản, báo cáo tài chính và kiến nghị biện pháp khắc phục.</u></p> <p><u>4. Yêu cầu cán bộ, nhân viên của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân cung cấp số liệu và giải trình các hoạt động kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ được phân công.</u></p> <p><u>5. Báo cáo Trưởng Ban kiểm soát về hoạt động tài chính bất thường và chịu trách nhiệm về đánh giá và kết luận của mình.</u></p> <p><u>6. Tham dự cuộc họp của Ban kiểm soát, thảo luận và biểu quyết về vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát, trừ những vấn đề có xung đột lợi ích với thành viên đó.</u></p> <p><u>7. Quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ.</u></p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)</i>	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản ngày 27/9/2023)</i>
<p>Điều 85. Tổng giám đốc (Giám đốc) ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân</p> <p>Hội đồng quản trị bổ nhiệm một thành viên Hội đồng quản trị hoặc thuê người khác làm Tổng giám đốc (Giám đốc) ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân. Tổng giám đốc (Giám đốc) là người điều hành cao nhất, có nhiệm vụ điều hành các công việc hàng ngày của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.</p>	<p>Điều 85. Tổng giám đốc (Giám đốc) ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân</p> <p>Hội đồng quản trị bổ nhiệm một thành viên Hội đồng quản trị hoặc thuê người khác làm Tổng giám đốc (Giám đốc) ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân. Tổng giám đốc (Giám đốc) là người điều hành cao nhất, có nhiệm vụ điều hành các công việc hàng ngày của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.</p>	<p>Điều 85⁹⁵. Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc) ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân</p> <p><u>1. Hội đồng quản trị bổ nhiệm một thành viên Hội đồng quản trị hoặc thuê người khác làm Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc) ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân với nhiệm kỳ không quá 05 năm.</u></p> <p><u>2. Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc) là người điều hành cao nhất, có nhiệm vụ điều hành các công việc hàng ngày của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân; chịu sự giám sát, chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.</u></p> <p><u>3. Trường hợp khuyết Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Hội đồng quản trị phải bổ nhiệm Tổng giám đốc hoặc Giám đốc trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày khuyết Tổng giám đốc hoặc Giám đốc.</u></p>
<p>Điều 86. Quyền, nghĩa vụ của Tổng giám đốc (Giám đốc)</p> <ol style="list-style-type: none"> Thực hiện kế hoạch kinh doanh. Tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng quản trị. Kiến nghị với Hội đồng quản trị về phương án bố trí cơ cấu tổ chức ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân. Ký kết các hợp đồng nhân danh ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân. Trình báo cáo tài chính hàng năm lên Hội đồng quản trị. Chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị về nhiệm vụ được giao. Các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân. 	<p>Điều 86. Quyền, nghĩa vụ của Tổng giám đốc (Giám đốc)</p> <ol style="list-style-type: none"> Thực hiện kế hoạch kinh doanh. Tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng quản trị. Kiến nghị với Hội đồng quản trị về phương án bố trí cơ cấu tổ chức ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân. Ký kết các hợp đồng nhân danh ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân. Trình báo cáo tài chính hàng năm lên Hội đồng quản trị. Chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị về nhiệm vụ được giao. Các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân. 	<p>Điều 86⁹⁶. Quyền, nghĩa vụ của Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc)</p> <ol style="list-style-type: none"> <u>Trình Hội đồng quản trị nội dung thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.</u> <u>Thực hiện nghi quyết của Đại hội thành viên, nghi quyết và kế hoạch kinh doanh.</u> <u>Tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng quản trị.</u> <u>Kiến nghị với Hội đồng quản trị về Tổ chức thực hiện phương án bố trí cơ cấu tổ chức kinh doanh; <u>quyết định nội dung liên quan đến hoạt động kinh doanh hàng ngày của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân theo thẩm quyền.</u></u> <u>Ký kết các hợp đồng nhân danh ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân Thiết lập, duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ hoạt động có hiệu quả.</u> <u>Lập và Trình trình Hội đồng quản trị thông qua hoặc để báo cáo cấp có thẩm quyền thông qua báo cáo tài chính hàng năm lên Hội đồng quản trị.</u>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản ngày 27/9/2023)
		<p><u>6. Chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị về nhiệm vụ được giao tính chính xác, trung thực của báo cáo tài chính, báo cáo thống kê, số liệu quyết toán và thông tin tài chính khác.</u></p> <p><u>6. Ban hành theo thẩm quyền quy chế, quy định nội bộ; quy trình, thủ tục tác nghiệp để vận hành hệ thống điều hành kinh doanh, hệ thống thông tin quản lý.</u></p> <p><u>7. Báo cáo Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Đại hội thành viên và cơ quan nhà nước có thẩm quyền về hoạt động và kết quả kinh doanh của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.</u></p> <p><u>8. Quyết định áp dụng biện pháp vượt thẩm quyền của mình trong trường hợp thiên tai, hỏa hoạn, sự cố và chịu trách nhiệm về quyết định đó và kịp thời báo cáo Hội đồng quản trị.</u></p> <p><u>9. Đề nghị Hội đồng quản trị họp bất thường.</u></p> <p><u>10. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm chức danh điều hành của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, trừ chức danh thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội thành viên, Hội đồng quản trị.</u></p> <p><u>11. Ký kết hợp đồng nhân danh ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân theo Điều lệ và quy định nội bộ của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân đó.</u></p> <p><u>12. Kiến nghị phương án sử dụng lợi nhuận, xử lý lỗ trong kinh doanh của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.</u></p> <p><u>13. Tuyển dụng lao động; quyết định lương, thưởng của người lao động theo thẩm quyền.</u></p> <p><u>14. Các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định tại của pháp luật và Điều lệ của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.</u></p>
<p>Mục 7 TỔ CHỨC TÀI CHÍNH VI MÔ</p>	<p>Mục 7 TỔ CHỨC TÀI CHÍNH VI MÔ</p>	<p>Mục 7 TỔ CHỨC TÀI CHÍNH VI MÔ</p>
<p>Điều 87. Loại hình tổ chức tài chính vi mô</p>	<p>Điều 87. Loại hình tổ chức tài chính vi mô</p>	<p>(Gộp vào loại hình TCTD là công ty TNHH)</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)</i>	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản ngày 27/9/2023)</i>
<p>1. Tổ chức tài chính vi mô được thành lập dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn.</p> <p>2. Cơ cấu tổ chức, quản trị, điều hành của tổ chức tài chính vi mô được thực hiện theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.</p>	<p>1. Tổ chức tài chính vi mô được thành lập dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn.</p> <p>2. Cơ cấu tổ chức, quản trị, điều hành của tổ chức tài chính vi mô được thực hiện theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.</p>	
<p>Điều 88. Thành viên, vốn góp, cơ cấu tổ chức, địa bàn hoạt động của tổ chức tài chính vi mô</p> <p>Ngân hàng Nhà nước quy định việc tham gia góp vốn thành lập tổ chức tài chính vi mô của tổ chức, cá nhân nước ngoài; số lượng thành viên góp vốn; tỷ lệ sở hữu vốn góp, phần vốn góp của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài vào tổ chức tài chính vi mô; giới hạn về cơ cấu tổ chức mạng lưới, địa bàn hoạt động của tổ chức tài chính vi mô.</p>	<p>Điều 88. Thành viên, vốn góp, cơ cấu tổ chức, địa bàn hoạt động của tổ chức tài chính vi mô</p> <p>Ngân hàng Nhà nước quy định việc tham gia góp vốn thành lập tổ chức tài chính vi mô của tổ chức, cá nhân nước ngoài; số lượng thành viên góp vốn; tỷ lệ sở hữu vốn góp, phần vốn góp của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài vào tổ chức tài chính vi mô; giới hạn về cơ cấu tổ chức mạng lưới, địa bàn hoạt động của tổ chức tài chính vi mô.</p>	(Gộp vào loại hình TCTD là công ty TNHH)
<p>Mục 8 CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM</p>	<p>Mục 8 CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM</p>	<p>Mục 87 CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM</p>
<p>Điều 89. Quản trị, điều hành của chi nhánh ngân hàng nước ngoài</p> <p>1. Ngân hàng nước ngoài quyết định cơ cấu tổ chức, quản trị, điều hành của chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam phù hợp với pháp luật của nước nơi ngân hàng nước ngoài đặt trụ sở chính và quy định của Luật này về cơ cấu tổ chức, quản trị, điều hành, kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ và phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện.</p> <p>2. Tổng giám đốc (Giám đốc) của chi nhánh ngân hàng nước ngoài đại diện cho chi nhánh ngân hàng nước ngoài trước pháp luật, là người chịu trách nhiệm về mọi hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài và điều hành hoạt động hằng ngày theo quyền, nghĩa vụ phù hợp với quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.</p> <p>3. Tổng giám đốc (Giám đốc) của chi nhánh ngân</p>	<p>Điều 89. Quản trị, điều hành của chi nhánh ngân hàng nước ngoài</p> <p>1. Ngân hàng nước ngoài quyết định cơ cấu tổ chức, quản trị, điều hành của chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam và tuân thủ các quy định phù hợp với pháp luật của nước nơi ngân hàng nước ngoài đặt trụ sở chính và quy định của Luật này về cơ cấu tổ chức, quản trị, điều hành, kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ và phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện.</p> <p>2. Tổng giám đốc (Giám đốc) của chi nhánh ngân hàng nước ngoài đại diện cho chi nhánh ngân hàng nước ngoài trước pháp luật, là người chịu trách nhiệm về mọi hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài và điều hành hoạt động hằng ngày theo quyền, nghĩa vụ phù hợp với quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.</p> <p>3. Tổng giám đốc (Giám đốc) của chi nhánh ngân</p>	<p>Điều 897. Quản trị, điều hành của chi nhánh ngân hàng nước ngoài</p> <p>1. Ngân hàng nước ngoài quyết định cơ cấu tổ chức, quản trị của chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam và tuân thủ các quy định của Luật này về điều hành, kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ.</p> <p>2. Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc) của chi nhánh ngân hàng nước ngoài đại diện cho chi nhánh ngân hàng nước ngoài trước pháp luật, là người chịu trách nhiệm về mọi hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài và điều hành hoạt động hằng ngày theo quyền, nghĩa vụ phù hợp với quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.</p> <p>3. Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc) của chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được tham gia quản trị, điều hành tổ chức tín dụng, tổ chức kinh tế khác và không được đồng thời làm Trưởng văn phòng đại diện tại Việt Nam của ngân hàng nước ngoài.</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)</i>	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản ngày 27/9/2023)</i>
<p>hàng nước ngoài không được tham gia quản trị, điều hành tổ chức tín dụng, tổ chức kinh tế khác và không được đồng thời làm Trưởng văn phòng đại diện tại Việt Nam của ngân hàng nước ngoài.</p> <p>4. Tổng giám đốc (Giám đốc) của chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải có đủ tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại khoản 4 Điều 50 của Luật này. Người dự kiến được bổ nhiệm làm Tổng giám đốc (Giám đốc) chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản trước khi bổ nhiệm. Trình tự, hồ sơ chấp thuận Tổng giám đốc (Giám đốc) chi nhánh ngân hàng nước ngoài, thông báo người được bổ nhiệm thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 51 của Luật này.</p> <p>5. Trường hợp một ngân hàng nước ngoài có hai hoặc nhiều chi nhánh hoạt động tại Việt Nam và thực hiện chế độ tài chính, hạch toán, báo cáo hợp nhất thì ngân hàng nước ngoài phải ủy quyền cho một Tổng giám đốc (Giám đốc) chi nhánh chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi hoạt động của các chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam.</p>	<p>hàng nước ngoài không được tham gia quản trị, điều hành tổ chức tín dụng, tổ chức kinh tế khác và không được đồng thời làm Trưởng văn phòng đại diện tại Việt Nam của ngân hàng nước ngoài.</p> <p>4. Tổng giám đốc (Giám đốc) của chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải có đủ tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại khoản 4 Điều 50 của Luật này. Người dự kiến được bổ nhiệm làm Tổng giám đốc (Giám đốc) chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản trước khi bổ nhiệm. Trình tự, hồ sơ chấp thuận Tổng giám đốc (Giám đốc) chi nhánh ngân hàng nước ngoài, thông báo người được bổ nhiệm thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 51 của Luật này.</p> <p>5. Trường hợp một ngân hàng nước ngoài có hai hoặc nhiều chi nhánh hoạt động tại Việt Nam và thực hiện chế độ tài chính, hạch toán, báo cáo hợp nhất thì ngân hàng nước ngoài phải ủy quyền cho một Tổng giám đốc (Giám đốc) chi nhánh chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi hoạt động của các chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam.</p>	<p>4. Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc) của chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải có đủ tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại khoản 4 Điều 5041 của Luật này. Người dự kiến được bổ nhiệm làm Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc) chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản trước khi bổ nhiệm. Trình tự, hồHồ sơ, thủ tục chấp thuận Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc) chi nhánh ngân hàng nước ngoài, thông báo người được bổ nhiệm thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 5144 của Luật này.</p> <p>5. Trường hợp một ngân hàng nước ngoài có hai hoặc nhiều chi nhánh hoạt động tại Việt Nam và thực hiện chế độ tài chính, hạch toán, báo cáo hợp nhất thì ngân hàng nước ngoài phải ủy quyền cho một Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc) chi nhánh chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi hoạt động của các chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam.</p>
<p>Chương IV HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG</p>	<p>Chương IV HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG, CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI</p>	<p>Chương IV HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG, CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI</p>
<p>Mục 1 NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG</p>	<p>Mục 1 NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG</p>	<p>Mục 1 NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG <u>VỀ</u> <u>HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG</u></p>
<p>Điều 90. Phạm vi hoạt động được phép của tổ chức tín dụng</p> <p>1. Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể phạm vi, loại hình, nội dung hoạt động ngân hàng, hoạt động kinh doanh khác của tổ chức tín dụng trong Giấy phép cấp cho từng tổ chức tín dụng.</p> <p>2. Tổ chức tín dụng không được tiến hành bất kỳ hoạt động kinh doanh nào ngoài các hoạt động ngân hàng, hoạt động kinh doanh khác ghi trong Giấy</p>	<p>Điều 90. Phạm vi<i>Nội dung</i> hoạt động được phép của tổ chức tín dụng</p> <p>1. Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể phạm vi, <i>loại hình,</i> nội dung hoạt động ngân hàng, hoạt động kinh doanh khác của tổ chức tín dụng trong Giấy phép cấp cho từng tổ chức tín dụng.</p> <p>2. Tổ chức tín dụng không được tiến hành bất kỳ hoạt động kinh doanh nào ngoài các hoạt động ngân hàng, hoạt động kinh doanh khác ghi trong Giấy</p>	<p>Điều 9098. Nội dung hoạt động được phép của tổ chức tín dụng</p> <p>1. Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể nội dung hoạt động ngân hàng, hoạt động kinh doanh khác của tổ chức tín dụng trong Giấy phép cấp cho từng tổ chức tín dụng.</p> <p>2. Tổ chức tín dụng không được tiến hành bất kỳ hoạt động kinh doanh nào ngoài các hoạt động ngân hàng, hoạt động kinh doanh khác ghi trong Giấy</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)</i>	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản ngày 27/9/2023)</i>
<p>phép được Ngân hàng Nhà nước cấp cho tổ chức tín dụng.</p> <p>3. Các hoạt động ngân hàng, hoạt động kinh doanh khác của tổ chức tín dụng quy định tại Luật này thực hiện theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.</p>	<p>phép được Ngân hàng Nhà nước cấp cho tổ chức tín dụng.</p> <p>3. Các hoạt động ngân hàng, hoạt động kinh doanh khác của tổ chức tín dụng quy định tại Luật này thực hiện theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước, <i>quy định của pháp luật có liên quan.</i></p>	<p>phép được Ngân hàng Nhà nước cấp cho tổ chức tín dụng.</p> <p>3. Các hoạtHoạt động ngân hàng, hoạt động kinh doanh khác của tổ chức tín dụng quy định tại Luật này thực hiện theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước, quy định của pháp luật có liên quan.</p>
<p>Điều 91. Lãi suất, phí trong hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng</p> <p>1. Tổ chức tín dụng được quyền ấn định và phải niêm yết công khai mức lãi suất huy động vốn, mức phí cung ứng dịch vụ trong hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng.</p> <p>2. Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật</p> <p>3. Trong trường hợp hoạt động ngân hàng có diễn biến bất thường, để bảo đảm an toàn của hệ thống tổ chức tín dụng, Ngân hàng Nhà nước có quyền quy định cơ chế xác định phí, lãi suất trong hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng.</p>	<p>Điều 91. Lãi suất, phí trong hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng</p> <p>1. Tổ chức tín dụng được quyền ấn định và phải niêm yết công khai mức lãi suất huy động vốn, mức phí cung ứng dịch vụ trong hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng.</p> <p>2. Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật</p> <p>3. Trong trường hợp hoạt động ngân hàng có diễn biến bất thường, để bảo đảm an toàn của hệ thống tổ chức tín dụng, Ngân hàng Nhà nước có quyền quy định cơ chế xác định phí, lãi suất trong hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng.</p>	<p>Điều 9199. Lãi suất, phí trong hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng</p> <p>1. Tổ chức tín dụng được quyền ấn định và phải niêm yết công khai mức lãi suất huy động vốn, mức phí cung ứng dịch vụ trong hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng.</p> <p>2. Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật về ngân hàng.</p> <p>3. Trong trườngTrường hợp hoạt động ngân hàng có diễn biến bất thường, để bảo đảm an toàn của hệ thống tổ chức tín dụng, Ngân hàng Nhà nước có quyền quy định cơ chế xác định phí, lãi suất trong hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng.</p>
<p>Điều 92. Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu của tổ chức tín dụng</p> <p>1. Tổ chức tín dụng được phát hành chứng chỉ tiền gửi, tín phiếu, kỳ phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật này và quy định của Ngân hàng Nhà nước.</p> <p>2. Căn cứ Luật này và Luật chứng khoán, Chính phủ quy định việc phát hành trái phiếu, trừ trái phiếu chuyên đổi để huy động vốn của tổ chức tín dụng.</p>	<p>Điều 92. Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu của tổ chức tín dụng</p> <p>1. Tổ chức tín dụng được phát hành chứng chỉ tiền gửi, tín phiếu, kỳ phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật này và quy định của Ngân hàng Nhà nước.</p> <p>2. Căn cứ Luật này và Luật chứng khoán, Chính phủ quy định việc phát hành trái phiếu, trừ trái phiếu chuyên đổi để huy động vốn của tổ chức tín dụng.</p>	
<p>Điều 93. Quy định nội bộ</p> <p>1. Căn cứ vào quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan, tổ chức tín dụng phải xây dựng và ban hành các quy định nội bộ đối với các hoạt động nghiệp vụ của tổ chức tín dụng, bảo đảm có cơ chế kiểm soát, kiểm toán nội bộ, quản</p>	<p>Điều 9392. Quy định nội bộ</p> <p>1. Căn cứ vào quy định của Luật này, <i>quy định của Ngân hàng Nhà nước</i> và các quy định khác của pháp luật có liên quan, tổ chức tín dụng phải xây dựng và ban hành các quy định nội bộ đối với các hoạt động nghiệp vụ của tổ chức tín dụng, <i>bao gồm</i></p>	<p>Điều 92100. Quy định nội bộ</p> <p>1. Căn cứ vào quy định của Luật này, quy định của Ngân hàng Nhà nước và các quy định khác của pháp luật có liên quan, tổ chức tín dụng phải xây dựng và ban hành các quy định nội bộ đối với các hoạt động nghiệp vụ của tổ chức tín dụng, bao gồm</p>

<p style="text-align: center;">LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH</p>	<p style="text-align: center;">DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)</i></p>	<p style="text-align: center;">DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản ngày 27/9/2023)</i></p>
<p>lý rủi ro gắn với từng quy trình nghiệp vụ kinh doanh, phương án xử lý các trường hợp khẩn cấp.</p> <p>2. Tổ chức tín dụng phải ban hành các quy định nội bộ sau đây:</p> <p>a) Quy định về cấp tín dụng, quản lý tiền vay để bảo đảm việc sử dụng vốn vay đúng mục đích;</p> <p>b) Quy định về phân loại tài sản có, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro;</p> <p>c) Quy định về đánh giá chất lượng tài sản có và tuân thủ tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu;</p> <p>d) Quy định về quản lý thanh khoản, trong đó có các thủ tục và các giới hạn quản lý thanh khoản;</p> <p>đ) Quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ và cơ chế kiểm toán nội bộ phù hợp với tính chất và quy mô hoạt động của tổ chức tín dụng;</p> <p>e) Quy định về hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ;</p> <p>g) Quy định về quản trị rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng;</p> <p>h) Quy định về quy trình, thủ tục, bao gồm cả nguyên tắc nhận biết khách hàng để bảo đảm ngăn ngừa việc tổ chức tín dụng bị lạm dụng cho các mục đích rửa tiền, tài trợ khủng bố và tội phạm khác;</p> <p>i) Quy định về phương án xử lý các trường hợp khẩn cấp.</p> <p>3. Tổ chức tín dụng phải gửi cho Ngân hàng Nhà nước các quy định nội bộ tại khoản 2 Điều này ngay sau khi ban hành.</p>	<p>cả việc thực hiện bằng phương tiện điện tử, bảo đảm có cơ chế kiểm soát, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro gắn với từng quy trình nghiệp vụ kinh doanh, phương án xử lý các trường hợp khẩn cấp.</p> <p>2. Tổ chức tín dụng phải ban hành tối thiểu các quy định nội bộ về nội dung sau đây:</p> <p>a) Quy định về cấp tín dụng, quản lý tiền vay để bảo đảm việc sử dụng vốn vay đúng mục đích;</p> <p>b) Quy định về phân loại tài sản có, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro;</p> <p>c) Quy định về đánh giá chất lượng tài sản có và tuân thủ tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu;</p> <p>d) Quy định về quản lý thanh khoản, trong đó có các thủ tục và các giới hạn quản lý thanh khoản;</p> <p>đ) Quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ và cơ chế kiểm toán nội bộ phù hợp với tính chất và quy mô hoạt động của tổ chức tín dụng;</p> <p>e) Quy định về hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ (trừ tổ chức tín dụng mà pháp luật không bắt buộc phải xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ);</p> <p>g) Quy định về quản trị rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng;</p> <p>h) Quy định về quy trình, thủ tục, phòng chống rửa tiền, bao gồm cả nguyên tắc nhận biết khách hàng để bảo đảm ngăn ngừa việc tổ chức tín dụng bị lạm dụng cho các mục đích rửa tiền, tài trợ khủng bố và tội phạm khác;</p> <p>i) Quy định về phương án xử lý các trường hợp khẩn cấp;</p> <p>3. Tổ chức tín dụng phải gửi cho Ngân hàng Nhà nước các quy định nội bộ tại khoản 2 Điều này ngay sau khi trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ban hành.</p>	<p>cả việc thực hiện bằng phương tiện điện tử, bảo đảm có cơ chế kiểm soát, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro gắn với từng quy trình nghiệp vụ kinh doanh, phương án xử lý các trường hợp khẩn cấp.</p> <p>2. Tổ chức tín dụng phải ban hành tối thiểu các quy định nội bộ về nội dung sau đây:</p> <p>a) Quy định về cấp tín dụng, quản lý tiền vay;</p> <p>b) Quy định về phân loại tài sản có, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro;</p> <p>c) Quy định về đánh giá chất lượng tài sản có và tuân thủ tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu;</p> <p>d) Quy định về quản lý thanh khoản, trong đó có các thủ tục và các giới hạn quản lý thanh khoản;</p> <p>đ) Quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ và cơ chế kiểm toán nội bộ phù hợp với tính chất và quy mô hoạt động của tổ chức tín dụng;</p> <p>e) Quy định về hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ (trừ tổ chức tín dụng mà pháp luật không bắt buộc phải xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ);</p> <p>g) Quy định về quản trị rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng;</p> <p>h) Quy định về phòng, chống rửa tiền, bao gồm cả nguyên tắc nhận biết khách hàng để bảo đảm ngăn ngừa việc tổ chức tín dụng bị lạm dụng cho các mục đích rửa tiền, tài trợ khủng bố và tội phạm khác;</p> <p>i) Quy định về phương án xử lý các trường hợp khẩn cấp;</p> <p>3. Tổ chức tín dụng phải gửi cho Ngân hàng Nhà nước các quy định nội bộ quy định tại khoản 2 Điều này trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày ban hành.</p>
<p>Điều 94. Xét duyệt cấp tín dụng, kiểm tra sử dụng tiền vay</p> <p>1. Tổ chức tín dụng phải yêu cầu khách hàng cung cấp tài liệu chứng minh phương án sử dụng vốn khả</p>	<p>Điều 9493. Xét duyệt cấp tín dụng, kiểm tra sử dụng tiền vay</p> <p>1. Tổ chức tín dụng phải yêu cầu khách hàng cung cấp tài liệu, dữ liệu chứng minh phương án sử dụng</p>	<p>Điều 93101. Xét duyệt cấp tín dụng, kiểm tra sử dụng tiền vay</p> <p>1. Tổ chức tín dụng phải yêu cầu khách hàng cung cấp tài liệu, dữ liệu chứng minh phương án sử dụng</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023</i>)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản ngày 27/9/2023</i>)
<p>thì, khả năng tài chính của mình, mục đích sử dụng vốn hợp pháp, biện pháp bảo đảm tiền vay trước khi quyết định cấp tín dụng.</p> <p>2. Tổ chức tín dụng phải tổ chức xét duyệt cấp tín dụng theo nguyên tắc phân định trách nhiệm giữa khâu thẩm định và quyết định cấp tín dụng.</p> <p>3. Tổ chức tín dụng có quyền, nghĩa vụ kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay và trả nợ của khách hàng.</p> <p>4. Tổ chức tín dụng có quyền yêu cầu khách hàng vay báo cáo việc sử dụng vốn vay và chứng minh vốn vay được sử dụng đúng mục đích vay vốn.</p>	<p>vốn khả thi, khả năng tài chính của mình khách hàng, mục đích sử dụng vốn hợp pháp, biện pháp bảo đảm tiền vay trước khi quyết định cấp tín dụng, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.</p> <p>2. Tổ chức tín dụng phải yêu cầu khách hàng cung cấp tối thiểu các thông tin về mục đích sử dụng vốn hợp pháp, khả năng tài chính của mình trước khi quyết định cấp tín dụng đối với:</p> <p>a) Khoản cho vay phục vụ nhu cầu đời sống có mức giá trị nhỏ, khoản cấp tín dụng qua thẻ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước;</p> <p>b) Khoản cho vay tiêu dùng, khoản cấp tín dụng qua thẻ của công ty tài chính;</p> <p>c) Khoản cho vay phục vụ nhu cầu đời sống của quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô</p> <p>3. Tổ chức tín dụng phải tổ chức xét duyệt cấp tín dụng theo nguyên tắc phân định trách nhiệm giữa khâu thẩm định và quyết định cấp tín dụng. Trường hợp toàn bộ quy trình cấp tín dụng bằng phương tiện điện tử thì thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.</p> <p>4. Tổ chức tín dụng có quyền, nghĩa vụ kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay và trả nợ của khách hàng. Khách hàng có trách nhiệm sử dụng vốn vay đúng mục đích đã cam kết, hoàn trả nợ gốc, lãi, phí đầy đủ, đúng hạn theo thỏa thuận.</p> <p>5. Tổ chức tín dụng có quyền yêu cầu khách hàng vay báo cáo việc sử dụng vốn vay và cung cấp tài liệu chứng minh vốn vay được sử dụng đúng mục đích vay vốn.</p> <p>6. Tổ chức tín dụng, khách hàng thỏa thuận về việc áp dụng hoặc không áp dụng biện pháp bảo đảm trong hoạt động cấp tín dụng.</p>	<p>vốn khả thi, khả năng tài chính của mình, mục đích sử dụng vốn hợp pháp trước khi quyết định cấp tín dụng, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.</p> <p>2. Tổ chức tín dụng phải yêu cầu khách hàng cung cấp tối thiểu các thông tin về mục đích sử dụng vốn hợp pháp, khả năng tài chính của khách hàng trước khi quyết định cấp tín dụng đối với <u>các khoản vay sau đây</u>:</p> <p>a) <u>Khoản cho vay phục vụ nhu cầu đời sống, khoản cho thuê tài chính</u> có mức giá trị nhỏ, khoản cấp tín dụng qua thẻ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước;</p> <p>b) <u>Khoản cho vay tiêu dùng, khoản cấp tín dụng qua thẻ của công ty tài chính;</u></p> <p>c) <u>Khoản cho vay phục vụ nhu cầu đời sống của quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô;</u></p> <p><u>3d) Khoản cho vay của tổ chức tài chính vi mô.</u></p> <p><u>3. Khách hàng phải cung cấp thông tin về người có liên quan cho tổ chức tín dụng khi đề nghị cấp tín dụng. Ngân hàng Nhà nước quy định việc xác định khách hàng, thông tin phải cung cấp.</u></p> <p>4. Tổ chức tín dụng phải tổ chức xét duyệt cấp tín dụng theo nguyên tắc phân định trách nhiệm giữa khâu thẩm định và quyết định cấp tín dụng. Trường hợp toàn bộ quy trình <u>Việc xét duyệt</u> cấp tín dụng bằng phương tiện điện tử thì thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.</p> <p><u>4.5. Tổ chức tín dụng có quyền, nghĩa vụ kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay và trả nợ của khách hàng; yêu cầu khách hàng vay báo cáo việc sử dụng vốn vay và cung cấp tài liệu, dữ liệu chứng minh vốn vay được sử dụng đúng mục đích vay vốn.</u></p> <p><u>6. Khách hàng có trách nhiệm sử dụng vốn vay đúng mục đích đã cam kết, hoàn trả nợ gốc, lãi, phí đầy đủ, đúng hạn theo thỏa thuận.</u></p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023</i>)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản ngày 27/9/2023</i>)
		<p>5. Tổ chức tín dụng có quyền yêu cầu khách hàng vay báo cáo việc sử dụng vốn vay và cung cấp tài liệu chứng minh vốn vay được sử dụng đúng mục đích vay vốn.</p> <p>67. Tổ chức tín dụng, khách hàng thỏa thuận về việc áp dụng hoặc không áp dụng biện pháp bảo đảm trong hoạt động cấp tín dụng.</p>
<p>Điều 95. Chấm dứt cấp tín dụng, xử lý nợ, miễn, giảm lãi suất</p> <p>1. Tổ chức tín dụng có quyền chấm dứt việc cấp tín dụng, thu hồi nợ trước hạn khi phát hiện khách hàng cung cấp thông tin sai sự thật, vi phạm các quy định trong hợp đồng cấp tín dụng.</p> <p>2. Trong trường hợp khách hàng không trả được nợ đến hạn, nếu các bên không có thỏa thuận khác thì tổ chức tín dụng có quyền xử lý nợ, tài sản bảo đảm tiền vay theo hợp đồng cấp tín dụng, hợp đồng bảo đảm và quy định của pháp luật. Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, mua bán nợ của tổ chức tín dụng thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.</p> <p>3. Trong trường hợp khách hàng vay hoặc người bảo đảm không trả được nợ do bị phá sản, việc thu hồi nợ của tổ chức tín dụng được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản.</p> <p>4. Tổ chức tín dụng có quyền quyết định miễn, giảm lãi suất, phí cho khách hàng theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng.</p>	<p>Điều 9594. Chấm dứt cấp tín dụng, xử lý nợ, miễn, giảm lãi suất</p> <p>1. Tổ chức tín dụng có quyền chấm dứt việc cấp tín dụng, thu hồi nợ trước hạn khi phát hiện khách hàng cung cấp thông tin sai sự thật, vi phạm các quy định trong hợp đồng cấp tín dụng, hợp đồng bảo đảm.</p> <p>2. Trong trường hợp khách hàng không trả được nợ đến hạn, nếu Nếu các bên không có thỏa thuận khác thì Tổ chức tín dụng có quyền xử lý nợ, tài sản bảo đảm tiền vay theo hợp đồng cấp tín dụng, hợp đồng bảo đảm và quy định của pháp luật. Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, mua bán nợ của tổ chức tín dụng thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.</p> <p>3. Trong trường hợp khách hàng vay hoặc người bảo đảm không trả được nợ do bị phá sản, việc thu hồi nợ của tổ chức tín dụng được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản.</p> <p>4. Tổ chức tín dụng có quyền quyết định miễn, giảm lãi suất, phí cho khách hàng theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng.</p>	<p>Điều 94102. Chấm dứt cấp tín dụng, xử lý nợ, miễn, giảm lãi</p> <p>1. Tổ chức tín dụng có quyền chấm dứt việc cấp tín dụng, thu hồi nợ trước hạn khi phát hiện khách hàng cung cấp thông tin sai sự thật, vi phạm các quy định trong hợp đồng cấp tín dụng, hợp đồng bảo đảm.</p> <p>2. Nếu Trường hợp các bên không có thỏa thuận khác thì tổ chức tín dụng có quyền xử lý nợ, tài sản bảo đảm tiền vay theo hợp đồng cấp tín dụng, hợp đồng bảo đảm và quy định của pháp luật. Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, mua, bán nợ của tổ chức tín dụng thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.</p> <p>3. Trong trường hợp Trường hợp khách hàng vay hoặc người bên bảo đảm không trả được nợ do bị phá sản, việc thu hồi nợ của tổ chức tín dụng được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản.</p> <p>4. Tổ chức tín dụng có quyền quyết định miễn, giảm lãi, phí cho khách hàng theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng.</p>
<p>Điều 96. Lưu giữ hồ sơ tín dụng</p> <p>1. Tổ chức tín dụng phải lưu giữ hồ sơ tín dụng, bao gồm:</p> <p>a) Hợp đồng cấp tín dụng và tài liệu ghi rõ mục đích sử dụng vốn; hồ sơ về biện pháp bảo đảm;</p> <p>b) Báo cáo thực trạng tài chính của khách hàng;</p>	<p>Điều 9695. Lưu giữ trữ hồ sơ tín dụng</p> <p>1. Tổ chức tín dụng phải lưu giữ trữ hồ sơ tín dụng, bao gồm:</p> <p>a) Hợp đồng cấp tín dụng và tài liệu ghi rõ mục đích sử dụng vốn; hồ sơ về biện pháp bảo đảm; Tài liệu, dữ liệu đề nghị cấp tín dụng;</p> <p>b) Báo cáo thực trạng tài chính của khách hàng; Tài liệu, dữ liệu phê duyệt, quyết định cấp tín dụng;</p>	<p>Điều 95103. Lưu trữ hồ sơ tín dụng</p> <p>1. Tổ chức tín dụng phải lưu trữ hồ sơ tín dụng, bao gồm:</p> <p>a) Tài liệu, thông điệp dữ liệu đề nghị cấp tín dụng;</p> <p>b) Tài liệu, thông điệp dữ liệu phê duyệt thẩm định, quyết định cấp tín dụng;</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023</i>)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản ngày 27/9/2023</i>)
<p>c) Quyết định cấp tín dụng có chữ ký của người có thẩm quyền; trường hợp quyết định tập thể, phải có biên bản ghi rõ quyết định được thông qua;</p> <p>d) Những tài liệu phát sinh trong quá trình sử dụng khoản vay liên quan đến hợp đồng cấp tín dụng.</p> <p>2. Thời hạn lưu trữ hồ sơ tín dụng thực hiện theo quy định của pháp luật.</p>	<p>c) Quyết định cấp tín dụng có chữ ký của người có thẩm quyền; trường hợp quyết định tập thể, phải có biên bản ghi rõ quyết định được thông qua; Hợp đồng cấp tín dụng; hồ sơ về biện pháp bảo đảm (nếu có);</p> <p>d) Những tài liệu, dữ liệu phát sinh trong quá trình sử dụng khoản vay cấp tín dụng liên quan đến hợp đồng cấp tín dụng.</p> <p>2. Thời hạn lưu trữ hồ sơ tín dụng thực hiện theo quy định của pháp luật.</p>	<p>c) Hợp đồng cấp tín dụng; hồ sơ về biện pháp bảo đảm (nêu trong trường hợp có); áp dụng biện pháp bảo đảm;</p> <p>d) Những tài Tài liệu, thông điệp dữ liệu phát sinh trong quá trình sử dụng khoản cấp tín dụng liên quan đến hợp đồng cấp tín dụng.</p> <p>2. Thời hạn lưu trữ hồ sơ tín dụng thực hiện theo quy định của pháp luật.</p>
<p>Điều 97. Hoạt động ngân hàng điện tử Tổ chức tín dụng được thực hiện các hoạt động kinh doanh qua việc sử dụng các phương tiện điện tử theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước về quản lý rủi ro và quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.</p>	<p>Điều 9796. Hoạt động ngân hàng điện tửGiao dịch điện tử trong hoạt động ngân hàng Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thực hiện các hoạt động kinh doanh qua việc sử dụng các bằng phương tiện điện tử theo hướng dẫn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về quản lý rủi ro các hoạt động ngân hàng, hoạt động kinh doanh khác của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.</p>	<p>Điều 96104. Giao dịch điện tử trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thực hiện các hoạt động kinh doanh bằng phương tiện điện tử theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về các hoạt động ngân hàng, hoạt động kinh doanh khác của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.</p>
<p>Chưa có quy định</p>	<p>Điều 97. Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát 1. Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát là một môi trường thử nghiệm giới hạn về phạm vi, không gian và thời gian thực hiện; các tổ chức tham gia Cơ chế thử nghiệm phải đáp ứng các điều kiện, tiêu chí xét duyệt tham gia và chịu sự giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. 2. Chính phủ quy định cơ chế thử nghiệm có kiểm soát việc ứng dụng công nghệ và triển khai các sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh doanh mới trong hoạt động ngân hàng.</p>	<p>Điều 97105. Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát trong lĩnh vực ngân hàng 1. Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát là một môi trường thử nghiệm giới hạn về phạm vi, không gian và thời gian thực hiện; các tổ chức tham gia Cơ chế thử nghiệm phải đáp ứng các điều kiện, tiêu chí xét duyệt tham gia và chịu sự giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. 2. Chính phủ quy định cơ chế thử nghiệm có kiểm soát việc ứng dụng công nghệ và triển khai các sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh doanh mới trong hoạt động lĩnh vực ngân hàng.</p>
<p>Mục 2 HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI</p>	<p>Mục 2 HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI</p>	<p>Mục 2 HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023</i>)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản ngày 27/9/2023</i>)
<p>Điều 98. Hoạt động ngân hàng của ngân hàng thương mại</p> <p>1. Nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác.</p> <p>2. Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài.</p> <p>3. Cấp tín dụng dưới các hình thức sau đây:</p> <p>a) Cho vay;</p> <p>b) Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;</p> <p>c) Bảo lãnh ngân hàng;</p> <p>d) Phát hành thẻ tín dụng;</p> <p>đ) Bao thanh toán trong nước; bao thanh toán quốc tế đối với các ngân hàng được phép thực hiện thanh toán quốc tế;</p> <p>e) Các hình thức cấp tín dụng khác sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận</p> <p>4. Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng.</p> <p>5. Cung ứng các phương tiện thanh toán.</p> <p>6. Cung ứng các dịch vụ thanh toán sau đây:</p> <p>a) Thực hiện dịch vụ thanh toán trong nước bao gồm séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thư tín dụng, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ;</p> <p>b) Thực hiện dịch vụ thanh toán quốc tế và các dịch vụ thanh toán khác sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.</p>	<p>Điều 98. Hoạt động ngân hàng của ngân hàng thương mại</p> <p>1. Nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác.</p> <p>2. Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài.</p> <p>3. Cấp tín dụng dưới các hình thức sau đây:</p> <p>a) Cho vay;</p> <p>b) Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;</p> <p>c) Bảo lãnh ngân hàng;</p> <p>d) Phát hành thẻ tín dụng;</p> <p>đ) Bao thanh toán trong nước; bao thanh toán quốc tế đối với các ngân hàng được phép thực hiện thanh toán quốc tế;</p> <p>e) Thư tín dụng;</p> <p>g) Các hình thức cấp tín dụng khác sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.</p> <p>4. Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng.</p> <p>5. Cung ứng các phương tiện thanh toán.</p> <p>6. Cung ứng các dịch vụ thanh toán sau đây:</p> <p>a) Thực hiện dịch vụ thanh toán trong nước bao gồm séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thư tín dụng, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ;</p> <p>b) Thực hiện dịch vụ thanh toán quốc tế và các dịch vụ thanh toán khác sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.</p>	<p>Điều 98106. Hoạt động ngân hàng của ngân hàng thương mại</p> <p>1. Nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác.</p> <p>2. Phát hành chứng chỉ tiền gửi.</p> <p>3. Cấp tín dụng dưới các hình thức sau đây:</p> <p>a) Cho vay;</p> <p>b) Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;</p> <p>c) Bảo lãnh ngân hàng;</p> <p>d) Phát hành thẻ tín dụng;</p> <p>đ) Bao thanh toán trong nước; bao thanh toán quốc tế đối với các ngân hàng được phép thực hiện thanh toán quốc tế;</p> <p>e) Thư tín dụng;</p> <p>g) Các hình <u>Hình</u> thức cấp tín dụng khác sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.</p> <p>4. Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng.</p> <p>5. Cung ứng các phương tiện thanh toán.</p> <p>6. Cung ứng các dịch vụ thanh toán sau đây:</p> <p>a) Thực hiện dịch vụ thanh toán trong nước bao gồm séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thư tín dụng, chuyên tiền, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ;</p> <p>b) Thực hiện dịch vụ thanh toán quốc tế và các dịch vụ thanh toán khác sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.</p>
<p>Điều 99. Vay vốn của Ngân hàng Nhà nước</p> <p>Ngân hàng thương mại được vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.</p>	<p>Điều 99. Vay vốn của Ngân hàng Nhà nước</p> <p>Ngân hàng thương mại được vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.</p>	<p>Điều 99107. Vay vốn của Ngân hàng Nhà nước, gửi tiền, mua, bán giấy tờ có giá</p> <p>1. Ngân hàng thương mại được vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.</p> <p>Điều 100. Cho2. Ngân hàng thương mại được mua, bán giấy tờ có giá với Ngân hàng Nhà nước</p>
<p>Điều 100. Vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức</p>	<p>Điều 100. Vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức</p>	

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản ngày 27/9/2023)
<p>tài chính</p> <p>Ngân hàng thương mại được vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật.</p>	<p>tài chính</p> <p>Ngân hàng thương mại được vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật.</p> <p>Điều 100. Cho vay, đi vay, gửi tiền, nhận tiền gửi với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính nước ngoài</p> <p>1. Ngân hàng thương mại được cho vay, đi vay, gửi tiền, nhận tiền gửi với kỳ hạn dưới 12 tháng với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.</p> <p>2. Ngân hàng thương mại được vay vốn của tổ chức tài chính nước ngoài theo quy định của pháp luật.</p>	<p><u>theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.</u></p> <p>3. Ngân hàng thương mại được cho vay, đi vay, gửi tiền, nhận tiền gửi, mua, bán giấy tờ có giá có kỳ hạn với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính nước ngoài</p> <p><u>1. Ngân hàng thương mại được cho vay, đi vay, gửi tiền, nhận tiền gửi với kỳ hạn dưới 12 tháng với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước ngoài theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.</u></p> <p><u>2.4. Ngân hàng thương mại được vay vốn của tổ chức tài chính nước ngoài theo quy định của pháp luật.</u></p>
<p>Điều 101. Mở tài khoản</p> <p>1. Ngân hàng thương mại phải mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và duy trì trên tài khoản tiền gửi này số dư bình quân không thấp hơn mức dự trữ bắt buộc.</p> <p>2. Ngân hàng thương mại được mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng khác.</p> <p>3. Ngân hàng thương mại được mở tài khoản tiền gửi, tài khoản thanh toán ở nước ngoài theo quy định của pháp luật về ngoại hối.</p>	<p>Điều 101. Mở tài khoản</p> <p>1. Ngân hàng thương mại phải mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và duy trì số tiền dự trữ bắt buộc trên tài khoản tiền gửi này. số dư bình quân không thấp hơn mức dự trữ bắt buộc.</p> <p>2. Ngân hàng thương mại được mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng khác.</p> <p>3. Ngân hàng thương mại được mở tài khoản tiền gửi, tài khoản thanh toán ở nước ngoài theo quy định của pháp luật về ngoại hối.</p>	<p>Điều 101108. Mở tài khoản của ngân hàng thương mại</p> <p>1. Ngân hàng thương mại phải mở tài khoản <u>tiền gửi thanh toán</u> tại Ngân hàng Nhà nước và duy trì số tiền dự trữ bắt buộc trên tài khoản này.</p> <p>2. Ngân hàng thương mại được mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng <u>khác được cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản.</u></p> <p>3. Ngân hàng thương mại được mở tài khoản <u>tiền gửi, tài khoản</u> thanh toán ở nước ngoài theo quy định của pháp luật về ngoại hối.</p>
<p>Điều 102. Tổ chức và tham gia các hệ thống thanh toán</p> <p>1. Ngân hàng thương mại được tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia.</p> <p>2. Ngân hàng thương mại được tham gia hệ thống thanh toán quốc tế sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.</p>	<p>Điều 102. Tổ chức và tham gia các hệ thống thanh toán</p> <p>1. Ngân hàng thương mại được tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia.</p> <p>2. Ngân hàng thương mại được tham gia hệ thống thanh toán quốc tế sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.</p>	<p>Điều 102109. Tổ chức và tham gia các hệ thống thanh toán</p> <p>1. Ngân hàng thương mại được tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia.</p> <p>2. Ngân hàng thương mại được tham gia hệ thống thanh toán quốc tế sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.</p>

<p style="text-align: center;">LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH</p>	<p style="text-align: center;">DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)</i></p>	<p style="text-align: center;">DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản ngày 27/9/2023)</i></p>
<p>Điều 103. Góp vốn, mua cổ phần</p> <p>1. Ngân hàng thương mại chỉ được dùng vốn điều lệ và quỹ dự trữ để góp vốn, mua cổ phần theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 6 Điều này.</p> <p>2. Ngân hàng thương mại phải thành lập hoặc mua lại công ty con, công ty liên kết để thực hiện hoạt động kinh doanh sau đây:</p> <p>a) Bảo lãnh phát hành chứng khoán, môi giới chứng khoán; quản lý, phân phối chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và mua, bán cổ phiếu;</p> <p>b) Cho thuê tài chính;</p> <p>c) Bảo hiểm.</p> <p>3. Ngân hàng thương mại được thành lập, mua lại công ty con, công ty liên kết hoạt động trong lĩnh vực quản lý nợ và khai thác tài sản, kiều hối, kinh doanh ngoại hối, vàng, bao thanh toán, phát hành thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, dịch vụ trung gian thanh toán, thông tin tín dụng.</p> <p>4. Ngân hàng thương mại được góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực sau đây:</p> <p>a) Bảo hiểm, chứng khoán, kiều hối, kinh doanh ngoại hối, vàng, bao thanh toán, phát hành thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, dịch vụ trung gian thanh toán, thông tin tín dụng;</p> <p>b) Lĩnh vực khác không quy định tại điểm a khoản này.</p> <p>5. Việc thành lập, mua lại công ty con, công ty liên kết theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này và việc góp vốn, mua cổ phần của ngân hàng thương mại theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều này phải được sự chấp thuận trước bằng văn bản của Ngân hàng Nhà nước. Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể điều kiện, hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận.</p> <p>Điều kiện, thủ tục và trình tự thành lập công ty</p>	<p>Điều 103. Góp vốn, mua cổ phần</p> <p>1. Ngân hàng thương mại chỉ được dùng vốn điều lệ và quỹ dự trữ để góp vốn, mua cổ phần theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 6 Điều này.</p> <p>2. Ngân hàng thương mại phải thành lập hoặc mua lại công ty con, công ty liên kết để thực hiện hoạt động kinh doanh sau đây:</p> <p>a) Bảo lãnh phát hành chứng khoán, môi giới chứng khoán; quản lý, phân phối chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và mua, bán cổ phiếu;</p> <p>b) Cho thuê tài chính;</p> <p>c) Bảo hiểm.</p> <p>3. Ngân hàng thương mại được thành lập, mua lại công ty con, công ty liên kết hoạt động trong lĩnh vực quản lý nợ và khai thác tài sản, kiều hối, kinh doanh ngoại hối, vàng, bao thanh toán, phát hành thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, dịch vụ trung gian thanh toán, thông tin tín dụng.</p> <p>4. Ngân hàng thương mại được góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực sau đây:</p> <p>a) Bảo hiểm, chứng khoán, kiều hối, kinh doanh ngoại hối, vàng, bao thanh toán, phát hành thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, dịch vụ trung gian thanh toán, thông tin tín dụng;</p> <p>b) Lĩnh vực khác không quy định tại điểm a khoản này.</p> <p>5. Việc thành lập, mua lại công ty con, công ty liên kết theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này và việc góp vốn, mua cổ phần của ngân hàng thương mại theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều này phải được sự chấp thuận trước bằng văn bản của Ngân hàng Nhà nước. Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể điều kiện, hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận.</p> <p>Điều kiện, thủ tục và trình tự thành lập công ty</p>	<p>Điều 103<u>110</u>. Góp vốn, mua cổ phần</p> <p>1. Ngân hàng thương mại chỉ được dùng vốn điều lệ và quỹ dự trữ để góp vốn, mua cổ phần theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 6<u>8</u> Điều này.</p> <p>2. Ngân hàng thương mại phải thành lập hoặc mua lại công ty con, công ty liên kết để thực hiện hoạt động kinh doanh sau đây:</p> <p>a) Bảo lãnh phát hành chứng khoán, môi giới chứng khoán; quản lý, phân phối chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và mua, bán cổ phiếu;</p> <p>b) Cho thuê tài chính;</p> <p>c) Bảo hiểm.</p> <p>3. Ngân hàng thương mại được thành lập, mua lại công ty con, công ty liên kết hoạt động trong lĩnh vực quản lý nợ và khai thác tài sản, kiều hối, vàng, bao thanh toán, phát hành thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, dịch vụ trung gian thanh toán, thông tin tín dụng.</p> <p>4. Ngân hàng thương mại được góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực sau đây:</p> <p>a) Bảo hiểm, chứng khoán, kiều hối, vàng, bao thanh toán, phát hành thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, dịch vụ trung gian thanh toán, thông tin tín dụng;</p> <p>b) Lĩnh vực khác không quy định tại điểm a khoản này.</p> <p>5. Việc <u>Ngân hàng thương mại</u> thành lập, mua lại công ty con, công ty liên kết theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này và việc <u>góp vốn, mua cổ phần của ngân hàng thương mại theo</u> quy định tại điểm b khoản 4 Điều này phải sau khi <u>được sự</u> <u>Ngân hàng Nhà nước</u> chấp thuận trước <u>bằng văn bản của</u> <u>Ngân hàng Nhà nước</u>. Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể điều kiện, hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận.</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023</i>)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản ngày 27/9/2023</i>)
<p>con, công ty liên kết của ngân hàng thương mại thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.</p> <p>6. Ngân hàng thương mại, công ty con của ngân hàng thương mại được mua, nắm giữ cổ phiếu của tổ chức tín dụng khác với điều kiện và trong giới hạn quy định của Ngân hàng Nhà nước.</p>	<p>con, công ty liên kết của ngân hàng thương mại thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.</p> <p>6. Ngân hàng thương mại, công ty con của ngân hàng thương mại được mua, nắm giữ cổ phiếu của tổ chức tín dụng khác với điều kiện và trong giới hạn quy định của Ngân hàng Nhà nước.</p>	<p><u>Điều 6. Ngân hàng Nhà nước quy định điều kiện, hồ sơ, thủ tục và trình tự chấp thuận việc thành lập công ty con, công ty liên kết và việc góp vốn, mua cổ phần của ngân hàng thương mại thực hiện; điều kiện tăng vốn tại công ty con, công ty liên kết của ngân hàng thương mại; hoạt động của công ty con, công ty liên kết của ngân hàng thương mại trong lĩnh vực quản lý nợ và khai thác tài sản.</u></p> <p><u>7. Ngân hàng thương mại thành lập công ty con, công ty liên kết</u> theo quy định của pháp luật có liên quan.</p> <p><u>8. Ngân hàng thương mại, công ty con của ngân hàng thương mại được mua, nắm giữ cổ phiếu của tổ chức tín dụng khác với điều kiện và trong giới hạn quy định của Ngân hàng Nhà nước.</u></p>
<p>Điều 104. Tham gia thị trường tiền tệ Ngân hàng thương mại được tham gia đấu thầu tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ.</p>	<p>Điều 104. Tham gia thị trường tiền tệ Ngân hàng thương mại được tham gia đấu thầu tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ.</p>	
<p>Điều 105. Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối và sản phẩm phái sinh</p> <p>1. Sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản, ngân hàng thương mại được kinh doanh, cung ứng dịch vụ cho khách hàng ở trong nước và nước ngoài các sản phẩm sau đây:</p> <p>a) Ngoại hối;</p> <p>b) Phái sinh về tỷ giá, lãi suất, ngoại hối, tiền tệ và tài sản tài chính khác.</p> <p>2. Ngân hàng Nhà nước quy định về phạm vi kinh doanh ngoại hối; điều kiện, trình tự, thủ tục chấp thuận việc kinh doanh ngoại hối; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh của ngân hàng thương mại.</p> <p>3. Việc cung ứng dịch vụ ngoại hối của ngân hàng thương mại cho khách hàng thực hiện theo quy định</p>	<p>Điều 105104. Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối và sản phẩm phái sinh</p> <p>1. Sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản, ngân hàng thương mại được kinh doanh, cung ứng dịch vụ cho khách hàng ở trong nước và nước ngoài các sản phẩm sau đây:</p> <p>a) Ngoại hối;</p> <p>b) Phái sinh về tỷ giá, lãi suất, ngoại hối, tiền tệ và tài sản tài chính khác.</p> <p>2. Thông đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về phạm vi kinh doanh ngoại hối; điều kiện, trình tự, thủ tục chấp thuận việc kinh doanh ngoại hối; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh của ngân hàng thương mại.</p> <p>3. Việc cung ứng dịch vụ ngoại hối của ngân hàng</p>	<p>Điều 104111. Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối và sản phẩm phái sinh</p> <p>1. Sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản, ngân hàng thương mại được kinh doanh, cung ứng dịch vụ cho khách hàng ở trong nước và nước ngoài các sản phẩm sau đây:</p> <p>a) Ngoại hối;</p> <p>b) Phái sinh về lãi suất, ngoại hối, tiền tệ và tài sản tài chính khác.</p> <p>2. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về phạm vi kinh doanh ngoại hối; điều kiện, trình tự, thủ tục chấp thuận việc kinh doanh ngoại hối; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh của ngân hàng thương mại.</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023</i>)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản ngày 27/9/2023</i>)
của pháp luật về ngoại hối.	thương mại cho khách hàng thực hiện theo quy định của pháp luật về ngoại hối.	3. Việc cung ứng dịch vụ ngoại hối của ngân hàng thương mại cho khách hàng thực hiện theo quy định của pháp luật về ngoại hối.
<p>Điều 106. Nghiệp vụ ủy thác và đại lý Ngân hàng thương mại được quyền ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.</p>	<p>Điều 106105. Nghiệp vụ ủy thác và đại lý, giao đại lý 1. Ngân hàng thương mại được quyền ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. 2. Ngân hàng thương mại được quyền giao đại lý thanh toán theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.</p>	<p>Điều 105112. Nghiệp vụ ủy thác và đại lý, giao đại lý 1. Ngân hàng thương mại được quyền ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong hoạt động ngân hàng, đại lý bảo hiểm, theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. 2. Ngân hàng thương mại được quyền giao đại lý thanh toán theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.</p>
<p>Điều 107. Các hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng thương mại 1. Dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn. 2. Tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư. 3. Mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp. 4. Dịch vụ môi giới tiền tệ. 5. Lưu ký chứng khoán, kinh doanh vàng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến hoạt động ngân hàng sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.</p>	<p>Điều 107106. Các hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng thương mại 1. Dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; dịch vụ ngân quỹ cho tổ chức tín dụng khác; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn. 2. Tư vấn ngân hàng, tài chính. doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư. 3. Mua, bán trái phiếu Chính phủ công cụ nợ của Chính phủ, tín phiếu Ngân hàng nhà nước, trái phiếu doanh nghiệp; mua, bán hũ với kỳ hạn dưới 12 tháng các giấy tờ có giá khác. 4. Dịch vụ môi giới tiền tệ. 5. Phát hành trái phiếu theo quy định của pháp luật về chứng khoán và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước. 56. Lưu ký chứng khoán, kinh doanh vàng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến hoạt động ngân hàng sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.</p>	<p>Điều 106113. Các hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng thương mại 1. <u>Ngân hàng thương mại được thực hiện các hoạt động kinh doanh khác sau đây theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước:</u> <u>a) Dịch vụ quản lý tiền mặt; dịch vụ ngân quỹ cho tổ chức tín dụng khác; các dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn;</u> <u>2. Tư vấn ngân hàng, tài chính.</u> <u>3. b) Mua, bán công cụ nợ của Chính phủ, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước, trái phiếu doanh nghiệp; mua, bán hũ với kỳ hạn dưới 12 tháng các giấy tờ có giá khác, trừ mua, bán giấy tờ có giá quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;</u> <u>4. c) Dịch vụ môi giới tiền tệ;</u> <u>5. Phát hành trái phiếu</u> <u>đ) Tư vấn về hoạt động ngân hàng và hoạt động kinh doanh khác quy định trong Giấy phép.</u> 2. <u>Ngân hàng thương mại được thực hiện các hoạt động kinh doanh khác sau đây theo quy định của pháp luật về chứng khoán và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước, có liên quan:</u></p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023</i>)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản ngày 27/9/2023</i>)
		<p>6-a) Mua, bán công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;</p> <p>b) Phát hành trái phiếu;</p> <p>c) Lưu ký chứng khoán, kinh doanh vàng và các;</p> <p>d) Nghiệp vụ ngân hàng giám sát;</p> <p>đ) Đại lý quản lý tài sản bảo đảm cho bên cho vay là tổ chức tài chính quốc tế, tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.</p> <p>3. Các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến hoạt động ngân hàng sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản. Ngân hàng thương mại thực hiện các hoạt động này theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước hoặc theo quy định của pháp luật có liên quan.</p>
<p>Mục 3 HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY TÀI CHÍNH</p>	<p>Mục 3 HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY TÀI CHÍNH</p>	<p>Mục 3 HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY TÀI CHÍNH TỔNG HỢP</p>
<p>Điều 108. Hoạt động ngân hàng của công ty tài chính</p> <p>1. Công ty tài chính được thực hiện một hoặc một số hoạt động ngân hàng sau đây:</p> <p>a) Nhận tiền gửi của tổ chức;</p> <p>b) Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn của tổ chức;</p> <p>c) Vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật; vay Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;</p>	<p>Điều 108107. Hoạt động ngân hàng của công ty tài chính</p> <p>1. Công ty tài chính được thực hiện một hoặc một số hoạt động ngân hàng sau đây:</p> <p>a) Nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn của tổ chức;</p> <p>b) Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu và trái phiếu để huy động vốn của tổ chức;</p> <p>c) Vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật; vay Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;</p> <p>c) Cho vay, đi vay, gửi tiền, nhận tiền gửi với kỳ hạn dưới 12 tháng với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của Ngân hàng Nhà nước; vay vốn tổ chức tài chính nước</p>	<p>Điều 107114. Hoạt động ngân hàng của công ty tài chính tổng hợp</p> <p>1. Công ty tài chính được thực hiện một hoặc một số hoạt động ngân hàng sau đây:</p> <p>a) 1. Nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn của tổ chức;</p> <p>b) 2. Phát hành chứng chỉ tiền gửi để huy động vốn của tổ chức;</p> <p>c) Cho vay, đi vay, gửi tiền, nhận tiền gửi với kỳ hạn dưới 12 tháng với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của Ngân hàng Nhà nước; vay vốn tổ chức tài chính nước ngoài theo quy định của pháp luật; vay Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.</p> <p>đ) Cho vay;</p> <p>đ) 3. Cho vay.</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023</i>)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản ngày 27/9/2023</i>)
<p>d) Cho vay, bao gồm cả cho vay trả góp, cho vay tiêu dùng;</p> <p>đ) Bảo lãnh ngân hàng;</p> <p>e) Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng, các giấy tờ có giá khác;</p> <p>g) Phát hành thẻ tín dụng, bao thanh toán, cho thuê tài chính và các hình thức cấp tín dụng khác sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.</p> <p>2. Chính phủ quy định cụ thể điều kiện để công ty tài chính thực hiện hoạt động ngân hàng quy định tại khoản 1 Điều này.</p>	<p><i>ngoài theo quy định của pháp luật; vay Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.</i></p> <p>d) Cho vay bao gồm cả cho vay trả góp, cho vay tiêu dùng;</p> <p>đ) Bảo lãnh ngân hàng;</p> <p>e) Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng, các giấy tờ có giá khác;</p> <p>g) Phát hành thẻ tín dụng, bao thanh toán, cho thuê tài chính và các hình thức cấp tín dụng khác sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.</p> <p>2. Chính phủ quy định cụ thể <i>loại hình công ty tài chính và hoạt động ngân hàng quy định tại khoản 1 Điều này của từng loại hình công ty tài chính</i>, điều kiện để công ty tài chính thực hiện hoạt động ngân hàng quy định tại khoản 1 Điều này.</p>	<p>4. Bảo lãnh ngân hàng;</p> <p>e) 5. Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng, các và giấy tờ có giá khác;</p> <p>g) 6. Phát hành thẻ tín dụng, bao thanh toán, cho thuê tài chính và các hình;</p> <p>7. Hình thức cấp tín dụng khác sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.</p> <p>2. Chính phủ quy định cụ thể loại hình công ty tài chính và hoạt động ngân hàng quy định tại khoản 1 Điều này của từng loại hình công ty tài chính.</p> <p><u>Điều 115. Vay, gửi tiền, mua, bán giấy tờ có giá của công ty tài chính tổng hợp</u></p> <p><u>1. Công ty tài chính tổng hợp được vay Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.</u></p> <p><u>2. Công ty tài chính tổng hợp được mua, bán giấy tờ có giá với Ngân hàng Nhà nước theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.</u></p> <p><u>3. Công ty tài chính tổng hợp được cho vay, vay, gửi tiền, nhân tiền gửi, mua, bán giấy tờ có giá có kỳ hạn với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.</u></p> <p><u>4. Công ty tài chính tổng hợp được vay nước ngoài theo quy định của pháp luật.</u></p>
<p>Điều 109. Mở tài khoản của công ty tài chính</p> <p>1. Công ty tài chính có nhận tiền gửi phải mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và duy trì trên tài khoản tiền gửi này số dư bình quân không thấp hơn mức dự trữ bắt buộc.</p> <p>2. Công ty tài chính được mở tài khoản thanh toán tại ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.</p> <p>3. Công ty tài chính được phép thực hiện hoạt động phát hành thẻ tín dụng được mở tài khoản tại</p>	<p>Điều 109108. Mở tài khoản của công ty tài chính</p> <p>1. Công ty tài chính có nhận tiền gửi phải mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và duy trì <i>số tiền dự trữ bắt buộc</i> trên tài khoản tiền gửi này. số dư bình quân không thấp hơn mức dự trữ bắt buộc.</p> <p>2. Công ty tài chính được mở tài khoản thanh toán tại ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.</p> <p>3. Công ty tài chính được phép thực hiện hoạt</p>	<p>Điều 108116. Mở tài khoản của công ty tài chính <u>tổng hợp</u></p> <p>1. Công ty tài chính <u>tổng hợp</u> có <u>hoạt động</u> nhận tiền gửi phải mở tài khoản tiền gửi <u>thanh toán</u> tại Ngân hàng Nhà nước và duy trì số tiền dự trữ bắt buộc trên tài khoản này.</p> <p>2. Công ty tài chính <u>tổng hợp</u> được mở tài khoản thanh toán tại ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)</i>	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản ngày 27/9/2023)</i>
<p>ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật về ngoại hối.</p> <p>4. Công ty tài chính được mở tài khoản tiền gửi, tài khoản quản lý tiền vay cho khách hàng.</p>	<p>động phát hành thẻ tín dụng được mở tài khoản tại ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật về ngoại hối.</p> <p>4. Công ty tài chính được mở tài khoản tiền gửi, tài khoản quản lý tiền vay cho khách hàng.</p>	<p>3. Công ty tài chính tổng hợp được phép thực hiện hoạt động phát hành thẻ tín dụng được mở tài khoản tại ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật về ngoại hối.</p> <p>4. Công ty tài chính tổng hợp được mở tài khoản tiền gửi, tài khoản quản lý tiền vay cho khách hàng.</p>
<p>Điều 110. Góp vốn, mua cổ phần của công ty tài chính</p> <p>1. Công ty tài chính chỉ được dùng vốn điều lệ và quỹ dự trữ để góp vốn, mua cổ phần theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.</p> <p>2. Công ty tài chính được góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp, quỹ đầu tư.</p> <p>3. Công ty tài chính chỉ được thành lập, mua lại công ty con, công ty liên kết hoạt động trong các lĩnh vực bảo hiểm, chứng khoán, quản lý nợ và khai thác tài sản sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.</p> <p>4. Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể điều kiện, hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận việc thành lập công ty con, công ty liên kết của công ty tài chính quy định tại khoản 3 Điều này.</p> <p>Điều kiện, trình tự, thủ tục thành lập công ty con, công ty liên kết của công ty tài chính thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.</p>	<p>Điều 110109. Góp vốn, mua cổ phần của công ty tài chính</p> <p>1. Công ty tài chính chỉ được dùng vốn điều lệ và quỹ dự trữ để góp vốn, mua cổ phần theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.</p> <p>2. Công ty tài chính được góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp, quỹ đầu tư.</p> <p>3. Công ty tài chính chỉ được thành lập, mua lại công ty con, công ty liên kết hoạt động trong các lĩnh vực bảo hiểm, chứng khoán, quản lý nợ và khai thác tài sản sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.</p> <p>4. Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể điều kiện, hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận việc thành lập công ty con, công ty liên kết của công ty tài chính quy định tại khoản 3 Điều này.</p> <p>Điều kiện, trình tự, thủ tục thành lập công ty con, công ty liên kết của công ty tài chính thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.</p>	<p>Điều 109117. Góp vốn, mua cổ phần của công ty tài chính tổng hợp</p> <p>1. Công ty tài chính tổng hợp chỉ được dùng vốn điều lệ và quỹ dự trữ để góp vốn, mua cổ phần theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.</p> <p>2. Công ty tài chính tổng hợp được góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp, quỹ đầu tư.</p> <p>3. Công ty tài chính tổng hợp chỉ được thành lập, mua lại công ty con, công ty liên kết hoạt động trong các lĩnh vực bảo hiểm, chứng khoán, quản lý nợ và khai thác tài sản sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.</p> <p>4. Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể điều kiện, hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận việc thành lập công ty con, công ty liên kết của công ty tài chính tổng hợp; <u>quy định tại khoản 3 Điều này.</u></p> <p>Điềuđiều <u>điều kiện, trình tự, thủ tục tăng vốn tại công ty con, công ty liên kết của công ty tài chính tổng hợp; hoạt động của công ty con, công ty liên kết của công ty tài chính tổng hợp trong lĩnh vực quản lý nợ và khai thác tài sản.</u></p> <p>5. Công ty tài chính tổng hợp thành lập công ty con, công ty liên kết của công ty tài chính thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.</p>
<p>Điều 111. Các hoạt động kinh doanh khác của công ty tài chính</p> <p>1. Tiếp nhận vốn ủy thác của Chính phủ, tổ chức, cá nhân để thực hiện các hoạt động đầu tư vào các dự án sản xuất, kinh doanh, cấp tín dụng được phép; ủy thác vốn cho tổ chức tín dụng thực hiện cấp tín dụng.</p>	<p>Điều 111110. Các hoạt động kinh doanh khác của công ty tài chính</p> <p>1. Tiếp nhận vốn ủy thác của Chính phủ, tổ chức, cá nhân để thực hiện các hoạt động đầu tư vào các dự án sản xuất, kinh doanh, cấp tín dụng được phép; ủy thác vốn cho tổ chức tín dụng thực hiện cấp tín dụng.</p>	<p>Điều 110118. Các hoạt động kinh doanh khác của công ty tài chính tổng hợp</p> <p>1. <u>Công ty tài chính tổng hợp được thực hiện các hoạt động kinh doanh khác sau đây theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước:</u></p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023</i>)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản ngày 27/9/2023</i>)
<p>Việc tiếp nhận vốn ủy thác của cá nhân và ủy thác vốn cho các tổ chức tín dụng cấp tín dụng thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.</p> <p>2. Tham gia thị trường tiền tệ theo quy định tại Điều 104 của Luật này.</p> <p>3. Mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp.</p> <p>4. Bảo lãnh phát hành trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; đại lý phát hành trái phiếu, cổ phiếu và các loại giấy tờ có giá khác.</p> <p>5. Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.</p> <p>6. Làm đại lý kinh doanh bảo hiểm.</p> <p>7. Cung ứng dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính, đầu tư.</p> <p>8. Cung ứng dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản của khách hàng.</p>	<p>Việc tiếp nhận vốn ủy thác của cá nhân và ủy thác vốn cho các tổ chức tín dụng cấp tín dụng thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.</p> <p>2. Tham gia thị trường tiền tệ theo quy định tại Điều 104 của Luật này.</p> <p>3.2. Mua, bán trái phiếu công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu Ngân hàng nhà nước, trái phiếu doanh nghiệp. Mua, bán hẫng với kỳ hạn dưới 12 tháng các giấy tờ có giá khác.</p> <p>3. Phát hành trái phiếu để huy động vốn của tổ chức theo quy định của pháp luật về chứng khoán và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.</p> <p>4. Bảo lãnh phát hành trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; đại lý phát hành trái phiếu, cổ phiếu và các loại giấy tờ có giá khác.</p> <p>5. Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.</p> <p>6. Làm đại lý kinh doanh bảo hiểm.</p> <p>7. Cung ứng dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính, đầu tư.</p> <p>8. Cung ứng dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản của khách hàng.</p> <p>9. Mua nợ.</p>	<p><u>a) Tiếp nhận vốn ủy thác của Chính phủ, tổ chức, cá nhân để thực hiện các hoạt động đầu tư vào các dự án sản xuất, kinh doanh, cấp tín dụng được phép; ủy thác vốn cho tổ chức tín dụng thực hiện cấp tín dụng. Việc tiếp nhận vốn ủy thác của cá nhân và ủy thác vốn cho các tổ chức tín dụng cấp tín dụng thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.</u></p> <p><u>2.b) Mua, bán công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu Ngân hàng nhà nước, trái phiếu doanh nghiệp. Mua, bán hẫng với kỳ hạn dưới 12 tháng các giấy tờ có giá khác, trừ mua, bán giấy tờ có giá quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;</u></p> <p><u>3. Phát hành trái phiếu để huy động vốn của tổ chức theo quy định của pháp luật về chứng khoán và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.</u></p> <p><u>4. Bảo lãnh phát hành trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp.</u></p> <p><u>5. Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.</u></p> <p><u>6.d) Làm đại lý bảo hiểm;</u></p> <p><u>7. Tư vấn ngân hàng, tài chính.</u></p> <p><u>8.d) Cung ứng dịch vụ bảo quản tài sản của khách hàng;</u></p> <p><u>9. Mua nợ.</u></p> <p><u>e) Tư vấn về hoạt động ngân hàng và hoạt động kinh doanh khác quy định trong Giấy phép.</u></p> <p><u>2. Công ty tài chính tổng hợp được thực hiện các hoạt động kinh doanh khác sau đây theo quy định của pháp luật có liên quan:</u></p> <p><u>a) Mua, bán công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;</u></p> <p><u>b) Phát hành trái phiếu để huy động vốn của tổ chức.</u></p> <p><u>3. Các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến hoạt động ngân hàng sau khi được Ngân hàng Nhà</u></p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023</i>)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản ngày 27/9/2023</i>)
		<u>nước chấp thuận bằng văn bản. Công ty tài chính tổng hợp thực hiện các hoạt động này theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước hoặc theo quy định của pháp luật có liên quan.</u>
Mục 4 HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY CHO THUÊ TÀI CHÍNH	Mục 4 HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY CHO THUÊ TÀI CHÍNH	Mục 4 HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY CHO THUÊ TÀI CHÍNH CHUYÊN NGÀNH
<p>Điều 112. Hoạt động ngân hàng của công ty cho thuê tài chính</p> <ol style="list-style-type: none"> Nhận tiền gửi của tổ chức. Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn của tổ chức. Vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật; vay Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Cho thuê tài chính. Cho vay bổ sung vốn lưu động đối với bên thuê tài chính. Cho thuê vận hành với điều kiện tổng giá trị tài sản cho thuê vận hành không vượt quá 30% tổng tài sản có của công ty cho thuê tài chính. Thực hiện hình thức cấp tín dụng khác khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận. 	<p>Điều 112111. Hoạt động ngân hàng của công ty cho thuê tài chính</p> <ol style="list-style-type: none"> Nhận tiền gửi <i>không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn</i> của tổ chức. Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn của tổ chức. <i>Đi vay, nhận tiền gửi với kỳ hạn dưới 12 tháng với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của Ngân hàng Nhà nước; V</i>vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật; vay Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Cho thuê tài chính. Cho vay bổ sung vốn lưu động đối với bên thuê tài chính. Cho thuê vận hành với điều kiện tổng giá trị tài sản cho thuê vận hành không vượt quá 30% tổng tài sản có của công ty cho thuê tài chính. <i>6. Mua và cho thuê lại theo hình thức cho thuê tài chính.</i> Thực hiện hình thức cấp tín dụng khác khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận. 	<p>Điều 112119. Hoạt động ngân hàng của công ty cho thuê tài chính chuyên ngành</p> <ol style="list-style-type: none"> Nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn của tổ chức. Phát hành chứng chỉ tiền gửi để huy động vốn của tổ chức. Đi vay, nhận tiền gửi với kỳ hạn dưới 12 tháng với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của Ngân hàng Nhà nước; vay vốn tổ chức Công ty tài chính nước ngoài theo quy định của pháp luật; vay Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.<u>bao thanh toán được thực hiện các hoạt động ngân hàng sau đây:</u> a) Bao thanh toán; b) Hoạt động ngân hàng quy định tại các khoản 1, 2, 3, 5 và 7 Điều 114 của Luật này. <u>Công ty tài chính tín dụng tiêu dùng được thực hiện các hoạt động ngân hàng sau đây:</u> a) Phát hành thẻ tín dụng; b) Hoạt động ngân hàng quy định tại các 1, 2, 5 và 7 Điều 114 của Luật này. <u>Công ty cho thuê tài chính được thực hiện các hoạt động ngân hàng sau đây:</u> a) Cho thuê tài chính; 5. Cho vay bổ sung vốn lưu động đối với bên thuê tài chính. <u>6-b) Hoạt động ngân hàng quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 7 Điều 114 của Luật này;</u>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023</i>)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản ngày 27/9/2023</i>)
		<p><u>c) Mua và cho thuê lại theo hình thức cho thuê tài chính.</u></p> <p><u>7. Thực hiện hình thức 4. Công ty tài chính chuyên ngành phải duy trì tỷ lệ dự nợ hoạt động cấp tín dụng khác khi được chính trên tổng dự nợ cấp tín dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.</u></p>
<p>Điều 113. Hoạt động cho thuê tài chính Hoạt động cho thuê tài chính là việc cấp tín dụng trung hạn, dài hạn trên cơ sở hợp đồng cho thuê tài chính và phải có một trong các điều kiện sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Khi kết thúc thời hạn cho thuê theo hợp đồng, bên thuê được nhận chuyển quyền sở hữu tài sản cho thuê hoặc tiếp tục thuê theo thỏa thuận của hai bên. 2. Khi kết thúc thời hạn cho thuê theo hợp đồng, bên thuê được quyền ưu tiên mua tài sản cho thuê theo giá danh nghĩa thấp hơn giá trị thực tế của tài sản cho thuê tại thời điểm mua lại. 3. Thời hạn cho thuê một tài sản phải ít nhất bằng 60% thời gian cần thiết để khấu hao tài sản cho thuê đó. 4. Tổng số tiền thuê một tài sản quy định tại hợp đồng cho thuê tài chính ít nhất phải bằng giá trị của tài sản đó tại thời điểm ký hợp đồng. 	<p>Điều 112. Hoạt động cho thuê tài chính Hoạt động cho thuê tài chính là việc cấp tín dụng trung hạn, dài hạn trên cơ sở hợp đồng cho thuê tài chính và phải có một trong các điều kiện sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Khi kết thúc thời hạn cho thuê theo hợp đồng, bên thuê được nhận chuyển quyền sở hữu tài sản cho thuê hoặc tiếp tục thuê theo thỏa thuận của hai bên. 2. Khi kết thúc thời hạn cho thuê theo hợp đồng, bên thuê được quyền ưu tiên mua tài sản cho thuê theo giá danh nghĩa thấp hơn giá trị thực tế của tài sản cho thuê tại thời điểm mua lại. 3. Thời hạn cho thuê một tài sản phải ít nhất bằng 60% thời gian cần thiết để khấu hao tài sản cho thuê đó. 4. Tổng số tiền thuê một tài sản quy định tại hợp đồng cho thuê tài chính ít nhất phải bằng giá trị của tài sản đó tại thời điểm ký hợp đồng. 	<p>Điều 112. Hoạt động cho thuê tài chính Hoạt động cho thuê tài chính là việc cấp tín dụng trung hạn, dài hạn trên cơ sở hợp đồng cho thuê tài chính và phải có một trong các điều kiện sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Khi kết thúc thời hạn cho thuê theo hợp đồng, bên thuê được nhận chuyển quyền sở hữu tài sản cho thuê hoặc tiếp tục thuê theo thỏa thuận của hai bên. 2. Khi kết thúc thời hạn cho thuê theo hợp đồng, bên thuê được quyền ưu tiên mua tài sản cho thuê theo giá danh nghĩa thấp hơn giá trị thực tế của tài sản cho thuê tại thời điểm mua lại. 3. Thời hạn cho thuê một tài sản phải ít nhất bằng 60% thời gian cần thiết để khấu hao tài sản cho thuê đó. 4. Tổng số tiền thuê một tài sản quy định tại hợp đồng cho thuê tài chính ít nhất phải bằng giá trị của tài sản đó tại thời điểm ký hợp đồng.
		<p>Điều 120. Vay, gửi tiền, mua, bán giấy tờ có giá của công ty tài chính chuyên ngành Việc vay, gửi tiền, mua, bán giấy tờ có giá của công ty tài chính chuyên ngành thực hiện theo quy định tại Điều 115 của Luật này.</p>
<p>Điều 114. Mở tài khoản của công ty cho thuê tài chính 1. Công ty cho thuê tài chính có nhận tiền gửi phải mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và duy trì trên tài khoản tiền gửi này số dư bình quân không thấp hơn mức dự trữ bắt buộc. 2. Công ty cho thuê tài chính được mở tài khoản thanh toán tại ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân</p>	<p>Điều 113. Mở tài khoản của công ty cho thuê tài chính 1. Công ty cho thuê tài chính có nhận tiền gửi phải mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và duy trì số tiền dự trữ bắt buộc trên tài khoản tiền gửi này. số dư bình quân không thấp hơn mức dự trữ bắt buộc. 2. Công ty cho thuê tài chính được mở tài khoản thanh toán tại ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân</p>	<p>Điều 121. Mở tài khoản của công ty cho thuê tài chính chuyên ngành 1. Công ty cho thuê tài chính có nhận tiền gửi phải <u>Việc mở tài khoản tiền gửi của công ty tài chính chuyên ngành thực hiện theo quy định tại Ngân hàng Nhà nước và duy trì số tiền dự trữ bắt buộc trên tài khoản 1 và khoản 2 Điều 116 của Luật này.</u></p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023</i>)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản ngày 27/9/2023</i>)
hàng nước ngoài.	hàng nước ngoài.	2. Công ty cho thuê tài chính <u>tín dụng tiêu dùng có hoạt động phát hành thẻ tín dụng</u> được mở tài khoản thanh toán tại ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài <u>theo quy định của pháp luật về ngoại hối.</u>
<p>Điều 115. Góp vốn, mua cổ phần của công ty cho thuê tài chính</p> <p>Công ty cho thuê tài chính không được góp vốn, mua cổ phần, thành lập công ty con, công ty liên kết dưới mọi hình thức.</p>	<p>Điều 115114. Góp vốn, mua cổ phần của công ty cho thuê tài chính</p> <p>Công ty cho thuê tài chính không được góp vốn, mua cổ phần, thành lập công ty con, công ty liên kết dưới mọi hình thức.</p>	<p>Điều 114122. Góp vốn, mua cổ phần của công ty cho thuê tài chính <u>chuyên ngành</u></p> <p><u>1. Công ty cho thuê tài chính không chuyên ngành được dùng vốn điều lệ và quỹ dự trữ để góp vốn, mua cổ phần, <u>theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.</u></u></p> <p><u>2. Công ty tài chính chuyên ngành được góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực quản lý nợ và khai thác tài sản.</u></p> <p><u>3. Công ty tài chính chuyên ngành chỉ được thành lập, mua lại công ty con, công ty liên kết dưới mọi hình thức hoạt động trong lĩnh vực quản lý nợ và khai thác tài sản sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.</u></p> <p><u>4. Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể điều kiện, hồ sơ, thủ tục chấp thuận việc thành lập, mua lại công ty con, công ty liên kết của công ty tài chính chuyên ngành; điều kiện tăng vốn tại công ty con, công ty liên kết của công ty tài chính chuyên ngành; hoạt động của công ty con, công ty liên kết của công ty tài chính chuyên ngành trong lĩnh vực quản lý nợ và khai thác tài sản.</u></p> <p><u>5. Công ty tài chính chuyên ngành thành lập công ty con, công ty liên kết trong lĩnh vực quản lý nợ và khai thác tài sản theo quy định của pháp luật có liên quan.</u></p>
<p>Điều 116. Các hoạt động khác của công ty cho thuê tài chính</p> <p>1. Tiếp nhận vốn ủy thác của Chính phủ, tổ chức, cá nhân để thực hiện hoạt động cho thuê tài chính. Việc tiếp nhận vốn ủy thác của cá nhân thực hiện</p>	<p>Điều 116115. Các hoạt động khác của công ty cho thuê tài chính</p> <p>1. Tiếp nhận vốn ủy thác của Chính phủ, tổ chức, cá nhân để thực hiện hoạt động cho thuê tài chính. Việc tiếp nhận vốn ủy thác của cá nhân thực hiện</p>	<p>Điều 115123. Các hoạt động khác của công ty cho thuê tài chính <u>chuyên ngành</u></p> <p><u>1. Tiếp nhận vốn ủy thác của Chính phủ, tổ chức, cá nhân để Công ty tài chính chuyên ngành được thực hiện <u>các</u> hoạt động <u>cho thuê tài chính</u>. Việc tiếp nhận</u></p>

<p style="text-align: center;">LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH</p>	<p style="text-align: center;">DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)</i></p>	<p style="text-align: center;">DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản ngày 27/9/2023)</i></p>
<p>theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.</p> <p>2. Tham gia đấu thầu tín phiếu Kho bạc do Ngân hàng Nhà nước tổ chức.</p> <p>3. Mua, bán trái phiếu Chính phủ.</p> <p>4. Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối và ủy thác cho thuê tài chính theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.</p> <p>5. Làm đại lý kinh doanh bảo hiểm.</p> <p>6. Cung ứng dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính, đầu tư cho bên thuê tài chính.</p>	<p>theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.</p> <p>2. Tham gia đấu thầu tín phiếu Kho bạc do Ngân hàng Nhà nước tổ chức.</p> <p>3. Mua, bán trái phiếu Chính phủ.</p> <p>2. Mua, bán công cụ nợ của Chính phủ, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước.</p> <p>3. Phát hành trái phiếu để huy động vốn của tổ chức theo quy định của pháp luật về chứng khoán và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.</p> <p>4. Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối và ủy thác cho thuê tài chính theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.</p> <p>5. Làm đại lý kinh doanh bảo hiểm.</p> <p>6. Cung ứng dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính, đầu tư cho bên thuê tài chính.</p> <p>7. Cho thuê vận hành với điều kiện tổng giá trị tài sản cho thuê vận hành không vượt quá 30% tổng tài sản có của công ty cho thuê tài chính.</p>	<p>vốn ủy thác của cá nhân thực hiện kinh doanh khác sau đây theo quy định hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.:</p> <p>2. a) Nhân ủy thác để thực hiện các hoạt động được phép;</p> <p>b) Ủy thác cho tổ chức tín dụng khác thực hiện hoạt động cấp tín dụng chính của công ty tài chính chuyên ngành đó;</p> <p>c) Mua, bán công cụ nợ của Chính phủ, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước.;</p> <p>3. Phát hành trái phiếu để huy động vốn của tổ chức theo quy định của pháp luật về chứng khoán và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.</p> <p>4. d) Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối và ủy thác cho thuê tài chính theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.;</p> <p>5. đ) Làm đại lý bảo hiểm.;</p> <p>6. e) Tư vấn về hoạt động ngân hàng, tài chính và hoạt động kinh doanh khác quy định trong Giấy phép;</p> <p>g) Công ty cho bên thuê tài chính-</p> <p>7. Cho được cho thuê vận hành với điều kiện tổng giá trị tài sản cho thuê vận hành không vượt quá 30% tổng tài sản có của công ty cho thuê tài chính.</p> <p>2. Công ty tài chính chuyên ngành được thực hiện các hoạt động kinh doanh khác sau đây theo quy định của pháp luật có liên quan:</p> <p>a) Mua, bán công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;</p> <p>b) Phát hành trái phiếu để huy động vốn của tổ chức.</p> <p>3. Các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến hoạt động ngân hàng sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản. Công ty tài chính chuyên ngành thực hiện các hoạt động này theo</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023</i>)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản ngày 27/9/2023</i>)
		<u>hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước hoặc theo quy định của pháp luật có liên quan.</u>
Mục 5 HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG LÀ HỢP TÁC XÃ	Mục 5 HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG LÀ HỢP TÁC XÃ	Mục 5 HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG LÀ HỢP TÁC XÃ
<p>Điều 117. Hoạt động của ngân hàng hợp tác xã</p> <p>1. Hoạt động chủ yếu của ngân hàng hợp tác xã là điều hòa vốn và thực hiện các hoạt động ngân hàng đối với thành viên là các quỹ tín dụng nhân dân.</p> <p>2. Ngân hàng hợp tác xã được thực hiện một số hoạt động ngân hàng, hoạt động kinh doanh khác theo quy định tại mục 2 Chương IV của Luật này sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.</p>	<p>Điều 117116. Hoạt động của ngân hàng hợp tác xã</p> <p>1. Hoạt động chủ yếu của ngân hàng hợp tác xã là điều hòa vốn và thực hiện các hoạt động ngân hàng đối với thành viên là các quỹ tín dụng nhân dân. <i>Hoạt động điều hòa vốn của ngân hàng hợp tác xã là hoạt động cho vay, nhận tiền gửi của quỹ tín dụng nhân dân theo quy định tại điểm i khoản 5 Điều 117 của Luật này.</i></p> <p>2. Ngân hàng hợp tác xã được thực hiện một số hoạt động ngân hàng, hoạt động kinh doanh khác theo quy định tại mục 2 Chương IV của Luật này sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.</p> <p>3. <i>Ngân hàng hợp tác xã quản lý quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân. Quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.</i></p> <p>4. <i>Ngân hàng hợp tác xã thực hiện các hoạt động sau:</i></p> <p>a) <i>Hỗ trợ phát triển sản phẩm, dịch vụ, đào tạo nhân sự cho các quỹ tín dụng nhân dân thành viên;</i></p> <p>b) <i>Kiểm tra, giám sát, kiểm toán quỹ tín dụng nhân dân thành viên theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;</i></p> <p>c) <i>Cử cán bộ đủ tiêu chuẩn, điều kiện để giữ vị trí Chủ tịch Hội đồng quản trị, Giám đốc và các chức danh quản lý, điều hành khác của quỹ tín dụng nhân dân theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.</i></p>	<p>Điều 116124. Hoạt động của ngân hàng hợp tác xã</p> <p>1. Hoạt động chủ yếu của ngân hàng Ngân hàng hợp tác xã là điều thực hiện các hoạt động sau đây:</p> <p>a) Điều Điều hòa vốn và thực hiện các hoạt động ngân hàng đối với thành viên là các quỹ tín dụng nhân dân. Hoạt động điều hòa vốn của ngân hàng hợp tác xã là hoạt động cho vay, nhận tiền gửi của quỹ tín dụng nhân dân theo quy định tại điểm i khoản 5 Điều 117 của Luật này;</p> <p>2. Ngân hàng hợp tác xã được thực hiện một Một số hoạt động ngân hàng, hoạt động kinh doanh khác theo quy định tại mục 2 Chương IV của Luật này sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản;</p> <p>4. Ngân hàng hợp tác xã thực hiện các hoạt động sau:</p> <p>ac) Hỗ trợ phát triển sản phẩm, dịch vụ, đào tạo nhân sự nghiệp vụ cho các quỹ tín dụng nhân dân thành viên;</p> <p>bd) Kiểm tra, giám sát, kiểm quỹ tín dụng nhân dân theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;</p> <p>đ) Kiểm toán nội bộ đối với quỹ tín dụng nhân dân thành viên theo quy định của Ngân hàng Nhà nước trong trường hợp cần thiết;</p> <p>ee) Cử cán bộ đủ tiêu chuẩn, điều kiện để giữ vị trí chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị, Giám đốc và các chức danh quản lý, điều hành khác của quỹ tín dụng nhân dân theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.</p> <p>3-2. Ngân hàng hợp tác xã quản lý, sử dụng quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân. Quỹ</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023</i>)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản ngày 27/9/2023</i>)
		<p>Đảm bảo an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.</p> <p><u>3. Ngân hàng Nhà nước quy định chi tiết khoản 1 Điều này và việc trích nộp, quản lý, sử dụng quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân.</u></p>
<p>Điều 118. Hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân</p> <p>1. Nhận tiền gửi bằng đồng Việt Nam trong các trường hợp sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> Nhận tiền gửi của thành viên; Nhận tiền gửi từ các tổ chức, cá nhân không phải là thành viên theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. <p>2. Cho vay bằng đồng Việt Nam trong các trường hợp sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> Cho vay đối với khách hàng là thành viên; Cho vay đối với khách hàng không phải là thành viên theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. <p>3. Cung ứng dịch vụ chuyển tiền, thực hiện các nghiệp vụ thu hộ, chi hộ cho các thành viên.</p> <p>4. Các hoạt động khác, bao gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> Tiếp nhận vốn ủy thác cho vay của Chính phủ, tổ chức, cá nhân; Vay vốn của các tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính khác; Tham gia góp vốn thành lập ngân hàng hợp tác xã; Mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước; Mở tài khoản thanh toán tại ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; Nhận ủy thác và làm đại lý một số lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, quản lý tài sản theo quy định của Ngân hàng Nhà nước; Làm đại lý kinh doanh bảo hiểm; Cung ứng dịch vụ tư vấn về ngân hàng, tài 	<p>Điều 118117. Hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân</p> <p>1. Nhận tiền gửi bằng đồng Việt Nam trong các trường hợp sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> Nhận tiền gửi của thành viên; Nhận tiền gửi từ các tổ chức, cá nhân không phải là thành viên theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. <p>2. Cho vay bằng đồng Việt Nam trong các trường hợp sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> Cho vay đối với khách hàng là thành viên; Cho vay đối với khách hàng không phải là thành viên theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. <p>3. Cung ứng dịch vụ chuyển tiền, thực hiện các nghiệp vụ thu hộ, chi hộ cho các thành viên, khách hàng;</p> <p>4. Làm đại lý cung ứng dịch vụ thanh toán cho ngân hàng hợp tác xã đối với khách hàng của chính quỹ tín dụng nhân dân.</p> <p>4.5. Quỹ tín dụng nhân dân thực hiện Các hoạt động khác, bao gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> Tiếp nhận vốn ủy thác cho vay của Chính phủ, tổ chức, cá nhân; Vay vốn của các Đi vay với kỳ hạn dưới 12 tháng của tổ chức tín dụng (trừ ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân khác); tổ chức tài chính khác; Tham gia góp vốn thành lập ngân hàng hợp tác xã; Mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước; 	<p>Điều 117125. Hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân</p> <p>1. Nhận tiền gửi bằng đồng Việt Nam trong các trường hợp sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> Nhận tiền gửi của thành viên; Nhận tiền gửi từ các tổ chức, cá nhân không phải là thành viên theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. <p>2. Cho vay bằng đồng Việt Nam trong các trường hợp sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> Cho vay đối với khách hàng là thành viên; Cho vay đối với khách hàng không phải là thành viên theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. <p>3. Cung ứng dịch vụ chuyển tiền, thực hiện các nghiệp vụ thu hộ, chi hộ cho các thành viên, khách hàng của quỹ tín dụng nhân dân đó.;</p> <p>4. Làm đại lý cung ứng dịch vụ thanh toán cho ngân hàng hợp tác xã đối với thành viên, khách hàng của chính quỹ tín dụng nhân dân đó.</p> <p>5. Quỹ tín dụng nhân dân thực hiện các hoạt động khác, bao gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> Tiếp nhận vốn ủy thác cho vay của Chính phủ, tổ chức, cá nhân; Đi Vay, gửi tiền tại ngân hàng hợp tác xã; vay với kỳ hạn dưới 12 tháng của tổ chức tín dụng (trừ ngân hàng hợp tác xã, khác). Các quỹ tín dụng nhân dân khác; không được cho vay, gửi tiền lẫn nhau; -Tham gia góp vốn thành lập ngân hàng hợp tác xã;

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023</i>)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản ngày 27/9/2023</i>)
<p>chính cho các thành viên.</p> <p>5. Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể địa bàn hoạt động của từng quỹ tín dụng nhân dân trong Giấy phép.</p>	<p>đ) Mở tài khoản thanh toán tại ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;</p> <p>e) Nhận ủy thác và làm đại lý một số lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, quản lý tài sản theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;</p> <p>g) Làm đại lý kinh doanh bảo hiểm;</p> <p>h) Cung ứng dịch vụ Tư vấn về ngân hàng, tài chính cho các thành viên.</p> <p><i>i) Đi vay, gửi tiền tại ngân hàng hợp tác xã theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;</i></p> <p>5-6. Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể địa bàn hoạt động của từng quỹ tín dụng nhân dân trong Giấy phép.</p>	<p>d) Mở tài khoản tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước;</p> <p>đ) Mở tài khoản thanh toán tại ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;</p> <p>e) Nhận ủy thác và làm đại lý một số lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, bảo quản lý tài sản theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;</p> <p>g) Làm đại lý bảo hiểm;</p> <p>h) Tư vấn ngân hàng, tài chính cho các thành viên- <i>i) Đi vay, gửi tiền tại về hoạt động</i> ngân hàng hợp tác xã theo và hoạt động kinh doanh khác quy định của Ngân hàng Nhà nước; trong Giấy phép.</p> <p>6. Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể <u>điểm b khoản 1, điểm b khoản 2, các khoản 3, 4, 5 Điều này và địa bàn hoạt động của từng quỹ tín dụng nhân dân trong Giấy phép.</u></p>
<p>Mục 6 HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TÀI CHÍNH VI MÔ</p>	<p>Mục 6 HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TÀI CHÍNH VI MÔ</p>	<p>Mục 6 HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TÀI CHÍNH VI MÔ</p>
<p>Điều 119. Huy động vốn của tổ chức tài chính vi mô</p> <p>1. Nhận tiền gửi bằng đồng Việt Nam dưới các hình thức sau đây:</p> <p>a) Tiết kiệm bắt buộc theo quy định của tổ chức tài chính vi mô;</p> <p>b) Tiền gửi của tổ chức và cá nhân bao gồm cả tiền gửi tự nguyện của khách hàng tài chính vi mô, trừ tiền gửi nhằm mục đích thanh toán.</p> <p>2. Vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, và các cá nhân, tổ chức khác trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật.</p>	<p>Điều 119118. Huy động vốn của tổ chức tài chính vi mô</p> <p>1. Nhận tiền gửi bằng đồng Việt Nam dưới các hình thức sau đây:</p> <p>a) Tiết kiệm bắt buộc theo quy định của tổ chức tài chính vi mô;</p> <p>b) Tiền gửi của tổ chức và cá nhân bao gồm cả tiền gửi tự nguyện của khách hàng tài chính vi mô, trừ tiền gửi nhằm mục đích thanh toán.</p> <p>2. Vay vốn của <i>Đi vay, nhận tiền gửi với kỳ hạn dưới 12 tháng của</i> tổ chức tín dụng, <i>chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của Ngân hàng Nhà nước; đi vay</i> tổ chức tài chính, và các cá nhân, tổ chức khác trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật.</p>	<p>Điều 118126. HuyHoạt động vốnngân hàng của tổ chức tài chính vi mô</p> <p>1. <u>Tổ chức tài chính vi mô được thực hiện các hoạt động ngân hàng sau đây:</u></p> <p><u>a) Nhận tiền gửi bằng đồng Việt Nam dưới các hình thức sau đây: a) Tiết</u> tiết kiệm bắt buộc theo quy định của tổ chức tài chính vi mô; <u>b) Tiền</u> tiền gửi của tổ chức và cá nhân bao gồm cả tiền gửi tự nguyện của khách hàng tài chính vi mô, trừ tiền gửi nhằm mục đích thanh toán;:</p> <p><u>2. Đi vay, nhận tiền gửi với kỳ hạn dưới 12 tháng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của Ngân hàng Nhà nước; đi vay cá nhân, tổ chức khác trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật.</u></p>

<p style="text-align: center;">LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH</p>	<p style="text-align: center;">DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)</i></p>	<p style="text-align: center;">DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản ngày 27/9/2023)</i></p>
<p>Điều 120. Cấp tín dụng của tổ chức tài chính vi mô</p> <p>1. Tổ chức tài chính vi mô chỉ được cấp tín dụng bằng đồng Việt Nam dưới hình thức cho vay. Việc cấp tín dụng của tổ chức tài chính vi mô có thể được bảo đảm bằng tiết kiệm bắt buộc, bảo lãnh của nhóm khách hàng tiết kiệm và vay vốn.</p> <p>2. Tổ chức tài chính vi mô phải duy trì tỷ lệ tổng dư nợ các khoản cấp tín dụng cho cá nhân, hộ gia đình có thu nhập thấp, doanh nghiệp siêu nhỏ trong tổng dư nợ cấp tín dụng không thấp hơn tỷ lệ do Ngân hàng Nhà nước quy định.</p>	<p>Điều 120119. Cấp tín dụng của tổ chức tài chính vi mô</p> <p>1. Tổ chức tài chính vi mô chỉ được cấp tín dụng cho vay bằng đồng Việt Nam dưới hình thức cho vay. Việc cấp tín dụng của tổ chức tài chính vi mô có thể được bảo đảm bằng tiết kiệm bắt buộc, bảo lãnh của nhóm khách hàng tiết kiệm và vay vốn.</p> <p>2. Tổ chức tài chính vi mô phải duy trì tỷ lệ tổng dư nợ các khoản cấp tín dụng cho cá nhân, hộ gia đình có thu nhập thấp, doanh nghiệp siêu nhỏ trong tổng dư nợ cấp tín dụng không thấp hơn tỷ lệ do Ngân hàng Nhà nước quy định.</p>	<p><u>Điều 119. Cấp tín dụng của tổ chức tài chính vi mô</u></p> <p><u>1. Tổ chức tài chính vi mô chỉ được cho b) Cho</u> vay bằng đồng Việt Nam. <u>Việc Khoản cho vay của tổ chức tài chính vi mô có thể được bảo đảm bằng tiết kiệm bắt buộc, bảo lãnh của nhóm khách hàng tiết kiệm và vay vốn.</u></p> <p>2. Tổ chức tài chính vi mô phải duy trì <u>tỷ lệ tổng dư nợ các khoản cấp tín dụng cho cá nhân, hộ gia đình có thu nhập thấp, doanh nghiệp siêu nhỏ trong tổng dư nợ cấp tín dụng không thấp hơn tỷ lệ do Ngân hàng Nhà nước quy định. các giới hạn cho vay sau đây:</u></p> <p><u>a) Tỷ lệ tổng dư nợ các khoản cho vay đối với cá nhân, hộ gia đình có thu nhập thấp, doanh nghiệp siêu nhỏ trong tổng dư nợ cho vay;</u></p> <p><u>b) Dư nợ cho vay tối đa đối với một khách hàng.</u></p> <p><u>3. Ngân hàng Nhà nước quy định chi tiết khoản 1, khoản 2 Điều 120này và việc xác định khách hàng là cá nhân, hộ gia đình có thu nhập thấp.</u></p>
<p>Điều 121. Mở tài khoản của tổ chức tài chính vi mô</p> <p>1. Tổ chức tài chính vi mô được mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, ngân hàng thương mại.</p> <p>2. Tổ chức tài chính vi mô không được mở tài khoản thanh toán cho khách hàng.</p>	<p>Điều 121120. Mở tài khoản của tổ chức tài chính vi mô</p> <p>1. Tổ chức tài chính vi mô được mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, ngân hàng thương mại.</p> <p>2. Tổ chức tài chính vi mô không được mở tài khoản thanh toán cho khách hàng.</p>	<p>Điều 120127. Mở tài khoản của tổ chức tài chính vi mô</p> <p>1. Tổ chức tài chính vi mô được mở tài khoản <u>tiền gửi thanh toán</u> tại Ngân hàng Nhà nước, ngân hàng thương mại.</p> <p>2. Tổ chức tài chính vi mô không được mở tài khoản thanh toán cho khách hàng.</p>
		<p><u>Điều 128. Vay, gửi tiền của tổ chức tài chính vi mô</u></p> <p><u>1. Tổ chức tài chính vi mô được vay, gửi tiền, nhận tiền gửi với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.</u></p> <p><u>2. Tổ chức tài chính vi mô được vay nước ngoài theo quy định của pháp luật.</u></p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản ngày 27/9/2023)
<p>Điều 122. Hoạt động khác của tổ chức tài chính vi mô</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Ủy thác, nhận ủy thác cho vay vốn. 2. Cung ứng các dịch vụ tư vấn tài chính liên quan đến lĩnh vực tài chính vi mô. 3. Cung ứng dịch vụ thu hộ, chi hộ và chuyển tiền cho khách hàng tài chính vi mô. 4. Làm đại lý cung ứng dịch vụ bảo hiểm. 	<p>Điều 122121. Hoạt động khác của tổ chức tài chính vi mô</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Ủy thác, nhận ủy thác cho vay vốn. 2. Cung ứng các dịch vụ Tư vấn tài chính liên quan đến lĩnh vực tài chính vi mô. 3. Cung ứng dịch vụ thu hộ, chi hộ và chuyển tiền cho khách hàng <i>của tổ chức</i> tài chính vi mô. 4. Làm đại lý cung ứng dịch vụ bảo hiểm; 5. <i>Làm đại lý cung ứng dịch vụ thanh toán cho ngân hàng đối với khách hàng của chính tổ chức tài chính vi mô.</i> 6. <i>Gửi tiền với kỳ hạn dưới 12 tháng tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.</i> 	<p>Điều 121129. Hoạt động <u>kinh doanh</u> khác của tổ chức tài chính vi mô</p> <p><u>Tổ chức tài chính vi mô được thực hiện các hoạt động kinh doanh khác sau đây theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước:</u></p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Ủy thác, nhận ủy thác cho vay vốn;; 2. Tư vấn tài chính liên quan đến lĩnh vực <u>Làm đại lý cung ứng dịch vụ thanh toán cho ngân hàng đối với khách hàng của tổ chức</u> tài chính vi mô; <u>đó;</u> 3. Cung ứng dịch vụ thu hộ, chi hộ và chuyển tiền cho khách hàng của tổ chức tài chính vi mô;; 4. Làm đại lý bảo hiểm; 5. Làm đại lý cung ứng dịch vụ thanh toán cho <u>Tư vấn về hoạt động</u> ngân hàng đối với khách hàng của chính tổ chức tài chính vi mô. 6. Gửi tiền với kỳ hạn dưới 12 tháng tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo <u>và hoạt động kinh doanh khác</u> quy định của Ngân hàng Nhà nước <u>trong Giấy phép.</u>
<p>Mục 7 HOẠT ĐỘNG CỦA CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM</p>	<p>Mục 7 HOẠT ĐỘNG CỦA CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM</p>	<p>Mục 7 HOẠT ĐỘNG CỦA CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM</p>
<p>Điều 123. Nội dung hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thực hiện các hoạt động theo quy định tại mục 2 Chương IV của Luật này, trừ các hoạt động sau đây: <ol style="list-style-type: none"> a) Hoạt động quy định tại Điều 103 của Luật này; b) Hoạt động mà ngân hàng nước ngoài không được phép thực hiện tại nước nơi ngân hàng nước ngoài đặt trụ sở chính. 2. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài chỉ được cung ứng một số dịch vụ ngoại hối trên thị trường quốc tế cho khách hàng tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về ngoại hối. 	<p>Điều 123122. Nội dung hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thực hiện các hoạt động theo quy định tại <i>mục 1</i>, mục 2 Chương IV của Luật này, trừ các hoạt động sau đây: <ol style="list-style-type: none"> a) Hoạt động quy định tại Điều 103 của Luật này; b) Hoạt động mà ngân hàng nước ngoài không được phép thực hiện tại nước nơi ngân hàng nước ngoài đặt trụ sở chính. 2. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài chỉ được cung ứng một số dịch vụ ngoại hối trên thị trường quốc tế cho khách hàng tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về ngoại hối. 	<p>Điều 122130. Nội dung hoạt <u>Hoạt</u> động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thực hiện các hoạt động theo quy định tại mục <u>Mục 1</u>, mục <u>và Mục 2</u> Chương IV của Luật này, trừ các hoạt động sau đây: <ol style="list-style-type: none"> a) Hoạt động quy định tại Điều 103 <u>110</u> của Luật này; b) Hoạt động mà ngân hàng nước ngoài không được phép thực hiện tại nước nơi ngân hàng nước ngoài đặt trụ sở chính. 2. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài chỉ được cung ứng một số dịch vụ ngoại hối trên thị trường quốc tế

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)</i>	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản ngày 27/9/2023)</i>
3. Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể nội dung hoạt động trong Giấy phép cấp cho chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của Luật này, phù hợp với quy mô, loại hình, lĩnh vực hoạt động của ngân hàng nước ngoài.	3. Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể nội dung hoạt động trong Giấy phép cấp cho chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của Luật này, phù hợp với quy mô , loại hình, lĩnh vực, nội dung hoạt động của ngân hàng nước ngoài.	cho khách hàng tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về ngoại hối. 3. Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể nội dung hoạt động trong Giấy phép cấp cho chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của Luật này, phù hợp với loại hình, lĩnh vực, nội dung hoạt động của ngân hàng nước ngoài.
Chương V VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG NƯỚC NGOÀI, TỔ CHỨC NƯỚC NGOÀI KHÁC CÓ HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG	Chương V VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG NƯỚC NGOÀI, TỔ CHỨC NƯỚC NGOÀI KHÁC CÓ HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG	Chương VVI VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG NƯỚC NGOÀI, TỔ CHỨC NƯỚC NGOÀI KHÁC CÓ HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG
Điều 124. Thành lập văn phòng đại diện Tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng được phép thành lập văn phòng đại diện tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trên lãnh thổ Việt Nam. Tại mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng chỉ được phép thành lập một văn phòng đại diện.	Điều 124 123. Thành lập văn phòng đại diện Tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng được phép thành lập văn phòng đại diện tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trên lãnh thổ Việt Nam. Tại mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng chỉ được phép thành lập một văn phòng đại diện.	Điều 123 131. Thành lập văn phòng đại diện Tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng được phép thành lập văn phòng đại diện tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trên lãnh thổ Việt Nam. Tại mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng chỉ được phép thành lập một văn phòng đại diện.
Điều 125. Nội dung hoạt động của văn phòng đại diện Văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng được thực hiện các hoạt động sau đây theo nội dung ghi trong Giấy phép do Ngân hàng Nhà nước cấp: 1. Làm chức năng văn phòng liên lạc. 2. Nghiên cứu thị trường. 3. Xúc tiến các dự án đầu tư của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng tại Việt Nam. 4. Thúc đẩy và theo dõi việc thực hiện các hợp đồng, thỏa thuận ký giữa tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng với tổ chức tín dụng, doanh nghiệp Việt Nam,	Điều 125 124. Nội dung hoạt động của văn phòng đại diện Văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng được thực hiện các hoạt động sau đây theo nội dung ghi trong Giấy phép do Ngân hàng Nhà nước cấp: 1. Làm chức năng văn phòng liên lạc. 2. Nghiên cứu thị trường. 3. Xúc tiến các dự án đầu tư của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng tại Việt Nam. 4. Thúc đẩy và theo dõi việc thực hiện các hợp đồng, thỏa thuận ký giữa tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng với tổ chức tín dụng, doanh nghiệp Việt Nam,	Điều 124 132. Nội dung hoạt động của văn phòng đại diện Văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng được thực hiện các hoạt động sau đây theo nội dung ghi trong Giấy phép do Ngân hàng Nhà nước cấp: 1. Làm chức năng văn phòng liên lạc; 2. Nghiên cứu thị trường; 3. Xúc tiến các dự án đầu tư của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng tại Việt Nam; 4. Thúc đẩy và theo dõi việc thực hiện các hợp đồng, thỏa thuận ký giữa tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng với tổ chức tín dụng, doanh nghiệp Việt Nam,

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)</i>	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản ngày 27/9/2023)</i>
<p>dự án do tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng tài trợ tại Việt Nam.</p> <p>5. Hoạt động khác phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam.</p>	<p>dự án do tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng tài trợ tại Việt Nam.</p> <p>5. Hoạt động khác phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam.</p>	<p>dự án do tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng tài trợ tại Việt Nam;</p> <p>5. Hoạt động khác phù hợp với <u>theo</u> quy định của pháp luật Việt Nam.</p>
<p>Chương VI CÁC HẠN CHẾ ĐỂ BẢO ĐẢM AN TOÀN TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG</p>	<p>Chương VI CÁC HẠN CHẾ ĐỂ BẢO ĐẢM AN TOÀN TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG</p>	<p>Chương VII <u>VIII</u> CÁC HẠN CHẾ ĐỂ BẢO ĐẢM AN TOÀN TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG</p>
<p>Điều 126. Những trường hợp không được cấp tín dụng</p> <p>1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được cấp tín dụng đối với những tổ chức, cá nhân sau đây:</p> <p>a) Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) và các chức danh tương đương của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, pháp nhân là cổ đông có người đại diện phần vốn góp là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng là công ty cổ phần, pháp nhân là thành viên góp vốn, chủ sở hữu của tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn;</p> <p>b) Cha, mẹ, vợ, chồng, con của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) và các chức danh tương đương.</p> <p>2. Quy định tại khoản 1 Điều này không áp dụng đối với quỹ tín dụng nhân dân và trường hợp cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng cho cá nhân.</p> <p>Hạn mức thẻ tín dụng đối với cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước</p>	<p>Điều 126 <u>125</u>. Những trường hợp không được cấp tín dụng</p> <p>1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được cấp tín dụng đối với những tổ chức, cá nhân sau đây:</p> <p>a) Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) và các chức danh tương đương của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, pháp nhân là cổ đông có người đại diện phần vốn góp là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng là công ty cổ phần, pháp nhân là thành viên góp vốn, chủ sở hữu của tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn;</p> <p>b) Cha, mẹ, vợ, chồng, con, <i>anh, chị, em</i> của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) và các chức danh tương đương.</p> <p>2. Quy định tại khoản 1 Điều này không áp dụng đối với quỹ tín dụng nhân dân và trường hợp cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng cho cá nhân.</p> <p>Hạn mức thẻ tín dụng đối với cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.</p>	<p>Điều 125 <u>133</u>. Những trường hợp không được cấp tín dụng</p> <p>1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được cấp tín dụng đối với những tổ chức, cá nhân sau đây:</p> <p>a) Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (hoặc <u>Giám đốc</u>), Phó Tổng giám đốc (hoặc <u>Phó giám đốc</u>) và các chức danh tương đương của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; pháp nhân là cổ đông có người đại diện phần vốn góp là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng là công ty cổ phần; pháp nhân là thành viên góp vốn, chủ sở hữu của tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn;</p> <p>b) Cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (hoặc <u>Giám đốc</u>), Phó Tổng giám đốc (hoặc <u>Phó giám đốc</u>) và các chức danh tương đương.</p> <p>2. Quy định tại khoản 1 Điều này không áp dụng đối với quỹ tín dụng nhân dân và trường hợp cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng cho cá nhân.</p> <p><u>Hạn mức thẻ tín dụng đối với cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.</u></p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023</i>)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản ngày 27/9/2023</i>)
<p>3. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được cấp tín dụng cho khách hàng trên cơ sở bảo đảm của đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được bảo đảm dưới bất kỳ hình thức nào để tổ chức tín dụng khác cấp tín dụng cho đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này.</p> <p>4. Tổ chức tín dụng không được cấp tín dụng cho doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chứng khoán mà tổ chức tín dụng nắm quyền kiểm soát.</p> <p>5. Tổ chức tín dụng không được cấp tín dụng trên cơ sở nhận bảo đảm bằng cổ phiếu của chính tổ chức tín dụng hoặc công ty con của tổ chức tín dụng.</p> <p>6. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được cấp tín dụng để góp vốn, mua cổ phần của tổ chức tín dụng.</p> <p>7. Việc cấp tín dụng quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5 và 6 Điều này bao gồm cả hoạt động mua, đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp.</p>	<p>3. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được cấp tín dụng cho khách hàng trên cơ sở bảo đảm của đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được bảo đảm dưới bất kỳ hình thức nào để tổ chức tín dụng khác cấp tín dụng cho đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này.</p> <p>4. Tổ chức tín dụng không được cấp tín dụng cho doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chứng khoán là công ty con, công ty liên kết của chính mà tổ chức tín dụng nắm quyền kiểm soát.</p> <p>5. Tổ chức tín dụng không được cấp tín dụng trên cơ sở nhận bảo đảm bằng cổ phiếu của chính tổ chức tín dụng hoặc công ty con của chính tổ chức tín dụng.</p> <p>6. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được cấp tín dụng để góp vốn, mua cổ phần của tổ chức tín dụng.</p> <p>7. Việc cấp tín dụng quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5 và 6 Điều này bao gồm cả hoạt động mua, nắm giữ, đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp.</p>	<p>3. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được cấp tín dụng cho khách hàng trên cơ sở bảo đảm của đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được bảo đảm dưới bất kỳ hình thức nào để tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác cấp tín dụng cho đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này.</p> <p>4. Tổ chức tín dụng không được cấp tín dụng cho doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chứng khoán là công ty con, công ty liên kết của chính tổ chức tín dụng đó.</p> <p>5. Tổ chức tín dụng không được cấp tín dụng trên cơ sở nhận bảo đảm bằng cổ phiếu của chính tổ chức tín dụng hoặc công ty con của chính tổ chức tín dụng đó.</p> <p>6. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được cấp tín dụng để góp vốn, mua cổ phần của tổ chức tín dụng.</p> <p>7. Việc cấp tín dụng quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5 và 6 Điều này bao gồm cả hoạt động mua, nắm giữ, đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp.</p>
<p>Điều 127. Hạn chế cấp tín dụng</p> <p>1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được cấp tín dụng không có bảo đảm, cấp tín dụng với điều kiện ưu đãi cho những đối tượng sau đây:</p> <p>a) Tổ chức kiểm toán, kiểm toán viên đang kiểm toán tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; thanh tra viên đang thanh tra tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;</p> <p>b) Kế toán trưởng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Chủ tịch và thành viên khác của Hội đồng quản trị, Trưởng ban và thành viên khác của Ban kiểm soát, Giám đốc, Phó giám đốc và các chức danh tương đương của quỹ tín dụng nhân</p>	<p>Điều 127126. Hạn chế cấp tín dụng</p> <p>1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được cấp tín dụng không có bảo đảm, cấp tín dụng với điều kiện ưu đãi cho những đối tượng sau đây:</p> <p>a) Tổ chức kiểm toán, kiểm toán viên đang kiểm toán tại chính tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó; thanh tra viên đang thanh tra tại chính tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó;</p> <p>b) Kế toán trưởng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó, Chủ tịch và thành viên khác của Hội đồng quản trị, Trưởng ban và thành viên khác của Ban kiểm soát, Giám đốc, Phó giám</p>	<p>Điều 126134. Hạn chế cấp tín dụng</p> <p>1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được cấp tín dụng không có bảo đảm, cấp tín dụng với điều kiện ưu đãi cho những đối tượng sau đây:</p> <p>a) Tổ chức kiểm toán, kiểm toán viên đang kiểm toán tại chính tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó; người ra quyết định thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra, người giám sát hoạt động đoàn thanh tra đang thanh tra tại chính tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó;</p> <p>b) Kế toán trưởng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó, Chủ tịch và thành viên khác của Hội đồng quản trị, Trưởng ban và thành</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023</i>)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản ngày 27/9/2023</i>)
<p>dân;</p> <p>c) Cổ đông lớn, cổ đông sáng lập;</p> <p>d) Doanh nghiệp có một trong những đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 126 của Luật này sở hữu trên 10% vốn điều lệ của doanh nghiệp đó;</p> <p>đ) Người thẩm định, xét duyệt cấp tín dụng;</p> <p>e) Các công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng hoặc doanh nghiệp mà tổ chức tín dụng nắm quyền kiểm soát.</p> <p>2. Tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với các đối tượng quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều này không được vượt quá 5% vốn tự có của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.</p> <p>3. Việc cấp tín dụng đối với những đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này phải được Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng thông qua và công khai trong tổ chức tín dụng.</p> <p>4. Tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với một đối tượng quy định tại điểm e khoản 1 Điều này không được vượt quá 10% vốn tự có của tổ chức tín dụng; đối với tất cả các đối tượng quy định tại điểm e khoản 1 Điều này không được vượt quá 20% vốn tự có của tổ chức tín dụng.</p> <p>5. Tổng mức dư nợ cấp tín dụng quy định tại khoản 2 Điều này bao gồm cả tổng mức mua, đầu tư vào trái phiếu do các đối tượng quy định tại các điểm a, c và d khoản 1 Điều này phát hành; tổng mức dư nợ cấp tín dụng quy định tại khoản 4 Điều này bao gồm cả tổng mức mua, đầu tư vào trái phiếu do các đối tượng quy định tại điểm e khoản 1 Điều này phát hành.</p>	<p>đốc và các chức danh tương đương của quỹ tín dụng nhân dân đó;</p> <p>c) Cổ đông lớn, cổ đông sáng lập;</p> <p>d) Doanh nghiệp có một trong những đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 126 125 của Luật này sở hữu trên 10% vốn điều lệ của doanh nghiệp đó;</p> <p>đ) Người thẩm định, xét duyệt cấp tín dụng <i>tại chính tổ chức tín dụng đó</i>;</p> <p>e) Các công ty con, công ty liên kết của <i>chính</i> tổ chức tín dụng đó hoặc doanh nghiệp mà tổ chức tín dụng đó nắm quyền kiểm soát, trừ trường hợp cấp tín dụng cho công ty con là tổ chức tín dụng được chuyển giao bắt buộc.</p> <p>2. Tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với các đối tượng quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều này không được vượt quá 5% vốn tự có của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.</p> <p>3. Việc cấp tín dụng đối với những đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này phải được Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng thông qua và công khai trong tổ chức tín dụng.</p> <p>4. Tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với một đối tượng quy định tại điểm e khoản 1 Điều này không được vượt quá 10% vốn tự có của tổ chức tín dụng; đối với tất cả các đối tượng quy định tại điểm e khoản 1 Điều này không được vượt quá 2015% vốn tự có của tổ chức tín dụng.</p> <p>5. Tổng mức dư nợ cấp tín dụng quy định tại khoản 2 Điều này bao gồm cả tổng mức mua, đầu tư vào trái phiếu do các đối tượng quy định tại các điểm a, c và d khoản 1 Điều này phát hành; tổng mức dư nợ cấp tín dụng quy định tại khoản 4 Điều này bao gồm cả tổng mức mua, đầu tư vào trái phiếu do các đối tượng quy định tại điểm e khoản 1 Điều này phát hành.</p>	<p>viên khác của Ban kiểm soát, Giám đốc, Phó giám đốc và các chức danh tương đương của quỹ tín dụng nhân dân đó;</p> <p>c) Cổ đông lớn, cổ đông sáng lập;</p> <p>d) Doanh nghiệp có một trong những đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 126 133 của Luật này sở hữu trên 10% vốn điều lệ của doanh nghiệp đó;</p> <p>đ) Người thẩm định, xét duyệt cấp tín dụng tại chính tổ chức tín dụng đó;</p> <p>e) Các công ty con, công ty liên kết của chính tổ chức tín dụng đó, trừ trường hợp cấp tín dụng cho công ty con là tổ chức tín dụng được chuyển giao bắt buộc.</p> <p>2. Tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với các đối tượng quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều này không được vượt quá 5050% vốn tự có của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.</p> <p><u>3. Việc cấp tín dụng đối với những đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này phải được Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng thông qua phê duyệt và công khai trong tổ chức tín dụng, trừ việc phê duyệt cấp tín dụng đối với đối tượng quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.</u></p> <p>4. Tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với một đối tượng quy định tại điểm e khoản 1 Điều này không được vượt quá 10% vốn tự có của tổ chức tín dụng; đối với tất cả các đối tượng quy định tại điểm e khoản 1 Điều này không được vượt quá 15% vốn tự có của tổ chức tín dụng.</p> <p>5. Tổng mức dư nợ cấp tín dụng quy định tại khoản 2 Điều này bao gồm cả tổng mức mua, nắm giữ, đầu tư vào trái phiếu do các đối tượng quy định tại các điểm a, c và d khoản 1 Điều này phát hành; tổng mức dư nợ cấp tín dụng quy định tại khoản 4 Điều này bao gồm cả tổng mức mua, nắm giữ, đầu tư</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản ngày 27/9/2023)
		vào trái phiếu do các đối tượng quy định tại điểm e khoản 1 Điều này phát hành.
<p>Điều 128. Giới hạn cấp tín dụng</p> <p>1. Tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với một khách hàng không được vượt quá 15% vốn tự có của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô; tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với một khách hàng và người có liên quan không được vượt quá 25% vốn tự có của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô.</p> <p>2. Tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với một khách hàng không được vượt quá 25% vốn tự có của tổ chức tín dụng phi ngân hàng; tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với một khách hàng và người có liên quan không được vượt quá 50% vốn tự có của tổ chức tín dụng phi ngân hàng.</p> <p>3. Mức dư nợ cấp tín dụng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này không bao gồm các khoản cho vay từ nguồn vốn ủy thác của Chính phủ, của tổ chức, cá nhân hoặc trường hợp khách hàng vay là tổ chức tín dụng khác.</p> <p>4. Mức dư nợ cấp tín dụng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này bao gồm cả tổng mức mua, đầu tư vào trái phiếu do khách hàng, người có liên quan của khách hàng đó phát hành.</p> <p>5. Giới hạn và điều kiện cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Ngân hàng Nhà nước quy định.</p> <p>6. Trường hợp nhu cầu vốn của một khách hàng và người có liên quan vượt quá giới hạn cấp tín dụng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thì tổ chức</p>	<p>Điều 128127. Giới hạn cấp tín dụng</p> <p>1. Tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với một khách hàng không được vượt quá 15%10% vốn tự có của ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô; tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với một khách hàng và người có liên quan không được vượt quá 25%15% vốn tự có của ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô.</p> <p>2. Tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với một khách hàng không được vượt quá 25%15% vốn tự có của tổ chức tín dụng phi ngân hàng; tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với một khách hàng và người có liên quan không được vượt quá 50%25% vốn tự có của tổ chức tín dụng phi ngân hàng.</p> <p>3. Mức dư nợ cấp tín dụng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này không bao gồm các khoản cho vay từ nguồn vốn ủy thác của Chính phủ, của tổ chức, cá nhân mà tổ chức tín dụng nhận ủy thác không chịu rủi ro hoặc trường hợp khách hàng vay là tổ chức tín dụng khác.</p> <p>4. Mức dư nợ cấp tín dụng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này bao gồm cả tổng mức mua, đầu tư vào trái phiếu do khách hàng, người có liên quan của khách hàng đó phát hành.</p> <p>5. Giới hạn và điều kiện cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Ngân hàng Nhà nước quy định.</p> <p>6. Trường hợp nhu cầu vốn của một khách hàng và người có liên quan vượt quá giới hạn cấp tín dụng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thì tổ chức</p>	<p>Điều 127135. Giới hạn cấp tín dụng</p> <p>1. Tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với một khách hàng không được vượt quá 10% vốn tự có của ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô; tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với một khách hàng và người có liên quan không được vượt quá 15% vốn tự có của ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô.</p> <p>2. Tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với một khách hàng không được vượt quá 15% vốn tự có của tổ chức tín dụng phi ngân hàng; tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với một khách hàng và người có liên quan không được vượt quá 25% vốn tự có của tổ chức tín dụng phi ngân hàng.</p> <p>3. Mức dư nợ cấp tín dụng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này không bao gồm các khoản cho vay từ nguồn vốn ủy thác của Chính phủ, của tổ chức, cá nhân mà tổ chức tín dụng nhận ủy thác không chịu rủi ro hoặc trường hợp khách hàng vay là tổ chức tín dụng khác.</p> <p>4. Mức dư nợ cấp tín dụng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này bao gồm cả tổng mức mua, <u>năm giữ</u>, đầu tư vào trái phiếu do khách hàng, người có liên quan của khách hàng đó phát hành.</p> <p>5. Giới hạn và điều kiện cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Ngân hàng Nhà nước quy định.</p> <p>6. Trường hợp nhu cầu vốn của một khách hàng và người có liên quan vượt quá giới hạn cấp tín dụng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thì tổ chức</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)</i>	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản ngày 27/9/2023)</i>
<p>tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được cấp tín dụng hợp vốn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.</p> <p>7. Trường hợp đặc biệt, để thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội mà khả năng hợp vốn của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa đáp ứng được nhu cầu của một khách hàng thì Thủ tướng Chính phủ quyết định mức cấp tín dụng tối đa vượt quá các giới hạn quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này đối với từng trường hợp cụ thể.</p> <p>Thủ tướng Chính phủ quy định điều kiện, hồ sơ, trình tự đề nghị chấp thuận mức cấp tín dụng tối đa vượt quá các giới hạn quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.</p> <p>8. Tổng các khoản cấp tín dụng của một tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài quy định tại khoản 7 Điều này không được vượt quá bốn lần vốn tự có của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.</p>	<p>tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được cấp tín dụng hợp vốn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.</p> <p>7. Trường hợp đặc biệt, để thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội mà khả năng hợp vốn của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa đáp ứng được nhu cầu của một khách hàng thì Thủ tướng Chính phủ quyết định mức cấp tín dụng tối đa vượt quá các giới hạn quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này đối với từng trường hợp cụ thể.</p> <p>Thủ tướng Chính phủ quy định điều kiện, hồ sơ, trình tự đề nghị chấp thuận mức cấp tín dụng tối đa vượt quá các giới hạn quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.</p> <p>8. Tổng các khoản cấp tín dụng của một tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài quy định tại khoản 7 Điều này không được vượt quá bốn lần vốn tự có của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.</p>	<p>tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được cấp tín dụng hợp vốn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.</p> <p>7. Trường hợp đặc biệt, để thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội mà khả năng hợp vốn của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa đáp ứng được nhu cầu của một khách hàng thì Thủ tướng Chính phủ quyết định mức cấp tín dụng tối đa vượt quá các giới hạn quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này đối với từng trường hợp cụ thể.</p> <p>Thủ tướng Chính phủ quy định điều kiện, hồ sơ, hình tự thủ tục đề nghị chấp thuận mức cấp tín dụng tối đa vượt quá các giới hạn quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.</p> <p>8. Tổng các khoản cấp tín dụng của một tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài quy định tại khoản 7 Điều này không được vượt quá bốn lần vốn tự có của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.</p> <p><u>9. Hạn mức thẻ tín dụng đối với cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 133 của Luật này được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.</u></p>
<p>Điều 129. Giới hạn góp vốn, mua cổ phần</p> <p>1. Mức góp vốn, mua cổ phần của một ngân hàng thương mại và các công ty con, công ty liên kết của ngân hàng thương mại đó vào một doanh nghiệp hoạt động trên lĩnh vực quy định tại khoản 4 Điều 103 của Luật này không được vượt quá 11% vốn điều lệ của doanh nghiệp nhận vốn góp.</p> <p>2. Tổng mức góp vốn, mua cổ phần của một ngân hàng thương mại vào các doanh nghiệp, kể cả các công ty con, công ty liên kết của ngân hàng thương mại đó không được vượt quá 40% vốn điều lệ và quỹ dự trữ của ngân hàng thương mại.</p> <p>3. Mức góp vốn, mua cổ phần của một công ty tài</p>	<p>Điều 129128. Giới hạn góp vốn, mua cổ phần</p> <p>1. Mức góp vốn, mua cổ phần của một ngân hàng thương mại và các công ty con, công ty liên kết của ngân hàng thương mại đó vào một doanh nghiệp hoạt động trên lĩnh vực quy định tại khoản 4 Điều 103 của Luật này không được vượt quá 11% vốn điều lệ của doanh nghiệp nhận vốn góp.</p> <p>2. Tổng mức góp vốn, mua cổ phần của một ngân hàng thương mại vào các doanh nghiệp, kể cả các công ty con, công ty liên kết của ngân hàng thương mại đó không được vượt quá 40% vốn điều lệ và quỹ dự trữ của ngân hàng thương mại.</p> <p>3. Mức góp vốn, mua cổ phần của một công ty tài chính và các công ty con, công ty liên kết của công</p>	<p>Điều 128136. Giới hạn góp vốn, mua cổ phần</p> <p>1. Mức góp vốn, mua cổ phần của một ngân hàng thương mại và các công ty con, công ty liên kết của ngân hàng thương mại đó vào một doanh nghiệp hoạt động trên lĩnh vực quy định tại khoản 4 Điều 103110 của Luật này không được vượt quá 11% vốn điều lệ của doanh nghiệp nhận vốn góp.</p> <p>2. Tổng mức góp vốn, mua cổ phần của một ngân hàng thương mại vào các doanh nghiệp, kể cả các công ty con, công ty liên kết của ngân hàng thương mại đó không được vượt quá 40% vốn điều lệ và quỹ dự trữ của ngân hàng thương mại.</p> <p>3. Mức góp vốn, mua cổ phần của một công ty tài chính và các công ty con, công ty liên kết của công</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023</i>)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản ngày 27/9/2023</i>)
<p>chính và các công ty con, công ty liên kết của công ty tài chính vào một doanh nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 110 của Luật này không được vượt quá 11% vốn điều lệ của doanh nghiệp nhận vốn góp.</p> <p>4. Tổng mức góp vốn, mua cổ phần của một công ty tài chính theo quy định tại khoản 1 Điều 110 của Luật này vào các doanh nghiệp, kể cả các công ty con, công ty liên kết của công ty tài chính đó không được vượt quá 60% vốn điều lệ và quỹ dự trữ của công ty tài chính.</p> <p>5. Tổ chức tín dụng không được góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác là cổ đông, thành viên góp vốn của chính tổ chức tín dụng đó.</p> <p>6. Mức góp vốn, mua cổ phần quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều này không bao gồm mức góp vốn, mua cổ phần của công ty quản lý quỹ là công ty con, công ty liên kết của ngân hàng thương mại, công ty tài chính vào một doanh nghiệp từ các quỹ do công ty đó quản lý.</p>	<p>ty tài chính vào một doanh nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 110 109 của Luật này không được vượt quá 11% vốn điều lệ của doanh nghiệp nhận vốn góp.</p> <p>4. Tổng mức góp vốn, mua cổ phần của một công ty tài chính theo quy định tại khoản 1 Điều 110 109 của Luật này vào các doanh nghiệp, kể cả các công ty con, công ty liên kết của công ty tài chính đó không được vượt quá 6040% vốn điều lệ và quỹ dự trữ của công ty tài chính.</p> <p>5. Tổ chức tín dụng, <i>công ty con của tổ chức tín dụng</i> không được góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp, tổ chức tín dụng <i>bao gồm:</i></p> <p>a) <i>Doanh nghiệp, tổ chức tín dụng</i> khác là cổ đông, thành viên góp vốn của chính tổ chức tín dụng đó;</p> <p>b) <i>Doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác là người có liên quan của cổ đông lớn, thành viên góp vốn của chính tổ chức tín dụng đó.</i></p> <p>6. Mức góp vốn, mua cổ phần quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều này không bao gồm mức góp vốn, mua cổ phần của công ty quản lý quỹ là công ty con, công ty liên kết của ngân hàng thương mại, công ty tài chính vào một doanh nghiệp từ các quỹ do công ty đó quản lý.</p>	<p>ty tài chính vào một doanh nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 109117 và <i>khoản 2 Điều 121</i> của Luật này không được vượt quá 11% vốn điều lệ của doanh nghiệp, <i>quỹ đầu tư</i> nhận vốn góp.</p> <p>4. Tổng mức góp vốn, mua cổ phần của một công ty tài chính theo quy định tại khoản 1 Điều 109117 và <i>các khoản 2, 3 Điều 121</i> của Luật này vào <i>các</i> doanh nghiệp, kể cả <i>các</i> công ty con, công ty liên kết của công ty tài chính đó không được vượt quá 40% vốn điều lệ và quỹ dự trữ của công ty tài chính.</p> <p>5. Tổ chức tín dụng, công ty con của tổ chức tín dụng không được góp vốn, mua cổ phần của <i>các</i> doanh nghiệp, tổ chức tín dụng <i>khác bao gồm: sau đây:</i></p> <p>a) Doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác là cổ đông, thành viên góp vốn của chính tổ chức tín dụng đó;</p> <p>b) Doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác là người có liên quan của cổ đông lớn, thành viên góp vốn của <i>chính</i> tổ chức tín dụng đó.</p> <p>6. Mức góp vốn, mua cổ phần quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều này không bao gồm mức góp vốn, mua cổ phần của công ty quản lý quỹ là công ty con, công ty liên kết của ngân hàng thương mại, công ty tài chính vào một doanh nghiệp từ <i>các</i> quỹ do công ty đó quản lý.</p>
<p>Điều 130. Tỷ lệ bảo đảm an toàn</p> <p>1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải duy trì các tỷ lệ bảo đảm an toàn sau đây:</p> <p>a) Tỷ lệ khả năng chi trả;</p> <p>b) Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu 8% hoặc tỷ lệ cao hơn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước trong từng thời kỳ;</p> <p>c) Tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn;</p>	<p>Điều 130129. Tỷ lệ bảo đảm an toàn</p> <p>1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải duy trì các tỷ lệ bảo đảm an toàn sau đây:</p> <p>a) <i>Các Tỷ lệ khả năng chi trả quản lý thanh khoản;</i></p> <p>b) Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu 8% hoặc tỷ lệ cao hơn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước trong từng thời kỳ;</p> <p>c) <i>Tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn;</i></p>	<p>Điều 129137. Tỷ lệ bảo đảm an toàn</p> <p>1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải duy trì các tỷ lệ bảo đảm an toàn sau đây:</p> <p>a) <i>Các tỷ Tỷ lệ quản lý thanh khoản khả năng chi trả;</i></p> <p>b) Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu 808% hoặc tỷ lệ cao hơn theo quy định <i>của Ngân hàng Nhà nước trong từng thời kỳ;</i></p> <p>c) Trạng thái ngoại tệ, vàng tối đa so với vốn tự có;</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)</i>	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản ngày 27/9/2023)</i>
<p>d) Trạng thái ngoại tệ, vàng tối đa so với vốn tự có;</p> <p>đ) Tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi;</p> <p>e) Tỷ lệ mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh.</p> <p>2. Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia phải nắm giữ số lượng tối thiểu giấy tờ có giá được phép cầm cố theo quy định của Ngân hàng Nhà nước trong từng thời kỳ.</p> <p>3. Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể các tỷ lệ bảo đảm an toàn quy định tại khoản 1 Điều này đối với từng loại hình tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.</p> <p>4. Tổng số vốn của một tổ chức tín dụng đầu tư vào tổ chức tín dụng khác, công ty con của tổ chức tín dụng dưới hình thức góp vốn, mua cổ phần và các khoản đầu tư dưới hình thức góp vốn, mua cổ phần nhằm nắm quyền kiểm soát các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán phải trừ khỏi vốn tự có khi tính các tỷ lệ an toàn.</p>	<p>đ c) Trạng thái ngoại tệ, vàng tối đa so với vốn tự có;</p> <p>đ) Tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi;</p> <p>e d) Tỷ lệ mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh;-</p> <p>đ) Các tỷ lệ bảo đảm an toàn khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.</p> <p>2. Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia phải nắm giữ số lượng tối thiểu giấy tờ có giá được phép cầm cố theo quy định của Ngân hàng Nhà nước trong từng thời kỳ.</p> <p>3. Thông đốc Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể các tỷ lệ bảo đảm an toàn quy định tại khoản 1 Điều này đối với từng loại hình tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.</p> <p>4. Tổng số vốn của một tổ chức tín dụng đầu tư vào tổ chức tín dụng khác, công ty con của tổ chức tín dụng dưới hình thức góp vốn, mua cổ phần và các khoản đầu tư dưới hình thức góp vốn, mua cổ phần nhằm nắm quyền kiểm soát các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán phải trừ khỏi vốn tự có khi tính các tỷ lệ an toàn.</p>	<p>d) Tỷ lệ mua, nắm giữ, đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh;</p> <p>đ) Các tỷ lệ Tỷ lệ bảo đảm an toàn khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.</p> <p>2. Ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia phải ký quỹ tiền tại Ngân hàng Nhà nước, nắm giữ số lượng tối thiểu giấy tờ có giá được phép cầm cố theo quy định của Ngân hàng Nhà nước trong từng thời kỳ.</p> <p>3. Thông đốc Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể các tỷ lệ bảo đảm an toàn quy định tại khoản 1 Điều này đối với từng loại hình tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.</p> <p>4. Tổng số vốn của một tổ chức tín dụng đầu tư vào tổ chức tín dụng khác, công ty con của tổ chức tín dụng dưới hình thức góp vốn, mua cổ phần và các khoản đầu tư dưới hình thức góp vốn, mua cổ phần các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán phải trừ khỏi vốn tự có khi tính các tỷ lệ bảo đảm an toàn.</p>
<p>Điều 130a. Áp dụng can thiệp sớm đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài</p> <p>1. Ngân hàng Nhà nước xem xét áp dụng can thiệp sớm đối với tổ chức tín dụng lâm vào một trong các trường hợp sau đây nhưng chưa được đặt vào kiểm soát đặc biệt theo quy định tại Điều 145 của Luật này:</p> <p>a) Không duy trì được tỷ lệ khả năng chi trả quy định tại điểm a khoản 1 Điều 130 của Luật này trong thời gian 03 tháng liên tục;</p> <p>b) Không duy trì được tỷ lệ an toàn vốn quy định tại điểm b khoản 1 Điều 130 của Luật này trong thời gian 06 tháng liên tục;</p>	<p>(Chuyển xuống Điều 144)</p>	

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)</i>	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản ngày 27/9/2023)</i>
<p>c) Xếp hạng dưới mức trung bình theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.</p> <p>2. Ngân hàng Nhà nước xem xét áp dụng can thiệp sớm đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài khi thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này.</p> <p>3. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản áp dụng can thiệp sớm của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải báo cáo Ngân hàng Nhà nước thực trạng, nguyên nhân, phương án khắc phục tình trạng quy định tại khoản 1 Điều này và tổ chức triển khai thực hiện. Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài điều chỉnh phương án khắc phục nếu xét thấy cần thiết.</p> <p>Thời hạn thực hiện phương án khắc phục tối đa là 01 năm, kể từ ngày có văn bản áp dụng can thiệp sớm của Ngân hàng Nhà nước</p> <p>4. Phương án khắc phục bao gồm một hoặc một số biện pháp sau đây:</p> <p>a) Thu hẹp nội dung, phạm vi hoạt động, hạn chế các giao dịch lớn;</p> <p>b) Tăng vốn điều lệ, vốn được cấp; tăng cường nắm giữ tài sản có tính thanh khoản cao; bán, chuyển nhượng tài sản và thực hiện các giải pháp khác để đáp ứng yêu cầu bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng;</p> <p>c) Hạn chế chi trả cổ tức, phân phối lợi nhuận;</p> <p>d) Cắt giảm chi phí hoạt động, chi phí quản lý; hạn chế trả thù lao, lương, thưởng đối với người quản lý, người điều hành;</p> <p>đ) Tăng cường quản trị rủi ro; tổ chức lại bộ máy quản lý, cắt giảm nhân sự;</p> <p>e) Các biện pháp khác theo quy định của pháp luật.</p> <p>6. Trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân</p>		

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)</i>	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản ngày 27/9/2023)</i>
<p>hàng nước ngoài không xây dựng được phương án khắc phục theo quy định tại khoản 3 Điều này hoặc hết thời hạn thực hiện phương án mà không khắc phục được tình trạng quy định tại khoản 1 Điều này thì tùy theo tính chất, mức độ rủi ro, Ngân hàng Nhà nước yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện một hoặc một số biện pháp quy định tại khoản 4 Điều này.</p> <p>7. Ngân hàng Nhà nước có văn bản chấm dứt áp dụng can thiệp sớm sau khi tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khắc phục được tình trạng quy định tại khoản 1 Điều này hoặc khi tổ chức tín dụng được đặt vào kiểm soát đặc biệt.</p> <p>8. Ngân hàng Nhà nước quy định chi tiết Điều này.</p>		
<p>Điều 131. Dự phòng rủi ro</p> <p>1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Khoản dự phòng rủi ro này được hạch toán vào chi phí hoạt động.</p> <p>2. Việc phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động do Ngân hàng Nhà nước quy định sau khi thống nhất với Bộ Tài chính.</p> <p>3. Trong trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thu hồi được vốn đã xử lý</p>	<p>Điều 131130. Dự phòng rủi ro</p> <p>1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Khoản dự phòng rủi ro này được hạch toán vào chi phí hoạt động.</p> <p>2. Việc phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động do Ngân hàng Nhà nước quy định. sau khi thống nhất với Bộ Tài chính.</p> <p>3. Trường hợp đặc biệt, để thực hiện nhiệm vụ kinh tế, xã hội, đối ngoại, Thủ tướng Chính phủ quyết định việc phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động đối với từng trường hợp cụ thể.</p> <p>Thủ tướng Chính phủ quy định hồ sơ, trình tự đề nghị quyết định việc phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt</p>	<p>(Chuyển xuống Điều 148)</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)</i>	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản ngày 27/9/2023)</i>
bằng khoản dự phòng rủi ro, số tiền thu hồi này được coi là doanh thu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.	<i>động theo quy định tại khoản này.</i> 3-4. Trong trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thu hồi được vốn đã xử lý bằng khoản dự phòng rủi ro, số tiền thu hồi này được coi là doanh thu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.	
<p>Điều 132. Kinh doanh bất động sản Tổ chức tín dụng không được kinh doanh bất động sản, trừ các trường hợp sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> Mua, đầu tư, sở hữu bất động sản để sử dụng làm trụ sở kinh doanh, địa điểm làm việc hoặc cơ sở kho tàng phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của tổ chức tín dụng. Cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết, thuộc sở hữu của tổ chức tín dụng. Nắm giữ bất động sản do việc xử lý nợ vay. Trong thời hạn 03 năm, kể từ ngày quyết định xử lý tài sản bảo đảm là bất động sản, tổ chức tín dụng phải bán, chuyển nhượng hoặc mua lại bất động sản này để bảo đảm tỷ lệ đầu tư vào tài sản cố định và mục đích sử dụng tài sản cố định quy định tại Điều 140 của Luật này. 	<p>Điều 132131. Kinh doanh bất động sản Tổ chức tín dụng không được kinh doanh bất động sản, trừ các trường hợp sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> Mua, đầu tư, sở hữu bất động sản để sử dụng làm trụ sở kinh doanh, địa điểm làm việc hoặc cơ sở kho tàng phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của tổ chức tín dụng. Cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết, thuộc sở hữu của tổ chức tín dụng. Nắm giữ bất động sản do việc xử lý nợ vay. Trong thời hạn 03 năm, kể từ ngày quyết định xử lý tài sản bảo đảm là bất động sản, tổ chức tín dụng phải bán, chuyển nhượng hoặc mua lại bất động sản này để bảo đảm tỷ lệ đầu tư vào tài sản cố định và mục đích sử dụng tài sản cố định quy định tại Điều 140139 của Luật này. 	<p>Điều 131138. Kinh doanh bất động sản Tổ chức tín dụng không được kinh doanh bất động sản, trừ các trường hợp sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> Mua, đầu tư, sở hữu bất động sản để sử dụng làm trụ sở kinh doanh, địa điểm làm việc hoặc cơ sở kho tàng phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của tổ chức tín dụng; Cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết, thuộc sở hữu của tổ chức tín dụng; chưa sử dụng hết; Nắm giữ bất động sản do việc xử lý nợ vay. Trong thời hạn 0305 năm, kể từ ngày quyết định xử lý tài sản bảo đảm là bất động sản, tổ chức tín dụng phải bán, chuyển nhượng hoặc mua lại bất động sản này để bảo đảm tỷ lệ đầu tư vào tài sản cố định và mục đích sử dụng tài sản cố định quy định tại <u>Khoản 3 Điều 139143</u> của Luật này.
<p>Điều 133. Yêu cầu bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng điện tử Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải bảo đảm an toàn và bảo mật trong hoạt động ngân hàng điện tử theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.</p>	<p>Điều 133132. Yêu cầu bảo đảm an toàn giao dịch điện tử trong hoạt động ngân hàng điện tử Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải bảo đảm an toàn và bảo mật giao dịch điện tử trong hoạt động ngân hàng điện tử theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước và quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.</p>	<p>Điều 132139. Yêu cầu bảo đảm an toàn giao dịch điện tử trong hoạt động ngân hàng Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải bảo đảm an toàn và bảo mật giao dịch điện tử trong hoạt động ngân hàng theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước và quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.</p>
<p>Điều 134. Quyền, nghĩa vụ của công ty kiểm soát Công ty đang sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp trên 20% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết hoặc nắm quyền kiểm soát của một ngân hàng thương mại trước ngày Luật này có hiệu lực; ngân</p>	<p>Điều 134133. Quyền, nghĩa vụ của công ty kiểm soát Công ty đang sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp trên 20% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết hoặc nắm quyền kiểm soát của một ngân hàng thương mại trước ngày Luật này có hiệu lực; ngân</p>	<p>Điều 133140. Quyền, nghĩa vụ của công ty kiểm soát <u>1. Công ty kiểm soát bao gồm:</u> a) Công ty đang sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp trên 20% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết hoặc nắm quyền kiểm soát của một ngân hàng</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023</i>)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản ngày 27/9/2023</i>)
<p>hàng thương mại có công ty con, công ty liên kết (sau đây gọi tắt là công ty kiểm soát) có quyền, nghĩa vụ sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Tùy thuộc vào loại hình pháp lý của công ty con, công ty liên kết, công ty kiểm soát thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình với tư cách là thành viên góp vốn, chủ sở hữu hoặc cổ đông trong quan hệ với công ty con, công ty liên kết theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan. 2. Hợp đồng, giao dịch và quan hệ khác giữa công ty kiểm soát với công ty con, công ty liên kết đều phải được thiết lập và thực hiện độc lập, bình đẳng theo điều kiện áp dụng đối với các chủ thể pháp lý độc lập. 3. Công ty kiểm soát không được can thiệp vào tổ chức, hoạt động của công ty con, công ty liên kết ngoài các quyền của chủ sở hữu, thành viên góp vốn hoặc cổ đông. 	<p>hàng thương mại có công ty con, công ty liên kết (sau đây gọi tắt là công ty kiểm soát) có quyền, nghĩa vụ sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Tùy thuộc vào loại hình pháp lý của công ty con, công ty liên kết, công ty kiểm soát thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình với tư cách là thành viên góp vốn, chủ sở hữu hoặc cổ đông trong quan hệ với công ty con, công ty liên kết theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan. 2. Hợp đồng, giao dịch và quan hệ khác giữa công ty kiểm soát với công ty con, công ty liên kết đều phải được thiết lập và thực hiện độc lập, bình đẳng theo điều kiện áp dụng đối với các chủ thể pháp lý độc lập. 3. Công ty kiểm soát không được can thiệp vào tổ chức, hoạt động của công ty con, công ty liên kết ngoài các quyền của chủ sở hữu, thành viên góp vốn hoặc cổ đông. 	<p>thương mại trước ngày Luật này có hiệu lực; ngân hàng thương mại có công ty con, công ty liên kết (sau đây gọi tắt là công ty kiểm soát) có quyền, nghĩa vụ sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Tùy thuộc vào loại hình pháp lý của Ngân hàng thương mại có công ty con, công ty liên kết, công. 2. Công ty kiểm soát thực có quyền, nghĩa vụ sau đây: <ol style="list-style-type: none"> a) Thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình với tư cách là thành viên góp vốn, chủ sở hữu hoặc cổ đông trong quan hệ với công ty con, công ty liên kết theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan. tùy thuộc vào loại hình pháp lý của công ty con, công ty liên kết; 2. Hợp Phải thiết lập và thực hiện độc lập, bình đẳng các hợp đồng, giao dịch và quan hệ khác giữa công ty kiểm soát với công ty con, công ty liên kết đều phải được thiết lập và thực hiện độc lập, bình đẳng theo điều kiện áp dụng đối với các chủ thể pháp lý độc lập.; 3. c) Công ty kiểm soát k Không được can thiệp vào tổ chức, hoạt động của công ty con, công ty liên kết, ngoài các quyền của chủ sở hữu, thành viên góp vốn hoặc cổ đông.
<p>Điều 135. Góp vốn, mua cổ phần giữa các công ty con, công ty liên kết, công ty kiểm soát</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Công ty con, công ty liên kết của cùng một công ty kiểm soát không được góp vốn, mua cổ phần của nhau. 2. Công ty con, công ty liên kết của một tổ chức tín dụng không được góp vốn, mua cổ phần của chính tổ chức tín dụng đó. 3. Tổ chức tín dụng đang là công ty con, công ty liên kết của công ty kiểm soát không được góp vốn, mua cổ phần của công ty kiểm soát đó. 	<p>Điều 135134. Góp vốn, mua cổ phần giữa các công ty con, công ty liên kết, công ty kiểm soát</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Công ty con, công ty liên kết của cùng một công ty kiểm soát không được góp vốn, mua cổ phần của nhau. 2. Công ty con, công ty liên kết của một tổ chức tín dụng không được góp vốn, mua cổ phần của chính tổ chức tín dụng đó. 3. Tổ chức tín dụng đang là công ty con, công ty liên kết của công ty kiểm soát không được góp vốn, mua cổ phần của công ty kiểm soát đó. 	<p>Điều 134141. Góp vốn, mua cổ phần giữa các công ty con, công ty liên kết, công ty kiểm soát</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Công ty con, công ty liên kết của cùng một công ty kiểm soát không được góp vốn, mua cổ phần của nhau. 2. Công ty con, công ty liên kết của một tổ chức tín dụng không được góp vốn, mua cổ phần của chính tổ chức tín dụng đó. 3. Tổ chức tín dụng đang là công ty con, công ty liên kết của công ty kiểm soát không được góp vốn, mua cổ phần của công ty kiểm soát đó.

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản ngày 27/9/2023)
		<p><u>Điều 142. Xây dựng phương án xử lý trong trường hợp được can thiệp sớm hoặc kiểm soát đặc biệt</u></p> <p><u>1. Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải xây dựng phương án khắc phục trong trường hợp được can thiệp sớm theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.</u></p> <p><u>2. Phương án khắc phục phải bao gồm những nội dung chủ yếu sau đây:</u></p> <p><u>a) Thông tin, đánh giá về cơ cấu tổ chức, hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;</u></p> <p><u>b) Thực trạng tài chính và hoạt động của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;</u></p> <p><u>c) Các biện pháp dự kiến triển khai nhằm khắc phục từng trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 157 của Luật này;</u></p> <p><u>d) Lộ trình, thời hạn thực hiện từng biện pháp khắc phục.</u></p> <p><u>3. Các biện pháp dự kiến quy định tại điểm c khoản 2 Điều này phải bao gồm các biện pháp chủ yếu sau đây:</u></p> <p><u>a) Tăng vốn điều lệ, vốn được cấp và thời gian thực hiện;</u></p> <p><u>b) Cải thiện khả năng thanh khoản; tăng cường nắm giữ tài sản có tính thanh khoản cao; bán, chuyển nhượng tài sản và giải pháp khác để đáp ứng yêu cầu bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng;</u></p> <p><u>c) Nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh;</u></p> <p><u>d) Nâng cao năng lực quản trị, điều hành;</u></p> <p><u>đ) Xử lý tồn tại, yếu kém về tài chính, nợ xấu, tài sản bảo đảm và các biện pháp khắc phục các vi phạm pháp luật.</u></p> <p><u>4. Phương án khắc phục quy định tại khoản 1 Điều này phải được Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành</u></p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023</i>)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản ngày 27/9/2023</i>)
		<p><u>viên, chủ sở hữu của ngân hàng thương mại, ngân hàng mẹ của chi nhánh ngân hàng nước ngoài thông qua và gửi Ngân hàng Nhà nước trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày được thông qua.</u></p> <p><u>5. Định kỳ ít nhất 02 năm hoặc khi có những thay đổi quan trọng có thể ảnh hưởng đến phương án khắc phục, ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cập nhật, điều chỉnh phương án khắc phục quy định tại khoản 1 Điều này. Phương án sau cập nhật, điều chỉnh phải được Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên, chủ sở hữu của ngân hàng thương mại, ngân hàng mẹ của chi nhánh ngân hàng nước ngoài thông qua và gửi Ngân hàng Nhà nước trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày được thông qua.</u></p> <p><u>6. Trường hợp ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không có phương án khắc phục quy định tại khoản 4 hoặc không thực hiện việc cập nhật, điều chỉnh phương án khắc phục quy định tại khoản 5 Điều này, Ngân hàng Nhà nước áp dụng một hoặc một số biện pháp sau đây:</u></p> <p><u>a) Không mở rộng mạng lưới, nội dung hoạt động;</u> <u>b) Không chia cổ tức, chuyển lợi nhuận về nước, chuyển nhượng cổ phần, chuyển nhượng tài sản;</u> <u>c) Giảm giới hạn cấp tín dụng.</u></p>
<p>Chương VII TÀI CHÍNH, HẠCH TOÁN, BÁO CÁO</p>	<p>Chương VII TÀI CHÍNH, HẠCH TOÁN, BÁO CÁO</p>	<p>Chương VHVIII TÀI CHÍNH, HẠCH TOÁN, BÁO CÁO</p>
<p>Điều 136. Chế độ tài chính Chế độ tài chính của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thực hiện theo quy định của Chính phủ.</p>	<p>Điều 135. Nguyên tắc quản lý tài chính <i>1. Vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bao gồm: vốn điều lệ, vốn được cấp, vốn huy động, vốn khác theo quy định của pháp luật.</i> <i>2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được sử dụng vốn để kinh doanh theo quy định của Luật này và các quy định của pháp luật khác có liên quan.</i> <i>3. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước</i></p>	<p><u>Điều 135. Nguyên tắc quản lý tài chính</u> <u>Điều 143. Vốn và sử dụng vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài</u> 1. Vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bao gồm: vốn điều lệ, vốn được cấp<u>chủ sở hữu</u>, vốn huy động, vốn khác theo quy định của pháp luật. 2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được sử dụng vốn để kinh doanh theo quy định</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản ngày 27/9/2023)
	<p><i>ngoài tự chủ về tài chính.</i></p> <p><i>4. Việc thu, chi của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải phù hợp với các quy định của pháp luật và các chuẩn mực kế toán Việt Nam.</i></p> <p><i>5. Chính phủ quy định chi tiết chế độ tài chính của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.</i></p>	<p>của Luật này và các quy định của pháp luật khác có liên quan.</p> <p>3. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tự chủ về tài chính.</p> <p>4. Việc thu, chi của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải phù hợp với các quy định của pháp luật và các chuẩn mực kế toán Việt Nam.</p> <p>5. Chính phủ quy định chi tiết chế độ tài chính của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.</p> <p>Điều 139. Mua, đầu tư vào tài sản cố định</p> <p>Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được mua, đầu tư vào tài sản cố định phục vụ trực tiếp cho hoạt động theo nguyên tắc: Giá trị còn lại của tài sản cố định không vượt không quá 50% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ghi trên sổ sách kế toán đối với ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, tổ chức tài chính vi mô; không quá 100% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ghi trên sổ sách kế toán đối với quỹ tín dụng nhân dân; và không quá 50% vốn được cấp và quỹ dự trữ bổ sung vốn được cấp ghi trên sổ sách kế toán đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài.</p>
	<p>Điều 135. Nguyên tắc quản lý tài chính</p> <p><i>4. Việc thu, chi của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải phù hợp với các quy định của pháp luật và các chuẩn mực kế toán Việt Nam.</i></p>	<p>Điều 144. Doanh thu</p> <p>41. Việc Các khoản Doanh thu, chi phí của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải được xác định và hạch toán phù hợp với các quy định của pháp luật và các chuẩn mực kế toán Việt Nam và quy định của pháp luật có liên quan, có hóa đơn hoặc chứng từ hợp lệ và phải được hạch toán đầy đủ vào doanh thu.</p> <p><u>2. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bao gồm:</u></p> <p><u>a) Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự;</u></p> <p><u>b) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ;</u></p> <p><u>c) Thu từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng;</u></p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản ngày 27/9/2023)
		<p><u>d) Thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, trừ cổ phiếu;</u> <u>đ) Thu từ hoạt động góp vốn, chuyển nhượng phần vốn góp, cổ phần;</u> <u>e) Thu từ hoạt động khác;</u> <u>g) Thu nhập khác theo quy định của pháp luật.</u></p>
		<p><u>Điều 145. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu từ hoạt động cấp tín dụng</u></p> <p><u>1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trách nhiệm đánh giá khả năng thu hồi nợ và thực hiện phân loại nợ theo đúng quy định của pháp luật để làm căn cứ hạch toán lãi phải thu và thực hiện hạch toán như sau:</u></p> <p><u>a) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hạch toán số lãi phải thu phát sinh trong kỳ vào thu nhập đối với các khoản nợ được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể;</u></p> <p><u>b) Số lãi phải thu của các khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước và số lãi phải thu phát sinh trong kỳ của các khoản nợ còn lại thì không phải hạch toán thu nhập, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện theo dõi ngoại bảng; khi thu được thì hạch toán vào thu nhập.</u></p> <p><u>2. Đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng. Khi thu được thì hạch toán vào thu nhập.</u></p> <p><u>3. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hạch toán lãi dự thu từ hoạt động cấp tín dụng vào thu nhập theo quy định của Chính phủ.</u></p>
	4. Việc thu, chi của tổ chức tín dụng, chi nhánh	<u>Điều 146. Chi phí</u>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản ngày 27/9/2023)
	<p><i>ngân hàng nước ngoài phải phù hợp với các quy định của pháp luật và các chuẩn mực kế toán Việt Nam.</i></p>	<p><u>1. Chi phí của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là các khoản chi phí thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; có đủ hóa đơn, chứng từ hợp lệ theo quy định của pháp luật. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được hạch toán vào chi phí các khoản chi do các nguồn kinh phí khác đài thọ. Việc xác định và hạch toán chi phí được thực hiện phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định của pháp luật có liên quan.</u></p> <p><u>2. Chi phí của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bao gồm:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> <u>a) Chi phí lãi và các chi phí tương tự;</u> <u>b) Chi phí hoạt động dịch vụ;</u> <u>c) Chi hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng;</u> <u>d) Chi hoạt động kinh doanh các loại chứng khoán được phép kinh doanh theo quy định của Luật này;</u> <u>đ) Chi góp vốn, chuyển nhượng phần vốn góp, cổ phần;</u> <u>e) Chi hoạt động kinh doanh khác;</u> <u>g) Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí;</u> <u>h) Chi cho cán bộ, nhân viên;</u> <u>i) Chi cho hoạt động quản lý và công vụ;</u> <u>k) Chi về tài sản;</u> <u>l) Chi trích lập dự phòng.</u> <u>m) Chi bảo toàn và bảo hiểm tiền gửi;</u> <u>n) Các khoản chi phí khác.</u>
		<p><u>Điều 147. Nguyên tắc ghi nhận chi phí</u></p> <p><u>1. Chi phí của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là các khoản chi phí thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí; có đủ hóa đơn, chứng từ hợp lệ theo quy định của pháp luật. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài</u></p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023</i>)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản ngày 27/9/2023</i>)
		<u>không được hạch toán vào chi phí các khoản chi do nguồn kinh phí khác đài thọ. Việc xác định và hạch toán chi phí được thực hiện phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định của pháp luật khác có liên quan.</u> <u>2. Việc xác định chi phí khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.</u>
Điều 137. Năm tài chính Năm tài chính của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.	Điều 137136. Năm tài chính Năm tài chính của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.	(Chuyển xuống Điều 150)
Điều 138. Hạch toán, kế toán Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thực hiện hạch toán, kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán.	Điều 138137. Hạch toán, kế toán Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thực hiện hạch toán, kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán.	(Chuyển xuống Điều 151)
Điều 139. Quỹ dự trữ 1. Hàng năm, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải trích từ lợi nhuận sau thuế để lập và duy trì các quỹ dự trữ sau đây: a) Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, vốn được cấp được trích hàng năm theo tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế. Mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ, vốn được cấp của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; b) Quỹ dự phòng tài chính; c) Các quỹ dự trữ khác theo quy định của pháp luật. 2. Tổ chức tín dụng không được dùng các quỹ quy định tại khoản 1 Điều này để trả cổ tức cho cổ đông hoặc phân chia lợi nhuận cho chủ sở hữu, thành viên góp vốn.	Điều 139138. Quỹ dự trữ 1. Hàng năm, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải trích từ lợi nhuận sau thuế để lập và duy trì các quỹ dự trữ sau đây: a) Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, vốn được cấp được trích hàng năm theo tỷ lệ 5% 5%-10% lợi nhuận sau thuế. Mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ, vốn được cấp của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; b) Quỹ dự phòng tài chính; c) Quỹ đầu tư phát triển; d) Các quỹ dự trữ khác theo quy định của pháp luật. 2. Tổ chức tín dụng không được dùng các quỹ quy định tại khoản 1 Điều này để trả cổ tức cho cổ đông hoặc phân chia lợi nhuận cho chủ sở hữu, thành viên góp vốn. 2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài quản lý và sử dụng các quỹ theo quy định của pháp luật.	(Chuyển xuống Điều 149. Phân phối lợi nhuận và các quỹ)

<p style="text-align: center;">LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH</p>	<p style="text-align: center;">DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023</i>)</p>	<p style="text-align: center;">DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản ngày 27/9/2023</i>)</p>
<p>Điều 131. Dự phòng rủi ro</p> <p>1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Khoản dự phòng rủi ro này được hạch toán vào chi phí hoạt động.</p> <p>2. Việc phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động do Ngân hàng Nhà nước quy định sau khi thống nhất với Bộ Tài chính.</p> <p>3. Trong trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thu hồi được vốn đã xử lý bằng khoản dự phòng rủi ro, số tiền thu hồi này được coi là doanh thu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.</p>	<p>Điều 131130. Dự phòng rủi ro</p> <p>1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Khoản dự phòng rủi ro này được hạch toán vào chi phí hoạt động.</p> <p>2. Việc phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động do Ngân hàng Nhà nước quy định. sau khi thống nhất với Bộ Tài chính.</p> <p>3. Trường hợp đặc biệt, để thực hiện nhiệm vụ kinh tế, xã hội, đối ngoại, Thủ tướng Chính phủ quyết định việc phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động đối với từng trường hợp cụ thể.</p> <p>Thủ tướng Chính phủ quy định hồ sơ, trình tự đề nghị quyết định việc phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động theo quy định tại khoản này.</p> <p>3-4. Trong trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thu hồi được vốn đã xử lý bằng khoản dự phòng rủi ro, số tiền thu hồi này được coi là doanh thu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.</p>	<p>Điều 130148. Dự phòng rủi ro</p> <p>1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Khoản dự phòng rủi ro này được hạch toán vào chi phí hoạt động.</p> <p>2. Việc phân loại tài sản có, mức trích <u>lập dự phòng rủi ro</u>, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động do <u>Thông đốc</u> Ngân hàng Nhà nước quy định.</p> <p>3. Trường hợp đặc biệt, để thực hiện nhiệm vụ kinh tế, xã hội, đối ngoại, Thủ tướng Chính phủ quyết định việc phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động đối với từng trường hợp cụ thể.</p> <p>Thủ tướng Chính phủ quy định hồ sơ, <u>trình tự thủ tục</u> đề nghị quyết định việc phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động theo quy định tại khoản này.</p> <p>4. Trong trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thu hồi được vốn đã xử lý bằng khoản dự phòng rủi ro, số tiền thu hồi này được coi là doanh thu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.</p>
	<p>Điều 139138. Quỹ dự trữ</p> <p>1. Hàng năm, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải trích từ lợi nhuận sau thuế để lập và duy trì các quỹ dự trữ sau đây:</p> <p>a) Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, vốn được cấp được trích hàng năm theo tỷ lệ 5%10% lợi nhuận sau thuế. Mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ, vốn được cấp của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;</p>	<p>Điều 138149. Phân phối lợi nhuận và các qQuỹ dự trữ</p> <p>1. <u>Lợi nhuận của tổ chức tín dụng sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, phân lợi nhuận còn lại được phân phối theo quy định của Chính phủ.</u></p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023</i>)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản ngày 27/9/2023</i>)
	<p>b) Quỹ dự phòng tài chính; c) Quỹ đầu tư phát triển; d) Các quỹ dự trữ khác theo quy định của pháp luật.</p> <p>2. Tổ chức tín dụng không được dùng các quỹ quy định tại khoản 1 Điều này để trả cổ tức cho cổ đông hoặc phân chia lợi nhuận cho chủ sở hữu, thành viên góp vốn.</p> <p>2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài quản lý và sử dụng các quỹ theo quy định của pháp luật.</p>	<p><u>2. Hàng năm</u>, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải trích từ lợi nhuận sau thuế để lập và duy trì các quỹ dự trữ sau đây:</p> <p>a) Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, <u>hoặc</u> vốn được cấp được phải trích <u>hàng năm</u> theo tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế. Mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ, <u>hoặc</u> vốn được cấp của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;</p> <p>b) Quỹ dự phòng tài chính;</p> <p>c) Quỹ đầu tư phát triển <u>đôi với tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng là hợp tác xã</u>;</p> <p>d) Các quỹ <u>Quỹ</u> dự trữ khác theo quy định của pháp luật.</p> <p><u>23.</u> Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài quản lý và sử dụng các quỹ theo quy định của pháp luật.</p>
	<p>Điều 137136. Năm tài chính Năm tài chính của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.</p>	<p>Điều 136150. Năm tài chính <u>1.</u> Năm tài chính của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 <u>cùng</u> năm dương lịch <u>đó</u>.</p> <p><u>2. Năm tài chính đầu tiên của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bắt đầu từ ngày được cấp giấy phép thành lập và hoạt động và kết thúc vào ngày cuối cùng của năm dương lịch đó.</u></p>
	<p>Điều 138137. Hạch toán, kế toán Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thực hiện hạch toán, kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán.</p>	<p>Điều 137151. Hạch toán, kế toán Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thực hiện hạch toán, kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán.</p> <p><u>Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện hạch toán doanh thu, chi phí đúng chế độ quy định, chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các khoản thu, chi và</u></p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023</i>)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản ngày 27/9/2023</i>)
		<u>thực hiện các quy định về chế độ hóa đơn, chứng từ kế toán.</u>
<p>Điều 136. Chế độ tài chính Chế độ tài chính của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thực hiện theo quy định của Chính phủ.</p>	<p>Điều 135. Nguyên tắc quản lý tài chính 3. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tự chủ về tài chính. 5. Chính phủ quy định chi tiết chế độ tài chính của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.</p>	<p><u>Điều 152. Chế độ tài chính</u> <u>31.</u> Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tự chủ về tài chính. <u>2. Chế độ tài chính của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thực hiện theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.</u> <u>53.</u> Chính phủ quy định chi tiết chế độ tài chính, <u>doanh thu, chi phí, phân phối lợi nhuận</u> của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.</p>
<p>Điều 140. Mua, đầu tư vào tài sản cố định Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được mua, đầu tư vào tài sản cố định phục vụ trực tiếp cho hoạt động không quá 50% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đối với tổ chức tín dụng hoặc không quá 50% vốn được cấp và quỹ dự trữ bổ sung vốn được cấp đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài.</p>	<p>Điều 140139. Mua, đầu tư vào tài sản cố định Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được mua, đầu tư vào tài sản cố định phục vụ trực tiếp cho hoạt động <i>theo nguyên tắc: Giá trị còn lại của tài sản cố định</i> không vượt không quá 50% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ <i>ghi trên sổ sách kế toán</i> đối với tổ chức tín dụng; <i>không quá 100% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ghi trên sổ sách kế toán đối với quỹ tín dụng nhân dân; và hoặc</i> không quá 50% vốn được cấp và quỹ dự trữ bổ sung vốn được cấp ghi <i>trên sổ sách kế toán</i> đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài.</p>	(Chuyển lên khoản 3 Điều 143)
<p>Điều 141. Báo cáo 1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thực hiện chế độ báo cáo theo quy định của pháp luật về kế toán, thống kê và báo cáo hoạt động nghiệp vụ định kỳ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. 2. Ngoài báo cáo quy định tại khoản 1 Điều này, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trách nhiệm báo cáo kịp thời bằng văn bản với Ngân hàng Nhà nước trong các trường hợp sau đây:</p>	<p>Điều 141140. Báo cáo 1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thực hiện chế độ báo cáo, <i>cung cấp thông tin</i> theo quy định của pháp luật về kế toán, thống kê, <i>điều tra thống kê</i> và báo cáo hoạt động nghiệp vụ định kỳ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. 2. Ngoài báo cáo quy định tại khoản 1 Điều này, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trách nhiệm báo cáo kịp thời bằng văn bản với Ngân hàng Nhà nước trong các trường hợp sau đây: a) Phát sinh diễn biến không bình thường trong hoạt động nghiệp vụ có thể ảnh hưởng nghiêm trọng</p>	<p>Điều 140153. Báo cáo 1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thực hiện chế độ báo cáo, cung cấp thông tin theo quy định của pháp luật về kế toán, thống kê, điều tra thống kê và báo cáo hoạt động nghiệp vụ định kỳ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. 2. Ngoài báo cáo quy định tại khoản 1 Điều này, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trách nhiệm báo cáo kịp thời bằng văn bản với Ngân hàng Nhà nước trong các trường hợp sau đây: a) Phát sinh diễn biến không bình thường trong hoạt động nghiệp vụ có thể ảnh hưởng nghiêm trọng</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023</i>)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản ngày 27/9/2023</i>)
<p>a) Phát sinh diễn biến không bình thường trong hoạt động nghiệp vụ có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình hình kinh doanh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;</p> <p>b) Có thay đổi về tổ chức, quản trị, điều hành, tình hình tài chính của cổ đông lớn và các thay đổi khác có ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;</p> <p>c) Thay đổi tên chi nhánh của tổ chức tín dụng; tạm ngừng hoạt động kinh doanh dưới 05 ngày làm việc; niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán trong nước.</p> <p>3. Công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng có trách nhiệm gửi báo cáo tài chính, báo cáo hoạt động của mình cho Ngân hàng Nhà nước khi được yêu cầu.</p> <p>4. Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải gửi Ngân hàng Nhà nước các báo cáo hàng năm theo quy định của pháp luật.</p> <p>5. Trong thời hạn 180 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính, tổ chức tín dụng liên doanh, tổ chức tín dụng 100% vốn nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện tại Việt Nam của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng phải gửi báo cáo tài chính hàng năm của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng cho Ngân hàng Nhà nước.</p> <p>6. Tổ chức tín dụng liên doanh, tổ chức tín dụng 100% vốn nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải kịp thời báo cáo bằng văn bản với Ngân hàng Nhà nước khi tổ chức tín dụng nước ngoài có thay đổi thuộc một trong những trường hợp sau đây:</p>	<p>đến tình hình kinh doanh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;</p> <p>b) Có thay đổi về tổ chức, quản trị, điều hành, tình hình tài chính của cổ đông lớn và các thay đổi khác có ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; <i>mua bán, chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp của cổ đông lớn;</i></p> <p>c) Thay đổi tên chi nhánh của tổ chức tín dụng; tạm ngừng hoạt động kinh doanh dưới 05 ngày làm việc; niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán trong nước.</p> <p>3. Công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng có trách nhiệm gửi báo cáo tài chính, báo cáo hoạt động của mình cho Ngân hàng Nhà nước khi được yêu cầu.</p> <p>4. Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải gửi Ngân hàng Nhà nước các báo cáo hàng năm theo quy định của pháp luật.</p> <p>5. Trong thời hạn 180 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính, tổ chức tín dụng liên doanh, tổ chức tín dụng 100% vốn nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện tại Việt Nam của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng phải gửi báo cáo tài chính hàng năm của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng cho Ngân hàng Nhà nước.</p> <p>6. Tổ chức tín dụng liên doanh, tổ chức tín dụng 100% vốn nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải kịp thời báo cáo bằng văn bản với Ngân hàng Nhà nước khi tổ chức tín dụng nước ngoài có thay đổi thuộc một trong những trường hợp sau đây:</p> <p>a) Chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, thanh lý, phá sản, giải thể;</p>	<p>đến tình hình kinh doanh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;</p> <p>b) Có thay Thay đổi về tổ chức, quản trị, điều hành, tình hình tài chính của cổ đông lớn và các thay đổi khác có ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; mua, bán, chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp của cổ đông lớn;</p> <p>c) Thay đổi tên chi nhánh của tổ chức tín dụng; tạm ngừng hoạt động kinh doanh giao dịch dưới 05 ngày làm việc; niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán trong nước.</p> <p>3. Công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng có trách nhiệm gửi báo cáo tài chính, báo cáo hoạt động của mình cho Ngân hàng Nhà nước khi được yêu cầu.</p> <p>4. Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải gửi Ngân hàng Nhà nước các báo cáo hàng năm năm theo quy định của pháp luật.</p> <p>5. Trong thời hạn 180 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính, tổ chức tín dụng liên doanh, tổ chức tín dụng 100% vốn nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện tại Việt Nam của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng phải gửi báo cáo tài chính hàng năm năm của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng cho Ngân hàng Nhà nước.</p> <p>6. Tổ chức tín dụng liên doanh, tổ chức tín dụng 100% vốn nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải kịp thời báo cáo bằng văn bản với Ngân hàng Nhà nước khi tổ chức tín dụng nước ngoài có thay đổi thuộc một trong những trường hợp sau đây:</p> <p>a) Chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, thanh lý, phá sản, giải thể;</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)</i>	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản ngày 27/9/2023)</i>
<p>a) Chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, thanh lý, phá sản, giải thể;</p> <p>b) Đổi tên, chuyển trụ sở chính;</p> <p>c) Thay đổi cổ đông lớn, Hội đồng quản trị, ban điều hành;</p> <p>d) Thay đổi bất thường có ảnh hưởng lớn đến tổ chức, hoạt động.</p>	<p>b) Đổi tên, chuyển trụ sở chính;</p> <p>c) Thay đổi cổ đông lớn, Hội đồng quản trị, ban điều hành;</p> <p>d) Thay đổi bất thường có ảnh hưởng lớn đến tổ chức, hoạt động.</p>	<p>b) Đổi tên, chuyển trụ sở chính;</p> <p>c) Thay đổi cổ đông lớn, Hội đồng quản trị, ban điều hành;</p> <p>d) Thay đổi bất thường có ảnh hưởng lớn đến tổ chức, hoạt động.</p>
<p>Điều 142. Báo cáo của công ty kiểm soát</p> <p>1. Trong thời hạn 120 ngày, kể từ thời điểm kết thúc năm tài chính, ngoài báo cáo và tài liệu theo quy định của pháp luật, công ty kiểm soát phải lập và gửi cho Ngân hàng Nhà nước báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán theo quy định của pháp luật về kế toán.</p> <p>2. Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính, công ty kiểm soát phải lập và gửi cho Ngân hàng Nhà nước báo cáo tổng hợp về giao dịch mua, bán và giao dịch khác giữa công ty kiểm soát với công ty con, công ty liên kết của công ty kiểm soát.</p>	<p>Điều 142141141. Báo cáo của công ty kiểm soát</p> <p>1. Trong thời hạn 120 ngày, kể từ thời điểm kết thúc năm tài chính, ngoài báo cáo và tài liệu theo quy định của pháp luật, công ty kiểm soát phải lập và gửi cho Ngân hàng Nhà nước báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán theo quy định của pháp luật về kế toán.</p> <p>2. Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính, công ty kiểm soát phải lập và gửi cho Ngân hàng Nhà nước báo cáo tổng hợp về giao dịch mua, bán và giao dịch khác giữa công ty kiểm soát với công ty con, công ty liên kết của công ty kiểm soát.</p>	<p>Điều 141<u>154</u>. Báo cáo của công ty kiểm soát</p> <p>1. Trong thời hạn 120 ngày, kể từ thời điểm kết thúc năm tài chính, ngoài báo cáo và tài liệu theo quy định của pháp luật, công ty kiểm soát phải lập và gửi cho Ngân hàng Nhà nước báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán theo quy định của pháp luật về kế toán.</p> <p>2. Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính, công ty kiểm soát phải lập và gửi cho Ngân hàng Nhà nước báo cáo tổng hợp về giao dịch mua, bán và giao dịch khác giữa công ty kiểm soát với công ty con, công ty liên kết của công ty kiểm soát.</p>
<p>Điều 143. Công khai báo cáo tài chính</p> <p>Trong thời hạn 120 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải công khai các báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật.</p>	<p>Điều 143142142. Công khai báo cáo tài chính</p> <p>Trong thời hạn 120 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải công khai các báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, <i>trừ trường hợp tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt.</i></p>	<p>Điều 142<u>155</u>. Công khai báo cáo tài chính</p> <p>Trong thời hạn 120 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải công khai các báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, <i>trừ trường hợp tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt.</i></p>
<p>Điều 144. Chuyển lợi nhuận, chuyển tài sản ra nước ngoài</p> <p>1. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tín dụng 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam được chuyển ra nước ngoài số lợi nhuận còn lại sau khi đã trích lập các quỹ và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật Việt Nam.</p> <p>2. Bên nước ngoài trong tổ chức tín dụng liên doanh được chuyển ra nước ngoài số lợi nhuận được chia sau khi tổ chức tín dụng liên doanh đã trích lập</p>	<p>Điều 144143143. Chuyển lợi nhuận, chuyển tài sản ra nước ngoài</p> <p>1. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tín dụng 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam được chuyển ra nước ngoài số lợi nhuận còn lại sau khi đã trích lập các quỹ và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật Việt Nam.</p> <p>2. Bên nước ngoài trong tổ chức tín dụng liên doanh được chuyển ra nước ngoài số lợi nhuận được chia sau khi tổ chức tín dụng liên doanh đã trích lập</p>	<p>Điều 143<u>156</u>. Chuyển lợi nhuận, chuyển tài sản ra nước ngoài</p> <p>1. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tín dụng 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam được chuyển ra nước ngoài số lợi nhuận còn lại sau khi đã trích lập các quỹ và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật Việt Nam.</p> <p>2. Bên nước ngoài trong tổ chức tín dụng liên doanh được chuyển ra nước ngoài số lợi nhuận được chia sau khi tổ chức tín dụng liên doanh đã trích lập các quỹ và</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023</i>)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản ngày 27/9/2023</i>)
<p>các quỹ và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật Việt Nam.</p> <p>3. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tín dụng 100% vốn nước ngoài và bên nước ngoài trong tổ chức tín dụng liên doanh được chuyển ra nước ngoài số tài sản còn lại của mình sau khi đã thanh lý, kết thúc hoạt động tại Việt Nam.</p> <p>4. Việc chuyển tiền và tài sản khác ra nước ngoài quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam.</p>	<p>các quỹ và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật Việt Nam.</p> <p>3. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tín dụng 100% vốn nước ngoài và bên nước ngoài trong tổ chức tín dụng liên doanh được chuyển ra nước ngoài số tài sản còn lại của mình sau khi đã thanh lý, kết thúc hoạt động tại Việt Nam.</p> <p>4. Việc chuyển tiền và tài sản khác ra nước ngoài quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam.</p>	<p>thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật Việt Nam.</p> <p>3. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tín dụng 100% vốn nước ngoài và bên nước ngoài trong tổ chức tín dụng liên doanh được chuyển ra nước ngoài số tài sản còn lại của mình sau khi đã thanh lý, kết thúc hoạt động tại Việt Nam.</p> <p>4. Việc chuyển tiền và tài sản khác ra nước ngoài quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam.</p>
	CHƯƠNG VIII CAN THIỆP SỚM TỔ CHỨC TÍN DỤNG	CHƯƠNG VIIIIX CAN THIỆP SỚM TỔ CHỨC TÍN DỤNG, CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI
	Mục 1 CAN THIỆP SỚM TỔ CHỨC TÍN DỤNG	Mục 1 CAN THIỆP SỚM TỔ CHỨC TÍN DỤNG
<p>Điều 130a. Áp dụng can thiệp sớm đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài</p> <p>1. Ngân hàng Nhà nước xem xét áp dụng can thiệp sớm đối với tổ chức tín dụng lâm vào một trong các trường hợp sau đây nhưng chưa được đặt vào kiểm soát đặc biệt theo quy định tại Điều 145 của Luật này:</p> <p>a) Không duy trì được tỷ lệ khả năng chi trả quy định tại điểm a khoản 1 Điều 130 của Luật này trong thời gian 03 tháng liên tục;</p> <p>b) Không duy trì được tỷ lệ an toàn vốn quy định tại điểm b khoản 1 Điều 130 của Luật này trong thời gian 06 tháng liên tục;</p> <p>c) Xếp hạng dưới mức trung bình theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.</p> <p>2. Ngân hàng Nhà nước xem xét áp dụng can thiệp sớm đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài khi thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này.</p> <p>7. Ngân hàng Nhà nước quy định chi tiết Điều này.</p>	<p>Điều 144. Áp dụng can thiệp sớm tổ chức tín dụng</p> <p>1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được can thiệp sớm khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Không duy trì được tỷ lệ khả năng chi trả quy định tại điểm a khoản 1 Điều 129 của Luật này trong thời gian 03 tháng liên tục;</p> <p>b) Không duy trì được tỷ lệ an toàn vốn quy định tại điểm b khoản 1 Điều 129 của Luật này trong thời gian 06 tháng liên tục;</p> <p>c) Số lỗ lũy kế của tổ chức tín dụng lớn hơn 20% giá trị của vốn điều lệ và các quỹ dự trữ ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất hoặc theo kết luận thanh tra, kiểm toán của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;</p> <p>d) Xếp hạng dưới mức trung bình trở xuống theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;</p> <p>đ) Có nguy cơ mất khả năng chi trả, nguy cơ mất khả năng thanh toán theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;</p>	<p>Điều 144157157. Áp dụng can thiệp sớm tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài</p> <p>1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được can thiệp sớm khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Không duy trì được tỷ lệ khả năng chi trả quy định tại điểm a khoản 1 Điều 129 của Luật này trong thời gian 03 tháng liên tục;</p> <p>b) Không duy trì được tỷ lệ an toàn vốn quy định tại điểm b khoản 1 Điều 129 của Luật này trong thời gian 06 tháng liên tục;</p> <p>ea) Số lỗ lũy kế của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài lớn hơn 201515% giá trị của vốn điều lệ, vốn được cấp và các quỹ dự trữ ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất hoặc theo kết luận thanh tra, kiểm toán của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;</p> <p>đb) Xếp hạng dưới mức trung bình trở xuống theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;</p> <p>đc) Có nguy cơ mất khả năng chi trả, nguy cơ mất khả năng thanh toán theo</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023</i>)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản ngày 27/9/2023</i>)
	<p><i>e) Bị rút tiền hàng loạt khi có nhiều người gửi tiền cùng đến rút tiền dẫn đến tổ chức tín dụng lâm vào tình trạng mất khả năng chi trả và không tự khắc phục được theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.</i></p> <p><i>2. Ngân hàng Nhà nước có văn bản áp dụng can thiệp sớm đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này tối thiểu bao gồm các nội dung sau đây:</i></p> <p><i>a) Tình trạng cần can thiệp sớm;</i></p> <p><i>b) Biện pháp can thiệp sớm bao gồm một hoặc một số hạn chế, yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều 145 của Luật này.</i></p> <p><i>c) Yêu cầu xây dựng phương án khắc phục theo Mục 3 Chương VIII của Luật này, bao gồm thời hạn hoàn thành xây dựng, thông qua phương án khắc phục.</i></p> <p><i>3. Đối với tổ chức tín dụng thuộc trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này, đã được vay đặc biệt theo quy định tại Điều 146 của Luật này, có tổ chức tín dụng hỗ trợ, để kịp thời bảo vệ quyền lợi người gửi tiền, đảm bảo an toàn hệ thống tổ chức tín dụng, Ngân hàng Nhà nước có văn bản áp dụng can thiệp sớm tối thiểu bao gồm các nội dung sau đây:</i></p> <p><i>a) Tình trạng, lý do tổ chức tín dụng cần sự hỗ trợ của Ngân hàng Nhà nước, Bảo hiểm tiền gửi, tổ chức tín dụng khác;</i></p> <p><i>b) Biện pháp can thiệp sớm bao gồm một hoặc một số hạn chế, yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều 145 của Luật này;</i></p> <p><i>c) Tổ chức tín dụng hỗ trợ;</i></p> <p><i>d) Yêu cầu tổ chức tín dụng xây dựng phương án hỗ trợ trước kiểm soát đặc biệt theo quy định tại Mục 3 Chương VIII của Luật này.</i></p>	<p>quy định <u>tại điểm a khoản 1 Điều 137 của Ngân hàng Nhà nước Luật này trong thời gian 30 ngày liên tục;</u></p> <p><u>ed) Không duy trì được tỷ lệ an toàn vốn quy định tại điểm b khoản 1 Điều 137 của Luật này trong thời gian 06 tháng liên tục;</u></p> <p><u>đ) Bị rút tiền hàng loạt khi và có nhiều người báo cáo gửi tiền cùng đến rút tiền dẫn đến tổ chức tín dụng lâm vào tình trạng mất khả năng chi trả và không tự khắc phục được theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.</u></p> <p>2. Ngân hàng Nhà nước có văn bản áp dụng can thiệp sớm đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này <u>tối thiểu</u>, bao gồm các nội dung <u>chủ yếu</u> sau đây:</p> <p>a) <u>Tình trạng cần Lý do</u> can thiệp sớm;</p> <p>b) <u>Biện pháp can thiệp sớm bao gồm một</u> <u>Một</u> hoặc một số <u>hạn chế, biện pháp</u> yêu cầu, <u>hạn chế</u> quy định tại <u>khoản 1 Điều 145 158</u> của Luật này;</p> <p>c) Yêu cầu <u>tổ chức tín dụng cập nhật, thực hiện phương án khắc phục quy định tại Điều 142 hoặc</u> xây dựng phương án khắc phục theo <u>Mục 3 Chương VIII quy định tại Điều 159</u> của Luật này, <u>bao gồm</u> thời hạn hoàn thành xây dựng <u>và</u> thông qua phương án khắc phục;</p> <p><u>đ) Yêu cầu chi nhánh ngân hàng nước ngoài cập nhật, thực hiện phương án khắc phục quy định tại khoản 2 Điều 142 hoặc xây dựng phương án khắc phục đã được ngân hàng mẹ thông qua theo quy định tại Điều 159 của Luật này.</u></p> <p><u>3. Đối với tổ chức tín dụng thuộc trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này, đã được vay đặc biệt theo quy định tại Điều 146 của Luật này, có tổ chức tín dụng hỗ trợ, để kịp thời bảo vệ quyền lợi người gửi tiền, đảm bảo an toàn hệ thống tổ chức tín</u></p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản ngày 27/9/2023)
		<p>dụng, Ngân hàng Nhà nước có văn bản áp dụng can thiệp sớm tối thiểu bao gồm các nội dung sau đây:</p> <p>a) Tình trạng, lý do tổ chức tín dụng cần sự hỗ trợ của Ngân hàng Nhà nước, Bảo hiểm tiền gửi, tổ chức tín dụng khác;</p> <p>b) Biện pháp can thiệp sớm bao gồm một hoặc một số hạn chế, yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều 145 của Luật này;</p> <p>e) Tổ chức tín dụng hỗ trợ;</p> <p>đ) Yêu cầu tổ chức tín dụng xây dựng phương án hỗ trợ trước kiểm soát đặc biệt theo quy định tại Mục 3 Chương VIII của Luật này.</p>
<p>Điều 130a. Áp dụng can thiệp sớm đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài</p> <p>4. Phương án khắc phục bao gồm một hoặc một số biện pháp sau đây:</p> <p>a) Thu hẹp nội dung, phạm vi hoạt động, hạn chế các giao dịch lớn;</p> <p>b) Tăng vốn điều lệ, vốn được cấp; tăng cường nắm giữ tài sản có tính thanh khoản cao; bán, chuyển nhượng tài sản và thực hiện các giải pháp khác để đáp ứng yêu cầu bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng;</p> <p>c) Hạn chế chi trả cổ tức, phân phối lợi nhuận;</p> <p>d) Cắt giảm chi phí hoạt động, chi phí quản lý; hạn chế trả thù lao, lương, thưởng đối với người quản lý, người điều hành;</p> <p>đ) Tăng cường quản trị rủi ro; tổ chức lại bộ máy quản lý, cắt giảm nhân sự;</p> <p>e) Các biện pháp khác theo quy định của pháp luật.</p>	<p>Điều 145. Biện pháp can thiệp sớm</p> <p>1. Tùy theo thực trạng, tính chất, mức độ rủi ro của tình trạng cần can thiệp sớm của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Ngân hàng Nhà nước áp dụng một hoặc một số các biện pháp can thiệp sớm sau đây:</p> <p>a) Biện pháp hạn chế đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài:</p> <p>(i) Hạn chế chia cổ tức, chuyển nhượng cổ phần, chuyển nhượng tài sản;</p> <p>(ii) Hạn chế hoạt động kinh doanh không hiệu quả, hạn chế các giao dịch lớn, có rủi ro cao;</p> <p>(iii) Đình chỉ, tạm đình chỉ một hoặc một số hoạt động ngân hàng, hoạt động kinh doanh khác có dấu hiệu vi phạm pháp luật;</p> <p>(iv) Hạn chế thẩm quyền quyết định trong hoạt động kinh doanh của người quản lý, người điều hành;</p> <p>(v) Hạn chế cần thiết khác.</p> <p>b) Yêu cầu đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài:</p> <p>(i) Tăng vốn điều lệ, vốn được cấp; tăng cường nắm giữ tài sản có tính thanh khoản cao; bán, chuyển nhượng tài sản và thực hiện các giải pháp</p>	<p>Điều 145158. Các yêu cầu, hạn chế đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được <u>Biện pháp</u> can thiệp sớm</p> <p>1. Tùy theo thực trạng, tính chất, mức độ rủi ro của tình trạng cần can thiệp sớm của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Ngân hàng Nhà nước áp dụng một hoặc một số các biện pháp can thiệp sớm sau đây:</p> <p>a) Biện pháp hạn chế đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài:</p> <p>(i) Hạn chế chia cổ tức, chuyển nhượng cổ phần, chuyển nhượng tài sản;</p> <p>(ii) Hạn chế hoạt động kinh doanh không hiệu quả, hạn chế các giao dịch lớn, có rủi ro cao;</p> <p>(iii) Đình chỉ, tạm đình chỉ một hoặc một số hoạt động ngân hàng, hoạt động kinh doanh khác có dấu hiệu vi phạm pháp luật;</p> <p>(iv) Hạn chế thẩm quyền quyết định trong hoạt động kinh doanh của người quản lý, người điều hành;</p> <p>(v) Hạn chế cần thiết khác.</p> <p>b) 1. Yêu cầu đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài:</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản ngày 27/9/2023)
	<p>khác để đáp ứng yêu cầu bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng;</p> <p>(ii) Cắt giảm chi phí hoạt động, chi phí quản lý; cắt giảm thù lao, lương, thưởng đối với người quản lý, người điều hành;</p> <p>(iii) Tăng cường quản trị rủi ro; tổ chức lại bộ máy quản trị, điều hành;</p> <p>(iv) Yêu cầu cần thiết khác.</p> <p>2. Đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 144 của Luật này, ngoài các biện pháp can thiệp sớm quy định tại khoản 1 Điều này, Ngân hàng Nhà nước áp dụng thêm một hoặc một số các biện pháp can thiệp sớm sau đây:</p> <p>a) Hạn chế đối với tổ chức tín dụng:</p> <p>(i) Không chia cổ tức, chuyển nhượng cổ phần, chuyển nhượng tài sản;</p> <p>(ii) Đình chỉ, tạm đình chỉ hoạt động cấp tín dụng, nhận tiền gửi;</p> <p>(iii) Đình chỉ hoạt động kinh doanh có dấu hiệu vi phạm pháp luật;</p> <p>(iv) Đình chỉ người quản lý, người điều hành có hành vi vi phạm quy định pháp luật;</p> <p>(v) Hạn chế cần thiết khác.</p> <p>b) Yêu cầu đối với tổ chức tín dụng:</p> <p>(i) Phối hợp với Ngân hàng Nhà nước, Bảo hiểm tiền gửi, tổ chức tín dụng hỗ trợ để xây dựng các phương án chi trả tiền gửi;</p> <p>(ii) Yêu cầu cần thiết khác.</p>	<p>(i) Tăng vốn điều lệ, vốn được cấp; tăng cường nắm giữ tài sản có tính thanh khoản cao; bán, chuyển nhượng tài sản và thực hiện các giải pháp khác để đáp ứng yêu cầu bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng;</p> <p>(ii) Cắt giảm chi phí hoạt động, chi phí quản lý; cắt giảm thù lao, lương, thưởng đối với người quản lý, người điều hành;</p> <p>(iii) Tăng cường quản trị rủi ro; tổ chức lại bộ máy quản trị, điều hành; <u>yêu cầu bầu, bổ nhiệm thay thế người quản lý, người điều hành của tổ chức tín dụng được can thiệp sớm;</u></p> <p>(iv) Yêu cầu cần thiết khác:</p> <p>2. Đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 144 của Luật này, ngoài các biện pháp can thiệp sớm quy định tại khoản 1 Điều này, <u>theo thẩm quyền của</u> Ngân hàng Nhà nước <u>áp dụng thêm một hoặc một số các biện pháp can thiệp sớm sau đây:</u></p> <p>a) <u>Hạn</u>2. <u>Biện pháp hạn</u> chế đối với tổ chức tín dụng, <u>chi nhánh ngân hàng nước ngoài:</u></p> <p>(i) <u>Không</u> a) <u>Hạn</u> chế chia cổ tức, <u>lợi tức, chuyển lợi nhuận về nước, chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp, chuyển nhượng tài sản;</u></p> <p>(ii) <u>Hạn</u> chế hoạt động kinh doanh không hiệu quả, có rủi ro cao; <u>giảm giới hạn cấp tín dụng, giới hạn góp vốn, mua cổ phần;</u></p> <p>c) <u>Đình chỉ, tạm đình chỉ một hoặc một số</u> hoạt động <u> cấp tín dụng, nhận tiền gửi;</u></p> <p>(iii) <u>Đình chỉ</u> ngân hàng, hoạt động kinh doanh khác có dấu hiệu vi phạm pháp luật;</p> <p>(iv) <u>Đình chỉ</u> người quản lý, người điều hành có hành vi vi phạm quy định pháp luật <u>hoặc gây rủi ro lớn đến hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;</u></p> <p>(v) <u>Hạn</u> chế cần thiết khác:</p> <p>b) <u>Yêu cầu đối với tổ chức tín dụng:</u></p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản ngày 27/9/2023)
		<p>(i) Phối hợp với theo thẩm quyền của Ngân hàng Nhà nước, Bảo hiểm tiền gửi, tổ chức tín dụng hỗ trợ để xây dựng các phương án chi trả tiền gửi; (ii) Yêu cầu cần thiết khác.</p>
<p>Điều 130a. Áp dụng can thiệp sớm đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài</p> <p>3. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản áp dụng can thiệp sớm của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải báo cáo Ngân hàng Nhà nước thực trạng, nguyên nhân, phương án khắc phục tình trạng quy định tại khoản 1 Điều này và tổ chức triển khai thực hiện. Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài điều chỉnh phương án khắc phục nếu xét thấy cần thiết.</p> <p>Thời hạn thực hiện phương án khắc phục tối đa là 01 năm, kể từ ngày có văn bản áp dụng can thiệp sớm của Ngân hàng Nhà nước.</p> <p>4. Phương án khắc phục bao gồm một hoặc một số biện pháp sau đây:</p> <p>a) Thu hẹp nội dung, phạm vi hoạt động, hạn chế các giao dịch lớn;</p> <p>b) Tăng vốn điều lệ, vốn được cấp; tăng cường nắm giữ tài sản có tính thanh khoản cao; bán, chuyển nhượng tài sản và thực hiện các giải pháp khác để đáp ứng yêu cầu bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng;</p> <p>c) Hạn chế chi trả cổ tức, phân phối lợi nhuận;</p> <p>d) Cắt giảm chi phí hoạt động, chi phí quản lý; hạn chế trả thù lao, lương, thưởng đối với người quản lý, người điều hành;</p> <p>đ) Tăng cường quản trị rủi ro; tổ chức lại bộ máy quản lý, cắt giảm nhân sự;</p> <p>e) Các biện pháp khác theo quy định của pháp luật.</p>	<p>Điều 149. Xây dựng, thông qua phương án khắc phục</p> <p>1. <i>Tùy theo thực trạng, tính chất, mức độ rủi ro của tình trạng cần can thiệp sớm của tổ chức tín dụng, Ngân hàng Nhà nước yêu cầu tổ chức tín dụng hoàn thành việc xây dựng trình Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên thông qua phương án khắc phục trong thời hạn tối đa không quá 60 ngày kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước có văn bản áp dụng can thiệp sớm gửi tổ chức tín dụng. Tổ chức tín dụng căn cứ văn bản áp dụng can thiệp sớm tiến hành đánh giá thực trạng, nguyên nhân, tính chất của tình trạng cần can thiệp sớm để xây dựng phương án khắc phục.</i></p> <p><i>Đối với tổ chức tín dụng là quỹ tín dụng nhân dân, phương án khắc phục phải gửi và có ý kiến Ngân hàng hợp tác xã Việt Nam trước khi gửi Ngân hàng Nhà nước.</i></p> <p>2. <i>Phương án khắc phục tối thiểu bao gồm các nội dung sau:</i></p> <p><i>a) Giải pháp khắc phục đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thuộc biện pháp can thiệp sớm tại văn bản áp dụng can thiệp sớm của Ngân hàng Nhà nước bao gồm một hoặc một số giải pháp sau:</i></p> <p><i>(i) Tăng vốn điều lệ và thời hạn thực hiện;</i> <i>(ii) Nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh;</i> <i>(iii) Nâng cao năng lực quản trị, điều hành;</i> <i>(iv) Xử lý tồn tại, yếu kém về tài chính, nợ xấu, tài sản bảo đảm và các biện pháp khắc phục các vi phạm pháp luật;</i></p> <p><i>b) Biện pháp hỗ trợ cần áp dụng, bao gồm một</i></p>	<p>Điều 149¹⁵⁹. Xây dựng, thông qua phương án khắc phục</p> <p>1. Tùy theo thực trạng, tính chất, mức độ rủi ro <u>Đối với ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã có phương án khắc phục được thông qua, căn cứ văn bản áp dụng can thiệp sớm của tình trạng cần can thiệp sớm của tổ chức tín dụng,</u> Ngân hàng Nhà nước, <u>ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó phải thực hiện các nội dung sau đây:</u></p> <p><u>a) Thực hiện ngay yêu cầu tổ chức tín dụng hoàn thành việc, hạn chế quy định tại Điều 158 của Luật này;</u></p> <p><u>b) Đánh giá nguyên nhân dẫn đến can thiệp sớm và cập nhật phương án khắc phục quy định tại Điều 142 của Luật này, trình Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên hoặc ngân hàng mẹ thông qua và gửi Ngân hàng Nhà nước.</u></p> <p>2. <u>Tổ chức tín dụng, trừ ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài quy định tại khoản 1 Điều này, phải tiến hành đánh giá nguyên nhân dẫn đến can thiệp sớm và xây dựng phương án khắc phục quy định tại Điều 142 của Luật này, trình Hội đồng quản trị hoặc, Hội đồng thành viên hoặc ngân hàng mẹ thông qua và gửi phương án khắc phục trong thời hạn tối đa không quá 60 ngày kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước có văn bản áp dụng can thiệp sớm gửi tổ chức tín dụng. Tổ chức tín dụng căn cứ văn bản áp dụng can thiệp sớm tiến hành đánh giá thực trạng, nguyên nhân, tính chất của tình trạng cần can thiệp sớm để xây dựng phương án khắc phục.</u></p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023</i>)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản ngày 27/9/2023</i>)
	<p>hoặc một số biện pháp theo quy định tại Điều 150 của Luật này đối với tổ chức tín dụng;</p> <p>c) Lộ trình, thời hạn thực hiện phương án khắc phục.</p> <p>3. Trường hợp phương án khắc phục có tổ chức tín dụng hỗ trợ, ngoài các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này, tổ chức tín dụng được can thiệp sớm phối hợp với tổ chức tín dụng hỗ trợ bổ sung các nội dung sau đây:</p> <p>a) Biện pháp hỗ trợ của tổ chức tín dụng hỗ trợ đối với tổ chức tín dụng được can thiệp sớm, bao gồm một hoặc một số biện pháp theo quy định tại khoản 2 Điều 151 của Luật này;</p> <p>b) Biện pháp hỗ trợ đối với tổ chức tín dụng hỗ trợ, bao gồm một hoặc một số biện pháp theo quy định tại Khoản 3 Điều 151 của Luật này;</p> <p>c) Chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng và các chế độ khác cho người được điều động tham gia hỗ trợ quản trị, điều hành tổ chức tín dụng được can thiệp sớm (nếu có).</p> <p>4. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được phương án khắc phục của tổ chức tín dụng quy định tại khoản 1 Điều này, Ngân hàng Nhà nước có văn bản cho ý kiến về việc áp dụng biện pháp hỗ trợ đối với tổ chức tín dụng được can thiệp sớm, biện pháp hỗ trợ đối với tổ chức tín dụng hỗ trợ.</p> <p>5. Trong thời hạn tối đa 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản có ý kiến của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng được can thiệp sớm điều chỉnh phương án khắc phục phù hợp với ý kiến của Ngân hàng Nhà nước, trình cấp có thẩm quyền của tổ chức tín dụng thông qua và gửi Ngân hàng Nhà nước.</p> <p>Trường hợp tổ chức tín dụng không có phương án khắc phục theo yêu cầu của Ngân hàng</p>	<p>Đối với tổ chức tín dụng là quỹ tín dụng nhân dân, phương án khắc phục phải gửi và có ý kiến <u>Ngân của ngân</u> hàng hợp tác xã <u>Việt Nam</u> trước khi <u>gửi Ngân hàng Nhà nước thông qua</u>.</p> <p>2. Phương án khắc phục tối thiểu bao gồm các nội dung sau:</p> <p>a) Giải pháp khắc phục đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thuộc <u>3. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước có ý kiến đối với phương án khắc phục quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải điều chỉnh và gửi Ngân hàng Nhà nước trong thời hạn theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước</u>.</p> <p>4. Trường hợp nội dung phương án có biện pháp <u>can thiệp sớm tại văn bản hỗ trợ quy định tại các khoản 2, 3 Điều 160 và khoản 4 Điều 161 của Luật này, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được phương án khắc phục đáp ứng yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng Nhà nước xem xét, chấp thuận việc</u> áp dụng <u>can thiệp sớm của Ngân hàng Nhà nước</u> bao gồm một hoặc một số giải pháp sau:</p> <p>(i) Tăng vốn điều lệ và thời hạn thực hiện;</p> <p>(ii) Nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh;</p> <p>(iii) Nâng cao năng lực quản trị, điều hành;</p> <p>(iv) Xử lý tồn tại, yếu kém về tài chính, nợ xấu, tài sản bảo đảm và các biện pháp khắc phục các vi phạm pháp luật;</p> <p>b) Biện pháp hỗ trợ cần áp dụng, bao gồm một hoặc một số biện pháp theo quy định tại Điều 150 của Luật này <u>hỗ trợ</u> đối với tổ chức tín dụng; <u>được can thiệp sớm, tổ chức tín dụng hỗ trợ</u>.</p> <p>e) Lộ trình, thời hạn thực hiện <u>5. Trường hợp</u> phương án khắc phục-</p> <p>3. Trường hợp phương án khắc phục có tổ chức tín dụng hỗ trợ, ngoài các nội dung quy định tại <u>khoản 1 Điều này</u>, tổ chức tín dụng được can thiệp</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản ngày 27/9/2023)
	<p><i>Nhà nước hoặc phương án khắc phục không được cấp có thẩm quyền của tổ chức tín dụng thông qua, tổ chức tín dụng phải thực hiện phương án giải thể theo quy định tại Điều 159 của Luật này. Đối với ngân hàng thương mại được can thiệp sớm có lỗ lũy kế lớn hơn giá trị của vốn điều lệ và các quỹ dự trữ ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất hoặc theo kết luận thanh tra, kiểm toán của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, Ngân hàng Nhà nước quyết định đặt tổ chức tín dụng vào kiểm soát đặc biệt.</i></p> <p><i>6. Trong thời hạn tối đa không quá 60 ngày kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước có văn bản áp dụng can thiệp sớm, chi nhánh ngân hàng nước ngoài căn cứ văn bản áp dụng can thiệp sớm tiến hành đánh giá thực trạng, nguyên nhân, tính chất của tình trạng cần can thiệp sớm để xây dựng phương án can thiệp sớm trình ngân hàng mẹ thông qua và gửi Ngân hàng Nhà nước.</i></p> <p><i>7. Trường hợp cần thiết, Ngân hàng Nhà nước yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thuê tổ chức kiểm toán độc lập soát xét, đánh giá thực trạng tài chính, xác định giá trị thực của vốn điều lệ và các quỹ dự trữ để làm cơ sở xây dựng phương án khắc phục.</i></p>	<p>sớm phối hợp với tổ chức tín dụng hỗ trợ bổ sung các nội dung <u>chủ yếu</u> sau đây <u>vào phương án khắc phục</u>:</p> <p><u>aa) Tên; số, ngày cấp Giấy phép của tổ chức tín dụng hỗ trợ;</u></p> <p><u>b) Biện pháp hỗ trợ của tổ chức tín dụng hỗ trợ đối với tổ chức tín dụng được can thiệp sớm, bao gồm một hoặc một số biện pháp theo quy định tại khoản 2 Điều 151<u>161</u> của Luật này;</u></p> <p><u>bc) Biện pháp hỗ trợ đối với tổ chức tín dụng hỗ trợ, bao gồm một hoặc một số biện pháp theo quy định tại Khoản<u>khoản</u> 3, 4 Điều 151<u>161</u> của Luật này;</u></p> <p><u>ed) Chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng và các chế độ khác cho người được điều động tham gia hỗ trợ quản trị, điều hành tổ chức tín dụng được can thiệp sớm (nếu có);</u></p> <p><u>4. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được phương án khắc phục của tổ chức tín dụng quy định tại khoản 1 Điều này, Ngân hàng Nhà nước có văn bản cho ý kiến về việc áp dụng biện pháp hỗ trợ đối với tổ chức tín dụng được can thiệp sớm, biện pháp hỗ trợ đối với tổ chức tín dụng hỗ trợ.</u></p> <p><u>5. Trong thời hạn tối đa 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản có ý kiến của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng được can thiệp sớm điều chỉnh phương án khắc phục phù hợp với ý kiến của Ngân hàng Nhà nước, trình cấp có thẩm quyền của tổ chức tín dụng thông qua và gửi Ngân hàng Nhà nước.</u></p> <p><u>Trường hợp tổ chức tín dụng không có phương án khắc phục theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước hoặc phương án khắc phục không được cấp có thẩm quyền của tổ chức tín dụng thông qua, tổ chức tín dụng phải thực hiện phương án giải thể theo quy định tại Điều 159 của Luật này. Đối với ngân hàng thương mại được can thiệp sớm có lỗ lũy kế lớn hơn giá trị của vốn điều lệ và các quỹ dự trữ ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất hoặc theo kết</u></p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản ngày 27/9/2023)
		<p>luận thanh tra, kiểm toán của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, Ngân hàng Nhà nước quyết định đặt tổ chức tín dụng vào kiểm soát đặc biệt.</p> <p>6. Trong thời hạn tối đa không quá 60 ngày kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước có văn bản áp dụng can thiệp sớm, chi nhánh ngân hàng nước ngoài căn cứ văn bản áp dụng can thiệp sớm tiến hành đánh giá thực trạng, nguyên nhân, tính chất của tình trạng can thiệp sớm để xây dựng phương án can thiệp sớm trình ngân hàng mẹ thông qua và gửi Ngân hàng Nhà nước.</p> <p>7.6. Trường hợp cần thiết, Ngân hàng Nhà nước yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thuê tổ chức kiểm toán độc lập soát xét, kiểm toán báo cáo tài chính, đánh giá thực trạng tài chính; xác định giá trị thực của vốn điều lệ và các quỹ dự trữ để làm cơ sở xây dựng phương án khắc phục.</p>
	<p>Điều 150. Biện pháp hỗ trợ tổ chức tín dụng được can thiệp sớm</p> <p>Tổ chức tín dụng được can thiệp sớm được áp dụng một hoặc một số biện pháp hỗ trợ sau đây:</p> <p>1. Bán nợ xấu không có tài sản bảo đảm hoặc nợ xấu có tài sản bảo đảm mà tài sản bảo đảm đang bị kê biên, tài sản bảo đảm không có hồ sơ, giấy tờ hợp lệ cho tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Chính phủ thành lập để xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng;</p> <p>2. Nhận tiền gửi hoặc vay của tổ chức tín dụng hỗ trợ với lãi suất ưu đãi theo thỏa thuận;</p> <p>3. Mua nợ, trái phiếu doanh nghiệp do tổ chức tín dụng hỗ trợ nắm giữ đang được phân loại nhóm nợ đủ tiêu chuẩn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước; bán lại nợ, trái phiếu doanh nghiệp cho tổ chức tín dụng hỗ trợ trong trường hợp các khoản nợ này bị chuyển thành nợ xấu;</p>	<p>Điều 147160. Biện pháp hỗ trợ tổ chức tín dụng được can thiệp sớm</p> <p>1. Trong thời gian được can thiệp sớm, Tổ tổ chức tín dụng được can thiệp sớm được áp dụng một hoặc một số biện pháp hỗ trợ sau đây:</p> <p>1-a) Bán nợ xấu không có tài sản bảo đảm hoặc nợ xấu có tài sản bảo đảm mà tài sản bảo đảm đang bị kê biên, tài sản bảo đảm không có hồ sơ, giấy tờ hợp lệ cho tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Chính phủ thành lập để xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng;</p> <p>2-b) Nhận tiền gửi hoặc vay của tổ chức tín dụng hỗ trợ với lãi suất ưu đãi theo thỏa thuận;</p> <p>3-c) Mua nợ, trái phiếu doanh nghiệp do tổ chức tín dụng hỗ trợ nắm giữ đang được phân loại nhóm nợ đủ tiêu chuẩn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước; bán lại nợ, trái phiếu doanh nghiệp cho tổ chức tín dụng hỗ trợ trong trường hợp các khoản nợ này bị chuyển thành nợ xấu;</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản ngày 27/9/2023)
	<p>4. Đối với tổ chức tín dụng đặt vào can thiệp sớm do chưa đáp ứng quy định tại Điều 129 của Luật này, tổ chức tín dụng được can thiệp sớm phải có biện pháp, lộ trình để đảm bảo tuân thủ;</p> <p>5. Khi thực hiện giải pháp tăng vốn điều lệ theo phương án khắc phục, cổ đông, thành viên góp vốn được sở hữu cổ phần, phần vốn góp vượt giới hạn sở hữu cổ phần, phần vốn góp quy định tại Điều 55, Điều 70 của Luật này. Cổ đông, thành viên góp vốn phải có lộ trình giảm tỷ lệ sở hữu cổ phần, phần vốn góp để tuân thủ giới hạn sau khi chấm dứt can thiệp sớm;</p> <p>6. Trong thời gian được can thiệp sớm, tổ chức tín dụng không áp dụng giới hạn, tỷ lệ quy định tại Điều 127, Điều 129 của Luật này và có lộ trình để tuân thủ giới hạn, tỷ lệ này khi chấm dứt can thiệp sớm;</p> <p>7. Miễn, giảm tiền lãi vay tái cấp vốn của Ngân hàng Nhà nước;</p> <p>8. Vay đặc biệt Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam từ Quỹ dự phòng nghiệp vụ với mức lãi suất 0% để chi trả tiền gửi của người gửi tiền;</p> <p>9. Không phải duy trì dự trữ bắt buộc, không phải nộp phí bảo hiểm tiền gửi;</p> <p>10. Vay tái cấp vốn, gia hạn khoản vay tái cấp vốn của Ngân hàng Nhà nước với mức lãi suất bằng 50% lãi suất tái cấp vốn thông thường;</p> <p>11. Quỹ tín dụng nhân dân được vay đặc biệt của Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam từ Quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân với lãi suất 0%;</p> <p>12. Vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước để chi trả tiền gửi của người gửi tiền;</p> <p>13. Được tổ chức tín dụng hỗ trợ cử nhân sự tham gia quản trị, điều hành;</p> <p>14. Được tổ chức tín dụng hỗ trợ hệ thống công nghệ thông tin;</p>	<p>4. Đối với tổ chức tín dụng đặt vào can thiệp sớm do chưa đáp ứng quy định tại Điều 129 của Luật này, tổ chức tín dụng được can thiệp sớm phải có biện pháp, lộ trình để đảm bảo tuân thủ;</p> <p>5.d) Khi thực hiện giải pháp tăng vốn điều lệ theo phương án khắc phục, cổ đông, thành viên góp vốn được sở hữu cổ phần, phần vốn góp vượt giới hạn sở hữu cổ phần, phần vốn góp quy định tại Điều 55,63 và Điều 70,77 của Luật này. Cổ đông, thành viên góp vốn phải có lộ trình giảm tỷ lệ sở hữu cổ phần, phần vốn góp để tuân thủ giới hạn sau khi chấm dứt can thiệp sớm;</p> <p>6.đ) Không phải duy trì dự trữ bắt buộc;</p> <p>e) Không phải nộp phí bảo hiểm tiền gửi trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 163 của Luật này;</p> <p>g) Được thỏa thuận, lựa chọn một hoặc một số tổ chức tín dụng hỗ trợ tham gia phương án khắc phục;</p> <p>h) Được tổ chức tín dụng hỗ trợ cử nhân sự tham gia quản trị, điều hành; hỗ trợ về công nghệ thông tin.</p> <p><u>2.</u> Trong thời gian được can thiệp sớm, tổ chức tín dụng không có số lỗ lũy kế lớn hơn 50% giá trị của vốn điều lệ, vốn được cấp và các quỹ dự trữ ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất hoặc theo kết luận thanh tra, kiểm toán của cơ quan nhà nước có thẩm quyền được áp dụng <u>giới hạn, tỷ lệ quy định tại Điều 127, Điều 129 của Luật này và có lộ trình để tuân thủ giới hạn, tỷ lệ này</u> một hoặc một số biện pháp hỗ trợ sau khi chấm dứt can thiệp sớm; <u>được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận sau đây:</u></p> <p>7.a) Miễn, giảm tiền lãi vay tái cấp vốn đối với khoản tái cấp vốn của Ngân hàng Nhà nước; <u>trước khi tổ chức tín dụng được đặt vào can thiệp sớm;</u></p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản ngày 27/9/2023)
	<p>15. Biện pháp khác theo thẩm quyền của Ngân hàng Nhà nước.</p>	<p>8. Vay đặc biệt Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam từ Quỹ dự phòng nghiệp vụ với mức lãi suất 0% để chi trả tiền gửi của người gửi tiền;</p> <p>9. Không phải duy trì dự trữ bắt buộc, không phải nộp phí bảo hiểm tiền gửi;</p> <p>10.b) Vay tái cấp vốn, gia hạn khoản vay tái cấp vốn của Ngân hàng Nhà nước với mức lãi suất bằng 50% lãi suất tái cấp vốn thông thường;</p> <p>11. Quỹ tín dụng nhân dân được vay đặc biệt của Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam từ Quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân với lãi suất 0%;</p> <p>12. Vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước để chi trả tiền gửi của người gửi tiền;</p> <p>13. Được tổ chức tín dụng hỗ trợ cử nhân sự tham gia quản trị, điều hành;</p> <p>14. Được tổ chức tín dụng hỗ trợ hệ thống công nghệ thông tin;</p> <p>15.c) Lô trình tuân thủ một hoặc một số giới hạn, tỷ lệ quy định tại Điều 135 và Điều 137 của Luật này;</p> <p>d) Biện pháp khác theo thẩm quyền của Ngân hàng Nhà nước.</p> <p><u>3. Trong thời gian được can thiệp sớm, tổ chức tín dụng được can thiệp sớm được áp dụng một hoặc một số biện pháp hỗ trợ sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận sau đây:</u></p> <p><u>a) Lô trình tuân thủ một hoặc một số giới hạn, tỷ lệ quy định tại Điều 135 và Điều 137 của Luật này;</u></p> <p><u>b) Trường hợp số tiền phải trích lập dự phòng rủi ro lớn hơn chênh lệch thu chi từ kết quả kinh doanh hằng năm chưa bao gồm số tiền dự phòng rủi ro đã trích trong năm thì số tiền trích lập dự phòng rủi ro bằng chênh lệch thu chi;</u></p> <p><u>c) Biện pháp khác theo thẩm quyền của Ngân hàng Nhà nước.</u></p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản ngày 27/9/2023)
	<p>Điều 151. Tổ chức tín dụng hỗ trợ</p> <p>1. Tổ chức tín dụng được can thiệp sớm thỏa thuận, lựa chọn tổ chức tín dụng hỗ trợ tham gia phương án khắc phục. Tổ chức tín dụng hỗ trợ phải đáp ứng các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Hoạt động kinh doanh có lãi trong ít nhất 02 năm liền kề trước thời điểm tham gia hỗ trợ theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán độc lập.</p> <p>b) Đáp ứng các tỷ lệ bảo đảm an toàn quy định tại Điều 129 của Luật này tại thời điểm tham gia hỗ trợ.</p> <p>2. Biện pháp hỗ trợ của tổ chức tín dụng hỗ trợ đối với tổ chức tín dụng được can thiệp sớm bao gồm một hoặc một số biện pháp sau đây:</p> <p>a) Phối hợp với tổ chức tín dụng được can thiệp sớm xây dựng phương án khắc phục.</p> <p>b) Lựa chọn, giới thiệu và điều động cán bộ đủ năng lực, kinh nghiệm, điều kiện tham gia quản trị, kiểm soát và điều hành tổ chức tín dụng được can thiệp sớm theo thỏa thuận.</p> <p>c) Tổ chức triển khai, quản lý, giám sát tổ chức, hoạt động của tổ chức tín dụng được can thiệp sớm theo phương án khắc phục; đề xuất việc sửa đổi, bổ sung phương án khắc phục đã được thông qua.</p> <p>d) Cho vay, gửi tiền với lãi suất ưu đãi tại tổ chức tín dụng được can thiệp sớm;</p> <p>đ) Bán, bán có kỳ hạn khoản nợ, trái phiếu doanh nghiệp đang được phân loại nhóm nợ đủ tiêu chuẩn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước cho tổ chức tín dụng được can thiệp sớm theo thỏa thuận; mua lại nợ, trái phiếu doanh nghiệp đã bán cho tổ chức tín dụng được can thiệp sớm trong trường hợp các khoản nợ này bị chuyển thành nợ xấu;</p> <p>3. Biện pháp hỗ trợ đối với tổ chức tín dụng hỗ trợ bao gồm một hoặc một số biện pháp sau đây:</p> <p>a) Được vay tái cấp vốn với lãi suất ưu đãi đến mức 0%, được giảm 50% tỷ lệ dự trữ bắt buộc.</p>	<p>Điều 151161. Tổ chức tín dụng hỗ trợ</p> <p>1. Tổ chức tín dụng được can thiệp sớm thỏa thuận, lựa chọn tổ chức tín dụng hỗ trợ tham gia phương án khắc phục. Tổ chức tín dụng hỗ trợ phải đáp ứng các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Hoạt động kinh doanh có lãi trong ít nhất 02 năm liền kề trước thời điểm tham gia hỗ trợ theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán độc lập;</p> <p>b) Đáp ứng tỷ lệ bảo đảm an toàn quy định tại <u>khoản 1 Điều 129</u>137 của Luật này tại thời điểm tham gia hỗ trợ.</p> <p>2. <u>Biện pháp Trong thời gian</u> hỗ trợ của, tổ chức tín dụng hỗ trợ <u>được thực hiện một hoặc một số biện pháp sau đây</u> đối với tổ chức tín dụng được can thiệp sớm bao gồm một hoặc một số biện pháp sau đây:</p> <p>a) Phối hợp với tổ chức tín dụng được can thiệp sớm xây dựng phương án khắc phục; <u>tổ chức triển khai, sửa đổi, bổ sung phương án khắc phục đã được thông qua</u>;</p> <p>b) Lựa chọn, giới thiệu và điều động cán bộ đủ năng lực, kinh nghiệm, điều kiện tham gia quản trị, kiểm soát và điều hành tổ chức tín dụng được can thiệp sớm theo thỏa thuận;</p> <p>e) Tổ chức triển khai, quản <u>c) Quản</u> lý, giám sát tổ chức, hoạt động của tổ chức tín dụng được can thiệp sớm theo phương án khắc phục; <u>đề xuất việc sửa đổi, bổ sung phương án khắc phục đã được thông qua</u>.</p> <p>d) Cho vay, gửi tiền <u>với lãi suất ưu đãi</u> tại tổ chức tín dụng được can thiệp sớm;</p> <p><u>đđ) Mua một phần hoặc toàn bộ tài sản, đồng thời nhân chuyển giao một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ nợ của tổ chức tín dụng được can thiệp sớm</u>;</p> <p>e) Bán, bán có kỳ hạn khoản nợ, trái phiếu doanh nghiệp đang được phân loại nhóm nợ đủ tiêu chuẩn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước cho tổ chức tín dụng được can thiệp sớm theo thỏa thuận; mua lại</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản ngày 27/9/2023)
	<p>b) Không bị hạn chế về tỷ lệ mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh quy định tại điểm e khoản 1 Điều 129 của Luật này</p> <p>c) Các khoản cho vay, tiền gửi tại tổ chức tín dụng được can thiệp sớm được áp dụng hệ số rủi ro 0% khi tính tỷ lệ an toàn vốn và được phân loại vào nhóm nợ đủ tiêu chuẩn.</p> <p>d) Được hạch toán vào chi phí hoạt động đối với các khoản chi lương, thù lao, tiền thưởng cho người được biệt phái tham gia quản trị, kiểm soát, điều hành tổ chức tín dụng được can thiệp sớm.</p> <p>đ) Được phát hành trái phiếu dài hạn cho Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam theo quyết định của Ngân hàng Nhà nước.</p> <p>e) Các khoản nợ tiếp nhận từ tổ chức tín dụng được can thiệp sớm được loại trừ khi áp dụng các hạn chế, giới hạn cấp tín dụng của tổ chức tín dụng tiếp nhận.</p> <p>g) Biện pháp khác theo thẩm quyền của Ngân hàng Nhà nước.</p>	<p>nợ, trái phiếu doanh nghiệp đã bán cho tổ chức tín dụng được can thiệp sớm trong trường hợp các khoản nợ này bị chuyển thành nợ xấu;</p> <p><u>3-g) Biện pháp khác theo thỏa thuận của các bên và không trái với quy định của pháp luật.</u></p> <p><u>3. Trong thời gian hỗ trợ đối với</u>, tổ chức tín dụng hỗ trợ <u>bao gồm được áp dụng</u> một hoặc một số biện pháp sau đây:</p> <p>a) <u>Được vay tái cấp vốn với lãi suất ưu đãi đến mức 0%, được giảm 50% tỷ lệ dự trữ bắt buộc.</u></p> <p>b) <u>Không bị hạn chế về tỷ lệ mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh quy định tại điểm e khoản 1 Điều 129 của Luật này</u></p> <p>ea) Khoản cho vay, tiền gửi tại tổ chức tín dụng được can thiệp sớm được áp dụng hệ số rủi ro 0% khi tính tỷ lệ an toàn vốn và được phân loại vào nhóm nợ đủ tiêu chuẩn;</p> <p>đ) Được hạch b) <u>Hạch</u> toán vào chi phí hoạt động đối với các khoản <u>chi hỗ trợ công nghệ thông tin</u>, chi lương, thù lao, tiền thưởng cho người được biệt phái tham gia quản trị, kiểm soát, điều hành tổ chức tín dụng được can thiệp sớm;</p> <p>đ) Được phát hành trái phiếu dài hạn cho Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam theo quyết định của Ngân hàng Nhà nước.</p> <p>ec) Khoản nợ <u>tiếp nhận mua lại</u> từ tổ chức tín dụng được can thiệp sớm <u>theo quy định tại điểm đ và điểm e khoản 2 Điều này</u> được loại trừ khi áp dụng các hạn chế, giới hạn cấp tín dụng của tổ chức tín dụng <u>tiếp nhận hỗ trợ</u>.</p> <p><u>g4. Trong thời gian hỗ trợ, tổ chức tín dụng hỗ trợ được áp dụng một hoặc một số biện pháp sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận, cụ thể:</u></p> <p>a) <u>Vay tái cấp vốn với lãi suất bằng lãi suất tổ chức tín dụng hỗ trợ cho vay, gửi tiền tại tổ chức tín dụng được can thiệp sớm; số tiền, thời hạn vay tái cấp vốn</u></p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023</i>)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản ngày 27/9/2023</i>)
		<p><u>không vượt quá số tiền, thời hạn tổ chức tín dụng hỗ trợ cho vay, gửi tiền tại tổ chức tín dụng được can thiệp sớm;</u></p> <p>b) <u>Được giảm 50% tỷ lệ dự trữ bắt buộc;</u></p> <p>c) <u>Không bị hạn chế về tỷ lệ mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh quy định tại điểm d khoản 1 Điều 137 của Luật này;</u></p> <p>d) <u>Phát hành trái phiếu dài hạn cho tổ chức bảo hiểm tiền gửi theo quyết định của Ngân hàng Nhà nước;</u></p> <p>đ) <u>Biện pháp khác theo thẩm quyền của Ngân hàng Nhà nước.</u></p>
<p>Điều 130a. Áp dụng can thiệp sớm đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài</p> <p>5. Trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không xây dựng được phương án khắc phục theo quy định tại khoản 3 Điều này hoặc hết thời hạn thực hiện phương án mà không khắc phục được tình trạng quy định tại khoản 1 Điều này thì tùy theo tính chất, mức độ rủi ro, Ngân hàng Nhà nước yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện một hoặc một số biện pháp quy định tại khoản 4 Điều này.</p>	<p>Điều 152. Thực hiện phương án khắc phục</p> <p>1. Trong quá trình thực hiện phương án khắc phục, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trách nhiệm báo cáo tiến độ, kết quả thực hiện phương án khắc phục theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước đối với từng trường hợp cụ thể.</p> <p>2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trình Ngân hàng Nhà nước có ý kiến trước khi thực hiện trong trường hợp phương án khắc phục cần thay đổi một hoặc một số nội dung sau đây:</p> <p>a) Sửa đổi, bổ sung biện pháp khắc phục, bao gồm cả việc gia hạn thời hạn thực hiện biện pháp khắc phục;</p> <p>b) Sửa đổi, bổ sung các biện pháp hỗ trợ;</p> <p>c) Thay đổi kế hoạch, lộ trình thực hiện phương án khắc phục.</p> <p>3. Ngân hàng Nhà nước có ý kiến bằng văn bản gửi tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với nội dung thay đổi phương án khắc phục.</p> <p>4. Tổ chức tín dụng được can thiệp sớm xin ý kiến Ngân hàng Nhà nước về việc chấm dứt phương án khắc phục và xây dựng phương án sáp nhập, hợp nhất quy định tại Mục 4 Chương VIII của Luật này</p>	<p>Điều 149162. Thực hiện phương án khắc phục</p> <p>1. <u>Tổ chức tín dụng triển khai thực hiện phương án khắc phục quy định tại Điều 159 của Luật này ngay sau khi được thông qua. Đối với các biện pháp hỗ trợ quy định tại các khoản 2, 3 Điều 160 và khoản 4 Điều 161 của Luật này, tổ chức tín dụng chỉ được thực hiện sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.</u></p> <p>2. Trong quá trình thực hiện phương án khắc phục, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trách nhiệm báo cáo tiến độ, kết quả thực hiện phương án khắc phục theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước <u>đối với từng trường hợp cụ thể.</u></p> <p>2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trình <u>3. Ngân hàng Nhà nước có ý kiến trước khi trách nhiệm giám sát việc thực hiện trong trường hợp</u> phương án khắc phục <u>cần thay đổi một hoặc một số và có quyền yêu cầu tổ chức tín dụng điều chỉnh nội dung sau đây:</u></p> <p>a) Sửa đổi, bổ sung biện pháp <u>phương án</u> khắc phục, bao gồm cả việc gia hạn thời hạn thực hiện biện pháp khắc phục;</p> <p>b) Sửa <u>4. Trường hợp sửa</u> đổi, bổ sung các biện pháp hỗ trợ;</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản ngày 27/9/2023)
	<p>hoặc phương án giải thể quy định tại Mục 5 Chương VIII của Luật này trong trường hợp đủ điều kiện để xây dựng phương án sáp nhập, hợp nhất theo quy định tại khoản 1 Điều 156 của Luật này hoặc có đủ điều kiện giải thể theo quy định của pháp luật về giải thể.</p> <p>5. Việc tổ chức tín dụng được can thiệp sớm chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp, tăng vốn điều lệ dẫn đến chuyển đổi hình thức pháp lý thực hiện theo quy định tại Điều 176 của Luật này. Nhà đầu tư nhận chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp không bao gồm tổ chức tín dụng.</p> <p>6. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước xét thấy tổ chức tín dụng không có khả năng phục hồi theo phương án khắc phục hoặc hết thời hạn thực hiện phương án khắc phục mà tổ chức tín dụng không khắc phục được tình trạng cần can thiệp sớm, tổ chức tín dụng phải thực hiện phương án giải thể theo quy định tại Điều 159 của Luật này.</p> <p>Đối với ngân hàng thương mại được can thiệp sớm có lỗ lũy kế lớn hơn giá trị của vốn điều lệ và các quỹ dự trữ ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất hoặc theo kết luận thanh tra, kiểm toán của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, Ngân hàng Nhà nước quyết định đặt tổ chức tín dụng vào kiểm soát đặc biệt.</p> <p>Trường hợp hết thời hạn thực hiện phương án khắc phục mà chi nhánh ngân hàng nước ngoài không khắc phục được tình trạng áp dụng can thiệp sớm, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thực hiện giải thể, thanh lý, phong tỏa vốn, tài sản theo quy định tại Chương X của Luật này.</p> <p>7. Trong quá trình thực hiện phương án khắc phục, trường hợp tổ chức tín dụng có lỗ lũy kế lớn hơn giá trị của vốn điều lệ và các quỹ dự trữ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu tổ chức tín dụng</p>	<p>e) Thay đổi kế hoạch, lộ trình quy định tại các khoản 2, 3 Điều 160 và khoản 4 Điều 161 của Luật này và gia hạn thời hạn thực hiện phương án khắc phục.</p> <p>3. Ngân hàng Nhà nước có ý kiến bằng văn bản gửi, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với nội dung thay đổi phương án khắc phục phải trình Ngân hàng Nhà nước.</p> <p>4. Tổ5. Trường hợp có tổ chức tín dụng được can thiệp sớm xin ý kiến Ngân hàng Nhà nước về việc chấm dứt phương án khắc phục và xây dựng phương án nhân sáp nhập, hợp nhất quy định tại Mục 4 Chương VIII của Luật này hoặc phương án giải thể quy định tại Mục 5 Chương VIII của Luật này trong trường hợp đủ điều kiện để xây dựng phương án, tổ chức tín dụng được can thiệp sớm thực hiện sáp nhập, hợp nhất theo quy định tại khoản về tổ chức lại tổ chức tín dụng tại Chương XIV của Luật này. Tổ chức tín dụng sau sáp nhập, hợp nhất được áp dụng biện pháp hỗ trợ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 156160 của Luật này hoặc có đủ điều kiện giải thể theo quy định của pháp luật về giải thểĐề án sáp nhập, hợp nhất được cấp có thẩm quyền thông qua.</p> <p>5. Việc tổ chức tín dụng được can thiệp sớm6. Trường hợp chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp, tăng vốn điều lệ dẫn đến chuyển đổi hình thức pháp lý thực hiện theo quy định tại Điều 176199 của Luật này. Nhà đầu tư nhận chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp không bao gồm tổ chức tín dụng.</p> <p>6. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước xét thấy tổ chức tín dụng không có khả năng phục hồi theo phương án khắc phục hoặc hết thời hạn thực hiện phương án khắc phục mà tổ chức tín dụng không khắc phục được tình trạng cần can thiệp sớm, tổ chức tín dụng phải thực hiện phương án giải thể theo quy định tại Điều 159 của Luật này.</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản ngày 27/9/2023)
	<p>tăng vốn để đảm bảo giá trị thực của vốn điều lệ và quỹ dự trữ không thấp hơn vốn pháp định trong thời hạn nhất định. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu tăng vốn của Ngân hàng Nhà nước, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên phải tiến hành tổ chức Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên, Hội đồng thành viên để tăng vốn và gửi văn bản báo cáo kết quả về Ngân hàng Nhà nước.</p> <p>8. Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên, Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng không thông qua việc tăng vốn theo quy định tại khoản 7 Điều này hoặc không thực hiện được phương án tăng vốn đã thông qua trong thời hạn yêu cầu, tổ chức tín dụng được đặt vào kiểm soát đặc biệt.</p>	<p>Đối với ngân hàng thương mại được can thiệp sớm có lỗ lũy kế lớn hơn giá trị của vốn điều lệ và các quỹ dự trữ ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất hoặc theo kết luận thanh tra, kiểm toán của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, Ngân hàng Nhà nước quyết định đặt tổ chức tín dụng vào kiểm soát đặc biệt.</p> <p>7. Trường hợp hết thời hạn thực hiện phương án khắc phục mà chi nhánh ngân hàng nước ngoài không khắc phục được tình trạng áp dụng can thiệp sớm, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thực hiện giải thể, thanh lý, phong tỏa vốn, tài sản theo quy định tại Chương XIV của Luật này.</p> <p>7. Trong quá trình thực hiện phương án khắc phục, trường hợp tổ chức tín dụng có lỗ lũy kế lớn hơn giá trị của vốn điều lệ và các quỹ dự trữ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu tổ chức tín dụng tăng vốn để đảm bảo giá trị thực của vốn điều lệ và quỹ dự trữ không thấp hơn vốn pháp định trong thời hạn nhất định. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu tăng vốn của Ngân hàng Nhà nước, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên phải tiến hành tổ chức Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên, Hội đồng thành viên để tăng vốn và gửi văn bản báo cáo kết quả về Ngân hàng Nhà nước.</p> <p>8. Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên, Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng không thông qua việc tăng vốn theo quy định tại khoản 7 Điều này hoặc không thực hiện được phương án tăng vốn đã thông qua trong thời hạn yêu cầu, tổ chức tín dụng được đặt vào kiểm soát đặc biệt.</p>
<p>Điều 130a. Áp dụng can thiệp sớm đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài</p> <p>6. Ngân hàng Nhà nước có văn bản chấm dứt áp dụng can thiệp sớm sau khi tổ chức tín dụng, chi</p>	<p>Điều 147. Chấm dứt can thiệp sớm</p> <p>1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được can thiệp sớm chấm dứt can thiệp sớm khi khắc phục được tình trạng dẫn đến được can</p>	<p>Điều 147163. Chấm dứt can thiệp sớm</p> <p>1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được can thiệp sớm chấm dứt can thiệp sớm khi khắc phục được tình trạng dẫn đến được can thiệp</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)</i>	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản ngày 27/9/2023)</i>
nhánh ngân hàng nước ngoài khác phục được tình trạng quy định tại khoản 1 Điều này hoặc khi tổ chức tín dụng được đặt vào kiểm soát đặc biệt.	<p><i>thiếp sớm theo quy định tại khoản 1 Điều 144 của Luật này và Ngân hàng Nhà nước có văn bản chấm dứt can thiệp sớm đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.</i></p> <p><i>2. Việc can thiệp sớm đối với tổ chức tín dụng tự động chấm dứt trong các trường hợp sau đây:</i></p> <p><i>a) Khi Ngân hàng Nhà nước có quyết định sáp nhập, hợp nhất với tổ chức tín dụng khác;</i></p> <p><i>b) Khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền có quyết định thực hiện giải thể, phá sản tổ chức tín dụng theo quy định tại Luật này;</i></p> <p><i>c) Khi Ngân hàng Nhà nước có quyết định đặt vào kiểm soát đặc biệt quy định tại Điều 160 của Luật này;</i></p> <p><i>3. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài được can thiệp sớm chấm dứt can thiệp sớm khi Ngân hàng Nhà nước có quyết định về thanh lý, phong tỏa tài sản của chi nhánh ngân hàng nước ngoài.</i></p>	<p>sớm theo quy định tại khoản 1 Điều 144¹⁵⁷ của Luật này và Ngân hàng Nhà nước có văn bản chấm dứt can thiệp sớm đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. <u>Tổ chức tín dụng sau khi được chấm dứt can thiệp sớm phải có lộ trình hoàn trả lãi vay tái cấp vốn, lãi vay của khoản vay đặc biệt, phí bảo hiểm tiền gửi trong thời gian được can thiệp sớm theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.</u></p> <p>2. Việc can thiệp sớm đối với tổ chức tín dụng tự động chấm dứt trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Khi Ngân hàng Nhà nước có quyết định sáp nhập, hợp nhất với tổ chức tín dụng khác;</p> <p>b) Khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền có quyết định thực hiện giải thể, phá sản tổ chức tín dụng theo quy định tại^{của} Luật này;</p> <p>c) Khi Ngân hàng Nhà nước có quyết định đặt vào kiểm soát đặc biệt quy định tại Điều 160¹⁶⁴ của Luật này;.</p> <p>3. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài được can thiệp sớm chấm dứt can thiệp sớm khi Ngân hàng Nhà nước có quyết định về thanh lý, phong tỏa tài sản của chi nhánh ngân hàng nước ngoài.</p>
	<p>Mục 2</p> <p>BIỆN PHÁP CAN THIỆP TRONG TRƯỜNG HỢP TỔ CHỨC TÍN DỤNG BỊ RÚT TIỀN HÀNG LOẠT</p>	<p>(Chuyển về Chương XI về XỬ LÝ TRƯỜNG HỢP TỔ CHỨC TÍN DỤNG BỊ RÚT TIỀN HÀNG LOẠT)</p>
Không có quy định	<p>Điều 148. Các biện pháp xử lý trong trường hợp tổ chức tín dụng bị rút tiền hàng loạt</p> <p>1. Tổ chức tín dụng bị rút tiền hàng loạt quy định tại điểm e khoản 1 Điều 144 của Luật này được áp dụng một hoặc một số biện pháp hỗ trợ sau:</p> <p>a) Tổ chức tín dụng bị rút tiền hàng loạt không bị áp dụng biện pháp xử phạt vi phạm thiếu dự trữ bắt buộc và không tuân thủ tỷ lệ bảo đảm an toàn theo quy định trong giai đoạn bị rút tiền hàng loạt;</p>	<p>(Chuyển về Điều 184)</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản ngày 27/9/2023)
	<p><i>b) Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định thực hiện các biện pháp hỗ trợ thanh khoản riêng đối với tổ chức tín dụng bị rút tiền hàng loạt:</i></p> <p><i>(i) Mua giấy tờ có giá của tổ chức tín dụng trên nghiệp vụ thị trường mở;</i></p> <p><i>(ii) Thực hiện các giao dịch ngoại tệ với tổ chức tín dụng;</i></p> <p><i>(iii) Tái cấp vốn với tổ chức tín dụng.</i></p> <p><i>c) Vay đặc biệt Ngân hàng Nhà nước, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam và tổ chức tín dụng khác theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 146 của Luật này;</i></p> <p><i>d) Ngân hàng Nhà nước quyết định việc ngừng tạm thời giao dịch tại tổ chức tín dụng bị rút tiền hàng loạt.</i></p> <p><i>2. Ngân hàng Nhà nước được phép sử dụng khoản dự phòng rủi ro để xử lý đối với các khoản phải thu không thu hồi được phát sinh từ các biện pháp quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều này.</i></p> <p><i>3. Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam thực hiện chuyển giấy tờ có giá của tổ chức tín dụng bị rút tiền hàng loạt đang lưu ký tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam về Ngân hàng Nhà nước theo đề nghị của tổ chức tín dụng.</i></p>	
	<p><i>Mục 3</i></p> <p>PHƯƠNG ÁN KHẮC PHỤC CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG ĐƯỢC CAN THIỆP SỚM</p>	
<p>Tại giai đoạn can thiệp sớm, Luật hiện hành không quy định các biện pháp hỗ trợ TCTD được can thiệp sớm. Tuy nhiên các biện pháp hỗ trợ tại dự thảo Luật được quy định tương ứng với biện pháp hỗ trợ thực hiện phương án phục hồi tại Điều 148b Luật hiện hành quy định trong giai đoạn kiểm soát đặc biệt (hiện đã bỏ tại dự thảo Luật)</p>	<p>Điều 150. Biện pháp hỗ trợ tổ chức tín dụng được can thiệp sớm</p> <p><i>Tổ chức tín dụng được can thiệp sớm được áp dụng một hoặc một số biện pháp hỗ trợ sau đây:</i></p> <p><i>1. Bán nợ xấu không có tài sản bảo đảm hoặc nợ xấu có tài sản bảo đảm mà tài sản bảo đảm đang bị kê biên, tài sản bảo đảm không có hồ sơ, giấy tờ hợp lệ cho tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn</i></p>	<p>(Chuyển về Điều 160)</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023</i>)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản ngày 27/9/2023</i>)
	<p><i>điều lệ do Chính phủ thành lập để xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng;</i></p> <p><i>2. Nhận tiền gửi hoặc vay của tổ chức tín dụng hỗ trợ với lãi suất ưu đãi theo thỏa thuận;</i></p> <p><i>3. Mua nợ, trái phiếu doanh nghiệp do tổ chức tín dụng hỗ trợ nắm giữ đang được phân loại nhóm nợ đủ tiêu chuẩn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước; bán lại nợ, trái phiếu doanh nghiệp cho tổ chức tín dụng hỗ trợ trong trường hợp các khoản nợ này bị chuyển thành nợ xấu;</i></p> <p><i>4. Đối với tổ chức tín dụng đặt vào can thiệp sớm do chưa đáp ứng quy định tại Điều 129 của Luật này, tổ chức tín dụng được can thiệp sớm phải có biện pháp, lộ trình để đảm bảo tuân thủ;</i></p> <p><i>5. Khi thực hiện giải pháp tăng vốn điều lệ theo phương án khắc phục, cổ đông, thành viên góp vốn được sở hữu cổ phần, phần vốn góp vượt giới hạn sở hữu cổ phần, phần vốn góp quy định tại Điều 55, Điều 70 của Luật này. Cổ đông, thành viên góp vốn phải có lộ trình giảm tỷ lệ sở hữu cổ phần, phần vốn góp để tuân thủ giới hạn sau khi chấm dứt can thiệp sớm;</i></p> <p><i>6. Trong thời gian được can thiệp sớm, tổ chức tín dụng không áp dụng giới hạn, tỷ lệ quy định tại Điều 127, Điều 129 của Luật này và có lộ trình để tuân thủ giới hạn, tỷ lệ này khi chấm dứt can thiệp sớm;</i></p> <p><i>7. Miễn, giảm tiền lãi vay tái cấp vốn của Ngân hàng Nhà nước;</i></p> <p><i>8. Vay đặc biệt Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam từ Quỹ dự phòng nghiệp vụ với mức lãi suất 0% để chi trả tiền gửi của người gửi tiền;</i></p> <p><i>9. Không phải duy trì dự trữ bắt buộc, không phải nộp phí bảo hiểm tiền gửi;</i></p>	

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)</i>	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản ngày 27/9/2023)</i>
	<p>10. Vay tái cấp vốn, gia hạn khoản vay tái cấp vốn của Ngân hàng Nhà nước với mức lãi suất bằng 50% lãi suất tái cấp vốn thông thường;</p> <p>11. Quỹ tín dụng nhân dân được vay đặc biệt của Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam từ Quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân với lãi suất 0%;</p> <p>12. Vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước để chi trả tiền gửi của người gửi tiền;</p> <p>13. Được tổ chức tín dụng hỗ trợ cử nhân sự tham gia quản trị, điều hành;</p> <p>14. Được tổ chức tín dụng hỗ trợ hệ thống công nghệ thông tin;</p> <p>15. Biện pháp khác theo thẩm quyền của Ngân hàng Nhà nước.</p>	
<p>Tại giai đoạn can thiệp sớm, Luật hiện hành không quy định TCTD hỗ trợ. Tuy nhiên quy định về TCTD hỗ trợ trong giai đoạn can thiệp sớm tại dự thảo Luật được quy định tương ứng với quy định về TCTD hỗ trợ, quyền, nghĩa vụ trong quá trình thực hiện phương án phục hồi tại giai đoạn kiểm soát đặc biệt tại Điều 148d, 148đ Luật hiện hành (hiện đã bỏ tại dự thảo Luật)</p>	<p>Điều 151. Tổ chức tín dụng hỗ trợ</p> <p>1. Tổ chức tín dụng được can thiệp sớm thỏa thuận, lựa chọn tổ chức tín dụng hỗ trợ tham gia phương án khắc phục. Tổ chức tín dụng hỗ trợ phải đáp ứng các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Hoạt động kinh doanh có lãi trong ít nhất 02 năm liền kề trước thời điểm tham gia hỗ trợ theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán độc lập.</p> <p>b) Đáp ứng các tỷ lệ bảo đảm an toàn quy định tại Điều 129 của Luật này tại thời điểm tham gia hỗ trợ.</p> <p>2. Biện pháp hỗ trợ của tổ chức tín dụng hỗ trợ đối với tổ chức tín dụng được can thiệp sớm bao gồm một hoặc một số biện pháp sau đây:</p> <p>a) Phối hợp với tổ chức tín dụng được can thiệp sớm xây dựng phương án khắc phục.</p> <p>b) Lựa chọn, giới thiệu và điều động cán bộ đủ năng lực, kinh nghiệm, điều kiện tham gia quản trị, kiểm soát và điều hành tổ chức tín dụng được can thiệp sớm theo thỏa thuận.</p> <p>c) Tổ chức triển khai, quản lý, giám sát tổ chức,</p>	<p>(Chuyển về Điều 161)</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023</i>)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản ngày 27/9/2023</i>)
	<p><i>hoạt động của tổ chức tín dụng được can thiệp sớm theo phương án khắc phục; đề xuất việc sửa đổi, bổ sung phương án khắc phục đã được thông qua.</i></p> <p><i>d) Cho vay, gửi tiền với lãi suất ưu đãi tại tổ chức tín dụng được can thiệp sớm;</i></p> <p><i>đ) Bán, bán có kỳ hạn khoản nợ, trái phiếu doanh nghiệp đang được phân loại nhóm nợ đủ tiêu chuẩn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước cho tổ chức tín dụng được can thiệp sớm theo thỏa thuận; mua lại nợ, trái phiếu doanh nghiệp đã bán cho tổ chức tín dụng được can thiệp sớm trong trường hợp các khoản nợ này bị chuyển thành nợ xấu;</i></p> <p><i>3. Biện pháp hỗ trợ đối với tổ chức tín dụng hỗ trợ bao gồm một hoặc một số biện pháp sau đây:</i></p> <p><i>a) Được vay tái cấp vốn với lãi suất ưu đãi đến mức 0%, được giảm 50% tỷ lệ dự trữ bắt buộc.</i></p> <p><i>b) Không bị hạn chế về tỷ lệ mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh quy định tại điểm e khoản 1 Điều 129 của Luật này</i></p> <p><i>c) Các khoản cho vay, tiền gửi tại tổ chức tín dụng được can thiệp sớm được áp dụng hệ số rủi ro 0% khi tính tỷ lệ an toàn vốn và được phân loại vào nhóm nợ đủ tiêu chuẩn.</i></p> <p><i>d) Được hạch toán vào chi phí hoạt động đối với các khoản chi lương, thù lao, tiền thưởng cho người được biệt phái tham gia quản trị, kiểm soát, điều hành tổ chức tín dụng được can thiệp sớm.</i></p> <p><i>đ) Được phát hành trái phiếu dài hạn cho Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam theo quyết định của Ngân hàng Nhà nước.</i></p> <p><i>e) Các khoản nợ tiếp nhận từ tổ chức tín dụng được can thiệp sớm được loại trừ khi áp dụng các hạn chế, giới hạn cấp tín dụng của tổ chức tín dụng tiếp nhận.</i></p>	

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản ngày 27/9/2023)
	g) <i>Biện pháp khác theo thẩm quyền của Ngân hàng Nhà nước.</i>	
	<p>Điều 152. Thực hiện phương án khắc phục</p> <p>1. Trong quá trình thực hiện phương án khắc phục, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trách nhiệm báo cáo tiến độ, kết quả thực hiện phương án khắc phục theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước đối với từng trường hợp cụ thể.</p> <p>2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trình Ngân hàng Nhà nước có ý kiến trước khi thực hiện trong trường hợp phương án khắc phục cần thay đổi một hoặc một số nội dung sau đây:</p> <p>a) <i>Sửa đổi, bổ sung biện pháp khắc phục, bao gồm cả việc gia hạn thời hạn thực hiện biện pháp khắc phục;</i></p> <p>b) <i>Sửa đổi, bổ sung các biện pháp hỗ trợ;</i></p> <p>c) <i>Thay đổi kế hoạch, lộ trình thực hiện phương án khắc phục.</i></p> <p>3. Ngân hàng Nhà nước có ý kiến bằng văn bản gửi tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với nội dung thay đổi phương án khắc phục.</p> <p>4. Tổ chức tín dụng được can thiệp sớm xin ý kiến Ngân hàng Nhà nước về việc chấm dứt phương án khắc phục và xây dựng phương án sáp nhập, hợp nhất quy định tại Mục 4 Chương VIII của Luật này hoặc phương án giải thể quy định tại Mục 5 Chương VIII của Luật này trong trường hợp đủ điều kiện để xây dựng phương án sáp nhập, hợp nhất theo quy định tại khoản 1 Điều 156 của Luật này hoặc có đủ điều kiện giải thể theo quy định của pháp luật về giải thể.</p> <p>5. Việc tổ chức tín dụng được can thiệp sớm chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp, tăng vốn điều lệ dẫn đến chuyển đổi hình thức pháp lý thực</p>	(Chuyển về Điều 162)

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản ngày 27/9/2023)
	<p><i>hiện theo quy định tại Điều 176 của Luật này. Nhà đầu tư nhận chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp không bao gồm tổ chức tín dụng.</i></p> <p><i>6. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước xét thấy tổ chức tín dụng không có khả năng phục hồi theo phương án khắc phục hoặc hết thời hạn thực hiện phương án khắc phục mà tổ chức tín dụng không khắc phục được tình trạng cần can thiệp sớm, tổ chức tín dụng phải thực hiện phương án giải thể theo quy định tại Điều 159 của Luật này.</i></p> <p><i>Đối với ngân hàng thương mại được can thiệp sớm có lỗ lũy kế lớn hơn giá trị của vốn điều lệ và các quỹ dự trữ ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất hoặc theo kết luận thanh tra, kiểm toán của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, Ngân hàng Nhà nước quyết định đặt tổ chức tín dụng vào kiểm soát đặc biệt.</i></p> <p><i>Trường hợp hết thời hạn thực hiện phương án khắc phục mà chi nhánh ngân hàng nước ngoài không khắc phục được tình trạng áp dụng can thiệp sớm, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thực hiện giải thể, thanh lý, phong tỏa vốn, tài sản theo quy định tại Chương X của Luật này.</i></p> <p><i>7. Trong quá trình thực hiện phương án khắc phục, trường hợp tổ chức tín dụng có lỗ lũy kế lớn hơn giá trị của vốn điều lệ và các quỹ dự trữ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu tổ chức tín dụng tăng vốn để đảm bảo giá trị thực của vốn điều lệ và quỹ dự trữ không thấp hơn vốn pháp định trong thời hạn nhất định. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu tăng vốn của Ngân hàng Nhà nước, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên phải tiến hành tổ chức Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên, Hội đồng thành viên để tăng vốn và gửi văn bản báo cáo kết quả về Ngân hàng Nhà nước.</i></p>	

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản ngày 27/9/2023)
	<p>8. Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên, Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng không thông qua việc tăng vốn theo quy định tại khoản 7 Điều này hoặc không thực hiện được phương án tăng vốn đã thông qua trong thời hạn yêu cầu, tổ chức tín dụng được đặt vào kiểm soát đặc biệt.</p>	
Không có quy định	<p>Điều 153. Xây dựng, thông qua phương án hỗ trợ trước kiểm soát đặc biệt</p> <p>1. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản áp dụng can thiệp sớm của Ngân hàng Nhà nước quy định tại khoản 3 Điều 144 của Luật này, tổ chức tín dụng phối hợp với tổ chức tín dụng hỗ trợ được Ngân hàng Nhà nước chỉ định để xây dựng phương án hỗ trợ trước kiểm soát đặc biệt trình Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên thông qua gửi Ngân hàng Nhà nước.</p> <p>Đối với tổ chức tín dụng là quỹ tín dụng nhân dân, phương án hỗ trợ phải gửi và có ý kiến Ngân hàng hợp tác xã trước khi gửi Ngân hàng Nhà nước.</p> <p>2. Phương án hỗ trợ trước kiểm soát đặc biệt tối thiểu bao gồm các nội dung sau:</p> <p>a) Kế hoạch thực hiện biện pháp can thiệp sớm quy định tại Điều 145 của Luật này;</p> <p>b) Kế hoạch chi trả tiền gửi của người gửi tiền;</p> <p>c) Biện pháp hỗ trợ của tổ chức tín dụng hỗ trợ đối với tổ chức tín dụng được can thiệp sớm; quyền, nghĩa vụ của tổ chức tín dụng hỗ trợ theo quy định tại Khoản 2 Điều 154 của Luật này;</p> <p>d) Lộ trình, thời hạn thực hiện phương án hỗ trợ trước kiểm soát đặc biệt.</p> <p>3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được phương án hỗ trợ của tổ chức tín dụng, Ngân hàng Nhà nước có văn bản cho ý kiến về việc áp dụng biện pháp hỗ trợ đối với tổ chức tín dụng được can</p>	(Đã lồng ghép vào nhóm các biện pháp hỗ trợ TCTD được can thiệp sớm)

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản ngày 27/9/2023)
	<p><i>thiếp sớm, biện pháp hỗ trợ đối với tổ chức tín dụng hỗ trợ.</i></p> <p><i>4. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được ý kiến của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng được can thiệp sớm điều chỉnh phương án hỗ trợ trước kiểm soát đặc biệt phù hợp với ý kiến của Ngân hàng Nhà nước, trình cấp có thẩm quyền của tổ chức tín dụng thông qua và gửi Ngân hàng Nhà nước.</i></p> <p><i>Trường hợp tổ chức tín dụng không có phương án hỗ trợ trước kiểm soát đặc biệt theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước hoặc phương án hỗ trợ trước kiểm soát đặc biệt không được cấp có thẩm quyền của tổ chức tín dụng thông qua, tổ chức tín dụng phải thực hiện phương án giải thể theo quy định tại Điều 159 của Luật này. Đối với ngân hàng thương mại được can thiệp sớm có lỗ lũy kế lớn hơn giá trị của vốn điều lệ và các quỹ dự trữ ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất hoặc theo kết luận thanh tra, kiểm toán của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, Ngân hàng Nhà nước quyết định đặt tổ chức tín dụng vào kiểm soát đặc biệt.</i></p>	
<p>Tại giai đoạn can thiệp sớm, Luật hiện hành không quy định biện pháp hỗ trợ. Tuy nhiên quy định về biện pháp hỗ trợ trong giai đoạn can thiệp sớm tại dự thảo Luật được quy định tương ứng với quy định về biện pháp hỗ trợ thực hiện phương án phục hồi tại giai đoạn kiểm soát đặc biệt tại Điều 148b Luật hiện hành (hiện đã bỏ tại dự thảo Luật)</p>	<p>Điều 154. Biện pháp hỗ trợ thực hiện phương án hỗ trợ trước kiểm soát đặc biệt</p> <p>1. Tổ chức tín dụng được can thiệp sớm được áp dụng một hoặc một số biện pháp hỗ trợ sau đây:</p> <p>a) Bán một phần hoặc toàn bộ tài sản đồng thời chuyển giao một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ nợ cho tổ chức tín dụng hỗ trợ;</p> <p>b) Vay đặc biệt với lãi suất ưu đãi 0% của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam từ Quỹ dự phòng nghiệp vụ để chi trả tiền gửi của người gửi tiền;</p> <p>c) Vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước để chi trả tiền gửi của người gửi tiền.</p> <p>2. Tổ chức tín dụng hỗ trợ thực hiện một hoặc một số biện pháp hỗ trợ sau đây:</p>	<p>(Đã lồng ghép vào nhóm các biện pháp hỗ trợ TCTD được can thiệp sớm)</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản ngày 27/9/2023)
	<p>a) <i>Phối hợp với tổ chức tín dụng được can thiệp sớm xây dựng phương án hỗ trợ trước kiểm soát đặc biệt, kế hoạch chi trả cho người gửi tiền.</i></p> <p>b) <i>Lựa chọn, giới thiệu và điều động cán bộ đủ năng lực, kinh nghiệm, điều kiện tham gia quản trị, kiểm soát và điều hành tổ chức tín dụng được can thiệp sớm theo thỏa thuận.</i></p> <p>c) <i>Tổ chức triển khai, quản lý, giám sát tổ chức, hoạt động của tổ chức tín dụng được can thiệp sớm theo phương án hỗ trợ trước kiểm soát đặc biệt; đề xuất việc sửa đổi, bổ sung phương án hỗ trợ trước kiểm soát đặc biệt đã được thông qua.</i></p> <p>d) <i>Mua một phần hoặc toàn bộ tài sản đồng thời nhận chuyển giao một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ nợ của tổ chức tín dụng được can thiệp sớm.</i></p> <p>đ) <i>Tham gia chi trả tiền gửi cho người gửi tiền theo kế hoạch chi trả tiền gửi của người gửi tiền.</i></p> <p>3. <i>Biện pháp hỗ trợ đối với tổ chức tín dụng hỗ trợ bao gồm một hoặc một số biện pháp sau đây:</i></p> <p>a) <i>Được vay tái cấp vốn với lãi suất ưu đãi đến mức 0%, được giảm 50% tỷ lệ dự trữ bắt buộc theo phương án hỗ trợ trước kiểm soát đặc biệt.</i></p> <p>b) <i>Không bị hạn chế về tỷ lệ mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh quy định tại điểm e khoản 1 Điều 129 của Luật này</i></p> <p>c) <i>Được hạch toán vào chi phí hoạt động đối với các khoản chi lương, thù lao, tiền thưởng cho người được biệt phái tham gia quản trị, kiểm soát, điều hành tổ chức tín dụng được can thiệp sớm.</i></p> <p>d) <i>Được phát hành trái phiếu dài hạn cho Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam theo quyết định của Ngân hàng Nhà nước.</i></p> <p>đ) <i>Được mở chi nhánh để thực hiện mua tài sản và tiếp nhận nghĩa vụ nợ của tổ chức tín dụng được can thiệp sớm.</i></p>	

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)</i>	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản ngày 27/9/2023)</i>
	<i>e) Được áp dụng các biện pháp hỗ trợ khác do Ngân hàng Nhà nước quyết định theo thẩm quyền.</i>	
Không có quy định	<p>Điều 155. Tổ chức thực hiện phương án hỗ trợ trước kiểm soát đặc biệt</p> <p>1. Trong quá trình thực hiện phương án hỗ trợ trước kiểm soát đặc biệt, tổ chức tín dụng được can thiệp sớm có trách nhiệm báo cáo tiến độ, kết quả thực hiện phương án theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước đối với từng trường hợp cụ thể.</p> <p>2. Tổ chức tín dụng được can thiệp sớm trình Ngân hàng Nhà nước có ý kiến trước khi thực hiện trong trường hợp phương án hỗ trợ trước kiểm soát đặc biệt cần thay đổi một hoặc một số nội dung sau đây:</p> <p>a) Sửa đổi, bổ sung biện pháp hỗ trợ,</p> <p>b) Thay đổi kế hoạch, lộ trình thực hiện phương án hỗ trợ trước kiểm soát đặc biệt.</p> <p>3. Ngân hàng Nhà nước có ý kiến bằng văn bản gửi tổ chức tín dụng đối với nội dung thay đổi phương án hỗ trợ trước kiểm soát đặc biệt.</p> <p>4. Sau khi hoàn thành việc bán một phần hoặc toàn bộ tài sản, chuyển giao một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ nợ cho tổ chức tín dụng hỗ trợ và hoàn thành việc chi trả tiền gửi cho người gửi tiền, tổ chức tín dụng được can thiệp sớm được giải thể theo quy định tại Điều 177 của Luật này.</p> <p>5. Trường hợp tổ chức tín dụng được can thiệp sớm không giải thể hoặc không đủ điều kiện giải thể, Ngân hàng Nhà nước đặt tổ chức tín dụng được can thiệp sớm vào kiểm soát đặc biệt theo quy định tại khoản 1 Điều 160 của Luật này và xây dựng phương án phá sản theo quy định tại Mục 3 Chương IX của Luật này.</p>	(Đã lồng ghép vào nhóm các biện pháp hỗ trợ TCTD được can thiệp sớm)
	<p>Mục 4</p> <p>PHƯƠNG ÁN SÁP NHẬP, HỢP NHẤT CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG ĐƯỢC CAN THIỆP SỚM</p>	(Đã được chuyển về Khoản 5 Điều 162)

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)</i>	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản ngày 27/9/2023)</i>
<p>Tại giai đoạn can thiệp sớm, Luật hiện hành không quy định phương án sáp nhập, hợp nhất mà quy định tại giai đoạn kiểm soát đặc biệt. Nội dung tại Điều 156 dự thảo Luật tương ứng với Điều 149, 149a, 149b</p>	<p>Điều 156. Điều kiện, xây dựng, thông qua phương án sáp nhập, hợp nhất</p> <p>1. Điều kiện để tổ chức tín dụng được can thiệp sớm xây dựng phương án sáp nhập, hợp nhất bao gồm:</p> <p>a) Có tổ chức tín dụng nhận sáp nhập, hợp nhất đáp ứng các điều kiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;</p> <p>b) Tổ chức tín dụng sau sáp nhập, hợp nhất bảo đảm giá trị thực của vốn điều lệ tối thiểu bằng mức vốn pháp định và đáp ứng các tỷ lệ bảo đảm an toàn quy định tại Điều 129 của Luật này.</p> <p>2. Sau khi nhận được ý kiến của Ngân hàng Nhà nước về việc chuyển sang phương án sáp nhập, hợp nhất theo quy định tại khoản 4 Điều 152 của Luật này, tổ chức tín dụng được can thiệp sớm và các bên tham gia sáp nhập, hợp nhất xây dựng phương án sáp nhập, hợp nhất, trình cấp có thẩm quyền của tổ chức tín dụng thông qua.</p> <p>3. Phương án sáp nhập, hợp nhất bao gồm các nội dung tối thiểu sau đây:</p> <p>a) Tên phương án sáp nhập, hợp nhất và các bước thực hiện phương án;</p> <p>b) Thông tin về tổ chức tín dụng tham gia sáp nhập, hợp nhất, bao gồm nội dung chứng minh năng lực, điều kiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;</p> <p>c) Phương án cơ cấu tổ chức, quản trị, điều hành, bao gồm cả việc tích hợp, chuyển đổi hệ thống công nghệ thông tin đối với trường hợp sáp nhập, hợp nhất;</p> <p>d) Phương án hoạt động kinh doanh trong thời gian 03 năm sau sáp nhập, hợp nhất, bao gồm cả dự kiến các tỷ lệ bảo đảm an toàn quy định tại Điều 129 của Luật này;</p> <p>đ) Phương án xử lý khoản vay đặc biệt, khoản</p>	

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)</i>	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản ngày 27/9/2023)</i>
	<p><i>vay tái cấp vốn đã vay;</i></p> <p><i>e) Biện pháp hỗ trợ quy định tại Điều 157 của Luật này cần áp dụng;</i></p> <p><i>g) Lộ trình, thời hạn thực hiện phương án.</i></p> <p><i>4. Trình tự, thủ tục chấp thuận việc sáp nhập, hợp nhất được thực hiện theo quy định tại Chương X của Luật này.</i></p> <p><i>5. Trường hợp tổ chức tín dụng được can thiệp sớm không hoàn thành việc xây dựng phương án hoặc phương án không được cấp có thẩm quyền thông qua, hoặc không được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận việc sáp nhập, hợp nhất, tổ chức tín dụng phải thực hiện phương án giải thể theo quy định tại Điều 159 của Luật này.</i></p> <p><i>Đối với ngân hàng thương mại được can thiệp sớm có lỗ lũy kế lớn hơn giá trị của vốn điều lệ và các quỹ dự trữ ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất hoặc theo kết luận thanh tra, kiểm toán của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, Ngân hàng Nhà nước quyết định đặt tổ chức tín dụng vào kiểm soát đặc biệt.</i></p>	
<p>Tại giai đoạn can thiệp sớm, Luật hiện hành không quy định phương án sáp nhập, hợp nhất mà quy định tại giai đoạn kiểm soát đặc biệt. Nội dung biện pháp hỗ trợ tại dự thảo Luật tương ứng với Điều 149c tại Luật hiện hành quy định biện pháp hỗ trợ thực hiện phương án sáp nhập, hợp nhất tại giai đoạn kiểm soát đặc biệt</p>	<p><i>Điều 157. Biện pháp hỗ trợ thực hiện phương án sáp nhập, hợp nhất</i></p> <p><i>1. Tổ chức tín dụng sau sáp nhập, hợp nhất được áp dụng một hoặc một số biện pháp hỗ trợ sau đây:</i></p> <p><i>a) Các biện pháp quy định tại khoản 1 Điều 150 của Luật này;</i></p> <p><i>b) Các biện pháp khác theo quy định của pháp luật.</i></p>	
<p>Tại giai đoạn can thiệp sớm, Luật hiện hành không quy định phương án sáp nhập, hợp nhất mà quy định tại giai đoạn kiểm soát đặc biệt. Nội dung tổ chức thực hiện phương án sáp nhập, hợp nhất tại dự thảo Luật tương ứng với Điều 149d tại Luật hiện hành quy định biện pháp hỗ trợ thực hiện phương án sáp nhập, hợp nhất tại giai đoạn kiểm soát đặc biệt</p>	<p><i>Điều 158. Tổ chức thực hiện phương án sáp nhập, hợp nhất</i></p> <p><i>1. Tổ chức tín dụng sau sáp nhập, hợp nhất tổ chức thực hiện phương án sáp nhập, hợp nhất và báo cáo theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước để kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện phương án.</i></p>	

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)</i>	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản ngày 27/9/2023)</i>
	2. Trình tự, thủ tục thực hiện sáp nhập, hợp nhất thực hiện theo quy định của Luật này và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.	
Mục 1d. PHƯƠNG ÁN GIẢI THỂ TỔ CHỨC TÍN DỤNG ĐƯỢC KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT	Mục 5 PHƯƠNG ÁN GIẢI THỂ TỔ CHỨC TÍN DỤNG ĐƯỢC CAN THIỆP SỚM	<i>(Đã được chuyển về khoản 6 Điều 162)</i>
Tại giai đoạn can thiệp sớm, Luật hiện hành không quy định phương án giải thể mà quy định tại giai đoạn kiểm soát đặc biệt. Nội dung tại Điều 159 dự thảo Luật tương ứng với Điều 150, 150a Luật hiện hành	Điều 159. Giải thể tổ chức tín dụng được can thiệp sớm 1. Các trường hợp tổ chức tín dụng được can thiệp sớm thực hiện giải thể: a) Thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 152 của Luật này; b) Thuộc trường hợp quy định tại Khoản 5 Điều 149, khoản 6 Điều 152, khoản 4 Điều 153, khoản 5 Điều 156 của Luật này. 2. Sau khi nhận được ý kiến của Ngân hàng Nhà nước về việc chuyển sang phương án giải thể, tổ chức tín dụng tại khoản 1 Điều này xây dựng phương án giải thể và trình cấp có thẩm quyền của tổ chức tín dụng thông qua. 3. Phương án giải thể phải có đầy đủ trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật về giải thể doanh nghiệp, hợp tác xã. 4. Tổ chức tín dụng được can thiệp sớm thực hiện việc thanh lý tài sản và giải thể theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và quy định pháp luật.	<i>(Chuyển về Điều 180)</i>
Chương VIII KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT, TỔ CHỨC LẠI, PHÁ SẢN, GIẢI THỂ, THANH LÝ TỔ CHỨC TÍN DỤNG	CHƯƠNG VIIIIX KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT, CHUYỂN GIAO BẮT BUỘC, PHÁ SẢN TỔ CHỨC TÍN DỤNG ĐƯỢC KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT	CHƯƠNG IXX KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT, CHUYỂN GIAO BẮT BUỘC, PHÁ SẢN TỔ CHỨC TÍN DỤNG ĐƯỢC KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT
Mục 1 KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT	Mục 1 KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT	Mục 1 KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT

<p style="text-align: center;">LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH</p>	<p style="text-align: center;">DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)</i></p>	<p style="text-align: center;">DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản ngày 27/9/2023)</i></p>
<p>Điều 145. Trường hợp đặt tổ chức tín dụng vào kiểm soát đặc biệt</p> <p>1. Tổ chức tín dụng được xem xét đặt vào kiểm soát đặc biệt khi lâm vào một trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Mất, có nguy cơ mất khả năng chi trả hoặc mất, có nguy cơ mất khả năng thanh toán theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;</p> <p>b) Số lỗ lũy kế của tổ chức tín dụng lớn hơn 50% giá trị của vốn điều lệ và các quỹ dự trữ ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;</p> <p>c) Không duy trì được tỷ lệ an toàn vốn quy định tại điểm b khoản 1 Điều 130 của Luật này trong thời gian 12 tháng liên tục hoặc tỷ lệ an toàn vốn thấp hơn 4% trong thời gian 06 tháng liên tục;</p> <p>d) Xếp hạng yếu kém trong 02 năm liên tục theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.</p> <p>2. Khi có nguy cơ mất khả năng chi trả, nguy cơ mất khả năng thanh toán, tổ chức tín dụng phải kịp thời báo cáo Ngân hàng Nhà nước về thực trạng, nguyên nhân, các biện pháp đã áp dụng, các biện pháp dự kiến áp dụng để khắc phục và các đề xuất, kiến nghị với Ngân hàng Nhà nước.</p>	<p>Điều 160. Kiểm soát đặc biệt tổ chức tín dụng</p> <p>1. Tổ chức tín dụng được đặt vào kiểm soát đặc biệt khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) <i>Ngân hàng thương mại được can thiệp sớm thuộc trường hợp quy định tại Khoản 5 Điều 149, khoản 6 Điều 152, khoản 4 Điều 153, khoản 5 Điều 156 của Luật này;</i></p> <p>b) <i>Ngân hàng thương mại chưa được đặt vào can thiệp sớm nhưng có lỗ lũy kế lớn hơn giá trị của vốn điều lệ và các quỹ dự trữ ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất hoặc theo kết luận thanh tra, kiểm toán của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền;</i></p> <p>c) <i>Thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 155 của Luật này;</i></p> <p>d) <i>Thuộc trường hợp quy định tại khoản 8 Điều 152 Luật này.</i></p> <p>2. Ngân hàng Nhà nước quyết định đặt tổ chức tín dụng thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này vào kiểm soát đặc biệt, thành lập Ban kiểm soát đặc biệt.</p> <p>4. Kể từ ngày tổ chức tín dụng được đặt vào kiểm soát đặc biệt, chủ sở hữu, thành viên góp vốn, cổ đông của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt phải báo cáo việc sử dụng cổ phiếu, phần vốn góp; không được chuyển nhượng cổ phiếu, phần vốn góp; không được sử dụng cổ phiếu, phần vốn góp để làm tài sản bảo đảm, trừ trường hợp thực hiện theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.</p>	<p>Điều 160164. Áp dụng Kkiểm soát đặc biệt tổ chức tín dụng</p> <p>1. Tổ<u>Ngân hàng Nhà nước quyết định đặt tổ</u> chức tín dụng được đặt vào kiểm soát đặc biệt khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Ngân hàng thương mại được can thiệp sớm thuộc trường hợp<u>Tổ chức tín dụng không có phương án khắc phục gửi Ngân hàng Nhà nước theo thời hạn quy định tại Kkhoản 52 Điều 149157, khoản 6 Điều 152, khoản 4 Điều 153, khoản 5 Điều 156 của Luật này;</u></p> <p>b) Ngân hàng thương mại chưa được<u>Hết thời hạn thực hiện phương án khắc phục mà tổ chức tín dụng không khắc phục được tình trạng can thiệp sớm;</u></p> <p>c) <u>Tổ chức tín dụng bị giải thể không có khả năng thanh toán đầy đủ các khoản nợ trong quá trình thanh lý tài sản.</u></p> <p>2. Nhằm bảo đảm an toàn hệ thống tổ chức tín dụng và trật tự, an toàn xã hội, Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định đặt vào can thiệp sớm nhưng <u>kiểm soát đặc biệt đối với tổ chức tín dụng khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:</u></p> <p><u>a) Bi rút tiền hàng loạt và có lỗ lũy kế lớn hơn 100% giá trị của vốn điều lệ và các quỹ dự trữ ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất hoặc theo kết luận thanh tra, kiểm toán của cơ quan Nhà nhà nước có thẩm quyền;</u></p> <p><u>e) Thuộc trường hợp quy định b) <u>Tổ chức tín dụng không tuân thủ lộ trình tại khoản 5 Điều 155 phương án khắc phục, không điều chỉnh phương án trong thời hạn theo yêu cầu của Luật này;</u></u></p> <p><u>d) Thuộc trường hợp quy định tại khoản 8 Điều 152 Luật này.</u></p> <p>2. Ngân hàng Nhà nước quyết định đặt tổ chức tín dụng thuộc một trong các trường hợp quy định tại</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản ngày 27/9/2023)
		<p>khoản 1 Điều này vào kiểm soát đặc biệt, thành lập Ban kiểm soát đặc biệt.</p> <p>3. Trường hợp nhằm bảo đảm an toàn hệ thống tổ chức tín dụng, trật tự, an toàn xã hội khi xử lý tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, Ngân hàng Nhà nước trình Chính phủ <u>áp dụng biện pháp đặc biệt</u>. <u>Chính phủ</u> quyết định <u>việc</u> áp dụng biện pháp đặc biệt và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.</p> <p>4. Kể từ ngày tổ chức tín dụng được đặt vào kiểm soát đặc biệt, chủ sở hữu, thành viên góp vốn, cổ đông của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt phải báo cáo việc sử dụng cổ phiếu, phần vốn góp; không được chuyển nhượng cổ phiếu, phần vốn góp; không được sử dụng cổ phiếu, phần vốn góp để làm tài sản bảo đảm, trừ trường hợp thực hiện theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.</p> <p><u>5. Kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước đặt tổ chức tín dụng vào kiểm soát đặc biệt, dư nợ gốc, lãi của khoản cho vay tái cấp vốn của Ngân hàng Nhà nước đối với tổ chức tín dụng đó được chuyển thành dư nợ gốc, lãi của khoản cho vay đặc biệt và tiếp tục thực hiện theo cơ chế vay tái cấp vốn của các khoản tái cấp vốn này; dư nợ gốc, lãi của khoản cho vay của ngân hàng hợp tác xã đối với quỹ tín dụng nhân dân được chuyển thành dư nợ gốc, lãi của khoản cho vay đặc biệt và tiếp tục thực hiện theo cơ chế vay của ngân hàng hợp tác xã đối với quỹ tín dụng nhân dân.</u></p>
<p>Điều 145a. Quyết định đặt tổ chức tín dụng vào kiểm soát đặc biệt</p> <p>1. Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định đặt tổ chức tín dụng thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 145 của Luật này vào kiểm soát đặc biệt và thành lập Ban kiểm soát đặc biệt để kiểm soát hoạt động của tổ chức tín dụng đó.</p> <p>2. Ngân hàng Nhà nước quy định các nội dung sau đây:</p>	<p>Điều 160. Kiểm soát đặc biệt tổ chức tín dụng</p> <p>5. Thông đốc Ngân hàng Nhà nước quy định chi tiết việc đặt tổ chức tín dụng vào kiểm soát đặc biệt, bao gồm tối thiểu các nội dung sau:</p> <p>a) Hình thức kiểm soát đặc biệt, thời hạn kiểm soát đặc biệt, gia hạn thời hạn kiểm soát đặc biệt, chấm dứt kiểm soát đặc biệt, công bố thông tin về việc kiểm soát đặc biệt tổ chức tín dụng;</p> <p>b) Thành phần, số lượng, cơ cấu, cơ chế hoạt động</p>	<p><u>Điều 165. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ngân hàng Nhà nước đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt</u></p> <p><u>51. Thông đốc</u> Ngân hàng Nhà nước <u>thành lập Ban kiểm soát đặc biệt và</u> quy định chi tiết việc đặt tổ chức tín dụng vào kiểm soát đặc biệt <u>tổ chức tín dụng</u>, bao gồm tối thiểu các nội dung sau đây:</p> <p>a) Hình thức kiểm soát đặc biệt, và thời hạn kiểm soát đặc biệt, gia hạn thời hạn kiểm soát đặc biệt,</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)</i>	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản ngày 27/9/2023)</i>
<p>a) Hình thức kiểm soát đặc biệt, thời hạn kiểm soát đặc biệt, gia hạn thời hạn kiểm soát đặc biệt, chấm dứt kiểm soát đặc biệt, công bố thông tin về việc kiểm soát đặc biệt tổ chức tín dụng;</p> <p>b) Thành phần, số lượng, cơ cấu, cơ chế hoạt động của Ban kiểm soát đặc biệt phù hợp với hình thức kiểm soát đặc biệt và thực trạng của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt.</p> <p>3. Kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước đặt tổ chức tín dụng vào kiểm soát đặc biệt, dư nợ gốc, lãi của khoản cho vay tái cấp vốn của Ngân hàng Nhà nước đối với tổ chức tín dụng đó được chuyển thành dư nợ cho vay đặc biệt.</p> <p>Điều 146a. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ngân hàng Nhà nước đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt</p> <p>1. Xử lý kiến nghị của Ban kiểm soát đặc biệt quy định tại Điều 146b của Luật này.</p> <p>2. Quyết định áp dụng một hoặc một số biện pháp hỗ trợ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 148b của Luật này trước khi phương án cơ cấu lại được phê duyệt, trừ trường hợp quyết định việc cho vay đặc biệt quy định tại điểm c khoản 2 Điều 146 của Luật này.</p> <p>3. Chỉ định Chủ tịch và thành viên khác của Hội đồng quản trị, Chủ tịch và thành viên khác của Hội đồng thành viên, Trưởng ban và thành viên khác của Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) và các chức danh tương đương của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt.</p> <p>4. Quyết định, điều chỉnh nội dung, phạm vi hoạt động, mạng lưới hoạt động của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt.</p>	<p>của Ban kiểm soát đặc biệt phù hợp với hình thức kiểm soát đặc biệt và thực trạng của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt.</p> <p>c) Trách nhiệm của các cơ quan liên quan;</p> <p>d) Các nội dung khác nếu xét thấy cần thiết để phục vụ hoạt động kiểm soát đặc biệt và xây dựng phương án xử lý tổ chức tín dụng kiểm soát đặc biệt.</p> <p>7. Ngân hàng Nhà nước có nhiệm vụ, quyền hạn đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt bao gồm:</p> <p>a) Xử lý kiến nghị của Ban kiểm soát đặc biệt;</p> <p>b) Chỉ định Chủ tịch và thành viên khác của Hội đồng quản trị, Chủ tịch và thành viên khác của Hội đồng thành viên, Trưởng ban và thành viên khác của Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) và các chức danh tương đương của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt.</p> <p>c) Quyết định, điều chỉnh nội dung, phạm vi hoạt động, mạng lưới hoạt động của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt.</p> <p>d) Yêu cầu chủ sở hữu, thành viên góp vốn, cổ đông của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt:</p> <p>(i) Báo cáo việc sử dụng cổ phiếu, phần vốn góp;</p> <p>(ii) Không được chuyển nhượng cổ phiếu, phần vốn góp;</p> <p>(iii) Không được sử dụng cổ phiếu, phần vốn góp để làm tài sản bảo đảm.</p> <p>đ) Nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Luật này.</p>	<p>chấm dứt kiểm soát đặc biệt, công bố thông tin về việc kiểm soát đặc biệt tổ chức tín dụng;</p> <p>b) Thành phần, số lượng, cơ cấu, cơ chế hoạt động, nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát đặc biệt phù hợp với hình thức kiểm soát đặc biệt và thực trạng của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt-;</p> <p>c) Trách nhiệm của các cơ quan liên quan;</p> <p>d) Các nội dung khác nếu xét thấy cần thiết để phục vụ hoạt động kiểm soát đặc biệt và xây dựng phương án xử lý tổ chức tín dụng kiểm soát đặc biệt.</p> <p>72. Ngân hàng Nhà nước có nhiệm vụ, quyền hạn đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt bao gồm:</p> <p>a) Xử lý kiến nghị của Ban kiểm soát đặc biệt;</p> <p>b) Chỉ định Chủ tịch và thành viên khác của Hội đồng quản trị, Chủ tịch và thành viên khác của Hội đồng thành viên, Trưởng ban và thành viên khác của Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (hoặc Phó giám đốc) và các chức danh tương đương của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt-;</p> <p>c) Quyết định, điều chỉnh nội dung, phạm vi hoạt động, mạng lưới hoạt động của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt-;</p> <p>d) Yêu cầu chủ sở hữu, thành viên góp vốn, cổ đông của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt-:</p> <p>(i) Báo thực hiện: báo cáo việc sử dụng cổ phiếu, phần vốn góp;</p> <p>(ii) Không không được chuyển nhượng cổ phiếu, phần vốn góp;</p> <p>(iii) Không không được sử dụng cổ phiếu, phần vốn góp để làm tài sản bảo đảm-;</p> <p>đ) Nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Luật này.</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản ngày 27/9/2023)
<p>5. Quyết định không áp dụng các biện pháp phục hồi khả năng thanh toán hoặc chấm dứt áp dụng các biện pháp phục hồi khả năng thanh toán đối với tổ chức tín dụng thực hiện phương án phá sản đã được phê duyệt.</p> <p>6. Quyết định việc cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 146d của Luật này, trừ trường hợp quyết định việc cho vay đặc biệt quy định tại điểm c khoản 2 Điều 146 của Luật này.</p> <p>7. Yêu cầu chủ sở hữu, thành viên góp vốn, cổ đông của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt:</p> <p>a) Báo cáo việc sử dụng cổ phiếu, phần vốn góp;</p> <p>b) Không được chuyển nhượng cổ phiếu, phần vốn góp;</p> <p>c) Không được sử dụng cổ phiếu, phần vốn góp để làm tài sản bảo đảm.</p> <p>8. Nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Luật này.</p>		
<p>Điều 146b. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát đặc biệt</p> <p>1. Chỉ đạo Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt thực hiện các nội dung sau đây:</p> <p>a) Rà soát và điều chỉnh cơ cấu tổ chức, mạng lưới, hoạt động kinh doanh, tập trung thu hồi nợ xấu, xử lý tài sản bảo đảm;</p> <p>b) Cắt giảm chi phí, bao gồm cả việc cắt giảm lãi suất của các khoản tiền gửi, trái phiếu có lãi suất cao, tiền thuê của các hợp đồng thuê tài sản, thuê mua tài sản có tiền thuê cao.</p> <p>2. Chỉ đạo tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt xây dựng, thực hiện phương án cơ cấu lại theo quy định của Luật này.</p>	<p>Điều 160. Kiểm soát đặc biệt tổ chức tín dụng</p> <p>6. Ban kiểm soát đặc biệt có nhiệm vụ, quyền hạn đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt bao gồm:</p> <p>a) Chỉ đạo tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt thực hiện các nội dung sau đây:</p> <p>(i) Rà soát và điều chỉnh cơ cấu tổ chức, mạng lưới, hoạt động kinh doanh, tập trung thu hồi nợ xấu, xử lý tài sản bảo đảm;</p> <p>(ii) Cắt giảm chi phí, bao gồm cả việc cắt giảm lãi suất của các khoản tiền gửi, trái phiếu có lãi suất cao, tiền thuê của các hợp đồng thuê tài sản, thuê mua tài sản có tiền thuê cao.</p> <p>b) Chỉ đạo bên nhận chuyển giao xây dựng, hoàn thành và thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc theo quy định của Luật này.</p> <p>c) Chủ trì, phối hợp với tổ chức tín dụng được</p>	<p>Điều 166. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát đặc biệt có nhiệm vụ, quyền hạn đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt bao gồm:</p> <p>6. Ban kiểm soát đặc biệt có nhiệm vụ, quyền hạn đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt bao gồm:</p> <p>a) 1. Chỉ đạo tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt thực hiện các nội dung sau đây:</p> <p>(i) Rà soát và, điều chỉnh cơ cấu tổ chức, mạng lưới, hoạt động kinh doanh, tập trung thu hồi nợ xấu, xử lý tài sản bảo đảm;</p> <p>(ii) Cắt giảm chi phí, bao gồm cả việc và cắt giảm lãi suất của các khoản tiền gửi, trái phiếu có lãi suất cao, tiền thuê của các hợp đồng thuê tài sản, thuê mua tài sản có tiền thuê cao chi phí.</p> <p>b) 2. Chỉ đạo bên nhận chuyển giao xây dựng, hoàn thành và thực hiện phương án chuyển giao bắt</p>

<p style="text-align: center;">LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH</p>	<p style="text-align: center;">DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023</i>)</p>	<p style="text-align: center;">DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản ngày 27/9/2023</i>)</p>
<p>3. Tạm đình chỉ một hoặc một số hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt nếu các hoạt động này có thể gia tăng rủi ro cho tổ chức tín dụng đó hoặc không phù hợp với phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt.</p> <p>4. Đình chỉ, tạm đình chỉ quyền quản trị, điều hành, kiểm soát tổ chức tín dụng và kiến nghị Ngân hàng Nhà nước chỉ định người thay thế Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch, thành viên Hội đồng thành viên, Trưởng ban, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) và các chức danh tương đương của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt.</p> <p>5. Yêu cầu Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc) miễn nhiệm, đình chỉ công tác đối với người có hành vi vi phạm pháp luật, không chấp hành phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt, không chấp hành chỉ đạo của Ban kiểm soát đặc biệt.</p> <p>6. Kiến nghị Ngân hàng Nhà nước quyết định: thay đổi hình thức kiểm soát đặc biệt, gia hạn hoặc chấm dứt thời hạn kiểm soát đặc biệt; cho vay đặc biệt, gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt, thu nợ khoản vay đặc biệt; thanh lý tài sản, thu hồi Giấy phép của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt.</p> <p>7. Nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Luật này.</p>	<p><i>kiểm soát đặc biệt xây dựng phương án phá sản theo quy định của Luật này.</i></p> <p>d) Tạm đình chỉ một hoặc một số hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt nếu các hoạt động này có thể gia tăng rủi ro cho tổ chức tín dụng đó hoặc không phù hợp với phương án chuyển giao bắt buộc hoặc phương án phá sản, giải thể được phê duyệt.</p> <p>đ) Đình chỉ, tạm đình chỉ quyền quản trị, điều hành, kiểm soát tổ chức tín dụng và kiến nghị Ngân hàng Nhà nước chỉ định người thay thế Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch, thành viên Hội đồng thành viên, Trưởng ban, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) và các chức danh tương đương của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt.</p> <p>e) Yêu cầu Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc) miễn nhiệm, đình chỉ công tác đối với người có hành vi vi phạm pháp luật, không chấp hành phương án xử lý đã được phê duyệt, không chấp hành chỉ đạo của Ban kiểm soát đặc biệt.</p> <p>g) Kiến nghị Ngân hàng Nhà nước quyết định: thay đổi hình thức kiểm soát đặc biệt, gia hạn hoặc chấm dứt thời hạn kiểm soát đặc biệt; cho vay đặc biệt, gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt, thu nợ khoản vay đặc biệt; thanh lý tài sản, thu hồi Giấy phép của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt.</p> <p>h) Nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Luật này.</p>	<p>buộc theo quy định của Luật này.</p> <p>e)3. Chủ trì, phối hợp với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt xây dựng phương án phá sản theo quy định của Luật này.</p> <p>đ)4. Tạm đình chỉ một hoặc một số hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt nếu các hoạt động này có thể gia tăng rủi ro cho tổ chức tín dụng đó hoặc không phù hợp với phương án chuyển giao bắt buộc hoặc phương án phá sản, giải thể được phê duyệt.</p> <p>đ)5. Đình chỉ, tạm đình chỉ quyền quản trị, điều hành, kiểm soát tổ chức tín dụng và kiến nghị Ngân hàng Nhà nước chỉ định người thay thế Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch, thành viên Hội đồng thành viên, Trưởng ban, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (hoặc Phó giám đốc) và các chức danh tương đương của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt.</p> <p>e)6. Yêu cầu Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc) miễn nhiệm, đình chỉ công tác đối với người có hành vi vi phạm pháp luật, không chấp hành phương án xử lý đã được phê duyệt, không chấp hành chỉ đạo của Ban kiểm soát đặc biệt.</p> <p>g)7. Kiến nghị Ngân hàng Nhà nước quyết định: thay đổi hình thức kiểm soát đặc biệt, gia hạn hoặc chấm dứt thời hạn kiểm soát đặc biệt; cho vay đặc biệt, gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt, thu nợ khoản vay đặc biệt; thanh lý tài sản, thu hồi Giấy phép của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt.</p> <p>h)8. Nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Luật này.</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023</i>)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản ngày 27/9/2023</i>)
<p>Điều 146c. Trách nhiệm của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, chủ sở hữu, thành viên góp vốn, cổ đông, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt</p> <p>1. Tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, chủ sở hữu, thành viên góp vốn, cổ đông của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt có trách nhiệm sau đây:</p> <p>a) Xây dựng phương án cơ cấu lại theo yêu cầu của Ban kiểm soát đặc biệt;</p> <p>b) Thực hiện chủ trương, phương án cơ cấu lại đã được cấp có thẩm quyền quyết định, phê duyệt;</p> <p>c) Thực hiện quyết định, yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước quy định tại Điều 146a của Luật này;</p> <p>d) Thực hiện quyết định, yêu cầu của Ban kiểm soát đặc biệt quy định tại Điều 146b của Luật này.</p> <p>2. Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt có trách nhiệm sau đây:</p> <p>a) Thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 1 Điều này;</p> <p>b) Quản trị, kiểm soát, điều hành hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng, bảo đảm an toàn tài sản của tổ chức tín dụng.</p>	<p>Điều 160. Kiểm soát đặc biệt tổ chức tín dụng</p> <p>8. Tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, chủ sở hữu, thành viên góp vốn, cổ đông của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt có trách nhiệm sau đây:</p> <p>a) Xây dựng phương án xử lý theo yêu cầu của Ban kiểm soát đặc biệt;</p> <p>b) Thực hiện phương án xử lý đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;</p> <p>c) Thực hiện quyết định, yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước quy định tại khoản 7 Điều này;</p> <p>d) Thực hiện quyết định, yêu cầu của Ban kiểm soát đặc biệt quy định tại khoản 6 Điều này.</p> <p>9. Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt có trách nhiệm sau đây:</p> <p>a) Thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 7 Điều này;</p> <p>b) Quản trị, kiểm soát, điều hành hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng, bảo đảm an toàn tài sản của tổ chức tín dụng;</p> <p><i>c) Hội đồng quản trị của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt được quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên.</i></p>	<p><u>Điều 167. Trách nhiệm của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt</u></p> <p><u>8.1.</u> Tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, chủ sở hữu, thành viên góp vốn, cổ đông của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt có trách nhiệm sau đây:</p> <p>a) Xây dựng phương án xử lý theo yêu cầu của Ban kiểm soát đặc biệt;</p> <p>b) Thực hiện phương án xử lý đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;</p> <p>c) Thực hiện quyết định, yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước quy định tại khoản 7 Điều <u>165 của Luật</u> này;</p> <p>d) Thực hiện quyết định, yêu cầu của Ban kiểm soát đặc biệt quy định tại khoản 6 Điều <u>166 của Luật</u> này.</p> <p><u>9.2.</u> Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc) của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt có trách nhiệm sau đây:</p> <p>a) Thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 7 <u>1</u> Điều này;</p> <p>b) Quản trị, kiểm soát, điều hành hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng, bảo đảm an toàn tài sản của tổ chức tín dụng;</p> <p>c) Hội đồng quản trị của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt được quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên.</p>
<p>Không có quy định</p>	<p>Điều 161. Hỗ trợ chi trả đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt</p> <p>1. <i>Đối với trường hợp tổ chức tín dụng đặt vào kiểm soát đặc biệt theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 160 của Luật này, Ngân hàng Nhà nước có văn bản đề nghị tổ chức bảo hiểm tiền gửi hỗ trợ thực hiện chi trả tiền gửi của người gửi tiền.</i></p> <p>2. <i>Trong thời hạn 01 ngày kể từ ngày nhận được</i></p>	<p>Điều 161168. Hỗ trợ chi trả <u>tiền gửi</u> đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt</p> <p>1. <u>Đối với</u> Trong quá trình kiểm soát đặc biệt, trường hợp tổ chức tín dụng đặt vào kiểm soát đặc biệt <u>bi mất khả năng chi trả,</u> theo quy định tại điểm d <u>khoản 1 Điều 160 đề nghị</u> của Luật này <u>Ban kiểm soát đặc biệt,</u> Ngân hàng Nhà nước có văn bản đề nghị chỉ định <u>định</u> tổ chức bảo hiểm tiền gửi hỗ trợ cho vay đặc</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản ngày 27/9/2023)
	<p>văn bản của Ngân hàng Nhà nước tại khoản 1 Điều này, tổ chức bảo hiểm tiền gửi có văn bản trả lời Ngân hàng Nhà nước, đồng thời gửi Ban Kiểm soát đặc biệt và các bên thực hiện như sau:</p> <p>a) Trong thời hạn 01 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của tổ chức bảo hiểm tiền gửi, Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu Ban Kiểm soát đặc biệt chỉ đạo tổ chức tín dụng tạm dừng toàn bộ hoạt động cấp tín dụng, nhận tiền gửi và thực hiện chi trả tiền gửi cho người gửi tiền.</p> <p>b) Trong thời hạn 02 ngày kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu tại điểm a khoản này, tổ chức bảo hiểm tiền gửi hoàn thiện phương án chi trả trình Ngân hàng Nhà nước phê duyệt.</p> <p>Việc chi trả tiền gửi cho người gửi tiền tối đa bằng mức chi trả bảo hiểm tiền gửi do Thủ tướng Chính phủ ban hành.</p> <p>3. Tổ chức bảo hiểm tiền gửi có quyền và trách nhiệm như sau:</p> <p>a) Phối hợp với tổ chức tín dụng để chi trả tiền gửi cho người gửi tiền tối đa bằng phương án chi trả nêu tại khoản 2 Điều này.</p> <p>b) Chấm dứt việc cho vay đặc biệt tổ chức tín dụng để chi trả tiền gửi cho người gửi tiền kể từ ngày Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước phê duyệt phương án phá sản đối với tổ chức được kiểm soát đặc biệt theo quy định tại Điều 173 của Luật này.</p> <p>c) Tổ chức bảo hiểm tiền gửi được Ngân hàng Nhà nước cho vay với lãi suất 0% trong trường hợp nguồn vốn của tổ chức bảo hiểm tiền gửi tạm thời không đủ chi trả tiền gửi cho người gửi tiền theo quy định tại khoản 1 Điều này.</p> <p>d) Được hoàn trả số tiền hỗ trợ thực hiện chi trả tiền gửi quy định tại khoản 1 Điều này theo phương án chuyển giao bắt buộc được phê duyệt.</p>	<p><u>biệt để</u> thực hiện <u>chi trả tiền gửi của người gửi tiền cho người gửi tiền</u>.</p> <p>2. Trong thời hạn 01 ngày kể từ ngày nhận <u>Tổ chức bảo hiểm tiền gửi phối hợp với tổ chức tín dụng</u> được <u>văn bản của Ngân hàng Nhà nước tại khoản 1 Điều này, tổ chức bảo hiểm tiền gửi có văn bản trả lời Ngân hàng Nhà nước, đồng thời gửi Ban Kiểm soát đặc biệt và các bên thực hiện như sau:</u></p> <p>a) Trong thời hạn 01 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của tổ chức bảo hiểm tiền gửi, Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu Ban Kiểm <u>kiểm</u> soát đặc biệt <u>chỉ đạo tổ chức tín dụng tạm dừng toàn bộ hoạt động cấp tín dụng, nhận tiền gửi và thực hiện chi trả tiền gửi</u> cho người gửi tiền.</p> <p>b) Trong thời hạn 02 ngày kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu tại điểm a khoản này, <u>tổ chức bảo hiểm tiền gửi hoàn thiện phương án chi trả trình Ngân hàng Nhà nước phê duyệt.</u></p> <p><u>Việc chi trả tiền gửi cho người gửi tiền tối đa bằng mức chi trả bảo hiểm tiền gửi do Thủ tướng Chính phủ ban hành.</u></p> <p>3. <u>Tổ chức bảo hiểm tiền gửi có quyền và trách nhiệm như sau:</u></p> <p>a) <u>Phối hợp với tổ chức tín dụng để chi trả tiền gửi cho người gửi tiền tối đa bằng phương án chi trả nêu tại khoản 2 Điều này.</u></p> <p>b) <u>Chấm dứt việc cho vay đặc biệt tổ chức tín dụng để chi trả tiền gửi cho người gửi tiền kể từ ngày Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước phê duyệt phương án phá sản đối với tổ chức được kiểm soát đặc biệt theo quy định tại Điều 173 của Luật này.</u></p> <p>e) <u>3.</u> Tổ chức bảo hiểm tiền gửi được Ngân hàng Nhà nước cho vay <u>đặc biệt</u> với lãi suất 0% trong trường hợp nguồn vốn của tổ chức bảo hiểm tiền gửi tạm thời không đủ <u>chi trả tiền gửi cho người gửi tiền</u></p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản ngày 27/9/2023)
	<p>đ) Chuyển số tiền hỗ trợ thực hiện chi trả tiền gửi quy định tại khoản 1 Điều này thành số tiền chi trả bảo hiểm cho người gửi tiền khi Tòa án tuyên bố phá sản tổ chức tín dụng.</p> <p>e) Xây dựng phương án tăng phí bảo hiểm tiền gửi để bù đắp chi phí tại điểm đ khoản này.</p>	<p>để cho vay đặc biệt theo quy định tại khoản 1 Điều này.</p> <p>đ) 4. Tổ chức bảo hiểm tiền gửi Được được hoàn trả số tiền <u>cho vay đặc biệt</u> quy định tại khoản 1 Điều này hỗ trợ thực hiện chi trả tiền gửi quy định tại khoản 1 Điều này theo <u>trong trường hợp tổ chức tín dụng vay đặc biệt thực hiện</u> phương án chuyển giao bắt buộc được phê duyệt.</p> <p>đ) Chuyển số tiền hỗ trợ thực hiện chi trả tiền gửi quy định tại khoản 1 Điều này thành số tiền chi trả bảo hiểm cho người gửi tiền khi Tòa án tuyên bố phá sản tổ chức tín dụng.</p> <p>e) <u>Xây 5. Tổ chức bảo hiểm tiền gửi xây</u> dựng phương án tăng phí bảo hiểm tiền gửi để bù đắp chi phí tại điểm đ khoản này <u>phần cho vay đặc biệt để chi trả cho người gửi tiền vượt hạn mức bảo hiểm tiền gửi.</u></p>
<p>Điều 145b. Chấm dứt kiểm soát đặc biệt Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định chấm dứt kiểm soát đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt thuộc một trong các trường hợp sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt khác phục được tình trạng dẫn đến tổ chức tín dụng đó được đặt vào kiểm soát đặc biệt và tuân thủ các tỷ lệ bảo đảm an toàn quy định tại Điều 130 của Luật này. 2. Trong thời gian kiểm soát đặc biệt, tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt được sáp nhập, hợp nhất vào tổ chức tín dụng khác hoặc bị giải thể. 3. Sau khi Thẩm phán chỉ định Quản tài viên hoặc doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản để tiến hành thủ tục phá sản tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt. 	<p>Điều 162. Chấm dứt kiểm soát đặc biệt <i>Tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt chấm dứt kiểm soát đặc biệt thuộc một trong các trường hợp sau đây:</i></p> <ol style="list-style-type: none"> 1. <i>Sau khi hoàn thành phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt theo quy định tại Mục 2 Chương IX của Luật này.</i> 2. <i>Tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt bị thanh lý tài sản, giải thể, phá sản theo quy định tại Mục 3 Chương IX, Chương X của Luật này và các quy định có liên quan của pháp luật.</i> 	<p>(Đã chuyển xuống Điều 171)</p>

<p style="text-align: center;">LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH</p>	<p style="text-align: center;">DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023</i>)</p>	<p style="text-align: center;">DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản ngày 27/9/2023</i>)</p>
<p>Điều 146d. Quản trị, điều hành và hoạt động của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt</p> <p>1. Nội dung, phạm vi hoạt động của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt do Ngân hàng Nhà nước quyết định, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 146b của Luật này.</p> <p>3. Tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt không phải thực hiện dự trữ bắt buộc.</p> <p>2. Trong thời gian kiểm soát đặc biệt, tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt không phải tuân thủ quy định tại các điều 128, 130, 131 và 140 của Luật này mà thực hiện theo quyết định của Ngân hàng Nhà nước đối với từng trường hợp cụ thể; trường hợp số tiền phải trích lập dự phòng rủi ro lớn hơn chênh lệch thu chi từ kết quả kinh doanh hàng năm (chưa bao gồm số tiền dự phòng rủi ro đã tạm trích trong năm) thì mức trích lập dự phòng rủi ro tối thiểu bằng mức chênh lệch thu chi.</p> <p>3. Tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt không phải thực hiện dự trữ bắt buộc.</p> <p>4. Tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt được miễn nộp phí bảo hiểm tiền gửi, phí tham gia Quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân.</p> <p>5. Việc tổ chức Đại hội đồng cổ đông, công bố thông tin của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt được thực hiện theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước phù hợp với mục tiêu bảo đảm an toàn hệ thống tổ chức tín dụng.</p> <p>6. Số lượng thành viên, nhiệm kỳ Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt do Ngân hàng Nhà nước quyết định phù hợp với thực trạng hoạt động của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt.</p> <p>Trường hợp Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng hết nhiệm kỳ mà tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt chưa</p>	<p>Điều 163. Quản trị, điều hành và hoạt động của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt</p> <p>1. Nội dung hoạt động của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt do Ngân hàng Nhà nước quyết định</p> <p>2. Trong thời gian kiểm soát đặc biệt, tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt phải có lộ trình để tuân thủ quy định tại các Điều 127, 129, 131 và 139 của Luật này.</p> <p>3. Tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt không phải thực hiện dự trữ bắt buộc.</p> <p>4. Tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt được miễn nộp phí bảo hiểm tiền gửi, phí tham gia Quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân.</p> <p>5. Việc tổ chức Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên công bố thông tin của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt được thực hiện theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước phù hợp với mục tiêu bảo đảm an toàn hệ thống tổ chức tín dụng.</p> <p>6. Số lượng, cơ cấu, nhiệm kỳ Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt do Ngân hàng Nhà nước quyết định phù hợp với thực trạng hoạt động của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt.</p> <p>Trường hợp Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng hết nhiệm kỳ mà tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt chưa bầu, bổ nhiệm Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát nhiệm kỳ mới thì Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát hiện tại tiếp tục thực hiện việc quản trị, kiểm soát tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật.</p>	<p>Điều 163169. Quản trị, điều hành và hoạt động của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt</p> <p>1. Nội dung hoạt động của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt do Ngân hàng Nhà nước quyết định</p> <p>2. Trong thời gian kiểm soát đặc biệt, tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt không phải có lộ trình để tuân thủ quy định tại các Điều 127135, 129136, 131137, 138 và khoản 3 Điều 139143 của Luật này. <u>Trường hợp số tiền phải trích lập dự phòng rủi ro lớn hơn chênh lệch thu chi từ kết quả kinh doanh hàng năm, chưa bao gồm số tiền dự phòng rủi ro đã tạm trích trong năm, thì số tiền trích lập dự phòng rủi ro bằng mức chênh lệch thu chi.</u></p> <p>32. Tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt không phải thực hiện dự trữ bắt buộc.</p> <p>43. Tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt được miễn nộp phí bảo hiểm tiền gửi, phí tham gia Quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân.</p> <p>5-4. Việc tổ chức Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên, công bố thông tin của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt được thực hiện theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước phù hợp với mục tiêu bảo đảm an toàn hệ thống tổ chức tín dụng.</p> <p>65. Số lượng, cơ cấu, nhiệm kỳ Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt do Ngân hàng Nhà nước quyết định phù hợp với thực trạng hoạt động của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt.</p> <p>Trường hợp Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng hết nhiệm kỳ mà tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt chưa bầu, bổ nhiệm Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát nhiệm kỳ mới thì Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát hiện tại tiếp</p>

<p style="text-align: center;">LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH</p>	<p style="text-align: center;">DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)</i></p>	<p style="text-align: center;">DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản ngày 27/9/2023)</i></p>
<p>bầu, bổ nhiệm Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát nhiệm kỳ mới thì Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát hiện tại tiếp tục thực hiện việc quản trị, kiểm soát tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật.</p>		<p>tục thực hiện việc quản trị, kiểm soát tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật.</p>
<p>Điều 147. Đánh giá tổng thể thực trạng tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt</p> <p>1. Ban kiểm soát đặc biệt yêu cầu tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt thuê tổ chức kiểm toán độc lập rà soát, đánh giá thực trạng tài chính, xác định giá trị thực của vốn điều lệ và các quỹ dự trữ với các nội dung cụ thể theo yêu cầu của Ban kiểm soát đặc biệt. Việc thuê tổ chức kiểm toán độc lập phải hoàn thành trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày có quyết định thành lập Ban kiểm soát đặc biệt.</p> <p>Trường hợp tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt không hoàn thành việc thuê tổ chức kiểm toán độc lập trong thời hạn quy định, Ban kiểm soát đặc biệt chỉ định tổ chức kiểm toán độc lập.</p> <p>2. Trong thời hạn 04 tháng, kể từ ngày có quyết định thành lập Ban kiểm soát đặc biệt, tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt phải hoàn thành và gửi Ban kiểm soát đặc biệt kết quả tự đánh giá tổng thể thực trạng của tổ chức tín dụng đó và đề xuất chủ trương cơ cấu lại tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt.</p> <p>3. Trong thời hạn 05 tháng, kể từ ngày có quyết định thành lập Ban kiểm soát đặc biệt, Ban kiểm soát đặc biệt hoàn thành việc đánh giá tổng thể thực trạng tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, kể cả trong trường hợp tổ chức tín dụng không hoàn thành việc tự đánh giá theo quy định tại khoản 2 Điều này.</p> <p>4. Việc đánh giá tổng thể thực trạng của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này, trừ quỹ tín dụng nhân dân,</p>	<p>Điều 164. Đánh giá tổng thể thực trạng ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt</p> <p>1. Ban kiểm soát đặc biệt yêu cầu ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt thuê tổ chức kiểm toán độc lập <i>kiểm toán báo cáo tài chính</i> của ngân hàng thương mại. Việc thuê tổ chức kiểm toán độc lập phải hoàn thành trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày có quyết định thành lập Ban kiểm soát đặc biệt.</p> <p><i>Trường hợp không thuê được tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện quy định tại khoản này, Kiểm toán Nhà nước thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của ngân hàng thương mại theo đề nghị của Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp ngân hàng thương mại có báo cáo tài chính năm gần nhất đã được kiểm toán độc lập, ngân hàng thương mại không phải thuê tổ chức kiểm toán độc lập mà sử dụng báo cáo tài chính năm gần nhất đã được kiểm toán độc lập để thực hiện đánh giá tổng thể thực trạng.</i></p> <p>2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày có Báo cáo kết quả kiểm toán độc lập, ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt phải hoàn thành và gửi Ban kiểm soát đặc biệt kết quả tự đánh giá tổng thể thực trạng của ngân hàng thương mại đó và đề xuất phương án xử lý ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt.</p> <p>3. Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày có Báo cáo kết quả kiểm toán độc lập, Ban kiểm soát đặc biệt hoàn thành việc đánh giá tổng thể thực trạng ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt, kể cả trong</p>	<p>Điều 164170. Đánh giá tổng thể thực trạng ngân hàng thương mại tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt</p> <p>1. Ban kiểm soát đặc biệt yêu cầu ngân hàng thương mại tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt <u>quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều 164 của Luật này</u> thuê tổ chức kiểm toán độc lập kiểm toán báo cáo tài chính của ngân hàng thương mại tổ chức tín dụng, trừ quỹ tín dụng nhân dân. Việc thuê tổ chức kiểm toán độc lập phải hoàn thành trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày có quyết định thành lập Ban kiểm soát đặc biệt.</p> <p>Trường hợp không thuê được tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện quy định tại khoản này, Kiểm toán Nhà nước thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của ngân hàng thương mại tổ chức tín dụng theo đề nghị của Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp ngân hàng thương mại có báo cáo tài chính năm gần nhất đã được kiểm toán độc lập, ngân hàng thương mại không phải thuê tổ chức kiểm toán độc lập mà sử dụng báo cáo tài chính năm gần nhất đã được kiểm toán độc lập để thực hiện đánh giá tổng thể thực trạng.</p> <p>2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày có Báo cáo áo kết quả kiểm toán độc lập, ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt phải hoàn thành <u>kết quả tự đánh giá thực trạng của tổ chức tín dụng đó, đề xuất phương án xử lý tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt</u> và gửi Ban kiểm soát đặc biệt kết quả tự đánh giá tổng thể thực trạng của ngân</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023</i>)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản ngày 27/9/2023</i>)
<p>phải căn cứ vào báo cáo của tổ chức kiểm toán độc lập quy định tại khoản 1 Điều này.</p> <p>5. Nội dung đánh giá tổng thể thực trạng tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt do Ban kiểm soát đặc biệt quyết định nhưng phải bao gồm các nội dung tối thiểu sau đây:</p> <p>a) Tình hình tài chính, giá trị thực của vốn điều lệ và các quỹ dự trữ;</p> <p>b) Thực trạng về tổ chức, quản trị, điều hành, hệ thống công nghệ thông tin;</p> <p>c) Thực trạng về hoạt động, kinh doanh.</p> <p>6. Chi phí thuê tổ chức kiểm toán độc lập và các chi phí khác liên quan đến đánh giá tổng thể thực trạng tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt do tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt chi trả và được hạch toán vào chi phí của tổ chức tín dụng đó.</p>	<p>trường hợp ngân hàng thương mại không hoàn thành việc tự đánh giá theo quy định tại khoản 2 Điều này.</p> <p>4. Việc đánh giá tổng thể thực trạng của ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này, phải căn cứ vào kết quả của tổ chức kiểm toán quy định tại khoản 1 Điều này.</p> <p>5. Nội dung đánh giá tổng thể thực trạng ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt do Ban kiểm soát đặc biệt quyết định nhưng phải bao gồm các nội dung tối thiểu sau đây:</p> <p>a) Lỗ (lãi) lũy kế của ngân hàng thương mại;</p> <p>b) Thực trạng về tổ chức, quản trị, điều hành, hệ thống công nghệ thông tin;</p> <p>c) Thực trạng về hoạt động, kinh doanh.</p> <p>6. Chi phí thuê tổ chức kiểm toán độc lập và các chi phí khác liên quan đến đánh giá tổng thể thực trạng ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt do ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt chi trả và được hạch toán vào chi phí của ngân hàng thương mại đó.</p> <p>7. Trường hợp không đủ thời gian hoàn thành đánh giá tổng thể thực trạng ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt theo quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều này, Ngân hàng Nhà nước xem xét quyết định kéo dài thời gian hoàn thành nhưng tối đa không quá 02 lần thời hạn quy định tại Khoản 1, 2, 3 Điều này.</p>	<p>hàng thương mại đó và đề xuất phương án xử lý ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt.</p> <p>3. Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày có Báo cáo kết quả kiểm toán độc lập, Ban kiểm soát đặc biệt hoàn thành việc đánh giá tổng thể thực trạng ngân hàng thương mại tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, kể cả trong trường hợp ngân hàng thương mại tổ chức tín dụng không hoàn thành việc tự đánh giá theo quy định tại khoản 2 Điều này.</p> <p>4. Thời hạn quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này của quỹ tín dụng nhân dân được kiểm soát đặc biệt được tính từ ngày Ngân hàng Nhà nước có quyết định thành lập Ban kiểm soát đặc biệt.</p> <p>5. Việc đánh giá tổng thể thực trạng của ngân hàng thương mại tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này, trừ quỹ tín dụng nhân dân, phải căn cứ vào kết quả của tổ chức kiểm toán quy định tại khoản 1 Điều này.</p> <p>5.6. Nội dung đánh giá tổng thể thực trạng ngân hàng thương mại tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt do Ban kiểm soát đặc biệt quyết định nhưng phải và bao gồm các nội dung tối thiểu chủ yếu sau đây:</p> <p>a) Lỗ (lãi) lũy kế của ngân hàng thương mại;</p> <p>b) Thực trạng về tổ Tổ chức, quản trị, điều hành; H hệ thống công nghệ thông tin;</p> <p>c) Thực trạng về hoạt Hoạt động, kinh doanh, bao gồm cả lãi hoặc lỗ lũy kế của tổ chức tín dụng.</p> <p>6.7. Chi phí thuê tổ chức kiểm toán độc lập và các chi phí khác liên quan đến đánh giá tổng thể thực trạng ngân hàng thương mại tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt do ngân hàng thương mại tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt chi trả và được hạch toán vào chi phí của ngân hàng thương mại tổ chức tín dụng đó.</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023</i>)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản ngày 27/9/2023</i>)
		<p>7.8. Trường hợp không đủ thời gian hoàn thành đánh giá tổng thể thực trạng ngân hàng thương mại được tổ chức tín dụng, ban kiểm soát đặc biệt theo không đáp ứng quy định về thời hạn tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này, Ngân hàng Nhà nước xem xét quyết định kéo dài thời gian-hạn hoàn thành nhưng. Thời gian kéo dài tối đa không quá 02 lần thời hạn quy định tại Khoản các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này.</p> <p>8. Đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 160 của Luật này hoặc trường hợp ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt chưa được Ngân hàng Nhà nước yêu cầu tăng vốn tại giai đoạn can thiệp sớm, Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu ngân hàng thương mại tăng vốn để đảm bảo giá trị thực của vốn điều lệ và quỹ dự trữ không thấp hơn vốn pháp định trong thời hạn nhất định. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu tăng vốn của Ngân hàng Nhà nước, Hội đồng quản trị phải tiến hành tổ chức Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng thành viên báo cáo chủ sở hữu đề tăng vốn và gửi văn bản báo cáo kết quả về Ngân hàng Nhà nước.</p> <p>Trường hợp ngân hàng thương mại hoàn thành việc tăng vốn điều lệ thì Ngân hàng Nhà nước xem xét chấm dứt kiểm soát đặc biệt theo quy định tại Điều 162 của Luật này.</p> <p>Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày cấp có thẩm quyền của ngân hàng thương mại không thông qua việc tăng vốn hoặc đã thông qua nhưng không hoàn thành việc tăng vốn, Ban kiểm soát đặc biệt yêu cầu ngân hàng thương mại xây dựng phương án chuyển giao bắt buộc.</p>
<p>(Điều 145b. Chấm dứt kiểm soát đặc biệt) Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định chấm dứt kiểm soát đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được</p>	<p>(Điều 162. Chấm dứt kiểm soát đặc biệt) <i>Tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt chấm dứt kiểm soát đặc biệt thuộc một trong các trường</i></p>	<p>Điều 162<u>171</u>. Chấm dứt kiểm soát đặc biệt <u>Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định chấm dứt kiểm soát đặc biệt đối với Tổ tổ chức tín dụng</u></p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản ngày 27/9/2023)
<p>kiểm soát đặc biệt thuộc một trong các trường hợp sau đây:</p> <p>1. Tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt khắc phục được tình trạng dẫn đến tổ chức tín dụng đó được đặt vào kiểm soát đặc biệt và tuân thủ các tỷ lệ bảo đảm an toàn quy định tại Điều 130 của Luật này.</p> <p>2. Trong thời gian kiểm soát đặc biệt, tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt được sáp nhập, hợp nhất vào tổ chức tín dụng khác hoặc bị giải thể.</p> <p>3. Sau khi Thẩm phán chỉ định Quản tài viên hoặc doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản để tiến hành thủ tục phá sản tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt.</p>	<p>hợp sau đây:</p> <p>1. Sau khi hoàn thành phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt theo quy định tại Mục 2 Chương IX của Luật này.</p> <p>2. Tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt bị thanh lý tài sản, giải thể, phá sản theo quy định tại Mục 3 Chương IX, Chương X của Luật này và các quy định có liên quan của pháp luật.</p>	<p>được kiểm soát đặc biệt chấm dứt kiểm soát đặc biệt thuộc một trong các trường hợp sau đây:</p> <p>1. Sau khi hoàn1. Tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt khắc phục được tình trạng dẫn đến tổ chức tín dụng đó được đặt vào kiểm soát đặc biệt và tuân thủ các tỷ lệ bảo đảm an toàn quy định tại Điều 137 của Luật này;</p> <p>2. Hoàn thành phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt theo quy định tại Mục 2 Chương IX của Luật này.;</p> <p>2.3. Tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt bị thanh lý tài sản, giải thể, phá sảnhoặc sáp nhập, hợp nhất theo quy định tại Mục 3 Chương IXnày và Chương XIV của Luật này và các quy định có liên quan của pháp luật.</p>
<p>Mục 1a. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG VÀ QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG CƠ CẤU LẠI TỔ CHỨC TÍN DỤNG ĐƯỢC KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT</p>	<p>Mục 2 PHƯƠNG ÁN CHUYỂN GIAO BẮT BUỘC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI ĐƯỢC KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT</p>	<p>Mục 2 PHƯƠNG ÁN CHUYỂN GIAO BẮT BUỘC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI ĐƯỢC KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT</p>
<p>Điều 147. Đánh giá tổng thể thực trạng tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt</p> <p>1. Ban kiểm soát đặc biệt yêu cầu tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt thuê tổ chức kiểm toán độc lập rà soát, đánh giá thực trạng tài chính, xác định giá trị thực của vốn điều lệ và các quỹ dự trữ với các nội dung cụ thể theo yêu cầu của Ban kiểm soát đặc biệt. Việc thuê tổ chức kiểm toán độc lập phải hoàn thành trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày có quyết định thành lập Ban kiểm soát đặc biệt.</p> <p>Trường hợp tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt không hoàn thành việc thuê tổ chức kiểm toán độc lập trong thời hạn quy định, Ban kiểm soát đặc biệt chỉ định tổ chức kiểm toán độc lập.</p> <p>2. Trong thời hạn 04 tháng, kể từ ngày có quyết định thành lập Ban kiểm soát đặc biệt, tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt phải hoàn thành và gửi</p>	<p>Điều 164. Đánh giá tổng thể thực trạng ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt</p> <p>1. Ban kiểm soát đặc biệt yêu cầu ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt thuê tổ chức kiểm toán độc lập kiểm toán báo cáo tài chính của ngân hàng thương mại. Việc thuê tổ chức kiểm toán độc lập phải hoàn thành trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày có quyết định thành lập Ban kiểm soát đặc biệt.</p> <p>Trường hợp không thuê được tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện quy định tại khoản này, Kiểm toán Nhà nước thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của ngân hàng thương mại theo đề nghị của Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp ngân hàng thương mại có báo cáo tài chính năm gần nhất đã được kiểm toán độc lập, ngân hàng thương mại không phải thuê tổ chức kiểm toán độc lập mà sử</p>	<p>(Khoản 1-7 chuyển về Điều 170)</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản ngày 27/9/2023)
<p>Ban kiểm soát đặc biệt kết quả tự đánh giá tổng thể thực trạng của tổ chức tín dụng đó và đề xuất chủ trương cơ cấu lại tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt.</p> <p>3. Trong thời hạn 05 tháng, kể từ ngày có quyết định thành lập Ban kiểm soát đặc biệt, Ban kiểm soát đặc biệt hoàn thành việc đánh giá tổng thể thực trạng tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, kể cả trong trường hợp tổ chức tín dụng không hoàn thành việc tự đánh giá theo quy định tại khoản 2 Điều này.</p> <p>4. Việc đánh giá tổng thể thực trạng của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này, trừ quỹ tín dụng nhân dân, phải căn cứ vào báo cáo của tổ chức kiểm toán độc lập quy định tại khoản 1 Điều này.</p> <p>5. Nội dung đánh giá tổng thể thực trạng tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt do Ban kiểm soát đặc biệt quyết định nhưng phải bao gồm các nội dung tối thiểu sau đây:</p> <p>a) Tình hình tài chính, giá trị thực của vốn điều lệ và các quỹ dự trữ;</p> <p>b) Thực trạng về tổ chức, quản trị, điều hành, hệ thống công nghệ thông tin;</p> <p>c) Thực trạng về hoạt động, kinh doanh.</p> <p>6. Chi phí thuê tổ chức kiểm toán độc lập và các chi phí khác liên quan đến đánh giá tổng thể thực trạng tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt do tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt chi trả và được hạch toán vào chi phí của tổ chức tín dụng đó.</p>	<p><i>dụng báo cáo tài chính năm gần nhất đã được kiểm toán độc lập để thực hiện đánh giá tổng thể thực trạng.</i></p> <p>2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày có Báo cáo kết quả kiểm toán độc lập, ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt phải hoàn thành và gửi Ban kiểm soát đặc biệt kết quả tự đánh giá tổng thể thực trạng của ngân hàng thương mại đó và đề xuất phương án xử lý ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt.</p> <p>3. Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày có Báo cáo kết quả kiểm toán độc lập, Ban kiểm soát đặc biệt hoàn thành việc đánh giá tổng thể thực trạng ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt, kể cả trong trường hợp ngân hàng thương mại không hoàn thành việc tự đánh giá theo quy định tại khoản 2 Điều này.</p> <p>4. Việc đánh giá tổng thể thực trạng của ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này, phải căn cứ vào kết quả của tổ chức kiểm toán quy định tại khoản 1 Điều này.</p> <p>5. Nội dung đánh giá tổng thể thực trạng ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt do Ban kiểm soát đặc biệt quyết định nhưng phải bao gồm các nội dung tối thiểu sau đây:</p> <p><i>a) Lỗ (lãi) lũy kế của ngân hàng thương mại;</i></p> <p>b) Thực trạng về tổ chức, quản trị, điều hành, hệ thống công nghệ thông tin;</p> <p>c) Thực trạng về hoạt động, kinh doanh.</p> <p>6. Chi phí thuê tổ chức kiểm toán độc lập và các chi phí khác liên quan đến đánh giá tổng thể thực trạng ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt do ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt chi trả và được hạch toán vào chi phí của ngân hàng thương mại đó.</p> <p><i>7. Trường hợp không đủ thời gian hoàn thành</i></p>	

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)</i>	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản ngày 27/9/2023)</i>
	<i>đánh giá tổng thể thực trạng ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt theo quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều này, Ngân hàng Nhà nước xem xét quyết định kéo dài thời gian hoàn thành nhưng tối đa không quá 02 lần thời hạn quy định tại Khoản 1, 2, 3 Điều này.</i>	
<p>Điều 147a. Đề xuất và quyết định chủ trương cơ cấu lại tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt</p> <p>1. Trên cơ sở đánh giá tổng thể thực trạng tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, Ban kiểm soát đặc biệt đề xuất với Ngân hàng Nhà nước chủ trương cơ cấu lại tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt.</p> <p>2. Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày nhận được đề xuất của Ban kiểm soát đặc biệt, Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định hoặc trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định chủ trương cơ cấu lại tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt theo thẩm quyền quy định tại Điều 146 của Luật này.</p> <p>3. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của Ngân hàng Nhà nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định chủ trương cơ cấu lại tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt theo thẩm quyền quy định tại Điều 146 của Luật này.</p>	<i>Không có quy định.</i>	
<p>Mục 1b.</p> <p>PHƯƠNG ÁN PHỤC HỒI TỔ CHỨC TÍN DỤNG ĐƯỢC KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT</p>	<i>Không quy định</i>	
<p>Điều 148. Xây dựng và phê duyệt phương án phục hồi</p> <p>1. Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định chủ trương cơ cấu lại theo phương án phục hồi, tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt phải hoàn thành việc xây dựng và trình Ban kiểm soát đặc biệt phương án phục hồi.</p> <p>2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được phương án phục hồi của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, Ban kiểm soát đặc biệt đánh giá, báo</p>	<i>Không quy định</i>	

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)</i>	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản ngày 27/9/2023)</i>
<p>cáo Ngân hàng Nhà nước về tính khả thi của phương án phục hồi.</p> <p>Đối với phương án phục hồi quỹ tín dụng nhân dân, Ban kiểm soát đặc biệt phối hợp với Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam đánh giá tính khả thi của phương án; đối với phương án phục hồi tổ chức tài chính vi mô, công ty tài chính, Ban kiểm soát đặc biệt phối hợp với Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam đánh giá tính khả thi của phương án.</p> <p>3. Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo, phương án phục hồi do Ban kiểm soát đặc biệt trình, Ngân hàng Nhà nước xem xét, phê duyệt hoặc trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án phục hồi theo thẩm quyền quy định tại Điều 146 của Luật này.</p> <p>4. Trường hợp tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt không hoàn thành việc xây dựng phương án phục hồi theo quy định tại khoản 1 Điều này hoặc phương án phục hồi không được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại khoản 3 Điều này thì Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định hoặc trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp, giải thể, chuyển giao bắt buộc hoặc phá sản tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt theo thẩm quyền quy định tại Điều 146 của Luật này.</p>		
<p>Điều 148a. Nội dung phương án phục hồi</p> <p>1. Phương án phục hồi bao gồm các nội dung tối thiểu sau đây:</p> <p>a) Phương án tăng vốn điều lệ và thời hạn thực hiện phương án tăng vốn điều lệ trong các trường hợp: giá trị thực của vốn điều lệ thấp hơn vốn pháp định; tỷ lệ an toàn vốn dưới mức quy định của Ngân hàng Nhà nước; theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà</p>	<i>Không quy định</i>	

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)</i>	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản ngày 27/9/2023)</i>
<p>nước để bảo đảm an toàn hoạt động của tổ chức tín dụng;</p> <p>b) Phương án hoạt động kinh doanh trong giai đoạn phục hồi;</p> <p>c) Phương án cơ cấu tổ chức, quản trị, điều hành;</p> <p>d) Phương án xử lý tồn tại, yếu kém về tài chính, nợ xấu, tài sản bảo đảm và các biện pháp khắc phục các vi phạm pháp luật;</p> <p>đ) Phương án chi trả theo lộ trình đối với tiền gửi của khách hàng là pháp nhân, tiền gửi, tiền vay của tổ chức tín dụng khác; phương án xử lý khoản vay đặc biệt đã vay, bao gồm cả khoản vay đặc biệt quy định tại khoản 3 Điều 145a của Luật này;</p> <p>e) Biện pháp hỗ trợ quy định tại Điều 148b của Luật này cần áp dụng;</p> <p>g) Lộ trình, thời hạn thực hiện phương án phục hồi.</p> <p>2. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước dự kiến chỉ định tổ chức tín dụng hỗ trợ, ngoài các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này, tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt phối hợp với tổ chức tín dụng hỗ trợ bổ sung các nội dung sau đây:</p> <p>a) Phương án hỗ trợ của tổ chức tín dụng hỗ trợ đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt; phương án hỗ trợ đối với tổ chức tín dụng hỗ trợ;</p> <p>b) Phương án trả lương, thù lao, tiền thưởng và các chế độ khác cho người được biệt phái tham gia hỗ trợ quản trị, điều hành tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt;</p> <p>c) Phương án trả lương cho người lao động của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt trong thời gian kiểm soát đặc biệt.</p>		
<p>Điều 148b. Biện pháp hỗ trợ thực hiện phương án phục hồi</p> <p>1. Tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt là ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã, công</p>	<i>Không quy định</i>	

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)</i>	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản ngày 27/9/2023)</i>
<p>ty tài chính được áp dụng một hoặc một số biện pháp hỗ trợ sau đây:</p> <p>a) Bán nợ xấu không có tài sản bảo đảm hoặc nợ xấu có tài sản bảo đảm mà tài sản bảo đảm đang bị kê biên, tài sản bảo đảm không có hồ sơ, giấy tờ hợp lệ cho tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Chính phủ thành lập để xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng;</p> <p>b) Vay đặc biệt với lãi suất ưu đãi đến mức 0% của Ngân hàng Nhà nước;</p> <p>c) Hạch toán dẫn vào chi phí phân chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của khoản nợ, khoản phải thu, khoản đầu tư góp vốn, mua cổ phần đang hạch toán trong bảng cân đối kế toán với giá bán và số tiền dự phòng đã trích lập của các khoản này phù hợp với tình hình tài chính của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt với thời hạn tối đa là 10 năm;</p> <p>d) Miễn, giảm tiền lãi vay tái cấp vốn, vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước;</p> <p>đ) Công ty tài chính được vay đặc biệt với lãi suất ưu đãi đến mức 0% của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam từ Quỹ dự phòng nghiệp vụ;</p> <p>e) Nhận tiền gửi hoặc vay của tổ chức tín dụng hỗ trợ với lãi suất ưu đãi;</p> <p>g) Mua nợ, trái phiếu doanh nghiệp do tổ chức tín dụng hỗ trợ nắm giữ đang được phân loại nhóm nợ đủ tiêu chuẩn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;</p> <p>h) Mua, đầu tư hệ thống công nghệ thông tin vượt tỷ lệ quy định tại Điều 140 của Luật này;</p> <p>i) Biện pháp khác theo phương án phục hồi đã được phê duyệt.</p> <p>2. Tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt là quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô được áp dụng một hoặc một số biện pháp hỗ trợ sau đây:</p>		

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)</i>	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản ngày 27/9/2023)</i>
<p>a) Biện pháp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;</p> <p>b) Vay đặc biệt với lãi suất ưu đãi đến mức 0% của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam từ Quỹ dự phòng nghiệp vụ;</p> <p>c) Tổ chức tài chính vi mô được vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước với lãi suất ưu đãi đến mức 0%;</p> <p>d) Quỹ tín dụng nhân dân được vay đặc biệt của Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam từ Quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân với lãi suất ưu đãi đến mức 0%;</p> <p>đ) Biện pháp khác theo phương án phục hồi đã được phê duyệt.</p> <p>3. Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam được hạch toán giảm Quỹ dự phòng nghiệp vụ để xử lý số tiền cho vay đặc biệt không thu hồi được.</p> <p>4. Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam được hạch toán giảm Quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân để xử lý số tiền cho vay đặc biệt không thu hồi được.</p>		
<p>Điều 148c. Tổ chức thực hiện phương án phục hồi</p> <p>1. Ban kiểm soát đặc biệt chỉ đạo, kiểm tra, giám sát tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt triển khai thực hiện phương án phục hồi đã được phê duyệt.</p> <p>2. Theo đề nghị của Ban kiểm soát đặc biệt, Ngân hàng Nhà nước quyết định hoặc trình Thủ tướng Chính phủ quyết định các nội dung sau đây:</p> <p>a) Việc sửa đổi, bổ sung phương án phục hồi, bao gồm cả việc gia hạn thời hạn thực hiện phương án phục hồi;</p> <p>b) Chấm dứt thực hiện phương án phục hồi để chuyển sang phương án sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp trên cơ sở đề</p>	<i>Không quy định</i>	

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)</i>	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản ngày 27/9/2023)</i>
<p>ngộ của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt với Ban kiểm soát đặc biệt.</p> <p>3. Ngân hàng Nhà nước ban hành quyết định chỉ định tổ chức tín dụng hỗ trợ theo phương án phục hồi đã được phê duyệt.</p> <p>4. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước xét thấy tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt không có khả năng phục hồi theo phương án phục hồi đã được phê duyệt hoặc hết thời hạn thực hiện phương án phục hồi mà tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt không khắc phục được tình trạng dẫn đến tổ chức tín dụng đó được đặt vào kiểm soát đặc biệt thì Ngân hàng Nhà nước quyết định hoặc trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp, giải thể, chuyển giao bắt buộc hoặc phá sản tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt theo thẩm quyền quy định tại Điều 146 của Luật này.</p>		
<p>Điều 148d. Điều kiện đối với tổ chức tín dụng hỗ trợ</p> <p>Tổ chức tín dụng hỗ trợ phải đáp ứng các điều kiện sau đây:</p> <p>1. Hoạt động kinh doanh có lãi trong ít nhất 02 năm liền kề trước thời điểm được xem xét chỉ định tham gia hỗ trợ theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán độc lập.</p> <p>2. Đáp ứng các tỷ lệ bảo đảm an toàn quy định tại Điều 130 của Luật này.</p> <p>3. Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát có số lượng và cơ cấu theo quy định của pháp luật.</p> <p>4. Có hệ thống kiểm soát nội bộ và kiểm toán nội bộ chuyên trách bảo đảm tuân thủ quy định tại Điều 40 và Điều 41 của Luật này.</p>	<i>Không quy định</i>	
<p>Điều 148d. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức tín dụng hỗ trợ</p>	<i>Không quy định</i>	

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)</i>	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản ngày 27/9/2023)</i>
<p>1. Phối hợp với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt xây dựng phương án phục hồi theo quy định tại khoản 2 Điều 148a của Luật này.</p> <p>2. Lựa chọn, giới thiệu và điều động cán bộ đủ năng lực, kinh nghiệm, điều kiện tham gia quản trị, kiểm soát và điều hành tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.</p> <p>3. Tổ chức triển khai, quản lý, giám sát tổ chức, hoạt động của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt theo phương án phục hồi đã được phê duyệt; đề xuất với Ban kiểm soát đặc biệt việc sửa đổi, bổ sung phương án phục hồi đã được phê duyệt.</p> <p>4. Cho vay, gửi tiền với lãi suất ưu đãi tại tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt theo phương án phục hồi đã được phê duyệt.</p> <p>5. Bán nợ, trái phiếu doanh nghiệp đang được phân loại nhóm nợ đủ tiêu chuẩn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước cho tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.</p> <p>6. Mua lại nợ, trái phiếu doanh nghiệp đã bán quy định tại khoản 5 Điều này theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.</p> <p>7. Được vay tái cấp vốn với lãi suất ưu đãi đến mức 0%, được giảm 50% tỷ lệ dự trữ bắt buộc theo phương án phục hồi đã được phê duyệt.</p> <p>8. Không bị hạn chế về tỷ lệ mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh quy định tại điểm e khoản 1 Điều 130 của Luật này.</p> <p>9. Các khoản cho vay, tiền gửi tại tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt được áp dụng hệ số rủi ro 0% khi tính tỷ lệ an toàn vốn và được phân loại vào nhóm nợ đủ tiêu chuẩn.</p> <p>10. Được hạch toán vào chi phí hoạt động đối với các khoản chi lương, thù lao, tiền thưởng cho người được biệt phái tham gia quản trị, kiểm soát, điều hành tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt.</p>		

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)</i>	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản ngày 27/9/2023)</i>
<p>11. Được phát hành trái phiếu dài hạn cho Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam theo quyết định của Ngân hàng Nhà nước.</p> <p>12. Được áp dụng các biện pháp hỗ trợ khác do Ngân hàng Nhà nước quyết định theo thẩm quyền.</p>		
Mục 1c. PHƯƠNG ÁN SÁP NHẬP, HỢP NHẤT, CHUYỂN NHƯỢNG TOÀN BỘ CỔ PHẦN, PHẦN VỐN GÓP CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG ĐƯỢC KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT	<i>Không quy định</i>	
<p>Điều 149. Sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt</p> <p>1. Việc xây dựng, phê duyệt phương án sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp được thực hiện khi đáp ứng các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Được quyết định chủ trương sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp quy định tại Điều 147a của Luật này hoặc thuộc một trong các trường hợp sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp quy định tại khoản 4 Điều 148, khoản 2 và khoản 4 Điều 148c của Luật này;</p> <p>b) Có tổ chức tín dụng nhận sáp nhập, hợp nhất, nhà đầu tư nhận chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật;</p> <p>c) Tổ chức tín dụng sau sáp nhập, hợp nhất bảo đảm giá trị thực của vốn điều lệ tối thiểu bằng mức vốn pháp định và đáp ứng các tỷ lệ bảo đảm an toàn quy định tại Điều 130 của Luật này.</p> <p>2. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 148, khoản 2 và khoản 4 Điều 148c của Luật này</p>	<i>Không quy định</i>	

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)</i>	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản ngày 27/9/2023)</i>
được thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 147a của Luật này.		
<p>Điều 149a. Xây dựng và phê duyệt phương án sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp</p> <p>1. Trình tự xây dựng và phê duyệt phương án sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp được thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 148 của Luật này.</p> <p>2. Trường hợp tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt không hoàn thành việc xây dựng phương án hoặc phương án không được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong thời hạn quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 148 của Luật này thì Ngân hàng Nhà nước xem xét, trình Chính phủ quyết định chủ trương giải thể, chuyển giao bắt buộc hoặc phá sản tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt.</p>	<i>Không quy định</i>	
<p>Điều 149b. Nội dung phương án sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp</p> <p>1. Phương án sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp bao gồm các nội dung tối thiểu sau đây:</p> <p>a) Tên phương án sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp và quy trình thực hiện phương án;</p> <p>b) Thông tin về tổ chức tín dụng bị sáp nhập, nhận sáp nhập, bị hợp nhất, nhà đầu tư nhận chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp, bao gồm nội dung chứng minh năng lực, điều kiện theo quy định của pháp luật;</p> <p>c) Phương án cơ cấu tổ chức, quản trị, điều hành, bao gồm cả việc tích hợp, chuyển đổi hệ thống công nghệ thông tin đối với trường hợp sáp nhập, hợp nhất;</p>	<i>Không quy định</i>	

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)</i>	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản ngày 27/9/2023)</i>
<p>d) Phương án hoạt động kinh doanh trong thời gian 03 năm sau sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp, bao gồm cả dự kiến các tỷ lệ bảo đảm an toàn quy định tại Điều 130 của Luật này;</p> <p>đ) Phương án xử lý khoản vay đặc biệt đã vay, bao gồm cả khoản vay đặc biệt quy định tại khoản 3 Điều 145a của Luật này;</p> <p>e) Biện pháp hỗ trợ quy định tại Điều 149c của Luật này cần áp dụng;</p> <p>g) Lộ trình, thời hạn thực hiện phương án.</p> <p>2. Đối với trường hợp chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp, phương án phải có nội dung về phương án khắc phục tình trạng dẫn đến tổ chức tín dụng được đặt vào kiểm soát đặc biệt.</p>		
<p>Điều 149c. Biện pháp hỗ trợ thực hiện phương án sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp</p> <p>Tổ chức tín dụng sau sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp được áp dụng một hoặc một số biện pháp hỗ trợ sau đây:</p> <p>1. Các biện pháp quy định tại điểm a và điểm c khoản 1 Điều 148b của Luật này;</p> <p>2. Trường hợp số tiền phải trích lập dự phòng rủi ro lớn hơn chênh lệch thu chi từ kết quả kinh doanh hàng năm (chưa bao gồm số tiền dự phòng rủi ro đã tạm trích trong năm) thì mức trích lập dự phòng rủi ro thực hiện theo phương án đã được phê duyệt nhưng tối thiểu bằng mức chênh lệch thu chi;</p> <p>3. Các biện pháp khác theo phương án đã được phê duyệt.</p>	<i>Không quy định</i>	
<p>Điều 149d. Tổ chức thực hiện phương án sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp</p>	<i>Không quy định</i>	

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)</i>	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản ngày 27/9/2023)</i>
<p>1. Ngân hàng Nhà nước chỉ đạo, kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện phương án đã được phê duyệt.</p> <p>2. Ngân hàng Nhà nước quyết định hoặc trình Thủ tướng Chính phủ quyết định theo thẩm quyền việc sửa đổi, bổ sung phương án, bao gồm cả việc gia hạn thời hạn thực hiện phương án trên cơ sở đề nghị của Ban kiểm soát đặc biệt.</p> <p>3. Trình tự, thủ tục thực hiện sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp được thực hiện theo quy định của pháp luật.</p> <p>4. Trường hợp hết thời hạn thực hiện phương án mà tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt không thực hiện được phương án sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp thì Ngân hàng Nhà nước xem xét, trình Chính phủ quyết định chủ trương giải thể, chuyển giao bắt buộc hoặc phá sản tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt.</p>		
<p>Mục 1d. PHƯƠNG ÁN GIẢI THỂ TỔ CHỨC TÍN DỤNG ĐƯỢC KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT</p>	<i>Không quy định</i>	
<p>Điều 150. Giải thể tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt</p> <p>1. Theo đề nghị của Ngân hàng Nhà nước, Chính phủ quyết định chủ trương giải thể tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt theo quy định tại Điều 147a hoặc thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 148, khoản 4 Điều 148c, khoản 2 Điều 149a hoặc khoản 4 Điều 149d của Luật này khi tổ chức tín dụng đủ điều kiện giải thể theo quy định của pháp luật về giải thể doanh nghiệp, hợp tác xã.</p> <p>2. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương giải thể tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 148, khoản 4 Điều 148c, khoản 2 Điều 149a, khoản 4 Điều 149d</p>	<i>Không quy định</i>	

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023</i>)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản ngày 27/9/2023</i>)
của Luật này được thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 147a của Luật này.		
<p>Điều 150a. Tổ chức thực hiện giải thể</p> <p>1. Sau khi Chính phủ quyết định chủ trương giải thể, Ngân hàng Nhà nước chỉ đạo, kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện giải thể tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt và giám sát việc thanh lý tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 156 của Luật này.</p> <p>2. Tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt thực hiện giải thể theo quy định của pháp luật.</p>	<i>Không quy định</i>	
<p>Mục 1d.</p> <p>PHƯƠNG ÁN CHUYỂN GIAO BẮT BUỘC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI ĐƯỢC KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT</p>		Chuyển lên Mục 2
<p>Điều 151. Chuyển giao bắt buộc ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt</p> <p>1. Ngân hàng Nhà nước trình Chính phủ quyết định chủ trương chuyển giao bắt buộc tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt là ngân hàng thương mại cho bên nhận chuyển giao theo quy định tại Điều 147a hoặc thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 148, khoản 4 Điều 148c, khoản 2 Điều 149a hoặc khoản 4 Điều 149d của Luật này khi có đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Giá trị thực của vốn điều lệ và các quỹ dự trữ âm;</p> <p>b) Có đề nghị của bên nhận chuyển giao.</p> <p>2. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương chuyển giao bắt buộc ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 148, khoản 4 Điều 148c, khoản 2 Điều 149a, khoản 4 Điều 149d của Luật này được thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 147a của Luật này.</p>	<p>Điều 165. Xây dựng, phê duyệt phương án chuyển giao bắt buộc ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt trường hợp có văn bản đề nghị của bên nhận chuyển giao</p> <p>1. Điều kiện chuyển giao bắt buộc:</p> <p>a) <i>Ngân hàng thương mại thuộc trường hợp quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 160, Khoản 8 Điều 164 của Luật này;</i></p> <p>b) Có bên nhận chuyển giao bắt buộc.</p>	<p>Điều 165172. Xây dựng, phê duyệt phương án chuyển giao bắt buộc ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt <u>trong</u> trường hợp có văn bản đề nghị của bên nhận chuyển giao</p> <p>1. Điều kiện <u>Việc</u> chuyển giao bắt buộc:</p> <p>a) Ngân hàng thương mại thuộc trường hợp quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 160, Khoản 8 Điều 164 của Luật này;</p> <p>b) Có bên nhận chuyển giao bắt buộc.</p> <p>2. Trong thời hạn 180 ngày kể từ ngày Ban kiểm soát đặc biệt hoàn thành việc đánh giá tổng thể thực trạng ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt, mà <u>được thực hiện khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:</u></p> <p>a) <u>Ngân hàng thương mại có bên nhận chuyển giao lỗ lũy kế lớn hơn 100% giá trị của vốn điều lệ và các quỹ dự trữ ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;</u></p> <p>b) <u>Có bên đề nghị nhận chuyển giao bắt buộc trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày hoàn thành báo cáo đánh giá thực trạng tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt quy định tại Điều 170 của Luật này;</u></p>
<p>Điều 151a. Xây dựng và phê duyệt phương án chuyển giao bắt buộc ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt</p>	<p>Điều 164. Đánh giá tổng thể thực trạng ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt</p> <p>8. Đối với trường hợp quy định tại điểm b</p>	

<p style="text-align: center;">LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH</p>	<p style="text-align: center;">DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)</i></p>	<p style="text-align: center;">DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản ngày 27/9/2023)</i></p>
<p>1. Ngân hàng Nhà nước yêu cầu ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt thuê tổ chức kiểm toán độc lập rà soát, đánh giá thực trạng tài chính và xác định giá trị thực của vốn điều lệ và các quỹ dự trữ, trừ trường hợp đã có báo cáo của tổ chức kiểm toán độc lập theo quy định tại Điều 147 của Luật này và báo cáo kiểm toán đó được phát hành trong thời hạn 06 tháng trước ngày Chính phủ quyết định chủ trương chuyển giao bắt buộc.</p> <p>2. Căn cứ kết quả xác định của tổ chức kiểm toán độc lập về giá trị thực của vốn điều lệ và các quỹ dự trữ và đề nghị của Ban kiểm soát đặc biệt, Ngân hàng Nhà nước quyết định giá trị thực của vốn điều lệ và các quỹ dự trữ, ghi giảm vốn điều lệ của ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt và mức vốn cần được bổ sung để bảo đảm giá trị thực của vốn điều lệ tối thiểu bằng mức vốn pháp định.</p> <p>3. Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt thực hiện việc tăng vốn điều lệ trong thời hạn cụ thể.</p> <p>Trường hợp ngân hàng thương mại hoàn thành việc tăng vốn điều lệ thì Ngân hàng Nhà nước yêu cầu ngân hàng thương mại tiếp tục thực hiện phương án đã được phê duyệt hoặc xây dựng và thực hiện phương án phục hồi theo quy định tại Mục 1b Chương VIII của Luật này hoặc Ngân hàng Nhà nước xem xét chấm dứt kiểm soát đặc biệt theo quy định tại Điều 145b của Luật này.</p> <p>Trường hợp ngân hàng thương mại không hoàn thành việc tăng vốn điều lệ thì Ban kiểm soát đặc biệt yêu cầu bên nhận chuyển giao dự kiến xây dựng và hoàn thành phương án chuyển giao bắt buộc trình Ban kiểm soát đặc biệt xem xét trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu.</p> <p>4. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được phương án chuyển giao bắt buộc của bên nhận</p>	<p>khoản 1 Điều 160 của Luật này hoặc trường hợp ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt chưa được Ngân hàng Nhà nước yêu cầu tăng vốn tại giai đoạn can thiệp sớm, Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu ngân hàng thương mại tăng vốn để đảm bảo giá trị thực của vốn điều lệ và quỹ dự trữ không thấp hơn vốn pháp định trong thời hạn nhất định. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu tăng vốn của Ngân hàng Nhà nước, Hội đồng quản trị phải tiến hành tổ chức Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng thành viên báo cáo chủ sở hữu để tăng vốn và gửi văn bản báo cáo kết quả về Ngân hàng Nhà nước.</p> <p>Trường hợp ngân hàng thương mại hoàn thành việc tăng vốn điều lệ thì Ngân hàng Nhà nước xem xét chấm dứt kiểm soát đặc biệt theo quy định tại Điều 162 của Luật này.</p> <p>Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày cấp có thẩm quyền của ngân hàng thương mại không thông qua việc tăng vốn hoặc đã thông qua nhưng không hoàn thành việc tăng vốn, Ban kiểm soát đặc biệt yêu cầu ngân hàng thương mại xây dựng phương án chuyển giao bắt buộc.</p> <p>Điều 165. Xây dựng, phê duyệt phương án chuyển giao bắt buộc ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt trường hợp có văn bản đề nghị của bên nhận chuyển giao</p> <p>1. Điều kiện chuyển giao bắt buộc:</p> <p>a) Ngân hàng thương mại thuộc trường hợp quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 160, Khoản 8 Điều 164 của Luật này;</p> <p>b) Có bên nhận chuyển giao bắt buộc.</p> <p>2. Trong thời hạn 180 ngày kể từ ngày Ban kiểm soát đặc biệt hoàn thành việc đánh giá tổng thể thực trạng ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt, mà có bên nhận chuyển giao đề nghị nhận chuyển</p>	<p>c) Bên đề nghị nhận chuyển giao bắt buộc, Ban đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 177 của Luật này.</p> <p>2. Trên cơ sở đánh giá thực trạng của ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt thông báo, quyết quy định lựa chọn tại Điều 170 của Luật này, bên nhận chuyển giao theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.</p> <p>3. Trong thời hạn 180 ngày kể từ ngày có quyết định lựa chọn bên nhận chuyển giao, Ban kiểm soát đặc biệt chỉ đạo bên nhận chuyển giao bắt buộc hoàn thành việc xây dựng phương án chuyển giao bắt buộc trên cơ sở đánh giá tổng thể thực trạng của ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt quy định tại khoản 4 Điều 164 Luật này trong thời hạn 180 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.</p> <p>4.3. Trong thời hạn 0330 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc xây dựng nhận được phương án chuyển giao bắt buộc của bên nhận chuyển giao dự kiến, Ban kiểm soát đặc biệt đề xuất phương án chuyển giao bắt buộc để trình đánh giá, báo cáo Ngân hàng Nhà nước phê duyệt về tính khả thi của phương án chuyển giao bắt buộc đối với ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt.</p> <p>5.4. Sau khi nhận được đề xuất báo cáo của Ban kiểm soát đặc biệt, Ngân hàng Nhà nước xem xét phê duyệt phương án chuyển giao bắt buộc ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt.</p> <p>6. Trường hợp không phê duyệt phương án chuyển giao bắt buộc, Ngân hàng Nhà nước trình Chính phủ quyết định phá sản ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt.</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023</i>)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản ngày 27/9/2023</i>)
<p>chuyển giao dự kiến, Ban kiểm soát đặc biệt đánh giá, báo cáo Ngân hàng Nhà nước về tính khả thi của phương án chuyển giao bắt buộc.</p> <p>5. Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo, phương án chuyển giao bắt buộc do Ban kiểm soát đặc biệt trình, Ngân hàng Nhà nước xem xét, trình Chính phủ phê duyệt phương án chuyển giao bắt buộc ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt.</p> <p>6. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước trình, Chính phủ xem xét, phê duyệt phương án chuyển giao bắt buộc và giao Ngân hàng Nhà nước ra quyết định chuyển giao bắt buộc.</p> <p>7. Trường hợp không xây dựng được phương án chuyển giao bắt buộc hoặc phương án không được phê duyệt thì Ngân hàng Nhà nước trình Chính phủ quyết định chủ trương phá sản ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt.</p>	<p>giao bắt buộc, Ban kiểm soát đặc biệt thông báo, quyết định lựa chọn bên nhận chuyển giao theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.</p> <p>3. Trong thời hạn 180 ngày kể từ ngày có quyết định lựa chọn bên nhận chuyển giao, Ban kiểm soát đặc biệt chỉ đạo bên nhận chuyển giao hoàn thành việc xây dựng phương án chuyển giao bắt buộc trên cơ sở đánh giá tổng thể thực trạng của ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt quy định tại khoản 4 Điều 164 Luật này.</p> <p>4. Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày hoàn thành việc xây dựng phương án chuyển giao bắt buộc, Ban kiểm soát đặc biệt đề xuất phương án chuyển giao bắt buộc để trình Ngân hàng Nhà nước phê duyệt phương án chuyển giao bắt buộc đối với ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt.</p> <p>5. Sau khi nhận được đề xuất của Ban kiểm soát đặc biệt, Ngân hàng Nhà nước xem xét phê duyệt phương án chuyển giao bắt buộc ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt.</p> <p>6. Trường hợp không phê duyệt phương án chuyển giao bắt buộc, Ngân hàng Nhà nước trình Chính phủ quyết định phá sản ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt.</p>	
<p>Không có quy định</p>	<p>Điều 166. Xây dựng, phê duyệt phương án chuyển giao bắt buộc ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt trường hợp chỉ định bên nhận chuyển giao</p> <p>1. Điều kiện chuyển giao bắt buộc:</p> <p>a) Ngân hàng thương mại thuộc trường hợp quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 160, Khoản 8 Điều 164 của Luật này;</p> <p>b) Không có bên nhận chuyển giao bắt buộc đủ điều kiện theo quy định tại Điều 170 của Luật này.</p> <p>2. Trường hợp trong thời hạn 180 ngày theo quy định tại khoản 1 Điều 165 của Luật này mà không có</p>	<p>Điều 160173. Xây dựng, phê duyệt phương án chuyển giao bắt buộc ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt <u>trong</u> trường hợp <u>chỉ định bên nhận chuyển giao</u></p> <p>1. Điều kiện <u>Ngân hàng Nhà nước trình Chính phủ chỉ định bên nhận</u> chuyển giao bắt buộc <u>ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:</u></p> <p>a) Ngân hàng thương mại <u>được kiểm soát đặc biệt</u> thuộc trường hợp quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 160<u>172</u>, Khoản 8 Điều 164 của Luật này;</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản ngày 27/9/2023)
	<p>bên nhận chuyển giao đủ điều kiện theo quy định tại Điều 170 của Luật này đề nghị, Ngân hàng Nhà nước đề xuất Chính phủ chỉ định bên nhận chuyển giao.</p> <p>3. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được đề xuất của Ngân hàng Nhà nước, Chính phủ xem xét, quyết định chỉ định bên nhận chuyển giao.</p> <p>4. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước thông báo về quyết định chỉ định bên nhận chuyển giao của Chính phủ, Ban kiểm soát đặc biệt chỉ đạo bên nhận chuyển giao được chỉ định hoàn thành việc xây dựng phương án chuyển giao bắt buộc ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt.</p> <p>5. Trình tự phê duyệt phương án chuyển giao bắt buộc trong trường hợp chỉ định bên nhận chuyển giao thực hiện theo quy định tại khoản 3, 4, 5 Điều 165 của Luật này.</p> <p>6. Trường hợp không chỉ định được bên nhận chuyển giao hoặc phương án chuyển giao bắt buộc không được phê duyệt, Ngân hàng Nhà nước trình Chính phủ quyết định phá sản ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt.</p>	<p>b) Không có bên <u>đề nghị nhận chuyển giao bắt buộc trong thời hạn quy định tại điểm b khoản 1 Điều 172 của Luật này hoặc phương án chuyển giao bắt buộc không được phê duyệt theo quy định tại khoản 4 Điều 172 của Luật này;</u></p> <p>c) Việc phá sản ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt có nguy cơ gây mất an toàn hệ thống tổ chức tín dụng.</p> <p><u>2. Bên được chỉ định</u> nhận chuyển giao bắt buộc <u>phải đáp ứng đầy đủ các</u> điều kiện theo quy định tại Điều 170<u>177</u> của Luật này.</p> <p>2. Trường hợp trong thời hạn 180 ngày theo quy định tại khoản 1 Điều 165 của Luật này mà không có bên nhận chuyển giao đủ điều kiện theo quy định tại Điều 170 của Luật này đề nghị, Ngân hàng Nhà nước đề xuất Chính phủ chỉ định bên nhận chuyển giao.</p> <p>3. Trong thời hạn 10<u>180</u> ngày, kể từ ngày nhận được đề xuất của Ngân hàng Nhà nước, Chính phủ xem xét, quyết định chỉ định bên nhận chuyển giao.</p> <p>4. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước thông báo về quyết định, bên được chỉ định bên nhận chuyển giao của Chính phủ, Ban kiểm soát đặc biệt chỉ đạo bên nhận chuyển giao được chỉ định hoàn thành việc xây dựng phương án chuyển giao bắt buộc ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt <u>theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.</u></p> <p>5.4. Trình tự phê duyệt phương án chuyển giao bắt buộc trong trường hợp chỉ định bên nhận chuyển giao thực hiện theo quy định tại <u>các</u> khoản <u>2, 3, và 4, 5</u> Điều 165<u>172</u> của Luật này.</p> <p>6.5. Trường hợp không chỉ định được bên nhận chuyển giao <u>bắt buộc</u> hoặc phương án chuyển giao bắt buộc không được phê duyệt, Ngân hàng Nhà nước trình Chính phủ quyết định phá sản <u>yêu cầu</u> ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt <u>xây</u></p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023</i>)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản ngày 27/9/2023</i>)
<p>Điều 151b. Nội dung phương án chuyển giao bắt buộc</p> <p>Phương án chuyển giao bắt buộc bao gồm các nội dung tối thiểu sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Thông tin về bên nhận chuyển giao. 2. Phương án tăng vốn điều lệ và thời hạn thực hiện. 3. Phương án hoạt động kinh doanh phù hợp với thực trạng của ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt trong từng giai đoạn. 4. Phương án cơ cấu tổ chức, quản trị, điều hành. 5. Phương án xử lý tồn tại, yếu kém, nợ xấu, tài sản bảo đảm. 6. Phương án xử lý tiền gửi của khách hàng là pháp nhân, tiền gửi và tiền vay của tổ chức tín dụng khác; phương án xử lý khoản vay đặc biệt đã vay, bao gồm cả khoản vay đặc biệt quy định tại khoản 3 Điều 145a của Luật này. 7. Phương án xử lý cổ phần, phần vốn góp của bên nhận chuyển giao tại ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt sau chuyển giao bắt buộc vượt giới hạn quy định áp dụng đối với tổ chức tín dụng không được kiểm soát đặc biệt hoặc xử lý pháp nhân đối với ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt sau chuyển giao bắt buộc thông qua việc tăng vốn điều lệ, chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp cho nhà đầu tư mới, sáp nhập hoặc hợp nhất với tổ chức tín dụng khác. 8. Biện pháp hỗ trợ theo quy định tại Điều 151c của Luật này cần áp dụng. 9. Lộ trình, thời hạn thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc. 	<p>Điều 167. Nội dung phương án chuyển giao bắt buộc</p> <p>Phương án chuyển giao bắt buộc bao gồm các nội dung tối thiểu sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Thông tin về bên nhận chuyển giao. 2. Phương án tăng vốn điều lệ và thời hạn thực hiện. 3. Phương án hoạt động kinh doanh phù hợp với thực trạng của ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt trong từng giai đoạn. 4. Phương án cơ cấu tổ chức, quản trị, điều hành. 5. Phương án xử lý tồn tại, yếu kém, nợ xấu, tài sản bảo đảm. 6. Phương án xử lý tiền gửi của khách hàng là pháp nhân, tiền gửi và tiền vay của tổ chức tín dụng khác; phương án xử lý khoản vay đặc biệt đã vay, bao gồm cả khoản vay đặc biệt quy định tại khoản 9 Điều 160 của Luật này. 7. Phương án xử lý cổ phần, phần vốn góp của bên nhận chuyển giao tại ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt sau chuyển giao bắt buộc vượt giới hạn quy định áp dụng đối với tổ chức tín dụng không được kiểm soát đặc biệt hoặc xử lý pháp nhân đối với ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt sau chuyển giao bắt buộc thông qua việc tăng vốn điều lệ, chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp cho nhà đầu tư mới, sáp nhập hoặc hợp nhất với tổ chức tín dụng khác. 8. Biện pháp hỗ trợ theo quy định tại Điều 168 của Luật này cần áp dụng. 9. Lộ trình, thời hạn thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc. 	<p><u>dụng phương án phá sản và trình Chính phủ phê duyệt.</u></p> <p>Điều 167<u>174</u>. Nội dung phương án chuyển giao bắt buộc</p> <p>Phương án chuyển giao bắt buộc bao gồm các nội dung tối thiểu<u>chủ yếu</u> sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Thông tin về bên nhận chuyển giao; 2. Phương án tăng vốn điều lệ và thời hạn thực hiện; 3. Phương án hoạt động kinh doanh phù hợp với thực trạng của ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt trong từng giai đoạn; 4. Phương án <u>về</u> cơ cấu tổ chức, quản trị, điều hành; 5. Phương án xử lý tồn tại, yếu kém, nợ xấu, tài sản bảo đảm; 6. Phương án xử lý tiền gửi của khách hàng là pháp nhân, tiền gửi và tiền vay của tổ chức tín dụng khác; phương án xử lý khoản vay đặc biệt đã vay, bao gồm cả khoản vay đặc biệt quy định tại khoản 3<u>9</u> Điều 145a<u>164</u> của Luật này; 7. Phương án xử lý cổ phần, phần vốn góp của bên nhận chuyển giao tại ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt sau chuyển giao bắt buộc vượt giới hạn quy định áp dụng đối với tổ chức tín dụng không được kiểm soát đặc biệt<u>tại các khoản 2, 3 Điều 63, khoản 1 Điều 77 và khoản 2 Điều 136 của Luật này</u> hoặc xử lý pháp nhân<u>sáp nhập, hợp nhất, giải thể</u> đối với ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt sau chuyển giao bắt buộc thông qua việc tăng vốn điều lệ, chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp cho nhà đầu tư mới, sáp nhập hoặc hợp nhất với tổ chức tín dụng khác; 8. Biện pháp hỗ trợ theo quy định tại Điều 168<u>175</u> của Luật này cần áp dụng;

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023</i>)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản ngày 27/9/2023</i>)
<p>Điều 151c. Biện pháp hỗ trợ thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc</p> <p>Ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc được áp dụng một hoặc một số biện pháp quy định tại khoản 1 Điều 148b của Luật này theo phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt.</p>	<p>Điều 168. Biện pháp hỗ trợ thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc</p> <p>1. Ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc được áp dụng một hoặc một số biện pháp quy định tại Điều 150 của Luật này theo phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt.</p> <p>2. <i>Khoản vay đặc biệt được tính vào các chỉ số của tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi, tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn của ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc theo phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt.</i></p> <p>3. <i>Các khoản cho vay, tiền gửi của bên nhận chuyển giao bắt buộc và các tổ chức tín dụng khác đối với ngân hàng thương mại được chuyển giao được áp dụng hệ số rủi ro 0% khi tính tỷ lệ an toàn vốn và được phân loại vào nhóm nợ đủ tiêu chuẩn theo phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt.</i></p>	<p>9. <u>Lộ trình để tuân thủ quy định tại các điều 135, 136, 137, 138 và khoản 3 Điều 143 của Luật này;</u></p> <p>10. <u>Lộ trình, thời hạn thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc.</u></p> <p>Điều 168175. Biện pháp hỗ trợ thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc</p> <p>1. Ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc được áp dụng một hoặc một số biện pháp <u>quy định tại Điều 150 của Luật này theo phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt, sau đây:</u></p> <p><u>2.a) Bán nợ xấu không có tài sản bảo đảm hoặc nợ xấu có tài sản bảo đảm mà tài sản bảo đảm đang bị kê biên, tài sản bảo đảm không có hồ sơ, giấy tờ hợp lệ cho tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu;</u></p> <p><u>b) Nhân tiền gửi hoặc vay của bên nhận chuyển giao với lãi suất theo thỏa thuận;</u></p> <p><u>c) Mua nợ, trái phiếu doanh nghiệp do bên nhận chuyển giao nắm giữ đang được phân loại nhóm nợ đủ tiêu chuẩn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước; bán lại nợ, trái phiếu doanh nghiệp cho bên nhận chuyển giao trong trường hợp các khoản nợ này bị chuyển thành nợ xấu;</u></p> <p><u>d) Khi thực hiện giải pháp tăng vốn điều lệ theo phương án chuyển giao bắt buộc, cổ đông, thành viên góp vốn được sở hữu cổ phần, phần vốn góp vượt giới hạn sở hữu cổ phần, phần vốn góp quy định tại Điều 63 và Điều 77 của Luật này. Cổ đông, thành viên góp vốn phải có lộ trình giảm tỷ lệ sở hữu cổ phần, phần vốn góp để tuân thủ giới hạn sau khi chấm dứt kiểm soát đặc biệt;</u></p> <p><u>đ) Được bên nhận chuyển giao cử nhân sự tham gia quản trị, điều hành; hỗ trợ về công nghệ thông tin;</u></p> <p><u>e) Miễn, giảm tiền lãi vay của khoản vay tái cấp vốn của Ngân hàng Nhà nước trước khi tổ chức tín dụng được đặt vào kiểm soát đặc biệt;</u></p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023</i>)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản ngày 27/9/2023</i>)
		<p><u>g) Vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức bảo hiểm tiền gửi, tổ chức tín dụng khác theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 185 của Luật này;</u></p> <p><u>h) Biện pháp khác theo thẩm quyền của Ngân hàng Nhà nước.</u></p> <p><u>2. Bên nhận chuyển giao bắt buộc là tổ chức tín dụng được áp dụng một hoặc một số biện pháp hỗ trợ sau đây theo phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt:</u></p> <p><u>a) Các khoản cho vay, tiền gửi tại bên được chuyển giao được áp dụng hệ số rủi ro 0% khi tính tỷ lệ an toàn vốn và được phân loại vào nhóm nợ đủ tiêu chuẩn;</u></p> <p><u>b) Các khoản nợ mua lại từ bên được chuyển giao theo quy định tại điểm k khoản 1 Điều 178 của Luật này được loại trừ khi áp dụng các hạn chế, giới hạn cấp tín dụng của bên nhận chuyển giao;</u></p> <p><u>c) Vay tái cấp vốn với lãi suất bằng lãi suất bên chuyển giao cho vay, gửi tiền tại bên được chuyển giao; số tiền, thời hạn vay tái cấp vốn không vượt quá số tiền, thời hạn bên chuyển giao hỗ trợ cho vay, gửi tiền tại ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc;</u></p> <p><u>d) Được giảm 50% tỷ lệ dư trừ bắt buộc;</u></p> <p><u>đ) Không bị hạn chế về tỷ lệ mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh quy định tại điểm d khoản 1 Điều 137 của Luật này;</u></p> <p><u>e) Phát hành trái phiếu dài hạn cho tổ chức bảo hiểm tiền gửi theo quyết định của Ngân hàng Nhà nước;</u></p> <p><u>g) Biện pháp khác theo thẩm quyền của Ngân hàng Nhà nước.</u></p> <p><u>3. Khoản vay đặc biệt được tính vào tiền gửi khi tính các chi số của tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi, tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn của ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt</u></p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023</i>)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản ngày 27/9/2023</i>)
		<p>bộc theo phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt.</p> <p>3.4. Các khoản cho vay, tiền gửi của bên nhận chuyển giao bắt buộc và các tổ chức tín dụng khác đối với ngân hàng thương mại được chuyển giao được áp dụng hệ số rủi ro 0% khi tính tỷ lệ an toàn vốn và được phân loại vào nhóm nợ đủ tiêu chuẩn theo phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt.</p>
<p>Điều 151d. Tổ chức thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc</p> <p>1. Ngân hàng Nhà nước ra quyết định chuyển giao bắt buộc sau khi phương án chuyển giao bắt buộc được phê duyệt. Kể từ thời điểm Ngân hàng Nhà nước ra quyết định chuyển giao bắt buộc, toàn bộ quyền và lợi ích của chủ sở hữu, thành viên góp vốn, cổ đông của ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc chấm dứt.</p> <p>2. Quyết định chuyển giao bắt buộc bao gồm các nội dung tối thiểu sau đây:</p> <p>a) Tên bên nhận chuyển giao; tên ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc trước và sau khi chuyển giao bắt buộc; hình thức pháp lý, vốn điều lệ của ngân hàng thương mại sau chuyển giao bắt buộc;</p> <p>b) Việc chấm dứt toàn bộ quyền và lợi ích của chủ sở hữu, thành viên góp vốn, cổ đông của ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc;</p> <p>c) Trách nhiệm của bên nhận chuyển giao và ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt sau chuyển giao bắt buộc.</p> <p>3. Bên nhận chuyển giao thực hiện các nội dung sau đây:</p> <p>a) Thực hiện quyền của chủ sở hữu, thành viên góp vốn, cổ đông tại ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc;</p>	<p>Điều 169. Tổ chức thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc</p> <p>1. Ngân hàng Nhà nước ra quyết định chuyển giao bắt buộc sau khi phương án chuyển giao bắt buộc được phê duyệt. Kể từ thời điểm Ngân hàng Nhà nước ra quyết định chuyển giao bắt buộc, toàn bộ quyền và lợi ích của chủ sở hữu, thành viên góp vốn, cổ đông của ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc chấm dứt.</p> <p>2. Quyết định chuyển giao bắt buộc bao gồm các nội dung tối thiểu sau đây:</p> <p>a) Tên bên nhận chuyển giao; tên ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc trước và sau khi chuyển giao bắt buộc; hình thức pháp lý, vốn điều lệ của tổ chức tín dụng sau chuyển giao bắt buộc;</p> <p>b) Việc chấm dứt toàn bộ quyền và lợi ích của chủ sở hữu, thành viên góp vốn, cổ đông của ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc;</p> <p>c) Trách nhiệm của bên nhận chuyển giao và ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt sau chuyển giao bắt buộc.</p> <p>3. Bên nhận chuyển giao thực hiện các nội dung sau đây:</p> <p>a) Thực hiện quyền của chủ sở hữu, thành viên góp vốn, cổ đông tại ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc;</p> <p>b) Thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc</p>	<p>Điều 169176. Tổ chức thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc</p> <p>1. Ngân hàng Nhà nước ra quyết định chuyển giao bắt buộc sau khi và phê duyệt phương án chuyển giao bắt buộc được phê duyệt.</p> <p>Kể từ thời điểm<u>ngày</u> Ngân hàng Nhà nước ra quyết định chuyển giao bắt buộc, toàn bộ quyền và lợi ích của chủ sở hữu, thành viên góp vốn, cổ đông của ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc chấm dứt.</p> <p>2. <u>Ngân hàng Nhà nước quyết định ghi giảm toàn bộ vốn điều lệ của ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc để giảm lỗ lũy kế tương ứng.</u></p> <p>3. Quyết định chuyển giao bắt buộc bao gồm các nội dung tối thiểu<u>chủ yếu</u> sau đây:</p> <p>a) Tên bên nhận chuyển giao; tên ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc trước và sau kh<u>hi</u> chuyển giao bắt buộc; hình thức pháp lý, vốn điều lệ, <u>chủ sở hữu, thành viên góp vốn, cổ đông</u> của tổ chức tín dụng<u>sa</u>ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc;</p> <p>b) Việc chấm dứt toàn bộ quyền và lợi ích của chủ sở hữu, thành viên góp vốn, cổ đông của ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc;</p> <p>c) Trách nhiệm của bên nhận chuyển giao và ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt sau chuyển giao bắt buộc.</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023</i>)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản ngày 27/9/2023</i>)
<p>b) Thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt.</p> <p>4. Ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt sau chuyển giao bắt buộc thực hiện các nội dung sau đây:</p> <p>a) Thực hiện thủ tục để chuyển đổi hình thức pháp lý (nếu có) của ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt; thủ tục thay đổi chủ sở hữu, thành viên góp vốn, cổ đông;</p> <p>b) Thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt.</p> <p>5. Trường hợp cần thiết, Ngân hàng Nhà nước trình Chính phủ quyết định việc sửa đổi, bổ sung phương án chuyển giao bắt buộc, bao gồm cả việc gia hạn thời hạn thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc.</p> <p>6. Ngân hàng Nhà nước chỉ đạo, kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt.</p> <p>7. Trường hợp hết thời hạn thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc mà ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt không khắc phục được tình trạng dẫn đến đặt vào kiểm soát đặc biệt thì Ngân hàng Nhà nước xem xét, trình Chính phủ quyết định chủ trương phá sản ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt.</p>	<p>đã được phê duyệt.</p> <p>4. Ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt sau chuyển giao bắt buộc thực hiện các nội dung sau đây:</p> <p>a) Thực hiện thủ tục để chuyển đổi hình thức pháp lý (nếu có) của ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt; thủ tục thay đổi chủ sở hữu, thành viên góp vốn, cổ đông;</p> <p>b) Thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt.</p> <p>5. Trường hợp cần thiết, Ngân hàng Nhà nước quyết định việc sửa đổi, bổ sung phương án chuyển giao bắt buộc, bao gồm cả việc gia hạn thời hạn thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc.</p> <p>6. Ngân hàng Nhà nước chỉ đạo, kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt.</p> <p>7. Trường hợp hết thời hạn thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc mà ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt không khắc phục được tình trạng dẫn đến đặt vào kiểm soát đặc biệt thì Ngân hàng Nhà nước xem xét, trình Chính phủ quyết định phá sản ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt.</p>	<p>34. Bên nhận chuyển giao thực hiện các nội dung sau đây:</p> <p>a) Thực hiện quyền của chủ sở hữu, thành viên góp vốn, cổ đông tại ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc;</p> <p>b) Thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt.</p> <p>4.5. Ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt sau chuyển giao bắt buộc phải thực hiện các nội dung sau đây:</p> <p>a) Thực hiện thủ tục để chuyển đổi hình thức pháp lý (nếu có) của ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt; các thủ tục thay đổi chủ sở hữu, thành viên góp vốn, cổ đông; Giấy phép;</p> <p>b) Thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt.</p> <p>56. Trường hợp cần thiết, Ngân hàng Nhà nước quyết định việc sửa đổi, bổ sung phương án chuyển giao bắt buộc, bao gồm cả việc gia hạn thời hạn thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc.</p> <p>6.7. Ngân hàng Nhà nước chỉ đạo, kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt.</p> <p>7.8. Trường hợp hết thời hạn thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc mà ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt không khắc phục được tình trạng dẫn đến đặt vào kiểm soát đặc biệt thì Ngân hàng Nhà nước xem xét, trình Chính phủ quyết định phá sản ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt.</p>
<p>Điều 151d. Điều kiện đối với bên nhận chuyển giao</p> <p>1. Bên nhận chuyển giao là tổ chức tín dụng phải đáp ứng các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Hoạt động kinh doanh có lãi trong ít nhất 02 năm liền kề trước thời điểm đề nghị nhận chuyển</p>	<p>Điều 170. Điều kiện đối với bên nhận chuyển giao</p> <p>1. Bên nhận chuyển giao là tổ chức tín dụng trong nước phải đáp ứng các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Hoạt động kinh doanh có lãi trong ít nhất 02 năm liền kề trước thời điểm đề nghị nhận chuyển giao theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán độc</p>	<p>Điều 170177. Điều kiện đối với bên nhận chuyển giao</p> <p>1. Bên nhận chuyển giao bao gồm:</p> <p>a) Tổ chức tín dụng trong nước, tổ chức tín dụng nước ngoài;</p> <p>b) Doanh nghiệp trong nước, doanh nghiệp nước ngoài;</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023</i>)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản ngày 27/9/2023</i>)
<p>giao theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán độc lập;</p> <p>b) Đáp ứng các tỷ lệ bảo đảm an toàn quy định tại Điều 130 của Luật này;</p> <p>c) Có phương án chuyển giao bắt buộc khả thi, trong đó bao gồm nội dung chứng minh bên nhận chuyển giao có đủ nguồn vốn để thực hiện góp vốn theo phương án.</p> <p>2. Bên nhận chuyển giao không phải là tổ chức tín dụng phải đáp ứng các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Là pháp nhân;</p> <p>b) Đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a và điểm c khoản 1 Điều này.</p>	<p>lập;</p> <p>b) Đáp ứng các tỷ lệ bảo đảm an toàn quy định tại Điều 129 của Luật này;</p> <p>c) Có phương án chuyển giao bắt buộc khả thi.</p> <p>2. Bên nhận chuyển giao, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, phải đáp ứng các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Là pháp nhân;</p> <p>b) Đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a và điểm c khoản 1 Điều này.</p>	<p><u>c) Nhà đầu tư khác.</u></p> <p><u>2.</u> Bên nhận chuyển giao là tổ chức tín dụng trong nước phải đáp ứng các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Hoạt động kinh doanh có lãi trong ít nhất 02 năm liền kề trước thời điểm đề nghị nhận chuyển giao theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán độc lập;</p> <p>b) Đáp ứng các tỷ lệ bảo đảm an toàn quy định tại Điều 129<u>137</u> của Luật này;</p> <p>c) Có phương án chuyển giao bắt buộc khả thi.</p> <p><u>23.</u> Bên nhận chuyển giao, trừ trường hợp quy định tại khoản 1<u>2</u> Điều này, phải đáp ứng các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Là pháp nhân;</p> <p>b) Đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a và điểm c khoản 1<u>2</u> Điều này.</p>
<p>Điều 151e. Quyền của bên nhận chuyển giao</p> <p>1. Bên nhận chuyển giao là tổ chức tín dụng có các quyền sau đây:</p> <p>a) Sở hữu 100% vốn điều lệ của ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc đối với trường hợp ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên;</p> <p>b) Không thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc;</p> <p>c) Được loại trừ ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc khi tính tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất;</p> <p>d) Khoản vốn góp vào ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc không phải thực hiện trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư và được loại trừ khi tính giới hạn góp vốn, mua cổ phần của tổ chức tín dụng nhận chuyển giao.</p> <p>Mức góp vốn, mua cổ phần của tổ chức tín dụng nhận chuyển giao vào ngân hàng thương mại được</p>	<p>Điều 171. Quyền của bên nhận chuyển giao</p> <p>1. Bên nhận chuyển giao là tổ chức tín dụng có các quyền sau đây:</p> <p>a) Sở hữu 100% vốn điều lệ của ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc đối với trường hợp ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc chuyển đổi thành <i>công ty trách nhiệm hữu hạn</i>;</p> <p>b) Không thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc;</p> <p>c) Được loại trừ ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc khi tính tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất;</p> <p>d) Khoản vốn góp vào ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc không phải thực hiện trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư và được loại trừ khi tính giới hạn góp vốn, mua cổ phần của tổ chức tín dụng nhận chuyển giao.</p> <p>Mức góp vốn, mua cổ phần của tổ chức tín</p>	<p>Điều 171<u>178</u>. Quyền, <u>nghĩa vụ</u> của bên nhận chuyển giao</p> <p>1. Bên nhận chuyển giao là tổ chức tín dụng có các quyền, <u>nghĩa vụ</u> sau đây:</p> <p>a) Sở hữu 100% vốn điều lệ của ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc <u>đối với trong</u> trường hợp ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn; <u>bb) Mức góp vốn, mua cổ phần của bên nhận chuyển giao vào ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc được thực hiện theo tỷ lệ quy định tại phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt.</u></p> <p><u>Tỷ lệ sở hữu cổ phần, phần vốn góp của ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc vượt tỷ lệ giới hạn sở hữu cổ phần, phần vốn góp quy định tại các khoản 2, 3 Điều 63, khoản 1 Điều 77 và khoản 2 Điều 136 của Luật này;</u></p> <p>c) Không thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc;</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)</i>	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản ngày 27/9/2023)</i>
<p>chuyển giao bắt buộc được thực hiện theo tỷ lệ quy định tại phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt;</p> <p>đ) Được bán, phát hành cổ phần của tổ chức tín dụng nhận chuyển giao cho nhà đầu tư nước ngoài phù hợp với phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt;</p> <p>e) Được áp dụng một hoặc một số biện pháp hỗ trợ quy định tại Điều 148b của Luật này theo phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt.</p> <p>2. Bên nhận chuyển giao không phải là tổ chức tín dụng có quyền sở hữu cổ phần, phần vốn góp của ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc vượt tỷ lệ giới hạn sở hữu cổ phần, phần vốn góp quy định tại Điều 55 và Điều 70 của Luật này.</p>	<p>dụng nhận chuyển giao vào ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc được thực hiện theo tỷ lệ quy định tại phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt;</p> <p>đ) Được bán, phát hành cổ phần của tổ chức tín dụng nhận chuyển giao cho nhà đầu tư nước ngoài phù hợp với phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt;</p> <p>e) Được áp dụng một hoặc một số biện pháp hỗ trợ quy định tại Điều 151 của Luật này theo phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt.</p> <p>2. Bên nhận chuyển giao không phải là tổ chức tín dụng có quyền sở hữu cổ phần, phần vốn góp của ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc vượt tỷ lệ giới hạn sở hữu cổ phần, phần vốn góp quy định tại Điều 55 và Điều 70 của Luật này.</p>	<p><u>ed) Được loại trừ ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc khi tính tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất;</u></p> <p><u>đđ) Hạch toán vào chi phí hoạt động đối với các khoản chi lương, thù lao, tiền thưởng cho người được biệt phái tham gia quản trị, kiểm soát, điều hành bên được chuyển giao;</u></p> <p><u>e) Phối hợp với ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt xây dựng phương án chuyển giao bắt buộc; tổ chức triển khai, sửa đổi, bổ sung phương án chuyển giao bắt buộc đã được thông qua;</u></p> <p><u>g) Lựa chọn, giới thiệu và bổ nhiệm cán bộ đủ điều kiện tham gia quản trị, kiểm soát và điều hành tổ chức tín dụng được chuyển giao;</u></p> <p><u>h) Quản lý, giám sát tổ chức, hoạt động của ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc;</u></p> <p><u>i) Cho vay, gửi tiền tại ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc với lãi suất theo phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt;</u></p> <p><u>k) Bán, bán có kỳ hạn khoản nợ, trái phiếu doanh nghiệp đang được phân loại nhóm nợ đủ tiêu chuẩn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước cho ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc theo thỏa thuận; mua lại nợ, trái phiếu doanh nghiệp đã bán cho ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc trong trường hợp các khoản nợ này bị chuyển thành nợ xấu;</u></p> <p><u>l) Khoản vốn góp vào ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc không phải thực hiện trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư và được loại trừ khi tính giới hạn góp vốn, mua cổ phần của tổ chức tín dụng nhận bên chuyển giao;</u></p> <p><u>Mức góp vốn, mua cổ phần của tổ chức tín dụng nhận chuyển giao vào ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc được thực hiện theo tỷ lệ quy</u></p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản ngày 27/9/2023)
		<p>định tại phương án chuyên giao bắt buộc đã được phê duyệt;</p> <p>đm) Được bán, phát hành cổ phần của tổ chức tín dụng nhận chuyển giao cho nhà đầu tư nước ngoài phù hợp với phương án chuyên giao bắt buộc đã được phê duyệt;</p> <p>en) Được áp dụng một hoặc một số biện pháp hỗ trợ quy định tại khoản 2 Điều 151-175 của Luật này theo phương án chuyên giao bắt buộc đã được phê duyệt.</p> <p>2. Bên nhận chuyển giao không phải là tổ chức tín dụng có quyền sở hữu cổ phần, phần vốn góp của ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc vượt tỷ lệ giới hạn sở hữu cổ phần, phần vốn góp, nghĩa vụ quy định tại các điểm a, b, c, đ, e, g, h, l và m khoản 1 Điều 55 và Điều 70 của Luật này.</p>
<p>Điều 151g. Xử lý cổ phần, phần vốn góp vượt giới hạn quy định và xử lý pháp nhân đối với ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt sau chuyển giao bắt buộc</p> <p>1. Việc xử lý cổ phần, phần vốn góp của bên nhận chuyển giao tại ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt sau chuyển giao bắt buộc vượt giới hạn quy định áp dụng đối với tổ chức tín dụng không được kiểm soát đặc biệt hoặc xử lý pháp nhân đối với ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt sau chuyển giao bắt buộc được thực hiện theo phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt.</p> <p>2. Việc xử lý cổ phần, phần vốn góp hoặc xử lý pháp nhân quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện trước thời hạn xác định trong phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Hoàn thành việc tăng vốn điều lệ theo phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt;</p>	<p>Điều 172. Xử lý cổ phần, phần vốn góp vượt giới hạn quy định và xử lý pháp nhân đối với ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt sau chuyển giao bắt buộc</p> <p>1. Việc xử lý cổ phần, phần vốn góp của bên nhận chuyển giao tại ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt sau chuyển giao bắt buộc vượt giới hạn quy định áp dụng đối với tổ chức tín dụng không được kiểm soát đặc biệt hoặc xử lý pháp nhân đối với ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt sau chuyển giao bắt buộc được thực hiện theo phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt.</p> <p>2. Việc xử lý cổ phần, phần vốn góp hoặc xử lý pháp nhân quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện trước thời hạn xác định trong phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Hoàn thành việc tăng vốn điều lệ theo phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt;</p> <p>b) Sau 01 năm, kể từ thời điểm quyết định</p>	<p>Điều 172-179. Xử lý cổ phần, phần vốn góp vượt giới hạn quy định và xử lý pháp nhân đối với ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt sau chuyển giao bắt buộc</p> <p>1. Việc xử lý<u>Bên nhận chuyển giao phải giảm tỷ lệ sở hữu</u> cổ phần, phần vốn góp của bên nhận chuyển giao tại ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt sau chuyển giao bắt buộc vượt để bảo đảm tuân thủ giới hạn quy định tại các khoản 2, 3 Điều 63, khoản 1 Điều 77 và khoản 2 Điều 136 của Luật này theo thời hạn quy định áp dụng đối với tổ chức tín dụng không được kiểm soát đặc biệt hoặc xử lý pháp nhân đối với ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt sau chuyển giao bắt buộc được thực hiện theo <u>tại</u> phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt.</p> <p>2.2. Trường hợp không thực hiện được quy định tại khoản 1 Điều này, bên nhận chuyển giao phải thực hiện sáp nhập, hợp nhất, giải thể ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc.</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023</i>)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản ngày 27/9/2023</i>)
<p>b) Sau 01 năm, kể từ thời điểm quyết định chuyển giao bắt buộc có hiệu lực.</p>	<p>chuyển giao bắt buộc có hiệu lực.</p> <p>3. Trường hợp tổ chức tín dụng nhận chuyển giao bắt buộc xử lý cổ phần, phần vốn góp hoặc xử lý pháp nhân quy định tại khoản 2 Điều này, tổ chức nhận chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp hoặc tiếp nhận pháp nhân kế thừa quyền và nghĩa vụ của tổ chức tín dụng nhận chuyển giao bắt buộc theo phương án chuyển giao bắt buộc đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.</p>	<p>3. Việc xử lý cổ phần, phần vốn góp hoặc xử lý pháp nhân quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện trước thời hạn xác định trong phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Hoàn thành việc tăng vốn điều lệ theo phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt;</p> <p>b) Sau 01 năm, kể từ thời điểm quyết định chuyển giao bắt buộc có hiệu lực.</p> <p>3. Trường hợp tổ chức tín dụng nhận chuyển giao bắt buộc xử lý cổ phần, phần vốn góp hoặc xử lý pháp nhân quy định tại khoản 2 Điều này, tổ chức nhận chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp hoặc tiếp nhận pháp nhân kế thừa quyền và nghĩa vụ của tổ chức tín dụng nhận chuyển giao bắt buộc theo phương án chuyển giao bắt buộc đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.</p>
	<p>(Mục 5 Chương VIII PHƯƠNG ÁN GIẢI THỂ TỔ CHỨC TÍN DỤNG ĐƯỢC CAN THIỆP SỚM)</p>	<p>Mục 3 GIẢI THỂ, PHƯƠNG ÁN PHÁ SẢN TỔ CHỨC TÍN DỤNG ĐƯỢC KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT</p>
	<p>Mục 3 PHƯƠNG ÁN PHÁ SẢN TỔ CHỨC TÍN DỤNG ĐƯỢC KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT</p>	
<p>Điều 150. Giải thể tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt</p> <p>1. Theo đề nghị của Ngân hàng Nhà nước, Chính phủ quyết định chủ trương giải thể tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt theo quy định tại Điều 147a hoặc thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 148, khoản 4 Điều 148c, khoản 2 Điều 149a hoặc khoản 4 Điều 149d của Luật này khi tổ chức tín dụng đủ điều kiện giải thể theo quy định của pháp luật về giải thể doanh nghiệp, hợp tác xã.</p> <p>2. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương giải thể tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt thuộc</p>	<p>Điều 159. Giải thể tổ chức tín dụng được can thiệp sớm</p> <p>1. Các trường hợp tổ chức tín dụng được can thiệp sớm thực hiện giải thể:</p> <p>a) Thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 152 của Luật này;</p> <p>b) Thuộc trường hợp quy định tại Khoản 5 Điều 149, khoản 6 Điều 152, khoản 4 Điều 153, khoản 5 Điều 156 của Luật này.</p> <p>2. Sau khi nhận được ý kiến của Ngân hàng Nhà nước về việc chuyển sang phương án giải thể, tổ chức tín dụng tại khoản 1 Điều này xây dựng phương án giải</p>	<p>Điều 159180. Giải thể tổ chức tín dụng được can thiệp sớm <u>kiểm soát đặc biệt</u></p> <p>1. <u>Các Tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt thực hiện giải thể trong các trường hợp sau đây:</u></p> <p><u>a) Có khả năng thanh toán đầy đủ các khoản nợ;</u></p> <p><u>b) Có tổ chức tín dụng được can thiệp sớm thực hiện giải thể tiếp nhận toàn bộ nghĩa vụ.</u></p> <p>a) Thuộc trường 2. Trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 152 của Luật này;</p> <p>b) Thuộc trường hợp quy định tại Khoản 5 Điều 149, khoản 6 Điều 152, khoản 4 Điều 153, khoản 5 Điều 156 của Luật này.</p>

<p style="text-align: center;">LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH</p>	<p style="text-align: center;">DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)</i></p>	<p style="text-align: center;">DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản ngày 27/9/2023)</i></p>
<p>trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 148, khoản 4 Điều 148c, khoản 2 Điều 149a, khoản 4 Điều 149d của Luật này được thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 147a của Luật này.</p> <p>Điều 150a. Tổ chức thực hiện giải thể</p> <p>1. Sau khi Chính phủ quyết định chủ trương giải thể, Ngân hàng Nhà nước chỉ đạo, kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện giải thể tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt và giám sát việc thanh lý tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 156 của Luật này.</p> <p>2. Tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt thực hiện giải thể theo quy định của pháp luật.</p>	<p>thể và trình cấp có thẩm quyền của tổ chức tín dụng thông qua.</p> <p>3. Phương án giải thể phải có đầy đủ trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật về giải thể doanh nghiệp, hợp tác xã.</p> <p>4. Tổ chức tín dụng được can thiệp sớm thực hiện việc thanh lý tài sản và giải thể theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và quy định pháp luật.</p>	<p>2. Sau khi nhận được ý kiến của Ngân hàng Nhà nước về việc chuyển sang phương án giải thể, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, Ban kiểm soát đặc biệt trình Ngân hàng Nhà nước quyết định giải thể tổ chức tín dụng tại khoản 1 Điều này xây dựng phương án giải thể và trình cấp có thẩm quyền của tổ chức tín dụng thông qua <u>được kiểm soát đặc biệt.</u></p> <p>3. Phương án giải thể phải có đầy đủ trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật về giải thể doanh nghiệp, hợp tác xã.</p> <p><u>3. Trường hợp giải thể theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, Ban kiểm soát đặc biệt yêu cầu tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt phối hợp với tổ chức tín dụng tiếp nhận toàn bộ nghĩa vụ nợ xây dựng phương án thanh lý tài sản, trong đó có kế hoạch mua một phần hoặc toàn bộ tài sản đồng thời nhận chuyển giao toàn bộ nghĩa vụ nợ của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, biên pháp hỗ trợ đối với tổ chức tín dụng tiếp nhận toàn bộ nghĩa vụ nợ, trình Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.</u></p> <p><u>Đối với quỹ tín dụng nhân dân, phương án thanh lý tài sản phải có ý kiến của Ngân hàng hợp tác xã trước khi gửi Ngân hàng Nhà nước.</u></p> <p>4. Tổ chức tín dụng được can thiệp sớm <u>tiếp nhận toàn bộ nghĩa vụ nợ phải đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 161 của Luật này và được áp dụng một hoặc một số biện pháp hỗ trợ quy định tại khoản 4 Điều 161.</u></p> <p><u>5. Việc giải thể và thanh lý tài sản tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt thực hiện việc thanh lý tài sản và giải thể theo quy định tại khoản 2 Điều 202 của Ngân hàng Nhà nước Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.</u></p>
<p>Điều 152. Phá sản tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt</p>	<p>Điều 173. Xây dựng phương án phá sản</p> <p>1. Điều kiện xây dựng phương án phá sản:</p> <p>a) Ngân hàng thương mại thuộc trường hợp quy</p>	<p>Điều 173181. Xây dựng phương án phá sản</p> <p><u>Phá sản tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt</u></p> <p>1. Điều kiện xây dựng phương án phá sản:</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023</i>)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản ngày 27/9/2023</i>)
<p>1. Ngân hàng Nhà nước xem xét, trình Chính phủ quyết định chủ trương phá sản tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt theo quy định tại Điều 147a hoặc thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 148, khoản 4 Điều 148c, khoản 2 Điều 149a, khoản 4 Điều 149d, khoản 7 Điều 151a hoặc khoản 7 Điều 151d của Luật này khi tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt lâm vào tình trạng phá sản.</p> <p>2. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương phá sản thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 148, khoản 4 Điều 148c, khoản 2 Điều 149a, khoản 4 Điều 149d, khoản 7 Điều 151a, khoản 7 Điều 151d của Luật này được thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 147a của Luật này.</p>	<p>định tại điểm a, b khoản 1 Điều 160 của Luật này không có phương án chuyển giao bắt buộc hoặc phương án chuyển giao bắt buộc không được phê duyệt hoặc hết thời hạn thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc mà ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt không khắc phục được tình trạng dẫn đến đặt vào kiểm soát đặc biệt;</p> <p>b) Tổ chức tín dụng thuộc trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 160 của Luật này;</p> <p>c) Tổ chức tín dụng thuộc trường hợp quy định hoàn thành phương án chi trả quy định tại Điều 161 của Luật này;</p> <p>2. Ban kiểm soát đặc biệt có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam xây dựng phương án phá sản tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, đề xuất Ngân hàng Nhà nước để trình Chính phủ phê duyệt.</p> <p>3. Ban kiểm soát đặc biệt có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với quỹ tín dụng nhân dân được kiểm soát đặc biệt, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam và Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam xây dựng phương án phá sản quỹ tín dụng nhân dân được kiểm soát đặc biệt, trình Ngân hàng Nhà nước phê duyệt.</p> <p>4. Sau khi phương án phá sản được cấp thẩm quyền phê duyệt, Ngân hàng Nhà nước ra quyết định chấm dứt kiểm soát đặc biệt. Việc phá sản tổ chức tín dụng thực hiện theo quy định tại Chương X của Luật này.</p>	<p>a) Ngân hàng thương mại thuộc trường hợp quy định tại điểm a, b <u>Tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt không đủ điều kiện chuyển giao bắt buộc quy định tại khoản 1 Điều 172 và khoản 1 Điều 160/173 của Luật này không có phương án chuyển giao bắt buộc hoặc phương án không đủ điều kiện giải thể quy định tại khoản 1 Điều 180 của Luật này;</u></p> <p>b) Phương án chuyển giao bắt buộc không được phê duyệt hoặc hết thời hạn thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc mà <u>của</u> ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt không khắc phục được tình trạng dẫn đến đặt vào kiểm soát đặc biệt không được phê duyệt theo quy định tại khoản 4 Điều 172 của Luật này hoặc thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 173 và khoản 8 Điều 176 của Luật này;</p> <p>b) <u>Tổ chức tín dụng thuộc trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 160 của Luật này;</u></p> <p>c) Tổ chức tín dụng thuộc trường hợp quy định hoàn thành phương án chi trả quy định tại <u>khoản 3 Điều 161/202 của Luật này;</u></p> <p>2. Ban kiểm soát đặc biệt có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, Bảo <u>tổ chức bảo</u> hiểm tiền gửi Việt Nam xây dựng phương án phá sản tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, đề xuất Ngân hàng Nhà nước để trình Chính phủ phê duyệt, <u>trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.</u></p> <p>3. Ban kiểm soát đặc biệt có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với quỹ tín dụng nhân dân được kiểm soát đặc biệt, Bảo <u>Trên cơ sở phương án phá sản được phê duyệt, Ngân hàng Nhà nước trình Thủ tướng Chính phủ quyết định hạn mức chi trả bảo</u> hiểm tiền gửi Việt Nam và Ngân <u>cho người gửi tiền, tối đa bằng số tiền gửi của cá nhân được bảo hiểm tại tổ chức tín dụng.</u></p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản ngày 27/9/2023)
		<p><u>3. Ban kiểm soát đặc biệt có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với quỹ tín dụng nhân dân được kiểm soát đặc biệt, tổ chức bảo hiểm tiền gửi và ngân hàng Hợp hợ</u> tác xã Việt Nam xây dựng phương án phá sản quỹ tín dụng nhân dân được kiểm soát đặc biệt và đề xuất Ngân hàng Nhà nước trình Thủ tướng Chính phủ quyết định hạn mức chi trả bảo hiểm tiền gửi cho người gửi tiền, tối đa bằng số tiền gửi của cá nhân được bảo hiểm tại tổ chức tín dụng. Trên cơ sở quyết định của Thủ tướng Chính phủ về hạn mức bảo hiểm tiền gửi, Ban kiểm soát đặc biệt có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với quỹ tín dụng nhân dân được kiểm soát đặc biệt, tổ chức bảo hiểm tiền gửi và ngân hàng <u>hợp tác xã hoàn thiện phương án phá sản quỹ tín dụng nhân dân được kiểm soát đặc biệt</u>, trình Ngân hàng Nhà nước phê duyệt.</p> <p>4. Sau khi phương án phá sản được cấp thẩm quyền phê duyệt, Ngân hàng Nhà nước ra quyết định chấm dứt kiểm soát đặc biệt. Việc phá sản tổ chức tín dụng thực hiện theo quy định tại Chương X của Luật này.</p>
<p>Điều 152b. Nội dung phương án phá sản Phương án phá sản bao gồm các nội dung tối thiểu sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Đánh giá thực trạng và quá trình xử lý tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt được quyết định chủ trương phá sản. 2. Đánh giá tác động của việc thực hiện phương án phá sản tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt đối với sự an toàn của hệ thống tổ chức tín dụng. 3. Phương án chi trả tiền gửi của khách hàng là cá nhân. 4. Lộ trình thực hiện và trách nhiệm triển khai phương án phá sản. 	<p>Điều 174. Nội dung phương án phá sản Phương án phá sản bao gồm các nội dung tối thiểu sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Đánh giá thực trạng và quá trình xử lý tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt. 2. Đánh giá tác động của việc thực hiện phương án phá sản tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt đối với sự an toàn của hệ thống tổ chức tín dụng. 3. Phương án chi trả tiền gửi của khách hàng là cá nhân. 4. Lộ trình thực hiện và trách nhiệm triển khai phương án phá sản. 	<p>Điều 174182. Nội dung phương án phá sản Phương án phá sản bao gồm các nội dung tối thiểu <u>chủ yếu</u> sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Đánh giá thực <u>Thực</u> trạng và quá trình xử lý của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt. 2. Đánh giá tác động của việc thực hiện phương án phá sản tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt đối với sự an toàn của hệ thống tổ chức tín dụng. 3. Phương án chi <u>Dự kiến hạn mức</u> trả tiền <u>bảo hiểm cho người gửi của khách hàng tiền</u> là cá nhân; <u>lộ trình, thời hạn chi trả.</u> 4. Lộ trình thực hiện và trách nhiệm triển khai phương án phá sản.

<p style="text-align: center;">LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH</p>	<p style="text-align: center;">DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023</i>)</p>	<p style="text-align: center;">DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản ngày 27/9/2023</i>)</p>
<p>Điều 152c. Tổ chức thực hiện phương án phá sản</p> <p>1. Ngân hàng Nhà nước chỉ đạo, kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện phương án phá sản đã được phê duyệt, bao gồm cả việc yêu cầu tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt nộp đơn yêu cầu Tòa án mở thủ tục phá sản theo quy định của pháp luật về phá sản.</p> <p>2. Trường hợp cần thiết, Ngân hàng Nhà nước trình Chính phủ quyết định việc sửa đổi, bổ sung phương án phá sản.</p> <p>3. Việc thực hiện phá sản tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt được áp dụng theo quy định của pháp luật về phá sản tổ chức tín dụng.</p>	<p>Điều 175. Tổ chức thực hiện phương án phá sản</p> <p>1. Ngân hàng Nhà nước chỉ đạo, kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện phương án phá sản đã được phê duyệt, bao gồm cả việc yêu cầu tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt nộp đơn yêu cầu Tòa án mở thủ tục phá sản theo quy định của pháp luật về phá sản.</p> <p>2. Trường hợp cần thiết, Ngân hàng Nhà nước quyết định (đối với tổ chức tín dụng là quỹ tín dụng nhân dân) hoặc trình Chính phủ quyết định việc sửa đổi, bổ sung phương án phá sản.</p> <p>3. Việc thực hiện phá sản tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt được áp dụng theo quy định của pháp luật về phá sản tổ chức tín dụng.</p>	<p>Điều 175<u>183</u>. Tổ chức thực hiện phương án phá sản</p> <p>1. Ngân hàng Nhà nước chỉ đạo<u>Sau khi phương án phá sản được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam phối hợp với tổ chức tín dụng để chi trả bảo hiểm tiền gửi cho người gửi tiền theo phương án phá sản.</u></p> <p>2. <u>Trường hợp số tiền trong Quỹ dự phòng nghiệp vụ của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam không đủ chi trả cho người gửi tiền theo quy định tại khoản 1 Điều này, Ngân hàng Nhà nước cho Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam vay đặc biệt.</u></p> <p><u>Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam xây dựng phương án tăng phí bảo hiểm tiền gửi để bù đắp phần vay đặc biệt; sử dụng tiền trả nợ vay đặc biệt của tổ chức tín dụng, nguồn thu từ bán giấy tờ có giá do Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam nắm giữ, từ thanh lý tài sản của tổ chức tín dụng vay đặc biệt, phí bảo hiểm tiền gửi để ưu tiên hoàn trả nợ vay cho Ngân hàng Nhà nước.</u></p> <p>3. <u>Ngân hàng Nhà nước</u> kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện phương án phá sản đã được phê duyệt, bao gồm cả việc yêu cầu tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt nộp đơn yêu cầu Tòa án mở thủ tục phá sản theo quy định của pháp luật về phá sản.</p> <p>2.4. <u>Ngân hàng Nhà nước xem xét có văn bản chấm dứt kiểm soát đặc biệt sau khi tổ chức tín dụng thực hiện xong việc chi trả tiền gửi cho người gửi tiền theo phương án phá sản.</u></p> <p>5. Trường hợp cần thiết, Ngân hàng Nhà nước quyết định (sửa đổi, bổ sung phương án phá sản đối với tổ chức tín dụng là quỹ tín dụng nhân dân) hoặc trình Chính phủ quyết định việc sửa đổi, bổ sung phương án phá sản-</p> <p>3. <u>Việc thực hiện phá sản đối với</u> tổ chức tín dụng <u>được khác.</u></p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023</i>)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản ngày 27/9/2023</i>)
		<p><u>6. Sau khi Ngân hàng Nhà nước có văn bản chấm dứt</u> kiểm soát đặc biệt được áp, việc phá sản tổ chức <u>tín dụng thực hiện</u> theo <u>trình tự, thủ tục quy định tại Điều 201 và Điều 202 của Luật này và pháp luật về phá sản tổ chức tín dụng.</u></p>
	(Mục 2 Chương VIII BIỆN PHÁP CAN THIỆP TRONG TRƯỜNG HỢP TỔ CHỨC TÍN DỤNG BỊ RÚT TIỀN HÀNG LOẠT)	<p>Mục 2-<u>CHƯƠNG XI</u> <u>BIỆN PHÁP CAN THIỆP TRONG XỬ LÝ</u> TRƯỜNG HỢP TỔ CHỨC TÍN DỤNG BỊ RÚT TIỀN HÀNG LOẠT</p>
	<p>Điều 148. Các biện pháp xử lý trong trường hợp tổ chức tín dụng bị rút tiền hàng loạt</p> <p>1. Tổ chức tín dụng bị rút tiền hàng loạt quy định tại điểm e khoản 1 Điều 144 của Luật này được áp dụng một hoặc một số biện pháp hỗ trợ sau:</p> <p>a) Tổ chức tín dụng bị rút tiền hàng loạt không bị áp dụng biện pháp xử phạt vi phạm thiếu dự trữ bắt buộc và không tuân thủ tỷ lệ bảo đảm an toàn theo quy định trong giai đoạn bị rút tiền hàng loạt;</p> <p>b) Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định thực hiện các biện pháp hỗ trợ thanh khoản riêng đối với tổ chức tín dụng bị rút tiền hàng loạt:</p> <p>(i) Mua giấy tờ có giá của tổ chức tín dụng trên nghiệp vụ thị trường mở;</p> <p>(ii) Thực hiện các giao dịch ngoại tệ với tổ chức tín dụng;</p> <p>(iii) Tái cấp vốn với tổ chức tín dụng.</p> <p>c) Vay đặc biệt Ngân hàng Nhà nước, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam và tổ chức tín dụng khác theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 146 của Luật này;</p> <p>d) Ngân hàng Nhà nước quyết định việc ngừng tạm thời giao dịch tại tổ chức tín dụng bị rút tiền hàng loạt.</p> <p>2. Ngân hàng Nhà nước được phép sử dụng khoản dự phòng rủi ro để xử lý đối với các khoản phải thu</p>	<p>Điều 148184. Các biện pháp xử lý trong trường hợp tổ chức tín dụng bị rút tiền hàng loạt</p> <p>1. Tổ chức tín dụng bị rút tiền hàng loạt <u>quy định tại điểm e khoản 1 Điều 144 của Luật này được áp dụng một hoặc một số phải báo cáo Ngân hàng Nhà nước và thực hiện ngay các biện pháp hỗ trợ sau đây:</u></p> <p>a) <u>Tổ chức tín dụng Không chia cổ tức bằng tiền mặt; tạm dừng hoặc hạn chế các hoạt động cấp tín dụng và các hoạt động khác có sử dụng nguồn tiền của tổ chức tín dụng; các giải pháp khác để đáp ứng yêu cầu chi trả tiền gửi cho khách hàng;</u></p> <p><u>b) Thực hiện các biện pháp tại phương án khắc phục trong tình huống bị rút tiền hàng loạt không bị quy định tại Điều 142 của Luật này; cập nhật, điều chỉnh phương án trong trường hợp cần thiết;</u></p> <p><u>2. Tổ chức tín dụng được can thiệp sớm hoặc tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, khi bị rút tiền hàng loạt được áp dụng biện pháp xử phạt vi phạm thiếu dự trữ bắt buộc và không tuân thủ tỷ lệ bảo đảm an toàn theo quy định trong giai đoạn bị rút tiền hàng loạt; một hoặc một số biện pháp hỗ trợ sau:</u></p> <p><u>b)-a) Bán giấy tờ có giá cho</u> Ngân hàng Nhà nước <u>xem xét, quyết định thực hiện các biện pháp hỗ trợ thanh khoản riêng đối với tổ chức tín dụng bị rút tiền hàng loạt;</u></p> <p><u>(i) Mua giấy tờ có giá của tổ chức tín dụng trên nghiệp vụ thị trường mở; với lãi suất 0%;</u></p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023</i>)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản ngày 27/9/2023</i>)
	<p>không thu hồi được phát sinh từ các biện pháp quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều này.</p> <p>3. Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam thực hiện chuyển giấy tờ có giá của tổ chức tín dụng bị rút tiền hàng loạt đang lưu ký tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam về Ngân hàng Nhà nước theo đề nghị của tổ chức tín dụng.</p>	<p>(ii) Thực hiện các giao dịch ngoại tệ với tổ chức tín dụng; <u>Ngân hàng Nhà nước nhằm mục đích thanh khoản theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;</u></p> <p>(iii) Tái cấp vốn với tổ chức tín dụng.</p> <p>c) Vay đặc biệt Ngân hàng Nhà nước, <u>Bảo tổ chức bảo</u> hiểm tiền gửi Việt Nam, Ngân, ngân hàng <u>Hợp</u> tác xã Việt Nam và tổ chức tín dụng khác <u>đề chi trả tiền gửi cho người gửi tiền.</u></p> <p>3. <u>Trường hợp tổ chức tín dụng đang được can thiệp sớm bị rút tiền hàng loạt phải báo cáo Ngân hàng Nhà nước về tình trạng rút tiền hàng loạt và rà soát, đánh giá lại thực trạng để xây dựng, điều chỉnh phương án khắc phục. Tổ chức tín dụng điều chỉnh phương án khắc phục theo quy định tại điểm a khoản 14 Điều 146162 của Luật này; và thực hiện theo phương án đã điều chỉnh.</u></p> <p>d) Ngân hàng Nhà nước quyết định việc ngừng tạm thời giao dịch tại tổ chức tín dụng bị rút tiền hàng loạt.</p> <p>2. Ngân hàng Nhà nước được phép sử dụng khoản dự phòng rủi ro để xử lý đối với các khoản phải thu không thu hồi được phát sinh từ các biện pháp quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều này.</p> <p>4. Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam thực hiện chuyển giấy tờ có giá của tổ <u>Tổ</u> chức tín dụng <u>được kiểm soát đặc biệt</u> bị rút tiền hàng loạt <u>đang lưu ký được hỗ trợ chi trả tiền gửi của người gửi tiền theo quy định tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam về Ngân hàng Nhà nước theo đề nghị của tổ chức tín dụng. Điều 168 của Luật này.</u></p>
		<p><u>CHƯƠNG XII</u> <u>VAY, CHO VAY ĐẶC BIỆT</u></p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023</i>)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản ngày 27/9/2023</i>)
<p>Điều 146d. Khoản vay đặc biệt</p> <p>1. Tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt được vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác trong trường hợp sau đây:</p> <p>a) Để hỗ trợ thanh khoản khi tổ chức tín dụng có nguy cơ mất khả năng chi trả hoặc lâm vào tình trạng mất khả năng chi trả, đe dọa sự ổn định của hệ thống trong thời gian tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, bao gồm cả trường hợp tổ chức tín dụng đang thực hiện phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt;</p> <p>b) Để hỗ trợ phục hồi theo phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt.</p> <p>2. Khoản vay đặc biệt được ưu tiên hoàn trả trước tất cả các khoản nợ khác, kể cả các khoản nợ có tài sản bảo đảm của tổ chức tín dụng trong trường hợp sau đây:</p> <p>a) Khi đến hạn trả nợ, trừ trường hợp trong thời gian phương án cơ cấu lại chưa được phê duyệt hoặc trường hợp thay đổi phương án cơ cấu lại nhưng chưa được phê duyệt;</p> <p>b) Khi giải thể, phá sản tổ chức tín dụng.</p> <p>3. Ngân hàng Nhà nước quy định chi tiết việc cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt.</p>	<p>Điều 146. Khoản vay đặc biệt</p> <p>1. Tổ chức tín dụng được vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam và tổ chức tín dụng khác trong trường hợp sau đây:</p> <p>a) Để hỗ trợ thanh khoản khi tổ chức tín dụng có nguy cơ mất khả năng chi trả hoặc lâm vào tình trạng mất khả năng chi trả, đe dọa sự ổn định của hệ thống;</p> <p>b) Để hỗ trợ thực hiện phương án khắc phục, phương án hỗ trợ trước kiểm soát đặc biệt, phương án chuyển giao bắt buộc.</p> <p>3. Ngân hàng Nhà nước quyết định các khoản tổ chức tín dụng vay đặc biệt Ngân hàng Nhà nước. Đối với trường hợp tổ chức tín dụng vay đặc biệt của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Ngân hàng hợp tác xã Việt Nam, tổ chức tín dụng khác, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Ngân hàng hợp tác xã Việt Nam, tổ chức tín dụng khác quyết định cho vay đặc biệt theo quy định pháp luật, phương án khắc phục, phương án hỗ trợ trước kiểm soát đặc biệt, phương án chuyển giao bắt buộc.</p> <p>10. Chỉ định cho vay đặc biệt</p> <p>a) Trong trường hợp cần thiết để bảo đảm an toàn hệ thống, ổn định trật tự an toàn xã hội, Ngân hàng Nhà nước được chỉ định Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, một hoặc một số tổ</p>	<p>Điều 146185. Các trường hợp được Khoản vay đặc biệt</p> <p>1. Tổ chức tín dụng được vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước, Bảo tổ chức bảo <u>hiểm tiền gửi Việt Nam, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam</u> và tổ chức tín dụng khác trong trường hợp sau đây:</p> <p>a) Để hỗ trợ thanh khoản khi tổ chức tín dụng có nguy cơ mất khả năng chi trả hoặc lâm vào tình trạng mất khả năng chi trả, đe dọa sự ổn định của hệ thống <u>tiền gửi cho người gửi tiền theo quy định tại Điều 184 của hệ thống Luật này;</u></p> <p>b) Để hỗ trợ <u>chi trả tiền gửi theo quy định tại Điều 168 của Luật này;</u></p> <p>c) Để thực hiện phương án khắc phục, phương án hỗ trợ trước kiểm soát đặc biệt, phương án chuyển giao bắt buộc.</p> <p><u>2. Ngân hàng hợp tác xã chỉ cho vay đặc biệt đối với quỹ tín dụng nhân dân.</u></p> <p><u>3. Ngân hàng Nhà nước cho vay đặc biệt tổ chức bảo hiểm tiền gửi theo quy định tại Điều 168 và Điều 183 của Luật này.</u></p> <p><u>Điều 186. Thẩm quyền quyết định, chỉ định cho vay đặc biệt</u></p> <p>3-1. <u>Ngân hàng Nhà nước quyết định các khoản cho vay đặc biệt của mình đối với tổ chức tín dụng vay đặc biệt Ngân hàng Nhà nước. Đối với trường hợp, tổ chức tín dụng vay đặc biệt của Bảo</u> <u>bảo</u> <u>hiểm tiền gửi Việt Nam, Ngân hàng hợp tác xã Việt Nam, tổ chức tín dụng khác, Bảo</u></p> <p><u>2. Tổ chức bảo</u> <u>hiểm tiền gửi Việt Nam, Ngân hàng hợp tác xã Việt Nam, tổ chức tín dụng khác</u> <u>quyết định khoản cho vay đặc biệt của mình theo quy định pháp luật, phương án khắc phục, phương án hỗ trợ trước kiểm soát đặc biệt, phương án chuyển giao bắt buộc</u> <u>thỏa thuận với tổ chức tín dụng vay đặc biệt.</u></p> <p>10. <u>Chỉ định cho vay đặc biệt</u></p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023</i>)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản ngày 27/9/2023</i>)
	<p>chức tín dụng cho vay đặc biệt tổ chức tín dụng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này với lãi suất 0%.</p> <p>b) Tổ chức tín dụng được chỉ định cho vay đặc biệt đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 151 Luật này.</p> <p>c) Trong trường hợp chỉ định một số tổ chức tín dụng cho vay đặc biệt, Ngân hàng Nhà nước quyết định phân bổ số tiền cho vay đặc biệt đối với mỗi tổ chức tín dụng cho vay đặc biệt.</p> <p>d) Tổ chức tín dụng được chỉ định phải thực hiện cho vay đặc biệt tổ chức tín dụng khác theo chỉ định của Ngân hàng Nhà nước và được Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định áp dụng một hoặc một số biện pháp hỗ trợ sau:</p> <p>(i) Được áp dụng một hoặc một số biện pháp hỗ trợ quy định tại khoản 6 Điều này;</p> <p>(ii) Được phân bổ số tiền trích lập dự phòng rủi ro đối với khoản cho vay đặc biệt theo năng lực tài chính của tổ chức tín dụng;</p> <p>(iii) Được phép sử dụng khoản dự phòng rủi ro để xử lý đối với khoản cho vay đặc biệt không thu hồi được.</p>	<p>a) Trong trường hợp 3. Trường hợp cần thiết để bảo đảm an toàn hệ thống, ổn định trật tự an toàn xã hội, Ngân hàng Nhà nước được chỉ định Bảo tổ chức bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, một hoặc một số 2 tổ chức tín dụng cho vay đặc biệt tổ chức tín dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 168 và điểm c a khoản 1 Điều này với lãi suất 0%.</p> <p>b) Tổ chức tín dụng được chỉ định cho vay đặc biệt đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 151 Luật này. khoản 2 Điều 184 của Luật này. Tổ chức bảo hiểm tiền gửi, tổ chức tín dụng phải thực hiện cho vay đặc biệt theo chỉ định của Ngân hàng Nhà nước.</p> <p>e) 4. Trong trường hợp Trường hợp chỉ định một số tổ chức tín dụng cho vay đặc biệt, Ngân hàng Nhà nước quyết định phân bổ số tiền cho vay đặc biệt đối với mỗi tổ chức tín dụng cho vay đặc biệt.</p> <p>đ) 5. Tổ chức tín dụng được chỉ định phải thực hiện cho vay đặc biệt tổ chức tín dụng khác theo chỉ định của Ngân hàng Nhà nước và được Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định áp dụng một hoặc một số biện pháp hỗ trợ sau:</p> <p>(i) Được áp dụng một hoặc một số biện pháp hỗ trợ phải đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 6 1 Điều 161 của Luật này;</p> <p>(ii) Được phân bổ số tiền trích lập dự phòng rủi ro đối với khoản cho vay đặc biệt theo năng lực tài chính của tổ chức tín dụng;</p> <p>(iii) Được phép sử dụng khoản dự phòng rủi ro để xử lý đối với khoản cho vay đặc biệt không thu hồi được.</p>
	<p>4. Tài sản bảo đảm của khoản vay đặc biệt:</p> <p>a) Đối với khoản vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, tài sản bảo đảm và trường hợp cho vay không có tài sản bảo đảm theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;</p>	<p>Điều 187. Lãi suất và tài sản bảo đảm của khoản vay đặc biệt</p> <p>41. Đối với khoản cho vay đặc biệt thuộc thẩm quyền của Ngân hàng Nhà nước quyết định hoặc chỉ định, lãi suất cho vay đặc biệt là 0%/năm;</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023</i>)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản ngày 27/9/2023</i>)
	<p>b) Đối với khoản vay đặc biệt quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, tài sản bảo đảm theo phương án khắc phục, phương án hỗ trợ trước kiểm soát đặc biệt, phương án chuyển giao bắt buộc.</p> <p>5. Lãi suất cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước là 0%/năm.</p>	<p><u>2. Đối với khoản cho vay đặc biệt từ tổ chức bảo hiểm tiền gửi, tổ chức tín dụng không thuộc trường hợp chi định của Ngân hàng Nhà nước quy định tại khoản 1 Điều này, lãi suất cho vay đặc biệt thực hiện theo thỏa thuận với tổ chức tín dụng vay đặc biệt.</u></p> <p><u>3. Tài sản bảo đảm của khoản vay đặc biệt:</u></p> <p>a) Đối với khoản vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước quy định tại điểm a khoản 1 Điều <u>185 của Luật</u> này, tài sản bảo đảm và trường hợp cho vay không có tài sản bảo đảm theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;</p> <p>b) Đối với khoản vay đặc biệt quy định tại điểm b khoản 1 Điều <u>185 của Luật</u> này, tài sản bảo đảm theo phương án khắc phục, phương án hỗ trợ trước kiểm soát đặc biệt, phương án chuyển giao bắt buộc.</p> <p>5. Lãi suất cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước là 0%/năm.</p>
	<p>6. Tổ chức tín dụng cho vay đặc biệt được áp dụng một hoặc một số biện pháp hỗ trợ sau đây:</p> <p>a) Được vay tái cấp vốn với lãi suất 0%, thời hạn tương ứng với thời hạn cho vay đặc biệt tổ chức tín dụng khác, được giảm 50% tỷ lệ dự trữ bắt buộc.</p> <p>b) Không phải thực hiện tỷ lệ mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh quy định tại Điều 129 của Luật này.</p> <p>c) Các khoản cho vay đặc biệt được áp dụng hệ số rủi ro 0% khi tính tỷ lệ an toàn vốn và được phân loại vào nhóm nợ đủ tiêu chuẩn.</p> <p>d) Được phát hành trái phiếu dài hạn cho Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam với lãi suất bằng 50% lãi suất trái phiếu Chính phủ có thời hạn tương đương được phát hành tại thời điểm gần nhất.</p> <p>đ) Được nhận tiền gửi dài hạn của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam với lãi suất ưu đãi theo quyết định của Ngân hàng Nhà nước.</p>	<p><u>Điều 188. Hỗ trợ đối với tổ chức tín dụng cho vay đặc biệt</u></p> <p><u>1. Trong thời gian cho vay đặc biệt, tổ chức tín dụng cho vay đặc biệt được áp dụng biện pháp hỗ trợ quy định tại điểm a khoản 3 Điều 161 của Luật này.</u></p> <p>6.2. <u>Trong thời gian cho vay đặc biệt, sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận, Tổ tổ chức tín dụng cho vay đặc biệt được áp dụng một hoặc một số biện pháp hỗ trợ sau đây:</u></p> <p>a) Được vay <u>Vay</u> tái cấp vốn với lãi suất 0%, bằng <u>lãi suất tổ chức tín dụng cho vay đặc biệt; số tiền, thời hạn tương ứng với vay tái cấp vốn không vượt quá số tiền, thời hạn tổ chức tín dụng</u> cho vay đặc biệt tổ chức tín dụng khác, được giảm 50% tỷ lệ dự trữ bắt buộc.đó;</p> <p>b) Không phải thực hiện tỷ lệ mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh quy định tại Điều 129 của Luật này.</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023</i>)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản ngày 27/9/2023</i>)
	<p>e) Được áp dụng các biện pháp hỗ trợ khác do Ngân hàng Nhà nước quyết định theo thẩm quyền.</p> <p>7. Tổng số tiền hỗ trợ quy định tại điểm a, d, đ khoản 6 Điều này đối với tổ chức tín dụng cho vay đặc biệt được hỗ trợ không lớn hơn số tiền gốc và lãi của khoản cho vay đặc biệt.</p>	<p>e) Các khoản cho vay đặc biệt được áp dụng hệ số rủi ro 0% khi tính tỷ lệ an toàn vốn và được phân loại vào nhóm nợ đủ tiêu chuẩn.</p> <p>d) Được phát hành trái phiếu dài hạn cho Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam với lãi suất bằng 50% lãi suất trái phiếu Chính phủ có thời hạn tương đương được phát hành tại thời điểm gần nhất.</p> <p>đ) Được nhận tiền gửi dài hạn của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam với lãi suất ưu đãi theo quyết định của Ngân hàng Nhà nước.</p> <p>e) Được áp dụng các biện pháp hỗ trợ khác do Ngân hàng Nhà nước quyết định theo thẩm quyền.</p> <p>7. Tổng số tiền Biện pháp hỗ trợ quy định tại các điểm ab, c, d, và đ khoản 64 Điều 161 của Luật này đối với tổ chức tín dụng cho vay đặc biệt được hỗ trợ không lớn hơn số tiền gốc và lãi của khoản cho vay đặc biệt.</p>
	<p>2. Khoản vay đặc biệt được ưu tiên hoàn trả trước tất cả các khoản nợ khác, kể cả các khoản nợ có tài sản bảo đảm của tổ chức tín dụng.</p> <p>8. Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam được hạch toán giảm Quỹ dự phòng nghiệp vụ để xử lý số tiền cho vay đặc biệt không thu hồi được.</p> <p>9. Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam được hạch toán giảm Quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân để xử lý số tiền cho vay đặc biệt không thu hồi được.</p> <p>11. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định chi tiết việc cho vay đặc biệt.</p>	<p>Điều 189. Nguyên tắc xử lý khoản vay đặc biệt</p> <p>2.1. Khoản vay đặc biệt được ưu tiên hoàn trả trước tất cả các khoản nợ khác, kể cả các khoản nợ có tài sản bảo đảm của tổ chức tín dụng bên vay đặc biệt.</p> <p>8. Bảo 2. Tổ chức bảo hiểm tiền gửi Việt Nam được hạch toán giảm Quỹ dự phòng nghiệp vụ để xử lý số tiền cho vay đặc biệt không thu hồi được.</p> <p>9.3. Ngân hàng Hợp hop tác xã Việt Nam được hạch toán giảm Quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân để xử lý số tiền cho vay đặc biệt không thu hồi được.</p> <p>11.4. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định chi tiết việc cho vay đặc biệt.</p>
Mục 2. TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ, PHÁ SẢN, THANH LÝ, PHONG TỎA VỐN, TÀI SẢN	CHƯƠNG X TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ, PHÁ SẢN, THANH LÝ, PHONG TỎA VỐN, TÀI SẢN	(Chuyển xuống Chương XIV)
Điều 153. Tổ chức lại tổ chức tín dụng	Điều 176. Tổ chức lại tổ chức tín dụng 1. Tổ chức tín dụng được tổ chức lại dưới hình	(Chuyển thành Điều 199.)

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)</i>	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản ngày 27/9/2023)</i>
<p>1. Tổ chức tín dụng được tổ chức lại dưới hình thức chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức pháp lý sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.</p> <p>2. Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể điều kiện, hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận việc tổ chức lại tổ chức tín dụng.</p>	<p>thức chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức pháp lý sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.</p> <p>2. Thông đốc Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể điều kiện, hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận việc tổ chức lại tổ chức tín dụng.</p>	
<p>Điều 154. Giải thể tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài</p> <p>Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài giải thể trong các trường hợp sau đây:</p> <p>1. Tự nguyện xin giải thể nếu có khả năng thanh toán hết nợ và được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.</p> <p>2. Khi hết thời hạn hoạt động không xin gia hạn hoặc xin gia hạn nhưng không được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản;</p> <p>3. Bị thu hồi Giấy phép.</p>	<p>Điều 177. Giải thể tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài</p> <p>Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài giải thể trong các trường hợp sau đây:</p> <p>1. Tự nguyện xin giải thể nếu có khả năng thanh toán hết nợ và được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.</p> <p>2. Khi hết thời hạn hoạt động không xin gia hạn hoặc xin gia hạn nhưng không được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản;</p> <p>3. Bị thu hồi Giấy phép.</p>	<p>_(Chuyển thành Điều 200.)</p>
<p>Điều 155. Phá sản tổ chức tín dụng</p> <p>1. Sau khi Ngân hàng Nhà nước có văn bản chấm dứt kiểm soát đặc biệt hoặc văn bản chấm dứt áp dụng hoặc văn bản không áp dụng các biện pháp phục hồi khả năng thanh toán mà tổ chức tín dụng vẫn lâm vào tình trạng phá sản, thì tổ chức tín dụng đó phải làm đơn yêu cầu Tòa án mở thủ tục giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản theo quy định của pháp luật về phá sản.</p> <p>2. Khi nhận được yêu cầu mở thủ tục phá sản tổ chức tín dụng theo quy định tại khoản 1 Điều này, Tòa án mở thủ tục giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản và áp dụng ngay thủ tục thanh lý tài sản của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật về phá sản.</p> <p>3. Sau khi Thẩm phán chỉ định Quản tài viên hoặc doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản, Ngân hàng Nhà nước thu hồi Giấy phép của tổ chức tín dụng.</p>	<p>Điều 178. Phá sản tổ chức tín dụng</p> <p>1. Sau khi Ngân hàng Nhà nước có quyết định chấm dứt kiểm soát đặc biệt, thì tổ chức tín dụng phải làm đơn yêu cầu Tòa án mở thủ tục giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản theo quy định của pháp luật về phá sản.</p> <p>2. Khi nhận được yêu cầu mở thủ tục phá sản tổ chức tín dụng theo quy định tại khoản 1 Điều này, Tòa án mở thủ tục giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản và áp dụng ngay thủ tục thanh lý tài sản của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật về phá sản.</p> <p>3. Sau khi Thẩm phán chỉ định Quản tài viên hoặc doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản, Ngân hàng Nhà nước thu hồi Giấy phép của tổ chức tín dụng.</p>	<p>(Chuyển thành Điều 201.)</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)</i>	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản ngày 27/9/2023)</i>
<p>Điều 156. Thanh lý tài sản của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài</p> <p>1. Trong trường hợp tổ chức tín dụng bị tuyên bố phá sản, việc thanh lý tài sản của tổ chức tín dụng được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản.</p> <p>2. Khi giải thể theo quy định tại Điều 154 của Luật này, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải tiến hành thanh lý tài sản dưới sự giám sát của Ngân hàng Nhà nước và theo trình tự, thủ tục thanh lý tài sản do Ngân hàng Nhà nước quy định.</p> <p>3. Trong quá trình giám sát thanh lý tài sản của tổ chức tín dụng bị giải thể, nếu phát hiện tổ chức tín dụng không có khả năng thanh toán đầy đủ các khoản nợ, Ngân hàng Nhà nước ra quyết định chấm dứt thanh lý và thực hiện phương án phá sản tổ chức tín dụng theo quy định tại Mục 1e Chương VIII của Luật này.</p> <p>4. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị thanh lý có trách nhiệm thanh toán các chi phí liên quan đến việc thanh lý tài sản.</p>	<p>Điều 179. Thanh lý tài sản của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài</p> <p>1. Trong trường hợp tổ chức tín dụng bị tuyên bố phá sản, việc thanh lý tài sản của tổ chức tín dụng được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản.</p> <p>2. Khi giải thể theo quy định tại Điều 177 của Luật này, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải tiến hành thanh lý tài sản dưới sự giám sát của Ngân hàng Nhà nước và theo trình tự, thủ tục thanh lý tài sản do Ngân hàng Nhà nước quy định.</p> <p>3. Trong quá trình giám sát thanh lý tài sản của tổ chức tín dụng bị giải thể, nếu phát hiện tổ chức tín dụng không có khả năng thanh toán đầy đủ các khoản nợ, Ngân hàng Nhà nước ra quyết định chấm dứt thanh lý và thực hiện phương án phá sản tổ chức tín dụng theo quy định tại Mục 3 Chương IX và Điều 178 của Luật này.</p> <p>4. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị thanh lý có trách nhiệm thanh toán các chi phí liên quan đến việc thanh lý tài sản.</p>	<p>(Chuyển thành Điều 202.)</p>
<p>Điều 157. Phong tỏa vốn, tài sản của chi nhánh ngân hàng nước ngoài</p> <p>1. Trong trường hợp cần thiết nhằm bảo vệ quyền lợi của người gửi tiền, Ngân hàng Nhà nước phong tỏa một phần hoặc toàn bộ vốn, tài sản của chi nhánh ngân hàng nước ngoài.</p> <p>2. Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể các trường hợp phong tỏa, chấm dứt phong tỏa vốn và tài sản của chi nhánh ngân hàng nước ngoài.</p>	<p>Điều 180. Phong tỏa vốn, tài sản của chi nhánh ngân hàng nước ngoài</p> <p>1. Trong trường hợp cần thiết nhằm bảo vệ quyền lợi của người gửi tiền, Ngân hàng Nhà nước phong tỏa một phần hoặc toàn bộ vốn, tài sản của chi nhánh ngân hàng nước ngoài.</p> <p>2. Thông đốc Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể các trường hợp phong tỏa, chấm dứt phong tỏa vốn và tài sản của chi nhánh ngân hàng nước ngoài.</p>	<p>(Chuyển thành Điều 203.)</p>
<p>Nghị quyết số 42/2017/QH14</p>	<p>Chương XI XỬ LÝ NỢ XẤU, TÀI SẢN BẢO ĐẢM CỦA KHOẢN NỢ XẤU</p>	<p>Chương XIXXIII XỬ LÝ NỢ XẤU, TÀI SẢN BẢO ĐẢM CỦA KHOẢN NỢ XẤU</p>
<p>Điều 4 Nghị quyết 42/2017/QH14</p> <p>1. Nợ xấu quy định tại Nghị quyết này bao gồm:</p>	<p>Điều 181. Nợ xấu <i>Nợ xấu được áp dụng các quy định tại Chương này bao gồm:</i></p>	<p>Điều 181190. Nợ xấu Nợ xấu được áp dụng các quy định tại Chương này bao gồm:</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)</i>	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản ngày 27/9/2023)</i>
<p>a) Khoản nợ được hình thành và xác định là nợ xấu trước ngày 15 tháng 8 năm 2017;</p> <p>b) Khoản nợ được hình thành trước ngày 15 tháng 8 năm 2017 và được xác định là nợ xấu trong thời gian Nghị quyết có hiệu lực.</p> <p>Việc xác định khoản nợ là nợ xấu căn cứ vào Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này. Trường hợp cần thiết, Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, sửa đổi Phụ lục theo đề nghị của Chính phủ và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.</p> <p>2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu có trách nhiệm xác nhận bằng văn bản khoản nợ là nợ xấu khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong quá trình xử lý nợ xấu, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu theo quy định tại Nghị quyết này.</p>	<p>1. <i>Nợ xấu của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bao gồm khoản nợ xấu đang hạch toán trong bảng cân đối kế toán của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, khoản nợ xấu đã sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý nhưng chưa thu hồi được nợ và đang theo dõi ngoài bảng cân đối kế toán theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.</i></p> <p>2. <i>Nợ xấu tổ chức mua, bán xử lý nợ xấu đã mua của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhưng chưa thu hồi được nợ.</i></p>	<p>1. Nợ xấu của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bao gồm khoản nợ xấu đang hạch toán trong bảng cân đối kế toán của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, khoản nợ xấu đã sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý nhưng chưa thu hồi được nợ và đang theo dõi ngoài bảng cân đối kế toán theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.</p> <p>2. Nợ xấu tổ chức mua, bán, xử lý nợ xấu đã mua của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhưng chưa thu hồi được nợ.</p>
<p>Điều 5 Nghị quyết 42/2017/QH14</p> <p>Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu bán nợ xấu, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu công khai, minh bạch, theo quy định của pháp luật; giá bán phù hợp với giá thị trường, có thể cao hơn hoặc thấp hơn dư nợ gốc của khoản nợ.</p>	<p>Điều 182. Bán nợ xấu và tài sản bảo đảm</p> <p><i>Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu bán nợ xấu, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu công khai, minh bạch, theo quy định của pháp luật; giá bán phù hợp với giá thị trường, có thể cao hơn hoặc thấp hơn dư nợ gốc của khoản nợ.</i></p>	<p>Điều 182191. Bán nợ xấu và tài sản bảo đảm</p> <p>Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu bán nợ xấu, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu công khai, minh bạch, theo quy định của pháp luật; giá bán phù hợp với giá thị trường. <u>Giá bán khoản nợ xấu, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu</u> có thể cao hơn hoặc thấp hơn dư nợ gốc của khoản nợ.</p>
<p>Điều 6 Nghị quyết 42/2017/QH14</p> <p>1. Tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu được mua khoản nợ xấu đang hạch toán trong, ngoài bảng cân đối kế toán của tổ chức tín dụng, trừ tổ chức tín dụng liên doanh và tổ chức tín dụng 100% vốn nước ngoài, được chuyển khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt thành khoản nợ xấu mua theo giá thị trường theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.</p> <p>2. Tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu được bán nợ xấu cho pháp nhân, cá nhân, bao gồm cả doanh nghiệp không có chức năng kinh doanh mua, bán nợ.</p>	<p>Điều 183. Mua, bán nợ xấu của tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu</p> <p>1. <i>Tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu được mua khoản nợ xấu đang hạch toán trong, ngoài bảng cân đối kế toán của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (riêng nợ xấu của tổ chức tín dụng liên doanh, tổ chức tín dụng 100% vốn nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chỉ thực hiện mua bán nợ theo giá trị thị trường), được chuyển khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt thành khoản nợ xấu mua theo giá thị trường theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.</i></p>	<p>Điều 183192. Mua, bán nợ xấu của tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu</p> <p>1. Tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu được mua khoản nợ xấu đang hạch toán trong, ngoài bảng cân đối kế toán của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (riêng nợ xấu của tổ chức tín dụng liên doanh, tổ chức tín dụng 100% vốn nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chỉ thực hiện mua bán nợ theo giá trị thị trường); <u>hoặc mua bằng trái phiếu đặc biệt</u>, được chuyển khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt thành khoản nợ xấu mua theo giá thị trường theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023</i>)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản ngày 27/9/2023</i>)
<p>3. Tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu được thỏa thuận với tổ chức tín dụng quy định tại khoản 1 Điều này mua khoản nợ xấu với giá mua bằng giá trị định giá của tổ chức định giá độc lập; xử lý, bán, thu hồi nợ theo quy định của pháp luật và phân chia phần giá trị còn lại của số tiền thu hồi được từ khoản nợ xấu này sau khi trừ giá mua và các chi phí xử lý.</p> <p>Tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu phải thống nhất với tổ chức tín dụng lựa chọn tổ chức định giá độc lập.</p>	<p>2. Tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu được bán nợ xấu cho pháp nhân, cá nhân.</p> <p>3. Tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu được thỏa thuận với tổ chức tín dụng phân chia phần giá trị còn lại (<i>nếu có</i>) của số tiền thu hồi được từ khoản nợ xấu sau khi trừ giá mua và các chi phí xử lý.</p>	<p><u>Tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu chỉ được mua khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng liên doanh, tổ chức tín dụng 100% vốn nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo giá trị thị trường.</u></p> <p>2. Tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu được bán nợ xấu cho pháp nhân, cá nhân.</p> <p>3. Tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu được thỏa thuận với tổ chức tín dụng phân chia phần giá trị còn lại (nếu có) của số tiền thu hồi được từ khoản nợ xấu sau khi trừ giá mua và các chi phí xử lý.</p>
<p>Điều 7 Nghị quyết 42/2017/QH14</p> <p>1. Bên bảo đảm, bên giữ tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu có nghĩa vụ giao tài sản bảo đảm kèm theo đầy đủ giấy tờ, hồ sơ pháp lý của tài sản bảo đảm cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu để xử lý theo thỏa thuận trong hợp đồng bảo đảm hoặc trong văn bản khác (sau đây gọi là hợp đồng bảo đảm) và quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm.</p> <p>Trường hợp bên bảo đảm, bên giữ tài sản không giao tài sản bảo đảm cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu để xử lý thì tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu được thu giữ tài sản bảo đảm theo quy định tại Điều này.</p> <p>2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu có quyền thu giữ tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu của bên bảo đảm, bên giữ tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Khi xảy ra trường hợp xử lý tài sản bảo đảm theo quy định tại Điều 299 của Bộ luật Dân sự;</p> <p>b) Tại hợp đồng bảo đảm có thỏa thuận về việc bên bảo đảm đồng ý cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có quyền thu giữ tài sản bảo</p>	<p>Điều 184. Thủ tục thu giữ tài sản bảo đảm</p> <p><i>Thu giữ tài sản bảo đảm là kiểm soát, chi phối trực tiếp tài sản bảo đảm hoặc việc phong tỏa, thế quyền của bên nhận bảo đảm là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán xử lý nợ xấu.</i></p> <p>1. Bên bảo đảm, bên giữ tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu có nghĩa vụ giao tài sản bảo đảm kèm theo đầy đủ giấy tờ, hồ sơ pháp lý của tài sản bảo đảm cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu để xử lý theo thỏa thuận trong hợp đồng bảo đảm hoặc trong văn bản khác (sau đây gọi là hợp đồng bảo đảm) và quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm.</p> <p><i>Trường hợp bên bảo đảm, bên giữ tài sản không giao tài sản bảo đảm cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu để xử lý thì tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu được thực hiện thu giữ tài sản bảo đảm theo quy định tại Điều này.</i></p> <p>2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu thực hiện thu giữ tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu của bên bảo đảm, bên giữ tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:</p>	<p>Điều 184193. Thủ tục thu giữ tài sản bảo đảm</p> <p>1. Thu giữ tài sản bảo đảm là việc kiểm soát, chi phối trực tiếp tài sản bảo đảm hoặc việc phong tỏa, thế quyền của bên nhận bảo đảm là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán xử lý nợ xấu.</p> <p>2. Bên bảo đảm, bên giữ tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu có nghĩa vụ giao tài sản bảo đảm kèm theo đầy đủ giấy tờ, hồ sơ pháp lý của tài sản bảo đảm cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu để xử lý theo thỏa thuận trong hợp đồng bảo đảm hoặc trong văn bản khác (sau đây gọi là hợp đồng bảo đảm) và quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm.</p> <p>3. Trường hợp bên bảo đảm, bên giữ tài sản không giao tài sản bảo đảm cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu để xử lý thì tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu được thực hiện thu giữ tài sản bảo đảm <u>theo quy định tại Điều này.</u></p> <p>2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu thực hiện thu giữ tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu của bên bảo đảm, bên giữ tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:</p>

<p style="text-align: center;">LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH</p>	<p style="text-align: center;">DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)</i></p>	<p style="text-align: center;">DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản ngày 27/9/2023)</i></p>
<p>đảm của khoản nợ xấu khi xảy ra trường hợp xử lý tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật;</p> <p>c) Giao dịch bảo đảm hoặc biện pháp bảo đảm đã được đăng ký theo quy định của pháp luật;</p> <p>d) Tài sản bảo đảm không phải là tài sản tranh chấp trong vụ án đã được thụ lý nhưng chưa được giải quyết hoặc đang được giải quyết tại Tòa án có thẩm quyền; không đang bị Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời; không đang bị kê biên hoặc áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án theo quy định của pháp luật;</p> <p>đ) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu đã hoàn thành nghĩa vụ công khai thông tin theo quy định tại khoản 3 hoặc khoản 4 Điều này.</p> <p>3. Chậm nhất là 15 ngày trước ngày tiến hành thu giữ tài sản bảo đảm là bất động sản, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu thực hiện công khai thông tin về thời gian, địa điểm thu giữ tài sản bảo đảm, tài sản bảo đảm được thu giữ, lý do thu giữ theo quy định sau đây:</p> <p>a) Đăng tải thông tin trên trang thông tin điện tử của mình;</p> <p>b) Gửi văn bản thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã và cơ quan Công an nơi có tài sản bảo đảm;</p> <p>c) Niêm yết văn bản thông báo tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi bên bảo đảm đăng ký địa chỉ theo hợp đồng bảo đảm và trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có tài sản bảo đảm;</p> <p>d) Thông báo cho bên bảo đảm bằng văn bản theo đường bưu điện có bảo đảm đến địa chỉ của bên bảo đảm theo hợp đồng bảo đảm hoặc gửi trực tiếp cho bên bảo đảm.</p> <p>4. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu thực hiện công</p>	<p>a) Khi xảy ra trường hợp xử lý tài sản bảo đảm theo quy định tại Điều 299 của Bộ luật Dân sự;</p> <p>b) Tại hợp đồng bảo đảm có thỏa thuận về việc bên bảo đảm đồng ý cho bên nhận bảo đảm có quyền thu giữ tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu khi xảy ra trường hợp xử lý tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật;</p> <p>c) Biện pháp bảo đảm đã phát sinh hiệu lực đối kháng với bên thứ ba theo quy định của pháp luật về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ.^{d)} Tài sản bảo đảm không phải là tài sản tranh chấp trong vụ án đã được thụ lý nhưng chưa được giải quyết hoặc đang được giải quyết tại Tòa án có thẩm quyền; không đang bị Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời; không đang bị kê biên hoặc áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án theo quy định của pháp luật;</p> <p>đ) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu đã hoàn thành nghĩa vụ công khai thông tin theo quy định tại khoản 3 hoặc khoản 4 Điều này.</p> <p>3. Chậm nhất là 15 ngày trước ngày tiến hành thu giữ tài sản bảo đảm là bất động sản, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu thực hiện công khai thông tin về thời gian, địa điểm thu giữ tài sản bảo đảm, tài sản bảo đảm được thu giữ, lý do thu giữ theo quy định sau đây:</p> <p>a) Đăng tải thông tin trên trang thông tin điện tử của mình;</p> <p>b) Gửi văn bản thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã và cơ quan Công an nơi có tài sản bảo đảm;</p> <p>c) Niêm yết văn bản thông báo tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi bên bảo đảm đăng ký địa chỉ theo hợp đồng bảo đảm và trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có tài sản bảo đảm. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu được quyền</p>	<p>a) Khi xảy ra trường hợp xử lý tài sản bảo đảm theo quy định tại Điều 299 của Bộ pháp luật Dân về dân sự;</p> <p>b) Tại hợp đồng bảo đảm có thỏa thuận về việc bên bảo đảm đồng ý cho bên nhận bảo đảm có quyền thu giữ tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu khi xảy ra trường hợp xử lý tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật;</p> <p>c) Biện pháp bảo đảm đã phát sinh hiệu lực đối kháng với bên thứ ba theo quy định của pháp luật về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ.;</p> <p>d) Tài sản bảo đảm không phải là tài sản tranh chấp trong vụ án đã được thụ lý nhưng chưa được giải quyết hoặc đang được giải quyết tại Tòa án có thẩm quyền; không đang bị Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời; không đang bị kê biên hoặc áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án theo quy định của pháp luật;</p> <p>đ) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu đã hoàn thành nghĩa vụ công khai thông tin theo quy định tại khoản 3 hoặc khoản 4 Điều này.</p> <p>34. Chậm nhất là 15 ngày trước ngày tiến hành thu giữ tài sản bảo đảm là bất động sản, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu thực hiện công khai thông tin về thời gian, địa điểm thu giữ tài sản bảo đảm, tài sản bảo đảm được thu giữ, lý do thu giữ theo quy định sau đây:</p> <p>a) Đăng tải thông tin trên trang thông tin điện tử của mình;</p> <p>b) Gửi văn bản thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã và cơ quan Công an nơi có tài sản bảo đảm;</p> <p>c) Niêm yết văn bản thông báo tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi bên bảo đảm đăng ký địa chỉ theo hợp đồng bảo đảm và trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có tài sản bảo đảm. Tổ chức tín dụng, chi</p>

<p style="text-align: center;">LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH</p>	<p style="text-align: center;">DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)</i></p>	<p style="text-align: center;">DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản ngày 27/9/2023)</i></p>
<p>khai thông tin về việc tiến hành thu giữ tài sản bảo đảm là động sản theo quy định sau đây:</p> <p>a) Đăng tải thông tin trên trang thông tin điện tử của mình và thông báo về việc thực hiện quyền thu giữ tài sản bảo đảm cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi bên bảo đảm đăng ký địa chỉ theo hợp đồng bảo đảm trước khi tiến hành thu giữ tài sản bảo đảm;</p> <p>b) Thông báo cho bên bảo đảm bằng văn bản trước thời điểm thực hiện quyền thu giữ tài sản bảo đảm bằng cách gửi theo đường bưu điện có bảo đảm đến địa chỉ của bên bảo đảm theo hợp đồng bảo đảm hoặc gửi trực tiếp cho bên bảo đảm.</p> <p>5. Chính quyền địa phương các cấp và cơ quan Công an nơi tiến hành thu giữ tài sản bảo đảm, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện việc bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội trong quá trình thu giữ tài sản bảo đảm theo đề nghị của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu. Trường hợp bên bảo đảm không hợp tác hoặc không có mặt theo thông báo của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu, đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tiến hành thu giữ tài sản bảo đảm tham gia chứng kiến và ký biên bản thu giữ tài sản bảo đảm.</p> <p>6. Tổ chức tín dụng chỉ được ủy quyền thu giữ tài sản bảo đảm cho công ty quản lý nợ và khai thác tài sản thuộc tổ chức tín dụng đó; tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu chỉ được ủy quyền thu giữ tài sản bảo đảm cho tổ chức tín dụng bán nợ, công ty quản lý nợ và khai thác tài sản thuộc tổ chức tín dụng bán nợ.</p> <p>Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu, tổ chức được ủy quyền thu giữ tài sản bảo đảm không được áp dụng các biện pháp vi phạm điều cấm của pháp luật trong quá trình thu giữ tài sản bảo đảm.</p>	<p><i>sử dụng dịch vụ thừa phát lại để lập vi bằng ghi nhận việc niêm yết văn bản thông báo tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã.</i></p> <p><i>d) Thông báo cho bên bảo đảm và các bên cùng nhận bảo đảm (nếu có) trong trường hợp tài sản được dùng để bảo đảm nhiều nghĩa vụ, người giữ tài sản bảo đảm (nếu có) trong trường hợp tài sản bảo đảm được giữ bởi người khác.</i></p> <p><i>Phương thức thông báo thực hiện theo thỏa thuận. Trường hợp không có thỏa thuận thì tổ chức tín dụng thực hiện việc thu giữ gửi trực tiếp văn bản thông báo cho bên bảo đảm hoặc thông qua ủy quyền, dịch vụ bưu chính, phương tiện điện tử dưới hình thức thông điệp dữ liệu hoặc phương thức khác đến địa chỉ được bên bảo đảm cung cấp trong hợp đồng bảo đảm.</i></p> <p><i>Trường hợp bên bảo đảm thay đổi địa chỉ mà không thông báo cho bên nhận bảo đảm biết thì địa chỉ của bên bảo đảm được xác định theo địa chỉ đã được bên bảo đảm cung cấp trước đó, theo hợp đồng bảo đảm hoặc theo thông tin được lưu trữ tại cơ quan đăng ký biện pháp bảo đảm.</i></p> <p><i>Trường hợp tài sản thu giữ được dùng để bảo đảm thực hiện nhiều nghĩa vụ mà có nhiều bên cùng nhận bảo đảm thì tổ chức tín dụng thực hiện thu giữ còn có thể thực hiện bằng phương thức đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật về đăng ký biện pháp bảo đảm.</i></p> <p><i>4. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu thực hiện công khai thông tin về việc tiến hành thu giữ tài sản bảo đảm là động sản theo quy định sau đây:</i></p> <p><i>a) Đăng tải thông tin trên trang thông tin điện tử của mình và thông báo về việc thực hiện quyền thu giữ tài sản bảo đảm cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi bên bảo đảm đăng ký địa chỉ theo hợp đồng bảo đảm</i></p>	<p>nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu được quyền sử dụng dịch vụ thừa phát lại để lập vi bằng ghi nhận việc niêm yết văn bản thông báo tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã.;</p> <p>d) Thông báo cho bên bảo đảm và các bên cùng nhận bảo đảm (nếu có) trong trường hợp tài sản được dùng để bảo đảm nhiều nghĩa vụ, người giữ tài sản bảo đảm (nếu có) trong trường hợp tài sản bảo đảm được giữ bởi người khác.</p> <p>Phương thức thông báo thực hiện theo thỏa thuận. Trường hợp không có thỏa thuận thì tổ chức tín dụng tín dụng thực hiện việc thu giữ gửi trực tiếp văn bản thông báo cho bên bảo đảm hoặc thông qua ủy quyền, dịch vụ bưu chính, phương tiện điện tử dưới hình thức thông điệp dữ liệu hoặc phương thức khác đến địa chỉ được bên bảo đảm cung cấp trong hợp đồng bảo đảm.</p> <p>Trường hợp bên bảo đảm thay đổi địa chỉ mà không thông báo cho bên nhận bảo đảm biết thì địa chỉ của bên bảo đảm được xác định theo địa chỉ đã được bên bảo đảm cung cấp trước đó, theo hợp đồng bảo đảm hoặc theo thông tin được lưu trữ tại cơ quan đăng ký biện pháp bảo đảm.</p> <p>Trường hợp tài sản thu giữ được dùng để bảo đảm thực hiện nhiều nghĩa vụ mà có nhiều bên cùng nhận bảo đảm thì tổ chức tín dụng thực hiện thu giữ còn có thể thực hiện bằng phương thức đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật về đăng ký biện pháp bảo đảm.</p> <p>4. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu thực hiện công khai thông tin về việc tiến hành thu giữ tài sản bảo đảm là động sản theo quy định sau đây:</p> <p>a) Đăng tải thông tin trên trang thông tin điện tử của mình và thông báo về việc thực hiện quyền thu giữ tài sản bảo đảm cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023</i>)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản ngày 27/9/2023</i>)
<p>7. Bộ Công an có trách nhiệm chỉ đạo cơ quan Công an các cấp thực hiện nhiệm vụ giữ gìn an ninh, trật tự khi tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu thực hiện quyền thu giữ tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu theo quy định tại Nghị quyết này.</p>	<p><i>trước khi tiến hành thu giữ tài sản bảo đảm;</i></p> <p><i>b) Thông báo cho bên bảo đảm và các bên cùng nhận bảo đảm (nếu có) trong trường hợp tài sản được dùng để bảo đảm nhiều nghĩa vụ, người giữ tài sản bảo đảm (nếu có) trong trường hợp tài sản bảo đảm được giữ bởi người khác.</i></p> <p><i>Phương thức thông báo thực hiện theo thỏa thuận. Trường hợp không có thỏa thuận thì tổ chức tín dụng tín dụng thực hiện việc thu giữ gửi trực tiếp văn bản thông báo cho bên bảo đảm hoặc thông qua ủy quyền, dịch vụ bưu chính, phương tiện điện tử dưới hình thức thông điệp dữ liệu hoặc phương thức khác đến địa chỉ được bên bảo đảm cung cấp trong hợp đồng bảo đảm.</i></p> <p><i>Trường hợp bên bảo đảm thay đổi địa chỉ mà không thông báo cho bên nhận bảo đảm biết thì địa chỉ của bên bảo đảm được xác định theo địa chỉ đã được bên bảo đảm cung cấp trước đó, theo hợp đồng bảo đảm hoặc theo thông tin được lưu trữ tại cơ quan đăng ký biện pháp bảo đảm.</i></p> <p><i>Trường hợp tài sản thu giữ được dùng để bảo đảm thực hiện nhiều nghĩa vụ mà có nhiều bên cùng nhận bảo đảm thì tổ chức tín dụng thực hiện thu giữ còn có thể thực hiện bằng phương thức đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật về đăng ký biện pháp bảo đảm.</i></p> <p><i>5. Chính quyền địa phương các cấp và cơ quan Công an nơi tiến hành thu giữ tài sản bảo đảm, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện việc bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội trong quá trình thu giữ tài sản bảo đảm theo đề nghị của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu. Trường hợp bên bảo đảm không hợp tác hoặc không có mặt theo thông báo của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu thì tổ chức</i></p>	<p>bên bảo đảm đăng ký địa chỉ theo hợp đồng bảo đảm trước khi tiến hành thu giữ tài sản bảo đảm;</p> <p>b) Thông báo cho bên bảo đảm và các bên cùng nhận bảo đảm (nếu có) trong trường hợp tài sản được dùng để bảo đảm nhiều nghĩa vụ, người giữ tài sản bảo đảm (nếu có) trong trường hợp tài sản bảo đảm được giữ bởi người khác.</p> <p>Phương thức thông báo thực hiện theo thỏa thuận. Trường hợp không có thỏa thuận thì tổ chức tín dụng tín dụng thực hiện việc thu giữ gửi trực tiếp văn bản thông báo cho bên bảo đảm hoặc thông qua ủy quyền, dịch vụ bưu chính, phương tiện điện tử dưới hình thức thông điệp dữ liệu hoặc phương thức khác đến địa chỉ được bên bảo đảm cung cấp trong hợp đồng bảo đảm.</p> <p>Trường hợp bên bảo đảm thay đổi địa chỉ mà không thông báo cho bên nhận bảo đảm biết thì địa chỉ của bên bảo đảm được xác định theo địa chỉ đã được bên bảo đảm cung cấp trước đó, theo hợp đồng bảo đảm hoặc theo thông tin được lưu trữ tại cơ quan đăng ký biện pháp bảo đảm.</p> <p>Trường hợp tài sản thu giữ được dùng để bảo đảm thực hiện nhiều nghĩa vụ mà có nhiều bên cùng nhận bảo đảm thì tổ chức tín dụng thực hiện thu giữ còn có thể thực hiện bằng phương thức đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật về đăng ký biện pháp bảo đảm.</p> <p>5. Chính quyền địa phương các cấp và cơ quan Công an nơi tiến hành thu giữ tài sản bảo đảm, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện việc bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội trong quá trình thu giữ tài sản bảo đảm theo đề nghị của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu. Trường hợp bên bảo đảm không hợp tác hoặc không có mặt theo thông báo của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài,</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023</i>)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản ngày 27/9/2023</i>)
	<p><i>tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu được lựa chọn cách thức xử lý như sau:</i></p> <p><i>a) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu và đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tiến hành thu giữ tài sản bảo đảm tham gia chứng kiến lập và ký biên bản thu giữ tài sản bảo đảm;</i></p> <p><i>b) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu sử dụng dịch vụ thừa phát lại để lập vi bằng ghi nhận việc thu giữ tài sản bảo đảm.</i></p> <p><i>Biên bản thu giữ quy định tại điểm a khoản này hoặc vi bằng là tài liệu thay thế biên bản bàn giao tài sản trong hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng, quyền sở hữu tài sản.</i></p> <p><i>6. Tổ chức tín dụng chỉ được ủy quyền thu giữ tài sản bảo đảm cho công ty quản lý nợ và khai thác tài sản thuộc tổ chức tín dụng đó; tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu chỉ được ủy quyền thu giữ tài sản bảo đảm cho tổ chức tín dụng bán nợ, công ty quản lý nợ và khai thác tài sản thuộc tổ chức tín dụng bán nợ.</i></p> <p><i>Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu, tổ chức được ủy quyền thu giữ tài sản bảo đảm không được áp dụng các biện pháp vi phạm điều cấm của pháp luật trong quá trình thu giữ tài sản bảo đảm.</i></p> <p><i>7. Bộ Công an có trách nhiệm chỉ đạo cơ quan Công an các cấp thực hiện nhiệm vụ giữ gìn an ninh, trật tự khi tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu thực hiện thu giữ tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu theo quy định tại Luật này.</i></p>	<p><i>tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu thì tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu được lựa chọn cách thức xử lý như sau:</i></p> <p><i>a) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu và đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tiến hành thu giữ tài sản bảo đảm tham gia chứng kiến lập và ký biên bản thu giữ tài sản bảo đảm;</i></p> <p><i>b) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu sử dụng dịch vụ thừa phát lại để lập vi bằng ghi nhận việc thu giữ tài sản bảo đảm.</i></p> <p><i>Biên bản thu giữ quy định tại điểm a khoản này hoặc vi bằng là tài liệu thay thế biên bản bàn giao tài sản trong hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng, quyền sở hữu tài sản.</i></p> <p><i>6. Tổ chức tín dụng chỉ được ủy quyền thu giữ tài sản bảo đảm cho công ty quản lý nợ và khai thác tài sản thuộc tổ chức tín dụng đó; tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu chỉ được ủy quyền thu giữ tài sản bảo đảm cho tổ chức tín dụng bán nợ, công ty quản lý nợ và khai thác tài sản thuộc tổ chức tín dụng bán nợ.</i></p> <p><i>Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu, tổ chức được ủy quyền thu giữ tài sản bảo đảm không được áp dụng các biện pháp vi phạm điều cấm của pháp luật, <u>trái đạo đức xã hội</u> trong quá trình thu giữ tài sản bảo đảm.</i></p> <p><i>7. Bộ Công an có trách nhiệm chỉ đạo cơ quan Công an các cấp thực hiện nhiệm vụ giữ gìn an ninh, trật tự khi tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu thực hiện thu giữ tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu theo quy định <u>tại</u> <u>của</u> Luật này.</i></p>

<p style="text-align: center;">LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH</p>	<p style="text-align: center;">DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)</i></p>	<p style="text-align: center;">DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản ngày 27/9/2023)</i></p>
<p>Điều 9 Nghị quyết 42/2017/QH14</p> <p>1. Bên mua khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mà tài sản bảo đảm của khoản nợ đó là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất hoặc tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai được quyền nhận thế chấp, đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai là tài sản bảo đảm của khoản nợ đã mua.</p> <p>2. Bên mua khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mà tài sản bảo đảm của khoản nợ đó là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất hoặc tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai được kế thừa quyền và nghĩa vụ của bên nhận thế chấp.</p> <p>3. Tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu được đăng ký thế chấp khi nhận bổ sung tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất hoặc tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai của khoản nợ đã mua.</p> <p>4. Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai; đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là tài sản bảo đảm của khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.</p>	<p>Điều 185. Mua, bán khoản nợ xấu có tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai</p> <p><i>1. Bên mua khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mà tài sản bảo đảm của khoản nợ đó là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất hoặc tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai được quyền nhận thế chấp, đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai là tài sản bảo đảm của khoản nợ đã mua.</i></p> <p><i>2. Bên mua khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mà tài sản bảo đảm của khoản nợ đó là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất hoặc tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai được kế thừa quyền và nghĩa vụ của bên nhận thế chấp.</i></p> <p><i>3. Tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu được đăng ký thế chấp khi nhận bổ sung tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất hoặc tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai của khoản nợ đã mua.</i></p> <p><i>4. Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai; đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là tài sản bảo đảm của khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.</i></p>	<p>Điều 185194. Mua, bán khoản nợ xấu có tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai</p> <p>1. Bên mua khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mà tài sản bảo đảm của khoản nợ đó là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất hoặc tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai được quyền nhận thế chấp, đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai là tài sản bảo đảm của khoản nợ đã mua.</p> <p>2. Bên mua khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mà tài sản bảo đảm của khoản nợ đó là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất hoặc tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai được kế thừa quyền và nghĩa vụ của bên nhận thế chấp.</p> <p>3. Tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu được đăng ký thế chấp khi nhận bổ sung tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất hoặc tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai của khoản nợ đã mua.</p> <p>4. Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai; đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là tài sản bảo đảm của khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.</p>
<p>Điều 11 Nghị quyết 42/2017/QH14</p> <p>Các tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu của bên phải thi hành án đang bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài,</p>	<p>Điều 186. Kê biên tài sản bảo đảm của bên phải thi hành án</p> <p><i>Các tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu của bên phải thi hành án đang bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ</i></p>	<p>Điều 186195. Kê biên tài sản bảo đảm của bên phải thi hành án</p> <p>Các tàiTài sản bảo đảm của khoản nợ xấu của bên phải thi hành án đang bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ</p>

<p style="text-align: center;">LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH</p>	<p style="text-align: center;">DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)</i></p>	<p style="text-align: center;">DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản ngày 27/9/2023)</i></p>
<p>tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu không bị kê biên để thực hiện nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều 90 của Luật Thi hành án dân sự, trừ trường hợp thi hành bản án, quyết định về cấp dưỡng, bồi thường thiệt hại về tính mạng, sức khoẻ và trường hợp có sự đồng ý bằng văn bản của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu.</p>	<p><i>tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu không bị kê biên để thực hiện nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều 90 của Luật Thi hành án dân sự, trừ trường hợp thi hành bản án, quyết định về cấp dưỡng, bồi thường thiệt hại về tính mạng, sức khoẻ hoặc trường hợp có sự đồng ý bằng văn bản của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu.</i></p>	<p>tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu không bị kê biên để thực hiện nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều 90 của Luật Thi pháp luật về thi hành án dân sự, trừ trường hợp thi hành bản án, quyết định về cấp dưỡng, bồi thường thiệt hại về tính mạng, sức khoẻ hoặc trường hợp có sự đồng ý bằng văn bản của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu.</p>
<p>Điều 12 Nghị quyết 42/2017/QH14 Số tiền thu được từ xử lý tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu, sau khi trừ chi phí bảo quản, thu giữ và chi phí xử lý tài sản bảo đảm được ưu tiên thanh toán cho nghĩa vụ nợ được bảo đảm cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu trước khi thực hiện nghĩa vụ thuế, nghĩa vụ khác không có bảo đảm của bên bảo đảm. Trường hợp một tài sản được dùng để bảo đảm thực hiện nhiều nghĩa vụ thì thứ tự ưu tiên thanh toán giữa các bên cùng nhận bảo đảm thực hiện theo quy định của pháp luật.</p>	<p>Điều 187. Thứ tự ưu tiên thanh toán khi xử lý tài sản bảo đảm <i>Số tiền thu được từ xử lý tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu, sau khi trừ chi phí bảo quản, thu giữ và chi phí xử lý tài sản bảo đảm được ưu tiên thanh toán cho nghĩa vụ nợ được bảo đảm cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu trước khi thực hiện nghĩa vụ án phí, thuế (trừ các khoản án phí liên quan trực tiếp đến việc xử lý tài sản bảo đảm, khoản thuế trực tiếp liên quan đến việc chuyển nhượng chính tài sản bảo đảm đó gồm thu nhập cá nhân, lệ phí trước bạ), nghĩa vụ khác không có bảo đảm của bên bảo đảm. Trường hợp một tài sản được dùng để bảo đảm thực hiện nhiều nghĩa vụ thì thứ tự ưu tiên thanh toán giữa các bên cùng nhận bảo đảm thực hiện theo quy định của pháp luật.</i></p>	<p>Điều 187196. Thứ tự ưu tiên thanh toán khi xử lý tài sản bảo đảm 1. Số tiền thu được từ xử lý tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu, <u>được phân chia theo thứ tự ưu tiên</u> sau <u>đây-khi trừ chi:</u> a) <u>Chi phí bảo quản;</u> b) <u>Chi phí</u> thu giữ và chi phí xử lý tài sản bảo đảm <u>được ưu tiên thanh toán cho nghĩa;</u> c) <u>Án phí liên quan đến việc xử lý tài sản bảo đảm;</u> d) <u>Khoản thuế trực tiếp liên quan đến việc chuyển nhượng chính tài sản bảo đảm đó gồm thu nhập cá nhân, lệ phí trước bạ;</u> đ) <u>Nghĩa vụ</u> nợ được bảo đảm cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu trước khi thực hiện nghĩa vụ án phí, thuế (trừ các khoản án phí liên quan trực tiếp đến việc xử lý tài sản bảo đảm, khoản thuế trực tiếp liên quan đến việc chuyển nhượng chính tài sản bảo đảm đó gồm thu nhập cá nhân, lệ phí trước bạ), nghĩa vụ khác không có bảo đảm của bên bảo đảm; e) <u>Nghĩa vụ khác không có bảo đảm theo quy định của pháp luật.</u> 2. Trường hợp một tài sản được dùng để bảo đảm thực hiện nhiều nghĩa vụ thì thứ tự ưu tiên thanh toán giữa các bên cùng nhận bảo đảm thực hiện theo quy định của pháp luật.</p>

<p style="text-align: center;">LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH</p>	<p style="text-align: center;">DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023</i>)</p>	<p style="text-align: center;">DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản ngày 27/9/2023</i>)</p>
<p>Điều 14 Nghị quyết 42/2017/QH14 Sau khi hoàn tất thủ tục xác định chứng cứ và xét thấy không ảnh hưởng đến việc xử lý vụ án và thi hành án, cơ quan tiến hành tố tụng có trách nhiệm hoàn trả vật chứng trong vụ án hình sự là tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu theo đề nghị của bên nhận bảo đảm là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu.</p>	<p>Điều 188. Hoàn trả tài sản bảo đảm là vật chứng trong vụ án hình sự, vụ việc vi phạm hành chính <i>1. Sau khi hoàn tất thủ tục xác định chứng cứ và xét thấy không ảnh hưởng đến việc xử lý vụ án và thi hành án, cơ quan tiến hành tố tụng có trách nhiệm hoàn trả vật chứng trong vụ án hình sự là tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu theo đề nghị của bên nhận bảo đảm là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu.</i> <i>Bộ Công an, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn việc hoàn trả vật chứng trong vụ án hình sự là tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu.</i> <i>2. Đối với tang vật, phương tiện vi phạm hành chính là tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu bị tạm giữ, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm hoàn trả cho bên nhận bảo đảm là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu khi có yêu cầu của các chủ thể này.</i> <i>Bộ Công an hướng dẫn việc hoàn trả tang vật, phương tiện vi phạm hành chính là tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu bị tạm giữ.</i></p>	<p>Điều 188<u>197</u>. Hoàn trả tài sản bảo đảm là vật chứng trong vụ án hình sự, vụ việc vi phạm hành chính <i>1. Sau khi hoàn tất thủ tục xác định chứng cứ và xét thấy không ảnh hưởng đến việc xử lý vụ án và thi hành án, cơ quan tiến hành tố tụng có trách nhiệm hoàn trả vật chứng trong vụ án hình sự là tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu theo đề nghị của bên nhận bảo đảm là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu.</i> <i>Bộ Công an, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn việc hoàn trả vật chứng trong vụ án hình sự là tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu.</i> <i>2. Đối với tang vật, phương tiện vi phạm hành chính là tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu bị tạm giữ, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm hoàn trả cho bên nhận bảo đảm là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu khi có yêu cầu của các chủ thể này.</i> <i>Bộ Công an hướng dẫn việc hoàn trả tang vật, phương tiện vi phạm hành chính là tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu bị tạm giữ.</i></p>
<p>Điều 15 Nghị quyết 42/2017/QH14 <i>1. Cơ quan có thẩm quyền đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản có trách nhiệm thực hiện thủ tục chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản cho bên mua, bên nhận chuyển nhượng tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.</i> <i>2. Việc nộp thuế của bên bảo đảm, bên nhận chuyển nhượng liên quan đến chuyển nhượng tài sản bảo đảm thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế. Bên nhận bảo đảm, bên nhận chuyển nhượng không phải thực hiện nghĩa vụ thuế, phí khác của bên bảo đảm từ số tiền chuyển nhượng tài sản bảo đảm</i></p>	<p>Điều 189. Chuyển nhượng tài sản bảo đảm <i>1. Cơ quan có thẩm quyền đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản có trách nhiệm thực hiện thủ tục chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản cho bên mua, bên nhận chuyển nhượng tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.</i> <i>2. Trừ các khoản án phí, thuế trực tiếp liên quan đến việc chuyển nhượng chính tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu theo quy định tại Điều 187 Luật này, bên nhận bảo đảm, bên nhận chuyển nhượng không phải nộp thay hoặc thực hiện nghĩa vụ thuế, phí khác của bên bảo đảm từ số tiền chuyển nhượng tài sản bảo đảm khi thực hiện</i></p>	<p>Điều 189<u>198</u>. Chuyển nhượng tài sản bảo đảm <i>1. Cơ quan có thẩm quyền đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản có trách nhiệm thực hiện thủ tục chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản cho bên mua, bên nhận chuyển nhượng tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.</i> <i>2. Trừ các khoản án phí, thuế trực tiếp liên quan đến việc chuyển nhượng chính tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu theo quy định tại Điều 187<u>196</u> của Luật này, bên nhận bảo đảm, bên nhận chuyển nhượng không phải nộp thay hoặc thực hiện nghĩa vụ thuế, phí khác của bên bảo đảm từ số tiền chuyển</i></p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)</i>	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản ngày 27/9/2023)</i>
khi thực hiện thủ tục đăng ký, thay đổi quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản bảo đảm.	<i>thủ tục đăng ký, thay đổi quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản bảo đảm. Việc nộp thuế của bên bảo đảm, bên nhận chuyển nhượng liên quan đến chuyển nhượng tài sản bảo đảm thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế.</i>	nhượng tài sản bảo đảm khi thực hiện thủ tục đăng ký, thay đổi quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản bảo đảm. Việc nộp thuế của bên bảo đảm, bên nhận chuyển nhượng liên quan đến chuyển nhượng tài sản bảo đảm thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế.
Mục 2. TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ, PHÁ SẢN, THANH LÝ, PHONG TỎA VỐN, TÀI SẢN	CHƯƠNG X TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ, PHÁ SẢN, THANH LÝ, PHONG TỎA VỐN, TÀI SẢN	CHƯƠNG XIV TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ, PHÁ SẢN, THANH LÝ, PHONG TỎA VỐN, TÀI SẢN
Điều 153. Tổ chức lại tổ chức tín dụng 1. Tổ chức tín dụng được tổ chức lại dưới hình thức chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức pháp lý sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản. 2. Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể điều kiện, hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận việc tổ chức lại tổ chức tín dụng.	Điều 176. Tổ chức lại tổ chức tín dụng 1. Tổ chức tín dụng được tổ chức lại dưới hình thức chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức pháp lý sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản. 2. Thông đốc Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể điều kiện, hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận việc tổ chức lại tổ chức tín dụng.	Điều 176199. Tổ chức lại tổ chức tín dụng 1. Tổ chức tín dụng được tổ chức lại dưới hình thức chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức pháp lý, chuyển đổi loại hình tổ chức tín dụng phi ngân hàng sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản. 2. Thông đốc Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể điều kiện, hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận việc tổ chức lại tổ chức tín dụng.
Điều 154. Giải thể tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài giải thể trong các trường hợp sau đây: 1. Tự nguyện xin giải thể nếu có khả năng thanh toán hết nợ và được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản. 2. Khi hết thời hạn hoạt động không xin gia hạn hoặc xin gia hạn nhưng không được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản; 3. Bị thu hồi Giấy phép.	Điều 177. Giải thể tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài giải thể trong các trường hợp sau đây: 1. Tự nguyện xin giải thể nếu có khả năng thanh toán hết nợ và được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản. 2. Khi hết thời hạn hoạt động không xin gia hạn hoặc xin gia hạn nhưng không được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản; 3. Bị thu hồi Giấy phép.	Điều 177200. Trường hợp G giải thể tổ chức tín dụng, chấm dứt hoạt động chi nhánh ngân hàng nước ngoài 1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài giải thể trong các trường hợp sau đây: không xin gia hạn hoặc xin gia hạn nhưng không được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản khi hết thời hạn hoạt động. 2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị thu hồi Giấy phép. 1-3. Tổ chức tín dụng Tự tự nguyện xin giải thể nếu có khả năng thanh toán hết nợ và được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản. 2. Khi hết thời hạn hoạt động không xin gia hạn hoặc xin gia hạn nhưng không được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản;

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023</i>)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (<i>Bản ngày 27/9/2023</i>)
		<p>3. Bị thu hồi Giấy phép 4. Khi có tổ chức tín dụng tiếp nhận toàn bộ nghĩa vụ nợ của tổ chức tín dụng được can thiệp sớm hoặc được kiểm soát đặc biệt.</p>
<p>Điều 155. Phá sản tổ chức tín dụng</p> <p>1. Sau khi Ngân hàng Nhà nước có văn bản chấm dứt kiểm soát đặc biệt hoặc văn bản chấm dứt áp dụng hoặc văn bản không áp dụng các biện pháp phục hồi khả năng thanh toán mà tổ chức tín dụng vẫn lâm vào tình trạng phá sản, thì tổ chức tín dụng đó phải làm đơn yêu cầu Tòa án mở thủ tục giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản theo quy định của pháp luật về phá sản.</p> <p>2. Khi nhận được yêu cầu mở thủ tục phá sản tổ chức tín dụng theo quy định tại khoản 1 Điều này, Tòa án mở thủ tục giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản và áp dụng ngay thủ tục thanh lý tài sản của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật về phá sản.</p> <p>3. Sau khi Thẩm phán chỉ định Quản tài viên hoặc doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản, Ngân hàng Nhà nước thu hồi Giấy phép của tổ chức tín dụng.</p>	<p>Điều 178. Phá sản tổ chức tín dụng</p> <p>1. Sau khi Ngân hàng Nhà nước có quyết định chấm dứt kiểm soát đặc biệt, thì tổ chức tín dụng phải làm đơn yêu cầu Tòa án mở thủ tục giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản theo quy định của pháp luật về phá sản.</p> <p>2. Khi nhận được yêu cầu mở thủ tục phá sản tổ chức tín dụng theo quy định tại khoản 1 Điều này, Tòa án mở thủ tục giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản và áp dụng ngay thủ tục thanh lý tài sản của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật về phá sản.</p> <p>3. Sau khi Thẩm phán chỉ định Quản tài viên hoặc doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản, Ngân hàng Nhà nước thu hồi Giấy phép của tổ chức tín dụng.</p>	<p>Điều 178201. Phá sản tổ chức tín dụng</p> <p>1. Sau khi Ngân hàng Nhà nước có <u>quyết định văn bản</u> chấm dứt kiểm soát đặc biệt, <u>thì hoặc chấm dứt áp dụng hoặc không áp dụng biện pháp phục hồi khả năng thanh toán mà tổ chức tín dụng vẫn lâm vào tình trạng phá sản</u>, tổ chức tín dụng phải làm đơn yêu cầu Tòa án mở thủ tục giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản theo quy định của pháp luật về phá sản.</p> <p>2. Khi nhận được yêu cầu mở thủ tục phá sản tổ chức tín dụng theo quy định tại khoản 1 Điều này, Tòa án mở thủ tục giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản và áp dụng ngay thủ tục thanh lý tài sản của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật về phá sản.</p> <p>3. Sau khi Thẩm phán chỉ định Quản tài viên hoặc doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản, Ngân hàng Nhà nước thu hồi Giấy phép của tổ chức tín dụng.</p>
<p>Điều 156. Thanh lý tài sản của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài</p> <p>1. Trong trường hợp tổ chức tín dụng bị tuyên bố phá sản, việc thanh lý tài sản của tổ chức tín dụng được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản.</p> <p>2. Khi giải thể theo quy định tại Điều 154 của Luật này, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải tiến hành thanh lý tài sản dưới sự giám sát của Ngân hàng Nhà nước và theo trình tự, thủ tục thanh lý tài sản do Ngân hàng Nhà nước quy định.</p> <p>3. Trong quá trình giám sát thanh lý tài sản của tổ chức tín dụng bị giải thể, nếu phát hiện tổ chức tín dụng không có khả năng thanh toán đầy đủ các khoản nợ, Ngân hàng Nhà nước ra quyết định chấm dứt thanh lý và thực hiện phương án phá sản tổ chức tín dụng.</p>	<p>Điều 179. Thanh lý tài sản của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài</p> <p>1. Trong trường hợp tổ chức tín dụng bị tuyên bố phá sản, việc thanh lý tài sản của tổ chức tín dụng được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản.</p> <p>2. Khi giải thể theo quy định tại Điều 177 của Luật này, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải tiến hành thanh lý tài sản dưới sự giám sát của Ngân hàng Nhà nước và theo trình tự, thủ tục thanh lý tài sản do Ngân hàng Nhà nước quy định.</p> <p>3. Trong quá trình giám sát thanh lý tài sản của tổ chức tín dụng bị giải thể, nếu phát hiện tổ chức tín dụng không có khả năng thanh toán đầy đủ các khoản nợ, Ngân hàng Nhà nước ra quyết định chấm dứt thanh lý và thực hiện phương án phá sản tổ chức tín dụng.</p>	<p>Điều 179202. Thanh lý tài sản của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài</p> <p>1. Trong trường hợp tổ chức tín dụng bị tuyên bố phá sản, việc thanh lý tài sản của tổ chức tín dụng được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản.</p> <p>2. Khi giải thể, <u>chấm dứt hoạt động</u> theo quy định tại Điều 177200 của Luật này, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải tiến hành thanh lý tài sản dưới sự giám sát của Ngân hàng Nhà nước và theo trình tự, thủ tục thanh lý tài sản do Ngân hàng Nhà nước quy định.</p> <p>3. Trong quá trình giám sát thanh lý tài sản của tổ chức tín dụng bị giải thể, nếu phát hiện tổ chức tín dụng không có khả năng thanh toán đầy đủ các khoản nợ, Ngân hàng Nhà nước ra quyết định chấm dứt</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)</i>	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản ngày 27/9/2023)</i>
<p>dụng theo quy định tại Mục 1e Chương VIII của Luật này.</p> <p>4. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị thanh lý có trách nhiệm thanh toán các chi phí liên quan đến việc thanh lý tài sản.</p>	<p>dụng theo quy định tại Mục 3 Chương IX và Điều 178 của Luật này.</p> <p>4. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị thanh lý có trách nhiệm thanh toán các chi phí liên quan đến việc thanh lý tài sản.</p>	<p>thanh lý và thực hiện phương án phá sản tổ chức tín dụng theo quy định tại Mục 3 Chương IX và Điều 178<u>201</u> của Luật này.</p> <p>4. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị thanh lý có trách nhiệm thanh toán các chi phí liên quan đến việc thanh lý tài sản.</p>
<p>Điều 157. Phong tỏa vốn, tài sản của chi nhánh ngân hàng nước ngoài</p> <p>1. Trong trường hợp cần thiết nhằm bảo vệ quyền lợi của người gửi tiền, Ngân hàng Nhà nước phong tỏa một phần hoặc toàn bộ vốn, tài sản của chi nhánh ngân hàng nước ngoài.</p> <p>2. Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể các trường hợp phong tỏa, chấm dứt phong tỏa vốn và tài sản của chi nhánh ngân hàng nước ngoài.</p>	<p>Điều 180. Phong tỏa vốn, tài sản của chi nhánh ngân hàng nước ngoài</p> <p>1. Trong trường hợp cần thiết nhằm bảo vệ quyền lợi của người gửi tiền, Ngân hàng Nhà nước phong tỏa một phần hoặc toàn bộ vốn, tài sản của chi nhánh ngân hàng nước ngoài.</p> <p>2. Thông đốc Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể các trường hợp phong tỏa, chấm dứt phong tỏa vốn và tài sản của chi nhánh ngân hàng nước ngoài.</p>	<p>Điều 180<u>203</u>. Phong tỏa vốn, tài sản của chi nhánh ngân hàng nước ngoài</p> <p>1. Trong trường hợp cần thiết nhằm bảo vệ quyền lợi của người gửi tiền, Ngân hàng Nhà nước phong tỏa một phần hoặc toàn bộ vốn, tài sản của chi nhánh ngân hàng nước ngoài.</p> <p>2. Thông đốc Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể các trường hợp phong tỏa, chấm dứt phong tỏa vốn và tài sản của chi nhánh ngân hàng nước ngoài.</p>
<p>Chương X CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC</p>	<p>Chương XII X CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC</p>	<p>Chương XHXV CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC</p>
<p>Điều 158. Cơ quan quản lý nhà nước</p> <p>1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động ngân hàng trong phạm vi cả nước.</p> <p>2. Ngân hàng Nhà nước chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện việc quản lý nhà nước về tổ chức, hoạt động của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.</p> <p>3. Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm quản lý nhà nước đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật.</p> <p>4. Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện việc quản lý nhà nước đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động tại địa phương theo quy định của pháp luật.</p>	<p>Điều 190. Cơ quan quản lý nhà nước</p> <p>1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động ngân hàng trong phạm vi cả nước.</p> <p>2. Ngân hàng Nhà nước chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện việc quản lý nhà nước về tổ chức, hoạt động của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.</p> <p>3. Bộ Tài chính có trách nhiệm:</p> <p><i>a) Quản lý, giám sát, thanh tra, kiểm tra hoạt động, dịch vụ về chứng khoán của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của Luật chứng khoán và các luật có liên quan;</i></p> <p><i>b) Kiểm tra, giám sát hoạt động đại lý bảo hiểm của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của Luật Kinh doanh bảo hiểm và các luật có liên quan;</i></p> <p><i>c) Phối hợp, chia sẻ thông tin với Ngân hàng Nhà nước trong quá trình thực hiện các điểm a, b khoản này</i></p>	<p>Điều 190<u>204</u>. Cơ quan quản lý nhà nước</p> <p>1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động ngân hàng trong phạm vi cả nước.</p> <p>2. Ngân hàng Nhà nước chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện việc quản lý nhà nước về tổ chức, hoạt động của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.</p> <p>3. Bộ Tài chính có trách nhiệm:</p> <p>a) Quản lý, giám sát, thanh tra, kiểm tra hoạt động, dịch vụ về chứng khoán của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của Luật chứng<u>Chứng</u> khoán và các luật có liên quan;</p> <p>b) Kiểm tra, giám sát hoạt động đại lý bảo hiểm của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của Luật Kinh doanh bảo hiểm và các luật có liên quan;</p> <p>c) Phối hợp, chia sẻ thông tin với Ngân hàng Nhà nước trong quá trình thực hiện cácđiểm a; <u>và điểm</u> b khoản này.</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)</i>	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản ngày 27/9/2023)</i>
	<p>4. Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm quản lý nhà nước đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật.</p> <p>5. Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện việc quản lý nhà nước đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động tại địa phương theo quy định của pháp luật.</p>	<p>4. Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm quản lý nhà nước đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật.</p> <p>5. Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện việc quản lý nhà nước đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động tại địa phương theo quy định của pháp luật.</p>
<p>Điều 159. Thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát</p> <p>Ngân hàng Nhà nước thực hiện kiểm tra, thanh tra, giám sát đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện tại Việt Nam của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng.</p>	<p>Điều 159191. Thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, điều tra, giám sát</p> <p>Ngân hàng Nhà nước thực hiện kiểm tra, thanh tra, giám sát đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện tại Việt Nam của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng.</p> <p>1. Ngân hàng Nhà nước có thẩm quyền:</p> <p>a) Kiểm tra, thanh tra, giám sát tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện tại Việt Nam của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng;</p> <p>b) Điều tra vi phạm pháp luật về ngân hàng theo quy định của pháp luật.</p> <p>2. Thanh tra Chính phủ thực hiện thanh tra tổ chức tín dụng chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật về thanh tra.</p> <p>3. Bộ Tài chính trao đổi thông tin và chủ trì, phối hợp với Ngân hàng Nhà nước, cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện thanh tra, giám sát, kiểm tra hoạt động về chứng khoán, bảo hiểm của công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng.</p> <p>4. Trong phạm vi quyền hạn, chức năng, nhiệm vụ của mình, các Bộ, cơ quan liên quan thực hiện kiểm tra, thanh tra, điều tra, giám sát tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo thẩm quyền.</p>	<p>Điều 191205. Thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, điều tra, giám sát</p> <p>1. Ngân hàng Nhà nước có thẩm quyền:</p> <p>a) Kiểm tra, thanh tra, giám sát tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện tại Việt Nam của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng;</p> <p>b) Điều tra vi phạm pháp luật về ngân hàng theo quy định của pháp luậtLuật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.</p> <p>2. Thanh tra Chính phủ thực hiện thanh tra tổ chức tín dụng chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật về thanh tra.</p> <p>3. Bộ Tài chính trao đổi thông tin và chủ trì, phối hợp với Ngân hàng Nhà nước, cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện thanh tra, giám sát, kiểm tra hoạt động về chứng khoán, bảo hiểm của công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng.</p> <p>4. Trong phạm vi quyền hạn, chức năng, nhiệm vụ của mình, các Bộ, cơ quan liên quan thực hiện kiểm tra, thanh tra, điều tra, giám sát tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo thẩm quyền.</p>

<p style="text-align: center;">LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH</p>	<p style="text-align: center;">DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)</i></p>	<p style="text-align: center;">DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản ngày 27/9/2023)</i></p>
<p>Điều 160. Quyền, nghĩa vụ của đối tượng thanh tra, giám sát</p> <p>1. Cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước trong quá trình thanh tra, giám sát, đồng thời phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của thông tin, tài liệu đã cung cấp.</p> <p>2. Báo cáo, giải trình đối với kiến nghị, khuyến nghị, cảnh báo rủi ro và an toàn hoạt động của Ngân hàng Nhà nước.</p> <p>3. Thực hiện kiến nghị, khuyến nghị, cảnh báo rủi ro và an toàn hoạt động của Ngân hàng Nhà nước.</p> <p>4. Thực hiện kết luận thanh tra, quyết định xử lý của Ngân hàng Nhà nước.</p> <p>5. Các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.</p>	<p>Điều 160192. Quyền, nghĩa vụ của đối tượng thanh tra, giám sát</p> <p>1. Cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác các thông tin, tài liệu và chứng cứ theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước trong quá trình thanh tra, giám sát, đồng thời phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của thông tin, tài liệu đã cung cấp. Đảm bảo khả năng kết nối, truy cập dữ liệu trực tuyến phục vụ hoạt động giám sát của Ngân hàng Nhà nước theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.</p> <p>2. Báo cáo, giải trình đối với kiến nghị, khuyến nghị, cảnh báo rủi ro và an toàn hoạt động của Ngân hàng Nhà nước.</p> <p>3. Thực hiện kiến nghị, khuyến nghị, cảnh báo rủi ro và an toàn hoạt động của Ngân hàng Nhà nước.</p> <p>4. Thực hiện kết luận thanh tra, quyết định xử lý của Ngân hàng Nhà nước, Thanh tra Chính phủ và các cơ quan khác theo quy định.</p> <p>5. Các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.</p>	<p>Điều 192206. Quyền, nghĩa vụ của đối tượng thanh tra, giám sát</p> <p>1. Cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác các thông tin, tài liệu và chứng cứ theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước, <u>cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền khác</u> trong quá trình thanh tra, giám sát, đồng thời phải chịu.</p> <p>2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của thông tin, tài liệu đã cung cấp.</p> <p>3. Đảm bảo <u>đảm</u> khả năng kết nối, truy cập dữ liệu trực tuyến phục vụ hoạt động giám sát của Ngân hàng Nhà nước theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.</p> <p>24. Báo cáo, giải trình đối với kiến nghị, khuyến nghị, cảnh báo rủi ro và an toàn hoạt động của Ngân hàng Nhà nước.</p> <p>35. Thực hiện kiến nghị, khuyến nghị, cảnh báo rủi ro và an toàn hoạt động của Ngân hàng Nhà nước.</p> <p>4.6. Thực hiện kết luận thanh tra, quyết định xử lý của Ngân hàng Nhà nước, Thanh tra Chính phủ và các cơ quan khác theo quy định.</p> <p>5.7. <u>Các</u> quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.</p>
<p style="text-align: center;">Chương XI ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH</p>	<p style="text-align: center;">Chương XIII XI ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH</p>	<p style="text-align: center;">Chương XIIIXVI ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH</p>
<p>Điều 161. Quy định chuyển tiếp</p> <p>1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng đã thành lập và hoạt động theo Giấy phép do Ngân hàng Nhà nước cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành không phải xin cấp lại Giấy phép theo quy định của Luật này.</p> <p>2. Trong thời hạn 02 năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã thành lập và hoạt động theo Giấy</p>	<p>Điều 161193. Quy định chuyển tiếp</p> <p>1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng đã thành lập và hoạt động theo Giấy phép do Ngân hàng Nhà nước cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành không phải xin cấp lại Giấy phép theo quy định của Luật này.</p> <p>2. Trong thời hạn 02 năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã thành lập và hoạt động theo Giấy</p>	<p>Điều 193207. Quy định chuyển tiếp</p> <p>1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng đã thành lập và hoạt động theo Giấy phép do Ngân hàng Nhà nước cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành không phải xin cấp lại Giấy phép theo quy định của Luật này.</p> <p>2. Kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, việc bầu, bổ nhiệm hoặc bổ sung, thay thế thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành</p>

<p style="text-align: center;">LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH</p>	<p style="text-align: center;">DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)</i></p>	<p style="text-align: center;">DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản ngày 27/9/2023)</i></p>
<p>phép do Ngân hàng Nhà nước cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành phải hoàn tất việc điều chỉnh cơ cấu tổ chức theo quy định của Luật này, trừ trường hợp quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều này.</p> <p>3. Kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, việc bầu, bổ nhiệm hoặc bổ sung, thay thế thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc), Kế toán trưởng, Giám đốc Chi nhánh, Giám đốc công ty con và chức danh tương đương của tổ chức tín dụng; Tổng giám đốc (Giám đốc) của chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thực hiện theo quy định tại các điều 33, 34, 43, 44, 48, 50, 51, 62, 66, 70 và 89 của Luật này.</p> <p>4. Đối với các hợp đồng cấp tín dụng được ký kết trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và khách hàng được tiếp tục thực hiện theo các thỏa thuận đã ký kết cho đến hết thời hạn của hợp đồng cấp tín dụng. Việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng cấp tín dụng nói trên chỉ được thực hiện nếu nội dung sửa đổi, bổ sung phù hợp với các quy định của Luật này.</p> <p>5. Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn cụ thể thời hạn, trình tự, thủ tục chuyển tiếp đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang hoạt động trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành không phù hợp với quy định tại các điều 55, 103, 110, 115, 129 và 135 của Luật này.</p> <p>6. Chương trình, dự án tài chính vi mô của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức phi chính phủ, tổ chức tín dụng đang thực hiện trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành không phải điều chỉnh tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật này. Thủ tướng Chính phủ quy định cụ thể hoạt động của các chương trình, dự án tài chính vi mô quy định tại khoản này.</p>	<p>phép do Ngân hàng Nhà nước cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành phải hoàn tất việc điều chỉnh cơ cấu tổ chức theo quy định của Luật này, trừ trường hợp quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều này.</p> <p>32. Kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, việc bầu, bổ nhiệm hoặc bổ sung, thay thế thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc), Kế toán trưởng, Giám đốc Chi nhánh, Giám đốc công ty con và chức danh tương đương của tổ chức tín dụng; Tổng giám đốc (Giám đốc) của chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thực hiện theo quy định tại các điều 33, 34, 43, 44, 48, 50, 51, 62, 66, 70 và 89 của Luật này.</p> <p>43. Đối với các hợp đồng cấp tín dụng được ký kết trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và khách hàng được tiếp tục thực hiện theo các thỏa thuận đã ký kết cho đến hết thời hạn của hợp đồng cấp tín dụng. Việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng cấp tín dụng nói trên chỉ được thực hiện nếu nội dung sửa đổi, bổ sung phù hợp với các quy định của Luật này.</p> <p>54. Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn cụ thể thời hạn, trình tự, thủ tục chuyển tiếp đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang hoạt động trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành không phù hợp với quy định tại các điều 55, 103, 110, 115, 129 và 135 134 của Luật này.</p> <p>65. Chương trình, dự án tài chính vi mô của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức phi chính phủ tổ chức xã hội nghề nghiệp, tổ chức phi chính phủ, tổ chức tín dụng và các tổ chức khác đang thực hiện trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành không phải điều chỉnh tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật này. Thủ tướng Chính phủ quy định cụ thể hoạt động của các chương trình, dự án tài chính vi mô quy định tại</p>	<p>viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc), Kế toán trưởng, Giám đốc Chi nhánh, Giám đốc công ty con và chức danh tương đương của tổ chức tín dụng; Tổng giám đốc (Giám đốc) của chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thực hiện theo quy định tại các điều 33, 34, 43, 44, 48, 50, 51, 62, 66, 70 và 89 của Luật này.</p> <p>3. Đối với các h<u>H</u>ợp đồng cấp tín dụng được ký kết trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và khách hàng được tiếp tục thực hiện theo các thỏa thuận đã ký kết cho đến hết thời hạn của hợp đồng cấp tín dụng. Việc sửa đổi, bổ sung, <u>gia hạn</u> hợp đồng cấp tín dụng <u>nói trên</u> chỉ được thực hiện nếu nội dung sửa đổi, bổ sung, <u>gia hạn</u> phù hợp với các quy định của Luật này, <u>trừ trường hợp cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo pháp luật ngân hàng.</u></p> <p><u>Đối với hợp đồng, thỏa thuận có nội dung không phù hợp với quy định của Luật này, được ký kết trước ngày Luật này có hiệu lực và không xác định thời hạn, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được tiếp tục thực hiện đến hết 01 năm kể từ ngày luật này có hiệu lực thi hành. Sau thời điểm này, tổ chức tín dụng phải thực hiện chấm dứt hoặc sửa đổi, bổ sung hợp đồng, thỏa thuận đảm bảo phù hợp quy định tại Luật này.</u></p> <p><u>43. Tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt có khoản vay đặc biệt từ Ngân hàng Nhà nước trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành còn dư nợ và chưa có phương án chuyển giao bắt buộc được phê duyệt thì các bên được tiếp tục thực hiện theo hợp đồng cho vay đặc biệt đã ký và được xem xét gia hạn vay đặc biệt theo quy định của Ngân hàng Nhà nước</u> hướng dẫn cụ thể thời hạn, trình tự, thủ tục chuyển tiếp đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang hoạt động trước ngày Luật này có hiệu</p>

<p style="text-align: center;">LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH</p>	<p style="text-align: center;">DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)</i></p>	<p style="text-align: center;">DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản ngày 27/9/2023)</i></p>
<p>7. Kể từ thời điểm Luật này có hiệu lực thi hành, các tổ chức không phải là tổ chức tín dụng đang thực hiện một hoặc một số hoạt động ngân hàng phải chấm dứt ngay các hoạt động ngân hàng, trừ trường hợp quy định tại khoản 6 Điều này.</p>	<p>khoản này.</p> <p>7. Kể từ thời điểm Luật này có hiệu lực thi hành, các tổ chức không phải là tổ chức tín dụng đang thực hiện một hoặc một số hoạt động ngân hàng phải chấm dứt ngay các hoạt động ngân hàng, trừ trường hợp quy định tại khoản 6 Điều này.</p> <p>6. <i>Đối với những khoản nợ được xác định là nợ xấu trong thời gian Nghị quyết số 42/2017/QH14 có hiệu lực đang áp dụng các quy định tại Nghị quyết số 42/2017/QH14 thì được tiếp tục áp dụng quy định tại Nghị quyết số 42/2017/QH14 cho đến khi thu hồi được khoản nợ xấu hoặc xử lý xong tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu.</i></p> <p>7. <i>Đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã thực hiện phân bổ lãi dự thu của khoản nợ xấu chưa thoái theo quy định, chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của khoản nợ đang hạch toán trong bảng cân đối kế toán với giá bán khoản nợ xấu và số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập cho khoản nợ khi bán khoản nợ xấu theo quy định tại Điều 16 Nghị quyết số 42/2017/QH14 thì được tiếp tục thực hiện đến hết thời hạn phân bổ. Mức phân bổ lãi dự thu có thể được điều chỉnh tại phương án tái cơ cấu tổ chức tín dụng đã được phê duyệt nhưng không làm thay đổi tổng thời gian phân bổ như quy định tại Điều 16 Nghị quyết số 42/2017/QH14.</i></p>	<p>lực thi hành không phù hợp với quy định tại các điều 55, 103, 110, 115, 129 và 134 của Luật này.</p> <p><u>54. Đối với Kỳ phiếu, tín phiếu đã phát hành còn số dư đến ngày Luật này có hiệu lực thi hành, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và người mua kỳ phiếu, tín phiếu tiếp tục thực hiện theo các nội dung đã thỏa thuận cho đến khi thanh toán hết kỳ phiếu, tín phiếu. Chương trình, dự án tài chính vi mô của tổ chức chính trị xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, tổ chức phi chính phủ, tổ chức tín dụng và các tổ chức khác đang thực hiện trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành không phải điều chỉnh tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật này. Chính phủ quy định cụ thể hoạt động của các chương trình, dự án tài chính vi mô quy định tại khoản này.</u></p> <p><u>65. Tổ chức tín dụng có các khoản góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác quy định tại điểm b khoản 5 Điều 136 của Luật này, công ty con của tổ chức tín dụng có các khoản góp vốn, mua cổ phần quy định tại khoản 5 Điều 136 của Luật này trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành và cổ đông, cổ đông và người có liên quan tại ngân hàng thương mại sở hữu cổ phần vượt tỷ lệ quy định tại Điều 55 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 phải xây dựng và thực hiện lộ trình để bảo đảm tuân thủ các quy định tại Luật này theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.</u></p> <p><u>6. Tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu là dự án bất động sản đã được thu giữ theo quy định tại Điều 7 hoặc đang thực hiện thủ tục chuyển nhượng theo quy định tại Điều 10 của Nghị quyết số 42/2017/QH14 trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành mà chưa xử lý xong thì được tiếp tục áp dụng quy định tại Điều 10 Nghị quyết số 42/2017/QH14 cho đến khi xử lý xong.</u></p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản ngày 27/9/2023)
		<p><u>7. Đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã thực hiện phân bổ lãi dự thu đã ghi nhận của khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng chưa thoái theo quy định, chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của khoản nợ đang hạch toán trong bảng cân đối kế toán với giá bán khoản nợ xấu và số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập cho khoản nợ này đang được phân bổ khi bán khoản nợ xấu</u> theo quy định tại Điều 16 của Nghị quyết số 42/2017/QH14 thì được tiếp tục thực hiện đến hết thời hạn phân bổ. <u>Mức phân bổ lãi dự thu có thể được điều chỉnh tại phương án tái cơ cấu tổ chức tín dụng đã được phê duyệt nhưng không làm thay đổi tổng thời gian phân bổ như</u> theo quy định tại Điều 16 của Nghị quyết số 42/2017/QH14.</p> <p><u>8. Người quản lý, người điều hành và chức danh khác của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được bầu, bổ nhiệm trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành mà không đáp ứng quy định tại các điều 41, 42 và 43 của Luật này được tiếp tục đảm nhiệm chức vụ đến hết nhiệm kỳ hoặc đến hết thời hạn được bầu, bổ nhiệm.</u></p> <p><u>Hội đồng quản trị của tổ chức tín dụng được bầu trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành mà không đáp ứng quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 69 của Luật này được tiếp tục hoạt động đến hết nhiệm kỳ Hội đồng quản trị.</u></p> <p><u>9. Tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành tiếp tục thực hiện quy định tại các mục 1a, 1b, 1c và 1d Chương VIII của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, được sửa đổi, bổ sung năm 2017 đối với các nội dung về đề xuất, quyết định chủ trương, xây dựng, phê duyệt phương án và điều chỉnh phương án cơ cấu lại theo phương án phục hồi/phương án chuyển giao bắt buộc/phương án sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp.</u></p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) (Bản ngày 27/9/2023)
		<p><u>10. Đối với tổ chức tín dụng đã bị thu hồi giấy phép hoặc không phát sinh hoạt động ngân hàng trong thời gian 12 tháng liên tục trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thực hiện như sau:</u></p> <p>a) <u>Tổ chức tín dụng thuộc trường hợp giải thể theo quy định tại Điều 200 Luật này thì thực hiện giải thể theo quy định của Luật này và quy định pháp luật có liên quan;</u></p> <p>b) <u>Tổ chức tín dụng không thuộc trường hợp giải thể theo quy định tại Điều 200 Luật này thì thực hiện phá sản theo quy định tại Điều 201 Luật này.</u></p> <p><u>11. Kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, cổ đông, cổ đông và người có liên quan vượt tỷ lệ sở hữu cổ phần quy định tại Điều 63 của Luật này được tiếp tục duy trì cổ phần nhưng không được tăng thêm cổ phần cho đến khi tuân thủ quy định về tỷ lệ sở hữu cổ phần theo quy định của Luật này, trừ trường hợp nhân cổ tức bằng cổ phiếu. Đối với kỳ phiếu, tín phiếu đã phát hành còn số dư đến ngày Luật này có hiệu lực thi hành, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và người mua kỳ phiếu, tín phiếu tiếp tục thực hiện theo các nội dung đã thỏa thuận cho đến khi thanh toán hết kỳ phiếu, tín phiếu.</u></p>
<p>Điều 162. Hiệu lực thi hành</p> <p>1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.</p> <p>2. Luật Các tổ chức tín dụng số 02/1997/QH10 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng số 20/2004/QH11 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực.</p>	<p>Điều 162194. Hiệu lực thi hành</p> <p>1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày ... tháng ... năm 2024.</p> <p>2. Luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng số 17/2017/QH14 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực.</p>	<p>Điều 194.195. Hiệu lực thi hành</p> <p>1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày..... 01 tháng.... 7 năm 2024.</p> <p>2. <u>Các quy định tại Chương XIII của Luật này về xử lý nợ xấu, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2024.</u></p> <p>3. <u>Phương án phục hồi quy định tại Điều 142 của Luật này phải được xây dựng, thông qua trước ngày 01 tháng 7 năm 2025.</u></p> <p>4. Luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ</p>

LUẬT CÁC TCTD HIỆN HÀNH	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản trình Quốc hội XV kỳ họp 05 ngày 22/5/2023)</i>	DỰ THẢO LUẬT CÁC TCTD (SỬA ĐỔI) <i>(Bản ngày 27/9/2023)</i>
		chức tín dụng số 17/2017/QH14 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực-./.
<p>Điều 163. Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành</p> <p>Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao trong Luật; hướng dẫn những nội dung cần thiết khác trong Luật này để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước./.</p>	<p>Điều 163195. Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành</p> <p>Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao trong Luật; hướng dẫn những nội dung cần thiết khác trong Luật này để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước./.</p>	<p>Điều 195. Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành</p> <p>Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao trong Luật; hướng dẫn những nội dung cần thiết khác trong Luật này để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước./.</p>

Số:2590/BC-TTKQH

Hà Nội, ngày 28 tháng 6 năm 2023

BÁO CÁO

Tổng hợp ý kiến của các vị đại biểu Quốc hội thảo luận ở Tổ và Hội trường về dự án Luật Các tổ chức tín dụng (sửa đổi)

Kính gửi: Các vị đại biểu Quốc hội.

Quốc hội đã thảo luận về dự án Luật Các tổ chức tín dụng (sửa đổi) tại Tổ ngày 05/6/2023 và tại Hội trường ngày 10/6/2023. Đã có 99 lượt đại biểu Quốc hội phát biểu ý kiến tại 19 Tổ, 22 lượt đại biểu Quốc hội phát biểu ý kiến tại Hội trường và 04 ý kiến bằng văn bản. Ý kiến các đại biểu rất tâm huyết, thẳng thắn, trí tuệ, trách nhiệm và tập trung vào các vấn đề được gợi ý thảo luận.

Nhiều ý kiến nhất trí với Tờ trình của Chính phủ và Báo cáo thẩm tra của Ủy ban Kinh tế (24 ý kiến); đánh giá cao quá trình chuẩn bị của Chính phủ, cũng như báo cáo thẩm tra của Ủy ban Kinh tế (06 ý kiến).

Sau đây là tổng hợp ý kiến thảo luận của các vị đại biểu Quốc hội:

I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

1. Về sự cần thiết sửa đổi Luật Các TCTD

- Đa số ý kiến thống nhất với sự cần thiết phải sửa đổi Luật Các tổ chức tín dụng (TCTD) nhằm khắc phục các hạn chế, bất cập trong luật hiện hành và luật hóa Nghị quyết số 42/2017/QH14 của Quốc hội về thí điểm xử lý nợ xấu của các TCTD (Nghị quyết số 42); tăng cường sự an toàn, lành mạnh và ổn định của hệ thống các TCTD; hạn chế sở hữu chéo; hoàn thiện cơ sở pháp lý bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người gửi tiền, tạo thuận lợi với việc tiếp cận dịch vụ ngân hàng của doanh nghiệp, người dân; đổi mới và hội nhập sâu rộng về hoạt động ngân hàng trong nền kinh tế toàn cầu; tương thích với các cam kết quốc tế của Việt Nam liên quan đến lĩnh vực tài chính, ngân hàng; tiếp tục phát huy vai trò là kênh dẫn vốn quan trọng của nền kinh tế (52 ý kiến). Việc sửa đổi Luật Các TCTD đã bảo đảm đầy đủ cơ sở chính trị, cơ sở pháp lý và cơ sở thực tiễn (03 ý kiến).

- Có ý kiến cho rằng, dự thảo Luật chưa tạo ra hành lang pháp lý đối với những hoạt động mới trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, nhất là trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 (01 ý kiến).

- Có ý kiến cho rằng, dự thảo Luật mới chỉ chú trọng vào việc phòng, chống mà chưa có xây dựng. Đề nghị phải có cơ chế, chính sách trong luật rõ

ràng hơn để người dân và doanh nghiệp tiệm cận được nguồn tài chính, thì mới giải quyết được bức xúc của xã hội, thiếu vốn của doanh nghiệp và người dân. Đề nghị nghiên cứu bổ sung một chương về nội dung này (01 ý kiến).

- Có ý kiến cho rằng, đây là dự án Luật khó khi cùng một lúc xử lý nhiều vấn đề, đặc biệt là các vấn đề thực tiễn phát sinh trong thời gian vừa qua, làm sao để bảo đảm được sự vận hành của hệ thống ngân hàng theo cơ chế thị trường nhưng kịp thời có sự can thiệp và quản lý của Nhà nước trong trường hợp cần thiết (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị bổ sung thêm những quy định mang tính chất phòng ngừa rủi ro hệ thống; luật hóa các tiêu chuẩn, nhất là tiêu chuẩn của Basel II, Basel III trong dự thảo Luật (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị tiếp tục đánh giá kỹ lưỡng tác động; phân tích, nhận diện và đánh giá kỹ thực trạng về hoạt động của hệ thống các TCTD, về bảo đảm an toàn hoạt động của các TCTD nói riêng và hệ thống các TCTD nói chung; công tác phòng ngừa rủi ro; kiểm soát nội bộ của TCTD; kiểm soát đặc biệt; cơ cấu lại các TCTD yếu kém; xử lý nợ xấu và tài sản bảo đảm của các khoản nợ xấu trong thời gian qua dưới cả góc độ thực thi và góc độ quy định của pháp luật để làm rõ các vướng mắc, bất cập do quy định của pháp luật hay do tổ chức thi hành pháp luật, hay do cả hai. Trên cơ sở đó, tiếp tục rà soát, làm rõ phạm vi các quy định cần sửa đổi, bổ sung vào nội dung của dự thảo, đảm bảo có đầy đủ cả cơ sở pháp lý, cơ sở thực tiễn, phù hợp và khả thi (01 ý kiến).

2. Về hồ sơ và bố cục dự thảo Luật

2.1. Về hồ sơ dự án Luật

- Có ý kiến đánh giá cao trong thời gian ngắn cơ quan soạn thảo đã hoàn thiện hồ sơ và kịp tiến độ để trình Quốc hội (01 ý kiến).

- Một số ý kiến cho rằng, Hồ sơ dự án Luật gửi cho ĐBQH chậm hơn so với quy định (03 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị trong Tờ trình đối với các luật sửa đổi cần phải có tóm tắt, đặc biệt là những vấn đề cần thiết sửa đổi, bổ sung, những nội dung trong quá trình soạn thảo, thậm chí là quan điểm để sửa đổi luật và sự cần thiết đối với từng quan điểm; phân thuyết minh ra Quốc hội sẽ phải tập trung vào những nội dung cần sửa đổi, bổ sung và lý do vì sao để đại biểu dễ tiếp cận hơn (01 ý kiến).

- Có ý kiến cho rằng, hồ sơ dự án Luật không có ý kiến của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, trong khi có sự liên kết chặt chẽ giữa lĩnh vực ngân hàng và lĩnh vực chứng khoán (01 ý kiến).

2.2. Về bố cục dự thảo Luật

- Có ý kiến cho rằng, Dự thảo luật gồm 13 chương, 195 điều đã cơ bản phù hợp với mục tiêu, yêu cầu đặt ra (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị nên hoán đổi vị trí giữa Chương XI (về xử lý nợ xấu, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu) và Chương X (về tổ chức lại, giải thể, phá sản, thanh lý, phong tỏa vốn, tài sản) sẽ bảo đảm logic, phù hợp hơn; cần sắp xếp lại các điều vì bố cục các chương chưa được hợp lý, mất cân đối, có chương đến 60 điều, nhưng có chương chỉ có 2 đến 3 điều (*01 ý kiến*).

- Một số ý kiến đề nghị Cơ quan soạn thảo cần rà soát để thiết kế một điều quy định về các hành vi bị nghiêm cấm thay vì quy định rải rác trong các điều, khoản của dự thảo Luật để giúp cho việc thực hiện các quy định của Luật thuận lợi hơn (*07 ý kiến*). Đề nghị bổ sung thêm các hành vi bị cấm, như: nhờ người khác đứng tên sở hữu cổ phần để gián tiếp gia tăng tỷ lệ sở hữu cổ phần hoặc tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ nhằm chi phối, kiểm soát tại một TCTD; môi giới trái phiếu doanh nghiệp không đúng quy định pháp luật; hành vi lôi kéo, ép buộc khách hàng phải mua sản phẩm bảo hiểm trước khi được vay vốn; hành vi bán chéo sản phẩm bảo hiểm nhân thọ; ... là những hành vi gây bức xúc trong dư luận thời gian vừa qua (*07 ý kiến*); bổ sung điều cấm đối với hoạt động của một số công ty mua bán nợ trên thị trường trong thời gian qua, mặc dù không nhiều, nhưng đã ảnh hưởng xấu đến vấn đề an ninh, trật tự xã hội (*01 ý kiến*).

- Có ý kiến đề nghị làm rõ trách nhiệm của ngân hàng trong việc bán bảo hiểm nhân thọ và trái phiếu doanh nghiệp tại trụ sở của ngân hàng để tránh rủi ro cho hàng triệu khách hàng đang giao dịch với ngân hàng hiện nay (*01 ý kiến*).

- Có ý kiến đề nghị xem xét bổ sung các quy định đủ sức răn đe đối với hoạt động ép mua bảo hiểm khi người vay tiếp cận các nguồn vốn vay và phải quy định trách nhiệm của người đứng đầu các tổ chức và ngân hàng thương mại đối với các hoạt động trái với quy định của pháp luật về hoạt động của các TCTD (*01 ý kiến*).

3. Về sự phù hợp của dự thảo Luật Các tổ chức tín dụng (sửa đổi) với Hiến pháp, các luật có liên quan và tính tương thích với các cam kết, điều ước quốc tế

- Một số ý kiến cho rằng, Luật Các TCTD (sửa đổi) cần rà soát với các luật khác để bảo đảm sự thống nhất, như: Bộ Luật Dân sự, Bộ Luật tố tụng dân sự, Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật Chứng khoán, Luật Bảo hiểm tiền gửi, Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp...; đồng thời, cần rà soát thêm một số nội dung với các dự án luật đang được Quốc hội cho ý kiến, như: Luật Giá, Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản, Luật Giao dịch điện tử và Luật Hợp tác xã... bảo đảm đồng bộ, thống nhất trong hệ thống pháp luật (*10 ý kiến*); tiếp tục rà soát các quy định có liên quan tại các FTA khác như là Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực, Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – EU (*01 ý kiến*).

- Có ý kiến đề nghị cần rà soát kỹ lưỡng và bổ sung làm rõ, chỉnh lý dự thảo Luật để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với các luật khác liên quan, như:

Luật Doanh nghiệp năm 2020, Bộ luật Dân sự năm 2015 về các quy định liên quan đến cơ chế bảo vệ cổ đông thiểu số để bảo đảm đồng bộ về cơ chế thực thi quyền của cổ đông thiểu số tại điểm c khoản 1 Điều 59; nghĩa vụ của cổ đông phổ thông tại điểm b khoản 1 Điều 54; chấm dứt cấp tín dụng xử lý nợ, miễn, giảm lãi tại khoản 3 Điều 94; kê biên tài sản bảo đảm của bên phải thi hành án tại Điều 186; hoàn trả tài sản bảo đảm là vật chứng trong vụ án hình sự, vụ việc vi phạm hành chính tại Điều 188 (01 ý kiến).

II. MỘT SỐ NỘI DUNG CỤ THỂ

1. Về phạm vi điều chỉnh (Điều 1) và đối tượng áp dụng (Điều 2)

- **Điều 1:** Có ý kiến cho rằng, cần thiết phải bổ sung vào phạm vi điều chỉnh của dự thảo Luật nội dung can thiệp sớm, thanh lý, phong tỏa tài sản của chi nhánh ngân hàng nước ngoài (01 ý kiến), nội dung quản lý nhà nước đối với các TCTD (01 ý kiến).

- Điều 2:

+ **Khoản 5:** Có ý kiến đề nghị chỉnh sửa cụm từ "việc xử lý nợ xấu và xử lý tài sản của khoản nợ xấu" thành cụm từ "tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu" để bảo đảm đúng nội hàm của đối tượng áp dụng. Việc xử lý nợ xấu và xử lý tài sản của khoản nợ xấu thuộc phạm vi điều chỉnh, chứ không thuộc đối tượng áp dụng (01 ý kiến). Có ý kiến đề nghị bổ sung cụm từ "cơ quan" để bảo đảm bao hàm đầy đủ các đối tượng áp dụng. Cơ quan nhà nước, gồm: Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước, Ủy ban nhân dân các cấp, Tòa án nhân dân, cơ quan thi hành án các cấp; các tổ chức, gồm: bảo hiểm tiền gửi, các trung gian thanh toán, công ty mua bán nợ, doanh nghiệp và cá nhân (01 ý kiến).

+ Có ý kiến đề nghị bổ sung đối tượng áp dụng là tổ chức chính trị-xã hội, tổ chức xã hội-ngành nghề nghiệp, tổ chức phi chính phủ..., bảo đảm phù hợp, đầy đủ theo quy định tại khoản 5 Điều 192 dự thảo Luật (02 ý kiến).

+ Có ý kiến cho rằng, đối tượng của dự án Luật không nên chỉ dừng lại ở các TCTD truyền thống, cần phải mở rộng phạm vi đối tượng đến hoạt động của các công ty Fintech (02 ý kiến). Tuy nhiên, có ý kiến cho rằng thực tế trong thời gian qua các TCTD và các công ty Fintech hợp tác với nhau rất hiệu quả, quan hệ giữa Công ty Fintech với ngân hàng là quan hệ cộng sinh, do đó, việc điều chỉnh mở rộng công ty Fintech là không cần thiết mà mối quan hệ hợp tác giữa ngân hàng và công ty Fintech có thể giải quyết vấn đề này (01 ý kiến).

* Về mở rộng đối tượng áp dụng là công ty mua bán, xử lý nợ xấu:

+ Một số ý kiến đề nghị cần nghiên cứu mở rộng đối tượng tham gia mua bán, xử lý nợ xấu, không chỉ là tổ chức của Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ mới có chức năng mua, bán xử lý nợ xấu, nhằm thúc đẩy thị trường mua bán nợ phát triển (07 ý kiến); mở rộng đối tượng tham gia xử lý nợ xấu, bao gồm cả doanh nghiệp mua bán, xử lý nợ là doanh nghiệp tư nhân (03 ý kiến).

+ Có ý kiến đồng ý với việc mở rộng phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng so với luật hiện hành theo hướng bao quát, toàn diện hơn, đặc biệt đối với nhóm nội dung về xử lý nợ xấu và tài sản bảo đảm. Tuy nhiên, Luật Đầu tư năm 2020 quy định không coi hoạt động kinh doanh mua bán nợ là ngành nghề kinh doanh có điều kiện. Do đó, hoạt động của các tổ chức, đặc biệt là xử lý nợ xấu của các TCTD cần phải được đánh giá kỹ tác động, nhất là liên quan đến bảo đảm trật tự, an toàn xã hội và tính an toàn của hệ thống, không để xảy ra sự việc không kiểm soát được, sẽ bất cập khi không có những quy định chặt chẽ hơn trong các hoạt động liên quan như “tín dụng đen”. Một loạt những việc phức tạp, xảy ra trên thực tế trong thời gian qua cần được tính toán kỹ để có quy định phù hợp. Cùng với các nội dung vừa nêu trên, đề nghị cân nhắc và xem xét lại Luật Đầu tư để đưa hoạt động này là hoạt động kinh doanh có điều kiện (*01 ý kiến*).

+ Có ý kiến cho rằng, cần hết sức thận trọng đối với mở rộng đối tượng là các công ty mua bán nợ để tránh những hệ lụy có thể phát sinh gây mất trật tự an ninh, an toàn do các công ty này không thuộc phạm vi quản lý, giám sát chặt chẽ như các TCTD và các doanh nghiệp 100 % vốn nhà nước, như: VAMC hay DATC (*01 ý kiến*).

2. Về áp dụng pháp luật (Điều 3)

- Một số ý kiến đề nghị bỏ khoản 1, vì đã được quy định tại phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng; bỏ khoản 3, vì đã được xử lý tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Luật Điều ước quốc tế; bỏ khoản 4, vì đã được quy định tại Luật Thương mại, Bộ luật Dân sự và nguyên tắc áp dụng luật tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (*03 ý kiến*).

- Khoản 2 Điều 3:

+ Một số ý kiến cho rằng quy định ưu tiên áp dụng Luật Các TCTD tại khoản 2 Điều 3 đang đi ngược lại với nguyên tắc quy định tại Khoản 3, Điều 156 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; đề nghị rà soát kỹ lưỡng và quy định cụ thể các nội dung đặc thù tại Luật này (*05 ý kiến*).

+ Có ý kiến đề nghị cần áp dụng thống nhất theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (*01 ý kiến*).

+ Có ý kiến đồng ý với nguyên tắc áp dụng luật như trong dự thảo Luật, trường hợp có mâu thuẫn với các luật khác, thì ưu tiên áp dụng Luật Các TCTD, vì tính chất luật chuyên ngành và phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự, Luật doanh nghiệp (*01 ý kiến*).

+ Có ý kiến đề nghị cần cân nhắc kỹ về việc quy định các điều, khoản áp dụng pháp luật trong các dự thảo Luật để bảo đảm một nguyên tắc thống nhất về áp dụng văn bản quy phạm pháp luật. Đồng thời, trong thời gian tới, khi nghiên cứu sửa đổi Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, đề nghị nghiên cứu, cân nhắc sửa đổi tên luật thành Luật Ban hành và áp dụng văn bản quy phạm pháp

luật đề khẳng định rõ việc ưu tiên áp dụng các nguyên tắc chung về áp dụng pháp luật được quy định trong đạo luật về văn bản quy phạm pháp luật (01 ý kiến).

- **Khoản 4 Điều 3:** Có ý kiến đề nghị quy định rõ hơn nội dung tại khoản này để tránh trường hợp các TCTD, các tổ chức tài chính nước ngoài có văn hóa đặc thù hoạt động ở Việt Nam. Mặc dù văn hóa đó không trái với quy định của luật liên quan đến các TCTD, nhưng có thể ảnh hưởng xấu đến văn hóa quốc gia và tác động đến bộ phận giới trẻ (01 ý kiến).

3. Về xử lý sở hữu chéo

- Có ý kiến cho rằng, sở hữu chéo trong hệ thống ngân hàng rất phức tạp, tiềm ẩn những rủi ro của hệ thống do làm gia tăng một số rủi ro, như: tăng vốn ảo thông qua việc đi vay để đầu tư, góp vốn lẫn nhau. Trên thực tế, mối quan hệ sở hữu chéo thể hiện qua sở hữu cổ phần chỉ là bề nổi, phần phức tạp hơn là thông qua các công ty con để vừa là cổ đông, vừa là chủ nợ, đứng tên cá nhân và các tổ chức khác, đồng thời tận dụng các vai trò này để ghi nhận doanh thu, lợi nhuận ảo, phát hành tăng vốn ảo, chiếm dụng vốn và thao túng cổ phiếu... tạo ra rủi ro lan truyền trong thị trường tài chính với các khu vực của nền kinh tế (01 ý kiến). Có ý kiến phân tích về một số nguyên nhân dẫn đến sở hữu chéo trong hệ thống TCTD, như: yêu cầu quy định về nâng vốn chủ sở hữu; sự thiếu tin tưởng giữa cổ đông và người điều hành doanh nghiệp; sự bất cân xứng thông tin giữa ngân hàng và doanh nghiệp; sự phát triển nhanh của một số thị trường khiến cho động cơ tham gia vào các mối quan hệ sở hữu nhằm lách các giới hạn đầu tư vào các lĩnh vực được xem là rủi ro cao, như: bất động sản, chứng khoán (01 ý kiến).

- Có ý kiến cho rằng, hệ thống pháp luật hiện hành, bao gồm Luật Các TCTD chưa giải quyết được vấn đề sở hữu chéo nên cần thiết phải rà soát đồng bộ hệ thống pháp luật để thắt chặt, hạn chế hơn đối với những vụ việc quy mô lớn, gây ra tổn thất nghiêm trọng cho hệ thống tài chính, đặc biệt là sau sự việc SCB và vụ việc Vạn Thịnh Phát gần đây (01 ý kiến).

- Có ý kiến cho rằng, các quy định tại dự thảo Luật, như: người có liên quan, tỷ lệ sở hữu cổ phần, giới hạn cấp tín dụng không giải quyết căn cơ, triệt để tình trạng sở hữu chéo (02 ý kiến), các giải pháp còn thụ động, chưa đủ mạnh để chấm dứt sở hữu chéo (01 ý kiến). Cần phải có những quy định rất cụ thể để có thể kiểm soát được sở hữu chéo trong hệ thống ngân hàng với nhau và giữa ngân hàng với các doanh nghiệp có liên quan đến ngân hàng, tránh các trường hợp có sự chi phối và ảnh hưởng đến thể chế, nền kinh tế (02 ý kiến). Cần đẩy mạnh chuyển đổi số để kiểm soát tình trạng này (01 ý kiến).

- Có ý kiến cho rằng, tình trạng sở hữu chéo đến nay đã được xử lý cơ bản, tuy nhiên các loại hình sở hữu phức tạp khác lại xuất hiện, đó là sự tham gia của các chủ đầu tư bất động sản hoặc doanh nghiệp có liên quan đến cổ đông của các NHTM đã tác động đến hoạt động cho vay của các NHTM này

khi nhu cầu vốn cao. Thông qua các pháp nhân con khác nhau trong hệ sinh thái để thâm tóm cổ phần của TCTD hoặc nhân sự cấp cao gom cổ phần để tăng tỷ lệ sở hữu, có hiện tượng dòng vốn từ hệ thống TCTD sang hệ thống công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ để chuyển sang các doanh nghiệp có liên quan, tiềm ẩn rủi ro dưới nhiều hình thức. Do vậy, nếu dự án Luật chỉ quy định giảm tỷ lệ sở hữu cổ phần thì chưa đủ và chưa hiệu quả, đề nghị phải quy định minh bạch thông tin của tất cả cá nhân, tổ chức sở hữu là cổ đông của NHTM như các nước trên thế giới (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị các ngân hàng thương mại cổ phần cũng cần phải tăng cường giám sát nội bộ đối với các quan hệ sở hữu chéo, bảo đảm lợi ích của tất cả các cổ đông, trong đó ngân hàng thương mại phải giám sát chặt chẽ khi thực hiện các giao dịch kinh doanh, chứ không chỉ dựa theo lợi ích của nhóm cổ đông lớn (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị tiếp tục khuyến khích việc thực hiện mua bán, sáp nhập nhằm xóa bỏ hiện tượng sở hữu chéo giữa các TCTD (01 ý kiến).

3.1. Về khái niệm người có liên quan (khoản 28 Điều 4)

- Có ý kiến cho rằng, khái niệm “người có liên quan” đều được quy định tại Luật Doanh nghiệp và Luật Chứng khoán. Do đó, đề nghị rà soát điều chỉnh đồng bộ với các quy định hiện hành để bảo đảm chặt chẽ, thống nhất trong hệ thống pháp luật. (02 ý kiến). Có ý kiến đề nghị cần phải nghiên cứu sửa đổi các quy định về khái niệm "người có liên quan" hoặc thiết kế theo hướng phải bảo đảm: (i) phù hợp với thực tiễn hoạt động của ngân hàng, đặc thù của hoạt động ngân hàng, bám sát những quy định trong quá trình thanh tra, giám sát về ngân hàng; (ii) có quy định về độ mở nhất định để đảm bảo về khả năng cập nhật trong thực tế, vì phương án liệt kê như dự thảo Luật có thể thiếu tính dự báo. (01 ý kiến). Cần nhắc thay thuật ngữ “bên có lợi ích liên quan” hoặc “cá nhân, pháp nhân có lợi ích liên quan” thay vì “người có liên quan” vì người là không thể bao quát hết cho các tổ chức (01 ý kiến).

- Một số ý kiến đề xuất cần tiếp tục rà soát các quy định của pháp luật có liên quan để nghiên cứu sửa đổi khái niệm “người có liên quan”, đồng thời, quy định về tỷ lệ sở hữu cổ phần của các cổ đông và người có liên quan cho phù hợp để tránh việc một số trường hợp thuê rồi nhờ người không có quan hệ gia đình đứng tên để sở hữu cổ phần, gián tiếp gia tăng tỷ lệ sở hữu chi phối tại một số TCTD (03 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị cần đánh giá cụ thể quy định về người có liên quan đã giải quyết được khó khăn, vướng mắc mà báo cáo của NHNN về việc kiểm soát sở hữu của cổ đông lớn và người có liên quan đã đánh giá hay chưa? Ngoài ra, trong quy định của dự thảo Luật phát sinh trường hợp kê khai không biết mình có quan hệ với những người liên quan. Do đó, đề nghị tiếp tục rà

soát các quan hệ này và quy định cụ thể hơn tại điểm c khoản 1 Điều 33 và khoản 3 Điều 55 của dự thảo Luật *(01 ý kiến)*.

- Có ý kiến cho rằng, đối với việc xác định người có liên quan hiện nay không chỉ có quan hệ gia đình, mà còn có những quan hệ giữa cán bộ, giữa người chủ và người đi làm thuê, kể cả lái xe đứng tên công ty và có thể ủy quyền không công khai *(01 ý kiến)*.

- Có ý kiến đề nghị nghiên cứu mở rộng thêm đối tượng "người có liên quan" để bảo đảm bao quát hết trên thực tế, khả năng thực hiện và xem xét lại quy trình về giao dịch giữa TCTD với những người có liên quan trong TCTD *(01 ý kiến)*.

- Có ý kiến cho rằng, để bảo đảm tính phù hợp với Bộ luật Dân sự, thì nên bổ sung thêm đối tượng cụ nội, cụ ngoại và chất ruột của những người này *(02 ý kiến)*.

- Có ý kiến cho rằng, tại điểm e khoản 28 quy định "Cá nhân được ủy quyền đại diện cho tổ chức, cá nhân" có thể được hiểu theo phạm vi rất rộng (ủy quyền giao kết hợp đồng, ủy quyền tham gia tố tụng, ủy quyền tham dự họp ...). Cần quy định cụ thể việc ủy quyền đại diện trong trường hợp nào được xác định là người có liên quan. Với quy định hiện nay của pháp luật, như: Luật Các TCTD, Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, việc xác định người có liên quan khá phức tạp. Do vậy, để nhất quán nên có quy định nêu rõ TCTD chỉ cần áp dụng Luật các TCTD trong tất cả các trường hợp xác định người có liên quan, kể cả đối với các nghĩa vụ TCTD thực hiện với tư cách công ty đại chúng theo Luật Chứng khoán *(02 ý kiến)*.

- Có ý kiến cho rằng, nội dung quy định về cổ đông lớn, về khái niệm người liên quan là những nội dung rất quan trọng, nếu quy định không rõ ràng, chặt chẽ thì sẽ tạo kẽ hở pháp lý *(01 ý kiến)*.

3.2. Về tỷ lệ sở hữu cổ phần (Điều 55)

- Một số ý kiến đề nghị việc giảm tỷ lệ sở hữu cổ phần cần xem xét có thể chấm dứt được tình trạng sở hữu chéo hay không; quan trọng là nghĩa vụ công khai, minh bạch thông tin của TCTD để xác định được nhóm người có liên quan và người thực sự chi phối TCTD đó *(04 ý kiến)*.

- Một số ý kiến cho rằng, việc giảm tỷ lệ sở hữu cổ phần là rất hệ trọng, đề nghị phải làm rõ hơn cơ sở đề xuất các tỷ lệ tại dự thảo Luật *(06 ý kiến)*.

- Có ý kiến cho rằng, thực trạng hệ thống ngân hàng Việt Nam đang tiềm ẩn rất nhiều rủi ro trong thao túng, chi phối các ngân hàng thông qua các mối quan hệ sở hữu chéo giữa các ngân hàng, giữa ngân hàng và doanh nghiệp, do vậy, cần có các chính sách triệt để hơn; có thể tham khảo kinh nghiệm quốc tế (như nước Ý) *(02 ý kiến)*.

- Có ý kiến đề nghị cân nhắc việc giảm tỷ lệ sở hữu cổ phần *(01 ý kiến)*.

- Có ý kiến cho rằng, việc giảm tỷ lệ sở hữu cổ phần sẽ làm giảm năng lực đầu tư và hiệu quả sinh lời của dòng tiền, hạn chế việc huy động nguồn vốn từ xã hội vào lĩnh vực tài chính, ngân hàng. Bên cạnh đó, TCTD luôn cần nguồn lực để gia tăng vốn điều lệ của mình nhằm cạnh tranh và bảo đảm hiệu quả kinh doanh, cần có cơ chế mở để thu hút cổ đông có tiềm lực tài chính tham gia vào việc gia tăng vốn điều lệ cho TCTD, chứ không nên thực thi các biện pháp mang tính quản trị, điều hành của TCTD. Do đó, vốn điều lệ của TCTD cần xem xét ở góc độ là khoản đầu tư và yếu tố quản trị từ NHNN về các chỉ số tài chính, cần mở rộng phạm vi cho sở hữu vốn của cổ đông tính trên vốn điều lệ để bảo đảm ít hạn chế về đầu tư cổ phần tại TCTD, mà chỉ thuần túy là tìm kiếm lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của TCTD (01 ý kiến).

- Một số ý kiến đề nghị quy định tại dự thảo Luật lộ trình phù hợp để các cổ đông hiện hữu thực hiện thoái vốn hoặc quy định không áp dụng hồi tố đối với các cổ đông, TCTD để bảo đảm lợi ích nhà đầu tư, nhất là nhà đầu tư chiến lược; bảo đảm tính ổn định của thị trường, đặc biệt là thị trường chứng khoán (05 ý kiến).

- Có ý kiến cho rằng, dự thảo Luật điều chỉnh tỷ lệ sở hữu cổ phần của các cổ đông là cá nhân, tổ chức và người có liên quan tương ứng từ không được vượt quá 5%, 15%, 20% xuống còn 3%, 10% và 15%, tuy nhiên, dự thảo Nghị định quy định tỷ lệ nắm giữ của nhà đầu tư chiến lược, cổ đông nước ngoài và người có liên quan vẫn giữ nguyên như quy định hiện hành là 5%, 15 % và 20 %. Như vậy, giữa nhà đầu tư nước ngoài và nhà đầu tư trong nước đã có sự bất bình đẳng về tỷ lệ giới hạn sở hữu cổ phần, đề nghị làm rõ (01 ý kiến).

- Có ý kiến cho rằng, thay vì giảm tỷ lệ thì có thể nâng số lượng thành viên tối thiểu của Hội đồng quản trị từ 5 lên 7 hoặc 9 thành viên theo quy định tại Điều 62 của dự thảo Luật (01 ý kiến).

- Có ý kiến cho rằng, thực tế có thể phát sinh việc thuê, nhờ người khác đứng tên sở hữu cổ phần để gián tiếp gia tăng tỷ lệ sở hữu cổ phần nhằm chi phối, kiểm soát tại một số TCTD, đề nghị đánh giá, làm rõ nguyên nhân sở hữu chéo xuất phát từ quy định của pháp luật hay do trong tổ chức thực thi (01 ý kiến). Cần nghiên cứu, đề xuất thêm các biện pháp, giải pháp để quản lý, kiểm soát việc lách luật, sử dụng nhiều cá nhân, pháp nhân khác đứng tên cổ phần, tạo nhóm cổ đông lớn để điều hành các TCTD (01 ý kiến).

- Có ý kiến tán thành với quy định về việc giảm tỷ lệ sở hữu cổ phần của các cổ đông là cá nhân, tổ chức và người có liên quan như dự thảo Luật (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị bổ sung thêm các quy định về việc tăng cường vai trò của NHNN nhằm hạn chế hành vi lạm quyền cổ đông lớn, quyền quản trị, điều hành để thao túng hoạt động của các TCTD (01 ý kiến).

- Có ý kiến cho rằng, giữa Điều 55 và Điều 4 chưa logic với nhau, tức là trong Điều 4 thì định nghĩa cổ đông lớn là 5%, đối chiếu với Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán thì cổ đông lớn 5% có các nghĩa vụ công bố thông tin, như vậy

sẽ tăng cường tính công khai, minh bạch; nhưng hiện nay dự thảo Luật lại giảm tỷ lệ sở hữu ở Điều 55 xuống 3%, như vậy, cổ đông sở hữu 5% không phải công bố thông tin nữa, do đó, không bảo đảm mục tiêu về công khai, minh bạch (02 ý kiến).

3.3. Về hạn chế cấp tín dụng (Điều 126)

- **Khoản 1:** Có ý kiến cho rằng, điểm d khoản 1 Điều 126 quy định các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được cấp tín dụng không có bảo đảm, cấp tín dụng với điều kiện ưu đãi cho doanh nghiệp có một trong những đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 125 của Luật này sở hữu trên 10% vốn điều lệ của doanh nghiệp đó, tức là doanh nghiệp đang được hiểu là doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp Việt Nam và sẽ không bao gồm các doanh nghiệp ở nước ngoài. Tuy nhiên, dự thảo Luật không nêu rõ đây là doanh nghiệp được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam hay bao gồm cả doanh nghiệp ở nước ngoài, đề nghị làm rõ và có thể đưa vào phần giải thích từ ngữ (01 ý kiến).

Có ý kiến đề nghị bỏ quy định tại điểm đ khoản 1 do các ngân hàng thương mại hiện nay có xu hướng tập trung hóa việc thẩm định, phê duyệt tín dụng, nên nguy cơ về lạm quyền của người thẩm định, phê duyệt tín dụng gần như được loại bỏ (01 ý kiến).

- **Khoản 2:** Có ý kiến cho rằng, nên quy định riêng về tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với quỹ tín dụng nhân dân theo hướng tỷ lệ cao hơn (khoảng 15 %). Bởi vì, quỹ tín dụng nhân dân là quỹ có nguồn vốn nhỏ, có những quỹ chỉ khoảng 300 tỷ, 400 tỷ, nên nếu tính tỷ lệ 5 % thì vốn tự có rất là ít, khác với các ngân hàng thương mại và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (01 ý kiến).

3.4. Về giới hạn cấp tín dụng (Điều 127)

- Một số ý kiến cho rằng, quy định điều chỉnh giảm giới hạn cấp tín dụng trên một khách hàng không giải quyết được tận gốc vấn đề sở hữu chéo. Do đó, đề nghị cần đánh giá kỹ việc giảm tỷ lệ này. Đồng thời, cần có cơ chế kiểm tra, giám sát để hạn chế sở hữu chéo giữa những người có liên quan (04 ý kiến). Có ý kiến đề nghị cân nhắc việc giảm giới hạn cấp tín dụng (01 ý kiến). Có ý kiến đề nghị làm rõ nguyên nhân quy định giảm giới hạn cấp tín dụng (01 ý kiến).

- Một số ý kiến cho rằng, việc điều chỉnh tổng mức dư nợ cấp tín dụng như tại dự thảo Luật sẽ ảnh hưởng đến cung ứng vốn cho nền kinh tế, nhất là trong bối cảnh nhiều khó khăn như hiện nay, kinh tế giảm sút, lãi suất tăng cao, tín dụng tăng trưởng thấp, khả năng hấp thụ vốn của doanh nghiệp vào nền kinh tế yếu, kênh huy động vốn thông qua phát hành cổ phiếu và trái phiếu doanh nghiệp vẫn còn nhiều vấn đề, nên gần như không đảm bảo vai trò huy động vốn cho phát triển (05 ý kiến); có tác động tiêu cực đến thu hút FDI của Việt Nam (03 ý kiến).

- Một số ý kiến cho rằng, việc dự thảo Luật mở rộng quy định về người có liên quan và giảm tổng mức dư nợ cấp tín dụng dẫn đến tổng dư nợ cấp tín dụng

cho nhóm khách hàng sẽ thấp hơn trước rất nhiều, gây tác động lớn, tác động kép đến cả khách hàng và đối với ngân hàng (*03 ý kiến*).

- Có ý kiến cho rằng, cần cân nhắc thời điểm áp dụng quy định về giới hạn cấp tín dụng, do quy định này là chặt hơn so với một số nước trong khu vực Châu Á (cụ thể như Thái Lan, Indonesia, Hàn Quốc, Malaysia, đều quy định tỷ lệ tối đa là 25 % cho một khách hàng và trong nhóm khách hàng) trong bối cảnh kinh tế khó khăn và khả năng hấp thụ vốn suy yếu, thì việc giảm giới hạn cấp tín dụng sẽ ảnh hưởng đến nguồn lực để thực hiện mục tiêu tăng trưởng GDP hằng năm và cho cả giai đoạn 05 năm (*01 ý kiến*); ảnh hưởng đến việc thu xếp vay vốn của các doanh nghiệp lớn (*01 ý kiến*).

- Có ý kiến đề nghị giữ nguyên giới hạn cấp tín dụng tại khoản 1 Điều 127, vì nếu thay đổi như dự thảo Luật sẽ khó khăn cho hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân (*02 ý kiến*).

- Có ý kiến cho rằng, giải pháp cho vay hợp vốn giữa các TCTD hay trình Thủ tướng Chính phủ quyết định mức cấp tín dụng cao hơn như dự thảo Luật đều cần có thời gian nhất định để thực hiện, trong khi hoạt động kinh doanh hằng ngày của các doanh nghiệp phụ thuộc rất lớn vào nguồn vốn tín dụng đang được các tổ chức tín dụng cấp. Trên thực tế hiện nay, khi chưa thực hiện điều chỉnh giảm giới hạn cấp tín dụng thì đã có doanh nghiệp gần như chạm trần tỷ lệ giới hạn cấp tín dụng tại tất cả các ngân hàng thương mại nhà nước (*01 ý kiến*).

- Một số ý kiến đề nghị phải có đánh giá tác động liên quan đến việc điều chỉnh giảm giới hạn cấp tín dụng (*05 ý kiến*). Đánh giá tác động đối với các doanh nghiệp, đặc biệt là các tập đoàn, tổng công ty của doanh nghiệp nhà nước đang được giao thực hiện các dự án trọng yếu, quan trọng của nền kinh tế có sử dụng vốn vay của các TCTD, như: dự án điện, dầu khí (*01 ý kiến*). Cần thận trọng và đánh giá kỹ tác động tiêu cực trong điều hành chính sách tiền tệ đến nền kinh tế (*01 ý kiến*).

- Một số ý kiến đề nghị đánh giá thêm thực trạng của việc cấp tín dụng hiện nay trước khi quy định tỷ lệ điều chỉnh; phân tích, làm rõ thêm các rủi ro khi thực hiện ở mức hiện nay là từ 15-20% và khi có sự điều chỉnh xuống còn từ 10 – 15% (*03 ý kiến*).

Cần giải thích thuyết phục về thời gian qua đã có rủi ro chưa và hiện nay có xu hướng rủi ro hay không; có các doanh nghiệp đã vay đến mức giới hạn tối đa chưa, vì dự thảo Luật quy định giảm giới hạn cấp tín dụng sẽ gây khó khăn cho các doanh nghiệp đã vay (*01 ý kiến*).

- Một số ý kiến đề nghị cần phải có điều, khoản chuyên tiếp và lộ trình đối với những ngân hàng hiện đã cho vay vượt mức giới hạn cấp tín dụng như dự thảo Luật, thì được tiếp tục được duy trì đến hết thời hạn cho vay nhằm bảo đảm sự ổn định của hoạt động kinh tế - xã hội, tạo niềm tin nhà đầu tư và bảo đảm tính khả thi của quy định (*05 ý kiến*).

- Có ý kiến đề nghị làm rõ cơ sở đề xuất các tỷ lệ (02 ý kiến);
- Có ý kiến đề nghị cần có quy định về giới hạn cấp tín dụng đối với trường hợp mà tổ chức hoặc nhóm liên quan là doanh nghiệp nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, nhất là khi các doanh nghiệp này tham gia can thiệp hoặc mua lại TCTD (01 ý kiến).

4. Về ngân hàng chính sách (Điều 17)

- Nhiều ý kiến cho rằng, quy mô tổng tài sản của ngân hàng chính sách (gồm Ngân hàng Chính sách Xã hội và Ngân hàng Phát triển Việt Nam) là tương đối lớn, với đặc thù thực hiện các nhiệm vụ hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội theo chủ trương của Đảng và Nhà nước. Do đó, đề nghị nghiên cứu, bổ sung quy định về ngân hàng chính sách tại dự thảo Luật để khẳng định địa vị pháp lý của TCTD này (22 ý kiến). Quy định về ngân hàng chính sách tại dự thảo chỉ mới mang tính nguyên tắc (02 ý kiến), nên cần quy định thành một mục, hoặc một chương riêng cho ngân hàng chính sách (10 ý kiến); xem xét luật hóa những nội dung được Chính phủ quy định chi tiết đã thực hiện ổn định trong thời gian qua (05 ý kiến).

- Một số ý kiến đề nghị đưa vào luật những vấn đề liên quan đến việc thành lập và tổ chức hoạt động của ngân hàng chính sách, bảo đảm công khai, minh bạch và tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình cơ cấu lại, phát triển các ngân hàng (04 ý kiến); bổ sung làm rõ thêm về quy định, mục tiêu, mô hình hoạt động, quản trị, điều hành và cơ chế quản lý hành chính, các chỉ tiêu về an toàn vốn, tổ chức lại, giải thể của ngân hàng chính sách xã hội (03 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị bổ sung thêm 2 khái niệm quy định rõ hơn về ngân hàng chính sách và tín dụng chính sách xã hội tại Điều 4 (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị nghiên cứu bổ sung quy định 01 mục vào Chương III nội dung về tổ chức, quản trị, điều hành của Ngân hàng Chính sách xã hội và 01 mục vào Chương IV nội dung về hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị quy định việc xử lý các rủi ro trong trường hợp ngân hàng khó khăn về thanh khoản hoặc trong các tình trạng khẩn cấp khác nhằm tạo các khuôn khổ pháp lý cho 02 ngân hàng chính sách thực hiện tốt nhiệm vụ của mình. Đồng thời, cần quy định cơ chế riêng, đặc thù trong việc xử lý nợ xấu... phù hợp với nhiệm vụ đặc thù của ngân hàng chính sách (01 ý kiến).

- **Khoản 1:** Có ý kiến đề nghị bổ sung thêm cụm từ "thực hiện an sinh xã hội" sau cụm từ "thực hiện chính sách kinh tế - xã hội" để nhấn mạnh thêm mục đích, đối tượng, phạm vi hoạt động của Ngân hàng Chính sách Xã hội (01 ý kiến).

- **Khoản 2:** Có ý kiến đề nghị quy định rõ hơn việc bảo đảm nguồn lực tài chính cho hoạt động của các ngân hàng chính sách, trong đó, đề nghị bổ sung vào cuối của khoản 2 nội dung "Ngân hàng chính sách được Nhà nước đảm bảo khả

năng thanh toán, được miễn nộp thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật”; đồng thời, bổ sung thêm cụm từ “được nhà nước ưu tiên bố trí nguồn lực tài chính để thực hiện các nhiệm vụ được giao” (01 ý kiến).

Có ý kiến đề nghị bổ sung quy định Ngân hàng Chính sách Xã hội được Nhà nước cấp bổ sung vốn điều lệ và các khoản huy động khác để bảo đảm khả năng thanh toán, chỉ rõ cơ cấu nguồn vốn của ngân hàng chính sách (01 ý kiến).

- Khoản 3:

+ Có ý kiến đề nghị bổ sung Ngân hàng Chính sách xã hội không phải thực hiện dự trữ bắt buộc và bảo hiểm tiền gửi (01 ý kiến).

+ Có ý kiến đề nghị quy định ngân hàng chính sách không phải thực hiện dự trữ bắt buộc và không phải tham gia bảo hiểm tiền gửi (02 ý kiến).

+ Có ý kiến đề nghị giải trình cụ thể về việc quy định ngân hàng chính sách không cần thiết phải có dự trữ bắt buộc vì phần lớn đối tượng cho vay của ngân hàng chính sách là đối tượng yếu thế, đối tượng khó khăn, không có tài sản đảm bảo; nếu không có dự trữ bắt buộc sẽ rất khó khăn trong nguồn vốn bổ sung trong trường hợp rủi ro (02 ý kiến).

- Khoản 4:

+ Có ý kiến đề nghị giao Chính phủ xây dựng cơ chế riêng, đặc thù phù hợp với đối tượng là các hộ nghèo, hộ chính sách, các đối tượng ở vùng sâu, vùng xa để thực hiện nội dung xử lý nợ của các ngân hàng chính sách, vì nếu quy định áp dụng việc xử lý nợ xấu của ngân hàng chính sách tại khoản 4 giống như quy định đối với các TCTD thương mại nói chung là chưa phù hợp (01 ý kiến).

+ Có ý kiến đề nghị đưa ngân hàng chính sách vào phạm vi xử lý nợ xấu để tránh việc vay nhưng không trả, gây ảnh hưởng tới ngân sách nhà nước (01 ý kiến).

- Khoản 5:

+ Có ý kiến đề nghị xem xét lại các quy định về việc tổ chức lại, giải thể và các nội dung khác có liên quan đến ngân hàng chính sách được thực hiện theo quy định tại Điều này và quy định của Chính phủ. Bởi, ngân hàng chính sách là đối tượng điều chỉnh của Luật này, nhưng Luật này chỉ quy định về việc xử lý nợ xấu và tài sản bảo đảm, chứ không quy định về tổ chức, hoạt động, giải thể của ngân hàng chính sách. Do đó, cần nghiên cứu, bổ sung quy định về tổ chức, hoạt động của ngân hàng chính sách trong Luật để bảo đảm thống nhất với các TCTD khác (01 ý kiến).

+ Có ý kiến đề nghị bỏ khoản 4 và ghép với khoản 5, đồng thời chỉnh lý lại như sau: *“Việc thành lập tổ chức, hoạt động, tổ chức lại, giải thể, cơ chế tài chính, xử lý nợ xấu, xử lý tài sản đảm bảo của khoản nợ xấu và các nội dung khác có liên quan đến Ngân hàng Chính sách xã hội thì do Chính phủ quy định chi tiết” (01 ý kiến).*

5. Về tổ chức, quản trị, điều hành của TCTD (từ Điều 30 đến Điều 89)

- Có ý kiến đề nghị Cơ quan soạn thảo cần rà soát, xem xét, điều chỉnh các nội dung liên quan tới quy định về tổ chức quản trị, điều hành TCTD tại dự thảo Luật theo hướng áp dụng các quy định chung về tổ chức quản trị, điều hành của TCTD đã được quy định tại các luật tương ứng, như: Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã, Luật Chứng khoán, và Luật Các TCTD chỉ quy định về những yêu cầu đặc thù đối với các TCTD về các nội dung có liên quan (*01 ý kiến*).

- Có ý kiến cho rằng, hiện Luật Doanh nghiệp đã có cơ chế bảo vệ cổ đông thiểu số và về mặt lý luận, thực tiễn quản trị cho thấy cơ chế này quan trọng không kém cơ chế quản lý, giám sát cổ đông lớn, cổ đông có vai trò trọng yếu đối với doanh nghiệp nói chung và tổ chức tín dụng nói riêng. Do đó, cần nghiên cứu để có quy định về cơ chế bảo vệ cổ đông thiểu số ở các TCTD là công ty cổ phần tương tự như Luật Doanh nghiệp. Cụ thể, cần quy định quyền khởi kiện đối với thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, quyền khởi kiện của cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu ít nhất 1% tổng số cổ phần phổ thông có quyền tự mình hoặc nhân danh tổ chức tín dụng để khởi kiện trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm liên đới đối với các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc để yêu cầu hoàn trả lợi ích hoặc bồi thường thiệt hại cho tổ chức tín dụng hoặc là người khác (*01 ý kiến*).

- **Điều 31:** Có ý kiến cho rằng, phần lớn các TCTD hoạt động dưới mô hình công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, nên phải chịu sự điều chỉnh của Luật Doanh nghiệp, theo đó, sẽ áp dụng Điều 24 của Luật Doanh nghiệp về những nội dung cơ bản của Điều lệ doanh nghiệp. Do đó, để hạn chế mâu thuẫn, chông chéo giữa các văn bản luật, đề nghị cân nhắc quy định cấu trúc lại Điều 31 theo hướng dẫn chiếu các quy định về điều lệ trong Luật Doanh nghiệp và chỉ quy định làm rõ hơn đối với các nội dung đặc thù cần phải có trong điều lệ của TCTD (*01 ý kiến*).

- **Điều 33:**

+ Có ý kiến đề nghị rà soát lại quy định tại **điểm c khoản 1** về Chủ nhiệm và các thành viên ban quản trị hợp tác xã tại thời điểm doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản... với quy định của Luật Hợp tác xã, vì dự án Luật Hợp tác xã (sửa đổi) trình Quốc hội thông qua tại kỳ họp thứ 5 đã thay đổi khái niệm Chủ nhiệm Hợp tác xã bằng Giám đốc, Tổng giám đốc; Ban quản trị hợp tác xã là Hội đồng quản trị (*01 ý kiến*).

+ Có ý kiến đề nghị cân nhắc, giải trình, làm rõ quy định tại **điểm c khoản 1** về việc không được đảm nhiệm chức vụ quản lý TCTD đối với người đã từng là chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh của công ty hợp danh, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát của doanh nghiệp, Chủ nhiệm và các thành viên ban quản trị hợp tác xã tại thời điểm doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố

phá sản. Căn nhắc thời điểm áp dụng là thời điểm doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản hay là thời điểm doanh nghiệp, hợp tác xã nộp hồ sơ đề nghị tuyên bố phá sản: thời điểm doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản kéo dài bao lâu, kể từ khi có quyết định của Tòa án về việc tuyên bố doanh nghiệp phá sản (*01 ý kiến*).

+ Có ý kiến đề nghị trường hợp người phải chịu trách nhiệm theo kết luận thanh tra không được đảm nhiệm chức vụ như quy định **tại điểm h khoản 1** cần phải phân định rõ mức độ giới hạn trách nhiệm của cá nhân như thế nào theo kết luận thanh tra, thì mới thuộc trường hợp cấm đảm nhiệm chức vụ trong trường hợp có nhiều cá nhân phải chịu trách nhiệm theo kết luận của thanh tra; quy định giới hạn thời gian cụ thể kể từ thời điểm vi phạm để có thể giải trừ điều kiện hạn chế, cấm đảm nhiệm chức vụ của cá nhân, ví dụ: có thể quy định thời hạn 5 năm kể từ thời điểm kết luận thanh tra được khắc phục, như quy định về xóa án tích sau thời gian nhất định và các bản án, quyết định của tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ trong một thời gian nhất định (*01 ý kiến*).

+ Có ý kiến đề nghị bỏ **điểm i Khoản 1** do Điều này thuộc các quy định chung của Chương 3, do đó, chỉ nên quy định chung các trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ đối với tất cả các loại hình TCTD (*01 ý kiến*).

- Điều 34:

+ Có ý kiến cho rằng, việc không được cùng đảm nhiệm chức vụ với những nội dung bổ sung tại **khoản 1, 2, 3 của Điều 34**, như: “*người quản lý, người điều hành của doanh nghiệp khác*” sẽ giới hạn quyền đầu tư, hoạt động sản xuất, kinh doanh của những người quản lý TCTD, gây khó khăn cho công tác tìm kiếm nhân sự đủ năng lực và kinh nghiệm để đảm nhiệm chức vụ quản lý, điều hành TCTD, đặc biệt là những chức danh cần nhiều nhân sự, như: thành viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng Giám đốc. Hơn nữa, việc cùng đảm nhiệm chức vụ tại một số lượng có giới hạn doanh nghiệp khác (ví dụ và không nắm giữ vị trí Chủ tịch, Tổng giám đốc, Người đại diện theo pháp luật của quá 03 doanh nghiệp) sẽ không ảnh hưởng đến việc thực hiện các chức năng, nhiệm vụ tại TCTD, nhất là đối với những nhân sự, như: thành viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng Giám đốc. Ngoài ra, những nhân sự cấp cao đều có trình độ chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng điều hành, quản trị kinh doanh cao, do vậy, nếu chỉ cho phép nhân sự đó làm việc tại một TCTD là lãng phí nguồn lực của xã hội, hạn chế sự phát triển kinh tế của đất nước, cản trở sự phát triển của từng TCTD nói riêng và cả ngành ngân hàng Việt Nam nói chung. Bên cạnh đó, điều này có thể tạo điều kiện cho việc thao túng quản trị điều hành của một số ông chủ ngân hàng khi những thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên kém năng lực hơn. Do đó, đề nghị giữ nguyên khoản 1, 2, 3 theo quy định hiện hành của Luật CTCTD, hoặc giới hạn những chức danh thành viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng Giám đốc không nắm giữ vị trí chủ tịch, tổng giám đốc, người đại diện theo pháp luật của quá 03 doanh nghiệp; đề nghị sửa “*chức danh tương đương*” thành “*chức danh tương đương theo quy*

định tại Điều lệ của TCTD” để thống nhất với các điều, khoản khác, như: khoản 32 Điều 4, khoản 1 Điều 33 của dự thảo Luật (01 ý kiến).

+ Có ý kiến đề nghị bổ sung trường hợp không được cùng đảm nhiệm chức vụ tại TCTD và doanh nghiệp khác nhằm tránh xung đột lợi ích (01 ý kiến).

- **Điều 36:** Có ý kiến đề nghị nghiên cứu quy định rõ hơn và tách riêng việc miễn nhiệm, bãi nhiệm đối với quy định tại **khoản 1** do miễn nhiệm thường được áp dụng với trường hợp người có đơn xin từ chức hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, còn bãi nhiệm là đối với những trường hợp vi phạm pháp luật (01 ý kiến).

- **Điều 38:**

+ Có ý kiến đề nghị làm rõ quy định tại **khoản 5** về quyền, nghĩa vụ của người quản lý, người điều hành của TCTD phải am hiểu về các loại rủi ro trong hoạt động của TCTD; làm rõ cơ quan nào đánh giá trình độ am hiểu về các loại rủi ro trong hoạt động của TCTD của người quản lý, người điều hành (01 ý kiến).

+ Có ý kiến đề nghị chỉnh lý **khoản 9** như sau: “Khi có phát sinh các sự kiện có nguy cơ mất an toàn hệ thống và ảnh hưởng tiêu cực đến tổ chức tín dụng cụ thể hoặc là nhằm mục tiêu bảo đảm an toàn hệ thống và điều hành chính sách tiền tệ, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô hoặc thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia theo chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước và Chính phủ, thì thành viên Hội đồng quản trị và thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, tổ chức tín dụng trong phạm vi quyền, nghĩa vụ được giao có trách nhiệm thực hiện các chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước” (01 ý kiến).

- **Điều 39:** Có ý kiến đề nghị sửa **khoản 4** thành “TCTD phải thông báo bằng văn bản cho NHNN các thông tin quy định tại khoản 1 Điều này theo hướng dẫn của NHNN” để tránh trùng lặp nghĩa vụ báo cáo, cùng một nội dung nhưng phải báo cáo nhiều lần, và sửa lại thuật ngữ tại Điều 39 “số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp” thành “mã số doanh nghiệp” để phù hợp với Điều 29 Luật Doanh nghiệp (01 ý kiến).

- **Điều 40:** Có ý kiến đề nghị bổ sung thêm quy định tại **khoản 3** giao NHNN có văn bản để hướng dẫn rõ các tiêu chí, tiêu chuẩn đối với các công ty kiểm toán độc lập phải có đủ các năng lực để có thể kiểm toán được một phần hoặc toàn bộ hệ thống kiểm soát nội bộ của các ngân hàng (01 ý kiến).

- **Điều 41:** Có ý kiến đề nghị sửa quy định tại **khoản 1** thành: “Tổ chức tín dụng phải thành lập kiểm toán nội bộ chuyên trách thuộc Ban kiểm soát hoặc thuê kiểm toán độc lập theo quy định của Ngân hàng Nhà nước để thực hiện kiểm toán nội bộ tổ chức tín dụng” để phù hợp với khoản 3 Điều 75 của dự thảo Luật. Thực tế cho thấy việc ngân hàng hợp tác xã thực hiện kiểm toán nội bộ quỹ tín dụng nhân dân không phải là nhiệm vụ thường xuyên của ngân hàng hợp

tác xã, việc quỹ tín dụng nhân dân thành lập kiểm toán nội bộ cũng tương đối khó khăn về năng lực chuyên môn (*01 ý kiến*).

- Điều 43:

+ Có ý kiến cho rằng, **khoản 3** quy định thời hạn 90 ngày để hoàn thành việc bổ sung thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát là chưa khả thi, bởi vì các TCTD cần thời gian nhiều hơn để thực hiện hoàn tất khối lượng lớn các công việc, như: tìm kiếm các ứng cử viên thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát đáp ứng các tiêu chuẩn của Luật các TCTD, thu thập hồ sơ (tối thiểu 60 ngày), trình NHNN phê duyệt (tối thiểu 60 ngày), thực hiện các công việc liên quan đến triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường để tiến hành bầu. Do đó, đề nghị quy định thời gian 120 ngày cho TCTD có điều kiện thực tế để hoàn thành việc bầu bổ sung đủ số lượng thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát hoặc được phép kéo dài hơn thời hạn nêu trên, nhưng TCTD phải có văn bản báo cáo NHNN hoặc do lý do thời gian xin chấp thuận kéo dài (*01 ý kiến*).

+ Có ý kiến đề nghị cần nghiên cứu bổ sung quy định về trách nhiệm của Hội đồng thành viên tại Điều này (*01 ý kiến*).

- Điều 45: Có ý kiến đề nghị cần quy định cụ thể để TCTD có thể áp dụng được quy định của Luật các TCTD, vì việc quy định Ban Kiểm soát có quyền kỷ luật các chức danh thuộc bộ phận kiểm toán nội bộ sẽ mâu thuẫn với quy định của khoản 2 Điều 69 Nghị định 145/2020/NĐ-CP hướng dẫn Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, vì người giao kết hợp đồng lao động bên phía người sử dụng lao động là người có thẩm quyền ra quyết định xử lý kỷ luật lao động đối với người lao động, trong khi đó người giao kết hợp đồng lao động lại là Người đại diện theo pháp luật của TCTD (*01 ý kiến*).

- Điều 46: Có ý kiến đề nghị bỏ **khoản 3 và khoản 10**, tương tự quy định tại Điều 64 về quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị; việc Trưởng Ban Kiểm soát ký thay mặt Ban kiểm soát, ủy quyền thực hiện nhiệm vụ là các quyền và nghĩa vụ đương nhiên, nên không cần thiết phải quy định cụ thể, nếu quy định thì cần phải quy định cho cả các thành viên của Ban kiểm soát, Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị (*01 ý kiến*).

- Điều 48: Có ý kiến đề nghị chỉnh sửa quy định tại **khoản 1 Điều 48** thành "*Trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 66*", vì tại điểm c khoản 1 Điều 66 quy định việc "Phê duyệt nội dung điều lệ, nội dung sửa đổi, bổ sung điều lệ của TCTD". Trong khi đó, tại điểm d khoản 1 Điều 66 quy định là "Bổ nhiệm với nhiệm kỳ không quá 05 năm, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên của Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Trưởng ban kiểm soát..." (*01 ý kiến*).

- Điều 50:

+ **Khoản 1:** Có ý kiến cho rằng, yêu cầu về đạo đức nghề nghiệp đối với thành viên Hội đồng quản trị là rất khó để đánh giá, nên đề nghị rà soát lại (01 ý kiến).

+ **Khoản 2:** Có ý kiến cho rằng, quy định tại *điểm d* được hiểu là thành viên độc lập thì chỉ được bầu tối đa 01 nhiệm kỳ là chưa thống nhất với Luật Doanh nghiệp, đồng thời, dẫn đến việc TCTD liên tục phải bỏ nguồn lực để tìm kiếm ứng viên thành viên độc lập của HĐQT cho mỗi nhiệm kỳ. Đề nghị cơ quan soạn thảo giải đáp rõ về tiêu chuẩn, điều kiện của người quản lý, người điều hành và một số chức danh khác của TCTD và làm rõ chỉ cần áp dụng Luật Các TCTD hay đồng thời phải áp dụng Luật Doanh nghiệp, luật khác. Đề nghị quy định trong Luật Các TCTD cần thống nhất với khoản 2 Điều 154 của Luật Doanh nghiệp như sau “*Một cá nhân chỉ được bầu làm thành viên độc lập của HĐQT của một TCTD không quá 02 nhiệm kỳ liên tục*” (02 ý kiến).

- **Điều 53:** Có ý kiến cho rằng, quy định tại **khoản 5** có thể hiểu rằng cổ đông có quyền yêu cầu xem tên, địa chỉ không chỉ của cá nhân mình mà còn có thể xem tên, địa chỉ của cả các cổ đông khác. Đề nghị sửa thành “*Cổ đông phổ thông được quyền xem xét, tra cứu và trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc của mình trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình.*” (02 ý kiến).

- Điều 59:

+ Có ý kiến cho rằng, Dự thảo luật đã hạ mức sở hữu tối đa vốn điều lệ của tổ chức tín dụng của cổ đông cá nhân từ 5% xuống 3%, cổ đông tổ chức từ 15% xuống 10%, nhưng vẫn duy trì như cũ về tỷ lệ cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông mới có quyền yêu cầu họp bất thường Đại hội đồng cổ đông tại **điểm c khoản 1** là chưa tương xứng với việc các cổ đông có tỷ lệ sở hữu cổ phần thiểu số cần có tỷ lệ thấp hơn để có công cụ đối trọng và phản biện với các cổ đông lớn tại TCTD. Xét ở khía cạnh đồng bộ hóa với Luật Doanh nghiệp 2020 và bảo vệ quyền lợi của các cổ đông nhỏ, tỷ lệ này cần được nghiên cứu, điều chỉnh trong dự thảo Luật (01 ý kiến).

+ Có ý kiến cho rằng, tại **khoản 3**, ứng cử viên trở thành thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát sẽ dựa theo kết quả bầu dồn phiếu lấy từ cao xuống thấp, tuy nhiên, việc bầu dồn phiếu không được loại trừ tỷ lệ đạt 51% trở lên theo điểm b dẫn đến có thể có cách hiểu phải kèm điều kiện thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát đạt tối thiểu tỷ lệ 51% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp. Do đó, không phù hợp với nguyên tắc bầu dồn phiếu từ cao xuống thấp. Đề nghị quy định rõ việc bầu thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát theo phương thức bầu dồn phiếu là dựa theo kết quả bầu dồn phiếu lấy từ cao xuống thấp cho đến khi đủ số lượng thành viên; quy định cụ thể

đề loại trừ việc bầu dồn phiếu phải áp dụng tỷ lệ thông qua (tham khảo Điều 148 Luật Doanh nghiệp). Đề nghị sửa lại như sau (01 ý kiến):

“3. *Quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua theo quy định sau đây:*

a) *Đại hội đồng cổ đông thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản;*

b) *Trừ trường hợp quy định tại điểm c, d khoản này, quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua khi được số cổ đông đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận hoặc khi được số cổ đông đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông chấp thuận trong trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản hoặc tỷ lệ khác cao hơn do Điều lệ của tổ chức tín dụng quy định;*

c) *Đối với quyết định về các vấn đề quy định tại các điểm b, h, p và r khoản 2 Điều này thì phải được số cổ đông đại diện trên 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận hoặc khi được số cổ đông đại diện trên 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông chấp thuận trong trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản hoặc tỷ lệ khác cao hơn do Điều lệ của tổ chức tín dụng quy định;*

d) *Việc bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải được thực hiện dưới hình thức bầu dồn phiếu.”*

- **Điều 62:** Có ý kiến cho rằng, quy định là cá nhân và người có liên quan của cá nhân đó hoặc những người đại diện vốn của một cổ đông là tổ chức và người có liên quan của những người này được tham gia Hội đồng quản trị, nhưng không được vượt quá hai thành viên Hội đồng quản trị là chưa phù hợp với mô hình doanh nghiệp, cụ thể là công ty cổ phần là công ty đối vốn (như trường hợp PVN đang sở hữu 52% trong Ngân hàng Đại chúng). Đề nghị trong Điều 62 cần điều chỉnh cho phù hợp và tương ứng với phần vốn của các cổ đông, đặc biệt là cổ đông là doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ tại các TCTD (01 ý kiến).

- **Điều 63:** Có ý kiến cho rằng, trên thực tế có các hợp đồng không phát sinh rủi ro cho TCTD, không phát sinh chi phí bất thường, không ràng buộc nghĩa vụ bất lợi cho TCTD và thuộc hoạt động kinh doanh thường xuyên, thông thường của TCTD, như: hợp đồng mở tài khoản, hợp đồng tiền gửi, hợp đồng mua chứng chỉ tiền gửi... Do đó, đề nghị quy định Hội đồng quản trị chỉ thông qua Hợp đồng TCTD cấp tín dụng và mua sắm hàng hóa, dịch vụ với hạn mức nhất định; các Hợp đồng khác do Hội đồng quản trị phân quyền cho Tổng giám đốc hoặc quy định luôn cho Tổng giám đốc được quyền quyết định (01 ý kiến). Có ý kiến đề nghị xem xét tách riêng và chỉnh sửa quy định “Thư ký Hội đồng quản trị” thành “Thư ký công ty” với chức năng, nhiệm vụ tương tự như tại khoản 5 Điều 63 của Luật Doanh nghiệp (01 ý kiến).

- **Điều 76:** Có ý kiến đề nghị bổ sung cụm từ “là các nguồn vốn theo quy định của pháp luật” vào khoản 1 Điều 76 của dự thảo Luật (01 ý kiến).

- **Điều 78:** Có ý kiến đề nghị cân nhắc thay cụm từ “vay vốn” bằng “vay tiền” để thống nhất với cụm từ “gửi tiền” quy định tại khoản 3 Điều này (01 ý kiến).

- **Điều 80:**

+ Có ý kiến cho rằng **khoản 1** quy định đại hội thành viên có quyền quyết định cao nhất của ngân hàng hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân, tuy nhiên, điểm đ khoản 2 Điều 80 quy định quyền hạn của đại hội thành viên quyết định khai trừ thành viên. Nếu so với Luật hiện hành thì dự thảo Luật đã bỏ qua việc kết nạp thành viên mới, mà quy định thẩm quyền này thuộc quyền của Hội đồng quản trị tại Điều 82 của dự thảo Luật, nhưng không đặt ra thời điểm thành viên mới được kết nạp. Việc không quy định rõ thời điểm xác lập tư cách thành viên đối với TCTD hợp tác xã gây khó khăn cho việc huy động vốn. Đối với một tổ chức là ngân hàng của hợp tác xã, thì tư cách của thành viên được xác định trong đại hội thành viên là rất quan trọng. Đề nghị cần phải nghiên cứu kỹ để tránh trường hợp lạm dụng quyền quá mức của Hội đồng quản trị (02 ý kiến).

+ Có ý kiến đề nghị gộp nội dung hai điểm là **điểm h và điểm i khoản 2** thành một điểm như sau: “Các nội dung khác không trái với quy định của luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan do Hội đồng quản trị kiểm soát hoặc có ít nhất một phần ba tổng số thành viên đề nghị” (01 ý kiến).

- **Điều 81:**

+ Có ý kiến đề nghị sửa **khoản 4** như sau: “Thành viên Hội đồng quản trị phải là thành viên cá nhân hoặc người đại diện phần vốn góp của thành viên pháp nhân. Thành viên Hội đồng quản trị không được đồng thời là thành viên của Ban kiểm soát, Kế toán trưởng, thủ quỹ của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và không phải là người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, kế toán trưởng, thủ quỹ” để xác định rõ các trường hợp loại trừ, thì không được bầu làm thành viên của Hội đồng quản trị. Trường hợp loại trừ không được bầu làm thành viên của Ban kiểm soát đã được quy định rõ tại khoản 3 Điều 83 (01 ý kiến).

+ Có ý kiến đề nghị cân nhắc quy định tại **khoản 5**: “Chủ tịch Hội đồng quản trị của quỹ tín dụng nhân dân có quyền và nghĩa vụ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và không được giữ chức vụ quá hai nhiệm kỳ liên tiếp”, vì quỹ tín dụng nhân dân là tổ chức kinh tế, nên nếu được Đại hội thành viên tín nhiệm thì có thể bầu tái cử nhiều nhiệm kỳ. Hơn nữa, cán bộ làm quỹ tín dụng nhân dân đòi hỏi cũng phải có phẩm chất, uy tín, trình độ, năng lực, nếu quy định không quá 2 nhiệm kỳ cũng là vấn đề khó khăn trong công tác cán bộ của quỹ tín dụng nhân dân (02 ý kiến).

+ Có ý kiến đề nghị bỏ nội dung Chủ tịch Hội đồng quản trị và Trưởng Ban kiểm soát *không được giữ chức vụ quá hai nhiệm kỳ liên tiếp* tương ứng tại **khoản 5 Điều 81 và khoản 3 Điều 83**, vì để quỹ tín dụng nhân dân hoạt động ổn định và phát triển trước tiên cần phải ổn định tổ chức, cũng như là ổn định về con người, có chính sách phát triển về nguồn lực bảo đảm có sự kế thừa. Đề nghị cần phải xem xét tình hình, bộ máy quản lý thực tế của quỹ tín dụng nhân dân để áp dụng quy định này một cách phù hợp, tránh gây mất đoàn kết trong nội bộ và đảo lộn quy trình hoạt động của quỹ (*01 ý kiến*).

- **Điều 87, Điều 88**: Có ý kiến đề nghị quy định cụ thể hơn, có tính nguyên tắc về tổ chức, mạng lưới địa bàn hoạt động của các tổ chức tài chính vi mô để làm cơ sở cụ thể hóa trong các văn bản dưới luật (*01 ý kiến*).

- Có ý kiến cho rằng ngân hàng là loại hình một doanh nghiệp đặc biệt và phải đáp ứng được các yêu cầu cao về quản trị ngân hàng hiện đại, ít nhất là những nguyên tắc, như: công khai, minh bạch, độc lập, khách quan (*01 ý kiến*).

- Có ý kiến đề nghị tiếp tục làm rõ thêm các quy định tại Chương III về cơ chế trách nhiệm đối với thành viên Ban kiểm soát kể từ ngày thành viên này nộp đơn xin từ chức cho Ban kiểm soát tới ngày được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt việc miễn nhiệm thành viên Ban kiểm soát (*01 ý kiến*).

- Có ý kiến đề nghị cân nhắc lại cho thống nhất, đồng bộ giữa dự thảo Luật và Luật Doanh nghiệp khi còn có những vấn đề chưa thống nhất về nhiệm vụ, quyền hạn của Giám đốc, Tổng giám đốc, như Điều 12 quy định về người đại diện theo pháp luật của TCTD (*01 ý kiến*).

- Có ý kiến đề nghị bổ sung một số quy định tập trung vào các nhóm vấn đề về tổ chức quản trị, điều hành của TCTD, về hoạt động của TCTD, hạn chế bảo đảm an toàn cho hoạt động của TCTD (*01 ý kiến*). Bổ sung thêm quy định về chuẩn mực đối với các thể nhân khi tham gia hoạt động quản trị, điều hành của các TCTD và các tổ chức trung gian xử lý rủi ro để tạo điều kiện thuận lợi cho các TCTD hoạt động (*01 ý kiến*).

- Có ý kiến đề nghị nghiên cứu mở rộng đối tượng công bố thông tin đối với tất cả các cổ đông là tổ chức, cá nhân và nhóm người có liên quan sở hữu từ 1% vốn điều lệ của TCTD để tăng tính minh bạch về sở hữu và bảo đảm an toàn cho hoạt động của TCTD (*01 ý kiến*).

6. Về hoạt động của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (từ Điều 90 đến Điều 122)

- Có ý kiến đề nghị rà soát, nghiên cứu kinh nghiệm của các nước và luật hóa những quy phạm đã được áp dụng ổn định trong các văn bản dưới luật để bổ sung vào dự thảo, tạo khuôn khổ pháp lý vững chắc cho các tổ chức tín dụng trong hoạt động chuyển đổi số, đặc biệt là phục vụ cho việc xây dựng ngân hàng số, tức là mức độ thứ ba trong chuyển đổi số của hoạt động ngân hàng (*01 ý kiến*).

- Có ý kiến đề nghị dự thảo Luật cần quy định nội dung cơ chế để khuyến khích, ưu tiên, cũng như quy định trách nhiệm xã hội của các TCTD để phát triển các dịch vụ ngân hàng, nhất là ngân hàng số, giúp cho người dân tiếp cận công bằng, bình đẳng dịch vụ ngân hàng, như đã nêu tại trang 9 điểm b Tờ trình của Chính phủ (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị bổ sung mục 8 quy định về hệ thống thông tin khách hàng vào Chương này, với tinh thần hệ thống thông tin khách hàng được bảo mật, nhưng cần quy định cấu trúc thông tin chuẩn gắn với số căn cước công dân, mã số thuế của tổ chức, cá nhân để bảo đảm khi cần thì cơ quan chức năng thuận lợi tra cứu được tất cả các tài khoản của một tổ chức, công dân, cũng như có được dữ liệu phát sinh của tài khoản thanh toán của mọi tổ chức, cá nhân trong nền kinh tế. Mục này cũng cần quy định chặt chẽ trách nhiệm của TCTD, tổ chức, cá nhân khi mở tài khoản phải đảm bảo tính chính danh của tài khoản, vì nếu không chính danh sẽ là yếu tố quan trọng dẫn đến động cơ cho các hành vi phạm pháp của tổ chức và cá nhân (01 ý kiến).

- Có ý kiến cho rằng, dự thảo Luật có bổ sung một số quy định như: việc cấp tín dụng bằng phương tiện điện tử; thực hiện các hoạt động kinh doanh bằng phương tiện điện tử và bổ sung Chính phủ quy định cơ chế thử nghiệm có kiểm soát việc ứng dụng công nghệ và triển khai sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh doanh mới trong hoạt động ngân hàng. Tuy nhiên, trước tác động mạnh mẽ của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, yêu cầu số hóa dịch vụ ngân hàng, ứng dụng khoa học công nghệ và hiện đại hóa trong lĩnh vực ngân hàng thì những chế định của dự thảo Luật chưa đủ để phát triển ngành ngân hàng theo xu thế chuyển đổi số và xã hội số (01 ý kiến).

- Điều 91:

+ **Khoản 2:** Một số ý kiến cho rằng, quy định về lãi suất trong hoạt động kinh doanh của TCTD tại khoản này là chưa rõ ràng, chưa minh bạch. Cần làm rõ quy định này có áp dụng mức trần lãi suất theo quy định của Bộ luật Dân sự không, trong khi dự thảo Luật vẫn quy định chung chung theo quy định của pháp luật. Đề nghị chỉnh sửa quy định này theo hướng “theo quy định của pháp luật về ngân hàng” để thích ứng với các đối tượng và thời điểm cho vay cụ thể, bảo đảm tính khả thi và chặt chẽ, nhằm xác định rõ quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể trong hợp đồng tín dụng trước những rủi ro pháp lý xảy ra trong quá trình thực hiện (03 ý kiến).

Có ý kiến đề nghị quy định rõ ràng về “khoản cho vay phục vụ nhu cầu đời sống có mức giá trị nhỏ”, và quy định về hạn mức cụ thể để thống nhất áp dụng trong thực tiễn, tránh gây vướng mắc, khó khăn cho các TCTD và người dân trong hoạt động cho vay (01 ý kiến).

+ **Khoản 3:** có ý kiến đề nghị quy định rõ phạm trù diễn biến bất thường và hoạt động bất thường để tránh tùy tiện trong áp dụng quy định và giữ môi trường cạnh tranh công bằng, bình đẳng, minh bạch (*01 ý kiến*).

+ Có ý kiến cho rằng, để thống nhất quản lý, bảo vệ quyền lợi của khách hàng, cần quy định lãi suất huy động, loại phí và mức phí cung ứng dịch vụ trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của các TCTD tại Điều 91 để tránh tình trạng như hiện nay là một số ngân hàng tự quy định các mức phí khác nhau đối với khách hàng gây khó khăn trong tổ chức thực hiện (*02 ý kiến*).

+ Có ý kiến đề nghị bổ sung quy định về trách nhiệm của ngân hàng thương mại trong việc chấp hành thực hiện đúng, kịp thời các chủ trương, chính sách của Nhà nước về điều chỉnh lãi suất cơ bản để cùng với NHNN hỗ trợ tháo gỡ các khó khăn của doanh nghiệp và người dân (*01 ý kiến*).

+ Có ý kiến đề nghị cần có quy định về việc miễn, giảm một số loại phí trong các hoạt động thanh toán không dùng tiền mặt đối với khách hàng ở vùng nông thôn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi để khuyến khích phát triển dịch vụ khách hàng và tăng khả năng tiếp cận dịch vụ cho người dân (*01 ý kiến*).

- **Điều 92:** Có ý kiến đề nghị sửa quy định về “thời hạn 10 ngày kể từ ngày ban hành” tại khoản 3 thành “*thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày ban hành*” để bảo đảm tính khả thi trong thực hiện (*01 ý kiến*).

- **Điều 93:**

+ Có ý kiến cho rằng, Điều 93 quy định khách hàng của tổ chức tài chính vi mô là công nhân lao động, cá nhân, hộ gia đình nghèo, cận nghèo, người có thu nhập thấp chủ yếu là trồng trọt, chăn nuôi, buôn bán nhỏ... nên khi tiếp cận khoản vay đều gặp rất nhiều khó khăn khi cung cấp tài liệu, dữ liệu chứng minh phương án sử dụng vốn khả thi, khả năng tài chính... giống như hình thức tài liệu, các báo cáo tài chính của doanh nghiệp, công ty. Việc áp dụng như doanh nghiệp, công ty sẽ không phù hợp về đối tượng phục vụ của tổ chức tài chính vi mô và sẽ làm cản trở, hạn chế tiếp cận của cá nhân, hộ gia đình nghèo, cận nghèo, người có thu nhập thấp trong xã hội, làm giảm mục tiêu thực hiện chiến lược giảm hộ nghèo (*02 ý kiến*).

+ Có ý kiến đề nghị cần nhắc, tính toán, kiểm tra lại **khoản 1, khoản 2** Điều 93 cho chặt chẽ, đó là: đối với đối tượng bình thường ở khoản 1 thì cung cấp tài liệu, dữ liệu chứng minh về khả năng tài chính của người vay, khoản 2 nên xác định rõ đối tượng có thu nhập thấp thì chỉ cung cấp thông tin, khả năng tài chính của các nguồn vay (*01 ý kiến*).

+ Có ý kiến đề nghị chỉ cần yêu cầu khách hàng cung cấp thông tin về khả năng tài chính của khách hàng, thay vì cung cấp tài liệu, dữ liệu chứng minh khả năng tài chính như quy định tại **khoản 2** Điều 93 (*01 ý kiến*).

+ Có ý kiến đề nghị sửa đổi **điểm c khoản 2** Điều 93 như sau: “*c. Khoản cho vay phục vụ nhu cầu đời sống của quỹ tín dụng nhân dân, khoản cho vay của tổ chức tài chính vi mô*” (01 ý kiến)

+ Có ý kiến nhất trí đề nghị làm rõ hơn trong dự thảo Luật về quy định mức giá trị nhỏ là mức bao nhiêu để áp dụng thống nhất hoặc phải có hướng dẫn về nội dung này (01 ý kiến).

+ Có ý kiến nhất trí với quy định về việc cần có thế chấp tài sản, có tài sản bảo đảm trước khi thực hiện cho vay do TCTD và khách hàng thỏa thuận. Tuy nhiên, đề nghị quy định việc cấp tín dụng có bảo đảm hay không có bảo đảm trước, trong và sau khi giải ngân sẽ do các TCTD và khách hàng thỏa thuận với nhau để tránh những hiểu lầm không cần thiết (01 ý kiến).

- **Điều 94:** Có ý kiến cho rằng, nên bổ sung nội dung “*hoặc các trường hợp khác theo thỏa thuận giữa khách hàng và tổ chức tín dụng*” vào quy định tại khoản 1 Điều này (01 ý kiến).

- Điều 96:

+ Có ý kiến cho rằng, quy định tại Điều này chưa phản ánh đúng thực tiễn hoạt động, chưa đáp ứng được yêu cầu của chuyển đổi số ngành ngân hàng do: (i) Trên thực tế đã xuất hiện nhiều dịch vụ ngân hàng trực tuyến, ngân hàng số có sự tham gia của các TCTD và các công ty Fintech, các đơn vị cung cấp dịch vụ thông tin tín dụng, trung gian thanh toán, chuyển mạch tài chính,... đều thuộc đối tượng được NHNN cấp phép hoạt động và chịu trách nhiệm pháp lý; (ii) Tăng trưởng thanh toán qua kênh di động cũng tăng nhanh về giá trị và khối lượng, là lĩnh vực có tiềm năng phát triển lớn; (iii) Hoạt động ngân hàng số những năm gần đây đang phát triển trên phạm vi toàn thế giới, thể hiện trên cả hai xu hướng là các ngân hàng truyền thống ứng dụng công nghệ để cung cấp các dịch vụ trực tuyến cho người dùng; và các công ty công nghệ được cấp phép hoạt động và dẫn dắt xu hướng chuyển đổi số trong lĩnh vực ngân hàng; (iv) Nhiều quốc gia trong khu vực đã cấp phép cho ngân hàng số hoạt động (01 ý kiến).

+ Có ý kiến cho rằng, (i) trên thực tế có những vấn đề đi trước luật như ứng dụng công nghệ trong giao dịch điện tử, vấn đề an toàn giao dịch điện tử,... nếu quy định trước sẽ khó chặt chẽ hết, và (ii) Điều 96 cần quy định cụ thể hơn, đồng thời phải rà soát với Luật giao dịch điện tử để giải quyết các vấn đề về giao dịch điện tử thay vì quy định chung chung và giao thẩm quyền cho NHNN quy định như tại dự thảo Luật (như về vấn đề chữ ký...) (01 ý kiến).

- Điều 97:

+ Có ý kiến cho rằng, hiện nay dự thảo Luật mới đề cập đến khái niệm cơ chế thử nghiệm có kiểm soát chung cho mọi ngành, mọi lĩnh vực, nhưng chưa đề cập đến những đặc thù của công nghệ tài chính trong lĩnh vực ngân hàng. Bên cạnh đó, khái niệm này cũng chưa đề cập đến việc các sản phẩm dịch vụ, mô

hình kinh doanh đổi mới, sáng tạo khi thử nghiệm thì có thể được vận hành trong khuôn khổ pháp lý trái hoặc khác với quy định pháp luật hiện hành hay không. Nếu không làm rõ vấn đề này và quy định rõ Chính phủ được phép tạo lập khuôn khổ pháp lý cho hoạt động thử nghiệm, thì về nguyên tắc những nội dung này phải do Quốc hội quy định vì có thể có những nội dung trái hoặc khác với pháp luật hiện hành (*01 ý kiến*).

+ Có ý kiến đề nghị bổ sung nguyên tắc quy định về cơ chế thử nghiệm có kiểm soát trong lĩnh vực ngân hàng đề Chính phủ có cơ sở pháp lý ban hành Nghị định quy định về nội dung này (*01 ý kiến*). Có ý kiến đề nghị xem xét nên quy định khung hay ban hành văn bản riêng về cơ chế thử nghiệm có kiểm soát (*01 ý kiến*).

+ Có ý kiến cho rằng, quy định về cơ chế thử nghiệm có kiểm soát có thể gây quan ngại về việc hạn chế quyền tự do kinh doanh của doanh nghiệp, đặc biệt trong lĩnh vực đổi mới sáng tạo. Điều 97 trao cho cơ quan quản lý quyền quyết định tuyệt đối về thời gian, phạm vi, đối tượng thực hiện, thực chất là cấp phép mà không đi cùng các điều kiện minh bạch, rõ ràng (*01 ý kiến*).

+ Có ý kiến cho rằng, cơ chế thử nghiệm có kiểm soát là mới, nhưng đã quy định vào Luật thì phải cụ thể, rõ ràng, không chung chung, trong khi hiện nay dự thảo Luật chỉ quy định chung và phụ thuộc vào dự thảo Nghị định hướng dẫn là chưa phù hợp (*01 ý kiến*).

+ Có ý kiến đề nghị cần nghiên cứu đưa vào dự thảo Luật một số quy định trong dự thảo Nghị định quy định về cơ chế thử nghiệm có kiểm soát đã có trong hồ sơ của dự án Luật (*01 ý kiến*)

- **Điều 100:** Có ý kiến cho rằng, ngoài việc được vay vốn của các tổ chức tài chính nước ngoài, thì việc nhận gửi vốn cũng cần phải được bổ sung ở khoản 2 Điều 100 như quy định hiện hành (Thông tư số 21 của NHNN) (*01 ý kiến*).

- **Điều 105:**

+ Có ý kiến cho rằng, Điều này quy định về nghiệp vụ ủy thác và đại lý, giao đại lý trong hoạt động ngân hàng. Tuy nhiên, nội dung giải thích hoạt động ngân hàng không quy định rõ việc cấp tín dụng có áp dụng biện pháp bảo đảm và cấp tín dụng không áp dụng biện pháp bảo đảm, thì khi ủy thác và đại lý, giao đại lý gần như không được áp dụng biện pháp bảo đảm các khoản cấp tín dụng. Do đó, đề nghị cần bổ sung cơ chế pháp lý về ủy thác đại lý trong bảo đảm thực hiện nghĩa vụ và đăng ký biện pháp bảo đảm (*01 ý kiến*).

+ Có ý kiến đề nghị để tránh xung đột lợi ích và bảo vệ người đi vay, quy định cho ngân hàng thương mại đại lý bảo hiểm cần được cân nhắc, nhất là đại lý bảo hiểm nhân thọ (*01 ý kiến*).

- **Điều 106:** Có ý kiến đề nghị cần nghiên cứu, bổ sung thêm những chức năng, nhiệm vụ của các TCTD được ghi trên giấy phép thành lập/hoạt động để bảo đảm quyền và lợi ích của TCTD trong quá trình hoạt động (01 ý kiến).

- **Điều 113:** Có ý kiến đề nghị bổ sung **khoản 3** vào Điều này nội dung “*công ty cho thuê tài chính được mở tài khoản tiền gửi, tài khoản quản lý tiền vay cho khách hàng, không được mở tài khoản thanh toán cho khách hàng*” (01 ý kiến).

- **Điều 116:** Có ý kiến đề nghị quy định tại **khoản 2** Điều này về “ngân hàng hợp tác xã được thực hiện một số hoạt động ngân hàng, hoạt động kinh doanh theo quy định tại Mục 2 Chương 4 của luật này sau khi Ngân hàng Nhà nước chấp thuận văn bản” là chưa rõ ràng. Đề nghị có quy định cụ thể hơn các hoạt động được phép thực hiện của Ngân hàng hợp tác xã ngay tại dự thảo Luật, bảo đảm sự tường minh, hiệu quả, tính khả thi khi cấp phép thực hiện (01 ý kiến).

- **Điều 117:** Có ý kiến đề nghị quy định rõ phạm vi hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân tại Điều này. Luật nên quy định phạm vi hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân, chủ yếu là hoạt động trên địa bàn một xã, thị trấn. Trường hợp hoạt động ra ngoài phạm vi xã, thị trấn, thì cần phải có những điều kiện rất chặt chẽ để đảm bảo hoạt động của quỹ (01 ý kiến).

Có ý kiến đề nghị tăng cường mô hình, hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân vì tính nhân văn của mô hình này (01 ý kiến).

- **Điều 119:** Có ý kiến đề nghị bổ sung tại **khoản 2** Điều này quy định “*tổ chức tài chính vi mô phải duy trì tỷ lệ tổng dư nợ các khoản cấp tín dụng cho cá nhân, hộ gia đình có thu nhập thấp và hộ có mức sống trung bình*” (02 ý kiến).

- **Điều 120:** Có ý kiến đề nghị bổ sung quy định tổ chức tài chính vi mô được mở tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam cho khách hàng khi đáp ứng các điều kiện thanh toán, các điều kiện theo quy định của NHNN tại **khoản 2** Điều 120; tương tự liên quan đến nội dung này, đề nghị bổ sung thêm tại khoản 2 Điều 4; khoản 3 Điều 120 của dự thảo Luật (02 ý kiến).

Có ý kiến đề nghị bổ sung thêm Điều mới sau Điều 120 để quy định việc tổ chức và tham gia hệ thống thanh toán: “*Tổ chức tài chính vi mô được tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia khi đáp ứng các điều kiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước*” (01 ý kiến).

- **Điều 121:** Có ý kiến cho rằng, cần bổ sung thêm một khoản về tổ chức tài chính vi mô, là một trong những đối tượng tác động của dự án Luật, theo đó, tổ chức tài chính vi mô được cung ứng các dịch vụ phát triển cộng đồng nhằm cải thiện điều kiện an sinh cho khách hàng (01 ý kiến).

- **Điều 129:** Có ý kiến cho rằng, quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 3 Điều này đặt ra vấn đề khi nào Thống đốc NHNN sẽ được quy định tỷ lệ cao hơn tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu 8% như quy định của Luật? Vấn đề này cần được cân

nhắc, xem xét quy định cụ thể trong dự thảo Luật, tránh trường hợp tùy tiện khi thực hiện (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị cân nhắc quy định tách chức năng đầu tư và chức năng thương mại của các TCTD, bởi một số ngân hàng hiện nay đang sử dụng nguồn tiền gửi để đi đầu tư vào những lĩnh vực rủi ro, như: bất động sản, chứng khoán (01 ý kiến). Có ý kiến đề nghị tách bạch giữa chức năng tín dụng thương mại và tín dụng chính sách tại các ngân hàng thương mại (01 ý kiến).

Có ý kiến đề nghị trong dự thảo Luật phải có quy định quản lý chặt chẽ đối với các công ty tài chính, được thực hiện các hoạt động của ngân hàng (01 ý kiến). Có ý kiến đề nghị làm rõ việc quản lý hoạt động của các công ty tài chính đã chuyển nhượng vốn cho nhà đầu tư nước ngoài (như FeCredit, SHB Finance...) (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị cần phải quy định thành 01 chương riêng về tổ chức tài chính vi mô, đồng thời giao Chính phủ quy định chi tiết để đầy đủ, phù hợp hơn (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị thủ tục cho vay, giám sát, thanh tra... đối với tổ chức tài chính vi mô cần đơn giản hơn những đối tượng khác để tạo điều kiện cho các hộ nghèo hoặc là thu nhập trung bình, doanh nghiệp siêu nhỏ được tiếp cận vốn vay (02 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị quy định về các hoạt động làm đại lý cung ứng dịch vụ thanh toán cho khách hàng của TCTD là hợp tác xã và tổ chức tài chính vi mô theo hướng không dùng tiền mặt; tương tự đối với các quy định liên quan đến các khoản vay tiêu dùng và phục vụ đời sống với mức giá trị nhỏ, thì cần phải quy định đơn giản, thuận tiện, khắc phục được những hạn chế để phòng ngừa rủi ro; bổ sung các quy định thúc đẩy điều chỉnh hoạt động của ngân hàng bằng phương tiện điện tử và công nghệ viễn thông theo hướng chính xác, thuận tiện và nhanh chóng, đồng thời, có kiểm soát một cách hiệu quả, tăng cường hiệu lực pháp luật về giao dịch điện tử từ huy động, quản lý tiền mặt, giao dịch kinh doanh thương mại không dùng tiền mặt cho đến các quy trình xét duyệt cấp tín dụng, đặc biệt là các biện pháp định hướng về dự phòng, tránh những biến động và khủng hoảng có thể xảy ra (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị cần cụ thể hóa các nội dung liên quan tới dịch vụ ngân hàng công nghệ tại vùng dân tộc thiểu số, miền núi, vùng cao, vì Tờ trình Chính phủ (điểm b mục II) có nêu lý do sửa đổi luật là nhằm thúc đẩy ứng dụng khoa học công nghệ số của ngân hàng (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị nghiên cứu xem xét, đưa những nội dung tạo điều kiện cho các ngân hàng thương mại hoạt động, cũng như một số nghề kinh doanh mới trong thời gian tới được phát triển một cách hiệu quả hơn (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị bổ sung quy định về ngân hàng số tại dự thảo Luật với nội dung khuyến khích ứng dụng công nghệ thực hiện chuyển đổi số trong lĩnh vực ngân hàng, khuyến khích các doanh nghiệp công nghệ tham gia phát triển các hoạt động ngân hàng số tại Việt Nam *(01 ý kiến)*. Có ý kiến cho rằng, cần phải đánh giá kỹ, nghiên cứu đi trước đón đầu xu hướng để có định hướng và thực hiện quản lý đối với các công ty công nghệ tài chính (Fintech) vốn đang là khớp nối quan trọng của các trung tâm tài chính và đang phát triển rất mạnh *(02 ý kiến)*.

- Có ý kiến đề nghị cần nghiên cứu xây dựng các quy định liên quan đến việc thành lập mới và phát triển mạng lưới của các TCTD; tiếp thu và quy định về xây dựng mở rộng và thành lập mạng lưới thông tin; quy định về việc giao đại lý cho các tổ chức khác để khuyến khích, tạo điều kiện cho các ngân hàng thương mại phát triển, cũng như tạo hệ thống đồng bộ, tránh bỏ sót hoạt động tín dụng ở khu vực nông thôn, biên giới, miền núi, hải đảo *(01 ý kiến)*.

- Có ý kiến đề nghị cần đánh giá đầy đủ hoạt động của các TCTD nước ngoài tại Việt Nam và có các đề xuất chính sách phù hợp, trên cơ sở tranh thủ nguồn lực bên ngoài qua các TCTD, nhưng đồng thời hạn chế những rủi ro có thể gây ra đối với nền kinh tế của Việt Nam *(01 ý kiến)*.

7. Về tài chính, hạch toán, báo cáo (từ Điều 135 đến Điều 143)

- Một số ý kiến đề nghị cần nghiên cứu luật hóa những quy định đã thực hiện ổn định tại các văn bản dưới luật để hoàn thiện quy định về tài chính, hạch toán (dự thảo Luật quy định từ Điều 135 đến Điều 143 chưa được rõ; Chính phủ bổ sung Điều 135, nhưng chủ yếu dẫn chiếu đến các quy định của pháp luật hiện hành) *(05 ý kiến)*; bổ sung quy định về doanh thu, chi phí, doanh thu hợp lý, doanh thu không hợp lý, doanh thu nhận trước, lãi dự thu, trích lập dự phòng rủi ro, sử dụng vốn... *(03 ý kiến)*.

- Có ý kiến đề nghị các quy định về kế toán, về tỷ lệ an toàn trong hoạt động của TCTD cần bảo đảm tính minh bạch và tiệm cận với các thông lệ quốc tế *(01 ý kiến)*.

- Có ý kiến cho rằng, một số nội dung quan trọng liên quan đến phạm vi điều chỉnh tại Điều 1 và đối tượng áp dụng tại Điều 2 của dự thảo Luật, nhưng chưa được dự thảo luật quy định, đó là các nội dung liên quan đến tài chính của TCTD, ngân hàng thương mại, từ doanh thu, chi phí, doanh thu nhận trước, lãi dự thu, trích lập dự phòng, hoàn nhập dự phòng, hạch toán lãi lỗ, vấn đề chế độ kế toán, kiểm toán, vấn đề trích lập các quỹ. Đề nghị cân nhắc, rà soát, bổ sung các quy định này vào nội dung dự thảo Luật *(01 ý kiến)*.

- Có ý kiến đề nghị bổ sung 01 chương về tài chính của ngân hàng thương mại, nhất là ngân hàng thương mại có vốn của Nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp; ví dụ như: các trường hợp góp vốn, mua cổ phần các công ty con kinh doanh trong các lĩnh vực như: bảo hiểm, chứng khoán, cho thuê tài chính; hoặc xác định doanh thu, chi phí, lỗ lãi tại dự

thảo Luật so với các quy định về tính toán các khoản thuế doanh thu, chi phí theo các quy định của Luật Quản lý thuế (01 ý kiến).

- Điều 138:

+ Có ý kiến cho rằng, bản chất của Quỹ dự trữ quy định tại Điều này là không muốn các ngân hàng, đặc biệt ngân hàng thương mại cổ phần chia hết cổ tức, mà theo quy định phải giữ lại để tăng trưởng, tăng vốn; do đó, việc khuyến khích có Quỹ dự trữ là cần thiết (01 ý kiến).

+ Có ý kiến cho rằng, dự thảo Luật quy định bổ sung quỹ đầu tư, nhưng cơ quan soạn thảo chưa có giải trình thuyết phục rằng quỹ đầu tư được sử dụng để giải quyết được những nội dung gì, vì quy định hiện hành chưa có quỹ này nên việc quy định thêm quỹ đầu tư sẽ làm tăng chi phí. Cần xem xét lại quy định quỹ đầu tư phát triển (02 ý kiến).

+ Có ý kiến cho rằng, phải có quy định dự trữ bắt buộc đối với tất cả các TCTD để xử lý tình huống xấu xảy ra và để có nguồn điều tiết, tránh ảnh hưởng dây chuyền đến hệ thống (01 ý kiến).

+ Có ý kiến đề nghị, đối với TCTD của Nhà nước hoặc có vốn tham gia chi phối của Nhà nước thì Quỹ dự trữ được quy định theo hướng phải thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước; tức là toàn bộ các khoản lợi nhuận sau thuế nộp vào ngân sách nhà nước, trường hợp cần thiết bổ sung vốn điều lệ cho các TCTD trên thì bố trí trong dự toán chi ngân sách nhà nước hàng năm. Ngoài ra, việc xác định cụ thể mức bổ sung vốn điều lệ đối với các TCTD của Nhà nước hoặc có vốn tham gia chi phối của nhà nước cần căn cứ theo hiệu quả kinh doanh, kế hoạch kinh doanh của từng TCTD và sự cần thiết để tiếp tục duy trì tỷ lệ nắm giữ vốn của Nhà nước ở trong các TCTD này theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp. Do đó, đề nghị không quy định quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, vốn được cấp, được trích hàng năm theo tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế đối với các TCTD của Nhà nước hoặc có vốn tham gia chi phối của Nhà nước (01 ý kiến).

8. Về can thiệp sớm TCTD (từ Điều 144 đến Điều 159)

Có ý kiến cho rằng, quy định về áp dụng biện pháp can thiệp sớm (Điều 144), về biện pháp can can thiệp sớm (Điều 145), về khoản vay đặc biệt (Điều 146), về biện pháp can thiệp trong trường hợp TCTD bị rút tiền hàng loạt (Điều 148), về các phương án đối với TCTD được can thiệp sớm (từ Điều 149 đến Điều 159) cũng như các thiết chế quy định về kiểm soát đặc biệt, chuyển giao bắt buộc, phá sản TCTD được kiểm soát đặc biệt (từ Điều 160 đến Điều 172) là những thiết chế có tác động lớn, gây ra nhiều hệ lụy (cả tích cực và tiêu cực) và có nhiều rủi ro đến kinh tế vĩ mô, sự an toàn của hệ thống ngân hàng nói chung và các TCTD nói riêng, sự ổn định an ninh, chính trị và trật tự, an toàn xã hội. Vì vậy, để có cơ sở biểu quyết thông qua dự thảo Luật, đề nghị cần có Báo cáo phân tích rõ những tác động (cả về tích cực và tiêu cực), tính hiệu quả, sự cần thiết, tính hợp lý của

từng biện pháp và khi sự cố xảy ra thì ở mức độ, tình huống nào là trách nhiệm của Chủ sở hữu và Người điều hành các TCTD; ở mức độ, tình huống nào là trách nhiệm của Chính phủ, NHNN và các Bộ, ngành liên quan để các biện pháp đưa vào các chế định của Luật đạt hiệu quả; đồng thời, cũng cụ thể hóa quyền và trách nhiệm của các bên có liên quan, ngăn chặn từ sớm, tránh lạm dụng hoặc thoái thác trách nhiệm khi có tình huống xấu xảy ra (01 ý kiến).

- Điều 144:

+ Một số ý kiến đề nghị cần nghiên cứu sửa đổi một cách kỹ lưỡng đối với các quy định liên quan đến can thiệp sớm, quản trị rủi ro ngân hàng (02 ý kiến); mặc dù NHNN đã đưa ra một số bài học kinh nghiệm quốc tế về các trường hợp đổ vỡ của các ngân hàng trên thế giới, tuy nhiên, quy định can thiệp sớm như quy định trong dự thảo Luật thì cũng đã là chậm (03 ý kiến).

+ Có ý kiến đề nghị thay đổi tên gọi “can thiệp sớm” thành “tiền kiểm soát đặc biệt” để phản ánh đúng bản chất biện pháp can thiệp (01 ý kiến). Có ý kiến đề nghị giải thích từ ngữ về việc can thiệp sớm để NHNN có cơ sở pháp lý thực hiện các biện pháp mà hiện nay đang làm và đúng với nghĩa sớm, khi bắt đầu can thiệp vào các TCTD có tiềm ẩn rủi ro (01 ý kiến).

+ Có ý kiến cho rằng, cần có những chế định chặt chẽ, cụ thể, sát thực hơn và dự liệu được các vấn đề sẽ diễn ra trong tương lai để can thiệp sớm hơn, kiểm soát sớm hơn (01 ý kiến).

+ Có ý kiến đồng tình với việc phải can thiệp sớm đối với các TCTD, đề nghị cân nhắc can thiệp sớm trong các trường hợp khi: (i) không duy trì được khả năng chi trả trong ba tháng liên tục; (ii) không duy trì được tỷ lệ an toàn vốn trong thời gian 6 tháng liên tục và lũy kế của TCTD luôn lớn hơn 20 % giá trị vốn điều lệ. Cần phải thanh tra, kiểm tra sớm đối với các TCTD trên và các TCTD có dư luận không tốt (01 ý kiến).

+ Có ý kiến cho rằng, theo Luật hiện hành, NHNN khuyến nghị, cảnh báo, giám sát hoặc kiểm soát đặc biệt là cần thiết, nhưng chưa có đánh giá, làm rõ tương quan giữa giám sát tăng cường đến can thiệp sớm, vẫn chưa có biện pháp để nâng cao tinh thần trách nhiệm, tránh nguy cơ đổ vỡ. Cũng cần có quy định đối với TCTD, cơ quan quản lý nhà nước, nếu để xảy ra các trường hợp phải can thiệp sớm mà chưa có biện pháp xử lý từ đầu (01 ý kiến).

+ Có ý kiến đề nghị rà soát, xem lại quy định tại điểm d và điểm e của Điều này (01 ý kiến).

- Điều 145:

+ Có ý kiến cho rằng, dự thảo Luật bổ sung khá nhiều các nội dung mới so với Luật Các TCTD hiện hành về các biện pháp hỗ trợ. Tuy nhiên, biện pháp can thiệp sớm rất khó phân biệt với trường hợp TCTD bị đặt vào kiểm soát đặc

biệt. Trong khi đó, hai biện pháp này khác nhau về cấp độ và cần phải phân định rõ thì mới xác định được biện pháp can thiệp sớm phù hợp (*01 ý kiến*).

+ Có ý kiến cho rằng, trách nhiệm của thành viên Ban kiểm soát hay cổ đông tại dự thảo Luật cũng chưa có sửa đổi lớn, ngược lại, vai trò của Nhà nước lại nặng hơn. Các định chế tài chính lớn trên thế giới cũng có khuyến nghị Việt Nam nên áp dụng biện pháp can thiệp sớm bằng những công cụ quản trị phổ biến trong quản trị ngân hàng, tuy nhiên, chưa được áp dụng thực tế hoặc chưa triệt để. (*01 ý kiến*).

+ Có ý kiến cho rằng, việc tăng cường trách nhiệm của cổ đông, chủ sở hữu TCTD tại giai đoạn can thiệp sớm là cần thiết. Các cổ đông, chủ sở hữu phải chịu trách nhiệm cả về trách nhiệm tài chính để xử lý các vấn đề tại TCTD; điều này cũng làm rõ trách nhiệm trước hết là của cổ đông, chủ sở hữu, không phải trách nhiệm của Nhà nước. Đề nghị tiếp tục nghiên cứu, bổ sung những biện pháp mạnh mẽ hơn nữa đối với cổ đông, chủ sở hữu của TCTD yếu kém, bao gồm cả việc hạn chế quyền điều hành, quyết định của cổ đông, chủ sở hữu tại TCTD (*01 ý kiến*).

+ Có ý kiến đề nghị cần quy định người đứng đầu ngân hàng không được chuyển nhượng cổ phiếu, không được bán cổ phiếu khi ngân hàng có các dấu hiệu cần can thiệp sớm (*01 ý kiến*).

+ Có ý kiến đề nghị bổ sung biện pháp không cho phép TCTD thực hiện các khoản đầu tư (*01 ý kiến*).

- Điều 146:

+ Có ý kiến đồng tình những nội dung quy định trong dự thảo Luật là rất cần thiết để bảo đảm an toàn hệ thống, tạo lòng tin đối với khách hàng, tuy nhiên, cần rạch ròi khi áp dụng sự cố rút tiền hàng loạt hoặc có nguy cơ đổ vỡ cả hệ thống, gây bất ổn cho xã hội. Đề nghị đánh giá nguyên nhân của sự cố rút tiền hàng loạt như thời gian qua để rút kinh nghiệm, đồng thời, phòng ngừa kẻ xấu lợi dụng tung tin thất thiệt để phá hoại hoạt động của ngân hàng, gây bất ổn cho xã hội (*01 ý kiến*).

+ Có ý kiến đề nghị cần quy định rõ NHNN chịu trách nhiệm thông tin kịp thời, cập nhật chính xác về khoản vay đặc biệt, dư nợ khoản vay đặc biệt của TCTD, làm căn cứ cho các cơ quan có thẩm quyền thực hiện ưu tiên hoàn trả khoản vay đặc biệt trước tất cả các nghĩa vụ khác. Quy định này nhằm khắc phục khó khăn cho các cơ quan thi hành án trong việc xác định thông tin về khoản vay đặc biệt, làm căn cứ ưu tiên hoàn trả trong quá trình tổ chức thi hành án, cũng như trong quá trình giải quyết các khiếu nại, tố cáo của tổ chức, cá nhân liên quan đến việc ưu tiên hoàn trả của TCTD có khoản vay đặc biệt (*02 ý kiến*).

Đề nghị dự thảo thay thế cụm từ "*khoản nợ*" thành "*nghĩa vụ*" tại khoản 2 Điều 146 nhằm bảo đảm việc hiểu và áp dụng pháp luật thống nhất trong thực tiễn thi hành (01 ý kiến).

+ Có ý kiến cho rằng, quy định về trường hợp TCTD cho vay đặc biệt nhưng không trích lập dự phòng, thì sẽ có rủi ro, do đó đề nghị làm rõ thêm nội dung này (01 ý kiến).

+ Một số ý kiến đề nghị cần xem xét vấn đề cho vay, đặc biệt là cho vay với lãi suất 0%, không có tài sản bảo đảm; cần phải làm rõ trách nhiệm của các cơ quan và các quyết định liên quan đến các nội dung này (03 ý kiến).

Có ý kiến đề nghị cho vay đặc biệt cần phải có tài sản bảo đảm, chính là tài sản đảm bảo của khách hàng cho khoản vay tại TCTD (01 ý kiến)

+ Có ý kiến đề nghị làm rõ về biện pháp cho vay đặc biệt không sử dụng tiền ngân sách nhà nước; biện pháp cho vay đặc biệt cần phải được triển khai nhanh, do đó, việc sử dụng tiền nào, nguồn nào cũng cần phải giải trình (02 ý kiến).

Vấn đề cho vay đặc biệt phải được Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ quyết định cuối cùng mới thể hiện được tính toàn diện, bao quát và có thể cân đối giữa chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa (01 ý kiến).

+ Có ý kiến đề nghị làm rõ căn cứ để thực hiện cho vay đặc biệt; thẩm quyền của các đơn vị, bộ phận; thời điểm, thời gian cho vay đặc biệt (01 ý kiến).

+ Có ý kiến đề nghị cần làm rõ cơ sở đề xuất biện pháp chỉ định cho vay đặc biệt; sự cần thiết của việc hỗ trợ các TCTD cho vay đặc biệt cũng như được chỉ định cho vay đặc biệt; đánh giá tác động của việc cho vay đặc biệt đối với các TCTD được chỉ định này (01 ý kiến).

+ Có ý kiến đề nghị đánh giá thêm về Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam cho vay đặc biệt, cũng như quy định thêm trong trường hợp số tiền cho vay đặc biệt không thu hồi được, hạch toán giảm Quỹ dự phòng nghiệp vụ của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân để xử lý, bảo đảm việc huy động nguồn vốn không gây ảnh hưởng đến quyền lợi của các hội viên, cũng như ảnh hưởng đến khả năng xử lý các vấn đề phát sinh của các quỹ. Bên cạnh đó, cũng cần xem lại chức năng, nhiệm vụ của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam hay các quỹ tín dụng, có cần bổ sung chức năng, nhiệm vụ này hay không, hay chỉ thực hiện tốt mục tiêu, nhiệm vụ của mình, nhất là chi trả cho người gửi tiền được bảo hiểm trong trường hợp rủi ro ngân hàng phá sản (01 ý kiến).

- Có ý kiến thống nhất với quy định tại dự thảo Luật về sự tham gia hỗ trợ của Bảo hiểm tiền gửi, Ngân hàng Hợp tác xã và TCTD khác nhằm giảm tải áp lực và chi phí cho cơ quan quản lý trong quá trình xử lý TCTD yếu kém; đồng thời, tăng cường vai trò của từng TCTD trong mục tiêu bảo đảm an toàn cho cả hệ thống (01 ý kiến).

+ Có ý kiến đề nghị quy định TCTD vay đặc biệt phải khoanh nợ vay, đến khi nào thu hồi được nợ của khách hàng thì sẽ hoàn trả lại, nếu không quy định rõ sẽ không công bằng với các TCTD hoạt động có hiệu quả (*01 ý kiến*).

- Điều 148:

+ Một số ý kiến cho rằng, các biện pháp quy định tại Điều 148 chủ yếu là từ bên ngoài, từ NHNN, còn biện pháp từ chính các ngân hàng thì chưa có quy định; ví dụ như: biện pháp về quản lý, điều hành hay phối hợp với các cơ quan để xử lý, các biện pháp về đảm bảo an ninh trật tự, xác định rõ trách nhiệm và nghĩa vụ, những yêu cầu đặt ra cho tự thân TCTD để khắc phục, tham gia khắc phục, giải quyết tình trạng rút tiền hàng loạt (*03 ý kiến*).

+ Có ý kiến đề nghị làm rõ TCTD bị rút tiền hàng loạt đến mức độ nào thì cần có sự can thiệp của NHNN để bảo đảm sự minh bạch, cũng như sự cân đối kịp thời (*01 ý kiến*).

- Điều 152: Có ý kiến cho rằng, quy định về can thiệp sớm của TCTD tại *khảo 1* chưa có quy định về thời hạn thực hiện phương án phục hồi, phương án sáp nhập, hợp nhất, phương án chuyển giao bắt buộc; đề nghị nghiên cứu để bổ sung quy định cụ thể về thời hạn thực hiện các phương án phục hồi, phương án sáp nhập, hợp nhất và chuyển giao bắt buộc, đồng thời, quy định rõ việc báo cáo tình hình khắc phục của các TCTD, áp dụng các biện pháp can thiệp sớm và xem xét sửa đổi, bổ sung nội dung này theo hướng yêu cầu các TCTD báo cáo tình hình thực hiện phương án khắc phục với tần suất liên tục và định kỳ, ví dụ như hằng quý hoặc sáu tháng để đảm bảo được tính cấp thiết, hiệu quả của việc can thiệp sớm (*02 ý kiến*).

- Có ý kiến đề nghị cần rà soát lại để quy định về quy trình, thủ tục xử lý TCTD được can thiệp sớm nhanh gọn và dễ thực hiện để bảo đảm thực hiện một cách nhanh chóng, minh bạch, công khai (*01 ý kiến*).

- Có ý kiến đề nghị đánh giá thực trạng thực hiện áp dụng biện pháp tăng cường trong thời gian qua; khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện; đồng thời, làm rõ trách nhiệm của TCTD, cũng như cơ quan quản lý nhà nước khi để xảy ra tình trạng các TCTD yếu kém mà NHNN phải can thiệp (*01 ý kiến*).

9. Về kiểm soát đặc biệt, chuyển giao bắt buộc, phá sản TCTD được kiểm soát đặc biệt (từ Điều 160 đến Điều 172)

- Có ý kiến đề nghị đối với trường hợp can thiệp sớm, kiểm soát đặc biệt, hoặc chuyển giao bắt buộc cần quan tâm đến quyền lợi của người gửi tiền, quyền lợi của cổ đông thiểu số và quyền lợi của những người cho vay (*01 ý kiến*).

- Có ý kiến đề nghị cần phải dứt khoát hơn, phân định rõ sự khác nhau về mặt tính chất, nội dung của các phương án đối với TCTD bị kiểm soát đặc biệt. NHNN phải đánh giá kỹ thực trạng của các ngân hàng đang lâm vào tình trạng khó

khẩn, cũng như mức độ kiểm soát trên thực tế để thiết kế các phương án phù hợp. Hiện dự thảo Luật quy định khi xử lý các TCTD bị kiểm soát đặc biệt chỉ còn có phương án là chuyển giao bắt buộc và phá sản. Như vậy, hiện nay các ngân hàng thương mại có tình thế khác nhau và ở cấp độ này hay cấp độ khác đang được đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, nếu chỉ có hai biện pháp này thì có thể chưa bao quát hết được tình hình thực tiễn của các ngân hàng (01 ý kiến).

- Có ý kiến cho rằng, cần sửa đổi, bổ sung tiếp những nội dung về xử lý ngân hàng yếu kém để xử lý nhanh và dứt điểm, không để kéo dài, gây ra những hệ lụy lớn cho nền kinh tế và cho xã hội. Cần có những biện pháp mạnh mẽ, quyết liệt hơn (01 ý kiến).

- Có ý kiến cho rằng, thẩm quyền quyết định đặt TCTD vào kiểm soát đặc biệt tại **Điều 160** nên giao cho Thủ tướng Chính phủ sẽ phù hợp hơn (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị chỉnh lý **khoản 5 Điều 160** theo hướng quy định cụ thể các thời hạn, các phương án tương ứng trong trường hợp các TCTD không phục hồi được sau thời hạn đặt TCTD vào kiểm soát đặc biệt (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị quan tâm và có giải pháp đối với các quỹ tín dụng nhân dân để tránh trường hợp rủi ro, phải đặt các tổ chức này vào diện kiểm soát đặc biệt hoặc có nguy cơ đổ vỡ (01 ý kiến).

10. Về xử lý nợ xấu, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu (từ Điều 181 đến Điều 189)

- Một số ý kiến đề nghị rà soát lại các nội dung về xử lý nợ xấu và tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu theo quy định tại Nghị quyết số 42 theo hướng bảo đảm lợi ích của các bên và bảo đảm sự công bằng giữa các chủ thể, phù hợp với Hiến pháp và pháp luật. Trước đây, Nghị quyết số 42 được ban hành để xử lý tình trạng trong lúc nợ xấu cao điểm, thì bây giờ trong điều kiện bình thường, khi luật hóa những quy định trong Nghị quyết 42 cần xem xét thận trọng và chỉ nên áp dụng đặc thù trong trường hợp cần thiết và chỉ áp dụng đối với những khoản nợ vay đúng quy định (08 ý kiến).

- Có ý kiến cho rằng, nợ của TCTD, cũng như nợ của các tổ chức, cá nhân khác, cần phải có các cơ chế đối xử bình đẳng như nhau. Nghị quyết số 42 là nghị quyết thí điểm cho một giai đoạn, do đó, đối với khoản nợ của TCTD lại được áp dụng một cơ chế đặc biệt, đặc cách, đặc thù, ưu tiên hơn so với các khoản nợ của các tổ chức, cá nhân khác, thì cần phải xem xét, cân nhắc rất kỹ (01 ý kiến).

- Có ý kiến cho rằng, điều, khoản quy định về xử lý nợ xấu rất khó xử lý, ví dụ như: quy định trong dự thảo Luật về thủ tục thu giữ tài sản bảo đảm không mới hơn so với Nghị quyết số 42, nên vẫn có vướng mắc do phụ thuộc rất lớn vào sự tự giác của người giữ tài sản bảo đảm... Do đó, đề nghị trong vấn đề xử lý, thu giữ tài sản bảo đảm cần phải có chế tài, quy định cụ thể; cần nghiên cứu,

rà soát những tồn tại, hạn chế được đánh giá sau 05 năm thực hiện Nghị quyết số 42, phải xác định được đâu là nguyên nhân do quy định của pháp luật hay là do vấn đề áp dụng pháp luật để xử lý một cách căn cơ trong Luật sửa đổi (02 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị đánh giá kỹ hơn về thực tế xử lý nợ xấu của các ngân hàng, xem xét sự khác nhau của các ngân hàng để đưa ra được những giải pháp phù hợp; đối với từng loại nợ xấu thì phương án xử lý thế nào, theo các cấp độ nào (01 ý kiến).

- Có ý kiến cho rằng, luật hóa Nghị quyết số 42 về xử lý nợ xấu cần phải có các cơ chế và lộ trình tương thích với pháp luật tố tụng khác, đặc biệt là tố tụng dân sự do trên thực tế các con nợ luôn cố gắng tận dụng mọi cách, mọi khoảng trống để kéo dài thời gian trả nợ và ngân hàng thì sẽ không xử lý được bằng biện pháp cưỡng chế đấu giá, phát mại tài sản để thu hồi nợ. Nợ xấu bắt nguồn từ cách quản lý, cách định giá tài sản trong nhiều năm, không phải chỉ chuyên cho VAMC là xong, do đó cần phải, có những điều, khoản khả thi hơn để giải quyết các vấn đề về quản lý nợ (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị xem xét cho kéo dài về thủ tục rút gọn trong giải quyết tranh chấp liên quan đến tài sản bảo đảm tại Tòa án (02 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị cần rà soát kỹ hơn các quy định của Nghị quyết số 42 để tránh những khoảng trống pháp lý trong xử lý các vấn đề thuộc hoạt động ngân hàng nói chung và xử lý nợ xấu nói riêng (02 ý kiến); rà soát các nội dung xử lý nợ xấu và tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu khi Nghị quyết số 42 hết hiệu lực để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các bên (01 ý kiến).

- Có ý kiến cho rằng, cần phải có những quy định cụ thể hơn, chặt chẽ hơn tại dự thảo Luật về thu giữ tài sản bảo đảm, thứ tự ưu tiên thanh toán, chuyển nhượng tài sản bảo đảm, áp dụng thủ tục rút gọn trong giải quyết tranh chấp liên quan đến tài sản bảo đảm tại Tòa án để có đủ cơ sở pháp lý, có thể tháo gỡ được những khó khăn, bất cập trong thực thi (01 ý kiến).

- Có ý kiến nhất trí với việc luật hóa một số quy định tại Nghị quyết số 42 về xử lý nợ xấu và xử lý tài sản của các khoản nợ xấu tại dự thảo Luật do Nghị quyết đã phát huy tác động tích cực trong thực tiễn thời gian qua (02 ý kiến); tâm lý e ngại dự thảo Luật này mang quá nhiều tính ưu tiên cho công tác xử lý nợ xấu là chưa chính xác (01 ý kiến).

- Điều 181:

+ Có ý kiến cho rằng, quy định về nợ xấu tại Điều 181 rộng hơn so với quy định của Nghị quyết số 42 trước đây, như: trường hợp coi khoản nợ xấu của các công ty mua bán nợ đã mua lại của các TCTD là khoản nợ xấu; đề nghị đánh giá cơ sở thực tiễn của việc mở rộng thêm phạm vi này (01 ý kiến).

+ Có ý kiến đề nghị nghiên cứu chỉnh lý nội dung về nợ xấu tại Điều 181 để bảo đảm hỗ trợ đúng đối tượng, theo hướng khoanh vùng đối với các khoản

nợ xấu hình thành do các nguyên nhân khách quan, như: ảnh hưởng về tình hình dịch bệnh, thiên tai hay do suy thoái kinh tế; đồng thời, đề nghị cân nhắc và thậm chí không nên áp dụng đối với những khoản nợ xấu hình thành chủ quan từ những vi phạm quy định về kiểm soát hoạt động tín dụng, cấp tín dụng cho các trường hợp không được cấp hoặc hạn chế giới hạn cấp tín dụng chưa thu hồi được (01 ý kiến).

+ Có ý kiến đề nghị đánh giá kỹ việc xác định phạm vi nợ xấu được xử lý, bởi vì có những khoản nợ xấu nhất định không thuộc phạm vi xử lý của các biện pháp này (như các khoản nợ trước năm 2017 không thuộc phạm vi xử lý, do không có thỏa thuận với người đi vay tại Hợp đồng bảo đảm) (01 ý kiến).

+ Có ý kiến đề nghị bổ sung khái niệm về nợ xấu, thẩm quyền ban hành quy định về phân loại nợ xấu để đảm bảo tính cụ thể, rõ ràng của luật (01 ý kiến)

- Điều 182:

+ Một số ý kiến cho rằng, quy định "*Giá bán phù hợp với giá thị trường*" sẽ rất khó áp dụng trong thực tiễn, vì thực tế hiện nay chưa có khái niệm về giá thị trường của khoản nợ xấu; đề nghị làm rõ hơn cơ sở xác định giá thị trường và nguyên tắc phù hợp với giá thị trường của các khoản nợ xấu và tài sản bảo đảm liên quan hoặc giao Chính phủ hướng dẫn chi tiết (04 ý kiến).

+ Có ý kiến cho rằng, cơ chế xác định giá của khoản nợ xấu hiện nay quy định đang rất chung tại Điều 182 và Điều 183. Cần phải lượng hóa và đưa ra một số nguyên tắc để xác định được giá mua, giá bán khoản nợ xấu phù hợp với thị trường; vì hiện nay trong một số trường hợp không quy định rõ sẽ rơi vào tình trạng khó khăn như định giá đối với quyền sử dụng đất để giao đất, cho thuê đất và đặc biệt là trong trường hợp cơ chế chưa rõ ràng có thể dẫn đến việc trốn tránh trách nhiệm (01 ý kiến).

- Điều 183:

+ Có ý kiến đề nghị cần phải có các quy định về cách định giá các khoản nợ xấu để làm cơ sở cho việc mua, bán nợ xấu; làm rõ Việt Nam đã hình thành thị trường mua, bán nợ hay chưa và quy định như Điều 183 có khả thi không? (01 ý kiến).

+ Có ý kiến đề nghị phải có cơ chế cho việc thực hiện cung cấp thông tin của khách hàng trong quá trình xử lý nợ xấu và đề nghị xem xét bổ sung quyền cung cấp thông tin là quyền của TCTD, do trong dự thảo hiện đang quy định là quyền thỏa thuận giữa các bên, sẽ ảnh hưởng tới việc quản lý và thu hồi nợ của TCTD (01 ý kiến).

- Điều 184:

+ Một số ý kiến cho rằng, quy định về thu giữ tài sản bảo đảm được thực hiện theo nguyên tắc của hệ thống pháp luật hiện hành, không nên quy định như dự thảo Luật (04 ý kiến).

+ Có ý kiến cho rằng, quyền về tài sản, quyền sở hữu tài sản là quyền hiến định và theo Hiến pháp, trên cơ sở đó, Bộ luật Dân sự đã quy định "Trong trường hợp bên có nghĩa vụ mà không thực hiện nghĩa vụ của mình, thì bên thực hiện cho vay các TCTD có quyền yêu cầu tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật". Do đó, đề nghị cân nhắc, đánh giá kỹ, xác định rõ các trường hợp quy định tại Điều này (*01 ý kiến*).

+ Có ý kiến cho rằng, cần phải đánh giá các biện pháp thu hồi nợ, vì vấn đề này có tác động mạnh và dễ xâm phạm đến các quyền tài sản, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân (*01 ý kiến*).

+ Có ý kiến đề nghị cần quy định rõ trình tự, thủ tục về việc thu giữ tài sản bảo đảm để bảo đảm quyền của công dân theo quy định của Hiến pháp (*01 ý kiến*); làm rõ bản chất, mục tiêu, điều kiện, phạm vi thực hiện, vai trò của cơ quan nhà nước trong thu giữ tài sản bảo đảm, tránh lạm dụng, gây tổn hại đến lợi ích hợp pháp của người đi vay, xâm phạm đến quyền sở hữu của tổ chức, cá nhân, hành chính hóa các quan hệ dân sự, kinh tế (*01 ý kiến*).

+ Có ý kiến cho rằng, thủ tục thu giữ tài sản bảo đảm quy định trong dự thảo Luật chưa có những cơ chế pháp lý khác nhau đối với các loại tài sản bảo đảm, ví dụ, việc thu giữ tài sản bảo đảm là bất động sản, trên thực tế sẽ khác biệt với các tài sản bảo đảm khác, như: vốn góp, cổ phần. Vì vậy, đề nghị rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy định hành vi thu giữ phù hợp với từng dạng tài sản bảo đảm cụ thể nhằm cân đối các lợi ích hợp pháp, chính đáng của các bên, tuân thủ theo các quy định pháp luật hiện hành, bảo đảm được tính ổn định của các giao dịch trên thị trường có liên quan đến tài sản bảo đảm (*01 ý kiến*).

+ **Khoản 1:** Có ý kiến đề nghị rà soát kỹ quy định tại khoản 1 với Điều 32, Điều 51, Điều 106 của Hiến pháp, Điều 163, 241, 301 của Bộ luật dân sự và khoản 4 Điều 68 của Luật hôn nhân gia đình để đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của hệ thống pháp luật (*02 ý kiến*).

Có ý kiến đề nghị quy định các quỹ tín dụng nhân dân, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu được phép thu giữ tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu với sự hỗ trợ của chính quyền địa phương mà không cần có thỏa thuận trong hợp đồng (*01 ý kiến*).

+ **Khoản 2:** Có ý kiến cho rằng, hiện nay Tòa án, cơ quan thi hành án dân sự không có hệ thống dữ liệu cho phép các TCTD, Công ty quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam trích xuất, tra cứu thông tin tài sản liên quan đến vụ việc đang được thụ lý giải quyết để xác định tài sản bảo đảm có đủ điều kiện để thu giữ hay không; đồng thời, hiện chưa có hướng dẫn về cơ chế xác định tài sản nào đang tranh chấp, tài sản nào đang phải áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời dẫn đến cách hiểu khác nhau đối với tài sản tranh chấp giữa các cơ quan tiến hành tố tụng tại nhiều nơi, nhiều cấp, gây khó khăn khi áp dụng quy định về việc thu giữ tài sản theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 184. Nếu tiếp tục luật hóa

quy định này, cần nghiên cứu quy định trách nhiệm của các cơ quan tiến hành tố tụng và thi hành án dân sự trong việc hỗ trợ các TCTD khi có yêu cầu xác định tình trạng tài sản bảo đảm để thu giữ tài sản bảo đảm (02 ý kiến).

Có ý kiến cho rằng cụm từ “*không đang bị*” tại điểm d là tối nghĩa và khó hiểu; đề nghị cần nghiên cứu kỹ các từ ngữ mang tính pháp lý và dễ hiểu, dễ thực hiện (01 ý kiến).

+ **Khoản 3:** Có ý kiến đề nghị bổ sung thêm hình thức Ủy ban nhân dân xã xác nhận việc niêm yết này ngoài hình thức sử dụng dịch vụ thừa phát lại, bởi sẽ thuận lợi, dễ dàng, tiết kiệm được chi phí, thời gian cho TCTD. Hơn nữa, hiện nay ở một số địa phương vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số có thể chưa có dịch vụ thừa phát lại để cung ứng nên sẽ dẫn đến ách tắc khi thực hiện (01 ý kiến).

Có ý kiến cho rằng, quy định về thời gian 15 ngày là ngắn, vì nhiều trường hợp cần nhiều thời gian để bàn giao tài sản; đồng thời, dự thảo luật cần có cả quy định đối với tài sản bảo đảm là động sản (01 ý kiến).

+ **Khoản 4, Khoản 5:** Có ý kiến cho rằng, cần xem xét quy định tại khoản 4 và điểm b khoản 5 có phù hợp với quy định của Luật Đất đai hay không, vì đó là căn cứ để xác lập quyền sử dụng đất (01 ý kiến).

+ **Khoản 5:** Có ý kiến cho rằng, cần phải tính toán kỹ giới hạn áp dụng các biện pháp đảm bảo trật tự an toàn, an ninh, các biện pháp hỗ trợ từ Bộ Công An để các TCTD thu giữ tài sản bảo đảm (01 ý kiến).

Có ý kiến cho rằng, không cần quy định trách nhiệm bảo đảm trật tự an toàn, an ninh từ phía cơ quan công an, cũng như không quy định về việc Bộ trưởng Bộ Công an hướng dẫn quy định này (01 ý kiến).

Có ý kiến cho rằng, Nghị quyết 42 đã đưa ra cơ chế hỗ trợ thu giữ tài sản bảo đảm với sự tham gia của cơ quan công an và Ủy ban nhân dân các cấp nhằm thúc đẩy nhanh hơn việc xử lý các khoản nợ xấu lớn, tồn đọng và là điểm nghẽn của nền kinh tế được xác định theo Nghị quyết này. Tuy nhiên, trong điều kiện bình thường và việc áp dụng phải được ổn định, lâu dài thì quy định như trên là không còn phù hợp (01 ý kiến).

Có ý kiến đề nghị cần nhắc bổ sung quy định để rõ trách nhiệm của chính quyền địa phương các cấp và cơ quan công an trong việc hỗ trợ, tạo điều kiện cho TCTD trong việc thu giữ tài sản bảo đảm (01 ý kiến).

Có ý kiến cho rằng, giải pháp để xử lý đối với trường hợp bên bảo đảm không hợp tác hoặc không có mặt theo thông báo của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu quy định tại khoản 5 mới quy định được hành vi pháp lý, chưa quy định được quyền pháp lý của bên tiến hành thu giữ tài sản. Hơn nữa, dự thảo Luật cũng chưa quy định được giải pháp xử lý trong tình huống bên bảo đảm cố tình, thậm chí chống đối, không chịu bàn giao

tài sản bảo đảm. Đề nghị nghiên cứu, cân nhắc việc quy định quyền thu giữ, thủ tục thu giữ tài sản bảo đảm cho phù hợp với các quy định của pháp luật, tránh xung đột pháp luật dẫn đến không khả thi, vướng mắc trong quá trình áp dụng pháp luật như Báo cáo tổng kết đã nêu (*01 ý kiến*).

Có ý kiến cho rằng, quy định tại khoản 5 về việc nếu không hợp tác thì lập biên bản, và biên bản là tài liệu thay thế cho biên bản bàn giao tài sản trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là chưa chặt chẽ, bởi vì, trong Luật Đất đai năm 2013 và dự thảo Luật Đất đai đang sửa đổi không có quy định về biên bản thu giữ tài sản là một trong những loại giấy tờ để được xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vì vậy, đề nghị trong trường hợp không hợp tác thì cần có quy định giao cho cơ quan có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế thu giữ và bàn giao tài sản đảm bảo cho TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu (*01 ý kiến*).

+ **Khoản 6:** Có ý kiến cho rằng, cần cân nhắc kỹ quy định khoản này, vì trên thực tế báo chí phản ánh hoạt động thu hồi nợ có nhiều biện pháp pháp luật không cấm, nhưng không phù hợp về mặt xã hội (*01 ý kiến*).

+ **Khoản 7:** Có ý kiến cho rằng, quy định về việc Bộ Công an có trách nhiệm chỉ đạo cơ quan công an các cấp là không phù hợp cả về mặt pháp lý lẫn trách nhiệm, mà luật cần phải giao cho các cơ quan khác do hoạt động thu giữ tài sản bảo đảm trong thực tiễn có rất nhiều cơ quan tham gia, chứ không chỉ cơ quan công an (*01 ý kiến*). Có ý kiến đề nghị cân nhắc giao trách nhiệm ban đầu cho ngân hàng chủ trì và phối hợp với Bộ Công an đối với từng vụ việc cụ thể (*01 ý kiến*).

- **Điều 186:**

+ Có ý kiến đề nghị xem xét quy định về tài sản bảo đảm cho khoản nợ xấu đang được bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ của TCTD, thì không được kê biên cho các nghĩa vụ khác (*01 ý kiến*).

+ Có ý kiến cho rằng, dự thảo Luật có những quy định mâu thuẫn, không thống nhất với Luật Thi hành án dân sự, ví dụ như: dự thảo Luật quy định cơ quan thi hành án không được kê biên tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu của bên phải thi hành án đang bảo đảm cho nghĩa vụ nợ của TCTD, trong khi đó, Luật Thi hành án dân sự lại quy định cơ quan thi hành án vẫn có quyền kê biên tài sản bảo đảm của người phải thi hành án đang được đảm bảo tại các TCTD để thi hành nghĩa vụ dân sự khác, nếu như kết quả xác minh tài sản đảm bảo là có giá trị lớn hơn. Như vậy, nếu áp dụng Luật Các TCTD, thì Luật Thi hành án dân sự sẽ áp dụng như thế nào trong trường hợp các tài sản bảo đảm này vẫn đang được kê biên để bảo đảm thi hành án (*01 ý kiến*).

+ Có ý kiến cho rằng, việc hoàn trả tài sản bảo đảm cho chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp là đã có căn cứ pháp lý tại Điều 106 Bộ Luật tố tụng hình sự. Việc đẩy nhanh thời gian ra quyết định của các cơ quan tố tụng là trách

nhiệm của các cơ quan tổ tụng, nên được bổ sung, sửa đổi tại văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành nhằm bảo đảm tính công khai, khách quan, công bằng trong thi hành pháp luật (01 ý kiến).

+ Có ý kiến đề nghị sửa thành: “*Các tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu của bên phải thi hành án đang bảo đảm trong nghĩa vụ trả nợ tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu, thì xử lý nợ xấu không bị kê biên để thực hiện nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều 90 của Luật Thi hành án dân sự*”; đồng thời, tách một khoản đối với nội dung “*trừ trường hợp thi hành bản án, quyết định về cấp dưỡng, bồi thường thiệt hại về tính mạng, sức khỏe hoặc trường hợp có sự đồng ý bằng văn bản của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu*” (01 ý kiến).

- Điều 187:

+ Một số ý kiến cho rằng, quy định thứ tự ưu tiên thanh toán được thực hiện theo nguyên tắc hệ thống pháp luật hiện hành, không nên quy định như dự thảo Luật (05 ý kiến).

+ Có ý kiến nhất trí với báo cáo thẩm tra của Ủy ban Kinh tế về thứ tự ưu tiên thanh toán khi xử lý tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu (01 ý kiến).

+ Có ý kiến cho rằng, luật hóa Nghị quyết 42 về thứ tự ưu tiên thanh toán khi xử lý tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu, cần ưu tiên cho ngân hàng trước, sau đó là các đối tượng khác (01 ý kiến).

+ Có ý kiến đề nghị trong Điều 187 phải ưu tiên thanh toán cả thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế đất, tiền sử dụng đất, trước khi thanh toán cho các TCTD nắm giữ các tài sản bảo đảm (01 ý kiến).

+ Có ý kiến đề nghị quy định rất cụ thể về thứ tự ưu tiên thanh toán khi xử lý tài sản bảo đảm, nếu quy định như dự thảo thì tổ chức thực hiện sẽ rất khó cho cả TCTD, cũng như cho doanh nghiệp trong vấn đề xác định tài sản liên quan đến nghĩa vụ trả nợ của doanh nghiệp (01 ý kiến).

+ Có ý kiến cho rằng, nếu coi bản chất việc trả nợ của doanh nghiệp từ nguồn tiền thanh lý tài sản bảo đảm tương ứng như việc thanh toán các khoản nợ của doanh nghiệp giải thể, phá sản thì theo khoản 5 Điều 208 Luật Doanh nghiệp năm 2020 hay Luật Phá sản, thứ tự thanh toán ưu tiên là nghĩa vụ đối với Nhà nước, nợ thuế cao hơn so với các chủ nợ khác. Do vậy, thứ tự ưu tiên thanh toán khi xử lý tài sản bảo đảm nên rà soát, sửa đổi theo hướng “*Số tiền thu được từ xử lý tài sản bảo đảm các khoản nợ xấu sau khi trừ chi phí bảo quản, thu giữ và chi phí xử lý tài sản bảo đảm được ưu tiên thanh toán các khoản thuế trực tiếp liên quan đến việc chuyển nhượng chính tài sản bảo đảm, gồm thu nhập cá nhân, lệ phí trước bạ, án phí, thanh toán cho nghĩa vụ nợ được bảo đảm cho tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng Nhà nước, tổ chức mua, bán, xử lý nợ xấu*”

trước khi thực hiện nghĩa vụ khác không có bảo đảm của các bên bảo đảm" (01 ý kiến).

+ Có ý kiến đề nghị nên kết cấu lại thành hai khoản, một khoản quy định riêng với tất cả các khoản thanh toán liên quan trực tiếp đến việc xử lý tài sản bảo đảm và một khoản quy định điều chỉnh đối với các nghĩa vụ khác không có bảo đảm của bên bảo đảm và việc thực hiện nhiều nghĩa vụ bảo đảm khác, sắp xếp theo thứ tự ưu tiên thanh toán, xử lý tài sản bảo đảm để rõ ràng và dễ áp dụng trong thực tiễn (01 ý kiến).

+ Có ý kiến đề nghị cần rà soát thứ tự ưu tiên thanh toán nhằm bảo đảm tính thống nhất với các văn bản pháp luật có liên quan, đồng thời cân đối lợi ích, chi phí thỏa thuận của các bên có liên quan trong việc xử lý tài sản bảo đảm do theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Luật Phá sản, thì trình tự thanh toán đúng nghĩa vụ với Nhà nước sẽ được ưu tiên cao hơn với các chủ nợ khác, trong đó có TCTD (02 ý kiến).

+ Có ý kiến cho rằng, cách quy định trong dự thảo Luật không rõ “các khoản án phí liên quan trực tiếp đến việc xử lý tài sản bảo đảm, khoản thuế trực tiếp liên quan đến việc chuyển nhượng chính tài sản bảo đảm đó” sẽ nằm ở đâu trong thứ tự ưu tiên thanh toán trước khi thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho chủ nợ. Đề nghị cân nhắc, làm rõ thứ tự ưu tiên thanh toán khi xử lý nợ xấu, nhất là với phần án phí và các chi phí khác để giúp xử lý tài sản bảo đảm (01 ý kiến).

- Điều 188:

+ Có ý kiến cho rằng, khoản 2 quy định Bộ Công an hướng dẫn hoàn trả tang vật, phương tiện vi phạm hành chính là tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu bị tạm giữ, trong khi hành vi vi phạm hành chính có thể xảy ra ở nhiều lĩnh vực. Do đó, nếu chỉ quy định cơ quan công an hướng dẫn hoàn trả tang vật, phương tiện vi phạm là chưa đầy đủ, khả thi (01 ý kiến).

+ Có ý kiến đề nghị rà soát lại quy định tại khoản 2 Điều 188, do theo quy định thì Bộ Tư pháp mới là đơn vị có chức năng, nhiệm vụ để hướng dẫn nội dung này (01 ý kiến).

- Điều 185 và Điều 189: Có ý kiến cho rằng các quy định tại 02 Điều này liên quan đến việc chuyển nhượng tài sản bảo đảm có hoặc không gắn với quyền sử dụng đất sẽ chưa giải quyết được 2 tình huống đang xảy ra trong thực tế hiện nay, đó là: tài sản bảo đảm gắn liền với quyền sử dụng đất, nhưng người bảo đảm đang nợ tiền thuê đất, hoặc tiền sử dụng đất và các khoản thu khác, như: thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, tiền chậm đưa đất vào sử dụng, tiền phạt chậm nộp, hoặc sau khi TCTD nhận tài sản bảo đảm đó sau một thời gian mới chuyển nhượng thì kể từ thời điểm nhận tài sản bảo đảm gắn liền với đất, nghĩa vụ tài chính về đất đai có thuộc trách nhiệm của tổ chức tín dụng hay không? Việc không đưa đất vào sử dụng theo Luật Đất đai trong giai đoạn cầm giữ tài sản của tổ chức tín dụng có bị tính tiền phạt hay không? Đề nghị bên mua khoản

nợ hoặc TCTD khi nhận tài sản bảo đảm gắn liền với quyền sử dụng đất thì không phải nhận các nghĩa vụ về thuế, phí, khoản chậm nộp liên quan đến quyền sử dụng đất của tổ chức, cá nhân có tài sản bảo đảm, tính từ thời điểm nhận tài sản trở về trước. Đồng thời, quy định thêm trong thời gian TCTD nhận tài sản bảo đảm nhưng chưa xử lý, thì có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai đối với quyền sử dụng đất có tài sản bảo đảm theo quy định pháp luật và không bị tính tiền phạt chậm đưa đất vào sử dụng (nếu có) (01 ý kiến).

11. Về cơ quan quản lý nhà nước (từ Điều 190 đến Điều 192)

- Có ý kiến đề nghị cần nghiên cứu để quy định thành 01 chương về thanh tra, kiểm tra, giám sát ngân hàng; cần phải đặt lại mô hình của cơ quan giám sát và kiểm tra tài chính độc lập để thanh tra, kiểm tra, xử lý và công khai, minh bạch trong tất cả các giao dịch (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị đánh giá kỹ công tác quản lý nhà nước, công tác thanh tra, kiểm tra trong quản lý hoạt động ngân hàng, các quy định của pháp luật có liên quan, các quy định cần sửa đổi để bảo đảm thực hiện tốt hơn nữa công tác quản lý nhà nước trên địa bàn. Phát hiện sớm các dấu hiệu vi phạm của các ngân hàng thương mại, từ đó có biện pháp xử lý kịp thời, ngăn chặn những tác động xấu, nặng nề đến các tổ chức, cá nhân đang là khách hàng của các ngân hàng, ảnh hưởng đến ngành kinh tế, qua đó sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật khác và Luật Các TCTD để đảm bảo ngăn ngừa hiệu quả các sai phạm của các TCTD (01 ý kiến).

11.1. Về trách nhiệm của NHNN

- Một số ý kiến cho rằng, tại **điểm b khoản 1 Điều 191** quy định NHNN có thẩm quyền điều tra đối với các vi phạm pháp luật về ngân hàng. Quy định này cần xem xét lại, vì Luật Tổ chức các cơ quan điều tra hình sự không có quy định NHNN có thẩm quyền điều tra. Nếu như Luật này quy định thẩm quyền điều tra của NHNN, thì phải sửa quy định tại Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự, thậm chí sửa bộ Luật Tố tụng hình sự, Luật Hình sự (04 ý kiến).

- Có ý kiến cho rằng, hoạt động điều tra thuộc hệ thống các cơ quan tư pháp được quy định trong Hiến pháp, Luật Tố tụng hình sự, Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự, trong đó không quy định Ngân hàng Nhà nước thuộc cơ quan điều tra hay cơ quan được giao một số hoạt động điều tra. Đề nghị không giao cho NHNN có thẩm quyền điều tra đối với các vụ án, vụ việc xảy ra trong lĩnh vực ngân hàng (02 ý kiến).

- Có ý kiến cho rằng, việc thành lập cơ quan điều tra của ngân hàng là vấn đề lớn cần xem xét đánh giá tác động rất kỹ (02 ý kiến).

- Có ý kiến cho rằng, các thiết chế của bộ máy nhà nước chúng ta hiện nay cũng đã đủ công cụ và độc lập cho việc tổ chức điều tra vi phạm pháp luật về ngân hàng. Việc điều tra nên được giao cho một cơ quan chức năng độc lập có đủ

bộ máy, nhân lực, nghiệp vụ hơn là giao cho cơ quan NHNN. Cơ quan NHNN sẽ thực hiện công tác thanh tra, giám sát; qua thanh tra, giám sát, nếu phát hiện dấu hiệu hình sự thì có thể chuyển sang cơ quan điều tra của Bộ Công an (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị cần làm rõ hơn thẩm quyền điều tra của NHNN (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị NHNN được quyền điều tra để chống gian lận tài chính hoặc là gian lận trong sở hữu tỷ lệ cổ phần, cổ đông lớn (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị rà soát cụ thể hơn quy định về trách nhiệm và thẩm quyền của NHNN trong tăng cường chức năng kiểm tra, thanh tra, giám sát các hoạt động của ngân hàng, gắn với cá thể hóa trách nhiệm của người đứng đầu (02 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị bổ sung vai trò của NHNN trong việc cảnh báo và xử lý các vấn đề liên quan đến an toàn hệ thống (01 ý kiến).

11.2. Về trách nhiệm của Bộ Tài chính

- Có ý kiến đề nghị tiếp tục rà soát thẩm quyền chủ trì, phối hợp của Bộ Tài chính trong việc thanh tra, giám sát hoạt động về chứng khoán của các TCTD, vì tại khoản 3 Điều 191 của dự thảo Luật mới chỉ quy định thẩm quyền chủ trì của Bộ Tài chính trong việc thanh tra, giám sát, kiểm tra hoạt động chứng khoán đối với các công ty con, công ty liên kết của các TCTD (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị làm rõ trách nhiệm của Bộ Tài chính trong quản lý, giám sát việc thực hiện chế độ tài chính của các TCTD (01 ý kiến).

12.3. Về trách nhiệm của Thanh tra Chính phủ

Có ý kiến cho rằng, việc quy định “*Thanh tra Chính phủ thực hiện thanh tra tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật về thanh tra*” là không rõ ràng và không phù hợp với quy định của pháp luật về thanh tra. Đề nghị làm rõ nội dung thanh tra (01 ý kiến).

III. MỘT SỐ NỘI DUNG KHÁC

1. Về tập đoàn tài chính

- Một số ý kiến đề nghị nên có quy định về mặt nguyên tắc về tập đoàn tài chính, tạo khung pháp lý để giao Chính phủ quy định chi tiết, tránh tạo ra khoảng trống pháp lý vì thực tế tập đoàn tài chính hiện có sự điều chỉnh của Luật Doanh nghiệp, nhưng lại không chịu sự điều chỉnh của Luật Các TCTD (05 ý kiến).

- Có ý kiến cho rằng, mặc dù chưa có Luật về tập đoàn tài chính nhưng trong thực tế đã hình thành những mô hình tổ chức, như: tập đoàn tài chính hoặc công ty mẹ con nhưng công ty mẹ là một TCTD, hoặc một tập đoàn trong đó có một ngân hàng thương mại, một TCTD là một thành viên trong hệ sinh thái của tập đoàn đó, do vậy, cần quy định về mối quan hệ giữa các thành viên, việc thực

hiện báo cáo tài chính hợp nhất, nghĩa vụ công bố thông tin, công khai báo cáo tài chính (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị bổ sung làm rõ khái niệm “tập đoàn tài chính” (01 ý kiến); bổ sung mục 9 về tập đoàn tài chính vào chương III (01 ý kiến).

- Có ý kiến cho rằng, Chiến lược phát triển ngành ngân hàng đã giao nhiệm vụ xây dựng khuôn khổ pháp lý về tập đoàn tài chính, tuy nhiên, chưa rõ nội hàm của tập đoàn tài chính; do đó, nên tách nội dung này để quy định bằng nghị quyết thí điểm hoặc nghị định (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị bổ sung tập đoàn tài chính vào phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng và thiết kế 01 chương riêng quy định về tập đoàn tài chính trong dự thảo Luật, gồm 02 mục: (i) Quy định chung để quản lý và giám sát tập đoàn tài chính theo hướng được cấp có thẩm quyền công nhận khi đáp ứng một số điều kiện cụ thể; quy định về hoạt động của tập đoàn tài chính, cổ đông, công ty mẹ, công ty con; về tỷ lệ sở hữu vốn, giới hạn hoạt động tài chính nội bộ tập đoàn, cổ đông, các công ty con, giữa các công ty con, các hoạt động bị cấm; các quy định phải chấp hành luật chuyên ngành và quản trị tập đoàn tài chính; (ii) Quy định cụ thể về tập đoàn tài chính theo mô hình công ty mẹ - con, trong đó, công ty mẹ là TCTD để điều chỉnh đến các công ty con trong lĩnh vực bảo hiểm, chứng khoán; đối với trường hợp TCTD là công ty con thì việc quản lý, giám sát hoạt động nội bộ của tập đoàn tài chính cần có những hạn chế và minh bạch hơn để bảo đảm an toàn cho TCTD (01 ý kiến).

2. Về giải thích từ ngữ (Điều 4)

- Có ý kiến đề nghị rà soát lại khái niệm về TCTD tại khoản 1 và về ngân hàng tại khoản 2 Điều này, bảo đảm rõ ràng, thống nhất (01 ý kiến).

- **Khoản 4:** đề nghị xem xét, thể hiện lại khái niệm về TCTD phi ngân hàng, bao gồm: công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính và các TCTD phi ngân hàng khác, bảo đảm rõ nghĩa; đồng thời, làm rõ “các tổ chức phi ngân hàng khác”, bảo đảm logic giữa Điều 2 và Điều 4, từ đó, xem xét tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu thuộc tổ chức ngân hàng hay TCTD (02 ý kiến).

- **Khoản 5:** đề nghị không sử dụng cụm từ doanh nghiệp siêu nhỏ (01 ý kiến). Rà soát lại khái niệm tổ chức tài chính vi mô do Quyết định 20/2017/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ xác định khách hàng tài chính vi mô gồm cả hộ có mức sống trung bình, cá nhân có thu nhập thấp, doanh nghiệp siêu nhỏ (02 ý kiến). Đề nghị bổ sung khái niệm “cá nhân, hộ gia đình có thu nhập thấp”, “hộ có mức sống trung bình hoặc quy định các tiêu chuẩn xác định cá nhân, hộ gia đình có thu nhập thấp, hộ có mức sống trung bình (01 ý kiến).

- **Khoản 10:** đề nghị chỉnh sửa thuật ngữ “vốn tự có” thành “vốn chủ sở hữu” để phù hợp với ngôn ngữ thông dụng trong quản lý tài chính của các doanh nghiệp bao gồm cả ngân hàng (01 ý kiến).

- **Khoản 11:** đề nghị chuyển cụm từ “*giấy phép*” thành “*giấy chứng nhận*” bao gồm cả giấy chứng nhận thành lập, giấy chứng nhận hoạt động của các TCTD (01 ý kiến).

- **Khoản 12:**

+ Có ý kiến cho rằng, số lượng vay, số lượng huy động vốn, số lượng cho vay khách hàng đối với TCTD nói chung và đặc biệt là ngân hàng là rất lớn, mang tính đại chúng, chứ không chỉ là hoạt động nhỏ lẻ như công ty mẹ và công ty con. Do đó, không nhất thiết phải định nghĩa hoạt động vay vốn thường xuyên giữa công ty mẹ và công ty con là hoạt động ngân hàng (01 ý kiến).

+ Có ý kiến băn khoăn với thuật ngữ “*hoạt động ngân hàng*” và “*cho vay*” quy định tại khoản 12 và khoản 16, vì cho rằng quy định như dự thảo Luật chưa bao quát được hết tất cả các hình thức cấp tín dụng (bao gồm cấp tín dụng có áp dụng biện pháp bảo đảm và cấp tín dụng không áp dụng biện pháp bảo đảm), tạo rào cản pháp lý đối với nghĩa vụ trong tương lai và việc thanh toán nợ thông qua xử lý tài sản bảo đảm; việc giải thích “*cho vay*” chỉ bó hẹp trong một thời hạn nhất định với nguyên tắc hoàn trả gốc và lãi (01 ý kiến).

- **Khoản 17:** đề nghị rà soát lại khái niệm về “*bao thanh toán*”, bảo đảm không có sự khác biệt giữa khái niệm “*bao thanh toán*” của Việt Nam với thông lệ quốc tế (01 ý kiến).

- **Khoản 24:** cân nhắc thay cụm từ “*mua cổ phần*” bằng cụm từ “*góp cổ phần*”, thay cụm từ “*góp vốn*” bằng “*góp vốn chủ sở hữu*” (01 ý kiến).

- **Khoản 30:** Làm rõ các nội dung về khái niệm “*trực tiếp hay gián tiếp kiểm soát việc thông qua nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị, Hội đồng Thành viên của công ty con*” tại điểm d, “*gián tiếp bổ nhiệm*” – tại điểm b khoản này (02 ý kiến).

- Có ý kiến cho rằng, đối với một số thuật ngữ xuất hiện nhiều lần trong dự thảo Luật nhưng chưa được giải thích rõ ràng, như: thuật ngữ “*nợ xấu*” quy định tại các điều 1, 2, 3, 17, 149, 181 và 189, hay thuật ngữ “*ngân hàng chính sách*” quy định tại Điều 17, thuật ngữ “*ngân hàng thương mại*”; trong đó, cần phải làm rõ sự khác biệt giữa “*ngân hàng chính sách*” và “*ngân hàng thương mại*” (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị bổ sung giải thích từ ngữ đối với “*ngân hàng chính sách*” và “*công ty tài chính*” (01 ý kiến); bổ sung thêm các khái niệm về tư vấn tài chính, công ty tư vấn tài chính, xử lý nợ (01 ý kiến); bổ sung khái niệm “*bất khả kháng*” (02 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị làm rõ khái niệm về chương trình, dự án tài chính vi mô của tổ chức chính trị-xã hội, tổ chức xã hội-nghề nghiệp, tổ chức phi chính phủ, TCTD và các tổ chức khác để Chính phủ có căn cứ quy định cụ thể hoạt động của các chương trình, dự án này (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị sắp xếp lại các khoản của Điều 4 theo thứ tự chữ cái. (01 ý kiến).

3. Về bảo vệ quyền lợi của khách hàng (Điều 10)

- **Khoản 2:** Có ý kiến đề nghị chỉnh sửa quy định "tạo thuận lợi cho khách hàng gửi và rút tiền, bảo đảm thanh toán đủ, đúng hạn gốc và lãi của các khoản gửi tiền" thành "bảo đảm cho khách hàng gửi và rút tiền thanh toán đủ, đúng hạn gốc và lãi của các khoản tiền gửi" (01 ý kiến).

- **Khoản 3:** Có ý kiến đề nghị sửa lại khoản này thành: "Từ chối việc điều tra, phong tỏa, cầm giữ, trích chuyển tiền gửi của khách hàng, trừ trường hợp có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật hoặc thuộc các trường hợp theo quy định của pháp luật hoặc được sự chấp thuận của khách hàng;" vì một số trường hợp TCTD phải thực hiện việc phong tỏa, cầm giữ tiền gửi của khách hàng theo quy định của pháp luật (01 ý kiến).

- Khoản 5:

+ Có ý kiến đề nghị làm rõ "tổ chức tín dụng" tại khoản 5 Điều 10 và Điều 29 được hiểu là toàn bộ TCTD hay từng đơn vị trong TCTD, như: chi nhánh, phòng giao dịch trong trường hợp ngừng giao dịch. Đề nghị quy định rõ việc phải được NHNN chấp thuận bằng văn bản khi tạm ngừng hoạt động chỉ áp dụng khi toàn bộ TCTD ngừng hoạt động (02 ý kiến).

+ Có ý kiến đề nghị nghiên cứu bổ sung quy định "trường hợp ngừng giao dịch trực tuyến, TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thông báo thời gian, lý do ngừng giao dịch trên các phương tiện thông tin đại chúng, mạng xã hội, tin nhắn... chậm nhất là 24 giờ trước thời điểm ngừng giao dịch". (01 ý kiến). Có ý kiến đề nghị NHNN cần có hướng dẫn kịp thời để bảo đảm cho các giao dịch điện tử diễn ra an toàn, thông suốt (01 ý kiến).

+ Có ý kiến đề nghị làm rõ trường hợp ngừng hoạt động do có những sự kiện bất khả kháng, như: thiên tai, dịch, bệnh không thể lường trước được (02 ý kiến).

+ Có ý kiến đề nghị bổ sung quy định về thẩm quyền, trình tự, thủ tục và nghĩa vụ báo cáo đối với việc dừng giao dịch trực tuyến trong trường hợp ngân hàng dừng giao dịch trực tuyến nhằm chặn người dân rút tiền hàng loạt (01 ý kiến).

+ Có ý kiến cho rằng, quy định niêm yết việc ngừng giao dịch nhưng chưa rõ, chưa cụ thể việc niêm yết gồm những nội dung gì, như: phạm vi, giới hạn của các loại giao dịch bị ngừng, thời gian ngừng và thời gian niêm yết thực hiện như thế nào. Quy định về việc công khai ngừng giao dịch bằng phương tiện điện tử chưa rõ là công khai việc ngừng giao dịch hay công khai về sự cố, về phương án hoặc kết quả khắc phục sự cố dẫn đến ngừng giao dịch. Đề nghị quy định đầy

đủ để bảo đảm tính khả thi, hiệu lực, đảm bảo tính tương thích, thống nhất với các quy định của dự án Luật Giao dịch điện tử (sửa đổi) (*01 ý kiến*).

+ Có ý kiến đề nghị cần bổ sung quy định về việc công bố, công khai thông tin tạm ngừng hoạt động trong trường hợp tại khoản 5 Điều 10 và điểm e khoản 1 Điều 29 của dự thảo Luật. Mặt khác, dự thảo luật tại các Điều 10, Điều 29, Điều 40 đang sử dụng các cụm từ ngừng giao dịch và tạm ngừng hoạt động để cùng chỉ về một nội dung tương tự như nhau là chưa có sự thống nhất hoặc có thể dẫn đến những cách hiểu khác nhau trong quá trình thực thi (*01 ý kiến*).

+ Có ý kiến đề nghị trường hợp dừng giao dịch trực tuyến có thể điều chỉnh theo hướng: (i) Trường hợp dừng giao dịch trực tuyến vì các sự cố kỹ thuật thì có thể như quy định tại dự thảo Luật; (ii) Trường hợp ngân hàng có kế hoạch dừng giao dịch trực tuyến để bảo trì hệ thống thì cần phải thông báo trước về kế hoạch dừng giao dịch trực tuyến đó; (iii) Trường hợp ngân hàng chủ động dừng giao dịch trực tuyến nhằm ngăn chặn người dân rút tiền hàng loạt, thì cần phải có quy định chi tiết hơn về thẩm quyền, trình tự, thủ tục, nghĩa vụ báo cáo với trường hợp này (*01 ý kiến*).

- Có ý kiến đề nghị bổ sung một số nội dung, như: (i) ngân hàng phải chịu mọi trách nhiệm phát sinh từ hành vi của nhân viên đại diện cho ngân hàng trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ và chức năng về hoạt động của ngân hàng; (ii) hợp đồng tín dụng, hợp đồng dịch vụ tài chính còn phải được chuẩn hóa theo quy định của Luật bảo vệ người tiêu dùng hoặc là theo hướng của Ngân hàng nhà nước, theo đó, cũng quy định rõ các vấn đề quan trọng như là lãi suất, mức chi lãi phạt, các biện pháp chế tài, tài sản bảo đảm; và (iii) quy tắc đạo đức nghề nghiệp hoặc là ứng xử trong các tổ chức cung cấp dịch vụ tài chính dựa trên các nguyên tắc về công bằng, trung thực, nhất là về đạo đức. Đồng thời, cần có một cơ quan độc lập bảo vệ người sử dụng dịch vụ tài chính ngân hàng để đảm bảo giải quyết các vấn đề tranh chấp phát sinh một cách thuận lợi, nhanh chóng và tránh trường hợp khách hàng thực hiện khiếu nại hoặc khiếu kiện trong thời gian dài, nhưng chậm được giải quyết (*01 ý kiến*).

- Có ý kiến đề nghị xem xét, bổ sung trách nhiệm của TCTD trong việc bảo vệ thông tin, dữ liệu khách hàng khi hiện nay có nhiều vụ việc lan truyền trên mạng các thông tin giao dịch, bảng sao kê, thông tin dữ liệu của khách hàng của các TCTD (*01 ý kiến*)

4. Về Giấy phép (từ Điều 18 đến Điều 29)

- **Điều 22:** Có ý kiến cho rằng, khoản 1 quy định điều kiện đối với chủ sở hữu của TCTD là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, cổ đông sáng lập, thành viên sáng lập do NHNN quy định. Về bản chất, đây là các điều kiện đầu tư kinh doanh theo quy định của Luật Đầu tư. Do đó, dự thảo Luật giao NHNN quy định điều kiện là không phù hợp với quy định của Luật Đầu tư (*02 ý kiến*).

- **Điều 22:** Có ý kiến đề nghị quy định về thời gian cấp phép nên giảm xuống còn khoảng 120 ngày (khoảng 4 tháng); nên phân loại giấy phép để có thời gian cấp phép phù hợp, bởi vì quy định thời gian là 180 ngày mới có kết quả là quá dài. Đề nghị bổ sung Chính phủ quy định chi tiết nội dung này (02 ý kiến).

- **Điều 24:** Có ý kiến cho rằng, quy định đăng ký kinh doanh, đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật là rất chung chung, khó áp dụng; đề nghị sửa đổi thành *theo quy định của pháp luật về đăng ký kinh doanh* (01 ý kiến). Có ý kiến đề nghị về các nội dung về cấp phép và nội dung đăng ký kinh doanh quy định tại Điều 24 có nhiều điểm tương đồng, liên quan với nhau, do đó, nên cân nhắc xem xét cùng lúc 02 nội dung này để giảm bớt thủ tục hành chính trong triển khai thực hiện (02 ý kiến).

- **Điều 25:** Có ý kiến đề nghị ghi cụ thể là công bố trên phương tiện truyền thông nào của Ngân hàng Nhà nước; tờ báo viết hàng ngày và báo điện tử nào của Việt Nam đủ điều kiện để công bố thông tin (01 ý kiến).

- **Điều 27:**

+ **Khoản 1:** Có ý kiến đề nghị sửa đổi thành: “*Tổ chức được cấp Giấy phép phải sử dụng đúng tên và hoạt động đúng nội dung quy định trong Giấy phép và/hoặc thực hiện theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước, quy định của pháp luật có liên quan.*” bởi vì thực tế một số hoạt động (đặc biệt trong lĩnh vực ngoại hối) có văn bản chấp thuận riêng của NHNN, nhưng không được ghi nhận trong Giấy phép (01 ý kiến).

+ **Khoản 2:** Có ý kiến đề nghị sửa cụm từ “tẩy xóa” thành “sửa chữa”, vì nếu sử dụng cụm từ “tẩy xóa” thì việc ghi thêm nội dung vào giấy phép là hành động không bị cấm (01 ý kiến).

- **Điều 28:** Có ý kiến đề nghị lưu ý quy định tại *điểm b Khoản 1* về trường hợp thu hồi giấy phép khi TCTD bị tách, do không phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 199 Luật Doanh nghiệp năm 2020 (quy định không chấm dứt tồn tại đối với công ty bị tách) (01 ý kiến).

- **Điều 29:**

+ **Khoản 1:** Có ý kiến đề nghị tại điểm đ khoản 1 đối với trường hợp mua bán, chuyển nhượng cổ phần cần quy định nhất quán “*mua, nhận chuyển nhượng cổ phần dẫn đến thành cổ đông lớn*” và quy định rõ đối với trường hợp mua, chuyển nhượng cổ phần của cổ đông chiến lược có phải xin chấp thuận của NHNN không (01 ý kiến).

+ **Khoản 4:** Có ý kiến đề nghị tại điểm c khoản 4 để tránh phát sinh khối lượng công việc và chi phí không cần thiết, việc công bố nội dung thay đổi chỉ nên thực hiện thông qua một trong các hình thức hoặc phương tiện truyền thông của NHNN hoặc một tờ báo viết hàng ngày hoặc báo điện tử của Việt Nam. Ngoài ra, chưa có quy định về các phương tiện truyền thông của NHNN là những

phương tiện nào, đề nghị cho phép TCTD lựa chọn một trong các hình thức công bố theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 29 và xác định cụ thể loại phương tiện truyền thông của NHNN để thực hiện (01 ý kiến).

5. Về kinh doanh bất động sản (Điều 131)

- Có ý kiến đề nghị sửa đổi, bổ sung theo hướng quy định nắm giữ bất động sản là việc TCTD nhận tài sản là bất động sản để thay thế nghĩa vụ trả nợ của khách hàng tại các TCTD (01 ý kiến).

- Có ý kiến cho rằng, quy định cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết thuộc sở hữu của các TCTD tại khoản 2 là chưa hợp lý (01 ý kiến).

- Một số ý kiến đề nghị cần bổ sung cơ chế pháp lý phù hợp hơn, đầy đủ, khả thi hơn về chính sách trong thời hạn 03 năm, kể từ ngày quyết định xử lý tài sản bảo đảm là bất động sản, TCTD phải bán, chuyển nhượng hoặc mua lại bất động sản tại khoản 3 Điều này, trong đó, phải làm rõ hậu quả pháp lý của việc sau 03 năm TCTD vẫn chưa bán được tài sản bảo đảm, khi đó TCTD có mất quyền xử lý tài sản bảo đảm hay không. Nếu bán sau thời hạn 03 năm thì giao dịch chuyển nhượng có hợp pháp hay không, bởi trong thời hạn này tài sản chưa bán, chưa chuyển nhượng thì có mất quyền này hay không. Đề nghị quy định rõ (04 ý kiến).

- Một số ý kiến đề nghị tăng thời gian cho các TCTD nắm giữ tài sản là bất động sản để xử lý nợ nhằm bảo đảm tính khả thi trong thực hiện xử lý nợ xấu (03 ý kiến); nên quy định từ 3 năm thành 5 năm (02 ý kiến).

- Có ý kiến cho rằng, dự thảo Luật có ghi nhận sẽ mua lại bất động sản là chưa phù hợp, chưa bao quát so với quy định của Bộ luật Dân sự và Nghị định số 21/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 của Chính phủ quy định thi hành Bộ luật Dân sự về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ, theo đó, TCTD có thể thỏa thuận nhận chính tài sản bảo đảm để thay thế thực hiện nghĩa vụ. Đồng thời, căn cứ vào quy định về quyền của bên nhận bảo đảm trong Bộ luật Dân sự, tài sản bán thuộc sở hữu của người bán hoặc người bán có quyền bán để bảo đảm tính kịp thời của xử lý tài sản bảo đảm, ngăn ngừa sự không thiện chí của các bên, của bên bảo đảm, dự thảo Luật cần quy định cụ thể trường hợp này là TCTD có quyền bán, chuyển nhượng, không chuyển nhượng và không cần phải làm thủ tục chuyển quyền sở hữu hoặc thủ tục đăng ký biến động khác đối với tài sản bảo đảm cho bên TCTD trước khi xử lý tài sản bảo đảm. Đây là một điều kiện góp phần tháo gỡ khó khăn trong xử lý tài sản bảo đảm của các TCTD (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị cần có hướng dẫn về trình tự, thủ tục đăng ký quyền sở hữu, sử dụng đối với bất động sản khi TCTD nhận tài sản là bất động sản để thay thế nghĩa vụ trả nợ của khách hàng và trên nguyên tắc là nhanh, gọn, chặt chẽ, công khai và minh bạch (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị xem xét tính hợp lý, sự cần thiết của điều luật này do đối chiếu với Luật Kinh doanh bất động sản hiện hành, cũng như dự thảo Luật Kinh doanh bất động sản đang được xem xét, sửa đổi tại Kỳ họp này, thì quy định tại khoản 1 Điều 131 không phải là hoạt động kinh doanh bất động sản, do đó, không cần phải loại trừ và cũng không vi phạm điều cấm hay hạn chế để bảo đảm an toàn cho hoạt động của các TCTD (01 ý kiến).

6. Về điều khoản chuyển tiếp

- Có ý kiến đề nghị quy định tại điều khoản chuyển tiếp về thủ tục, cơ chế, hướng dẫn cho những cổ đông hiện hữu được chuyển nhượng cổ phần xuống mức dưới 3%, chuyển nhượng quyền nhận cổ phần được thưởng, chuyển nhượng quyền mua thêm cổ phần khi TCTD phát hành thêm cổ phần mới, bởi vì, khoản 1 Điều 55 quy định: “*Một cổ đông là cá nhân không được sở hữu vượt quá 3% vốn điều lệ của một tổ chức tín dụng.*”; trường hợp thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc đã sở hữu trên 3% vốn điều lệ trước thời điểm dự thảo Luật này có hiệu lực, nhưng khoản 1 Điều 56 dự thảo Luật lại không cho các đối tượng này được quyền chuyển nhượng cổ phần hiện hữu, chuyển nhượng quyền nhận cổ phần được thưởng, chuyển nhượng quyền mua thêm cổ phần khi TCTD phát hành thêm cổ phần mới trong thời gian đảm nhiệm chức vụ là chưa hợp lý, chưa có cơ chế để các đối tượng này tuân thủ quy định của pháp luật (02 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị dự thảo Luật cần xem xét, hướng dẫn quy định chuyển tiếp đối với việc định giá các ngân hàng thương mại đã được mua bắt buộc trước ngày Luật Các TCTD năm 2017 có hiệu lực, theo hướng cho phép chuyển nhượng phần vốn góp theo phương thức thỏa thuận trực tiếp với bên mua và quy định phương pháp xác định giá chuyển nhượng phần vốn góp trong trường hợp này (01 ý kiến).

7. Về giao quy định chi tiết, hướng dẫn chi tiết

- Một số ý kiến cho rằng, dự thảo Luật vẫn giao Chính phủ hướng dẫn 6 điều, khoản quy định chi tiết và có tới 85 điều, khoản giao NHNN/Thống đốc NHNN quy định hoặc hướng dẫn. Như vậy, sau khi luật có hiệu lực thi hành vẫn phải phụ thuộc rất nhiều vào văn bản hướng dẫn. Do đó, đề nghị Cơ quan soạn thảo tiếp tục nghiên cứu, rà soát để luật hóa tối đa các quy định của văn bản dưới luật đã được kiểm nghiệm và áp dụng ổn định trong thực tiễn, bảo đảm tính ổn định của luật (04 ý kiến).

- Có ý kiến cho rằng, việc giao thẩm quyền quy định chi tiết về điều kiện đầu tư kinh doanh như dự thảo Luật là không hợp lý, không phù hợp với Luật Đầu tư (khoảng hơn 30 điều khoản là có nội dung giao cho Thống đốc NHNN và NHNN để quy định cụ thể, chi tiết về điều kiện đầu tư kinh doanh); do đó, để bảo đảm tính thống nhất và đúng thẩm quyền theo quy định của Luật Đầu tư

hiện hành, đề nghị rà soát lại toàn bộ nội dung của dự thảo quy định để xác định những nội dung cần phải quy định điều kiện đầu tư, kinh doanh (*02 ý kiến*).

- Có ý kiến cho rằng, dự thảo Luật có nhiều điều giao cho Chính phủ, NHNN quy định, hướng dẫn cụ thể; do đó, để dễ theo dõi, thực hiện, nên có một điều, khoản riêng ở điều khoản thi hành quy định nội dung nào, điều khoản nào giao cho Chính phủ, điều khoản nào giao cho NHNN (*01 ý kiến*).

8. Nội dung khác

- **Điều 5:** Có ý kiến đề nghị cần quy định cụ thể việc sử dụng thuật ngữ liên quan đến hoạt động ngân hàng, nếu không quy định cụ thể được thì đề nghị bỏ. (*01 ý kiến*). Có ý kiến đề nghị quy định rõ và cụ thể hơn về quy định sử dụng thuật ngữ liên quan đến hoạt động ngân hàng, tránh tình trạng có nhiều cách hiểu khác nhau trong tổ chức thực hiện, đặc biệt là trong đăng ký kinh doanh của các cơ quan để hạn chế xảy ra khiếu kiện, khiếu nại (*01 ý kiến*).

- Điều 6:

+ Có ý kiến đề nghị phân định rõ hơn khái niệm “ngân hàng thương mại trong nước” và “TCTD 100% vốn nước ngoài” quy định tại **khoản 1 và khoản 4**, vì tại Điều 4 dự thảo Luật chưa có quy định giải thích thuật ngữ “ngân hàng thương mại trong nước” để làm rõ sự khác biệt với ngân hàng 100% vốn nước ngoài. Theo quy định tại Điều 80 Bộ luật Dân sự năm 2015, pháp nhân được thành lập theo pháp luật Việt Nam là pháp nhân Việt Nam. Như vậy, ngân hàng hay TCTD 100% vốn nước ngoài nhưng được thành lập tại Việt Nam theo pháp luật Việt Nam là pháp nhân Việt Nam. Điều này gây khó khăn trong việc xác định ngân hàng 100% vốn nước ngoài được thành lập tại Việt Nam có phải là ngân hàng trong nước hay không. (*01 ý kiến*).

+ Tại **khoản 6**, có ý kiến cho rằng, quy định về tổ chức tài chính vi mô theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn chưa chặt chẽ do hoạt động của các tổ chức tài chính vi mô được thành lập từ các tổ chức chính trị-xã hội; đề nghị cân nhắc, rà soát và bổ sung những điều khoản riêng như quy định về tổ chức Ngân hàng Chính sách xã hội hoặc là những mô hình có tính tương quan để phù hợp với khoản 1 Điều 4 và Điều 20 của dự thảo Luật (*01 ý kiến*).

- **Điều 8:** Có ý kiến cho rằng, quy định về quyền hoạt động ngân hàng tại **khoản 2** là chưa mang tính bao quát, chưa có cơ chế pháp lý về trường hợp nợ xấu của TCTD được chuyển nhượng cho cá nhân, tổ chức khác không phải là TCTD, thì các khoản nợ này có thuộc hoạt động ngân hàng hay không. Nếu không hoặc thuộc hoạt động ngân hàng thì cơ chế xử lý như thế nào? (*01 ý kiến*).

Có ý kiến đề nghị cân nhắc quy định này vì theo quy định tại khoản 2 Điều 4, hoạt động ngân hàng, bao gồm: nhận tiền gửi, cấp tín dụng, cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản. Trên thực tế, nhiều loại doanh nghiệp khác có thể thực hiện được một hoặc một số nghiệp vụ này (*01 ý kiến*).

- **Điều 11:** Có ý kiến cho rằng Điều này quy định về trách nhiệm của các TCTD trong việc phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố. Tuy nhiên, cần nghiên cứu quy định thêm nội dung về trách nhiệm của các TCTD trong việc tham gia phối hợp đối với việc đấu tranh phòng, chống tham nhũng, tiêu cực (01 ý kiến).

Có ý kiến đề nghị bổ sung trách nhiệm của TCTD trong việc tránh thất thu thuế (01 ý kiến).

- **Điều 13:**

+ Có ý kiến đề nghị bổ sung quy định phạm vi cung cấp thông tin khách hàng tại Điều này; quy định rõ phạm vi cung cấp, mức độ thông tin của khách hàng cho các cơ quan kiểm tra, thanh tra của cơ quan nhà nước, bảo đảm thực hiện đúng pháp luật, không vi phạm Hiến pháp liên quan đến thông tin cá nhân (01 ý kiến).

+ Có ý kiến đề nghị bổ sung quy định trách nhiệm của cá nhân, tổ chức làm lộ, lọt bí mật thông tin khách hàng có liên quan đến các hoạt động tín dụng (02 ý kiến).

+ Có ý kiến cho rằng, việc cung cấp thông tin, tài liệu theo quy định hiện hành chưa đáp ứng yêu cầu về mặt thời gian trong thực tiễn của công tác phòng, chống tội phạm, nhất là phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao, lừa đảo trên không gian mạng. Vì vậy, để nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống tội phạm, cần thiết ban hành quy định và rút ngắn về thời gian cung cấp thông tin tài khoản khách hàng để phục vụ công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm và có thể giao Chính phủ nghiên cứu quy định chi tiết về nội dung này sau khi luật được ban hành (01 ý kiến).

+ Có ý kiến đề nghị luật hóa quy định khách hàng có trách nhiệm cung cấp thông tin, tài liệu, dữ liệu trung thực, chính xác, đầy đủ, kịp thời và phải chịu trách nhiệm với việc cung cấp thông tin đó (01 ý kiến).

- **Điều 14:**

+ Có ý kiến đề nghị bổ sung trường hợp được cung cấp thông tin của khách hàng “*hoặc thực hiện theo quy định của pháp luật*” vào **khoản 3**; ví dụ: trường hợp khách hàng chết, mất năng lực hành vi dân sự,... người thừa kế đến để yêu cầu cung cấp thông tin hoặc pháp luật yêu cầu ngân hàng phải thực hiện báo cáo định kỳ. Do đó, đề nghị sửa đổi khoản 3 Điều 14 thành: “*Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được cung cấp thông tin khách hàng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, trừ trường hợp có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật hoặc thực hiện theo quy định của pháp luật hoặc được sự chấp thuận của khách hàng.*” (02 ý kiến).

+ Có ý kiến đề nghị sửa lại Điều 14 theo hướng chỉ cung cấp thông tin khách hàng theo quy định của Luật Các TCTD và các luật có liên quan, chứ không phải theo quy định của pháp luật, vì còn nhiều ngành, nghề khác nhau (01 ý kiến).

+ Có ý kiến đề nghị chỉ yêu cầu cung cấp thông tin đối với những khách hàng có liên quan đến những vụ án đang được khởi tố, điều tra và những nội dung yêu cầu cũng là cần thiết cho việc điều tra (*01 ý kiến*).

+ Có ý kiến đề nghị cần quy định trách nhiệm của nhân viên, người quản lý, người điều hành của TCTD trong việc bảo vệ bí mật của khách hàng, cần có sự phân biệt giữa trách nhiệm của các đối tượng này với trách nhiệm của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong việc bảo mật thông tin khách hàng (*01 ý kiến*).

+ Có ý kiến đề nghị cần cụ thể hóa về đối tượng yêu cầu cung cấp thông tin trong Luật. Theo đó, thủ trưởng hoặc phó thủ trưởng cơ quan mới được ký công văn yêu cầu, chứ không mở rộng xuống thành viên Đoàn thanh tra, thành viên Đoàn kiểm toán cũng được yêu cầu (*01 ý kiến*).

- **Điều 16:** Có ý kiến đề nghị cần nhắc thay cụm từ “*mua cổ phần*” bằng “*mua cổ phiếu*” (*01 ý kiến*). Có ý kiến đề nghị sửa tên Điều 16 thành “*Sở hữu cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài*”, vì chưa bao quát được hết các nội hàm về quyền sở hữu cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài khi mua cổ phần của TCTD, ngoài việc được mua cổ phần từ TCTD cổ phần, nhà đầu tư nước ngoài còn được nhận chuyển nhượng từ các cổ đông khác (*01 ý kiến*).

- **Điều 125:** Có ý kiến đề nghị làm rõ phạm vi áp dụng cụm từ "cha mẹ, vợ chồng, con, anh, chị, em" trong điểm b khoản 1 Điều này có bao gồm: cha mẹ nuôi, cha dượng, mẹ kế, con nuôi, con dâu, con rể, v.v. như quy định tại khoản 28 Điều 4 về người liên quan của dự thảo Luật. Quy định như hiện nay chưa rõ ràng về đối tượng áp dụng, sẽ gây ra việc áp dụng không thống nhất, dẫn đến vướng mắc trong thực hiện (*01 ý kiến*).

- **Điều 130:** đề nghị nghiên cứu bổ sung quy định mang tính nguyên tắc trong việc xác định rủi ro đối với các TCTD, nhất là khuyến nghị của Ủy ban Basel về giám sát ngân hàng (*01 ý kiến*).

- **Điều 178:** Có ý kiến cho rằng, **khoản 1** quy định sau khi NHNN có quyết định hành chính kiểm soát đặc biệt, thì TCTD phải làm đơn yêu cầu tòa án mở thủ tục giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản theo quy định của pháp luật về phá sản. Quy định như dự thảo sẽ dẫn đến cách hiểu là chỉ có TCTD mới có quyền yêu cầu tuyên bố phá sản. Trong khi đó, theo quy định tại Điều 98 Luật Phá sản thì có rất nhiều chủ thể có quyền nộp đơn yêu cầu tuyên bố phá sản, như: chủ nợ không có bảo đảm, người lao động (*01 ý kiến*).

- Có ý kiến cho rằng, dự thảo Luật quy định chưa rõ về hình thức của giao dịch chuyển nhượng quyền đòi nợ có bảo đảm và quyền đòi nợ không, có bảo đảm theo quy định của Bộ luật Dân sự không, theo đó, hình thức của giao dịch này phải quy định trong luật. Bên cạnh đó, dự thảo Luật cũng chưa có cơ chế bảo đảm tính ổn định, kế thừa các giao dịch tín dụng, giao dịch bảo đảm, hiệu lực đăng ký biện pháp bảo đảm đã được xác lập trong trường hợp có sự thay đổi thông tin về ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, phòng giao dịch (*01 ý kiến*).

- Có ý kiến đề nghị cần quy định về hình thức, phương thức “bán khống” trong thị trường tài chính (01 ý kiến).

- Có ý kiến cho rằng, cần phải có lộ trình cho việc giảm số lượng các ngân hàng thương mại cổ phần nếu xét thấy các ngân hàng này không có tác dụng lớn cho phục vụ phát triển kinh tế - xã hội để ngăn ngừa sở hữu chéo (01 ý kiến).

- Có ý kiến cho rằng, dự thảo Luật quy định một số thuật ngữ về phí như: khoản 21 Điều 4 (phí môi giới); khoản 4 Điều 10 (phí cung ứng dịch vụ, phí tín dụng); khoản 4 Điều 94 (phí bảo hiểm tiền gửi). Các loại phí trong dự thảo Luật chưa tương thích với khái niệm phí theo quy định của Luật phí và lệ phí. Đề nghị Cơ quan soạn thảo tiếp tục rà soát để tránh nhầm lẫn, bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật (01 ý kiến).

- Có ý kiến cho rằng, dự thảo Luật vẫn chưa đưa ra giải pháp để giải quyết vấn đề xóa bỏ tín dụng đen còn tồn tại dai dẳng, chuyển từ hình thức này sang hình thức khác Để xóa bỏ tín dụng đen thì cần: (i) giải quyết tận gốc vấn đề về nhu cầu vay ngắn hạn, nhanh, giá trị nhỏ của người dân trong xã hội, vì hệ thống các TCTD hiện tại không đáp ứng được nhu cầu do thủ tục pháp lý vay tín chấp phức tạp và chi phí giao dịch cao so với giá trị khoản vay; (ii) cần ứng dụng phát triển công nghệ ngân hàng số, cho phép xử lý số lượng lớn giao dịch trong thời gian ngắn để giảm chi phí giao dịch. Việc xử lý kết nối và chia sẻ dữ liệu quy mô lớn cũng sẽ cho phép đánh giá đúng khả năng trả nợ của người vay, giảm rủi ro và chi phí thu hồi nợ (02 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị tiếp tục khuyến khích và có chính sách hỗ trợ đặc biệt đối với các nhà đầu tư nước ngoài, đặc biệt là có thể xem xét mở room cho các nhà đầu tư nước ngoài nhằm thu hút dòng vốn ngoại, vừa là nguồn tiền để tái cơ cấu ngân hàng, vừa góp phần cải thiện công nghệ quản trị công ty trong ngân hàng (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị dự thảo Luật cần có quy định về cơ chế để kiểm soát được tiền huy động (tiền gửi của dân) và tiền cho vay (tín dụng) và cả kiểm soát trong công tác kiểm tra, giám sát để tránh trường hợp có tiêu cực, bỏ qua vi phạm gây thiệt hại cho xã hội (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị dự thảo Luật quy định cơ chế kiểm soát hoạt động của TCTD liên quan đến lĩnh vực bất động sản, tư vấn đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (01 ý kiến).

- Có ý kiến cho rằng, cần phải luật hóa tất cả những biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp thông lệ quốc tế (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị rà soát lại số lượng các ngân hàng thương mại, thiết kế kỹ thuật tại dự thảo Luật để hạn chế số lượng ngân hàng (01 ý kiến).

- Có ý kiến đề nghị cần phải rà soát, luật hóa các quy định về tính chính danh của tài khoản tại các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Hoàn thiện, đồng bộ các văn bản hướng dẫn để bảo đảm hiệu lực thi hành tại các văn bản quy phạm pháp luật phải liên thông với nhau, hỗ trợ việc xác định tính chính danh của các tài khoản. Đồng thời, trong Luật này cần có quy định cụ thể về các điều kiện bắt buộc đối với các TCTD phải có nền tảng công nghệ, cơ sở vật chất trong nhận diện khách hàng để đảm bảo tính chính danh, yêu cầu các TCTD có trách nhiệm rà soát, phát hiện và phối hợp với cơ quan công an, các cơ quan có liên quan xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm về tài khoản không chính danh (*01 ý kiến*).

9. Về thời gian thông qua Luật Các TCTD (sửa đổi)

- Một số ý kiến nhất trí thông qua dự án Luật này theo quy trình qua 03 kỳ họp, điều này là cần thiết và thể hiện sự thận trọng, bởi hoạt động hệ thống của các TCTD giữ vai trò rất quan trọng trong nền kinh tế (*08 ý kiến*). Có ý kiến cho rằng, chưa nhất thiết chốt thời điểm thông qua luật này trong 02 hay 03 kỳ họp mà phải đánh giá hết sức cẩn trọng với dự án Luật này, vì nội dung chuẩn bị chưa được kỹ lưỡng (*02 ý kiến*).

- Một số ý kiến cho rằng, nên thông qua dự án Luật theo quy trình 02 kỳ họp vì đây là luật chuyên ngành đã được thực tiễn kiểm nghiệm và các nội dung sửa đổi không phải quá lớn, quá nhiều (*10 ý kiến*); trong trường hợp không đạt yêu cầu mới chuyển sang thông qua tại Kỳ họp thứ 7 (*01 ý kiến*).

- Có ý kiến đề nghị cân nhắc đối với đề xuất dự thảo Luật được xem xét thông qua trong 03 kỳ họp, vì Quốc hội cho phép kéo dài Nghị quyết số 42 đến ngày 31/12/2023. Các cơ quan hữu quan, các cơ quan thẩm tra phải thống nhất các vấn đề, nội dung nào đưa được vào Luật và những nội dung nào chưa đưa được vào Luật thì báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội; các nội dung của dự án Luật đã có thời gian dài tổng kết, đánh giá, thì cần sửa đổi ngay để đáp ứng nhu cầu cấp bách trong thời điểm hiện tại (*01 ý kiến*).

- Có ý kiến cho rằng, Luật này nếu thông qua được vào Kỳ họp thứ 6, Quốc hội khóa XV (tháng 10/2023) và có hiệu lực từ đầu năm 2024 thì sẽ tránh được khoảng trống pháp lý khi Nghị quyết 42 hết hiệu lực (*01 ý kiến*).

- Có ý kiến cho rằng, một số vấn đề mà Ủy ban Thường vụ Quốc hội đặt ra chưa được đề cập trong dự thảo Luật, như: bổ sung làm rõ khái niệm tập đoàn tài chính, nghiên cứu bổ sung một chương về ngân hàng chính sách hay là các quy định về thủ tục thu giữ tài sản bảo đảm, thứ tự ưu tiên thanh toán khi xử lý tài sản bảo đảm thực hiện theo nguyên tắc của hệ thống pháp luật hiện hành, nghiên cứu mở rộng các đối tượng được mua bán, xử lý nợ xấu... Do đó, đề nghị Chính phủ, Ban soạn thảo tiếp tục rà soát, chỉ đạo các cơ quan hữu quan nghiên cứu tiếp thu đầy đủ các ý kiến của Ủy ban Thường vụ Quốc hội để báo cáo Quốc hội trong kỳ họp này (*01 ý kiến*).

Trên đây là Tổng hợp ý kiến của các vị đại biểu Quốc hội thảo luận ở Tổ và ở Hội trường về dự án Luật Các tổ chức tín dụng (sửa đổi), Tổng Thư ký Quốc hội trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
 - Ban Thư ký;
 - Ngân hàng Nhà nước;
 - VP Đoàn ĐBQH và HĐND;
 - Lưu: HC, KT.
- Số e-PAS: 122561

TỔNG THƯ KÝ

Đã ký

Bùi Văn Cường

THÔNG BÁO

Kết luận của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc tiếp thu, giải trình, chỉnh lý dự thảo Luật Các tổ chức tín dụng (sửa đổi)

(Tại Phiên họp thứ 26, tháng 9/2023)

Chiều ngày 20/9/2023, tại Phiên họp thứ 26, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã cho ý kiến về việc tiếp thu, giải trình, chỉnh lý dự thảo Luật Các tổ chức tín dụng (sửa đổi) và kết luận như sau:

1. Ủy ban Thường vụ Quốc hội đánh giá cao sự chủ động, phối hợp tích cực của Ủy ban Kinh tế, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các Bộ, cơ quan hữu quan trong việc nghiên cứu, tiếp thu, giải trình ý kiến của đại biểu Quốc hội tại Kỳ họp thứ 5 để chỉnh lý, hoàn thiện dự thảo Luật; các tài liệu báo cáo tại phiên họp được chuẩn bị kỹ lưỡng, thận trọng, cầu thị.

Để bảo đảm chất lượng của dự án Luật và đủ điều kiện trình Quốc hội, đề nghị Ủy ban Kinh tế phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan liên quan tiếp tục rà soát, bảo đảm ý kiến của Đại biểu Quốc hội, ý kiến của Chủ tịch Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội tại Phiên họp và Thông báo kết luận số 2287/TB-TTKQH ngày 16/5/2023 được tiếp thu, giải trình đầy đủ, thuyết phục; trong đó, tập trung vào những nội dung chính sau đây:

1.1. Làm rõ dự thảo Luật sau khi tiếp thu, chỉnh lý đã đáp ứng được các quan điểm, các yêu cầu, các chính sách lớn đã đặt ra khi xây dựng Luật hay chưa.

1.2. Tiếp tục nghiên cứu bổ sung một chương về ngân hàng chính sách theo hướng luật hóa các quy định đã được áp dụng ổn định, đã được kiểm nghiệm thực tiễn tại các Nghị định có liên quan của Chính phủ nhằm xác định địa vị pháp lý của các ngân hàng chính sách (Ngân hàng Chính sách Xã hội, Ngân hàng Phát triển Việt Nam), tạo khung pháp lý cho hoạt động của loại hình ngân hàng này theo đúng chủ trương của Đảng và phù hợp với thực tiễn hoạt động.

1.3. Các quy định về người có liên quan, tỷ lệ sở hữu cổ phần, giới hạn cấp tín dụng phải hướng tới mục tiêu xử lý được vấn đề sở hữu chéo, thao túng, chi phối các tổ chức tín dụng trên cơ sở đánh giá tác động kỹ lưỡng, có điều khoản chuyển tiếp phù hợp, hạn chế hiệu ứng tiêu cực đối với thị trường tiền tệ, thị trường tài chính, thị trường chứng khoán và thu hút đầu tư nước ngoài, có chế tài đối với các trường hợp vi phạm bảo đảm tính rắn đẽ, gắn trách nhiệm của

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan liên quan để bảo đảm các quy định được chấp hành nghiêm túc. Nghiên cứu thêm các quy định để xử lý triệt để vấn đề sở hữu chéo, thao túng, chi phối các tổ chức tín dụng.

1.4. Tiếp tục hoàn thiện các quy định về tài chính, hạch toán, báo cáo để bảo đảm minh bạch, hiệu quả và quản lý, giám sát được hoạt động của tổ chức tín dụng (doanh thu, chi phí, hạch toán lãi phải thu, lợi nhuận, phân bổ lợi nhuận, trích lập dự phòng, chế độ kế toán, kiểm toán...); nghiên cứu luật hóa tối đa các hướng dẫn về hạch toán lãi phải thu đã áp dụng ổn định thời gian qua, bảo đảm phản ánh đúng thực trạng tài chính của tổ chức tín dụng.

1.5. Rà soát, hoàn thiện các quy định về cấp tín dụng, cung ứng dịch vụ thanh toán, chiết khấu, công ty con của tổ chức tín dụng, lãi suất và phí trong hoạt động kinh doanh...; đối với hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng thương mại nên cân nhắc theo hướng gắn với chức năng, nhiệm vụ của ngân hàng. Tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện quy định tại dự thảo Luật về tập đoàn tài chính. Tham khảo kinh nghiệm quốc tế, nghiên cứu, làm rõ hoạt động ngân hàng thương mại và hoạt động ngân hàng đầu tư.

1.6. Tiếp tục rà soát, hoàn thiện các quy định về can thiệp sớm, kiểm soát đặc biệt các tổ chức tín dụng để quy định khả thi, kiểm soát rủi ro nhưng bảo đảm ra quyết định nhanh, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu thực tiễn, phù hợp với tốc độ thông tin trong thời đại kinh tế số, xã hội số phát triển mạnh mẽ, khắc phục bất cập trong xử lý các tổ chức tín dụng yếu kém thời gian qua. Cần đánh giá kỹ tác động của quy định về can thiệp sớm, kiểm soát đặc biệt, bảo đảm hạn chế tối đa rủi ro và thiệt hại; nghiên cứu, tham khảo thêm kinh nghiệm quốc tế về nội dung này, đặc biệt là kinh nghiệm xử lý các ngân hàng thương mại của Mỹ, Thụy Sĩ và một số nước trong năm 2022, năm 2023.

1.7. Tiếp tục rà soát các quy định tại các luật có liên quan như Bộ luật Dân sự, Luật Thi hành án Dân sự, Luật xử lý vi phạm hành chính, Luật quản lý thuế... để hoàn thiện các quy định về nợ xấu và xử lý nợ xấu; các quy định về thu giữ tài sản bảo đảm, thứ tự ưu tiên thanh toán khi xử lý tài sản bảo đảm, bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tiếp tục lấy đầy đủ ý kiến tham gia của Bộ Công an, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao theo Thông báo kết luận của Ủy ban Thường vụ Quốc hội số 2287/TB-TTKQH.

1.8. Đối với các nội dung thay đổi về chính sách mới phát sinh trong quá trình tiếp thu, chỉnh lý dự thảo Luật cần có ý kiến thống nhất của Chính phủ và được đánh giá tác động đầy đủ trước khi đưa vào dự thảo Luật trình Quốc hội như: xây dựng phương án khắc phục đối với ngân hàng thương mại can thiệp sớm; mở rộng đối tượng là tổ chức mua, bán, xử lý nợ xấu; xử lý, cung cấp thông tin; hoạt động thanh toán bù trừ của ngân hàng thương mại là ngân hàng

đại lý; bảo vệ pháp lý đối với cán bộ trong thực thi nhiệm vụ được giao; thông tin, nghĩa vụ của cổ đông phổ thông, quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị và thành viên...; xác định rõ hiệu lực thi hành của Luật.

2. Đây là dự án Luật khó, nhiều nội dung chuyên sâu, tác động đến nhiều đối tượng và tác động trực tiếp đến chính sách tài chính, tiền tệ, ổn định kinh tế vĩ mô. Đề nghị Chính phủ rà soát kỹ lưỡng, thận trọng, bảo đảm đồng bộ với pháp luật liên quan, thông lệ quốc tế; chỉ đạo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các Bộ, ngành liên quan phối hợp chặt chẽ với Thường trực Ủy ban Kinh tế, các cơ quan của Quốc hội để hoàn thiện dự thảo Luật, bảo đảm thời gian trình Quốc hội.

3. Giao Thường trực Ủy ban Kinh tế chủ trì, phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các cơ quan hữu quan nghiên cứu, tiếp thu ý kiến của Ủy ban Thường vụ Quốc hội để hoàn thiện dự thảo Luật và các tài liệu liên quan; gửi xin ý kiến các Đoàn đại biểu Quốc hội, các cơ quan hữu quan theo quy định, hoàn chỉnh hồ sơ dự án Luật trình Quốc hội xem xét, quyết định.

*

* *

Tổng Thư ký Quốc hội xin trân trọng thông báo Kết luận của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiếp thu, giải trình, chỉnh lý dự thảo Luật Các tổ chức tín dụng (sửa đổi) để các cơ quan, tổ chức hữu quan biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- Thường trực Ban Bí thư TWĐ;
 - Ban Đảng TW: NC, KT;
 - Thành viên UBTWQH;
 - Chính phủ;
 - TT HĐDT, TT các UB của QH;
 - Các cơ quan thuộc UBTWQH;
 - NHNN, Bộ TC, Bộ TP;
 - Văn phòng Chính phủ;
 - Lãnh đạo VPQH;
 - Các Vụ: KT, PL, TH (VPQH);
 - Lưu: HC, KT.
- E-pas: 156560

TỔNG THƯ KÝ

(Đã ký)

Bùi Văn Cường